Autobiography of a Yogi

PARAMAHANSA YOGANANDA

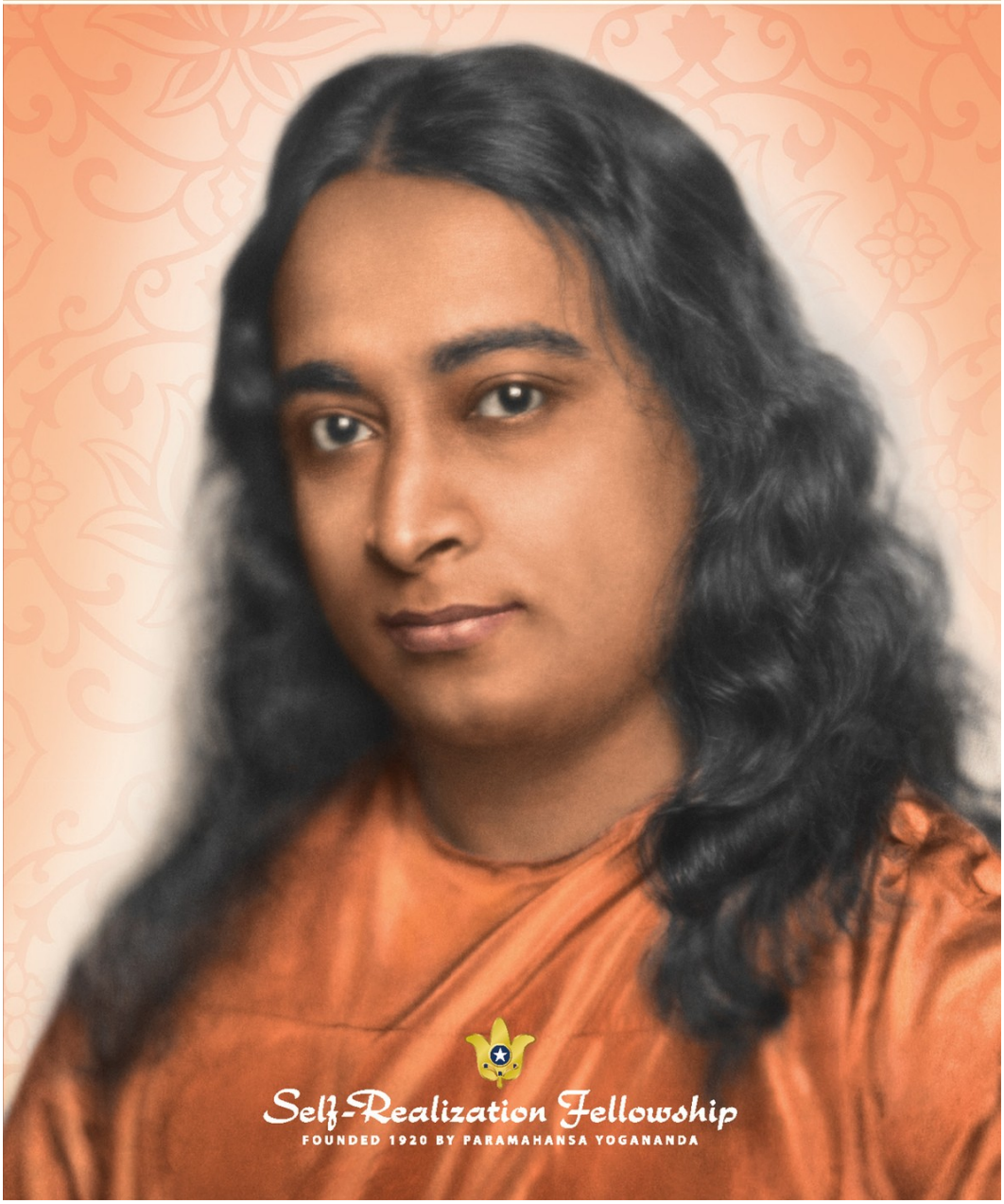

Self-Realization Fellowship

FOUNDED 1920 BY PARAMAHANSA YOGANANDA

Table of Contents

Title Page

Copyright Page

The Spiritual Legacy of Paramahansa Yogananda

Dedication

Author's Acknowledgments

Contents

Illustrations

Preface

Introduction

1. My Parents and Early Life

2. My Mother's Death and the Mystic Amulet

3. The Saint With Two Bodies

4. My Interrupted Flight Toward the Himalayas

5. A "Perfume Saint" Displays His Wonders

6. The Tiger Swami

7. The Levitating Saint

8. India's Great Scientist, J. C. Bose

9. The Blissful Devotee and His Cosmic Romance

Mục Lục

Trang Nhan Đề

Trang Bản Quyền

Di Sản Tinh Thần của Paramahansa Yogananda

Đề Tặng

Lời Cảm Tạ của Tác Giả

Nội Dung

Minh Họa

Lời Nói Đầu

Giới Thiệu

1. Cha Mẹ Tôi và Thời Niên Thiếu

2. Cái Chết của Mẹ Tôi và Lá Bùa Thần Bí

3. Vị Thánh Có Hai Thân Thể

4. Chuyến Bay Bị Gián Đoạn của Tôi Hướng Về Dãy Himalaya

5. Một "Vị Thánh Hương Thơm" Phô Bày Những Điều Kỳ Diệu của Mình

6. Swami Cọp

7. Vị Thánh Bay Lơ Lửng

8. Nhà khoa học vĩ đại của Ấn Độ, J. C. Bose

9. Người sùng tín chí phúc và mối tình vũ trụ của ông

10. I Meet My Master, Sri Yukteswar

11. Two Penniless Boys in Brindaban

12. Years in My Master's Hermitage

13. The Sleepless Saint

14. An Experience in Cosmic Consciousness

15. The Cauliflower Robbery

16. Outwitting the Stars

17. Sasi and the Three Sapphires

18. A Mohammedan Wonder-Worker

19. My Master, in Calcutta, Appears in Serampore

20. We Do Not Visit Kashmir

21. We Visit Kashmir

22. The Heart of a Stone Image

23. I Receive My University Degree

24. I Become a Monk of the Swami Order

25. Brother Ananta and Sister Nalini

26. The Science of Kriya Yoga

27. Founding a Yoga School in Ranchi

28. Kashi, Reborn and Discovered

10. Tôi gặp Chân sư của tôi, Sri Yukteswar

11. Hai cậu bé không xu dính túi ở Brindaban

12. Những năm tháng trong ẩn thất của Chân sư tôi

13. Vị thánh không ngủ

14. Một trải nghiệm trong tâm thức vũ trụ

15. Vụ trộm súp lơ

16. Vượt qua các vì sao

17. Sasi và ba viên ngọc bích

18. Một người Hồi giáo làm phép lạ

19. Chân sư tôi, ở Calcutta, hiện ra tại Serampore

20. Chúng tôi không đến thăm Kashmir

21. Chúng tôi đến thăm Kashmir

22. Trái tim của một pho tượng đá

23. Tôi nhận bằng đại học

24. Tôi trở thành tu sĩ thuộc dòng Swami

25. Huynh Ananta và tỷ Nalini

26. Khoa học Kriya Yoga

27. Thành lập một trường Yoga ở Ranchi

28. Kashi, tái sinh và được tìm thấy

29. Rabindranath Tagore and I Compare Schools

30. The Law of Miracles

31. An Interview With the Sacred Mother

32. Rama Is Raised From the Dead

33. Babaji, Yogi-Christ of Modern India

34. Materializing a Palace in the Himalayas

35. The Christlike Life of Lahiri Mahasaya

36. Babaji's Interest in the West

37. I Go to America

38. Luther Burbank — A Saint Amid the Roses

39. Therese Neumann, the Catholic Stigmatist

40. I Return to India

41. An Idyl in South India

42. Last Days With My Guru

43. The Resurrection of Sri Yukteswar

44. With Mahatma Gandhi at Wardha

45. The Bengali "Joy-Permeated Mother"

46. The Woman Yogi Who Never Eats

47. I Return to the West

29. Rabindranath Tagore và tôi so sánh các trường học

30. Định luật của các phép lạ

31. Một cuộc phỏng vấn với Thánh Mẫu

32. Rama được làm cho sống lại từ cõi chết

33. Babaji, Yogi-Christ của Ấn Độ hiện đại

34. Hiện hình một cung điện ở Himalaya

35. Cuộc đời giống Đức Christ của Lahiri Mahasaya

36. Sự quan tâm của Babaji đối với phương Tây

37. Tôi đi Mỹ

38. Luther Burbank — Một vị thánh giữa những đóa hồng

39. Therese Neumann, người Công giáo mang dấu thánh

40. Tôi trở về Ấn Độ

41. Một khúc điền viên ở Nam Ấn

42. Những ngày cuối cùng bên Guru của tôi

43. Sự phục sinh của Sri Yukteswar

44. Cùng Mahatma Gandhi tại Wardha

45. "Người Mẹ thấm đẫm hoan hỉ" xứ Bengal

46. Nữ yogi không bao giờ ăn

47. Tôi trở lại phương Tây

48. At Encinitas in California

49. The Years 1940 – 1951

Paramahansa Yogananda: A Yogi in Life and Death

Additional Resources on the Kriya Yoga Teachings of Paramahansa Yogananda

Self-Realization Fellowship Lessons

Other Books by Paramahansa Yogananda

Audio Recordings of Paramahansa Yogananda

Other Publications From Self-Realization Fellowship

The Line of Gurus

Aims and Ideals of Self-Realization Fellowship

Index

48. Tại Encinitas ở California

49. Những năm 1940 – 1951

Paramahansa Yogananda: Một yogi trong sự sống và cái chết

Các nguồn tài liệu bổ sung về giáo lý Kriya Yoga của Paramahansa Yogananda

Các bài học của Self-Realization Fellowship

Các sách khác của Paramahansa Yogananda

Các bản ghi âm của Paramahansa Yogananda

Các ấn phẩm khác của Self-Realization Fellowship

Dòng truyền các Guru

Mục tiêu và lý tưởng của Self-Realization Fellowship

Mục lục tra cứu

Paramahansa Yogananda
(January 5, 1893–March 7, 1952)
A Premavatar, "Incarnation of Love"

Autobiography of a Yogi

by
Paramahansa Yogananda

With a Preface by
W. Y. Evans-Wentz, M.A., D.Litt., D.Sc.

"Except ye see signs and wonders,
ye will not believe."—John 4:48

Self-Realization Fellowship
FOUNDED 1920 BY PARAMAHANSA YOGANANDA

Title Page – Trang nhan đề

Copyright © 1946 Paramahansa Yogananda

(renewed 1974 Self-Realization Fellowship);

© 1981, 1998, 2007 Self-Realization Fellowship

All rights in this digital edition of

Autobiography of a Yogi

are reserved by Self-Realization Fellowship.

Notice to the Reader

Subject only to any conditions established by the distributor from which you obtained this book, Self-Realization Fellowship welcomes you to download this edition onto any number of your own devices for your individual, non-commercial use; and to print excerpts for your own reference.

Kindly note, however, that upon acquiring this edition the reader agrees to abide by applicable national and international copyright laws; and to abstain from distributing, reproducing, or transmitting the contents to other individuals or entities, by any means (electronic, mechanical, or otherwise) without the publisher's prior written consent. We appreciate your cooperation in respecting the author's work and in helping to preserve its integrity by upholding these principles.

Thank you for supporting our non-profit publishing endeavors in connection with the legacy of Paramahansa Yogananda.

Bản quyền © 1946 Paramahansa Yogananda

(gia hạn năm 1974 bởi Self-Realization Fellowship);

© 1981, 1998, 2007 Self-Realization Fellowship

Mọi quyền đối với ấn bản kỹ thuật số này của

Tự truyện của một Yogi

đều do Self-Realization Fellowship bảo lưu.

Thông báo gửi độc giả

Chỉ tùy thuộc vào bất kỳ điều kiện nào do nhà phân phối nơi các bạn nhận được sách này thiết lập, Self-Realization Fellowship hoan nghênh các bạn tải ấn bản này xuống bất kỳ số lượng thiết bị cá nhân nào của mình để sử dụng riêng, phi thương mại; và in các đoạn trích để tham khảo riêng.

Tuy nhiên, xin lưu ý rằng khi nhận ấn bản này, độc giả đồng ý tuân thủ các luật bản quyền quốc gia và quốc tế hiện hành; đồng thời tránh phân phối, sao chép hoặc truyền tải nội dung cho các cá nhân hay thực thể khác, bằng bất kỳ phương tiện nào (điện tử, cơ học hoặc cách khác) nếu không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của nhà xuất bản. Chúng tôi trân trọng sự hợp tác của các bạn trong việc tôn trọng tác phẩm của tác giả và giúp gìn giữ tính toàn vẹn của tác phẩm bằng cách tuân giữ những nguyên tắc này.

Xin cảm ơn các bạn đã ủng hộ những nỗ lực xuất bản phi lợi nhuận của chúng tôi liên quan đến di sản của Paramahansa

Yogananda.

Authorized by the International Publications Council of

SELF-REALIZATION FELLOWSHIP

3880 San Rafael Avenue

Los Angeles, California 90065-3219

The Self-Realization Fellowship name and emblem (shown above) appear on all SRF books, recordings, and other publications, as an assurance that a work originates with the society established by Paramahansa Yogananda and faithfully conveys his teachings.

Thirteenth edition, 1998. Ebook edition, 2019.

Autobiography of a Yogi has been published in English, Assamese, Bengali, Gujarati, Hindi, Kannada, Marathi, Malayalam, Nepali, Odia, Punjabi, Sanskrit, Tamil, Telugu, Urdu, Albanian, Arabic, Armenian, Bulgarian, Chinese, Croatian, Danish, Dutch, Estonian, Farsi, Filipino, Finnish, French, German, Greek, Hebrew, Hungarian, Icelandic, Indonesian, Italian, Japanese, Kazakh, Korean, Latvian, Lithuanian, Norwegian, Polish, Portuguese, Romanian, Russian, Serbian, Spanish, Swedish, Thai, Turkish, Ukrainian, and Vietnamese.

Audiobook editions are available in English, German, and Italian.

Được Hội đồng Ấn phẩm Quốc tế của

SELF-REALIZATION FELLOWSHIP

3880 San Rafael Avenue

Los Angeles, California 90065-3219

Tên gọi và biểu tượng của Self-Realization Fellowship (hiển thị ở trên) xuất hiện trên tất cả sách, bản ghi âm và các ấn phẩm khác của SRF, như một bảo chứng rằng tác phẩm xuất phát từ hội do Paramahansa Yogananda thành lập và truyền đạt trung thành giáo lý của Ngài.

Ấn bản thứ mười ba, 1998. Ấn bản sách điện tử, 2019.

Tự truyện của một Yogi đã được xuất bản bằng tiếng Anh, Assamese, Bengal, Gujarati, Hindi, Kannada, Marathi, Malayalam, Nepal, Odia, Punjabi, Sanskrit, Tamil, Telugu, Urdu, Albania, Ả Rập, Armenia, Bulgaria, Trung Quốc, Croatia, Đan Mạch, Hà Lan, Estonia, Farsi, Filipino, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Hebrew, Hungary, Iceland, Indonesia, Ý, Nhật, Kazakh, Hàn Quốc, Latvia, Lithuania, Na Uy, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Romania, Nga, Serbia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thái, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraina và Việt Nam.

Các ấn bản sách nói hiện có bằng tiếng Anh, Đức và Ý.

Library of Congress Catalog Card Number: 80-52927

Số thẻ mục lục Thư viện Quốc hội: 80-52927

ISBN: 978-0-87612-082-8 (hardcover)

ISBN: 978-0-87612-082-8 (bìa cứng)

ISBN: 978-0-87612-083-5 (quality paperback)

ISBN: 978-0-87612-083-5 (bìa mềm chất lượng cao)

ISBN: 978-0-87612-079-8 (paperback)

ISBN: 978-0-87612-079-8 (bìa mềm)

ISBN: 978-0-87612-238-9 (large print)

ISBN: 978-0-87612-238-9 (chữ lớn)

ISBN: 978-0-87612-419-2 e-book (Kindle edition)

ISBN: 978-0-87612-419-2 sách điện tử (ấn bản Kindle)

ISBN: 978-0-87612-420-8 e-book (ePub edition)

ISBN: 978-0-87612-420-8 sách điện tử (ấn bản ePub)

The Spiritual Legacy of — Di sản tinh thần của

Paramahansa Yogananda — Paramahansa Yogananda

His Complete Writings, Lectures, and Informal Talks

Toàn bộ trước tác, bài giảng và những buổi nói chuyện thân mật của Ngài

Paramahansa Yogananda founded Self-Realization Fellowship in 1920 to disseminate his teachings worldwide and to preserve their purity and integrity for generations to come. A prolific writer and lecturer from his earliest years in America, he created a renowned and voluminous body of works on the yoga science of meditation, the art of balanced living, and the underlying unity of all great religions. Today this unique and far-reaching spiritual legacy

Paramahansa Yogananda thành lập Self-Realization Fellowship vào năm 1920 để truyền bá giáo lý của Ngài trên toàn thế giới và để gìn giữ sự thuần khiết cùng tính toàn vẹn của giáo lý ấy cho các thế hệ mai sau. Là một nhà văn và diễn giả sung mãn ngay từ những năm đầu ở Mỹ, Ngài đã tạo nên một kho tác phẩm nổi tiếng và đồ sộ về khoa học yoga của tham thiền, nghệ thuật sống quân bình, và sự thống nhất nền tảng của mọi tôn giáo lớn. Ngày nay, di sản tinh thần độc đáo

lives on, inspiring millions of truth-seekers all over the world.

và rộng khắp này vẫn tiếp tục sống động, truyền cảm hứng cho hàng triệu người tìm chân lý trên khắp thế giới.

In accord with the express wishes of the great master, Self-Realization Fellowship has continued the ongoing task of publishing and keeping permanently in print *The Complete Works of Paramahansa Yogananda.* These include not only the final editions of all the books he published during his lifetime, but also many new titles — works that had remained unpublished at the time of his passing in 1952, or which had been serialized over the years in incomplete form in Self-Realization Fellowship's magazine, as well as hundreds of profoundly inspiring lectures and informal talks recorded but not printed before his passing.

Phù hợp với những nguyện vọng được bày tỏ rõ ràng của vị Chân sư vĩ đại, Self-Realization Fellowship đã tiếp tục nhiệm vụ lâu dài là xuất bản và giữ cho *Toàn tập Paramahansa Yogananda* luôn có mặt trên thị trường. Những tác phẩm này không chỉ bao gồm các ấn bản cuối cùng của tất cả những cuốn sách Ngài đã xuất bản trong đời, mà còn có nhiều nhan đề mới — những tác phẩm vẫn chưa được xuất bản vào thời điểm Ngài viên tịch năm 1952, hoặc đã được đăng nhiều kỳ qua nhiều năm dưới hình thức chưa trọn vẹn trong tạp chí của Self-Realization Fellowship, cũng như hàng trăm bài giảng và buổi nói chuyện thân mật đầy cảm hứng sâu xa đã được ghi âm nhưng chưa được in trước khi Ngài viên tịch.

Paramahansa Yogananda personally chose and trained those close disciples who formed the Self-Realization Fellowship Publications Council giving them specific guidelines for the preparation and publishing of his teachings. The members of the SRF Publications Council (monks and nuns who have taken lifelong vows of renunciation and selfless service) honor these guidelines as a sacred trust, in order that the universal message of this beloved world teacher will live on in its original power and authenticity.

Paramahansa Yogananda đích thân lựa chọn và đào tạo những đệ tử thân cận đã hình thành Hội đồng Ấn phẩm Self-Realization Fellowship, ban cho họ những chỉ dẫn cụ thể về việc chuẩn bị và xuất bản giáo lý của Ngài. Các thành viên của Hội đồng Ấn phẩm SRF (những nam tu sĩ và nữ tu sĩ đã phát nguyện suốt đời về sự từ bỏ và phụng sự vô vị kỷ) tôn trọng các chỉ dẫn này như một sự phó thác thiêng liêng, để thông điệp phổ quát của vị Đức Chưởng Giáo yêu dấu này sẽ tiếp tục sống động trong quyền năng nguyên thủy và tính xác thực của nó.

The Self-Realization Fellowship emblem (shown above) was designated by Paramahansa Yogananda to identify the nonprofit society he founded as the authorized source of his teachings. The SRF name and emblem appear on all Self-Realization Fellowship publications and

Biểu tượng của Self-Realization Fellowship (hiển thị ở trên) được Paramahansa Yogananda chỉ định để nhận diện hội phi lợi nhuận do Ngài thành lập như nguồn được ủy quyền cho giáo lý của Ngài. Tên gọi và biểu tượng SRF xuất hiện trên tất cả các ấn phẩm và bản ghi âm của Self-Realization

recordings, assuring the reader that a work originates with the organization founded by Paramahansa Yogananda and conveys his teachings as he himself intended they be given.

— Self-Realization Fellowship

Fellowship, bảo đảm với độc giả rằng tác phẩm xuất phát từ tổ chức do Paramahansa Yogananda thành lập và truyền đạt giáo lý của Ngài đúng như chính Ngài đã dự định trao truyền.

— Self-Realization Fellowship

Dedicated to the Memory of

LUTHER BURBANK

"An American Saint"

Kính dâng để tưởng nhớ

LUTHER BURBANK

"Một vị thánh Mỹ"

Author's Acknowledgments — Lời tri ân của tác giả

I am deeply indebted to Miss L. V. Pratt [Tara Mata] for her long editorial labors over the manuscript of this book. My thanks are due also to Mr. C. Richard Wright for permission to use extracts from his Indian travel diary. To Dr. W. Y. Evans-Wentz I am grateful not only for his Preface, but also for suggestions and encouragement.

Paramahansa Yogananda

October 28, 1945

Tôi mang ơn sâu sắc cô L. V. Pratt [Tara Mata] vì công lao biên tập lâu dài của cô đối với bản thảo cuốn sách này. Tôi cũng xin cảm ơn ông C. Richard Wright vì đã cho phép sử dụng các đoạn trích từ nhật ký du hành Ấn Độ của ông. Với tiến sĩ W. Y. Evans-Wentz, tôi biết ơn không chỉ vì Lời tựa của ông, mà còn vì những gợi ý và sự khích lệ.

Paramahansa Yogananda

Ngày 28 tháng 10 năm 1945

Contents — Mục lục

List of Illustrations — Danh sách minh họa

Preface, by W. Y. Evans-Wentz — Lời tựa, của W. Y. Evans-Wentz

Introduction — Dẫn nhập

1. My Parents and Early Life — 1. Cha mẹ tôi và thời thơ ấu

2. My Mother's Death and the Mystic Amulet	2. Cái chết của mẹ tôi và lá bùa thần bí
3. The Saint With Two Bodies	3. Vị thánh với hai thân thể
4. My Interrupted Flight Toward the Himalayas	4. Cuộc trốn đi đến Himalaya bị gián đoạn của tôi
5. A "Perfume Saint" Displays His Wonders	5. Một "vị thánh hương thơm" hiển bày các điều kỳ diệu của ông
6. The Tiger Swami	6. Vị Swami hổ
7. The Levitating Saint	7. Vị thánh bay bổng
8. India's Great Scientist, J. C. Bose	8. Nhà khoa học vĩ đại của Ấn Độ, J. C. Bose
9. The Blissful Devotee and His Cosmic Romance (Master Mahasaya)	9. Người sùng tín chí phúc và mối tình vũ trụ của ông (Master Mahasaya)
10. I Meet My Master, Sri Yukteswar	10. Tôi gặp Chân sư của tôi, Sri Yukteswar
11. Two Penniless Boys in Brindaban	11. Hai cậu bé không xu dính túi ở Brindaban
12. Years in My Master's Hermitage	12. Những năm tháng trong ẩn thất của Chân sư tôi
13. The Sleepless Saint	13. Vị thánh không ngủ
14. An Experience in Cosmic Consciousness	14. Một trải nghiệm trong tâm thức vũ trụ
15. The Cauliflower Robbery	15. Vụ trộm súp lơ
16. Outwitting the Stars	16. Vượt qua các vì sao
17. Sasi and the Three Sapphires	17. Sasi và ba viên ngọc bích
18. A Mohammedan Wonder-Worker	18. Một người Hồi giáo làm phép lạ
19. My Master, in Calcutta, Appears in Serampore	19. Chân sư tôi, ở Calcutta, hiện ra tại Serampore
20. We Do Not Visit Kashmir	20. Chúng tôi không đến thăm Kashmir

21. We Visit Kashmir

22. The Heart of a Stone Image

23. I Receive My University Degree

24. I Become a Monk of the Swami Order

25. Brother Ananta and Sister Nalini

26. The Science of Kriya Yoga

27. Founding a Yoga School in Ranchi

28. Kashi, Reborn and Discovered

29. Rabindranath Tagore and I Compare Schools

30. The Law of Miracles

31. An Interview With the Sacred Mother (Kashi Moni Lahiri)

32. Rama Is Raised From the Dead

33. Babaji, Yogi-Christ of Modern India

34. Materializing a Palace in the Himalayas

35. The Christlike Life of Lahiri Mahasaya

36. Babaji's Interest in the West

37. I Go to America

21. Chúng tôi đến thăm Kashmir

22. Trái tim của một pho tượng đá

23. Tôi nhận bằng đại học

24. Tôi trở thành tu sĩ thuộc dòng Swami

25. Huynh Ananta và tỷ Nalini

26. Khoa học Kriya Yoga

27. Thành lập một trường Yoga ở Ranchi

28. Kashi, tái sinh và được tìm thấy

29. Rabindranath Tagore và tôi so sánh các trường học

30. Định luật của các phép lạ

31. Một cuộc phỏng vấn với Thánh Mẫu (Kashi Moni Lahiri)

32. Rama được làm cho sống lại từ cõi chết

33. Babaji, Yogi-Christ của Ấn Độ hiện đại

34. Hiện hình một cung điện ở Himalaya

35. Cuộc đời giống Đức Christ của Lahiri Mahasaya

36. Sự quan tâm của Babaji đối với phương Tây

37. Tôi đi Mỹ

38. Luther Burbank — A Saint Amid the Roses

39. Therese Neumann, the Catholic Stigmatist

40. I Return to India

41. An Idyl in South India

42. Last Days With My Guru

43. The Resurrection of Sri Yukteswar

44. With Mahatma Gandhi at Wardha

45. The Bengali "Joy-Permeated Mother" (Ananda Moyi Ma)

46. The Woman Yogi Who Never Eats

47. I Return to the West

48. At Encinitas in California

49. The Years 1940–1951

Paramahansa Yogananda: A Yogi in Life and Death

Additional Resources on the Kriya Yoga Teachings of Paramahansa Yogananda

Self-Realization Fellowship Lessons

Other Books by Paramahansa Yogananda

Audio Recordings of Paramahansa Yogananda

38. Luther Burbank — Một vị thánh giữa những đóa hồng

39. Therese Neumann, người Công giáo mang dấu thánh

40. Tôi trở về Ấn Độ

41. Một khúc điền viên ở Nam Ấn

42. Những ngày cuối cùng bên Guru của tôi

43. Sự phục sinh của Sri Yukteswar

44. Cùng Mahatma Gandhi tại Wardha

45. "Người Mẹ thấm đẫm hoan hỉ" xứ Bengal (Ananda Moyi Ma)

46. Nữ yogi không bao giờ ăn

47. Tôi trở lại phương Tây

48. Tại Encinitas ở California

49. Những năm 1940–1951

Paramahansa Yogananda: Một yogi trong sự sống và cái chết

Các nguồn tài liệu bổ sung về giáo lý Kriya Yoga của Paramahansa Yogananda

Các bài học của Self-Realization Fellowship

Các sách khác của Paramahansa Yogananda

Các bản ghi âm của Paramahansa Yogananda

Other Publications From Self-Realization Fellowship	Các ấn phẩm khác của Self-Realization Fellowship
The Line of Self-Realization Fellowship Gurus	Dòng truyền các Guru của Self-Realization Fellowship
Aims and Ideals of Self-Realization Fellowship	Mục tiêu và lý tưởng của Self-Realization Fellowship
Index	Mục lục tra cứu

Illustrations – Minh họa

The author (frontispiece)	Tác giả (ảnh đầu sách)
Sri Yogananda's mother, Gurru (Gyana Prabha) Ghosh	Mẹ của Sri Yogananda, Gurru (Gyana Prabha) Ghosh
Sri Yogananda's father, Bhagabati Charan Ghosh	Cha của Sri Yogananda, Bhagabati Charan Ghosh
Yoganandaji at age of six	Yoganandaji lúc sáu tuổi
Ananta, Yoganandaji's elder brother	Ananta, anh trai của Yoganandaji
Yoganandaji's elder sister Uma as a young girl, Gorakhpur	Chị gái của Yoganandaji, Uma, khi còn nhỏ, Gorakhpur
Sri Yogananda's sisters: Roma and Nalini	Các chị em gái của Sri Yogananda: Roma và Nalini
Swami Pranabananda, the Banaras "saint with two bodies"	Swami Pranabananda, "vị thánh với hai thân thể" ở Banaras
Swami Kebalananda, Yogananda's Sanskrit tutor	Swami Kebalananda, gia sư tiếng Sanskrit của Yogananda
Nagendra Nath Bhaduri, "the levitating saint"	Nagendra Nath Bhaduri, "vị thánh bay bổng"
Jagadis Chandra Bose, great Indian scientist	Jagadis Chandra Bose, nhà khoa học vĩ đại

	của Ấn Độ
Master Mahasaya (Mahendra Nath Gupta)	Master Mahasaya (Mahendra Nath Gupta)
The Divine Mother	Thánh Mẫu
Swami Gyanananda and Sri Yogananda	Swami Gyanananda và Sri Yogananda
Sri Yukteswar, guru of Yogananda	Sri Yukteswar, guru của Yogananda
Sri Yogananda, 1915	Sri Yogananda, 1915
Lord Krishna, India's greatest prophet	Đức Krishna, vị tiên tri vĩ đại nhất của Ấn Độ
Jitendra Mazumdar, companion in Brindaban	Jitendra Mazumdar, bạn đồng hành ở Brindaban
Sri Yukteswar Meditation Temple, Serampore	Đền Tham thiền Sri Yukteswar, Serampore
Ram Gopal Muzumdar, the "sleepless saint"	Ram Gopal Muzumdar, "vị thánh không ngủ"
Sri Yukteswar in lotus posture	Sri Yukteswar trong tư thế hoa sen
Sri Yukteswar's seaside ashram, Puri, Orissa	Ashram bên bờ biển của Sri Yukteswar, Puri, Orissa
Yoganandaji at age of sixteen	Yoganandaji lúc mười sáu tuổi
The Lord as Shiva, "King of Yogis"	Đức Chúa Tể trong hình tướng Shiva, "Vua của các Yogi"
International Headquarters, Self-Realization Fellowship/Yogoda Satsanga Society of India	Trụ sở Quốc tế, Self-Realization Fellowship/Yogoda Satsanga Society of India
Sri Rajarsi Janakananda, past president (1952–55), SRF/YSS	Sri Rajarsi Janakananda, cựu chủ tịch (1952–55), SRF/YSS
Sri Daya Mata, past president (1955–2010), SRF/YSS	Sri Daya Mata, cựu chủ tịch (1955–2010), SRF/YSS
Sri Mrinalini Mata, past president (2011–	Sri Mrinalini Mata, cựu chủ tịch (2011–

2017), SRF/YSS	2017), SRF/YSS
Yoganandaji and his cousin, Prabhas Chandra Ghosh	Yoganandaji và em họ của Ngài, Prabhas Chandra Ghosh
Sri Yogananda's family home, Calcutta	Nhà gia đình của Sri Yogananda, Calcutta
Sri Jagadguru Shankaracharya at SRF/YSS headquarters, 1958	Sri Jagadguru Shankaracharya tại trụ sở SRF/YSS, 1958
Sri Daya Mata in divine communion	Sri Daya Mata trong sự hiệp thông thiêng liêng
A Westerner in samadhi — Sri Rajarsi Janakananda (Mr. J. J. Lynn)	Một người phương Tây trong samadhi — Sri Rajarsi Janakananda (ông J. J. Lynn)
Yogoda Branch Math and Ashram, Ranchi	Yogoda Branch Math and Ashram, Ranchi
Kashi, student at Ranchi school	Kashi, học sinh tại trường Ranchi
Rabindranath Tagore	Rabindranath Tagore
Shankari Mai Jiew, disciple of Trailanga Swami	Shankari Mai Jiew, đệ tử của Trailanga Swami
Lahiri Mahasaya	Lahiri Mahasaya
Mahavatar Babaji, guru of Lahiri Mahasaya	Mahavatar Babaji, guru của Lahiri Mahasaya
Cave occasionally occupied by Mahavatar Babaji	Hang động thỉnh thoảng được Mahavatar Babaji cư ngụ
Lahiri Mahasaya, guru of Sri Yukteswar	Lahiri Mahasaya, guru của Sri Yukteswar
Panchanon Bhattacharya, disciple of Lahiri Mahasaya	Panchanon Bhattacharya, đệ tử của Lahiri Mahasaya
Sri Yogananda's passport photo, 1920	Ảnh hộ chiếu của Sri Yogananda, 1920
Delegates, Congress of Religions, Boston, 1920	Các đại biểu, Đại hội Tôn giáo, Boston, 1920

Sri Yogananda en route to Alaska, summer of 1924	Sri Yogananda trên đường đến Alaska, mùa hè 1924
Yoga class in Denver	Lớp yoga ở Denver
A class of yoga students, Los Angeles	Một lớp đạo sinh yoga, Los Angeles
Easter sunrise service, SRF/YSS International Headquarters, 1925	Lễ bình minh Phục Sinh, Trụ sở Quốc tế SRF/YSS, 1925
Sri Yogananda at George Washington's crypt, 1927	Sri Yogananda tại hầm mộ của George Washington, 1927
Sri Yogananda at the White House	Sri Yogananda tại Nhà Trắng
Emilio Portes Gil, president of Mexico, with Sri Yogananda	Emilio Portes Gil, tổng thống Mexico, cùng Sri Yogananda
Yoganandaji at Lake Xochimilco, Mexico, 1929	Yoganandaji tại hồ Xochimilco, Mexico, 1929
Luther Burbank and Yoganandaji, Santa Rosa, 1924	Luther Burbank và Yoganandaji, Santa Rosa, 1924
Therese Neumann, C. R. Wright, and Yoganandaji	Therese Neumann, C. R. Wright và Yoganandaji
Sri Yukteswar and Sri Yogananda, Calcutta, 1935	Sri Yukteswar và Sri Yogananda, Calcutta, 1935
Group on dining balcony of Serampore ashram, 1935	Nhóm trên ban công ăn uống của ashram Serampore, 1935
Sri Yogananda and companions on Yamuna River at Mathura, 1935	Sri Yogananda và các bạn đồng hành trên sông Yamuna tại Mathura, 1935
Sri Yogananda at Damodar, India, 1935	Sri Yogananda tại Damodar, Ấn Độ, 1935
Sri Yogananda at School for Aborigine Girls, 1936	Sri Yogananda tại Trường dành cho các cô gái thổ dân, 1936
Yogoda Satsanga school for boys, Ranchi	Trường Yogoda Satsanga dành cho nam sinh,

	Ranchi
Yogoda Satsanga schools in Ranchi	Các trường Yogoda Satsanga ở Ranchi
Yogoda Math, Dakshineswar, India	Yogoda Math, Dakshineswar, Ấn Độ
Ramana Maharshi and Yoganandaji	Ramana Maharshi và Yoganandaji
Sri Yukteswar and Yoganandaji in religious procession, 1935	Sri Yukteswar và Yoganandaji trong cuộc rước tôn giáo, 1935
Krishnananda with tame lioness at Kumbha Mela	Krishnananda với sư tử cái đã thuần hóa tại Kumbha Mela
Sri Yogananda and C. Richard Wright, his secretary, with Swami Keshabananda, Brindaban, 1936	Sri Yogananda và C. Richard Wright, thư ký của Ngài, cùng Swami Keshabananda, Brindaban, 1936
Group in courtyard of Serampore ashram, 1935	Nhóm trong sân của ashram Serampore, 1935
Yoga class in Calcutta, 1935	Lớp yoga ở Calcutta, 1935
Sri Yukteswar Memorial Temple in Puri	Đền Tưởng niệm Sri Yukteswar ở Puri
Mahatma Gandhi and Sri Yogananda, Wardha ashram, 1935	Mahatma Gandhi và Sri Yogananda, ashram Wardha, 1935
Ananda Moyi Ma, "Joy-Permeated Mother," and Paramahansa Yogananda	Ananda Moyi Ma, "Người Mẹ thấm đẫm hoan hỉ," và Paramahansa Yogananda
Sri Yogananda at the Taj Mahal, Agra, 1936	Sri Yogananda tại Taj Mahal, Agra, 1936
Giri Bala, non-eating saint of Bengal	Giri Bala, vị thánh không ăn của Bengal
Paramahansa Yogananda and Sri Rajarsi Janakananda, 1933	Paramahansa Yogananda và Sri Rajarsi Janakananda, 1933
Paramahansa Yogananda and Sri Daya Mata, 1939	Paramahansa Yogananda và Sri Daya Mata, 1939
Self-Realization Fellowship Hermitage,	Ẩn thất Self-Realization Fellowship,

Encinitas, California

Encinitas, California

Sri Yogananda on grounds of SRF Encinitas Hermitage, 1940

Sri Yogananda trong khuôn viên Ẩn thất SRF Encinitas, 1940

Paramahansa Yogananda at dedication of SRF Lake Shrine, 1950

Paramahansa Yogananda tại lễ khánh thành Đền Hồ SRF, 1950

Self-Realization Fellowship Lake Shrine and Gandhi World Peace Memorial

Đền Hồ Self-Realization Fellowship và Đài Tưởng niệm Hòa bình Thế giới Gandhi

Hon. Goodwin J. Knight, Lt. Governor of California, with Yoganandaji at India Center opening, 1951

Ngài Goodwin J. Knight, Phó Thống đốc California, cùng Yoganandaji tại lễ khai trương Trung tâm Ấn Độ, 1951

Self-Realization Fellowship Temple, Hollywood, California

Đền Self-Realization Fellowship, Hollywood, California

Sri Yogananda, Encinitas, California, 1950

Sri Yogananda, Encinitas, California, 1950

Ambassador of India, Mr. B. R. Sen, at SRF International Headquarters

Đại sứ Ấn Độ, ông B. R. Sen, tại Trụ sở Quốc tế SRF

Sri Yogananda, one hour before his mahasamadhi, March 7, 1952

Sri Yogananda, một giờ trước mahasamadhi của Ngài, ngày 7 tháng 3 năm 1952

Commemorative stamp issued by the Government of India in Paramahansa Yogananda's honor

Tem kỷ niệm do Chính phủ Ấn Độ phát hành để vinh danh Paramahansa Yogananda

Preface — Lời tựa

By W. Y. Evans-Wentz, M.A., D.Litt., D.Sc.

Bởi W. Y. Evans-Wentz, M.A., D.Litt., D.Sc.

Jesus College, Oxford

Jesus College, Oxford

Author and translator of many classic works on yoga and the wisdom traditions of the East, including *Tibetan Yoga and Secret Doctrines, Tibet's Great Yogi Milarepa,* and *The Tibetan Book of the Dead.*

Tác giả và dịch giả của nhiều tác phẩm kinh điển về yoga và các truyền thống minh triết phương Đông, bao gồm *Tibetan Yoga and Secret Doctrines, Tibet's Great Yogi Milarepa,* và *The Tibetan Book of the Dead.*

The value of Yogananda's *Autobiography* is greatly enhanced by the fact that it is one of the few books in English about the wise men of India which have been written, not by a journalist or foreigner, but by one of their own race and training — in short, a book *about* yogis *by* a yogi. As an eyewitness recountal of the extraordinary lives and powers of modern Hindu saints, the book has importance both timely and timeless. To its illustrious author, whom I have had the pleasure of knowing in both India and America, may every reader render due appreciation and gratitude. His unusual life document is certainly one of the most revealing of the depths of the Hindu mind and heart, and of the spiritual wealth of India, ever to be published in the West.

Giá trị của *Tự truyện* của Yogananda được nâng cao rất nhiều bởi sự kiện rằng đây là một trong số ít sách bằng tiếng Anh viết về các bậc hiền triết của Ấn Độ mà không do một nhà báo hay người ngoại quốc viết, mà do một người thuộc chính nhân loại và sự đào tạo của họ — nói ngắn gọn, một cuốn sách *về* các yogi *do* một yogi viết. Là một bản tường thuật của nhân chứng tận mắt về đời sống và quyền năng phi thường của các vị thánh Hindu hiện đại, cuốn sách có tầm quan trọng vừa hợp thời vừa vượt thời gian. Với tác giả lừng danh của nó, người mà tôi đã có hân hạnh quen biết cả ở Ấn Độ lẫn Mỹ, mong rằng mọi độc giả đều dành cho ông sự trân trọng và lòng biết ơn xứng đáng. Văn kiện đời sống khác thường của ông chắc chắn là một trong những tác phẩm từng được xuất bản ở phương Tây có sức mặc khải sâu xa nhất về chiều sâu của trí tuệ và trái tim Hindu, cũng như về sự giàu có tinh thần của Ấn Độ.

It has been my privilege to meet one of the sages whose life history is herein narrated — Sri Yukteswar Giri. A likeness of the venerable saint appeared as part of the frontispiece of my *Tibetan Yoga and Secret Doctrines*.[1] It was at Puri, in Orissa, on the Bay of Bengal, that I encountered Sri Yukteswar. He was then the head of a quiet *ashrama* near the seashore there, and was chiefly occupied in the spiritual training of a group of youthful disciples. He expressed keen interest in the welfare of the people of the United States and of all the Americas, and of England, too, and questioned me

Tôi đã có đặc ân gặp một trong những bậc hiền triết mà tiểu sử được thuật lại trong sách này — Sri Yukteswar Giri. Chân dung của vị thánh đáng kính ấy xuất hiện như một phần của ảnh đầu sách trong tác phẩm *Tibetan Yoga and Secret Doctrines* của tôi.[1] Chính tại Puri, thuộc Orissa, bên vịnh Bengal, tôi đã gặp Sri Yukteswar. Khi ấy Ngài là vị đứng đầu một *ashrama* yên tĩnh gần bờ biển nơi đó, và chủ yếu chuyên tâm vào việc huấn luyện tinh thần cho một nhóm đệ tử trẻ. Ngài bày tỏ mối quan tâm sâu sắc đến phúc lợi của nhân dân Hoa Kỳ, của toàn châu Mỹ, và cả nước Anh, đồng thời hỏi tôi về các

concerning the distant activities, particularly those in California, of his chief disciple, Paramahansa Yogananda, whom he dearly loved, and whom he had sent, in 1920, as his emissary to the West.

hoạt động xa xôi, đặc biệt là những hoạt động ở California, của đệ tử chính của Ngài, Paramahansa Yogananda, người mà Ngài hết lòng thương mến, và người mà Ngài đã phái đi, vào năm 1920, làm sứ giả của Ngài đến phương Tây.

Sri Yukteswar was of gentle mien and voice, of pleasing presence, and worthy of the veneration that his followers spontaneously accorded to him. Every person who knew him, whether of his own community or not, held him in the highest esteem. I vividly recall his tall, straight, ascetic figure, robed in the saffron-colored garb of one who has renounced worldly quests, as he stood at the entrance of the hermitage to give me welcome. His hair was long and somewhat curly, and his face bearded. His body was muscularly firm, but slender and well-formed, and his step energetic. He had chosen as his place of earthly abode the holy city of Puri, whither multitudes of pious Hindus, representative of every province of India, come daily on pilgrimage to the famed Temple of Jagannath, "Lord of the World." It was at Puri that Sri Yukteswar closed his mortal eyes, in 1936, to the scenes of this transitory state of being and passed on, knowing that his incarnation had been carried to a triumphant completion.

Sri Yukteswar có phong thái và giọng nói dịu dàng, sự hiện diện dễ mến, và xứng đáng với lòng tôn kính mà các môn đồ của ông tự nhiên dành cho ông. Mọi người từng biết ông, dù thuộc cộng đồng của ông hay không, đều hết sức kính trọng ông. Tôi còn nhớ rõ dáng người cao, thẳng, khổ hạnh của ông, khoác y phục màu vàng nghệ của người đã từ bỏ những cuộc tìm kiếm thế tục, khi ông đứng ở lối vào ẩn thất để chào đón tôi. Tóc ông dài và hơi quăn, khuôn mặt có râu. Thân thể ông rắn chắc về cơ bắp, nhưng thanh mảnh và cân đối, bước đi đầy sinh lực. Ông đã chọn thánh đô Puri làm nơi cư ngụ trên trần thế, nơi hằng ngày vô số tín đồ Hindu mộ đạo, đại diện cho mọi tỉnh của Ấn Độ, đến hành hương tại Đền Jagannath nổi danh, "Chúa Tể Thế Giới." Chính tại Puri, vào năm 1936, Sri Yukteswar đã khép đôi mắt phàm trần trước những cảnh tượng của trạng thái hiện tồn phù du này và ra đi, biết rằng cuộc lâm phàm của ông đã được đưa đến sự hoàn tất khải hoàn.

I am glad, indeed, to be able to record this testimony to the high character and holiness of Sri Yukteswar. Content to remain afar from the multitude, he gave himself unreservedly and in tranquillity to that ideal life which Paramahansa Yogananda, his disciple, has now described for the ages.

Quả thật, tôi vui mừng vì có thể ghi lại lời chứng này về phẩm cách cao cả và sự thánh thiện của Sri Yukteswar. Bằng lòng đứng xa quần chúng, ông hiến mình trọn vẹn và trong sự tĩnh lặng cho đời sống lý tưởng mà Paramahansa Yogananda, đệ tử của ông, nay đã mô tả cho muôn đời.

1 Oxford University Press, 1958.

1 Nhà xuất bản Đại học Oxford, 1958.

Introduction – Giới thiệu

"The experience of meeting Paramahansa Yogananda is etched in my memory as one of the unforgettable events of my life….As I looked into his face, my eyes were almost dazzled by a radiance — a light of spirituality that literally shone from him. His infinite gentleness, his gracious kindliness, enveloped me like warm sunshine….I could see that his understanding and insight extended to the most mundane of problems, even though he was a man of Spirit. In him I found a true ambassador of India, carrying and spreading the essence of India's ancient wisdom to the world."

— Dr. Binay R. Sen, former Ambassador of India to the United States

To those who were personally acquainted with Paramahansa Yogananda, his own life and being were convincing testimony to the power and authenticity of the ancient wisdom he presented to the world. Countless readers of his autobiography have attested to the presence in its pages of that same light of spiritual authority that radiated from his person. Hailed as a masterpiece when it first appeared in print more than sixty years ago, the book sets forth not only the story of a life of unmistakable greatness but a fascinating introduction to the spiritual thought of the East — especially its unique science of direct personal communion with God — opening up to the Western public a realm of knowledge hitherto accessible only to a few.

Today *Autobiography of a Yogi* is recognized around the world as a classic of spiritual

"Kinh nghiệm gặp Paramahansa Yogananda đã khắc sâu trong ký ức tôi như một trong những biến cố không thể nào quên của đời tôi…. Khi tôi nhìn vào gương mặt ông, đôi mắt tôi gần như choáng ngợp bởi một vẻ rạng rỡ — một ánh sáng tinh thần thật sự tỏa chiếu từ ông. Sự dịu dàng vô hạn, lòng nhân ái khoan hòa của ông bao bọc tôi như ánh nắng ấm áp…. Tôi có thể thấy rằng sự thấu hiểu và minh kiến của ông vươn tới cả những vấn đề trần tục nhất, dù ông là một con người của Tinh thần. Nơi ông, tôi tìm thấy một đại sứ đích thực của Ấn Độ, mang và truyền bá tinh hoa minh triết cổ xưa của Ấn Độ cho thế giới."

— Tiến sĩ Binay R. Sen, cựu Đại sứ Ấn Độ tại Hoa Kỳ

Đối với những ai từng quen biết Paramahansa Yogananda, chính đời sống và hiện tồn của ông là lời chứng thuyết phục về quyền năng và tính xác thực của minh triết cổ xưa mà ông trình bày với thế giới. Vô số độc giả của quyển tự truyện của ông đã xác nhận sự hiện diện trong những trang sách ấy của cùng một ánh sáng uy quyền tinh thần đã tỏa rạng từ con người ông. Được ca ngợi là một kiệt tác khi lần đầu xuất hiện trên sách in hơn sáu mươi năm trước, quyển sách không chỉ trình bày câu chuyện về một đời sống có tầm vóc vĩ đại không thể nhầm lẫn, mà còn là một phần giới thiệu hấp dẫn về tư tưởng tinh thần của phương Đông — đặc biệt là khoa học độc đáo về sự hiệp thông trực tiếp, cá nhân với Thượng đế — mở ra cho công chúng phương Tây một lĩnh vực tri thức trước đó chỉ một số ít người có thể tiếp cận.

Ngày nay *Tự Truyện của một Yogi* được công nhận khắp thế giới như một tác phẩm kinh

literature. In this introduction, we would like to share some of the book's extraordinary history.

điển của văn học tinh thần. Trong phần giới thiệu này, chúng tôi muốn chia sẻ đôi nét về lịch sử phi thường của quyển sách.

The writing of the work had been prophesied long ago. One of the seminal figures in the renaissance of yoga in modern times, the revered nineteenth-century master Lahiri Mahasaya, had foretold: "About fifty years after my passing, an account of my life will be written because of a deep interest in yoga that will arise in the West. The message of yoga will encircle the globe. It will aid in establishing the brotherhood of man: a unity based on humanity's direct perception of the One Father."

Việc viết tác phẩm này đã được tiên tri từ lâu. Một trong những nhân vật khai mở trong thời phục hưng yoga vào thời hiện đại, vị chân sư thế kỷ mười chín được tôn kính Lahiri Mahasaya, đã báo trước: "Khoảng năm mươi năm sau khi tôi ra đi, một bản tường thuật về đời tôi sẽ được viết do mối quan tâm sâu sắc về yoga sẽ phát sinh ở phương Tây. Thông điệp của yoga sẽ bao quanh địa cầu. Nó sẽ trợ giúp thiết lập tình huynh đệ của con người: một sự hợp nhất đặt nền trên nhận thức trực tiếp của nhân loại về Người Cha Duy Nhất."

Many years later, Lahiri Mahasaya's exalted disciple Swami Sri Yukteswar related this prophecy to Sri Yogananda. "You must do your part in spreading that message," he declared, "and in writing that sacred life."

Nhiều năm sau, đệ tử cao quý của Lahiri Mahasaya, Swami Sri Yukteswar, kể lại lời tiên tri này cho Sri Yogananda. "Con phải làm phần việc của con trong việc truyền bá thông điệp ấy," ông tuyên bố, "và trong việc viết cuộc đời thiêng liêng ấy."

It was in 1945, exactly fifty years after Lahiri Mahasaya's passing, that Paramahansa Yogananda completed his *Autobiography of a Yogi*, which amply fulfilled both of his guru's injunctions: providing the first detailed presentation in English of Lahiri Mahasaya's remarkable life, and introducing to a world audience India's age-old science of the soul.

Chính vào năm 1945, đúng năm mươi năm sau khi Lahiri Mahasaya ra đi, Paramahansa Yogananda hoàn tất *Tự Truyện của một Yogi*, tác phẩm đã hoàn thành đầy đủ cả hai huấn lệnh của guru ông: cung cấp bản trình bày chi tiết đầu tiên bằng tiếng Anh về cuộc đời phi thường của Lahiri Mahasaya, và giới thiệu với độc giả thế giới khoa học lâu đời của Ấn Độ về linh hồn.

The creation of *Autobiography of a Yogi* was a project that Paramahansa Yogananda worked on over a period of many years. Sri Daya Mata, one of his earliest and closest disciples,[2] recalls:

"When I came to Mount Washington in 1931, Paramahansaji had already begun to work on the *Autobiography.* Once when I was in his study attending to some secretarial duties, I was privileged to see one of the first chapters he wrote — it was on 'The Tiger Swami.' He asked me to save it, and explained that it would be going into a book he was writing. Most of the book was composed later, between 1937 and 1945."

From June 1935 through October 1936, Sri Yogananda had made a return trip to India (via Europe and Palestine) for a last visit with his guru, Swami Sri Yukteswar. While there, he had compiled much factual data for the *Autobiography,* as well as stories about some of the saints and sages whom he had known and whose lives he was to describe so memorably in the book. "I had never forgotten Sri Yukteswar's request that I write the life of Lahiri Mahasaya," he later wrote. "During my stay in India I was taking every opportunity to contact direct disciples and relatives of the Yogavatar. Recording their conversations in voluminous notes, I verified facts and dates, and collected photographs, old letters, and documents."

Upon his return to the United States at the end of 1936, he began to spend much of his time at the hermitage that had been built for him in his absence, in Encinitas on the southern California coast. It proved to be an ideal place to concentrate on completing the

Việc sáng tạo *Tự Truyện của một Yogi* là một dự án mà Paramahansa Yogananda đã thực hiện trong nhiều năm. Sri Daya Mata, một trong những đệ tử sớm nhất và gần gũi nhất của ông,[2] hồi tưởng:

"Khi tôi đến Mount Washington vào năm 1931, Paramahansaji đã bắt đầu làm việc với quyển *Tự Truyện.* Một lần, khi tôi ở trong phòng làm việc của ông để lo một số nhiệm vụ thư ký, tôi có đặc ân được xem một trong những chương đầu tiên ông viết — chương ấy nói về 'Vị Swami Hổ.' Ông bảo tôi cất giữ nó, và giải thích rằng nó sẽ được đưa vào một quyển sách ông đang viết. Phần lớn quyển sách được soạn thảo về sau, từ năm 1937 đến năm 1945."

Từ tháng Sáu năm 1935 đến tháng Mười năm 1936, Sri Yogananda đã thực hiện chuyến trở về Ấn Độ qua châu Âu và Palestine để thăm lần cuối guru của ông, Swami Sri Yukteswar. Trong thời gian ở đó, ông đã thu thập nhiều dữ kiện thực tế cho quyển *Tự Truyện,* cũng như những câu chuyện về một số vị thánh và hiền triết mà ông từng biết và sẽ mô tả thật đáng nhớ trong quyển sách. Về sau ông viết: "Tôi chưa bao giờ quên lời yêu cầu của Sri Yukteswar rằng tôi viết cuộc đời Lahiri Mahasaya. Trong thời gian lưu lại Ấn Độ, tôi đã tận dụng mọi cơ hội để tiếp xúc với các đệ tử trực tiếp và thân quyến của Yogavatar. Ghi lại những cuộc trò chuyện của họ thành những ghi chú dày đặc, tôi kiểm chứng các sự kiện và ngày tháng, và sưu tầm hình ảnh, thư từ cũ, cùng tài liệu."

Khi trở lại Hoa Kỳ vào cuối năm 1936, ông bắt đầu dành nhiều thời gian tại ẩn thất đã được xây dựng cho ông trong thời gian ông vắng mặt, ở Encinitas trên bờ biển miền nam California. Nơi ấy chứng tỏ là một địa điểm lý tưởng để tập trung hoàn tất quyển sách ông

book he had begun years before.

đã bắt đầu nhiều năm trước.

"Still vivid in my memory are the days spent in that peaceful seaside hermitage," recounts Sri Daya Mata. "He had so many other responsibilities and commitments that he was not able to work on the *Autobiography* every day; but in general he devoted the evenings to it, and whatever free time he could spare. Beginning around 1939 or '40, he was able to concentrate full time on the book. And full time it was — from early morning until early morning! A small group of us disciples — Tara Mata; my sister, Ananda Mata; Sraddha Mata; and myself — were present to assist him. After each part was typed, he would give it to Tara Mata, who served as his editor.

"Những ngày tháng ở ẩn thất yên bình bên bờ biển ấy vẫn còn sống động trong ký ức tôi," Sri Daya Mata kể lại. "Ông có rất nhiều trách nhiệm và cam kết khác nên không thể làm việc với quyển *Tự Truyện* mỗi ngày; nhưng nói chung, ông dành các buổi tối cho nó, và bất cứ thời gian rảnh nào ông có thể dành ra. Bắt đầu khoảng năm 1939 hoặc 1940, ông có thể tập trung toàn thời gian vào quyển sách. Và đó thật sự là toàn thời gian — từ sáng sớm cho đến sáng sớm! Một nhóm nhỏ chúng tôi, các đệ tử — Tara Mata; chị tôi, Ananda Mata; Sraddha Mata; và chính tôi — có mặt để trợ giúp ông. Sau khi mỗi phần được đánh máy, ông đưa nó cho Tara Mata, người phụ trách biên tập cho ông.

"What treasured memories! As he wrote he relived inwardly the sacred experiences he was recording. His divine intent was to share the joy and revelations encountered in the company of saints and great masters and in one's own personal realization of the Divine. Often he would pause for a time, his gaze uplifted and his body motionless, rapt in the *samadhi* state of deep communion with God. The whole room would be filled with a tremendously powerful aura of divine love. For us disciples, merely to be present at such times was to be lifted into a higher state of consciousness.

"Những ký ức quý báu biết bao! Khi viết, ông sống lại trong nội tâm những kinh nghiệm thiêng liêng mà ông đang ghi chép. Ý định thiêng liêng của ông là chia sẻ niềm vui và những mặc khải gặp được trong sự đồng hành với các thánh nhân và các chân sư vĩ đại, cũng như trong sự chứng nghiệm cá nhân của chính mình về Thiêng Liêng. Thường khi ông dừng lại một lúc, ánh nhìn hướng lên cao và thân thể bất động, say đắm trong trạng thái *samadhi* của sự hiệp thông sâu xa với Thượng đế. Cả căn phòng sẽ tràn đầy một hào quang cực kỳ mạnh mẽ của tình thương thiêng liêng. Đối với chúng tôi, các đệ tử, chỉ cần có mặt vào những lúc như thế cũng đủ được nâng lên một trạng thái tâm thức cao hơn.

"Finally, in 1945, came the jubilant day of the book's completion. Paramahansaji wrote the last words, 'Lord, Thou hast given this monk a large family'; then laid down his pen and joyously exclaimed:

"Cuối cùng, vào năm 1945, ngày hân hoan hoàn tất quyển sách đã đến. Paramahansaji viết những lời cuối cùng, 'Lạy Chúa, Ngài đã ban cho nhà sư này một đại gia đình'; rồi đặt bút xuống và vui mừng thốt lên:

"'All done; it is finished. This book will change the lives of millions. It will be my messenger when I am gone.'"

"'Tất cả đã xong; nó đã hoàn tất. Quyển sách này sẽ thay đổi đời sống của hàng triệu người. Nó sẽ là sứ giả của tôi khi tôi ra đi.'"

It then became Tara Mata's responsibility to find a publisher. Paramahansa Yogananda had met Tara Mata while conducting a series of lectures and classes in San Francisco in 1924. Possessed of rare spiritual insight, she became one of the small circle of his most advanced disciples. He held her editorial abilities in highest esteem, and used to say that she had one of the most brilliant minds of anyone he had ever met. He appreciated her vast knowledge and understanding of India's scriptural wisdom, and remarked on one occasion: "Excepting my great guru, Sri Yukteswarji, there is no one with whom I have more enjoyed talking of Indian philosophy."

Kế đó, trách nhiệm tìm nhà xuất bản thuộc về Tara Mata. Paramahansa Yogananda đã gặp Tara Mata khi thực hiện một loạt bài giảng và lớp học tại San Francisco vào năm 1924. Sở hữu minh kiến tinh thần hiếm có, bà trở thành một trong nhóm nhỏ các đệ tử tiến bộ nhất của ông. Ông hết sức kính trọng khả năng biên tập của bà, và thường nói rằng bà có một trong những trí tuệ xuất sắc nhất trong số những người ông từng gặp. Ông trân trọng tri thức rộng lớn và sự thấu hiểu của bà về minh triết kinh điển Ấn Độ, và trong một dịp đã nhận xét: "Ngoại trừ vị đại guru của tôi, Sri Yukteswarji, không có ai mà tôi vui thích trò chuyện về triết học Ấn Độ hơn."

Tara Mata took the manuscript to New York City. But finding a publisher was not an easy task. As can often be observed, the true stature of a great work may not at first be recognized by those of a more conventional cast of mind. Despite the newly born atomic age having enlarged the collective consciousness of humanity with a growing understanding of the subtle unity of matter, energy, and thought, the publishers of the day were hardly ready for such chapters as "Materializing a Palace in the Himalayas" and "The Saint With Two Bodies"!

Tara Mata mang bản thảo đến Thành phố New York. Nhưng tìm nhà xuất bản không phải là việc dễ dàng. Như thường có thể quan sát, tầm vóc đích thực của một tác phẩm lớn ban đầu có thể không được những người có khuynh hướng tư duy quy ước hơn nhận ra. Dù thời đại nguyên tử mới sinh đã mở rộng tâm thức tập thể của nhân loại bằng sự thấu hiểu ngày càng tăng về tính hợp nhất vi tế của vật chất, năng lượng và tư tưởng, các nhà xuất bản thời ấy hầu như chưa sẵn sàng cho những chương như "Hiện Hình một Cung Điện trên dãy Himalaya" và "Vị Thánh Có Hai Thân Thể"!

For a year, Tara Mata lived in a sparsely furnished, unheated cold-water flat while making the rounds of publishing houses. At last she was able to send a cable with news of success. The Philosophical Library, a respected New York publisher, had accepted

Trong một năm, Tara Mata sống trong một căn hộ ít đồ đạc, không có sưởi và chỉ có nước lạnh, trong khi đi khắp các nhà xuất bản. Cuối cùng bà có thể gửi một bức điện báo tin thành công. Philosophical Library, một nhà xuất bản uy tín ở New York, đã chấp nhận

the *Autobiography* for publication. "What [she] has done for this book I cannot begin to describe…," Sri Yogananda said. "But for her, the book would never have gone through."

xuất bản quyển *Tự Truyện*. Sri Yogananda nói: "Những gì [bà] đã làm cho quyển sách này, tôi không thể bắt đầu mô tả được.... Nếu không có bà, quyển sách sẽ không bao giờ vượt qua được."

Shortly before Christmas 1946, the long-awaited books reached Mount Washington.

Không lâu trước Giáng sinh năm 1946, những quyển sách được mong đợi từ lâu đã đến Mount Washington.

The book was greeted by readers and by the world press with an outpouring of appreciative praise. "There has been nothing before, written in English or in any other language, like this presentation of Yoga," wrote Columbia University Press in its *Review of Religions. The New York Times* proclaimed it "a rare account." *Newsweek* reported, "Yogananda's book is rather an autobiography of the soul than of the body.... It is a fascinating and clearly annotated study of a religious way of life, ingenuously described in the lush style of the Orient."

Quyển sách được độc giả và báo chí thế giới chào đón bằng một làn sóng ca ngợi đầy trân trọng. "Trước đây chưa từng có điều gì, được viết bằng tiếng Anh hay bất kỳ ngôn ngữ nào khác, giống như bản trình bày này về Yoga," Nhà xuất bản Đại học Columbia viết trong *Review of Religions. The New York Times* tuyên bố đây là "một tường thuật hiếm có." *Newsweek* nhận xét: "Quyển sách của Yogananda đúng hơn là một tự truyện của linh hồn hơn là của thể xác.... Đây là một khảo cứu hấp dẫn và được chú giải rõ ràng về một lối sống tôn giáo, được mô tả một cách chân chất trong văn phong phong phú của phương Đông."

Following are excerpts from some of the other reviews that appeared:

Sau đây là những trích đoạn từ một số bài điểm sách khác đã xuất hiện:

San Francisco Chronicle: "In a very readable style ... Yogananda presents a convincing case for yoga, and those who 'came to scoff' may remain 'to pray.'"

San Francisco Chronicle: "Trong một văn phong rất dễ đọc ... Yogananda trình bày một luận chứng thuyết phục cho yoga, và những ai 'đến để chế giễu' có thể ở lại 'để cầu nguyện.'"

United Press: "Yogananda expounds the so-called esoteric doctrines of the East with the utmost frankness and good humor. His book is rewarding for its account of a life filled with spiritual adventure."

United Press: "Yogananda trình bày những giáo lý được gọi là huyền bí của phương Đông với sự thẳng thắn và óc hài hước tối đa. Quyển sách của ông đáng đọc vì tường thuật về một đời sống đầy phiêu lưu tinh thần."

The Times of India: "The autobiography of this sage makes captivating reading."

The Times of India: "Tự truyện của vị hiền triết này là một tác phẩm cuốn hút khi đọc."

Saturday Review: "… cannot but impress and interest the Western reader."

Saturday Review: "… không thể không gây ấn tượng và khơi dậy hứng thú nơi độc giả phương Tây."

Grandy's Syndicated Book Reviews: "Engrossing, inspiring; a 'literarity'!"

Grandy's Syndicated Book Reviews: "Lôi cuốn, truyền cảm hứng; một 'hiện tượng văn học'!"

West Coast Review of Books: "Whatever your own religious beliefs, you'll find *Autobiography of a Yogi* a joyous affirmation of the power of the human soul."

West Coast Review of Books: "Dù niềm tin tôn giáo của chính bạn là gì, bạn sẽ thấy *Tự Truyện của một Yogi* là một sự khẳng định hân hoan về quyền năng của linh hồn con người."

News-Sentinel, Fort Wayne, Indiana: "Sheer revelation.... intensely human account .... should help the human race to understand itself better .... autobiography at its best .... breathtaking .... told with delightful wit and compelling sincerity .... as fascinating as any novel."

News-Sentinel, Fort Wayne, Indiana: "Một mặc khải thuần túy.... tường thuật hết sức nhân bản .... nên giúp nhân loại thấu hiểu chính mình tốt hơn .... tự truyện ở mức hay nhất .... ngoạn mục .... được kể với nét dí dỏm thú vị và sự chân thành đầy sức thuyết phục .... hấp dẫn như bất kỳ tiểu thuyết nào."

Sheffield Telegraph, England: *"… a monumental work."*

Sheffield Telegraph, Anh: *"… một tác phẩm đồ sộ."*

With the translation of the book into other languages, many more reviews began appearing in newspapers and periodicals around the world.

Khi quyển sách được dịch sang các ngôn ngữ khác, nhiều bài điểm sách hơn nữa bắt đầu xuất hiện trên báo chí và tạp chí khắp thế giới.

Il Tempo del Lunedì, Rome: "Pages that will enthrall the reader, because they appeal to the aspiration and longing that slumber in the heart of every man."

Il Tempo del Lunedì, Rome: "Những trang sách sẽ làm say mê độc giả, vì chúng đánh động khát vọng và niềm mong mỏi đang ngủ yên trong trái tim mỗi con người."

China Weekly Review, Shanghai: "The contents of this book are unusual… particularly to the contemporary Christian whose comfortable habit is to relegate miracles to past centuries....The

China Weekly Review, Shanghai: "Nội dung quyển sách này khác thường… đặc biệt đối với người Kitô hữu đương thời vốn có thói quen dễ chịu là đẩy các phép lạ về những thế kỷ đã qua.... Các đoạn triết học cực kỳ thú vị.

philosophical passages are extremely interesting. Yogananda is on a spiritual plane above religious differences....The book is well worth reading."

Yogananda ở trên một cõi tinh thần vượt khỏi những khác biệt tôn giáo.... Quyển sách rất đáng đọc."

Haagsche Post, Holland: "... fragments of a wisdom so deep that one feels spellbound, permanently moved."

Haagsche Post, Holland: "... những mảnh của một minh triết sâu xa đến mức người ta cảm thấy bị mê hoặc, xúc động mãi."

Welt und Wort, German literary monthly: "Extremely impressive....The singular value of *Autobiography of a Yogi* is that here, for the first time, a yogi breaks his silence and tells of his spiritual experiences. Heretofore, such an account would have been viewed with skepticism. But today the world situation is such that one is forced to acknowledge the value of such a book. ...The whole aim of the author is not to present Indian Yoga in opposition to the Christian teaching, but as allied with it — as companions traveling toward the same great goal."

Welt und Wort, nguyệt san văn học Đức: "Cực kỳ ấn tượng.... Giá trị độc đáo của *Tự Truyện của một Yogi* là ở đây, lần đầu tiên, một yogi phá vỡ sự im lặng và kể về những kinh nghiệm tinh thần của mình. Trước đây, một tường thuật như thế hẳn sẽ bị nhìn bằng hoài nghi. Nhưng ngày nay tình hình thế giới đã đến mức người ta buộc phải thừa nhận giá trị của một quyển sách như vậy. ... Toàn bộ mục đích của tác giả không phải là trình bày Yoga Ấn Độ như đối lập với giáo huấn Kitô giáo, mà như liên minh với giáo huấn ấy — như những bạn đồng hành cùng đi về một mục tiêu vĩ đại."

Eleftheria, Greece: "It is a book by which a reader...will see his horizon of thoughts enlarged to the infinite, and will realize that his heart is capable of beating for all human beings, irrespective of color and race. It is a book that can be called inspired."

Eleftheria, Hy Lạp: "Đây là một quyển sách nhờ đó độc giả... sẽ thấy chân trời tư tưởng của mình mở rộng đến vô hạn, và sẽ nhận ra rằng trái tim mình có khả năng đập vì tất cả con người, bất kể màu da và chủng tộc. Đây là một quyển sách có thể gọi là được cảm hứng."

Neue Telta Zeitung, Austria: "One of the deepest and most important messages of this century."

Neue Telta Zeitung, Áo: "Một trong những thông điệp sâu sắc và quan trọng nhất của thế kỷ này."

La Paz, Bolivia: "The reader of our present times will seldom find such a beautiful, deep, and truthful book as *Autobiography of a Yogi*....Full of knowledge and rich in personal experiences....One of the most dazzling chapters of the book is one that deals with the mysteries of life beyond physical death."

La Paz, Bolivia: "Độc giả thời đại chúng ta hiếm khi tìm thấy một quyển sách đẹp, sâu sắc và chân thật như *Tự Truyện của một Yogi*.... Đầy tri thức và phong phú kinh nghiệm cá nhân.... Một trong những chương chói sáng nhất của quyển sách là chương đề cập đến những bí nhiệm của sự sống sau cái

chết hồng trần."

Schleswig-Holsteinische Tagespost, Germany: "These pages reveal, with incomparable strength and clarity, a fascinating life, a personality of such unheard-of greatness that from beginning to end the reader is left breathless....We must credit this important biography with the power to bring about a spiritual revolution."

Schleswig-Holsteinische Tagespost, Đức: "Những trang này mặc khải, với sức mạnh và sự rõ ràng không gì sánh được, một đời sống hấp dẫn, một phàm ngã có tầm vóc vĩ đại chưa từng nghe nói đến, khiến độc giả từ đầu đến cuối phải nín thở.... Chúng ta phải ghi nhận cho tiểu sử quan trọng này quyền năng đem lại một cuộc cách mạng tinh thần."

A second edition was quickly prepared, and in 1951 a third. In addition to revising and updating portions of the text, and deleting some passages describing organizational activities and plans that were no longer current, Paramahansa Yogananda added a final chapter — one of the longest in the book — covering the years 1940–1951. In a footnote to the new chapter, he wrote, "Much new material in Chapter 49 has been added to the third edition of this book (1951). In response to requests made by a number of readers of the first two editions, I have answered, in this chapter, various questions about India, yoga, and Vedic philosophy."[3]

Ấn bản thứ hai nhanh chóng được chuẩn bị, và năm 1951 có ấn bản thứ ba. Ngoài việc sửa đổi và cập nhật một số phần của văn bản, và loại bỏ vài đoạn mô tả các hoạt động và kế hoạch tổ chức không còn hiện hành, Paramahansa Yogananda đã thêm một chương cuối — một trong những chương dài nhất của quyển sách — bao quát các năm 1940–1951. Trong một chú thích cho chương mới, ông viết: "Nhiều tài liệu mới trong Chương 49 đã được thêm vào ấn bản thứ ba của quyển sách này (1951). Đáp lại những yêu cầu của một số độc giả của hai ấn bản đầu, trong chương này tôi đã trả lời nhiều câu hỏi khác nhau về Ấn Độ, yoga, và triết học Vệ Đà."[3]

"I have been intensely moved," Sri Yogananda wrote in an Author's Note to the 1951 edition, "to receive letters from thousands of readers. Their comments, and the fact that the book has been translated into many languages, encourages me to believe that the West has found in these pages an affirmative answer to the question: 'Has the ancient science of yoga any worthwhile place in the life of the modern man?'"

"Tôi đã vô cùng xúc động," Sri Yogananda viết trong Lời Ghi của Tác giả cho ấn bản năm 1951, "khi nhận được thư từ hàng ngàn độc giả. Những nhận xét của họ, và sự kiện quyển sách đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ, khích lệ tôi tin rằng phương Tây đã tìm thấy trong những trang này một câu trả lời khẳng định cho câu hỏi: 'Khoa học cổ xưa của yoga có vị trí đáng giá nào trong đời sống con người hiện đại hay không?'"

With the passing years "thousands of

Theo năm tháng, "hàng ngàn độc giả" trở

readers" became millions, and the enduring and universal appeal of *Autobiography of a Yogi* has become increasingly apparent. Sixty years after the book was first published, it is still appearing on metaphysical and inspirational best-seller lists. A rare phenomenon! Available in many translations, it is now being used in colleges and universities all over the world in courses ranging from Eastern philosophy and religion to English literature, psychology, sociology, anthropology, history, and even business management. As predicted more than a century ago by Lahiri Mahasaya, the message of yoga and its ancient tradition of meditation has indeed encircled the globe.

thành hàng triệu, và sức hấp dẫn bền vững, phổ quát của *Tự Truyện của một Yogi* ngày càng trở nên rõ rệt. Sáu mươi năm sau khi quyển sách được xuất bản lần đầu, nó vẫn xuất hiện trong danh sách sách bán chạy về siêu hình học và truyền cảm hứng. Một hiện tượng hiếm có! Có sẵn trong nhiều bản dịch, hiện nay nó được dùng tại các trường cao đẳng và đại học khắp thế giới trong các khóa học trải rộng từ triết học và tôn giáo phương Đông đến văn học Anh, tâm lý học, xã hội học, nhân học, lịch sử, và cả quản trị kinh doanh. Như Lahiri Mahasaya đã tiên đoán hơn một thế kỷ trước, thông điệp của yoga và truyền thống tham thiền cổ xưa của nó quả thật đã bao quanh địa cầu.

"Perhaps best known for his *Autobiography of a Yogi*, which has inspired countless millions around the world," writes the metaphysical journal *New Frontier* (October 1986), "Paramahansa Yogananda, like Gandhi, brought spirituality into the mainstream of society. It is reasonable to say that Yogananda did more to put the word 'yoga' into our vocabulary than any other person."

"Có lẽ được biết đến nhiều nhất nhờ quyển *Tự Truyện của một Yogi*, vốn đã truyền cảm hứng cho vô số triệu người khắp thế giới," tạp chí siêu hình *New Frontier* viết vào tháng Mười năm 1986, "Paramahansa Yogananda, giống như Gandhi, đã đưa tinh thần vào dòng chính của xã hội. Có thể nói một cách hợp lý rằng Yogananda đã làm nhiều hơn bất kỳ ai khác trong việc đưa từ 'yoga' vào vốn từ vựng của chúng ta."

The respected scholar Dr. David Frawley, Director of the American Institute of Vedic Studies, writing in the bimonthly journal *Yoga International* (October/November 1996), states, "Yogananda can be said to be the father of yoga in the West — not the mere physical yoga that has become popular, but the spiritual yoga, the science of Self-realization that is the real meaning of yoga."

Học giả được kính trọng, Tiến sĩ David Frawley, Giám đốc Viện Nghiên cứu Vệ Đà Hoa Kỳ, viết trong tạp chí hai tháng một kỳ *Yoga International* tháng Mười và tháng Mười Một năm 1996, tuyên bố: "Có thể nói Yogananda là cha đẻ của yoga ở phương Tây — không phải thứ yoga hồng trần đơn thuần đã trở nên phổ biến, mà là yoga tinh thần, khoa học về chứng ngộ Chân Ngã, vốn là ý nghĩa thật sự của yoga."

Professor Ashutosh Das, Ph.D., D.Litt., of Calcutta University, declares, "*Autobiography of a Yogi* is regarded as an Upanishad of the new age....It has satisfied the spiritual thirst

Giáo sư Ashutosh Das, Tiến sĩ, Tiến sĩ Văn chương, thuộc Đại học Calcutta, tuyên bố: "*Tự Truyện của một Yogi* được xem như một Upanishad của thời đại mới.... Nó đã thỏa

of truth-seekers throughout the world. We in India have watched with wonder and fascination the phenomenal spread of the popularity of this book about India's saints and philosophy. We have felt great satisfaction and pride that the immortal nectar of India's *Sanatana Dharma,* the eternal laws of truth, has been stored in the golden chalice of *Autobiography of a Yogi*."

mãn cơn khát tinh thần của những người tìm kiếm chân lý trên khắp thế giới. Chúng tôi ở Ấn Độ đã dõi theo với sự kinh ngạc và say mê sự lan rộng phi thường của mức độ phổ biến của quyển sách này về các thánh nhân và triết học Ấn Độ. Chúng tôi cảm thấy vô cùng mãn nguyện và tự hào rằng thần tửu bất tử của *Sanatana Dharma* Ấn Độ, những định luật vĩnh cửu của chân lý, đã được chứa trong chiếc chén vàng của *Tự Truyện của một Yogi*."

Even in the former Soviet Union, the book apparently made a deep impression on the relative few who had access to it under the communist regime. Justice V. R. Krishna Iyer, former judge of India's Supreme Court, tells of visiting a town near St. Petersburg (then Leningrad) and asking a group of professors there "whether they had thought about what happens when man dies....One of the professors quietly went inside and came out with a book — *Autobiography of a Yogi*. I was surprised. In a country ruled by the materialistic philosophy of Marx and Lenin, here is an official of a government institute showing me Paramahansa Yogananda's book! 'Please realize that the spirit of India is not alien to us,' he said. 'We accept the authenticity of everything recorded in this book.'"

Ngay cả tại Liên Xô cũ, quyển sách dường như đã gây ấn tượng sâu sắc đối với số ít tương đối những người có thể tiếp cận nó dưới chế độ cộng sản. Thẩm phán V. R. Krishna Iyer, cựu thẩm phán Tòa án Tối cao Ấn Độ, kể về việc đến thăm một thị trấn gần St. Petersburg, lúc ấy là Leningrad, và hỏi một nhóm giáo sư ở đó "liệu họ có từng nghĩ về điều xảy ra khi con người chết hay không.... Một trong các giáo sư lặng lẽ đi vào trong rồi bước ra với một quyển sách — *Tự Truyện của một Yogi*. Tôi ngạc nhiên. Trong một quốc gia do triết học duy vật của Marx và Lenin cai trị, ở đây lại có một viên chức của một viện chính phủ đưa cho tôi xem quyển sách của Paramahansa Yogananda! 'Xin hãy nhận ra rằng tinh thần của Ấn Độ không xa lạ với chúng tôi,' ông nói. 'Chúng tôi chấp nhận tính xác thực của mọi điều được ghi lại trong quyển sách này.'"

"Among the thousands of books that are published each year," concluded an article in *India Journal* (April 21, 1995), "there are those that entertain, those that instruct, those that edify. A reader can consider himself fortunate if he finds one that does all three. *Autobiography of a Yogi* is rarer still — it is a book that opens windows of the mind and spirit."

"Trong số hàng ngàn quyển sách được xuất bản mỗi năm," một bài viết trên *India Journal* ngày 21 tháng Tư năm 1995 kết luận, "có những quyển giải trí, những quyển giáo huấn, những quyển nâng cao tâm hồn. Một độc giả có thể xem mình là may mắn nếu tìm được một quyển làm được cả ba điều. *Tự Truyện của một Yogi* còn hiếm hơn nữa — đó là một quyển sách mở ra những cửa sổ của thể trí và tinh thần."

In recent years, the book has been hailed by booksellers, reviewers, and readers alike as one of the most influential spiritual books of modern times. In a 1999 HarperCollins panel of authors and scholars, *Autobiography of a Yogi* was selected as one of the "100 Best Spiritual Books of the Century," and in his *50 Spiritual Classics* which was released in 2005, Tom Butler-Bowdon wrote that the book was "justifiably celebrated as one of the most entertaining and enlightening spiritual books ever written."

Trong những năm gần đây, quyển sách đã được các nhà bán sách, nhà điểm sách và độc giả cùng ca ngợi như một trong những quyển sách tinh thần có ảnh hưởng nhất của thời hiện đại. Trong một hội đồng năm 1999 của HarperCollins gồm các tác giả và học giả, *Tự Truyện của một Yogi* được chọn là một trong "100 Quyển Sách Tinh Thần Hay Nhất của Thế Kỷ," và trong quyển *50 Tác Phẩm Kinh Điển Tinh Thần* phát hành năm 2005, Tom Butler-Bowdon viết rằng quyển sách "được tôn vinh một cách chính đáng như một trong những quyển sách tinh thần thú vị và soi sáng nhất từng được viết."

In the book's final chapter, Paramahansa Yogananda writes of the profound assurance which has been affirmed by saints and sages of all the world's religions down through the ages:

"God is Love; His plan for creation can be rooted only in love. Does not that simple thought, rather than erudite reasonings, offer solace to the human heart? Every saint who has penetrated to the core of Reality has testified that a divine universal plan exists and that it is beautiful and full of joy."

Trong chương cuối của quyển sách, Paramahansa Yogananda viết về sự bảo chứng sâu xa đã được các thánh nhân và hiền triết của mọi tôn giáo trên thế giới khẳng định suốt các thời đại:

"Thượng đế là Tình thương; Thiên Cơ của Ngài dành cho tạo vật chỉ có thể bắt nguồn từ tình thương. Chẳng phải tư tưởng đơn giản ấy, hơn là những lập luận uyên bác, đem lại niềm an ủi cho trái tim con người sao? Mọi thánh nhân đã thâm nhập đến cốt lõi của Thực Tại đều chứng nhận rằng có một Thiên Cơ phổ quát thiêng liêng hiện hữu, và rằng Thiên Cơ ấy đẹp đẽ, tràn đầy sự hoan hỉ."

As *Autobiography of a Yogi* continues in its second half-century, it is our hope that all readers of this inspiring work — those who are encountering it for the first time as well as those for whom it has become a long-cherished companion on life's path — will find their own souls opening to a deeper faith in the transcendent truth that lies at the heart of life's seeming mysteries.

Khi *Tự Truyện của một Yogi* tiếp tục bước vào nửa thế kỷ thứ hai của nó, chúng tôi hy vọng rằng mọi độc giả của tác phẩm đầy cảm hứng này — những người lần đầu gặp gỡ nó cũng như những người mà đối với họ nó đã trở thành người bạn đồng hành được trân quý từ lâu trên đường đời — sẽ thấy linh hồn mình mở ra với một đức tin sâu xa hơn vào chân lý siêu việt nằm nơi trái tim của những bí nhiệm có vẻ như của đời sống.

Self-Realization Fellowship

Los Angeles, California

July 2007

Hội Tự Chứng Ngộ

Los Angeles, California

Tháng Bảy năm 2007

2 Sri Daya Mata joined the monastic community Paramahansa Yogananda had established atop Mount Washington, overlooking the city of Los Angeles, in 1931. She served as president of Self-Realization Fellowship from 1955 until her passing in 2010.

2 Sri Daya Mata gia nhập cộng đồng tu viện mà Paramahansa Yogananda đã thiết lập trên đỉnh Mount Washington, nhìn xuống thành phố Los Angeles, vào năm 1931. Bà phục vụ với tư cách chủ tịch Hội Tự Chứng Ngộ từ năm 1955 cho đến khi bà qua đời vào năm 2010.

3 Additional revisions made by Paramahansa Yogananda were included in the seventh edition (1956), as described in a Publisher's Note to this edition:

3 Những sửa đổi bổ sung do Paramahansa Yogananda thực hiện đã được đưa vào ấn bản thứ bảy năm 1956, như được mô tả trong Lời Ghi của Nhà Xuất Bản cho ấn bản này:

"This 1956 American edition contains revisions made by Paramahansa Yogananda in 1949 for the London, England, edition; and additional revisions made by the author in 1951. In a 'Note to the London Edition,' dated October 25, 1949, Paramahansa Yogananda wrote: 'The arrangement for a London edition of this book has given me an opportunity to revise, and slightly to enlarge, the text. Besides new material in the last chapter, I have added a number of footnotes in which I have answered questions sent me by readers of the American edition.'

"Ấn bản Hoa Kỳ năm 1956 này chứa những sửa đổi do Paramahansa Yogananda thực hiện năm 1949 cho ấn bản London, Anh; và những sửa đổi bổ sung do tác giả thực hiện năm 1951. Trong 'Lời Ghi cho Ấn bản London,' đề ngày 25 tháng Mười năm 1949, Paramahansa Yogananda viết: 'Việc sắp xếp cho một ấn bản London của quyển sách này đã cho tôi cơ hội sửa đổi, và mở rộng đôi chút, văn bản. Ngoài tài liệu mới trong chương cuối, tôi đã thêm một số chú thích, trong đó tôi trả lời các câu hỏi độc giả của ấn bản Hoa Kỳ gửi cho tôi.'

"Later revisions, made by the author in 1951, were intended to appear in the fourth (1952) American edition. At that time the rights in *Autobiography of a Yogi* were vested in a New York publishing house. In 1946 in New York each page of the book had been made into an electrotype plate.

"Những sửa đổi về sau, do tác giả thực hiện năm 1951, dự định sẽ xuất hiện trong ấn bản Hoa Kỳ thứ tư năm 1952. Vào thời điểm ấy, bản quyền *Tự Truyện của một Yogi* thuộc về một nhà xuất bản ở New York. Năm 1946 tại New York, mỗi trang của quyển sách đã được làm thành một bản kẽm in điện. Do đó, để

Consequently, to add even a comma requires that the metal plate of an entire page be cut apart and resoldered with a new line containing the desired comma. Because of the expense involved in resoldering many plates, the New York publisher did not include in the fourth edition the author's 1951 revisions.

thêm dù chỉ một dấu phẩy cũng đòi hỏi bản kim loại của cả một trang phải được cắt rời và hàn lại với một dòng mới chứa dấu phẩy mong muốn. Vì chi phí liên quan đến việc hàn lại nhiều bản kẽm, nhà xuất bản New York đã không đưa các sửa đổi năm 1951 của tác giả vào ấn bản thứ tư.

"In late 1953 Self-Realization Fellowship (SRF) bought from the New York publisher all rights in *Autobiography of a Yogi*. SRF reprinted the book in 1954 and 1955 (fifth and sixth editions); but during those two years other duties prevented the SRF editorial department from undertaking the formidable task of incorporating the author's revisions on the electrotype plates. The work, however, has been accomplished in time for the seventh edition."

"Cuối năm 1953, Hội Tự Chứng Ngộ đã mua từ nhà xuất bản New York mọi bản quyền đối với *Tự Truyện của một Yogi*. Hội Tự Chứng Ngộ tái bản quyển sách vào các năm 1954 và 1955, tức ấn bản thứ năm và thứ sáu; nhưng trong hai năm ấy, các nhiệm vụ khác đã ngăn ban biên tập của Hội Tự Chứng Ngộ đảm nhận công việc khó khăn là đưa các sửa đổi của tác giả vào các bản kẽm in điện. Tuy nhiên, công việc ấy đã hoàn tất kịp cho ấn bản thứ bảy."

After 1956, some further editorial revisions were made, in accordance with guidance Tara Mata had received from Paramahansa Yogananda before his passing.

Sau năm 1956, một số sửa đổi biên tập thêm nữa đã được thực hiện, phù hợp với sự hướng dẫn mà Tara Mata đã nhận từ Paramahansa Yogananda trước khi ông qua đời.

Early editions of *Autobiography of a Yogi* gave the author's title as "Paramhansa," reflecting the common Bengali practice of omitting silent or near-silent *a*'s in spelling. To ensure that the sacred significance of this Veda-based title would be conveyed, in later editions the standard Sanskrit transliteration has been used: "Paramahansa," from *parama,* "highest or supreme" and *hansa,* "swan" — signifying one who has attained highest realization of his true divine Self, and of the unity of that Self with Spirit.

Các ấn bản đầu của *Tự Truyện của một Yogi* ghi danh hiệu của tác giả là "Paramhansa," phản ánh tập quán Bengal thông thường là bỏ những chữ *a* câm hoặc gần như câm trong chính tả. Để bảo đảm rằng thâm nghĩa thiêng liêng của danh hiệu dựa trên Vệ Đà này được truyền đạt, trong các ấn bản về sau, lối chuyển tự Sanskrit chuẩn đã được dùng: "Paramahansa," từ *parama,* "cao nhất hoặc tối thượng" và *hansa,* "thiên nga" — biểu thị một người đã đạt chứng nghiệm cao nhất về Chân Ngã thiêng liêng đích thực của mình, và về sự hợp nhất của Chân Ngã ấy với Tinh thần.

THE ETERNAL LAW OF RIGHTEOUSNESS

The flag of a newly independent India (1947) has bands of deep saffron, white, and dark green. The navy blue *Dharma Chakra* ("Wheel of the Law") is a reproduction of the design appearing on the Sarnath Stone Pillar erected in the third century B.C. by Emperor Asoka.

The wheel was chosen as a symbol of the eternal law of righteousness; and, incidentally, as an honor to the memory of the world's most illustrious monarch. "His reign of forty years is without a parallel in history," writes the English historian, H. G. Rawlinson. "He has been compared at various times to Marcus Aurelius, St. Paul, and Constantine....250 years before Christ, Asoka had the courage to express his horror and remorse at the results of a successful campaign, and deliberately to renounce war as a means of policy."

Asoka's inherited dominions included India, Nepal, Afghanistan, and Baluchistan. The first internationalist, he sent religious and cultural missions, with many gifts and blessings, to Burma, Ceylon, Egypt, Syria, and Macedonia.

"Asoka, the third king of the Maurya line,

ĐỊNH LUẬT VĨNH CỬU CỦA SỰ CÔNG CHÍNH

Quốc kỳ của Ấn Độ mới độc lập năm 1947 có các dải màu vàng nghệ đậm, trắng, và xanh lục sẫm. *Dharma Chakra* màu xanh hải quân, "Bánh Xe của Định Luật," là bản tái hiện thiết kế xuất hiện trên Trụ Đá Sarnath được Hoàng đế Asoka dựng lên vào thế kỷ thứ ba B.C.

Bánh xe được chọn làm biểu tượng của định luật vĩnh cửu của sự công chính; và, nhân tiện, như một sự tôn vinh ký ức về vị quân vương lừng lẫy nhất thế giới. Sử gia Anh H. G. Rawlinson viết: "Triều đại bốn mươi năm của ông không có gì sánh ngang trong lịch sử. Ông đã từng được so sánh vào nhiều thời điểm khác nhau với Marcus Aurelius, Thánh Paul, và Constantine.... 250 năm trước Đức Christ, Asoka đã có can đảm bày tỏ nỗi kinh hoàng và hối hận trước kết quả của một chiến dịch thành công, và chủ ý từ bỏ chiến tranh như một phương tiện chính sách."

Các lãnh thổ Asoka thừa hưởng bao gồm Ấn Độ, Nepal, Afghanistan, và Baluchistan. Là nhà quốc tế chủ nghĩa đầu tiên, ông gửi các phái đoàn tôn giáo và văn hóa, cùng nhiều tặng phẩm và phúc lành, đến Burma, Ceylon, Ai Cập, Syria, và Macedonia.

"Asoka, vị vua thứ ba của dòng Maurya, là

was one...of the great philosopher-kings of history," the scholar P. Masson-Oursel observed. "No one has combined energy and benevolence, justice and charity, as he did. He was the living embodiment of his own time, and he comes before us as quite a modern figure. In the course of a long reign he achieved what seems to us to be a mere aspiration of the visionary: enjoying the greatest possible material power, he organized peace. Far beyond his own vast dominions he realized what has been the dream of some religions — universal order, an order embracing mankind."

một trong... những vị vua-triết gia vĩ đại của lịch sử," học giả P. Masson-Oursel nhận xét. "Không ai đã kết hợp năng lực và lòng nhân từ, công lý và bác ái, như ông đã làm. Ông là hiện thân sống động của thời đại mình, và ông hiện ra trước chúng ta như một nhân vật rất hiện đại. Trong suốt một triều đại dài, ông đạt được điều đối với chúng ta dường như chỉ là khát vọng của người mộng tưởng: trong khi hưởng quyền lực vật chất lớn nhất có thể, ông đã tổ chức hòa bình. Vượt xa các lãnh thổ rộng lớn của chính mình, ông chứng nghiệm điều từng là giấc mơ của một số tôn giáo — trật tự phổ quát, một trật tự bao trùm nhân loại."

"*Dharma* (cosmic law) aims at the happiness of all creatures." In his rock edicts and stone pillars, surviving to this day, Asoka lovingly advises the subjects of his far-flung empire that happiness is rooted in morality and godliness.

"*Dharma*, định luật vũ trụ, nhắm đến hạnh phúc của mọi sinh linh." Trong các sắc dụ khắc trên đá và các trụ đá còn tồn tại đến ngày nay, Asoka trìu mến khuyên thần dân trong đế quốc rộng khắp của ông rằng hạnh phúc bắt nguồn từ đạo đức và lòng hướng về Thượng đế.

Modern India, aspiring to renew the eminence and prosperity that for millenniums enveloped the land, pays homage in her new flag to the memory of Asoka, sovereign "dear to the gods."

Ấn Độ hiện đại, khát vọng khôi phục sự ưu việt và thịnh vượng từng bao phủ đất nước trong nhiều thiên niên kỷ, đã tỏ lòng tôn kính ký ức Asoka, vị quân vương "thân yêu với các thần," trong quốc kỳ mới của mình.

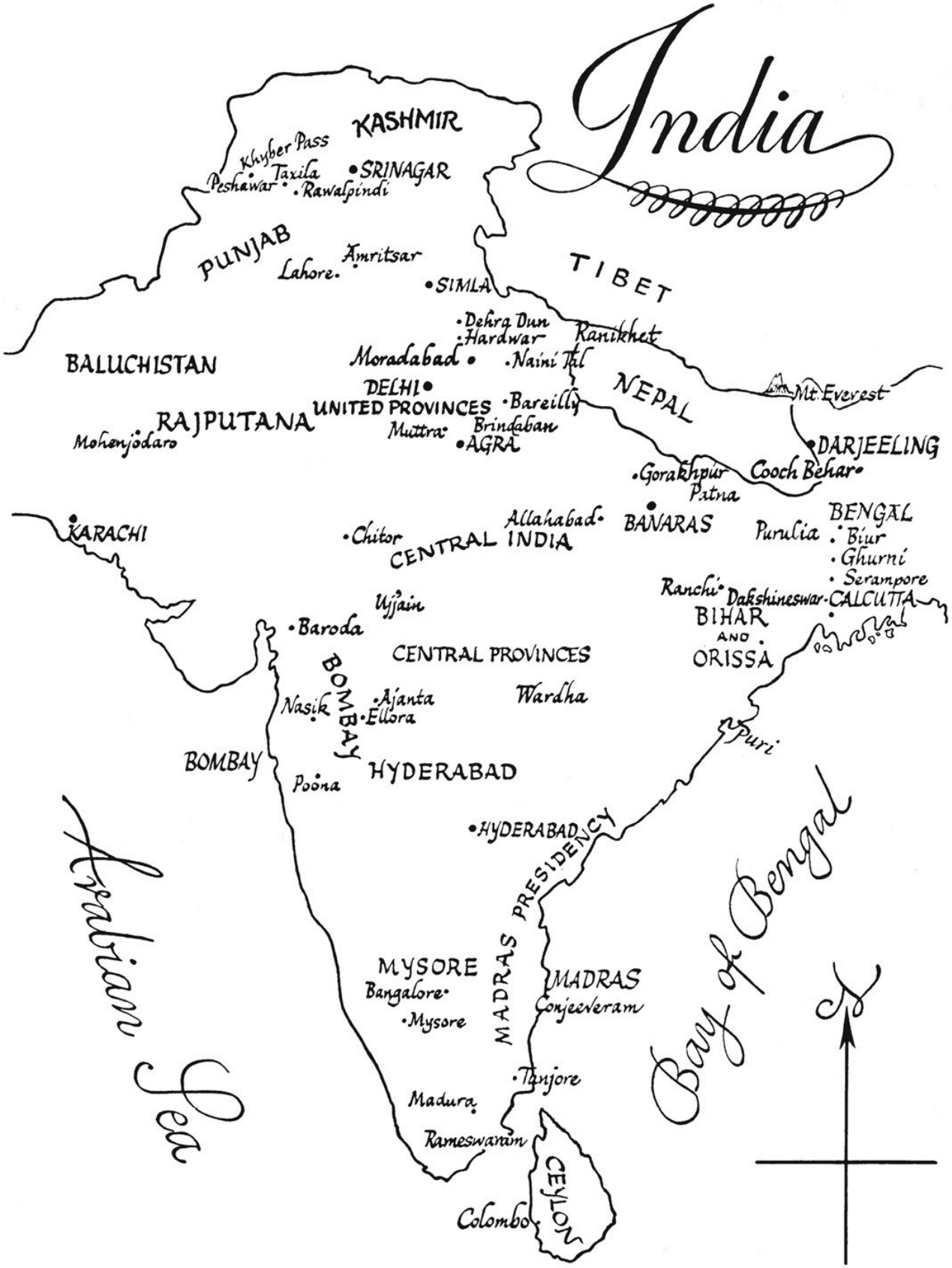
India
KASHMIR
Khyber Pass
Peshawar
Taxila
Rawalpindi
SRINAGAR
PUNJAB
Lahore
Amritsar
SIMLA
TIBET
Dehra Dun
Hardwar
Ranikhet
BALUCHISTAN
Moradabad
Naini Tal
DELHI
UNITED PROVINCES
Bareilly
NEPAL
Mt. Everest
RAJPUTANA
Mohenjodaro
Muttra
Brindaban
AGRA
DARJEELING
Gorakhpur
Cooch Behar
Patna
KARACHI
Chitor
CENTRAL INDIA
Allahabad
BANARAS
Purulia
BENGAL
Biur
Ghurni
Serampore
Ranchi
Dakshineswar
CALCUTTA
Ujjain
BIHAR AND ORISSA
Baroda
CENTRAL PROVINCES
BOMBAY
Nasik
Ajanta
Ellora
Wardha
Puri
BOMBAY
Poona
HYDERABAD
HYDERABAD
MADRAS PRESIDENCY
Arabian Sea
Bay of Bengal
MYSORE
Bangalore
Mysore
MADRAS
Conjeeveram
Tanjore
Madura
Rameswaram
CEYLON
Colombo

(Prior to 1947. Sections in the northwest now compose Pakistan; in the northeast, Bangladesh.)

(Trước năm 1947. Các vùng ở tây bắc nay hợp thành Pakistan; ở đông bắc là Bangladesh.)

AUTOBIOGRAPHY OF A YOGI

TỰ TRUYỆN CỦA MỘT YOGI

CHAPTER 1 — CHƯƠNG 1

My Parents and Early Life — Cha Mẹ Tôi và Đời Sống Đầu Đời

The characteristic features of Indian culture have long been a search for ultimate verities and the concomitant disciple-guru[1] relationship.

Những nét đặc trưng của văn hóa Ấn Độ từ lâu là cuộc tìm kiếm các chân lý tối hậu và mối quan hệ đệ tử-guru[1] đi kèm.

My own path led to a Christlike sage; his beautiful life was chiseled for the ages. He was one of the great masters who are India's truest wealth. Emerging in every generation, they have bulwarked their land against the fate of ancient Egypt and Babylonia.

Con đường của chính tôi đã dẫn đến một hiền triết giống như Đức Christ; đời sống đẹp đẽ của ông đã được khắc tạc cho muôn đời. Ông là một trong những chân sư vĩ đại, vốn là sự giàu có chân thật nhất của Ấn Độ. Xuất hiện trong mỗi thế hệ, các Ngài đã bảo vệ đất nước của các Ngài khỏi số phận của Ai Cập và Babylonia cổ đại.

I find my earliest memories covering the anachronistic features of a previous incarnation. Clear recollections came to me of a distant life in which I had been a yogi[2] amid the Himalayan snows. These glimpses of the past, by some dimensionless link, also afforded me a glimpse of the future.

Tôi thấy những ký ức sớm nhất của mình bao trùm những nét có vẻ sai thời của một cuộc lâm phàm trước. Những hồi ức rõ ràng đến với tôi về một đời sống xa xưa, trong đó tôi từng là một yogi[2] giữa tuyết trắng dãy Himalaya. Những thoáng nhìn về quá khứ ấy, bằng một mối liên kết không chiều kích nào đó, cũng đem lại cho tôi một thoáng nhìn về tương lai.

I still remember the helpless humiliations of infancy. I was resentfully conscious of being unable to walk and to express myself freely. Prayerful surges arose within me as I

Tôi vẫn còn nhớ những nỗi nhục bất lực của thời thơ ấu. Tôi có ý thức đầy bực bội về việc không thể đi lại và tự diễn đạt một cách tự do. Những đợt dâng trào cầu nguyện khởi lên

realized my bodily impotence. My strong emotional life was mentally expressed in words of many languages. Amid the inward confusion of tongues, I gradually became accustomed to hearing the Bengali syllables of my people. The beguiling scope of an infant's mind! adultly considered to be limited to toys and toes.

trong tôi khi tôi nhận ra sự bất lực thân xác của mình. Đời sống cảm xúc mạnh mẽ của tôi được biểu đạt bằng trí tuệ trong lời nói của nhiều ngôn ngữ. Giữa sự hỗn loạn nội tâm của các thứ tiếng, dần dần tôi quen với việc nghe những âm tiết Bengal của dân tộc tôi. Phạm vi quyến rũ của thể trí trẻ thơ! khi người lớn xem nó như chỉ giới hạn trong đồ chơi và ngón chân.

Psychological ferment and my unresponsive body brought me to many obstinate crying spells. I recall the general family bewilderment at my distress. Happier memories, too, crowd in on me: my mother's caresses, and my first attempts at lisping phrase and toddling step. These early triumphs, usually forgotten quickly, are yet a natural basis of self-confidence.

Sự lên men tâm lý và thân thể không đáp ứng đã đưa tôi đến nhiều cơn khóc bướng bỉnh. Tôi nhớ sự bối rối chung của gia đình trước nỗi khổ của tôi. Những ký ức hạnh phúc hơn cũng ùa đến với tôi: những vuốt ve của mẹ tôi, và những nỗ lực đầu tiên của tôi trong lời nói bập bẹ và bước đi chập chững. Những chiến thắng ban đầu này, thường nhanh chóng bị quên lãng, lại là nền tảng tự nhiên của lòng tự tin.

My far-reaching memories are not unique. Many yogis are known to have retained their self-consciousness without interruption by the dramatic transition to and from "life" and "death." If man be solely a body, its loss indeed ends his identity. But if prophets down the millenniums spake with truth, man is essentially a soul, incorporeal and omnipresent.

Những ký ức vươn xa của tôi không phải là độc nhất. Nhiều yogi được biết là đã giữ được ngã thức của mình không gián đoạn qua cuộc chuyển tiếp đầy kịch tính đến và đi từ "sự sống" và "cái chết." Nếu con người chỉ là một thân thể, thì sự mất đi của nó quả thật kết thúc bản sắc của y. Nhưng nếu các nhà tiên tri qua nhiều thiên niên kỷ đã nói đúng sự thật, con người về bản chất là một linh hồn, phi vật thể và hiện diện khắp nơi.

Although odd, clear memories of infancy are not extremely rare. During travels in numerous lands, I have heard very early recollections from the lips of veracious men and women.

Dù kỳ lạ, những ký ức rõ ràng về thời thơ ấu không phải là cực kỳ hiếm. Trong các chuyến đi qua nhiều xứ sở, tôi đã nghe những hồi ức rất sớm từ môi miệng của những người nam và nữ chân thật.

I was born on January 5, 1893, in Gorakhpur in northeastern India near the Himalaya Mountains. There my first eight years were passed. We were eight children: four boys and four girls. I, Mukunda Lal Ghosh,[3] was

Tôi sinh ngày 5 tháng Một năm 1893, tại Gorakhpur ở đông bắc Ấn Độ gần dãy Himalaya. Tám năm đầu đời của tôi trôi qua ở đó. Chúng tôi có tám người con: bốn trai và bốn gái. Tôi, Mukunda Lal Ghosh,[3] là con trai

the second son and the fourth child.

thứ hai và là người con thứ tư.

Father and Mother were Bengalis, of the *Kshatriya* caste.[4] Both were blessed with saintly nature. Their mutual love, tranquil and dignified, never expressed itself frivolously. A perfect parental harmony was the calm center for the revolving tumult of eight young lives.

Cha và Mẹ là người Bengal, thuộc giai cấp *Kshatriya*.[4] Cả hai đều được phúc có bản chất thánh thiện. Tình thương giữa hai người, tĩnh lặng và trang nghiêm, không bao giờ biểu lộ một cách phù phiếm. Sự hòa hợp hoàn hảo của cha mẹ là trung tâm bình lặng cho vòng xoay huyên náo của tám đời sống trẻ thơ.

Father, Bhagabati Charan Ghosh, was kind, grave, at times stern. Loving him dearly, we children yet observed a certain reverential distance. An outstanding mathematician and logician, he was guided principally by his intellect. But Mother was a queen of hearts, and taught us only through love. After her death, Father displayed more of his inner tenderness. I noticed then that his gaze often seemed to be metamorphosed into my mother's gaze.

Cha tôi, Bhagabati Charan Ghosh, nhân hậu, nghiêm trang, đôi khi nghiêm khắc. Dù vô cùng yêu thương ông, anh chị em chúng tôi vẫn giữ một khoảng cách kính cẩn nhất định. Là một nhà toán học và luận lý học xuất sắc, ông chủ yếu được dẫn dắt bởi trí năng. Nhưng Mẹ là nữ hoàng của những trái tim, và chỉ dạy chúng tôi qua tình thương. Sau khi bà qua đời, Cha biểu lộ nhiều hơn sự dịu dàng bên trong của ông. Khi ấy tôi nhận thấy ánh nhìn của ông thường dường như biến đổi thành ánh nhìn của mẹ tôi.

In Mother's presence we children made an early bittersweet acquaintance with the scriptures. Mother would resourcefully summon from the *Mahabharata* and the *Ramayana*[5] suitable tales to meet the exigencies of discipline; on these occasions chastisement and instruction went hand in hand.

Trong sự hiện diện của Mẹ, anh chị em chúng tôi sớm làm quen một cách vừa đắng vừa ngọt với kinh điển. Mẹ khéo léo lấy từ *Mahabharata* và *Ramayana*[5] những câu chuyện thích hợp để đáp ứng các nhu cầu của kỷ luật; trong những dịp ấy, khiển trách và giáo huấn đi đôi với nhau.

As a gesture of respect for Father, in the afternoons Mother would dress us children carefully to welcome him home from the office. He held a position, similar to that of a vice-president, in one of India's large companies: Bengal-Nagpur Railway. His work involved traveling; our family lived in several cities during my childhood.

Như một cử chỉ tôn trọng Cha, vào buổi chiều Mẹ sẽ mặc đẹp cẩn thận cho chúng tôi để đón ông về nhà từ sở làm. Ông giữ một chức vụ tương tự phó chủ tịch trong một trong những công ty lớn của Ấn Độ: Đường sắt Bengal-Nagpur. Công việc của ông đòi hỏi đi lại; gia đình chúng tôi sống ở nhiều thành phố trong thời thơ ấu của tôi.

Mother held an open hand toward the needy.

Mẹ rộng tay với người thiếu thốn. Cha cũng

Father was also kindly disposed, but his respect for law and order extended to the budget. One fortnight Mother spent, in feeding the poor, more than Father's monthly income.

có lòng nhân hậu, nhưng sự tôn trọng luật lệ và trật tự của ông kéo dài đến cả ngân sách. Có một nửa tháng, Mẹ đã dùng để nuôi người nghèo một số tiền lớn hơn thu nhập hằng tháng của Cha.

"All I ask, please," Father said, "is that you keep your charities within a reasonable limit." Even a gentle rebuke from her husband was grievous to Mother. Not hinting to the children at any disagreement, she ordered a hackney carriage.

"Tất cả những gì tôi xin, làm ơn," Cha nói, "là bà giữ việc bố thí của mình trong một giới hạn hợp lý." Ngay cả một lời quở trách dịu dàng từ chồng cũng khiến Mẹ đau lòng. Không hé lộ với các con về bất kỳ bất đồng nào, bà gọi một chiếc xe ngựa thuê.

"Good-bye, I am going away to my mother's home." Ancient ultimatum!

"Tạm biệt, tôi sẽ về nhà mẹ tôi." Tối hậu thư cổ xưa!

We broke into astounded lamentations. Our maternal uncle arrived opportunely; he whispered to Father some sage counsel, garnered no doubt from the ages. After Father had made a few conciliatory remarks, Mother happily dismissed the cab. Thus ended the only trouble I ever noticed between my parents. But I recall a characteristic discussion.

Chúng tôi bật lên những tiếng than khóc kinh ngạc. Cậu của chúng tôi đến đúng lúc; ông thì thầm với Cha vài lời khuyên khôn ngoan, chắc hẳn được góp nhặt từ muôn đời. Sau khi Cha nói vài lời hòa giải, Mẹ vui vẻ cho chiếc xe đi. Như thế kết thúc rắc rối duy nhất tôi từng thấy giữa cha mẹ tôi. Nhưng tôi nhớ một cuộc trao đổi đặc trưng.

"Please give me ten rupees for a hapless woman who has just arrived at the house." Mother's smile had its own persuasion.

"Xin cho em mười rupee cho một phụ nữ khốn khổ vừa đến nhà." Nụ cười của Mẹ có sức thuyết phục riêng.

"Why ten rupees? One is enough." Father added a justification: "When my father and grandparents died suddenly, I had my first experience of poverty. My only breakfast, before walking miles to my school, was a small banana. Later, at the university, I was in such need that I applied to a wealthy judge for aid of one rupee per month. He declined, remarking that even a rupee is important."

"Tại sao mười rupee? Một là đủ." Cha thêm một lời biện minh: "Khi cha và ông bà tôi đột ngột qua đời, tôi đã có trải nghiệm đầu tiên về nghèo khó. Bữa sáng duy nhất của tôi, trước khi đi bộ nhiều dặm đến trường, là một quả chuối nhỏ. Về sau, ở đại học, tôi túng thiếu đến mức phải xin một vị thẩm phán giàu có trợ giúp một rupee mỗi tháng. Ông từ chối, nhận xét rằng ngay cả một rupee cũng quan trọng."

"How bitterly you recall the denial of that rupee!" Mother's heart had an instant logic.

"Ông nhớ lời từ chối một rupee ấy cay đắng biết bao!" Trái tim Mẹ có luận lý tức thì. "Ông

"Do you want this woman also to remember painfully your refusal of ten rupees, which she needs urgently?"

có muốn người phụ nữ này cũng đau đớn nhớ lời từ chối mười rupee của ông, số tiền bà ấy đang cần khẩn cấp, hay không?"

"You win!" With the immemorial gesture of vanquished husbands, he opened his wallet. "Here is a ten-rupee note. Give it to her with my goodwill."

"Bà thắng!" Với cử chỉ muôn thuở của những người chồng bại trận, ông mở ví. "Đây là tờ mười rupee. Hãy đưa cho bà ấy với thiện chí của tôi."

Father tended first to say "No" to any new proposal. His attitude toward the stranger who so readily had won Mother's sympathy was an example of his customary caution. An aversion to instant acceptance is really only honoring the principle of "due reflection." I always found Father reasonable and evenly balanced in his judgments. If I could bolster up my numerous requests with one or two good arguments, he would invariably put within my reach the coveted goal — whether a vacation trip or a new motorcycle.

Cha thường trước hết nói "Không" với bất kỳ đề nghị mới nào. Thái độ của ông đối với người lạ đã dễ dàng giành được lòng cảm thông của Mẹ là một ví dụ về sự thận trọng quen thuộc của ông. Sự không thích chấp nhận ngay thật ra chỉ là tôn trọng nguyên khí "suy xét đúng mức." Tôi luôn thấy Cha hợp lý và cân bằng trong các phán đoán của ông. Nếu tôi có thể củng cố nhiều yêu cầu của mình bằng một hoặc hai lý lẽ tốt, ông luôn luôn đặt trong tầm tay tôi mục tiêu khao khát — dù là một chuyến đi nghỉ hay một chiếc xe máy mới.

Father was a strict disciplinarian to his children in their early years, but his attitude toward himself was truly Spartan. He never visited the theater, for instance, but sought his recreation in various spiritual practices and in reading the Bhagavad Gita.[6] Shunning all luxuries, he would cling to one old pair of shoes until they were useless. His sons bought automobiles after they came into popular use, but Father was content with the trolley car for his daily ride to the office.

Cha là người giữ kỷ luật nghiêm khắc đối với con cái trong những năm đầu của chúng, nhưng thái độ của ông đối với chính mình thật sự khắc khổ. Chẳng hạn, ông không bao giờ đến rạp hát, mà tìm sự giải trí trong nhiều thực hành tinh thần khác nhau và trong việc đọc Bhagavad Gita.[6] Tránh xa mọi xa hoa, ông cứ dùng một đôi giày cũ cho đến khi chúng không còn dùng được. Các con trai của ông mua ô tô sau khi chúng trở nên phổ biến, nhưng Cha bằng lòng với xe điện cho chuyến đi hằng ngày đến sở làm.

GURRU (Gyana Prabha) GHOSH (1868–1904)

Mother of Yoganandaji; disciple of Lahiri Mahasaya

GURRU (Gyana Prabha) GHOSH (1868–1904)

Mẹ của Yoganandaji; đệ tử của Lahiri Mahasaya

BHAGABATI CHARAN GHOSH (1853–1942)

Father of Yoganandaji; disciple of Lahiri Mahasaya

Father was not interested in the accumulation of money for the sake of power. On one occasion, after he had organized the Calcutta Urban Bank, he

BHAGABATI CHARAN GHOSH (1853–1942)

Cha của Yoganandaji; đệ tử của Lahiri Mahasaya

Cha không quan tâm đến việc tích lũy tiền bạc vì quyền lực. Trong một dịp, sau khi ông tổ chức Ngân hàng Đô thị Calcutta, ông từ chối làm lợi cho mình bằng cách nắm giữ bất

refused to benefit himself by holding any of its shares. He had simply wished to perform a civic duty in his spare time.

kỳ cổ phần nào của ngân hàng. Ông chỉ đơn giản muốn thực hiện một bổn phận công dân trong thời gian rảnh rỗi.

Several years after Father had retired on a pension, an accountant from England came to India to examine the books of Bengal-Nagpur Railway. The amazed investigator discovered that Father had never applied for overdue bonuses.

Vài năm sau khi Cha đã nghỉ hưu và hưởng lương hưu, một kế toán viên từ Anh đến Ấn Độ để kiểm tra sổ sách của Đường sắt Bengal-Nagpur. Người điều tra kinh ngạc phát hiện rằng Cha chưa bao giờ xin nhận các khoản tiền thưởng quá hạn.

"He did the work of three men!" the accountant told the company. "He has rupees 125,000 ($41,250) owing to him as back compensation." The treasurer sent Father a check for that amount. My parent thought so little about the matter that he forgot to mention it to the family. Much later he was questioned by my youngest brother Bishnu, who had noticed the large deposit on a bank statement.

"Ông ấy đã làm công việc của ba người!" người kế toán nói với công ty. "Công ty còn nợ ông 125.000 rupee (41.250 đô la) như khoản bồi hoàn." Viên thủ quỹ gửi cho Cha một tấm ngân phiếu với số tiền ấy. Cha tôi xem nhẹ việc này đến nỗi ông quên nhắc với gia đình. Mãi về sau, ông mới bị người em út của tôi là Bishnu hỏi đến, vì em đã thấy khoản tiền gửi lớn trên một bản sao kê ngân hàng.

"Why be elated by material profit?" Father replied. "The one who pursues a goal of evenmindedness is neither jubilant with gain nor depressed by loss. He knows that man arrives penniless in this world, and departs without a single rupee."

"Tại sao lại hân hoan vì lợi lộc vật chất?" Cha đáp. "Người theo đuổi mục tiêu bình thản thì không vui mừng trước lợi lộc, cũng không buồn nản vì mất mát. Y biết rằng con người đến thế gian này tay trắng, và ra đi không mang theo một đồng rupee nào."

Early in their married life, my parents became disciples of a great master, Lahiri Mahasaya of Banaras. This association strengthened Father's naturally ascetical temperament. Mother once made a remarkable admission to my eldest sister Roma: "Your father and I sleep together as man and wife only once a year, for the purpose of having children."

Ngay từ những năm đầu đời sống hôn nhân, cha mẹ tôi đã trở thành đệ tử của một Chân sư vĩ đại, Lahiri Mahasaya ở Banaras. Mối liên hệ này củng cố tính khí khổ hạnh vốn có nơi Cha. Một lần, Mẹ đã thú nhận một điều đáng chú ý với chị cả của tôi là Roma: "Cha con và mẹ chỉ ngủ với nhau như vợ chồng mỗi năm một lần, vì mục đích sinh con."

Father met Lahiri Mahasaya through Abinash Babu,[7] an employee of a branch line of Bengal-Nagpur Railway. In Gorakhpur, Abinash Babu instructed my young ears

Cha gặp Lahiri Mahasaya qua Abinash Babu,[7] một nhân viên của một tuyến nhánh thuộc Đường sắt Bengal-Nagpur. Ở Gorakhpur, Abinash Babu thường kể cho đôi tai non trẻ

with engrossing tales of many Indian saints. He invariably concluded with a tribute to the superior glories of his own guru.

của tôi nghe những câu chuyện cuốn hút về nhiều vị thánh Ấn Độ. Ông luôn kết thúc bằng một lời tán dương những vinh quang siêu việt của chính vị guru của mình.

"Did you ever hear of the extraordinary circumstances under which your father became a disciple of Lahiri Mahasaya?" It was on a lazy summer afternoon, as Abinash and I sat together in the compound of my home, that he put this intriguing question. I shook my head with a smile of anticipation.

"Cậu đã bao giờ nghe về những hoàn cảnh phi thường khiến cha cậu trở thành đệ tử của Lahiri Mahasaya chưa?" Vào một buổi chiều mùa hè uể oải, khi Abinash và tôi cùng ngồi trong sân nhà tôi, ông đặt câu hỏi hấp dẫn ấy. Tôi mỉm cười mong đợi và lắc đầu.

"Years ago, before you were born, I asked my superior officer — your father — to give me a week's leave from my office duties in order to visit my guru in Banaras. Your father ridiculed my plan.

"Nhiều năm trước, trước khi cậu ra đời, tôi đã xin cấp trên của tôi — tức cha cậu — cho tôi nghỉ phép một tuần khỏi công việc văn phòng để đi thăm guru của tôi ở Banaras. Cha cậu chế giễu kế hoạch của tôi.

"'Are you going to become a religious fanatic?' he inquired. 'Concentrate on your office work if you want to forge ahead.'

"'Anh định trở thành một kẻ cuồng tín tôn giáo sao?' ông hỏi. 'Hãy tập trung vào công việc văn phòng nếu anh muốn tiến thân.'

"Sadly walking home along a woodland path that day, I met your father in a palanquin. He dismissed his servants and conveyance, and fell into step beside me. Seeking to console me, he pointed out the advantages of striving for worldly success. But I heard him listlessly. My heart was repeating: 'Lahiri Mahasaya! I cannot live without seeing you!'

"Chiều hôm ấy, tôi buồn bã đi bộ về nhà trên một lối mòn xuyên rừng thì gặp cha cậu trong một chiếc kiệu. Ông cho người hầu và kiệu lui đi, rồi đi bộ bên cạnh tôi. Muốn an ủi tôi, ông chỉ ra những lợi ích của việc phấn đấu để thành công nơi đời. Nhưng tôi nghe một cách thờ ơ. Tim tôi cứ lặp đi lặp lại: 'Lahiri Mahasaya! Con không thể sống nếu không được gặp Ngài!'

"Our path took us to the edge of a tranquil field, where the rays of the late afternoon sun were crowning the tall ripple of the wild grass. We paused in admiration. There in the field, only a few yards from us, the form of my great guru suddenly appeared![8]

"Con đường đưa chúng tôi đến rìa một cánh đồng yên tĩnh, nơi những tia nắng cuối chiều đang đội vương miện lên ngọn sóng cao của đám cỏ hoang. Chúng tôi dừng lại, trầm trồ. Ở đó, trong cánh đồng, chỉ cách chúng tôi vài thước, hình tướng của vị guru vĩ đại của tôi đột nhiên xuất hiện![8]

"'Bhagabati, you are too hard on your employee!' His voice was resonant in our

"'Bhagabati, ông quá nghiêm khắc với nhân viên của mình!' Giọng Ngài vang dội trong

astounded ears. He vanished as mysteriously as he had come. On my knees I was exclaiming, 'Lahiri Mahasaya! Lahiri Mahasaya!' For a few moments your father was motionless with stupefaction.

đôi tai sửng sốt của chúng tôi. Ngài biến mất huyền bí như khi Ngài đã đến. Quỳ gối xuống, tôi kêu lên: 'Lahiri Mahasaya! Lahiri Mahasaya!' Trong vài khoảnh khắc, cha cậu đứng bất động vì sững sờ.

"'Abinash, not only do I give *you* leave, but I give *myself* leave to start for Banaras tomorrow. I must know this great Lahiri Mahasaya, who is able to materialize himself at will in order to intercede for you! I will take my wife and ask this master to initiate us in his spiritual path. Will you guide us to him?'

"'Abinash, tôi không chỉ cho *anh* nghỉ phép, mà tôi còn cho *chính tôi* nghỉ phép để ngày mai lên đường đi Banaras. Tôi phải biết vị Lahiri Mahasaya vĩ đại này, người có thể tùy ý hiện hình để can thiệp cho anh! Tôi sẽ đưa vợ tôi đi và xin vị Chân sư này điểm đạo chúng tôi vào con đường tinh thần của Ngài. Anh sẽ dẫn chúng tôi đến gặp Ngài chứ?'

"'Of course.' Joy filled me at the miraculous answer to my prayer, and the quick, favorable turn of events.

"'Dĩ nhiên.' Sự hoan hỉ tràn ngập trong tôi trước lời đáp kỳ diệu cho lời cầu nguyện của mình, và trước sự xoay chuyển nhanh chóng, thuận lợi của các biến cố.

"The next evening your parents and I entrained for Banaras. Reaching there on the following day, we took a horse cart for some distance, then had to walk through narrow lanes to my guru's secluded home. Entering his little parlor, we bowed before the master, enlocked in his habitual lotus posture. He blinked his piercing eyes and leveled them on your father. 'Bhagabati, you are too hard on your employee!' His words were the same as those he had used two days before in the grassy field. He added, 'I am glad that you have permitted Abinash to visit me, and that you and your wife have accompanied him.'

"Tối hôm sau, cha mẹ cậu và tôi lên tàu đi Banaras. Đến nơi vào ngày kế tiếp, chúng tôi đi xe ngựa một đoạn, rồi phải đi bộ qua những ngõ hẹp để đến ngôi nhà hẻo lánh của guru tôi. Bước vào phòng khách nhỏ của Ngài, chúng tôi cúi lạy trước Chân sư, đang an tọa trong tư thế hoa sen quen thuộc. Ngài chớp đôi mắt sắc bén và nhìn thẳng vào cha cậu. 'Bhagabati, ông quá nghiêm khắc với nhân viên của mình!' Lời Ngài giống hệt những lời Ngài đã dùng hai ngày trước trong cánh đồng cỏ. Ngài thêm: 'Tôi vui vì ông đã cho phép Abinash đến thăm tôi, và vì ông cùng vợ đã đi theo anh ấy.'

"To their joy, he initiated your parents in the spiritual practice of *Kriya Yoga*.[9] Your father and I, as brother disciples, have been close friends since the memorable day of the vision. Lahiri Mahasaya took a definite interest in your own birth. Your life shall surely be linked with his own; the master's blessing never fails."

"Trước niềm vui của họ, Ngài điểm đạo cha mẹ cậu vào pháp môn tinh thần *Kriya Yoga*.[9] Cha cậu và tôi, với tư cách huynh đệ đồng môn, đã là bạn thân từ ngày linh ảnh đáng nhớ ấy. Lahiri Mahasaya đặc biệt quan tâm đến chính sự ra đời của cậu. Chắc chắn đời cậu sẽ gắn liền với đời Ngài; phúc lành của Chân sư không bao giờ sai chạy."

Lahiri Mahasaya left this world shortly after I had entered it. His picture, in an ornate frame, always graced our family altar in the various cities to which Father was transferred by his office. Many a morning and evening found Mother and me meditating before an improvised shrine, offering flowers dipped in fragrant sandalwood paste. With frankincense and myrrh as well as our united devotions, we honored the divinity that had found full expression in Lahiri Mahasaya.

Lahiri Mahasaya rời thế gian này không lâu sau khi tôi bước vào đời. Bức ảnh của Ngài, đặt trong một khung trang trí, luôn làm đẹp bàn thờ gia đình chúng tôi tại các thành phố khác nhau mà Cha được cơ quan thuyên chuyển đến. Nhiều buổi sáng và tối, Mẹ và tôi tham thiền trước một điện thờ tạm, dâng những bông hoa nhúng trong hồ đàn hương thơm ngát. Bằng nhũ hương, một dược và lòng sùng kính hợp nhất của chúng tôi, chúng tôi tôn vinh thiên tính đã tìm được sự biểu lộ trọn vẹn nơi Lahiri Mahasaya.

His picture had a surpassing influence over my life. As I grew, the thought of the master grew with me. In meditation I would often see his photographic image emerge from its small frame and, taking a living form, sit before me. When I attempted to touch the feet of his luminous body, it would change and again become the picture. As childhood slipped into boyhood, I found Lahiri Mahasaya transformed in my mind from a little image, cribbed in a frame, to a living, enlightening presence. I frequently prayed to him in moments of trial or confusion, finding within me his solacing direction.

Bức ảnh của Ngài có ảnh hưởng vượt trội đối với đời tôi. Khi tôi lớn lên, ý nghĩ về Chân sư cũng lớn lên cùng tôi. Trong tham thiền, tôi thường thấy hình ảnh chụp của Ngài bước ra khỏi khung nhỏ và, mang một hình tướng sống động, ngồi trước tôi. Khi tôi cố chạm vào đôi chân của thể rạng sáng của Ngài, nó lại biến đổi và trở thành bức ảnh như cũ. Khi tuổi thơ trôi sang thời niên thiếu, trong trí tôi, Lahiri Mahasaya đã chuyển đổi từ một hình ảnh nhỏ bé bị giam trong khung thành một sự hiện diện sống động, soi sáng. Tôi thường cầu nguyện với Ngài trong những lúc thử thách hoặc rối bời, và tìm thấy trong tôi sự hướng dẫn an ủi của Ngài.

At first I grieved because he was no longer physically living. As I began to discover his secret omnipresence, I lamented no more. He had often written to those of his disciples who were over-anxious to see him: "Why come to view my flesh and bones, when I am ever within range of your *kutastha* (spiritual sight)?"

Ban đầu tôi đau buồn vì Ngài không còn sống về mặt hồng trần. Khi tôi bắt đầu khám phá sự hiện diện khắp nơi bí mật của Ngài, tôi không còn than khóc nữa. Ngài thường viết cho những đệ tử quá nóng lòng muốn gặp Ngài: "Tại sao đến để nhìn xương thịt của tôi, khi tôi luôn ở trong tầm *kutastha* (linh thị tinh thần) của các con?"

At about the age of eight I was blessed with a wonderful healing through the photograph of Lahiri Mahasaya. This experience gave intensification to my love. While at our family estate in Ichapur, Bengal, I was

Vào khoảng tám tuổi, tôi được ban phúc bằng một sự chữa lành kỳ diệu qua bức ảnh của Lahiri Mahasaya. Kinh nghiệm này làm tình thương của tôi thêm mãnh liệt. Khi ở điền trang gia đình tại Ichapur, Bengal, tôi

stricken with Asiatic cholera. My life was despaired of; the doctors could do nothing. At my bedside, Mother frantically motioned me to look at Lahiri Mahasaya's picture on the wall above my head.

mắc bệnh dịch tả châu Á. Mạng sống của tôi bị xem là tuyệt vọng; các bác sĩ không thể làm gì. Bên giường tôi, Mẹ hối hả ra hiệu cho tôi nhìn bức ảnh Lahiri Mahasaya trên tường phía trên đầu tôi.

"Bow to him mentally!" She knew I was too feeble even to lift my hands in salutation. "If you really show your devotion and inwardly kneel before him, your life will be spared!"

"Hãy cúi lạy Ngài trong trí!" Bà biết tôi quá yếu, ngay cả nhấc tay chào cũng không nổi. "Nếu con thật sự bày tỏ lòng sùng kính và trong lòng quỳ trước Ngài, mạng sống của con sẽ được giữ lại!"

I gazed at his photograph and saw there a blinding light, enveloping my body and the entire room. My nausea and other uncontrollable symptoms disappeared; I was well. At once I felt strong enough to bend over and touch Mother's feet in appreciation of her immeasurable faith in her guru. Mother pressed her head repeatedly against the little picture.

Tôi nhìn chăm chú vào bức ảnh của Ngài và thấy ở đó một luồng ánh sáng chói lòa, bao trùm thể tôi và toàn bộ căn phòng. Cơn buồn nôn và các triệu chứng không kiểm soát khác biến mất; tôi khỏe lại. Ngay lập tức, tôi cảm thấy đủ mạnh để cúi xuống chạm vào chân Mẹ, tỏ lòng biết ơn đối với đức tin vô lượng của bà nơi guru của mình. Mẹ liên tục áp đầu vào bức ảnh nhỏ.

"O Omnipresent Master, I thank thee that thy light hath healed my son!"

"Ôi Chân sư Hiện Diện Khắp Nơi, con cảm tạ Ngài vì ánh sáng của Ngài đã chữa lành con trai con!"

I realized that she too had witnessed the luminous blaze through which I had instantly recovered from a usually fatal disease.

Tôi nhận ra rằng bà cũng đã chứng kiến ngọn lửa rạng sáng nhờ đó tôi tức khắc phục hồi khỏi một căn bệnh thường gây tử vong.

One of my most precious possessions is that same photograph. Given to Father by Lahiri Mahasaya himself, it carries a holy vibration. The picture had a miraculous origin. I heard the story from Father's brother disciple, Kali Kumar Roy.

Một trong những sở hữu quý giá nhất của tôi chính là bức ảnh ấy. Được chính Lahiri Mahasaya trao cho Cha, nó mang một rung động thiêng liêng. Bức ảnh có một nguồn gốc kỳ diệu. Tôi nghe câu chuyện từ huynh đệ đồng môn của Cha, Kali Kumar Roy.

It appears that the master had an aversion to being photographed. Over his protest, a picture was once taken of him and a group of devotees, including Kali Kumar Roy. It was an amazed photographer who discovered

Dường như Chân sư không thích được chụp ảnh. Bất chấp sự phản đối của Ngài, một bức ảnh từng được chụp Ngài cùng một nhóm người sùng kính, trong đó có Kali Kumar Roy. Người nhiếp ảnh gia kinh ngạc phát

that the plate, which had clear images of all the disciples, revealed nothing more than a blank space in the center where he had reasonably expected to find the outlines of Lahiri Mahasaya. The phenomenon was widely discussed.

hiện rằng tấm phim, vốn có hình ảnh rõ ràng của tất cả các đệ tử, lại chẳng cho thấy gì ngoài một khoảng trống ở trung tâm, nơi ông có lý do để chờ đợi thấy đường nét của Lahiri Mahasaya. Hiện tượng ấy được bàn tán rộng rãi.

A student who was an expert photographer, Ganga Dhar Babu, boasted that the fugitive figure would not escape him. The next morning, as the guru sat in lotus posture on a wooden bench with a screen behind him, Ganga Dhar Babu arrived with his equipment. Taking every precaution for success, he greedily exposed twelve plates. On each one he soon found the imprint of the wooden bench and screen, but once again the master's form was missing.

Một đạo sinh là nhiếp ảnh gia lão luyện, Ganga Dhar Babu, khoe rằng hình bóng hay lẩn tránh ấy sẽ không thoát khỏi ông. Sáng hôm sau, khi guru ngồi trong tư thế hoa sen trên một băng ghế gỗ, phía sau có một tấm bình phong, Ganga Dhar Babu đến với thiết bị của mình. Thực hiện mọi sự phòng bị để thành công, ông háo hức chụp mười hai tấm phim. Trên mỗi tấm, chẳng bao lâu ông thấy dấu ấn của băng ghế gỗ và tấm bình phong, nhưng một lần nữa hình tướng của Chân sư lại vắng mặt.

With tears and shattered pride, Ganga Dhar Babu sought out his guru. It was many hours before Lahiri Mahasaya broke his silence with a pregnant comment:

Với nước mắt và lòng kiêu hãnh tan vỡ, Ganga Dhar Babu tìm đến guru của mình. Nhiều giờ trôi qua trước khi Lahiri Mahasaya phá vỡ sự im lặng bằng một nhận xét đầy hàm ý:

"I am Spirit. Can your camera reflect the omnipresent Invisible?"

"Ta là Tinh Thần. Máy ảnh của con có thể phản chiếu Đấng Vô Hình hiện diện khắp nơi sao?"

"I see it cannot! But, Holy Sir, I lovingly desire a picture of your bodily temple. My vision has been narrow; until today I did not realize that in you the Spirit fully dwells."

"Con thấy là không thể! Nhưng, thưa Bậc Thánh, con tha thiết mong có một bức ảnh của ngôi đền thân xác của Ngài. Tầm nhìn của con đã hẹp hòi; cho đến hôm nay, con chưa nhận ra rằng nơi Ngài, Tinh Thần ngự trọn vẹn."

"Come, then, tomorrow morning. I will pose for you."

"Vậy thì sáng mai hãy đến. Ta sẽ ngồi cho con chụp."

Again the photographer focused his camera. This time the sacred figure, not cloaked with mysterious imperceptibility, was sharp on

Một lần nữa người nhiếp ảnh gia lấy nét máy ảnh. Lần này, hình bóng thiêng liêng, không bị che phủ bởi sự bất khả tri giác huyền bí,

the plate. The master never posed for another picture; at least, I have seen none.

hiện rõ trên tấm phim. Chân sư không bao giờ ngồi chụp một bức ảnh nào khác; ít nhất, tôi chưa thấy bức nào.

The photograph is reproduced in this book.[10] Lahiri Mahasaya's fair features, of a universal cast, hardly suggest to what race he belonged. The joy of God-communion is slightly revealed in his enigmatic smile. His eyes, half open to denote a nominal interest in the outer world, are also half closed, indicating his absorption in inner bliss. Oblivious of the poor lures of the earth, he was fully awake at all times to the spiritual problems of seekers who approached for his bounty.

Bức ảnh được in lại trong quyển sách này.[10] Những nét mặt sáng sủa của Lahiri Mahasaya, mang dáng vẻ phổ quát, hầu như không gợi cho thấy Ngài thuộc nhân loại nào. Niềm hoan hỉ của sự hiệp thông với Thượng đế được hé lộ nhẹ trong nụ cười bí ẩn của Ngài. Đôi mắt Ngài, nửa mở để biểu thị một sự quan tâm danh nghĩa đến thế giới bên ngoài, cũng nửa khép, cho thấy sự chìm đắm của Ngài trong chí phúc bên trong. Không màng đến những cám dỗ nghèo nàn của trái đất, Ngài luôn hoàn toàn tỉnh thức trước các vấn đề tinh thần của những người tìm đạo đến gần để nhận ân huệ của Ngài.

Shortly after my healing through the potency of the guru's picture, I had an influential spiritual vision. Sitting on my bed one morning, I fell into a deep reverie.

Không lâu sau khi tôi được chữa lành nhờ quyền năng trong bức ảnh của guru, tôi có một linh ảnh tinh thần đầy ảnh hưởng. Một buổi sáng, ngồi trên giường, tôi rơi vào một cơn mơ màng sâu.

"What is behind the darkness of closed eyes?" This probing thought came powerfully into my mind. An immense flash of light at once manifested to my inner gaze. Divine shapes of saints, sitting in meditation posture in mountain caves, formed like miniature cinema pictures on the large screen of radiance within my forehead.

"Điều gì ở phía sau bóng tối của đôi mắt khép?" Ý nghĩ dò hỏi này mạnh mẽ đi vào trí tôi. Ngay lập tức, một tia sáng mênh mông biểu lộ trước cái nhìn bên trong của tôi. Những hình dạng thiêng liêng của các vị thánh, ngồi trong tư thế tham thiền trong các hang núi, hiện thành những bức ảnh điện ảnh thu nhỏ trên màn hình rạng rỡ lớn trong trán tôi.

Sri Yogananda at age six.

Sri Yogananda lúc sáu tuổi.

"Who are you?" I spoke aloud.

"Các Ngài là ai?" Tôi nói lớn.

"We are the Himalayan yogis." The celestial response is difficult to describe; my heart was thrilled.

"Chúng tôi là các yogi Himalaya." Lời đáp thiên thượng thật khó mô tả; tim tôi rung lên xúc động.

"Ah, I long to go to the Himalayas and become like you!" The vision vanished, but the silvery beams expanded in ever-widening circles to infinity.

"Ôi, con khao khát được đến Himalaya và trở nên giống các Ngài!" Linh ảnh biến mất, nhưng các tia sáng bạc mở rộng thành những vòng tròn ngày càng lớn đến vô tận.

"What is this wondrous glow?"

"Ánh rạng kỳ diệu này là gì?"

"I am Ishwara.[11] I am Light." The Voice was as murmuring clouds.

"Ta là Ishwara.[11] Ta là Ánh Sáng." Giọng Nói như những đám mây thì thầm.

"I want to be one with Thee!"

"Con muốn hợp nhất với Ngài!"

Out of the slow dwindling of my divine ecstasy, I salvaged a permanent legacy of inspiration to seek God. "He is eternal, ever-new Joy!" This memory persisted long after the day of rapture.

Từ sự lắng dần chậm rãi của cơn xuất thần thiêng liêng, tôi giữ lại được một di sản cảm hứng thường hằng để tìm kiếm Thượng đế. "Ngài là sự Hoan Hỉ vĩnh cửu, luôn luôn mới!" Ký ức này vẫn bền bỉ lâu sau ngày xuất thần ấy.

Another early recollection is outstanding; and literally so, for I bear the scar to this day. My elder sister Uma and I were seated in the early morning under a *neem* tree in our Gorakhpur compound. She was helping me in my study of a Bengali primer, what time I could spare my gaze from the nearby parrots eating ripe margosa fruit.

Một ký ức đầu đời khác cũng nổi bật; và theo nghĩa đen là như vậy, vì đến nay tôi vẫn mang vết sẹo. Chị tôi Uma và tôi đang ngồi vào sáng sớm dưới một cây *neem* trong sân nhà chúng tôi ở Gorakhpur. Chị đang giúp tôi học một cuốn vỡ lòng tiếng Bengali, trong lúc tôi còn có thể rời mắt khỏi những con vẹt gần đó đang ăn quả margosa chín.

Uma complained of a boil on her leg, and fetched a jar of ointment. I smeared a bit of the salve on my forearm.

Uma than phiền về một cái nhọt trên chân chị, rồi đi lấy một lọ thuốc mỡ. Tôi bôi một chút thuốc lên cẳng tay mình.

"Why do you use medicine on a healthy arm?"

"Sao em lại bôi thuốc lên một cánh tay lành lặn?"

"Well, Sis, I feel I am going to have a boil tomorrow. I am testing your ointment on the spot where the boil will appear."

"À, chị ơi, em cảm thấy ngày mai em sẽ có một cái nhọt. Em đang thử thuốc mỡ của chị trên chỗ cái nhọt sẽ mọc."

"You little liar!"

"Đồ nói dối bé con!"

"Sis, don't call me a liar until you see what

"Chị ơi, đừng gọi em là kẻ nói dối cho đến khi

happens in the morning." Indignation filled me.

chị thấy chuyện gì xảy ra vào sáng mai." Sự phẫn nộ tràn ngập trong tôi.

Uma, unimpressed, thrice repeated her taunt. An adamant resolution sounded in my voice as I made slow reply.

Uma, không hề bị lay chuyển, lặp lại lời trêu chọc ấy ba lần. Một quyết tâm cứng như đá vang lên trong giọng tôi khi tôi chậm rãi đáp.

"By the power of will in me, I say that tomorrow I shall have a fairly large boil in this exact place on my arm; and *your* boil shall swell to twice its present size!"

"Bằng quyền năng ý chí trong em, em nói rằng ngày mai em sẽ có một cái nhọt khá lớn đúng ở chỗ này trên tay em; và cái nhọt của *chị* sẽ sưng to gấp đôi kích thước hiện tại!"

Morning found me with a stalwart boil on the indicated spot; the dimensions of Uma's boil had doubled. With a shriek, my sister rushed to Mother. "Mukunda has become a necromancer!" Gravely, Mother instructed me never to use the power of words for doing harm. I have always remembered her counsel, and followed it.

Sáng hôm sau, tôi có một cái nhọt chắc nịch tại chỗ đã chỉ; kích thước cái nhọt của Uma đã tăng gấp đôi. Thét lên, chị tôi chạy vội đến Mẹ. "Mukunda đã thành một phù thủy gọi hồn!" Với vẻ nghiêm trang, Mẹ dạy tôi đừng bao giờ dùng quyền năng của lời nói để gây hại. Tôi luôn ghi nhớ lời khuyên của bà và làm theo.

My boil was surgically treated. A noticeable scar, left by the doctor's incision, is present today. On my right forearm is a constant reminder of the power in man's sheer word.

Cái nhọt của tôi được xử lý bằng phẫu thuật. Một vết sẹo rõ, do vết rạch của bác sĩ để lại, vẫn còn đến hôm nay. Trên cẳng tay phải của tôi là một lời nhắc nhở thường trực về quyền năng trong lời nói thuần túy của con người.

Those simple and apparently harmless phrases to Uma, spoken with deep concentration, had possessed sufficient hidden force to explode like bombs and to produce definite, though injurious, effects. I understood later that the explosive vibratory power in speech could be wisely directed to free one's life from difficulties and thus operate without scar or rebuke.[12]

Những câu nói đơn giản và có vẻ vô hại ấy với Uma, được thốt ra với sự tập trung sâu, đã sở hữu đủ mãnh lực ẩn tàng để nổ tung như bom và tạo ra những hiệu quả rõ rệt, tuy tai hại. Về sau tôi hiểu rằng quyền năng rung động bùng nổ trong lời nói có thể được hướng dẫn một cách minh triết để giải thoát đời sống của một người khỏi khó khăn, và như vậy vận hành mà không để lại sẹo hay lời quở trách.[12]

Our family moved to Lahore in the Punjab. There I acquired a picture of the Divine Mother in the form of the Goddess Kali.[13] It sanctified a small informal shrine on the balcony of our home. An unequivocal

Gia đình chúng tôi chuyển đến Lahore thuộc Punjab. Ở đó tôi có được một bức tranh Mẹ Thiêng Liêng trong hình dạng Nữ thần Kali.[13] Bức tranh thánh hóa một điện thờ nhỏ không chính thức trên ban công nhà chúng tôi. Một

conviction came over me that fulfillment would crown any of my prayers uttered in that sacred spot. Standing there with Uma one day, I watched two boys flying kites over the roofs of two buildings that were separated from our house by an extremely narrow lane.

xác tín rõ ràng đến với tôi rằng sự thành tựu sẽ đội vương miện cho bất kỳ lời cầu nguyện nào của tôi được thốt ra tại nơi thiêng liêng ấy. Một ngày nọ, đứng ở đó với Uma, tôi nhìn hai cậu bé thả diều trên mái hai tòa nhà, vốn bị ngăn cách với nhà chúng tôi bởi một con ngõ cực kỳ hẹp.

"Why are you so quiet?" Uma pushed me playfully.

"Sao em im lặng thế?" Uma tinh nghịch đẩy tôi.

"I am just thinking how wonderful it is that Divine Mother gives me whatever I ask."

"Em chỉ đang nghĩ thật kỳ diệu biết bao khi Mẹ Thiêng Liêng ban cho em bất cứ điều gì em xin."

"I suppose She would give you those two kites!" My sister laughed derisively.

"Chị cho là Bà sẽ cho em hai con diều kia!" Chị tôi cười nhạo.

"Why not?" I began silent prayers for their possession.

"Tại sao lại không?" Tôi bắt đầu cầu nguyện thầm để có chúng.

Matches are played in India with kites whose strings are covered with glue and ground glass. Each player attempts to sever the string held by his opponent. A freed kite sails over the roofs; there is great fun in catching it. As Uma and I were on a roofed, recessed balcony, it seemed impossible that a loosed kite could come into our hands; its string would naturally dangle over the roof.

Ở Ấn Độ, các cuộc đấu diều được chơi bằng những con diều có dây phủ keo và thủy tinh nghiền. Mỗi người chơi cố cắt đứt sợi dây do đối thủ giữ. Một con diều được tự do sẽ lướt qua các mái nhà; bắt được nó là niềm vui lớn. Vì Uma và tôi đang ở trên một ban công có mái, thụt vào trong, dường như không thể nào một con diều đứt dây lại rơi vào tay chúng tôi; sợi dây của nó tự nhiên sẽ thòng xuống qua mái nhà.

The players across the lane began their match. One string was cut; immediately the kite floated in my direction. Owing to a sudden abatement of the breeze the kite remained stationary for a moment, during which its string became firmly entangled with a cactus plant on top of the opposite house. A long, perfect loop was formed for my seizure. I handed the prize to Uma.

Những người chơi bên kia ngõ bắt đầu cuộc đấu. Một sợi dây bị cắt; ngay lập tức con diều bay lơ lửng về phía tôi. Do gió bỗng lặng đi, con diều đứng yên trong chốc lát, trong lúc đó sợi dây của nó mắc chặt vào một cây xương rồng trên nóc căn nhà đối diện. Một vòng dây dài, hoàn hảo được tạo thành để tôi nắm lấy. Tôi trao chiến lợi phẩm cho Uma.

"It was just an extraordinary accident, and

"Đó chỉ là một sự tình cờ phi thường, chứ

not an answer to your prayer. If the other kite comes to you, then I shall believe." Sister's dark eyes conveyed more amazement than her words. I continued my prayers with intensity. A forcible tug by the other player resulted in the abrupt loss of his kite. It headed toward me, dancing in the wind. My helpful assistant, the cactus plant, again secured the kite string in the necessary loop by which I could grasp it. I presented my second trophy to Uma.

"Indeed, Divine Mother listens to you! This is all too uncanny for me!" Sister bolted away like a frightened fawn.

không phải lời đáp cho lời cầu nguyện của em. Nếu con diều kia đến với em, lúc đó chị sẽ tin." Đôi mắt đen của chị tôi biểu lộ sự kinh ngạc nhiều hơn lời nói. Tôi tiếp tục cầu nguyện mãnh liệt. Một cú giật mạnh của người chơi kia khiến con diều của cậu ta đột ngột tuột mất. Nó hướng về phía tôi, nhảy múa trong gió. Người trợ giúp hữu ích của tôi, cây xương rồng, lại giữ sợi dây diều thành vòng cần thiết để tôi có thể chộp lấy. Tôi trao chiếc cúp thứ hai của mình cho Uma.

"Quả thật, Mẹ Thiêng Liêng lắng nghe em! Tất cả chuyện này quá kỳ dị đối với chị!" Chị tôi lao đi như một con nai con hoảng sợ.

1 Spiritual teacher. The *Guru Gita* (verse 17) aptly describes the guru as "dispeller of darkness" (from *gu,* "darkness," and *ru,* "that which dispels").

1 Huấn sư tinh thần. *Guru Gita* (câu 17) mô tả thích đáng guru là "người xua tan bóng tối" (từ *gu,* "bóng tối," và *ru,* "cái xua tan").

2 Practitioner of yoga, "union," ancient science of meditation on God. (See chapter 26: "The Science of Kriya Yoga.")

2 Người thực hành yoga, "sự hợp nhất," khoa học cổ xưa về tham thiền về Thượng đế. (Xem chương 26: "Khoa Học Kriya Yoga.")

3 My name was changed to Yogananda in 1915 when I entered the ancient monastic Swami Order. In 1935 my guru bestowed on me the further religious title of *Paramahansa.*

3 Tên tôi được đổi thành Yogananda vào năm 1915 khi tôi gia nhập Dòng Swami tu viện cổ xưa. Năm 1935, guru của tôi ban cho tôi thêm tước hiệu tôn giáo *Paramahansa.*

4 The second caste, originally that of rulers and warriors.

4 Đẳng cấp thứ hai, nguyên thủy là đẳng cấp của những người cai trị và chiến binh.

5 These ancient epics are a hoard of India's history, mythology, and philosophy.

5 Những sử thi cổ xưa này là một kho tàng lịch sử, thần thoại và triết học của Ấn Độ.

6 This noble Sanskrit poem, which forms part of the *Mahabharata* epic, is the Hindu Bible. Mahatma Gandhi wrote: "Those who

6 Bài thơ Sanskrit cao quý này, vốn là một phần của sử thi *Mahabharata*, là Kinh Thánh của người Hindu. Mahatma Gandhi viết:

will meditate on the Gita will derive fresh joy and new meanings from it every day. There is not a single spiritual tangle which the Gita cannot unravel."

"Những ai tham thiền về Gita sẽ rút ra niềm hoan hỉ mới và những ý nghĩa mới từ đó mỗi ngày. Không có một vướng mắc tinh thần nào mà Gita không thể tháo gỡ."

7 *Babu* (Mister) is placed in Bengali names at the end.

7 *Babu* (Ông) được đặt ở cuối tên Bengali.

8 The phenomenal powers possessed by great masters are explained in chapter 30, "The Law of Miracles."

8 Các quyền năng hiện tượng mà những Chân sư vĩ đại sở hữu được giải thích trong chương 30, "Định Luật của Phép Lạ."

9 A yogic technique, taught by Lahiri Mahasaya, whereby the sensory tumult is stilled, permitting man to achieve an ever-increasing identity with cosmic consciousness. (See chapter 26.)

9 Một kỹ thuật yoga, do Lahiri Mahasaya giảng dạy, nhờ đó sự náo động của giác quan được làm lắng xuống, cho phép con người đạt được một sự đồng nhất ngày càng tăng với tâm thức vũ trụ. (Xem chương 26.)

10 See photograph of Lahiri Mahasaya. Copies of the photograph are available from Self-Realization Fellowship. See also painting of Lahiri Mahasaya. While in India in 1935–36, Sri Paramahansa Yogananda instructed a Bengali artist to paint this rendering of the original photograph, and later designated it as the formal portrait of Lahiri Mahasaya for use in SRF publications. (This painting hangs in Paramahansa Yogananda's sitting room at Mt. Washington.) *(Publisher's Note)*

10 Xem ảnh Lahiri Mahasaya. Các bản sao của bức ảnh có thể nhận từ Hội Tự Chứng Ngộ. Cũng xem tranh vẽ Lahiri Mahasaya. Khi ở Ấn Độ năm 1935–36, Sri Paramahansa Yogananda đã chỉ dẫn một họa sĩ Bengali vẽ lại hình ảnh này từ bức ảnh gốc, và về sau chỉ định nó là chân dung chính thức của Lahiri Mahasaya để dùng trong các ấn phẩm của Hội Tự Chứng Ngộ. (Bức tranh này treo trong phòng khách của Paramahansa Yogananda tại Mt. Washington.) *(Ghi chú của Nhà xuất bản)*

11 A Sanskrit name for the Lord in His aspect of Cosmic Ruler; from the root *is,* to rule. The Hindu scriptures contain a thousand names for God, each one carrying a different shade of philosophical meaning. The Lord as Ishwara is He by whose will all universes, in orderly cycles, are created and dissolved.

11 Một tên Sanskrit chỉ Chúa trong phương diện Đấng Cai Quản Vũ Trụ của Ngài; từ căn *is,* cai quản. Kinh điển Hindu chứa một ngàn danh xưng của Thượng đế, mỗi danh xưng mang một sắc thái ý nghĩa triết học khác nhau. Chúa trong tư cách Ishwara là Đấng mà bởi ý chí của Ngài, mọi vũ trụ, trong các chu kỳ có trật tự, được tạo thành và tan rã.

12 The infinite potencies of sound derive from the Creative Word, *Aum,* the cosmic vibratory power behind all atomic energies.

12 Các tiềm năng vô hạn của âm thanh bắt nguồn từ Linh từ Sáng Tạo, *Aum,* quyền năng rung động vũ trụ phía sau mọi năng lượng

Any word spoken with clear realization and deep concentration has a materializing value. Loud or silent repetition of inspiring words has been found effective in Couéism and similar systems of psychotherapy; the secret lies in the stepping-up of the mind's vibratory rate.

nguyên tử. Bất kỳ lời nào được thốt ra với sự chứng nghiệm rõ ràng và sự tập trung sâu đều có giá trị hiện hình. Việc lặp lại thành tiếng hoặc thầm lặng những lời gây cảm hứng đã được thấy là hữu hiệu trong phương pháp Coué và các hệ thống trị liệu tâm lý tương tự; bí mật nằm ở việc nâng cao tốc độ rung động của thể trí.

13 Kali is a symbol of God in the aspect of eternal Mother Nature.

13 Kali là một biểu tượng của Thượng đế trong phương diện Mẹ Tự Nhiên vĩnh cửu.

CHAPTER 2 — CHƯƠNG 2

My Mother's Death and the Mystic Amulet — Cái Chết của Mẹ Tôi và Lá Bùa Thần Bí

My mother's greatest desire was the marriage of my elder brother. "Ah, when I behold the face of Ananta's wife, I shall find heaven on this earth!" I frequently heard Mother express in these words her strong Indian sentiment for family continuity.

Ước muốn lớn nhất của mẹ tôi là cuộc hôn nhân của anh trai tôi. "Ôi, khi mẹ được thấy gương mặt vợ của Ananta, mẹ sẽ tìm thấy thiên đường ngay trên trái đất này!" Tôi thường nghe Mẹ bày tỏ bằng những lời này tình cảm Ấn Độ mạnh mẽ của bà đối với sự tiếp nối gia đình.

I was about eleven years old at the time of Ananta's betrothal. Mother was in Calcutta, joyously supervising the wedding preparations. Father and I alone remained at our home in Bareilly in northern India, whence Father had been transferred after two years at Lahore.

Lúc Ananta đính hôn, tôi khoảng mười một tuổi. Mẹ đang ở Calcutta, vui vẻ giám sát việc chuẩn bị hôn lễ. Chỉ còn Cha và tôi ở nhà chúng tôi tại Bareilly, miền bắc Ấn Độ, nơi Cha đã được thuyên chuyển đến sau hai năm ở Lahore.

I had previously witnessed the splendor of nuptial rites for my two elder sisters, Roma and Uma; but for Ananta, as the eldest son, plans were truly elaborate. Mother was welcoming numerous relatives, daily arriving in Calcutta from distant homes. She

Trước đó tôi đã chứng kiến vẻ huy hoàng của các nghi thức cưới hỏi cho hai chị của tôi, Roma và Uma; nhưng với Ananta, với tư cách con trai trưởng, các kế hoạch thật sự rất công phu. Mẹ đang đón tiếp đông đảo thân quyến, hằng ngày đến Calcutta từ những ngôi nhà

lodged them comfortably in a large, newly acquired house at 50 Amherst Street. Everything was in readiness — the banquet delicacies, the gay throne on which Brother was to be carried to the home of the bride-to-be, the rows of colorful lights, the mammoth cardboard elephants and camels, the English, Scottish, and Indian orchestras, the professional entertainers, the priests for the ancient rituals.

xa xôi. Bà sắp xếp cho họ ở thoải mái trong một ngôi nhà lớn mới mua tại số 50 đường Amherst. Mọi thứ đã sẵn sàng — các món ngon của yến tiệc, chiếc ngai rực rỡ trên đó Anh sẽ được khiêng đến nhà cô dâu tương lai, những hàng đèn màu, những con voi và lạc đà bằng bìa cứng khổng lồ, các dàn nhạc Anh, Scotland và Ấn Độ, những người biểu diễn chuyên nghiệp, các tu sĩ cho những nghi lễ cổ xưa.

Father and I, in gala spirits, were planning to join the family in time for the ceremony. Shortly before the great day, however, I had an ominous vision.

Cha và tôi, trong tinh thần lễ hội, đang dự định đến với gia đình kịp lúc làm lễ. Tuy nhiên, không lâu trước ngày trọng đại, tôi có một linh ảnh đáng ngại.

It was in Bareilly on a midnight. As I slept beside Father on the piazza of our bungalow, I was awakened by a peculiar flutter of the mosquito netting over the bed. The flimsy curtains parted and I saw the beloved form of my mother.

Đó là nửa đêm ở Bareilly. Khi tôi ngủ bên cạnh Cha trên hiên căn bungalow của chúng tôi, tôi bị đánh thức bởi một sự phất phơ kỳ lạ của màn chống muỗi trên giường. Những tấm màn mỏng tách ra và tôi thấy hình dáng thân yêu của mẹ tôi.

“Awaken your father!” Her voice was only a whisper. “Take the first available train, at four o’clock this morning. Rush to Calcutta if you would see me!” The wraithlike figure vanished.

“Đánh thức cha con dậy!” Giọng bà chỉ là một tiếng thì thầm. “Hãy đi chuyến tàu sớm nhất, lúc bốn giờ sáng nay. Hãy vội đến Calcutta nếu con muốn gặp mẹ!” Hình bóng như ma ảnh biến mất.

“Father, Father! Mother is dying!” The terror in my tone aroused him instantly. I sobbed out the fatal tidings.

“Cha, Cha! Mẹ sắp chết!” Nỗi kinh hoàng trong giọng tôi lập tức đánh thức ông. Tôi nức nở nói ra tin dữ định mệnh.

“Never mind that hallucination of yours.” Father gave his characteristic negation to a new situation. “Your mother is in excellent health. If we get any bad news, we shall leave tomorrow.”

“Đừng bận tâm đến ảo giác ấy của con.” Cha đưa ra sự phủ nhận đặc trưng của ông trước một tình huống mới. “Mẹ con đang rất khỏe. Nếu chúng ta nhận được tin xấu nào, ngày mai chúng ta sẽ đi.”

“You shall never forgive yourself for not starting now!” Anguish caused me to add bitterly, “Nor shall I ever forgive you!”

“Cha sẽ không bao giờ tha thứ cho mình vì đã không khởi hành ngay bây giờ!” Nỗi thống khổ khiến tôi cay đắng nói thêm: “Con cũng

sẽ không bao giờ tha thứ cho cha!"

The melancholy morning came with explicit words: "Mother dangerously ill; marriage postponed; come at once."

Buổi sáng u sầu đến cùng những lời rõ ràng: "Mẹ bệnh nguy kịch; hôn lễ hoãn; đến ngay."

Father and I left distractedly. One of my uncles met us en route at a transfer point. A train thundered toward us, looming with telescopic increase. From my inner tumult, an abrupt determination arose to hurl myself on the railway tracks. Already bereft, I felt, of my mother, I could not endure a world suddenly bare to the bone. I loved Mother as my dearest friend on earth. Her solacing black eyes had been my refuge in the trifling tragedies of childhood.

Cha và tôi rời đi trong rối loạn. Một người cậu của tôi gặp chúng tôi dọc đường tại một điểm chuyển tàu. Một đoàn tàu gầm vang tiến về phía chúng tôi, lớn dần lên như qua kính viễn vọng. Từ cơn hỗn loạn bên trong tôi, một quyết định đột ngột trỗi dậy: lao mình xuống đường ray. Tôi cảm thấy mình đã bị tước mất mẹ rồi, không thể chịu đựng một thế giới bỗng trơ trọi đến tận xương. Tôi yêu Mẹ như người bạn thân nhất của tôi trên trái đất. Đôi mắt đen an ủi của bà từng là nơi trú ẩn của tôi trong những bi kịch nhỏ nhặt của tuổi thơ.

"Does she yet live?" I stopped for one last question to my uncle.

"Mẹ còn sống không?" Tôi dừng lại để hỏi cậu tôi một câu cuối cùng.

He was not slow to interpret the desperation in my face. "Of course she is alive!" But I scarcely believed him.

Ông không chậm trễ trong việc hiểu ra nỗi tuyệt vọng trên mặt tôi. "Dĩ nhiên mẹ cháu còn sống!" Nhưng tôi hầu như không tin ông.

When we reached our Calcutta home, it was only to confront the stunning mystery of death. I collapsed into an almost lifeless state. Years passed before any reconciliation entered my heart. Storming the very gates of heaven, my cries at last summoned the Divine Mother. Her words brought final healing to my suppurating wounds:

Khi chúng tôi đến nhà ở Calcutta, chỉ còn đối diện với huyền nhiệm choáng váng của cái chết. Tôi sụp xuống trong một trạng thái gần như không còn sự sống. Nhiều năm trôi qua trước khi bất kỳ sự hòa giải nào đi vào tim tôi. Công phá đến tận cổng thiên đường, những tiếng khóc của tôi cuối cùng đã triệu gọi Mẹ Thiêng Liêng. Lời của Bà đem lại sự chữa lành sau cùng cho những vết thương mưng mủ của tôi:

"It is I who have watched over thee, life after life, in the tenderness of many mothers. See in My gaze the two black eyes, the lost beautiful eyes, thou seekest!"

"Chính Ta là Đấng đã trông nom con, đời này qua đời khác, trong sự dịu dàng của nhiều người mẹ. Hãy thấy trong ánh nhìn của Ta đôi mắt đen, đôi mắt đẹp đã mất, mà con tìm

kiếm!"

Father and I returned to Bareilly soon after the crematory rites for the well-beloved. Early every morning I made a pathetic memorial-pilgrimage to a large *sheoli* tree which shaded the smooth, green-gold lawn before our bungalow. In poetical moments, I thought that the white *sheoli* flowers were strewing themselves with a willing devotion over the grassy altar. Mingling tears with the dew, I often observed a strange other-worldly light emerging from the dawn. Intense pangs of longing for God assailed me. I felt powerfully drawn to the Himalayas.

Cha và tôi trở về Bareilly không lâu sau các nghi thức hỏa táng dành cho người thân yêu. Mỗi sáng sớm, tôi thực hiện một cuộc hành hương tưởng niệm đầy thương tâm đến một cây *sheoli* lớn, tỏa bóng lên thảm cỏ mịn màu xanh-vàng trước căn bungalow của chúng tôi. Trong những khoảnh khắc thi vị, tôi nghĩ rằng những bông *sheoli* trắng đang tự rải mình với lòng sùng kính tự nguyện trên bàn thờ bằng cỏ. Hòa nước mắt với sương, tôi thường quan sát một ánh sáng kỳ lạ thuộc thế giới khác hiện ra từ bình minh. Những cơn đau nhói mãnh liệt vì khao khát Thượng đế tấn công tôi. Tôi cảm thấy bị lôi cuốn mạnh mẽ về phía Himalaya.

One of my cousins, fresh from a period of travel in the holy hills, visited us in Bareilly. I listened eagerly to his tales about the high mountain abode of yogis and swamis.[1]

Một người anh em họ của tôi, vừa trở về sau một thời gian du hành trong các ngọn đồi thiêng, đến thăm chúng tôi ở Bareilly. Tôi háo hức lắng nghe những câu chuyện của anh về nơi cư ngụ trên núi cao của các yogi và swami.[1]

"Let us run away to the Himalayas." My suggestion one day to Dwarka Prasad, the young son of our landlord in Bareilly, fell on unsympathetic ears. He revealed my plan to my elder brother, who had just arrived to see Father. Instead of laughing lightly over this impractical scheme of a small boy, Ananta made it a definite point to ridicule me.

"Chúng ta hãy trốn đến Himalaya." Một ngày nọ, lời đề nghị của tôi với Dwarka Prasad, con trai trẻ của chủ nhà chúng tôi ở Bareilly, rơi vào đôi tai không cảm thông. Cậu tiết lộ kế hoạch của tôi cho anh trai tôi, người vừa đến thăm Cha. Thay vì cười nhẹ trước kế hoạch không thực tế của một cậu bé, Ananta lại quyết tâm chế giễu tôi.

"Where is your orange robe? You can't be a swami without that!"

"Áo choàng màu cam của em đâu? Em không thể là một swami nếu không có nó!"

But I was inexplicably thrilled by his words. They brought me a clear picture: that of myself as a monk, roaming about India. Perhaps they awakened memories of a past life; in any case, I realized with what natural ease I would wear the garb of the anciently

Nhưng tôi xúc động không sao giải thích được trước lời anh. Chúng đem đến cho tôi một hình ảnh rõ ràng: chính tôi là một tu sĩ, lang thang khắp Ấn Độ. Có lẽ chúng đánh thức ký ức của một đời quá khứ; dù thế nào, tôi nhận ra rằng mình sẽ mặc y phục của

founded monastic order.

dòng tu cổ xưa ấy một cách tự nhiên biết bao.

Chatting one morning with Dwarka, I felt a love for God descending with avalanchelike force. My companion was only partly attentive to the ensuing eloquence, but I was wholeheartedly listening to myself.

Một buổi sáng, khi trò chuyện với Dwarka, tôi cảm thấy tình yêu đối với Thượng đế giáng xuống với sức mạnh như tuyết lở. Người bạn đồng hành của tôi chỉ chú ý một phần đến dòng hùng biện tiếp theo, nhưng tôi thì toàn tâm lắng nghe chính mình.

I fled that afternoon toward Naini Tal in the Himalayan foothills. Ananta gave determined chase; I was forced to return sadly to Bareilly. The only pilgrimage permitted me was the customary one at dawn to the *sheoli* tree. My heart wept for my two lost mothers: one human, one Divine.

Chiều hôm ấy, tôi chạy trốn về phía Naini Tal ở chân núi Himalaya. Ananta kiên quyết đuổi theo; tôi buộc phải buồn bã trở về Bareilly. Cuộc hành hương duy nhất được phép dành cho tôi là cuộc hành hương quen thuộc lúc bình minh đến cây *sheoli*. Tim tôi khóc cho hai người mẹ đã mất: một người phàm, một Mẹ Thiêng Liêng.

The rent left in the family fabric by Mother's death was irreparable. Father never remarried during his nearly forty remaining years. Assuming the difficult role of father-mother to his little flock, he grew noticeably more tender, more approachable. With calmness and insight, he solved the various family problems. After office hours he retired like a hermit to the cell of his room, practicing *Kriya Yoga* in a sweet serenity. Long after Mother's death, I attempted to engage an English nurse to attend to details that would make my parent's life more comfortable. But Father shook his head.

Vết rách mà cái chết của Mẹ để lại trong tấm vải gia đình là không thể hàn gắn. Cha không bao giờ tái hôn trong gần bốn mươi năm còn lại của đời ông. Đảm nhận vai trò khó khăn vừa làm cha vừa làm mẹ cho đàn con nhỏ, ông trở nên rõ rệt dịu dàng hơn, dễ gần hơn. Với sự điềm tĩnh và cái thấy sâu sắc, ông giải quyết các vấn đề khác nhau của gia đình. Sau giờ làm việc, ông lui về phòng mình như một ẩn sĩ, thực hành *Kriya Yoga* trong sự tĩnh lặng dịu ngọt. Rất lâu sau cái chết của Mẹ, tôi đã cố thuê một y tá người Anh để chăm lo những chi tiết khiến đời sống của Cha thoải mái hơn. Nhưng Cha lắc đầu.

"Service to me ended with your mother." His eyes were remote with a lifelong devotion. "I will not accept ministrations from any other woman."

"Việc phụng sự dành cho cha đã chấm dứt cùng với mẹ con." Đôi mắt ông xa xăm với một lòng sùng kính trọn đời. "Cha sẽ không nhận sự chăm sóc từ bất kỳ người phụ nữ nào khác."

Fourteen months after Mother's passing, I learned that she had left me a momentous message. Ananta had been present at her deathbed and had recorded her words.

Mười bốn tháng sau khi Mẹ qua đời, tôi biết rằng bà đã để lại cho tôi một thông điệp hệ trọng. Ananta đã có mặt bên giường chết của bà và đã ghi lại lời bà. Dù bà yêu cầu rằng sự

Though she had asked that the disclosure be made to me in one year, my brother had delayed. He was soon to leave Bareilly for Calcutta, to marry the girl that Mother had chosen for him.[2] One evening he summoned me to his side.

tiết lộ ấy được trao cho tôi sau một năm, anh tôi đã trì hoãn. Anh sắp rời Bareilly đi Calcutta, để cưới cô gái mà Mẹ đã chọn cho anh.[2] Một buổi tối, anh gọi tôi đến bên mình.

"Mukunda, I have been reluctant to give you strange tidings." Ananta's tone held a note of resignation. "My fear was to inflame your desire to leave home. But in any case you are bristling with divine ardor. When I captured you recently on your way to the Himalayas, I came to a definite resolve. I must not further postpone the fulfillment of my solemn promise." My brother handed me a small box, and delivered Mother's message.

"Mukunda, anh đã miễn cưỡng khi phải trao cho em tin tức lạ lùng." Giọng Ananta mang một âm điệu cam chịu. "Anh sợ sẽ làm bùng lên ước muốn rời nhà của em. Nhưng dù sao em cũng đang đầy nhiệt thành thiêng liêng. Khi gần đây anh bắt được em trên đường đến Himalaya, anh đã đi đến một quyết định dứt khoát. Anh không được trì hoãn thêm việc thực hiện lời hứa trang trọng của mình." Anh tôi trao cho tôi một chiếc hộp nhỏ, và chuyển lại thông điệp của Mẹ.

"Let these words be my final blessing, my beloved son Mukunda!" Mother had said. "The hour is here when I must relate a number of phenomenal events following your birth. I first knew your destined path when you were but a babe in my arms. I carried you then to the home of my guru in Banaras. Almost hidden behind a throng of disciples, I could barely see Lahiri Mahasaya as he sat in deep meditation.

"Hãy để những lời này là phúc lành cuối cùng của mẹ, con trai yêu dấu Mukunda!" Mẹ đã nói. "Giờ đã đến khi mẹ phải kể lại một số biến cố phi thường sau khi con ra đời. Lần đầu mẹ biết con đường định mệnh của con là khi con còn là một hài nhi trong vòng tay mẹ. Lúc ấy mẹ bế con đến nhà của guru mẹ ở Banaras. Gần như bị che khuất sau một đám đông đệ tử, mẹ chỉ vừa đủ thấy Lahiri Mahasaya khi Ngài ngồi trong tham thiền sâu.

"While I patted you, I was praying that the great guru take notice and bestow a blessing. As my silent devotional demand grew in intensity, he opened his eyes and beckoned me to approach. The others made a way for me; I bowed at the sacred feet. Lahiri Mahasaya seated you on his lap, placing his hand on your forehead by way of spiritually baptizing you.

"Trong khi mẹ vỗ về con, mẹ cầu nguyện rằng vị guru vĩ đại sẽ chú ý và ban phúc lành. Khi đòi hỏi sùng kính thầm lặng của mẹ trở nên mãnh liệt hơn, Ngài mở mắt và ra hiệu cho mẹ đến gần. Những người khác mở lối cho mẹ; mẹ cúi lạy dưới đôi chân thiêng liêng. Lahiri Mahasaya đặt con ngồi trên đùi Ngài, đặt tay lên trán con như một cách rửa tội tinh thần cho con.

"'Little mother, thy son will be a yogi. As a spiritual engine, he will carry many souls to

"'Người mẹ bé nhỏ, con trai của con sẽ là một yogi. Như một đầu máy tinh thần, y sẽ chở

God's kingdom.'

nhiều linh hồn đến Thiên Giới.'

"My heart leaped with joy to find my secret prayer granted by the omniscient guru. Shortly before your birth, he had told me you would follow his path.

"Tim mẹ nhảy lên vì vui sướng khi thấy lời cầu nguyện thầm kín của mình được vị guru toàn tri chấp thuận. Không lâu trước khi con ra đời, Ngài đã nói với mẹ rằng con sẽ đi theo con đường của Ngài.

"Later, my son, your vision of the Great Light was known to me and your sister Roma, as from the next room we observed you motionless on the bed. Your little face was illuminated; your voice rang with iron resolve as you spoke of going to the Himalayas in quest of the Divine.

"Về sau, con trai của mẹ, linh ảnh của con về Ánh Sáng Vĩ Đại đã được mẹ và chị Roma biết đến, khi từ phòng bên cạnh chúng ta thấy con nằm bất động trên giường. Khuôn mặt nhỏ của con rạng sáng; giọng con vang lên với quyết tâm sắt đá khi con nói về việc đi đến Himalaya để tìm kiếm Đấng Thiêng Liêng.

"In these ways, dear son, I came to know that your road lies far from worldly ambitions. The most singular event in my life brought further confirmation — an event which now impels my deathbed message.

"Bằng những cách ấy, con trai yêu dấu, mẹ biết rằng con đường của con nằm xa những tham vọng thế tục. Biến cố đặc biệt nhất trong đời mẹ đem lại thêm sự xác nhận — một biến cố nay thúc đẩy thông điệp bên giường chết của mẹ.

"It was an interview with a sage in the Punjab. While our family was living in Lahore, one morning the servant came into my room. 'Mistress, a strange sadhu[3] is here. He insists that he "see the mother of Mukunda."'

"Đó là một cuộc gặp với một hiền triết ở Punjab. Khi gia đình chúng ta sống ở Lahore, một buổi sáng người hầu vào phòng mẹ. 'Thưa bà chủ, có một sadhu[3] lạ đang ở đây. Ông ấy khăng khăng muốn "gặp mẹ của Mukunda."'

"These simple words struck a profound chord within me; I went at once to greet the visitor. Bowing at his feet, I sensed that before me was a true man of God.

"Những lời đơn giản ấy đánh vào một dây đàn sâu trong mẹ; mẹ lập tức ra chào vị khách. Cúi lạy dưới chân ông, mẹ cảm thấy trước mặt mình là một người thật sự của Thượng đế.

"'Mother,' he said, 'the great masters wish you to know that your stay on earth shall not be long. Your next illness shall prove to be your last.'[4] There was a silence, during which I felt no alarm but only a vibration of great peace. Finally he addressed me again:

"'Mẹ,' ông nói, 'các Chân sư vĩ đại muốn bà biết rằng thời gian bà ở trên trái đất sẽ không còn dài. Cơn bệnh kế tiếp của bà sẽ là cơn bệnh cuối cùng.'[4] Có một khoảng im lặng, trong đó mẹ không cảm thấy báo động mà chỉ cảm thấy một rung động của sự bình an

lớn lao. Cuối cùng ông lại nói với mẹ:

"'You are to be the custodian of a certain silver amulet. I will not give it to you today; to demonstrate the truth in my words, the talisman shall materialize in your hands tomorrow as you meditate. On your deathbed, you must instruct your eldest son Ananta to keep the amulet for one year and then to hand it over to your second son. Mukunda will understand the meaning of the talisman from the great ones. He should receive it about the time he is ready to renounce all worldly hopes and to start his vital search for God. When he has retained the amulet for some years, and when it has served its purpose, it shall vanish. Even if kept in the most secret spot, it shall return whence it came.'

"'Bà sẽ là người giữ một lá bùa bạc nhất định. Hôm nay tôi sẽ không trao nó cho bà; để chứng minh sự thật trong lời tôi, lá bùa sẽ hiện hình trong tay bà vào ngày mai khi bà tham thiền. Trên giường chết, bà phải dặn con trai trưởng Ananta giữ lá bùa trong một năm rồi trao lại cho con trai thứ hai của bà. Mukunda sẽ hiểu ý nghĩa của lá bùa từ các Đấng Cao Cả. Y nên nhận nó vào khoảng thời gian y sẵn sàng từ bỏ mọi hy vọng thế tục và bắt đầu cuộc tìm kiếm thiết yếu của mình về Thượng đế. Khi y đã giữ lá bùa trong vài năm, và khi nó đã phục vụ xong mục đích của mình, nó sẽ biến mất. Dù được giữ ở nơi bí mật nhất, nó sẽ trở về nơi nó đã đến.'

"I proffered alms[5] to the saint, and bowed before him in great reverence. Not taking the offering, he departed with a blessing. The next evening, as I sat with folded hands in meditation, a silver amulet materialized between my palms, even as the sadhu had promised. It made itself known by a cold, smooth touch. I have jealously guarded it for more than two years, and now leave it in Ananta's keeping. Do not grieve for me, as I shall have been ushered by my great guru into the arms of the Infinite. Farewell, my child; the Cosmic Mother will protect you."

"Mẹ dâng của bố thí[5] cho vị thánh, và cúi lạy trước ông với lòng tôn kính lớn lao. Không nhận lễ vật, ông rời đi cùng một phúc lành. Tối hôm sau, khi mẹ ngồi chắp tay trong tham thiền, một lá bùa bạc hiện hình giữa hai lòng bàn tay mẹ, đúng như sadhu đã hứa. Nó tự tỏ ra bằng một cảm giác lạnh và trơn nhẵn. Mẹ đã gìn giữ nó cẩn thận hơn hai năm, và giờ để lại trong sự trông coi của Ananta. Đừng đau buồn vì mẹ, vì mẹ sẽ được vị guru vĩ đại của mẹ dẫn vào vòng tay của Đấng Vô Hạn. Vĩnh biệt, con của mẹ; Mẹ Vũ Trụ sẽ bảo vệ con."

A blaze of illumination came over me with possession of the amulet; many dormant memories awakened. The talisman, round and anciently quaint, was covered with Sanskrit characters. I understood that it came from teachers of past lives, who were invisibly guiding my steps. A further significance there was, indeed; but one may not fully unveil the heart of an amulet.[6]

Một luồng soi sáng bừng lên trong tôi khi sở hữu lá bùa; nhiều ký ức ngủ yên thức dậy. Lá bùa, tròn và cổ kính một cách kỳ lạ, phủ đầy các ký tự Sanskrit. Tôi hiểu rằng nó đến từ các huấn sư của những đời quá khứ, những vị đang vô hình dẫn dắt bước chân tôi. Quả thật, còn có một thâm nghĩa xa hơn; nhưng người ta không thể vén mở trọn vẹn trái tim của một lá bùa.[6]

How the talisman finally vanished amidst deeply unhappy circumstances of my life, and how its loss was a herald of my gain of a guru, may not be told in this chapter.

Lá bùa cuối cùng đã biến mất như thế nào giữa những hoàn cảnh vô cùng bất hạnh của đời tôi, và sự mất nó đã báo trước việc tôi có được một guru ra sao, không thể kể trong chương này.

But the small boy, thwarted in his attempts to reach the Himalayas, daily traveled far on the wings of his amulet.

Nhưng cậu bé nhỏ, bị ngăn trở trong những nỗ lực đến Himalaya, hằng ngày vẫn du hành xa trên đôi cánh của lá bùa mình.

Yoganandaji (standing) as a high-school youth, with his elder brother Ananta

Yoganandaji (đứng) khi còn là học sinh trung học, cùng anh trai Ananta

Yoganandaji's elder sister Uma as a young girl, Gorakhpur.

Chị của Yoganandaji là Uma khi còn là cô bé, Gorakhpur.

Eldest sister Roma (left) and younger sister Nalini, with Paramahansa Yogananda at his boyhood home, Calcutta, 1935.

Chị cả Roma (bên trái) và em gái Nalini, cùng Paramahansa Yogananda tại nhà thời niên thiếu của ông, Calcutta, 1935.

1 Sanskrit root meaning of *swami* is "he who is one with his Self (*Swa*)." (See chapter 24.)

1 Nghĩa gốc Sanskrit của *swami* là "người hợp nhất với Tự Ngã của mình (*Swa*)." (Xem chương 24.)

2 The Indian custom, whereby parents choose the life partner for their child, has resisted the blunt assaults of time. The percentage is high of happy Indian marriages.

2 Tập tục Ấn Độ, theo đó cha mẹ chọn người bạn đời cho con mình, đã chống chịu được những cuộc tấn công thô bạo của thời gian. Tỷ lệ các cuộc hôn nhân Ấn Độ hạnh phúc rất cao.

3 An anchorite; one devoted to asceticism and spiritual discipline.

3 Một ẩn sĩ; người hiến mình cho khổ hạnh và kỷ luật tinh thần.

4 When I discovered by these words that Mother had possessed secret knowledge of a short life, I understood for the first time why she had been insistent on hastening the plans for Ananta's marriage. Though she died before the wedding, her natural maternal wish had been to witness the rites.

4 Khi qua những lời này tôi phát hiện rằng Mẹ đã sở hữu tri thức bí mật về một đời sống ngắn ngủi, lần đầu tiên tôi hiểu vì sao bà đã khăng khăng thúc nhanh các kế hoạch cho hôn lễ của Ananta. Dù bà qua đời trước đám cưới, ước muốn mẫu tử tự nhiên của bà là được chứng kiến các nghi thức.

5 A customary gesture of respect to sadhus.

5 Một cử chỉ tôn kính theo phong tục đối với các sadhu.

6 The amulet was an astrally produced object. Structurally evanescent, such objects must finally disappear from our earth. (See chapter 43.)

6 Lá bùa là một vật được tạo ra từ cõi cảm dục. Về cấu trúc thì phù du, những vật như vậy cuối cùng phải biến mất khỏi trái đất của chúng ta. (Xem chương 43.)

A *mantra* or sacred chant words were inscribed on the talisman. The potencies of sound and of *vach,* the human voice, have nowhere else been so profoundly investigated as in India. The *Aum* vibration that reverberates throughout the universe (the "Word" or "voice of many waters" of the Bible) has three manifestations or *gunas,* those of creation, preservation, and destruction (*Taittiriya Upanishad* I:8). Each time a man utters a word he puts into operation one of the three qualities of *Aum.* This is the lawful reason behind the injunction of all scriptures that man should

Một *mantra* hay các lời tụng thiêng liêng được khắc trên lá bùa. Các tiềm năng của âm thanh và của *vach,* tiếng nói con người, chưa nơi nào được khảo sát sâu sắc như ở Ấn Độ. Rung động *Aum* vang dội khắp vũ trụ ("Linh từ" hay "tiếng nói của nhiều dòng nước" trong Kinh Thánh) có ba biểu lộ hay *gunas,* đó là sáng tạo, bảo tồn và hủy diệt (*Taittiriya Upanishad* I:8). Mỗi khi một người thốt ra một lời, y đưa vào hoạt động một trong ba phẩm tính của *Aum.* Đây là lý do hợp luật phía sau huấn lệnh của mọi kinh điển rằng con người phải nói sự thật.

speak the truth.

The Sanskrit *mantra* on the amulet possessed, when correctly pronounced, a spiritually beneficial vibratory potency. The Sanskrit alphabet, ideally constructed, consists of fifty letters, each one carrying a fixed invariable pronunciation. George Bernard Shaw wrote a wise, and of course witty, essay on the phonetic inadequacy of the Latin-based English alphabet, in which twenty-six letters struggle unsuccessfully to bear the burden of sound. With his customary ruthlessness ("If the introduction of an English alphabet for the English language costs a civil war...I shall not grudge it"), Mr. Shaw urges the adoption of a new alphabet with forty-two characters (see his preface to Wilson's *The Miraculous Birth of Language,* Philosophical Library, N.Y.). Such an alphabet would approximate the phonetic perfection of the Sanskrit, whose use of fifty letters prevents mispronunciations.

Câu thần chú tiếng Phạn *mantra* trên lá bùa, khi được phát âm đúng, sở hữu một quyền năng rung động có lợi về mặt tinh thần. Bảng chữ cái tiếng Phạn, được cấu tạo một cách lý tưởng, gồm năm mươi chữ cái, mỗi chữ mang một cách phát âm cố định, bất biến. George Bernard Shaw đã viết một tiểu luận minh triết, và dĩ nhiên dí dỏm, về sự bất toàn ngữ âm của bảng chữ cái tiếng Anh dựa trên mẫu tự La-tinh, trong đó hai mươi sáu chữ cái cố gắng một cách bất thành để gánh vác gánh nặng của âm thanh. Với sự quyết liệt quen thuộc của mình "Nếu việc đưa vào một bảng chữ cái Anh cho tiếng Anh phải trả giá bằng một cuộc nội chiến... tôi cũng sẽ không tiếc", ông Shaw thúc giục việc chấp nhận một bảng chữ cái mới gồm bốn mươi hai ký tự xem lời tựa của ông cho tác phẩm *Sự Ra Đời Kỳ Diệu của Ngôn Ngữ,* của Wilson, Nhà xuất bản Philosophical Library, N.Y.. Một bảng chữ cái như thế sẽ gần đạt đến sự hoàn hảo ngữ âm của tiếng Phạn, vốn nhờ dùng năm mươi chữ cái mà ngăn được những cách phát âm sai.

The discovery of seals in the Indus Valley is leading a number of scholars to abandon the current theory that India "borrowed" her Sanskrit alphabet from Semitic sources. A few great Hindu cities have been recently unearthed at Mohenjo-Daro and Harappa, affording proof of an eminent culture that "must have had a long antecedent history on the soil of India, taking us back to an age that can only be dimly surmised" (Sir John Marshall, *Mohenjo-Daro and the Indus Civilization,* 1931).

Việc phát hiện các con dấu tại Thung lũng sông Ấn đang khiến một số học giả từ bỏ lý thuyết hiện hành rằng Ấn Độ đã "vay mượn" bảng chữ cái tiếng Phạn của mình từ các nguồn Semit. Một vài đô thị Hindu vĩ đại gần đây đã được khai quật tại Mohenjo-Daro và Harappa, cung cấp bằng chứng về một nền văn hóa ưu việt "hẳn đã có một lịch sử tiền thân lâu dài trên đất Ấn Độ, đưa chúng ta trở về một thời đại chỉ có thể phỏng đoán một cách mơ hồ" Ngài John Marshall, *Mohenjo-Daro và Nền Văn Minh sông Ấn,* 1931.

If the Hindu theory of the extremely great antiquity of civilized man on this planet be correct, it becomes possible to explain why

Nếu lý thuyết Hindu về sự cổ xưa cực kỳ lớn lao của con người văn minh trên hành tinh này là đúng, thì có thể giải thích vì sao ngôn

the world's most *ancient* tongue, Sanskrit, is also the most *perfect.* "The Sanskrit language," said Sir William Jones, founder of the Asiatic Society, "whatever be its antiquity, is of a wonderful structure; more perfect than the Greek, more copious than the Latin, and more exquisitely refined than either."

ngữ *cổ xưa* nhất thế giới, tiếng Phạn, cũng là ngôn ngữ *hoàn hảo* nhất. "Tiếng Phạn," Ngài William Jones, người sáng lập Hội Á Châu, nói, "dù cổ xưa đến đâu, vẫn có một cấu trúc kỳ diệu; hoàn hảo hơn tiếng Hy Lạp, phong phú hơn tiếng La-tinh, và được tinh luyện một cách tinh tế hơn cả hai."

"Since the revival of classical learning," the *Encyclopedia Americana* states, "there has been no other event in the history of culture as important as the discovery of Sanskrit [by Western scholars] in the latter part of the 18th century. Linguistic science, comparative grammar, comparative mythology, the science of religion...either owe their very existence to the discovery of Sanskrit or were profoundly influenced by its study."

"Kể từ sự phục hưng của học thuật cổ điển," *Bách Khoa Toàn Thư Americana* viết, "chưa từng có sự kiện nào khác trong lịch sử văn hóa quan trọng bằng việc khám phá tiếng Phạn bởi các học giả phương Tây vào phần sau của thế kỷ mười tám. Khoa học ngôn ngữ, ngữ pháp so sánh, thần thoại học so sánh, khoa học tôn giáo... hoặc đã nợ chính sự hiện hữu của mình nơi việc khám phá tiếng Phạn, hoặc đã chịu ảnh hưởng sâu xa bởi việc nghiên cứu nó."

CHAPTER 3 — CHƯƠNG 3

The Saint With Two Bodies — Vị Thánh Với Hai Thân Thể

"Father, if I promise to return home without coercion, may I take a sight-seeing trip to Banaras?"

"Thưa Cha, nếu con hứa sẽ tự nguyện trở về nhà, con có thể đi một chuyến tham quan Banaras không?"

My keen love of travel was seldom hindered by Father. He permitted me, even as a mere boy, to visit many cities and pilgrimage spots. Usually one or more of my friends accompanied me; we would travel comfortably on first-class passes provided by Father. His position as a railroad official was fully satisfactory to the nomads in the family.

Tình yêu du lịch mãnh liệt của tôi hiếm khi bị Cha ngăn trở. Ngài cho phép tôi, ngay cả khi còn là một cậu bé, thăm viếng nhiều đô thị và thánh địa hành hương. Thường thì một hoặc vài người bạn đi cùng tôi; chúng tôi đi lại thoải mái bằng vé hạng nhất do Cha cung cấp. Chức vụ của Ngài với tư cách một viên chức đường sắt hoàn toàn thỏa đáng đối với những kẻ du mục trong gia đình.

Father promised to give my request due consideration. The next day he summoned me and held out a round-trip pass from Bareilly to Banaras, a number of rupee notes, and two letters.

Cha hứa sẽ xem xét chu đáo lời thỉnh cầu của tôi. Ngày hôm sau Ngài gọi tôi đến và đưa ra một vé khứ hồi từ Bareilly đến Banaras, một số giấy bạc rupee, và hai lá thư.

"I have a business matter to propose to a Banaras friend, Kedar Nath Babu. Unfortunately I have lost his address. But I believe you will be able to get this letter to him through our common friend, Swami Pranabananda. The swami, my brother disciple, has attained an exalted spiritual stature. You will benefit by his company; this second note will serve as your introduction."

"Cha có một việc kinh doanh muốn đề nghị với một người bạn ở Banaras, Kedar Nath Babu. Không may là Cha đã mất địa chỉ của ông ấy. Nhưng Cha tin con sẽ có thể chuyển lá thư này đến ông ấy qua người bạn chung của chúng ta, Swami Pranabananda. Vị swami ấy, đệ tử đồng môn của Cha, đã đạt đến một tầm vóc tinh thần cao cả. Con sẽ được lợi ích nhờ sự hiện diện của Ngài; lá thư thứ hai này sẽ dùng làm thư giới thiệu cho con."

Father's eyes twinkled as he added, "Mind, no more flights from home!"

Mắt Cha lấp lánh khi Ngài thêm: "Nhớ nhé, không còn những chuyến trốn khỏi nhà nữa!"

I set forth with the zest of my twelve years (though time has never dimmed my delight in new scenes and strange faces). Reaching Banaras, I proceeded immediately to the swami's residence. The front door was open; I made my way to a long, hall-like room on the second floor. A rather stout man, wearing only a loincloth, was seated in lotus posture on a slightly raised platform. His head and unwrinkled face were clean-shaven; a beatific smile played about his lips. To dispel my thought that I had intruded, he greeted me as an old friend.

Tôi lên đường với niềm hăng hái của tuổi mười hai dù thời gian chưa bao giờ làm mờ đi niềm vui của tôi trước những cảnh mới và những gương mặt xa lạ. Đến Banaras, tôi lập tức đi tới nơi cư ngụ của vị swami. Cửa trước mở; tôi đi lên một căn phòng dài, giống như đại sảnh, ở tầng hai. Một người đàn ông khá đầy đà, chỉ mặc một chiếc khố, đang ngồi trong tư thế hoa sen trên một bệ hơi cao. Đầu và khuôn mặt không nếp nhăn của Ngài đều cạo nhẵn; một nụ cười chí phúc thoáng hiện trên môi. Để xua tan ý nghĩ của tôi rằng mình đã xâm nhập bất tiện, Ngài chào đón tôi như một người bạn cũ.

"*Baba anand* (bliss to my dear one)." His welcome was given heartily in a childlike voice. I knelt and touched his feet.

"*Baba anand* chí phúc đến với người thân yêu của ta." Lời chào đón của Ngài được thốt ra nồng hậu bằng một giọng trẻ thơ. Tôi quỳ xuống và chạm vào chân Ngài.

"Are you Swami Pranabananda?"

"Ngài có phải là Swami Pranabananda

không?"

He nodded. "Are you Bhagabati's son?" His words were out before I had had time to get Father's letter from my pocket. In astonishment, I handed him the note of introduction, which now seemed superfluous.

Ngài gật đầu. "Con có phải là con trai của Bhagabati không?" Lời Ngài đã thốt ra trước khi tôi kịp lấy thư của Cha ra khỏi túi. Kinh ngạc, tôi trao cho Ngài lá thư giới thiệu, lúc này dường như đã thành thừa.

"Of course I will locate Kedar Nath Babu for you." The saint again surprised me by his clairvoyance. He glanced at the letter, and made a few affectionate references to my parent.

"Dĩ nhiên ta sẽ tìm Kedar Nath Babu cho con." Vị thánh lại làm tôi ngạc nhiên bởi khả năng thông nhãn của Ngài. Ngài liếc qua lá thư, và nhắc đến phụ thân tôi bằng vài lời trìu mến.

"You know, I am enjoying two pensions. One is by the recommendation of your father, for whom I once worked in the railway office. The other is by the recommendation of my Heavenly Father, for whom I have conscientiously finished my earthly duties in life."

"Con biết không, ta đang hưởng hai khoản lương hưu. Một khoản là do sự tiến cử của cha con, người mà xưa kia ta từng làm việc cho trong văn phòng đường sắt. Khoản kia là do sự tiến cử của Cha Trên Trời của ta, Đấng mà vì Ngài ta đã tận tâm hoàn tất các bổn phận trần thế trong đời."

I found this remark very obscure. "What kind of pension, sir, do you receive from the Heavenly Father? Does He drop money in your lap?"

Tôi thấy lời nhận xét này rất khó hiểu. "Thưa Ngài, Ngài nhận loại lương hưu nào từ Cha Trên Trời? Ngài ấy thả tiền vào lòng Ngài sao?"

He laughed. "I mean a pension of fathomless peace — a reward for many years of deep meditation. I never crave money now. My few material needs are amply provided for. Later you will understand the significance of a second pension."

Ngài cười. "Ý ta là khoản lương hưu của sự bình an không đáy — một phần thưởng cho nhiều năm tham thiền sâu xa. Bây giờ ta không bao giờ thèm khát tiền bạc. Vài nhu cầu vật chất ít ỏi của ta được chu cấp dư dả. Về sau con sẽ thấu hiểu thâm nghĩa của khoản lương hưu thứ hai."

Abruptly terminating our conversation, the saint became gravely motionless. A sphinxlike air enveloped him. At first his eyes sparkled, as if observing something of interest, then grew dull. I felt abashed at his pauciloquy; he had not yet told me how I might meet Father's friend. A trifle

Đột ngột kết thúc cuộc trò chuyện, vị thánh trở nên bất động nghiêm trang. Một bầu khí như nhân sư bao phủ Ngài. Lúc đầu đôi mắt Ngài lấp lánh, như thể đang quan sát điều gì thú vị, rồi trở nên đờ đẫn. Tôi cảm thấy bối rối trước sự ít lời của Ngài; Ngài vẫn chưa nói cho tôi biết làm thế nào tôi có thể gặp bạn

restlessly, I looked about me in the bare room, empty except for us two. My idle gaze took in his wooden sandals, lying under the platform seat.

của Cha. Hơi bồn chồn, tôi nhìn quanh căn phòng trống trải, không có gì ngoài hai chúng tôi. Ánh mắt lơ đãng của tôi bắt gặp đôi dép gỗ của Ngài, nằm dưới chỗ ngồi trên bệ.

"Little sir,[1] don't get worried. The man you wish to see will be with you in half an hour." The yogi was reading my mind — a feat not too difficult at the moment!

"Cậu nhỏ,[1] đừng lo lắng. Người mà con muốn gặp sẽ ở cùng con trong nửa giờ nữa." Vị yogi đang đọc thể trí của tôi — một kỳ công lúc ấy không quá khó!

Again he fell into inscrutable silence. When my watch informed me that thirty minutes had elapsed, the swami aroused himself.

Ngài lại rơi vào sự im lặng không thể dò thấu. Khi đồng hồ của tôi cho biết ba mươi phút đã trôi qua, vị swami tự đánh thức mình.

"I think Kedar Nath Babu is nearing the door," he said.

"Ta nghĩ Kedar Nath Babu đang đến gần cửa," Ngài nói.

I heard somebody coming up the stairs. An amazed incomprehension arose suddenly; my thoughts raced in confusion: "How is it possible that Father's friend has been summoned to this place without the help of a messenger? The swami has spoken to no one but me since my arrival!"

Tôi nghe có người đi lên cầu thang. Một sự không hiểu nổi đầy kinh ngạc đột nhiên dâng lên; những ý nghĩ của tôi chạy rối loạn: "Làm sao có thể là bạn của Cha đã được gọi đến nơi này mà không nhờ một người đưa tin? Từ khi tôi đến, vị swami không nói với ai ngoài tôi!"

I unceremoniously quitted the room and descended the steps. Halfway down I met a thin, fair-skinned man of medium height. He appeared to be in a hurry.

Tôi vội vã rời khỏi phòng không chút lễ nghi và đi xuống các bậc thang. Giữa cầu thang, tôi gặp một người đàn ông gầy, da sáng, tầm vóc trung bình. Ông có vẻ đang vội.

"Are you Kedar Nath Babu?" Excitement colored my voice.

"Ông có phải là Kedar Nath Babu không?" Sự kích động nhuộm giọng tôi.

"Yes. Are you not Bhagabati's son who has been waiting here to meet me?" He smiled in friendly fashion.

"Phải. Chẳng phải cậu là con trai của Bhagabati, người đã đợi ở đây để gặp tôi sao?" Ông mỉm cười thân thiện.

"Sir, how do you happen to come here?" I felt baffled resentment over his inexplicable presence.

"Thưa ông, làm sao ông lại tình cờ đến đây?" Tôi cảm thấy bực bội bối rối trước sự hiện diện không thể giải thích của ông.

"Everything is mysterious today! Less than

"Hôm nay mọi sự đều huyền bí! Chưa đầy

an hour ago I had just finished my bath in the Ganges when Swami Pranabananda approached me. I have no idea how he knew I was there at that time.

"'Bhagabati's son is waiting for you in my apartment,' he said. 'Will you come with me?' I gladly agreed. As we proceeded hand in hand, the swami in his wooden sandals was strangely able to outpace me, though I wore these stout walking shoes.

"'How long will it take you to reach my place?' Pranabanandaji suddenly halted to ask me this question.

"'About half an hour.'

"'I have something else to do at present.' He gave me an enigmatical glance. 'I must leave you behind. You can join me in my house, where Bhagabati's son and I will be awaiting you.'

"Before I could remonstrate, he dashed swiftly past me and disappeared in the crowd. I walked here as fast as possible."

This explanation only increased my bewilderment. I inquired how long he had known the swami.

"We met a few times last year, but not recently. I was very glad to see him again today at the bathing *ghat*."

"I cannot believe my ears! Am I losing my mind? Did you meet him in a vision, or did you actually see him, touch his hand, and hear the sound of his feet?"

"I don't know what you're driving at!" He flushed angrily. "I am not lying to you. Can't

một giờ trước, tôi vừa tắm xong ở sông Hằng thì Swami Pranabananda đến gần tôi. Tôi không biết làm sao Ngài biết tôi đang ở đó vào lúc ấy.

"'Con trai của Bhagabati đang đợi ông trong căn hộ của tôi,' Ngài nói. 'Ông có đi cùng tôi không?' Tôi vui vẻ đồng ý. Khi chúng tôi tay trong tay đi tới, vị swami mang dép gỗ lạ lùng thay lại có thể đi nhanh hơn tôi, dù tôi mang đôi giày đi bộ chắc chắn này.

"'Ông mất bao lâu để đến chỗ tôi?' Pranabanandaji đột nhiên dừng lại để hỏi tôi câu ấy.

"'Khoảng nửa giờ.'

"'Hiện giờ tôi còn việc khác phải làm.' Ngài nhìn tôi bằng một ánh mắt bí ẩn. 'Tôi phải để ông lại phía sau. Ông có thể đến gặp tôi ở nhà tôi, nơi con trai của Bhagabati và tôi sẽ chờ ông.'

"Trước khi tôi kịp phản đối, Ngài lao nhanh qua tôi và biến mất trong đám đông. Tôi đã đi bộ đến đây nhanh hết sức có thể."

Lời giải thích này chỉ làm tôi thêm hoang mang. Tôi hỏi ông đã quen biết vị swami bao lâu rồi.

"Chúng tôi gặp nhau vài lần vào năm ngoái, nhưng gần đây thì không. Hôm nay tôi rất vui được gặp lại Ngài ở bến tắm *ghat*."

"Tôi không thể tin vào tai mình! Tôi có đang mất trí không? Ông đã gặp Ngài trong một linh ảnh, hay ông thật sự thấy Ngài, chạm vào tay Ngài, và nghe tiếng chân Ngài?"

"Tôi không biết cậu đang ám chỉ điều gì!" Ông đỏ mặt giận dữ. "Tôi không nói dối cậu.

you understand that only through the swami could I have known you were waiting at this place for me?"

Cậu không hiểu rằng chỉ nhờ vị swami tôi mới có thể biết cậu đang đợi tôi ở nơi này sao?"

"Why, that man, Swami Pranabananda, has not left my sight a moment since I first came about an hour ago." I blurted out the whole story, and repeated the conversations the swami and I had had.

"Nhưng người ấy, Swami Pranabananda, đã không rời khỏi tầm mắt tôi dù chỉ một khoảnh khắc kể từ khi tôi đến đây khoảng một giờ trước." Tôi buột miệng kể toàn bộ câu chuyện, và lặp lại những cuộc trò chuyện mà vị swami và tôi đã có.

His eyes opened wide. "Are we living in this material age, or are we dreaming? I never expected to witness such a miracle in my life! I thought this swami was just an ordinary man, and now I find he can materialize an extra body and work through it!" Together we entered the saint's room. Kedar Nath Babu pointed to the shoes under the platform seat.

Mắt ông mở to. "Chúng ta đang sống trong thời đại vật chất này, hay chúng ta đang mơ? Tôi chưa bao giờ mong sẽ chứng kiến một phép lạ như thế trong đời! Tôi tưởng vị swami này chỉ là một người bình thường, và giờ tôi thấy Ngài có thể hiện hình một thân thể phụ và làm việc qua nó!" Chúng tôi cùng bước vào phòng của vị thánh. Kedar Nath Babu chỉ đôi giày dưới chỗ ngồi trên bệ.

"Look, those are the very sandals he was wearing at the *ghat,*" he whispered. "He was clad only in a loincloth, just as I see him now."

"Nhìn kìa, đó chính là đôi dép Ngài đã mang ở bến *ghat,*" ông thì thầm. "Ngài chỉ mặc một chiếc khố, đúng như tôi đang thấy Ngài bây giờ."

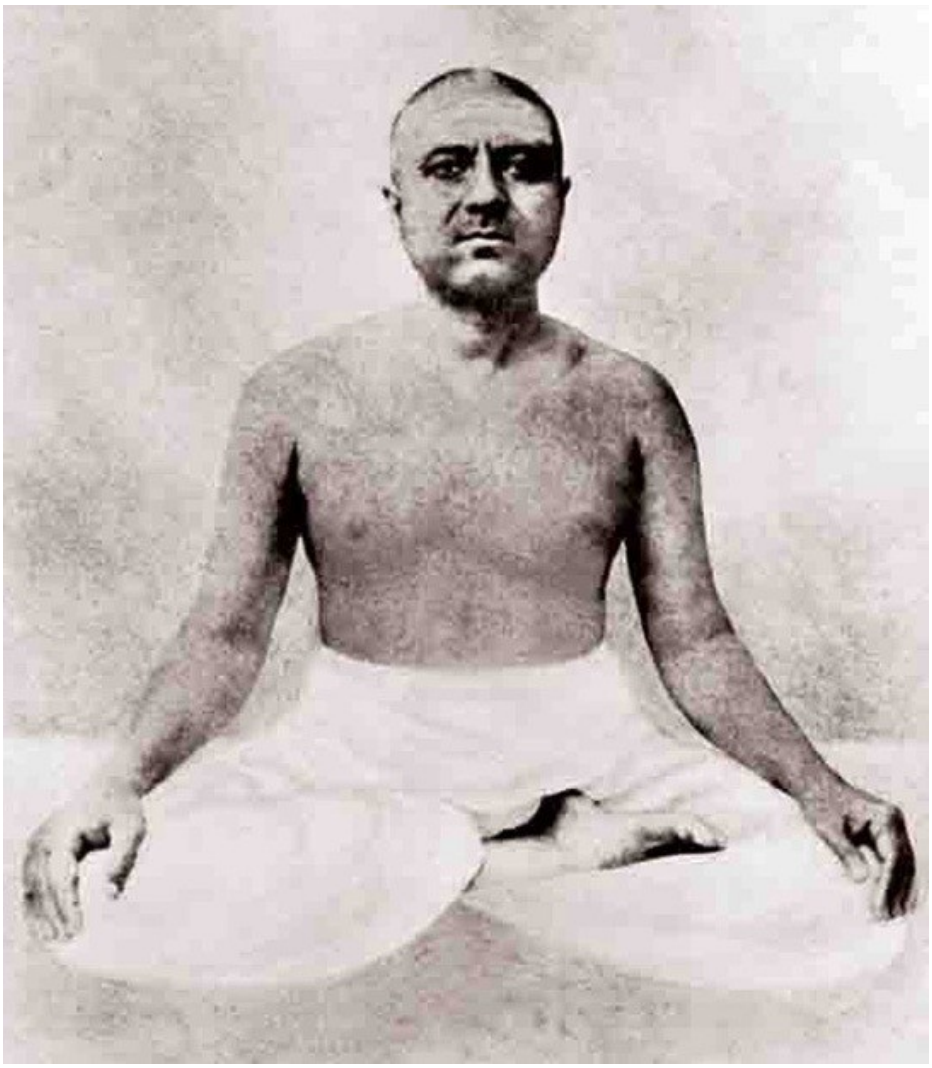

SWAMI PRANABANANDA

The Banaras "Saint With Two Bodies"

As the visitor bowed before him, the saint turned to me with a quizzical smile.

"Why are you stupefied at all this? The subtle unity of the phenomenal world is not hidden from true yogis. I instantly see and converse with my disciples in distant Calcutta. They can similarly transcend at will every obstacle of gross matter."

SWAMI PRANABANANDA

Vị "Thánh Với Hai Thân Thể" ở Banaras

Khi vị khách cúi lạy trước Ngài, vị thánh quay sang tôi với một nụ cười tinh quái.

"Tại sao con lại sững sờ trước tất cả những điều này? Sự thống nhất vi tế của thế giới hiện tượng không ẩn giấu đối với các yogi chân chính. Ta tức khắc thấy và trò chuyện với các đệ tử của ta ở Calcutta xa xôi. Tương tự, họ có thể tùy ý vượt qua mọi chướng ngại của vật chất thô trược."

It was probably in an effort to stir spiritual ardor in my young breast that the swami had condescended to tell me of his powers of astral radio and television.[2] But instead of enthusiasm, I experienced only an awestricken fear. Inasmuch as I was destined to undertake my divine search through one particular guru — Sri Yukteswar, whom I had not yet met — I felt no inclination to accept Pranabananda as my teacher. I glanced at him doubtfully, wondering if it were he or his counterpart before me.

Có lẽ trong nỗ lực khơi dậy nhiệt tâm tinh thần nơi lồng ngực trẻ tuổi của tôi, vị swami đã hạ mình kể cho tôi nghe về các quyền năng vô tuyến và truyền hình cảm dục của Ngài.[2] Nhưng thay vì hăng hái, tôi chỉ cảm thấy một nỗi sợ kính kinh hoàng. Vì tôi đã được định mệnh an bài để thực hiện cuộc tìm kiếm thiêng liêng của mình qua một vị guru đặc biệt — Sri Yukteswar, người mà lúc ấy tôi chưa gặp — tôi không cảm thấy khuynh hướng chấp nhận Pranabananda làm huấn sư của mình. Tôi nghi ngờ liếc nhìn Ngài, tự hỏi liệu trước mặt tôi là chính Ngài hay đối phần của Ngài.

The master sought to banish my disquietude by bestowing a soul-awakening gaze, and by some inspiring words about his guru.

Chân sư tìm cách xua tan sự bất an của tôi bằng cách ban một ánh nhìn đánh thức linh hồn, và bằng vài lời cảm hứng về vị guru của Ngài.

"Lahiri Mahasaya was the greatest yogi I ever knew. He was Divinity Itself in the form of flesh."

"Lahiri Mahasaya là vị yogi vĩ đại nhất mà ta từng biết. Ngài là chính Thiên tính trong hình tướng bằng xương thịt."

If a disciple, I reflected, could materialize an extra fleshly form at will, what miracles indeed could be barred to his master?

Tôi suy nghĩ, nếu một đệ tử có thể tùy ý hiện hình thêm một hình tướng xác thịt, thì quả thật còn phép lạ nào có thể bị ngăn cấm đối với Chân sư của y?

"I will tell you how priceless is a guru's help. I used to meditate with another disciple for eight hours every night. We had to work at the railway office during the day. Finding difficulty in carrying on my clerical duties, I desired to devote my whole time to God. For eight years I persevered, meditating half the night. I had wonderful results; tremendous spiritual perceptions illumined my mind. But a little veil always remained between me and the Infinite. Even with superhuman earnestness, I found the final irrevocable union to be denied me. One evening I paid a visit to Lahiri Mahasaya and pleaded for his

"Ta sẽ nói cho con biết sự trợ giúp của một vị guru vô giá đến mức nào. Ta từng tham thiền với một đệ tử khác mỗi đêm tám giờ. Ban ngày chúng ta phải làm việc tại văn phòng đường sắt. Thấy khó khăn trong việc tiếp tục các bổn phận thư ký của mình, ta mong muốn dành toàn bộ thời gian cho Thượng đế. Trong tám năm ta kiên trì, tham thiền nửa đêm. Ta có những kết quả kỳ diệu; các tri giác tinh thần lớn lao soi sáng thể trí ta. Nhưng một tấm màn nhỏ luôn còn lại giữa ta và Đấng Vô Hạn. Ngay cả với sự chí thành vượt quá sức người, ta vẫn thấy sự hợp nhất tối hậu, không thể đảo ngược, bị khước từ đối

divine intercession. My importunities continued during the entire night.

với mình. Một buổi tối ta đến thăm Lahiri Mahasaya và khẩn nài sự chuyển cầu thiêng liêng của Ngài. Những lời van xin của ta kéo dài suốt cả đêm.

"'Angelic Guru, my spiritual anguish is such that I can no longer bear my life without meeting the Great Beloved face to face!'

"'Guru như thiên thần, nỗi thống khổ tinh thần của con lớn đến nỗi con không còn có thể chịu đựng đời mình nếu không được gặp Đấng Thương Yêu Vĩ Đại mặt đối mặt!'

"'What can I do? You must meditate more profoundly.'

"'Ta có thể làm gì? Con phải tham thiền sâu xa hơn.'

"'I am appealing to Thee, O God my Master! I see Thee materialized before me in a physical body; bless me that I may perceive Thee in Thine infinite form!'

"'Con đang cầu xin Ngài, ôi Thượng đế, Chân sư của con! Con thấy Ngài hiện hình trước con trong một thể xác; xin ban phúc để con có thể tri giác Ngài trong hình tướng vô hạn của Ngài!'

"Lahiri Mahasaya extended his hand in a benign gesture. 'You may go now and meditate. I have interceded for you with Brahma.'[3]

"Lahiri Mahasaya đưa tay ra trong một cử chỉ từ ái. 'Bây giờ con có thể đi và tham thiền. Ta đã chuyển cầu cho con với Brahma.'[3]

"Immeasurably uplifted, I returned to my home. In meditation that night, the burning Goal of my life was achieved. Now I ceaselessly enjoy the spiritual pension. Never from that day has the Blissful Creator remained hidden from my eyes behind any screen of delusion."

"Được nâng lên không sao đo lường, ta trở về nhà. Trong thiền định đêm ấy, Mục Tiêu cháy bỏng của đời ta đã đạt được. Bây giờ ta không ngừng hưởng khoản lương hưu tinh thần. Từ ngày đó, Đấng Sáng Tạo Chí Phúc không bao giờ còn ẩn khỏi mắt ta sau bất cứ bức màn mê vọng nào."

Pranabananda's face was suffused with divine light. The peace of another world entered my heart; all fear had fled. The saint made a further confidence.

Gương mặt Pranabananda tràn ngập ánh sáng thiêng liêng. Sự bình an của một thế giới khác đi vào tim tôi; mọi nỗi sợ đã tan biến. Vị thánh còn tiết lộ thêm.

"Some months later I returned to Lahiri Mahasaya and tried to thank him for his bestowal of the infinite gift. Then I mentioned another matter.

"Vài tháng sau, ta trở lại với Lahiri Mahasaya và cố gắng cảm tạ Ngài vì đã ban tặng món quà vô hạn. Rồi ta nhắc đến một vấn đề khác.

"'Divine Guru, I can no longer work in the

"'Guru thiêng liêng, con không còn có thể

office. Please release me. Brahma keeps me continuously intoxicated.'

làm việc trong văn phòng. Xin giải thoát con. Brahma khiến con liên tục say sưa.'

"'Apply for a pension from your company.'

"'Hãy xin công ty của con cho nghỉ hưu.'

"'What reason shall I give, so early in my service?'

"'Con phải nêu lý do gì, khi thời gian phục vụ của con còn quá sớm?'

"'Say what you feel.'

"'Hãy nói điều con cảm thấy.'

"The next day I made my application. The doctor inquired the grounds for my premature request.

"Ngày hôm sau ta nộp đơn. Bác sĩ hỏi lý do cho lời thỉnh cầu nghỉ hưu sớm của ta.

"'At work, I find an overpowering sensation rising in my spine. It permeates my whole body, unfitting me for the performance of my duties.'[4]

"'Khi làm việc, tôi thấy một cảm giác áp đảo dâng lên trong cột sống. Nó thấm vào toàn thân tôi, khiến tôi không thích hợp để thi hành các bổn phận của mình.'[4]

"Without further questioning the physician recommended me highly for a pension, which I soon received. I know the divine will of Lahiri Mahasaya worked through the doctor and the railroad officials, including your father. Automatically they obeyed the great guru's spiritual direction, and freed me for a life of unbroken communion with the Beloved."

"Không hỏi thêm, vị thầy thuốc nhiệt liệt tiến cử ta được hưởng lương hưu, khoản mà ta sớm nhận được. Ta biết ý chí thiêng liêng của Lahiri Mahasaya đã hoạt động qua bác sĩ và các viên chức đường sắt, kể cả cha con. Tự động, họ tuân theo sự hướng dẫn tinh thần của vị guru vĩ đại, và giải phóng ta để sống một đời hiệp thông không gián đoạn với Đấng Thương Yêu."

After this extraordinary revelation, Swami Pranabananda retired into one of his long silences. As I was taking leave, touching his feet reverently, he gave me his blessing:

Sau sự mặc khải phi thường này, Swami Pranabananda lui vào một trong những sự im lặng dài của Ngài. Khi tôi từ biệt, kính cẩn chạm vào chân Ngài, Ngài ban phúc cho tôi:

"Your life belongs to the path of renunciation and yoga. I shall see you again, with your father, later on." The years brought fulfillment to both these predictions.[5]

"Đời con thuộc về Con Đường Từ Bỏ và yoga. Về sau ta sẽ gặp lại con, cùng với cha con." Năm tháng đã mang đến sự ứng nghiệm cho cả hai lời tiên đoán này.[5]

Kedar Nath Babu walked by my side in the gathering darkness. I delivered Father's letter, which my companion read under a

Kedar Nath Babu đi bên cạnh tôi trong bóng tối đang xuống. Tôi trao lá thư của Cha, và người bạn đồng hành của tôi đọc nó dưới một

street lamp.

"Your father suggests that I take a position in the Calcutta office of his railway company. How pleasant to look forward to one, at least, of the pensions that Swami Pranabananda enjoys! But it is impossible; I cannot leave Banaras. Alas, two bodies are not yet for me!"

ngọn đèn đường.

"Cha cậu đề nghị tôi nhận một chức vụ trong văn phòng Calcutta của công ty đường sắt của Ngài. Thật dễ chịu khi trông đợi ít nhất một trong các khoản lương hưu mà Swami Pranabananda đang hưởng! Nhưng điều đó không thể; tôi không thể rời Banaras. Than ôi, hai thân thể vẫn chưa dành cho tôi!"

1 *Choto Mahasaya* is the term by which a number of Indian saints addressed me. It means "little sir."

1 *Choto Mahasaya* là thuật ngữ mà một số vị thánh Ấn Độ dùng để gọi tôi. Nó có nghĩa là "cậu nhỏ."

2 In its own way, physical science is affirming the validity of laws discovered by yogis through mental science. For example, a demonstration that man has televisional powers was given on Nov. 26, 1934, at the Royal University of Rome. "Dr. Giuseppe Calligaris, professor of neuro-psychology, pressed certain parts of a subject's body and the subject responded with minute descriptions of persons and objects on the opposite side of a wall. Dr. Calligaris told the professors that if certain areas on the skin are agitated, the subject is given super-sensorial impressions enabling him to see objects that he could not otherwise perceive. To enable his subject to discern things on the other side of a wall, Professor Calligaris pressed a spot to the right of the thorax for fifteen minutes. Dr. Calligaris said that when certain spots of the body are agitated, the subjects can see objects at any distance, regardless of whether they have ever before seen those objects."

2 Theo cách riêng của mình, khoa học hồng trần đang xác nhận tính xác thực của các định luật do các yogi khám phá qua khoa học trí tuệ. Chẳng hạn, một cuộc chứng minh rằng con người có các quyền năng truyền hình đã được thực hiện vào ngày 26 tháng 11 năm 1934, tại Đại học Hoàng gia Rome. "Bác sĩ Giuseppe Calligaris, giáo sư thần kinh-tâm lý học, ấn vào một số phần trên thân thể của một đối tượng, và đối tượng ấy đáp ứng bằng những mô tả tỉ mỉ về người và vật ở phía bên kia một bức tường. Bác sĩ Calligaris nói với các giáo sư rằng nếu một số vùng trên da bị kích thích, đối tượng sẽ nhận được những ấn tượng siêu giác quan khiến y có thể thấy các vật mà nếu không thì y không thể tri giác. Để giúp đối tượng của mình phân biện những vật ở phía bên kia bức tường, Giáo sư Calligaris ấn vào một điểm bên phải lồng ngực trong mười lăm phút. Bác sĩ Calligaris nói rằng khi một số điểm trên thân thể bị kích thích, các đối tượng có thể thấy vật ở bất kỳ khoảng cách nào, bất kể trước đó họ đã từng thấy những vật ấy hay chưa."

3 God in His aspect of Creator; from Sanskrit root *brih,* to expand. When Emerson's poem

3 Thượng đế trong phương diện Đấng Sáng Tạo của Ngài; từ căn tiếng Phạn *brih,* nghĩa là

"Brahma" appeared in the *Atlantic Monthly* in 1857, most of the readers were bewildered. Emerson chuckled. "Tell them," he said, "to say 'Jehovah' instead of 'Brahma' and they will not feel any perplexity."

mở rộng. Khi bài thơ "Brahma" của Emerson xuất hiện trên tạp chí *Atlantic Monthly* năm 1857, đa số độc giả đều bối rối. Emerson cười khẽ. "Hãy bảo họ," ông nói, "nói 'Jehovah' thay cho 'Brahma' thì họ sẽ không còn cảm thấy khó hiểu nữa."

4 In deep meditation, the first experience of Spirit is on the altar of the spine, and then in the brain. The torrential bliss is overwhelming, but the yogi learns to control its outward manifestations.

4 Trong tham thiền sâu, kinh nghiệm đầu tiên về Tinh thần diễn ra trên bàn thờ của cột sống, rồi sau đó trong bộ não. Chí phúc tuôn trào như thác thật áp đảo, nhưng vị yogi học cách kiểm soát các biểu hiện bên ngoài của nó.

At the time of our meeting, Pranabananda was, indeed, a fully illumined master. But the closing days in his business life had occurred many years earlier; he had not then become irrevocably established in *nirbikalpa samadhi*. In that perfect and unshakable state of consciousness, a yogi finds no difficulty in performing any of his worldly duties.

Vào thời điểm chúng tôi gặp nhau, Pranabananda quả thật là một Chân sư đã được soi sáng hoàn toàn. Nhưng những ngày cuối trong đời làm việc của Ngài đã xảy ra nhiều năm trước đó; khi ấy Ngài chưa trở nên được thiết lập không thể đảo ngược trong *nirbikalpa samadhi*. Trong trạng thái tâm thức hoàn hảo và bất lay chuyển ấy, một vị yogi không gặp khó khăn nào khi thực hiện bất kỳ bổn phận trần thế nào của mình.

After his retirement, Pranabananda wrote *Pranab Gita,* a profound commentary on the Bhagavad Gita, available in Hindi and Bengali.

Sau khi nghỉ hưu, Pranabananda viết *Pranab Gita,* một bình giảng sâu sắc về Bhagavad Gita, hiện có bằng tiếng Hindi và Bengali.

The power of appearing in more than one body is a *siddhi* (yogic power) mentioned in Patanjali's *Yoga Sutras*. The phenomenon of bilocation has been exhibited in the lives of many saints down the ages. In *The Story of Therese Neumann* (Bruce Pub. Co.), A. P. Schimberg describes several occasions on which this Christian saint has appeared before, and conversed with, distant persons needing her help.

Quyền năng xuất hiện trong hơn một thân thể là một *siddhi* quyền năng yogi được nhắc đến trong *Yoga Sutras* của Patanjali. Hiện tượng song hiện đã được biểu lộ trong đời sống của nhiều vị thánh qua các thời đại. Trong *Câu Chuyện về Therese Neumann* Bruce Pub. Co., A. P. Schimberg mô tả một số trường hợp vị thánh Cơ Đốc này đã xuất hiện trước, và trò chuyện với, những người ở xa cần sự giúp đỡ của bà.

5 See chapter 27.

5 Xem chương 27.

CHAPTER 4 — CHƯƠNG 4

My Interrupted Flight Toward the Himalayas — Chuyến Trốn Đi Himalaya Bị Gián Đoạn của Tôi

"Leave your classroom on some trifling pretext, and engage a hackney carriage. Stop in the lane where no one in my house can see you."

"Hãy rời lớp học của cậu với một cái cớ nhỏ nhặt nào đó, rồi thuê một chiếc xe ngựa. Dừng lại trong con hẻm nơi không ai trong nhà tôi có thể thấy cậu."

These were my final instructions to Amar Mitter, a high school friend who planned to accompany me to the Himalayas. We had chosen the following day for our flight. Precautions were necessary, as my brother Ananta exercised a vigilant eye. He was determined to foil the plans of escape that he suspected were uppermost in my mind. The amulet, like a spiritual yeast, was silently at work within me. I hoped to find, amid the Himalayan snows, the master whose face often appeared to me in visions.

Đó là những chỉ dẫn cuối cùng của tôi cho Amar Mitter, một người bạn trung học dự định đi cùng tôi đến Himalaya. Chúng tôi đã chọn ngày hôm sau cho cuộc trốn đi. Cần phải đề phòng, vì anh tôi Ananta luôn dõi mắt cảnh giác. Anh quyết tâm phá hỏng các kế hoạch trốn thoát mà anh nghi ngờ là đang chiếm vị trí cao nhất trong thể trí tôi. Lá bùa, như men tinh thần, đang âm thầm hoạt động trong tôi. Tôi hy vọng tìm thấy, giữa tuyết Himalaya, vị Chân sư có khuôn mặt thường hiện ra với tôi trong các linh ảnh.

The family was living now in Calcutta, where Father had been permanently transferred. Following the patriarchal Indian custom, Ananta had brought his bride to live in our home. There in a small attic room I engaged in daily meditations and prepared my mind for the divine search.

Gia đình lúc này đang sống ở Calcutta, nơi Cha đã được chuyển đến làm việc vĩnh viễn. Theo phong tục gia trưởng của Ấn Độ, Ananta đã đưa cô dâu của anh về sống trong nhà chúng tôi. Tại đó, trong một căn phòng nhỏ trên gác mái, tôi tham thiền hằng ngày và chuẩn bị thể trí cho cuộc tìm kiếm thiêng liêng.

The memorable morning arrived with inauspicious rain. Hearing the wheels of Amar's carriage in the road, I hastily tied together a blanket, a pair of sandals, two loincloths, a string of prayer beads, Lahiri Mahasaya's picture, and a copy of the Bhagavad Gita. This bundle I threw from my third-story window. I ran down the steps and passed my uncle, buying fish at the door.

Buổi sáng đáng nhớ đến cùng với cơn mưa chẳng lành. Nghe tiếng bánh xe của cỗ xe Amar trên đường, tôi vội buộc lại với nhau một tấm chăn, một đôi dép, hai chiếc khố, một chuỗi hạt cầu nguyện, ảnh Lahiri Mahasaya, và một bản Bhagavad Gita. Tôi ném bọc ấy từ cửa sổ tầng ba của mình. Tôi chạy xuống các bậc thang và đi ngang qua chú tôi, đang mua cá ở cửa.

"What is the excitement?" His gaze roved suspiciously over my person.

"Có chuyện gì mà náo động vậy?" Ánh mắt ông đảo qua người tôi đầy nghi ngờ.

I gave him a noncommittal smile and walked to the lane. Retrieving my bundle, I joined Amar with conspiratorial caution. We drove to Chandni Chauk, a merchandise center. For months we had been saving our tiffin money to buy English clothes. Knowing that my clever brother could easily play the part of a detective, we thought to outwit him by wearing European garb.

Tôi mỉm cười không cam kết với ông rồi đi ra con hẻm. Nhặt lại bọc đồ, tôi nhập bọn với Amar bằng sự thận trọng của kẻ đồng mưu. Chúng tôi đi xe đến Chandni Chauk, một trung tâm hàng hóa. Suốt nhiều tháng chúng tôi đã dành dụm tiền ăn nhẹ để mua quần áo Anh. Biết rằng người anh khôn khéo của tôi có thể dễ dàng đóng vai thám tử, chúng tôi nghĩ sẽ đánh lừa anh bằng cách mặc trang phục châu Âu.

On the way to the station, we stopped for my cousin, Jotin Ghosh, whom I called Jatinda. He was a new convert, longing for a guru in the Himalayas. He donned the new suit we had in readiness. Well camouflaged, we hoped! A deep elation possessed our hearts.

Trên đường đến ga, chúng tôi dừng lại đón người anh họ của tôi, Jotin Ghosh, người mà tôi gọi là Jatinda. Anh là một tân tín đồ, khao khát có một vị guru ở Himalaya. Anh mặc bộ đồ mới mà chúng tôi đã chuẩn bị sẵn. Chúng tôi hy vọng mình được ngụy trang kỹ! Một niềm phấn khởi sâu xa chiếm hữu tim chúng tôi.

"All we need now are canvas shoes." I led my companions to a shop displaying rubber-soled footwear. "Articles of leather, got only through the slaughter of animals, should be absent on this holy trip." I halted on the street to remove the leather cover from my Bhagavad Gita, and the leather straps from my English-made *sola topee* (helmet).

"Bây giờ tất cả những gì chúng ta cần là giày vải." Tôi dẫn các bạn đồng hành đến một cửa hàng trưng bày giày dép đế cao su. "Những vật bằng da, chỉ có được nhờ giết hại thú vật, không nên có mặt trong chuyến đi thiêng liêng này." Tôi dừng lại trên phố để tháo bìa da khỏi cuốn Bhagavad Gita của mình, và tháo các dây da khỏi chiếc *sola topee* mũ cát của tôi làm theo kiểu Anh.

At the station we bought tickets to Burdwan, where we planned to transfer for Hardwar in the Himalayan foothills. As soon as the train, like ourselves, was in flight, I gave utterance to a few of my glorious anticipations.

Tại ga, chúng tôi mua vé đến Burdwan, nơi chúng tôi dự định đổi tàu đi Hardwar ở chân núi Himalaya. Ngay khi con tàu, giống như chúng tôi, bắt đầu trốn đi, tôi thốt ra vài niềm trông đợi huy hoàng của mình.

"Just imagine!" I ejaculated. "We shall be initiated by the masters and experience the trance of cosmic consciousness. Our flesh will be charged with such magnetism that

"Cứ tưởng tượng mà xem!" tôi thốt lên. "Chúng ta sẽ được các Chân sư điểm đạo và trải nghiệm trạng thái xuất thần của tâm thức vũ trụ. Thân xác chúng ta sẽ được nạp

wild animals of the Himalayas will come tamely near us. Tigers will be no more than meek house cats awaiting our caresses!"

đầy từ điện đến nỗi các thú hoang ở Himalaya sẽ ngoan ngoãn đến gần chúng ta. Cọp sẽ chẳng khác gì những con mèo nhà hiền lành đang chờ những cái vuốt ve của chúng ta!"

This remark — picturing a prospect I considered entrancing, both metaphorically and literally — brought an enthusiastic smile from Amar. But Jatinda averted his gaze, directing it through the window at the scampering landscape.

Lời nhận xét này — vẽ ra một viễn cảnh mà tôi cho là mê ly, cả theo nghĩa bóng lẫn nghĩa đen — đem lại một nụ cười nhiệt thành từ Amar. Nhưng Jatinda quay mắt đi, hướng qua cửa sổ nhìn cảnh vật đang chạy vụt qua.

"Let the money be divided in three portions." Jatinda broke a long silence with this suggestion. "Each of us should buy his own ticket at Burdwan. Thus no one at the station will surmise that we are running away together."

"Hãy chia tiền thành ba phần." Jatinda phá vỡ một sự im lặng dài bằng đề nghị này. "Mỗi người chúng ta nên tự mua vé của mình ở Burdwan. Như vậy sẽ không ai ở ga đoán rằng chúng ta đang cùng nhau bỏ trốn."

I unsuspectingly agreed. At dusk our train stopped at Burdwan. Jatinda entered the ticket office; Amar and I sat on the platform. We waited fifteen minutes, then made unavailing inquiries. Searching in all directions, we shouted Jatinda's name with the urgency of fright. But he had faded into the dark unknown surrounding the little station.

Tôi đồng ý không chút nghi ngờ. Lúc hoàng hôn, tàu chúng tôi dừng ở Burdwan. Jatinda vào phòng vé; Amar và tôi ngồi trên sân ga. Chúng tôi đợi mười lăm phút, rồi hỏi han vô ích. Tìm kiếm khắp các hướng, chúng tôi gọi tên Jatinda với sự khẩn thiết của nỗi sợ. Nhưng anh đã tan vào cõi tối không biết quanh nhà ga nhỏ.

I was completely unnerved, shocked to a peculiar numbness. That God would countenance this depressing episode! The romantic occasion of my first carefully planned flight after Him was cruelly marred.

Tôi hoàn toàn rã rời, choáng váng đến tê dại lạ lùng. Lẽ nào Thượng đế lại dung thứ cho tình tiết buồn bã này! Dịp lãng mạn của chuyến trốn đi đầu tiên được hoạch định kỹ lưỡng của tôi để tìm Ngài đã bị phá hỏng một cách tàn nhẫn.

"Amar, we must return home." I was weeping like a child. "Jatinda's callous departure is an ill omen. This trip is doomed to failure."

"Amar, chúng ta phải về nhà." Tôi khóc như một đứa trẻ. "Sự bỏ đi nhẫn tâm của Jatinda là một điềm xấu. Chuyến đi này đã định thất bại."

"Is this your love for the Lord? Can't you

"Đây là tình yêu của cậu dành cho Chúa sao?

stand the little test of a treacherous companion?"

Cậu không chịu nổi thử thách nhỏ của một người bạn phản bội à?"

Through Amar's suggestion of a divine test, my heart steadied itself. We refreshed ourselves with famous Burdwan sweetmeats, *sitabhog* (food for the goddess) and *motichur* (nuggets of sweet pearl). In a few hours we entrained for Hardwar, via Bareilly. Changing trains the following day at Moghul Serai, we discussed a vital matter as we waited on the platform.

Nhờ gợi ý của Amar về một thử thách thiêng liêng, tim tôi tự vững lại. Chúng tôi làm tươi mới mình bằng những món ngọt nổi tiếng của Burdwan, *sitabhog* thức ăn dành cho nữ thần và *motichur* những hạt ngọc ngọt. Trong vài giờ, chúng tôi lên tàu đi Hardwar, qua Bareilly. Đổi tàu vào ngày hôm sau tại Moghul Serai, chúng tôi bàn về một vấn đề thiết yếu khi chờ trên sân ga.

"Amar, we may soon be closely questioned by railroad officials. I am not underrating my brother's ingenuity! No matter what the outcome, I will not speak untruth."

"Amar, có lẽ chẳng bao lâu nữa chúng ta sẽ bị các viên chức đường sắt tra hỏi kỹ lưỡng. Tôi không đánh giá thấp sự khéo léo của anh tôi đâu! Dù kết quả thế nào, tôi cũng sẽ không nói điều không thật."

"All I ask of you, Mukunda, is to keep still. Don't laugh or grin while I am talking."

"Tất cả những gì tôi yêu cầu ở cậu, Mukunda, là giữ im lặng. Đừng cười hay nhăn nhở khi tôi đang nói."

At this moment a European station-agent accosted me. He waved a telegram whose import I immediately grasped.

Đúng lúc này, một nhân viên nhà ga người châu Âu đến gần tôi. Ông vẫy một bức điện tín mà tôi lập tức nắm được ý nghĩa.

"Are you running away from home in anger?"

"Các cậu đang bỏ nhà đi vì giận dữ à?"

"No!" I was glad his choice of words permitted me to make emphatic reply. Not anger but "divinest melancholy" was responsible, I knew, for my unconventional behavior.

"Không!" Tôi mừng vì cách chọn từ của ông cho phép tôi trả lời dứt khoát. Tôi biết, không phải giận dữ mà là "nỗi u sầu thiêng liêng nhất" chịu trách nhiệm cho hành vi khác thường của tôi.

The official then turned to Amar. The duel of wits that followed hardly permitted me to maintain the counseled stoic gravity.

Viên chức ấy quay sang Amar. Cuộc đấu trí tiếp theo hầu như không cho phép tôi giữ vẻ nghiêm nghị khắc kỷ như đã được khuyên.

"Where is the third boy?" The man injected a full ring of authority into his voice. "Come now — speak the truth!"

"Cậu bé thứ ba đâu?" Người đàn ông đưa đầy âm vang quyền uy vào giọng nói. "Nào — nói thật đi!"

"Sir, I notice you are wearing eyeglasses. Can't you see that we are only two?" Amar smiled impudently. "I am not a magician; I can't conjure up a third boy."

"Thưa ông, tôi thấy ông đang đeo kính. Ông không thấy rằng chúng tôi chỉ có hai người sao?" Amar mỉm cười hỗn xược. "Tôi không phải nhà huyền thuật; tôi không thể biến ra một cậu bé thứ ba."

The official, noticeably disconcerted by this impertinence, sought a new field of attack. "What is your name?"

Viên chức ấy, rõ ràng bối rối vì sự xấc xược này, tìm một hướng tấn công mới. "Tên cậu là gì?"

"I am called Thomas. I am the son of an English mother and a converted Christian Indian father."

"Tôi được gọi là Thomas. Tôi là con của một người mẹ Anh và một người cha Ấn Độ cải đạo sang Cơ Đốc giáo."

"What is your friend's name?"

"Tên bạn cậu là gì?"

"I call him Thompson."

"Tôi gọi cậu ấy là Thompson."

By this time my inward mirth had reached a zenith; I unceremoniously made for the train, which was providentially whistling for departure. Amar followed with the official, who was credulous and obliging enough to put us into a European compartment. It evidently pained him to think of two half-English boys traveling in the section allotted to natives. After his polite exit, I lay back on the seat and laughed uproariously. Amar wore an expression of blithe satisfaction at having outwitted a veteran European official.

Đến lúc này niềm vui thầm kín của tôi đã lên tới đỉnh; tôi vội vã đi thẳng tới con tàu, vốn nhờ ơn trời đang huýt còi khởi hành. Amar theo sau cùng viên chức ấy, người cả tin và tử tế đến mức đưa chúng tôi vào một toa dành cho người châu Âu. Rõ ràng ông đau lòng khi nghĩ đến hai cậu bé lai Anh phải đi trong khoang dành cho người bản xứ. Sau khi ông lịch sự rời đi, tôi ngả lưng trên ghế và cười vang. Amar mang vẻ thỏa mãn vui tươi vì đã đánh lừa được một viên chức châu Âu lão luyện.

On the platform I had contrived to read the telegram. From my brother Ananta, it went thus: "Three Bengali boys in English clothes running away from home toward Hardwar via Moghul Serai. Please detain them until my arrival. Ample reward for your services."

Trên sân ga, tôi đã xoay xở đọc được bức điện tín. Từ anh tôi Ananta, nội dung như sau: "Ba cậu bé Bengali mặc đồ Anh đang bỏ nhà đi về hướng Hardwar qua Moghul Serai. Xin giữ họ lại cho đến khi tôi đến. Sẽ hậu tạ xứng đáng cho sự giúp đỡ của ông."

"Amar, I told you not to leave marked timetables in your home." My glance was reproachful. "Brother must have found one there."

"Amar, tôi đã bảo cậu đừng để những bảng giờ tàu bị đánh dấu trong nhà." Ánh mắt tôi trách móc. "Hẳn anh tôi đã tìm thấy một cái ở đó."

My friend sheepishly acknowledged the thrust. We halted briefly in Bareilly, where Dwarka Prasad[1] awaited us with a telegram from Ananta. Dwarka tried valiantly to detain us; I convinced him that our flight had not been undertaken lightly. As on a previous occasion, Dwarka refused my invitation to set out for the Himalayas.

Bạn tôi bẽn lẽn thừa nhận mũi nhọn ấy. Chúng tôi dừng lại chốc lát ở Bareilly, nơi Dwarka Prasad[1] đợi chúng tôi với một bức điện tín từ Ananta. Dwarka dũng cảm cố giữ chúng tôi lại; tôi thuyết phục ông rằng chuyến trốn đi của chúng tôi không được thực hiện một cách nhẹ dạ. Như trong một dịp trước, Dwarka từ chối lời mời của tôi cùng lên đường đến Himalaya.

While our train stood in a station that night, and I was half asleep, Amar was awakened by another questioning official. He, too, fell a victim to the hybrid charms of "Thomas" and "Thompson." The train bore us triumphantly into a dawn arrival at Hardwar. The majestic mountains loomed invitingly in the distance. We dashed through the station and entered the freedom of city crowds. Our first act was to change into native costume, as Ananta had somehow penetrated our European disguise. A premonition of capture weighed on my mind.

Đêm ấy, khi tàu chúng tôi dừng ở một ga và tôi đang nửa ngủ, Amar bị một viên chức khác đánh thức để tra hỏi. Ông này cũng trở thành nạn nhân của sức quyến rũ lai tạp của "Thomas" và "Thompson." Con tàu đưa chúng tôi đến Hardwar trong chiến thắng lúc bình minh. Những ngọn núi uy nghi hiện ra mời gọi ở đằng xa. Chúng tôi lao qua nhà ga và bước vào sự tự do của các đám đông thành thị. Hành động đầu tiên của chúng tôi là thay trang phục bản xứ, vì bằng cách nào đó Ananta đã xuyên thấu được sự ngụy trang châu Âu của chúng tôi. Một linh cảm bị bắt đè nặng trên thể trí tôi.

Deeming it advisable to leave Hardwar at once, we bought tickets to proceed north to Rishikesh, a soil long hallowed by the feet of many masters. I had already boarded the train, while Amar lagged on the platform. He was brought to an abrupt halt by a shout from a policeman. An unwelcome guardian, the officer escorted Amar and me to a police-station bungalow and took charge of our money. He explained courteously that it was his duty to hold us until my elder brother arrived.

Cho rằng nên rời Hardwar ngay lập tức, chúng tôi mua vé để đi về phía bắc đến Rishikesh, một vùng đất từ lâu đã được thánh hóa bởi bàn chân của nhiều Chân sư. Tôi đã lên tàu, trong khi Amar còn chậm trễ trên sân ga. Anh bị chặn đứng đột ngột bởi tiếng quát của một cảnh sát. Một người giám hộ không mong muốn, viên chức ấy hộ tống Amar và tôi đến một nhà trạm cảnh sát và giữ tiền của chúng tôi. Ông lịch sự giải thích rằng bổn phận của ông là giữ chúng tôi lại cho đến khi anh cả tôi đến.

Learning that the truants' destination had been the Himalayas, the officer related a strange story.

Khi biết đích đến của những kẻ trốn học là Himalaya, viên chức ấy kể một câu chuyện lạ.

"I see you are crazy about saints! You will never meet a greater man of God than the one I saw only yesterday. My brother officer and I first encountered him five days ago. We were patrolling by the Ganges, on a sharp lookout for a certain murderer. Our instructions were to capture him, alive or dead. He was known to be masquerading as a sadhu in order to rob pilgrims. A short way before us, we spied a figure which resembled the description of the criminal. He ignored our command to stop; we ran to overpower him. Approaching his back, I wielded my ax with tremendous force; the man's right arm was severed almost completely from his body.

"Tôi thấy các cậu mê các vị thánh lắm! Các cậu sẽ không bao giờ gặp một người của Thượng đế vĩ đại hơn người mà tôi vừa thấy hôm qua. Tôi và một đồng nghiệp của tôi gặp Ngài lần đầu năm ngày trước. Chúng tôi đang tuần tra bên sông Hằng, cảnh giác cao độ để tìm một tên sát nhân nào đó. Chỉ thị của chúng tôi là bắt hắn, sống hoặc chết. Người ta biết hắn đang giả dạng sadhu để cướp khách hành hương. Cách chúng tôi một quãng ngắn phía trước, chúng tôi phát hiện một dáng người giống mô tả về tên tội phạm. Ông ấy phớt lờ lệnh dừng lại của chúng tôi; chúng tôi chạy đến để khống chế ông. Tiến đến sau lưng ông, tôi vung rìu với sức mạnh khủng khiếp; cánh tay phải của người ấy gần như bị chặt lìa khỏi thân thể.

"Without outcry or any glance at the ghastly wound, the stranger astonishingly continued his swift pace. As we jumped in front of him, he spoke quietly.

"Không kêu la hay liếc nhìn vết thương ghê rợn, người lạ ấy vẫn tiếp tục bước nhanh một cách đáng kinh ngạc. Khi chúng tôi nhảy ra trước mặt ông, ông nói bình thản.

"'I am not the murderer you are seeking.'

"'Ta không phải kẻ sát nhân mà các anh đang tìm.'

"I was deeply mortified to see I had injured the person of a divine-looking sage. Prostrating myself at his feet, I implored his pardon, and offered my turban cloth to staunch the heavy spurts of blood.

"Tôi vô cùng hổ thẹn khi thấy mình đã làm bị thương thân thể của một bậc hiền giả có dáng vẻ thiêng liêng. Phủ phục dưới chân Ngài, tôi khẩn cầu Ngài tha thứ, và dâng khăn đội đầu của mình để cầm những tia máu phun mạnh.

"'Son, that was just an understandable mistake on your part.' The saint regarded me kindly. 'Run along, and don't reproach yourself. The Beloved Mother is taking care of me.' He pushed his dangling arm into its stump and lo! it adhered; the blood

"'Con ơi, đó chỉ là một sai lầm có thể hiểu được từ phía con.' Vị thánh nhìn tôi nhân từ. 'Hãy đi đi, và đừng tự trách mình. Mẹ Yêu Dấu đang chăm sóc ta.' Ngài đẩy cánh tay lủng lẳng của mình vào phần gốc cụt và kìa! nó dính liền; máu ngừng chảy một cách

inexplicably ceased to flow.

không thể giải thích.

"'Come to me under yonder tree in three days and you will find me fully healed. Thus you will feel no remorse.'

"'Hãy đến gặp ta dưới cây kia sau ba ngày và con sẽ thấy ta đã lành hẳn. Như vậy con sẽ không cảm thấy hối hận.'

"Yesterday my brother officer and I went eagerly to the designated spot. The sadhu was there and allowed us to examine his arm. It bore no scar nor trace of hurt!

"Hôm qua tôi và đồng nghiệp háo hức đến nơi đã chỉ. Vị sadhu ở đó và cho phép chúng tôi xem xét cánh tay của Ngài. Nó không mang sẹo cũng không dấu vết thương tích nào!

"'I am going via Rishikesh to the Himalayan solitudes.' The sadhu blessed us as he departed quickly. I feel that my life has been uplifted through his sanctity."

"'Ta đang đi qua Rishikesh đến những nơi cô tịch của Himalaya.' Vị sadhu ban phúc cho chúng tôi khi Ngài nhanh chóng rời đi. Tôi cảm thấy đời mình đã được nâng lên nhờ sự thánh thiện của Ngài."

The officer concluded with a pious ejaculation; his experience had obviously moved him beyond his usual depths. With an impressive gesture, he handed me a printed clipping about the miracle. In the usual garbled manner of the sensational type of newspaper (not missing, alas! even in India), the reporter's version was slightly exaggerated: it indicated that the sadhu had been almost decapitated!

Viên chức kết thúc bằng một tiếng kêu đạo hạnh; kinh nghiệm của ông rõ ràng đã lay động ông vượt khỏi chiều sâu thường lệ. Với một cử chỉ gây ấn tượng, ông đưa cho tôi một mẩu tin in về phép lạ ấy. Theo lối bóp méo thường thấy của loại báo giật gân thật tiếc, ngay cả ở Ấn Độ cũng không thiếu, bản tường thuật của phóng viên hơi phóng đại: nó cho thấy vị sadhu gần như đã bị chặt đầu!

Amar and I lamented that we had missed the great yogi who could forgive his persecutor in such a Christlike way. India, materially poor for the last two centuries, yet has an inexhaustible fund of divine wealth; spiritual "skyscrapers" may occasionally be encountered by the wayside, even by worldly men like this policeman.

Amar và tôi tiếc nuối vì đã lỡ gặp vị yogi vĩ đại có thể tha thứ cho kẻ bức hại mình theo một cách giống Đức Christ đến thế. Ấn Độ, tuy nghèo về vật chất trong hai thế kỷ qua, vẫn có một kho tàng thiêng liêng không cạn; những "tòa nhà chọc trời" tinh thần đôi khi có thể được gặp bên đường, ngay cả bởi những người thế tục như viên cảnh sát này.

We thanked the officer for relieving our tedium with his marvelous story. He was probably intimating that he was more fortunate than we: he had met an illumined saint without effort; our earnest search had

Chúng tôi cảm ơn viên chức vì đã làm giảm sự buồn tẻ của chúng tôi bằng câu chuyện kỳ diệu của ông. Có lẽ ông đang ngụ ý rằng ông may mắn hơn chúng tôi: ông đã gặp một vị thánh được soi sáng mà không cần nỗ lực;

ended, not at the feet of a master, but in a coarse police station!

cuộc tìm kiếm tha thiết của chúng tôi đã kết thúc, không phải dưới chân một Chân sư, mà trong một đồn cảnh sát thô kệch!

So near the Himalayas and yet, in our captivity, so far, I told Amar I felt doubly impelled to seek freedom.

Quá gần Himalaya mà trong cảnh giam giữ của chúng tôi lại quá xa, tôi nói với Amar rằng tôi cảm thấy bị thôi thúc gấp đôi phải tìm tự do.

"Let us slip away when opportunity offers. We can go on foot to holy Rishikesh." I smiled encouragingly.

"Hãy lẻn đi khi có cơ hội. Chúng ta có thể đi bộ đến Rishikesh thiêng liêng." Tôi mỉm cười khích lệ.

But my companion had turned pessimist as soon as the stalwart prop of our money had been taken from us.

Nhưng người bạn đồng hành của tôi đã trở thành người bi quan ngay khi trụ cột vững chắc là tiền bạc của chúng tôi bị lấy mất.

"If we started a trek over such dangerous jungle land, we should finish, not in the city of saints, but in the stomachs of tigers!"

"Nếu chúng ta bắt đầu đi bộ qua vùng rừng nguy hiểm như thế, chúng ta sẽ kết thúc không phải trong thành phố của các thánh, mà trong bụng cọp!"

Ananta and Amar's brother arrived after three days. Amar greeted his relative with affectionate relief. I was unreconciled; Ananta got no more from me than a severe upbraiding.

Ananta và anh của Amar đến sau ba ngày. Amar chào người thân của mình với sự nhẹ nhõm trìu mến. Tôi thì không chịu khuất phục; Ananta chẳng nhận được gì từ tôi ngoài một lời trách mắng nghiêm khắc.

"I understand how you feel." My brother spoke soothingly. "All I ask of you is to accompany me to Banaras to meet a certain sage, and go on to Calcutta to visit our grieving father for a few days. Then you may resume your search here for a master."

"Anh hiểu em cảm thấy thế nào." Anh tôi nói bằng giọng xoa dịu. "Tất cả những gì anh yêu cầu em là đi cùng anh đến Banaras để gặp một vị hiền giả nào đó, rồi tiếp tục về Calcutta thăm người cha đang đau buồn của chúng ta trong vài ngày. Sau đó em có thể tiếp tục cuộc tìm kiếm Chân sư của mình ở đây."

Amar entered the conversation at this point to disclaim any intention of returning to Hardwar with me. He was enjoying the familial warmth. But I knew I would never abandon the quest for my guru.

Amar bước vào cuộc trò chuyện lúc này để phủ nhận mọi ý định quay lại Hardwar với tôi. Anh đang hưởng hơi ấm gia đình. Nhưng tôi biết mình sẽ không bao giờ từ bỏ cuộc truy tìm vị guru của mình.

Our party entrained for Banaras. There I had a singular and instant response to a prayer.

Nhóm chúng tôi lên tàu đi Banaras. Tại đó, tôi đã có một đáp ứng đặc biệt và tức khắc cho một lời cầu nguyện.

A clever scheme had been prearranged by Ananta. Before seeing me in Hardwar he had stopped in Banaras to ask a scriptural authority to interview me later. The pundit, and his son also, had promised Ananta that they would attempt to dissuade me from becoming a *sannyasi.*[2]

Một kế hoạch khôn khéo đã được Ananta sắp đặt trước. Trước khi gặp tôi ở Hardwar, anh đã dừng ở Banaras để nhờ một bậc thông hiểu kinh điển sau đó nói chuyện với tôi. Vị học giả ấy, và cả con trai ông, đã hứa với Ananta rằng họ sẽ cố gắng khuyên tôi đừng trở thành một *sannyasi.*[2]

Ananta took me to their home. The son, a young man of ebullient manner, greeted me in the courtyard. He engaged me in a lengthy philosophic discourse. Professing to have a clairvoyant knowledge of my future, he discountenanced my idea of being a monk.

Ananta đưa tôi đến nhà họ. Người con trai, một thanh niên có phong thái sôi nổi, chào tôi trong sân. Anh lôi cuốn tôi vào một cuộc luận đàm triết học dài. Tự xưng là có tri thức thông nhãn về tương lai của tôi, anh không tán thành ý tưởng làm tu sĩ của tôi.

"You will meet continual misfortune, and be unable to find God, if you insist on deserting your ordinary responsibilities! You cannot work out your past karma[3] without worldly experiences."

"Anh sẽ gặp bất hạnh liên tục, và không thể tìm thấy Thượng đế, nếu anh khăng khăng bỏ rơi các trách nhiệm bình thường của mình! Anh không thể giải quyết nghiệp quả[3] quá khứ của mình nếu không có những kinh nghiệm thế gian."

Immortal words from the Bhagavad Gita[4] rose to my lips in reply: "'Even he with the worst of karma who ceaselessly meditates on Me quickly loses the effects of his past bad actions. Becoming a high-souled being, he soon attains perennial peace. Know this for certain: the devotee who puts his trust in Me never perishes!'"

Những lời bất tử từ Bhagavad Gita[4] dâng lên môi tôi để đáp lại: "'Ngay cả kẻ có nghiệp quả tệ hại nhất, nếu không ngừng tham thiền về Ta, cũng nhanh chóng mất đi các hậu quả của những hành động xấu trong quá khứ. Trở thành một sinh linh có linh hồn cao cả, y sớm đạt được sự bình an lâu bền. Hãy biết chắc điều này: người sùng tín đặt niềm tin nơi Ta không bao giờ diệt vong!'"

But the forceful prognostications of the young man had slightly shaken my confidence. With all the fervor of my heart I prayed silently to God:

Nhưng những lời tiên đoán mạnh mẽ của chàng thanh niên đã làm lòng tin của tôi hơi dao động. Với tất cả nhiệt tâm của tim mình, tôi âm thầm cầu nguyện với Thượng đế:

"Please solve my bewilderment and answer me, right here and now, if Thou dost desire

"Xin giải tỏa sự bối rối của con và trả lời con, ngay tại đây và ngay bây giờ, nếu Ngài thật

me to lead the life of a renunciant or a worldly man!"

sự muốn con sống đời của một người từ bỏ hay của một người thế tục!"

I noticed a sadhu of noble countenance standing just outside the compound of the pundit's house. Evidently he had overheard the spirited conversation between the self-styled clairvoyant and me, for the stranger called me to his side. I felt a tremendous power flowing from his calm eyes.

Tôi nhận thấy một vị ẩn sĩ có dung mạo cao quý đang đứng ngay bên ngoài khuôn viên nhà vị học giả. Hiển nhiên ông đã nghe lỏm cuộc đối thoại sôi nổi giữa nhà thông nhãn tự xưng và tôi, vì người lạ ấy gọi tôi đến bên ông. Tôi cảm thấy một quyền năng mãnh liệt tuôn chảy từ đôi mắt điềm tĩnh của ông.

"Son, don't listen to that ignoramus. In response to your prayer, the Lord tells me to assure you that your sole path in this life is that of the renunciant."

"Con ơi, đừng nghe kẻ ngu muội ấy. Đáp lại lời cầu nguyện của con, Chúa bảo ta trấn an con rằng con đường duy nhất của con trong đời này là con đường của người từ bỏ."

With astonishment as well as gratitude, I smiled happily at this decisive message.

Vừa kinh ngạc vừa biết ơn, tôi mỉm cười hạnh phúc trước thông điệp dứt khoát ấy.

"Come away from that man!" The "ignoramus" was calling me from the courtyard. My saintly guide raised his hand in blessing and slowly departed.

"Hãy rời khỏi người đó!" "Kẻ ngu muội" đang gọi tôi từ sân trong. Vị hướng đạo thánh thiện của tôi giơ tay ban phúc rồi chậm rãi rời đi.

"That sadhu is just as crazy as you are." It was the hoary-headed pundit who made this charming observation. He and his son were gazing at me lugubriously. "I have heard that he, too, has left his home in a vague search for God."

"Gã ẩn sĩ đó cũng điên như cậu vậy." Chính vị học giả tóc bạc đã đưa ra nhận xét duyên dáng ấy. Ông và con trai ông đang nhìn tôi một cách ảm đạm. "Tôi nghe nói ông ta cũng đã bỏ nhà ra đi trong một cuộc tìm kiếm Thượng đế mơ hồ."

I turned away. To Ananta I remarked that I would not engage in further discussion with our hosts. My discouraged brother agreed to an immediate departure; we soon entrained for Calcutta.

Tôi quay đi. Tôi nói với Ananta rằng tôi sẽ không bàn luận thêm với chủ nhà nữa. Người anh đang nản lòng của tôi đồng ý ra đi ngay; chẳng bao lâu sau chúng tôi lên tàu về Calcutta.

"Mr. Detective, how did you discover I had fled with two companions?" I vented my lively curiosity to Ananta during our homeward journey. He smiled mischievously.

"Ông Thám tử, làm sao anh phát hiện em đã trốn đi với hai người bạn đồng hành?" Tôi trút nỗi tò mò sôi nổi của mình với Ananta trong chuyến đi về nhà. Anh mỉm cười tinh nghịch.

"At your school, I found that Amar had left his classroom and had not returned. I went to his home the next morning and unearthed a marked timetable. Amar's father was just leaving by carriage and was talking to the coachman.

"Ở trường em, anh biết Amar đã rời lớp học và không trở lại. Sáng hôm sau anh đến nhà cậu ấy và tìm ra một thời khóa biểu đã được đánh dấu. Cha của Amar vừa rời đi bằng xe ngựa và đang nói chuyện với người đánh xe.

"'My son will not ride with me to his school this morning. He has disappeared!' the father moaned.

"'Con trai tôi sáng nay sẽ không đi cùng tôi đến trường. Nó đã biến mất!' người cha rên rỉ.

"'I heard from a brother coachman that your son and two others, dressed in European suits, boarded the train at Howrah Station,' the man stated. 'They made a present of their leather shoes to the cab driver.'

"'Tôi nghe một người đánh xe đồng nghiệp nói rằng con trai ông và hai người khác, mặc Âu phục, đã lên tàu ở ga Howrah,' người ấy nói. 'Họ đã tặng đôi giày da của mình cho người đánh xe thuê.'

"Thus I had three clues — the timetable, the trio of boys, and the English clothing."

"Như vậy anh có ba manh mối — thời khóa biểu, bộ ba cậu bé, và quần áo kiểu Anh."

I was listening to Ananta's disclosures with mingled mirth and vexation. Our generosity to the coachman had been slightly misplaced!

Tôi lắng nghe những tiết lộ của Ananta với cảm giác vừa buồn cười vừa bực bội. Lòng hào phóng của chúng tôi đối với người đánh xe hóa ra đã đặt hơi sai chỗ!

"Of course I rushed to send telegrams to station officials in all the cities that Amar had underlined in the timetable. He had checked Bareilly, so I wired your friend Dwarka there. After inquiries in our Calcutta neighborhood, I learned that cousin Jatinda had been absent one night but had arrived home the following morning in European garb. I sought him out and invited him to dinner. He accepted, quite disarmed by my friendly manner. On the way I led him unsuspectingly to a police station. He was surrounded by several officers whom I had previously selected for their ferocious appearance. Under their formidable gaze, Jatinda agreed to account for his mysterious conduct.

"Dĩ nhiên anh vội gửi điện tín cho các viên chức nhà ga ở tất cả các thành phố mà Amar đã gạch dưới trong thời khóa biểu. Cậu ấy đã đánh dấu Bareilly, nên anh đánh điện cho bạn em là Dwarka ở đó. Sau khi dò hỏi trong khu phố của chúng ta ở Calcutta, anh biết anh họ Jatinda đã vắng nhà một đêm nhưng sáng hôm sau đã trở về trong Âu phục. Anh tìm gặp cậu ấy và mời đi ăn tối. Cậu ấy nhận lời, hoàn toàn mất cảnh giác trước thái độ thân thiện của anh. Trên đường đi, anh dẫn cậu ấy, trong lúc cậu ấy không nghi ngờ gì, đến một đồn cảnh sát. Cậu ấy bị vây quanh bởi vài viên chức mà trước đó anh đã chọn vì vẻ ngoài dữ tợn của họ. Dưới ánh nhìn đáng sợ của họ, Jatinda đồng ý giải thích hành vi bí ẩn của mình.

"'I started for the Himalayas in a buoyant spiritual mood,' he explained. 'Inspiration filled me at the prospect of meeting the masters. But as soon as Mukunda said, "During our ecstasies in the Himalayan caves, tigers will be spellbound and sit around us like tame pussies," my spirits froze; beads of perspiration formed on my brow. "What then?" I thought. "If the vicious nature of the tigers be not changed through the power of our spiritual trance, shall they treat us with the kindness of house cats?" In my mind's eye, I already saw myself the compulsory inmate of some tiger's stomach — entering there not at once with the whole body, but by installments of its several parts!'"

"'Tôi lên đường đến Hy Mã Lạp Sơn trong một tâm trạng tinh thần phấn khởi,' cậu ấy giải thích. 'Cảm hứng tràn ngập tôi trước viễn cảnh gặp các Chân sư. Nhưng ngay khi Mukunda nói: "Trong những cơn xuất thần của chúng ta nơi các hang động Hy Mã Lạp Sơn, cọp sẽ bị mê hoặc và ngồi quanh chúng ta như những con mèo nhà hiền lành," tinh thần tôi đông cứng lại; những giọt mồ hôi nổi trên trán tôi. "Rồi sao nữa?" tôi nghĩ. "Nếu bản chất hung dữ của cọp không được chuyển đổi nhờ quyền năng của trạng thái xuất thần tinh thần của chúng ta, liệu chúng có đối xử với chúng ta bằng lòng tử tế của mèo nhà không?" Trong con mắt trí tuệ của mình, tôi đã thấy mình là cư dân bắt buộc trong dạ dày của một con cọp nào đó — vào đó không phải ngay một lúc với toàn thể thân xác, mà từng đợt theo nhiều phần khác nhau!'"

My anger at Jatinda's vanishment evaporated in laughter. The hilarious explanation on the train was worth all the anguish he had caused me. I must confess to a slight feeling of satisfaction: Jatinda, too, had not escaped an encounter with the police!

Cơn giận của tôi trước sự biến mất của Jatinda tan biến trong tiếng cười. Lời giải thích khôi hài trên tàu đáng giá tất cả nỗi khổ mà cậu ấy đã gây cho tôi. Tôi phải thú nhận có một chút cảm giác thỏa mãn: Jatinda cũng không thoát khỏi một cuộc chạm trán với cảnh sát!

"Ananta,[5] you are a born sleuthhound!" My glance of amusement was not without some exasperation. "And I shall tell Jatinda I am glad he was prompted by no mood of treachery, as it appeared, but only by the prudent instinct of self-preservation!"

"Ananta,[5] anh đúng là thám tử bẩm sinh!" Ánh nhìn thích thú của tôi không phải không có chút bực bội. "Và em sẽ nói với Jatinda rằng em mừng vì cậu ấy không bị thúc đẩy bởi tâm trạng phản bội, như vẻ bề ngoài, mà chỉ bởi bản năng tự bảo tồn thận trọng!"

At home in Calcutta, Father touchingly requested me to curb my roving feet until, at least, the completion of my high school studies. In my absence, he had lovingly hatched a plot by arranging for a saintly pundit, Swami Kebalananda, to come

Ở nhà tại Calcutta, Cha cảm động yêu cầu tôi kìm đôi chân thích lang thang của mình lại, ít nhất cho đến khi hoàn tất chương trình trung học. Trong thời gian tôi vắng nhà, người đã âu yếm ấp ủ một kế hoạch bằng cách sắp xếp cho một vị học giả thánh thiện,

regularly to the house.

Swami Kebalananda, thường xuyên đến nhà.

"The sage will be your Sanskrit tutor," my parent announced confidently.

"Bậc hiền triết sẽ là gia sư tiếng Sanskrit của con," cha tôi tự tin thông báo.

Father hoped to satisfy my religious yearnings by instruction from a learned philosopher. But the tables were subtly turned: my new teacher, far from offering intellectual aridities, fanned the embers of my God-aspiration. Unknown to Father, Swami Kebalananda was an exalted disciple of Lahiri Mahasaya. The peerless guru had possessed thousands of disciples, silently drawn to him by the irresistibility of his divine magnetism. I learned later that Lahiri Mahasaya had often characterized Kebalananda as rishi or illumined sage.[6]

Cha hy vọng thỏa mãn những khát vọng tôn giáo của tôi bằng sự chỉ dạy từ một triết gia uyên bác. Nhưng tình thế đã âm thầm đảo ngược: vị thầy mới của tôi, thay vì đưa ra những khô khan trí thức, lại thổi bùng những than hồng trong khát vọng hướng về Thượng đế của tôi. Cha không biết rằng Swami Kebalananda là một đệ tử cao cả của Lahiri Mahasaya. Vị guru vô song ấy đã có hàng ngàn đệ tử, lặng lẽ bị lôi cuốn đến với Ngài bởi sức không thể cưỡng của từ điện thiêng liêng nơi Ngài. Về sau tôi được biết Lahiri Mahasaya thường gọi Kebalananda là hiền triết hay bậc hiền triết được soi sáng.[6]

Luxuriant curls framed my tutor's handsome face. His dark eyes were guileless, with the transparency of a child's. All the movements of his slight body were marked by a restful deliberation. Ever gentle and loving, he was firmly established in the infinite consciousness. Many of our happy hours together were spent in deep *Kriya* meditation.

Những lọn tóc dày uốn lượn bao quanh khuôn mặt tuấn tú của vị gia sư tôi. Đôi mắt đen của ông hồn nhiên, trong suốt như mắt trẻ thơ. Mọi cử động của thân hình mảnh mai nơi ông đều mang dấu ấn của một sự khoan thai an tĩnh. Luôn dịu dàng và đầy tình thương, ông đã vững trú trong tâm thức vô biên. Nhiều giờ phút hạnh phúc của chúng tôi bên nhau được dành cho tham thiền sâu trong *Kriya*.

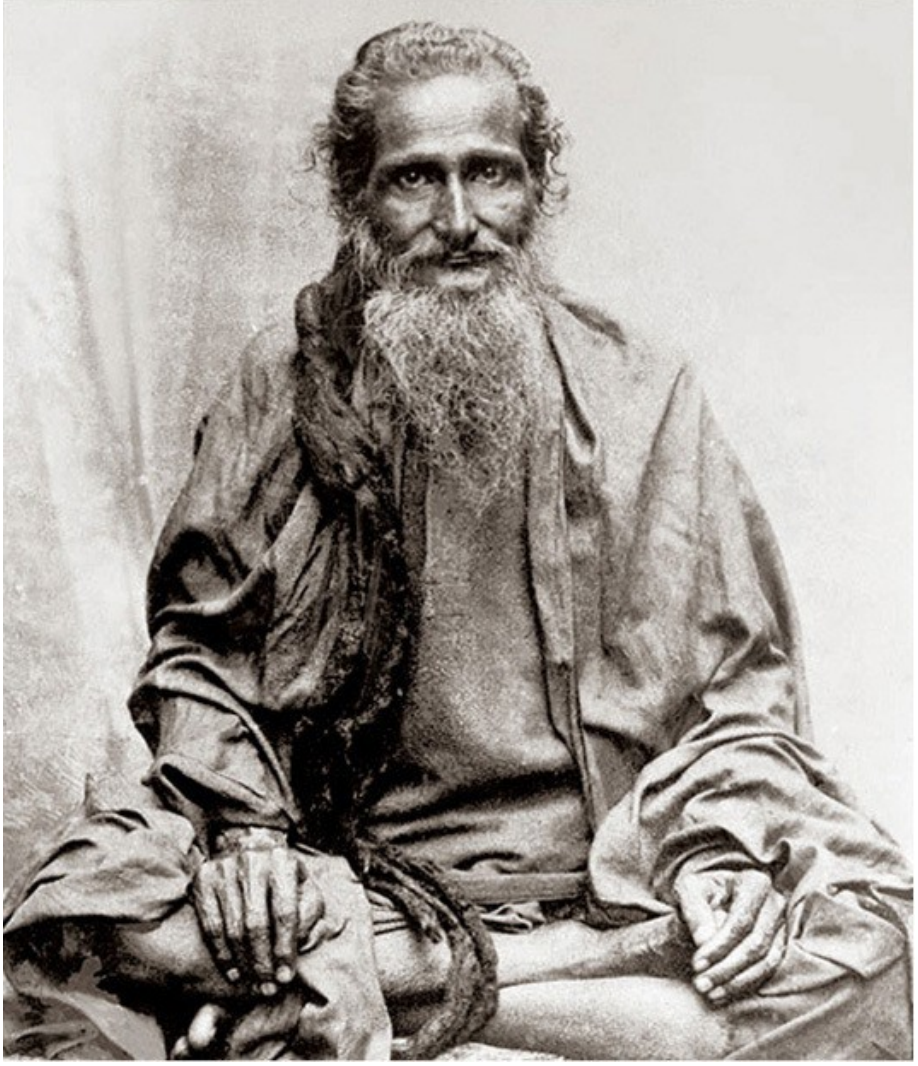

SWAMI KEBALANANDA

Yoganandaji's beloved Sanskrit tutor

Kebalananda was a noted authority on the ancient *shastras* or sacred books; his erudition had earned him the title of "Shastri Mahasaya," by which he was usually addressed. But my progress in Sanskrit scholarship was unnoteworthy. I sought every opportunity to forsake prosaic grammar and to talk of yoga and Lahiri Mahasaya. My tutor obliged me one day by telling me something of his own life with the

SWAMI KEBALANANDA

Vị gia sư tiếng Sanskrit yêu quý của Yoganandaji

Kebalananda là một thẩm quyền nổi tiếng về các kinh sách cổ hay những bộ sách thiêng liêng; sự uyên bác của ông đã đem lại cho ông danh hiệu "Shastri Mahasaya," danh hiệu mà người ta thường dùng để xưng hô với ông. Nhưng sự tiến bộ của tôi trong học thuật Sanskrit thì chẳng có gì đáng kể. Tôi tìm mọi cơ hội để bỏ lại ngữ pháp tẻ nhạt và nói về yoga cùng Lahiri Mahasaya. Một ngày kia, vị gia sư chiều ý tôi bằng cách kể cho tôi nghe

master.

đôi điều về đời sống của chính ông bên vị Chân sư.

"Rarely fortunate, I was able to remain near Lahiri Mahasaya for ten years. His Banaras home was my nightly goal of pilgrimage. The guru was always present in a small front parlor on the first floor. As he sat in lotus posture on a backless wooden seat, his disciples garlanded him in a semicircle. His eyes sparkled and danced with the joy of the Divine. They were ever half closed, peering through the inner telescopic orb into a sphere of eternal bliss. He seldom spoke at length. Occasionally his gaze would focus on a student in need of help; healing words poured then like an avalanche of light.

"Thật hiếm khi may mắn, tôi đã có thể ở gần Lahiri Mahasaya trong mười năm. Mỗi đêm, nhà của Ngài ở Banaras là mục tiêu hành hương của tôi. Vị guru luôn hiện diện trong một phòng khách nhỏ phía trước ở tầng một. Khi Ngài ngồi trong tư thế hoa sen trên một chiếc ghế gỗ không tựa, các đệ tử của Ngài kết thành một vòng bán nguyệt quanh Ngài như vòng hoa. Đôi mắt Ngài lấp lánh và nhảy múa với sự hoan hỉ của Thiêng Liêng. Chúng luôn khép hờ, nhìn xuyên qua quả cầu viễn vọng bên trong vào một khối cầu chí phúc vĩnh cửu. Ngài hiếm khi nói dài. Thỉnh thoảng ánh nhìn của Ngài tập trung vào một đạo sinh cần được giúp đỡ; khi ấy những lời chữa lành tuôn ra như một trận tuyết lở bằng ánh sáng.

"An indescribable peace blossomed within me at the master's glance. I was permeated with his fragrance, as though from a lotus of infinity. To be with him, even without exchanging a word for days, was experience which changed my entire being. If any invisible barrier rose in the path of my concentration, I would meditate at the guru's feet. There the most tenuous states came easily within my grasp. Such perceptions eluded me in the presence of lesser teachers. The master was a living temple of God, whose secret doors were open to all disciples through devotion.

"Một sự bình an không thể diễn tả nở hoa trong tôi dưới ánh nhìn của Chân sư. Tôi thấm đẫm hương thơm của Ngài, như thể từ một hoa sen của vô biên. Được ở bên Ngài, dù nhiều ngày không trao đổi một lời, là một kinh nghiệm đã làm biến đổi toàn thể bản thể tôi. Nếu có bất kỳ rào cản vô hình nào nổi lên trên con đường tập trung của tôi, tôi sẽ tham thiền dưới chân vị guru. Ở đó, những trạng thái tinh tế nhất dễ dàng nằm trong tầm nắm bắt của tôi. Những tri giác như vậy lẩn tránh tôi khi ở trước các vị thầy thấp hơn. Chân sư là một đền thờ sống của Thượng đế, mà những cánh cửa bí mật mở ra cho tất cả các đệ tử nhờ lòng sùng tín.

"Lahiri Mahasaya was no bookish interpreter of the scriptures. Effortlessly he dipped into the 'divine library.' Foam of words and spray of thoughts gushed from the fountain of his omniscience. He had the wondrous clavis that unlocked the profound philosophical

"Lahiri Mahasaya không phải là người diễn giải kinh điển theo kiểu sách vở. Một cách không gắng sức, Ngài múc lấy từ 'thư viện thiêng liêng.' Bọt lời và tia phun tư tưởng tuôn trào từ suối nguồn toàn tri của Ngài. Ngài có chiếc chìa khóa kỳ diệu mở ra khoa

science hidden ages ago in the Vedas.[7] If asked to explain the different planes of consciousness mentioned in the ancient texts, he would smilingly assent.

"'I will undergo those states, and presently tell you what I perceive.' He was thus diametrically unlike the teachers who commit scripture to memory and then give forth unrealized abstractions.

"'Please expound the holy stanzas as the meaning occurs to you.' The taciturn guru often gave this instruction to a nearby disciple. 'I will guide your thoughts, that the right interpretation be uttered.' In this way many of Lahiri Mahasaya's perceptions came to be recorded, with voluminous commentaries by various students.

"The master never counseled slavish belief. 'Words are only shells,' he said. 'Win conviction of God's presence through your own joyous contact in meditation.'

"No matter what the disciple's problem, the guru advised *Kriya Yoga* for its solution.

"'The yogic key will not lose its efficiency when I am no longer present in the body to guide you. This technique cannot be bound, filed, and forgotten, in the manner of theoretical inspirations. Continue ceaselessly on your path to liberation through *Kriya,* whose power lies in practice.'

"I myself consider *Kriya* the most effective device of salvation through self-effort ever to be evolved in man's search for the Infinite." Kebalananda concluded with this earnest

học triết học sâu xa đã được ẩn giấu từ bao thời đại trong các kinh Veda.[7] Nếu được yêu cầu giải thích các cõi tâm thức khác nhau được nhắc đến trong các văn bản cổ, Ngài sẽ mỉm cười ưng thuận.

"'Ta sẽ đi vào những trạng thái ấy, rồi lát nữa nói cho con biết ta tri giác điều gì.' Vì thế Ngài hoàn toàn trái ngược với những vị thầy học thuộc kinh điển rồi đưa ra những điều trừu tượng chưa được chứng nghiệm.

"'Xin hãy giảng giải những bài kệ thiêng liêng theo ý nghĩa hiện đến với con.' Vị guru ít lời thường ban chỉ thị này cho một đệ tử ở gần. 'Ta sẽ hướng dẫn tư tưởng của con, để sự diễn giải đúng được thốt ra.' Bằng cách này, nhiều tri giác của Lahiri Mahasaya đã được ghi lại, với những chú giải đồ sộ của các đạo sinh khác nhau.

"Chân sư không bao giờ khuyên tin tưởng một cách nô lệ. 'Lời chỉ là vỏ ngoài,' Ngài nói. 'Hãy giành lấy niềm xác tín về sự hiện diện của Thượng đế qua sự tiếp xúc hoan hỉ của chính con trong tham thiền.'

"Dù vấn đề của đệ tử là gì, vị guru đều khuyên dùng *Kriya Yoga* để giải quyết.

"'Chiếc chìa khóa yoga sẽ không mất hiệu lực khi ta không còn hiện diện trong thân xác để hướng dẫn các con. Kỹ thuật này không thể bị trói buộc, xếp hồ sơ rồi quên lãng, theo cách của những cảm hứng lý thuyết. Hãy không ngừng tiếp tục trên con đường giải thoát của các con qua *Kriya,* vốn có quyền năng nằm trong sự thực hành.'

"Chính tôi xem *Kriya* là phương tiện cứu rỗi hiệu quả nhất nhờ nỗ lực tự thân từng được khai triển trong cuộc tìm kiếm Đấng Vô Biên của con người." Kebalananda kết thúc bằng

testimony. “Through its use, the omnipotent God, hidden in all men, became visibly incarnated in the flesh of Lahiri Mahasaya and of a number of his disciples.”

lời chứng nghiêm trang này. “Nhờ sử dụng nó, Thượng đế toàn năng, ẩn trong mọi người, đã nhập thể hữu hình trong xác thịt của Lahiri Mahasaya và của một số đệ tử Ngài.”

A Christlike miracle by Lahiri Mahasaya took place in Kebalananda’s presence. My saintly tutor recounted the story one day, his eyes remote from the Sanskrit texts on the table before us.

Một phép lạ giống Đức Christ của Lahiri Mahasaya đã diễn ra trước sự hiện diện của Kebalananda. Một ngày kia, vị gia sư thánh thiện của tôi kể lại câu chuyện ấy, đôi mắt ông xa rời những văn bản Sanskrit trên bàn trước mặt chúng tôi.

“A blind disciple, Ramu, aroused my active pity. Should he have no light in his eyes, when he faithfully served our master, in whom the Divine was fully blazing? One morning I sought to speak to Ramu, but he sat for patient hours fanning the guru with a handmade palm-leaf *punkha.* When the devotee finally left the room, I followed him.

“Một đệ tử mù, Ramu, khơi dậy lòng thương xót tích cực của tôi. Lẽ nào anh ấy không có ánh sáng trong đôi mắt, trong khi anh ấy trung thành phụng sự Chân sư của chúng tôi, nơi Ngài Thiêng Liêng đang rực cháy trọn vẹn? Một buổi sáng tôi tìm cách nói chuyện với Ramu, nhưng anh ấy ngồi nhiều giờ kiên nhẫn quạt cho vị guru bằng một chiếc quạt lá cọ thủ công. Khi người sùng tín cuối cùng rời phòng, tôi đi theo anh ấy.

“‘Ramu, how long have you been blind?’

“‘Ramu, anh đã mù bao lâu rồi?’

“‘From my birth, sir! Never have my eyes been blessed with a glimpse of the sun.’

“‘Từ khi sinh ra, thưa ngài! Đôi mắt tôi chưa bao giờ được ban phúc bằng một thoáng nhìn mặt trời.’

“‘Our omnipotent guru can help you. Please make a supplication.’

“‘Vị guru toàn năng của chúng ta có thể giúp anh. Xin hãy dâng lời khẩn cầu.’

“The following day Ramu diffidently approached Lahiri Mahasaya. The disciple felt almost ashamed to ask that physical wealth be added to his spiritual superabundance.

“Ngày hôm sau, Ramu rụt rè đến gần Lahiri Mahasaya. Người đệ tử gần như cảm thấy xấu hổ khi xin thêm sự giàu có hồng trần vào sự dư dật tinh thần của mình.

“‘Master, the Illuminator of the cosmos is in you. I pray you to bring His light into my eyes, that I perceive the sun’s lesser glow.’

“‘Thưa Chân sư, Đấng Soi Sáng vũ trụ ở trong Ngài. Con cầu xin Ngài đem ánh sáng của Ngài vào mắt con, để con tri giác được ánh

sáng yếu hơn của mặt trời.'

"'Ramu, someone has connived to put me in a difficult position. I have no healing power.'

"'Ramu, có người đã âm mưu đặt ta vào một vị thế khó xử. Ta không có quyền năng chữa lành.'

"'Sir, the Infinite One within you can certainly heal.'

"'Thưa ngài, Đấng Vô Biên bên trong Ngài chắc chắn có thể chữa lành.'

"'That is indeed different, Ramu. God's limit is nowhere! He who ignites the stars and the cells of flesh with mysterious life-effulgence can surely bring the luster of vision into your eyes.' The master touched Ramu's forehead at the point between the eyebrows.[8]

"'Điều đó quả thật khác, Ramu. Giới hạn của Thượng đế không ở nơi nào cả! Đấng thắp sáng các vì sao và các tế bào xác thịt bằng sự rạng ngời huyền nhiệm của sự sống chắc chắn có thể đem ánh rực của tầm nhìn vào mắt anh.' Chân sư chạm vào trán Ramu tại điểm giữa hai lông mày.[8]

"'Keep your mind concentrated there, and frequently chant the name of the prophet Rama[9] for seven days. The splendor of the sun shall have a special dawn for you.'

"'Hãy giữ thể trí tập trung ở đó, và thường xuyên xướng danh của tiên tri Rama[9] trong bảy ngày. Sự huy hoàng của mặt trời sẽ có một bình minh đặc biệt dành cho anh.'

"Lo! in one week it was so. For the first time, Ramu beheld the fair face of nature. The Omniscient One had unerringly directed his disciple to repeat the name of Rama, adored by him above all other saints. Ramu's faith was the devotionally ploughed soil in which the guru's powerful seed of permanent healing sprouted." Kebalananda was silent for a moment, then paid a further tribute to his guru.

"Kìa! Trong một tuần, điều ấy đã xảy ra. Lần đầu tiên, Ramu nhìn thấy khuôn mặt tươi đẹp của thiên nhiên. Đấng Toàn Tri đã hướng dẫn không sai lạc đệ tử của Ngài lặp lại danh của Rama, vị thánh được anh tôn kính hơn tất cả các thánh khác. Đức tin của Ramu là mảnh đất đã được lòng sùng tín cày xới, trong đó hạt giống chữa lành vĩnh viễn đầy quyền năng của vị guru đã nảy mầm." Kebalananda im lặng một lúc, rồi dâng thêm một lời tôn vinh vị guru của mình.

"It was evident in all miracles performed by Lahiri Mahasaya that he never allowed the ego-principle[10] to consider itself a causative force. By the perfection of his surrender to the Prime Healing Power, the master enabled It to flow freely through him.

"Trong tất cả các phép lạ do Lahiri Mahasaya thực hiện, điều hiển nhiên là Ngài không bao giờ cho phép nguyên khí chân ngã[10] xem chính nó là mãnh lực gây nên. Nhờ sự hoàn hảo trong việc phó thác của Ngài cho Quyền Năng Chữa Lành Nguyên Sơ, Chân sư đã khiến Quyền Năng ấy tuôn chảy tự do qua Ngài.

"The numerous bodies that were spectacularly healed through Lahiri Mahasaya eventually had to feed the flames of cremation. But the silent spiritual awakenings he effected, the Christlike disciples he fashioned, are his imperishable miracles."

"Nhiều thân xác đã được chữa lành ngoạn mục qua Lahiri Mahasaya cuối cùng vẫn phải nuôi những ngọn lửa hỏa táng. Nhưng những sự thức tỉnh tinh thần âm thầm mà Ngài tạo nên, những đệ tử giống Đức Christ mà Ngài đào luyện, mới là những phép lạ bất diệt của Ngài."

I never became a Sanskrit scholar; Kebalananda taught me a diviner syntax.

Tôi chưa bao giờ trở thành một học giả Sanskrit; Kebalananda đã dạy tôi một cú pháp thiêng liêng hơn.

1 Mentioned here.

1 Được nhắc đến ở đây.

2 Literally, "renunciant"; from Sanskrit verb roots, "to cast aside."

2 Nghĩa đen là "người từ bỏ"; từ các căn động từ Sanskrit, "gạt sang một bên."

3 Effects of past actions, in this or a former life; from the Sanskrit verb *kri,* "to do."

3 Những hệ quả của các hành động quá khứ, trong đời này hoặc một đời trước; từ động từ Sanskrit *kri,* "làm."

4 Chapter IX, verses 30–31.

4 Chương chín, câu 30–31.

5 I always addressed him as Ananta-da. *Da* is a respectful suffix that brothers and sisters add to the name of their eldest brother.

5 Tôi luôn gọi anh ấy là Ananta-da. *Da* là một hậu tố kính trọng mà anh chị em thêm vào tên của người anh cả.

6 At the time of our meeting, Kebalananda had not yet joined the Swami Order and was generally called "Shastri Mahasaya." To avoid confusion with the name of Lahiri Mahasaya and of Master Mahasaya (chapter 9), I am referring to my Sanskrit tutor only by his later monastic name of Swami Kebalananda. His biography has been recently published in Bengali. Born in the Khulna district of Bengal in 1863, Kebalananda gave up his body in Banaras at the age of sixty-eight. His family name was Ashutosh Chatterji.

6 Vào thời điểm chúng tôi gặp nhau, Kebalananda chưa gia nhập Dòng Swami và thường được gọi là "Shastri Mahasaya." Để tránh nhầm lẫn với tên của Lahiri Mahasaya và của Master Mahasaya (chương 9), tôi chỉ nhắc đến vị gia sư Sanskrit của mình bằng pháp danh tu viện về sau của ông là Swami Kebalananda. Tiểu sử của ông gần đây đã được xuất bản bằng tiếng Bengal. Sinh tại huyện Khulna của Bengal năm 1863, Kebalananda từ bỏ thân xác ở Banaras vào tuổi sáu mươi tám. Tên gia đình của ông là Ashutosh Chatterji.

7 Over 100 canonical books of the ancient four Vedas are extant. In his *Journal* Emerson paid this tribute to Vedic thought: "It is sublime as heat and night and a breathless ocean. It contains every religious sentiment, all the grand ethics which visit in turn each noble poetic mind.... It is of no use to put away the book; if I trust myself in the woods or in a boat upon the pond, Nature makes a *Brahmin* of me presently: eternal necessity, eternal compensation, unfathomable power, unbroken silence.... This is her creed. Peace, she saith to me, and purity and absolute abandonment — these panaceas expiate all sin and bring you to the beatitude of the Eight Gods."

7 Hơn 100 sách kinh điển thuộc bốn kinh Veda cổ vẫn còn tồn tại. Trong *Nhật ký* của mình, Emerson đã dâng lời tôn vinh này cho tư tưởng Veda: "Nó cao cả như sức nóng và đêm tối và đại dương lặng hơi. Nó chứa đựng mọi cảm thức tôn giáo, tất cả nền luân lý vĩ đại lần lượt viếng thăm mỗi tâm trí thi ca cao quý.... Việc cất quyển sách đi chẳng ích gì; nếu tôi phó mình trong rừng hay trên một chiếc thuyền giữa ao, Thiên nhiên liền biến tôi thành một *Brahmin*: tất yếu vĩnh cửu, bù trừ vĩnh cửu, quyền năng không thể dò, im lặng không đứt đoạn.... Đây là tín điều của nàng. Bình an, nàng nói với tôi, và thanh khiết cùng sự buông bỏ tuyệt đối — những thần dược này chuộc mọi tội lỗi và đưa bạn đến chân phúc của Tám Vị Thần."

8 The seat of the "single" or spiritual eye. At death the consciousness of man is usually drawn to this holy spot, accounting for the upraised eyes found in the dead.

8 Chỗ ngự của con mắt "đơn nhất" hay con mắt tinh thần. Khi chết, tâm thức của con người thường được kéo đến điểm thiêng liêng này, giải thích đôi mắt ngước lên thường thấy nơi người chết.

9 The central sacred figure of the Sanskrit epic, *Ramayana.*

9 Nhân vật thiêng liêng trung tâm của sử thi Sanskrit, *Ramayana.*

10 The ego-principle, *ahamkara* (lit., "I do") is the root cause of dualism or the seeming separation between man and his Creator. *Ahamkara* brings human beings under the sway of *maya* (cosmic delusion), by which the subject (ego) falsely appears as object; the creatures imagine themselves to be creators.

10 Nguyên khí chân ngã, *ahamkara* (nghĩa đen, "tôi làm") là căn nguyên của nhị nguyên hay sự phân cách có vẻ có thật giữa con người và Đấng Sáng Tạo của y. *Ahamkara* đưa con người vào dưới quyền chi phối của *maya* (ảo tưởng vũ trụ), qua đó chủ thể (chân ngã) giả dối hiện ra như khách thể; các tạo vật tưởng mình là những đấng sáng tạo.

"Naught of myself I do!"

"Tự mình ta chẳng làm gì!"

Thus will he think, who holds the truth of truths....

Người nắm giữ chân lý của mọi chân lý sẽ nghĩ như thế....

Always assured: "This is the sense-world plays

With senses." (V:8–9)

Seeing, he sees, indeed, who sees that works

Are Nature's wont, for Soul to practice by;

Acting, yet not the agent. (XIII:29)

Albeit I be

Unborn, undying, indestructible,

The Lord of all things living; not the less —

By Maya, by My magic which I stamp

On floating Nature-forms, the primal vast —

I come, and go, and come. (IV:6)

Hard it is

To pierce that veil divine of various shows

Which hideth Me; yet they who worship Me

Pierce it and pass beyond. (VII:14)

— *Bhagavad Gita* (Arnold's translation)

Luôn xác tín: "Đây là thế giới giác quan đang chơi đùa

Với các giác quan." (V:8–9)

Thật vậy, người thấy là người thấy rằng mọi hành vi

Là thói quen của Thiên nhiên, để Linh hồn thực hành qua đó;

Hành động, nhưng không phải tác nhân. (XIII:29)

Dẫu Ta là

Vô sinh, bất tử, bất hoại,

Chúa Tể của mọi sinh linh; tuy vậy —

Bởi Maya, bởi huyền thuật của Ta mà Ta đóng dấu

Trên các hình tướng Thiên nhiên trôi nổi, bao la nguyên sơ —

Ta đến, rồi đi, rồi đến. (IV:6)

Khó thay

Xuyên thấu bức màn thiêng liêng của muôn sắc tướng

Che giấu Ta; tuy nhiên những ai tôn thờ Ta

Xuyên qua nó và vượt sang bên kia. (VII:14)

— *Bhagavad Gita* (bản dịch của Arnold)

CHAPTER 5 — CHƯƠNG 5

A "Perfume Saint" Displays His Wonders — Một "Vị Thánh Hương Thơm" Phô Diễn Những Điều Kỳ Diệu

"To every thing there is a season, and a time to every purpose under the heaven."[1]

"Mọi sự đều có mùa, và mọi mục đích dưới trời đều có thời."[1]

I did not have this wisdom of Solomon to comfort me; I gazed searchingly about me, on any excursion from home, for the face of my destined guru. But my path did not cross his until after the completion of my high school studies.

Tôi không có minh triết này của Solomon để an ủi mình; mỗi khi ra khỏi nhà, tôi chăm chú nhìn quanh, tìm khuôn mặt của vị guru định mệnh. Nhưng con đường của tôi chưa giao với Ngài cho đến sau khi tôi hoàn tất chương trình trung học.

Two years elapsed between my flight with Amar toward the Himalayas, and the great day of Sri Yukteswar's arrival into my life. During that interim I met a number of sages — the "Perfume Saint," the "Tiger Swami," Nagendra Nath Bhaduri, Master Mahasaya, and the famous Bengali scientist Jagadis Chandra Bose.

Hai năm trôi qua giữa lần tôi bỏ trốn cùng Amar hướng về Hy Mã Lạp Sơn và ngày vĩ đại Sri Yukteswar bước vào đời tôi. Trong khoảng thời gian ấy, tôi gặp một số hiền triết — "Vị Thánh Hương Thơm," "Swami Cọp," Nagendra Nath Bhaduri, Master Mahasaya, và nhà khoa học Bengal nổi tiếng Jagadis Chandra Bose.

My encounter with the "Perfume Saint" had two preambles, one harmonious and the other humorous.

Cuộc gặp gỡ của tôi với "Vị Thánh Hương Thơm" có hai khúc dạo đầu, một khúc hài hòa và một khúc khôi hài.

"God is simple. Everything else is complex. Do not seek absolute values in the relative world of nature."

"Thượng đế đơn giản. Mọi thứ khác đều phức tạp. Đừng tìm những giá trị tuyệt đối trong thế giới tương đối của thiên nhiên."

These philosophical finalities gently entered my ear as I stood silently before a temple image of Kali.[2] Turning, I confronted a tall man whose garb, or lack of it, revealed him a wandering sadhu.

Những lời kết luận triết học ấy nhẹ nhàng đi vào tai tôi khi tôi đứng lặng trước một tượng thờ Kali.[2] Quay lại, tôi đối diện một người đàn ông cao lớn, mà y phục, hay đúng hơn là sự thiếu y phục, cho thấy ông là một vị ẩn sĩ lang thang.

"You have indeed penetrated the bewilderment of my thoughts!" I smiled

"Quả thật ngài đã thấu vào sự bối rối trong tư tưởng của tôi!" Tôi mỉm cười biết ơn. "Sự lẫn

gratefully. "The confusion of benign and terrible aspects in nature, as symbolized by Kali, has puzzled wiser heads than mine!"

lộn giữa các phương diện hiền lành và khủng khiếp trong thiên nhiên, như được tượng trưng bởi Kali, đã làm bối rối những cái đầu minh triết hơn tôi!"

"Few there be who solve her mystery! Good and evil is the challenging riddle which life places sphinxlike before every intelligence. Attempting no solution, most men pay forfeit with their lives, penalty now even as in the days of Thebes. Here and there, a towering lonely figure never cries defeat. From the *maya*[3] of duality he plucks the cleaveless truth of unity."

"Ít người giải được bí nhiệm của nàng! Thiện và ác là câu đố thách thức mà sự sống đặt như nhân sư trước mọi trí tuệ. Không cố giải đáp, đa số con người phải trả giá bằng đời mình, hình phạt hiện nay cũng như vào thời Thebes. Đâu đó, một dáng người cô độc vươn cao không bao giờ kêu thua. Từ *maya*[3] của nhị nguyên, y hái lấy chân lý hợp nhất không thể chia cắt."

"You speak with conviction, sir."

"Ngài nói với niềm xác tín, thưa ngài."

"I have long exercised an honest introspection, the exquisitely painful approach to wisdom. Self-scrutiny, relentless observance of one's thoughts, is a stark and shattering experience. It pulverizes the stoutest ego. But true self-analysis mathematically operates to produce seers. The way of 'self-expression,' individual acknowledgments, results in egotists, sure of the right to their private interpretations of God and the universe."

"Tôi đã thực hành sự tự quán trung thực trong thời gian dài, con đường tiếp cận minh triết vừa tinh tế vừa đau đớn. Tự soi xét, quan sát không khoan nhượng các tư tưởng của mình, là một kinh nghiệm trần trụi và nghiền nát. Nó nghiền vụn chân ngã cứng cỏi nhất. Nhưng sự tự phân tích chân chính vận hành chính xác để tạo ra các nhà thông nhãn. Con đường 'tự biểu đạt,' những xác nhận cá nhân, dẫn đến những kẻ vị ngã, chắc chắn về quyền có các diễn giải riêng của họ về Thượng đế và vũ trụ."

"Truth humbly retires, no doubt, before such arrogant originality." I was enjoying the discussion.

"Chân lý hẳn khiêm nhường rút lui trước thứ tính độc đáo kiêu ngạo như vậy." Tôi đang thích thú với cuộc thảo luận.

"Man can understand no eternal verity until he has freed himself from pretensions. The human mind, bared to a centuried slime, is teeming with the repulsive life of countless world-delusions. Struggles of the battlefield pale into insignificance here, when man first contends with inner enemies! No mortal foes these, to be overcome by a harrowing array of might! Omnipresent, unresting, pursuing

"Con người không thể thấu hiểu một chân lý vĩnh cửu nào cho đến khi y giải thoát mình khỏi những giả bộ. Thể trí con người, khi bị lột trần đến lớp bùn nhơ hàng thế kỷ, đầy nhung nhúc sự sống ghê tởm của vô số ảo tưởng thế gian. Những cuộc chiến nơi chiến trường trở nên nhạt nhòa, không đáng kể ở đây, khi con người lần đầu giao chiến với các kẻ thù bên trong! Đây không phải những kẻ

man even in sleep, subtly equipped with miasmic weapons, these soldiers of ignorant lusts seek to slay us all. Thoughtless is the man who buries his ideals, surrendering to the common fate. May he seem other than impotent, wooden, ignominious?"

thù phàm tục, để bị vượt qua bằng một dàn sức mạnh ghê rợn! Có mặt khắp nơi, không nghỉ ngơi, truy đuổi con người ngay cả trong giấc ngủ, được trang bị tinh vi bằng các vũ khí độc khí, những binh lính của các dục vọng ngu muội này tìm cách giết tất cả chúng ta. Thiếu suy nghĩ thay là người chôn vùi lý tưởng của mình, đầu hàng số phận chung. Liệu y có thể có vẻ gì khác hơn là bất lực, cứng đờ, nhục nhã?"

"Respected sir, have you no sympathy for the bewildered masses?"

"Thưa ngài đáng kính, ngài không có lòng cảm thông với quần chúng bối rối sao?"

The sage was silent for a moment, then answered obliquely.

Vị hiền triết im lặng một lúc, rồi trả lời một cách gián tiếp.

"To love both the invisible God, Repository of All Virtues, and visible man, apparently possessed of none, is often baffling! But ingenuity is equal to the maze. Inner research soon exposes a unity of all human minds — the stalwart kinship of selfish motive. In one sense at least, the brotherhood of man stands revealed. An aghast humility follows this leveling discovery. It ripens into compassion for one's fellows, blind to the healing potencies of the soul awaiting exploration."

"Yêu cả Thượng đế vô hình, Kho Chứa Mọi Đức Hạnh, và con người hữu hình, dường như chẳng có đức hạnh nào, thường là điều khó hiểu! Nhưng sự khéo léo đủ sức đối diện mê cung. Cuộc khảo sát bên trong chẳng bao lâu vạch lộ một sự hợp nhất của mọi thể trí con người — mối thân tộc vững chắc của động cơ ích kỷ. Ít nhất theo một ý nghĩa, tình huynh đệ của nhân loại được hiển lộ. Một sự khiêm nhường kinh hoàng theo sau phát hiện san bằng này. Nó chín thành lòng bi mẫn đối với đồng loại, những người mù trước các tiềm năng chữa lành của linh hồn đang chờ được khám phá."

"The saints of every age, sir, have felt like yourself for the sorrows of the world."

"Các thánh nhân của mọi thời đại, thưa ngài, đã cảm nhận như ngài trước những nỗi khổ của thế gian."

"Only the shallow man loses responsiveness to the woes of others' lives, as he sinks into narrow suffering of his own." The sadhu's austere face was noticeably softened. "The one who practices a scalpel self-dissection will know an expansion of universal pity. Release is given him from the deafening

"Chỉ người nông cạn mới mất khả năng đáp ứng trước những đau khổ trong đời sống của người khác, khi y chìm vào nỗi khổ hẹp hòi của riêng mình." Gương mặt khắc khổ của vị ẩn sĩ dịu lại rõ rệt. "Người thực hành cuộc giải phẫu tự mổ xẻ bằng dao mổ sẽ biết một sự mở rộng của lòng thương xót phổ quát. Y

demands of his ego. The love of God flowers on such soil. The creature finally turns to his Creator, if for no other reason than to ask in anguish: 'Why, Lord, why?' By ignoble whips of pain, man is driven at last into the Infinite Presence, whose beauty alone should lure him."

được giải thoát khỏi những đòi hỏi điếc tai của chân ngã mình. Tình thương của Thượng đế nở hoa trên mảnh đất như vậy. Tạo vật cuối cùng quay về với Đấng Sáng Tạo của mình, nếu không vì lý do nào khác thì cũng để hỏi trong đau đớn: 'Tại sao, lạy Chúa, tại sao?' Bằng những roi vọt thấp hèn của đau khổ, cuối cùng con người bị thúc vào Sự Hiện Diện Vô Biên, mà chỉ riêng vẻ đẹp của Ngài lẽ ra đã đủ cuốn hút y."

The sage and I were present in the Calcutta Kalighat Temple, whither I had gone to view its famed magnificence. With a sweeping gesture, my chance companion dismissed the ornate dignity.

Vị hiền triết và tôi đang hiện diện trong Đền Kalighat ở Calcutta, nơi tôi đã đến để ngắm vẻ nguy nga nổi tiếng của nó. Bằng một cử chỉ rộng, người bạn đồng hành tình cờ của tôi gạt bỏ vẻ trang nghiêm lộng lẫy ấy.

"Bricks and mortar sing us no audible tune; the heart opens only to the human chant of being."

"Gạch và vữa không hát cho chúng ta nghe giai điệu nào có thể nghe thấy; trái tim chỉ mở ra trước khúc ca nhân loại của hiện tồn."

We strolled to the inviting sunshine at the entrance, where throngs of devotees were passing to and fro.

Chúng tôi tản bộ ra ánh nắng mời gọi ở lối vào, nơi từng đoàn người sùng tín qua lại.

"You are young." The sage surveyed me thoughtfully. "India too is young. The ancient rishis[4] laid down ineradicable patterns of spiritual living. Their hoary dictums suffice for this day and land. Not outmoded, not unsophisticated against the guiles of materialism, the disciplinary precepts mold India still. By millenniums — more than embarrassed scholars care to compute! — the skeptic Time has validated Vedic worth. Take it for your heritage."

"Cậu còn trẻ." Vị hiền triết quan sát tôi đầy suy tư. "Ấn Độ cũng còn trẻ. Các hiền triết cổ[4] đã đặt xuống những mô hình không thể xóa nhòa của đời sống tinh thần. Những châm ngôn cổ kính của các Ngài đủ cho thời đại và xứ sở này. Không lỗi thời, không ngây thơ trước các mưu mẹo của chủ nghĩa vật chất, các giáo huấn kỷ luật vẫn khuôn đúc Ấn Độ. Qua nhiều thiên niên kỷ — nhiều hơn mức các học giả bối rối muốn tính! — Thời Gian hoài nghi đã xác nhận giá trị Veda. Hãy nhận nó làm di sản của cậu."

As I was reverently bidding farewell to the eloquent sadhu, he revealed a clairvoyant perception:

Khi tôi kính cẩn từ biệt vị ẩn sĩ hùng biện, ông tiết lộ một tri giác thông nhãn:

"After you leave here today, an unusual

"Sau khi cậu rời khỏi đây hôm nay, một kinh

experience will come your way."

nghiệm khác thường sẽ đến với cậu."

I quitted the temple precincts and wandered along aimlessly. Turning a corner, I ran into an old acquaintance — one of those fellows whose conversational powers ignore time and embrace eternity.

Tôi rời khuôn viên đền và đi lang thang không mục đích. Rẽ quanh một góc phố, tôi đụng phải một người quen cũ — một trong những người có năng lực trò chuyện phớt lờ thời gian và ôm lấy vĩnh cửu.

"I shall let you go in a very short while," he promised, "if you will tell me all that has happened during the years of our separation."

"Tôi sẽ để cậu đi trong một lát rất ngắn," anh ta hứa, "nếu cậu kể cho tôi mọi chuyện đã xảy ra trong những năm chúng ta xa cách."

"What a paradox! I must leave you now."

"Thật nghịch lý! Tôi phải rời anh ngay bây giờ."

But he held me by the hand, forcing out tidbits of information. He was like a ravenous wolf, I thought in amusement; the longer I spoke, the more hungrily he sniffed for news. Inwardly I petitioned the Goddess Kali to devise a graceful means of escape.

Nhưng anh ta nắm tay tôi, ép tôi moi ra từng mẩu thông tin. Anh ta giống như một con sói đói ngấu, tôi nghĩ mà buồn cười; tôi càng nói lâu, anh ta càng đánh hơi tin tức một cách thèm khát. Trong lòng tôi khẩn cầu Nữ thần Kali nghĩ ra một cách thoát thân duyên dáng.

My companion left me abruptly. I sighed with relief and doubled my pace, dreading any relapse into the garrulous fever. Hearing rapid footsteps behind me, I quickened my speed. I dared not look back. But with a bound, the youth rejoined me, jovially clasping my shoulder.

Người bạn đồng hành đột ngột rời tôi. Tôi thở phào nhẹ nhõm và bước nhanh gấp đôi, sợ anh ta tái phát cơn sốt ba hoa. Nghe tiếng bước chân nhanh phía sau, tôi tăng tốc. Tôi không dám ngoái lại. Nhưng chỉ bằng một cú nhảy, chàng trai trẻ đã bắt kịp tôi, vui vẻ choàng tay lên vai tôi.

"I forgot to tell you of Gandha Baba ('Perfume Saint'), who is gracing yonder house." He pointed to a dwelling a few yards distant. "Do meet him; he is interesting. You may have an unusual experience. Good-bye," and he actually left me.

"Tôi quên kể cậu nghe về Gandha Baba ('Vị Thánh Hương Thơm'), người đang ban phúc cho ngôi nhà đằng kia." Anh chỉ vào một căn nhà cách đó vài thước. "Hãy gặp ông ấy; ông ấy thú vị lắm. Cậu có thể có một kinh nghiệm khác thường. Tạm biệt," và anh ta thật sự rời tôi.

The similarly worded prediction of the sadhu at Kalighat Temple flashed to my mind. Intrigued, I entered the house and was ushered into a commodious parlor. A crowd

Lời tiên đoán có cách diễn đạt tương tự của vị ẩn sĩ tại Đền Kalighat lóe lên trong trí tôi. Bị hấp dẫn, tôi bước vào nhà và được dẫn vào một phòng khách rộng rãi. Một đám đông

of people were sitting, Orientwise, here and there on a thick orange-colored carpet. An awed whisper reached my ear:

đang ngồi, theo lối phương Đông, rải rác trên một tấm thảm dày màu cam. Một lời thì thầm kính sợ lọt vào tai tôi:

"Behold Gandha Baba on the leopard skin. He can give the natural perfume of any flower to a scentless one, or revive a wilted blossom, or make a person's skin exude delightful fragrance."

"Hãy nhìn Gandha Baba trên tấm da báo. Ngài có thể ban hương thơm tự nhiên của bất kỳ loài hoa nào cho một bông hoa không mùi, hoặc làm sống lại một đóa hoa héo, hoặc khiến da của một người tỏa ra hương thơm dễ chịu."

I looked directly at the saint; his quick gaze rested on mine. He was plump and bearded, with dark skin and large, gleaming eyes.

Tôi nhìn thẳng vào vị thánh; ánh nhìn nhanh nhạy của ông đặt lên mắt tôi. Ông mập mạp và có râu, da sẫm màu, với đôi mắt lớn lấp lánh.

"Son, I am glad to see you. Say what you want. Would you like some perfume?"

"Con ơi, ta vui được gặp con. Hãy nói điều con muốn. Con muốn chút hương thơm không?"

"What for?" I thought his remark rather childish.

"Để làm gì?" Tôi thấy lời nhận xét của ông khá trẻ con.

"To experience the miraculous way of enjoying perfumes."

"Để trải nghiệm cách kỳ diệu mà thưởng thức hương thơm."

"Harnessing God to make odors?"

"Điều động Thượng đế để tạo mùi hương sao?"

"What of it? God makes perfume anyway."

"Có gì đâu? Dù sao Thượng đế cũng tạo ra hương thơm."

"Yes, but He fashions frail bottles of petals for fresh use and discard. Can you materialize flowers?"

"Vâng, nhưng Ngài tạo những chiếc lọ mỏng manh bằng cánh hoa để dùng tươi rồi bỏ đi. Ngài có thể hiện hình hoa không?"

"Yes. But usually I produce perfumes, little friend."

"Có. Nhưng thường thì ta tạo hương thơm, người bạn nhỏ."

"Then scent factories will go out of business."

"Vậy các nhà máy nước hoa sẽ phá sản."

"I will permit them to keep their trade! My own purpose is to demonstrate the power of God."

"Ta sẽ cho phép họ giữ nghề của họ! Mục đích của riêng ta là chứng minh quyền năng của Thượng đế."

"Sir, is it necessary to prove God? Isn't He performing miracles in everything, everywhere?"

"Thưa ngài, có cần chứng minh Thượng đế không? Chẳng phải Ngài đang thực hiện phép lạ trong mọi sự, ở khắp mọi nơi sao?"

"Yes, but we too should manifest some of His infinite creative variety."

"Đúng, nhưng chúng ta cũng nên biểu hiện một phần nào sự đa dạng sáng tạo vô biên của Ngài."

"How long did it take to master your art?"

"Ngài mất bao lâu để làm chủ nghệ thuật của mình?"

"Twelve years."

"Mười hai năm."

"For manufacturing scents by astral means! It seems, my honored saint, you have been wasting a dozen years for fragrances which you can obtain with a few rupees from a florist's shop."

"Để chế tạo hương thơm bằng phương tiện cảm dục! Dường như, thưa vị thánh đáng kính, ngài đã lãng phí mười hai năm cho những hương thơm mà ngài có thể mua bằng vài rupee ở tiệm bán hoa."

"Perfumes fade with flowers."

"Hương thơm tàn phai cùng hoa."

"Perfumes fade with death. Why should I desire that which pleases the body only?"

"Hương thơm tàn phai cùng cái chết. Tại sao tôi phải mong muốn thứ chỉ làm vui lòng thân xác?"

"Mr. Philosopher, you please my mind. Now, stretch forth your right hand." He made a gesture of blessing.

"Ông Triết gia, cậu làm vui lòng thể trí của ta. Bây giờ, hãy đưa bàn tay phải ra." Ông làm một cử chỉ ban phúc.

I was a few feet away from Gandha Baba; no one else was near enough to contact my body. I extended my hand, which the yogi did not touch.

Tôi ở cách Gandha Baba vài thước; không ai khác đủ gần để chạm vào thân thể tôi. Tôi đưa tay ra, vị yogi không chạm vào.

"What perfume do you want?"

"Con muốn hương gì?"

"Rose."

"Hoa hồng."

"Be it so."

"Hãy là như vậy."

To my great surprise, the charming fragrance of rose was wafted strongly from the center of my palm. I smilingly took a large white scentless flower from a nearby vase.

Trước sự ngạc nhiên lớn lao của tôi, hương thơm quyến rũ của hoa hồng tỏa mạnh từ giữa lòng bàn tay tôi. Tôi mỉm cười lấy một bông hoa trắng lớn không mùi từ chiếc bình gần đó.

"Can this odorless blossom be permeated with jasmine?"

"Bông hoa không mùi này có thể được thấm hương nhài không?"

"Be it so."

"Hãy là như vậy."

A jasmine fragrance instantly shot from the petals. I thanked the wonder-worker and seated myself by one of his students. He informed me that Gandha Baba, whose proper name was Vishuddhananda, had learned many astonishing yoga secrets from a master in Tibet. The Tibetan yogi, I was assured, had attained the age of over a thousand years.

Một hương nhài lập tức phóng ra từ các cánh hoa. Tôi cảm ơn người làm điều kỳ diệu và ngồi xuống bên một trong các đạo sinh của ông. Anh cho tôi biết Gandha Baba, tên thật là Vishuddhananda, đã học nhiều bí quyết yoga đáng kinh ngạc từ một Chân sư ở Tây Tạng. Tôi được cam đoan rằng vị yogi Tây Tạng ấy đã đạt đến tuổi hơn một ngàn năm.

"His disciple Gandha Baba does not always perform his perfume feats in the simple verbal manner you have just witnessed." The student spoke with obvious pride in his master. "His procedure differs widely, to accord with diversity in temperaments. He is marvelous! Many members of the Calcutta intelligentsia are among his followers."

"Đệ tử của Ngài là Gandha Baba không phải lúc nào cũng thực hiện các kỳ công hương thơm theo cách đơn giản bằng lời nói như anh vừa chứng kiến." Người đạo sinh nói với niềm tự hào rõ rệt về Chân sư của mình. "Phương pháp của Ngài khác nhau rất nhiều, để phù hợp với sự đa dạng trong khí chất. Ngài thật kỳ diệu! Nhiều thành viên thuộc giới trí thức Calcutta nằm trong số các tín đồ của Ngài."

I inwardly resolved not to add myself to their number. A guru too literally "marvelous" was not to my liking. With polite thanks to Gandha Baba, I departed. Sauntering home, I reflected on the three varied encounters the day had brought forth.

Trong lòng tôi quyết định không thêm mình vào số họ. Một vị guru quá theo nghĩa đen là "kỳ diệu" không hợp sở thích của tôi. Với lời cảm ơn lịch sự dành cho Gandha Baba, tôi rời đi. Tản bộ về nhà, tôi suy ngẫm về ba cuộc gặp gỡ khác nhau mà ngày hôm ấy đã đem lại.

My sister Uma met me as I entered the door.

Chị tôi, Uma, gặp tôi khi tôi bước vào cửa.

"You are getting quite stylish, using perfumes!"

"Em trở nên khá điệu đàng rồi, dùng nước hoa cơ đấy!"

Without a word, I motioned her to smell my hand.

Không nói lời nào, tôi ra hiệu cho chị ngửi tay tôi.

"What an attractive rose fragrance! It is unusually strong!"

"Hương hoa hồng hấp dẫn quá! Nó mạnh khác thường!"

Thinking it was "strongly unusual," I silently placed the astrally scented blossom under her nostrils.

Nghĩ rằng nó "khác thường một cách mạnh mẽ," tôi lặng lẽ đặt bông hoa được ướp hương bằng phương tiện cảm dục dưới mũi chị.

"Oh, I love jasmine!" She seized the flower. A ludicrous bafflement passed over her face as she repeatedly sniffed the odor of jasmine from a type of flower she well knew to be scentless. Her reactions disarmed my suspicion that Gandha Baba might have induced in me an autosuggestive state whereby I alone could detect the fragrances.

"Ôi, chị yêu hương nhài!" Chị chộp lấy bông hoa. Một vẻ bối rối buồn cười thoáng qua khuôn mặt chị khi chị liên tục hít mùi nhài từ một loại hoa mà chị biết rõ là không có hương. Phản ứng của chị làm tan nghi ngờ của tôi rằng Gandha Baba có thể đã khiến tôi rơi vào một trạng thái tự ám thị, qua đó chỉ một mình tôi mới phát hiện được các hương thơm.

Later I heard from a friend, Alakananda, that the "Perfume Saint" had a power which I wish were possessed by the starving millions of the world.

Về sau, tôi nghe từ một người bạn, Alakananda, rằng "Vị Thánh Hương Thơm" có một quyền năng mà tôi ước gì hàng triệu người đói khát trên thế giới sở hữu.

"I was present with a hundred other guests at Gandha Baba's home in Burdwan," Alakananda told me. "It was a gala occasion. Because the yogi was reputed to have the power of extracting objects out of thin air, I laughingly requested him to materialize some out-of-season tangerines. Immediately the *luchis*[5] that had been served on all the banana-leaf plates became puffed up. Each of the bread-envelopes proved to contain a peeled tangerine. I bit into my own with some trepidation, but found it delicious."

"Tôi đã có mặt cùng một trăm khách khác tại nhà Gandha Baba ở Burdwan," Alakananda kể với tôi. "Đó là một dịp hội hè. Vì vị yogi nổi tiếng là có quyền năng rút các vật ra từ không khí, tôi đùa cười yêu cầu ông hiện hình vài quả quýt trái mùa. Ngay lập tức, những chiếc *luchi*[5] đã được dọn trên tất cả các đĩa lá chuối phồng lên. Mỗi chiếc bánh như phong bì ấy hóa ra chứa một quả quýt đã bóc vỏ. Tôi cắn vào phần của mình với chút e dè, nhưng thấy nó ngon tuyệt."

Years later I understood by inner realization how Gandha Baba accomplished his materializations. The method, alas, is beyond the reach of the world's hungry hordes.

Nhiều năm sau, nhờ chứng nghiệm bên trong, tôi thấu hiểu Gandha Baba đã thực hiện các cuộc hiện hình của ông như thế nào. Than ôi, phương pháp ấy nằm ngoài tầm với của những đoàn người đói khát trên thế giới.

The different sensory stimuli to which man reacts — tactual, visual, gustatory, auditory, and olfactory — are produced by vibratory variations in electrons and protons. The vibrations in turn are regulated by *prana,* "lifetrons," subtle life forces or finer-than-atomic energies intelligently charged with the five distinctive sensory idea-substances.

Các kích thích giác quan khác nhau mà con người phản ứng với — xúc giác, thị giác, vị giác, thính giác và khứu giác — được tạo ra bởi các biến thiên rung động trong electron và proton. Đến lượt các rung động được điều chỉnh bởi *prana,* "sinh lực tử," các mãnh lực sự sống tinh tế hay những năng lượng vi tế hơn nguyên tử, được nạp một cách thông minh bằng năm chất liệu-ý tưởng giác quan đặc thù.

Gandha Baba, attuning himself with the pranic force by certain yoga practices, was able to guide the lifetrons to rearrange their vibratory structure and to objectify the desired result. His perfume, fruit, and other miracles were actual materializations of mundane vibrations, and were not inner sensations hypnotically produced.

Gandha Baba, bằng cách chỉnh hợp mình với mãnh lực prana qua một số thực hành yoga, đã có thể hướng dẫn các sinh lực tử tái sắp xếp cấu trúc rung động của chúng và khách thể hóa kết quả mong muốn. Hương thơm, trái cây, và các phép lạ khác của ông là những sự hiện hình thật sự của các rung động trần tục, chứ không phải các cảm giác bên trong được tạo ra bằng thôi miên.

Hypnotism has been used by physicians in minor operations as a sort of psychical chloroform for persons who might be endangered by an anesthetic. But a hypnotic state is harmful to those often subjected to it; a negative psychological effect ensues that in time deranges the brain cells. Hypnotism is trespass into the territory of another's consciousness.[6] Its temporary phenomena have nothing in common with the miracles performed by men of divine realization. Awake in God, true saints effect changes in this dream-world by means of a will harmoniously attuned to the Creative Cosmic Dreamer.[7]

Các thầy thuốc đã dùng thôi miên trong những cuộc phẫu thuật nhỏ như một loại chloroform tâm lý cho những người có thể gặp nguy hiểm bởi thuốc gây mê. Nhưng trạng thái thôi miên có hại cho những ai thường xuyên chịu nó; một hiệu ứng tâm lý tiêu cực theo sau, theo thời gian làm rối loạn các tế bào não. Thôi miên là sự xâm phạm vào lãnh địa tâm thức của người khác.[6] Các hiện tượng tạm thời của nó không có gì chung với những phép lạ do những người có chứng nghiệm thiêng liêng thực hiện. Tỉnh thức trong Thượng đế, các thánh nhân chân chính tạo nên những đổi thay trong thế giới-mộng này bằng một ý chí được chỉnh hợp hài hòa với Đấng Mộng Mơ Vũ Trụ Sáng Tạo.[7]

Wonder-workings such as those shown by the "Perfume Saint" are spectacular but spiritually useless. Having little purpose beyond entertainment, they are digressions from a serious search for God.

Những điều kỳ diệu như các điều "Vị Thánh Hương Thơm" phô diễn thì ngoạn mục nhưng vô ích về mặt tinh thần. Ít có mục đích nào ngoài giải trí, chúng là những lối rẽ khỏi cuộc tìm kiếm Thượng đế nghiêm túc.

Ostentatious display of unusual powers is decried by masters. The Persian mystic, Abu Said, once laughed at certain *fakirs* (Moslem ascetics) who were proud of their miraculous powers over water, air, and space.

Các Chân sư chê trách việc phô trương khoe khoang những quyền năng khác thường. Nhà thần bí Ba Tư, Abu Said, từng cười trước một số *fakir* (những nhà khổ hạnh Hồi giáo) tự hào về các quyền năng kỳ diệu của họ đối với nước, không khí và không gian.

"A frog is also at home in the water!" Abu Said pointed out in gentle scorn. "The crow and the vulture easily fly in the air; the Devil is simultaneously present in the East and in the West! A true man is he who dwells in righteousness among his fellowmen, who may buy and sell, yet is never for a single instant forgetful of God!"[8] On another occasion the great Persian teacher gave his views on the religious life thus: "To lay aside what you have in your head (selfish desires and ambitions); to bestow freely what you have in your hand; and never to flinch from the blows of adversity!"

"Một con ếch cũng ở nhà trong nước!" Abu Said chỉ ra với sự mỉa mai dịu dàng. "Quạ và kền kền dễ dàng bay trong không khí; Quỷ dữ hiện diện đồng thời ở phương Đông và phương Tây! Một con người chân chính là người sống trong chính trực giữa đồng loại mình, có thể mua bán, nhưng không bao giờ trong một khoảnh khắc nào quên Thượng đế!"[8] Trong một dịp khác, vị huấn sư Ba Tư vĩ đại đã trình bày quan điểm của ông về đời sống tôn giáo như sau: "Gạt sang một bên những gì bạn có trong đầu (những ham muốn và tham vọng ích kỷ); ban phát rộng rãi những gì bạn có trong tay; và không bao giờ nao núng trước những đòn giáng của nghịch cảnh!"

Neither the impartial sage at Kalighat Temple nor the Tibetan-trained yogi had satisfied my yearning for a guru. My heart needed no tutor for its recognitions, and cried a spontaneous "Bravo!" the more resoundingly because it was unoften summoned from silence. When I finally met my master, by sublimity of example alone he taught me the measure of a true man.

Cả vị hiền triết vô tư tại Đền Kalighat lẫn vị yogi được huấn luyện ở Tây Tạng đều không thỏa mãn được nỗi khao khát của tôi về một vị guru. Trái tim tôi không cần gia sư cho những nhận biết của nó, và thốt lên một tiếng "Hoan hô!" tự phát, vang dội hơn vì nó hiếm khi được gọi ra khỏi im lặng. Khi cuối cùng tôi gặp Chân sư của mình, chỉ bằng sự cao cả của gương mẫu, Ngài đã dạy tôi thước đo của một con người chân chính.

1 Ecclesiastes 3:1.

2 Kali represents the Eternal Principle in nature. She is traditionally pictured as a four-armed woman, standing on the recumbent form of the God Shiva or the Infinite; because the activities of nature or the phenomenal world spring from the latent Spirit. The four arms symbolize cardinal attributes: two beneficent, two destructive; the essential duality of matter or creation.

3 Cosmic illusion; literally, "the measurer." *Maya* is the magical power in creation by which limitations and divisions are apparently present in the Immeasurable and Inseparable.

Emerson wrote the following poem about *Maya* (which he spelled *Maia*):

Illusion works impenetrable,

Weaving webs innumerable;

Her gay pictures never fail,

Crowd each other, veil on veil;

Charmer who will be believed

By man who thirsts to be deceived.

4 The rishis, literally "seers," were the authors of the Vedas in an indeterminable antiquity.

5 Flat, round Indian bread.

6 Studies in consciousness by Western

1 Ecclesiastes 3:1.

2 Kali tượng trưng cho Nguyên Khí Vĩnh Cửu trong thiên nhiên. Theo truyền thống, Bà được khắc họa như một phụ nữ bốn tay, đứng trên hình tướng nằm ngửa của Thần Shiva hay Đấng Vô Biên; vì các hoạt động của thiên nhiên hay thế giới hiện tượng phát sinh từ Tinh thần tiềm ẩn. Bốn cánh tay tượng trưng cho các thuộc tính chủ yếu: hai từ thiện, hai hủy diệt; tính nhị nguyên thiết yếu của vật chất hay sáng tạo.

3 Ảo tưởng vũ trụ; theo nghĩa đen là "kẻ đo lường." *Ảo lực* là quyền năng huyền thuật trong sáng tạo, nhờ đó những giới hạn và phân chia dường như hiện diện trong Cái Vô Lượng và Bất Khả Phân.

Emerson đã viết bài thơ sau đây về *Ảo lực* mà ông viết là *Maia*:

Ảo tưởng vận hành không thể xuyên thấu,

Dệt nên vô số mạng lưới;

Những bức tranh rực rỡ của nàng chẳng bao giờ thất bại,

Chen chúc nhau, màn nối tiếp màn;

Nàng mê hoặc, kẻ sẽ được tin

Bởi con người khát khao bị lừa dối.

4 Các đạo sĩ, theo nghĩa đen là "những nhà thông nhãn," là tác giả của các kinh Vệ Đà trong một thời cổ xưa không thể xác định.

5 Bánh mì Ấn Độ dẹt, tròn.

6 Các nghiên cứu về tâm thức của các nhà

psychologists are largely confined to investigations of the subconscious mind and of mental diseases that are treated through psychiatry and psychoanalysis. There is little research into the origin and fundamental formation of normal mental states and their emotional and volitional expressions — a truly basic subject not neglected in Indian philosophy. Precise classifications are made, in the *Sankhya* and *Yoga* systems, of the various links in normal mental modifications and of the characteristic functions of *buddhi* (discriminative intellect), *ahamkara* (egoistic principle), and *manas* (mind or sense-consciousness).

tâm lý học Tây phương phần lớn giới hạn trong việc khảo sát thể trí tiềm thức và các bệnh trí tuệ được điều trị bằng tâm thần học và phân tâm học. Có rất ít nghiên cứu về nguồn gốc và sự hình thành căn bản của các trạng thái trí tuệ bình thường cùng những biểu hiện cảm xúc và ý chí của chúng — một đề tài thật sự nền tảng, không bị triết học Ấn Độ bỏ qua. Trong các hệ thống *Số luận* và *Du già*, người ta phân loại chính xác các mối liên hệ khác nhau trong những biến thái trí tuệ bình thường và các chức năng đặc trưng của *Bồ đề* trí năng phân biện, *nguyên khí vị ngã*, và *manas* thể trí hay tâm thức giác quan.

7 "The universe is represented in every one of its particles. Everything is made of one hidden stuff. The world globes itself in a drop of dew....The true doctrine of omnipresence is that God appears with all His parts in every moss and cobweb." — *Emerson, in "Compensation."*

7 "Vũ trụ được biểu hiện trong từng hạt của nó. Mọi sự đều được làm bằng một chất liệu ẩn giấu duy nhất. Thế giới tự kết thành khối cầu trong một giọt sương....Giáo lý chân chính về sự hiện diện khắp nơi là Thượng đế xuất hiện với toàn thể các phần của Ngài trong từng đám rêu và mạng nhện." — *Emerson, trong "Bù Trừ."*

8 "To buy and sell, yet never to forget God!" The ideal is that hand and heart work harmoniously together. Certain Western writers claim that the Hindu goal is one of timid "escape," of inactivity and antisocial withdrawal. The fourfold Vedic plan for man's life, however, is a well-balanced one for the masses, allotting half the span to study and householder duties; the second half to contemplation and meditational practices.

8 "Mua và bán, nhưng không bao giờ quên Thượng đế!" Lý tưởng là bàn tay và trái tim cùng hoạt động hài hòa. Một số tác giả Tây phương cho rằng mục tiêu của người Ấn giáo là một sự "trốn thoát" nhút nhát, là bất động và rút lui khỏi xã hội. Tuy nhiên, kế hoạch Vệ Đà tứ phân dành cho đời sống con người là một kế hoạch quân bình cho quần chúng, dành nửa đời cho học tập và bổn phận gia đình; nửa sau cho chiêm ngưỡng và các thực hành tham thiền.

Solitude is necessary to become established in the Self, but masters then return to the world to serve it. Even saints who engage in no outward work bestow, through their thoughts and holy vibrations, more precious benefits on the world than can be given by

Sự cô tịch là cần thiết để an trụ trong Chân Ngã, nhưng các Chân sư sau đó trở lại thế gian để phụng sự nó. Ngay cả các vị thánh không tham dự vào công việc bên ngoài nào cũng ban cho thế gian, qua tư tưởng và những rung động thánh thiện của các ngài,

the most strenuous humanitarian activities of unenlightened men. The great ones, each in his own way and often against bitter opposition, strive selflessly to inspire and uplift their fellows. No Hindu religious or social ideal is merely negative. *Ahimsa,* "noninjury," called "virtue entire" (*sakalo dharma*) in the *Mahabharata,* is a positive injunction by reason of its conception that one who is not helping others in some way is injuring them.

những lợi ích quý báu hơn những gì có thể được trao bằng các hoạt động nhân đạo tận lực nhất của những người chưa giác ngộ. Các Đấng Cao Cả, mỗi vị theo cách riêng của mình và thường chống lại sự đối kháng cay nghiệt, nỗ lực vô kỷ để truyền cảm hứng và nâng cao đồng loại. Không một lý tưởng tôn giáo hay xã hội nào của Ấn giáo chỉ đơn thuần là phủ định. *Bất hại,* "không gây tổn thương," được gọi là "toàn thể đức hạnh" trong *Mahabharata,* là một huấn lệnh tích cực, bởi quan niệm rằng ai không giúp đỡ người khác bằng cách nào đó thì đang làm hại họ.

The Bhagavad Gita (III:4–8) points out that activity is inherent in man's very nature. Sloth is simply "wrong activity."

Chí Tôn Ca từ khúc (III:4–8) chỉ ra rằng hoạt động vốn cố hữu trong chính bản chất con người. Lười biếng chỉ đơn giản là "hoạt động sai lầm."

"No man shall 'scape from act

"Không ai thoát khỏi hành động

By shunning action; nay, and none shall come

Bằng cách lẩn tránh hành động; không, và không ai đạt

By mere renouncements unto perfectness.

Đến sự hoàn hảo chỉ bằng những từ bỏ đơn thuần.

Nay, and no jot of time, at any time,

Không, không một mảy may thời gian nào, bất cứ lúc nào,

Rests any actionless; his nature's law

Lại nghỉ yên không hành động; định luật của bản chất y

Compels him, even unwilling, into act.

Thúc ép y, dù không muốn, bước vào hành động.

(For thought is act in fancy).

Vì tư tưởng là hành động trong tưởng tượng.

…He who, with strong body serving mind,

…Ai, với thể xác mạnh mẽ phụng sự thể trí,

Gives up his mortal powers to worthy work,

Dâng các quyền năng hữu tử của mình cho

công việc xứng đáng,

Not seeking gain, Arjuna! such a one

Không tìm cầu lợi lộc, Arjuna! người như thế

Is honorable. Do thine allotted task!"

Đáng được tôn kính. Hãy làm nhiệm vụ đã được giao của ngươi!"

(Arnold's translation)

Bản dịch của Arnold

CHAPTER 6 — CHƯƠNG 6

The Tiger Swami — Vị Swami Cọp

"I have discovered the Tiger Swami's address. Let us visit him tomorrow."

"Tôi đã tìm ra địa chỉ của vị Swami Cọp. Ngày mai chúng ta hãy đến thăm ông."

This welcome suggestion came from Chandi, one of my high school friends. I was eager to meet the saint who, in his premonastic life, had caught and fought tigers with his naked hands. A boyish enthusiasm over such remarkable feats was strong within me.

Lời đề nghị đáng mừng này đến từ Chandi, một trong những người bạn trung học của tôi. Tôi háo hức muốn gặp vị thánh mà trong đời sống trước khi xuất gia, đã bắt và chiến đấu với cọp bằng đôi tay trần. Một niềm hăng hái trẻ thơ trước những kỳ tích phi thường như thế dâng mạnh trong tôi.

The next day dawned wintry cold, but Chandi and I sallied forth gaily. After much vain hunting in Bhowanipur, outside Calcutta, we arrived at the right house. The door held two iron rings, which I sounded piercingly. Notwithstanding the clamor, a servant approached with leisurely gait. His ironical smile implied that noisy visitors were powerless to disturb the calmness of a saint's home.

Ngày hôm sau trời sáng trong cái lạnh mùa đông, nhưng Chandi và tôi vui vẻ lên đường. Sau nhiều cuộc tìm kiếm vô vọng ở Bhowanipur, bên ngoài Calcutta, chúng tôi đến đúng ngôi nhà. Cánh cửa có hai vòng sắt, tôi gõ vang chói tai. Bất chấp tiếng ồn, một người hầu tiến đến với dáng đi thong thả. Nụ cười mỉa mai của ông ngụ ý rằng những vị khách ồn ào không thể làm xáo động sự tĩnh lặng của nhà một vị thánh.

Feeling the silent rebuke, my companion and I were thankful to be invited into the parlor. Our long wait there beset us with misgivings. India's unwritten law for the truth seeker is patience; a master may

Cảm nhận lời khiển trách thầm lặng ấy, người bạn đồng hành của tôi và tôi biết ơn khi được mời vào phòng khách. Cuộc chờ đợi lâu ở đó khiến chúng tôi đầy nghi ngại. Luật bất thành văn của Ấn Độ dành cho người tìm

purposely make a test of one's eagerness to meet him. This psychological ruse is freely employed in the West by doctors and dentists!

chân lý là kiên nhẫn; một Chân sư có thể cố ý thử thách sự nóng lòng của một người muốn gặp Ngài. Mưu mẹo tâm lý này được các bác sĩ và nha sĩ ở Tây phương sử dụng rất tự do!

Finally summoned by the servant, Chandi and I entered a sleeping apartment. The famous Sohong[1] Swami was seated on his bed. The sight of his tremendous body affected us strangely. With bulging eyes, we stood speechless. We had never before seen such a chest or such football-like biceps. On an immense neck, the swami's fierce yet calm face was adorned with flowing locks, beard, and moustache. A hint of dovelike and tigerlike qualities shone in his dark eyes. He was unclothed, save for a tiger skin about his muscular waist.

Cuối cùng, được người hầu gọi, Chandi và tôi bước vào một phòng ngủ. Vị Swami Sohong[1] nổi tiếng đang ngồi trên giường. Cảnh tượng thân hình đồ sộ của ông tác động kỳ lạ đến chúng tôi. Mắt trợn tròn, chúng tôi đứng lặng không nói nên lời. Chúng tôi chưa từng thấy bộ ngực nào như thế, cũng chưa từng thấy bắp tay nào giống quả bóng đá đến vậy. Trên cái cổ khổng lồ, gương mặt dữ dội mà bình thản của vị swami được điểm tô bằng mái tóc dài buông, râu quai nón và ria mép. Một nét pha trộn giữa phẩm tính bồ câu và cọp sáng lên trong đôi mắt đen của ông. Ông không mặc gì, ngoại trừ một tấm da cọp quấn quanh vòng eo vạm vỡ.

Finding our voices, my friend and I greeted the monk, expressing our admiration for his prowess in the extraordinary feline arena.

Tìm lại được tiếng nói, bạn tôi và tôi chào vị tu sĩ, bày tỏ sự ngưỡng mộ trước uy lực của ông trong đấu trường mèo lớn phi thường ấy.

"Will you not tell us, please, how it is possible to subdue with bare fists the most ferocious of jungle beasts, the royal Bengals?"

"Xin ngài vui lòng kể cho chúng tôi nghe, làm sao có thể khuất phục bằng nắm tay trần những con thú rừng hung dữ nhất, những con cọp Bengal vương giả?"

"My sons, it is nothing to me to fight tigers. I could do it today if necessary." He gave a childlike laugh. "You look upon tigers as tigers; I know them as pussycats."

"Các con của tôi, chiến đấu với cọp chẳng là gì đối với tôi. Nếu cần, hôm nay tôi vẫn có thể làm điều đó." Ông cười như trẻ thơ. "Các con nhìn cọp như cọp; tôi biết chúng như mèo con."

"Swamiji, I think I could impress my subconsciousness with the thought that tigers are pussycats, but could I make tigers believe it?"

"Thưa Swamiji, con nghĩ con có thể ghi vào tiềm thức của mình ý tưởng rằng cọp là mèo con, nhưng liệu con có thể khiến cọp tin như vậy không?"

"Of course strength also is necessary! One may not expect victory from a baby who

"Dĩ nhiên sức mạnh cũng cần thiết! Người ta không thể mong một em bé tưởng tượng cọp

imagines a tiger to be a house cat! Powerful hands are my sufficient weapon."

là mèo nhà sẽ chiến thắng! Đôi tay mạnh mẽ là vũ khí đầy đủ của tôi."

He asked us to follow him to the patio, where he struck the edge of a wall. A brick crashed to the floor; the sky peered boldly through the gape, the lost-tooth space in the wall. I staggered in astonishment; he who can remove a mortared brick from a solid wall with one blow, I thought, must surely be able to displace the teeth of tigers!

Ông bảo chúng tôi theo ông ra sân trong, nơi ông đấm vào mép một bức tường. Một viên gạch rơi ầm xuống sàn; bầu trời táo bạo nhìn qua lỗ hổng, khoảng trống như chiếc răng mất trên bức tường. Tôi lảo đảo vì kinh ngạc; người có thể đánh bật một viên gạch đã trát vữa khỏi một bức tường đặc chỉ bằng một cú đấm, tôi nghĩ, chắc chắn phải có thể làm bật răng cọp!

"A number of men have physical power such as mine, but still lack in cool confidence. Those who are bodily but not mentally stalwart may find themselves fainting at the mere sight of a wild beast bounding freely in the jungle. The tiger in its natural ferocity and habitat is vastly different from the opium-fed circus animal!

"Một số người có sức mạnh thể chất như tôi, nhưng vẫn thiếu sự tự tin điềm tĩnh. Những ai vạm vỡ về thân thể nhưng không kiên cường về trí tuệ có thể thấy mình ngất xỉu chỉ khi nhìn thấy một con thú hoang nhảy tự do trong rừng. Con cọp trong sự hung dữ và môi trường tự nhiên của nó khác xa con thú xiếc được cho ăn thuốc phiện!

"Many a man with herculean strength has nonetheless been terrorized into abject helplessness before the onslaught of a royal Bengal. Thus the tiger has converted the man, in his own mind, to a state as fearful as the pussycat's. It is possible for a man, owning a fairly strong body and an immensely strong determination, to turn the tables on the tiger, and force it to a conviction of pussycat defenselessness. How often I have done just that!"

"Nhiều người có sức mạnh như Hercules tuy vậy vẫn bị khiếp sợ đến bất lực thảm hại trước cuộc tấn công của một con cọp Bengal vương giả. Như thế, trong thể trí của chính người ấy, con cọp đã chuyển hóa y thành một trạng thái sợ hãi như mèo con. Một người có thân thể khá mạnh và quyết tâm vô cùng mạnh mẽ có thể đảo ngược thế cờ với con cọp, và buộc nó tin chắc vào sự không phòng vệ của mèo con. Tôi đã làm đúng như vậy biết bao lần!"

I was quite willing to believe that the titan before me was able to perform the tiger-pussycat metamorphosis. He seemed to be in a didactic mood; Chandi and I listened respectfully.

Tôi hoàn toàn sẵn lòng tin rằng vị khổng nhân trước mặt tôi có thể thực hiện sự biến dạng cọp thành mèo con ấy. Ông dường như đang trong tâm trạng giảng giải; Chandi và tôi kính cẩn lắng nghe.

"Mind is the wielder of muscles. The force of a hammer blow depends on the energy applied; the power expressed by a man's

"Thể trí là người sử dụng cơ bắp. Mãnh lực của một cú búa phụ thuộc vào năng lượng được áp dụng; quyền năng được biểu lộ qua

bodily instrument depends on his aggressive will and courage. The body is literally manufactured and sustained by mind. Through pressure of instincts from past lives, strengths or weaknesses percolate gradually into human consciousness. They express as habits, which in turn manifest as a desirable or an undesirable body. Outward frailty has a mental origin; in a vicious circle, the habit-bound body thwarts the mind. If the master allows himself to be commanded by a servant, the latter becomes autocratic; the mind is similarly enslaved by submitting to bodily dictation."

khí cụ thân thể của con người phụ thuộc vào ý chí tấn công và lòng can đảm của y. Thân thể, theo đúng nghĩa đen, được thể trí tạo ra và duy trì. Qua sức ép của các bản năng từ những đời quá khứ, sức mạnh hay yếu đuối thấm dần vào tâm thức con người. Chúng biểu hiện thành thói quen, và đến lượt thói quen biểu lộ thành một thân thể đáng mong muốn hay không đáng mong muốn. Sự yếu đuối bên ngoài có nguồn gốc trí tuệ; trong một vòng luẩn quẩn, thân thể bị thói quen ràng buộc lại cản trở thể trí. Nếu chủ nhân cho phép mình bị tôi tớ sai khiến, kẻ sau trở nên độc đoán; tương tự, thể trí bị nô lệ khi quy phục sự sai khiến của thân thể."

At our entreaty, the impressive swami consented to tell us something of his own life.

Trước lời nài nỉ của chúng tôi, vị swami đầy ấn tượng đồng ý kể cho chúng tôi đôi điều về đời ông.

"My earliest ambition was to fight tigers. My will was mighty, but my body was feeble."

"Tham vọng sớm nhất của tôi là chiến đấu với cọp. Ý chí của tôi hùng mạnh, nhưng thân thể tôi yếu ớt."

An ejaculation of surprise broke from me. It appeared incredible that this man, now "with Atlantean shoulders, fit to bear," could ever have known weakness.

Một tiếng kêu kinh ngạc bật ra từ tôi. Thật khó tin rằng người này, nay "với đôi vai Atlantis, đủ sức gánh vác," lại từng biết đến sự yếu đuối.

"It was by indomitable persistency in thoughts of health and strength that I overcame my handicap. I have every reason to extol the compelling mental vigor which I found to be the real subduer of royal Bengals."

"Chính nhờ sự kiên trì bất khuất trong những tư tưởng về sức khỏe và sức mạnh mà tôi đã vượt qua trở ngại của mình. Tôi có mọi lý do để ca ngợi sinh lực trí tuệ cưỡng bách mà tôi nhận thấy là kẻ khuất phục thật sự của những con cọp Bengal vương giả."

"Do you think, revered Swami, that I could ever fight tigers?" This was the first time, and the last, that the bizarre ambition ever visited my mind!

"Thưa Swami đáng kính, ngài có nghĩ rằng con có thể có ngày chiến đấu với cọp không?" Đó là lần đầu tiên, và cũng là lần cuối cùng, tham vọng kỳ quặc ấy từng ghé qua thể trí tôi!

"Yes." He was smiling. "But there are many

"Có." Ông mỉm cười. "Nhưng có nhiều loại

kinds of tigers; some roam in jungles of human desires. No spiritual benefit accrues by knocking beasts unconscious. Rather be victor over the inner prowlers."

cọp; một số lang thang trong các khu rừng dục vọng của con người. Không có lợi ích tinh thần nào phát sinh từ việc đánh ngất các con thú. Tốt hơn hãy là người chiến thắng những kẻ rình rập bên trong."

"May we hear, sir, how you changed from a tamer of wild tigers to a tamer of wild passions?"

"Thưa ngài, chúng con có thể nghe vì sao ngài chuyển từ người thuần phục cọp hoang sang người thuần phục những đam mê hoang dã không?"

The Tiger Swami fell into silence. Remoteness came into his gaze, summoning visions of bygone years. I discerned his slight mental struggle to decide whether to grant my request. Finally he smiled in acquiescence.

Vị Swami Cọp rơi vào im lặng. Một vẻ xa xăm đi vào ánh mắt ông, gọi dậy những linh ảnh của các năm tháng đã qua. Tôi nhận ra cuộc đấu tranh trí tuệ nhẹ nhàng của ông khi quyết định có đáp ứng lời thỉnh cầu của tôi hay không. Cuối cùng ông mỉm cười thuận nhận.

"When my fame reached a zenith, it brought the intoxication of pride. I decided not only to fight tigers but to display them in various tricks. My ambition was to force savage beasts to behave like domesticated ones. I began to perform my feats publicly, with gratifying success.

"Khi danh tiếng của tôi lên đến đỉnh cao, nó đem theo cơn say của kiêu hãnh. Tôi quyết định không chỉ chiến đấu với cọp mà còn biểu diễn chúng trong nhiều trò khác nhau. Tham vọng của tôi là buộc các con thú dữ phải cư xử như thú đã thuần hóa. Tôi bắt đầu biểu diễn các kỳ tích của mình trước công chúng, với thành công thỏa mãn.

"One evening my father entered my room in pensive mood.

"Một tối nọ, cha tôi bước vào phòng tôi trong tâm trạng trầm tư.

"'Son, I have words of warning. I would save you from coming ills, produced by the grinding wheels of cause and effect.'

"'Con trai, cha có lời cảnh báo. Cha muốn cứu con khỏi những tai họa sắp đến, do các bánh xe nghiền nát của nhân và quả tạo ra.'

"'Are you a fatalist, Father? Should superstition be allowed to discolor the powerful waters of my activities?'

"'Cha là người tin định mệnh sao? Lẽ nào mê tín được phép làm vẩn đục dòng nước mạnh mẽ của các hoạt động của con?'

"'I am no fatalist, son. But I believe in the just law of retribution, as taught in the holy scriptures. There is resentment against you in the jungle family; sometime it may act to

"'Cha không phải người tin định mệnh, con trai. Nhưng cha tin vào định luật báo ứng công bằng, như được dạy trong các thánh thư. Có sự oán giận đối với con trong gia đình

your cost.'

rừng rậm; một ngày nào đó nó có thể hành động gây tổn hại cho con.'

"'Father, you astonish me! You well know what tigers are — beautiful but merciless! Who knows? my blows may inject some slight sanity of consideration into their thick heads. I am headmaster in a forest finishing school to teach them gentle manners!

"'Cha làm con kinh ngạc! Cha biết rõ cọp là gì — đẹp nhưng tàn nhẫn! Ai biết được? Những cú đánh của con có thể bơm chút lý trí biết cân nhắc vào những cái đầu dày của chúng. Con là hiệu trưởng trong một trường hoàn tất giữa rừng để dạy chúng cung cách dịu dàng!

"'Please, Father, think of me as tiger tamer and never as tiger killer. How could my good actions bring ill upon me? I beg you not to impose any command that I change my way of life.'"

"'Xin cha hãy nghĩ về con như người thuần phục cọp chứ đừng bao giờ như kẻ giết cọp. Làm sao những hành động tốt của con lại mang tai họa đến cho con? Con xin cha đừng áp đặt mệnh lệnh nào buộc con thay đổi lối sống.'"

Chandi and I were all attention, understanding the past dilemma. In India a child does not lightly disobey his parents' wishes. The Tiger Swami went on:

Chandi và tôi chăm chú hoàn toàn, thấu hiểu tình thế lưỡng nan trong quá khứ. Ở Ấn Độ, một người con không dễ dàng bất tuân ý muốn của cha mẹ. Vị Swami Cọp tiếp tục:

"In stoic silence Father listened to my explanation. He followed it with a disclosure which he uttered gravely.

"Trong im lặng khắc kỷ, cha lắng nghe lời giải thích của tôi. Sau đó ông tiết lộ một điều mà ông nói ra với vẻ nghiêm trọng.

"'Son, you compel me to relate an ominous prediction from the lips of a saint. He approached me yesterday as I sat on the veranda in my daily meditation.

"'Con trai, con buộc cha phải kể lại một lời tiên tri gở lành từ môi một vị thánh. Hôm qua, ngài đến gần cha khi cha đang ngồi trên hiên trong buổi tham thiền hằng ngày.

"'"Dear friend, I come with a message for your belligerent son. Let him cease his savage activities. Otherwise, his next tiger-encounter shall result in his severe wounds, followed by six months of deathly sickness. He shall then forsake his former ways and become a monk.'"

"'"Bạn thân mến, tôi đến với một thông điệp cho người con hiếu chiến của ông. Hãy để y chấm dứt các hoạt động hung dữ của mình. Nếu không, cuộc gặp cọp kế tiếp của y sẽ đưa đến những vết thương nặng, tiếp theo là sáu tháng bệnh tật như cận kề cái chết. Khi ấy y sẽ từ bỏ những lối cũ và trở thành một tu sĩ.'"

"This tale did not impress me. I considered that Father had been the credulous victim of a deluded fanatic."

"Câu chuyện này không gây ấn tượng với tôi. Tôi cho rằng cha đã là nạn nhân nhẹ dạ của một kẻ cuồng tín mê muội."

The Tiger Swami made this confession with an impatient gesture, as though at some stupidity. Grimly silent for a long time, he seemed oblivious of our presence. When he took up the dangling thread of his narrative, it was suddenly, with subdued voice.

Vị Swami Cọp thú nhận điều này bằng một cử chỉ thiếu kiên nhẫn, như thể trước một sự ngu xuẩn nào đó. Im lặng nghiêm lạnh trong một thời gian dài, ông dường như quên mất sự hiện diện của chúng tôi. Khi ông nhặt lại sợi dây lửng lơ của câu chuyện, điều đó đến đột ngột, bằng giọng trầm xuống.

"Not long after Father's warning, I visited the capital city of Cooch Behar. The picturesque territory was new to me, and I expected a restful change. As usual everywhere, a curious crowd followed me on the streets. I would catch bits of whispered comment:

"Không lâu sau lời cảnh báo của cha, tôi đến thăm thủ phủ Cooch Behar. Vùng đất đẹp như tranh ấy mới mẻ đối với tôi, và tôi mong một sự thay đổi nghỉ ngơi. Như thường lệ ở khắp nơi, một đám đông hiếu kỳ theo tôi trên đường phố. Tôi bắt được những mảnh bình luận thì thầm:

"'This is the man who fights wild tigers.'

"'Đây là người chiến đấu với cọp hoang.'

"'Has he legs, or tree-trunks?'

"'Ông ta có chân, hay thân cây?'

"'Look at his face! He must be an incarnation of the king of tigers himself!'

"'Nhìn mặt ông ta kìa! Hẳn ông ta là hóa thân của chính vua loài cọp!'

"You know how village urchins function like final editions of a newspaper! With what speed do the even later speech-bulletins of the women circulate from house to house! Within a few hours, the whole city was in a state of excitement over my presence.

"Các bạn biết bọn trẻ làng hoạt động như những ấn bản cuối cùng của một tờ báo như thế nào! Với tốc độ nào mà những bản tin bằng lời còn muộn hơn của phụ nữ lưu chuyển từ nhà này sang nhà khác! Trong vòng vài giờ, cả thành phố ở trong trạng thái kích động vì sự hiện diện của tôi.

"I was relaxing quietly in the evening, when I heard the hoofbeats of galloping horses. They stopped in front of my dwelling place. In came a number of tall, turbaned policemen.

"Tối hôm ấy, tôi đang yên tĩnh nghỉ ngơi thì nghe tiếng vó ngựa phi nước đại. Chúng dừng trước nơi ở của tôi. Một số cảnh sát cao lớn, đội khăn xếp, bước vào.

"I was taken aback. 'All things are possible unto these creatures of human law,' I

"Tôi sửng sốt. 'Mọi sự đều có thể xảy ra với những tạo vật của luật pháp loài người này,'

thought. 'I wonder if they are going to take me to task about matters utterly unknown to me.' But the officers bowed with unwonted courtesy.

tôi nghĩ. 'Tôi tự hỏi họ có định trách cứ tôi về những chuyện hoàn toàn xa lạ với tôi không.' Nhưng các viên chức cúi chào với sự lịch thiệp khác thường.

"'Honored Sir, we are sent to welcome you on behalf of the Prince of Cooch Behar. He is pleased to invite you to his palace tomorrow morning.'

"'Thưa ngài đáng kính, chúng tôi được phái đến để chào đón ngài thay mặt Hoàng tử Cooch Behar. Ngài vui lòng mời ngài đến cung điện của ngài vào sáng mai.'

"I speculated awhile on the prospect. For some obscure reason I felt sharp regret at this interruption in my quiet trip. But the suppliant manner of the policemen moved me; I agreed to go.

"Tôi suy nghĩ một lúc về viễn cảnh ấy. Vì một lý do mơ hồ nào đó, tôi cảm thấy nuối tiếc sắc nhọn trước sự gián đoạn chuyến đi yên tĩnh của mình. Nhưng cung cách khẩn khoản của các cảnh sát làm tôi động lòng; tôi đồng ý đi.

"I was bewildered the next day to be obsequiously escorted from my door into a magnificent coach drawn by four horses. A servant held an ornate umbrella to protect me from the scorching sunlight. I enjoyed the pleasant ride through the city and its woodland outskirts. The royal scion himself was at the palace door to welcome me. He proffered his own gold-brocaded seat, smilingly placing himself in a chair of simpler design.

"Ngày hôm sau, tôi bối rối khi được hộ tống đầy khúm núm từ cửa nhà lên một cỗ xe lộng lẫy do bốn ngựa kéo. Một người hầu cầm chiếc lọng trang trí công phu để che tôi khỏi ánh nắng thiêu đốt. Tôi tận hưởng chuyến đi dễ chịu qua thành phố và vùng rừng ngoại ô. Chính hậu duệ hoàng gia đứng ở cửa cung điện đón tôi. Ông đưa chiếc ghế bọc gấm vàng của mình, mỉm cười ngồi xuống một chiếc ghế có kiểu dáng giản dị hơn.

"'All this politeness is certainly going to cost me something!' I thought in mounting astonishment. The prince's motive emerged after a few casual remarks.

"'Tất cả sự lịch thiệp này chắc chắn sẽ khiến tôi phải trả giá điều gì đó!' Tôi nghĩ trong sự kinh ngạc tăng dần. Động cơ của hoàng tử lộ ra sau vài câu chuyện phiếm.

"'My city is filled with the rumor that you can fight wild tigers with nothing more than your naked hands. Is it a fact?'

"'Thành phố của tôi tràn đầy lời đồn rằng ông có thể chiến đấu với cọp hoang mà không cần gì ngoài đôi tay trần. Có thật không?'

"'It is quite true.'

"'Hoàn toàn đúng.'

"'I can scarcely believe it! You are a Calcutta Bengali, nurtured on the white rice of cityfolk. Be frank, please; have you not been

"'Tôi khó mà tin được! Ông là một người Bengal ở Calcutta, được nuôi bằng cơm trắng của dân thành thị. Xin hãy thành thật; có

fighting only spineless, opium-fed animals?' His voice was loud and sarcastic, his speech tinged with provincial accent.

phải ông chỉ từng chiến đấu với những con vật không xương sống, được cho ăn thuốc phiện không?' Giọng ông ta lớn và mỉa mai, lời nói pha giọng địa phương.

"I vouchsafed no reply to his insulting question.

"Tôi không ban cho câu hỏi xúc phạm của ông ta một lời đáp nào.

"'I challenge you to fight my newly caught tiger, Raja Begum.[2] If you can successfully resist him, bind him with a chain, and depart his cage in a conscious state, you shall have this royal Bengal! Several thousand rupees and many other gifts shall also be bestowed. If you refuse to meet him in combat, I shall blazon your name throughout the state as an impostor!'

"'Tôi thách ông chiến đấu với con cọp mới bắt của tôi, Raja Begum.[2] Nếu ông có thể chống cự nó thành công, trói nó bằng xích, và rời khỏi chuồng của nó trong trạng thái có ý thức, ông sẽ có con cọp Bengal vương giả này! Vài ngàn rupee và nhiều tặng phẩm khác cũng sẽ được ban. Nếu ông từ chối gặp nó trong chiến đấu, tôi sẽ rêu rao tên ông khắp bang như một kẻ mạo danh!'

"His insolent words struck me like a volley of bullets. I shot an angry acceptance. Half risen from the chair in his excitement, the prince sank back with a sadistic smile. I was reminded of the Roman emperors who delighted in setting Christians in bestial arenas. He said:

"Những lời hỗn xược của ông ta đánh vào tôi như một loạt đạn. Tôi bắn ra một lời chấp nhận giận dữ. Nửa nhổm khỏi ghế trong cơn phấn khích, hoàng tử ngồi sụp xuống lại với một nụ cười tàn ác. Tôi nhớ đến các hoàng đế La Mã thích thú đưa tín đồ Cơ Đốc vào đấu trường thú dữ. Ông ta nói:

"'The match will be set for a week hence. I regret that I cannot give you permission to view the tiger in advance.'

"'Trận đấu sẽ được ấn định sau một tuần nữa. Tôi tiếc rằng tôi không thể cho phép ông xem con cọp trước.'

"Whether the prince feared I might seek to hypnotize the beast, or secretly feed him opium, I know not.

"Hoàng tử sợ tôi có thể tìm cách thôi miên con thú, hay bí mật cho nó ăn thuốc phiện, tôi không biết.

"I left the palace, noting with amusement that the royal umbrella and panoplied coach were now missing.

"Tôi rời cung điện, thích thú nhận thấy chiếc lọng hoàng gia và cỗ xe lộng lẫy lúc này đã biến mất.

"The following week I methodically prepared my mind and body for the coming ordeal. Through my servant I learned of fantastic tales. The saint's direful prediction to my father had somehow got abroad, enlarging as

"Tuần sau đó, tôi chuẩn bị có phương pháp thể trí và thân thể cho thử thách sắp đến. Qua người hầu, tôi biết được những câu chuyện hoang đường. Lời tiên tri khủng khiếp của vị thánh với cha tôi bằng cách nào

it ran. Many simple villagers believed that an evil spirit, cursed by the gods, had reincarnated as a tiger which took various demoniac forms at night, but remained a striped animal during the day. This demon-tiger was supposed to be the one sent to humble me.

đó đã lan ra ngoài, càng truyền càng phóng đại. Nhiều dân làng chất phác tin rằng một ác linh, bị các thần nguyền rủa, đã tái sinh thành một con cọp mang nhiều hình dạng ma quỷ khác nhau ban đêm, nhưng vẫn là một con thú có sọc ban ngày. Người ta cho rằng con cọp quỷ này là kẻ được phái đến để hạ nhục tôi.

"Another imaginative version was that animal prayers to Tiger Heaven had achieved a response in the shape of Raja Begum. He was to be the instrument to punish me — the audacious biped, so insulting to the entire tiger species! A furless, fangless man daring to challenge a claw-armed, sturdy-limbed tiger! The force of concentrated venom of all humiliated tigers — the villagers declared — had gathered momentum sufficient to operate hidden laws and bring about the fall of the proud tiger tamer.

"Một phiên bản giàu tưởng tượng khác là những lời cầu nguyện của loài vật lên Thiên đường Cọp đã đạt được đáp ứng trong hình dạng Raja Begum. Nó sẽ là công cụ trừng phạt tôi — kẻ hai chân táo tợn, xúc phạm cả giống loài cọp! Một con người không lông, không nanh lại dám thách thức một con cọp có vuốt làm vũ khí, tứ chi rắn chắc! Mãnh lực của nọc độc tập trung từ tất cả những con cọp bị sỉ nhục — dân làng tuyên bố — đã tích tụ đủ đà để vận hành các định luật ẩn giấu và đưa đến sự sụp đổ của kẻ thuần phục cọp kiêu hãnh.

"My servant further apprised me that the prince was in his element as manager of the bout between man and beast. He had supervised the erection of a storm-proof pavilion, designed to accommodate thousands. Its center held Raja Begum in an enormous iron cage, surrounded by an outer safety room. The captive emitted a ceaseless series of blood-curdling roars. He was fed sparingly, to kindle a wrathful appetite. Perhaps the prince expected me to be the meal of reward!

"Người hầu còn báo cho tôi biết rằng hoàng tử đang ở đúng sở trường của mình trong vai trò quản lý trận đấu giữa người và thú. Ông ta đã giám sát việc dựng một rạp chống bão, được thiết kế để chứa hàng ngàn người. Ở trung tâm rạp đặt Raja Begum trong một chiếc chuồng sắt khổng lồ, bao quanh bởi một phòng an toàn bên ngoài. Con thú bị giam phát ra chuỗi gầm rống liên miên khiến máu đông lạnh. Nó được cho ăn dè sẻn, để khơi dậy một cơn thèm ăn phẫn nộ. Có lẽ hoàng tử mong tôi là bữa ăn phần thưởng!

"Crowds from the city and suburbs bought tickets eagerly in response to the beat of drums announcing the unique contest. The day of battle saw hundreds turned away for lack of seats. Many men broke through the tent openings, or crowded any space below the galleries."

"Đám đông từ thành phố và vùng ngoại ô háo hức mua vé khi nghe tiếng trống loan báo cuộc thi độc nhất vô nhị. Ngày giao chiến chứng kiến hàng trăm người bị từ chối vì thiếu chỗ ngồi. Nhiều người phá qua các lỗ mở của lều, hoặc chen chúc vào mọi khoảng trống dưới khán đài."

As the Tiger Swami's story approached a climax, my excitement mounted with it; Chandi also was raptly mute.

Khi câu chuyện của vị Swami Cọp tiến gần đến cao trào, sự phấn khích của tôi cũng dâng theo; Chandi cũng im lặng say mê.

"Amidst piercing sound-explosions from Raja Begum, and the hubbub of the terrified crowd, I quietly made my appearance. Scantily clad around the waist, I was otherwise unprotected by clothing. I opened the bolt on the door of the safety room and calmly locked it behind me. The tiger sensed blood. Leaping with a thunderous crash on the bars, he sent forth a ferocious welcome. The audience was hushed with pitiful fear; I seemed a meek lamb before the raging beast.

"Giữa những tiếng nổ âm thanh chói tai từ Raja Begum, và tiếng huyên náo của đám đông kinh hãi, tôi lặng lẽ xuất hiện. Chỉ mặc sơ sài quanh eo, ngoài ra tôi không được quần áo bảo vệ. Tôi mở chốt cửa phòng an toàn và bình thản khóa lại sau lưng. Con cọp đánh hơi thấy máu. Nhảy lên song sắt với tiếng va chạm như sấm, nó phát ra lời chào đón hung dữ. Khán giả im bặt trong nỗi sợ đáng thương; tôi trông như một con cừu hiền trước con thú cuồng nộ.

"In a trice I was within the cage; but as I slammed the door, Raja Begum was headlong upon me. My right hand was desperately torn. Human blood, the greatest treat a tiger can know, fell in appalling streams. The prophecy of the saint seemed about to be fulfilled.

"Trong nháy mắt tôi đã ở trong chuồng; nhưng khi tôi đóng sầm cửa, Raja Begum lao thẳng vào tôi. Tay phải tôi bị xé rách khủng khiếp. Máu người, món khoái khẩu lớn nhất mà một con cọp có thể biết, tuôn thành những dòng kinh hoàng. Lời tiên tri của vị thánh dường như sắp được hoàn tất.

"I rallied instantly from the shock of the first serious injury I had ever received. Banishing the sight of my gory fingers by thrusting them beneath my waist cloth, I swung my left arm in a bone-cracking blow. The beast reeled back, swirled around the rear of the cage, and sprang forward convulsively. My famous fistic punishment rained on his head.

"Tôi lập tức hồi phục sau cú sốc của vết thương nghiêm trọng đầu tiên tôi từng nhận. Gạt khỏi tầm mắt những ngón tay đẫm máu bằng cách nhét chúng dưới tấm vải quấn eo, tôi vung tay trái trong một cú đánh làm nứt xương. Con thú loạng choạng lùi lại, xoay vòng quanh phía sau chuồng, rồi co giật phóng tới. Hình phạt bằng nắm đấm nổi tiếng của tôi trút xuống đầu nó.

"But Raja Begum's taste of blood had acted like the maddening first sip of wine to a dipsomaniac long-deprived. Punctuated by deafening roars, the brute's assaults grew in fury. My inadequate defense of only one hand left me vulnerable before claws and fangs. But I dealt out dazing retribution. Mutually ensanguined, we struggled as to the death. The cage was pandemonium, as

"Nhưng vị máu mà Raja Begum nếm được đã tác động như ngụm rượu đầu tiên làm phát cuồng một kẻ nghiện rượu bị thiếu thốn lâu ngày. Bị ngắt quãng bởi những tiếng gầm điếc tai, các cuộc tấn công của con thú tăng thêm cuồng nộ. Sự phòng vệ không đủ của tôi chỉ bằng một tay khiến tôi dễ bị vuốt và nanh tấn công. Nhưng tôi ban ra sự báo ứng làm choáng váng. Cả hai cùng đẫm máu,

blood splashed in all directions, and blasts of pain and lethal lust came from the bestial throat.

chúng tôi vật lộn như đến chết. Chiếc chuồng là cảnh hỗn loạn địa ngục, khi máu bắn tung tóe mọi hướng, và những luồng đau đớn cùng dục vọng sát hại phát ra từ cổ họng thú vật.

"'Shoot him!' 'Kill the tiger!' Shrieks arose from the audience. So fast did man and beast move, that a guard's bullet went amiss. I mustered all my will force, bellowed fiercely, and landed a final concussive blow. The tiger collapsed and lay quietly."

"'Bắn nó!' 'Giết con cọp!' Tiếng thét vang lên từ khán giả. Người và thú di chuyển nhanh đến nỗi viên đạn của một lính gác bắn trượt. Tôi tập trung toàn bộ mãnh lực ý chí, gầm lên dữ dội, và giáng một cú cuối cùng gây chấn động. Con cọp sụp xuống và nằm yên."

"Like a pussycat!" I interjected.

"Như một con mèo con!" tôi xen vào.

The swami laughed in hearty appreciation, then continued the engrossing tale.

Vị swami cười vang thích thú, rồi tiếp tục câu chuyện cuốn hút.

"Raja Begum was vanquished at last. His royal pride was further humbled: with my lacerated hands, I audaciously forced open his jaws. For a dramatic moment, I held my head within the yawning deathtrap. I looked around for a chain. Pulling one from a pile on the floor, I bound the tiger by his neck to the cage bars. In triumph I moved toward the door.

"Cuối cùng Raja Begum bị đánh bại. Niềm kiêu hãnh vương giả của nó còn bị hạ nhục hơn nữa: với đôi tay rách nát, tôi táo bạo buộc hàm nó mở ra. Trong một khoảnh khắc kịch tính, tôi đặt đầu mình vào trong cái bẫy chết há rộng. Tôi nhìn quanh tìm một sợi xích. Kéo một sợi từ đống trên sàn, tôi trói cổ con cọp vào các song chuồng. Trong chiến thắng, tôi tiến về phía cửa.

"But that fiend incarnate, Raja Begum, had stamina worthy of his supposed demoniac origin. With an incredible lunge, he snapped the chain and leaped on my back. My shoulder fast in his jaws, I fell violently. But in a trice I had him pinned beneath me. Under merciless blows, the treacherous animal sank into semiconsciousness. This time I secured him more carefully. Slowly I left the cage.

"Nhưng con quỷ nhập thể ấy, Raja Begum, có sức bền xứng với nguồn gốc ma quỷ được gán cho nó. Với một cú lao không thể tin được, nó bứt đứt sợi xích và nhảy lên lưng tôi. Vai tôi mắc chặt trong hàm nó, tôi ngã mạnh. Nhưng trong nháy mắt tôi đã ghì nó dưới thân mình. Dưới những cú đánh không thương xót, con vật phản trắc chìm vào trạng thái nửa tỉnh nửa mê. Lần này tôi trói nó cẩn thận hơn. Chậm rãi, tôi rời chuồng.

"I found myself in a new uproar, this time one of delight. The crowd's cheer broke as though from a single gigantic throat. Disastrously mauled, I had yet fulfilled the

"Tôi thấy mình ở giữa một tiếng náo động mới, lần này là niềm vui sướng. Tiếng hoan hô của đám đông bùng lên như từ một cổ họng khổng lồ duy nhất. Bị cào xé thảm hại,

three conditions of the fight — stunning the tiger, binding him with a chain, and leaving him without requiring assistance for myself. In addition, I had so drastically injured and frightened the aggressive beast that he had been content to overlook the opportune prize of my head in his mouth!

tuy vậy tôi đã hoàn thành ba điều kiện của trận đấu — đánh cho con cọp choáng váng, trói nó bằng xích, và rời khỏi nó mà không cần ai trợ giúp cho mình. Thêm nữa, tôi đã làm con thú hung hãn bị thương và khiếp sợ đến mức nó bằng lòng bỏ qua phần thưởng đúng lúc là cái đầu tôi trong miệng nó!

"After my wounds had been treated, I was honored and garlanded; many gold pieces were showered at my feet. The whole city entered a holiday period. Endless discussions were heard on all sides about my victory over one of the largest and most savage tigers ever seen. Raja Begum was presented to me, as promised, but I felt no elation. A spiritual change had entered my heart. It seemed that with my final exit from the cage I had also closed the door on my worldly ambitions.

"Sau khi các vết thương của tôi được chữa trị, tôi được tôn vinh và choàng vòng hoa; nhiều đồng tiền vàng được rải xuống chân tôi. Cả thành phố bước vào một thời kỳ lễ hội. Khắp nơi nghe những cuộc bàn luận không dứt về chiến thắng của tôi trước một trong những con cọp lớn nhất và dữ tợn nhất từng được thấy. Raja Begum được trao cho tôi như đã hứa, nhưng tôi không cảm thấy hân hoan. Một sự thay đổi tinh thần đã đi vào tim tôi. Dường như với lần rời khỏi chuồng cuối cùng, tôi cũng đã khép cánh cửa trên những tham vọng thế tục của mình.

"A woeful period followed. For six months I lay near death from blood poisoning. As soon as I was well enough to leave Cooch Behar, I returned to my native town.

"Một thời kỳ đau buồn theo sau. Trong sáu tháng, tôi nằm gần chết vì nhiễm độc máu. Ngay khi đủ khỏe để rời Cooch Behar, tôi trở về thị trấn quê hương.

"'I know now that my teacher is the holy man who gave the wise warning.' I humbly made this confession to my father. 'Oh, if I could only find him!' My longing was sincere, for one day the saint arrived unheralded.

"'Giờ con biết rằng huấn sư của con là vị thánh nhân đã đưa ra lời cảnh báo minh triết.' Tôi khiêm nhường thú nhận điều này với cha. 'Ôi, giá mà con có thể tìm thấy ngài!' Niềm khao khát của tôi chân thành, vì một ngày nọ vị thánh đến mà không ai báo trước.

"'Enough of tiger taming.' He spoke with calm assurance. 'Come with me; I will teach you to subdue the beasts of ignorance roaming in jungles of the human mind. You are used to an audience: let it be a galaxy of angels, entertained by your thrilling mastery of yoga!'

"'Thuần phục cọp thế là đủ rồi.' Ngài nói với sự chắc chắn bình thản. 'Hãy đi với ta; ta sẽ dạy con khuất phục những con thú vô minh lang thang trong các khu rừng của thể trí con người. Con đã quen với khán giả: hãy để đó là một thiên hà các thiên thần, được làm vui bởi sự tinh thông yoga đầy phấn khích của con!'

"I was initiated into the spiritual path by my

"Tôi được vị guru thánh thiện của mình điểm

saintly guru. He opened my soul doors, rusty and resistant with long disuse. Hand in hand, we soon set out for my training in the Himalayas."

đạo vào con đường tinh thần. Ngài mở những cánh cửa linh hồn của tôi, han gỉ và chống cự vì lâu ngày không dùng. Tay trong tay, chúng tôi chẳng bao lâu lên đường để tôi được huấn luyện tại Himalaya."

Chandi and I bowed at the swami's feet, grateful for his outline of a cyclonic life. My friend and I felt amply repaid for the long probationary wait in the cold parlor!

Chandi và tôi cúi đầu dưới chân vị swami, biết ơn vì phác họa của ông về một đời sống cuồng phong. Bạn tôi và tôi cảm thấy được đền đáp dư dả cho cuộc chờ đợi thử thách dài lâu trong phòng khách lạnh lẽo!

1 *Sohong* was his monastic name. He was popularly known as the "Tiger Swami."

1 *Sohong* là pháp danh tu viện của ông. Ông được biết đến rộng rãi là "Vị Swami Cọp."

2 "Prince Princess" — so named to indicate that this beast possessed the combined ferocity of tiger and tigress.

2 "Hoàng tử Công chúa" — được đặt tên như vậy để chỉ rằng con thú này sở hữu sự hung dữ kết hợp của cọp đực và cọp cái.

CHAPTER 7 — CHƯƠNG 7

The Levitating Saint — Vị Thánh Bay Lên

"I saw a yogi remain in the air, several feet above the ground, last night at a group meeting." My friend, Upendra Mohun Chowdhury, spoke impressively.

"Tối qua, trong một cuộc họp nhóm, tôi đã thấy một yogi ở yên trong không trung, cao hơn mặt đất vài bộ." Bạn tôi, Upendra Mohun Chowdhury, nói đầy ấn tượng.

I gave him an enthusiastic smile. "Perhaps I can guess his name. Was it Bhaduri Mahasaya, of Upper Circular Road?"

Tôi mỉm cười hăng hái với ông. "Có lẽ tôi đoán được tên ông ấy. Có phải Bhaduri Mahasaya, ở Đường Upper Circular không?"

Upendra nodded, a little crestfallen not to be a news-bearer. My inquisitiveness about saints was well known to my friends; they delighted in setting me on a fresh track.

Upendra gật đầu, hơi cụt hứng vì không được làm người đưa tin mới. Sự tò mò của tôi về các vị thánh đã được bạn bè biết rõ; họ thích thú đưa tôi vào một dấu vết mới.

"The yogi lives so close to my home that I

"Vị yogi sống rất gần nhà tôi nên tôi thường

often visit him." My words brought keen interest to Upendra's face, and I made a further confidence.

đến thăm ông." Lời tôi khiến gương mặt Upendra hiện lên sự quan tâm sắc bén, và tôi nói thêm một điều tin cậy.

"I have seen him in remarkable feats. He has expertly mastered the various *pranayamas*[1] mentioned in the ancient eightfold yoga outlined by Patanjali.[2] Once Bhaduri Mahasaya performed the *Bhastrika Pranayama* before me with such amazing force that it seemed an actual storm had arisen in the room! Then he extinguished the thundering breath and remained motionless in a high state of superconsciousness.[3] The aura of peace after the storm was vivid beyond forgetting."

"Tôi đã thấy ông thực hiện những kỳ công đáng kinh ngạc. Ông đã thành thạo một cách chuyên môn các loại *pranayama*[1] khác nhau được nhắc đến trong yoga bát phân cổ xưa do Patanjali[2] phác thảo. Một lần, Bhaduri Mahasaya thực hiện *Bhastrika Pranayama* trước mặt tôi với mãnh lực kỳ diệu đến nỗi dường như một cơn bão thật sự đã nổi lên trong phòng! Rồi ông dập tắt hơi thở sấm sét ấy và ở yên bất động trong một trạng thái siêu thức cao.[3] Hào quang bình an sau cơn bão sống động đến mức không thể quên."

"I have heard that the saint never leaves his home." Upendra's tone was a trifle incredulous.

"Tôi nghe nói vị thánh không bao giờ rời nhà." Giọng Upendra hơi thiếu tin tưởng.

"Indeed it is true! He has lived indoors for the past twenty years. He slightly relaxes his self-imposed rule at the times of our holy festivals, when he goes as far as his front sidewalk! The beggars gather there, because Saint Bhaduri is known for his tender heart."

"Quả thật đúng như vậy! Ông đã sống trong nhà suốt hai mươi năm qua. Ông nới lỏng đôi chút quy luật tự đặt ra vào những dịp lễ hội thiêng liêng của chúng ta, khi ông đi xa đến tận lề đường trước nhà! Những người ăn xin tụ tập ở đó, vì Thánh Bhaduri nổi tiếng có trái tim dịu dàng."

"How does he remain in the air, defying the law of gravitation?"

"Làm sao ông ở yên trong không trung, bất chấp định luật hấp dẫn?"

"A yogi's body loses its grossness after use of certain *pranayamas.* Then it will levitate or hop about like a leaping frog. Even saints who do not practice a formal yoga have been known to levitate during a state of intense devotion to God."

"Thể của một yogi mất đi tính thô nặng sau khi dùng một số *pranayama.* Khi ấy nó sẽ bay lên hoặc nhảy quanh như một con ếch đang nhảy. Ngay cả các vị thánh không thực hành một yoga chính thức cũng được biết là bay lên trong một trạng thái sùng tín mãnh liệt đối với Thượng đế."

"I would like to know more of this sage. Do you attend his evening meetings?" Upendra's eyes were sparkling with

"Tôi muốn biết thêm về vị hiền triết này. Anh có dự các buổi họp tối của ông không?"

curiosity.

Đôi mắt Upendra lấp lánh tò mò.

"Yes, I go often. I am vastly entertained by the wit in his wisdom. Occasionally my prolonged laughter mars the solemnity of his gatherings. The saint is not displeased, but his disciples look daggers!"

"Có, tôi thường đi. Tôi hết sức thích thú trước sự dí dỏm trong minh triết của ông. Thỉnh thoảng tiếng cười kéo dài của tôi làm hỏng vẻ trang nghiêm của các buổi tụ họp. Vị thánh không phật ý, nhưng các đệ tử của ông thì nhìn như phóng dao!"

On my way home from school that afternoon, I passed Bhaduri Mahasaya's cloister and decided on a visit. The yogi was inaccessible to the general public. A lone disciple, occupying the ground floor, guarded his master's privacy. The student was something of a martinet; he now inquired formally if I had an "engagement." His guru put in an appearance just in time to save me from summary ejection.

Trên đường về nhà từ trường chiều hôm ấy, tôi đi ngang tu viện của Bhaduri Mahasaya và quyết định ghé thăm. Vị yogi không dễ tiếp cận với công chúng nói chung. Một đệ tử duy nhất, ở tầng trệt, bảo vệ sự riêng tư của Chân sư mình. Môn sinh này có phần nghiêm khắc; bấy giờ y hỏi một cách trang trọng liệu tôi có "hẹn trước" không. Guru của y xuất hiện vừa kịp để cứu tôi khỏi bị đuổi ra ngay lập tức.

"Let Mukunda come when he will." The sage's eyes twinkled. "My rule of seclusion is not for my own comfort, but for that of others. Worldly people do not like the candor that shatters their delusions. Saints are not only rare but disconcerting. Even in scripture, they are often found embarrassing!"

"Hãy để Mukunda đến khi nào y muốn." Đôi mắt vị hiền triết lấp lánh. "Quy luật ẩn cư của tôi không phải vì sự thoải mái của riêng tôi, mà vì sự thoải mái của người khác. Người đời không thích sự thẳng thắn phá vỡ những ảo tưởng của họ. Các vị thánh không chỉ hiếm mà còn gây bối rối. Ngay cả trong thánh thư, người ta thường thấy các ngài gây lúng túng!"

I followed Bhaduri Mahasaya to his austere quarters on the top floor, from which he seldom stirred. Masters often ignore the panorama of the world's ado, out of focus till centered in the ages. The contemporaries of a sage are not only those of the narrow present.

Tôi theo Bhaduri Mahasaya lên nơi ở khắc khổ của ông trên tầng cao nhất, nơi ông hiếm khi rời khỏi. Các Chân sư thường bỏ qua toàn cảnh những náo động của thế gian, vốn mờ nhạt cho đến khi được đặt vào trung tâm của các thời đại. Những người đồng thời với một hiền triết không chỉ là những người của hiện tại chật hẹp.

"Maharishi,[4] you are the first yogi I have known who always stays indoors."

"Maharishi,[4] ngài là yogi đầu tiên con biết luôn ở trong nhà."

"God plants His saints sometimes in

"Thượng đế đôi khi trồng các vị thánh của

unexpected soil, lest we think we may reduce Him to a rule!"

Ngài trong mảnh đất bất ngờ, kẻo chúng ta nghĩ mình có thể thu gọn Ngài thành một quy luật!"

The sage locked his vibrant body in the lotus posture. In his seventies, he displayed no unpleasing signs of age or sedentary life. Stalwart and straight, he was ideal in every respect. His face was that of a rishi, as described in the ancient texts. Noble-headed, abundantly bearded, he always sat firmly upright, his quiet eyes fixed on Omnipresence.

Vị hiền triết khóa thân thể rung động của mình trong tư thế hoa sen. Ở tuổi ngoài bảy mươi, ông không biểu lộ dấu hiệu khó chịu nào của tuổi già hay đời sống ít vận động. Vạm vỡ và thẳng tắp, ông lý tưởng ở mọi phương diện. Gương mặt ông là gương mặt của một đạo sĩ, như được mô tả trong các văn bản cổ. Đầu cao quý, râu rậm, ông luôn ngồi vững vàng thẳng lưng, đôi mắt yên tĩnh cố định vào Sự Hiện Diện Khắp Nơi.

The saint and I entered the meditative state. After an hour his gentle voice roused me.

Vị thánh và tôi bước vào trạng thái tham thiền. Sau một giờ, giọng nói dịu dàng của ông đánh thức tôi.

"You go often into the silence, but have you developed *anubhava*?"[5] He was reminding me to love God more than meditation. "Do not mistake the technique for the Goal."

"Con thường đi vào im lặng, nhưng con đã phát triển *chứng nghiệm* chưa?"[5] Ông đang nhắc tôi yêu Thượng đế hơn tham thiền. "Đừng lầm kỹ thuật với Mục Tiêu."

He offered me some mangoes. With the good-humored wit that I found so delightful in his grave nature, he remarked, "People in general are more fond of *Jala Yoga* (union with food) than of *Dhyana Yoga* (union with God)."

Ông mời tôi vài quả xoài. Với sự dí dỏm vui vẻ mà tôi thấy thật thích thú trong bản chất nghiêm trang của ông, ông nhận xét: "Nói chung, người ta thích *Du già với thức ăn* hơn *Du già tham thiền* kết hợp với Thượng đế."

His yogic pun affected me uproariously.

Cách chơi chữ yoga của ông làm tôi cười vang.

"What a laugh you have!" An affectionate gleam came into his gaze. His own face was always serious, yet subtly touched with an ecstatic smile. His large, lotus eyes held a hidden divine laughter.

"Con có tiếng cười thật đặc biệt!" Một ánh trìu mến hiện vào mắt ông. Gương mặt ông luôn nghiêm nghị, nhưng được chạm nhẹ một cách tinh tế bởi một nụ cười xuất thần. Đôi mắt lớn như hoa sen của ông chứa một tiếng cười thiêng liêng ẩn giấu.

"Those letters come from far-off America." The sage indicated several thick envelopes

"Những lá thư kia đến từ nước Mỹ xa xôi." Vị hiền triết chỉ vào vài phong bì dày trên bàn.

on a table. “I correspond with a few societies there whose members are interested in yoga. They are discovering India anew, with a better sense of direction than Columbus! I am glad to help them. A knowledge of yoga, like the daylight, is free to all who will receive it.

“Tôi trao đổi thư từ với một vài hội đoàn ở đó, nơi các hội viên quan tâm đến yoga. Họ đang khám phá Ấn Độ lần nữa, với ý thức phương hướng tốt hơn Columbus! Tôi vui mừng giúp họ. Tri thức về yoga, giống như ánh sáng ban ngày, miễn phí cho tất cả những ai muốn tiếp nhận.

“What rishis perceived as essential for human salvation need not be diluted for the West. Alike in soul though diverse in outer experience, neither West nor East will flourish if some form of disciplinary yoga be not practiced.”

“Điều các đạo sĩ nhận thức là thiết yếu cho sự cứu rỗi của nhân loại không cần bị pha loãng cho Tây phương. Giống nhau trong linh hồn dù khác nhau trong kinh nghiệm bên ngoài, cả Tây phương lẫn Đông phương sẽ không hưng thịnh nếu không thực hành một hình thức yoga kỷ luật nào đó.”

The saint held me with his tranquil eyes. I did not realize that his speech was a veiled prophetic guidance. It is only now, as I write these words, that I understand the full meaning in the casual intimations he often gave me that someday I would carry India’s teachings to America.

Vị thánh giữ tôi trong đôi mắt tĩnh lặng của ông. Tôi không nhận ra rằng lời ông là sự hướng dẫn tiên tri được che phủ. Chỉ đến bây giờ, khi tôi viết những lời này, tôi mới thấu hiểu trọn vẹn ý nghĩa trong những gợi ý tình cờ mà ông thường trao cho tôi, rằng một ngày nào đó tôi sẽ mang giáo huấn của Ấn Độ đến Mỹ.

“Maharishi, I wish you would write a book on yoga for the benefit of the world.”

“Maharishi, con ước ngài viết một cuốn sách về yoga vì lợi ích của thế giới.”

“I am training disciples. They and their line of students will serve as living volumes, proof against the natural disintegrations of time and the unnatural interpretations of the critics.”

“Tôi đang huấn luyện các đệ tử. Họ và dòng môn sinh của họ sẽ phụng sự như những bộ sách sống, chống lại sự tan rã tự nhiên của thời gian và những diễn giải phi tự nhiên của các nhà phê bình.”

I remained alone with the yogi until his disciples arrived in the evening. Bhaduri Mahasaya began one of his inimitable discourses. Like a peaceful flood he swept away the mental debris of his listeners, floating them Godward. His striking parables were expressed in a flawless Bengali.

Tôi ở lại một mình với vị yogi cho đến khi các đệ tử của ông đến vào buổi tối. Bhaduri Mahasaya bắt đầu một trong những bài thuyết giảng không thể bắt chước của ông. Như một dòng lũ bình an, ông cuốn đi rác rưởi trí tuệ của những người nghe, nâng họ trôi về phía Thượng đế. Những ẩn dụ nổi bật của ông được diễn đạt bằng tiếng Bengal hoàn hảo.

This evening Bhaduri expounded various philosophical points connected with the life of Mirabai, a medieval Rajputani princess who had abandoned her court life to seek the company of saints. One great *sannyasi,* Sanatana Goswami, refused to receive her because she was a woman; her reply brought him humbly to her feet.

Tối nay, Bhaduri trình bày nhiều điểm triết học khác nhau liên quan đến đời sống của Mirabai, một công chúa Rajputani thời trung cổ đã từ bỏ đời sống cung đình để tìm sự đồng hành của các vị thánh. Một vị đại *tu sĩ từ bỏ*, Sanatana Goswami, từ chối tiếp bà vì bà là phụ nữ; lời đáp của bà khiến ông khiêm nhường đến dưới chân bà.

"Tell the master," she had said, "that I did not know there was any Male in the universe save God; are we all not females before Him?" (A scriptural conception of the Lord as the only Positive Creative Principle, His creation being naught but a passive *maya*.)

"Hãy thưa với chân sư," bà đã nói, "rằng tôi không biết trong vũ trụ có Đấng Nam nào ngoài Thượng đế; chẳng phải tất cả chúng ta đều là nữ trước Ngài sao?" Một quan niệm thánh thư về Chúa như Nguyên khí Sáng Tạo Dương Tính duy nhất, trong khi sáng tạo của Ngài chẳng là gì ngoài một *ảo lực* thụ động.

Mirabai composed many ecstatic songs, which are still treasured in India. I translate one of them here:

Mirabai sáng tác nhiều bài ca xuất thần, vẫn còn được trân quý ở Ấn Độ. Tôi dịch một bài ở đây:

If by bathing daily God could be realized

Nếu nhờ tắm hằng ngày mà có thể chứng nghiệm Thượng đế

Sooner would I be a whale in the deep;

Thì tôi hẳn sớm làm cá voi nơi biển sâu;

If by eating roots and fruits He could be known

Nếu nhờ ăn rễ và trái mà có thể biết Ngài

Gladly would I choose the form of a goat;

Tôi vui lòng chọn hình tướng của một con dê;

If the counting of rosaries uncovered Him

Nếu lần chuỗi tràng hạt có thể hé lộ Ngài

I would say my prayers on mammoth beads;

Tôi sẽ đọc kinh trên những hạt chuỗi khổng lồ;

If bowing before stone images unveiled Him

Nếu cúi lạy trước tượng đá có thể vén màn Ngài

A flinty mountain I would humbly worship;

Tôi sẽ khiêm nhường thờ phụng một ngọn núi đá lửa;

If by drinking milk the Lord could be imbibed

Many calves and children would know Him;

If abandoning one's wife could summon God

Would not thousands be eunuchs?

Mirabai knows that to find the Divine One

The only indispensable is Love.

Several students put rupees in Bhaduri's slippers, which lay by his side as he sat in yoga posture. This respectful offering, customary in India, indicates that the disciple places his material goods at the guru's feet. Grateful friends are only the Lord in disguise, looking after His own.

"Master, you are wonderful!" A student, taking his leave, gazed ardently at the patriarchal sage. "You have renounced riches and comforts to seek God and teach us wisdom!" It was well known that Bhaduri Mahasaya had forsaken great family wealth in his early childhood, when single-mindedly he had entered the yogic path.

"You are reversing the case!" The saint's face held a mild rebuke. "I have left a few paltry rupees, a few petty pleasures, for a cosmic empire of endless bliss. How then have I denied myself anything? I know the joy of sharing the treasure. Is that a sacrifice? The shortsighted worldly folk are verily the real renunciants! They relinquish an unparalleled divine possession for a poor handful of earthly toys!"

Nếu nhờ uống sữa mà có thể uống lấy Chúa

Nhiều bê con và trẻ thơ hẳn đã biết Ngài;

Nếu từ bỏ vợ mình có thể gọi Thượng đế đến

Chẳng phải hàng ngàn người sẽ thành hoạn quan sao?

Mirabai biết rằng để tìm Đấng Thiêng Liêng

Điều thiết yếu duy nhất là Tình thương.

Vài đạo sinh đặt những đồng rupee vào đôi dép của Bhaduri, đang nằm bên cạnh ông khi ông ngồi trong tư thế yoga. Sự cúng dường kính cẩn này, vốn là phong tục ở Ấn Độ, biểu thị rằng người đệ tử đặt của cải vật chất của mình dưới chân guru. Những người bạn biết ơn chỉ là Đức Chúa trong lớp ngụy trang, chăm nom những người của Ngài.

"Thưa Thầy, Ngài thật kỳ diệu!" Một đạo sinh, khi cáo từ, nhìn vị hiền triết trưởng thượng với lòng nhiệt thành. "Ngài đã từ bỏ giàu sang và tiện nghi để tìm Thượng đế và dạy chúng con minh triết!" Ai cũng biết rằng Bhaduri Mahasaya đã từ bỏ gia sản lớn lao của dòng họ từ thuở thiếu thời, khi ông nhất tâm bước vào con đường yoga.

"Con đang đảo ngược vấn đề!" Gương mặt vị thánh thoáng vẻ khiển trách dịu dàng. "Ta đã bỏ lại vài đồng rupee tầm thường, vài lạc thú nhỏ bé, để đổi lấy một đế quốc vũ trụ của chí phúc vô tận. Vậy thì ta đã tự khước từ điều gì? Ta biết niềm hoan hỉ của việc chia sẻ kho tàng ấy. Đó có phải là hy sinh chăng? Chính những người thế tục thiển cận mới thật sự là những kẻ từ bỏ! Họ buông bỏ một sở hữu thiêng liêng vô song để đổi lấy một nắm đồ

chơi trần thế nghèo nàn!"

I chuckled over this paradoxical view of renunciation — one that puts the cap of Croesus on any saintly beggar, whilst transforming all proud millionaires into unconscious martyrs.

Tôi bật cười trước quan điểm nghịch lý ấy về sự từ bỏ — một quan điểm đội chiếc mũ của Croesus lên đầu bất kỳ kẻ ăn xin thánh thiện nào, đồng thời biến mọi triệu phú kiêu hãnh thành những vị tử đạo vô thức.

"The divine order arranges our future more wisely than any insurance company." The master's concluding words were the realized creed of his faith. "The world is full of uneasy believers in an outward security. Their bitter thoughts are like scars on their foreheads. The One who gave us air and milk from our first breath knows how to provide day by day for His devotees."

"Trật tự thiêng liêng an bài tương lai của chúng ta minh triết hơn bất kỳ công ty bảo hiểm nào." Những lời kết của vị thầy là tín điều đã được chứng nghiệm trong đức tin của ông. "Thế gian đầy những kẻ tin tưởng bất an vào một sự an toàn bên ngoài. Những tư tưởng cay đắng của họ như những vết sẹo trên trán họ. Đấng đã ban cho chúng ta không khí và sữa từ hơi thở đầu tiên biết cách chu cấp từng ngày cho các tín đồ của Ngài."

I continued my after-school pilgrimages to the saint's door. With silent zeal he aided me to attain *anubhava*. One day he moved to Ram Mohan Roy Road, away from the neighborhood of my home. His loving disciples had built him a new hermitage, known as Nagendra Math.[6]

Tôi tiếp tục những chuyến hành hương sau giờ học đến cửa nhà vị thánh. Với nhiệt thành thầm lặng, ông giúp tôi đạt được *anubhava*. Một ngày nọ, ông dời đến đường Ram Mohan Roy, xa khu nhà tôi. Các đệ tử yêu thương của ông đã xây cho ông một ẩn thất mới, gọi là Nagendra Math.[6]

Although it throws me ahead of my story by a number of years, I will recount here the last words given to me by Bhaduri Mahasaya. Shortly before I embarked for the West, I sought him out and humbly knelt for his farewell blessing:

Dù điều này đưa tôi vượt trước câu chuyện của mình nhiều năm, ở đây tôi sẽ kể lại những lời cuối cùng Bhaduri Mahasaya đã nói với tôi. Không lâu trước khi tôi lên đường sang phương Tây, tôi tìm đến ông và khiêm cung quỳ xuống để nhận lời chúc phúc tiễn biệt của ông:

"Son, go to America. Take the dignity of hoary India for your shield. Victory is written on your brow; the noble distant people will well receive you."

"Con ơi, hãy đi Mỹ. Hãy lấy phẩm giá của Ấn Độ cổ kính làm khiên che chở. Chiến thắng đã được viết trên vầng trán con; những người cao quý nơi xa ấy sẽ đón nhận con nồng hậu."

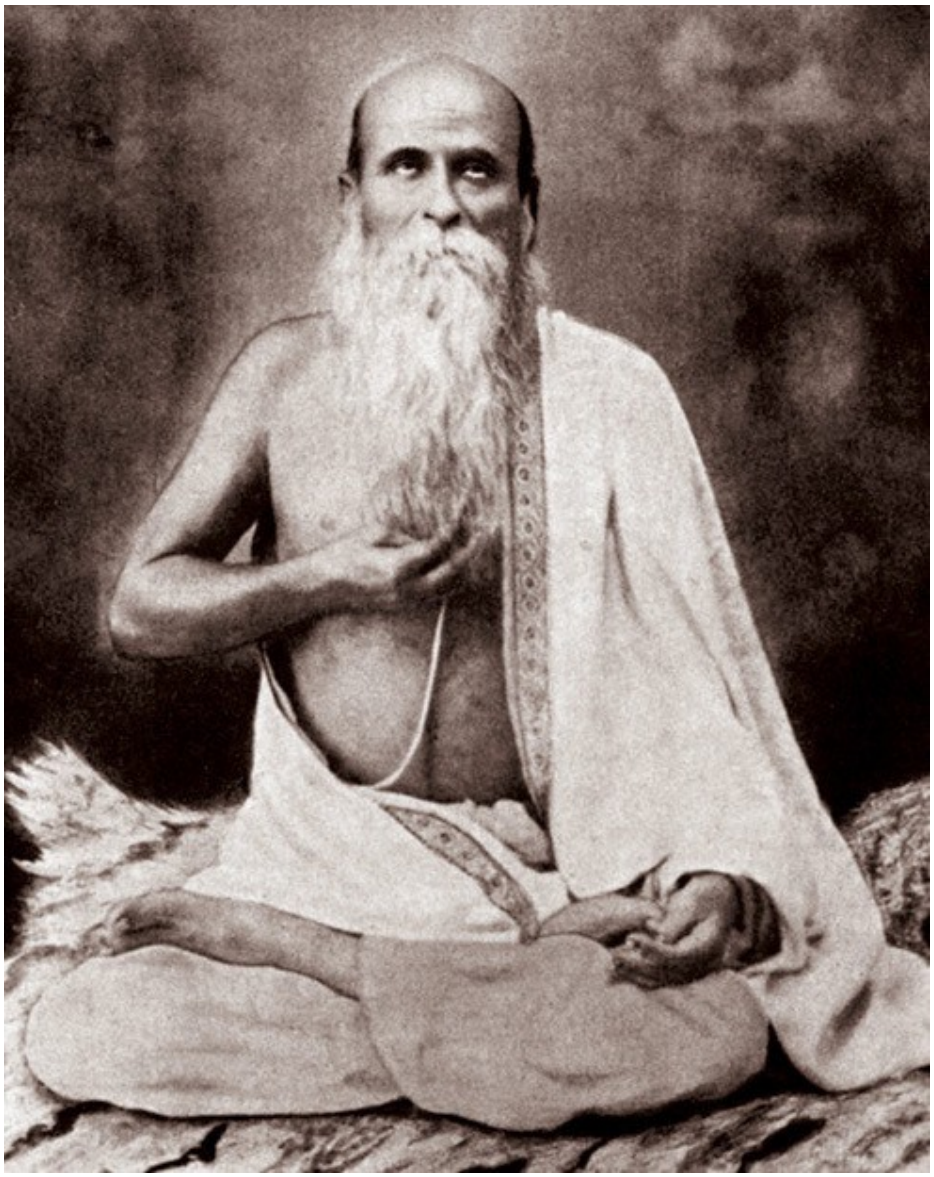

NAGENDRA NATH BHADURI

"The Levitating Saint"

NAGENDRA NATH BHADURI

"Vị thánh bay lên"

1 Methods of controlling life force (*prana*) through regulation of breath. The *Bhastrika* ("Bellows") *Pranayama* makes the mind steady.

2 The foremost ancient exponent of yoga.

1 Những phương pháp kiểm soát sinh lực (*prana*) qua việc điều hòa hơi thở. *Bhastrika* ("Ống bễ") *Pranayama* làm cho thể trí vững vàng.

2 Người trình bày yoga cổ đại hàng đầu.

3 Professor Jules-Bois of the Sorbonne said in 1928 that French psychologists have investigated and accorded recognition to the superconsciousness, which, in its grandeur, "is the exact opposite of the subconscious mind as conceived of by Freud; and which comprises the faculties that make man really man and not just a super-animal." The French savant explained that the awakening of the higher consciousness is "not to be confused with Couéism or hypnotism. The existence of a superconscious mind has long been recognized philosophically, being in reality the Over-Soul spoken of by Emerson; but only recently has it been recognized scientifically."

3 Giáo sư Jules-Bois của Sorbonne nói vào năm 1928 rằng các nhà tâm lý học Pháp đã khảo sát và công nhận siêu thức, vốn trong sự huy hoàng của nó "là đối cực chính xác của trí tiềm thức như Freud quan niệm; và bao gồm những năng lực làm cho con người thật sự là con người, chứ không chỉ là một siêu thú." Học giả Pháp giải thích rằng sự thức tỉnh của tâm thức cao siêu "không được lẫn lộn với thuyết Coué hay thuật thôi miên. Sự tồn tại của một thể trí siêu thức từ lâu đã được công nhận về mặt triết học, thực ra là Đại Hồn mà Emerson đã nói đến; nhưng chỉ gần đây nó mới được công nhận về mặt khoa học."

In "The Over-Soul," Emerson wrote: "A man is the facade of a temple wherein all wisdom and all good abide. What we commonly call man, the eating, drinking, planting, counting man, does not, as we know him, represent himself, but misrepresents himself. Him we do not respect; but the soul, whose organ he is, would he let it appear through his actions, would make our knees bend... .We lie open on one side to the deeps of spiritual nature, to all the attributes of God."

Trong "Đại Hồn," Emerson viết: "Con người là mặt tiền của một ngôi đền, nơi mọi minh triết và mọi điều thiện cư ngụ. Điều chúng ta thường gọi là con người — con người ăn, uống, trồng trọt, tính toán — như chúng ta biết y, không biểu lộ chính mình mà lại biểu lộ sai lạc về chính mình. Chúng ta không kính trọng y; nhưng linh hồn, mà y là khí cụ, nếu y để nó hiện lộ qua hành động của mình, sẽ khiến đầu gối chúng ta phải khuỵu xuống....Về một phía, chúng ta mở ra trước những vực sâu của bản chất tinh thần, trước mọi thuộc tính của Thượng đế."

4 "Great sage."

4 "Hiền triết vĩ đại."

5 Actual perception of God.

5 Sự tri nhận thực tại về Thượng đế.

6 His full name was Nagendra Nath Bhaduri. A *math* is, strictly speaking, a monastery, but the term is often applied to an *ashram* or hermitage.

6 Tên đầy đủ của ông là Nagendra Nath Bhaduri. Một *math*, nói nghiêm ngặt, là một tu viện, nhưng thuật ngữ này thường được áp dụng cho một *ashram* hay ẩn thất.

Among "levitating saints" of the Christian world was the 17th-century St. Joseph of Cupertino. His feats received ample

Trong số những "vị thánh bay lên" của thế giới Cơ Đốc có Thánh Joseph xứ Cupertino ở thế kỷ mười bảy. Những kỳ công của ông

attestation from eyewitnesses. St. Joseph exhibited a worldly absentmindedness that was really a divine recollectedness. His monastery brothers could not permit him to serve at the common table, lest he ascend to the ceiling with the crockery. The saint, indeed, was uniquely disqualified for earthly duties by his inability to remain, for any long period, on the earth! Often the sight of a holy statue was enough to exalt St. Joseph in vertical flight; the two saints, one of stone and the other of flesh, would be seen circling together in the upper air.

được các nhân chứng tận mắt xác nhận đầy đủ. Thánh Joseph biểu lộ một sự đãng trí đối với thế gian mà thật ra là sự hồi tâm thiêng liêng. Các huynh đệ trong tu viện không thể cho phép ông phục vụ tại bàn ăn chung, e rằng ông sẽ bay lên trần nhà cùng với chén đĩa. Quả thật, vị thánh này không thích hợp một cách độc nhất với các bổn phận trần thế bởi ông không thể ở lại trên mặt đất trong bất kỳ khoảng thời gian dài nào! Thường khi chỉ cần nhìn thấy một pho tượng thánh cũng đủ nâng Thánh Joseph bay thẳng lên; hai vị thánh, một bằng đá và một bằng thịt, được thấy cùng bay vòng trên không trung.

St. Teresa of Avila, she of the great elevation of soul, found physical elevation very disconcerting. Charged with heavy organizational duties, she vainly tried to prevent her "uplifting" experiences. "But little precautions are unavailing," she wrote, "when the Lord will have it otherwise." The body of St. Teresa, which lies in a church at Alba in Spain, has for four centuries manifested incorruptibility, accompanied by a perfume of flowers. The site has witnessed innumerable miracles.

Thánh Teresa xứ Avila, người có sự nâng cao linh hồn lớn lao, thấy sự nâng cao thể xác rất khó chịu. Được giao những trách nhiệm tổ chức nặng nề, bà cố gắng vô ích để ngăn những kinh nghiệm "được nâng lên" của mình. "Nhưng những đề phòng nhỏ bé không ích gì," bà viết, "khi Đức Chúa muốn khác đi." Thân thể của Thánh Teresa, đang nằm trong một nhà thờ ở Alba tại Tây Ban Nha, đã biểu lộ sự bất hoại suốt bốn thế kỷ, kèm theo hương thơm của hoa. Nơi ấy đã chứng kiến vô số phép lạ.

CHAPTER 8 — CHƯƠNG 8

India's Great Scientist, J. C. Bose — Nhà khoa học vĩ đại của Ấn Độ, J. C. Bose

"Jagadis Chandra Bose's wireless inventions antedated those of Marconi."

"Những phát minh vô tuyến của Jagadis Chandra Bose có trước các phát minh của Marconi."

Overhearing this provocative remark, I walked closer to a sidewalk group of professors engaged in scientific discussion. If

Nghe lỏm nhận xét khiêu khích này, tôi bước lại gần một nhóm giáo sư trên vỉa hè đang bàn luận khoa học. Nếu động cơ khiến tôi

my motive in joining them was racial pride, I regret it. I cannot deny my keen interest in evidence that India can play a leading part in physics, and not metaphysics alone.

nhập vào họ là niềm tự hào chủng tộc, tôi lấy làm tiếc. Tôi không thể phủ nhận mối quan tâm sâu sắc của mình đối với bằng chứng rằng Ấn Độ có thể đóng vai trò dẫn đầu trong vật lý học, chứ không chỉ trong siêu hình học.

"What do you mean, sir?"

"Thưa ông, ý ông là gì?"

The professor obligingly explained. "Bose was the first one to invent a wireless coherer and an instrument for indicating the refraction of electric waves. But the Indian scientist did not exploit his inventions commercially. He soon turned his attention from the inorganic to the organic world. His revolutionary discoveries as a plant physiologist are outpacing even his radical achievements as a physicist."

Vị giáo sư vui lòng giải thích. "Bose là người đầu tiên phát minh ra bộ kết hợp vô tuyến và một dụng cụ chỉ thị sự khúc xạ của sóng điện. Nhưng nhà khoa học Ấn Độ ấy đã không khai thác thương mại các phát minh của mình. Chẳng bao lâu, ông chuyển sự chú ý từ thế giới vô cơ sang thế giới hữu cơ. Những khám phá cách mạng của ông với tư cách nhà sinh lý học thực vật đang vượt qua cả những thành tựu táo bạo của ông với tư cách nhà vật lý."

I politely thanked my mentor. He added, "The great scientist is one of my brother professors at Presidency College."

Tôi lịch sự cảm ơn người hướng dẫn của mình. Ông nói thêm: "Nhà khoa học vĩ đại ấy là một trong những giáo sư đồng nghiệp của tôi tại Trường Presidency."

I paid a visit the next day to the sage at his home, which was close to mine. I had long admired him from a respectful distance. The grave and retiring botanist greeted me graciously. He was a handsome, robust man in his fifties, with thick hair, broad forehead, and the abstracted eyes of a dreamer. The precision in his tones revealed the lifelong scientific habit.

Ngày hôm sau, tôi đến thăm vị hiền triết tại nhà ông, vốn gần nhà tôi. Từ lâu tôi đã ngưỡng mộ ông từ một khoảng cách kính trọng. Nhà thực vật học nghiêm trang và kín đáo ấy đón tôi ân cần. Ông là một người đàn ông đẹp trai, cường tráng, ngoài năm mươi, với mái tóc dày, vầng trán rộng và đôi mắt mơ màng của một người mộng tưởng. Sự chính xác trong giọng nói của ông bộc lộ thói quen khoa học suốt đời.

"I have recently returned from an expedition to scientific societies of the West. Their members exhibited intense interest in delicate instruments of my invention which demonstrate the indivisible unity of all life.[1] The Bose crescograph has the enormousness

"Tôi vừa trở về từ một chuyến đi đến các hội khoa học phương Tây. Các hội viên của họ biểu lộ sự quan tâm mãnh liệt đối với những dụng cụ tinh vi do tôi phát minh, chứng minh sự hợp nhất bất khả phân của mọi sự sống.[1] Máy tăng trưởng ký Bose có độ phóng

of ten million magnifications. The microscope enlarges only a few thousand times, yet it brought vital impetus to biological science. The crescograph opens incalculable vistas."

đại khổng lồ mười triệu lần. Kính hiển vi chỉ phóng đại vài nghìn lần, vậy mà nó đã đem lại xung lực sống còn cho khoa sinh học. Máy tăng trưởng ký mở ra những viễn cảnh không thể tính đếm."

"You have done much, sir, to hasten the embrace of East and West with the impersonal arms of science."

"Thưa ông, ông đã làm được nhiều điều để thúc đẩy sự ôm lấy nhau của Đông và Tây bằng những cánh tay vô ngã của khoa học."

"I was educated at Cambridge. How admirable is the Western method of submitting all theory to scrupulous experimental verification! That empirical procedure has gone hand in hand with the gift for introspection that is my Eastern heritage. Together they have enabled me to sunder the silences of natural realms long uncommunicative. The telltale charts of my crescograph[2] are evidence for the most skeptical that plants have a sensitive nervous system and a varied emotional life. Love, hate, joy, fear, pleasure, pain, excitability, stupor, and countless other appropriate responses to stimuli are as universal in plants as in animals."

"Tôi được giáo dục tại Cambridge. Phương pháp phương Tây, đem mọi lý thuyết đặt dưới sự kiểm chứng thực nghiệm nghiêm ngặt, thật đáng khâm phục biết bao! Quy trình thực nghiệm ấy đã song hành với năng khiếu nội quan vốn là di sản phương Đông của tôi. Cùng nhau, chúng đã giúp tôi phá vỡ những im lặng của các cõi tự nhiên từ lâu không truyền đạt. Những biểu đồ tiết lộ của máy tăng trưởng ký của tôi[2] là bằng chứng cho cả người hoài nghi nhất rằng cây cối có một hệ thần kinh nhạy cảm và một đời sống cảm xúc đa dạng. Tình thương, ghét, hoan hỉ, sợ hãi, khoái lạc, đau đớn, tính dễ kích thích, trạng thái đờ đẫn, và vô số đáp ứng thích hợp khác trước kích thích đều phổ quát nơi thực vật cũng như nơi động vật."

"The unique throb of life in all creation could seem only poetic imagery before your advent, Professor! A saint I once knew would never pluck flowers. 'Shall I rob the rosebush of its pride in beauty? Shall I affront its dignity by my rude divestment?' His sympathetic words are verified literally through your discoveries."

"Nhịp đập độc nhất của sự sống trong toàn thể sáng tạo chỉ có thể dường như là hình ảnh thi ca trước khi ông xuất hiện, thưa Giáo sư! Một vị thánh tôi từng biết không bao giờ hái hoa. 'Ta có nên cướp khỏi bụi hồng niềm kiêu hãnh về vẻ đẹp của nó chăng? Ta có nên xúc phạm phẩm giá của nó bằng sự tước đoạt thô bạo của mình chăng?' Những lời cảm thông của ông ấy đã được xác minh đúng từng chữ qua các khám phá của ông."

"The poet is intimate with truth, while the scientist approaches awkwardly. Come someday to my laboratory and see the unequivocal testimony of the crescograph."

"Nhà thơ thân mật với chân lý, trong khi nhà khoa học tiến đến nó một cách vụng về. Một ngày nào đó hãy đến phòng thí nghiệm của tôi và xem chứng ngôn không thể lầm lẫn

của máy tăng trưởng ký."

Gratefully I accepted the invitation, and took my departure. I heard later that the botanist had left Presidency College, and was planning a research center in Calcutta.

Tôi biết ơn nhận lời mời và cáo từ. Sau đó tôi nghe rằng nhà thực vật học đã rời Trường Presidency và đang dự định lập một trung tâm nghiên cứu ở Calcutta.

When the Bose Institute was opened, I attended the dedicatory services. Enthusiastic hundreds strolled over the premises. I was charmed with the artistry and spiritual symbolism of the new home of science. Its front gate is a centuried relic from a distant shrine. Behind a lotus[3] pool, a sculptured female figure with a torch conveys the Indian respect for woman as the immortal light-bearer. A small temple in a garden is consecrated to the Noumenon beyond phenomena. Thought of the Divine Incorporeity is suggested by the absence of any altar-image.

Khi Viện Bose được khai mở, tôi tham dự các nghi thức cung hiến. Hàng trăm người nhiệt thành dạo quanh khuôn viên. Tôi bị cuốn hút bởi nghệ thuật và biểu tượng tinh thần của ngôi nhà khoa học mới. Cổng trước là một di tích trăm năm từ một thánh điện xa xôi. Phía sau một hồ sen[3], một tượng nữ cầm đuốc truyền đạt sự kính trọng của Ấn Độ đối với người phụ nữ như người mang ánh sáng bất tử. Một ngôi đền nhỏ trong khu vườn được thánh hiến cho Bản Thể siêu vượt hiện tượng. Ý tưởng về tính vô hình thiêng liêng được gợi lên bởi sự vắng mặt của bất kỳ tượng thờ nào.

Bose's speech on this great occasion might have issued from the lips of one of the inspired ancient rishis.

Bài diễn văn của Bose trong dịp trọng đại này có thể đã phát ra từ môi của một trong các rishi cổ đại đầy cảm hứng.

"I dedicate today this Institute as not merely a laboratory but a temple." His reverent solemnity stole like an unseen cloak over the crowded auditorium. "In the pursuit of my investigations I was unconsciously led into the border region of physics and physiology. To my amazement, I found boundary lines vanishing, and points of contact emerging, between the realms of the living and the non-living. Inorganic matter was perceived as anything but inert; it was athrill under the action of multitudinous forces.

"Hôm nay tôi cung hiến Viện này không chỉ như một phòng thí nghiệm mà như một ngôi đền." Sự trang nghiêm kính cẩn của ông lặng lẽ phủ như một tấm áo vô hình lên thính đường đông nghịt. "Trong khi theo đuổi các cuộc khảo cứu, tôi đã vô thức được dẫn vào vùng biên giữa vật lý học và sinh lý học. Trước sự kinh ngạc của mình, tôi thấy các ranh giới biến mất và các điểm tiếp xúc hiện ra giữa các cõi của cái sống và cái không sống. Vật chất vô cơ được nhận thấy hoàn toàn không phải là trơ lì; nó rung động dưới tác động của vô số mãnh lực.

"A universal reaction seemed to bring metal, plant, and animal under a common law. They all exhibited essentially the same

"Một phản ứng phổ quát dường như đặt kim loại, thực vật và động vật dưới một định luật chung. Tất cả đều biểu lộ về bản chất cùng

phenomena of fatigue and depression, with possibilities of recovery and of exaltation, as well as the permanent unresponsiveness associated with death. Filled with awe at this stupendous generalization, it was with great hope that I announced my results before the Royal Society — results demonstrated by experiments. But the physiologists present advised me to confine myself to investigations in physics, in which my success had been assured, rather than to encroach on their preserves. I had unwittingly strayed into the domain of an unfamiliar caste system and had offended its etiquette.

những hiện tượng mệt mỏi và suy nhược, với những khả năng hồi phục và hưng phấn, cũng như tình trạng không đáp ứng vĩnh viễn gắn liền với cái chết. Tràn đầy kính sợ trước sự khái quát kỳ vĩ này, tôi đã công bố các kết quả của mình trước Hội Hoàng Gia với niềm hy vọng lớn lao — những kết quả được chứng minh bằng thực nghiệm. Nhưng các nhà sinh lý học có mặt khuyên tôi nên tự giới hạn trong các khảo cứu vật lý, nơi thành công của tôi đã được bảo đảm, thay vì xâm phạm lãnh địa riêng của họ. Tôi đã vô tình lạc vào lãnh vực của một hệ thống đẳng cấp xa lạ và đã xúc phạm nghi thức của nó.

"An unconscious theological bias was also present, which confounds ignorance with faith. It is often forgotten that He who has surrounded us with this ever-evolving mystery of creation has also implanted in us the desire to question and understand. Through many years of miscomprehension from others, I came to know that the life of a devotee of science is inevitably filled with unending struggle. It is for him to cast his life as an ardent offering — regarding gain and loss, success and failure, as one.

"Một thiên kiến thần học vô thức cũng hiện diện, vốn lẫn lộn vô minh với đức tin. Người ta thường quên rằng Đấng đã bao quanh chúng ta bằng huyền nhiệm sáng tạo luôn tiến hóa này cũng đã gieo vào chúng ta khát vọng đặt câu hỏi và thấu hiểu. Qua nhiều năm bị người khác hiểu sai, tôi biết rằng đời sống của một tín đồ khoa học tất yếu đầy dẫy cuộc đấu tranh không ngừng. Phận sự của y là đúc đời mình thành một lễ vật nhiệt thành — xem được và mất, thành công và thất bại là một.

"In time the leading scientific societies of the world accepted my theories and results, and recognized the importance of the Indian contribution to science.[4] Can anything small or circumscribed ever satisfy the mind of India? By a continuous living tradition and a vital power of rejuvenescence, this land has readjusted itself through unnumbered transformations. Indians have always arisen who, discarding the immediate and absorbing prize of the hour, have sought for the realization of the highest ideals in life — not through passive renunciation but through active struggle. The weakling who

"Theo thời gian, các hội khoa học hàng đầu thế giới đã chấp nhận các lý thuyết và kết quả của tôi, và công nhận tầm quan trọng của đóng góp Ấn Độ cho khoa học.[4] Có điều gì nhỏ bé hay hạn hẹp từng có thể thỏa mãn trí tuệ của Ấn Độ chăng? Bằng một truyền thống sống liên tục và một quyền năng thiết yếu của sự trẻ hóa, xứ sở này đã tự điều chỉnh qua vô số chuyển đổi. Người Ấn Độ luôn luôn trỗi dậy, từ bỏ phần thưởng tức thời và cuốn hút của giờ phút hiện tại, để tìm sự chứng nghiệm những lý tưởng cao cả nhất trong đời sống — không qua sự từ bỏ thụ động mà qua cuộc đấu tranh tích cực. Kẻ yếu đuối đã

has refused the conflict, acquiring nothing, has had nothing to renounce. He alone who has striven and won can enrich the world by bestowing the fruits of his victorious experience.

khước từ xung đột, không thu đạt gì, thì chẳng có gì để từ bỏ. Chỉ người đã phấn đấu và chiến thắng mới có thể làm giàu cho thế gian bằng cách ban tặng những hoa trái của kinh nghiệm chiến thắng của mình.

"The work already carried out in the Bose laboratory on the response of matter, and the unexpected revelations in plant life, have opened out very extended regions of inquiry in physics, in physiology, in medicine, in agriculture, and even in psychology. Problems hitherto regarded as insoluble have now been brought within the sphere of experimental investigation.

"Công việc đã được thực hiện trong phòng thí nghiệm Bose về sự đáp ứng của vật chất, và những mặc khải bất ngờ trong đời sống thực vật, đã mở ra những vùng khảo cứu rất rộng lớn trong vật lý học, sinh lý học, y học, nông nghiệp, và ngay cả trong tâm lý học. Những vấn đề cho đến nay được xem là không thể giải đã được đưa vào phạm vi khảo sát thực nghiệm.

"But high success is not to be obtained without rigid exactitude. Hence the long battery of supersensitive instruments and apparatus of my design, which stand before you today in their cases in the entrance hall. They tell you of the protracted efforts to get behind the deceptive seeming into the reality that remains unseen, of the continuous toil and persistence and resourcefulness called forth to overcome human limitations. All creative scientists know that the true laboratory is the mind, where behind illusions they uncover the laws of truth.

"Nhưng thành công cao không thể đạt được nếu thiếu sự chính xác nghiêm ngặt. Do đó có dãy dài những dụng cụ và thiết bị siêu nhạy do tôi thiết kế, đang đứng trước các bạn hôm nay trong các tủ trưng bày ở sảnh vào. Chúng nói với các bạn về những nỗ lực kéo dài nhằm đi ra sau vẻ ngoài lừa dối để vào thực tại còn vô hình, về lao động liên tục, sự bền bỉ và óc tháo vát được khơi dậy để vượt qua những giới hạn của con người. Mọi nhà khoa học sáng tạo đều biết rằng phòng thí nghiệm đích thực là thể trí, nơi đằng sau các ảo tưởng họ khám phá những định luật của chân lý.

"The lectures given here will not be mere repetitions of secondhand knowledge. They will announce new discoveries, demonstrated for the first time in these halls. Through regular publication of the work of the Institute, these Indian contributions will reach the whole world. They will become public property. No patents will ever be taken. The spirit of our national culture demands that we should forever be free from the desecration of utilizing knowledge only for personal gain.

"Những bài giảng được trình bày ở đây sẽ không phải là sự lặp lại đơn thuần của tri thức vay mượn. Chúng sẽ công bố những khám phá mới, được chứng minh lần đầu tiên trong các hội trường này. Qua việc công bố đều đặn công trình của Viện, những đóng góp Ấn Độ này sẽ đến với toàn thế giới. Chúng sẽ trở thành tài sản chung. Sẽ không bao giờ xin bằng sáng chế. Tinh thần của văn hóa dân tộc chúng ta đòi hỏi rằng chúng ta mãi mãi phải tự do khỏi sự báng bổ của việc sử dụng tri thức chỉ vì lợi ích cá nhân.

"It is my further wish that the facilities of this Institute be available, so far as possible, to workers from all countries. In this I am attempting to carry on the traditions of my country. As far back as twenty-five centuries, India welcomed to its ancient universities, at Nalanda and Taxila, scholars from all parts of the world.

"Ước muốn thêm nữa của tôi là các phương tiện của Viện này, trong mức có thể, được dành sẵn cho những người hoạt động từ mọi quốc gia. Trong việc này, tôi đang cố gắng tiếp nối các truyền thống của đất nước tôi. Từ tận hai mươi lăm thế kỷ trước, Ấn Độ đã đón nhận vào các đại học cổ xưa của mình tại Nalanda và Taxila những học giả từ mọi miền thế giới.

"Although science is neither of the East nor of the West but rather international in its universality, yet India is specially fitted to make great contributions.[5] The burning Indian imagination, which can extort new order out of a mass of apparently contradictory facts, is held in check by the habit of concentration. This restraint confers the power to hold the mind to the pursuit of truth with an infinite patience."

"Dù khoa học không thuộc Đông cũng không thuộc Tây mà đúng hơn là quốc tế trong tính phổ quát của nó, Ấn Độ vẫn đặc biệt thích hợp để có những đóng góp lớn lao.[5] Sự tưởng tượng Ấn Độ rực cháy, có thể cưỡng lấy trật tự mới từ một khối sự kiện dường như mâu thuẫn, được giữ trong khuôn khổ bởi thói quen tập trung. Sự kiềm chế này ban quyền năng giữ thể trí trong cuộc truy tầm chân lý với một sự nhẫn nại vô hạn."

The Granger Collection

JAGADIS CHANDRA BOSE

India's great physicist, botanist, and inventor of the crescograph

Tears stood in my eyes at the scientist's concluding words. Is "patience" not indeed a synonym of India, confounding Time and the historians alike?

I visited the research center again, soon after the day of opening. The great botanist, mindful of his promise, took me to his quiet laboratory.

"I will attach the crescograph to this fern; the magnification is tremendous. If a snail's crawl were enlarged in the same proportion,

JAGADIS CHANDRA BOSE

Nhà vật lý, nhà thực vật học vĩ đại của Ấn Độ, và người phát minh máy tăng trưởng ký

Nước mắt dâng lên trong mắt tôi trước những lời kết của nhà khoa học. Phải chăng "nhẫn nại" thật sự không phải là từ đồng nghĩa với Ấn Độ, làm bối rối cả Thời Gian lẫn các sử gia?

Tôi lại đến thăm trung tâm nghiên cứu, không lâu sau ngày khai mở. Nhà thực vật học vĩ đại, nhớ lời hứa của mình, đưa tôi đến phòng thí nghiệm yên tĩnh của ông.

"Tôi sẽ gắn máy tăng trưởng ký vào cây dương xỉ này; độ phóng đại thật khủng khiếp. Nếu bước bò của một con ốc sên được

the creature would appear to be traveling like an express train!"

phóng đại theo cùng tỷ lệ, sinh vật ấy sẽ trông như đang chạy như tàu tốc hành!"

My gaze was fixed eagerly on the screen which reflected the magnified fern-shadow. Minute life-movements were now clearly perceptible; the plant was growing very slowly before my fascinated eyes. The scientist touched the tip of the fern with a small metal bar. The developing pantomime came to an abrupt halt, resuming its eloquent rhythms as soon as the rod was withdrawn.

Ánh mắt tôi háo hức dán vào màn hình phản chiếu bóng dương xỉ được phóng đại. Những chuyển động sống li ti giờ đây rõ ràng có thể nhận thấy; cây đang lớn lên rất chậm trước đôi mắt mê say của tôi. Nhà khoa học chạm đầu cây dương xỉ bằng một thanh kim loại nhỏ. Màn kịch câm đang phát triển đột ngột dừng lại, rồi tiếp tục những nhịp điệu hùng biện của nó ngay khi thanh kim loại được rút ra.

"You saw how any slight outside interference is detrimental to the sensitive tissues," Bose remarked. "Watch; I will now administer chloroform, and then give an antidote."

"Cậu đã thấy bất kỳ sự can thiệp nhẹ nào từ bên ngoài cũng gây hại cho các mô nhạy cảm như thế nào," Bose nhận xét. "Hãy xem; bây giờ tôi sẽ cho dùng chloroform, rồi sau đó cho thuốc giải."

The effect of the chloroform discontinued all growth; the antidote was revivifying. The evolutionary gestures on the screen held me more raptly than a "movie" plot. My companion (here in the role of villain) thrust a sharp instrument through a part of the fern; pain was indicated by spasmodic flutters. When he passed a razor partially through the stem, the shadow was violently agitated, then stilled itself with the final punctuation of death.

Tác dụng của chloroform làm ngừng mọi sự tăng trưởng; thuốc giải làm hồi sinh. Những cử chỉ tiến hóa trên màn hình khiến tôi say mê hơn cả một cốt truyện "phim ảnh." Người bạn đồng hành của tôi, ở đây trong vai kẻ phản diện, đâm một dụng cụ sắc qua một phần cây dương xỉ; đau đớn được biểu thị bằng những rung động co thắt. Khi ông đưa một lưỡi dao cạo cắt một phần thân cây, cái bóng rung động dữ dội, rồi lặng yên với dấu chấm hết của cái chết.

"By first chloroforming a huge tree, I achieved a successful transplantation. Usually, such monarchs of the forest die very quickly after being moved." Jagadis smiled happily as he recounted the life-saving maneuver. "Graphs of my delicate apparatus have proved that trees possess a circulatory system; their sap movements correspond to the blood pressure of animal bodies. The ascent of sap is not explicable on the mechanical grounds ordinarily advanced,

"Bằng cách trước hết gây mê chloroform cho một cây lớn, tôi đã thực hiện thành công việc cấy chuyển. Thông thường, những vị quân vương của rừng như vậy chết rất nhanh sau khi được di chuyển." Jagadis mỉm cười hạnh phúc khi thuật lại thao tác cứu mạng ấy. "Các biểu đồ từ thiết bị tinh vi của tôi đã chứng minh rằng cây cối có một hệ tuần hoàn; sự vận động của nhựa cây tương ứng với huyết áp của thân thể động vật. Sự đi lên của nhựa cây không thể giải thích bằng những cơ sở cơ

such as capillary attraction. The phenomenon has been revealed through the crescograph as the activity of living cells. Peristaltic waves issue from a cylindrical tube which extends down a tree and serves as an actual heart! The more deeply we perceive, the more striking becomes the evidence that a uniform plan links every form in manifold nature."

học thường được nêu ra, như lực hút mao dẫn. Hiện tượng này đã được máy tăng trưởng ký mặc khải như hoạt động của các tế bào sống. Những làn sóng nhu động phát ra từ một ống hình trụ kéo dài xuống trong thân cây và đóng vai một trái tim thực sự! Chúng ta càng tri nhận sâu, bằng chứng càng trở nên nổi bật rằng một Thiên Cơ đồng nhất liên kết mọi hình tướng trong bản chất muôn vẻ."

The great scientist pointed to another Bose instrument.

Nhà khoa học vĩ đại chỉ vào một dụng cụ khác của Bose.

"I will show you experiments on a piece of tin. The life force in metals responds adversely or beneficially to stimuli. Ink markings will register the various reactions."

"Tôi sẽ cho cậu xem các thí nghiệm trên một miếng thiếc. Sinh lực trong kim loại đáp ứng bất lợi hoặc có lợi trước các kích thích. Những nét mực sẽ ghi lại các phản ứng khác nhau."

Deeply engrossed, I watched the graph which recorded the characteristic waves of atomic structure. When the professor applied chloroform to the tin, the vibratory writings stopped. They recommenced as the metal slowly regained its normal state. My companion dispensed a poisonous chemical. Simultaneously with the quivering end of the tin, the needle dramatically wrote on the chart a death notice. The scientist said:

Chìm sâu trong chú ý, tôi nhìn biểu đồ ghi lại những làn sóng đặc trưng của cấu trúc nguyên tử. Khi vị giáo sư bôi chloroform lên miếng thiếc, những nét ghi rung động ngừng lại. Chúng bắt đầu trở lại khi kim loại chậm rãi lấy lại trạng thái bình thường. Người bạn đồng hành của tôi nhỏ một hóa chất độc. Đồng thời với đoạn cuối đang run rẩy của miếng thiếc, cây kim viết một cách kịch tính trên biểu đồ một giấy báo tử. Nhà khoa học nói:

"Bose instruments have demonstrated that metals, such as the steel used in scissors and machinery, are subject to fatigue, and regain efficiency by periodic rest. The life pulse in metals is seriously harmed or even extinguished through the application of electric currents or heavy pressure."

"Các dụng cụ Bose đã chứng minh rằng kim loại, chẳng hạn thép dùng trong kéo và máy móc, chịu sự mệt mỏi, và lấy lại hiệu năng nhờ nghỉ ngơi định kỳ. Mạch sống trong kim loại bị tổn hại nghiêm trọng hoặc thậm chí bị dập tắt do việc áp dụng dòng điện hay áp lực nặng."

I looked around the room at the numerous inventions, eloquent testimony of a tireless ingenuity.

Tôi nhìn quanh căn phòng, thấy vô số phát minh, những chứng ngôn hùng hồn của một óc sáng tạo không mệt mỏi.

"Sir, it is lamentable that mass agricultural development is not speeded by fuller use of your marvelous mechanisms. Would it not be easily possible to employ some of them in quick laboratory experiments to indicate the influence of various types of fertilizers on plant growth?"

"Thưa ông, thật đáng tiếc rằng sự phát triển nông nghiệp đại trà không được thúc đẩy nhanh hơn bằng việc sử dụng đầy đủ hơn các cơ chế kỳ diệu của ông. Chẳng phải có thể dễ dàng dùng một số dụng cụ ấy trong các thí nghiệm nhanh tại phòng thí nghiệm để chỉ ra ảnh hưởng của nhiều loại phân bón khác nhau lên sự tăng trưởng của cây sao?"

"You are right. Countless uses of Bose instruments will be made by future generations. The scientist seldom knows contemporaneous reward; it is enough to possess the joy of creative service."

"Cậu nói đúng. Vô số công dụng của các dụng cụ Bose sẽ được các thế hệ tương lai thực hiện. Nhà khoa học hiếm khi biết phần thưởng đương thời; có được niềm hoan hỉ của phụng sự sáng tạo là đủ."

With expressions of unreserved gratitude to the indefatigable sage, I took my leave. "Can the astonishing fertility of his genius ever be exhausted?" I thought.

Với những lời bày tỏ lòng biết ơn không dè dặt đối với vị hiền triết không biết mệt mỏi, tôi cáo từ. "Liệu sự màu mỡ kỳ diệu của thiên tài ông có bao giờ cạn kiệt chăng?" tôi nghĩ.

No diminution came with the years. Inventing an intricate instrument, the "Resonant Cardiograph," Bose then pursued extensive researches on innumerable Indian plants. An enormous unsuspected pharmacopoeia of useful drugs was revealed. The cardiograph is constructed with an unerring accuracy by which a one-hundredth part of a second is indicated on a graph. Resonant records measure infinitesimal pulsations in plant, animal, and human structure. The great botanist predicted that use of his cardiograph will lead to vivisection on plants instead of animals.

Năm tháng không đem lại sự suy giảm nào. Sau khi phát minh một dụng cụ tinh vi, "Máy tim ký cộng hưởng," Bose tiếp tục những nghiên cứu rộng lớn trên vô số loài cây Ấn Độ. Một dược điển khổng lồ chưa từng được ngờ đến gồm các dược chất hữu ích đã được mặc khải. Máy tim ký được chế tạo với độ chính xác không sai lạc, nhờ đó một phần trăm giây được chỉ thị trên biểu đồ. Các bản ghi cộng hưởng đo những nhịp đập cực nhỏ trong cấu trúc thực vật, động vật và con người. Nhà thực vật học vĩ đại tiên đoán rằng việc dùng máy tim ký của ông sẽ dẫn đến giải phẫu sống trên thực vật thay vì động vật.

"Side by side recordings of the effects of a medicine given simultaneously to a plant and an animal have shown astounding unanimity in result," he pointed out. "Everything in man has been foreshadowed in the plant. Experimentation on vegetation will contribute to the lessening of animal

"Những bản ghi song song về tác dụng của một loại thuốc được cho đồng thời vào một cây và một con vật đã cho thấy sự nhất trí đáng kinh ngạc trong kết quả," ông chỉ ra. "Mọi điều trong con người đều đã được báo trước trong cây. Thí nghiệm trên thảm thực vật sẽ góp phần làm giảm bớt đau khổ của

and human suffering."

động vật và con người."

Years later Bose's pioneer plant findings were substantiated by other scientists. Work done in 1938 at Columbia University was reported by *The New York Times* as follows:

Nhiều năm sau, những phát hiện tiên phong của Bose về thực vật được các nhà khoa học khác xác nhận. Công trình thực hiện năm 1938 tại Đại học Columbia được báo *The New York Times* tường thuật như sau:

It has been determined within the past few years that when the nerves transmit messages between the brain and other parts of the body, tiny electrical impulses are being generated. These impulses have been measured by delicate galvanometers and magnified millions of times by modern amplifying apparatus. Until now no satisfactory method had been found to study the passage of the impulses along the nerve fibers in living animals or man because of the great speed with which these impulses travel.

Trong vài năm qua, người ta đã xác định rằng khi các dây thần kinh truyền thông điệp giữa bộ não và những phần khác của thân thể, những xung điện li ti được tạo ra. Các xung này đã được đo bằng những điện kế nhạy và được phóng đại hàng triệu lần bằng thiết bị khuếch đại hiện đại. Cho đến nay, chưa tìm thấy phương pháp thỏa đáng nào để nghiên cứu sự truyền đi của các xung dọc theo các sợi thần kinh nơi động vật sống hay con người, vì tốc độ rất lớn mà các xung này di chuyển.

Drs. K. S. Cole and H. J. Curtis reported having discovered that the long single cells of the fresh-water plant nitella, used frequently in goldfish bowls, are virtually identical with those of single nerve fibers. Furthermore, they found that nitella fibers, on being excited, propagate electrical waves that are similar in every way, except velocity, to those of the nerve fibers in animals and man. The electrical nerve impulses in the plant were found to be much slower than those in animals. This discovery was therefore seized upon by the Columbia workers as a means for taking slow-motion pictures of the passage of the electrical impulses in nerves.

Các tiến sĩ K. S. Cole và H. J. Curtis báo cáo rằng họ đã khám phá các tế bào đơn dài của cây nước ngọt nitella, thường được dùng trong bể cá vàng, hầu như đồng nhất với các sợi thần kinh đơn. Hơn nữa, họ thấy rằng các sợi nitella, khi bị kích thích, lan truyền những làn sóng điện tương tự về mọi phương diện, ngoại trừ vận tốc, với các làn sóng của sợi thần kinh nơi động vật và con người. Những xung thần kinh điện trong cây được thấy là chậm hơn nhiều so với ở động vật. Vì thế khám phá này được các nhà nghiên cứu Columbia nắm lấy như một phương tiện để chụp phim quay chậm về sự truyền đi của các xung điện trong dây thần kinh.

The nitella plant thus may become a sort of Rosetta stone for deciphering the closely guarded secrets close to the very borderland of mind and matter.

Như vậy cây nitella có thể trở thành một loại phiến đá Rosetta để giải mã những bí mật được canh giữ nghiêm ngặt ngay sát vùng biên của trí tuệ và vật chất.

The poet Rabindranath Tagore was a stalwart friend of India's idealistic scientist. To him, the sweet Bengali singer addressed the following lines:

Thi hào Rabindranath Tagore là một người bạn kiên cường của nhà khoa học duy tâm của Ấn Độ. Gửi đến ông, người ca sĩ Bengal ngọt ngào đã viết những dòng sau:

O Hermit, call thou in the authentic words

Hỡi ẩn sĩ, hãy cất tiếng gọi bằng những lời chân xác

Of that old hymn called *Sama:* "Rise! Awake!"

Của bài thánh ca xưa gọi là *Sama:* "Hãy đứng lên! Hãy tỉnh thức!"

Call to the man who boasts his Shastric lore;

Hãy gọi kẻ khoe khoang tri thức kinh Shastra của mình;

From vain pedantic wranglings profitless,

Từ những tranh cãi hàn lâm phù phiếm, vô ích,

Call to that foolish braggart to come forth

Hãy gọi kẻ khoác lác ngu dại ấy bước ra

Out on the face of nature, this broad earth;

Trên khuôn mặt của thiên nhiên, mặt đất rộng lớn này;

Send forth this call unto thy scholar band.

Hãy gửi tiếng gọi ấy đến đoàn học giả của ông.

Together round thy sacrifice of fire

Quanh lễ hiến tế bằng lửa của ông

Let them all gather. So may our India,

Hãy để tất cả họ cùng tụ hội. Nhờ vậy Ấn Độ của chúng ta,

Our ancient land unto herself return

Xứ sở cổ xưa của chúng ta, trở về với chính mình

O once again return to steadfast work,

Ôi một lần nữa trở về với công việc vững bền,

To duty and devotion, to her trance

Với bổn phận và sự sùng tín, với trạng thái xuất thần

Of earnest meditation; let her sit

Của sự tham thiền nghiêm cẩn; hãy để nàng ngồi

Once more unruffled, greedless, strifeless,

Một lần nữa không xao động, không tham

pure,

O once again upon her lofty seat

And platform, teacher of all lands.[6]

lam, không tranh chấp, tinh khiết,

Ôi một lần nữa trên chỗ ngồi cao cả

Và bệ cao của nàng, vị thầy của mọi xứ sở.[6]

1 "All science is transcendental or else passes away. Botany is now acquiring the right theory — the avatars of Brahma will presently be the textbooks of natural history." — *Emerson.*

1 "Mọi khoa học đều là siêu việt, nếu không thì sẽ qua đi. Thực vật học nay đang đạt được lý thuyết đúng — các Đấng Hoá Thân của Brahma chẳng bao lâu sẽ là sách giáo khoa của lịch sử tự nhiên." — *Emerson.*

2 From the Latin root *crescere,* to increase. For his crescograph and other inventions, Bose was knighted in 1917.

2 Từ gốc La-tinh *crescere,* nghĩa là tăng trưởng. Vì máy tăng trưởng ký và những phát minh khác, Bose được phong tước hiệp sĩ năm 1917.

3 The lotus flower is an ancient divine symbol in India; its unfolding petals suggest the expansion of the soul; the growth of its pure beauty from the mud of its origin holds a benign spiritual promise.

3 Hoa sen là một biểu tượng thiêng liêng cổ xưa ở Ấn Độ; những cánh hoa khai mở của nó gợi lên sự mở rộng của linh hồn; sự lớn lên của vẻ đẹp tinh khiết từ bùn nơi nguồn gốc của nó chứa đựng một lời hứa tinh thần hiền lành.

4 "We believe...that no department of study, particularly in the humanities, in any major university can be fully equipped without a properly trained specialist in the Indic phases of its discipline. We believe, too, that every college which aims to prepare its graduates for intelligent work in the world which is to be theirs to live in, must have on its staff a scholar competent in the civilization of India." — Extracts from an article by Professor W. Norman Brown of the University of Pennsylvania which appeared in the May 1939 issue of the *Bulletin* of the American Council of Learned Societies, Washington, D.C.

4 "Chúng tôi tin...rằng không phân khoa nghiên cứu nào, đặc biệt trong các ngành nhân văn, tại bất kỳ đại học lớn nào có thể được trang bị đầy đủ nếu thiếu một chuyên gia được đào tạo đúng đắn về các giai đoạn Ấn Độ của ngành ấy. Chúng tôi cũng tin rằng mọi trường cao đẳng nhắm đến việc chuẩn bị cho sinh viên tốt nghiệp của mình làm việc một cách thông minh trong thế giới mà họ sẽ sống, đều phải có trong đội ngũ của mình một học giả thành thạo về văn minh Ấn Độ." — Trích từ một bài viết của Giáo sư W. Norman Brown thuộc Đại học Pennsylvania, xuất hiện trong số tháng Năm năm 1939 của *Bulletin* của Hội đồng Hoa Kỳ các Học hội, Washington, D.C.

5 The atomic structure of matter was well known to the ancient Hindus. One of the six systems of Indian philosophy is *Vaisesika,* from the Sanskrit root *visesas,* "atomic individuality." One of the foremost *Vaisesika* expounders was Aulukya, also called Kanada, "the atom-eater," born about 2800 years ago.

5 Cấu trúc nguyên tử của vật chất đã được người Ấn Độ cổ biết rõ. Một trong sáu hệ thống triết học Ấn Độ là *Vaisesika,* từ gốc Phạn *visesas,* "cá tính nguyên tử." Một trong những người giảng giải *Vaisesika* hàng đầu là Aulukya, cũng gọi là Kanada, "người ăn nguyên tử," sinh khoảng 2800 năm trước.

In an article by Tara Mata in *East-West,* April 1934, a summary of *Vaisesika* scientific knowledge was given as follows: "Though the modern 'atomic theory' is generally considered a new advance of science, it was brilliantly expounded long ago by Kanada, 'the atom-eater.' The Sanskrit *anus* can be properly translated as 'atom' in the latter's literal Greek sense of 'uncut' or indivisible. Other scientific expositions of *Vaisesika* treatises of the B.C. era include (1) the movement of needles toward magnets, (2) the circulation of water in plants, (3) *akash* or ether, inert and structureless, as a basis for transmitting subtle forces, (4) the solar fire as the cause of all other forms of heat, (5) heat as the cause of molecular change, (6) the law of gravitation as caused by the quality that inheres in earth-atoms to give them their attractive power or downward pull, (7) the kinetic nature of all energy; causation as always rooted in an expenditure of energy or a redistribution of motion, (8) universal dissolution through the disintegration of atoms, (9) the radiation of heat and light rays, infinitely small particles, darting forth in all directions with inconceivable speed (the modern 'cosmic rays' theory), (10) the relativity of time and space.

Trong một bài của Tara Mata trên *East-West,* tháng Tư năm 1934, một bản tóm lược tri thức khoa học *Vaisesika* được trình bày như sau: "Dù 'thuyết nguyên tử' hiện đại thường được xem là một tiến bộ mới của khoa học, nó đã được Kanada, 'người ăn nguyên tử,' trình bày rực rỡ từ lâu. Từ Phạn *anus* có thể được dịch đúng là 'nguyên tử' theo nghĩa Hy Lạp đen của từ sau là 'không cắt' hay bất khả phân. Những trình bày khoa học khác trong các khảo luận *Vaisesika* thuộc thời kỳ B.C. bao gồm (1) sự chuyển động của kim về phía nam châm, (2) sự tuần hoàn của nước trong cây, (3) *akash* hay dĩ thái, trơ và không cấu trúc, như nền tảng truyền dẫn các mãnh lực vi tế, (4) Lửa Thái dương như nguyên nhân của mọi dạng nhiệt khác, (5) nhiệt như nguyên nhân của biến đổi phân tử, (6) định luật hấp dẫn do phẩm tính cố hữu trong các nguyên tử đất khiến chúng có quyền năng hấp dẫn hay kéo xuống, (7) bản chất động năng của mọi năng lượng; quan hệ nhân quả luôn bắt rễ trong sự tiêu hao năng lượng hay sự tái phân bố chuyển động, (8) sự tan rã phổ quát qua sự phân rã của nguyên tử, (9) sự bức xạ của các tia nhiệt và ánh sáng, những hạt nhỏ vô hạn, phóng ra mọi hướng với tốc độ không thể quan niệm được, tức thuyết 'tia vũ trụ' hiện đại, (10) tính tương đối của thời gian và không gian.

"*Vaisesika* assigned the origin of the world to atoms, eternal in their nature, i.e., their ultimate peculiarities. These atoms were

"*Vaisesika* quy nguồn gốc thế giới cho các nguyên tử, vĩnh cửu trong bản chất của chúng, tức các đặc tính tối hậu của chúng.

regarded as possessing an incessant vibratory motion....The recent discovery that an atom is a miniature solar system would be no news to the old *Vaisesika* philosophers, who also reduced time to its furthest mathematical concept by describing the smallest unit of time (*kala*) as the period taken by an atom to traverse its own unit of space."

Những nguyên tử này được xem là có một chuyển động rung động không ngừng....Khám phá gần đây rằng một nguyên tử là một hệ mặt trời thu nhỏ sẽ không phải là tin mới đối với các triết gia *Vaisesika* xưa, những người cũng đã rút thời gian về khái niệm toán học xa nhất của nó bằng cách mô tả đơn vị thời gian nhỏ nhất (*kala*) là khoảng thời gian một nguyên tử cần để đi qua đơn vị không gian của chính nó."

6 Translated by Manmohan Ghosh from the Bengali of Rabindranath Tagore, in *The Visvabharati Quarterly,* Santiniketan, India.

6 Được Manmohan Ghosh dịch từ tiếng Bengal của Rabindranath Tagore, trong *The Visvabharati Quarterly,* Santiniketan, Ấn Độ.

The "hymn called *Sama*" mentioned in Tagore's poem is one of the four Vedas. The other three are the Rig, Yajur, and Atharva. The sacred texts expound the nature of Brahma, God the Creator, whose expression in the individual man is termed *atma,* soul. The verb root of Brahma is *brih,* "to expand," conveying the Vedic concept of the divine power of spontaneous growth, of bursting forth into creative activity. The cosmos, like a spider's web, is said to evolve (*vikurute*) out of His being. The conscious fusion of *atma* with Brahma, soul with Spirit, may be said to be the whole import of the Vedas.

"Bài thánh ca gọi là *Sama*" được nhắc trong bài thơ của Tagore là một trong bốn Veda. Ba bộ kia là Rig, Yajur và Atharva. Các thánh thư trình bày bản chất của Brahma, Thượng đế Đấng Sáng Tạo, mà sự biểu hiện trong con người cá thể được gọi là *atma,* linh hồn. Gốc động từ của Brahma là *brih,* "mở rộng," truyền đạt quan niệm Veda về quyền năng thiêng liêng của sự tăng trưởng tự phát, của việc bùng ra thành hoạt động sáng tạo. Vũ trụ, như mạng nhện, được nói là tiến hóa (*vikurute*) từ bản thể của Ngài. Sự dung hợp có ý thức của *atma* với Brahma, linh hồn với Tinh thần, có thể nói là toàn bộ ý nghĩa của Veda.

The *Vedanta,* summaries in the Vedas, have inspired many great Western thinkers. The French historian, Victor Cousin, said: "When we read with attention the philosophical monuments of the Orient — above all, those of India — we discover there many a truth so profound...that we are constrained to bend the knee before the philosophy of the East, and to see in this cradle of the human race the native land of the highest philosophy." Schlegel observed: "Even the loftiest philosophy of the Europeans, the idealism of

Vedanta, các bản tóm lược trong Veda, đã truyền cảm hứng cho nhiều nhà tư tưởng phương Tây vĩ đại. Sử gia Pháp Victor Cousin nói: "Khi chúng ta đọc kỹ các di tích triết học của phương Đông — trên hết là của Ấn Độ — chúng ta khám phá ở đó nhiều chân lý sâu xa đến nỗi...chúng ta buộc phải quỳ gối trước triết học phương Đông, và thấy trong chiếc nôi này của nhân loại quê hương của nền triết học cao nhất." Schlegel nhận xét: "Ngay cả nền triết học cao nhất của người châu Âu, chủ nghĩa duy tâm của lý trí như các triết gia

reason as set forth by the Greek philosophers, appears — in comparison with the abundant life and vigor of Oriental idealism — like a feeble Promethean spark against a full flood of sunlight."

Hy Lạp trình bày, cũng hiện ra — khi so sánh với đời sống dồi dào và sinh lực của chủ nghĩa duy tâm phương Đông — như một tia lửa Prometheus yếu ớt trước một trận lũ ánh sáng mặt trời."

In the immense literature of India, the Vedas (root *vid,* to know) are the only texts to which no author is ascribed. The Rig Veda (X:90,9) assigns a divine origin to the hymns and tells us (III:39,2) they have come down from "ancient times," reclothed in new language. Divinely revealed from age to age to the rishis, "seers," the Vedas are said to possess *nityatva,* "timeless finality."

Trong nền văn học mênh mông của Ấn Độ, Veda, từ gốc *vid,* biết, là những văn bản duy nhất không gán cho tác giả nào. Rig Veda (X:90,9) gán nguồn gốc thiêng liêng cho các bài thánh ca và cho chúng ta biết (III:39,2) rằng chúng đã truyền xuống từ "thời cổ," được mặc lại bằng ngôn ngữ mới. Được mặc khải một cách thiêng liêng từ thời đại này sang thời đại khác cho các rishi, "nhà thông nhãn," Veda được nói là có *nityatva,* "tính chung cuộc vượt thời gian."

The Vedas were a revelation by sound, "directly heard" (*shruti*) by the rishis. It is essentially a literature of chant and recitation. For millenniums, therefore, the 100,000 couplets of the Vedas were not written down, but were orally transmitted by *Brahmin* priests. Paper and stone alike are subject to the obliterating effects of time. The Vedas have persisted down the ages because the rishis understood the superiority of mind over matter as the proper means of transmittal. What can excel the "tablets of the heart"?

Veda là một sự mặc khải bằng âm thanh, "được trực tiếp nghe" (*shruti*) bởi các rishi. Về bản chất, đó là một văn học của tụng ca và ngâm đọc. Vì thế, trong nhiều thiên niên kỷ, 100.000 câu đôi của Veda không được viết xuống, mà được các tư tế *Brahmin* truyền khẩu. Giấy và đá đều chịu tác động xóa mờ của thời gian. Veda đã bền tồn qua các thời đại vì các rishi thấu hiểu tính ưu việt của thể trí đối với vật chất như phương tiện truyền đạt thích hợp. Điều gì có thể vượt hơn "những tấm bảng của trái tim"?

By observing the particular order (*anupurvi*) in which the Vedic words occur, and with the aid of phonological rules for combinations of sounds (*sandhi*) and for the relation of letters (*sanatana*), and by proving in certain mathematical ways the accuracy of the memorized texts, the *Brahmins* have uniquely preserved, from a dim antiquity, the original purity of the Vedas. Each syllable (*akshara*) of a Vedic word is endowed with significance and efficacy.

Bằng cách quan sát trật tự đặc thù (*anupurvi*) trong đó các từ Veda xuất hiện, và với sự trợ giúp của các quy luật âm vị học về sự kết hợp âm thanh (*sandhi*) và về quan hệ giữa các chữ cái (*sanatana*), cũng như bằng việc chứng minh theo một số cách toán học độ chính xác của các văn bản thuộc lòng, các *Brahmin* đã bảo tồn một cách độc nhất từ thời cổ mờ xa sự tinh khiết nguyên thủy của Veda. Mỗi âm tiết (*akshara*) của một từ Veda đều được phú cho thâm nghĩa và hiệu lực.

CHAPTER 9 — CHƯƠNG 9

The Blissful Devotee and His Cosmic Romance — Người tín đồ chí phúc và mối tình vũ trụ của ông

"Little sir, please be seated. I am talking to my Divine Mother."

"Cậu nhỏ, xin hãy ngồi xuống. Tôi đang nói chuyện với Mẹ Thiêng Liêng của tôi."

Silently I had entered the room in great awe. The angelic appearance of Master Mahasaya fairly dazzled me. With silky white beard and large lustrous eyes, he seemed an incarnation of purity. His upraised chin and folded hands apprised me that my first visit had disturbed him in the midst of his devotions.

Tôi đã lặng lẽ bước vào phòng trong niềm kính sợ lớn lao. Dáng vẻ thiên thần của Master Mahasaya thật sự làm tôi chói mắt. Với bộ râu trắng mượt và đôi mắt lớn sáng ngời, ông dường như là hiện thân của sự tinh khiết. Cằm ngước lên và đôi tay chắp lại của ông báo cho tôi biết rằng lần viếng thăm đầu tiên của tôi đã làm gián đoạn ông giữa lúc ông đang sùng kính.

His simple words of greeting produced the most violent effect my nature had so far experienced. The bitterness of separation at my mother's death I had thought the measure of all anguish. Now a consciousness of separation from my Divine Mother was an indescribable torture of the spirit. I fell moaning to the floor.

Những lời chào đơn giản của ông gây ra tác động dữ dội nhất mà bản chất tôi cho đến lúc ấy từng trải qua. Nỗi cay đắng của chia ly khi mẹ tôi qua đời, tôi từng nghĩ là thước đo của mọi thống khổ. Giờ đây, tâm thức về sự chia lìa khỏi Mẹ Thiêng Liêng của tôi là một cực hình tinh thần không thể tả. Tôi rên rỉ ngã xuống sàn.

"Little sir, quiet yourself!" The saint was sympathetically distressed.

"Cậu nhỏ, hãy bình tĩnh lại!" Vị thánh xúc động đầy cảm thông.

Abandoned in some oceanic desolation, I clutched his feet as the sole raft of my rescue.

Bị bỏ rơi trong một nỗi hoang vắng mênh mông như đại dương, tôi ôm chặt chân ông như chiếc bè duy nhất cứu tôi.

"Holy sir, thine intercession! Ask Divine Mother if I find any favor in Her sight!"

"Thưa thánh nhân, xin Ngài cầu thay! Hãy hỏi Mẹ Thiêng Liêng xem con có được chút ân huệ nào trong mắt Mẹ không!"

The sacred promise of intercession is one not easily bestowed; the master was constrained to silence.

Lời hứa thiêng liêng về sự cầu thay không dễ được ban ra; vị thầy buộc phải im lặng.

Beyond reach of doubt, I was convinced that Master Mahasaya was in intimate converse with the Universal Mother. It was deep humiliation to realize that my eyes were blind to Her who even at this moment was perceptible to the faultless gaze of the saint. Shamelessly gripping his feet, deaf to his gentle remonstrances, I besought him again and again for his intervening grace.

Vượt ngoài tầm với của nghi ngờ, tôi tin chắc rằng Master Mahasaya đang đàm đạo thân mật với Đức Mẹ Vũ Trụ. Thật là sự nhục nhã sâu xa khi nhận ra rằng mắt tôi mù lòa trước Mẹ, Đấng ngay trong khoảnh khắc này vẫn có thể được ánh nhìn không tì vết của vị thánh tri nhận. Không chút hổ thẹn, tôi nắm chặt chân ông, điếc trước những lời can gián dịu dàng của ông, van nài ông hết lần này đến lần khác ban ân huệ can thiệp.

"I will make your plea to the Beloved." The master's capitulation came with a slow, compassionate smile.

"Tôi sẽ trình lời cầu xin của cậu lên Đấng Yêu Dấu." Sự nhượng bộ của vị thầy đến cùng một nụ cười chậm rãi, từ bi.

What power in those few words, that my being should know release from its stormy exile!

Quyền năng nào trong vài lời ấy, khiến toàn thể hiện tồn của tôi biết được sự giải thoát khỏi cảnh lưu đày bão tố của nó!

"Sir, remember your pledge! I shall return soon for Her message." Joyful anticipation rang in my voice, which only a moment ago had been sobbingly choked with sorrow.

"Thưa ông, xin nhớ lời hứa của ông! Con sẽ sớm trở lại để nhận thông điệp của Mẹ." Niềm mong chờ hoan hỉ vang lên trong giọng tôi, chỉ mới một khoảnh khắc trước còn nghẹn ngào vì buồn đau.

Descending the long stairway, I was overwhelmed by memories. This house in Calcutta at 50 Amherst Street, now the residence of Master Mahasaya, had once been my family home, the scene of my mother's death. Here my human heart had broken for the vanished mother; and here today my spirit had been as though crucified by the absence of the Divine Mother. Hallowed walls! silent witness of my grievous hurts and final healing.

Khi bước xuống cầu thang dài, tôi bị ký ức tràn ngập. Ngôi nhà này ở Calcutta, số 50 đường Amherst, nay là nơi cư ngụ của Master Mahasaya, từng là nhà của gia đình tôi, khung cảnh cái chết của mẹ tôi. Tại đây, trái tim nhân loại của tôi đã tan vỡ vì người mẹ biến mất; và tại đây hôm nay, tinh thần tôi như bị đóng đinh bởi sự vắng mặt của Mẹ Thiêng Liêng. Những bức tường được thánh hóa! Chứng nhân thầm lặng cho những tổn thương đau đớn và sự chữa lành cuối cùng của tôi.

My steps were eager as I returned to my

Bước chân tôi háo hức khi trở về nhà. Tìm sự

home. Seeking the seclusion of my small attic, I remained in meditation until ten o'clock. The darkness of the warm Indian night was suddenly lit with a wondrous vision.

tĩnh mịch trong căn gác nhỏ của mình, tôi ở lại trong tham thiền cho đến mười giờ. Bóng tối của đêm Ấn Độ ấm áp bỗng được thắp sáng bởi một linh ảnh kỳ diệu.

Haloed in splendor, the Divine Mother stood before me. Her face, tenderly smiling, was beauty itself.

Được bao quanh bởi hào quang rực rỡ, Mẹ Thiêng Liêng đứng trước tôi. Gương mặt Mẹ, mỉm cười dịu dàng, chính là vẻ đẹp.

"Always have I loved thee! Ever shall I love thee!"

"Ta luôn yêu con! Ta sẽ mãi yêu con!"

The celestial tones still ringing in the air, She disappeared.

Những âm điệu thiên thượng vẫn còn vang trong không khí, Mẹ biến mất.

The sun on the following morning had hardly risen to an angle of decorum when I paid my second visit to Master Mahasaya. Climbing the staircase in the house of poignant memories, I reached his fourth-floor room. The knob of the closed door was wrapped around with a cloth; a hint, I felt, that the saint desired privacy. As I stood irresolutely on the landing, the door was opened by the master's welcoming hand. I knelt at his holy feet. In a playful mood, I wore a solemn mask over my face, hiding the divine elation.

Mặt trời sáng hôm sau vừa mới lên đến một góc độ đủ lễ nghi thì tôi đã đến thăm Master Mahasaya lần thứ hai. Leo lên cầu thang trong ngôi nhà của những ký ức nhói đau, tôi đến căn phòng tầng bốn của ông. Núm cửa đóng kín được quấn một tấm vải; tôi cảm thấy đó là dấu hiệu rằng vị thánh muốn được riêng tư. Khi tôi đứng phân vân trên chiếu nghỉ, cánh cửa được bàn tay chào đón của vị thầy mở ra. Tôi quỳ xuống dưới chân thánh thiện của ông. Trong tâm trạng đùa vui, tôi mang một chiếc mặt nạ trang nghiêm trên mặt, che giấu niềm hân hoan thiêng liêng.

"Sir, I have come — very early, I confess! — for your message. Did the Beloved Mother say anything about me?"

"Thưa ông, con đã đến — rất sớm, con thú nhận! — để nhận thông điệp của ông. Mẹ Yêu Dấu có nói gì về con không?"

"Mischievous little sir!"

"Cậu nhỏ nghịch ngợm!"

Not another remark would he make. Apparently my assumed gravity was unimpressive.

Ông không nói thêm lời nào. Rõ ràng vẻ nghiêm trang giả vờ của tôi không gây ấn tượng.

"Why so mysterious, so evasive? Do saints never speak plainly?" Perhaps I was a little provoked.

"Sao bí ẩn thế, sao lẩn tránh thế? Các thánh nhân chẳng bao giờ nói thẳng sao?" Có lẽ tôi hơi bị chọc tức.

"Must you test me?" His calm eyes were full of understanding. "Might I add a single word this morning to the assurance you received last night at ten o'clock from the Beautiful Mother Herself?"

"Cậu phải thử tôi sao?" Đôi mắt bình lặng của ông đầy thấu hiểu. "Sáng nay tôi có thể thêm một lời nào vào sự bảo đảm mà cậu đã nhận được tối qua lúc mười giờ từ chính Mẹ Đẹp Đẽ không?"

Master Mahasaya possessed control over the floodgates of my soul: again I plunged prostrate at his feet. But this time my tears welled from a bliss, and not a pain, past bearing.

Master Mahasaya nắm quyền kiểm soát những cửa lũ của linh hồn tôi: một lần nữa tôi phủ phục xuống chân ông. Nhưng lần này nước mắt tôi trào lên từ một chí phúc, chứ không phải một đau đớn, vượt quá sức chịu đựng.

"Think you that your devotion did not touch the Infinite Mercy? The Motherhood of God, which you have worshiped in forms both human and divine, could never fail to answer your forsaken cry."

"Cậu nghĩ rằng sự sùng tín của cậu không chạm đến Lòng Từ Bi Vô Hạn sao? Tình Mẫu Tử của Thượng đế, mà cậu đã thờ phụng trong cả hình tướng nhân loại lẫn thiêng liêng, không bao giờ có thể không đáp lại tiếng kêu bị bỏ rơi của cậu."

Who was this simple saint, whose least request to the Universal Spirit met with sweet acquiescence? His role in the world was humble, as befitted the greatest man of humility I ever knew. In this Amherst Street house, Master Mahasaya[1] conducted a small high school for boys. No words of chastisement passed his lips; no rule and ferule maintained his discipline. Higher mathematics indeed was taught in these modest classrooms, and a chemistry of love absent from the textbooks.

Vị thánh giản dị này là ai, mà lời thỉnh cầu nhỏ nhất của ông với Tinh Thần Vũ Trụ đều gặp sự thuận nhận dịu ngọt? Vai trò của ông trong thế gian khiêm nhường, như phù hợp với con người khiêm nhường vĩ đại nhất mà tôi từng biết. Trong ngôi nhà ở đường Amherst này, Master Mahasaya[1] điều hành một trường trung học nhỏ cho nam sinh. Không lời trách phạt nào qua môi ông; không quy luật và thước roi nào duy trì kỷ luật của ông. Quả thật, toán học cao cấp được dạy trong những lớp học khiêm tốn này, và một hóa học của tình thương vắng bóng trong sách giáo khoa.

He spread his wisdom by spiritual contagion rather than by impermeable precept. Consumed by an unsophisticated passion for the Divine Mother, the saint no more

Ngài truyền bá minh triết của mình bằng sự lan nhiễm tinh thần hơn là bằng những giáo điều bất khả thấm nhập. Bị thiêu đốt bởi một niềm say mê chất phác đối với Đức Mẹ

demanded the outward forms of respect than a child.

Thiêng Liêng, vị thánh ấy không đòi hỏi những hình thức tôn kính bên ngoài hơn gì một đứa trẻ.

"I am not your guru; he shall come a little later," he told me. "Through his guidance, your experiences of the Divine in terms of love and devotion will be translated into his terms of fathomless wisdom."

"Tôi không phải là guru của con; ngài sẽ đến ít lâu nữa," ngài bảo tôi. "Qua sự hướng dẫn của ngài, những kinh nghiệm của con về Thiêng Liêng trong phương diện tình thương và sùng tín sẽ được chuyển dịch sang những thuật ngữ của ngài về minh triết khôn dò."

Every late afternoon, I betook myself to Amherst Street. I sought Master Mahasaya's divine cup, so full that its drops daily overflowed on my being. Never before had I bowed in utter reverence; now I felt it an immeasurable privilege even to tread the same ground that Master Mahasaya's footsteps sanctified.

Mỗi buổi xế chiều, tôi lại đến Phố Amherst. Tôi tìm đến chén thiêng liêng của Chân sư Mahasaya, đầy tràn đến nỗi từng giọt của nó hằng ngày tuôn xuống hiện tồn của tôi. Chưa bao giờ trước đó tôi cúi đầu trong lòng tôn kính tuyệt đối; giờ đây tôi cảm thấy ngay cả việc đặt chân trên cùng mảnh đất đã được những bước chân của Chân sư Mahasaya thánh hóa cũng là một đặc ân vô lượng.

"Sir, please wear this champak garland I have fashioned especially for you." I arrived one evening, holding my chain of flowers. But shyly he drew away, repeatedly refusing the honor. Perceiving my hurt, he finally smiled consent.

"Thưa ngài, xin ngài đeo vòng hoa champak này, con đã kết riêng cho ngài." Một buổi tối tôi đến, tay cầm chuỗi hoa. Nhưng ngài rụt rè lùi lại, nhiều lần từ chối vinh dự ấy. Nhận thấy tôi bị tổn thương, cuối cùng ngài mỉm cười chấp thuận.

"Since we are both devotees of the Mother, you may put the garland on this bodily temple, as offering to Her who dwells within." His vast nature lacked space in which any egotistical consideration could gain foothold.

"Vì cả hai chúng ta đều là người sùng kính Mẹ, con có thể đặt vòng hoa lên ngôi đền thân xác này, như một lễ vật dâng lên Bà, Đấng ngự bên trong." Bản chất bao la của ngài không có chỗ cho bất kỳ xét đoán vị ngã nào bám rễ.

"Let us go tomorrow to Dakshineswar to the Temple of Kali, forever hallowed by my guru." The saint was a disciple of a Christlike master, Sri Ramakrishna Paramahansa.

"Ngày mai chúng ta hãy đến Dakshineswar, đến Đền Kali, nơi được guru của tôi thánh hóa mãi mãi." Vị thánh ấy là đệ tử của một chân sư giống như Đức Christ, Sri Ramakrishna Paramahansa.

The four-mile journey on the following morning was taken by boat on the Ganges.

Cuộc hành trình bốn dặm vào sáng hôm sau được thực hiện bằng thuyền trên sông Hằng.

We entered the nine-domed Temple of Kali, where the figures of the Divine Mother and Shiva rest on a burnished silver lotus, its thousand petals meticulously chiseled. Master Mahasaya beamed in enchantment. He was engaged in his inexhaustible romance with the Beloved. As he chanted Her name, my enraptured heart seemed shattered, like the lotus, into a thousand pieces.

Chúng tôi bước vào Đền Kali chín mái vòm, nơi các hình tượng của Đức Mẹ Thiêng Liêng và Shiva an vị trên một hoa sen bạc bóng loáng, với ngàn cánh hoa được chạm trổ tỉ mỉ. Chân sư Mahasaya rạng rỡ trong niềm mê say. Ngài đang chìm trong mối tình bất tận với Đấng Yêu Dấu. Khi ngài xướng danh Bà, trái tim ngây ngất của tôi dường như vỡ ra, như hoa sen, thành ngàn mảnh.

We strolled later through the sacred precincts, halting in a tamarisk grove. The manna characteristically exuded by this tree was symbolic of the heavenly food Master Mahasaya was bestowing. His divine invocations continued. I sat rigidly motionless on the grass amid the pink feathery tamarisk flowers. Temporarily absent from the body, I soared in a supernal visit.

Sau đó chúng tôi thong thả đi qua khuôn viên thiêng liêng, dừng lại trong một lùm cây tamarisk. Chất manna thường tiết ra từ loài cây này tượng trưng cho món ăn thiên thượng mà Chân sư Mahasaya đang ban phát. Những lời khẩn cầu thiêng liêng của ngài tiếp tục vang lên. Tôi ngồi bất động cứng đờ trên cỏ giữa những bông tamarisk hồng mảnh như lông chim. Tạm thời vắng mặt khỏi thể xác, tôi bay vút trong một cuộc viếng thăm thiên thượng.

This was the first of many pilgrimages to Dakshineswar with the holy teacher. From him I learned the sweetness of God in the aspect of Mother, or Divine Mercy. The childlike saint found little appeal in the Father aspect, or Divine Justice. Stern, exacting, mathematical judgment was alien to his gentle nature.

Đó là chuyến hành hương đầu tiên trong nhiều chuyến đến Dakshineswar với vị huấn sư thánh thiện. Từ ngài, tôi học được sự ngọt ngào của Thượng đế trong phương diện Mẹ, hay Lòng Từ Bi Thiêng Liêng. Vị thánh giống như trẻ thơ ấy ít bị hấp dẫn bởi phương diện Cha, hay Công Lý Thiêng Liêng. Sự phán xét nghiêm khắc, đòi hỏi, chính xác như toán học xa lạ với bản chất dịu hiền của ngài.

"He can serve as an earthly prototype for the very angels of heaven!" I thought fondly, watching him one day at his prayers. Without a breath of censure or criticism, he surveyed the world with eyes long familiar with the Primal Purity. His body, mind, speech, and actions were effortlessly harmonized with his soul's simplicity.

"Ngài có thể làm nguyên mẫu trần gian cho chính các thiên thần trên trời!" Tôi trìu mến nghĩ vậy, khi một ngày nọ nhìn ngài cầu nguyện. Không một hơi thở trách cứ hay phê phán, ngài nhìn khắp thế gian bằng đôi mắt từ lâu đã quen thuộc với Sự Thanh Khiết Nguyên Sơ. Thể xác, thể trí, lời nói và hành động của ngài được hòa hợp một cách tự nhiên với sự giản dị của linh hồn ngài.

"My Master told me so." Shrinking from personal assertion, the saint usually ended his sage counsel with this tribute. So deep was his sense of identity with Sri Ramakrishna that Master Mahasaya no longer considered his thoughts to be his own.

"Chân sư của tôi đã bảo tôi như vậy." Lánh xa sự tự khẳng định cá nhân, vị thánh thường kết thúc lời khuyên minh triết của mình bằng lời tri ân này. Ý thức đồng nhất của ngài với Sri Ramakrishna sâu đến nỗi Chân sư Mahasaya không còn xem các tư tưởng của mình là của riêng ngài.

Hand in hand, the saint and I walked one evening on the block of his school. My joy was dimmed by the arrival of a conceited acquaintance. He burdened us with a lengthy discourse.

Tay trong tay, một buổi tối vị thánh và tôi đi bộ trên khu phố nơi trường học của ngài tọa lạc. Niềm vui của tôi bị che mờ bởi sự xuất hiện của một người quen tự phụ. Ông ta đè nặng chúng tôi bằng một bài diễn thuyết dài dòng.

"I see this man doesn't please you." The saint's whisper to me was unheard by the egotist, spellbound by his own monologue. "I have spoken to Divine Mother about it; She realizes our sad predicament. As soon as we get to yonder red house, She has promised to remind him of more urgent business."

"Tôi thấy người này không làm con vui." Lời thì thầm của vị thánh với tôi không lọt vào tai kẻ vị ngã kia, đang bị mê hoặc bởi chính độc thoại của mình. "Tôi đã thưa với Đức Mẹ Thiêng Liêng về việc này; Bà hiểu cảnh ngộ đáng buồn của chúng ta. Ngay khi chúng ta đến ngôi nhà đỏ đằng kia, Bà đã hứa sẽ nhắc ông ta nhớ đến một việc cấp bách hơn."

My eyes were glued to the site of salvation. Reaching its red gate, the man unaccountably turned and departed, neither finishing his sentence nor saying good-bye. Peace descended on the assaulted air.

Mắt tôi dán chặt vào địa điểm cứu rỗi ấy. Khi đến cổng đỏ, người đàn ông không rõ vì sao bỗng quay đi và rời khỏi, không kết thúc câu nói cũng không chào tạm biệt. Bình an phủ xuống bầu không khí vừa bị xâm phạm.

Another day found me walking alone near the Howrah railway station. I stood for a moment by a temple, silently criticizing a small group of men with drum and cymbals who were violently reciting a chant.

Một ngày khác, tôi đang đi một mình gần ga xe lửa Howrah. Tôi đứng một lúc bên một ngôi đền, âm thầm phê phán một nhóm nhỏ những người đàn ông cầm trống và chũm chọe, đang tụng một bài thánh ca một cách dữ dội.

"How undevotionally they use the Lord's divine name in mechanical repetition," I reflected. Suddenly I was astonished to see Master Mahasaya rapidly approaching me.

"Họ dùng danh thiêng liêng của Chúa một cách thiếu sùng kính biết bao trong sự lặp lại máy móc," tôi suy nghĩ. Đột nhiên tôi kinh ngạc thấy Chân sư Mahasaya đang nhanh chóng tiến về phía mình.

"Sir, how come you here?"

The saint, ignoring my question, answered my thought. "Isn't it true, little sir, that the Beloved's name sounds sweet from all lips, ignorant or wise?" He passed his arm around me affectionately; I found myself carried on his magic carpet to the Merciful Presence.

"Thưa ngài, vì sao ngài lại đến đây?"

Vị thánh, phớt lờ câu hỏi của tôi, đáp lại tư tưởng của tôi. "Có phải đúng không, thưa cậu nhỏ, rằng danh của Đấng Yêu Dấu nghe ngọt ngào từ mọi đôi môi, dù vô minh hay minh triết?" Ngài trìu mến choàng tay quanh tôi; tôi thấy mình được đưa trên tấm thảm huyền thuật của ngài đến Sự Hiện Diện Từ Bi.

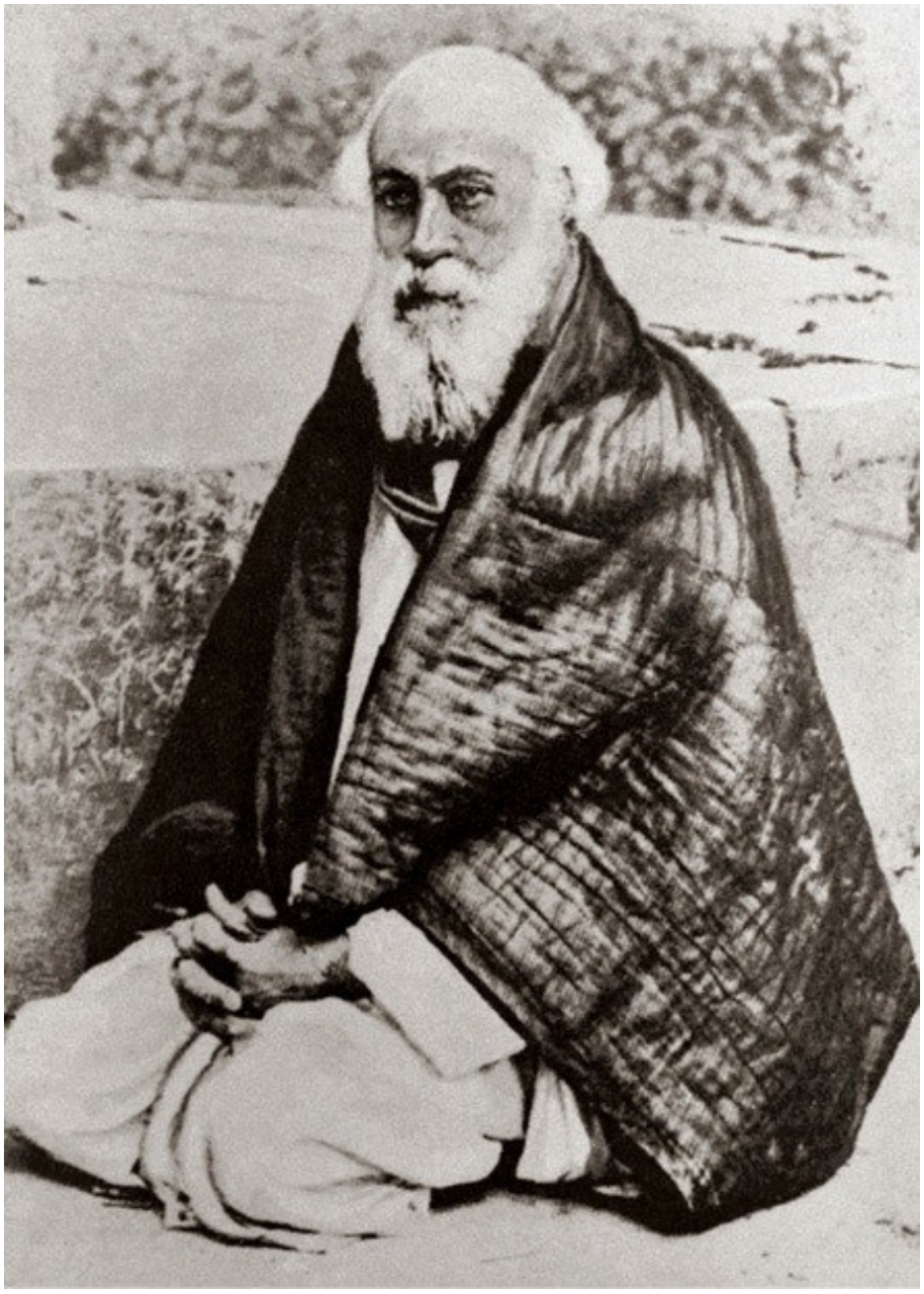

MASTER MAHASAYA

"The Blissful Devotee"

"Would you like to see some bioscopes?" This question one afternoon from the reclusive Master Mahasaya was mystifying to me; the term was then used in India to signify motion pictures. I agreed, glad to be in his company in any circumstances. A brisk walk brought us to the garden fronting Calcutta University. My companion indicated a bench near the *goldighi* or pond.

"Let us sit here for a few minutes. My Master asked me to meditate whenever I saw an expanse of water. Here its placidity reminds us of the vast calmness of God. As all things can be reflected in water, so the whole universe is mirrored in the lake of the Cosmic Mind. So my gurudeva[2] often said."

Soon we entered a university hall where a lecture was in progress. It proved abysmally dull, though varied occasionally by lantern slide illustrations, equally uninteresting.

"So this is the kind of bioscope the master wanted me to see!" My thought was impatient, yet I would not hurt the saint by revealing boredom in my face. But he leaned toward me confidentially.

"I see, little sir, that you don't like this bioscope. I have mentioned it to Divine Mother; She is in full sympathy with us both. She tells me that the electric lights will now go out and won't be relit until we have a

CHÂN SƯ MAHASAYA

"Người Sùng Kính Chí Phúc"

"Con có muốn xem vài cảnh chiếu bóng không?" Câu hỏi này vào một buổi chiều từ Chân sư Mahasaya ẩn dật khiến tôi bối rối; thuật ngữ ấy khi đó được dùng ở Ấn Độ để chỉ phim ảnh chuyển động. Tôi đồng ý, vui mừng được ở cùng ngài trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Một cuộc đi bộ nhanh đưa chúng tôi đến khu vườn trước Đại học Calcutta. Người bạn đồng hành của tôi chỉ một chiếc ghế dài gần *ao lớn* hay hồ nước.

"Chúng ta hãy ngồi đây vài phút. Chân sư của tôi bảo tôi tham thiền mỗi khi thấy một khoảng nước rộng. Ở đây, sự phẳng lặng của nó nhắc chúng ta nhớ đến sự tĩnh lặng bao la của Thượng đế. Như mọi sự có thể phản chiếu trong nước, toàn thể vũ trụ cũng được phản chiếu trong hồ của Vũ Trụ Trí. Guru thiêng liêng của tôi[2] thường nói như vậy."

Chẳng bao lâu chúng tôi bước vào một giảng đường đại học, nơi đang có một bài thuyết trình. Nó tỏ ra buồn tẻ đến tận cùng, dù thỉnh thoảng được xen kẽ bằng các hình minh họa chiếu đèn, cũng chẳng kém phần vô vị.

"Vậy đây là loại cảnh chiếu bóng mà chân sư muốn mình xem!" Tư tưởng của tôi nôn nóng, nhưng tôi không muốn làm vị thánh đau lòng bằng cách để lộ sự chán nản trên mặt. Nhưng ngài nghiêng về phía tôi một cách thân mật.

"Tôi thấy, cậu nhỏ, rằng con không thích cảnh chiếu bóng này. Tôi đã nói với Đức Mẹ Thiêng Liêng về điều đó; Bà hoàn toàn thông cảm với cả hai chúng ta. Bà bảo tôi rằng đèn điện bây giờ sẽ tắt và sẽ không sáng lại cho

chance to leave the room."

đến khi chúng ta có cơ hội rời khỏi phòng."

As his whisper ended, the hall was plunged into darkness. The professor, whose strident voice had been stilled for a moment in astonishment, said, "The electrical system of this hall appears to be defective." By this time Master Mahasaya and I were already across the threshold. Glancing back from the corridor, I saw that the hall was again illuminated.

Khi lời thì thầm của ngài vừa dứt, giảng đường chìm vào bóng tối. Vị giáo sư, có giọng nói the thé vừa im bặt một lúc vì kinh ngạc, nói: "Hệ thống điện của giảng đường này có vẻ bị hỏng." Lúc ấy Chân sư Mahasaya và tôi đã ở bên kia ngưỡng cửa. Từ hành lang nhìn lại, tôi thấy giảng đường lại được chiếu sáng.

"Little sir, you were disappointed in that bioscope, but I think you will like a different one." The saint and I were standing on the sidewalk in front of the university building. He gently slapped my chest over the heart.

"Cậu nhỏ, con đã thất vọng với cảnh chiếu bóng kia, nhưng tôi nghĩ con sẽ thích một cảnh khác." Vị thánh và tôi đang đứng trên vỉa hè trước tòa nhà đại học. Ngài nhẹ nhàng vỗ vào ngực tôi, ngay trên tim.

A transforming silence ensued. Just as the modern "talkies" become inaudible motion pictures when the sound apparatus goes out of order, so the Divine Hand, by some strange miracle, stifled the earthly bustle. Pedestrians as well as the passing trolley cars, automobiles, bullock carts, and iron-wheeled hackney carriages were all in noiseless transit. As though possessing an omnipresent eye, I beheld the scenes that were behind me, and to each side, as easily as those in front. The whole spectacle of activity in that small section of Calcutta passed before me without a sound. Like a glow of fire dimly seen beneath a thin coat of ashes, a mellow luminescence permeated the panoramic view.

Một sự im lặng chuyển đổi tiếp theo. Cũng như các "phim nói" hiện đại trở thành phim chuyển động không âm thanh khi thiết bị âm thanh hỏng, thì Bàn Tay Thiêng Liêng, bằng một phép lạ kỳ lạ nào đó, đã làm câm lặng sự náo động trần gian. Người đi bộ cũng như những xe điện, ô tô, xe bò và xe ngựa bánh sắt đi qua đều chuyển động trong im lặng. Như thể sở hữu một con mắt hiện diện khắp nơi, tôi thấy các cảnh ở phía sau tôi và hai bên cũng dễ dàng như những cảnh trước mặt. Toàn bộ quang cảnh hoạt động trong một khu nhỏ của Calcutta đi qua trước mắt tôi không một tiếng động. Như ánh lửa lờ mờ thấy dưới một lớp tro mỏng, một ánh sáng dịu thấm khắp toàn cảnh.

My own body seemed nothing more than one of the many shadows; though it was motionless, while the others flitted mutely to and fro. Several boys, friends of mine, approached and passed on; though they had looked directly at me, it was without recognition.

Thân thể của chính tôi dường như không hơn gì một trong nhiều bóng dáng; tuy nó bất động, trong khi những bóng khác lặng lẽ lướt qua lại. Vài cậu bé, bạn của tôi, tiến đến rồi đi qua; dù họ nhìn thẳng vào tôi, nhưng không nhận ra.

The unique pantomime brought me an inexpressible ecstasy. I drank deep from some blissful fount. Suddenly my chest received another soft blow from Master Mahasaya. The pandemonium of the world burst upon my unwilling ears. I staggered, as though harshly awakened from a gossamer dream. The transcendental wine was removed beyond my reach.

Màn kịch câm độc nhất ấy đem lại cho tôi một niềm xuất thần không thể diễn tả. Tôi uống sâu từ một suối nguồn chí phúc nào đó. Đột nhiên ngực tôi nhận một cú vỗ nhẹ khác từ Chân sư Mahasaya. Cảnh hỗn loạn của thế gian ập vào đôi tai bất đắc dĩ của tôi. Tôi loạng choạng, như thể bị đánh thức thô bạo khỏi một giấc mơ mỏng như tơ. Rượu siêu việt đã bị lấy khỏi tầm với của tôi.

"Little sir, I see you found the second bioscope[3] to your liking." The saint was smiling. I started to kneel in gratitude on the ground before him. "You can't do that to me now," he said. "You know God is in your temple also! I won't let Divine Mother touch my feet through your hands!"

"Cậu nhỏ, tôi thấy con thấy cảnh chiếu bóng thứ hai[3] hợp ý mình." Vị thánh mỉm cười. Tôi bắt đầu quỳ xuống đất trước ngài trong lòng biết ơn. "Bây giờ con không thể làm vậy với tôi," ngài nói. "Con biết Thượng đế cũng ở trong ngôi đền của con! Tôi sẽ không để Đức Mẹ Thiêng Liêng chạm vào chân tôi qua đôi tay của con!"

If anyone observed the unpretentious master and me as we slowly walked away from the crowded pavement, the onlooker surely suspected us of intoxication. I felt that the falling shades of evening were sympathetically drunk with God.

Nếu có ai quan sát vị chân sư khiêm nhường ấy và tôi khi chúng tôi chậm rãi bước khỏi vỉa hè đông đúc, chắc hẳn người nhìn sẽ nghi chúng tôi say. Tôi cảm thấy bóng chiều đang buông xuống cũng say Thượng đế một cách đồng cảm.

Trying with poor words to do justice to his benignity, I wonder if Master Mahasaya, and others among the saints whose paths crossed mine, knew that years later, in a Western land, I would be writing about their lives as divine devotees. Their foreknowledge would not surprise me, nor, I hope, my readers, who have come thus far with me.

Khi cố gắng bằng những lời nghèo nàn để nói cho xứng với lòng nhân từ của ngài, tôi tự hỏi liệu Chân sư Mahasaya và những vị thánh khác đã đi ngang qua đường đời tôi có biết rằng nhiều năm sau, ở một xứ phương Tây, tôi sẽ viết về cuộc đời của các ngài như những người sùng kính thiêng liêng hay không. Sự biết trước của các ngài sẽ không làm tôi ngạc nhiên, và tôi hy vọng cũng không làm các độc giả của tôi ngạc nhiên, những người đã đi cùng tôi đến đây.

Saints of all religions have attained God-realization through the simple concept of the Cosmic Beloved. Because the Absolute is *nirguna,* "without qualities," and *acintya,* "inconceivable," human thought and

Các thánh nhân của mọi tôn giáo đã đạt đến sự chứng ngộ Thượng đế qua quan niệm giản dị về Đấng Yêu Dấu Vũ Trụ. Vì Tuyệt Đối là *không phẩm tính,* và *bất khả tư nghị,* tư tưởng và khát vọng của con người từ lâu đã nhân

yearning have ever personalized It as the Universal Mother. A combination of personal theism and the philosophy of the Absolute is an ancient achievement of Hindu thought, expounded in the Vedas and the Bhagavad Gita. This "reconciliation of opposites" satisfies heart and head; *bhakti* (devotion) and *jnana* (wisdom) are essentially one. *Prapatti,* "taking refuge" in God, and *sharanagati,* "flinging oneself on the Divine Compassion," are really paths of the highest knowledge.

cách hóa Đấng ấy thành Người Mẹ Vũ Trụ. Sự kết hợp giữa hữu thần luận cá nhân và triết học về Tuyệt Đối là một thành tựu cổ xưa của tư tưởng Ấn giáo, được trình bày trong kinh Veda và Chí Tôn Ca. Sự "hòa giải các đối cực" này thỏa mãn cả trái tim lẫn trí tuệ; *sùng tín* và *minh triết* về bản chất là một. *Nương náu* nơi Thượng đế, và *phó thác trọn mình cho Lòng Từ Bi Thiêng Liêng,* thật sự là những con đường của tri thức cao nhất.

The humility of Master Mahasaya and of all other saints springs from a recognition of their total dependence (*seshatva*) on the Lord as the sole Life and Judge. Because the very nature of God is Bliss, the man in attunement with Him experiences a native boundless joy. "The first of the passions of the soul and the will is joy."[4]

Sự khiêm nhường của Chân sư Mahasaya và của mọi vị thánh khác phát sinh từ việc nhận ra sự lệ thuộc hoàn toàn của các ngài vào Chúa như Sự Sống và Đấng Phán Xét duy nhất. Vì chính bản chất của Thượng đế là Chí Phúc, con người hòa điệu với Ngài trải nghiệm một niềm hoan hỉ tự nhiên vô biên. "Đam mê đầu tiên của linh hồn và ý chí là sự hoan hỉ."[4]

Devotees of all the ages, approaching the Mother in a childlike spirit, testify that they find Her ever at play with them. In Master Mahasaya's life the manifestations of divine play occurred on occasions important and unimportant. In God's eyes nothing is large or small. Were it not for His perfect nicety in constructing the tiny atom, could the skies wear the proud structures of Vega, Arcturus? Distinctions of "important" and "unimportant" are surely unknown to the Lord, lest, for want of a pin, the cosmos collapse!

Những người sùng kính thuộc mọi thời đại, khi đến với Mẹ trong tinh thần trẻ thơ, đều chứng thực rằng họ thấy Bà luôn chơi đùa với họ. Trong đời sống của Chân sư Mahasaya, những biểu hiện của cuộc chơi thiêng liêng xảy ra trong các dịp quan trọng lẫn không quan trọng. Trong mắt Thượng đế, không có gì là lớn hay nhỏ. Nếu không nhờ sự tinh tế hoàn hảo của Ngài trong việc kiến tạo nguyên tử bé nhỏ, liệu bầu trời có thể mang những cấu trúc kiêu hãnh của Vega, Arcturus không? Những phân biệt "quan trọng" và "không quan trọng" chắc chắn xa lạ với Chúa, kẻo chỉ vì thiếu một chiếc kim, cả vũ trụ sụp đổ!

THE DIVINE MOTHER

The Divine Mother is that aspect of God which is active in creation: the shakti, or power, of the transcendent Lord. She is known by many names, according to the qualities She expresses. Here Her upraised hand signifies universal blessing; the others hold, symbolically, prayer beads (devotion), pages of scripture (learning and wisdom), and a jar of holy water

ĐỨC MẸ THIÊNG LIÊNG

Đức Mẹ Thiêng Liêng là phương diện của Thượng đế hoạt động trong sáng tạo: quyền năng, hay sức mạnh, của Chúa siêu việt. Bà được biết đến bằng nhiều danh xưng, tùy theo các phẩm tính Bà biểu lộ. Ở đây, bàn tay giơ lên của Bà biểu thị phúc lành phổ quát; những bàn tay khác cầm, theo biểu tượng, chuỗi hạt cầu nguyện (sùng tín), các trang thánh thư (học hỏi

(purification).

và minh triết), và một bình nước thánh (thanh tẩy).

1 These are respectful titles by which he was customarily addressed. His name was Mahendra Nath Gupta; he signed his literary works simply "M."

1 Đây là những danh xưng kính trọng mà người ta thường dùng để gọi ngài. Tên ngài là Mahendra Nath Gupta; ngài ký các tác phẩm văn chương của mình đơn giản là "M."

2 "Divine teacher," the customary Sanskrit term for one's spiritual preceptor. *Deva* ("god") combined with *guru* ("illumined teacher") indicates profound reverence and respect. I have rendered it in English as simply "Master."

2 "Huấn sư thiêng liêng," thuật ngữ Phạn ngữ thường dùng cho vị đạo sư tinh thần của một người. *Thần* kết hợp với *guru* ("huấn sư được soi sáng") biểu thị lòng tôn kính và kính trọng sâu xa. Tôi đã dịch đơn giản sang tiếng Anh là "Chân sư."

3 Webster's New International Dictionary (1934) gives, as rare, this definition: "A view of life; that which gives such a view." Master Mahasaya's choice of a word was, then, peculiarly justified.

3 Từ điển Quốc tế Mới của Webster (1934) đưa ra, như một nghĩa hiếm, định nghĩa này: "Một cái nhìn về đời sống; điều đem lại cái nhìn như thế." Vì vậy, sự lựa chọn từ ngữ của Chân sư Mahasaya được biện minh một cách đặc biệt.

4 St. John of the Cross. The body of this lovable Christian saint, who died in 1591, was exhumed in 1859 and found to be in a state of incorruptibility.

4 Thánh Gioan Thánh Giá. Thi thể của vị thánh Kitô giáo đáng mến này, mất năm 1591, được khai quật năm 1859 và được thấy ở trong trạng thái không hư hoại.

Sir Francis Younghusband (*Atlantic Monthly,* Dec. 1936) told of his own experience of cosmic joy: "There came upon me what was far more than elation or exhilaration; I was beside myself with an intensity of joy, and with this indescribable and almost unbearable joy came a revelation of the essential goodness of the world. I was convinced past all refutation that men at heart were good, that the evil in them was the superficial."

Ngài Francis Younghusband (*Atlantic Monthly,* tháng Mười Hai năm 1936) kể về kinh nghiệm riêng của ông về sự hoan hỉ vũ trụ: "Có điều gì đó đến với tôi vượt xa sự phấn khởi hay hân hoan; tôi như vượt ra khỏi chính mình trong một cường độ hoan hỉ, và cùng với niềm hoan hỉ không thể diễn tả và gần như không thể chịu nổi ấy là một sự mặc khải về tính thiện căn bản của thế giới. Tôi tin chắc vượt khỏi mọi phản bác rằng tận đáy lòng con người là thiện, rằng cái ác trong họ chỉ là bề mặt."

CHAPTER 10 — CHƯƠNG 10

I Meet My Master, Sri Yukteswar — Tôi Gặp Chân Sư Của Mình, Sri Yukteswar

"Faith in God can produce any miracle except one — passing an examination without study." Distastefully I closed the "inspirational" book I had picked up in an idle moment.

"Đức tin nơi Thượng đế có thể tạo ra bất kỳ phép lạ nào ngoại trừ một điều — vượt qua kỳ thi mà không học." Tôi khó chịu đóng cuốn sách "truyền cảm hứng" mà mình đã nhặt lên trong một lúc nhàn rỗi.

"The writer's exception shows his complete lack of faith," I thought. "Poor chap, he has great respect for the midnight oil!"

"Ngoại lệ của tác giả cho thấy ông ta hoàn toàn thiếu đức tin," tôi nghĩ. "Tội nghiệp, ông ta rất kính trọng ngọn đèn học khuya!"

My promise to Father had been that I would complete my high school studies. I cannot pretend to diligence. The passing months found me less frequently in the classroom than in secluded spots along the Calcutta bathing *ghats.* The adjoining crematory grounds, especially gruesome at night, are considered highly attractive by the yogi. He who would find the Deathless Essence must not be dismayed by a few unadorned skulls. Human inadequacy becomes clear in the gloomy abode of miscellaneous bones. My midnight vigils were thus of a different nature from the scholar's.

Lời hứa của tôi với Cha là tôi sẽ hoàn tất việc học trung học. Tôi không thể giả vờ là mình siêng năng. Những tháng trôi qua chứng kiến tôi ít có mặt trong lớp học hơn là ở những nơi vắng vẻ dọc theo các bến tắm Calcutta. Những khu hỏa táng kế cận, đặc biệt ghê rợn về đêm, lại được các yogi xem là vô cùng hấp dẫn. Người muốn tìm Tinh Chất Bất Tử không được khiếp sợ trước vài chiếc sọ trần trụi. Sự bất toàn của con người trở nên rõ ràng trong nơi cư ngụ u ám của đủ loại xương cốt. Vì vậy, những buổi thức canh nửa đêm của tôi thuộc một bản chất khác với của người học giả.

The week of final examinations at the Hindu High School was fast approaching. This interrogatory period, like the sepulchral haunts, inspires a well-known terror. My mind was nevertheless at peace. Braving the ghouls, I was exhuming a knowledge not found in lecture halls. But I lacked the art of Swami Pranabananda, who easily appeared in two places at one time. My reasoning (though to many, alas, it seems illogic) was that the Lord would notice my dilemma and

Tuần lễ thi cuối khóa tại Trường Trung học Hindu đang nhanh chóng đến gần. Thời kỳ tra hỏi này, giống như những nơi lui tới mồ mả, gợi lên một nỗi kinh hoàng quen thuộc. Tuy vậy, thể trí tôi vẫn bình an. Đương đầu với những bóng ma, tôi đang khai quật một tri thức không tìm thấy trong giảng đường. Nhưng tôi thiếu nghệ thuật của Swami Pranabananda, người dễ dàng xuất hiện ở hai nơi cùng một lúc. Lý luận của tôi (dù than ôi, với nhiều người, nó có vẻ phi lý) là Chúa sẽ

would extricate me from it. The devotee's irrationality springs from a thousand inexplicable demonstrations of God's instancy in trouble.

chú ý đến cảnh khó xử của tôi và sẽ giải thoát tôi khỏi nó. Sự phi lý của người sùng kính phát sinh từ hàng ngàn minh chứng không thể giải thích về sự hiện diện tức thời của Thượng đế trong lúc khó khăn.

"Hello, Mukunda! I catch hardly a glimpse of you these days!" A classmate accosted me one afternoon on Garpar Road.

"Chào Mukunda! Dạo này tôi hầu như chẳng thấy bóng bạn đâu!" Một bạn học gọi tôi vào một buổi chiều trên đường Garpar.

"Hello, Nantu! My invisibility at school seems to have placed me there in a decidedly awkward position." I unburdened myself under his friendly gaze.

"Chào Nantu! Sự vô hình của tôi ở trường dường như đã đặt tôi vào một vị trí rõ ràng là khó xử." Tôi trút lòng dưới ánh nhìn thân thiện của bạn.

Nantu, who was a brilliant student, laughed heartily; my predicament was not without a comic aspect.

Nantu, vốn là một học sinh xuất sắc, cười sảng khoái; tình thế của tôi không phải không có khía cạnh khôi hài.

"You are utterly unprepared for the finals!" he said. "I suppose it is up to me to help you!"

"Bạn hoàn toàn chưa chuẩn bị cho kỳ thi cuối!" bạn nói. "Tôi cho rằng việc giúp bạn là bổn phận của tôi!"

The simple words conveyed divine promise to my ears; with alacrity I visited my friend's home. He kindly outlined the solutions to various problems he considered likely to be set by the instructors.

Những lời đơn giản ấy truyền đến tai tôi như một lời hứa thiêng liêng; tôi hăng hái đến nhà bạn. Bạn tử tế phác thảo lời giải cho nhiều bài toán mà bạn cho là các giáo viên có thể ra.

"These questions are the bait that will catch many trusting boys in the examination trap. Remember my answers and you will escape without injury."

"Những câu hỏi này là mồi sẽ bắt nhiều cậu bé cả tin vào bẫy thi cử. Hãy nhớ các câu trả lời của tôi, và bạn sẽ thoát ra không hề hấn."

The night was far gone when I departed. Bursting with unseasoned erudition, I devoutly prayed it would remain for the next few critical days. Nantu had coached me in my various subjects, but, under press of time, had forgotten my course in Sanskrit. Fervently I reminded God of the oversight.

Đêm đã khuya lắm khi tôi ra về. Tràn đầy thứ uyên bác còn sống sượng, tôi thành kính cầu nguyện nó sẽ còn lại trong vài ngày quyết định sắp tới. Nantu đã luyện tôi trong các môn học khác nhau, nhưng vì thời gian gấp rút, bạn đã quên môn Phạn ngữ của tôi. Tôi sốt sắng nhắc Thượng đế về sự sơ suất này.

I set out on a walk the next morning,

Sáng hôm sau, tôi lên đường đi bộ, hấp thụ

assimilating my new knowledge to the rhythm of swinging footsteps. As I took a shortcut through the weeds of a corner lot, my eye fell on a few loose printed sheets. A triumphant pounce; in my hand were Sanskrit verses! I sought out a pundit for aid in my stumbling interpretation. His rich voice filled the air with the edgeless, honeyed beauty of the ancient tongue.[1]

kiến thức mới theo nhịp bước chân đong đưa. Khi tôi đi tắt qua đám cỏ dại của một khu đất góc phố, mắt tôi rơi vào vài tờ giấy in rời. Một cú chộp đầy chiến thắng; trong tay tôi là những câu kệ Phạn ngữ! Tôi tìm một học giả để giúp đỡ trong cách diễn giải còn vấp váp của mình. Giọng nói phong phú của ông lấp đầy không khí bằng vẻ đẹp tròn đầy, ngọt như mật của ngôn ngữ cổ xưa.[1]

"These exceptional stanzas cannot possibly be of aid in your Sanskrit test." The scholar dismissed them skeptically.

"Những bài kệ đặc biệt này không thể nào giúp ích cho bài thi Phạn ngữ của cậu." Vị học giả hoài nghi gạt chúng sang một bên.

But familiarity with that particular poem enabled me on the following day to pass the Sanskrit examination. Through the discerning help Nantu had given, I also attained the minimum grade for success in all my other subjects.

Nhưng sự quen thuộc với bài thơ đặc biệt ấy đã giúp tôi ngày hôm sau vượt qua kỳ thi Phạn ngữ. Nhờ sự giúp đỡ phân biện của Nantu, tôi cũng đạt được điểm tối thiểu để đỗ trong tất cả các môn khác.

Father was pleased that I had kept my word and concluded my secondary school course. My gratitude sped to the Lord, whose sole guidance I perceived in my visit to Nantu's home and in my walk by the unhabitual route of the debris-filled lot. Playfully He had given a dual expression to His timely design for my rescue.

Cha hài lòng vì tôi đã giữ lời và hoàn tất khóa trung học. Lòng biết ơn của tôi bay đến Chúa, Đấng mà tôi nhận ra là sự hướng dẫn duy nhất trong việc tôi đến nhà Nantu và trong cuộc đi bộ theo lộ trình bất thường qua khu đất đầy mảnh vụn. Một cách vui đùa, Ngài đã ban cho kế hoạch đúng lúc của Ngài nhằm cứu tôi một biểu hiện kép.

I came across the discarded book whose author had denied God precedence in the examination halls. I could not restrain a chuckle at my own silent comment:

Tôi tình cờ gặp lại cuốn sách bị bỏ rơi, mà tác giả đã phủ nhận quyền ưu tiên của Thượng đế trong các phòng thi. Tôi không thể kìm được một tiếng cười khẽ trước lời bình thầm lặng của chính mình:

"It would only add to this fellow's confusion if I were to tell him that divine meditation among the cadavers is a shortcut to a high school diploma!"

"Nếu tôi nói với ông bạn này rằng tham thiền thiêng liêng giữa các tử thi là con đường tắt đến bằng tốt nghiệp trung học, điều đó chỉ càng làm ông ta thêm bối rối!"

In my new dignity, I was now openly planning to leave home. Together with a

Trong phẩm giá mới của mình, giờ đây tôi công khai hoạch định rời khỏi nhà. Cùng với

young friend, Jitendra Mazumdar,[2] I decided to join a Banaras[3] hermitage, Sri Bharat Dharma Mahamandal, and receive its spiritual discipline.

một người bạn trẻ, Jitendra Mazumdar,[2] tôi quyết định gia nhập một ẩn viện ở Banaras[3], Sri Bharat Dharma Mahamandal, và tiếp nhận kỷ luật tinh thần của nơi ấy.

A desolation fell over me one day at the thought of separation from my family. Since Mother's death, my affection had grown especially tender for my two younger brothers, Sananda and Bishnu, and for Thamu, my youngest sister. I rushed to my retreat, the little attic that had witnessed so many scenes in my turbulent *sadhana.*[4] After a two-hour flood of tears I felt singularly transformed, as by some alchemical cleanser. All attachment[5] disappeared; my resolution to seek God as the Friend of friends became adamantine.

Một ngày nọ, nỗi cô quạnh phủ xuống tôi khi nghĩ đến việc chia lìa gia đình. Từ khi Mẹ mất, tình thương của tôi trở nên đặc biệt dịu dàng đối với hai em trai, Sananda và Bishnu, cùng Thamu, em gái út của tôi. Tôi vội chạy lên nơi ẩn náu của mình, căn gác nhỏ đã chứng kiến biết bao cảnh trong cuộc *tu tập*[4] đầy sóng gió của tôi. Sau hai giờ nước mắt tuôn trào, tôi cảm thấy mình được chuyển đổi một cách lạ lùng, như bởi một chất tẩy rửa luyện kim nào đó. Mọi ràng buộc[5] biến mất; quyết tâm tìm Thượng đế như Người Bạn của mọi người bạn trở nên cứng như kim cương.

"I make one last plea." Father was distressed as I stood before him for his blessing. "Do not forsake me and your grieving brothers and sisters."

"Cha xin con lần cuối." Cha đau khổ khi tôi đứng trước ông để xin lời chúc phúc. "Đừng bỏ cha và các anh chị em đang đau buồn của con."

"Revered Father, how can I tell my love for you? But even greater is my love for the Heavenly Father, who has given me the gift of a perfect father on earth. Let me go, that I someday return with a more divine understanding."

"Thưa Cha kính yêu, làm sao con có thể nói hết tình thương của con dành cho Cha? Nhưng tình thương của con dành cho Cha Trên Trời còn lớn hơn, Đấng đã ban cho con món quà là một người cha hoàn hảo trên trần gian. Xin để con đi, để một ngày nào đó con trở về với một sự thấu hiểu thiêng liêng hơn."

With reluctant parental consent, I set out to join Jitendra, already in Banaras at the hermitage. On my arrival the young head swami, Dayananda, greeted me cordially. Tall and thin, of thoughtful mien, he impressed me favorably. His fair face had a Buddhalike composure.

Với sự đồng ý miễn cưỡng của cha mẹ, tôi lên đường đến gặp Jitendra, người đã ở Banaras tại ẩn viện. Khi tôi đến, vị swami trẻ đứng đầu, Dayananda, thân mật chào đón tôi. Cao và gầy, với dáng vẻ trầm tư, ngài gây cho tôi một ấn tượng tốt. Gương mặt sáng của ngài có vẻ điềm tĩnh giống Đức Phật.

I was pleased that my new home possessed

Tôi hài lòng vì ngôi nhà mới của mình có một

an attic, where I managed to spend the dawn and morning hours. The ashram members, knowing little of meditation practices, thought I should employ my whole time in organizational duties. They gave me praise for my afternoon work in their office.

căn gác, nơi tôi xoay xở để dành các giờ bình minh và buổi sáng. Các thành viên ashram, biết ít về các thực hành tham thiền, nghĩ rằng tôi nên dùng toàn bộ thời gian vào các nhiệm vụ tổ chức. Họ khen ngợi tôi về công việc buổi chiều trong văn phòng của họ.

"Don't try to catch God so soon!" This ridicule from a fellow resident accompanied one of my early departures toward the attic. I went to Dayananda, busy in his small sanctum overlooking the Ganges.

"Đừng cố bắt Thượng đế sớm như vậy!" Lời chế giễu này từ một người cùng cư ngụ đi kèm một trong những lần đầu tôi rời đi về phía căn gác. Tôi đến gặp Dayananda, đang bận trong gian thánh nhỏ của ngài nhìn ra sông Hằng.

"Swamiji,[6] I don't understand what is required of me here. I am seeking direct perception of God. Without Him, I cannot be satisfied with affiliation or creed or performance of good works."

"Thưa Swamiji,[6] con không hiểu điều gì được yêu cầu nơi con ở đây. Con đang tìm tri giác trực tiếp về Thượng đế. Không có Ngài, con không thể thỏa mãn với sự thuộc về một tổ chức hay tín điều hay việc thực hiện những việc thiện."

The orange-robed ecclesiastic gave me an affectionate pat. Staging a mock rebuke, he admonished a few nearby disciples. "Don't bother Mukunda. He will learn our ways."

Vị giáo sĩ mặc áo cam vỗ tôi trìu mến. Dựng lên một lời khiển trách giả vờ, ngài khuyên răn vài đệ tử gần đó. "Đừng quấy rầy Mukunda. Cậu ấy sẽ học cách của chúng ta."

I politely concealed my doubt. The students left the room, not noticeably bent with their chastisement. Dayananda had further words for me.

Tôi lịch sự che giấu sự nghi ngờ của mình. Các đạo sinh rời khỏi phòng, không thấy rõ là bị lời quở trách làm cho cúi đầu. Dayananda còn nói thêm với tôi.

"Mukunda, I see your father is regularly sending you money. Please return it to him; you require none here. A second injunction for your discipline concerns food. Even when you feel hunger, do not mention it."

"Mukunda, tôi thấy cha con thường xuyên gửi tiền cho con. Xin hãy trả lại cho ông; con không cần gì ở đây. Một huấn thị thứ hai cho kỷ luật của con liên quan đến thức ăn. Ngay cả khi con cảm thấy đói, đừng nhắc đến."

Whether famishment gleamed in my eye, I knew not. That I was hungry, I knew only too well. The invariable hour for the first hermitage meal was twelve noon. I had been accustomed in my own home to a large breakfast at nine o'clock.

Liệu cơn đói có lóe lên trong mắt tôi hay không, tôi không biết. Việc tôi đói thì tôi biết quá rõ. Giờ cố định cho bữa ăn đầu tiên trong ẩn viện là mười hai giờ trưa. Ở nhà riêng, tôi đã quen với một bữa sáng lớn lúc chín giờ.

The three-hour gap became daily more interminable. Gone were the Calcutta years when I could rebuke the cook for a ten-minute delay. Now I tried to control my appetite; I completed a twenty-four-hour fast. With doubled zest I awaited the following midday.

Khoảng cách ba giờ ấy mỗi ngày càng trở nên vô tận hơn. Đã qua rồi những năm ở Calcutta khi tôi có thể khiển trách người nấu bếp vì chậm mười phút. Giờ đây tôi cố kiểm soát sự thèm ăn; tôi hoàn tất một cuộc nhịn ăn hai mươi bốn giờ. Với sự háo hức gấp đôi, tôi chờ đợi buổi trưa hôm sau.

"Dayanandaji's train is late; we are not going to eat until he arrives." Jitendra brought me this devastating news. As a gesture of welcome to the swami, who had been absent for two weeks, many delicacies were in readiness. An appetizing aroma filled the air. Nothing else offering, what could be swallowed except my pride in yesterday's fast?

"Tàu của Dayanandaji đến trễ; chúng ta sẽ không ăn cho đến khi ngài đến." Jitendra mang đến cho tôi tin tức tàn phá này. Như một cử chỉ chào đón vị swami đã vắng mặt hai tuần, nhiều món ngon đã được chuẩn bị sẵn. Một hương thơm kích thích vị giác tràn ngập không khí. Không có gì khác để dâng hiến, tôi còn có thể nuốt gì ngoài niềm kiêu hãnh về cuộc nhịn ăn hôm qua?

"Lord, hasten the train!" The Heavenly Provider, I thought, could hardly have been included in the interdiction with which Dayananda had silenced me. Divine Attention was elsewhere, however; the plodding clock covered the hours. Darkness was descending as our leader entered the door. My greeting was one of sheer joy.

"Lạy Chúa, xin làm tàu đến nhanh!" Tôi nghĩ Đấng Cung Cấp Trên Trời hẳn khó có thể bị bao gồm trong lệnh cấm mà Dayananda đã dùng để làm tôi im tiếng. Tuy nhiên, Sự Chú Ý Thiêng Liêng lại ở nơi khác; chiếc đồng hồ chậm chạp phủ kín các giờ. Bóng tối đang buông xuống khi người lãnh đạo của chúng tôi bước vào cửa. Lời chào của tôi là một niềm vui thuần túy.

"Dayanandaji will bathe and meditate before we can serve food." Jitendra approached me again as a bird of ill omen.

"Dayanandaji sẽ tắm và tham thiền trước khi chúng ta có thể dọn thức ăn." Jitendra lại đến gần tôi như một con chim báo điềm gở.

I was in near collapse. My young stomach, new to deprivation, protested with gnawing vigor. Pictures I had seen of famine victims passed wraithlike before me.

Tôi gần như sụp đổ. Dạ dày trẻ trung của tôi, chưa quen với sự thiếu thốn, phản đối bằng sức gặm nhấm mãnh liệt. Những hình ảnh tôi từng thấy về các nạn nhân nạn đói lướt

qua trước mắt tôi như bóng ma.

"The next Banaras death from starvation is due at once in this hermitage," I thought. Impending doom was averted at nine o'clock. Ambrosial summons! In memory that evening meal is vivid as one of life's perfect hours.

"Cái chết vì đói tiếp theo ở Banaras sẽ xảy ra ngay tại ẩn viện này," tôi nghĩ. Số phận diệt vong đang đến gần được ngăn lại lúc chín giờ. Lời triệu gọi như rượu thần! Trong ký ức, bữa ăn tối hôm ấy sống động như một trong những giờ hoàn hảo của đời sống.

Sri Yogananda and Swami Gyanananda, guru of Swami Dayananda, Mahamandal Hermitage, Banaras, February 7, 1936. In a traditional gesture of respect, Yoganandaji has seated himself at the feet of Gyananandaji, spiritual head of this hermitage. Here, as a boy, Yoganandaji had pursued spiritual discipline before he found his guru, Swami Sri Yukteswar, in 1910.

Sri Yogananda và Swami Gyanananda, guru của Swami Dayananda, Ẩn viện Mahamandal, Banaras, ngày 7 tháng Hai năm 1936. Trong một cử chỉ tôn kính truyền thống, Yoganandaji đã ngồi dưới chân Gyananandaji, vị đứng đầu tinh thần của ẩn viện này. Tại đây, khi còn là một thiếu niên, Yoganandaji đã theo đuổi kỷ luật tinh thần trước khi gặp guru của mình, Swami Sri Yukteswar, vào năm 1910.

Intense absorption had not prevented me from observing that Dayananda ate absentmindedly. He was apparently above my gross pleasures.

Sự hấp thu mãnh liệt đã không ngăn tôi quan sát rằng Dayananda ăn một cách lơ đãng. Rõ ràng ngài ở trên những khoái lạc thô thiển của tôi.

"Swamiji, weren't you hungry?" Happily surfeited, I was alone with the leader in his study.

"Thưa Swamiji, ngài không đói sao?" Hạnh phúc vì đã no căng, tôi ở một mình với vị lãnh đạo trong phòng làm việc của ngài.

"Oh, yes!" he said. "I spent the last four days without food or drink. I never eat on trains, filled with the heterogeneous vibrations of worldly people. Strictly I observe the shastric[7] rules for monks of my particular order.

"Ồ, có chứ!" ngài nói. "Tôi đã trải qua bốn ngày qua không ăn uống gì. Tôi không bao giờ ăn trên tàu, nơi đầy những rung động hỗn tạp của người đời. Tôi nghiêm nhặt tuân theo các quy luật kinh điển[7] dành cho tu sĩ thuộc dòng tu riêng của tôi.

"Certain problems of our organizational work lie on my mind. Tonight at home I neglected my dinner. What's the hurry? Tomorrow I'll make it a point to have a proper meal." He laughed merrily.

"Một số vấn đề trong công việc tổ chức của chúng ta đè nặng trong thể trí tôi. Tối nay về nhà tôi đã bỏ bữa tối. Có gì phải vội? Ngày mai tôi sẽ chú ý ăn một bữa thích đáng." Ngài cười vui vẻ.

Shame spread within me like a suffocation. But the past day of my torture was not easily forgotten; I ventured a further remark.

Sự hổ thẹn lan trong tôi như một cơn ngạt thở. Nhưng ngày qua đầy tra tấn của tôi không dễ bị quên; tôi đánh bạo nói thêm một câu.

"Swamiji, I am puzzled about following your instruction. Suppose I never ask for food, and nobody gives me any. I should starve to death."

"Thưa Swamiji, con bối rối về việc tuân theo chỉ thị của ngài. Giả sử con không bao giờ xin thức ăn, và không ai cho con gì cả. Con sẽ chết đói."

"Die, then!" This alarming counsel split the air. "Die if you must, Mukunda! Never believe that you live by the power of food and not by the power of God! He who has created every form of nourishment, He who has bestowed appetite, will inevitably see that His devotee is maintained. Do not imagine that rice sustains you nor that money or men support you. Could they aid if the Lord withdraws your life breath? They are His instruments merely. Is it by any skill of yours that food

"Vậy thì chết đi!" Lời khuyên đáng kinh hoàng này xé toạc không khí. "Hãy chết nếu con phải chết, Mukunda! Đừng bao giờ tin rằng con sống nhờ quyền năng của thức ăn chứ không phải nhờ quyền năng của Thượng đế! Đấng đã tạo ra mọi hình thức nuôi dưỡng, Đấng đã ban cho sự thèm ăn, chắc chắn sẽ trông nom để người sùng kính Ngài được duy trì. Đừng tưởng rằng gạo nuôi sống con, cũng đừng tưởng tiền bạc hay con người nâng đỡ con. Họ có thể giúp được gì nếu Chúa

digests in your stomach? Use the sword of your discrimination, Mukunda! Cut through the chains of agency and perceive the Single Cause!"

rút hơi thở sự sống của con? Họ chỉ là các khí cụ của Ngài. Có phải nhờ bất kỳ kỹ năng nào của con mà thức ăn tiêu hóa trong dạ dày con không? Hãy dùng thanh gươm phân biện của con, Mukunda! Hãy chặt đứt những xiềng xích của tác nhân và nhận ra Nguyên Nhân Duy Nhất!"

I found his incisive words entering some deep marrow. Gone was an age-old delusion by which bodily imperatives outwit the soul. Then and there I tasted the Spirit's all-sufficiency. In how many strange cities, in my later life of ceaseless travel, did occasion arise to prove the serviceability of this lesson in a Banaras hermitage!

Tôi thấy những lời sắc bén của ngài đi vào một tầng tủy sâu nào đó. Một ảo tưởng lâu đời, nhờ đó các đòi hỏi của thân thể qua mặt linh hồn, đã biến mất. Ngay lúc ấy, tại đó, tôi nếm được sự tự túc trọn vẹn của Tinh thần. Trong biết bao thành phố xa lạ, trong đời sống về sau của tôi với những chuyến đi không ngừng, đã có dịp nảy sinh để chứng minh tính hữu dụng của bài học này trong một ẩn viện Banaras!

The sole treasure which had accompanied me from Calcutta was the sadhu's silver amulet bequeathed to me by Mother. Guarding it for years, I now had it carefully hidden in my ashram room. To renew my joy in the talismanic testimony, one morning I opened the locked box. The sealed covering untouched, lo! the amulet was gone. Mournfully I tore open the envelope and made unmistakably sure. It had vanished, in accordance with the sadhu's prediction, into the ether whence he had summoned it.

Kho báu duy nhất đã theo tôi từ Calcutta là chiếc bùa bạc của vị sadhu mà Mẹ để lại cho tôi. Gìn giữ nó nhiều năm, giờ đây tôi cẩn thận giấu nó trong phòng ashram của mình. Để làm mới niềm vui của tôi nơi chứng tích hộ thân ấy, một buổi sáng tôi mở chiếc hộp khóa. Lớp bọc niêm phong không hề bị động tới, kìa! chiếc bùa đã biến mất. Buồn bã, tôi xé phong bì ra và chắc chắn không thể nhầm lẫn. Nó đã biến mất, đúng theo lời tiên đoán của vị sadhu, vào dĩ thái từ đó ông đã triệu gọi nó.

My relationship with Dayananda's followers grew steadily worse. The household was alienated, hurt by my determined aloofness. My strict adherence to meditation on the very Ideal for which I had left home and all worldly ambitions called forth shallow criticism from all sides.

Mối quan hệ của tôi với những người đi theo Dayananda ngày càng xấu đi. Cả nhà trở nên xa cách, bị tổn thương bởi sự tách biệt kiên quyết của tôi. Việc tôi nghiêm nhặt bám sát tham thiền về chính Lý Tưởng mà vì nó tôi đã rời nhà và mọi tham vọng thế tục đã khơi dậy những lời phê phán nông cạn từ mọi phía.

Torn by spiritual anguish, I entered the attic one dawn, resolved to pray until an answer

Bị giằng xé bởi nỗi thống khổ tinh thần, một bình minh nọ tôi bước vào căn gác, quyết

was vouchsafed.

tâm cầu nguyện cho đến khi một câu trả lời được ban.

"Merciful Mother of the Universe, teach me Thyself through visions, or through a guru sent by Thee!"

"Lạy Mẹ Từ Bi của Vũ Trụ, xin dạy con chính Ngài qua các linh ảnh, hoặc qua một guru do Ngài gửi đến!"

The passing hours found my sobbing pleas without response. Suddenly I felt lifted as though bodily to a sphere uncircumscribed.

Những giờ trôi qua thấy những lời van xin nức nở của tôi không được đáp lại. Đột nhiên tôi cảm thấy mình được nâng lên như thể cả thân thể đến một khối cầu không bị giới hạn.

"Thy Master cometh today!" A divine womanly voice came from everywhere and nowhere.

"Chân sư của con đến hôm nay!" Một giọng nữ thiêng liêng đến từ khắp nơi và chẳng từ đâu cả.

The supernal experience was shattered by a shout from a definite locale. A young priest nicknamed Habu was calling me from the downstairs kitchen.

Kinh nghiệm thiên thượng ấy bị phá vỡ bởi một tiếng gọi từ một địa điểm xác định. Một tu sĩ trẻ có biệt danh Habu đang gọi tôi từ nhà bếp tầng dưới.

"Mukunda, enough of meditation! You are needed for an errand."

"Mukunda, tham thiền đủ rồi! Anh cần đi làm một việc vặt."

Another day I might have replied impatiently; now I wiped my tear-swollen face and meekly obeyed the summons. Together Habu and I set out for a distant marketplace in the Bengali section of Banaras. The ungentle Indian sun was not yet at zenith as we made our purchases in the bazaars. We pushed our way through the colorful medley of housewives, guides, priests, simply clad widows, dignified *Brahmins,* and ubiquitous holy bulls. As Habu and I moved on, I turned my head to survey a narrow, inconspicuous lane.

Vào một ngày khác, có lẽ tôi đã đáp lại một cách nôn nóng; giờ đây tôi lau gương mặt sưng vì nước mắt và ngoan ngoãn vâng theo tiếng gọi. Habu và tôi cùng lên đường đến một khu chợ xa trong khu vực người Bengal của Banaras. Mặt trời Ấn Độ gay gắt chưa lên đến thiên đỉnh khi chúng tôi mua sắm trong các chợ. Chúng tôi len qua đám hỗn hợp rực rỡ của những người nội trợ, người hướng dẫn, tu sĩ, các quả phụ ăn mặc giản dị, những vị Bà-la-môn trang nghiêm, và những con bò thánh có mặt khắp nơi. Khi Habu và tôi đi tiếp, tôi quay đầu nhìn một con hẻm hẹp, không nổi bật.

A Christlike man in the ocher robes of a swami stood motionless at the end of the lane. Instantly and anciently familiar he seemed; for a trice my gaze fed hungrily.

Một người giống như Đức Christ trong áo nâu đất của một swami đứng bất động ở cuối hẻm. Ngay tức khắc, ngài có vẻ quen thuộc từ thuở xa xưa; trong một thoáng, ánh mắt tôi

Then doubt assailed me.

đói khát hướng về ngài. Rồi nghi ngờ tấn công tôi.

"You are confusing this wandering monk with someone known to you," I thought. "Dreamer, walk on."

"Mày đang nhầm nhà sư lang thang này với một người nào đó mày quen," tôi nghĩ. "Kẻ mộng mơ, đi tiếp đi."

After ten minutes, I felt heavy numbness in my feet. As though turned to stone, they were unable to carry me farther. Laboriously I turned around; my feet regained normality. I faced the opposite direction; again the curious weight oppressed me.

Sau mười phút, tôi cảm thấy chân mình tê nặng. Như thể hóa thành đá, chúng không thể đưa tôi đi xa hơn. Vất vả, tôi quay người lại; chân tôi trở lại bình thường. Tôi quay về hướng ngược lại; một lần nữa sức nặng kỳ lạ đè lên tôi.

"The saint is magnetically drawing me to him!" With this thought, I heaped my parcels into the arms of Habu. He had been observing my erratic footwork with amazement, and now burst into laughter.

"Vị thánh đang hút tôi đến với ngài bằng từ tính!" Với tư tưởng này, tôi chất các gói đồ vào tay Habu. Anh đã kinh ngạc quan sát bước chân thất thường của tôi, và giờ bật cười.

"What ails you? Are you crazy?"

"Anh bị gì vậy? Anh điên à?"

My tumultuous emotion prevented any retort; I sped silently away.

Cảm xúc hỗn loạn ngăn tôi đáp lại; tôi lặng lẽ lao đi.

Retracing my steps as though wing-shod, I reached the narrow lane. My quick glance revealed the quiet figure, steadily gazing in my direction. A few eager steps and I was at his feet.

Lần lại bước chân như thể mang giày có cánh, tôi đến con hẻm hẹp. Cái liếc nhanh của tôi cho thấy hình bóng tĩnh lặng ấy, đang chăm chú nhìn về phía tôi. Vài bước háo hức và tôi đã ở dưới chân ngài.

"Gurudeva!" The divine face was the one I had seen in a thousand visions. These halcyon eyes, in a leonine head with pointed beard and flowing locks, had oft peered through the gloom of my nocturnal reveries, holding a promise I had not fully understood.

"Gurudeva!" Gương mặt thiêng liêng ấy chính là gương mặt tôi đã thấy trong ngàn linh ảnh. Đôi mắt an bình này, trên chiếc đầu như sư tử với bộ râu nhọn và mái tóc buông, đã nhiều lần nhìn xuyên qua bóng tối của những mơ tưởng ban đêm của tôi, giữ một lời hứa mà tôi chưa thấu hiểu trọn vẹn.

"O my own, you have come to me!" My guru uttered the words again and again in Bengali, his voice tremulous with joy. "How many years I have waited for you!"

"Ôi, người của riêng ta, con đã đến với ta!" Guru của tôi thốt lên những lời ấy nhiều lần bằng tiếng Bengal, giọng ngài run lên vì hoan hỉ. "Ta đã chờ con bao nhiêu năm!"

We entered a oneness of silence; words seemed the rankest superfluities. Eloquence flowed in soundless chant from the heart of master to disciple. With an antenna of irrefragable insight I sensed that my guru knew God and would lead me to Him. The obscuration of this life disappeared in a fragile dawn of prenatal memories. Dramatic time! Past, present, and future are its cycling scenes. This was not the first sun to find me at these holy feet!

Chúng tôi bước vào một sự hợp nhất của im lặng; lời nói dường như là những thứ thừa thãi thô thiển nhất. Tài hùng biện tuôn chảy trong bài ca không âm thanh từ trái tim của chân sư đến đệ tử. Với một ăng-ten của linh kiến không thể bác bỏ, tôi cảm nhận rằng guru của tôi biết Thượng đế và sẽ dẫn tôi đến Ngài. Sự che mờ của đời sống này biến mất trong một bình minh mong manh của các ký ức trước khi sinh. Thời khắc kịch tính! Quá khứ, hiện tại và tương lai là những cảnh quay vòng của nó. Đây không phải mặt trời đầu tiên thấy tôi ở dưới đôi chân thánh thiện này!

My hand in his, my guru led me to his temporary residence in the Rana Mahal section of the city. His athletic figure moved with firm tread. Tall, erect, about fifty-five at this time, he was active and vigorous as a young man. His dark eyes were large, beautiful with plumbless wisdom. Slightly curly hair softened a face of striking power. Strength mingled subtly with gentleness.

Tay tôi trong tay ngài, guru của tôi dẫn tôi đến nơi cư ngụ tạm thời của ngài trong khu Rana Mahal của thành phố. Thân hình lực lưỡng của ngài bước đi vững chắc. Cao, thẳng, vào lúc này khoảng năm mươi lăm tuổi, ngài năng động và mạnh mẽ như một thanh niên. Đôi mắt sẫm màu của ngài lớn, đẹp với minh triết không đáy. Mái tóc hơi quăn làm dịu đi một gương mặt có sức mạnh nổi bật. Sức mạnh hòa quyện tinh tế với sự dịu dàng.

As we made our way to the stone balcony of a house overlooking the Ganges, he said affectionately:

Khi chúng tôi đi đến ban công đá của một ngôi nhà nhìn ra sông Hằng, ngài trìu mến nói:

"I shall give you my hermitages and all I possess."

"Ta sẽ trao cho con các ẩn viện của ta và tất cả những gì ta sở hữu."

"Sir, I come for wisdom and God-realization. Those are your treasure troves I am after!"

"Thưa ngài, con đến vì minh triết và sự chứng ngộ Thượng đế. Đó là những kho báu của ngài mà con tìm kiếm!"

The swift Indian twilight had dropped its

Chạng vạng Ấn Độ nhanh chóng đã buông

half-curtain before my master spoke again. His eyes held unfathomable tenderness.

nửa bức màn trước khi chân sư của tôi lại nói. Đôi mắt ngài chứa đựng sự dịu dàng khôn dò.

"I give you my unconditional love."

"Ta trao cho con tình thương vô điều kiện của ta."

Precious words! A quarter-century elapsed before I had another auricular proof of his love. His lips were strange to ardor; silence suited his oceanic heart.

Những lời quý giá! Một phần tư thế kỷ trôi qua trước khi tôi có một bằng chứng bằng tai khác về tình thương của ngài. Đôi môi ngài xa lạ với sự nồng nhiệt; im lặng phù hợp với trái tim đại dương của ngài.

"Will you give me the same unconditional love?" He gazed at me with childlike trust.

"Con có trao cho ta cùng một tình thương vô điều kiện ấy không?" Ngài nhìn tôi với niềm tin như trẻ thơ.

"I will love you eternally, Gurudeva!"

"Con sẽ yêu thương ngài vĩnh viễn, Gurudeva!"

"Ordinary love is selfish, darkly rooted in desires and satisfactions. Divine love is without condition, without boundary, without change. The flux of the human heart is gone forever at the transfixing touch of pure love." He added humbly, "If ever you find me falling from a state of God-realization, please promise to put my head on your lap and help to bring me back to the Cosmic Beloved we both worship."

"Tình thương thông thường là ích kỷ, cắm rễ tối tăm trong dục vọng và sự thỏa mãn. Tình thương thiêng liêng không điều kiện, không ranh giới, không đổi thay. Dòng biến dịch của trái tim con người vĩnh viễn biến mất trước cái chạm xuyên thấu của tình thương thuần khiết." Ngài khiêm nhường nói thêm, "Nếu bao giờ con thấy ta rơi khỏi trạng thái chứng ngộ Thượng đế, xin hứa đặt đầu ta lên đùi con và giúp đưa ta trở lại với Đấng Yêu Dấu Vũ Trụ mà cả hai chúng ta đều thờ phụng."

He rose then in the gathering darkness and guided me to an inner room. As we ate mangoes and almond sweetmeats, he unobtrusively wove into his conversation an intimate knowledge of my nature. I was awestruck at the grandeur of his wisdom, exquisitely blended with an innate humility.

Rồi ngài đứng dậy trong bóng tối đang tụ lại và dẫn tôi vào một phòng bên trong. Khi chúng tôi ăn xoài và kẹo hạnh nhân, ngài kín đáo dệt vào cuộc trò chuyện một tri thức thân mật về bản chất của tôi. Tôi kinh awe trước sự vĩ đại của minh triết ngài, được hòa quyện tinh tế với một sự khiêm nhường bẩm sinh.

"Do not grieve for your amulet. It has served

"Đừng đau buồn vì chiếc bùa của con. Nó đã

its purpose." Like a divine mirror, my guru apparently had caught a reflection of my whole life.

phụng sự xong mục đích của nó." Như một tấm gương thiêng liêng, guru của tôi dường như đã bắt được sự phản chiếu của toàn bộ đời tôi.

"The living reality of your presence, Master, is joy beyond any symbol."

"Thưa Chân sư, thực tại sống động của sự hiện diện của ngài là niềm hoan hỉ vượt ngoài mọi biểu tượng."

"It is time for a change, inasmuch as you are unhappily situated in the hermitage."

"Đã đến lúc cần một sự thay đổi, vì con đang ở trong tình trạng không hạnh phúc tại ẩn viện."

I had made no references to my life; they now seemed superfluous! By his natural, unemphatic manner, I understood that he wished no astonished ejaculations at his clairvoyance.

Tôi chưa hề nhắc đến đời sống của mình; giờ đây mọi lời ấy dường như thừa thãi! Qua phong thái tự nhiên, không nhấn mạnh của ngài, tôi hiểu rằng ngài không muốn có những tiếng kêu kinh ngạc trước thông nhãn của ngài.

"You should go back to Calcutta. Why exclude relatives from your love of humanity?"

"Con nên trở về Calcutta. Vì sao loại trừ thân quyến khỏi tình thương nhân loại của con?"

His suggestion dismayed me. My family was predicting my return, though I had been unresponsive to many pleas by letter. "Let the young bird fly in the metaphysical skies," Ananta had remarked. "His wings will tire in the heavy atmosphere. We shall yet see him swoop toward home, fold his pinions, and humbly rest in our family nest." This discouraging simile fresh in my mind, I was determined to do no "swooping" in the direction of Calcutta.

Gợi ý của ngài làm tôi bàng hoàng. Gia đình tôi đã tiên đoán sự trở về của tôi, dù tôi đã không đáp lại nhiều lời khẩn cầu qua thư. "Hãy để con chim non bay trên bầu trời siêu hình," Ananta đã nhận xét. "Đôi cánh của nó sẽ mỏi trong bầu khí nặng nề. Rồi chúng ta sẽ thấy nó lao về nhà, xếp cánh lại, và khiêm nhường nghỉ trong tổ gia đình chúng ta." Lối so sánh làm nản lòng ấy còn mới trong thể trí tôi, nên tôi quyết tâm không "lao xuống" theo hướng Calcutta.

"Sir, I am not returning home. But I will follow you anywhere. Please give me your address, and your name."

"Thưa ngài, con sẽ không trở về nhà. Nhưng con sẽ theo ngài đến bất cứ đâu. Xin cho con địa chỉ của ngài, và tên của ngài."

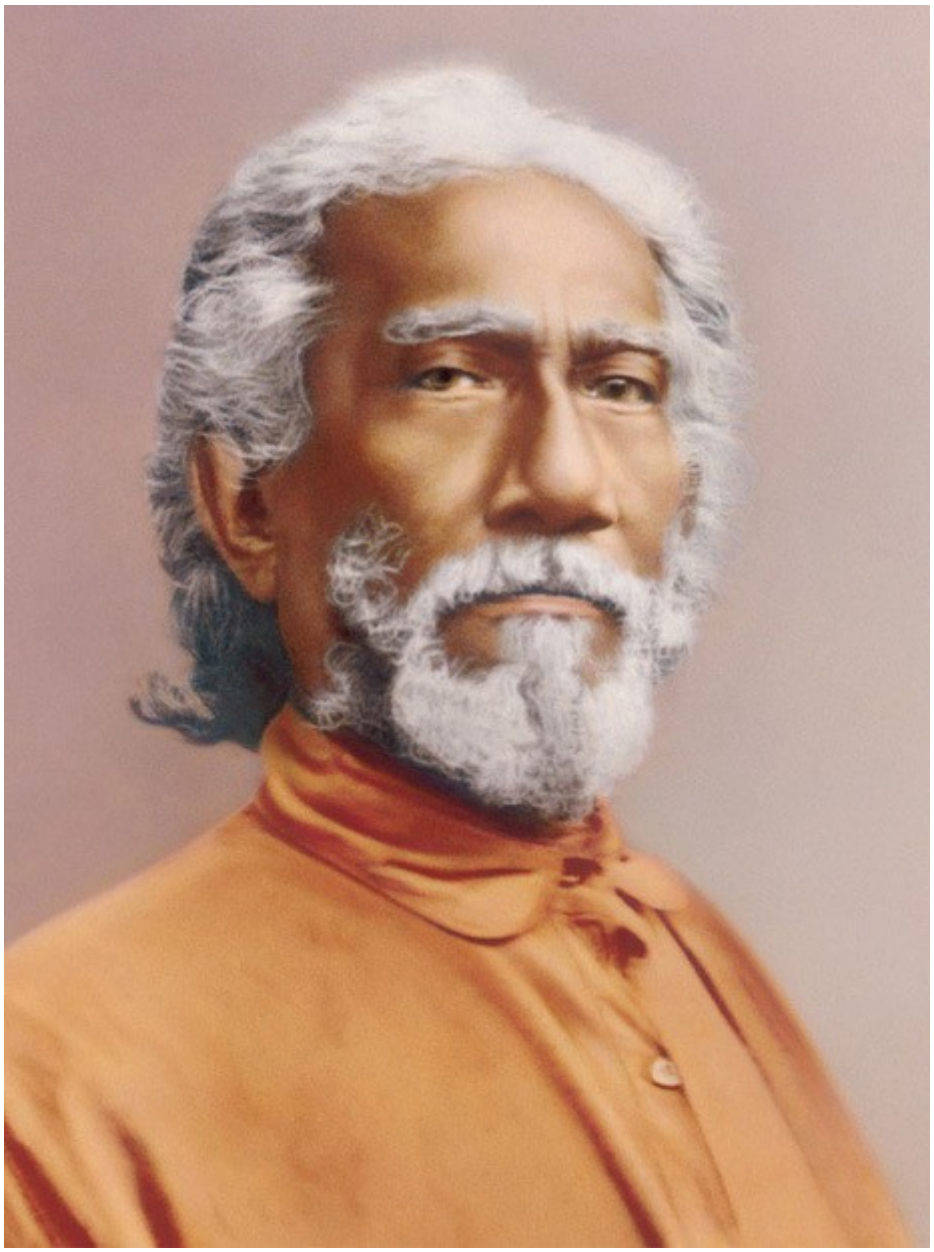

SRI YUKTESWAR (1855–1936)

A Jnanavatar, "Incarnation of Wisdom"

Disciple of Lahiri Mahasaya; Guru of Sri Yogananda

Paramguru of all SRF-YSS Kriya Yogis

"Swami Sri Yukteswar Giri. My chief

SRI YUKTESWAR (1855–1936)

Một Đấng Hoá Thân Minh Triết

Đệ tử của Lahiri Mahasaya; Guru của Sri Yogananda

Paramguru của tất cả các Kriya Yogi thuộc SRF-YSS

"Swami Sri Yukteswar Giri. Ẩn viện chính

hermitage is in Serampore, on Rai Ghat Lane. I am visiting my mother here for only a few days."

của ta ở Serampore, trên ngõ Rai Ghat. Ta chỉ đang thăm mẹ ta ở đây trong vài ngày."

I wondered at God's intricate play with His devotees. Serampore is but twelve miles from Calcutta, yet in those regions I had never caught a glimpse of my guru. We had had to travel for our meeting to the ancient city of Kashi (Banaras), hallowed by memories of Lahiri Mahasaya. Here too the feet of Buddha, Shankaracharya,[8] and many other Yogi-Christs had blessed the soil.

Tôi kinh ngạc trước cuộc chơi tinh vi của Thượng đế với những người sùng tín của Ngài. Serampore chỉ cách Calcutta mười hai dặm, vậy mà trong vùng ấy tôi chưa từng thoáng thấy guru của mình. Chúng tôi đã phải đi đến thành phố cổ Kashi, tức Banaras, nơi được thánh hóa bởi những ký ức về Lahiri Mahasaya, để gặp nhau. Nơi đây, đôi chân của Đức Phật, Shankaracharya,[8] và nhiều vị Yogi-Christ khác cũng đã ban phúc cho đất này.

"You will come to me in four weeks." For the first time, Sri Yukteswar's voice was stern. "Now that I have told you of my eternal affection and have shown my happiness at finding you, you feel free to disregard my request. The next time we meet, you shall have to reawaken my interest. I won't easily accept you as a disciple: there must be complete surrender by obedience to my strict training."

"Con sẽ đến với ta trong bốn tuần nữa." Lần đầu tiên, giọng Sri Yukteswar nghiêm khắc. "Giờ đây, khi ta đã nói với con về tình thương vĩnh cửu của ta và đã tỏ cho con thấy niềm vui của ta khi tìm được con, con cảm thấy mình được tự do xem nhẹ lời yêu cầu của ta. Lần tới khi chúng ta gặp nhau, con sẽ phải khơi dậy lại sự quan tâm của ta. Ta sẽ không dễ dàng nhận con làm đệ tử: phải có sự quy phục trọn vẹn bằng cách vâng theo sự huấn luyện nghiêm khắc của ta."

I remained obstinately silent. My guru quickly penetrated my difficulty.

Tôi vẫn im lặng một cách bướng bỉnh. Guru của tôi nhanh chóng thấu suốt chỗ khó của tôi.

"Do you think your relatives will laugh at you?"

"Con nghĩ thân quyến của con sẽ cười nhạo con sao?"

"I will not return."

"Con sẽ không trở về."

"You will return in thirty days."

"Con sẽ trở về trong ba mươi ngày nữa."

"Never."

"Không bao giờ."

The controversial tension unrelieved, I bowed reverently at his feet and departed.

Sự căng thẳng tranh cãi vẫn chưa được giải tỏa, tôi cung kính cúi lạy dưới chân Ngài rồi

Walking in the midnight darkness toward the hermitage, I wondered why the miraculous meeting had ended on an inharmonious note. The dual scales of *maya,* that balance every joy with a grief! My young heart was not yet malleable to the transforming fingers of my guru.

rời đi. Bước trong bóng tối nửa đêm về phía tu viện, tôi tự hỏi vì sao cuộc gặp gỡ kỳ diệu ấy lại kết thúc bằng một âm điệu bất hòa. Những cán cân nhị nguyên của *maya,* vốn cân bằng mọi niềm vui bằng một nỗi buồn! Trái tim trẻ tuổi của tôi khi ấy chưa đủ mềm dẻo trước những ngón tay chuyển đổi của guru.

The next morning I noticed increased hostility in the attitude of the hermitage members. They spiked my days with invariable rudeness. Three weeks passed; Dayananda then left the ashram to attend a conference in Bombay. Pandemonium broke over my hapless head.

Sáng hôm sau, tôi nhận thấy thái độ của các thành viên trong tu viện trở nên thù nghịch hơn. Họ đâm chọc những ngày của tôi bằng sự thô lỗ không đổi. Ba tuần trôi qua; rồi Dayananda rời ashram để dự một hội nghị tại Bombay. Cảnh hỗn loạn đổ xuống đầu tôi, một kẻ bất hạnh.

"Mukunda is a parasite, accepting hermitage hospitality without making proper return." Overhearing this remark, I regretted for the first time that I had obeyed the request to send back my money to Father. With heavy heart, I sought out my sole friend, Jitendra.

"Mukunda là một kẻ ăn bám, nhận sự hiếu khách của tu viện mà không đền đáp xứng đáng." Nghe lỏm câu nhận xét ấy, lần đầu tiên tôi hối tiếc vì đã vâng lời yêu cầu gửi tiền của mình về lại cho Cha. Với lòng nặng trĩu, tôi tìm đến người bạn duy nhất của mình, Jitendra.

"I am leaving. Please convey my respectful regrets to Dayanandaji when he returns."

"Tôi ra đi đây. Xin chuyển lời hối tiếc kính trọng của tôi đến Dayanandaji khi ông ấy trở về."

"I will leave also! My attempts to meditate here meet with no more favor than your own." Jitendra spoke with determination.

"Tôi cũng sẽ đi! Những cố gắng tham thiền của tôi ở đây chẳng được ưu ái gì hơn những cố gắng của bạn." Jitendra nói với vẻ cương quyết.

"I have met a Christlike saint. Let us visit him in Serampore."

"Tôi đã gặp một vị thánh giống Đức Christ. Chúng ta hãy đến thăm Ngài ở Serampore."

And so the "bird" prepared to "swoop" perilously close to Calcutta!

Và thế là "con chim" chuẩn bị "sà xuống" gần Calcutta một cách nguy hiểm!

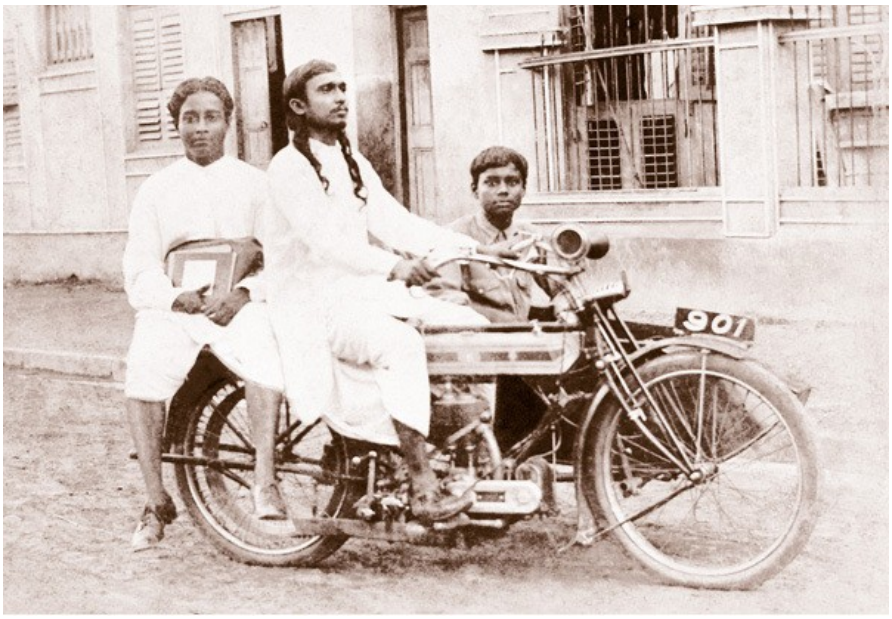

Yoganandaji in 1915, on back seat of motorcycle given by his father. "I rode everywhere on it," he said, "especially to visit my master, Sri Yukteswarji, in his Serampore hermitage."

Yoganandaji năm 1915, ngồi ở yên sau chiếc xe mô tô do cha ông tặng. "Tôi đã đi khắp nơi trên chiếc xe ấy," ông nói, "nhất là để đến thăm Chân sư của tôi, Sri Yukteswarji, tại tu viện của Ngài ở Serampore."

1 *Sanskrita,* "polished, complete." Sanskrit is the elder sister of all Indo-European tongues. Its alphabetical script is called *Devanagari;* literally, "divine abode." "Who knows my grammar knows God!" Panini, great philologist of ancient India, paid that tribute to the mathematical and psychological perfection of Sanskrit. He who would track language to its lair must indeed end as omniscient.

1 *Sanskrita,* "được trau chuốt, hoàn chỉnh." Phạn ngữ là chị cả của mọi ngôn ngữ Ấn-Âu. Hệ chữ cái của nó được gọi là *Devanagari;* theo nghĩa đen là "trú xứ thiêng liêng." "Ai biết ngữ pháp của ta thì biết Thượng đế!" Panini, nhà ngữ văn vĩ đại của Ấn Độ cổ, đã dâng lời tán dương ấy cho sự hoàn hảo toán học và tâm lý của Phạn ngữ. Quả thật, ai muốn lần theo ngôn ngữ đến tận sào huyệt của nó thì cuối cùng phải trở thành bậc toàn tri.

2 He was not Jatinda (Jotin Ghosh), who will be remembered for his timely aversion to tigers.

2 Ông không phải là Jatinda, tức Jotin Ghosh, người sẽ được nhớ đến vì thái độ kịp thời chán ghét hổ.

3 Since India gained her independence, the original Indian spellings have been restored to many words that had become anglicized

3 Từ khi Ấn Độ giành độc lập, cách viết nguyên thủy của Ấn Độ đã được phục hồi cho nhiều từ từng bị Anh hóa trong thời Anh cai

during British rule. Thus Banaras is now more commonly spelled Varanasi, or is referred to by its more ancient name, Kashi.

trị. Vì vậy Banaras nay thường được viết là Varanasi hơn, hoặc được gọi bằng tên cổ hơn của nó là Kashi.

4 Path or preliminary road to God.

4 Đường Đạo hay con đường sơ khởi dẫn đến Thượng đế.

5 Hindu scriptures teach that family attachment is delusive if it prevents the devotee from seeking the Giver of all boons, including the one of loving relatives, not to mention life itself. Jesus similarly taught: "He that loveth father or mother more than me is not worthy of me." — Matthew 10:37.

5 Kinh điển Ấn giáo dạy rằng sự quyến luyến gia đình là mê lầm nếu nó ngăn cản người sùng tín tìm kiếm Đấng Ban Cho mọi ân huệ, kể cả ân huệ có những thân quyến yêu thương, chưa nói đến chính sự sống. Đức Jesus cũng dạy tương tự: "Ai yêu cha hoặc mẹ hơn ta thì không xứng đáng với ta." — Matthew 10:37.

6 *Ji* is a customary respectful suffix, particularly used in direct address; thus, "swamiji," "guruji," "Sri Yukteswarji."

6 *Ji* là một hậu tố kính trọng theo thông lệ, đặc biệt được dùng khi xưng hô trực tiếp; như "swamiji," "guruji," "Sri Yukteswarji."

7 Pertaining to the *shastras,* literally, "sacred books," comprising four classes of scripture: the *shruti, smriti, purana,* and *tantra.* These comprehensive treatises cover every aspect of religious and social life, and the fields of law, medicine, architecture, art, etc. The *shrutis* are the "directly heard" or "revealed" scriptures, the Vedas. The *smritis* or "remembered" lore were finally written down in a remote past as the world's longest epic poems, the *Mahabharata* and the *Ramayana. Puranas,* eighteen in number, are literally "ancient" allegories; *tantras* literally means "rites" or "rituals": these treatises convey profound truths under a veil of detailed symbolism.

7 Thuộc về *shastras,* theo nghĩa đen là "những sách thiêng," gồm bốn loại kinh điển: *shruti, smriti, purana,* và *tantra.* Những khảo luận bao quát này đề cập đến mọi phương diện của đời sống tôn giáo và xã hội, cũng như các lĩnh vực luật pháp, y học, kiến trúc, nghệ thuật, v.v. Các *shrutis* là những kinh điển "được nghe trực tiếp" hay "được mặc khải," tức các Vedas. Các *smritis* hay truyền thống "được ghi nhớ" cuối cùng đã được viết xuống trong một quá khứ xa xưa thành những thiên sử thi dài nhất thế giới, là *Mahabharata* và *Ramayana. Puranas,* gồm mười tám bộ, theo nghĩa đen là những ngụ ngôn "cổ xưa"; *tantras* theo nghĩa đen là "nghi thức" hay "lễ thức": những khảo luận này truyền đạt các chân lý sâu xa dưới một bức màn biểu tượng chi tiết.

8 Shankaracharya (Shankara), India's greatest philosopher, was a disciple of Govinda Jati and of the latter's guru Gaudapada. Shankara wrote a famous

8 Shankaracharya, tức Shankara, triết gia vĩ đại nhất của Ấn Độ, là đệ tử của Govinda Jati và của guru của vị này là Gaudapada. Shankara đã viết một bản chú giải nổi tiếng

commentary on a treatise, *Mandukya Karika,* by Gaudapada. With unanswerable logic, and in a style of charm and grace, Shankara interpreted *Vedanta* philosophy in a strictly *advaita* (non-dual, monistic) spirit. The great monist also composed poems of devotional love. His *Prayer to the Divine Mother for Forgiveness of Sins* bears the refrain: "Though bad sons are many, never has there been a bad mother."

về một khảo luận, *Mandukya Karika,* của Gaudapada. Với lập luận không thể bác bỏ, và bằng một văn phong duyên dáng, thanh nhã, Shankara đã diễn giải triết học *Vedanta* theo tinh thần *advaita* nghiêm ngặt, tức bất nhị, nhất nguyên. Nhà nhất nguyên luận vĩ đại ấy cũng sáng tác những bài thơ về tình thương sùng tín. Bài *Lời Cầu Nguyện Dâng Mẹ Thiêng Liêng Xin Tha Thứ Tội Lỗi* của Ngài có điệp khúc: "Dù con xấu có nhiều, chưa bao giờ có một người mẹ xấu."

Sanandana, a disciple of Shankara's, wrote a commentary on the *Brahma Sutras* (*Vedanta* philosophy). The manuscript was lost by fire, but Shankara (who had once glanced through it) repeated it word for word to his disciple. The text, known as *Panchapadika,* is studied by scholars to this day.

Sanandana, một đệ tử của Shankara, đã viết một bản chú giải về *Brahma Sutras*, tức triết học *Vedanta*. Bản thảo bị lửa thiêu mất, nhưng Shankara, người từng liếc qua nó một lần, đã đọc lại từng chữ cho đệ tử của Ngài. Bản văn ấy, được biết đến với tên *Panchapadika,* vẫn được các học giả nghiên cứu cho đến ngày nay.

The *chela* Sanandana received a new name after a beautiful incident. Seated one day on a riverbank, he heard Shankara calling him from the opposite shore. Sanandana entered the water forthwith. His faith and his feet were simultaneously supported when Shankara materialized, in the swirling river, a series of lotus flowers. The disciple was thereafter known as Padmapada, "lotus-foot."

Đệ tử Sanandana nhận một tên mới sau một sự việc đẹp đẽ. Một ngày kia, khi ngồi bên bờ sông, ông nghe Shankara gọi mình từ bờ đối diện. Sanandana lập tức bước xuống nước. Đức tin và đôi chân của ông đồng thời được nâng đỡ khi Shankara hiện hình, giữa dòng sông xoáy, một chuỗi hoa sen. Từ đó đệ tử ấy được biết đến với tên Padmapada, "chân sen."

In the *Panchapadika* Padmapada offers many loving tributes to his guru. Shankara himself wrote the following beautiful lines: "No known comparison exists in the three worlds for a true guru. If the philosophers' stone be assumed as truly such, it can only turn iron into gold, not into another philosophers' stone. The venerated teacher, on the other hand, creates equality with himself in the disciple who takes refuge at his feet. The guru is therefore peerless, nay,

Trong *Panchapadika*, Padmapada dâng nhiều lời tán dương đầy thương yêu lên guru của mình. Chính Shankara đã viết những dòng đẹp đẽ sau: "Không có sự so sánh nào đã biết trong ba cõi giới dành cho một guru chân chính. Nếu giả định viên đá của các triết gia thật sự là như thế, nó chỉ có thể biến sắt thành vàng, chứ không thể biến sắt thành một viên đá của các triết gia khác. Trái lại, vị huấn sư đáng tôn kính tạo nên sự bình đẳng với chính mình nơi người đệ tử nương náu

transcendental" (*Century of Verses,* 1).

dưới chân Ngài. Vì vậy guru là vô song, đúng hơn, là siêu việt" (*Thế Kỷ Thi Kệ,* 1).

Lord Shankara was a rare combination of saint, scholar, and man of action. Though he lived only thirty-two years, many of them were spent in arduous travel to every part of India, spreading his *advaita* doctrine. Millions gathered eagerly to hear the solacing flow of wisdom from the lips of the barefooted young monk.

Đức Shankara là một sự kết hợp hiếm có giữa thánh nhân, học giả và con người hành động. Dù chỉ sống ba mươi hai năm, nhiều năm trong đó Ngài đã trải qua trong những chuyến đi gian khổ đến mọi miền Ấn Độ, truyền bá giáo lý *advaita* của Ngài. Hàng triệu người háo hức tụ họp để nghe dòng minh triết an ủi tuôn ra từ môi vị tu sĩ trẻ đi chân trần.

Shankara's reforming zeal included the reorganization of the ancient monastic Swami Order. He also founded *maths* (monastic educational centers) in four localities — Sringeri in the south, Puri in the east, Dwarka in the west, and Badrinath in the Himalayan north.

Nhiệt tâm cải cách của Shankara bao gồm việc tái tổ chức Dòng Swami tu viện cổ xưa. Ngài cũng thành lập các *maths*, tức các trung tâm giáo dục tu viện, tại bốn địa phương — Sringeri ở miền nam, Puri ở miền đông, Dwarka ở miền tây, và Badrinath ở miền bắc Himalaya.

The four *maths* of the great monist, liberally endowed by princes and the common people, gave free instruction in Sanskrit grammar, logic, and *Vedanta* philosophy. Shankara's object in locating his *maths* in the four corners of India was the promotion of religious and national unity throughout the vast land. Now as in the past, the pious Hindu finds free room and board at *choultries* and *sattrams* (resting places along the pilgrimage roads), maintained by public benefactors.

Bốn *maths* của nhà nhất nguyên luận vĩ đại, được các vương hầu và dân thường rộng rãi hiến tặng, cung cấp việc giảng dạy miễn phí về ngữ pháp Phạn ngữ, luận lý học, và triết học *Vedanta*. Mục đích của Shankara khi đặt các *maths* của Ngài ở bốn góc Ấn Độ là thúc đẩy sự thống nhất tôn giáo và dân tộc trên khắp vùng đất bao la. Nay cũng như xưa, người Ấn giáo mộ đạo tìm được chỗ ở và thức ăn miễn phí tại các *choultries* và *sattrams*, tức những nơi nghỉ dọc các con đường hành hương, do các nhà hảo tâm công cộng duy trì.

CHAPTER 11 — CHƯƠNG 11

Two Penniless Boys in Brindaban — Hai Chàng Trai Không Một Xu Dính Túi ở Brindaban

"It would serve you right if Father disinherited you, Mukunda! How foolishly you are throwing away your life!" An elder-brother sermon was assaulting my ears.

"Cha truất quyền thừa kế của em thì thật đáng đời, Mukunda! Em đang ném bỏ đời mình một cách ngu xuẩn biết bao!" Một bài thuyết giáo kiểu anh cả đang tấn công đôi tai tôi.

Jitendra and I, fresh from the train (a figure of speech merely; we were covered with dust), had just arrived at the home of Ananta, recently transferred from Calcutta to the ancient city of Agra. Brother was a supervising accountant for the Public Works Department of the Government.

Jitendra và tôi, vừa xuống tàu, nói vậy thôi chứ chúng tôi phủ đầy bụi, vừa đến nhà Ananta, người mới được chuyển từ Calcutta đến thành phố cổ Agra. Anh tôi là kế toán giám sát của Sở Công Chánh thuộc Chính phủ.

"You well know, Ananta, I seek my inheritance from the Heavenly Father."

"Anh biết rõ mà, Ananta, em tìm phần gia tài của mình từ Cha Trên Trời."

"Money first; God can come later! Who knows? Life may be too long."

"Tiền trước đã; Thượng đế có thể đến sau! Ai mà biết? Đời có thể quá dài."

"God first; money is His slave! Who can tell? Life may be too short."

"Thượng đế trước đã; tiền là nô lệ của Ngài! Ai nói được? Đời có thể quá ngắn."

My retort was summoned by the exigencies of the moment and held no presentiment. (Alas, Ananta's life did come to an early close.)[1]

Lời đáp trả của tôi được gọi ra bởi những đòi hỏi cấp bách của khoảnh khắc, và không mang điềm báo nào. Than ôi, đời Ananta quả thật đã sớm khép lại.[1]

"Wisdom from the hermitage, I suppose! But I see you have left Banaras." Ananta's eyes gleamed with satisfaction; he was yet hoping to secure my pinions in the family nest.

"Chắc là minh triết từ tu viện! Nhưng anh thấy em đã rời Banaras." Mắt Ananta ánh lên vẻ hài lòng; anh vẫn còn hy vọng giữ chặt đôi cánh của tôi trong tổ ấm gia đình.

"My sojourn in Banaras was not in vain! I found there everything my heart had been longing for. You may be sure it was not your

"Thời gian em ở Banaras không vô ích! Ở đó em đã tìm thấy mọi điều trái tim em hằng khao khát. Anh có thể chắc rằng đó không

pundit or his son!"

phải là ông pundit của anh hay con trai ông ấy!"

Ananta joined me in reminiscent laughter; he had had to admit that the Banaras "clairvoyant" he selected had proved a shortsighted one.

Ananta cùng tôi bật cười khi nhớ lại; anh đã phải thừa nhận rằng vị "thông nhãn" ở Banaras mà anh chọn hóa ra lại là một người thiển cận.

"What are your plans, my wandering brother?"

"Kế hoạch của em là gì, người em lang thang của anh?"

"Jitendra persuaded me to Agra. We shall view the beauties of the Taj Mahal[2] here," I explained. "Then we are going to my newly found guru, who has a hermitage in Serampore."

"Jitendra đã thuyết phục em đến Agra. Chúng em sẽ ngắm vẻ đẹp của Taj Mahal[2] ở đây," tôi giải thích. "Rồi chúng em sẽ đến với guru mới tìm được của em, Ngài có một tu viện ở Serampore."

Ananta hospitably arranged for our comfort. Several times during the evening I noticed his eyes fixed on me reflectively.

Ananta hiếu khách sắp xếp cho chúng tôi được thoải mái. Nhiều lần trong buổi tối, tôi nhận thấy mắt anh nhìn tôi chăm chú, đầy suy tưởng.

"I know that look," I thought. "A plot is brewing!"

"Tôi biết ánh mắt ấy," tôi nghĩ. "Một âm mưu đang thành hình!"

The denouement took place during our early breakfast.

Cao trào diễn ra trong bữa điểm tâm sớm của chúng tôi.

"So you feel quite independent of Father's wealth." Ananta's gaze was innocent as he resumed the barbs of yesterday's conversation.

"Vậy là em cảm thấy hoàn toàn độc lập với tài sản của Cha." Ánh nhìn của Ananta có vẻ vô tội khi anh tiếp tục những mũi nhọn của cuộc trò chuyện hôm qua.

"I am conscious of my dependence on God."

"Em ý thức về sự lệ thuộc của mình vào Thượng đế."

"Words are cheap! Life has shielded you thus far. What a plight if you were forced to look to the Invisible Hand for your food and shelter! You would soon be begging on the streets."

"Lời nói thì rẻ lắm! Đời đã che chở em đến nay. Thật khốn đốn nếu em buộc phải trông cậy vào Bàn Tay Vô Hình để có thức ăn và chỗ ở! Chẳng mấy chốc em sẽ đi ăn xin ngoài đường."

"Never! I would not put faith in passers-by rather than in God! He can devise for His devotee a thousand resources besides the begging bowl."

"Không bao giờ! Em sẽ không đặt đức tin vào khách qua đường hơn là vào Thượng đế! Ngài có thể sắp đặt cho người sùng tín của Ngài một ngàn nguồn trợ giúp khác ngoài chiếc bát ăn xin."

"More rhetoric! Suppose I suggest that your vaunted philosophy be put to a test in this tangible world?"

"Lại hùng biện nữa! Giả sử anh đề nghị đem triết lý được em ca tụng ấy ra thử nghiệm trong thế giới hữu hình này thì sao?"

"I would agree! Do you confine God to a speculative world?"

"Em sẽ đồng ý! Anh giới hạn Thượng đế vào một thế giới suy đoán thôi sao?"

"We shall see; today you shall have opportunity either to enlarge or to confirm my own views." Ananta paused for a dramatic moment, then spoke slowly and seriously.

"Chúng ta sẽ thấy; hôm nay em sẽ có cơ hội hoặc mở rộng, hoặc xác nhận quan điểm của chính anh." Ananta dừng lại một khoảnh khắc đầy kịch tính, rồi nói chậm rãi và nghiêm túc.

"I propose that I send you and your fellow disciple Jitendra this morning to the nearby city of Brindaban. You must not take a single rupee; you must not beg, either for food or money; you must not reveal your predicament to anyone; you must not go without your meals; and you must not be stranded in Brindaban. If you return to my bungalow here before twelve o'clock tonight, without having broken any rule of the test, I shall be the most astonished man in Agra!"

"Anh đề nghị sáng nay anh sẽ gửi em và đệ tử đồng môn Jitendra của em đến thành phố Brindaban gần đây. Các em không được mang một rupee nào; không được xin ăn hay xin tiền; không được tiết lộ cảnh ngộ của mình cho bất cứ ai; không được nhịn bữa; và không được mắc kẹt ở Brindaban. Nếu các em trở về bungalow của anh ở đây trước mười hai giờ đêm nay, mà không phá vỡ bất kỳ quy luật nào của cuộc thử nghiệm, anh sẽ là người kinh ngạc nhất ở Agra!"

"I accept the challenge." No hesitation was in my words or in my heart. Grateful memories flashed of the Instant Beneficence: my healing of deadly cholera through an appeal to Lahiri Mahasaya's picture; the playful gift of the two kites on the Lahore roof; the opportune amulet amidst my discouragement in Bareilly; the decisive message through the sadhu outside the courtyard of the pundit's house in Banaras; the vision of Divine Mother and Her majestic words of love; Her swift heed through

"Em nhận lời thách thức." Không có chút do dự nào trong lời nói hay trong lòng tôi. Những ký ức biết ơn về Ân Phúc Tức Thời lóe lên: tôi được chữa khỏi bệnh tả chết người nhờ lời khẩn cầu trước ảnh Lahiri Mahasaya; món quà tinh nghịch là hai con diều trên mái nhà ở Lahore; lá bùa hộ mệnh kịp thời giữa lúc tôi nản lòng ở Bareilly; thông điệp quyết định qua vị sadhu bên ngoài sân nhà ông pundit ở Banaras; linh ảnh Mẹ Thiêng Liêng và những lời thương yêu uy nghi của Bà; sự đáp ứng nhanh chóng của Bà qua Master

Master Mahasaya to my trifling embarrassments; the last-minute guidance that had materialized my high school diploma; and the ultimate boon, my living Master from the mist of my lifelong dreams. Never would I admit my "philosophy" unequal to any tussle on the world's harsh proving-grounds!

Mahasaya đối với những bối rối nhỏ nhặt của tôi; sự hướng dẫn vào phút cuối đã hiện thực hóa tấm bằng trung học của tôi; và ân huệ tối hậu, Chân sư sống động của tôi bước ra từ làn sương của những giấc mơ suốt đời. Không bao giờ tôi thừa nhận "triết lý" của mình không ngang sức với bất cứ cuộc vật lộn nào trên những bãi thử khắc nghiệt của thế gian!

"Your willingness does you credit. I'll escort you to the train at once," Ananta said.

"Sự sẵn lòng của em đáng khen. Anh sẽ đưa các em ra tàu ngay," Ananta nói.

He turned to the openmouthed Jitendra. "You must go along — as a witness and, very likely, a fellow victim!"

Anh quay sang Jitendra đang há hốc miệng. "Cậu cũng phải đi theo — với tư cách nhân chứng và rất có thể là một nạn nhân đồng hành!"

A half hour later Jitendra and I were in possession of one-way tickets for the trip. We submitted, in a secluded corner of the station, to a search of our persons. Ananta was quickly satisfied that we were carrying no hidden hoard; our simple *dhotis*[3] concealed nothing more than was necessary.

Nửa giờ sau, Jitendra và tôi đã có trong tay vé một chiều cho chuyến đi. Ở một góc vắng của nhà ga, chúng tôi chịu để lục soát người. Ananta nhanh chóng hài lòng rằng chúng tôi không mang theo kho báu giấu kín nào; những chiếc *dhotis*[3] đơn giản của chúng tôi chẳng che giấu gì hơn điều cần thiết.

As faith invaded the serious realms of finance, my friend spoke protestingly. "Ananta, give me one or two rupees as a safeguard. Then I can telegraph you in case of misfortune."

Khi đức tin xâm nhập vào những lĩnh vực nghiêm trọng của tài chính, bạn tôi lên tiếng phản đối. "Ananta, hãy cho tôi một hoặc hai rupee để phòng thân. Khi đó tôi có thể đánh điện cho anh nếu gặp bất hạnh."

"Jitendra!" My ejaculation was sharply reproachful. "I will not proceed with the test if you take any money as final security."

"Jitendra!" Tiếng kêu của tôi sắc bén trách móc. "Tôi sẽ không tiếp tục cuộc thử nghiệm nếu bạn nhận bất kỳ khoản tiền nào làm bảo đảm cuối cùng."

"There is something reassuring about the clink of coins." Jitendra said no more as I regarded him sternly.

"Tiếng leng keng của đồng xu có điều gì đó khiến người ta yên tâm." Jitendra không nói thêm khi tôi nghiêm khắc nhìn anh.

"Mukunda, I am not heartless." A hint of humility had crept into Ananta's voice. It may be that his conscience was smiting him:

"Mukunda, anh không phải người nhẫn tâm." Một chút khiêm nhường đã len vào giọng Ananta. Có lẽ lương tâm anh đang cắn

perhaps for sending two penniless boys to a strange city; perhaps for his own religious skepticism. "If by any chance or grace you pass successfully through the Brindaban ordeal, I shall ask you to initiate me as your disciple."

rứt: có thể vì đã gửi hai chàng trai không một xu dính túi đến một thành phố xa lạ; có thể vì chính sự hoài nghi tôn giáo của anh. "Nếu nhờ cơ may hay ân sủng nào đó mà em vượt qua thành công thử thách Brindaban, anh sẽ xin em điểm đạo cho anh làm đệ tử của em."

This promise had a certain irregularity, in keeping with the unconventional occasion. The eldest brother in an Indian family seldom bows before his juniors; he receives respect and obedience second only to a father. But no time remained for my comment; our train was at point of departure.

Lời hứa này có một sự bất thường nào đó, phù hợp với dịp không theo quy ước này. Người anh cả trong một gia đình Ấn Độ hiếm khi cúi đầu trước các em; anh nhận sự kính trọng và vâng phục chỉ sau người cha. Nhưng không còn thời gian để tôi bình luận; tàu của chúng tôi sắp khởi hành.

Jitendra maintained a lugubrious silence as the train covered the miles. Finally he bestirred himself; leaning over, he pinched me painfully on a tender spot.

Jitendra giữ im lặng thảm sầu khi tàu vượt qua những dặm đường. Cuối cùng anh động đậy; nghiêng người qua, anh véo tôi đau điếng vào một chỗ mềm.

"I see no sign that God is going to supply our next meal!"

"Tôi chẳng thấy dấu hiệu nào cho thấy Thượng đế sắp cung cấp bữa ăn kế tiếp của chúng ta!"

"Be quiet, doubting Thomas; the Lord is working with us."

"Im nào, Thomas đa nghi; Chúa đang làm việc với chúng ta."

"Can you also arrange that He hurry? Already I am famished merely at the prospect before us. I left Banaras to view the Taj mausoleum, not to enter my own!"

"Bạn có thể sắp xếp để Ngài nhanh lên không? Tôi đã đói lả chỉ vì viễn cảnh trước mắt rồi. Tôi rời Banaras để ngắm lăng Taj, chứ không phải để bước vào lăng của chính mình!"

"Cheer up, Jitendra! Are we not to have our first glimpse of the sacred wonders of Brindaban?[4] I am in deep joy at the thought of treading the ground hallowed by the feet of Lord Krishna."

"Vui lên, Jitendra! Chẳng phải chúng ta sắp được thoáng thấy lần đầu những kỳ quan thiêng liêng của Brindaban sao?[4] Tôi hoan hỉ sâu xa khi nghĩ đến việc bước trên mảnh đất được thánh hóa bởi đôi chân Đức Krishna."

The door of our compartment opened; two men seated themselves. The next train stop would be the last.

Cửa toa của chúng tôi mở ra; hai người đàn ông ngồi xuống. Ga dừng kế tiếp sẽ là ga cuối.

"Young lads, do you have friends in Brindaban?" The stranger opposite me was taking a surprising interest.

"Các cậu trẻ, các cậu có bạn bè ở Brindaban không?" Người lạ ngồi đối diện tôi tỏ ra quan tâm một cách đáng ngạc nhiên.

"None of your business!" Rudely I averted my gaze.

"Không phải chuyện của ông!" Tôi thô lỗ quay mắt đi.

"You are probably flying away from your families under the enchantment of the Stealer of Hearts.[5] I am of devotional temperament myself. I will make it my positive duty to see that you receive food, and shelter from this overpowering heat."

"Có lẽ các cậu đang trốn khỏi gia đình dưới sức mê hoặc của Đấng Đánh Cắp Trái Tim.[5] Bản thân tôi cũng có tính khí sùng tín. Tôi sẽ xem đó là bổn phận rõ ràng của mình để bảo đảm các cậu có thức ăn, và nơi trú khỏi cái nóng áp đảo này."

"No, sir, let us alone. You are very kind; but you are mistaken in judging us to be truants from home."

"Không, thưa ông, xin để chúng tôi yên. Ông rất tử tế; nhưng ông đã lầm khi nghĩ chúng tôi là những kẻ trốn nhà."

No further conversation ensued; the train came to a halt. As Jitendra and I descended to the platform, our chance companions linked arms with us and summoned a horse cab.

Không có thêm cuộc trò chuyện nào; tàu dừng lại. Khi Jitendra và tôi bước xuống sân ga, hai người bạn tình cờ đồng hành khoác tay chúng tôi và gọi một xe ngựa.

We alit before a stately hermitage, set amidst the evergreen trees of well-kept grounds. Our benefactors were evidently known here; a smiling lad led us without comment to a parlor. We were soon joined by an elderly woman of dignified bearing.

Chúng tôi xuống xe trước một tu viện uy nghi, nằm giữa những cây xanh quanh năm của khuôn viên được chăm sóc kỹ. Các ân nhân của chúng tôi hiển nhiên được biết đến ở đây; một cậu trai mỉm cười dẫn chúng tôi không một lời bình luận vào phòng khách. Chẳng bao lâu, một phụ nữ lớn tuổi với phong thái trang nghiêm đến cùng chúng tôi.

"Gauri Ma, the princes could not come." One of the men addressed the ashram hostess. "At the last moment their plans went awry; they send deep regrets. But we have brought two other guests. As soon as we met on the train, I felt drawn to them as devotees of

"Gauri Ma, các vị hoàng tử không đến được." Một trong hai người đàn ông nói với bà chủ ashram. "Vào phút chót, kế hoạch của họ trục trặc; họ gửi lời rất tiếc. Nhưng chúng tôi đã đưa đến hai vị khách khác. Ngay khi gặp họ trên tàu, tôi đã cảm thấy bị thu hút bởi họ

Lord Krishna."

như những người sùng tín Đức Krishna."

"Good-bye, young friends." Our two acquaintances walked to the door. "We shall meet again, if God be willing."

"Tạm biệt, các bạn trẻ." Hai người quen của chúng tôi bước ra cửa. "Chúng ta sẽ gặp lại, nếu Thượng đế muốn."

"You are welcome here." Gauri Ma smiled in motherly fashion. "You could not have come on a better day. I was expecting two royal patrons of this hermitage. What a shame if my cooking had found none to appreciate it!"

"Các con được chào đón ở đây." Gauri Ma mỉm cười theo cách đầy tình mẹ. "Các con không thể đến vào một ngày nào tốt hơn. Ta đang chờ hai vị bảo trợ hoàng gia của tu viện này. Thật đáng tiếc biết bao nếu món ăn ta nấu lại không có ai thưởng thức!"

The pleasant words had a surprising effect on Jitendra: he burst into tears. The "prospect" he had feared in Brindaban was turning out as royal entertainment; his sudden mental adjustment proved too much for him. Our hostess looked at him with curiosity, but without remark; perhaps she was familiar with adolescent quirks.

Những lời dễ chịu ấy có một tác động đáng ngạc nhiên lên Jitendra: anh òa khóc. "Viễn cảnh" mà anh từng sợ ở Brindaban đang hóa thành sự khoản đãi vương giả; sự điều chỉnh trí tuệ đột ngột ấy là quá sức đối với anh. Bà chủ nhìn anh tò mò, nhưng không nói gì; có lẽ bà đã quen với những nét kỳ quặc của tuổi thiếu niên.

Lunch was announced; Gauri Ma led the way to a dining patio, spicy with savory odors. She vanished into an adjoining kitchen.

Bữa trưa được báo dọn; Gauri Ma dẫn đường ra một sân ăn, thơm nức những mùi vị mặn mà. Bà biến mất vào gian bếp liền kề.

I had been premeditating this moment. Selecting the appropriate spot on Jitendra's body, I gave him a pinch as painful as the one he had given me on the train.

Tôi đã tính trước khoảnh khắc này. Chọn đúng chỗ trên thân thể Jitendra, tôi véo anh đau không kém cú véo anh đã dành cho tôi trên tàu.

"Doubting Thomas, the Lord works — in a hurry, too!"

"Thomas đa nghi, Chúa làm việc — mà còn làm rất nhanh nữa!"

The hostess reentered with a *punkha.* She steadily fanned us in the Oriental fashion as we squatted on ornate blanket seats. Ashram disciples passed to and fro with some thirty courses. Rather than "meal," the description may be only "sumptuous repast." Since arriving on this planet, Jitendra and I had never before tasted such delicacies.

Bà chủ trở lại với một chiếc *punkha.* Bà đều đặn quạt cho chúng tôi theo kiểu Đông phương khi chúng tôi ngồi xổm trên những tấm chăn lót trang trí. Các đệ tử ashram đi tới đi lui với khoảng ba mươi món. Thay vì "bữa ăn," mô tả đúng hơn chỉ có thể là "yến tiệc thịnh soạn." Từ khi đến hành tinh này, Jitendra và tôi chưa từng nếm những món

ngon như thế.

"Dishes fit for princes indeed, Honored Mother! What your royal patrons could have found more urgent than attending this banquet, I cannot imagine. You have given us a memory for a lifetime!"

"Quả thật là những món ăn xứng đáng dành cho các vương tử, Mẹ đáng kính! Con không thể tưởng tượng được điều gì lại cấp bách hơn đối với các vị bảo trợ hoàng gia của Mẹ đến nỗi họ bỏ lỡ yến tiệc này. Mẹ đã ban cho chúng con một ký ức suốt đời!"

Silenced as we were by Ananta's requirement, we could not explain to the gracious lady that our thanks held a double significance. Our sincerity at least was patent. We departed with her blessing and an attractive invitation to revisit the hermitage.

Vì bị ràng buộc bởi yêu cầu của Ananta, chúng tôi không thể giải thích với người phụ nữ nhân hậu rằng lời cảm ơn của chúng tôi mang một ý nghĩa kép. Ít nhất sự chân thành của chúng tôi cũng rõ ràng. Chúng tôi rời đi với phúc lành của bà và một lời mời hấp dẫn trở lại thăm tu viện.

The heat outdoors was merciless. My friend and I made for the shelter of a lordly cadamba tree at the ashram gate. Sharp words followed; once again Jitendra was beset with misgivings.

Cái nóng ngoài trời thật tàn nhẫn. Bạn tôi và tôi tìm đến bóng mát của một cây cadamba oai vệ ở cổng ashram. Những lời gay gắt tiếp theo; một lần nữa Jitendra bị vây bủa bởi những ngờ vực.

"A fine mess you have got me into! Our luncheon was only accidental good fortune! How can we see the sights of this city, without a single *pice* between us? And how on earth are you going to take me back to Ananta's place?"

"Bạn đã kéo tôi vào một mớ rắc rối hay ho thật! Bữa trưa của chúng ta chỉ là vận may tình cờ! Làm sao chúng ta xem được cảnh đẹp của thành phố này khi giữa hai chúng ta không có lấy một *pice*? Và rốt cuộc bạn sẽ đưa tôi về nhà Ananta bằng cách nào?"

"You forget God quickly, now that your stomach is filled." My words, not bitter, were accusatory. How short is human memory for divine favors! No man lives who has not seen some of his prayers granted.

"Bạn quên Thượng đế nhanh quá, ngay khi dạ dày đã đầy." Lời tôi không cay đắng, nhưng mang tính buộc tội. Ký ức con người ngắn ngủi biết bao đối với các ân huệ thiêng liêng! Không ai đang sống mà chưa từng thấy vài lời cầu nguyện của mình được đáp ứng.

"I am not likely to forget my folly in venturing out with a madcap like you!"

"Tôi chắc sẽ không quên sự ngu dại của mình khi liều lĩnh đi cùng một kẻ liều lĩnh điên rồ như bạn!"

"Be quiet, Jitendra! The same Lord who fed us will show us Brindaban, and return us to

"Im đi, Jitendra! Chính Chúa đã nuôi chúng ta sẽ cho chúng ta thấy Brindaban, và đưa

Agra."

chúng ta trở về Agra."

A slight young man of pleasing countenance approached at rapid pace. Halting under our tree, he bowed before me.

Một thanh niên dáng mảnh mai, gương mặt dễ mến, tiến lại rất nhanh. Dừng dưới cây của chúng tôi, anh cúi chào trước tôi.

"Dear friend, you and your companion must be strangers here. Permit me to be your host and guide."

"Bạn thân mến, bạn và người đồng hành hẳn là người lạ ở đây. Xin cho phép tôi làm chủ nhà và người hướng dẫn của các bạn."

It is scarcely possible for an Indian to pale, but Jitendra's face was suddenly sickly. I politely declined the offer.

Một người Ấn Độ khó có thể tái mặt, nhưng gương mặt Jitendra bỗng trở nên bệnh hoạn. Tôi lịch sự từ chối lời đề nghị.

"You are surely not banishing me?" The stranger's alarm would have been comic in any other circumstances.

"Chắc bạn không đuổi tôi đi chứ?" Sự hoảng hốt của người lạ sẽ thành khôi hài trong bất cứ hoàn cảnh nào khác.

"Why not?"

"Tại sao không?"

"You are my guru." His eyes sought mine trustfully. "During my midday devotions, the blessed Lord Krishna appeared in a vision. He showed me two forsaken figures under this very tree. One face was yours, my master! Often have I seen it in meditation. What joy if you accept my humble services!"

"Bạn là guru của tôi." Mắt anh tin cậy tìm mắt tôi. "Trong giờ sùng tín giữa trưa của tôi, Đức Krishna chân phúc đã hiện ra trong một linh ảnh. Ngài chỉ cho tôi thấy hai bóng dáng bị bỏ rơi dưới chính cây này. Một gương mặt là của bạn, Chân sư của tôi! Tôi đã thường thấy gương mặt ấy trong tham thiền. Thật hoan hỉ biết bao nếu bạn nhận những phục vụ khiêm nhường của tôi!"

"I too am glad you have found me. Neither God nor man has forsaken us!" Though I was motionless, smiling at the eager face before me, an inward obeisance cast me at the Divine Feet.

"Tôi cũng vui vì bạn đã tìm thấy tôi. Cả Thượng đế lẫn con người đều không bỏ rơi chúng tôi!" Dù tôi bất động, mỉm cười trước gương mặt háo hức trước mặt, một sự đảnh lễ bên trong đã đặt tôi dưới Đôi Chân Thiêng Liêng.

"Dear friends, will you not honor my home with a visit?"

"Các bạn thân mến, các bạn sẽ không ban vinh dự cho nhà tôi bằng một chuyến thăm sao?"

"You are kind; but the plan is unfeasible. Already we are guests of my brother in

"Bạn thật tử tế; nhưng kế hoạch ấy không khả thi. Chúng tôi đã là khách của anh tôi ở

Agra."

Agra rồi."

"At least give me memories of touring Brindaban with you."

"Ít nhất hãy cho tôi những kỷ niệm được đi thăm Brindaban cùng các bạn."

I gladly consented. The young man, who said his name was Pratap Chatterji, hailed a horse carriage. We visited Madanamohana Temple and other Krishna shrines. Night descended before we had finished our temple devotions.

Tôi vui vẻ đồng ý. Người thanh niên, tự giới thiệu tên là Pratap Chatterji, gọi một xe ngựa. Chúng tôi thăm Đền Madanamohana và những đền thờ Đức Krishna khác. Đêm xuống trước khi chúng tôi hoàn tất việc sùng tín tại các đền.

"Excuse me while I get *sandesh*."[6] Pratap entered a shop near the railway station. Jitendra and I sauntered along the wide street, crowded now in the comparative coolness. Our friend was absent for some time, but finally returned with gifts of many sweetmeats.

"Xin thứ lỗi cho tôi trong lúc tôi đi mua *sandesh*."[6] Pratap bước vào một cửa hàng gần nhà ga. Jitendra và tôi thong thả đi dọc con phố rộng, lúc này đông đúc trong bầu không khí tương đối mát. Bạn chúng tôi vắng khá lâu, nhưng cuối cùng trở lại với quà là nhiều loại bánh ngọt.

"Please allow me to gain this religious merit." Pratap smiled pleadingly as he held out a bundle of rupee notes and two tickets, just purchased, to Agra.

"Xin cho phép tôi đạt được công đức tôn giáo này." Pratap mỉm cười khẩn khoản khi đưa ra một bó tiền rupee và hai vé đi Agra, vừa mới mua.

The reverence of my acceptance was for the Invisible Hand. Scoffed at by Ananta, had Its bounty not far exceeded necessity?

Sự cung kính trong việc tôi nhận lấy là dành cho Bàn Tay Vô Hình. Bị Ananta chế nhạo, chẳng phải sự sung túc của Nó đã vượt xa nhu cầu đó sao?

We sought out a secluded spot near the station.

Chúng tôi tìm một chỗ vắng gần nhà ga.

"Pratap, I will instruct you in the *Kriya* of Lahiri Mahasaya, the greatest yogi of modern times. His technique will be your guru."

"Pratap, tôi sẽ chỉ dẫn bạn về *Kriya* của Lahiri Mahasaya, yogi vĩ đại nhất của thời hiện đại. Kỹ thuật của Ngài sẽ là guru của bạn."

The initiation was concluded in half an hour. "*Kriya* is your *chintamani*,"[7] I told the new student. "The technique, which as you see is simple, embodies the art of quickening man's spiritual evolution. Hindu scriptures teach that the incarnating ego requires a

Cuộc điểm đạo kết thúc trong nửa giờ. "*Kriya* là *chintamani* của bạn,"[7] tôi nói với đạo sinh mới. "Kỹ thuật này, như bạn thấy, rất đơn giản, nhưng hàm chứa nghệ thuật làm nhanh sự tiến hoá tinh thần của con người. Kinh điển Ấn giáo dạy rằng chân ngã đang

million years to obtain liberation from *maya.* This natural period is greatly shortened through *Kriya Yoga.* Just as plant growth can be accelerated far beyond its normal rate, as Jagadis Chandra Bose has demonstrated, so man's psychological development also can be speeded by scientific means. Be faithful in your practice; you will approach the Guru of all gurus."

nhập thể cần một triệu năm để đạt giải thoát khỏi *maya.* Thời kỳ tự nhiên này được rút ngắn rất nhiều nhờ *Kriya Yoga.* Cũng như sự tăng trưởng của cây có thể được thúc đẩy vượt xa tốc độ bình thường của nó, như Jagadis Chandra Bose đã chứng minh, sự phát triển tâm lý của con người cũng có thể được tăng tốc bằng các phương tiện khoa học. Hãy trung thành trong sự thực hành của bạn; bạn sẽ đến gần Guru của mọi guru."

"I am transported to find this yogic key, long sought!" Pratap spoke thoughtfully. "Its unshackling effect on my sensory bonds will free me for higher spheres. The vision today of Lord Krishna could only mean my highest good."

"Tôi ngây ngất vì tìm được chìa khóa yoga này, điều tôi tìm kiếm bấy lâu!" Pratap nói đầy suy tư. "Tác dụng tháo xiềng của nó đối với những ràng buộc giác quan của tôi sẽ giải phóng tôi cho các khối cầu cao hơn. Linh ảnh hôm nay về Đức Krishna chỉ có thể mang ý nghĩa là điều tốt lành cao nhất cho tôi."

We sat awhile in silent understanding, then walked slowly to the station. Joy was within me as I boarded the train, but this was Jitendra's day for tears. My affectionate farewell to Pratap had been punctuated by stifled sobs from both my companions. The journey once more found Jitendra in a welter of grief. Not for himself this time, but against himself.

Chúng tôi ngồi một lát trong sự thấu hiểu im lặng, rồi chậm rãi đi đến nhà ga. Sự hoan hỉ ở trong tôi khi tôi lên tàu, nhưng đây lại là ngày của nước mắt đối với Jitendra. Lời từ biệt trìu mến của tôi với Pratap được chấm bằng những tiếng nức nở nghẹn lại từ cả hai người đồng hành của tôi. Chuyến đi một lần nữa thấy Jitendra trong một mớ đau buồn. Lần này không phải cho chính mình, mà là chống lại chính mình.

"How shallow my trust; my heart has been stone! Never in future shall I doubt God's protection."

"Niềm tin của tôi nông cạn biết bao; trái tim tôi đã là đá! Từ nay về sau tôi sẽ không bao giờ nghi ngờ sự che chở của Thượng đế."

Midnight was approaching. The two "Cinderellas," sent forth penniless, entered Ananta's bedroom. Just as he had lightly predicted, his face was a study in astonishment. Silently I showered a table with rupee notes.

Nửa đêm đang đến gần. Hai "Cinderella," được gửi đi không một xu dính túi, bước vào phòng ngủ của Ananta. Đúng như anh đã nhẹ nhàng dự đoán, gương mặt anh là một nghiên cứu về sự kinh ngạc. Lặng lẽ, tôi rải tiền rupee lên bàn.

"Jitendra, the truth!" Ananta's tone was jocular. "Has not this youngster been staging

"Jitendra, sự thật!" Giọng Ananta đùa cợt. "Chẳng phải cậu trẻ này đã dàn dựng một vụ

a holdup?"

cướp đường sao?"

But as the tale was unfolded, my brother turned sober, then solemn.

Nhưng khi câu chuyện được kể ra, anh tôi trở nên tỉnh táo, rồi nghiêm trang.

"The law of demand and supply reaches into subtler realms than I had supposed." Ananta spoke with a spiritual enthusiasm never before noticeable. "I understand for the first time your indifference to the vaults and vulgar accumulations of the world."

"Định luật cung cầu vươn vào những cõi tinh tế hơn anh từng nghĩ." Ananta nói với một nhiệt tình tinh thần trước đây chưa từng thấy. "Lần đầu tiên anh thấu hiểu sự điềm nhiên của em đối với những hầm chứa và những tích lũy thô tục của thế gian."

Late as it was, my brother insisted that he receive *diksha*[8] into *Kriya Yoga.* The "guru" Mukunda had to shoulder, in one night, the responsibility of two unsought "disciples."

Dù đã khuya, anh tôi vẫn khăng khăng muốn nhận *diksha*[8] vào *Kriya Yoga.* "Guru" Mukunda phải gánh trên vai, trong một đêm, trách nhiệm của hai "đệ tử" không tìm kiếm.

Breakfast on the following day was eaten in a harmony that had been absent on the preceding morning.

Bữa điểm tâm ngày hôm sau diễn ra trong sự hòa hợp vốn vắng mặt vào sáng hôm trước.

I smiled at Jitendra. "You shall not be cheated of the Taj. Let us view it before starting for Serampore."

Tôi mỉm cười với Jitendra. "Bạn sẽ không bị tước mất Taj đâu. Chúng ta hãy xem nó trước khi lên đường đi Serampore."

Bidding farewell to Ananta, my friend and I were soon before the glory of Agra, the Taj Mahal. White marble dazzling in the sun, it stands a vision of pure symmetry. The perfect setting is dark cypress, glossy lawn, and tranquil lagoon. The interior is exquisite with lacelike carvings inlaid with semiprecious stones. Delicate wreaths and scrolls emerge intricately from marbles, brown and violet. Illumination from the dome falls on the cenotaphs of emperor Shah Jehan and Mumtaz-i-Mahal, queen of his realm and his heart.

Tạm biệt Ananta, chẳng bao lâu bạn tôi và tôi đã đứng trước vinh quang của Agra, Taj Mahal. Bằng đá cẩm thạch trắng chói lòa dưới mặt trời, nó đứng đó như một linh ảnh của sự cân xứng thuần khiết. Khung cảnh hoàn hảo là những cây bách sẫm màu, bãi cỏ bóng mượt, và đầm nước tĩnh lặng. Nội thất tinh xảo với những chạm khắc như ren khảm đá bán quý. Những vòng hoa và đường cuộn mảnh mai hiện ra phức tạp từ đá cẩm thạch, nâu và tím. Ánh sáng từ mái vòm rơi xuống các mộ giả của hoàng đế Shah Jehan và Mumtaz-i-Mahal, hoàng hậu của vương quốc ông và của trái tim ông.

Enough of sight-seeing! I was longing for my guru. Jitendra and I were shortly traveling south by train toward Bengal.

Ngắm cảnh thế là đủ! Tôi đang khao khát guru của mình. Jitendra và tôi chẳng bao lâu đi về phía nam bằng tàu hỏa, hướng đến

Bengal.

"Mukunda, I have not seen my family for months. I have changed my mind; perhaps later I shall visit your master in Serampore."

"Mukunda, tôi đã không gặp gia đình nhiều tháng rồi. Tôi đã đổi ý; có lẽ sau này tôi sẽ đến thăm Chân sư của bạn ở Serampore."

My friend, who may mildly be described as vacillating in temperament, left me in Calcutta. By local train I soon reached Serampore, twelve miles to the north.

Bạn tôi, người có thể được mô tả nhẹ nhàng là tính khí hay dao động, rời tôi ở Calcutta. Bằng tàu địa phương, chẳng bao lâu tôi đến Serampore, cách mười hai dặm về phía bắc.

A throb of wonderment stole over me as I realized that twenty-eight days had elapsed since the Banaras meeting with my guru. "You will come to me in four weeks!" Here I was, heart pounding, standing within his courtyard on quiet Rai Ghat Lane. I entered for the first time the hermitage where I was to spend the best part of the next ten years with India's *Jnanavatar,* "incarnation of wisdom."

Một nhịp đập kinh ngạc lẻn vào tôi khi tôi nhận ra rằng hai mươi tám ngày đã trôi qua từ cuộc gặp guru của tôi ở Banaras. "Con sẽ đến với ta trong bốn tuần nữa!" Tôi đã ở đây, tim đập mạnh, đứng trong sân của Ngài trên con đường Rai Ghat yên tĩnh. Lần đầu tiên tôi bước vào tu viện nơi tôi sẽ sống phần tốt đẹp nhất của mười năm kế tiếp với *Jnanavatar* của Ấn Độ, "hiện thân của minh triết."

BHAGAVAN (LORD) KRISHNA

India's beloved avatar

BHAGAVAN, TỨC CHÚA, KRISHNA

Đấng Hoá Thân được yêu quý của Ấn Độ

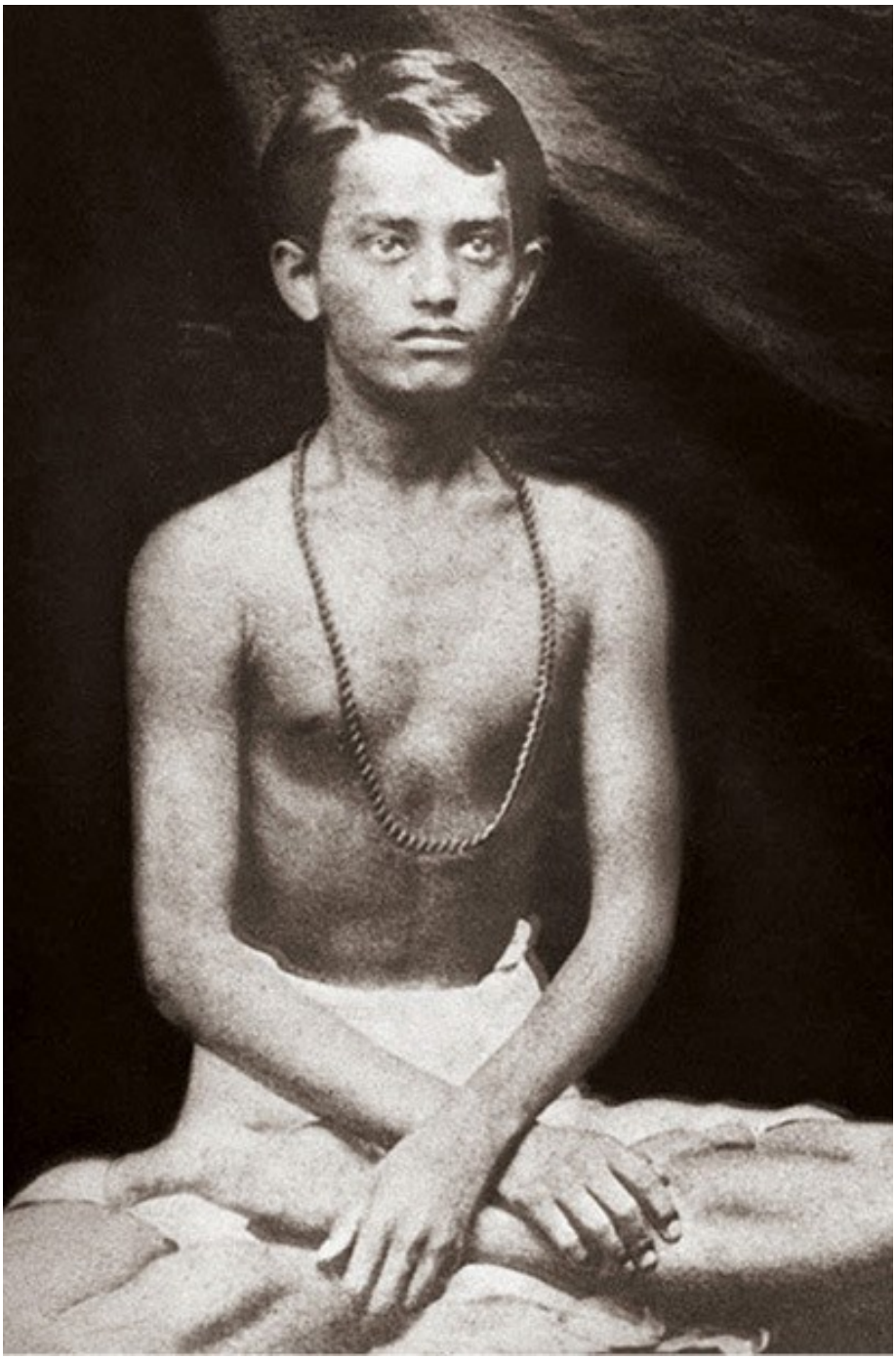

JITENDRA MAZUMDAR

Yoganandaji's companion in the "penniless test" in Brindaban

JITENDRA MAZUMDAR

Người đồng hành của Yoganandaji trong "cuộc thử nghiệm không một xu dính túi" ở Brindaban

1 See chapter 25.

1 Xem chương 25.

2 The world-famous mausoleum.

2 Lăng mộ nổi tiếng thế giới.

3 A *dhoti*-cloth is knotted around the waist and covers the legs.

3 Một tấm vải *dhoti* được thắt quanh eo và che đôi chân.

4 Brindaban, by the Yamuna River, is the Hindu Jerusalem. Here the avatar Lord Krishna displayed his glories for the benefit of mankind.

4 Brindaban, bên sông Yamuna, là Jerusalem của Ấn giáo. Tại đây Đấng Hoá Thân Đức Krishna đã biểu lộ vinh quang của Ngài vì lợi ích của nhân loại.

5 Hari; an endearing name by which Sri Krishna is known to his devotees.

5 Hari; một danh xưng trìu mến mà Sri Krishna được các người sùng tín Ngài biết đến.

6 An Indian sweetmeat.

6 Một loại bánh ngọt Ấn Độ.

7 A mythological gem with power to grant desires; also, a name of God.

7 Một viên ngọc thần thoại có quyền năng ban điều ước; cũng là một danh xưng của Thượng đế.

8 Spiritual initiation; from the Sanskrit verb-root *diksh,* "to dedicate oneself."

8 Sự điểm đạo tinh thần; từ căn động từ Phạn ngữ *diksh,* "tự hiến dâng mình."

CHAPTER 12 — CHƯƠNG 12

Years in My Master's Hermitage — Những Năm Trong Tu Viện của Chân sư Tôi

"You have come." Sri Yukteswar greeted me from a tiger skin on the floor of a balconied sitting room. His voice was cold, his manner unemotional.

"Con đã đến." Sri Yukteswar chào tôi từ một tấm da hổ trên sàn của một phòng khách có ban công. Giọng Ngài lạnh, phong thái không cảm xúc.

"Yes, dear Master, I am here to follow you." Kneeling, I touched his feet.

"Vâng, thưa Chân sư kính yêu, con ở đây để theo Ngài." Quỳ xuống, tôi chạm vào chân Ngài.

"How can that be? You ignore my wishes."

"Làm sao có thể như thế? Con phớt lờ ý muốn của ta."

"No longer, Guruji! Your wish shall be my law."

"Không còn nữa, Guruji! Ý muốn của Ngài sẽ là định luật của con."

"That is better! Now I can assume responsibility for your life."

"Như thế tốt hơn! Giờ ta có thể nhận trách nhiệm về đời con."

"I willingly transfer the burden, Master."

"Con tự nguyện chuyển giao gánh nặng ấy, thưa Chân sư."

"My first request, then, is that you return home to your family. I want you to enter college in Calcutta. Your education should be continued."

"Vậy yêu cầu đầu tiên của ta là con trở về nhà với gia đình. Ta muốn con vào đại học ở Calcutta. Việc học của con phải được tiếp tục."

"Very well, sir." I hid my consternation. Would importunate books pursue me down the years? First Father, now Sri Yukteswar!

"Rất được, thưa Ngài." Tôi che giấu nỗi bàng hoàng. Lẽ nào những cuốn sách dai dẳng lại đuổi theo tôi suốt nhiều năm? Trước là Cha, nay là Sri Yukteswar!

"Someday you will go to the West. Its people will be more receptive to India's ancient wisdom if the strange Hindu teacher has a university degree."

"Một ngày nào đó con sẽ đi sang phương Tây. Người dân ở đó sẽ dễ tiếp nhận minh triết cổ xưa của Ấn Độ hơn nếu vị huấn sư Ấn giáo xa lạ có bằng đại học."

"You know best, Guruji." My gloom departed. The reference to the West I found puzzling, remote; but my opportunity to please Master by obedience was vitally immediate.

"Ngài biết rõ nhất, Guruji." Nỗi u ám của tôi tan biến. Việc nhắc đến phương Tây khiến tôi bối rối, xa vời; nhưng cơ hội làm vui lòng Chân sư bằng sự vâng phục thì thiết yếu và tức thời.

"You will be near in Calcutta; come here whenever you find time."

"Con sẽ ở gần tại Calcutta; hãy đến đây bất cứ khi nào con có thời gian."

"Every day if possible, Master! Gratefully I accept your authority in every detail of my life — on one condition."

"Mỗi ngày nếu có thể, thưa Chân sư! Con biết ơn chấp nhận uy quyền của Ngài trong mọi chi tiết của đời con — với một điều kiện."

"Yes?"

"Điều gì?"

"That you promise to reveal God to me!"

"Rằng Ngài hứa mặc khải Thượng đế cho con!"

An hour-long verbal tussle ensued. A master's word cannot be falsified; it is not lightly given. The implications in the pledge open out vast metaphysical vistas. A guru must be on intimate terms indeed with the Creator before he can obligate Him to appear! I sensed Sri Yukteswar's divine unity, and was determined, as his disciple, to press my advantage.

Một cuộc giằng co bằng lời kéo dài một giờ diễn ra. Lời của một Chân sư không thể sai; nó không được ban ra nhẹ nhàng. Những hàm ý trong lời cam kết mở ra những viễn cảnh siêu hình mênh mông. Một guru quả thật phải có quan hệ mật thiết với Đấng Sáng Tạo trước khi Ngài có thể buộc Ngài hiện ra! Tôi cảm nhận sự hợp nhất thiêng liêng của Sri Yukteswar, và quyết tâm, với tư cách đệ tử của Ngài, tận dụng lợi thế của mình.

"You are of exacting disposition." Then Master's consent rang out with compassionate finality:

"Con có tính đòi hỏi." Rồi sự ưng thuận của Chân sư vang lên với tính dứt khoát đầy từ bi:

"Let your wish be my wish."

"Hãy để ước muốn của con là ước muốn của ta."

A lifelong shadow lifted from my heart; the vague search, hither and yon, was over. I had found eternal shelter in a true guru.

Một bóng tối suốt đời được nhấc khỏi trái tim tôi; cuộc tìm kiếm mơ hồ, đây đó, đã kết thúc. Tôi đã tìm thấy nơi trú ẩn vĩnh cửu trong một guru chân chính.

"Come, I will show you the hermitage." Master rose from his tiger mat. In glancing about I noticed, on a wall, a picture that was garlanded with a spray of jasmine.

"Lại đây, ta sẽ chỉ cho con tu viện." Chân sư đứng dậy khỏi tấm thảm da hổ. Khi nhìn quanh, tôi thấy trên tường một bức ảnh được kết bằng một nhánh hoa nhài.

"Lahiri Mahasaya!" I said in astonishment.

"Lahiri Mahasaya!" tôi nói trong kinh ngạc.

"Yes, my divine guru." Sri Yukteswar's tone was reverently vibrant. "Greater he was, as man and yogi, than any other teacher whose life came within the range of my investigations."

"Vâng, guru thiêng liêng của ta." Giọng Sri Yukteswar rung lên đầy tôn kính. "Với tư cách con người và yogi, Ngài vĩ đại hơn bất cứ huấn sư nào khác mà đời sống nằm trong phạm vi nghiên cứu của ta."

Silently I bowed before the familiar picture. Soul homage sped to the peerless master who, blessing my infancy, had guided my steps to this hour.

Lặng lẽ, tôi cúi đầu trước bức ảnh quen thuộc. Lòng tôn kính của linh hồn lao nhanh đến vị Chân sư vô song, Đấng đã ban phúc cho thời thơ ấu của tôi và dẫn dắt bước chân

tôi đến giờ phút này.

Led by my guru, I strolled about the house and its grounds. Large, ancient, and well built, the massive-pillared hermitage surrounded a courtyard. Outer walls were moss-covered; pigeons fluttered over the flat gray roof, unceremoniously sharing the ashram quarters. A rear garden was pleasant with jackfruit, mango, and plantain trees. Balustraded balconies of upper rooms in the two-storied building faced the courtyard from three sides. A spacious ground-floor hall, with high ceiling supported by colonnades, was used, Master said, chiefly during the annual festivities of *Durgapuja.*[1] A narrow stairway led to Sri Yukteswar's sitting room, whose small balcony overlooked the street. The ashram was plainly furnished; everything was simple, clean, and utilitarian. Several Western-style chairs, benches, and tables were in evidence.

Được guru của tôi dẫn đi, tôi thong thả dạo quanh ngôi nhà và khuôn viên. Lớn, cổ kính và được xây dựng vững chắc, ẩn thất với những cột trụ đồ sộ bao quanh một sân trong. Các bức tường bên ngoài phủ rêu; chim bồ câu chập chờn trên mái bằng màu xám, tự nhiên chia sẻ khu cư trú của ashram. Một khu vườn phía sau thật dễ chịu với những cây mít, xoài và chuối. Những ban công có lan can của các phòng tầng trên trong tòa nhà hai tầng hướng ra sân trong từ ba phía. Một đại sảnh rộng rãi ở tầng trệt, trần cao được đỡ bằng các hàng cột, theo lời Chân sư, chủ yếu được dùng trong những lễ hội hằng năm của *Durgapuja.*[1] Một cầu thang hẹp dẫn lên phòng khách của Sri Yukteswar, có ban công nhỏ nhìn xuống đường phố. Ashram được trang bị giản dị; mọi thứ đều đơn sơ, sạch sẽ và hữu dụng. Có thể thấy vài chiếc ghế, ghế dài và bàn theo kiểu Tây phương.

Master invited me to stay overnight. A supper of vegetable curry was served by two young disciples who were receiving hermitage training.

Chân sư mời tôi ở lại qua đêm. Bữa tối với cà ri rau được hai đệ tử trẻ đang được huấn luyện trong ẩn thất dọn lên.

"Guruji, please tell me something of your life." I was squatting on a straw mat near his tiger skin. The friendly stars were very close, it seemed, beyond the balcony.

"Guruji, xin Ngài kể cho con nghe đôi điều về đời Ngài." Tôi đang ngồi xổm trên một tấm chiếu rơm gần tấm da hổ của Ngài. Những vì sao thân thiện dường như rất gần, bên ngoài ban công.

"My family name was Priya Nath Karar. I was born[2] here in Serampore, where Father was a wealthy businessman. He left me this ancestral mansion, now my hermitage. My formal schooling was little; I found it slow and shallow. In early manhood, I undertook the responsibilities of a householder, and have one daughter, now married. My middle

"Tên họ của ta là Priya Nath Karar. Ta sinh[2] tại đây, ở Serampore, nơi Cha ta là một thương gia giàu có. Ông để lại cho ta dinh thự tổ tiên này, nay là ẩn thất của ta. Việc học chính quy của ta rất ít; ta thấy nó chậm chạp và nông cạn. Khi mới trưởng thành, ta đảm nhận trách nhiệm của một gia chủ, và có một người con gái, nay đã lập gia đình. Đời trung

life was blessed with the guidance of Lahiri Mahasaya. After my wife died, I joined the Swami Order and received the new name of Sri Yukteswar Giri.[3] Such are my simple annals."

niên của ta được phước lành bởi sự hướng dẫn của Lahiri Mahasaya. Sau khi vợ ta qua đời, ta gia nhập Dòng Swami và nhận tên mới là Sri Yukteswar Giri.[3] Những ghi chép đơn sơ về đời ta là như thế."

Master smiled at my eager face. Like all biographical sketches, his words had given the outward facts without revealing the inner man.

Chân sư mỉm cười trước gương mặt háo hức của tôi. Như mọi phác họa tiểu sử, lời Ngài chỉ nêu những sự kiện bên ngoài mà không hé lộ con người bên trong.

"Guruji, I would like to hear some stories of your childhood."

"Guruji, con muốn nghe vài chuyện thời thơ ấu của Ngài."

"I will tell you a few — each one with a moral!" Sri Yukteswar's eyes twinkled with his warning. "My mother once tried to frighten me with an appalling story of a ghost in a dark chamber. I went there immediately, and expressed my disappointment at having missed the ghost. Mother never told me another horror tale. Moral: Look fear in the face and it will cease to trouble you.

"Ta sẽ kể cho con vài chuyện — mỗi chuyện đều có một bài học đạo lý!" Đôi mắt Sri Yukteswar ánh lên vẻ tinh nghịch cùng lời cảnh báo. "Một lần mẹ ta cố làm ta sợ bằng một câu chuyện khủng khiếp về con ma trong căn phòng tối. Ta lập tức đi vào đó, rồi bày tỏ sự thất vọng vì không gặp được con ma. Mẹ ta không bao giờ kể cho ta một chuyện kinh dị nào nữa. Bài học: Hãy nhìn thẳng vào nỗi sợ, và nó sẽ thôi quấy rầy con.

"Another early memory is my wish for an ugly dog belonging to a neighbor. I kept my household in turmoil for weeks to get that dog. My ears were deaf to offers of pets with more prepossessing appearance. Moral: Attachment is blinding; it lends an imaginary halo of attractiveness to the object of desire.

"Một ký ức khác thời thơ ấu là ước muốn của ta về một con chó xấu xí thuộc về người hàng xóm. Ta làm cả nhà náo động nhiều tuần để có được con chó ấy. Tai ta điếc trước mọi đề nghị về những thú cưng có vẻ ngoài dễ ưa hơn. Bài học: Sự quyến luyến làm mù quáng; nó khoác lên đối tượng của dục vọng một vầng hào quang hấp dẫn do tưởng tượng mà có.

"A third story concerns the plasticity of the youthful mind. I heard my mother remark occasionally: 'A man who accepts a job under anyone is a slave.' That impression became so indelibly fixed that even after my marriage I refused all positions. I met expenses by investing my family endowment in land. Moral: Good and

"Chuyện thứ ba liên quan đến tính dễ uốn nắn của thể trí trẻ thơ. Thỉnh thoảng ta nghe mẹ ta nhận xét: 'Một người nhận việc dưới quyền bất cứ ai là một nô lệ.' Ấn tượng ấy khắc sâu không thể xóa đến nỗi ngay cả sau khi kết hôn, ta cũng từ chối mọi chức vụ. Ta trang trải chi phí bằng cách đầu tư phần tài sản gia đình vào đất đai. Bài học: Những gợi ý

positive suggestions should instruct the sensitive ears of children. Their early ideas long remain sharply etched."

tốt lành và tích cực nên dạy dỗ đôi tai nhạy cảm của trẻ em. Những ý tưởng ban đầu của chúng còn in nét rất lâu."

Master fell into tranquil silence. Around midnight he led me to a narrow cot. Sleep was sound and sweet the first night under my guru's roof.

Chân sư rơi vào sự im lặng tĩnh lặng. Gần nửa đêm, Ngài dẫn tôi đến một chiếc giường hẹp. Giấc ngủ thật sâu và ngọt ngào trong đêm đầu tiên dưới mái nhà của guru tôi.

Sri Yukteswar chose the following morning to grant me his *Kriya Yoga* initiation. The technique I had already received from two disciples of Lahiri Mahasaya — Father and my tutor, Swami Kebalananda. But Master possessed a transforming power; at his touch a great light broke upon my being, like the glory of countless suns blazing together. A flood of ineffable bliss overwhelmed my heart to an innermost core.

Sri Yukteswar chọn sáng hôm sau để ban cho tôi cuộc điểm đạo *Kriya Yoga* của Ngài. Kỹ thuật ấy tôi đã nhận từ hai đệ tử của Lahiri Mahasaya — Cha tôi và gia sư của tôi, Swami Kebalananda. Nhưng Chân sư sở hữu một quyền năng chuyển đổi; dưới sự chạm tay của Ngài, một ánh sáng vĩ đại bừng lên trong bản thể tôi, như vinh quang của vô số mặt trời cùng rực cháy. Một dòng chí phúc không thể diễn tả tràn ngập trái tim tôi đến tận lõi sâu nhất.

It was late in the afternoon of the following day before I could bring myself to leave the hermitage.

Mãi đến chiều muộn hôm sau tôi mới có thể buộc mình rời ẩn thất.

"You will return in thirty days." As I entered the door of my Calcutta home, the fulfillment of Master's prediction entered with me. None of my relatives made the pointed remarks I had feared about the reappearance of the "soaring bird."

"Con sẽ trở lại trong ba mươi ngày." Khi tôi bước vào cửa nhà mình ở Calcutta, sự ứng nghiệm lời tiên đoán của Chân sư cũng bước vào cùng tôi. Không người thân nào đưa ra những lời nhận xét sắc nhọn mà tôi đã lo sợ về sự tái xuất hiện của "con chim bay bổng."

I climbed to my little attic and bestowed affectionate glances, as though on a living presence. "You have witnessed my meditations, and the tears and storms of my *sadhana.* Now I have reached the harbor of my divine teacher."

Tôi leo lên căn gác nhỏ của mình và nhìn nó bằng những ánh mắt trìu mến, như nhìn một hiện diện sống động. "Ngươi đã chứng kiến những lần tham thiền của ta, những giọt lệ và bão tố trong *sadhana* của ta. Nay ta đã đến được bến cảng của vị thầy thiêng liêng của ta."

"Son, I am happy for us both." Father and I sat together in the evening calm. "You have found your guru, as in miraculous fashion I

"Con trai, cha mừng cho cả hai chúng ta." Cha và tôi ngồi bên nhau trong sự tĩnh lặng buổi tối. "Con đã tìm thấy guru của con, cũng

once found my own. The holy hand of Lahiri Mahasaya is guarding our lives. Your master has proved to be no inaccessible Himalayan saint, but one nearby. My prayers have been answered: in your search for God you have not been permanently removed from my sight."

như bằng một cách mầu nhiệm, cha từng tìm thấy guru của mình. Bàn tay thánh thiện của Lahiri Mahasaya đang che chở đời sống chúng ta. Chân sư của con hóa ra không phải là một thánh nhân Himalaya xa vời không thể đến gần, mà là một vị ở gần bên. Lời cầu nguyện của cha đã được đáp ứng: trong cuộc tìm kiếm Thượng đế của con, con đã không bị đưa vĩnh viễn khỏi tầm mắt cha."

Father was also pleased that my formal studies would be resumed; he made suitable arrangements. I was enrolled the following day at nearby Scottish Church College in Calcutta.

Cha cũng vui mừng vì việc học chính quy của tôi sẽ được tiếp tục; ông sắp xếp thích hợp. Ngày hôm sau tôi được ghi danh vào Scottish Church College gần đó ở Calcutta.

Happy months sped by. My readers have doubtless made the perspicacious surmise that I was little seen in the college classrooms. The Serampore hermitage held a lure too irresistible. Master accepted my constant presence without comment. To my relief, he seldom referred to the halls of learning. Though it was plain to all that I was never cut out for a scholar, I managed to attain minimum passing grades from time to time.

Những tháng hạnh phúc trôi nhanh. Hẳn độc giả của tôi đã có suy đoán tinh tường rằng tôi ít khi được thấy trong các lớp học của trường. Ẩn thất Serampore có một sức hấp dẫn quá khó cưỡng. Chân sư chấp nhận sự hiện diện thường xuyên của tôi mà không bình luận. Trước sự nhẹ nhõm của tôi, Ngài hiếm khi nhắc đến những giảng đường học vấn. Dù mọi người đều thấy rõ rằng tôi không hề được tạo ra để làm một học giả, thỉnh thoảng tôi vẫn xoay xở đạt được điểm tối thiểu để qua.

Daily life at the ashram flowed smoothly, infrequently varied. My guru awoke before dawn. Lying down, or sometimes sitting on the bed, he entered a state of *samadhi*.[4] It was simplicity itself to discover when Master had awakened: abrupt halt of stupendous snores.[5] A sigh or two; perhaps a bodily movement. Then a soundless state of breathlessness: he was in deep yogic joy.

Đời sống hằng ngày tại ashram trôi chảy êm đềm, ít khi thay đổi. Guru của tôi thức dậy trước bình minh. Nằm xuống, hoặc đôi khi ngồi trên giường, Ngài nhập vào trạng thái *samadhi*.[4] Thật dễ dàng biết khi nào Chân sư đã thức: tiếng ngáy vang dội đột ngột ngừng lại.[5] Một hai tiếng thở dài; có lẽ một cử động thân thể. Rồi một trạng thái không tiếng động, không hơi thở: Ngài đang ở trong niềm hoan hỉ yoga sâu xa.

Breakfast did not follow; first came a long walk by the Ganges. Those morning strolls with my guru — how real and vivid still! In

Bữa điểm tâm không đến ngay; trước hết là một cuộc đi bộ dài bên sông Ganges. Những cuộc dạo buổi sáng ấy với guru của tôi — đến

the easy resurrection of memory, I often find myself by his side. The early sun is warming the river; his voice rings out, rich with the authenticity of wisdom.

nay vẫn thật sống động và rõ ràng biết bao! Trong sự phục sinh dễ dàng của ký ức, tôi thường thấy mình ở bên cạnh Ngài. Mặt trời sớm đang sưởi ấm dòng sông; giọng Ngài vang lên, đầy đặn với tính xác thực của minh triết.

A bath, then the midday meal. Its preparation, according to Master's daily directions, had been the careful task of young disciples. My guru was a vegetarian. Before embracing monkhood, however, he had eaten eggs and fish. His advice to students was to follow any simple diet which proved suited to one's constitution.

Tắm xong, rồi đến bữa ăn trưa. Việc chuẩn bị bữa ăn, theo những chỉ dẫn hằng ngày của Chân sư, là công việc cẩn trọng của các đệ tử trẻ. Guru của tôi ăn chay. Tuy nhiên, trước khi ôm lấy đời sống tu sĩ, Ngài đã từng ăn trứng và cá. Lời khuyên của Ngài dành cho đạo sinh là theo bất cứ chế độ ăn đơn giản nào chứng tỏ phù hợp với thể trạng của mình.

Master ate little; often rice, colored with turmeric or juice of beets or spinach and lightly sprinkled with buffalo *ghee* or melted butter. Another day he might have lentil-*dal* or *channa*[6] curry with vegetables. For dessert, mangoes or oranges with rice pudding, or jackfruit juice.

Chân sư ăn ít; thường là cơm, nhuộm màu bằng nghệ hoặc nước củ dền hay rau bina, rắc nhẹ *ghee* trâu hoặc bơ tan chảy. Một ngày khác, Ngài có thể dùng *dal* đậu lăng hoặc cà ri *channa*[6] với rau. Tráng miệng là xoài hoặc cam với chè gạo sữa, hoặc nước mít.

Visitors appeared in the afternoons. A steady stream poured from the world into the tranquil hermitage. My guru treated all guests with courtesy and kindness. A master — one who has realized himself as the omnipresent soul, not the body or the ego — perceives in all men a striking similarity.

Khách viếng xuất hiện vào các buổi chiều. Một dòng người đều đặn từ thế gian đổ vào ẩn thất tĩnh lặng. Guru của tôi đối đãi mọi khách với lễ độ và lòng nhân ái. Một chân sư — người đã chứng nghiệm chính mình là linh hồn toàn hiện, chứ không phải thể xác hay phàm ngã — nhận thấy trong mọi người một sự tương đồng nổi bật.

The impartiality of saints is rooted in wisdom. They are no longer influenced by the alternating faces of *maya,* no longer subject to the likes and dislikes that confuse the judgment of unenlightened men. Sri Yukteswar showed no special consideration to those who were powerful, rich, or accomplished; neither did he slight others for their poverty or illiteracy. He would

Tính vô tư của các thánh nhân bắt rễ trong minh triết. Các Ngài không còn chịu ảnh hưởng bởi những gương mặt luân phiên của *maya*, không còn lệ thuộc vào những ưa ghét làm rối loạn phán đoán của những người chưa giác ngộ. Sri Yukteswar không dành sự quan tâm đặc biệt cho những người quyền thế, giàu có hay thành đạt; Ngài cũng không xem nhẹ người khác vì sự nghèo khó hay

listen respectfully to words of truth from a child; and, on occasion, would openly ignore a conceited pundit.

thất học của họ. Ngài lắng nghe với lòng kính trọng những lời chân lý từ một đứa trẻ; và đôi khi công khai phớt lờ một học giả tự phụ.

Eight o'clock was the supper hour, and sometimes found lingering guests. My guru would not excuse himself to eat alone; none left his ashram hungry or dissatisfied. Sri Yukteswar was never at a loss, never dismayed by unexpected visitors; under his resourceful directions to the disciples, scanty food would emerge a banquet. Yet he was economical; his modest funds went far. "Be comfortable within your purse," he often said. "Extravagance will bring you discomfort." Whether in the details of hermitage entertainment or of building and repair work or of other practical concerns, Master manifested the originality of a creative spirit.

Tám giờ là giờ ăn tối, và đôi khi vẫn còn khách nấn ná. Guru của tôi không xin phép rút lui để ăn một mình; không ai rời ashram của Ngài trong tình trạng đói hay không hài lòng. Sri Yukteswar không bao giờ lúng túng, không bao giờ bối rối trước những khách viếng bất ngờ; dưới những chỉ dẫn tháo vát của Ngài cho các đệ tử, thức ăn ít ỏi sẽ hóa thành yến tiệc. Tuy vậy, Ngài tiết kiệm; những khoản tiền khiêm tốn của Ngài được dùng rất lâu. "Hãy sống thoải mái trong túi tiền của con," Ngài thường nói. "Sự phung phí sẽ đem lại bất tiện cho con." Dù trong các chi tiết tiếp khách của ẩn thất, hay trong việc xây dựng, sửa chữa, hoặc những quan tâm thực tế khác, Chân sư đều biểu lộ tính độc đáo của một tinh thần sáng tạo.

Quiet evening hours often brought one of my guru's discourses: treasures against time. His every utterance was chiseled by wisdom. A sublime self-assurance marked his mode of expression: it was unique. He spoke as none other in my experience ever spoke. His thoughts were weighed in a delicate balance of discrimination before he permitted them the outward garb of speech. The essence of truth, all-pervasive with even a physiological aspect, came from him like a fragrant exudation of the soul. I was conscious always that I was in the presence of a living manifestation of God. The weight of his divinity automatically bowed my head before him.

Những giờ tối yên tĩnh thường mang đến một trong các bài thuyết giảng của guru tôi: những kho báu chống lại thời gian. Mỗi lời Ngài thốt ra đều được minh triết đẽo gọt. Một sự tự tin cao cả đánh dấu cách diễn đạt của Ngài: nó độc nhất. Ngài nói như không ai khác trong kinh nghiệm của tôi từng nói. Những tư tưởng của Ngài được cân trong chiếc cân tinh tế của phân biện trước khi Ngài cho phép chúng mặc lấy y phục bên ngoài của lời nói. Tinh túy của chân lý, thấm khắp cả một phương diện sinh lý, tỏa ra từ Ngài như hương thơm tiết xuất của linh hồn. Tôi luôn ý thức rằng mình đang ở trong sự hiện diện của một biểu hiện sống động của Thượng đế. Sức nặng của thiên tính nơi Ngài tự động làm đầu tôi cúi xuống trước Ngài.

If guests detected that Sri Yukteswar was becoming engrossed with the Infinite, he quickly engaged them in conversation. He

Nếu khách nhận ra Sri Yukteswar đang trở nên đắm sâu vào Vô Hạn, Ngài nhanh chóng lôi cuốn họ vào cuộc trò chuyện. Ngài không

was incapable of striking a pose or of flaunting his inner withdrawal. Always one with the Lord, he needed no separate time for communion. A Self-realized master has already left behind the steppingstone of meditation. "The flower falls when the fruit appears." But saints often cling to spiritual forms in order to set an example for disciples.

có khả năng làm dáng hay phô bày sự rút lui nội tâm của mình. Luôn luôn là một với Chúa Tể, Ngài không cần thời gian riêng biệt để hiệp thông. Một chân sư đã chứng ngộ Chân Ngã đã bỏ lại phía sau bậc đá của tham thiền. "Hoa rụng khi quả xuất hiện." Nhưng các thánh nhân thường bám giữ các hình thức tinh thần để nêu gương cho đệ tử.

As midnight approached, my guru might fall into a doze with the naturalness of a child. There was no fuss about bedding. He often lay down, without even a pillow, on a narrow davenport which was the background for his customary tiger-skin seat.

Khi nửa đêm đến gần, guru của tôi có thể chợp ngủ với sự tự nhiên của một đứa trẻ. Không có sự cầu kỳ nào về giường chiếu. Ngài thường nằm xuống, thậm chí không cần gối, trên một chiếc trường kỷ hẹp vốn là nền cho chỗ ngồi da hổ thường lệ của Ngài.

A night-long philosophical discussion was not rare; any disciple could summon it by intensity of interest. I felt no tiredness then, no desire for sleep; Master's living words were sufficient. "Oh, it is dawn! Let us walk by the Ganges." So ended many of my periods of nocturnal edification.

Một cuộc thảo luận triết học suốt đêm không phải là hiếm; bất cứ đệ tử nào cũng có thể khơi lên nó bằng cường độ quan tâm. Khi ấy tôi không thấy mệt, không muốn ngủ; những lời sống động của Chân sư là đủ. "Ồ, trời sáng rồi! Chúng ta hãy đi dạo bên sông Ganges." Nhiều giai đoạn được khai sáng về đêm của tôi đã kết thúc như thế.

My early months with Sri Yukteswar culminated in a useful lesson: "How to Outwit a Mosquito." At home my family always used protective curtains at night. I was dismayed to discover that in the Serampore hermitage this prudent custom was honored in the breach. Yet the insects were in full residence; I was bitten from head to foot. My guru took pity on me.

Những tháng đầu của tôi với Sri Yukteswar đạt đến đỉnh điểm trong một bài học hữu ích: "Cách đánh lừa một con muỗi." Ở nhà, gia đình tôi luôn dùng màn bảo vệ ban đêm. Tôi thất vọng khi phát hiện rằng tại ẩn thất Serampore, tục lệ khôn ngoan này được tôn trọng bằng cách vi phạm. Tuy vậy, lũ côn trùng cư trú đầy đủ; tôi bị đốt từ đầu đến chân. Guru của tôi thương hại tôi.

"Buy yourself a curtain, and also one for me." He laughed and added, "If you buy only one, for yourself, all mosquitoes will concentrate on me!"

"Hãy mua cho con một chiếc màn, và mua cho ta một chiếc nữa." Ngài cười rồi thêm, "Nếu con chỉ mua một chiếc cho con, tất cả muỗi sẽ tập trung vào ta!"

I was more than thankful to comply. On

Tôi hơn cả biết ơn mà tuân theo. Mỗi đêm tôi

every night that I spent in Serampore, my guru would ask me to arrange the bedtime curtains.

ở Serampore, guru của tôi đều bảo tôi mắc màn khi đi ngủ.

One night, when a cloud of mosquitoes surrounded us, Master failed to issue his usual instructions. I listened nervously to the anticipatory hum of the insects. Getting into bed, I threw a propitiatory prayer in their general direction. A half hour later, I coughed pretentiously to attract my guru's attention. I thought I would go mad with the bites and especially the singing drone as the mosquitoes celebrated bloodthirsty rites.

Một đêm nọ, khi một đám muỗi vây quanh chúng tôi, Chân sư không đưa ra lời chỉ dẫn thường lệ. Tôi lo lắng lắng nghe tiếng vo ve đầy chờ đợi của lũ côn trùng. Bước lên giường, tôi ném một lời cầu nguyện xoa dịu về phía chúng nói chung. Nửa giờ sau, tôi giả vờ ho để thu hút sự chú ý của guru. Tôi nghĩ mình sẽ phát điên vì những vết đốt, và đặc biệt vì tiếng vo ve ngân nga khi lũ muỗi cử hành các nghi thức khát máu.

No responsive stir from Master; I approached him cautiously. He was not breathing. This was my first close observation of him in the yogic trance; it filled me with fright.

Không có động tĩnh đáp lại từ Chân sư; tôi thận trọng đến gần Ngài. Ngài không thở. Đây là lần quan sát gần đầu tiên của tôi về Ngài trong trạng thái xuất thần yoga; nó khiến tôi đầy sợ hãi.

"His heart must have failed!" I placed a mirror under his nose; no breath vapor appeared. To make doubly certain, for minutes I closed his mouth and nostrils with my fingers. His body was cold and motionless. In a daze, I turned toward the door to summon help.

"Tim Ngài hẳn đã ngừng!" Tôi đặt một chiếc gương dưới mũi Ngài; không hơi thở nào hiện thành hơi nước. Để chắc chắn gấp đôi, trong nhiều phút tôi dùng ngón tay bịt miệng và lỗ mũi Ngài. Thân thể Ngài lạnh và bất động. Trong cơn choáng váng, tôi quay về phía cửa để gọi người giúp.

"So! A budding experimentalist! My poor nose!" Master's voice was shaky with laughter. "Why don't you go to bed? Is the whole world going to change for you? Change yourself: be rid of the mosquito consciousness."

"Vậy đó! Một nhà thực nghiệm mới nhú! Cái mũi tội nghiệp của ta!" Giọng Chân sư run lên vì cười. "Sao con không đi ngủ? Cả thế giới sẽ thay đổi vì con sao? Hãy thay đổi chính mình: hãy thoát khỏi tâm thức muỗi."

Meekly I returned to my bed. Not one insect ventured near. I realized that my guru had previously agreed to the curtains only to please me; he had had no fear of mosquitoes. By yogic power he could prevent them from biting him; or, if he chose, he could escape to an inner invulnerability.

Tôi ngoan ngoãn trở về giường. Không một côn trùng nào dám đến gần. Tôi nhận ra rằng trước đây guru của tôi đồng ý dùng màn chỉ để làm vui lòng tôi; Ngài không hề sợ muỗi. Bằng quyền năng yoga, Ngài có thể ngăn chúng đốt Ngài; hoặc, nếu muốn, Ngài có thể rút vào một sự bất khả thương tổn bên trong.

"He was giving me a demonstration," I thought. "That is the yogic state I must strive to attain." A true yogi is able to pass into and maintain the superconscious state, regardless of multitudinous distractions never absent from this earth — the buzz of insects! the pervasive glare of daylight! In the first state of *samadhi* (*sabikalpa*), the devotee shuts off all sensory testimony of the outer world. He is rewarded then by sounds and scenes of inner realms fairer than the pristine Eden.[7]

"Ngài đang cho tôi một minh chứng," tôi nghĩ. "Đó là trạng thái yoga mà tôi phải cố gắng đạt tới." Một yogi chân chính có khả năng đi vào và duy trì trạng thái siêu thức, bất chấp vô số xao lãng không bao giờ vắng mặt trên Trái Đất này — tiếng vo ve của côn trùng! ánh chói khắp nơi của ban ngày! Trong trạng thái đầu tiên của *samadhi* (*sabikalpa*), người sùng tín khép lại mọi chứng cứ giác quan của thế giới bên ngoài. Khi ấy y được tưởng thưởng bằng những âm thanh và cảnh tượng của các cõi bên trong, đẹp hơn Eden nguyên sơ.[7]

The instructive mosquitoes served for another early lesson at the ashram. It was the gentle hour of dusk. My guru was matchlessly interpreting the ancient texts. At his feet, I was in perfect peace. A rude mosquito entered the idyl and competed for my attention. As it dug a poisonous "hypodermic needle" into my thigh, I automatically raised an avenging hand. Reprieve from impending execution! An opportune memory had come to me of Patanjali's aphorism on *ahimsa* (harmlessness).[8]

Những con muỗi có tính giáo huấn lại phục vụ cho một bài học ban đầu khác tại ashram. Đó là giờ hoàng hôn dịu dàng. Guru của tôi đang diễn giải vô song những văn bản cổ. Dưới chân Ngài, tôi ở trong sự bình an hoàn hảo. Một con muỗi thô lỗ bước vào khung cảnh thanh bình và tranh giành sự chú ý của tôi. Khi nó cắm "mũi kim tiêm" độc vào đùi tôi, tôi tự động giơ bàn tay báo thù. Hoãn thi hành án tử sắp xảy ra! Một ký ức kịp thời về cách ngôn của Patanjali về *ahimsa* (tính vô tổn hại) đã đến với tôi.[8]

"Why didn't you finish the job?"

"Sao con không hoàn tất công việc?"

"Master! Do you advocate taking life?"

"Thưa Chân sư! Ngài chủ trương sát sinh sao?"

"No, but in your mind you had already struck the deathblow."

"Không, nhưng trong thể trí con, con đã giáng đòn chí tử rồi."

"I don't understand."

"Con không hiểu."

"By *ahimsa* Patanjali meant removal of the *desire* to kill." Sri Yukteswar had found my mental processes an open book. "This world is inconveniently arranged for a literal practice of *ahimsa.* Man may be compelled to

"Bằng *ahimsa*, Patanjali muốn nói đến việc loại bỏ *dục vọng* muốn giết." Sri Yukteswar đã thấy các tiến trình trí tuệ của tôi như một cuốn sách mở. "Thế giới này được sắp đặt bất tiện cho việc thực hành *ahimsa* theo nghĩa

exterminate harmful creatures. He is not under a similar compulsion to feel anger or animosity. All forms of life have an equal right to the air of *maya.* The saint who uncovers the secret of creation will be in harmony with Nature's countless bewildering expressions. All men may understand this truth by overcoming the passion for destruction."

đen. Con người có thể bị buộc phải tiêu diệt những sinh vật gây hại. Y không bị một sự cưỡng bách tương tự để cảm thấy giận dữ hay thù nghịch. Mọi hình thức sự sống đều có quyền bình đẳng đối với không khí của *maya*. Vị thánh nhân khám phá bí mật của sáng tạo sẽ hòa hợp với vô số biểu hiện khó hiểu của Thiên nhiên. Mọi người đều có thể thấu hiểu chân lý này bằng cách vượt qua đam mê hủy diệt."

"Guruji, should one offer himself a sacrifice rather than kill a wild beast?"

"Guruji, người ta có nên hiến mình làm vật hy sinh thay vì giết một con thú hoang không?"

"No, man's body is precious. It has the highest evolutionary value because of unique brain and spinal centers. These enable the advanced devotee fully to grasp and express the loftiest aspects of divinity. No lower form is so equipped. It is true that a man incurs the debt of a minor sin if he is forced to kill an animal or any other living thing. But the holy *shastras* teach that wanton loss of a human body is a serious transgression against the karmic law."

"Không, thể xác con người là quý báu. Nó có giá trị tiến hoá cao nhất nhờ các trung tâm bộ não và cột sống độc nhất. Những điều này giúp người sùng tín tiến bộ nắm bắt và biểu lộ đầy đủ các phương diện cao cả nhất của thiên tính. Không hình thức thấp hơn nào được trang bị như thế. Đúng là con người mắc món nợ của một tội nhỏ nếu y bị buộc phải giết một con vật hay bất cứ sinh linh nào khác. Nhưng các *shastras* thánh thiện dạy rằng việc phung phí một thể xác con người là một vi phạm nghiêm trọng đối với định luật nghiệp quả."

I sighed in relief; scriptural reinforcement of one's natural instincts is not always forthcoming.

Tôi thở phào nhẹ nhõm; không phải lúc nào bản năng tự nhiên của người ta cũng được kinh điển củng cố.

Master, so far as I know, was never at close quarters with a leopard or a tiger. But a deadly cobra once confronted him, only to be conquered by his love. The encounter took place in Puri, where my guru had a seaside hermitage. Prafulla, a young disciple of Sri Yukteswar's later years, was with Master on this occasion.

Theo chỗ tôi biết, Chân sư chưa bao giờ ở sát bên một con báo hay hổ. Nhưng một con rắn hổ mang chết người từng đối mặt với Ngài, chỉ để bị tình thương của Ngài chinh phục. Cuộc gặp gỡ xảy ra ở Puri, nơi guru của tôi có một ẩn thất bên bờ biển. Prafulla, một đệ tử trẻ trong những năm sau của Sri Yukteswar, đã ở cùng Chân sư trong dịp này.

"We were seated outdoors near the ashram,"

"Chúng tôi đang ngồi ngoài trời gần ashram,"

Prafulla told me. "A cobra appeared nearby, a four-foot length of sheer terror. Its hood was angrily expanded as it raced toward us. Master gave a welcoming chuckle, as though to a child. I was filled with consternation to see Sri Yukteswarji engage in a rhythmical clapping of hands.[9] He was entertaining the dread visitor! I remained completely quiet, inwardly ejaculating fervent prayers. The serpent, very close to Master, was now motionless, seemingly magnetized by his caressing attitude. The frightful hood gradually contracted; the snake slithered between Sri Yukteswarji's feet and disappeared into the bushes.

Prafulla kể với tôi. "Một con rắn hổ mang xuất hiện gần đó, dài bốn bộ, thuần là nỗi kinh hoàng. Cái mang của nó phồng lên giận dữ khi nó lao về phía chúng tôi. Chân sư cười khẽ chào đón, như với một đứa trẻ. Tôi đầy kinh hãi khi thấy Sri Yukteswarji vỗ tay nhịp nhàng.[9] Ngài đang tiếp đãi vị khách đáng sợ! Tôi hoàn toàn im lặng, bên trong thốt lên những lời cầu nguyện tha thiết. Con rắn, rất gần Chân sư, giờ bất động, dường như bị từ hóa bởi thái độ âu yếm của Ngài. Cái mang đáng sợ dần co lại; con rắn trườn giữa hai bàn chân Sri Yukteswarji rồi biến mất vào bụi cây.

"Why Master would move his hands and why the cobra would not strike them were inexplicable to me then," Prafulla concluded. "I have since come to realize that our divine guru is beyond fear of hurt from any creature."

"Vì sao Chân sư cử động tay và vì sao con rắn hổ mang không mổ vào tay Ngài, lúc ấy đối với tôi thật không thể giải thích," Prafulla kết luận. "Từ đó tôi đã nhận ra rằng guru thiêng liêng của chúng ta vượt ngoài nỗi sợ bị bất cứ sinh vật nào làm hại."

One afternoon during my early months at the ashram, I found Sri Yukteswar's eyes fixed on me piercingly.

Một buổi chiều trong những tháng đầu của tôi tại ashram, tôi thấy mắt Sri Yukteswar nhìn chằm chằm vào tôi, sắc bén.

"You are too thin, Mukunda."

"Con quá gầy, Mukunda."

His remark struck a sensitive point; my sunken eyes and emaciated appearance were not to my liking. Chronic dyspepsia had afflicted me since childhood. Many bottles of tonics stood on a shelf in my room at home; none had helped me. Occasionally I would sadly ask myself if life were worthwhile with a body so unsound.

Nhận xét của Ngài chạm vào một điểm nhạy cảm; đôi mắt trũng sâu và vẻ ngoài hốc hác của tôi không hợp ý tôi. Chứng khó tiêu mãn tính đã làm khổ tôi từ thời thơ ấu. Nhiều chai thuốc bổ đứng trên một kệ trong phòng tôi ở nhà; không chai nào giúp được tôi. Thỉnh thoảng tôi buồn bã tự hỏi liệu đời sống có đáng sống với một thân thể yếu kém như thế không.

"Medicines have limitations; the divine creative life force has none. Believe that: you shall be well and strong."

"Thuốc men có giới hạn; mãnh lực sự sống sáng tạo thiêng liêng thì không. Hãy tin điều đó: con sẽ khỏe mạnh và cường tráng."

Master's words instantly convinced me that I could successfully apply their truth in my own life. No other healer (and I had tried many) had been able to arouse in me such profound faith.

Lời Chân sư lập tức thuyết phục tôi rằng tôi có thể áp dụng thành công chân lý của chúng trong đời mình. Không người chữa bệnh nào khác — và tôi đã thử nhiều người — có thể khơi dậy trong tôi đức tin sâu xa đến thế.

Day by day I waxed in health and strength. Through Sri Yukteswar's hidden blessing, in two weeks I gained the weight that I had vainly sought in the past. My stomach ailments vanished permanently.

Từng ngày, sức khỏe và sức mạnh của tôi tăng lên. Nhờ phước lành ẩn kín của Sri Yukteswar, trong hai tuần tôi đạt được cân nặng mà trước kia tôi đã tìm kiếm vô ích. Các bệnh dạ dày của tôi biến mất vĩnh viễn.

On later occasions I was privileged to witness my guru's divine healings of persons suffering from diabetes, epilepsy, tuberculosis, or paralysis.

Về sau, tôi có đặc ân chứng kiến những cuộc chữa lành thiêng liêng của guru tôi đối với những người mắc bệnh tiểu đường, động kinh, lao phổi hoặc bại liệt.

"Years ago, I, too, was anxious to put on weight," Master told me shortly after he had healed me. "During convalescence after a severe illness, I visited Lahiri Mahasaya in Banaras.

"Nhiều năm trước, ta cũng từng nóng lòng muốn tăng cân," Chân sư kể với tôi không lâu sau khi Ngài chữa lành tôi. "Trong thời gian dưỡng bệnh sau một cơn bệnh nặng, ta đến thăm Lahiri Mahasaya ở Banaras.

"'Sir,' I said, 'I have been very sick and have lost many pounds.'

"'Thưa Ngài,' ta nói, 'con đã bệnh rất nặng và sụt nhiều cân.'

"'I see, Yukteswar,[10] you made yourself unwell, and now you think you are thin.'

"'Ta thấy rồi, Yukteswar,[10] con đã làm mình không khỏe, và bây giờ con nghĩ con gầy.'

"This reply was far from the one I had expected; my guru, however, added encouragingly:

"Câu trả lời này rất xa với điều ta mong đợi; tuy nhiên guru của ta thêm vào đầy khích lệ:

"'Let me see; I am sure you ought to feel better tomorrow.'

"'Để ta xem; ta chắc ngày mai con hẳn sẽ thấy khá hơn.'

"My receptive mind accepted his words as a hint that he was secretly healing me. The next morning I sought him out and exclaimed exultingly, 'Sir, I feel much better today.'

"Thể trí dễ tiếp nhận của ta chấp nhận lời Ngài như một ám chỉ rằng Ngài đang âm thầm chữa lành ta. Sáng hôm sau, ta tìm đến Ngài và reo lên vui sướng: 'Thưa Ngài, hôm nay con thấy khá hơn nhiều.'

"'Indeed! Today you invigorate yourself.'

"'Thật vậy sao! Hôm nay con làm mình sung

sức.'

"'No, Master!' I protested. 'It is you who have helped me; this is the first time in weeks that I have had any energy.'

"'Không, thưa Chân sư!' ta phản đối. 'Chính Ngài đã giúp con; đây là lần đầu tiên trong nhiều tuần con có chút năng lượng.'

"'Oh, yes! Your malady has been quite serious. Your body is frail yet; who can say how it will be tomorrow?'

"'Ồ, đúng vậy! Bệnh của con khá nghiêm trọng. Thân thể con vẫn còn yếu; ai biết ngày mai nó sẽ ra sao?'

"The thought of a possible return of my weakness brought me a shudder of cold fear. The following morning I could hardly drag myself to Lahiri Mahasaya's home.

"Ý nghĩ về khả năng sự yếu đuối của ta trở lại khiến ta rùng mình vì nỗi sợ lạnh buốt. Sáng hôm sau, ta hầu như không lê nổi mình đến nhà Lahiri Mahasaya.

"'Sir, I am ailing again.'

"'Thưa Ngài, con lại ốm rồi.'

"My guru's glance was quizzical. 'So! Once more you indispose yourself.'

"Ánh nhìn của guru tôi có vẻ dò hỏi. 'Vậy đó! Một lần nữa con lại làm mình khó ở.'

"My patience was exhausted. 'Gurudeva,' I said, 'I realize now that day by day you have been ridiculing me. I don't understand why you disbelieve my truthful reports.'

"Sự kiên nhẫn của ta cạn kiệt. 'Gurudeva,' ta nói, 'giờ con nhận ra rằng ngày này qua ngày khác Ngài đang chế nhạo con. Con không hiểu vì sao Ngài không tin những báo cáo chân thật của con.'

"'Really, it has been your thoughts that have made you feel alternately weak and strong.' My guru looked at me affectionately. 'You have seen how your health has exactly followed your subconscious expectations. Thought is a force, even as electricity or gravitation. The human mind is a spark of the almighty consciousness of God. I could show you that whatever your powerful mind believes very intensely would instantly come to pass.'

"'Thật ra, chính những tư tưởng của con đã khiến con luân phiên cảm thấy yếu và mạnh.' Guru của ta nhìn ta trìu mến. 'Con đã thấy sức khỏe của con đi theo chính xác những kỳ vọng tiềm thức của con như thế nào. Tư tưởng là một mãnh lực, cũng như điện hay hấp lực. Thể trí con người là một tia lửa của tâm thức toàn năng của Thượng đế. Ta có thể cho con thấy rằng bất cứ điều gì thể trí mạnh mẽ của con tin với cường độ rất lớn sẽ lập tức xảy ra.'

"Knowing that Lahiri Mahasaya never spoke idly, I addressed him with great awe and gratitude: 'Master, if I think that I am well and that I have regained my former weight, shall those things come to pass?'

"Biết rằng Lahiri Mahasaya không bao giờ nói suông, ta thưa với Ngài bằng lòng kính sợ và biết ơn lớn lao: 'Thưa Chân sư, nếu con nghĩ rằng con khỏe mạnh và đã lấy lại cân nặng trước kia, những điều ấy có xảy ra không?'

"'It is so, even at this moment.' My guru spoke gravely, his gaze concentrated on my eyes.

"'Đúng như vậy, ngay cả trong khoảnh khắc này.' Guru của ta nói nghiêm trang, ánh nhìn của Ngài tập trung vào mắt ta.

"I instantly felt an increase not only of strength but of weight. Lahiri Mahasaya retreated into silence. After a few hours at his feet, I returned to my mother's house, where I stayed during my visits to Banaras.

"Ta lập tức cảm thấy không chỉ sức mạnh mà cả cân nặng tăng lên. Lahiri Mahasaya rút vào im lặng. Sau vài giờ dưới chân Ngài, ta trở về nhà mẹ ta, nơi ta ở trong những lần viếng Banaras.

"'My son! What is the matter? Are you swelling with dropsy?' Mother could hardly believe her eyes. My body was now as full and robust as it had been before my illness.

"'Con trai! Có chuyện gì vậy? Con đang sưng lên vì phù nước sao?' Mẹ ta khó tin vào mắt mình. Thân thể ta lúc ấy đầy đặn và cường tráng như trước khi ta bệnh.

"I weighed myself and found that in one day I had gained fifty pounds; they have remained permanently. Friends and acquaintances who had seen my thin figure were overcome with amazement. A number of them changed their mode of life and became disciples of Lahiri Mahasaya as a result of this miracle.

"Ta tự cân và thấy rằng trong một ngày ta đã tăng năm mươi cân Anh; chúng vẫn duy trì vĩnh viễn. Bạn bè và người quen từng thấy thân hình gầy gò của ta đều tràn ngập kinh ngạc. Một số người trong họ đã thay đổi lối sống và trở thành đệ tử của Lahiri Mahasaya nhờ phép lạ này.

"My guru, awake in God, knew this world to be nothing but an objectivized dream of the Creator. Because he was completely aware of his unity with the Divine Dreamer, Lahiri Mahasaya could materialize or dematerialize or make any other change he wished in the dream atoms of the phenomenal world.[11]

"Guru của ta, thức tỉnh trong Thượng đế, biết thế giới này chẳng là gì ngoài một giấc mơ được khách thể hóa của Đấng Sáng Tạo. Vì hoàn toàn ý thức về sự hợp nhất của mình với Đấng Mơ Thiêng Liêng, Lahiri Mahasaya có thể hiện hình, giải hiện hình, hoặc tạo bất cứ thay đổi nào Ngài muốn trong các nguyên tử mộng của thế giới hiện tượng.[11]

"All creation is governed by law," Sri Yukteswar concluded. "The principles that operate in the outer universe, discoverable by scientists, are called natural laws. But

"Mọi sáng tạo đều được chi phối bởi định luật," Sri Yukteswar kết luận. "Các nguyên khí vận hành trong vũ trụ bên ngoài, mà các nhà khoa học có thể khám phá, được gọi là

there are subtler laws that rule the hidden spiritual planes and the inner realm of consciousness; these principles are knowable through the science of yoga. It is not the physicist but the Self-realized master who comprehends the true nature of matter. By such knowledge Christ was able to restore the servant's ear after it had been severed by one of the disciples."[12]

các định luật tự nhiên. Nhưng có những định luật vi tế hơn cai quản các cõi tinh thần ẩn kín và cảnh giới bên trong của tâm thức; các nguyên khí này có thể biết được qua khoa học yoga. Không phải nhà vật lý, mà là chân sư đã chứng ngộ Chân Ngã, mới thấu hiểu bản chất thật của vật chất. Nhờ tri thức như vậy, Đức Christ đã có thể phục hồi tai của người đầy tớ sau khi nó bị một trong các đệ tử chém đứt."[12]

My guru was a peerless interpreter of the scriptures. Many of my happiest memories are centered in his discourses. But his jeweled thoughts were not cast into the ashes of heedlessness or stupidity. One restless movement of my body, or my slight lapse into absentmindedness, would suffice to put an abrupt period to Master's exposition.

Guru của tôi là một người diễn giải kinh điển vô song. Nhiều ký ức hạnh phúc nhất của tôi tập trung nơi các bài thuyết giảng của Ngài. Nhưng những tư tưởng như châu báu của Ngài không được ném vào tro tàn của sự hờ hững hay ngu dốt. Chỉ một cử động bồn chồn của thân thể tôi, hoặc một thoáng lơ đãng nhẹ của tôi, cũng đủ đặt một dấu chấm đột ngột cho phần giảng giải của Chân sư.

"You are not here." Sri Yukteswar interrupted himself one afternoon with this observation. As usual, he was keeping relentless track of my attention.

"Con không ở đây." Một buổi chiều, Sri Yukteswar tự ngắt lời mình bằng nhận xét này. Như thường lệ, Ngài đang theo dõi sự chú ý của tôi không khoan nhượng.

"Guruji!" My tone was a protest. "I have not stirred; my eyelids have not moved; I can repeat each word you have uttered!"

"Guruji!" Giọng tôi phản đối. "Con không hề nhúc nhích; mí mắt con không hề động; con có thể lặp lại từng lời Ngài đã thốt ra!"

"Nevertheless you were not fully with me. Your objection forces me to remark that in your mental background you were creating three institutions. One was a sylvan retreat on a plain, another on a hilltop, still another by the ocean."

"Tuy vậy con không hoàn toàn ở với ta. Sự phản đối của con buộc ta phải nhận xét rằng trong hậu cảnh trí tuệ của con, con đang tạo ra ba cơ sở. Một là nơi tĩnh tu giữa rừng trên đồng bằng, một nơi khác trên đỉnh đồi, và một nơi nữa bên đại dương."

Those vaguely formulated thoughts had indeed been present almost subconsciously. I glanced at him apologetically.

Những tư tưởng được hình thành mơ hồ ấy quả thật đã hiện diện gần như trong tiềm thức. Tôi nhìn Ngài với vẻ xin lỗi.

"What can I do with such a master — one who penetrates my random musings?"

"Con có thể làm gì với một Chân sư như thế — Đấng xuyên thấu những suy tưởng ngẫu

nhiên của con?"

"You have given me that right. The subtle truths I am expounding cannot be grasped without your complete concentration. Unless necessary I do not invade the seclusion of others' minds. Man has the natural privilege of roaming secretly among his thoughts. The unbidden Lord does not enter there; neither do I venture intrusion."

"Con đã trao cho ta quyền ấy. Những chân lý vi tế ta đang trình bày không thể nắm bắt nếu không có sự tập trung hoàn toàn của con. Trừ khi cần thiết, ta không xâm nhập vào nơi ẩn cư của thể trí người khác. Con người có đặc quyền tự nhiên được bí mật lang thang giữa các tư tưởng của mình. Chúa Tể không được mời thì không vào đó; ta cũng không mạo muội xâm nhập."

"You are ever welcome, Master!"

"Ngài luôn luôn được chào đón, thưa Chân sư!"

"Your architectural dreams will materialize later. Now is the time for study!"

"Những giấc mơ kiến trúc của con sẽ hiện hình về sau. Bây giờ là lúc học tập!"

Thus incidentally, in his simple way, my guru revealed his knowledge of the coming of three important events in my life. Since early youth I had had enigmatic glimpses of three buildings, each in a different setting. In the exact sequence Sri Yukteswar had indicated, these visions took ultimate form. First came my founding of a boys' yoga school on a plain in Ranchi, then an American headquarters on a Los Angeles hilltop, and then a hermitage in Encinitas, California, overlooking the vast Pacific.

Như thế, tình cờ, theo cách đơn giản của mình, guru của tôi bộc lộ tri thức của Ngài về sự đến của ba biến cố quan trọng trong đời tôi. Từ thuở thiếu niên, tôi đã có những thoáng thấy bí ẩn về ba tòa nhà, mỗi tòa ở một khung cảnh khác nhau. Đúng theo trình tự Sri Yukteswar đã chỉ ra, những linh ảnh này cuối cùng thành hình. Trước hết là việc tôi lập một trường yoga cho thiếu niên trên đồng bằng ở Ranchi, rồi một trụ sở Hoa Kỳ trên đỉnh đồi Los Angeles, và sau đó một ẩn thất ở Encinitas, California, nhìn ra Thái Bình Dương mênh mông.

Master never arrogantly said: "I prophesy that such and such an event shall occur!" He would rather hint: "Don't you think it may happen?" But his simple speech hid vatic power. There was no recanting; never did his slightly veiled predictions prove false.

Chân sư không bao giờ kiêu hãnh nói: "Ta tiên tri rằng sự kiện này hay sự kiện kia sẽ xảy ra!" Ngài thà gợi ý: "Con không nghĩ điều đó có thể xảy ra sao?" Nhưng lời nói đơn sơ của Ngài che giấu quyền năng tiên tri. Không có sự rút lại; những tiên đoán hơi được che phủ của Ngài chưa bao giờ sai.

Sri Yukteswar was reserved and matter-of-fact in demeanor. There was naught of the vague or daft visionary about him. His feet

Sri Yukteswar kín đáo và thực tế trong phong thái. Không có gì mơ hồ hay điên rồ kiểu người thấy linh ảnh nơi Ngài. Chân Ngài

were firm on the earth, his head in the haven of heaven. Practical people aroused his admiration. "Saintliness is not dumbness! Divine perceptions are not incapacitating!" he would say. "The active expression of virtue gives rise to the keenest intelligence."

đứng vững trên mặt đất, đầu Ngài ở nơi trú ẩn của thiên giới. Những người thực tế khơi dậy sự ngưỡng mộ của Ngài. "Sự thánh thiện không phải là sự câm lặng! Những nhận thức thiêng liêng không làm mất năng lực!" Ngài thường nói. "Sự biểu lộ tích cực của đức hạnh làm phát sinh trí tuệ sắc bén nhất."

My guru was reluctant to discuss the superphysical realms. His only "marvelous" aura was that of perfect simplicity. In conversation he avoided startling references; in action he was freely expressive. Many teachers talked of miracles but could manifest nothing; Sri Yukteswar seldom mentioned the subtle laws but secretly operated them at will.

Guru của tôi miễn cưỡng bàn về các cảnh giới siêu hồng trần. Hào quang "kỳ diệu" duy nhất của Ngài là sự giản dị hoàn hảo. Trong trò chuyện, Ngài tránh các ám chỉ gây sửng sốt; trong hành động, Ngài biểu lộ tự do. Nhiều huấn sư nói về phép lạ nhưng không thể biểu hiện điều gì; Sri Yukteswar hiếm khi nhắc đến các định luật vi tế nhưng âm thầm vận hành chúng theo ý muốn.

"A man of realization does not perform any miracle until he receives an inward sanction," Master explained. "God does not wish the secrets of His creation revealed promiscuously.[13] Also, every individual in the world has an inalienable right to his free will. A saint will not encroach on that independence."

"Một người chứng ngộ không thực hiện phép lạ nào cho đến khi nhận được sự chấp thuận bên trong," Chân sư giải thích. "Thượng đế không muốn các bí mật của sáng tạo của Ngài bị tiết lộ bừa bãi.[13] Hơn nữa, mỗi cá nhân trong thế giới đều có quyền bất khả nhượng đối với ý chí tự do của mình. Một thánh nhân sẽ không xâm phạm sự độc lập ấy."

The silence habitual to Sri Yukteswar was caused by his deep perceptions of the Infinite. No time remained for the interminable "revelations" that occupy the days of teachers without Self-realization. A saying from the Hindu scriptures is: "In shallow men the fish of little thoughts cause much commotion. In oceanic minds the whales of inspiration make hardly a ruffle."

Sự im lặng quen thuộc của Sri Yukteswar phát sinh từ những nhận thức sâu xa của Ngài về Vô Hạn. Không còn thời gian cho những "mặc khải" bất tận chiếm trọn ngày tháng của các huấn sư không có chứng ngộ Chân Ngã. Một câu nói từ kinh điển Ấn giáo là: "Trong những người nông cạn, những con cá của các tư tưởng nhỏ gây nhiều náo động. Trong những thể trí đại dương, những con cá voi của cảm hứng hầu như không tạo một gợn sóng."

Because of my guru's unspectacular guise, only a few of his contemporaries recognized him as a superman. The adage: "He is a fool

Vì dáng vẻ không phô trương của guru tôi, chỉ vài người cùng thời với Ngài nhận ra Ngài là một siêu nhân. Châm ngôn: "Kẻ không thể

that cannot conceal his wisdom," could never be applied to my profound and quiet master.

che giấu minh triết của mình là kẻ ngu," không bao giờ có thể áp dụng cho vị Chân sư sâu xa và lặng lẽ của tôi.

Though born a mortal like all others, Sri Yukteswar achieved identity with the Ruler of time and space. Master found no insuperable obstacle to the mergence of human and Divine. No such barrier exists, I came to understand, save in man's spiritual unadventurousness.

Dù sinh ra là người hữu tử như mọi người khác, Sri Yukteswar đã đạt được sự đồng nhất với Đấng cai quản thời gian và không gian. Chân sư không thấy chướng ngại không thể vượt qua nào đối với sự hòa nhập của nhân tính và Thiêng Liêng. Tôi dần thấu hiểu rằng không có rào chắn nào như thế tồn tại, ngoại trừ trong sự thiếu phiêu lưu tinh thần của con người.

I always thrilled at the touch of Sri Yukteswar's holy feet. A disciple is spiritually magnetized by reverent contact with a master; a subtle current is generated. The devotee's undesirable habit-mechanisms in the brain are often as if cauterized; the grooves of his worldly tendencies are beneficially disturbed. Momentarily at least he may find the secret veils of *maya* lifting, and glimpse the reality of bliss. My whole body responded with a liberating glow whenever I knelt in the Indian fashion before my guru.

Tôi luôn rung động khi chạm vào đôi chân thánh thiện của Sri Yukteswar. Một đệ tử được từ hóa về mặt tinh thần nhờ sự tiếp xúc tôn kính với một Chân sư; một dòng vi tế được sinh ra. Những cơ chế thói quen không đáng mong muốn trong bộ não người sùng tín thường như bị đốt sạch; các rãnh khuynh hướng thế tục của y được xáo trộn một cách hữu ích. Ít nhất trong khoảnh khắc, y có thể thấy các màn che bí mật của *maya* được nâng lên, và thoáng thấy thực tại của chí phúc. Toàn thân tôi đáp ứng bằng một ánh sáng giải thoát mỗi khi tôi quỳ theo cách Ấn Độ trước guru của mình.

"Even when Lahiri Mahasaya was silent," Master told me, "or when he conversed on other than strictly religious topics, I discovered that nonetheless he had transmitted to me ineffable knowledge."

"Ngay cả khi Lahiri Mahasaya im lặng," Chân sư nói với tôi, "hoặc khi Ngài trò chuyện về những đề tài không hoàn toàn tôn giáo, ta vẫn khám phá rằng dẫu vậy Ngài đã truyền cho ta tri thức không thể diễn tả."

Sri Yukteswar affected me similarly. If I entered the hermitage in a worried or indifferent frame of mind, my attitude imperceptibly changed. A healing calm descended at the mere sight of my guru. Each day with him was a new experience in joy, peace, and wisdom. Never did I find him deluded or emotionally intoxicated with

Sri Yukteswar cũng ảnh hưởng đến tôi như thế. Nếu tôi bước vào ẩn thất trong tâm trạng lo âu hay hờ hững, thái độ của tôi thay đổi không thể nhận thấy. Một sự tĩnh lặng chữa lành giáng xuống chỉ bởi nhìn thấy guru của tôi. Mỗi ngày với Ngài là một kinh nghiệm mới trong hoan hỉ, bình an và minh triết. Tôi chưa bao giờ thấy Ngài bị mê lầm hay say sưa

greed, anger, or human attachment.

cảm xúc với tham lam, giận dữ hoặc sự quyến luyến của con người.

"The darkness of *maya* is silently approaching. Let us hie homeward within." With these cautionary words Master constantly reminded his disciples of their need for *Kriya Yoga.* A new student occasionally expressed doubts regarding his own worthiness to engage in yoga practice.

"Bóng tối của *maya* đang lặng lẽ tiến đến. Chúng ta hãy nhanh chóng trở về nhà bên trong." Bằng những lời cảnh giác này, Chân sư liên tục nhắc các đệ tử về nhu cầu của họ đối với *Kriya Yoga.* Một đạo sinh mới đôi khi bày tỏ nghi ngờ về sự xứng đáng của chính mình để thực hành yoga.

"Forget the past," Sri Yukteswar would console him. "The vanished lives of all men are dark with many shames. Human conduct is ever unreliable until man is anchored in the Divine. Everything in future will improve if you are making a spiritual effort now."

"Hãy quên quá khứ," Sri Yukteswar thường an ủi y. "Những đời sống đã qua của mọi người đều tối tăm với nhiều điều hổ thẹn. Hành vi con người luôn không đáng tin cậy cho đến khi con người neo mình trong Thiêng Liêng. Mọi sự trong tương lai sẽ cải thiện nếu giờ đây con đang nỗ lực tinh thần."

Master always had young *chelas* (disciples) in his ashram. Their intellectual and spiritual education was his lifelong interest. Even shortly before he passed on, he accepted, as hermitage residents, two six-year-old boys and a youth of sixteen. All those in his charge were carefully trained; "disciple" and "discipline" are etymologically and practically related.

Chân sư luôn có các *chela* trẻ tuổi trong ashram của Ngài. Việc giáo dục trí tuệ và tinh thần của họ là mối quan tâm suốt đời của Ngài. Ngay cả không lâu trước khi qua đời, Ngài đã nhận, làm cư dân ẩn thất, hai bé trai sáu tuổi và một thiếu niên mười sáu tuổi. Tất cả những người dưới sự chăm sóc của Ngài đều được huấn luyện cẩn thận; "đệ tử" và "kỷ luật" có liên hệ cả về từ nguyên lẫn thực hành.

The ashram residents loved and revered their guru; a slight clap of his hands sufficed to bring them eagerly to his side. When his mood was silent and withdrawn, no one ventured to speak; when his laugh rang jovially, children looked upon him as their own.

Các cư dân ashram yêu thương và tôn kính guru của họ; một tiếng vỗ tay nhẹ của Ngài cũng đủ đưa họ hăng hái đến bên Ngài. Khi tâm trạng Ngài im lặng và rút vào trong, không ai dám nói; khi tiếng cười của Ngài vang lên vui vẻ, trẻ em xem Ngài như người của chính chúng.

Sri Yukteswar seldom asked others to render him a personal service, nor would he accept a *chela's* help unless it was offered cheerfully. Master himself would wash his clothes if the disciples forgot the privileged task.

Sri Yukteswar hiếm khi yêu cầu người khác phụng sự riêng cho Ngài, cũng không nhận sự giúp đỡ của một *chela* trừ khi sự giúp đỡ ấy được dâng hiến vui vẻ. Chính Chân sư sẽ giặt quần áo của mình nếu các đệ tử quên

công việc đặc ân ấy.

His usual garment was the traditional ocher-colored swami robe. For indoor use he wore laceless shoes that had been made, in accordance with yogi-custom, of tiger or deer skin.

Y phục thường lệ của Ngài là áo choàng swami màu hoàng thổ truyền thống. Khi dùng trong nhà, Ngài mang giày không dây buộc được làm, theo tục lệ yogi, bằng da hổ hoặc da nai.

Sri Yukteswar spoke fluent English, French, Bengali, and Hindi; his Sanskrit was fair. He patiently instructed his young disciples by certain shortcuts that he had ingeniously devised for the study of English and Sanskrit.

Sri Yukteswar nói thông thạo tiếng Anh, Pháp, Bengali và Hindi; tiếng Sanskrit của Ngài khá. Ngài kiên nhẫn dạy các đệ tử trẻ bằng một số lối tắt mà Ngài đã khéo léo nghĩ ra cho việc học tiếng Anh và Sanskrit.

Master was not solicitously attached to his body, but he was cautious of it. The Divine, he pointed out, is properly manifested through physical and mental soundness. He discountenanced all extremes. To a disciple who wanted to fast for a long period, my guru said laughingly, "Why not throw the dog a bone?"[14]

Chân sư không quyến luyến lo lắng đối với thân thể mình, nhưng Ngài cẩn trọng với nó. Ngài chỉ ra rằng Thiêng Liêng được biểu hiện đúng đắn qua sự lành mạnh hồng trần và trí tuệ. Ngài không tán thành mọi cực đoan. Với một đệ tử muốn nhịn ăn trong một thời gian dài, guru của tôi cười nói: "Sao không ném cho con chó một khúc xương?"[14]

Sri Yukteswar's health was excellent; I never saw him unwell.[15] To show respect for a worldly custom he permitted his students, if they wished, to consult doctors. "Physicians," he said, "should carry on their work of healing through God's laws as applied to matter." But he extolled the superiority of mental therapy, and often repeated: "Wisdom is the greatest cleanser." He told his *chelas:*

Sức khỏe của Sri Yukteswar tuyệt hảo; tôi chưa bao giờ thấy Ngài không khỏe.[15] Để tỏ sự tôn trọng đối với một tập tục thế gian, Ngài cho phép các đạo sinh, nếu họ muốn, tham khảo bác sĩ. "Các thầy thuốc," Ngài nói, "nên tiến hành công việc chữa lành của họ qua các định luật của Thượng đế khi áp dụng vào vật chất." Nhưng Ngài ca ngợi sự ưu việt của trị liệu trí tuệ, và thường lặp lại: "Minh triết là chất tẩy rửa lớn nhất." Ngài nói với các *chela* của mình:

"The body is a treacherous friend. Give it its due; no more. Pain and pleasure are transitory; endure all dualities with calmness, trying at the same time to remove yourself beyond their power. Imagination is the door through which disease as well as healing enters. Disbelieve in the reality of

"Thân thể là một người bạn phản trắc. Hãy cho nó phần xứng đáng; không hơn. Đau đớn và khoái lạc đều thoáng qua; hãy chịu đựng mọi nhị nguyên với sự bình thản, đồng thời cố gắng đưa mình vượt ngoài quyền lực của chúng. Sự tưởng tượng là cánh cửa qua đó bệnh tật cũng như sự chữa lành đi vào. Hãy

sickness even when you are ill; an unrecognized visitor will flee!"

không tin vào thực tại của bệnh tật ngay cả khi con đang bệnh; một vị khách không được nhận ra sẽ bỏ đi!"

Master numbered many doctors among his disciples. "Those who have studied physiology should go further and investigate the science of the soul," he told them. "A subtle spiritual structure is hidden just behind the bodily mechanism."[16]

Chân sư có nhiều bác sĩ trong số các đệ tử của Ngài. "Những ai đã học sinh lý học nên đi xa hơn và khảo sát khoa học của linh hồn," Ngài nói với họ. "Một cấu trúc tinh thần vi tế ẩn ngay phía sau bộ máy thân thể."[16]

Sri Yukteswar counseled his students to be living liaisons of Western and Eastern virtues. Himself an executive Occidental in outer habits, inwardly he was the spiritual Oriental. He praised the progressive, resourceful, and hygienic ways of the West, and the religious ideals that give a centuried halo to the East.

Sri Yukteswar khuyên các đạo sinh của Ngài hãy là những liên kết sống động giữa các đức tính Tây phương và Đông phương. Chính Ngài là một người Tây phương điều hành trong các thói quen bên ngoài, còn bên trong là người Đông phương tinh thần. Ngài ca ngợi những đường lối tiến bộ, tháo vát và vệ sinh của Tây phương, cũng như các lý tưởng tôn giáo đã trao cho Đông phương một vầng hào quang nhiều thế kỷ.

Discipline had not been unknown to me; at home Father was strict, Ananta often severe. But Sri Yukteswar's training may not be described as other than drastic. A perfectionist, my guru was hypercritical of his disciples, whether in matters of moment or in the subtle nuances of ordinary behavior.

Kỷ luật không phải là điều xa lạ với tôi; ở nhà Cha tôi nghiêm khắc, Ananta thường khắt khe. Nhưng sự huấn luyện của Sri Yukteswar không thể được mô tả bằng gì khác ngoài nghiêm ngặt. Là một người cầu toàn, guru của tôi cực kỳ phê bình các đệ tử, dù trong những việc quan trọng hay trong các sắc thái vi tế của hành vi thông thường.

"Good manners without sincerity are like a beautiful dead lady," he remarked on suitable occasion. "Straightforwardness without civility is like a surgeon's knife, effective but unpleasant. Candor with courtesy is helpful and admirable."

"Cách cư xử tốt mà không có chân thành giống như một quý bà đẹp đã chết," Ngài nhận xét vào dịp thích hợp. "Sự thẳng thắn không có lịch sự giống như dao của bác sĩ phẫu thuật, hiệu quả nhưng khó chịu. Sự bộc trực đi cùng nhã nhặn thì hữu ích và đáng ngưỡng mộ."

Master was apparently satisfied with my spiritual progress, for he seldom referred to it; in other matters my ears were no strangers to reproof. My chief offenses were

Chân sư dường như hài lòng với bước tiến tinh thần của tôi, vì Ngài hiếm khi nhắc đến nó; trong những vấn đề khác, tai tôi không xa lạ với lời quở trách. Những lỗi chính của tôi

absentmindedness, intermittent indulgence in sad moods, nonobservance of certain rules of etiquette, and occasional unmethodical ways.

là lơ đãng, thỉnh thoảng nuông chiều tâm trạng buồn, không tuân thủ một số quy luật lễ nghi, và đôi khi làm việc thiếu phương pháp.

"Observe how the activities of your father Bhagabati are well organized and well balanced," my guru pointed out. The two disciples of Lahiri Mahasaya had met, soon after my first visit to the Serampore hermitage. Father and Master deeply admired each other. Both had built a beautiful inner life on foundations of spiritual granite, insoluble against the ages.

"Hãy quan sát các hoạt động của cha con, Bhagabati, được tổ chức tốt và quân bình tốt như thế nào," guru của tôi chỉ ra. Hai đệ tử của Lahiri Mahasaya đã gặp nhau không lâu sau lần đầu tôi đến ẩn thất Serampore. Cha tôi và Chân sư rất ngưỡng mộ nhau. Cả hai đã xây dựng một đời sống bên trong đẹp đẽ trên nền đá hoa cương tinh thần, không thể tan rã trước các thời đại.

From a transient teacher of my earlier life I had imbibed a few erroneous lessons. A *chela,* I had been told, need not concern himself strenuously with worldly duties; when I had neglected or carelessly performed my tasks, I had not been chastised. Human nature finds such instruction very easy of assimilation. Under Master's unsparing rod, however, I soon recovered from the agreeable delusions of irresponsibility.

Từ một huấn sư thoáng qua trong đời sống trước kia, tôi đã hấp thụ vài bài học sai lầm. Tôi được bảo rằng một *chela* không cần quá bận tâm đến những bổn phận thế gian; khi tôi bỏ bê hoặc thực hiện cẩu thả các nhiệm vụ của mình, tôi đã không bị khiển trách. Bản chất con người thấy loại giáo huấn như thế rất dễ hấp thụ. Tuy nhiên, dưới cây roi không dung thứ của Chân sư, tôi sớm phục hồi khỏi những ảo tưởng dễ chịu của sự vô trách nhiệm.

"Those who are too good for this world are adorning some other," Sri Yukteswar remarked one day. "So long as you breathe the free air of earth, you are under obligation to render grateful service. Only he who has fully mastered the breathless state[17] is freed from cosmic imperatives." He added dryly, "I shall not fail to let you know when you have attained the final perfection."

"Những ai quá tốt cho thế giới này đang trang hoàng một thế giới khác," Sri Yukteswar nhận xét một ngày nọ. "Bao lâu con còn hít thở không khí tự do của Trái Đất, con còn có bổn phận phụng sự với lòng biết ơn. Chỉ người nào đã hoàn toàn làm chủ trạng thái không hơi thở[17] mới được giải thoát khỏi các mệnh lệnh vũ trụ." Ngài thêm khô khan, "Ta sẽ không quên cho con biết khi con đã đạt đến sự hoàn hảo cuối cùng."

My guru could not be bribed, even by love. He showed no leniency to anyone who, like myself, had willingly offered to become a disciple. Whether Master and I were surrounded by his students or by strangers,

Guru của tôi không thể bị mua chuộc, ngay cả bằng tình thương. Ngài không khoan nhượng với bất cứ ai, giống như tôi, đã tự nguyện dâng mình để trở thành đệ tử. Dù Chân sư và tôi được các đạo sinh của Ngài

or were alone together, he always spoke plainly and upbraided sharply. No trifling lapse into shallowness or inconsistency escaped his rebuke. This flattening-to-the-ego treatment was hard to endure, but my unchangeable resolve was to allow Sri Yukteswar to iron out all of my psychological kinks. As he labored at this titanic transformation, I shook many times under the weight of his disciplinary hammer.

hay người lạ bao quanh, hoặc ở riêng với nhau, Ngài luôn nói thẳng và quở trách nghiêm khắc. Không một sự sa vào nông cạn hay bất nhất nhỏ nhặt nào thoát khỏi lời khiển trách của Ngài. Cách đối trị làm phẳng phàm ngã này thật khó chịu đựng, nhưng quyết tâm không đổi của tôi là để Sri Yukteswar ủi phẳng mọi nếp gấp tâm lý của tôi. Khi Ngài lao tác trong sự chuyển đổi khổng lồ này, nhiều lần tôi run rẩy dưới sức nặng của chiếc búa kỷ luật của Ngài.

"If you don't like my words, you are at liberty to leave at any time," Master assured me. "I want nothing from you but your own improvement. Stay only if you feel benefited."

"Nếu con không thích lời ta, con có quyền rời đi bất cứ lúc nào," Chân sư bảo đảm với tôi. "Ta không muốn gì ở con ngoài sự cải thiện của chính con. Hãy ở lại chỉ khi con cảm thấy được lợi ích."

I am immeasurably grateful for the humbling blows he dealt my vanity. I sometimes felt that, metaphorically, he was discovering and uprooting every diseased tooth in my jaw. The hard core of egotism is difficult to dislodge except rudely. With its departure, the Divine finds at last an unobstructed channel. In vain It seeks to percolate through flinty hearts of selfishness.

Tôi biết ơn vô hạn những đòn khiêm hạ mà Ngài đã giáng xuống tính hư vinh của tôi. Đôi khi tôi cảm thấy, theo nghĩa ẩn dụ, Ngài đang phát hiện và nhổ tận gốc từng chiếc răng bệnh trong hàm tôi. Cái lõi cứng của tính vị kỷ khó bị đánh bật nếu không bằng cách thô bạo. Khi nó ra đi, Điều Thiêng Liêng cuối cùng tìm được một kênh thông suốt. Nó uổng công tìm cách thấm qua những trái tim ích kỷ cứng như đá lửa.

Sri Yukteswar's intuition was penetrating; heedless of remarks, he often replied to one's unexpressed thoughts. The words a person uses, and the actual thoughts behind them, may be poles apart. "By calmness," my guru said, "try to feel the thoughts behind the confusion of men's verbiage."

Trực giác của Sri Yukteswar rất xuyên thấu; không cần để ý đến lời nói, Ngài thường đáp lại những tư tưởng chưa được thốt ra của người khác. Những lời một người dùng và những tư tưởng thật sự đằng sau chúng có thể cách xa nhau như hai cực. "Bằng sự bình tĩnh," vị guru của tôi nói, "hãy cố cảm nhận những tư tưởng đằng sau mớ ngôn từ rối rắm của con người."

The disclosures of divine insight are often painful to worldly ears; Master was not popular with superficial students. The wise, always few in number, deeply revered him.

Những mặc khải của tuệ giác thiêng liêng thường gây đau đớn cho đôi tai thế tục; Chân sư không được các đạo sinh hời hợt ưa chuộng. Những người minh triết, bao giờ

cũng ít ỏi, thì hết lòng tôn kính Ngài.

I daresay Sri Yukteswar would have been the most sought-after guru in India had his speech not been so candid and so censorious.

Tôi dám nói Sri Yukteswar hẳn đã là vị guru được tìm cầu nhiều nhất ở Ấn Độ, nếu lời nói của Ngài không quá thẳng thắn và quá nghiêm khắc.

"I am hard on those who come for my training," he admitted to me. "That is my way. Take it or leave it; I never compromise. But you will be much kinder to your disciples; that is your way. I try to purify only in fires of severity; these are searing beyond the average toleration. The gentle approach of love is also transfiguring. The inflexible and the yielding methods are equally effective if applied with wisdom." He added, "You will go to foreign lands, where blunt assaults on the ego are not appreciated. A teacher could not spread India's message in the West without an ample fund of accommodative patience and forbearance." (I refuse to say how often, in America, I have remembered Master's words!)

"Ta nghiêm khắc với những ai đến để được ta huấn luyện," Ngài thừa nhận với tôi. "Đó là cách của ta. Chấp nhận hoặc bỏ đi; ta không bao giờ thỏa hiệp. Nhưng con sẽ nhân từ hơn nhiều với các đệ tử của con; đó là cách của con. Ta cố thanh luyện chỉ trong những ngọn lửa nghiêm khắc; những ngọn lửa này thiêu đốt vượt quá sức chịu đựng trung bình. Cách tiếp cận dịu dàng của tình thương cũng có sức biến hình. Những phương pháp cứng rắn và mềm dẻo đều hữu hiệu như nhau nếu được áp dụng bằng minh triết." Ngài nói thêm: "Con sẽ đi đến các xứ ngoại quốc, nơi những đòn trực diện vào chân ngã không được hoan nghênh. Một huấn sư không thể truyền bá thông điệp của Ấn Độ ở phương Tây nếu không có một nguồn kiên nhẫn thích nghi và nhẫn nhịn dồi dào." Tôi từ chối nói rằng, ở Mỹ, tôi đã nhớ đến lời Chân sư thường xuyên đến mức nào!

Though my guru's undissembling speech prevented a large following during his years on earth, nevertheless, through an ever-growing number of sincere students of his teachings, his spirit lives on in the world today. Warriors like Alexander the Great seek sovereignty over the soil; masters like Sri Yukteswar win a farther dominion — in men's souls.

Dù lời nói không che giấu của vị guru của tôi đã ngăn Ngài có một số đông người theo trong những năm Ngài sống trên trần thế, tuy nhiên, qua số lượng ngày càng tăng những đạo sinh chân thành của giáo huấn Ngài, tinh thần của Ngài vẫn sống trong thế giới ngày nay. Những chiến binh như Alexander Đại Đế tìm quyền thống trị trên đất đai; các Chân sư như Sri Yukteswar giành được một lãnh địa xa hơn — trong linh hồn con người.

It was Master's practice to point out the simple, negligible shortcomings of his disciples with an air of portentous gravity.

Thói quen của Chân sư là chỉ ra những thiếu sót đơn giản, nhỏ nhặt của các đệ tử với vẻ nghiêm trọng đầy điềm báo. Một ngày nọ,

One day my father visited Serampore to pay his respects to Sri Yukteswar. My parent expected, very likely, to hear some words in my praise. He was shocked to be given a long account of my imperfections. He rushed to see me.

cha tôi đến Serampore để bày tỏ lòng kính trọng với Sri Yukteswar. Rất có thể cha tôi mong nghe vài lời khen ngợi tôi. Ông bàng hoàng khi được nghe một bản tường thuật dài về những khuyết điểm của tôi. Ông vội đến gặp tôi.

"From your guru's remarks I thought to find you a complete wreck!" My parent was between tears and laughter.

"Theo những lời nhận xét của guru con, cha tưởng sẽ thấy con hoàn toàn suy sụp!" Cha tôi vừa muốn khóc vừa muốn cười.

The only cause of Sri Yukteswar's displeasure at the time was that I had been trying, against his gentle hint, to convert a certain man to the spiritual path.

Nguyên nhân duy nhất khiến Sri Yukteswar không hài lòng lúc ấy là tôi đã cố, trái với lời gợi ý nhẹ nhàng của Ngài, cải đạo một người nào đó sang con đường tinh thần.

With indignant speed I sought out my guru. He received me with downcast eyes, as though conscious of guilt. It was the only time I ever saw the divine lion meek before me. The unique moment was savored to the full.

Với tốc độ đầy phẫn nộ, tôi đi tìm vị guru của mình. Ngài tiếp tôi với đôi mắt nhìn xuống, như thể ý thức mình có lỗi. Đó là lần duy nhất tôi từng thấy con sư tử thiêng liêng hiền lành trước mặt tôi. Khoảnh khắc độc nhất ấy được tôi thưởng thức trọn vẹn.

"Sir, why did you judge me so mercilessly before my astounded father? Was that just?"

"Thưa Ngài, tại sao Ngài phán xét con tàn nhẫn như vậy trước mặt cha con đang sửng sốt? Điều đó có công bằng không?"

"I will not do it again." Sri Yukteswar's tone was apologetic.

"Ta sẽ không làm vậy nữa." Giọng Sri Yukteswar mang vẻ xin lỗi.

Instantly I was disarmed. How readily had the great man admitted a fault! Though he never again upset Father's peace of mind, Master relentlessly continued to dissect me whenever and wherever he chose.

Ngay lập tức tôi bị tước khí giới. Bậc vĩ nhân đã sẵn sàng thừa nhận một lỗi lầm biết bao! Dù Ngài không bao giờ còn làm xáo trộn sự bình an trong tâm trí của Cha tôi nữa, Chân sư vẫn tiếp tục mổ xẻ tôi không khoan nhượng bất cứ khi nào và ở đâu Ngài muốn.

New disciples often joined Sri Yukteswar in exhaustive criticism of others. Wise like the guru! Models of flawless discrimination! But he who takes the offensive should not be defenseless. The carping students themselves fled precipitantly as soon as

Các đệ tử mới thường nhập bọn với Sri Yukteswar trong việc phê bình người khác đến tận cùng. Minh triết như guru! Những mẫu mực của sự phân biện không tì vết! Nhưng kẻ tấn công thì không nên không có phòng thủ. Chính các đạo sinh hay bắt bẻ ấy

Master publicly unloosed in their direction a few shafts from his analytical quiver.

đã bỏ chạy vội vàng ngay khi Chân sư công khai phóng về phía họ vài mũi tên từ ống tên phân tích của Ngài.

"Tender inner weaknesses, revolting at mild touches of censure, are like diseased parts of the body, recoiling before even delicate handling." This was Sri Yukteswar's amused comment on the flighty ones.

"Những yếu điểm bên trong mềm yếu, nổi loạn trước những chạm khẽ của lời khiển trách, giống như những phần bệnh của cơ thể, co rúm lại trước cả sự xử lý nhẹ nhàng." Đó là lời bình luận vui vẻ của Sri Yukteswar về những kẻ hay dao động.

Many disciples have a preconceived image of a guru, by which they judge his words and actions. Such persons often complained that they did not understand Sri Yukteswar.

Nhiều đệ tử có một hình ảnh định sẵn về một guru, và theo đó họ phán xét lời nói và hành động của Ngài. Những người như thế thường than phiền rằng họ không hiểu Sri Yukteswar.

"Neither do you understand God!" I retorted on one occasion. "If a saint were clear to you, you would be one!" Among the trillion mysteries, breathing every second the inexplicable air, may one venture to ask that the fathomless nature of a master be instantly grasped?

"Các bạn cũng không hiểu Thượng đế!" tôi vặn lại trong một dịp. "Nếu một vị thánh đã rõ ràng đối với các bạn, thì các bạn đã là một vị thánh rồi!" Giữa hàng nghìn tỷ điều huyền nhiệm, trong khi mỗi giây hít thở bầu không khí không thể giải thích, liệu người ta có dám đòi hỏi rằng bản chất sâu thẳm khôn dò của một Chân sư phải được nắm bắt tức khắc không?

Students came, and generally went. Those who craved an easy path — that of instant sympathy and comforting recognitions of one's merits — did not find it at the hermitage. Master offered his disciples shelter and shepherding for the aeons, but many students miserly demanded ego-balm as well. They departed; preferring, before any humility, life's countless humiliations. Sri Yukteswar's blazing rays, the open penetrating sunshine of his wisdom, were too powerful for their spiritual sickness. They sought out some lesser teacher, who, shading them with flattery, permitted the fitful sleep of ignorance.

Các đạo sinh đến, và thường ra đi. Những ai khao khát một con đường dễ dàng — con đường của sự cảm thông tức thì và những lời công nhận an ủi về công trạng của mình — đã không tìm thấy nó tại đạo viện. Chân sư ban cho các đệ tử nơi nương náu và sự chăn dắt qua các đại kiếp, nhưng nhiều đạo sinh keo kiệt còn đòi thêm dầu xoa dịu cho chân ngã. Họ ra đi; trước bất kỳ sự khiêm hạ nào, họ thích vô số sự sỉ nhục của đời sống hơn. Những tia sáng rực rỡ của Sri Yukteswar, ánh mặt trời rộng mở và xuyên thấu của minh triết Ngài, quá mạnh đối với căn bệnh tinh thần của họ. Họ tìm đến một huấn sư nhỏ hơn, người che bóng họ bằng lời nịnh hót và cho phép giấc ngủ chập chờn của vô minh

tiếp diễn.

During my early months with Master I experienced a sensitive fear of his reprimands. I soon saw that his verbal vivisections were performed only on persons who, like myself, had asked him to discipline them. If any writhing student made a protest, Sri Yukteswar, unoffended, would fall into silence. His words were never wrathful, but impersonal with wisdom.

Trong những tháng đầu ở với Chân sư, tôi trải qua một nỗi sợ nhạy cảm trước những lời quở trách của Ngài. Chẳng bao lâu tôi thấy rằng những cuộc giải phẫu sống bằng lời của Ngài chỉ được thực hiện trên những người, như tôi, đã xin Ngài kỷ luật họ. Nếu một đạo sinh quằn quại nào phản đối, Sri Yukteswar, không hề bị xúc phạm, sẽ rơi vào im lặng. Lời Ngài không bao giờ giận dữ, mà vô ngã với minh triết.

Master's rebukes were not aimed at casual visitors; he seldom remarked on their defects, even if conspicuous. But toward students who sought his counsel, Sri Yukteswar felt a serious responsibility. Brave indeed is the guru who undertakes to transform the crude ore of ego-permeated humanity! A saint's courage is rooted in his compassion for *maya*-bewildered men, the stumbling eyeless of the world.

Những lời khiển trách của Chân sư không nhắm vào khách thăm tình cờ; Ngài hiếm khi nhận xét về khuyết điểm của họ, dù có rõ ràng. Nhưng đối với những đạo sinh tìm kiếm lời khuyên của Ngài, Sri Yukteswar cảm thấy một trách nhiệm nghiêm trọng. Quả thật can đảm là vị guru dám đảm nhận việc chuyển đổi quặng thô của nhân loại thấm đầy chân ngã! Lòng can đảm của một vị thánh bắt rễ trong lòng từ bi của Ngài đối với những người bị *maya* làm cho mê muội, những kẻ mù lòa vấp ngã của thế gian.

After I had abandoned underlying resentment, I found a marked decrease in my chastisement. In a very subtle way, Master melted into comparative clemency. In time I demolished every wall of rationalization and subconscious[18] reservation behind which the human personality generally shields itself. The reward was an effortless harmony with my guru. I discovered him then to be trusting, considerate, and silently loving. Undemonstrative, however, he bestowed no word of affection.

Sau khi tôi từ bỏ sự oán giận ngầm, tôi thấy sự quở phạt dành cho mình giảm đi rõ rệt. Theo một cách rất tinh tế, Chân sư dịu lại thành một mức độ khoan dung tương đối. Theo thời gian, tôi phá đổ mọi bức tường lý lẽ biện minh và sự dè dặt thuộc tiềm thức[18] mà phàm ngã con người thường dùng để tự che chở. Phần thưởng là một sự hòa hợp không gắng sức với vị guru của tôi. Khi ấy tôi khám phá Ngài là người tin cậy, chu đáo và âm thầm yêu thương. Tuy nhiên, vốn không biểu lộ tình cảm, Ngài không ban một lời âu yếm nào.

My own temperament is principally devotional. It was disconcerting at first to find that my guru, saturated with *jnana* but

Tính khí riêng của tôi chủ yếu là sùng tín. Ban đầu thật khó chịu khi thấy guru của tôi, thấm đẫm *jnana* nhưng dường như khô khan

seemingly dry of *bhakti,*[19] expressed himself chiefly in terms of cold spiritual mathematics. But, as I attuned myself to his nature, I discovered no diminution but rather an increase in my devotional approach to God. A Self-realized master is fully able to guide his various disciples along the natural lines of their essential bias.

về *bhakti,*[19] diễn đạt chính mình chủ yếu bằng những thuật ngữ của toán học tinh thần lạnh lùng. Nhưng khi tôi hòa điệu chính mình với bản chất Ngài, tôi không thấy sự suy giảm nào, mà đúng hơn là sự gia tăng trong cách tiếp cận sùng tín của tôi đối với Thượng đế. Một Chân sư đã chứng ngộ Tự Ngã hoàn toàn có khả năng hướng dẫn các đệ tử khác nhau của mình theo những đường lối tự nhiên của thiên hướng cốt yếu nơi họ.

My relationship with Sri Yukteswar was somewhat inarticulate, yet possessed a hidden eloquence. Often I found his silent signature on my thoughts, rendering speech inutile. Quietly sitting beside him, I would feel his bounty pouring peacefully over my being.

Mối quan hệ của tôi với Sri Yukteswar phần nào không nói thành lời, nhưng lại sở hữu một hùng biện ẩn giấu. Tôi thường thấy chữ ký thầm lặng của Ngài trên các tư tưởng của mình, khiến lời nói trở nên vô dụng. Ngồi lặng lẽ bên Ngài, tôi cảm thấy ân phúc của Ngài tuôn đổ bình an trên hiện tồn của tôi.

Master's impartial justice was notably demonstrated during the summer vacation of my first college year. I had been looking forward to uninterrupted months in Serampore with my guru.

Sự công bình vô tư của Chân sư được biểu lộ rõ rệt trong kỳ nghỉ hè của năm đại học đầu tiên của tôi. Tôi đã mong đợi những tháng không gián đoạn ở Serampore với vị guru của mình.

"You may be in charge of the hermitage." Sri Yukteswar was pleased over my enthusiastic arrival. "Your duties will be the reception of guests, and supervision of the work of the other disciples."

"Con có thể phụ trách đạo viện." Sri Yukteswar hài lòng trước sự đến nơi đầy nhiệt tình của tôi. "Bổn phận của con sẽ là tiếp khách và giám sát công việc của các đệ tử khác."

Kumar, a young villager from east Bengal, was accepted a fortnight later for ashram training. Remarkably intelligent, he quickly won Master's affection. For some unfathomable reason, Sri Yukteswar adopted an uncritical attitude toward the new resident.

Hai tuần sau, Kumar, một thanh niên thôn quê từ miền đông Bengal, được nhận vào để huấn luyện trong ashram. Thông minh khác thường, y nhanh chóng chiếm được tình thương của Chân sư. Vì một lý do khôn dò nào đó, Sri Yukteswar có thái độ không phê bình đối với cư dân mới này.

"Mukunda, let Kumar assume your duties. Employ your own time in sweeping and cooking." Master issued these instructions after the new boy had been with us for a

"Mukunda, hãy để Kumar đảm nhận các bổn phận của con. Hãy dùng thời gian của con vào việc quét dọn và nấu ăn." Chân sư ban những chỉ thị này sau khi cậu trai mới ở với

month.

chúng tôi được một tháng.

Exalted to leadership, Kumar exercised a petty household tyranny. In silent mutiny, the other disciples continued to seek me out for daily counsel. This situation continued for three weeks; then I overheard a conversation between Kumar and Master.

Được nâng lên địa vị lãnh đạo, Kumar thực thi một kiểu bạo quyền nhỏ nhặt trong nhà. Trong sự phản kháng thầm lặng, các đệ tử khác vẫn tiếp tục tìm đến tôi để xin lời khuyên hằng ngày. Tình trạng này kéo dài ba tuần; rồi tôi tình cờ nghe được một cuộc trò chuyện giữa Kumar và Chân sư.

"Mukunda is impossible!" the boy said. "You made me supervisor, yet the others go to him and obey him."

"Mukunda thật không thể chịu được!" cậu trai nói. "Ngài đã đặt con làm người giám sát, vậy mà những người khác lại đến với anh ấy và vâng lời anh ấy."

"That's why I assigned him to the kitchen and you to the parlor — so you might come to realize that a worthy leader has the desire to serve, not to dominate." Sri Yukteswar's withering tones were new to Kumar. "You wanted Mukunda's position, but could not maintain it by merit. Return now to your earlier work as cook's assistant."

"Đó là lý do ta giao y cho nhà bếp và con cho phòng khách — để con có thể nhận ra rằng một người lãnh đạo xứng đáng có ước muốn phụng sự, chứ không phải thống trị." Giọng nói làm héo úa của Sri Yukteswar là điều mới mẻ đối với Kumar. "Con muốn vị trí của Mukunda, nhưng không thể duy trì nó bằng công trạng. Bây giờ hãy trở lại công việc trước đây của con là phụ bếp."

After this humbling incident, Master resumed toward Kumar a former attitude of unwonted indulgence. Who may solve the mystery of attraction? In Kumar our guru discovered a charming fount — one, however, that did not spurt for the fellow disciples. Though the new boy was obviously Sri Yukteswar's favorite, I felt no dismay. Personal idiosyncrasies, possessed even by masters, lend a rich complexity to the pattern of life. My nature is seldom commandeered by a detail; I was seeking from Sri Yukteswar a higher benefit than outward praise.

Sau sự việc khiêm hạ này, Chân sư lại đối xử với Kumar bằng thái độ khoan dung khác thường như trước. Ai có thể giải được bí nhiệm của sức hút? Trong Kumar, vị guru của chúng tôi khám phá một nguồn suối quyến rũ — tuy nhiên, nguồn ấy không phun trào cho các đệ tử đồng môn. Dù cậu trai mới rõ ràng là người được Sri Yukteswar ưu ái, tôi không cảm thấy bối rối. Những nét riêng cá nhân, ngay cả các Chân sư cũng có, đem lại một sự phức hợp phong phú cho mô hình đời sống. Bản chất tôi hiếm khi bị chi phối bởi một chi tiết; tôi tìm kiếm nơi Sri Yukteswar một lợi ích cao hơn lời khen bên ngoài.

Kumar spoke venomously to me one day without reason; I was deeply hurt.

Một ngày nọ, Kumar nói với tôi đầy nọc độc mà không có lý do; tôi bị tổn thương sâu sắc.

"Your head is swelling to the bursting point!" I added a warning whose truth I felt intuitively: "Unless you mend your ways, someday you will be asked to leave this ashram."

"Đầu cậu đang phình lên đến mức sắp nổ!" Tôi thêm một lời cảnh báo mà tôi cảm thấy là đúng bằng trực giác: "Nếu cậu không sửa đổi đường lối của mình, một ngày nào đó cậu sẽ bị yêu cầu rời khỏi ashram này."

Laughing sarcastically, Kumar repeated my remark to our guru, who had just entered the room. Fully expecting to be scolded, I retired meekly to a corner.

Cười mỉa mai, Kumar lặp lại lời tôi với vị guru của chúng tôi, người vừa bước vào phòng. Hoàn toàn nghĩ rằng mình sẽ bị quở trách, tôi hiền lành lui vào một góc.

"Maybe Mukunda is right." Master's reply to the boy came with unusual coldness.

"Có lẽ Mukunda đúng." Lời đáp của Chân sư dành cho cậu trai vang lên với sự lạnh lùng khác thường.

A year later, Kumar set out for a visit to his childhood home. He ignored the quiet disapproval of Sri Yukteswar, who never authoritatively controlled his disciples' movements. On the boy's return to Serampore in a few months, a change was unpleasantly apparent. Gone was the stately Kumar with serenely glowing face. Only an undistinguished peasant stood before us, one who had lately acquired a number of evil habits.

Một năm sau, Kumar lên đường về thăm quê nhà thời thơ ấu. Y phớt lờ sự không tán thành lặng lẽ của Sri Yukteswar, người không bao giờ dùng quyền uy để kiểm soát sự đi lại của các đệ tử. Khi cậu trai trở lại Serampore vài tháng sau, một sự thay đổi khó chịu hiện rõ. Kumar đường bệ với gương mặt sáng rạng an nhiên đã biến mất. Chỉ còn một nông dân tầm thường đứng trước chúng tôi, một kẻ gần đây đã mắc một số thói quen xấu.

Master summoned me and brokenheartedly discussed the fact that the boy was now unsuited to the monastic hermitage life.

Chân sư gọi tôi đến và đau lòng bàn về sự kiện cậu trai bây giờ không còn thích hợp với đời sống đạo viện tu viện.

"Mukunda, I will leave it to you to instruct Kumar to leave the ashram tomorrow; I can't do it!" Tears stood in Sri Yukteswar's eyes, but he controlled himself quickly. "The boy would never have fallen to these depths had he listened to me and not gone away to mix with undesirable companions. He has rejected my protection; the callous world must be his guru still."

"Mukunda, ta sẽ để con bảo Kumar rời ashram ngày mai; ta không thể làm điều đó!" Nước mắt hiện trong mắt Sri Yukteswar, nhưng Ngài nhanh chóng tự chủ. "Cậu trai ấy sẽ không bao giờ rơi xuống những vực sâu này nếu y nghe lời ta và không bỏ đi để giao du với những bạn bè không đáng mong muốn. Y đã khước từ sự che chở của ta; thế gian chai đá vẫn phải là guru của y."

Kumar's departure brought me no elation; sadly I wondered how one with the power to

Sự ra đi của Kumar không đem lại cho tôi niềm hân hoan; buồn bã, tôi tự hỏi làm sao

win a master's love could readily respond to worldly allures. Enjoyments of wine and sex are rooted in the natural man; to appreciate them one requires no delicacy of perception. Sense wiles are comparable to the evergreen oleander, fragrant with its rosy-colored flowers: every part of the plant is poisonous.[20] The land of healing lies within, radiant with the happiness that is blindly sought in a thousand outer directions.

một người có quyền năng giành được tình thương của một Chân sư lại có thể dễ dàng đáp ứng những quyến rũ thế tục. Những thú vui rượu và dục tính bắt rễ trong con người tự nhiên; để thưởng thức chúng, người ta không cần sự tinh tế của nhận thức. Những mưu mẹo của giác quan có thể so với cây trúc đào xanh quanh năm, thơm ngát với những đóa hoa hồng: mọi phần của cây đều độc.[20] Vùng đất chữa lành nằm bên trong, rạng rỡ với hạnh phúc mà người ta mù quáng tìm kiếm theo nghìn hướng bên ngoài.

"Keen intelligence is two-edged," Master once remarked in reference to Kumar's brilliant mind. "It may be used constructively or destructively, like a knife, either to cut the boil of ignorance, or to decapitate oneself. Intelligence is rightly guided only after the mind has acknowledged the inescapability of spiritual law."

"Trí thông minh sắc bén là con dao hai lưỡi," một lần Chân sư nhận xét khi nói đến trí tuệ rực rỡ của Kumar. "Nó có thể được dùng một cách xây dựng hoặc phá hoại, giống như con dao, hoặc để rạch khối nhọt vô minh, hoặc để tự chặt đầu mình. Trí thông minh chỉ được hướng dẫn đúng đắn sau khi thể trí đã thừa nhận tính không thể tránh khỏi của định luật tinh thần."

My guru mixed freely with men and women disciples, treating all as his children. Perceiving their soul equality, he made no distinction and showed no partiality.

Vị guru của tôi giao tiếp tự do với các đệ tử nam và nữ, đối xử với tất cả như con cái của Ngài. Nhận thấy sự bình đẳng linh hồn của họ, Ngài không phân biệt và không thiên vị.

"In sleep, you do not know whether you are a man or a woman," he said. "Just as a man, impersonating a woman, does not become one, so the soul, impersonating both man and woman, remains changeless. The soul is the immutable, unqualified image of God."

"Trong giấc ngủ, con không biết mình là đàn ông hay đàn bà," Ngài nói. "Cũng như một người đàn ông, khi đóng vai một phụ nữ, không trở thành phụ nữ, linh hồn, khi đóng vai cả nam lẫn nữ, vẫn bất biến. Linh hồn là hình ảnh bất biến, vô hạn định của Thượng đế."

Sri Yukteswar never avoided or blamed women as the cause of "man's downfall." He pointed out that women, too, have to face temptation from the opposite sex. I once asked Master why a great ancient saint had called women "the door to hell."

Sri Yukteswar không bao giờ né tránh hoặc đổ lỗi cho phụ nữ là nguyên nhân của 'sự sa ngã của đàn ông'. Ngài chỉ ra rằng phụ nữ cũng phải đối diện với cám dỗ từ phái kia. Một lần tôi hỏi Chân sư tại sao một vị thánh cổ xưa vĩ đại đã gọi phụ nữ là 'cánh cửa địa ngục'.

"A girl must have proved very troublesome to his peace of mind in his early life," my guru answered caustically. "Otherwise he would have denounced, not woman, but some imperfection in his own self-control."

"Hẳn một cô gái đã gây rắc rối rất lớn cho sự bình an trong tâm trí ông ấy thời trẻ," vị guru của tôi đáp một cách chua cay. "Nếu không, ông ấy đã lên án, không phải người phụ nữ, mà là một sự bất toàn nào đó trong chính sự tự chủ của mình."

If a visitor dared to relate a suggestive story in the hermitage, Master would maintain an unresponsive silence. "Do not allow yourself to be thrashed by the provoking whip of a beautiful face," he told the disciples. "How can sense slaves enjoy the world? Its subtle flavors escape them while they grovel in primal mud. All nice discriminations are lost to the man of elemental lusts."

Nếu một khách thăm dám kể một câu chuyện gợi dục trong đạo viện, Chân sư sẽ giữ im lặng không đáp ứng. "Đừng để mình bị quất bởi roi khiêu khích của một gương mặt đẹp," Ngài nói với các đệ tử. "Làm sao những nô lệ giác quan có thể hưởng thụ thế gian? Những hương vị tinh tế của nó thoát khỏi họ trong khi họ bò lết trong bùn nguyên thủy. Mọi sự phân biện tinh tế đều mất đi đối với con người của dục vọng hành khí."

Students seeking to escape from the *maya*-induced sex delusion received from Sri Yukteswar patient and understanding counsel.

Những đạo sinh tìm cách thoát khỏi ảo tưởng dục tính do *maya* gây ra nhận được từ Sri Yukteswar lời khuyên kiên nhẫn và thấu hiểu.

"Just as hunger, not greed, has a legitimate purpose, so the sexual instinct has been implanted by Nature solely for the propagation of the species, not for the kindling of insatiable longings," he said. "Destroy wrong desires now; otherwise they will remain with you after the astral body has been separated from its physical casing. Even when the flesh is weak, the mind should be constantly resistant. If temptation assails you with cruel force, overcome it by impersonal analysis and indomitable will. Every natural passion can be mastered.

"Cũng như cơn đói, chứ không phải lòng tham, có một mục đích chính đáng, bản năng tính dục đã được Thiên Nhiên cấy vào chỉ nhằm duy trì nòi giống, chứ không phải để nhóm lên những khao khát không thể thỏa mãn," Ngài nói. "Hãy hủy diệt những dục vọng sai lầm ngay bây giờ; nếu không, chúng sẽ còn ở với các con sau khi thể cảm dục đã tách khỏi vỏ bọc hồng trần của nó. Ngay cả khi xác thịt yếu đuối, thể trí phải liên tục chống lại. Nếu cám dỗ tấn công các con bằng sức mạnh tàn nhẫn, hãy vượt thắng nó bằng phân tích vô ngã và ý chí bất khuất. Mọi đam mê tự nhiên đều có thể được làm chủ.

"Conserve your powers. Be like the capacious ocean, absorbing quietly all the tributary rivers of the senses. Daily renewed sense yearnings sap your inner peace; they are like openings in a reservoir that permit vital

"Hãy bảo tồn các quyền năng của các con. Hãy giống như đại dương bao la, lặng lẽ hấp thu mọi dòng sông phụ lưu của giác quan. Những khao khát giác quan được đổi mới hằng ngày làm hao mòn sự bình an bên

waters to be wasted in the desert soil of materialism. The forceful, activating impulse of wrong desire is the greatest enemy to the happiness of man. Roam in the world as a lion of self-control; don't let the frogs of sense weakness kick you around!"

trong của các con; chúng giống như những lỗ mở trong một hồ chứa cho phép các dòng nước thiết yếu bị lãng phí trong đất sa mạc của chủ nghĩa duy vật. Xung lực mạnh mẽ, kích hoạt của dục vọng sai lầm là kẻ thù lớn nhất đối với hạnh phúc của con người. Hãy rong ruổi trong thế gian như sư tử của sự tự chủ; đừng để những con ếch của sự yếu đuối giác quan đá các con qua lại!"

A true devotee is finally freed from all instinctive compulsions. He transforms his need for human affection into aspiration for God alone — a love solitary because omnipresent.

Một người sùng tín chân chính cuối cùng được giải thoát khỏi mọi cưỡng bức bản năng. Y chuyển đổi nhu cầu về tình cảm con người thành khát vọng dành cho một mình Thượng đế — một tình thương đơn độc vì hiện diện khắp nơi.

Sri Yukteswar's mother lived in the Rana Mahal district of Banaras where I had first visited my guru. Gracious and kindly, she was yet a woman of very decided opinions. I stood on her balcony one day and watched mother and son talking together. In his quiet, sensible way, Master was trying to convince her about something. He was apparently unsuccessful, for she shook her head with great vigor.

Mẹ của Sri Yukteswar sống ở khu Rana Mahal của Banaras, nơi tôi đã lần đầu viếng thăm vị guru của mình. Duyên dáng và tử tế, bà vẫn là một phụ nữ có những ý kiến rất cương quyết. Một ngày nọ, tôi đứng trên ban công của bà và nhìn mẹ con trò chuyện với nhau. Bằng cách bình tĩnh, hợp lý của mình, Chân sư đang cố thuyết phục bà về một điều gì đó. Dường như Ngài không thành công, vì bà lắc đầu rất mạnh.

"Nay, nay, my son, go away now! Your wise words are not for me! I am not your disciple!"

"Không, không, con trai ta, bây giờ hãy đi đi! Những lời minh triết của con không dành cho ta! Ta không phải là đệ tử của con!"

Sri Yukteswar backed away without further argument, like a scolded child. I was touched at his great respect for his mother even in her unreasonable moods. She saw him only as her little boy, not as a sage. There was a charm about the trifling incident; it supplied a sidelight on my guru's unusual nature, inwardly humble and outwardly unbendable.

Sri Yukteswar lùi đi không tranh luận thêm, như một đứa trẻ bị mắng. Tôi xúc động trước sự kính trọng lớn lao của Ngài đối với mẹ mình, ngay cả trong những tâm trạng thiếu hợp lý của bà. Bà chỉ thấy Ngài là cậu bé nhỏ của mình, không phải là một hiền giả. Sự việc nhỏ nhặt ấy có một nét duyên; nó đem lại một ánh sáng phụ soi vào bản chất khác thường của vị guru của tôi, khiêm nhường bên trong và cứng rắn bên ngoài.

The monastic regulations do not permit a swami to retain connection with worldly ties after their formal severance. He may not perform the ceremonial family rites that are obligatory on the householder. Yet Shankara, reorganizer of the ancient Swami Order, disregarded the injunctions. After the death of his beloved mother, he cremated her body with heavenly fire that he caused to spurt from his upraised hand.

Những quy định tu viện không cho phép một swami giữ liên hệ với các ràng buộc thế tục sau khi đã chính thức cắt đứt chúng. Y không được thực hiện những nghi lễ gia đình vốn bắt buộc đối với người gia trưởng. Tuy nhiên Shankara, người tái tổ chức Dòng Swami cổ xưa, đã không để ý đến các lệnh cấm. Sau khi người mẹ yêu dấu của ông qua đời, ông hỏa táng thân thể bà bằng ngọn lửa thiên thượng mà ông khiến phun ra từ bàn tay giơ cao của mình.

Sri Yukteswar also ignored the restrictions — in a fashion less spectacular. When his mother passed on, he arranged for crematory services by the holy Ganges in Banaras and fed many *Brahmins,* in conformance with householder customs.

Sri Yukteswar cũng không để ý đến các hạn chế — theo một cách ít ngoạn mục hơn. Khi mẹ Ngài qua đời, Ngài sắp xếp các nghi lễ hỏa táng bên sông Hằng thiêng liêng ở Banaras và đãi ăn nhiều *Brahmins,* theo đúng phong tục của người gia trưởng.

The shastric prohibitions were intended to help swamis to overcome narrow identifications. Shankara and Sri Yukteswar had wholly merged their being in the Impersonal Spirit; they needed no rescue by rule. Sometimes, too, a master purposely ignores a canon in order to uphold its principle as superior to and independent of form. Thus Jesus plucked ears of corn on the day of rest. To the inevitable critics he said: "The sabbath was made for man, and not man for the sabbath."[21]

Những điều cấm trong kinh điển nhằm giúp các swami vượt thắng những đồng hóa hẹp hòi. Shankara và Sri Yukteswar đã hoàn toàn hòa nhập hiện tồn của mình vào Tinh Thần Vô Ngã; Các Ngài không cần quy luật cứu giúp. Đôi khi, một Chân sư cũng cố ý không để ý đến một giáo luật nhằm nêu cao nguyên khí của nó như cao hơn và độc lập với hình tướng. Vì thế Đức Jesus đã bứt những bông lúa vào ngày nghỉ. Với những người chỉ trích tất yếu, Ngài nói: "Ngày sabbath được lập ra vì con người, chứ không phải con người vì ngày sabbath."[21]

With the exception of the scriptures, Sri Yukteswar read little. Yet he was invariably acquainted with the latest scientific discoveries and other advancements of knowledge.[22] A brilliant conversationalist, he enjoyed an exchange of views on countless topics with his guests. My guru's ready wit and rollicking laugh enlivened every discussion. Often grave, Master was never gloomy. "To seek the Lord, men need not

Ngoại trừ kinh điển, Sri Yukteswar đọc ít. Tuy nhiên Ngài luôn luôn biết các khám phá khoa học mới nhất và những tiến bộ khác của tri thức.[22] Là một người trò chuyện xuất sắc, Ngài thích trao đổi quan điểm về vô số đề tài với khách của mình. Sự dí dỏm nhanh nhạy và tiếng cười vui vẻ của vị guru của tôi làm sinh động mọi cuộc thảo luận. Thường nghiêm trang, Chân sư không bao giờ u ám. "Để tìm kiếm Chúa, con người không cần

'disfigure their faces,'" he would say, quoting from the Bible.[23] "Remember that finding God will mean the funeral of all sorrows."

'làm biến dạng gương mặt mình'," Ngài thường nói, trích từ Kinh Thánh.[23] "Hãy nhớ rằng tìm thấy Thượng đế sẽ có nghĩa là đám tang của mọi nỗi buồn."

Among the philosophers, professors, lawyers, and scientists who came to the hermitage, a number arrived for their first visit with the thought of meeting an orthodox religionist. Occasionally a supercilious smile or a glance of amused tolerance would betray that the newcomers expected nothing more than a few pious platitudes. After talking with Sri Yukteswar and discovering that he possessed precise insight into their specialized fields of knowledge, the visitors would depart reluctantly.

Trong số các triết gia, giáo sư, luật sư và nhà khoa học đến đạo viện, một số người đến lần đầu với ý nghĩ sẽ gặp một tín đồ tôn giáo chính thống. Thỉnh thoảng, một nụ cười tự cao hoặc một ánh nhìn khoan dung thích thú sẽ phản bội rằng những người mới đến không mong đợi gì hơn vài câu đạo đức sáo rỗng. Sau khi trò chuyện với Sri Yukteswar và khám phá rằng Ngài có tuệ giác chính xác về các lĩnh vực tri thức chuyên biệt của họ, các khách thăm thường ra đi một cách miễn cưỡng.

My guru ordinarily was gentle and affable to guests; his welcome was given with charming cordiality. Yet inveterate egotists sometimes suffered an invigorating shock. They confronted in Master either a frigid indifference or a formidable opposition: ice or iron!

Vị guru của tôi thường dịu dàng và niềm nở với khách; sự đón tiếp của Ngài được trao bằng lòng thân ái duyên dáng. Tuy nhiên, những kẻ vị kỷ thâm căn đôi khi phải chịu một cú sốc làm tỉnh người. Họ gặp nơi Chân sư hoặc một sự điềm nhiên lạnh băng, hoặc một sự đối kháng đáng gờm: băng hoặc sắt!

A noted chemist once crossed swords with Sri Yukteswar. The visitor would not admit the existence of God, inasmuch as science has devised no means of detecting Him.

Một nhà hóa học nổi tiếng từng đọ kiếm với Sri Yukteswar. Vị khách không thừa nhận sự hiện hữu của Thượng đế, bởi khoa học chưa nghĩ ra phương tiện nào để phát hiện Ngài.

"So you have inexplicably failed to isolate the Supreme Power in your test tubes!" Master's gaze was stern. "I recommend a new experiment: examine your thoughts unremittingly for twenty-four hours. Then wonder no longer at God's absence."

"Vậy là ông đã không thể giải thích nổi vì sao mình thất bại trong việc cô lập Quyền Năng Tối Cao trong các ống nghiệm!" Cái nhìn của Chân sư nghiêm nghị. "Tôi đề nghị một thí nghiệm mới: hãy khảo sát tư tưởng của ông không ngừng trong hai mươi bốn giờ. Rồi đừng còn ngạc nhiên về sự vắng mặt của Thượng đế."

A celebrated scholar received a similar jolt. It came during his first visit to the ashram. The

Một học giả danh tiếng nhận một cú chấn động tương tự. Điều đó xảy ra trong lần đầu

rafters resounded as the guest recited passages from the *Mahabharata, Upanishads,*[24] and *bhasyas* (commentaries) of Shankara.

ông đến thăm ashram. Các xà nhà vang dội khi vị khách ngâm những đoạn từ *Mahabharata, Upanishads,*[24] và các *bhasyas* của Shankara.

"I am waiting to hear you." Sri Yukteswar's tone was inquiring, as though silence had reigned. The pundit was puzzled.

"Tôi đang chờ nghe ông." Giọng Sri Yukteswar dò hỏi, như thể im lặng đã ngự trị. Vị học giả bối rối.

"Quotations there have been, in superabundance." Master's words convulsed me with mirth, as I squatted in my corner at a respectful distance from the visitor. "But what original commentary can you supply, from the uniqueness of your particular life? What holy text have you absorbed and made your own? In what ways have these timeless truths renovated your nature? Are you content to be a hollow victrola, mechanically repeating the words of other men?"

"Trích dẫn thì đã có, thừa thãi." Lời Chân sư làm tôi rung lên vì vui cười, khi tôi ngồi xổm trong góc ở một khoảng cách kính cẩn với vị khách. "Nhưng ông có thể cung cấp lời bình luận nguyên thủy nào, từ tính độc nhất của đời sống riêng ông? Văn bản thiêng liêng nào ông đã hấp thu và biến thành của mình? Những chân lý vượt thời gian này đã đổi mới bản chất ông bằng những cách nào? Ông có bằng lòng làm một chiếc máy hát rỗng ruột, lặp lại máy móc lời của người khác không?"

"I give up!" The scholar's chagrin was comical. "I have no inner realization."

"Tôi chịu thua!" Sự bẽ bàng của vị học giả thật khôi hài. "Tôi không có chứng nghiệm bên trong."

For the first time, perhaps, he understood that discerning placement of a comma does not atone for a spiritual coma.

Có lẽ lần đầu tiên, ông hiểu rằng sự đặt đúng một dấu phẩy bằng phân biện không bù đắp được cho một cơn hôn mê tinh thần.

"These bloodless pedants smell unduly of the lamp," my guru remarked after the departure of the chastened one. "They consider philosophy to be a gentle intellectual setting-up exercise. Their elevated thoughts are carefully unrelated either to the crudity of outward action or to any scourging inner discipline!"

"Những nhà thông thái khô máu này nồng nặc mùi đèn sách quá mức," vị guru của tôi nhận xét sau khi người đã được sửa dạy ra đi. "Họ xem triết học như một bài tập thể dục trí thức nhẹ nhàng. Những tư tưởng cao siêu của họ được cẩn thận giữ cho không liên hệ gì hoặc với sự thô vụng của hành động bên ngoài, hoặc với bất kỳ kỷ luật bên trong quất roi nào!"

Master stressed on other occasions the futility of mere book learning.

Trong những dịp khác, Chân sư nhấn mạnh sự vô ích của việc học sách vở đơn thuần.

"Do not confuse understanding with a larger

"Đừng lẫn lộn sự thấu hiểu với một vốn từ

vocabulary," he remarked. "Sacred writings are beneficial in stimulating desire for inward realization, if one stanza at a time is slowly assimilated. Otherwise, continual intellectual study may result in vanity, false satisfaction, and undigested knowledge."

vựng lớn hơn," Ngài nhận xét. "Các trước tác thiêng liêng hữu ích trong việc kích thích ước muốn chứng nghiệm bên trong, nếu từng bài kệ một được hấp thu chậm rãi. Nếu không, việc học trí thức liên tục có thể đưa đến tính hư vinh, sự thỏa mãn giả tạo và tri thức chưa tiêu hóa."

Sri Yukteswar related one of his own experiences in scriptural edification. The scene was a forest hermitage in eastern Bengal, where he observed the procedure of a renowned teacher, Dabru Ballav. His method, at once simple and difficult, was common in ancient India.

Sri Yukteswar kể lại một trong những kinh nghiệm của chính Ngài về sự bồi dưỡng bằng kinh điển. Khung cảnh là một đạo viện trong rừng ở miền đông Bengal, nơi Ngài quan sát phương pháp của một huấn sư nổi tiếng, Dabru Ballav. Phương pháp của ông, vừa đơn giản vừa khó khăn, rất phổ biến ở Ấn Độ cổ xưa.

Dabru Ballav had gathered his disciples around him in the sylvan solitudes. The holy Bhagavad Gita was open before them. Steadfastly they looked at one passage for half an hour, then closed their eyes. Another half hour slipped away. The master gave a brief comment. Motionless, they meditated again for an hour. Finally the guru spoke.

Dabru Ballav đã tập hợp các đệ tử quanh mình trong những nơi cô tịch giữa rừng. Sách Bhagavad Gita thiêng liêng mở ra trước mặt họ. Họ chăm chú nhìn một đoạn trong nửa giờ, rồi nhắm mắt. Một nửa giờ khác trôi qua. Chân sư đưa ra một lời bình ngắn. Bất động, họ lại tham thiền trong một giờ. Cuối cùng vị guru lên tiếng.

"Do you now understand the stanza?"

"Bây giờ các con hiểu bài kệ chưa?"

"Yes, sir." One in the group ventured this assertion.

"Thưa Ngài, có." Một người trong nhóm mạo muội khẳng định điều này.

"No, not fully. Seek the spiritual vitality that has given these words the power to rejuvenate India century after century." Another hour passed in silence. The master dismissed the students, and turned to Sri Yukteswar.

"Không, chưa hoàn toàn. Hãy tìm sinh lực tinh thần đã ban cho những lời này quyền năng hồi sinh Ấn Độ từ thế kỷ này sang thế kỷ khác." Một giờ nữa trôi qua trong im lặng. Chân sư cho các đạo sinh lui, rồi quay sang Sri Yukteswar.

"Do you know the Bhagavad Gita?"

"Ông có biết Bhagavad Gita không?"

"No, sir, not really; though my eyes and mind have run through its pages many times."

"Thưa Ngài, không, không thật sự; dù mắt và trí tôi đã chạy qua các trang của nó nhiều lần."

"Hundreds have replied to me differently!" The great sage smiled at Master in blessing. "If one busies himself with an outer display of scriptural wealth, what time is left for silent inward diving after the priceless pearls?"

"Hàng trăm người đã trả lời tôi khác đi!" Vị hiền giả vĩ đại mỉm cười với Chân sư trong sự ban phước. "Nếu người ta bận rộn với sự phô bày bên ngoài về kho tàng kinh điển, thì còn thời gian nào để lặng lẽ lặn sâu vào bên trong tìm những viên ngọc vô giá?"

Sri Yukteswar directed the study of his own disciples by the same intensive method of one-pointedness. "Wisdom is not assimilated with the eyes, but with the atoms," he said. "When your conviction of a truth is not merely in your brain but in your being, you may diffidently vouch for its meaning." He discouraged any tendency a student might have to consider book knowledge a necessary step to spiritual realization.

Sri Yukteswar hướng dẫn việc học của các đệ tử mình bằng cùng phương pháp chuyên sâu của sự nhất tâm. "Minh triết không được hấp thu bằng mắt, mà bằng các nguyên tử," Ngài nói. "Khi niềm xác tín của các con về một chân lý không chỉ ở trong bộ não mà ở trong hiện tồn của các con, các con có thể dè dặt bảo đảm về ý nghĩa của nó." Ngài không khuyến khích bất kỳ khuynh hướng nào nơi đạo sinh xem tri thức sách vở là một bước cần thiết để chứng nghiệm tinh thần.

"The rishis wrote in one sentence profundities that commentating scholars busy themselves over for generations," he said. "Endless literary controversy is for sluggard minds. What more quickly liberating thought than 'God is' — nay, 'God'?"

"Các rishi đã viết trong một câu những điều sâu thẳm mà các học giả chú giải bận rộn qua nhiều thế hệ," Ngài nói. "Tranh luận văn chương vô tận dành cho những thể trí lười biếng. Tư tưởng nào giải thoát nhanh hơn 'Thượng đế hiện hữu' — không, 'Thượng đế'?"

But man does not easily return to simplicity. It is seldom "God" for an intellectualist, but rather learned pomposities. His ego is pleased, that he can grasp such erudition.

Nhưng con người không dễ trở về với sự đơn giản. Đối với một nhà duy trí, hiếm khi là 'Thượng đế', mà đúng hơn là những vẻ thông thái phô trương. Chân ngã của y hài lòng vì y có thể nắm bắt được sự uyên bác như thế.

Men who were pridefully conscious of their wealth or worldly position were likely, in Master's presence, to add humility to their other possessions. On one occasion a local magistrate requested an interview at the seaside hermitage in Puri. The man, who was

Những người ý thức đầy kiêu hãnh về của cải hoặc địa vị thế tục của mình thường, trong sự hiện diện của Chân sư, thêm sự khiêm hạ vào những tài sản khác của họ. Trong một dịp, một quan tòa địa phương xin được gặp tại đạo viện bên bờ biển ở Puri. Người này,

reputed to be ruthless, had it well within his power to dispossess us of the ashram. I mentioned this fact to my guru. But he seated himself with an uncompromising air, and did not rise to greet the visitor.

vốn nổi tiếng tàn nhẫn, hoàn toàn có quyền tước đoạt ashram của chúng tôi. Tôi nhắc sự kiện này với vị guru của tôi. Nhưng Ngài ngồi xuống với vẻ không thỏa hiệp, và không đứng dậy chào vị khách.

Slightly nervous, I squatted near the door. Sri Yukteswar failed to ask me to fetch a chair for the magistrate, who had to be content with a wooden box. There was no fulfillment of the man's obvious expectation that his importance would be ceremoniously acknowledged.

Hơi lo lắng, tôi ngồi xổm gần cửa. Sri Yukteswar không bảo tôi lấy ghế cho vị quan tòa, người phải bằng lòng với một chiếc thùng gỗ. Không có sự đáp ứng nào đối với kỳ vọng rõ ràng của ông ta rằng tầm quan trọng của mình sẽ được long trọng thừa nhận.

A metaphysical discussion ensued. The guest blundered through misinterpretations of the scriptures. As his accuracy sank, his ire rose.

Một cuộc thảo luận siêu hình diễn ra. Vị khách vấp váp qua những diễn giải sai về kinh điển. Khi độ chính xác của ông ta chìm xuống, cơn giận của ông ta dâng lên.

"Do you know that I stood first in the M.A. examination?" Reason had forsaken him, but he could still shout.

"Ngài có biết tôi đứng đầu kỳ thi cao học không?" Lý trí đã bỏ ông ta, nhưng ông ta vẫn còn có thể hét.

"Mr. Magistrate, you forget that this is not your courtroom," Master replied evenly. "From your childish remarks one would surmise that your college career had been unremarkable. A university degree, in any case, is not related to Vedic realization. Saints are not produced in batches every semester like accountants."

"Thưa ông quan tòa, ông quên rằng đây không phải là phòng xử án của ông," Chân sư bình thản đáp. "Từ những nhận xét trẻ con của ông, người ta sẽ đoán rằng sự nghiệp đại học của ông không có gì nổi bật. Dù sao, một bằng đại học cũng không liên quan đến chứng nghiệm Veda. Các vị thánh không được sản xuất hàng loạt mỗi học kỳ như kế toán viên."

After a stunned silence, the visitor laughed heartily.

Sau một khoảng im lặng sững sờ, vị khách cười vang.

"This is my first encounter with a heavenly magistrate," he said. Later he made a formal request, couched in the legal terms that were evidently part and parcel of his being, to be accepted as a "probationary" disciple.

"Đây là lần đầu tiên tôi gặp một quan tòa thiên thượng," ông nói. Về sau, ông đưa ra một lời thỉnh cầu chính thức, diễn đạt bằng những thuật ngữ pháp lý hiển nhiên là một phần không thể tách rời của hiện tồn ông, xin được chấp nhận làm một đệ tử "dự bị".

On several occasions Sri Yukteswar, like Lahiri Mahasaya, discouraged "unripe" students who wished to join the Swami Order. "To wear the ocher robe when one lacks God-realization is misleading to society," the two masters said. "Forget the outward symbols of renunciation, which may injure you by inducing a false pride. Nothing matters except your steady, daily spiritual advancement; for that, use *Kriya Yoga.*"

Trong vài dịp, Sri Yukteswar, giống như Lahiri Mahasaya, đã ngăn cản các đạo sinh "chưa chín" muốn gia nhập Dòng Swami. "Mặc áo vàng sẫm khi người ta thiếu chứng ngộ Thượng đế là gây hiểu lầm cho xã hội," hai Chân sư nói. "Hãy quên những biểu tượng bên ngoài của Sự từ bỏ, vốn có thể làm hại các con bằng cách gây nên một niềm kiêu hãnh giả tạo. Không điều gì quan trọng ngoài sự tiến bộ tinh thần đều đặn hằng ngày của các con; để làm điều đó, hãy dùng *Kriya Yoga.*"

In measuring the worth of a man, a saint employs an invariable criterion, one far different from the shifting yardsticks of the world. Humanity — so variegated in its own eyes! — is seen by a master to be divided into only two classes: ignorant men who are not seeking God, and wise men who are.

Khi đo lường giá trị của một con người, một vị thánh dùng một tiêu chuẩn bất biến, rất khác với những thước đo thay đổi của thế gian. Nhân loại — quá muôn vẻ trong mắt chính mình! — được một Chân sư nhìn thấy là chỉ chia thành hai hạng: những người vô minh không tìm kiếm Thượng đế, và những người minh triết đang tìm kiếm Ngài.

My guru personally attended to the details connected with the management of his property. Unscrupulous persons on various occasions attempted to secure possession of Master's ancestral land. With determination and even by instigating lawsuits, Sri Yukteswar outwitted every opponent. He underwent these painful experiences from a desire never to be a begging guru, or a burden on his disciples.

Vị guru của tôi đích thân lo liệu các chi tiết liên quan đến việc quản lý tài sản của Ngài. Những kẻ vô lương tâm trong nhiều dịp đã cố chiếm hữu đất tổ tiên của Chân sư. Với quyết tâm, và thậm chí bằng cách khởi kiện, Sri Yukteswar đã đánh bại mọi đối thủ bằng mưu trí. Ngài trải qua những kinh nghiệm đau đớn này vì ước muốn không bao giờ trở thành một guru ăn xin, hay một gánh nặng cho các đệ tử.

His financial independence was one reason why my alarmingly outspoken master was innocent of the cunnings of diplomacy. Unlike teachers who have to flatter their supporters, my guru was impervious to the influences, open or subtle, of others' wealth. Never did I hear him ask or even hint for money for any purpose. His hermitage training was given free to all disciples.

Sự độc lập tài chính của Ngài là một lý do khiến vị Chân sư thẳng thắn đến đáng báo động của tôi không dính dáng gì đến những mưu mẹo ngoại giao. Không giống các huấn sư phải nịnh nọt những người ủng hộ mình, vị guru của tôi không thấm nhận những ảnh hưởng, công khai hay tinh vi, từ của cải của người khác. Tôi chưa bao giờ nghe Ngài xin hay thậm chí ám chỉ xin tiền cho bất kỳ mục đích nào. Việc huấn luyện trong đạo viện của

Ngài được trao miễn phí cho mọi đệ tử.

A court deputy arrived one day at the Serampore ashram to serve a legal summons. A disciple named Kanai and I ushered the man into Master's presence.

Một ngày nọ, một viên chức tòa án đến ashram Serampore để trao giấy triệu tập pháp lý. Một đệ tử tên Kanai và tôi dẫn người ấy vào sự hiện diện của Chân sư.

The officer's attitude toward Sri Yukteswar was offensive. "It will do you good to leave the shadows of your hermitage and breathe the honest air of a courtroom," he said contemptuously.

Thái độ của viên chức đối với Sri Yukteswar thật xúc phạm. "Rời khỏi bóng tối đạo viện của ông và hít thở không khí lương thiện của phòng xử án sẽ tốt cho ông," ông ta nói một cách khinh miệt.

I could not contain myself. "Another word of your insolence and you will be on the floor!" I advanced threateningly.

Tôi không thể tự kiềm chế. "Thêm một lời hỗn xược nữa là ông sẽ nằm trên sàn!" Tôi tiến lên đầy đe dọa.

Kanai, also, was shouting at the deputy. "You wretch! Dare you bring your blasphemies into this sacred ashram?"

Kanai cũng đang quát viên chức ấy. "Đồ khốn! Ông dám mang những lời phạm thánh của mình vào ashram thiêng liêng này sao?"

But Master stood protectingly in front of his abuser. "Don't get excited over nothing. This man is only doing his rightful duty."

Nhưng Chân sư đứng chắn trước kẻ lăng mạ mình để bảo vệ ông ta. "Đừng kích động vì chuyện không đâu. Người này chỉ đang làm bổn phận chính đáng của ông ta."

The officer, dazed at his varying reception, respectfully offered a word of apology and sped away.

Viên chức, choáng váng trước cách tiếp nhận khác nhau dành cho mình, kính cẩn nói một lời xin lỗi rồi vội vã đi.

Amazing it was to find that a master with such a fiery will could be so calm within. He fitted the Vedic definition of a man of God: "Softer than the flower, where kindness is concerned; stronger than the thunder, where principles are at stake."

Thật đáng kinh ngạc khi thấy một Chân sư có ý chí bốc lửa như thế lại có thể bình tĩnh bên trong đến vậy. Ngài phù hợp với định nghĩa Veda về một người của Thượng đế: "Mềm hơn hoa, khi liên quan đến lòng nhân từ; mạnh hơn sấm sét, khi các nguyên khí bị đe dọa."

There are always those in this world who, in Browning's words, "endure no light, being themselves obscure." Occasionally an outsider, fevered over some imaginary grievance, would berate Sri Yukteswar. My

Trong thế gian này luôn có những người, theo lời Browning, "không chịu được ánh sáng, vì chính họ tối tăm." Thỉnh thoảng một người ngoài, nóng sốt vì một điều bất bình tưởng tượng nào đó, sẽ mắng nhiếc Sri

imperturbable guru would listen politely, analyzing himself to see if any shred of truth lay within the denunciation. These scenes would bring to my mind one of Master's inimitable observations: "Some people try to be tall by cutting off the heads of others!"

Yukteswar. Vị guru không lay chuyển của tôi lắng nghe lịch sự, phân tích chính mình để xem liệu có mảy may sự thật nào nằm trong lời tố cáo không. Những cảnh ấy thường gợi trong tâm trí tôi một trong những nhận xét không thể bắt chước của Chân sư: "Một số người cố làm mình cao lên bằng cách chặt đầu người khác!"

The unfailing composure of a saint is impressive beyond any sermon. "He that is slow to anger is better than the mighty; and he that ruleth his spirit than he that taketh a city."[25]

Sự điềm tĩnh không bao giờ suy suyển của một vị thánh gây ấn tượng hơn bất kỳ bài thuyết giảng nào. "Người chậm giận tốt hơn kẻ hùng mạnh; và người cai quản tinh thần mình tốt hơn kẻ chiếm được một thành."[25]

I often reflected that my majestic master could easily have been an emperor or world-shaking warrior had his mind been centered on fame or worldly achievement. He had chosen instead to storm those inner citadels of wrath and egotism whose fall is the height of a man.

Tôi thường suy nghĩ rằng vị Chân sư uy nghi của tôi đã có thể dễ dàng trở thành một hoàng đế hoặc chiến binh làm rung chuyển thế giới, nếu thể trí Ngài tập trung vào danh vọng hay thành tựu thế tục. Thay vào đó, Ngài đã chọn xông phá những thành trì bên trong của cơn giận và tính vị kỷ, mà sự sụp đổ của chúng là đỉnh cao của một con người.

Swami Sri Yukteswar Meditation Temple,

Đền Tham thiền Swami Sri Yukteswar, được

dedicated in 1977, on site of his ashram in Serampore. Several bricks from the original ashram were used in its construction. The temple architecture is patterned after a design by Paramahansa Yogananda.

cung hiến năm 1977, tại địa điểm ashram của Ngài ở Serampore. Một số viên gạch từ ashram nguyên thủy đã được dùng trong việc xây dựng. Kiến trúc ngôi đền được phỏng theo một thiết kế của Paramahansa Yogananda.

1 "Worship of Durga." This is the chief festival of the Bengali almanac, and at most places lasts for nine days in the month of Asvina (September–October). Durga, literally, "the Inaccessible," is an aspect of the Divine Mother, Shakti, the female creative force personified. She is traditionally the destroyer of all evils.

1 "Sự thờ phượng Durga." Đây là lễ hội chính của lịch Bengal, và ở hầu hết các nơi kéo dài chín ngày trong tháng Asvina, từ tháng Chín đến tháng Mười. Durga, theo nghĩa đen là "Đấng Không Thể Tiếp Cận," là một phương diện của Mẹ Thiêng Liêng, Shakti, mãnh lực sáng tạo nữ tính được nhân cách hóa. Theo truyền thống, Bà là đấng hủy diệt mọi điều ác.

2 Sri Yukteswar was born on May 10, 1855.

2 Sri Yukteswar sinh ngày 10 tháng 5 năm 1855.

3 *Yukteswar* means "united to Ishwara" (a name of God). *Giri* is the classificatory distinction of one of the ten ancient Swami branches. *Sri* means "holy"; it is not a name but a respectful title.

3 *Yukteswar* nghĩa là "hợp nhất với Ishwara," một danh xưng của Thượng đế. *Giri* là phân hạng của một trong mười nhánh Swami cổ xưa. *Sri* nghĩa là "thiêng liêng"; đó không phải là tên mà là một tôn xưng kính trọng.

4 Lit., "to direct together." *Samadhi* is a blissful superconscious state in which a yogi perceives the identity of the individualized soul and Cosmic Spirit.

4 Theo nghĩa đen, "hướng dẫn cùng nhau." *Samadhi* là một trạng thái siêu thức đầy chí phúc, trong đó một yogi nhận thức sự đồng nhất của linh hồn đã biệt ngã hóa và Tinh Thần Vũ Trụ.

5 Snoring, according to physiologists, is an indication of perfect relaxation.

5 Theo các nhà sinh lý học, ngáy là dấu hiệu của sự thư giãn hoàn toàn.

6 *Dal* is a thick soup made from split peas or other pulses. *Channa* is a cheese of fresh milk, curdled; often cubed and curried with potatoes.

6 *Dal* là một món súp đặc làm từ đậu Hà Lan tách đôi hoặc các loại đậu khác. *Channa* là phô mai từ sữa tươi đã làm đông; thường được cắt khối và nấu cà ri với khoai tây.

7 The omnipresent powers of a yogi, whereby he sees, tastes, smells, touches, and

7 Các quyền năng hiện diện khắp nơi của một yogi, nhờ đó y thấy, nếm, ngửi, chạm và

hears without the use of outward sensory organs, have been described as follows in *Taittiriya Aranyaka:* "The blind man pierced the pearl; the fingerless put a thread through it; the neckless wore it; and the tongueless praised it."

nghe mà không dùng các cơ quan giác quan bên ngoài, đã được mô tả như sau trong *Taittiriya Aranyaka:* "Người mù xỏ thủng viên ngọc; người không ngón tay luồn sợi chỉ qua nó; người không cổ đeo nó; và người không lưỡi ca ngợi nó."

8 "In the presence of a man perfected in *ahimsa* (nonviolence), enmity [in any creature] does not arise." — *Yoga Sutras* II:35.

8 "Trong sự hiện diện của một người đã hoàn thiện trong *ahimsa*, tức bất bạo động, thù nghịch trong bất kỳ sinh vật nào cũng không phát sinh." — *Yoga Sutras* II:35.

9 The cobra swiftly strikes at any moving object within its range. In most cases, complete immobility is one's sole hope of safety.

9 Rắn hổ mang phóng nhanh vào bất kỳ vật chuyển động nào trong tầm của nó. Trong hầu hết trường hợp, sự bất động hoàn toàn là hy vọng an toàn duy nhất của người ta.

The cobra is much feared in India, where it causes annually about five thousand deaths.

Rắn hổ mang rất đáng sợ ở Ấn Độ, nơi nó gây ra khoảng năm nghìn cái chết mỗi năm.

10 Lahiri Mahasaya actually said "Priya" (Master's first name), not "Yukteswar" (monastic name, not taken by my guru during Lahiri Mahasaya's lifetime). "Yukteswar" is substituted here and in a few other places in this book in order to avoid the confusion of two names.

10 Lahiri Mahasaya thật ra đã nói "Priya," tên đầu của Chân sư, chứ không phải "Yukteswar," pháp danh tu viện mà vị guru của tôi chưa nhận trong thời Lahiri Mahasaya còn sống. "Yukteswar" được thay thế ở đây và ở vài nơi khác trong sách này nhằm tránh sự nhầm lẫn của hai tên.

11 "What things soever ye desire, when ye pray, believe that ye receive them, and ye shall have them." — Mark 11:24. God-united masters are fully able to transfer their divine realizations to advanced disciples, as Lahiri Mahasaya did for Sri Yukteswar on this occasion.

11 "Bất cứ điều gì các ngươi ước muốn, khi các ngươi cầu nguyện, hãy tin rằng các ngươi nhận được chúng, và các ngươi sẽ có chúng." — Mark 11:24. Các Chân sư hợp nhất với Thượng đế hoàn toàn có khả năng chuyển giao các chứng nghiệm thiêng liêng của mình cho các đệ tử tiến bộ, như Lahiri Mahasaya đã làm cho Sri Yukteswar trong dịp này.

12 "And one of them smote the servant of the high priest, and cut off his right ear. And Jesus answered and said, Suffer ye thus far. And he touched his ear and healed him." — Luke 22:50–51.

12 "Và một người trong họ đánh đầy tớ của thượng tế, chém đứt tai phải của y. Và Đức Jesus đáp và nói: Hãy để đến mức này. Rồi Ngài chạm vào tai y và chữa lành y." — Luke 22:50–51.

13 "Give not that which is holy unto the dogs, neither cast ye your pearls before swine, lest they trample them under their feet, and turn again and rend you." — Matthew 7:6.

13 "Đừng cho chó vật thiêng liêng, cũng đừng ném ngọc trai của các ngươi trước heo, kẻo chúng giẫm dưới chân, rồi quay lại xé các ngươi." — Matthew 7:6.

14 My guru approved of fasting as the ideal natural cleansing method; but that particular disciple was overly preoccupied with his body.

14 Vị guru của tôi tán thành việc nhịn ăn như phương pháp thanh lọc tự nhiên lý tưởng; nhưng vị đệ tử đặc biệt ấy lại quá bận tâm đến thân thể mình.

15 He was once ill in Kashmir, when I was absent from him.

15 Ngài từng bị bệnh ở Kashmir, khi tôi vắng mặt không ở bên Ngài.

16 A courageous medical man, Charles Robert Richet, awarded the Nobel Prize in physiology, wrote as follows: "Metaphysics is not yet officially a science, recognized as such. But it is going to be....At Edinburgh, I was able to affirm before 100 physiologists that our five senses are not our only means of knowledge and that a fragment of reality sometimes reaches the intelligence in other ways....Because a fact is rare is no reason that it does not exist. Because a study is difficult, is that a reason for not understanding it?...Those who have railed at metaphysics as an occult science will be as ashamed of themselves as those who railed at chemistry on the ground that pursuit of the philosophers' stone was illusory....In the matter of principles there are only those of Lavoisier, Claude Bernard, and Pasteur — the *experimental* everywhere and always. Greetings, then, to the new science which is going to change the orientation of human thought."

16 Một nhà y học can đảm, Charles Robert Richet, người được trao giải Nobel về sinh lý học, đã viết như sau: "Siêu hình học chưa chính thức là một khoa học, được công nhận như thế. Nhưng nó sẽ trở thành như vậy.... Tại Edinburgh, tôi đã có thể khẳng định trước 100 nhà sinh lý học rằng năm giác quan của chúng ta không phải là phương tiện tri thức duy nhất của chúng ta và rằng đôi khi một mảnh của thực tại đến với trí thông minh bằng những cách khác.... Vì một sự kiện hiếm hoi không phải là lý do để nói rằng nó không tồn tại. Vì một nghiên cứu khó khăn, đó có phải là lý do để không thấu hiểu nó không?... Những ai đã chế nhạo siêu hình học như một khoa học huyền bí sẽ phải xấu hổ về chính mình như những người đã chế nhạo hóa học với lý do rằng việc theo đuổi hòn đá của các triết gia là ảo tưởng.... Về vấn đề các nguyên khí, chỉ có những nguyên khí của Lavoisier, Claude Bernard và Pasteur — thực nghiệm ở mọi nơi và luôn luôn. Vậy xin chào khoa học mới sắp thay đổi định hướng

tư tưởng con người."

17 *Samadhi:* superconsciousness.

17 *Samadhi:* siêu thức.

18 "Our conscious and subconscious being is crowned by a superconsciousness," Rabbi Israel H. Levinthal pointed out in a lecture in New York. "Many years ago the English psychologist, F. W. H. Myers, suggested that 'hidden in the deep of our being is a rubbish heap as well as a treasure house.' In contrast to the psychology that centers all its researches on the subconscious in man's nature, the new psychology of the superconscious focuses its attention upon the treasure house — the region that alone can explain the great, unselfish, heroic deeds of men."

18 "Hiện tồn có ý thức và tiềm thức của chúng ta được đăng quang bởi một siêu thức," Rabbi Israel H. Levinthal đã chỉ ra trong một bài giảng ở New York. "Nhiều năm trước, nhà tâm lý học người Anh, F. W. H. Myers, gợi ý rằng 'ẩn trong chiều sâu hiện tồn của chúng ta là một đống rác cũng như một kho báu.' Trái với nền tâm lý học tập trung mọi nghiên cứu của nó vào tiềm thức trong bản chất con người, nền tâm lý học mới về siêu thức tập trung chú ý vào kho báu — vùng duy nhất có thể giải thích những hành động vĩ đại, vô vị kỷ, anh hùng của con người."

19 *Jnana,* wisdom; and *bhakti,* devotion: two of the main paths to God.

19 *Jnana,* minh triết; và *bhakti,* sùng tín: hai trong các con đường chính dẫn đến Thượng đế.

20 "Man in his waking state puts forth innumerable efforts for experiencing sensual pleasures; when the entire group of sensory organs is fatigued, he forgets even the pleasure on hand and goes to sleep in order to enjoy rest in the soul, his own nature," Shankara, the great Vedantist, has written. "Ultrasensual bliss is thus extremely easy of attainment and is far superior to sense delights, which always end in disgust."

20 "Con người trong trạng thái thức đưa ra vô số nỗ lực để trải nghiệm các khoái lạc giác quan; khi toàn bộ nhóm cơ quan giác quan mệt mỏi, y quên cả khoái lạc đang có trước mặt và đi ngủ để hưởng sự nghỉ ngơi trong linh hồn, bản chất riêng của y," Shankara, nhà Vedanta vĩ đại, đã viết. "Chí phúc siêu giác quan vì thế cực kỳ dễ đạt được và vượt trội hơn nhiều so với những vui thú giác quan, vốn luôn kết thúc trong chán ghét."

21 Mark 2:27.

21 Mark 2:27.

22 When he so desired, Master could instantly attune himself to the mind of any man (a yogic power mentioned in Patanjali's *Yoga Sutras* III:19). His powers as a human radio, and the nature of thoughts, are explained here.

22 Khi Ngài muốn, Chân sư có thể tức khắc điều hợp chính mình với thể trí của bất kỳ người nào (một quyền năng du già được nhắc đến trong *Yoga Sutras* của Patanjali III:19). Các quyền năng của Ngài như một máy thu vô tuyến nhân loại, và bản chất của tư tưởng,

được giải thích ở đây.

23 Matthew 6:16.

23 Matthew 6:16.

24 The *Upanishads* or *Vedanta* (lit., "end of the Vedas"), which occur in certain parts of the four Vedas, are essential summaries that form the doctrinal basis of the Hindu religion. Schopenhauer praised their "deep, original, and sublime thoughts," and said: "Access to the Vedas [through Western translations of the *Upanishads*] is, in my eyes, the greatest privilege this century may claim over all previous centuries."

24 Các *Upanishads* hay *Vedanta* (nghĩa đen là "phần cuối của Vedas"), xuất hiện trong một số phần của bốn bộ Vedas, là những bản tóm lược cốt yếu tạo nên nền tảng giáo lý của tôn giáo Ấn Độ giáo. Schopenhauer ca ngợi "những tư tưởng sâu xa, nguyên sơ và cao cả" của chúng, và nói: "Sự tiếp cận với Vedas [qua các bản dịch phương Tây của *Upanishads*] trong mắt tôi là đặc quyền lớn nhất mà thế kỷ này có thể tuyên bố vượt hơn mọi thế kỷ trước."

25 Proverbs 16:32.

25 Proverbs 16:32.

CHAPTER 13 — CHƯƠNG 13

The Sleepless Saint — Vị Thánh Không Ngủ

"Please permit me to go to the Himalayas. I hope in unbroken solitude to achieve continuous divine communion."

"Xin cho phép con đi đến dãy Himalaya. Con hy vọng trong sự cô tịch không gián đoạn sẽ đạt được sự giao cảm thiêng liêng liên tục."

I actually once addressed these ungrateful words to my master. Seized by one of the unpredictable delusions that occasionally assail the devotee, I felt a growing impatience with hermitage duties and college studies. A feebly extenuating circumstance is that my proposal was made when I had known Sri Yukteswar for only six months. Not yet had I fully surveyed his towering stature.

Quả thật có lần tôi đã thốt những lời vô ơn ấy với Chân sư của mình. Bị một trong những ảo tưởng khó lường đôi khi tấn công người sùng tín chiếm lấy, tôi cảm thấy ngày càng mất kiên nhẫn với các bổn phận nơi ẩn tu và việc học ở đại học. Một tình tiết giảm nhẹ yếu ớt là đề nghị của tôi được đưa ra khi tôi mới biết Sri Yukteswar chỉ sáu tháng. Tôi vẫn chưa nhận thức trọn vẹn tầm vóc cao vời của Ngài.

"Many hillmen live in the Himalayas, yet possess no God-perception." My guru's answer came slowly and simply. "Wisdom is

"Nhiều người miền núi sống trong dãy Himalaya, nhưng vẫn không có nhận thức về Thượng đế." Câu trả lời của guru tôi đến

better sought from a man of realization than from an inert mountain."

chậm rãi và giản dị. "Minh triết nên được tìm nơi một người đã chứng ngộ hơn là nơi một ngọn núi bất động."

Ignoring Master's plain hint that he, and not a hill, was my teacher, I repeated my plea. Sri Yukteswar vouchsafed no reply. I took his silence for consent — a precarious but convenient interpretation.

Phớt lờ lời gợi ý rõ ràng của Chân sư rằng chính Ngài, chứ không phải một ngọn đồi, là huấn sư của tôi, tôi lặp lại lời khẩn cầu. Sri Yukteswar không ban cho câu trả lời nào. Tôi xem sự im lặng của Ngài là đồng ý — một cách diễn giải bấp bênh nhưng thuận tiện.

In my Calcutta home that evening, I busied myself with travel preparations. Tying a few articles inside a blanket, I remembered a similar bundle, surreptitiously dropped from my attic window a few years earlier. I wondered if this were to be another ill-starred flight toward the Himalayas. The first time my spiritual elation had been high; tonight my conscience smote me at the thought of leaving my guru.

Tối hôm ấy tại nhà tôi ở Calcutta, tôi bận rộn chuẩn bị cho chuyến đi. Khi buộc vài món đồ trong một tấm chăn, tôi nhớ đến một gói tương tự, đã lén thả từ cửa sổ gác mái của tôi vài năm trước. Tôi tự hỏi liệu đây có phải là một chuyến trốn chạy xui xẻo khác hướng về dãy Himalaya hay không. Lần đầu, niềm phấn khích tinh thần của tôi rất cao; tối nay lương tâm tôi cắn rứt trước ý nghĩ rời bỏ guru của mình.

The following morning I sought out Behari Pundit, my Sanskrit professor at Scottish Church College.

Sáng hôm sau, tôi tìm đến Behari Pundit, giáo sư Sanskrit của tôi tại Scottish Church College.

"Sir, you have told me of your friendship with a great disciple of Lahiri Mahasaya. Please give me his address."

"Thưa ngài, ngài đã kể cho tôi nghe về tình bạn của ngài với một đệ tử vĩ đại của Lahiri Mahasaya. Xin cho tôi địa chỉ của ông ấy."

"You mean Ram Gopal Muzumdar. I call him the 'sleepless saint.' He is always awake in an ecstatic consciousness. His home is in Ranbajpur, near Tarakeswar."

"Cậu muốn nói đến Ram Gopal Muzumdar. Tôi gọi ông ấy là 'vị thánh không ngủ'. Ông luôn tỉnh thức trong một tâm thức xuất thần. Nhà ông ở Ranbajpur, gần Tarakeswar."

I thanked the pundit and entrained immediately for Tarakeswar. I hoped to silence my misgivings by getting permission from the "sleepless saint" to engage myself in lonely meditation in the Himalayas. Behari Pundit had told me that Ram Gopal had received illumination after many years

Tôi cảm ơn vị học giả và lập tức lên tàu đi Tarakeswar. Tôi hy vọng làm im tiếng nghi ngại của mình bằng cách xin phép "vị thánh không ngủ" để dấn mình vào tham thiền cô độc trong dãy Himalaya. Behari Pundit đã kể với tôi rằng Ram Gopal đã nhận được sự soi sáng sau nhiều năm thực hành *Kriya Yoga*

of *Kriya Yoga* practice in isolated caves in Bengal.

trong các hang động biệt lập ở Bengal.

In Tarakeswar I made my way to a famous shrine. Hindus regard it with veneration, such as Catholics feel for the Lourdes sanctuary in France. Innumerable healing miracles have occurred in Tarakeswar, including one for a member of my family.

Ở Tarakeswar, tôi tìm đường đến một đền thờ nổi tiếng. Người Ấn Độ giáo tôn kính nơi ấy, cũng như người Công giáo cảm nhận đối với thánh địa Lourdes ở Pháp. Vô số phép lạ chữa lành đã xảy ra tại Tarakeswar, trong đó có một trường hợp cho một thành viên trong gia đình tôi.

"I sat in the temple there for a week," my eldest aunt once told me. "Observing a complete fast, I prayed for the recovery of your Uncle Sarada from a chronic malady. On the seventh day I found an herb materialized in my hand! I made a brew from the leaves and gave it to your uncle. His disease vanished at once and has never reappeared."

"Dì đã ngồi trong ngôi đền ấy suốt một tuần," người dì cả của tôi từng kể. "Giữ trọn một kỳ nhịn ăn, dì cầu nguyện cho chú Sarada của con bình phục khỏi một chứng bệnh kinh niên. Đến ngày thứ bảy, dì thấy một loại thảo dược hiện hình trong tay mình! Dì nấu nước từ lá ấy và cho chú con uống. Bệnh của ông ấy biến mất ngay lập tức và không bao giờ tái phát."

I entered the sacred Tarakeswar shrine; the altar contains nothing but a round stone. Its circumference, beginningless and endless, makes it aptly significant of the Infinite. In India cosmic abstractions are understood even by the unlettered peasant; in fact, Westerners have sometimes accused him of living on abstractions!

Tôi bước vào thánh điện thiêng liêng Tarakeswar; bàn thờ không có gì ngoài một viên đá tròn. Chu vi của nó, không khởi đầu và không kết thúc, khiến nó biểu trưng rất thích đáng cho Vô Hạn. Ở Ấn Độ, ngay cả người nông dân không biết chữ cũng thấu hiểu các ý niệm trừu tượng vũ trụ; thật vậy, người phương Tây đôi khi đã cáo buộc ông ta sống bằng những điều trừu tượng!

My own mood at the moment was so austere that I felt disinclined to bow before the stone symbol. God should be sought, I reflected, only within the soul.

Tâm trạng của riêng tôi lúc ấy khắc nghiệt đến nỗi tôi không muốn cúi lạy trước biểu tượng bằng đá. Tôi nghĩ, Thượng đế chỉ nên được tìm kiếm bên trong linh hồn.

I left the temple without genuflection and walked briskly toward the outlying village of Ranbajpur. I was not sure of the way. My appeal to a passer-by for information caused him to sink into long cogitation.

Tôi rời đền mà không quỳ lạy và bước nhanh về phía ngôi làng ngoại vi Ranbajpur. Tôi không chắc đường đi. Lời hỏi đường của tôi với một người qua đường khiến ông ta chìm vào suy tư rất lâu.

"When you come to a crossroad, turn right

"Khi cậu đến một ngã tư, hãy rẽ phải và cứ đi

and keep going," he finally pronounced oracularly.

tiếp," cuối cùng ông ta tuyên bố như một lời sấm.

Obeying the directions, I wended my way alongside the banks of a canal. Darkness fell; the outskirts of the jungle village were alive with winking fireflies and the howls of nearby jackals. The moonlight was too faint to be helpful; I stumbled on for two hours.

Theo lời chỉ dẫn, tôi lần bước dọc theo bờ một con kênh. Bóng tối buông xuống; vùng ven của ngôi làng trong rừng sống động với những đom đóm chớp sáng và tiếng chó rừng tru gần đó. Ánh trăng quá yếu để giúp ích; tôi loạng choạng đi tiếp trong hai giờ.

Welcome clang of a cowbell! My repeated shouts eventually brought a peasant to my side.

Tiếng leng keng đáng mừng của một chiếc chuông bò! Những tiếng gọi lặp đi lặp lại của tôi cuối cùng đưa một người nông dân đến bên tôi.

"I am looking for Ram Gopal Babu."

"Tôi đang tìm Ram Gopal Babu."

"No such person lives in our village." The man's tone was surly. "You are probably a lying detective."

"Không có người nào như thế sống trong làng chúng tôi." Giọng người đàn ông cộc cằn. "Chắc cậu là một thám tử nói dối."

Hoping to allay suspicion in his politically troubled mind, I touchingly explained my predicament. He took me to his home and offered a hospitable welcome.

Hy vọng xoa dịu sự nghi ngờ trong tâm trí bị khuấy động bởi chính trị của ông, tôi cảm động giải thích cảnh ngộ của mình. Ông đưa tôi về nhà và tiếp đón hiếu khách.

"Ranbajpur is far from here," he remarked. "At the crossroad, you should have turned left, not right."

"Ranbajpur còn xa nơi này," ông nhận xét. "Ở ngã tư, cậu lẽ ra phải rẽ trái, không phải rẽ phải."

My earlier informant, I thought sadly, was a definite menace to travelers. After a relishable meal of coarse rice, lentil-*dal,* and curry of potatoes with raw bananas, I retired to a small hut adjoining the courtyard. In the distance, villagers were singing to the loud accompaniment of *mridangas*[1] and cymbals. Sleep was inconsiderable that night; I prayed deeply to be directed to the secluded yogi, Ram Gopal.

Người chỉ đường ban đầu của tôi, tôi buồn bã nghĩ, quả là một mối nguy thật sự cho khách lữ hành. Sau một bữa ăn ngon miệng gồm cơm thô, đậu *dal,* và cà ri khoai tây với chuối xanh, tôi lui vào một túp lều nhỏ kề bên sân. Xa xa, dân làng đang hát vang với tiếng đệm ồn ào của *mridangas*[1] và chũm chọe. Đêm ấy tôi ngủ rất ít; tôi cầu nguyện sâu xa để được dẫn đến vị yogi ẩn cư, Ram Gopal.

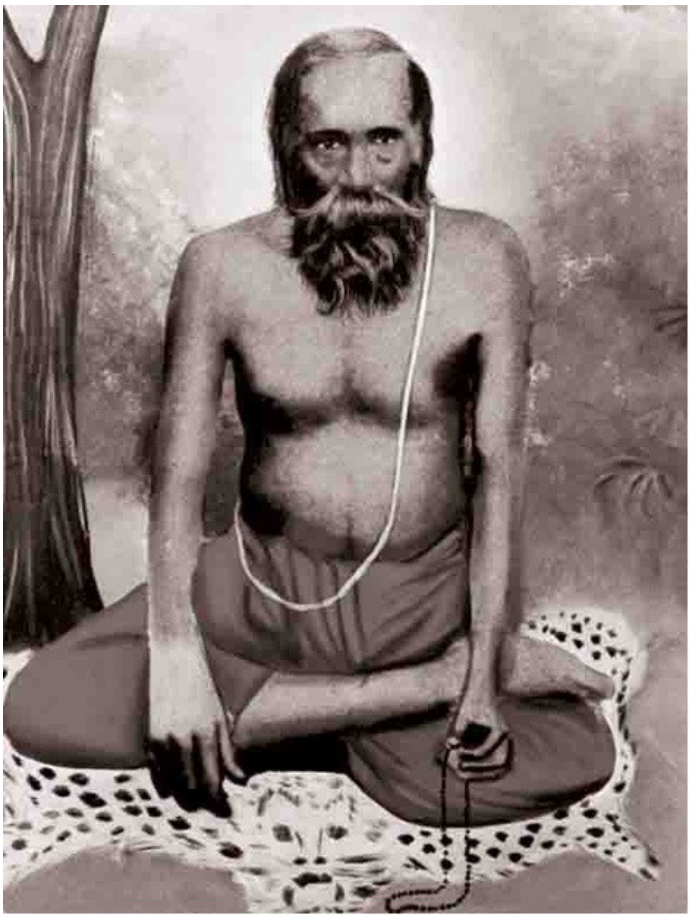

RAM GOPAL MUZUMDAR

"The Sleepless Saint"

As the first streaks of dawn penetrated the fissures of my hut, I set out for Ranbajpur. Crossing rough paddy fields, I trudged over sickled stumps of the prickly plant and around mounds of dried clay. An occasionally met peasant would inform me, invariably, that my destination was "only a *krosha*" (two miles). In six hours the sun traveled victoriously from horizon to meridian, but I began to feel that I would ever be distant from Ranbajpur by one *krosha.*

At midafternoon my world was still an endless paddy field. Heat pouring from the

RAM GOPAL MUZUMDAR

"Vị Thánh Không Ngủ"

Khi những vệt sáng đầu tiên của bình minh xuyên qua các khe nứt của túp lều, tôi lên đường đến Ranbajpur. Băng qua những ruộng lúa gồ ghề, tôi lê bước qua các gốc cây gai đã bị cắt và quanh những ụ đất sét khô. Một người nông dân thỉnh thoảng gặp trên đường đều nói với tôi, không đổi, rằng đích đến của tôi "chỉ còn một *krosha*" (hai dặm). Trong sáu giờ, mặt trời đã thắng lợi đi từ chân trời lên thiên đỉnh, nhưng tôi bắt đầu cảm thấy mình sẽ mãi cách Ranbajpur một *krosha.*

Đến giữa buổi chiều, thế giới của tôi vẫn là một cánh đồng lúa bất tận. Sức nóng trút

inescapable sky was bringing me to near-collapse. I saw a man approaching me at a leisurely pace. I hardly dared utter my usual question, lest it summon the monotonous: "Just a *krosha*."

xuống từ bầu trời không thể tránh khỏi đang đưa tôi gần đến chỗ kiệt sức. Tôi thấy một người đàn ông đang thong thả tiến lại gần. Tôi hầu như không dám thốt câu hỏi quen thuộc, e rằng nó sẽ gọi ra lời đáp đơn điệu: "Chỉ một *krosha* nữa thôi."

The stranger halted beside me. Short and slight, he was physically unimpressive save for an extraordinary pair of piercing dark eyes.

Người lạ dừng lại bên tôi. Thấp và gầy, ông không có gì gây ấn tượng về thể xác ngoài một đôi mắt đen sắc xuyên thấu lạ thường.

"I was planning to leave Ranbajpur, but your purpose was good, so I awaited you." He shook his finger in my astounded face. "Aren't you clever to think that, unannounced, you could pounce on me? That professor Behari had no right to give you my address."

"Tôi đã định rời Ranbajpur, nhưng mục đích của cậu tốt, nên tôi chờ cậu." Ông lắc ngón tay trước khuôn mặt kinh ngạc của tôi. "Cậu không khôn ngoan lắm sao khi nghĩ rằng, không báo trước, cậu có thể bất ngờ chộp lấy tôi? Ông giáo sư Behari ấy không có quyền cho cậu địa chỉ của tôi."

Considering that introduction of myself would be mere verbosity in the presence of this master, I stood speechless, somewhat hurt at my reception. His next remark was abruptly put.

Xét rằng việc tự giới thiệu mình chỉ là lời lẽ dư thừa trước sự hiện diện của vị chân sư này, tôi đứng lặng, có phần tổn thương vì cách tiếp đón. Lời kế tiếp của ông được nói ra đột ngột.

"Tell me, where do you think God is?"

"Hãy nói tôi nghe, cậu nghĩ Thượng đế ở đâu?"

"Why, He is within me and everywhere." I doubtless looked as bewildered as I felt.

"Thưa, Ngài ở trong tôi và ở khắp nơi." Chắc hẳn tôi trông bối rối đúng như tôi cảm thấy.

"All-pervading, eh?" The saint chuckled. "Then why, young sir, did you fail to bow before the Infinite in the stone symbol at the Tarakeswar temple yesterday?[2] Your pride caused you the punishment of being misdirected by the passer-by who was not bothered by fine distinctions between left and right. Today, too, you have had a fairly uncomfortable time of it!"

"Tràn khắp mọi nơi, hử?" Vị thánh bật cười khẽ. "Vậy tại sao, thưa chàng trai trẻ, hôm qua cậu lại không cúi lạy Vô Hạn trong biểu tượng bằng đá ở đền Tarakeswar?[2] Sự kiêu hãnh của cậu đã khiến cậu bị trừng phạt bằng việc được người qua đường chỉ sai, người ấy chẳng bận tâm đến những phân biệt tinh tế giữa trái và phải. Hôm nay nữa, cậu cũng đã trải qua một thời gian khá khó chịu!"

I agreed wholeheartedly, wonder-struck that an omnipresent eye hid within the unremarkable body before me. Healing strength emanated from the yogi; I was instantly refreshed in the scorching field.

Tôi hoàn toàn đồng ý, kinh ngạc nhận ra một con mắt toàn hiện ẩn trong thân hình bình thường trước mặt tôi. Sức mạnh chữa lành phát ra từ vị yogi; tôi lập tức được hồi phục giữa cánh đồng nóng cháy.

"The devotee inclines to think his path to God is the only way," he said. "Yoga, through which divinity is found within, is doubtless the highest road, as Lahiri Mahasaya has told us. But, discovering the Lord within, we soon perceive Him without. Holy shrines in Tarakeswar and elsewhere are rightly venerated as nuclear centers of spiritual power."

"Người sùng tín có khuynh hướng nghĩ rằng con đường của mình đến Thượng đế là con đường duy nhất," ông nói. "Yoga, qua đó thiên tính được tìm thấy bên trong, chắc chắn là con đường cao nhất, như Lahiri Mahasaya đã nói với chúng ta. Nhưng khi khám phá Chúa bên trong, chúng ta chẳng bao lâu nhận thấy Ngài ở bên ngoài. Những thánh điện tại Tarakeswar và nơi khác được tôn kính đúng đắn như những trung tâm hạt nhân của quyền năng tinh thần."

The saint's censorious attitude vanished; his eyes became compassionately soft. He patted my shoulder.

Thái độ quở trách của vị thánh biến mất; đôi mắt ông trở nên dịu mềm đầy lòng từ bi. Ông vỗ vai tôi.

"Young yogi, I see you are running away from your master. He has everything you need; you should return to him." He added, "Mountains cannot be your guru" — the same thought that Sri Yukteswar had expressed two days earlier.

"Yogi trẻ, tôi thấy cậu đang chạy trốn khỏi Chân sư của mình. Ngài có mọi điều cậu cần; cậu nên trở về với Ngài." Ông nói thêm, "Núi non không thể là guru của cậu" — đúng ý tưởng mà Sri Yukteswar đã bày tỏ hai ngày trước đó.

"Masters are under no cosmic compulsion to live on mountains only." My companion glanced at me quizzically. "The Himalayas in India and Tibet have no monopoly on saints. What one does not trouble to find within will not be discovered by transporting the body hither and yon. As soon as the devotee is *willing* to go even to the ends of the earth for spiritual enlightenment, his guru appears nearby."

"Các Chân sư không chịu một sự cưỡng bách vũ trụ nào buộc phải chỉ sống trên núi." Người bạn đồng hành của tôi liếc nhìn tôi đầy vẻ dò hỏi. "Dãy Himalaya ở Ấn Độ và Tây Tạng không độc quyền có các vị thánh. Điều mà người ta không chịu khó tìm thấy bên trong sẽ không được khám phá bằng cách đem thể xác đi đây đi đó. Ngay khi người sùng tín *sẵn lòng* đi đến tận cùng trái đất vì sự giác ngộ tinh thần, guru của y xuất hiện ngay gần bên."

I silently agreed, recalling my prayer in the Banaras hermitage, followed by the meeting

Tôi âm thầm đồng ý, nhớ lại lời cầu nguyện của mình trong ẩn viện Banaras, tiếp theo là

with Sri Yukteswar in a crowded lane.

cuộc gặp gỡ Sri Yukteswar trong một con hẻm đông đúc.

"Are you able to have a little room where you can close the door and be alone?"

"Cậu có thể có một căn phòng nhỏ nơi cậu có thể đóng cửa và ở một mình không?"

"Yes." I reflected that this saint descended from the general to the particular with disconcerting speed.

"Có." Tôi nghĩ rằng vị thánh này đi từ tổng quát đến cụ thể với một tốc độ khiến người ta bối rối.

"That is your cave." The yogi bestowed on me a gaze of illumination which I have never forgotten. "That is your sacred mountain. That is where you will find the kingdom of God."

"Đó là hang động của cậu." Vị yogi ban cho tôi một ánh nhìn soi sáng mà tôi chưa bao giờ quên. "Đó là ngọn núi thiêng của cậu. Đó là nơi cậu sẽ tìm thấy Thiên Giới."

His simple words instantaneously banished my lifelong obsession for the Himalayas. In a burning paddy field I awoke from the dream of mountains and eternal snows.

Những lời giản dị của ông tức khắc xua tan nỗi ám ảnh suốt đời của tôi về dãy Himalaya. Trong một cánh đồng lúa nóng cháy, tôi tỉnh khỏi giấc mơ về núi non và tuyết vĩnh cửu.

"Young sir, your divine thirst is laudable. I feel great love for you." Ram Gopal took my hand and led me to a quaint hamlet within a jungle clearing. The adobe houses were covered with coconut leaves and rustically adorned over their entrances with fresh tropical flowers.

"Chàng trai trẻ, cơn khát thiêng liêng của cậu thật đáng khen. Tôi cảm thấy tình thương lớn lao dành cho cậu." Ram Gopal nắm tay tôi và dẫn tôi đến một xóm nhỏ cổ kính trong một khoảng rừng thưa. Những ngôi nhà bằng đất sét được phủ lá dừa và được trang trí mộc mạc trên lối vào bằng những bông hoa nhiệt đới tươi.

The saint seated me on the umbrageous bamboo platform of his small cottage. After he had given me sweetened lime juice and a piece of rock candy, we entered his patio and assumed the lotus posture. Four hours of meditation passed. I opened my eyes and saw that the moonlit figure of the yogi was still motionless. As I was sternly reminding my stomach that man does not live by bread alone, Ram Gopal rose from his seat.

Vị thánh cho tôi ngồi trên sàn tre rợp bóng của căn nhà nhỏ của ông. Sau khi ông cho tôi nước chanh ngọt và một miếng đường phèn, chúng tôi bước vào sân trong của ông và ngồi theo tư thế hoa sen. Bốn giờ tham thiền trôi qua. Tôi mở mắt và thấy dáng hình vị yogi dưới ánh trăng vẫn bất động. Khi tôi nghiêm khắc nhắc nhở dạ dày mình rằng con người không chỉ sống bằng bánh mì, Ram Gopal đứng dậy khỏi chỗ ngồi.

"I see you are famished," he said. "Food will be ready soon."

"Tôi thấy cậu đói lắm," ông nói. "Thức ăn sẽ sẵn sàng ngay."

He kindled a fire under a clay oven on the patio. In a short time we were eating rice and *dal,* served on large banana-tree leaves. My host had courteously refused my aid in all cooking chores. "The guest is God," a Hindu proverb, has commanded devout observance in India since time immemorial. In my later world travels, I was charmed to see that a similar respect for visitors is manifested in the rural sections of many countries. The city dweller finds the keen edge of hospitality blunted by a superabundance of strange faces.

Ông nhóm lửa dưới một lò đất trong sân. Chẳng bao lâu chúng tôi đang ăn cơm và *dal,* được dọn trên những lá chuối lớn. Chủ nhà của tôi nhã nhặn từ chối mọi sự giúp đỡ của tôi trong việc nấu nướng. "Khách là Thượng đế," một tục ngữ Ấn Độ giáo, đã truyền dạy sự tuân giữ thành kính ở Ấn Độ từ thời xa xưa. Trong những chuyến du hành thế giới về sau, tôi vui mừng thấy rằng một sự kính trọng tương tự đối với khách viếng thăm được biểu lộ ở các vùng thôn dã của nhiều quốc gia. Người sống ở thành thị thấy lưỡi sắc của lòng hiếu khách bị làm cùn đi bởi sự dư thừa quá mức của những khuôn mặt xa lạ.

The marts of men seemed almost unimaginably remote as I squatted by the yogi in the isolation of the tiny jungle village. The cottage room was mysteriously lit with a mellow glow. Ram Gopal arranged some torn blankets on the floor for my bed, and seated himself on a straw mat. Overwhelmed by his spiritual magnetism, I ventured a request.

Những khu chợ của nhân gian dường như xa xôi gần như không thể tưởng tượng khi tôi ngồi xổm bên vị yogi trong sự biệt lập của ngôi làng nhỏ giữa rừng. Căn phòng nhà tranh được chiếu sáng một cách huyền bí bằng một ánh rạng dịu êm. Ram Gopal sắp vài tấm chăn rách trên sàn làm giường cho tôi, rồi ngồi trên một tấm chiếu rơm. Bị choáng ngợp bởi từ điện tinh thần của ông, tôi mạo muội đưa ra một lời thỉnh cầu.

"Sir, why don't you grant me a *samadhi*?"

"Thưa ngài, tại sao ngài không ban cho tôi một *samadhi*?"

"Dear one, I would be glad to convey the divine contact, but it is not my place to do so." The saint looked at me with half closed eyes. "Your master will bestow that experience on you shortly. Your body is not tuned just yet. As a small lamp-bulb would be shattered by excessive electrical voltage, so your nerves are unready for the cosmic current. If I gave you the infinite ecstasy right now, you would burn as though every

"Con thân mến, tôi rất vui lòng truyền đạt sự tiếp xúc thiêng liêng, nhưng việc ấy không thuộc về tôi để làm." Vị thánh nhìn tôi với đôi mắt khép hờ. "Chân sư của con sẽ ban trải nghiệm ấy cho con không lâu nữa. Thể của con hiện chưa được điều chỉnh. Như một bóng đèn nhỏ sẽ vỡ tan bởi điện áp quá mức, thần kinh của con cũng chưa sẵn sàng cho dòng điện vũ trụ. Nếu tôi ban cho con cực lạc vô hạn ngay bây giờ, con sẽ cháy như thể

cell were on fire.

từng tế bào đều bốc lửa.

"You are asking illumination from me," the yogi continued musingly, "while I am wondering — inconsiderable as I am, and with the little meditation I have done — if I have succeeded in pleasing God, and what worth I may find in His eyes at the final reckoning."

"Con đang xin sự soi sáng từ tôi," vị yogi tiếp tục trầm ngâm, "trong khi tôi đang tự hỏi — nhỏ bé như tôi là, và với chút tham thiền ít ỏi mà tôi đã làm — liệu tôi có thành công trong việc làm vui lòng Thượng đế hay không, và tôi có thể tìm thấy giá trị nào trong mắt Ngài vào cuộc tính sổ cuối cùng."

"Sir, have you not been singleheartedly seeking God for a long time?"

"Thưa ngài, chẳng phải ngài đã chuyên nhất tìm kiếm Thượng đế trong một thời gian dài sao?"

"I have not done much. Behari must have told you something of my life. For twenty years I occupied a secret grotto, meditating eighteen hours a day. Then I moved to a more inaccessible cave and stayed there for twenty-five years, remaining in yoga union for twenty hours daily. I did not need sleep, for I was ever with God. My body was more rested by the complete calmness of superconsciousness than it could have been by the imperfect peace of the ordinary subconscious state.

"Tôi chưa làm được bao nhiêu. Behari hẳn đã kể với con đôi điều về đời tôi. Trong hai mươi năm, tôi trú trong một hang động bí mật, tham thiền mười tám giờ mỗi ngày. Rồi tôi chuyển đến một hang động khó tiếp cận hơn và ở đó hai mươi lăm năm, duy trì sự hợp nhất yoga hai mươi giờ mỗi ngày. Tôi không cần ngủ, vì tôi luôn ở với Thượng đế. Thể của tôi được nghỉ ngơi nhiều hơn nhờ sự an tĩnh hoàn toàn của siêu thức, hơn là nhờ sự bình an bất toàn của trạng thái tiềm thức thông thường.

"The muscles relax during sleep; but the heart, lungs, and circulatory system are constantly at work; they get no rest. In superconsciousness, all internal organs remain in a state of suspended animation, electrified by the cosmic energy. By such means I have found it unnecessary to sleep for years." He added, "The time will come when you, too, will dispense with sleep."

"Các cơ bắp thư giãn trong khi ngủ; nhưng tim, phổi và hệ tuần hoàn thì làm việc liên tục; chúng không được nghỉ. Trong siêu thức, tất cả các cơ quan nội tạng vẫn ở trong trạng thái hoạt động tạm ngưng, được điện hóa bởi năng lượng vũ trụ. Bằng những phương tiện như thế, tôi đã thấy việc ngủ là không cần thiết trong nhiều năm." Ông nói thêm, "Sẽ đến lúc con cũng sẽ bỏ qua giấc ngủ."

"My goodness, you have meditated for so long and yet are unsure of the Lord's favor!" I remarked with astonishment. "Then what about us poor mortals?"

"Trời ơi, ngài đã tham thiền lâu đến thế mà vẫn chưa chắc về ân huệ của Chúa!" tôi kinh ngạc nhận xét. "Vậy còn chúng tôi, những người phàm đáng thương thì sao?"

"Well, don't you see, my dear boy, that God is Eternity Itself? To assume that one may fully know Him by forty-five years of meditation is rather a preposterous expectation. Babaji assures us, however, that even a little meditation saves us from the dire fear of death and of after-death states. Do not fix your spiritual ideal on small mountains, but hitch it to the star of unqualified divine attainment. If you work hard, you will get there."

"Này, con không thấy sao, cậu bé thân mến của tôi, rằng Thượng đế chính là Vĩnh Cửu? Giả định rằng người ta có thể biết trọn vẹn Ngài bằng bốn mươi lăm năm tham thiền là một kỳ vọng khá phi lý. Tuy nhiên, Babaji bảo đảm với chúng ta rằng ngay cả một chút tham thiền cũng cứu chúng ta khỏi nỗi sợ khủng khiếp về cái chết và các trạng thái sau khi chết. Đừng đặt lý tưởng tinh thần của con vào những ngọn núi nhỏ, mà hãy buộc nó vào ngôi sao của sự thành tựu thiêng liêng vô điều kiện. Nếu con làm việc chăm chỉ, con sẽ đến đó."

Enthralled by the prospect, I asked him for further enlightening words. He related a wondrous story of his first meeting with Lahiri Mahasaya's guru, Babaji.[3] Around midnight Ram Gopal fell into silence, and I lay down on my blankets. Closing my eyes, I saw flashes of lightning; the vast space within me was a chamber of molten light. I opened my eyes and observed the same dazzling radiance. The room became a part of the infinite vault that I was beholding with interior vision.

Say mê trước viễn cảnh ấy, tôi xin ông thêm những lời soi sáng. Ông kể một câu chuyện kỳ diệu về lần gặp đầu tiên của ông với guru của Lahiri Mahasaya, Babaji.[3] Khoảng nửa đêm, Ram Gopal rơi vào im lặng, và tôi nằm xuống trên các tấm chăn. Nhắm mắt lại, tôi thấy những tia chớp; không gian bao la bên trong tôi là một căn phòng ánh sáng nóng chảy. Tôi mở mắt và quan sát cùng ánh rạng chói lòa ấy. Căn phòng trở thành một phần của vòm trời vô hạn mà tôi đang chiêm ngưỡng bằng tầm nhìn bên trong.

The yogi said, "Why don't you go to sleep?"

Vị yogi nói, "Sao con không ngủ đi?"

"Sir, how can I sleep when lightning is blazing around me, whether my eyes are shut or open?"

"Thưa ngài, làm sao tôi có thể ngủ khi sấm chớp đang bừng cháy quanh tôi, dù mắt tôi nhắm hay mở?"

"You are blessed to be having this experience. The spiritual radiations are not easily seen." The saint added a few words of affection.

"Con được ban phúc khi có trải nghiệm này. Những bức xạ tinh thần không dễ thấy." Vị thánh thêm vài lời trìu mến.

At dawn Ram Gopal gave me rock candies and said I must depart. I felt such reluctance to bid him farewell that tears coursed down my cheeks.

Lúc bình minh, Ram Gopal cho tôi đường phèn và nói rằng tôi phải ra đi. Tôi cảm thấy miễn cưỡng từ biệt ông đến nỗi nước mắt chảy dài trên má.

"I will not let you go empty-handed." The yogi spoke tenderly. "I will do something for you."

"Tôi sẽ không để con ra đi tay không." Vị yogi nói dịu dàng. "Tôi sẽ làm một điều gì đó cho con."

He smiled and looked at me steadfastly. I became immobile, as though rooted to the ground; vibrations of peace that emanated from the saint flooded my being. I was instantaneously healed of a pain in my back that had been troubling me intermittently for years.

Ông mỉm cười và nhìn tôi chăm chú. Tôi trở nên bất động, như thể bén rễ xuống đất; những rung động bình an phát ra từ vị thánh tràn ngập bản thể tôi. Tôi tức khắc được chữa lành khỏi một cơn đau lưng đã quấy rầy tôi từng lúc trong nhiều năm.

Renewed, bathed in a sea of luminous joy, I wept no more. After touching Ram Gopal's feet, I entered the jungle. I made my way through its tropical tangle and over many paddy fields until I reached Tarakeswar.

Được đổi mới, tắm trong một biển hoan hỉ sáng rỡ, tôi không còn khóc nữa. Sau khi chạm vào chân Ram Gopal, tôi bước vào rừng. Tôi tìm đường qua đám cây nhiệt đới rối rắm và qua nhiều cánh đồng lúa cho đến khi đến Tarakeswar.

There I made a second pilgrimage to the famous shrine, and prostrated myself fully before the altar. The round stone enlarged before my inner vision until it became the cosmical spheres: ring within ring, zone after zone, all dowered with divinity.

Ở đó, tôi thực hiện chuyến hành hương thứ hai đến thánh điện nổi tiếng, và phủ phục trọn vẹn trước bàn thờ. Viên đá tròn mở rộng trước tầm nhìn bên trong của tôi cho đến khi nó trở thành các khối cầu vũ trụ: vòng trong vòng, vùng nối tiếp vùng, tất cả đều được phú cho thiên tính.

I entrained happily an hour later for Calcutta. My travels ended, not in the lofty mountains, but in the Himalayan presence of my master.

Một giờ sau, tôi vui vẻ lên tàu về Calcutta. Những cuộc du hành của tôi kết thúc, không phải trong những ngọn núi cao vời, mà trong sự hiện diện Himalaya của Chân sư tôi.

---

1 Hand-played drums, commonly used to accompany devotional chanting (*kirtan*) during religious ceremonies and processions.

1 Những trống đánh bằng tay, thường dùng để đệm cho việc tụng hát sùng tín (*kirtan*) trong các nghi lễ và đoàn rước tôn giáo.

2 "A man who bows down to nothing can never bear the burden of himself." — Dostoyevsky, *The Possessed.*

2 "Một người không cúi lạy điều gì thì không bao giờ có thể mang nổi gánh nặng của chính mình." — Dostoyevsky, *The Possessed.*

3 See here.

3 Xem tại đây.

CHAPTER 14 — CHƯƠNG 14

An Experience in Cosmic Consciousness — Một Trải Nghiệm trong Tâm Thức Vũ Trụ

"I am here, Guruji." My shamefacedness spoke more eloquently for me.

"Con ở đây, thưa Guruji." Vẻ hổ thẹn của tôi nói thay tôi hùng hồn hơn.

"Let us go to the kitchen and find something to eat." Sri Yukteswar's manner was as casual as though hours and not days had separated us.

"Chúng ta hãy vào bếp và tìm gì đó ăn." Phong thái của Sri Yukteswar thản nhiên như thể chỉ vài giờ, chứ không phải vài ngày, đã chia cách chúng tôi.

"Master, I must have disappointed you by my abrupt departure from my duties here; I thought you might be angry with me."

"Thưa Chân sư, hẳn con đã làm Ngài thất vọng vì đột ngột rời bỏ các bổn phận của con ở đây; con nghĩ Ngài có thể giận con."

"No, of course not! Wrath springs only from thwarted desires. I do not expect anything from others, so their actions cannot be in opposition to wishes of mine. I would not use you for my own ends; I am happy only in your own true happiness."

"Không, dĩ nhiên là không! Cơn giận chỉ phát sinh từ những ham muốn bị ngăn trở. Ta không mong đợi điều gì từ người khác, nên hành động của họ không thể trái với những ước muốn của ta. Ta sẽ không dùng con cho mục đích riêng của mình; ta chỉ hạnh phúc trong hạnh phúc chân thật của chính con."

"Sir, one hears of divine love in a vague way, but today I am indeed having a concrete example of it from your angelic self! In the world, even a father does not easily forgive his son if he leaves his parent's business without warning. But you show not the slightest vexation, though you must have been put to great inconvenience by the many unfinished tasks I left behind."

"Thưa ngài, người ta nghe nói về tình thương thiêng liêng một cách mơ hồ, nhưng hôm nay quả thật con đang có một ví dụ cụ thể về nó từ bản thể thiên thần của Ngài! Trên đời, ngay cả một người cha cũng không dễ tha thứ cho con trai mình nếu y rời bỏ công việc của cha mẹ mà không báo trước. Nhưng Ngài không biểu lộ chút bực bội nào, dù hẳn Ngài đã bị đặt vào sự bất tiện lớn bởi nhiều công việc dang dở con để lại."

We looked into each other's eyes, where

Chúng tôi nhìn vào mắt nhau, nơi nước mắt

tears were shining. A blissful wave engulfed me; I was conscious that the Lord, in the form of my guru, was expanding the limited ardors of my heart to vast reaches of cosmic love.

đang lấp lánh. Một làn sóng chí phúc bao phủ tôi; tôi có ý thức rằng Chúa, trong hình tướng guru của tôi, đang mở rộng những nhiệt tâm giới hạn của trái tim tôi đến những tầm rộng lớn của tình thương vũ trụ.

A few mornings later I made my way to Master's empty sitting room. I planned to meditate, but my laudable purpose was unshared by disobedient thoughts. They scattered like birds before the hunter.

Vài buổi sáng sau, tôi đi đến phòng khách trống của Chân sư. Tôi định tham thiền, nhưng mục đích đáng khen của tôi không được những tư tưởng bất tuân chia sẻ. Chúng tản ra như chim trước người thợ săn.

"Mukunda!" Sri Yukteswar's voice sounded from a distant balcony.

"Mukunda!" Giọng Sri Yukteswar vang lên từ một ban công xa.

I felt as rebellious as my thoughts. "Master always urges me to meditate," I muttered to myself. "He should not disturb me when he knows why I came to his room."

Tôi cảm thấy nổi loạn như chính những tư tưởng của mình. "Chân sư luôn thúc giục tôi tham thiền," tôi lẩm bẩm với chính mình. "Ngài không nên làm phiền tôi khi Ngài biết tại sao tôi đến phòng Ngài."

He summoned me again; I remained obstinately silent. The third time his tone held rebuke.

Ngài gọi tôi lần nữa; tôi vẫn bướng bỉnh im lặng. Lần thứ ba, giọng Ngài mang sắc thái khiển trách.

"Sir, I am meditating," I shouted protestingly.

"Thưa ngài, con đang tham thiền," tôi hét lên phản đối.

"I know how you are meditating," my guru called out, "with your mind distributed like leaves in a storm! Come here to me."

"Ta biết con đang tham thiền như thế nào," guru của tôi gọi ra, "với thể trí của con tản mác như lá trong cơn bão! Hãy đến đây với ta."

Thwarted and exposed, I made my way sadly to his side.

Bị ngăn trở và bị phơi bày, tôi buồn bã đi đến bên Ngài.

"Poor boy, mountains cannot give you what you want." Master spoke caressingly, comfortingly. His calm gaze was unfathomable. "Your heart's desire shall be fulfilled."

"Cậu bé đáng thương, núi non không thể cho con điều con muốn." Chân sư nói âu yếm, an ủi. Ánh nhìn bình thản của Ngài sâu không dò được. "Ước nguyện của trái tim con sẽ được thành tựu."

Sri Yukteswar seldom indulged in riddles; I

Sri Yukteswar hiếm khi chiều theo lối nói bí

was bewildered. He struck gently on my chest above the heart.

ẩn; tôi bối rối. Ngài nhẹ nhàng đánh vào ngực tôi phía trên tim.

My body became immovably rooted; breath was drawn out of my lungs as if by some huge magnet. Soul and mind instantly lost their physical bondage and streamed out like a fluid piercing light from my every pore. The flesh was as though dead; yet in my intense awareness I knew that never before had I been fully alive. My sense of identity was no longer narrowly confined to a body but embraced the circumambient atoms. People on distant streets seemed to be moving gently over my own remote periphery. The roots of plants and trees appeared through a dim transparency of the soil; I discerned the inward flow of their sap.

Thể xác tôi trở nên cắm rễ bất động; hơi thở bị kéo ra khỏi phổi tôi như bởi một nam châm khổng lồ nào đó. Linh hồn và thể trí tức khắc mất sự trói buộc hồng trần và tuôn ra như một ánh sáng xuyên thấu linh động từ từng lỗ chân lông của tôi. Xác thịt như thể đã chết; tuy nhiên trong sự tỉnh biết mãnh liệt, tôi biết rằng trước đây mình chưa bao giờ sống trọn vẹn. Cảm thức bản sắc của tôi không còn bị giới hạn hẹp trong một thể xác mà ôm trọn các nguyên tử bao quanh. Những người trên các đường phố xa dường như đang nhẹ nhàng di chuyển trên chu vi xa xôi của chính tôi. Rễ cây cỏ và cây lớn hiện ra qua sự trong mờ lờ mờ của đất; tôi phân biện được dòng nhựa bên trong của chúng.

The whole vicinity lay bare before me. My ordinary frontal vision was now changed to a vast spherical sight, simultaneously all-perceptive. Through the back of my head I saw men strolling far down Rai Ghat Lane, and noticed also a white cow that was leisurely approaching. When she reached the open ashram gate, I observed her as though with my two physical eyes. After she had passed behind the brick wall of the courtyard, I saw her clearly still.

Toàn bộ vùng lân cận phơi bày trước tôi. Tầm nhìn phía trước thông thường của tôi giờ biến thành một thị giác hình cầu bao la, đồng thời tri giác được tất cả. Qua phía sau đầu, tôi thấy những người đàn ông đi dạo xa tận Rai Ghat Lane, và cũng nhận thấy một con bò trắng đang thong thả tiến đến. Khi nó tới cổng ashram mở, tôi quan sát nó như thể bằng hai mắt hồng trần của mình. Sau khi nó đi khuất sau bức tường gạch của sân, tôi vẫn thấy nó rõ ràng.

All objects within my panoramic gaze trembled and vibrated like quick motion pictures. My body, Master's, the pillared courtyard, the furniture and floor, the trees and sunshine, occasionally became violently agitated, until all melted into a luminescent sea; even as sugar crystals, thrown into a glass of water, dissolve after being shaken. The unifying light alternated with materializations of form, the metamorphoses revealing the law of cause

Mọi vật thể trong tầm nhìn toàn cảnh của tôi run rẩy và rung động như những thước phim chuyển động nhanh. Thể xác của tôi, của Chân sư, sân có cột, đồ đạc và sàn nhà, cây cối và ánh nắng, thỉnh thoảng trở nên dao động dữ dội, cho đến khi tất cả tan chảy vào một biển sáng; giống như các tinh thể đường, bị ném vào một ly nước, tan ra sau khi được khuấy. Ánh sáng hợp nhất luân phiên với những sự hiện hình của hình tướng, các biến thái mặc khải định luật nhân quả trong sáng

and effect in creation.

tạo.

An oceanic joy broke upon calm endless shores of my soul. The Spirit of God, I realized, is exhaustless Bliss; His body is countless tissues of light. A swelling glory within me began to envelop towns, continents, the earth, solar and stellar systems, tenuous nebulae, and floating universes. The entire cosmos, gently luminous, like a city seen afar at night, glimmered within the infinitude of my being. The dazzling light beyond the sharply etched global outlines faded slightly at the farthest edges; there I saw a mellow radiance, ever undiminished. It was indescribably subtle; the planetary pictures were formed of a grosser light.[1]

Một niềm hoan hỉ đại dương vỡ òa trên những bờ bến vô tận bình lặng của linh hồn tôi. Tôi nhận ra rằng Tinh thần của Thượng đế là Chí Phúc vô tận; thể của Ngài là vô số mô ánh sáng. Một vinh quang dâng trào trong tôi bắt đầu bao phủ các đô thị, lục địa, Trái Đất, các hệ mặt trời và sao, các tinh vân mỏng nhẹ, và những vũ trụ trôi nổi. Toàn thể vũ trụ, sáng dịu như một thành phố nhìn từ xa vào ban đêm, lung linh trong sự vô tận của bản thể tôi. Ánh sáng chói lòa bên ngoài những đường viền khối cầu được khắc nét rõ ràng hơi phai đi ở các mép xa nhất; ở đó tôi thấy một ánh rạng dịu êm, mãi không suy giảm. Nó tinh tế không thể diễn tả; các hình ảnh hành tinh được tạo bằng một thứ ánh sáng thô hơn.[1]

The divine dispersion of rays poured from an Eternal Source, blazing into galaxies, transfigured with ineffable auras. Again and again I saw the creative beams condense into constellations, then resolve into sheets of transparent flame. By rhythmic reversion, sextillion worlds passed into diaphanous luster, then fire became firmament.

Sự phân tán thiêng liêng của các tia tuôn đổ từ một Nguồn Vĩnh Cửu, bừng cháy thành các thiên hà, được biến hình bằng những hào quang không thể nói nên lời. Hết lần này đến lần khác, tôi thấy các tia sáng tạo cô đọng thành các chòm sao, rồi tan thành những tấm lửa trong suốt. Theo sự đảo chiều nhịp nhàng, hàng ngàn tỷ tỷ thế giới đi vào ánh rạng trong suốt, rồi lửa trở thành vòm trời.

I cognized the center of the empyrean as a point of intuitive perception in my heart. Irradiating splendor issued from my nucleus to every part of the universal structure. Blissful *amrita,* nectar of immortality, pulsated through me with a quicksilverlike fluidity. The creative voice of God I heard resounding as *Aum,*[2] the vibration of the Cosmic Motor.

Tôi nhận biết trung tâm của thiên giới như một điểm tri giác trực giác trong tim mình. Ánh huy hoàng bức xạ phát ra từ hạt nhân của tôi đến mọi phần của cấu trúc vũ trụ. *Amrita* chí phúc, mật lộ bất tử, rung nhịp xuyên qua tôi với sự linh động như thủy ngân. Tôi nghe tiếng nói sáng tạo của Thượng đế vang dội như *Aum,*[2] rung động của Động Cơ Vũ Trụ.

Suddenly the breath returned to my lungs. With a disappointment almost unbearable, I realized that my infinite immensity was lost.

Bỗng nhiên hơi thở trở lại phổi tôi. Với một nỗi thất vọng gần như không thể chịu nổi, tôi nhận ra sự bao la vô hạn của mình đã mất.

Once more I was limited to the humiliating cage of a body, not easily accommodative to the Spirit. Like a prodigal child, I had run away from my macrocosmic home and had imprisoned myself in a narrow microcosm.

Một lần nữa tôi bị giới hạn trong chiếc lồng nhục nhã của một thể xác, vốn không dễ dung nạp Tinh thần. Như một đứa con hoang đàng, tôi đã chạy khỏi mái nhà đại thiên địa của mình và giam cầm chính mình trong một tiểu thiên địa chật hẹp.

My guru was standing motionless before me; I started to prostrate myself at his holy feet in gratitude for his having bestowed on me the experience in cosmic consciousness that I had long passionately sought. He held me upright and said quietly:

Guru của tôi đang đứng bất động trước mặt tôi; tôi bắt đầu phủ phục dưới đôi chân thiêng liêng của Ngài trong lòng biết ơn vì Ngài đã ban cho tôi trải nghiệm trong tâm thức vũ trụ mà tôi đã tha thiết tìm kiếm từ lâu. Ngài giữ tôi đứng thẳng và nói khẽ:

"You must not get overdrunk with ecstasy. Much work yet remains for you in the world. Come, let us sweep the balcony floor; then we shall walk by the Ganges."

"Con không được quá say sưa với cực lạc. Vẫn còn nhiều công việc dành cho con trong thế gian. Nào, chúng ta hãy quét sàn ban công; rồi chúng ta sẽ đi dạo bên sông Hằng."

I fetched a broom; Master, I knew, was teaching me the secret of balanced living. The soul must stretch over the cosmogonic abysses, while the body performs its daily duties.

Tôi lấy một cây chổi; tôi biết Chân sư đang dạy tôi bí mật của đời sống quân bình. Linh hồn phải vươn trải qua các vực thẳm khai sinh vũ trụ, trong khi thể xác thực hiện các bổn phận hằng ngày.

When Sri Yukteswar and I set out later for a stroll, I was still entranced in unspeakable rapture. I saw our bodies as two astral pictures, moving over a road by the river whose essence was sheer light.

Khi Sri Yukteswar và tôi sau đó lên đường đi dạo, tôi vẫn còn đắm chìm trong niềm ngây ngất không lời. Tôi thấy thể xác của chúng tôi như hai hình ảnh cảm dục, di chuyển trên một con đường bên dòng sông mà tinh chất của nó là ánh sáng thuần túy.

"It is the Spirit of God that actively sustains every form and force in the universe; yet He is transcendental and aloof in the blissful uncreated void beyond the worlds of vibratory phenomena,"[3] Master explained. "Those who attain Self-realization on earth live a similar twofold existence. Conscientiously performing their work in the world, they are yet immersed in an inward beatitude.

"Chính Tinh thần của Thượng đế tích cực duy trì mọi hình tướng và mãnh lực trong vũ trụ; tuy nhiên Ngài vẫn siêu việt và tách rời trong khoảng không chưa được tạo dựng đầy chí phúc bên ngoài các thế giới của hiện tượng rung động,"[3] Chân sư giải thích. "Những ai đạt được sự chứng ngộ Bản Ngã trên Trái Đất đều sống một hiện tồn nhị phân tương tự. Tận tâm thực hiện công việc của họ trong thế gian, họ vẫn đắm chìm trong một phúc lạc nội tâm.

"The Lord has created all men from the illimitable joy of His being. Though they are painfully cramped by the body, God nevertheless expects that men made in His image shall ultimately rise above all sense identifications and reunite with Him."

"Chúa đã tạo ra tất cả con người từ niềm hoan hỉ vô biên của bản thể Ngài. Dù họ bị thể xác bó hẹp một cách đau đớn, Thượng đế vẫn kỳ vọng rằng những người được tạo theo hình ảnh của Ngài cuối cùng sẽ vượt lên trên mọi sự đồng hóa với giác quan và tái hợp với Ngài."

The cosmic vision left many permanent lessons. By daily stilling my thoughts, I could win release from the delusive conviction that my body was a mass of flesh and bones, traversing the hard soil of matter. The breath and the restless mind, I saw, are like storms that lash the ocean of light into waves of material forms — earth, sky, human beings, animals, birds, trees. No perception of the Infinite as One Light can be had except by calming those storms.

Linh ảnh vũ trụ để lại nhiều bài học vĩnh viễn. Bằng cách làm lắng dịu tư tưởng mỗi ngày, tôi có thể giành được sự giải thoát khỏi niềm tin sai lầm rằng thể xác tôi là một khối thịt và xương, băng qua lớp đất cứng của vật chất. Tôi thấy hơi thở và thể trí bất an giống như những cơn bão quất vào đại dương ánh sáng, tạo thành các làn sóng hình tướng vật chất — đất, trời, con người, thú vật, chim chóc, cây cối. Không thể có tri giác về Vô Hạn như Một Ánh Sáng trừ khi làm lặng những cơn bão ấy.

As often as I quieted the two natural tumults, I beheld the multitudinous waves of creation melt into one lucent sea; even as the waves of the ocean, when a tempest subsides, serenely dissolve into unity.

Mỗi khi tôi làm yên hai cơn náo động tự nhiên ấy, tôi chiêm ngưỡng vô số làn sóng của sáng tạo tan vào một biển sáng trong duy nhất; như những làn sóng của đại dương, khi bão tố lắng xuống, thanh thản tan vào hợp nhất.

A master bestows the divine experience of cosmic consciousness when his disciple, by meditation, has strengthened his mind to a degree where the vast vistas would not overwhelm him. Mere intellectual willingness or open-mindedness is not enough. Only adequate enlargement of consciousness by yoga practice and devotional *bhakti* can prepare one to absorb the liberating shock of omnipresence.

Một Chân sư ban trải nghiệm thiêng liêng của tâm thức vũ trụ khi đệ tử của Ngài, bằng tham thiền, đã làm mạnh thể trí đến một mức độ mà những viễn cảnh bao la sẽ không áp đảo y. Chỉ sự sẵn lòng về trí năng hay thái độ cởi mở là chưa đủ. Chỉ sự mở rộng tâm thức đầy đủ nhờ thực hành yoga và *bhakti* sùng tín mới có thể chuẩn bị một người hấp thu cú sốc giải thoát của tính toàn hiện.

The divine experience comes with a natural inevitability to the sincere devotee. His intense craving begins to pull at God with an irresistible force. The Lord as the Cosmic

Trải nghiệm thiêng liêng đến với một tính tất yếu tự nhiên đối với người sùng tín chân thành. Cơn khát mãnh liệt của y bắt đầu kéo Thượng đế bằng một mãnh lực không thể

Vision is drawn by that magnetic ardor into the seeker's range of consciousness.

cưỡng. Chúa như Linh Ảnh Vũ Trụ được lôi cuốn bởi nhiệt tâm từ tính ấy vào phạm vi tâm thức của người tìm kiếm.

I wrote, in my later years, the following poem, "Samadhi," endeavoring to convey a glimpse of its glory:

Trong những năm về sau, tôi đã viết bài thơ sau đây, "Samadhi," cố gắng truyền đạt một thoáng nhìn về vinh quang của nó:

Vanished the veils of light and shade,

Tan biến những màn che của ánh sáng và bóng tối,

Lifted every vapor of sorrow,

Nâng lên mọi làn hơi của sầu khổ,

Sailed away all dawns of fleeting joy,

Trôi xa mọi bình minh của niềm vui thoáng chốc,

Gone the dim sensory mirage.

Mất rồi ảo ảnh giác quan mờ tối.

Love, hate, health, disease, life, death:

Tình thương, hận thù, sức khỏe, bệnh tật, sự sống, cái chết:

Perished these false shadows on the screen of duality.

Tiêu tan những bóng giả ấy trên màn ảnh của nhị nguyên.

The storm of *maya* stilled

Cơn bão *maya* lặng yên

By magic wand of intuition deep.

Bởi đũa huyền thuật của trực giác sâu xa.

Present, past, future, no more for me,

Hiện tại, quá khứ, tương lai, không còn đối với tôi,

But ever-present, all-flowing I, I, everywhere.

Mà là cái Tôi hằng hiện diện, tuôn chảy khắp nơi, Tôi, Tôi, ở khắp nơi.

Planets, stars, stardust, earth,

Các hành tinh, sao, bụi sao, đất,

Volcanic bursts of doomsday cataclysms,

Những vụ phun trào núi lửa của các đại tai biến ngày tận thế,

Creation's molding furnace,

Lò đúc định hình của sáng tạo,

Glaciers of silent X-rays, burning electron

Những sông băng của tia X im lặng, những

floods,	dòng lũ điện tử bừng cháy,
Thoughts of all men, past, present, to come,	Tư tưởng của mọi người, quá khứ, hiện tại, tương lai,
Every blade of grass, myself, mankind,	Mỗi ngọn cỏ, chính tôi, nhân loại,
Each particle of universal dust,	Mỗi hạt bụi vũ trụ,
Anger, greed, good, bad, salvation, lust,	Giận dữ, tham lam, thiện, ác, cứu rỗi, dục vọng,
I swallowed, transmuted all	Tôi nuốt vào, chuyển hoá tất cả
Into a vast ocean of blood of my own one Being.	Thành một đại dương bao la máu của chính Bản Thể duy nhất của tôi.
Smoldering joy, oft-puffed by meditation	Niềm hoan hỉ âm ỉ, thường được tham thiền thổi bùng,
Blinding my tearful eyes,	Làm lóa đôi mắt đẫm lệ của tôi,
Burst into immortal flames of bliss,	Bùng lên thành những ngọn lửa chí phúc bất tử,
Consumed my tears, my frame, my all.	Thiêu rụi nước mắt tôi, khung hình tôi, tất cả của tôi.
Thou art I, I am Thou,	Ngài là tôi, tôi là Ngài,
Knowing, Knower, Known, as One!	Sự biết, Thức giả, Điều được biết, như Một!
Tranquilled, unbroken thrill, eternally living, ever-new peace.	Niềm rung động an tĩnh, không đứt đoạn, sống vĩnh cửu, bình an mãi mãi mới.
Enjoyable beyond imagination of expectancy, *samadhi* bliss!	Đáng hoan hưởng vượt ngoài sự tưởng tượng của mong đợi, chí phúc *samadhi*!
Not an unconscious state	Không phải một trạng thái vô thức

Or mental chloroform without willful return,	Hay thuốc mê trí tuệ không có sự trở về theo ý chí,
Samadhi but extends my conscious realm	*Samadhi* chỉ mở rộng cõi giới có ý thức của tôi
Beyond limits of the mortal frame	Vượt ngoài các giới hạn của khung hình phàm tử
To farthest boundary of eternity	Đến biên giới xa nhất của vĩnh cửu
Where I, the Cosmic Sea,	Nơi tôi, Biển Vũ Trụ,
Watch the little ego floating in Me.	Ngắm cái chân ngã nhỏ bé trôi nổi trong Tôi.
Mobile murmurs of atoms are heard,	Những tiếng thì thầm linh động của các nguyên tử được nghe thấy,
The dark earth, mountains, vales, lo! molten liquid!	Trái đất tối, núi non, thung lũng, kìa! chất lỏng nóng chảy!
Flowing seas change into vapors of nebulae!	Biển cả tuôn chảy biến thành hơi của các tinh vân!
Aum blows upon vapors, opening wondrously their veils,	*Aum* thổi trên các làn hơi, mở ra kỳ diệu những màn che của chúng,
Oceans stand revealed, shining electrons,	Các đại dương hiện lộ, các điện tử sáng ngời,
Till, at the last sound of the cosmic drum,[4]	Cho đến, ở âm thanh cuối cùng của trống vũ trụ,[4]
Vanish the grosser lights into eternal rays	Những ánh sáng thô hơn tan biến vào các tia vĩnh cửu
Of all-pervading bliss.	Của chí phúc tràn khắp mọi nơi.
From joy I came, for joy I live, in sacred joy I melt.	Từ hoan hỉ tôi đến, vì hoan hỉ tôi sống, trong hoan hỉ thiêng liêng tôi tan hòa.
Ocean of mind, I drink all creation's waves.	Đại dương của thể trí, tôi uống mọi làn sóng của sáng tạo.

Four veils of solid, liquid, vapor, light,

Lift aright.

I, in everything, enter the Great Myself.

Gone forever: fitful, flickering shadows of mortal memory;

Spotless is my mental sky — below, ahead, and high above;

Eternity and I, one united ray.

A tiny bubble of laughter, I

Am become the Sea of Mirth Itself.

Sri Yukteswar taught me how to summon the blessed experience at will, and also how to transmit it to others[5] when their intuitive channels are developed.

For months, after the first time, I entered the state of ecstatic union, comprehending daily why the *Upanishads* say that God is *rasa,* "the most relishable." One morning, however, I took a problem to Master.

"I want to know, sir — when shall I find God?"

"You have found Him."

"Oh, no, sir, I don't think so!"

My guru was smiling. "I am sure you aren't expecting a venerable Personage, adorning a throne in some antiseptic corner of the cosmos! I see, however, that you are

Bốn màn che của rắn, lỏng, hơi, ánh sáng,

Được nâng lên đúng cách.

Tôi, trong mọi sự, đi vào Đại Ngã của chính mình.

Mất đi mãi mãi: những bóng chập chờn, lập lòe của ký ức phàm tử;

Bầu trời trí tuệ của tôi tinh khiết — bên dưới, phía trước và cao phía trên;

Vĩnh cửu và tôi, một tia hợp nhất duy nhất.

Một bong bóng nhỏ bé của tiếng cười, tôi

Đã trở thành chính Biển Hân Hoan.

Sri Yukteswar dạy tôi cách triệu gọi trải nghiệm phúc lành ấy theo ý muốn, và cũng cách truyền nó cho người khác[5] khi các kênh trực giác của họ đã phát triển.

Trong nhiều tháng, sau lần đầu tiên, tôi đi vào trạng thái hợp nhất xuất thần, mỗi ngày thấu hiểu vì sao *Upanishads* nói rằng Thượng đế là *rasa,* "điều đáng thưởng thức nhất." Tuy nhiên, một buổi sáng nọ, tôi đem một vấn đề đến với Chân sư.

"Con muốn biết, thưa ngài — khi nào con sẽ tìm thấy Thượng đế?"

"Con đã tìm thấy Ngài."

"Ồ, không, thưa ngài, con không nghĩ vậy!"

Guru của tôi mỉm cười. "Ta chắc con không đang mong đợi một Đấng Tôn Nghiêm đáng kính, trang hoàng một ngai vàng trong một góc vô trùng nào đó của vũ trụ! Tuy nhiên, ta

imagining that possession of miraculous powers is proof that one has found God. No. One might gain the power to control the whole universe — yet find the Lord elusive still. Spiritual advancement is not to be measured by one's displays of outward powers, but solely by the depth of his bliss in meditation.

thấy con đang tưởng tượng rằng sở hữu các quyền năng kỳ diệu là bằng chứng rằng một người đã tìm thấy Thượng đế. Không. Một người có thể đạt được quyền năng kiểm soát toàn bộ vũ trụ — nhưng vẫn thấy Chúa còn khó nắm bắt. Sự tiến bộ tinh thần không được đo bằng những biểu hiện quyền năng bên ngoài của một người, mà chỉ bằng chiều sâu chí phúc của y trong tham thiền.

"*Ever-new Joy is God.* He is inexhaustible; as you continue your meditations during the years, He will beguile you with an infinite ingenuity. Devotees like yourself who have found the way to God never dream of exchanging Him for any other happiness; He is seductive beyond thought of competition.

"*Hoan hỉ mãi mãi mới chính là Thượng đế.* Ngài là vô tận; khi con tiếp tục các buổi tham thiền của mình qua năm tháng, Ngài sẽ quyến rũ con bằng một sự sáng tạo vô hạn. Những người sùng tín như con, những người đã tìm thấy con đường đến Thượng đế, không bao giờ mơ đổi Ngài lấy bất kỳ hạnh phúc nào khác; Ngài quyến rũ vượt ngoài mọi ý nghĩ cạnh tranh.

"How quickly we weary of earthly pleasures! Desire for material things is endless; man is never satisfied completely, and pursues one goal after another. The 'something else' he seeks is the Lord, who alone can grant lasting joy.

"Chúng ta mau chóng chán ngán các thú vui trần thế biết bao! Ham muốn đối với các sự vật vật chất là vô tận; con người không bao giờ hoàn toàn thỏa mãn, và theo đuổi mục tiêu này đến mục tiêu khác. 'Một điều gì đó khác' mà y tìm kiếm chính là Chúa, Đấng duy nhất có thể ban niềm hoan hỉ bền lâu.

"Outward longings drive us from the Eden within; they offer false pleasures that only impersonate soul happiness. The lost paradise is quickly regained through divine meditation. As God is unanticipatory Ever-Newness, we never tire of Him. Can we be surfeited with bliss, delightfully varied throughout eternity?"

"Những khát vọng hướng ngoại xua chúng ta khỏi vườn Ê-đen bên trong; chúng đem lại những khoái lạc giả tạo chỉ bắt chước hạnh phúc của linh hồn. Thiên đường đã mất nhanh chóng được giành lại nhờ tham thiền thiêng liêng. Vì Thượng đế là Sự Mới Mẻ Vĩnh Viễn không thể đoán trước, chúng ta không bao giờ chán Ngài. Liệu chúng ta có thể no chán chí phúc, vốn biến đổi đầy hoan lạc suốt cõi vĩnh hằng chăng?"

"I understand now, sir, why saints call the Lord unfathomable. Even everlasting life could not suffice to appraise Him."

"Thưa thầy, giờ con đã hiểu vì sao các thánh nhân gọi Chúa là không thể dò thấu. Ngay cả sự sống vĩnh cửu cũng không đủ để thẩm định Ngài."

"That is true; but He is also near and dear. After the mind has been cleared by *Kriya Yoga* of sensory obstacles, meditation furnishes a twofold proof of God. Ever-new joy is evidence of His existence, convincing to our very atoms. Also, in meditation one finds His instant guidance, His adequate response to every difficulty."

"Đúng vậy; nhưng Ngài cũng gần gũi và thân thương. Sau khi thể trí đã được *Kriya Yoga* thanh lọc khỏi các chướng ngại giác quan, tham thiền cung cấp một bằng chứng nhị phân về Thượng đế. Niềm hoan hỉ luôn luôn mới là chứng cứ về sự hiện hữu của Ngài, thuyết phục đến tận từng nguyên tử của chúng ta. Hơn nữa, trong tham thiền, người ta tìm thấy sự hướng dẫn tức thời của Ngài, sự đáp ứng đầy đủ của Ngài trước mọi khó khăn."

"I see, Guruji; you have solved my problem." I smiled gratefully. "I do realize now that I have found God, for whenever the joy of meditation has returned subconsciously during my active hours, I have been subtly directed to adopt the right course in everything, even in minor details."

"Con hiểu rồi, Guruji; thầy đã giải quyết vấn đề của con." Tôi mỉm cười biết ơn. "Giờ đây con thật sự nhận ra rằng con đã tìm thấy Thượng đế, vì mỗi khi niềm hoan hỉ của tham thiền trở lại trong tiềm thức giữa những giờ hoạt động, con đã được hướng dẫn một cách tinh tế để chọn đường lối đúng trong mọi việc, ngay cả trong những chi tiết nhỏ."

"Human life is beset with sorrow until we know how to tune in with the Divine Will, whose 'right course' is often baffling to the egoistic intelligence," Master said.

"Đời sống con người bị vây phủ bởi khổ đau cho đến khi chúng ta biết cách hòa điệu với Ý Chí thiêng liêng, mà 'đường lối đúng' của Ngài thường làm trí tuệ vị ngã bối rối," Chân sư nói.

"God alone gives unerring counsel; who but He bears the burden of the cosmos?"

"Chỉ Thượng đế mới ban lời khuyên không sai lầm; ngoài Ngài, ai gánh nổi trọng trách của vũ trụ?"

Swami Sri Yukteswar in lotus posture

Swami Sri Yukteswar trong tư thế hoa sen

1 Light as the essence of creation is explained in chapter 30.

2 "In the beginning was the Word, and the Word was with God, and the Word was God." — John 1:1.

3 "For the Father judgeth no man, but hath committed all judgment unto the Son." — John 5:22. "No man hath seen God at any time; the only begotten Son, which is in the bosom of the Father, he hath declared him." — John 1:18. "God...created all things by Jesus Christ." — Ephesians 3:9. "He that believeth on me, the works that I do shall he do also; and greater works than these shall

1 Ánh sáng như tinh túy của sáng tạo được giải thích trong chương 30.

2 "Ban đầu có Linh từ, Linh từ ở cùng Thượng đế, và Linh từ là Thượng đế." — Gioan 1:1.

3 "Vì Cha không phán xét ai, nhưng đã giao mọi sự phán xét cho Con." — Gioan 5:22. "Chưa từng có ai thấy Thượng đế bao giờ; Con một, ở trong lòng Cha, chính Ngài đã tỏ bày Cha." — Gioan 1:18. "Thượng đế... đã tạo dựng muôn vật bởi Đức Jesus Christ." — Ê-phê-sô 3:9. "Ai tin nơi Ta, những việc Ta làm, người ấy cũng sẽ làm; và người ấy sẽ làm những việc lớn hơn nữa, vì Ta về cùng Cha

he do; because I go unto my Father." — John 14:12. "The Comforter, which is the Holy Ghost, whom the Father will send in my name, he shall teach you all things, and bring all things to your remembrance, whatsoever I have said to you." — John 14:26.

Ta." — Gioan 14:12. "Đấng An Ủi, tức Chúa Thánh Thần, Đấng Cha sẽ sai đến nhân danh Ta, Ngài sẽ dạy các con mọi điều, và nhắc các con nhớ lại mọi điều Ta đã nói với các con." — Gioan 14:26.

These Biblical words refer to the threefold nature of God as Father, Son, Holy Ghost (*Sat, Tat, Aum* in the Hindu scriptures). God the Father is the Absolute, Unmanifested, existing *beyond* vibratory creation. God the Son is the Christ Consciousness (Brahma or *Kutastha Chaitanya*) existing *within* vibratory creation; this Christ Consciousness is the "only begotten" or sole reflection of the Uncreated Infinite. The outward manifestation of the omnipresent Christ Consciousness, its "witness" (Revelation 3:14), is *Aum,* the Word or Holy Ghost: invisible divine power, the only doer, the sole causative and activating force that upholds all creation through vibration. *Aum* the blissful Comforter is heard in meditation and reveals to the devotee the ultimate Truth, bringing "all things to… remembrance."

Những lời Kinh Thánh này nói đến bản chất tam phân của Thượng đế là Cha, Con, Chúa Thánh Thần (*Sat, Tat, Aum* trong kinh điển Ấn giáo). Thượng đế là Cha là Tuyệt Đối, Không Biểu Hiện, hiện hữu *vượt ngoài* sáng tạo rung động. Thượng đế là Con là Tâm thức Christ (Brahma hay *Kutastha Chaitanya*) hiện hữu *bên trong* sáng tạo rung động; Tâm thức Christ này là "Con một" hay phản chiếu duy nhất của Vô Biên Không Được Tạo Sinh. Sự biểu hiện bên ngoài của Tâm thức Christ toàn hiện, "chứng nhân" của nó (Khải Huyền 3:14), là *Aum,* Linh từ hay Chúa Thánh Thần: quyền năng thiêng liêng vô hình, tác nhân duy nhất, mãnh lực nhân quả và hoạt hóa duy nhất nâng đỡ toàn thể sáng tạo qua rung động. *Aum,* Đấng An Ủi chí phúc, được nghe trong tham thiền và mặc khải cho người sùng tín Chân Lý tối hậu, đem "mọi điều… trở lại ký ức."

4 *Aum,* the creative vibration that externalizes all creation.

4 *Aum,* rung động sáng tạo làm ngoại hiện toàn thể sáng tạo.

5 I have transmitted the Cosmic Vision to a number of *Kriya Yogis* in East and West. One of them, Mr. James J. Lynn, is shown in *samadhi* in this picture.

5 Tôi đã truyền Linh Ảnh Vũ Trụ cho một số *Kriya Yogi* ở Đông phương và Tây phương. Một trong số họ, ông James J. Lynn, được thấy trong *samadhi* trong bức hình này.

CHAPTER 15 — CHƯƠNG 15

The Cauliflower Robbery — Vụ Trộm Bông Cải

"Master, a gift for you! These six huge cauliflowers were planted with my hands; I have watched over their growth with the tender care of a mother nursing her child." I presented the basket of vegetables with a ceremonial flourish.

"Thưa Thầy, một món quà dâng thầy! Sáu bông cải khổng lồ này do chính tay con trồng; con đã chăm nom sự lớn lên của chúng với sự dịu dàng như một người mẹ nuôi con." Tôi dâng chiếc giỏ rau với một cử chỉ trịnh trọng.

"Thank you!" Sri Yukteswar's smile was warm with appreciation. "Please keep them in your room; I shall need them tomorrow for a special dinner."

"Cảm ơn con!" Nụ cười của Sri Yukteswar ấm áp vì cảm kích. "Hãy giữ chúng trong phòng con; ngày mai thầy sẽ cần chúng cho một bữa tối đặc biệt."

I had just arrived in Puri[1] to spend my college summer vacation with my guru at his seaside hermitage. Built by Master and his disciples, the cheerful little two-storied retreat fronts on the Bay of Bengal.

Tôi vừa đến Puri[1] để trải qua kỳ nghỉ hè đại học với guru của tôi tại ẩn viện ven biển của Ngài. Được Chân sư và các đệ tử của Ngài xây dựng, nơi tĩnh cư nhỏ bé vui tươi hai tầng ấy nhìn ra Vịnh Bengal.

I awoke early the following morning, refreshed by the salty sea breezes and the quiet charm of the ashram. My guru's melodious voice was calling; I took a look at my cherished cauliflowers and stowed them neatly under my bed.

Sáng hôm sau tôi thức dậy sớm, khoan khoái nhờ những làn gió biển mằn mặn và vẻ tĩnh lặng quyến rũ của ashram. Giọng nói du dương của guru tôi đang gọi; tôi nhìn qua những bông cải quý báu của mình rồi xếp chúng gọn gàng dưới giường.

"Come, let us go to the beach." Master led the way; several young disciples and I followed in a scattered group. Our guru surveyed us in mild criticism.

"Đi nào, chúng ta ra bãi biển." Chân sư dẫn đường; vài đệ tử trẻ và tôi đi theo thành một nhóm rải rác. Guru của chúng tôi nhìn chúng tôi với vẻ phê bình nhẹ nhàng.

"When our Western brothers walk, they usually take pride in unison. Now, please march in two rows; keep rhythmic step with one another." Sri Yukteswar watched as we obeyed; he began to sing: "Boys go to and fro, in a pretty little row." I could not but admire the ease with which Master was able to match the brisk pace of his young students.

"Khi các huynh đệ Tây phương của chúng ta đi bộ, họ thường tự hào về sự đồng nhịp. Bây giờ, hãy đi thành hai hàng; giữ bước nhịp nhàng với nhau." Sri Yukteswar quan sát khi chúng tôi vâng lời; Ngài bắt đầu hát: "Các cậu bé đi tới đi lui, thành một hàng nhỏ xinh xinh." Tôi không thể không khâm phục sự dễ dàng mà Chân sư có thể bắt kịp nhịp bước

nhanh nhẹn của các môn sinh trẻ.

"Halt!" My guru's eyes sought mine. "Did you remember to lock the back door of the hermitage?"

"Dừng lại!" Mắt guru tôi tìm mắt tôi. "Con có nhớ khóa cửa sau của ẩn viện không?"

"I think so, sir."

"Con nghĩ là có, thưa thầy."

Sri Yukteswar was silent for a few minutes, a half suppressed smile on his lips. "No, you forgot," he said finally. "Divine contemplation must not be made an excuse for material carelessness. You have neglected your duty in safeguarding the ashram; you must be punished."

Sri Yukteswar im lặng vài phút, trên môi thoáng một nụ cười nửa kìm nén. "Không, con đã quên," cuối cùng Ngài nói. "Chiêm ngưỡng thiêng liêng không được dùng làm cớ cho sự bất cẩn vật chất. Con đã lơ là bổn phận bảo vệ ashram; con phải chịu phạt."

I thought he was obscurely joking when he added: "Your six cauliflowers will soon be only five."

Tôi nghĩ Ngài đang đùa một cách khó hiểu khi Ngài nói thêm: "Sáu bông cải của con sẽ sớm chỉ còn năm."

We turned around at Master's orders and marched back until we were close to the hermitage.

Theo lệnh Chân sư, chúng tôi quay lại và đi trở về cho đến khi gần tới ẩn viện.

"Rest awhile. Mukunda, look across the compound on our left; observe the road beyond. A certain man will arrive there presently; he will be the means of your chastisement."

"Nghỉ một lát. Mukunda, hãy nhìn ngang qua khu đất bên trái chúng ta; quan sát con đường phía xa. Một người nào đó sắp đến đó; y sẽ là phương tiện trừng phạt con."

I concealed my vexation at these incomprehensible remarks. A peasant soon appeared on the road; he was dancing grotesquely and flinging his arms about with meaningless gestures. Almost paralyzed with curiosity, I glued my eyes on the hilarious spectacle. As the man reached a point in the road where he would vanish from our view, Sri Yukteswar said, "Now, he will return."

Tôi che giấu sự bực bội trước những lời khó hiểu này. Chẳng bao lâu, một nông dân xuất hiện trên đường; y nhảy múa kỳ quặc và vung tay với những cử chỉ vô nghĩa. Gần như tê liệt vì tò mò, tôi dán mắt vào cảnh tượng khôi hài ấy. Khi người ấy đến một điểm trên đường nơi y sắp khuất khỏi tầm nhìn của chúng tôi, Sri Yukteswar nói: "Bây giờ, y sẽ quay lại."

The peasant at once changed his direction and made for the rear of the ashram.

Người nông dân lập tức đổi hướng và tiến về phía sau ashram. Băng qua một dải cát, y vào

Crossing a sandy tract, he entered the building by the back door. I had left it unlocked, even as my guru had said. The man emerged shortly, holding one of my prized cauliflowers. He now strode along respectably, invested with the dignity of possession.

tòa nhà bằng cửa sau. Tôi đã để cửa không khóa, đúng như guru tôi đã nói. Chẳng bao lâu người ấy đi ra, cầm một trong những bông cải quý của tôi. Giờ đây y sải bước một cách đàng hoàng, mang vẻ trang nghiêm của kẻ sở hữu.

The unfolding farce, in which my role appeared to be that of bewildered victim, was not so disconcerting that I failed in indignant pursuit of the thief. I was halfway to the road when Master called me back. He was shaking from head to foot with laughter.

Màn hài kịch đang mở ra, trong đó vai của tôi dường như là nạn nhân bối rối, vẫn chưa gây hoang mang đến mức tôi không phẫn nộ đuổi theo tên trộm. Tôi đã đi được nửa đường ra lộ thì Chân sư gọi tôi trở lại. Ngài đang cười rung cả người từ đầu đến chân.

"That poor crazy man has been longing for a cauliflower," he explained between outbursts of mirth. "I thought it would be a good idea if he got one of yours, so ill-guarded!"

"Người điên đáng thương ấy đã thèm một bông cải," Ngài giải thích giữa những tràng cười vui vẻ. "Thầy nghĩ sẽ là một ý hay nếu y lấy được một bông của con, vốn được canh giữ quá sơ hở!"

I dashed to my room, where I found that the thief, evidently one with a vegetable fixation, had left untouched my gold rings, watch, and money, all lying openly on the blanket. He had crawled instead under the bed, where the basket of cauliflowers, completely hidden from casual sight, had yielded the object of his singlehearted desire.

Tôi lao về phòng, nơi tôi thấy tên trộm, rõ ràng là một kẻ ám ảnh rau củ, đã không đụng đến những chiếc nhẫn vàng, đồng hồ và tiền của tôi, tất cả đều nằm lộ trên chăn. Thay vào đó, y đã bò xuống dưới giường, nơi chiếc giỏ bông cải, hoàn toàn khuất khỏi cái nhìn tình cờ, đã cung cấp đối tượng cho niềm khao khát nhất tâm của y.

I asked Sri Yukteswar that evening to explain the incident (which had, I thought, a few baffling features).

Tối hôm ấy tôi xin Sri Yukteswar giải thích sự việc đó, mà tôi nghĩ có vài điểm khó hiểu.

My guru shook his head slowly. "You will understand it someday. Science will soon discover a number of these hidden laws."

Guru tôi chậm rãi lắc đầu. "Một ngày nào đó con sẽ hiểu. Khoa học chẳng bao lâu sẽ khám phá một số định luật ẩn giấu này."

When the wonders of radio burst some years later on an astounded world, I remembered Master's prediction. Age-old concepts of time and space were annihilated; no person's home so narrow that London or Calcutta

Khi những kỳ diệu của radio bùng nổ vài năm sau đó trước một thế giới kinh ngạc, tôi nhớ lại lời tiên đoán của Chân sư. Những quan niệm lâu đời về thời gian và không gian bị xóa bỏ; không có nhà ai hẹp đến mức

could not enter! The dullest intelligence enlarged before indisputable proof of one aspect of man's omnipresence.

London hay Calcutta không thể bước vào! Trí tuệ chậm chạp nhất cũng mở rộng trước bằng chứng không thể tranh cãi về một phương diện của tính toàn hiện nơi con người.

The "plot" of the cauliflower comedy may be best understood by a radio analogy.[2] My guru was a perfect human radio. Thoughts are no more than very subtle vibrations moving in the ether. Just as a correctly tuned radio picks up a desired musical number out of thousands of other programs from every direction, so Sri Yukteswar had been sensitively receptive to a certain pertinent thought (that of the half-witted man who was hankering for a cauliflower), out of the countless thoughts of broadcasting human minds in the world. During the walk toward the beach, no sooner had Master become aware of the peasant's simple yearning than he was willing to gratify it. Sri Yukteswar's divine eye had discovered the man, dancing down the road, before he had become visible to the disciples. My forgetfulness about locking the ashram door had given Master a convenient excuse to deprive me of one of my valued vegetables.

"Cốt truyện" của vở hài kịch bông cải có thể được thấu hiểu rõ nhất bằng một phép tương đồng với radio.[2] Guru của tôi là một radio nhân loại hoàn hảo. Tư tưởng chẳng qua là những rung động rất tinh tế chuyển động trong dĩ thái. Cũng như một máy radio được chỉnh đúng tần số bắt được một bản nhạc mong muốn giữa hàng nghìn chương trình khác từ mọi hướng, Sri Yukteswar đã nhạy bén tiếp nhận một tư tưởng liên quan nào đó, tức tư tưởng của người đàn ông khờ khạo đang thèm một bông cải, giữa vô số tư tưởng của các thể trí con người đang phát sóng trong thế giới. Trong lúc đi bộ về phía bãi biển, ngay khi Chân sư nhận biết niềm mong ước đơn sơ của người nông dân, Ngài đã sẵn lòng thỏa mãn nó. Con mắt thiêng liêng của Sri Yukteswar đã phát hiện người ấy, đang nhảy múa trên đường, trước khi y trở nên hữu hình đối với các đệ tử. Việc tôi quên khóa cửa ashram đã cho Chân sư một cái cớ thuận tiện để tước của tôi một trong những món rau quý.

After thus functioning as a receiving instrument, Sri Yukteswar then operated, through his powerful will, as a broadcaster or sending instrument. In that role he had successfully directed the peasant to reverse his steps and go to a certain room for a single cauliflower.

Sau khi vận hành như một dụng cụ thu nhận như vậy, Sri Yukteswar tiếp đó vận hành, qua ý chí mạnh mẽ của Ngài, như một đài phát hay dụng cụ truyền đi. Trong vai trò ấy, Ngài đã thành công hướng dẫn người nông dân quay bước và đi đến một căn phòng nhất định để lấy một bông cải duy nhất.

Intuition is soul guidance, appearing naturally in man during those instants when his mind is calm. Nearly everyone has had the experience of an inexplicably correct "hunch" or has transferred his thoughts

Trực giác là sự hướng dẫn của linh hồn, xuất hiện tự nhiên nơi con người trong những khoảnh khắc thể trí của y yên lặng. Hầu như mọi người đều từng có kinh nghiệm về một "linh cảm" đúng đắn một cách không giải

accurately to another person.

thích được, hoặc đã truyền tư tưởng của mình chính xác đến một người khác.

The human mind, freed from the disturbances or "static" of restlessness, is empowered to perform all the functions of complicated radio mechanisms — sending as well as receiving thoughts and tuning out undesirable ones. As the power of a radio-broadcasting station is regulated by the amount of electrical current it can utilize, so the effectiveness of a human radio depends on the degree of will power possessed by each person.

Thể trí con người, khi được giải thoát khỏi những nhiễu loạn hay "tạp âm" của sự bất an, có quyền năng thực hiện mọi chức năng của các bộ máy radio phức tạp — vừa gửi vừa nhận tư tưởng và loại bỏ những tư tưởng không mong muốn. Cũng như công suất của một đài phát thanh được điều chỉnh bởi lượng dòng điện mà nó có thể sử dụng, hiệu quả của một radio nhân loại tùy thuộc vào mức độ ý chí mà mỗi người sở hữu.

All thoughts vibrate eternally in the cosmos. By deep concentration a master is able to detect the thoughts of any man, living or dead. Thoughts are universally and not individually rooted; a truth cannot be created, but only perceived. Any erroneous thought of man is a result of an imperfection, large or small, in his discernment. The goal of yoga science is to calm the mind, that without distortion it may hear the infallible counsel of the Inner Voice.

Mọi tư tưởng đều rung động vĩnh cửu trong vũ trụ. Nhờ tập trung sâu, một Chân sư có thể phát hiện tư tưởng của bất kỳ người nào, sống hay đã chết. Tư tưởng bắt rễ một cách phổ quát chứ không cá nhân; một chân lý không thể được tạo ra, mà chỉ có thể được tri nhận. Bất kỳ tư tưởng sai lầm nào của con người cũng là kết quả của một sự bất toàn, lớn hay nhỏ, trong phân biện tinh thần của y. Mục tiêu của khoa học yoga là làm thể trí tĩnh lặng, để nó có thể nghe lời khuyên không sai lầm của Tiếng Nói Bên Trong mà không bị méo mó.

Radio and television have brought the instantaneous sound and sight of remote persons to the firesides of millions: the first faint scientific intimations that man is an all-pervading spirit. Though the ego in most barbaric ways conspires to enslave him, man is not a body confined to a point in space but is essentially the omnipresent soul.

Radio và truyền hình đã đem âm thanh và hình ảnh tức thời của những người ở xa đến bên lò sưởi của hàng triệu người: những dấu hiệu khoa học mờ nhạt đầu tiên cho thấy con người là một tinh thần thấm khắp. Dù chân ngã âm mưu theo những cách man rợ nhất để nô dịch y, con người không phải là một thể xác bị giới hạn tại một điểm trong không gian, mà về bản chất là linh hồn toàn hiện.

"Very strange, very wonderful, seemingly very improbable phenomena may yet appear which, when once established, will not astonish us more than we are now

"Những hiện tượng rất lạ lùng, rất kỳ diệu, có vẻ rất khó tin vẫn có thể xuất hiện; một khi đã được xác lập, chúng sẽ không làm chúng ta kinh ngạc hơn tất cả những gì khoa học đã

astonished at all that science has taught us during the last century," Charles Robert Richet,[3] Nobel laureate in physiology, has declared. "It is assumed that the phenomena which we now accept without surprise, do not excite our astonishment because they are understood. But this is not the case. If they do not surprise us, it is not because they are understood, it is because they are familiar; for if that which is not understood ought to surprise us, we should be surprised at everything — the fall of a stone thrown into the air, the acorn which becomes an oak, mercury which expands when it is heated, iron attracted by a magnet.

dạy chúng ta trong thế kỷ vừa qua," Charles Robert Richet,[3] người đoạt giải Nobel sinh lý học, đã tuyên bố. "Người ta giả định rằng các hiện tượng mà hiện nay chúng ta chấp nhận không ngạc nhiên không kích thích sự kinh ngạc của chúng ta vì chúng đã được thấu hiểu. Nhưng không phải vậy. Nếu chúng không làm chúng ta ngạc nhiên, không phải vì chúng đã được thấu hiểu, mà vì chúng quen thuộc; bởi nếu điều không được thấu hiểu phải làm chúng ta ngạc nhiên, thì chúng ta phải ngạc nhiên trước mọi sự — hòn đá ném lên không trung rồi rơi xuống, hạt sồi trở thành cây sồi, thủy ngân nở ra khi bị nung nóng, sắt bị nam châm hút.

"The science of today is a light matter....Those amazing truths that our descendants will discover are even now all around us, staring us in the eyes, so to speak; and yet we do not see them. But it is not enough to say that we do not see them; we do not wish to see them — for as soon as an unexpected and unfamiliar fact appears, we try to fit it into the framework of the commonplaces of accepted knowledge, and are indignant that anyone should dare to experiment further."

"Khoa học ngày nay là một chuyện nhẹ... Những chân lý đáng kinh ngạc mà hậu duệ chúng ta sẽ khám phá ngay lúc này đã ở khắp quanh chúng ta, có thể nói là nhìn thẳng vào mắt chúng ta; thế mà chúng ta không thấy chúng. Nhưng nói rằng chúng ta không thấy chúng vẫn chưa đủ; chúng ta không muốn thấy chúng — vì ngay khi một sự kiện bất ngờ và xa lạ xuất hiện, chúng ta cố nhét nó vào khuôn khổ những điều sáo mòn của tri thức đã được chấp nhận, và phẫn nộ khi có ai dám thí nghiệm xa hơn."

A humorous occurrence took place a few days after I had been so implausibly robbed of a cauliflower. A certain kerosene lamp could not be found. Having so lately witnessed my guru's omniscient insight, I thought he would demonstrate that it was child's play to find the lamp.

Một sự việc khôi hài xảy ra vài ngày sau khi tôi bị cướp mất một bông cải theo cách quá khó tin như vậy. Một chiếc đèn dầu hỏa nào đó không tìm thấy. Vừa mới chứng kiến minh triết toàn tri của guru tôi, tôi nghĩ Ngài sẽ chứng minh rằng tìm chiếc đèn chỉ là trò trẻ con.

Master perceived my expectation. With exaggerated gravity he questioned all ashram residents. A young disciple confessed that he had used the lamp to go to the well in the back yard.

Chân sư nhận thấy sự mong đợi của tôi. Với vẻ nghiêm trọng cường điệu, Ngài hỏi tất cả cư dân ashram. Một đệ tử trẻ thú nhận rằng y đã dùng chiếc đèn để đi ra giếng ở sân sau.

Sri Yukteswar gave the solemn counsel: "Seek the lamp near the well."

Sri Yukteswar đưa ra lời khuyên trang trọng: "Hãy tìm chiếc đèn gần giếng."

I rushed there; no lamp! Crestfallen, I returned to my guru. He was now laughing heartily, without compunction for my disillusionment.

Tôi lao đến đó; không có đèn! Chán nản, tôi quay lại với guru của mình. Giờ đây Ngài cười vang khoái trá, không chút áy náy trước sự vỡ mộng của tôi.

"Too bad I couldn't direct you to the vanished lamp; I am not a fortune-teller!" With twinkling eyes, he added, "I am not even a satisfactory Sherlock Holmes!"

"Thật đáng tiếc thầy không thể chỉ con đến chiếc đèn đã biến mất; thầy không phải là thầy bói!" Với đôi mắt lấp lánh, Ngài nói thêm: "Thầy thậm chí cũng không phải là một Sherlock Holmes đạt yêu cầu!"

I realized that Master would never display his powers when challenged, or for a triviality.

Tôi nhận ra rằng Chân sư sẽ không bao giờ phô bày quyền năng của Ngài khi bị thách thức, hay vì một chuyện tầm thường.

Delightful weeks sped by. Sri Yukteswar was planning a religious procession. He asked me to lead the disciples across the town and beach of Puri. The festive day (the summer solstice) dawned in intense heat.

Những tuần lễ thú vị trôi qua nhanh chóng. Sri Yukteswar đang dự định một đoàn rước tôn giáo. Ngài bảo tôi dẫn các đệ tử đi qua thị trấn và bãi biển Puri. Ngày hội, tức ngày hạ chí, ló dạng trong cái nóng dữ dội.

"Guruji, how can I take the barefooted students over the fiery sands?" I asked despairingly.

"Guruji, làm sao con có thể đưa các môn sinh đi chân trần qua những bãi cát nóng bỏng?" tôi tuyệt vọng hỏi.

"I will tell you a secret," Master said. "The Lord shall send an umbrella of clouds; you all shall walk in comfort."

"Thầy sẽ nói cho con một bí mật," Chân sư nói. "Chúa sẽ gửi một chiếc dù bằng mây; tất cả các con sẽ đi trong dễ chịu."

I happily organized the procession; our group started from the ashram with a Satsanga[4] banner. Designed by Sri Yukteswar, it bore the symbol of the single eye,[5] the telescopic gaze of intuition.

Tôi vui vẻ tổ chức đoàn rước; nhóm chúng tôi khởi hành từ ashram với một lá cờ Satsanga[4]. Do Sri Yukteswar thiết kế, nó mang biểu tượng con mắt duy nhất,[5] cái nhìn viễn vọng của trực giác.

No sooner had we left the hermitage than the sky became filled with clouds as though by magic. To the accompaniment of astonished ejaculations from all observers, a light shower fell, cooling the city streets and

Ngay khi chúng tôi rời ẩn viện, bầu trời đầy mây như có huyền thuật. Trong tiếng kêu kinh ngạc của mọi người chứng kiến, một cơn mưa nhẹ rơi xuống, làm mát các đường

the scorching seashore.

The soothing drops descended during the two hours of the parade. The exact instant at which our group returned to the ashram, the clouds and rain disappeared.

"You see how God feels for us," Master replied after I had expressed my gratitude. "The Lord responds to all and works for all. Just as He sent rain at my plea, so He fulfills any sincere desire of the devotee. Seldom do men realize how often God heeds their prayers. He is not partial to a few, but listens to everyone who approaches Him trustfully. His children should ever have implicit faith in the loving-kindness of their Omnipresent Father."[6]

phố và bờ biển nóng cháy.

Những giọt mưa dịu mát rơi suốt hai giờ của cuộc diễu hành. Đúng khoảnh khắc nhóm chúng tôi trở về ashram, mây và mưa biến mất.

"Con thấy Thượng đế quan tâm đến chúng ta thế nào," Chân sư đáp sau khi tôi bày tỏ lòng biết ơn. "Chúa đáp ứng tất cả và làm việc cho tất cả. Cũng như Ngài đã gửi mưa theo lời thầy khẩn cầu, Ngài cũng hoàn thành mọi ước nguyện chân thành của người sùng tín. Hiếm khi con người nhận ra Thượng đế thường lắng nghe những lời cầu nguyện của họ đến mức nào. Ngài không thiên vị một số ít người, mà lắng nghe mọi người đến gần Ngài với lòng tin cậy. Con cái Ngài phải luôn có đức tin tuyệt đối vào lòng nhân từ yêu thương của Cha Toàn Hiện."[6]

Sri Yukteswar's seaside ashram in Puri, Orissa, near the Bay of Bengal.

Ashram ven biển của Sri Yukteswar tại Puri, Orissa, gần Vịnh Bengal.

Sri Yukteswar sponsored four yearly festivals, at the equinoxes and solstices, when his students gathered from far and

Sri Yukteswar bảo trợ bốn lễ hội hằng năm, vào các điểm phân và chí, khi các môn sinh của Ngài tụ họp từ gần xa. Lễ mừng đông chí

near. The winter solstice celebration was held in Serampore; the first one I attended left me with a permanent blessing.

được tổ chức tại Serampore; lần đầu tiên tôi tham dự đã để lại trong tôi một ân phúc lâu dài.

The festivities started in the morning with a barefoot procession along the streets. The voices of a hundred students rang out with sweet religious songs; a few musicians played the flute and *khol kartal* (drums and cymbals). Enthusiastic townspeople strewed the path with flowers, glad to be summoned from prosaic tasks by our resounding praise of the Lord's blessed name. The long tour ended in the courtyard of the hermitage. There we encircled our guru, while students on upper balconies showered us with marigold blossoms.

Các lễ hội bắt đầu vào buổi sáng bằng một đoàn rước đi chân trần dọc các đường phố. Giọng hát của một trăm môn sinh vang lên với những bài ca tôn giáo ngọt ngào; vài nhạc công thổi sáo và chơi *khol kartal* (trống và chũm chọe). Dân thị trấn nhiệt thành rải hoa trên đường đi, vui mừng được gọi ra khỏi những công việc tẻ nhạt bởi lời ca vang dội của chúng tôi ca ngợi danh Chúa đầy phước lành. Cuộc đi dài kết thúc trong sân ẩn viện. Ở đó chúng tôi vây quanh guru của mình, trong khi các môn sinh trên ban công tầng trên rải lên chúng tôi những đóa vạn thọ.

Many guests went upstairs to receive a pudding of *channa* and oranges. I made my way to a group of brother disciples who were serving today as cooks. Food for such large gatherings had to be cooked outdoors in huge cauldrons. The improvised wood-burning brick stoves were smoky and tear-provoking, but we laughed merrily at our work. Religious festivals in India are never considered troublesome; each devotee gladly does his part, supplying money, or rice and vegetables, or his personal services.

Nhiều khách lên lầu để nhận món bánh pudding làm từ *channa* và cam. Tôi đi đến một nhóm đệ tử đồng môn đang làm đầu bếp hôm ấy. Thức ăn cho những cuộc tụ họp lớn như vậy phải được nấu ngoài trời trong những vạc khổng lồ. Những bếp gạch đốt củi tạm thời đầy khói và làm cay mắt, nhưng chúng tôi cười vui vẻ trong công việc. Các lễ hội tôn giáo ở Ấn Độ không bao giờ được xem là phiền toái; mỗi người sùng tín vui lòng làm phần việc của mình, đóng góp tiền bạc, hoặc gạo và rau, hoặc công sức cá nhân.

Master was soon in our midst, supervising the details of the feast. Busy every moment, he kept pace with the most energetic young student.

Chẳng bao lâu Chân sư có mặt giữa chúng tôi, giám sát các chi tiết của bữa tiệc. Bận rộn từng khoảnh khắc, Ngài theo kịp môn sinh trẻ năng động nhất.

A *sankirtan* (group chanting), accompanied by the harmonium and hand-beaten Indian drums, was in progress on the second floor. Sri Yukteswar listened appreciatively; his musical sense was acutely perfect.

Một buổi *sankirtan* (tụng ca nhóm), có harmonium và trống Ấn Độ đánh bằng tay đệm theo, đang diễn ra trên tầng hai. Sri Yukteswar lắng nghe với vẻ tán thưởng; cảm quan âm nhạc của Ngài chính xác một cách sắc bén.

"They are off key!" Master left the cooks and joined the musicians. The melody was heard again, this time correctly rendered.

"Họ hát sai giọng!" Chân sư rời các đầu bếp và tham gia với các nhạc công. Giai điệu lại được nghe lần nữa, lần này được trình bày đúng.

The Sama Veda contains the world's earliest writings on musical science. In India, music, painting, and the drama are considered divine arts. Brahma, Vishnu, and Shiva, the Eternal Trinity, were the first musicians. Shiva in His aspect of Nataraja, the Cosmic Dancer, is scripturally represented as having worked out the infinite modes of rhythm in the processes of universal creation, preservation, and destruction, while Brahma and Vishnu accentuated the time beat: Brahma clanging the cymbals and Vishnu sounding the *mridanga* or holy drum.

Sama Veda chứa đựng những trước tác sớm nhất của thế giới về khoa học âm nhạc. Ở Ấn Độ, âm nhạc, hội họa và kịch nghệ được xem là các nghệ thuật thiêng liêng. Brahma, Vishnu và Shiva, Ba Ngôi vĩnh cửu, là những nhạc công đầu tiên. Shiva trong phương diện Nataraja, Vũ Công Vũ Trụ, được kinh điển mô tả là đã khai triển vô số dạng thức nhịp điệu trong các tiến trình sáng tạo, bảo tồn và hủy diệt vũ trụ, trong khi Brahma và Vishnu nhấn mạnh phách thời gian: Brahma gõ chũm chọe và Vishnu xướng tiếng *mridanga* hay trống thiêng.

Saraswati, goddess of wisdom, is symbolized as performing on the *vina,* mother of all stringed instruments. Krishna, an incarnation of Vishnu, is shown in Hindu art with a flute; on it he plays the enrapturing song that recalls to their true home the human souls wandering in *maya*-delusion.

Saraswati, nữ thần minh triết, được tượng trưng đang trình diễn trên *vina,* mẹ của mọi nhạc cụ dây. Krishna, một hóa thân của Vishnu, được thể hiện trong nghệ thuật Ấn giáo với cây sáo; trên đó Ngài thổi khúc ca làm say mê, gọi các linh hồn con người đang lang thang trong ảo lực-ảo tưởng trở về quê hương đích thực của họ.

The foundation stones of Hindu music are *ragas* or fixed melodic scales. The six basic *ragas* branch out into 126 derivative *raginis* (wives) and *putras* (sons). Each *raga* has a minimum of five notes: a leading note (*vadi* or king), a secondary note (*samavadi* or prime minister), helping notes (*anuvadi,* attendants), and a dissonant note (*vivadi,* the enemy).

Những viên đá nền tảng của âm nhạc Ấn giáo là *ragas* hay các thang âm giai điệu cố định. Sáu *ragas* căn bản phân nhánh thành 126 *raginis* (vợ) và *putras* (con trai) phát sinh. Mỗi *raga* có tối thiểu năm nốt: một nốt chủ đạo (*vadi* hay vua), một nốt thứ yếu (*samavadi* hay tể tướng), các nốt phụ trợ (*anuvadi,* tùy tùng), và một nốt nghịch âm (*vivadi,* kẻ thù).

Each of the six basic *ragas* has a natural correspondence with a certain hour of the day, season of the year, and a presiding deity who bestows a particular potency. Thus, (1) the *Hindole Raga* is heard only at dawn in the spring, to evoke the mood of universal love;

Mỗi một trong sáu *ragas* căn bản có một tương ứng tự nhiên với một giờ nhất định trong ngày, một mùa trong năm, và một vị thần chủ quản ban cho một quyền năng đặc thù. Như vậy, (1) *Hindole Raga* chỉ được nghe lúc bình minh vào mùa xuân, để gợi lên tâm

(2) *Deepaka Raga* is played during the evening in summer, to arouse compassion; (3) *Megha Raga* is a melody for midday in the rainy season, to summon courage; (4) *Bhairava Raga* is played in the mornings of August, September, October, to achieve tranquility; (5) *Sri Raga* is reserved for autumn twilights, to attain pure love; (6) *Malkounsa Raga* is heard at midnights in winter, for valor.

trạng tình thương phổ quát; (2) *Deepaka Raga* được diễn tấu vào buổi tối mùa hè, để khơi dậy lòng từ bi; (3) *Megha Raga* là giai điệu cho giữa trưa trong mùa mưa, để triệu gọi lòng can đảm; (4) *Bhairava Raga* được diễn tấu vào các buổi sáng tháng Tám, Chín, Mười, để đạt sự tĩnh lặng; (5) *Sri Raga* dành riêng cho hoàng hôn mùa thu, để đạt tình thương tinh khiết; (6) *Malkounsa Raga* được nghe vào nửa đêm mùa đông, để khơi dậy lòng dũng cảm.

The ancient rishis discovered these laws of sound alliance between nature and man. Because nature is an objectification of *Aum,* the Primal Sound or Vibratory Word, man can obtain control over all natural manifestations through the use of certain *mantras* or chants.[7] Historical documents tell of the remarkable powers possessed by Miyan Tan Sen, sixteenth-century court musician for Akbar the Great. Commanded by the Emperor to sing a night *raga* while the sun was overhead, Tan Sen intoned a *mantra* that instantly caused the whole palace precincts to become enveloped in darkness.

Các rishi thời xưa đã khám phá những định luật liên minh âm thanh này giữa thiên nhiên và con người. Vì thiên nhiên là sự khách thể hóa của *Aum,* Âm Thanh Nguyên Thủy hay Linh từ Rung Động, con người có thể giành quyền kiểm soát mọi biểu hiện tự nhiên qua việc sử dụng một số *mantras* hay bài tụng.[7] Các tài liệu lịch sử kể về những quyền năng phi thường mà Miyan Tan Sen, nhạc công cung đình thế kỷ mười sáu của Akbar Đại Đế, sở hữu. Theo lệnh Hoàng đế phải hát một *raga* ban đêm khi mặt trời đang ở trên cao, Tan Sen đã ngân một *mantra* khiến toàn bộ khuôn viên cung điện lập tức bị bao phủ trong bóng tối.

Indian music divides the octave into twenty-two *srutis* or demi-semitones. These microtonal intervals permit fine shades of musical expression unattainable by the Western chromatic scale of twelve semitones. Each of the seven basic notes of the octave is associated in Hindu mythology with a color, and the natural cry of a bird or beast — *Do* with green, and the peacock; *Re* with red, and the skylark; *Mi* with gold, and the goat; *Fa* with yellowish white, and the heron; *Sol* with black, and the nightingale; *La* with yellow, and the horse; *Si* with a combination of all colors, and the elephant.

Âm nhạc Ấn Độ chia quãng tám thành hai mươi hai *srutis* hay bán cung vi tế. Những khoảng vi âm này cho phép các sắc thái tinh tế của biểu đạt âm nhạc mà thang âm bán cung Tây phương gồm mười hai nửa cung không thể đạt được. Mỗi một trong bảy nốt căn bản của quãng tám được liên hệ trong thần thoại Ấn giáo với một màu sắc, và tiếng kêu tự nhiên của một loài chim hay thú — *Do* với màu xanh lá và chim công; *Re* với màu đỏ và chim sơn ca; *Mi* với màu vàng kim và dê; *Fa* với màu trắng ngả vàng và chim diệc; *Sol* với màu đen và chim họa mi; *La* với màu vàng và ngựa; *Si* với sự kết hợp của mọi màu sắc và voi.

Indian music outlines seventy-two *thatas* or scales. A musician has creative scope for endless improvisation around the fixed traditional melody or *raga;* he concentrates on the sentiment or definitive mood of the structural theme and embroiders it to the limits of his own originality. The Hindu musician does not read set notes; at each playing he clothes anew the bare skeleton of the *raga,* often confining himself to a single melodic sequence, stressing by repetition all its subtle microtonal and rhythmic variations.

Âm nhạc Ấn Độ phác họa bảy mươi hai *thatas* hay thang âm. Một nhạc công có phạm vi sáng tạo để ứng tác vô tận quanh giai điệu truyền thống cố định hay *raga;* y tập trung vào cảm xúc hay tâm trạng xác định của chủ đề cấu trúc và thêu dệt nó đến giới hạn tính độc đáo của chính mình. Nhạc công Ấn giáo không đọc các nốt đã ghi sẵn; mỗi lần trình diễn, y lại khoác áo mới cho bộ khung trần trụi của *raga,* thường tự giới hạn vào một chuỗi giai điệu duy nhất, nhấn mạnh bằng sự lặp lại mọi biến thể vi âm và nhịp điệu tinh tế của nó.

Bach, among Western composers, understood the charm and power of repetitious sound slightly differentiated in a hundred complex ways.

Bach, trong số các nhà soạn nhạc Tây phương, đã hiểu sức quyến rũ và quyền năng của âm thanh lặp lại được biến đổi rất nhẹ theo hàng trăm cách phức tạp.

Sanskrit literature describes 120 *talas* or time measures. The traditional founder of Hindu music, Bharata, is said to have isolated thirty-two kinds of *tala* in the song of a lark. The origin of *tala* or rhythm is rooted in human movements — the double time of walking, and the triple time of respiration in sleep, when inhalation is twice the length of exhalation.

Văn học Sanskrit mô tả 120 *talas* hay đơn vị thời phách. Bharata, người sáng lập truyền thống âm nhạc Ấn giáo, được cho là đã tách ra ba mươi hai loại *tala* trong tiếng hót của một con sơn ca. Nguồn gốc của *tala* hay nhịp điệu bắt rễ trong các chuyển động của con người — nhịp đôi của bước đi, và nhịp ba của hô hấp trong giấc ngủ, khi hít vào dài gấp đôi thở ra.

India has long recognized the human voice as the most perfect instrument of sound. Hindu music therefore largely confines itself to the voice range of three octaves. For the same reason, melody (relation of successive notes) is stressed, rather than harmony (relation of simultaneous notes).

Ấn Độ từ lâu đã công nhận giọng nói con người là nhạc cụ âm thanh hoàn hảo nhất. Vì vậy, âm nhạc Ấn giáo phần lớn tự giới hạn trong âm vực giọng nói ba quãng tám. Vì cùng lý do, giai điệu, tức mối liên hệ của các nốt kế tiếp nhau, được nhấn mạnh hơn hòa âm, tức mối liên hệ của các nốt đồng thời.

Hindu music is a subjective, spiritual, and individualistic art, aiming not at symphonic brilliance but at personal harmony with the Over-Soul. All the celebrated songs of India have been composed by devotees of the Divine. The Sanskrit word for "musician" is

Âm nhạc Ấn giáo là một nghệ thuật chủ quan, tinh thần và cá nhân, không nhắm đến sự rực rỡ giao hưởng mà nhắm đến sự hòa hợp cá nhân với Đại Hồn. Tất cả những bài ca nổi tiếng của Ấn Độ đều do những người sùng tín Đấng Thiêng Liêng sáng tác. Từ

bhagavathar, "he who sings the praises of God."

Sanskrit chỉ "nhạc công" là *bhagavathar,* "người ca ngợi Thượng đế."

The *sankirtans* or musical gatherings are an effective form of yoga or spiritual discipline, necessitating intense concentration, absorption in the seed thought and sound. Because man himself is an expression of the Creative Word, sound exercises on him a potent and immediate effect. Great religious music of East and West bestows joy on man because it causes a temporary vibratory awakening of one of his occult spinal centers.[8] In those blissful moments a dim memory comes to him of his divine origin.

Các *sankirtans* hay những cuộc tụ họp âm nhạc là một hình thức yoga hay kỷ luật tinh thần hữu hiệu, đòi hỏi sự tập trung mãnh liệt, sự hấp thụ vào tư tưởng hạt giống và âm thanh. Vì chính con người là một biểu hiện của Linh từ Sáng Tạo, âm thanh tác động lên y một hiệu quả mạnh mẽ và tức thời. Âm nhạc tôn giáo vĩ đại của Đông và Tây ban sự hoan hỉ cho con người vì nó gây nên sự thức tỉnh rung động tạm thời của một trong các trung tâm cột sống huyền bí của y.[8] Trong những khoảnh khắc chí phúc ấy, một ký ức mờ nhạt về nguồn gốc thiêng liêng của y đến với y.

The *sankirtan* issuing from Sri Yukteswar's second-story sitting room on the day of the festival was inspiring to the cooks amid the steaming pots. My brother disciples and I joyously sang the refrains, beating time with our hands.

Buổi *sankirtan* vang ra từ phòng khách tầng hai của Sri Yukteswar vào ngày lễ hội đã truyền cảm hứng cho các đầu bếp giữa những nồi đang bốc hơi. Các đệ tử đồng môn của tôi và tôi vui vẻ hát điệp khúc, dùng tay đánh nhịp.

By sunset we had served our hundreds of visitors with *khichuri* (rice and lentils), vegetable curry, and rice pudding. We laid cotton blankets over the courtyard; soon the assemblage was squatting under the starry vault, quietly attentive to the wisdom pouring from Sri Yukteswar's lips. His public speeches emphasized the value of *Kriya Yoga,* and a life of self-respect, calmness, determination, simple diet, and regular exercise.

Đến lúc mặt trời lặn, chúng tôi đã phục vụ hàng trăm khách với *khichuri* (cơm và đậu lăng), cà ri rau, và bánh pudding gạo. Chúng tôi trải chăn bông trên sân; chẳng bao lâu, hội chúng ngồi xổm dưới vòm sao, lặng lẽ chú tâm vào minh triết tuôn ra từ môi Sri Yukteswar. Các bài nói chuyện công khai của Ngài nhấn mạnh giá trị của *Kriya Yoga,* và một đời sống tự trọng, bình thản, quyết tâm, ăn uống giản dị và tập luyện đều đặn.

A group of very young disciples then chanted a few sacred hymns; the meeting concluded with fervent *sankirtan.* From ten o'clock until midnight, ashram residents washed pots and pans and cleared the courtyard. My guru called me to his side.

Sau đó một nhóm đệ tử rất trẻ tụng vài bài thánh ca; buổi họp kết thúc bằng *sankirtan* nồng nhiệt. Từ mười giờ đến nửa đêm, cư dân ashram rửa nồi niêu xoong chảo và dọn sân. Guru của tôi gọi tôi đến bên Ngài.

"I am pleased over your cheerful labors today and during the past week of preparations. I want you with me; you may sleep in my bed tonight."

"Thầy hài lòng về những lao tác vui vẻ của con hôm nay và trong suốt tuần chuẩn bị vừa qua. Thầy muốn con ở cùng thầy; tối nay con có thể ngủ trên giường của thầy."

This was a privilege I had never thought would fall to my lot. We sat a while in a state of intense divine tranquility. About ten minutes after we had lain down to sleep, Master rose and began to dress.

Đây là một đặc ân mà tôi chưa từng nghĩ sẽ đến với mình. Chúng tôi ngồi một lúc trong trạng thái tĩnh lặng thiêng liêng mãnh liệt. Khoảng mười phút sau khi chúng tôi nằm xuống ngủ, Chân sư đứng dậy và bắt đầu mặc quần áo.

"What is the matter, sir?" The joy of sleeping beside my guru was suddenly tinged with unreality.

"Có chuyện gì vậy, thưa thầy?" Niềm vui được ngủ bên cạnh guru của tôi bỗng nhuốm màu không thực.

"I think that a few students who missed their proper train connections will be here soon. Let us have some food ready."

"Thầy nghĩ vài môn sinh bị lỡ chuyến tàu nối đúng giờ sẽ sớm đến đây. Chúng ta hãy chuẩn bị sẵn ít thức ăn."

"Guruji, no one would come at one o'clock in the morning!"

"Guruji, không ai đến lúc một giờ sáng đâu!"

"Stay in bed; you have been working very hard. But I am going to cook."

"Cứ nằm trên giường; con đã làm việc rất vất vả. Nhưng thầy sẽ đi nấu."

At Sri Yukteswar's resolute tone, I jumped up and followed him to the small daily used kitchen adjacent to the second-floor inner balcony. Rice and *dal* were soon boiling.

Trước giọng cương quyết của Sri Yukteswar, tôi bật dậy và theo Ngài đến căn bếp nhỏ dùng hằng ngày, kề ban công trong ở tầng hai. Gạo và *dal* chẳng bao lâu đã sôi.

My guru smiled affectionately. "Tonight you have conquered fatigue and fear of hard work; you shall never be bothered by them in the future."

Guru của tôi mỉm cười trìu mến. "Tối nay con đã chinh phục mệt mỏi và nỗi sợ lao động vất vả; trong tương lai chúng sẽ không bao giờ quấy rầy con nữa."

As he uttered these words of lifelong blessing, footsteps sounded in the courtyard. I ran downstairs and admitted a group of students.

Khi Ngài thốt những lời chúc phúc suốt đời ấy, tiếng bước chân vang lên trong sân. Tôi chạy xuống lầu và đón một nhóm môn sinh vào.

"Dear brother," one man said, "how reluctant we are to disturb Master at this hour! We

"Huynh đệ thân mến," một người nói, "chúng tôi thật ngại làm phiền Chân sư vào

made a mistake about train schedules, but felt we could not return home without a glimpse of our guru."

giờ này! Chúng tôi đã nhầm lịch tàu, nhưng cảm thấy không thể về nhà mà không được thoáng thấy guru của mình."

"He has been expecting you and is even now preparing your food."

"Ngài đã chờ các anh và ngay lúc này còn đang chuẩn bị thức ăn cho các anh."

Sri Yukteswar's welcoming voice rang out; I led the astonished visitors to the kitchen. Master turned to me with twinkling eyes.

Giọng chào đón của Sri Yukteswar vang lên; tôi dẫn các vị khách kinh ngạc đến bếp. Chân sư quay sang tôi với đôi mắt lấp lánh.

"Now that you have finished comparing notes, no doubt you are satisfied that our guests really did miss their train!"

"Bây giờ khi con đã đối chiếu xong, chắc hẳn con hài lòng rằng các khách của chúng ta thật sự đã lỡ tàu!"

I followed him to his bedroom a half hour later, anticipating happily the honor of sleeping beside a godlike guru.

Nửa giờ sau, tôi theo Ngài về phòng ngủ, vui sướng mong chờ vinh dự được ngủ bên cạnh một guru như thần thánh.

---

1 Puri, about 310 miles south of Calcutta, is a famous pilgrimage city for devotees of Krishna; his worship is celebrated there with two immense annual festivals, *Snanayatra* and *Rathayatra.*

1 Puri, cách Calcutta khoảng 310 dặm về phía nam, là một thành phố hành hương nổi tiếng đối với những người sùng tín Krishna; việc thờ phụng Ngài được cử hành tại đó bằng hai lễ hội khổng lồ hằng năm, *Snanayatra* và *Rathayatra.*

2 A radio microscope devised in 1939 revealed a new world of hitherto unknown rays. "Man himself as well as all kinds of supposedly inert matter constantly emits the rays that this instrument 'sees,' " reported the *Associated Press.* "Those who believe in telepathy, second sight, and clairvoyance, have in this announcement the first scientific proof of the existence of invisible rays that really travel from one person to another. The radio device actually is a radio-frequency spectroscope. It does the same thing for cool, non-glowing matter that the spectroscope does when it discloses the kinds of atoms that make the stars....The

2 Một kính hiển vi radio được phát minh năm 1939 đã mặc khải một thế giới mới của những tia trước đó chưa được biết. "Chính con người cũng như mọi loại vật chất được cho là trơ lì đều liên tục phát ra những tia mà dụng cụ này 'thấy'," *Associated Press* tường thuật. "Những ai tin vào viễn cảm, linh thị thứ hai và thông nhãn, trong thông báo này có bằng chứng khoa học đầu tiên về sự tồn tại của các tia vô hình thật sự đi từ người này sang người khác. Thiết bị radio ấy thực ra là một máy quang phổ tần số radio. Nó làm cho vật chất lạnh, không phát sáng điều mà máy quang phổ làm khi nó tiết lộ các loại nguyên tử tạo nên các vì sao... Sự tồn tại của những

existence of such rays coming from man and all living things has been suspected by scientists for many years. Today is the first experimental proof of their existence. The discovery shows that every atom and every molecule in nature is a continuous radio-broadcasting station....Thus even after death the substance that was a man continues to send out its delicate rays. The wavelengths of these rays range from shorter than anything now used in broadcasting to the longest kind of radio waves. The jumble of these waves is almost inconceivable. There are millions of them. A single very large molecule may give off 1,000,000 different wavelengths at the same time. The longer wavelengths of this sort travel with the ease and speed of radio-waves....There is one amazing difference between the new radio-rays and familiar rays like light. This is the prolonged time, amounting to thousands of years, that these radio waves will keep on emitting from undisturbed matter."

tia như vậy phát ra từ con người và mọi sinh vật đã được các nhà khoa học nghi ngờ trong nhiều năm. Hôm nay là bằng chứng thực nghiệm đầu tiên về sự tồn tại của chúng. Khám phá này cho thấy mỗi nguyên tử và mỗi phân tử trong thiên nhiên là một đài phát thanh liên tục... Vì vậy, ngay cả sau khi chết, chất liệu từng là một con người vẫn tiếp tục phát ra những tia tinh tế của nó. Bước sóng của những tia này trải từ ngắn hơn bất cứ thứ gì hiện được dùng trong phát sóng đến loại sóng radio dài nhất. Mớ hỗn hợp của những sóng này gần như không thể tưởng tượng. Có hàng triệu sóng như vậy. Một phân tử rất lớn duy nhất có thể phát ra 1.000.000 bước sóng khác nhau cùng lúc. Những bước sóng dài hơn thuộc loại này di chuyển với sự dễ dàng và tốc độ của sóng radio... Có một khác biệt đáng kinh ngạc giữa các tia radio mới và những tia quen thuộc như ánh sáng. Đó là thời gian kéo dài, lên đến hàng nghìn năm, mà những sóng radio này sẽ tiếp tục phát ra từ vật chất không bị xáo trộn."

3 Author of *Our Sixth Sense* (London: Rider & Co.).

3 Tác giả của *Giác Quan Thứ Sáu của Chúng Ta* (London: Rider & Co.).

4 *Sat* is literally "being," hence "essence, truth, reality"; *sanga* is "association." Sri Yukteswar called his hermitage organization *Satsanga,* "fellowship with truth."

4 *Sat* nghĩa đen là "bản thể," do đó là "tinh túy, chân lý, thực tại"; *sanga* là "sự kết giao." Sri Yukteswar gọi tổ chức ẩn viện của Ngài là *Satsanga,* "tình bằng hữu với chân lý."

5 "If therefore thine eye be single, thy whole body shall be full of light." — Matthew 6:22. During deep meditation, the single or spiritual eye becomes visible within the central part of the forehead. This omniscient eye is variously referred to in scriptures as the third eye, star of the East, inner eye, dove descending from heaven, eye of Shiva, eye of intuition, and so on.

5 "Vậy nếu mắt ngươi là một, toàn thân ngươi sẽ đầy ánh sáng." — Matthew 6:22. Trong tham thiền sâu, con mắt duy nhất hay con mắt tinh thần trở nên hữu hình trong phần trung tâm của trán. Con mắt toàn tri này được kinh điển gọi bằng nhiều tên khác nhau như con mắt thứ ba, ngôi sao phương Đông, nội nhãn, chim bồ câu từ trời xuống, con mắt của Shiva, con mắt trực giác, và vân vân.

6 "He that planted the ear, shall he not hear? he that formed the eye, shall he not see?…he that teacheth man knowledge, shall not he know?" — Psalms 94:9–10.

6 "Đấng trồng tai, há Ngài không nghe sao? Đấng tạo mắt, há Ngài không thấy sao?... Đấng dạy con người tri thức, há Ngài không biết sao?" — Thánh Vịnh 94:9–10.

7 Folklore of all peoples contains references to incantations with power over Nature. The American Indians developed effective sound rituals for rain and wind. Tan Sen, the great Hindu musician, was able to quench fire by the power of his song.

7 Dân gian của mọi dân tộc đều chứa những tham chiếu đến các chú ngữ có quyền năng trên Thiên Nhiên. Người da đỏ châu Mỹ đã phát triển các nghi lễ âm thanh hữu hiệu để cầu mưa và gió. Tan Sen, nhạc công Ấn giáo vĩ đại, có thể dập tắt lửa bằng quyền năng bài ca của mình.

Charles Kellogg, the California naturalist, gave a demonstration of the effect of tonal vibration on fire in 1926 before a group of New York firemen. "Passing a bow, like an enlarged violin bow, swiftly across an aluminum tuning fork, he produced a screech like intense radio static. Instantly the yellow gas flame, two feet high, leaping inside a hollow glass tube, subsided to a height of six inches and became a sputtering blue flare. Another attempt with the bow, and another screech of vibration, extinguished it."

Charles Kellogg, nhà tự nhiên học California, đã trình diễn tác dụng của rung động âm điệu lên lửa vào năm 1926 trước một nhóm lính cứu hỏa New York. "Lướt một cây vĩ, giống như cây vĩ vĩ cầm phóng đại, thật nhanh qua một âm thoa bằng nhôm, ông tạo ra một tiếng rít như tạp âm radio dữ dội. Lập tức ngọn lửa khí màu vàng, cao hai feet, bốc lên trong một ống thủy tinh rỗng, hạ xuống còn sáu inch và trở thành một ngọn lửa xanh phập phù. Một lần thử khác với cây vĩ, và một tiếng rít rung động khác, đã dập tắt nó."

8 Awakening of the occult cerebrospinal centers (*chakras,* astral lotuses) is the sacred goal of the yogi. Western exegetes have not understood that the New Testament chapter of Revelation contains the symbolic exposition of a yogic science, taught to John and other close disciples by Lord Jesus. John mentions (Rev. 1:20) the "mystery of the seven stars" and the "seven churches"; these symbols refer to the seven lotuses of light, described in yoga treatises as the seven "trap doors" in the cerebrospinal axis. Through these divinely planned "exits," the yogi, by scientific meditation, escapes from the bodily prison and resumes his true identity as Spirit. (See chapter 26.)

8 Sự thức tỉnh của các trung tâm não tủy huyền bí (*chakras,* các hoa sen cảm dục) là mục tiêu thiêng liêng của yogi. Các nhà chú giải Tây phương đã không thấu hiểu rằng chương Khải Huyền trong Tân Ước chứa sự trình bày biểu tượng của một khoa học yoga, do Đức Jesus dạy cho Gioan và các đệ tử thân cận khác. Gioan nhắc đến (Khải Huyền 1:20) "mầu nhiệm của bảy ngôi sao" và "bảy hội thánh"; những biểu tượng này chỉ bảy hoa sen ánh sáng, được mô tả trong các khảo luận yoga như bảy "cửa sập" trong trục não tủy. Qua những "lối ra" được an bài thiêng liêng này, yogi, bằng tham thiền khoa học, thoát khỏi nhà tù thân xác và khôi phục bản sắc đích thực của mình là Tinh thần. (Xem

chương 26.)

The seventh center, the "thousand-petaled lotus" in the brain, is the throne of the Infinite Consciousness. In the state of divine illumination the yogi is said to perceive Brahma or God the Creator as Padmaja, "the One born of the lotus."

Trung tâm thứ bảy, "hoa sen nghìn cánh" trong bộ não, là ngai của Tâm thức Vô Biên. Trong trạng thái soi sáng thiêng liêng, yogi được cho là tri nhận Brahma hay Thượng đế Đấng Sáng Tạo như Padmaja, "Đấng sinh ra từ hoa sen."

The "lotus posture" is so called because in that traditional pose the yogi views the varicolored lotuses (*padmas*) of the cerebrospinal centers. Each lotus possesses a characteristic number of petals or rays composed of *prana* (life force). The *padmas* are also known as *chakras* or wheels.

"Tư thế hoa sen" được gọi như vậy vì trong tư thế truyền thống ấy, yogi nhìn thấy các hoa sen nhiều màu (*padmas*) của các trung tâm não tủy. Mỗi hoa sen sở hữu một số cánh hay tia đặc trưng cấu thành từ *prana* (sinh lực). Các *padmas* cũng được biết đến như *chakras* hay các bánh xe.

The lotus posture (*padmasana*) holds the spine upright and locks the body securely against the danger of falling, backward or forward, during the trance state (*sabikalpa samadhi*); it is therefore the yogi's favorite meditation posture. However, *padmasana* may present some difficulties for the beginner, and should not be attempted without the guidance of a *Hatha Yoga* expert.

Tư thế hoa sen (*padmasana*) giữ cột sống thẳng đứng và khóa thể xác vững chắc chống lại nguy cơ ngã ra sau hoặc về trước trong trạng thái xuất thần (*sabikalpa samadhi*); vì vậy đó là tư thế tham thiền ưa thích của yogi. Tuy nhiên, *padmasana* có thể gây một số khó khăn cho người mới bắt đầu, và không nên thử nếu không có sự hướng dẫn của một chuyên gia *Hatha Yoga*.

CHAPTER 16 — CHƯƠNG 16

Outwitting the Stars — Vượt Qua Các Vì Sao

"Mukunda, why don't you get an astrological armlet?"

"Mukunda, sao con không đeo một vòng tay chiêm tinh?"

"Should I, Master? I don't believe in astrology."

"Con có nên không, thưa Thầy? Con không tin chiêm tinh học."

"It is not a question of *belief;* the scientific attitude one should take on any subject is whether it is *true.* The law of gravitation

"Đó không phải là vấn đề *tin;* thái độ khoa học mà người ta nên có đối với bất kỳ đề tài nào là xem nó có *đúng thật* hay không. Định

worked as efficiently before Newton as after him. The cosmos would be fairly chaotic if its laws could not operate without the sanction of human belief.

luật hấp dẫn vận hành hiệu quả trước Newton cũng như sau ông. Vũ trụ hẳn sẽ khá hỗn loạn nếu các định luật của nó không thể vận hành khi không có sự chấp thuận của niềm tin con người.

"Charlatans have brought the ancient stellar science to its present disrepute. Astrology is too vast, both mathematically[1] and philosophically, to be rightly grasped except by men of profound understanding. If ignoramuses misread the heavens, and see there a scrawl instead of a script, that is to be expected in this imperfect world. One should not dismiss the wisdom with the 'wise.'

"Những kẻ bịp bợm đã khiến khoa học tinh tú cổ xưa rơi vào tình trạng mất uy tín hiện nay. Chiêm tinh học quá bao la, cả về mặt toán học[1] lẫn triết học, đến mức không thể nắm bắt đúng đắn ngoại trừ bởi những người có sự thấu hiểu sâu xa. Nếu những kẻ ngu dốt đọc sai bầu trời, và thấy ở đó một nét nguệch ngoạc thay vì một bản văn, điều đó có thể dự liệu trong thế giới bất toàn này. Người ta không nên gạt bỏ minh triết cùng với 'những người khôn ngoan.'

"All parts of creation are linked together and interchange their influences. The balanced rhythm of the universe is rooted in reciprocity," my guru continued. "Man, in his human aspect, has to combat two sets of forces — first, the tumults within his being, caused by the admixture of earth, water, fire, air, and ethereal elements; second, the outer disintegrating powers of nature. So long as man struggles with his mortality, he is affected by the myriad mutations of heaven and earth.

"Mọi phần của sáng tạo đều liên kết với nhau và trao đổi ảnh hưởng cho nhau. Nhịp điệu quân bình của vũ trụ bắt rễ trong tính hỗ tương," guru của tôi tiếp tục. "Con người, trong phương diện nhân loại của mình, phải chiến đấu với hai nhóm mãnh lực — trước hết, những xáo động bên trong bản thể của y, do sự pha trộn của các nguyên tố đất, nước, lửa, khí và dĩ thái; thứ hai, những quyền năng phân rã bên ngoài của thiên nhiên. Chừng nào con người còn vật lộn với tính hữu tử của mình, y còn chịu ảnh hưởng của vô số biến đổi của trời và đất.

"Astrology is the study of man's response to planetary stimuli. The stars have no conscious benevolence or animosity; they merely send forth positive and negative radiations. Of themselves, these do not help or harm humanity, but offer a lawful channel for the outward operation of cause-effect equilibriums that each man has set into motion in the past.

"Chiêm tinh học là sự nghiên cứu đáp ứng của con người đối với các kích thích hành tinh. Các vì sao không có lòng nhân từ hay ác ý có ý thức; chúng chỉ phát ra các bức xạ tích cực và tiêu cực. Tự thân, những bức xạ này không giúp cũng không hại nhân loại, mà cung cấp một kênh hợp luật cho sự vận hành bên ngoài của các cân bằng nhân-quả mà mỗi người đã khởi động trong quá khứ.

"A child is born on that day and at that hour

"Một đứa trẻ sinh ra vào ngày ấy và giờ ấy khi

when the celestial rays are in mathematical harmony with his individual karma. His horoscope is a challenging portrait, revealing his unalterable past and its probable future results. But the natal chart can be rightly interpreted only by men of intuitive wisdom: these are few.

các tia thiên thể ở trong sự hài hòa toán học với nghiệp quả cá nhân của y. Lá số chiêm tinh của y là một chân dung đầy thách thức, mặc khải quá khứ bất khả thay đổi của y và những kết quả tương lai có thể có của nó. Nhưng bản đồ bản mệnh chỉ có thể được diễn giải đúng bởi những người có minh triết trực giác; những người ấy rất ít.

"The message boldly blazoned across the heavens at the moment of birth is not meant to emphasize fate — the result of past good and evil — but to arouse man's will to escape from his universal thralldom. What he has done, he can undo. None other than himself was the instigator of the causes of whatever effects are now prevalent in his life. He can overcome any limitation, because he created it by his own actions in the first place, and because he possesses spiritual resources that are not subject to planetary pressure.

"Thông điệp được ghi rực rỡ trên các tầng trời vào khoảnh khắc sinh ra không nhằm nhấn mạnh định mệnh — kết quả của thiện và ác trong quá khứ — mà nhằm khơi dậy ý chí của con người để thoát khỏi cảnh nô lệ phổ quát của y. Điều y đã làm, y có thể tháo gỡ. Không ai khác ngoài chính y là kẻ khởi phát các nguyên nhân của bất cứ hậu quả nào hiện đang thịnh hành trong đời y. Y có thể vượt qua mọi giới hạn, vì ngay từ đầu y đã tạo ra nó bằng các hành động của chính mình, và vì y sở hữu những nguồn lực tinh thần không chịu sự áp lực của hành tinh.

"Superstitious awe of astrology makes one an automaton, slavishly dependent on mechanical guidance. The wise man defeats his planets — which is to say, his past — by transferring his allegiance from the creation to the Creator. The more he realizes his unity with Spirit, the less he can be dominated by matter. The soul is ever free; it is deathless because birthless. It cannot be regimented by stars.

"Sự kính sợ mê tín đối với chiêm tinh học biến con người thành một người máy, lệ thuộc nô lệ vào sự hướng dẫn máy móc. Người minh triết chiến thắng các hành tinh của mình — tức là quá khứ của mình — bằng cách chuyển lòng trung thành của y từ tạo vật sang Đấng Sáng Tạo. Y càng nhận ra sự hợp nhất của mình với Tinh thần, y càng ít bị vật chất thống trị. Linh hồn luôn luôn tự do; nó bất tử vì không sinh ra. Nó không thể bị các vì sao điều khiển theo khuôn phép.

"Man *is* a soul, and *has* a body. When he properly places his sense of identity, he leaves behind all compulsive patterns. So long as he remains confused in his ordinary state of spiritual amnesia, he will know the subtle fetters of environmental law.

"Con người *là* một linh hồn, và *có* một thể. Khi y đặt đúng ý thức về bản sắc của mình, y bỏ lại sau lưng mọi mô hình cưỡng bách. Bao lâu y còn lầm lẫn trong trạng thái thông thường của sự mất trí nhớ tinh thần, y sẽ còn biết đến những xiềng xích vi tế của định luật môi trường.

"God is Harmony; the devotee who attunes himself will never perform any action amiss. His activities will be correctly and naturally timed to accord with astrological law. After deep prayer and meditation he is in touch with his divine consciousness; there is no greater power than that inward protection."

"Thượng đế là Hài hòa; người sùng tín nào chỉnh hợp chính mình sẽ không bao giờ thực hiện bất cứ hành động nào sai lạc. Các hoạt động của y sẽ được định thời đúng đắn và tự nhiên để phù hợp với định luật chiêm tinh. Sau lời cầu nguyện sâu xa và tham thiền, y tiếp xúc với tâm thức thiêng liêng của mình; không có quyền năng nào lớn hơn sự che chở bên trong ấy."

"Then, dear Master, why do you want me to wear an astrological bangle?" I ventured this question after a long silence; I had tried to assimilate Sri Yukteswar's noble exposition, which contained thoughts very new to me.

"Vậy, thưa Chân sư kính yêu, tại sao Ngài muốn con đeo một chiếc vòng chiêm tinh?" Tôi mạo muội hỏi câu này sau một hồi im lặng dài; tôi đã cố gắng hấp thu phần trình bày cao quý của Sri Yukteswar, vốn chứa đựng những tư tưởng rất mới mẻ đối với tôi.

"It is only when a traveler has reached his goal that he is justified in discarding his maps. During the journey, he takes advantage of any convenient shortcut. The ancient rishis discovered many ways to curtail the period of man's exile in delusion. There are certain mechanical features in the law of karma that can be skillfully adjusted by the fingers of wisdom.

"Chỉ khi người lữ hành đã đến đích, y mới có lý do để vứt bỏ bản đồ của mình. Trong cuộc hành trình, y tận dụng bất cứ lối tắt thuận tiện nào. Các hiền triết cổ xưa đã khám phá nhiều cách để rút ngắn thời kỳ lưu đày của con người trong ảo tưởng. Có những đặc điểm máy móc nhất định trong định luật nghiệp quả có thể được các ngón tay của minh triết điều chỉnh một cách khéo léo.

"All human ills arise from some transgression of universal law. The scriptures point out that man must satisfy the laws of nature, while not discrediting the divine omnipotence. He should say: 'Lord, I trust in Thee, and know Thou canst help me, but I too will do my best to undo any wrong I have done.' By a number of means — by prayer, by will power, by yoga meditation, by consultation with saints, by use of astrological bangles — the adverse effects of past wrongs can be minimized or nullified.

"Mọi khổ đau của con người đều phát sinh từ một sự vi phạm nào đó đối với định luật phổ quát. Kinh điển chỉ rõ rằng con người phải thỏa mãn các định luật của tự nhiên, nhưng không vì thế mà phủ nhận toàn năng thiêng liêng. Y nên nói: 'Lạy Chúa, con tin cậy nơi Ngài, và biết rằng Ngài có thể giúp con, nhưng con cũng sẽ cố gắng hết sức để sửa chữa mọi điều sai trái con đã làm.' Bằng nhiều phương tiện — bằng cầu nguyện, bằng sức mạnh ý chí, bằng tham thiền yoga, bằng sự tham vấn các thánh nhân, bằng việc dùng các vòng chiêm tinh — những hậu quả bất lợi của các lỗi lầm trong quá khứ có thể được giảm thiểu hoặc vô hiệu hóa.

"Just as a house may be fitted with a copper rod to absorb the shock of lightning, so the bodily temple can be protected in certain ways.

"Cũng như một ngôi nhà có thể được gắn một thanh đồng để hấp thụ cú sốc của sét, ngôi đền thân thể cũng có thể được bảo vệ theo những cách nhất định.

"Electrical and magnetic radiations are ceaselessly circulating in the universe; they affect man's body for good and ill. Ages ago our rishis pondered the problem of combating the adverse effects of subtle cosmic influences. The sages discovered that pure metals emit an astral light which is powerfully counteractive to negative pulls of the planets. Certain plant combinations were also found to be helpful. Most effective of all are faultless jewels of not less than two carats.

"Các bức xạ điện và từ tính lưu chuyển không ngừng trong vũ trụ; chúng ảnh hưởng đến thân thể con người theo cả hướng tốt lẫn xấu. Từ nhiều thời đại trước, các hiền triết của chúng ta đã suy ngẫm vấn đề chống lại những ảnh hưởng bất lợi của các tác động vũ trụ vi tế. Các bậc hiền nhân khám phá rằng kim loại tinh khiết phát ra một ánh sáng cảm dục có sức đối kháng mạnh mẽ với những lực kéo tiêu cực của các hành tinh. Một số phối hợp thực vật cũng được thấy là hữu ích. Hiệu quả nhất trong tất cả là những viên ngọc hoàn hảo không dưới hai carat.

"The practical preventive uses of astrology have seldom been seriously studied outside of India. One little-known fact is that the proper jewels, metals, and plant preparations are valueless unless the required weight is secured and unless the remedial agent is worn next to the skin."

"Những công dụng phòng ngừa thực tiễn của chiêm tinh học hiếm khi được nghiên cứu nghiêm túc bên ngoài Ấn Độ. Một sự thật ít được biết đến là các viên ngọc, kim loại và chế phẩm thực vật thích hợp sẽ vô giá trị nếu không đạt trọng lượng cần thiết và nếu tác nhân chữa trị không được đeo sát da."

"Sir, of course I shall take your advice and get a bangle. I am intrigued at the thought of outwitting a planet!"

"Thưa Ngài, dĩ nhiên con sẽ theo lời khuyên của Ngài và mua một chiếc vòng. Con bị lôi cuốn bởi ý nghĩ đánh lừa một hành tinh!"

"For general purposes I counsel the use of an armlet made of gold, silver, and copper. But for a specific purpose I want you to get one of silver and lead." Sri Yukteswar added careful directions.

"Với những mục đích thông thường, Ta khuyên dùng một vòng đeo tay làm bằng vàng, bạc và đồng. Nhưng với một mục đích đặc biệt, Ta muốn con có một chiếc bằng bạc và chì." Sri Yukteswar nói thêm những chỉ dẫn cẩn thận.

"Guruji, what 'specific purpose' do you mean?"

"Guruji, Ngài muốn nói 'mục đích đặc biệt' nào?"

"The stars are about to take an 'unfriendly' interest in you, Mukunda. Fear not; you shall

"Các vì sao sắp dành cho con một sự quan tâm 'không thân thiện', Mukunda. Đừng sợ;

be protected. In about a month your liver will cause you much trouble. The illness is scheduled to last for six months, but your use of an astrological armlet will shorten the period to twenty-four days."

con sẽ được bảo vệ. Trong khoảng một tháng nữa, gan con sẽ gây cho con nhiều phiền toái. Cơn bệnh được định sẽ kéo dài sáu tháng, nhưng việc con dùng một vòng chiêm tinh sẽ rút ngắn thời gian xuống còn hai mươi bốn ngày."

I sought out a jeweler the next day, and was soon wearing the bangle. My health was excellent; Master's prediction slipped from my mind. He left Serampore to visit Banaras. Thirty days after our conversation, I felt a sudden pain in the region of my liver. The following weeks were a nightmare of excruciating pain. Reluctant to disturb my guru, I thought I would bravely endure my trial alone.

Ngày hôm sau, tôi tìm một thợ kim hoàn, và chẳng bao lâu đã đeo chiếc vòng. Sức khỏe tôi rất tốt; lời tiên đoán của Chân sư trượt khỏi trí tôi. Ngài rời Serampore để đến thăm Banaras. Ba mươi ngày sau cuộc trò chuyện của chúng tôi, tôi cảm thấy một cơn đau đột ngột ở vùng gan. Những tuần kế tiếp là một cơn ác mộng của đau đớn dữ dội. Không muốn quấy rầy guru của mình, tôi nghĩ mình sẽ can đảm chịu đựng thử thách một mình.

But twenty-three days of torture weakened my resolution; I entrained for Banaras. There Sri Yukteswar greeted me with unusual warmth, but gave me no opportunity to tell him my woes in private. Many devotees visited Master that day, just for a *darshan.*[2] Ill and neglected, I sat in a corner. It was not until after the evening meal that all guests had departed. My guru summoned me to the octagonal balcony of the house.

Nhưng hai mươi ba ngày bị hành hạ đã làm suy yếu quyết tâm của tôi; tôi lên tàu đi Banaras. Tại đó Sri Yukteswar đón tôi với sự nồng ấm khác thường, nhưng không cho tôi cơ hội kể riêng với Ngài những nỗi khổ của mình. Nhiều người sùng tín đến thăm Chân sư ngày hôm ấy, chỉ để nhận một *darshan.*[2] Đau yếu và bị bỏ mặc, tôi ngồi trong một góc. Mãi đến sau bữa ăn tối, tất cả khách khứa mới ra về. Guru của tôi gọi tôi ra ban công bát giác của ngôi nhà.

"You must have come about your liver disorder." Sri Yukteswar's gaze was averted; he walked to and fro, occasionally intercepting the moonlight. "Let me see, you have been ailing for twenty-four days, haven't you?"

"Hẳn con đến vì chứng rối loạn gan của mình." Ánh mắt Sri Yukteswar nhìn sang chỗ khác; Ngài đi tới đi lui, thỉnh thoảng chắn ngang ánh trăng. "Để Ta xem, con đã đau yếu hai mươi bốn ngày rồi, phải không?"

"Yes, sir."

"Vâng, thưa Ngài."

"Please do the stomach exercise I taught you."

"Xin con làm bài tập dạ dày Ta đã dạy."

"If you knew the extent of my suffering, Master, you would not ask me to exercise." Nevertheless I made a feeble attempt to obey him.

"Nếu Ngài biết mức độ đau đớn của con, thưa Chân sư, Ngài sẽ không bảo con tập luyện." Tuy vậy, tôi vẫn cố gắng yếu ớt để vâng lời Ngài.

"You say you have pain; I say you have none. How can such contradictions exist?" My guru looked at me inquiringly.

"Con nói con đau; Ta nói con không đau. Làm sao những mâu thuẫn như thế có thể tồn tại?" Guru của tôi nhìn tôi dò hỏi.

I was dazed and then overcome with joyful relief. No longer could I feel the continuous torment that had kept me nearly sleepless for weeks; at Sri Yukteswar's words the agony vanished as though it had never been.

Tôi sững sờ, rồi tràn ngập niềm nhẹ nhõm hoan hỉ. Tôi không còn cảm thấy nỗi thống khổ liên tục đã khiến tôi gần như mất ngủ suốt nhiều tuần; trước lời của Sri Yukteswar, cơn đau biến mất như thể nó chưa từng hiện hữu.

I started to kneel at his feet in gratitude, but he quickly prevented me.

Tôi bắt đầu quỳ xuống dưới chân Ngài trong lòng biết ơn, nhưng Ngài nhanh chóng ngăn tôi lại.

"Don't be childish. Get up and enjoy the beauty of the moon over the Ganges." But Master's eyes were twinkling happily as I stood in silence beside him. I understood by his attitude that he wanted me to feel that not he, but God, had been the Healer.

"Đừng trẻ con. Hãy đứng dậy và thưởng thức vẻ đẹp của mặt trăng trên sông Hằng." Nhưng đôi mắt Chân sư ánh lên niềm vui khi tôi đứng im lặng bên cạnh Ngài. Qua thái độ của Ngài, tôi hiểu rằng Ngài muốn tôi cảm thấy không phải Ngài, mà chính Thượng đế, mới là Đấng Chữa Lành.

I wear even now the heavy silver and lead bangle, a memento of that day — long past, ever cherished — when I found anew that I was living with a personage indeed superhuman. On later occasions, when I brought my friends to Sri Yukteswar for healing, he invariably recommended jewels or the bangle, extolling their use as an act of astrological wisdom.

Ngay cả bây giờ, tôi vẫn đeo chiếc vòng bạc và chì nặng ấy, một kỷ vật của ngày đó — đã xa xưa, nhưng luôn được trân quý — khi tôi một lần nữa nhận ra rằng mình đang sống với một nhân vật quả thật siêu phàm. Về sau, khi tôi đưa bạn bè đến gặp Sri Yukteswar để được chữa lành, Ngài luôn khuyên dùng ngọc hoặc chiếc vòng, ca ngợi việc dùng chúng như một hành động của minh triết chiêm tinh.

I had been prejudiced against astrology from my childhood, partly because I observed that many people are sequaciously attached to it, and partly because of a prediction made by

Từ thuở nhỏ, tôi đã có thành kiến với chiêm tinh học, một phần vì tôi quan sát thấy nhiều người bám chấp vào nó một cách phục tùng, và một phần vì một lời tiên đoán của nhà

our family astrologer: "You will marry three times, being twice a widower." I brooded over the matter, feeling like a goat awaiting sacrifice before the temple of triple matrimony.

chiêm tinh gia đình chúng tôi: "Cậu sẽ kết hôn ba lần, hai lần làm người góa vợ." Tôi nghiền ngẫm chuyện ấy, cảm thấy như một con dê chờ bị hiến tế trước ngôi đền của hôn nhân tam phân.

"You may as well be resigned to your fate," my brother Ananta had remarked. "Your written horoscope has correctly stated that you would fly from home toward the Himalayas during your early years, but would be forcibly returned. The forecast of your marriages is also bound to be true."

"Em cũng nên cam chịu số phận của mình đi," anh tôi Ananta đã nhận xét. "Lá số chiêm tinh viết sẵn của em đã nói đúng rằng em sẽ trốn khỏi nhà về phía Himalaya trong những năm đầu đời, nhưng sẽ bị buộc phải trở về. Dự báo về các cuộc hôn nhân của em cũng chắc chắn là đúng."

A clear intuition came to me one night that the prophecy was wholly false. I set fire to the horoscope scroll, placing the ashes in a paper bag on which I wrote: "Seeds of past karma cannot germinate if they are roasted in the fires of divine wisdom." I put the bag in a conspicuous spot; Ananta immediately read my defiant comment.

Một trực giác rõ ràng đến với tôi vào một đêm rằng lời tiên tri ấy hoàn toàn sai. Tôi đốt cuộn lá số chiêm tinh, đặt tro vào một túi giấy trên đó tôi viết: "Những hạt giống của nghiệp quả quá khứ không thể nảy mầm nếu chúng đã được rang trong lửa của minh triết thiêng liêng." Tôi đặt chiếc túi ở một nơi dễ thấy; Ananta lập tức đọc lời bình luận thách thức của tôi.

"You cannot destroy truth as easily as you have burnt this paper scroll." My brother laughed scornfully.

"Em không thể hủy diệt chân lý dễ dàng như em đã đốt cuộn giấy này đâu." Anh tôi cười khinh miệt.

It is a fact that on three occasions before I reached manhood, my family tried to arrange my betrothal. Each time I refused to fall in with the plans,[3] knowing that my love for God was more overwhelming than any astrological persuasion from the past.

Sự thật là trước khi tôi đến tuổi trưởng thành, gia đình tôi đã ba lần cố gắng sắp đặt việc đính hôn cho tôi. Mỗi lần tôi đều từ chối thuận theo các kế hoạch ấy,[3] vì biết rằng tình thương của tôi dành cho Thượng đế áp đảo hơn bất kỳ sự thuyết phục chiêm tinh nào từ quá khứ.

"The deeper the Self-realization of a man, the more he influences the whole universe by his subtle spiritual vibrations, and the less he himself is affected by the phenomenal flux." These words of Master's often returned inspiringly to my mind.

"Sự chứng ngộ Bản Ngã của một người càng sâu, y càng ảnh hưởng đến toàn thể vũ trụ bằng các rung động tinh thần vi tế của mình, và chính y càng ít bị ảnh hưởng bởi dòng biến dịch hiện tượng." Những lời này của Chân sư thường trở lại trong trí tôi như một nguồn cảm hứng.

Occasionally I told astrologers to select my worst periods, according to planetary indications, and I would still accomplish whatever task I set myself. It is true that my success at such times has been preceded by extraordinary difficulties. But my conviction has always been justified: faith in divine protection, and right use of man's God-given will, are forces more formidable than are influences flowing from the heavens.

Thỉnh thoảng tôi bảo các nhà chiêm tinh chọn ra những thời kỳ xấu nhất của tôi, theo các dấu hiệu hành tinh, và tôi vẫn sẽ hoàn thành bất cứ nhiệm vụ nào tôi tự đặt cho mình. Quả thật thành công của tôi vào những lúc ấy thường đi trước bởi những khó khăn phi thường. Nhưng niềm xác tín của tôi luôn được chứng minh là đúng: đức tin vào sự bảo vệ thiêng liêng, và việc sử dụng đúng ý chí do Thượng đế ban cho con người, là những mãnh lực đáng gờm hơn các ảnh hưởng tuôn xuống từ các tầng trời.

The starry inscription at one's birth, I came to understand, is not that man is a puppet of his past. Its message is rather a prod to pride; the very heavens seek to arouse man's determination to be free from every limitation. God created each man as a soul, dowered with individuality, hence essential to the universal structure, whether in the temporary role of pillar or parasite. His freedom is final and immediate, if he so wills; it depends not on outer but inner victories.

Tôi đi đến chỗ thấu hiểu rằng dòng chữ bằng sao lúc sinh ra của một người không phải nói rằng con người là con rối của quá khứ mình. Thông điệp của nó đúng hơn là một sự thúc giục lòng kiêu hãnh; chính các tầng trời tìm cách khơi dậy quyết tâm của con người được tự do khỏi mọi giới hạn. Thượng đế tạo ra mỗi người như một linh hồn, được phú cho cá tính, do đó thiết yếu đối với cấu trúc phổ quát, dù trong vai trò tạm thời là trụ cột hay ký sinh. Tự do của y là tối hậu và tức thời, nếu y muốn như vậy; nó không tùy thuộc vào những chiến thắng bên ngoài mà vào những chiến thắng bên trong.

Sri Yukteswar discovered the mathematical application of a 24,000-year equinoctial cycle to our present age.[4] The cycle is divided into an Ascending Arc and a Descending Arc, each of 12,000 years. Within each Arc fall four *Yugas* or Ages, called *Kali, Dwapara, Treta,* and *Satya,* corresponding to the Greek ideas of Iron, Bronze, Silver, and Golden Ages.

Sri Yukteswar khám phá sự ứng dụng toán học của một chu kỳ phân điểm 24.000 năm vào thời đại hiện nay của chúng ta.[4] Chu kỳ được chia thành một Cung Đi Lên và một Cung Đi Xuống, mỗi cung 12.000 năm. Trong mỗi Cung có bốn *Yuga* hay Thời Đại, gọi là *Kali, Dwapara, Treta,* và *Satya,* tương ứng với các ý niệm Hy Lạp về Thời Đại Sắt, Đồng, Bạc và Vàng.

My guru determined by various calculations that the last *Kali Yuga* or Iron Age, of the Ascending Arc, started about A.D. 500. The Iron Age, 1200 years in duration, is a span of materialism; it ended about A.D. 1700. That

Guru của tôi xác định bằng nhiều phép tính rằng *Kali Yuga* hay Thời Đại Sắt cuối cùng, thuộc Cung Đi Lên, bắt đầu vào khoảng năm A.D. 500. Thời Đại Sắt, kéo dài 1200 năm, là một giai đoạn của chủ nghĩa duy vật; nó kết

year ushered in *Dwapara Yuga,* a 2400-year period of electrical and atomic-energy developments: the age of telegraphy, radio, airplanes, and other space-annihilators.

thúc vào khoảng năm A.D. 1700. Năm ấy mở đầu *Dwapara Yuga,* một thời kỳ 2400 năm của những phát triển về điện và năng lượng nguyên tử: thời đại của điện báo, vô tuyến, máy bay và các phương tiện xóa bỏ khoảng cách không gian khác.

The 3600-year period of *Treta Yuga* will start in A.D. 4100; the age will be marked by common knowledge of telepathic communications and other time-annihilators. During the 4800 years of *Satya Yuga,* final age in an Ascending Arc, the intelligence of man will be highly developed; he will work in harmony with the divine plan.

Thời kỳ 3600 năm của *Treta Yuga* sẽ bắt đầu vào năm A.D. 4100; thời đại ấy sẽ được đánh dấu bằng tri thức phổ biến về các giao tiếp viễn cảm và những phương tiện xóa bỏ thời gian khác. Trong 4800 năm của *Satya Yuga,* thời đại cuối cùng trong một Cung Đi Lên, trí tuệ của con người sẽ phát triển cao; y sẽ làm việc hài hòa với Thiên Cơ.

A Descending Arc of 12,000 years, starting with a Descending Golden Age of 4800 years, then begins for the world (in A.D. 12,500); man gradually sinks into ignorance. These cycles are the eternal rounds of *maya,* the contrasts and relativities of the phenomenal universe.[5] Men, one by one, escape from creation's prison of duality as they awaken to consciousness of their inseverable divine unity with the Creator.

Một Cung Đi Xuống 12.000 năm, bắt đầu bằng một Thời Đại Vàng Đi Xuống kéo dài 4800 năm, khi ấy bắt đầu cho thế giới vào năm A.D. 12.500; con người dần chìm vào vô minh. Những chu kỳ này là các cuộc tuần hoàn vĩnh cửu của *maya,* những tương phản và tương đối tính của vũ trụ hiện tượng.[5] Từng người một, con người thoát khỏi nhà tù nhị nguyên của tạo vật khi họ thức tỉnh vào tâm thức về sự hợp nhất thiêng liêng bất khả phân của họ với Đấng Sáng Tạo.

Master enlarged my understanding not only of astrology but of the world's scriptures. Placing the holy texts on the spotless table of his mind, he was able to dissect them with the scalpel of intuitive reasoning, and to separate errors and interpolations of scholars from the truths as originally expressed by the prophets.

Chân sư mở rộng sự thấu hiểu của tôi không chỉ về chiêm tinh học mà còn về kinh điển của thế giới. Đặt các văn bản thiêng liêng trên chiếc bàn không tì vết của thể trí Ngài, Ngài có thể mổ xẻ chúng bằng dao mổ của lý luận trực giác, và tách những sai lầm cùng các phần thêm thắt của học giả khỏi các chân lý như ban đầu các tiên tri đã diễn đạt.

"Fix one's vision on the end of the nose." This inaccurate interpretation of a Bhagavad Gita stanza,[6] widely accepted by Eastern pundits and Western translators, used to arouse Master's droll criticism.

"Hãy cố định tầm nhìn vào đầu mũi." Cách diễn giải không chính xác này về một bài kệ trong Bhagavad Gita,[6] được các học giả phương Đông và dịch giả phương Tây chấp nhận rộng rãi, thường khơi dậy sự phê bình

hài hước của Chân sư.

"The path of a yogi is singular enough as it is," he remarked. "Why counsel him that he must also make himself cross-eyed? The true meaning of *nasikagram* is 'origin of the nose,' not 'end of the nose.' The nose originates at the point between the eyebrows, the seat of spiritual vision."[7]

"Con đường của một yogi tự nó đã đủ đặc biệt rồi," Ngài nhận xét. "Tại sao lại khuyên y rằng y còn phải làm cho mình lé mắt? Ý nghĩa thật của *nasikagram* là 'nguồn gốc của mũi,' không phải 'đầu mũi.' Mũi bắt nguồn ở điểm giữa hai lông mày, trụ sở của linh thị."[7]

One *Sankhya*[8] aphorism reads: *Ishwar asiddhe*[9] ("A Lord of Creation cannot be deduced" or "God is not proved"). Chiefly on the basis of this sentence, most scholars call the whole philosophy atheistical.

Một cách ngôn *Sankhya*[8] viết: *Ishwar asiddhe*[9] ("Không thể suy diễn ra một Chúa Tể của Tạo Vật" hay "Thượng đế không được chứng minh"). Chủ yếu dựa trên câu này, phần lớn học giả gọi toàn bộ triết học ấy là vô thần.

"The verse is not atheistical," Sri Yukteswar explained. "It merely signifies that to the unenlightened man, dependent on his senses for all final judgments, proof of God must remain unknown and therefore nonexistent. True *Sankhya* followers, with unshakable insight born of meditation, understand that the Lord is both existent and knowable."

"Câu kệ ấy không vô thần," Sri Yukteswar giải thích. "Nó chỉ hàm ý rằng đối với con người chưa giác ngộ, lệ thuộc vào các giác quan của mình cho mọi phán đoán tối hậu, bằng chứng về Thượng đế phải vẫn còn chưa được biết đến và do đó như không hiện hữu. Những người theo *Sankhya* chân chính, với tuệ giác bất lay chuyển sinh ra từ tham thiền, thấu hiểu rằng Chúa vừa hiện hữu vừa có thể được biết."

Master expounded the Christian Bible with a beautiful clarity. It was from my Hindu guru, unknown to the roll call of Christian membership, that I learned to perceive the deathless essence of the Bible, and to understand the truth in Christ's assertion — surely the most thrillingly intransigent ever uttered: "Heaven and earth shall pass away, but my words shall not pass away."[10]

Chân sư giảng giải Kinh Thánh Kitô giáo với một sự trong sáng đẹp đẽ. Chính từ guru Ấn giáo của tôi, người không có tên trong danh sách thành viên Kitô giáo, mà tôi học được cách nhận ra tinh túy bất tử của Kinh Thánh, và thấu hiểu chân lý trong lời khẳng định của Đức Christ — chắc chắn là lời cương quyết gây xúc động mạnh nhất từng được thốt ra: "Trời và đất sẽ qua đi, nhưng lời Ta sẽ không qua đi."[10]

The great masters of India mold their lives by the same godly ideals that animated Jesus; these men are his proclaimed kin: "Whosoever shall do the will of my Father which is in heaven, the same is my brother,

Các chân sư vĩ đại của Ấn Độ khuôn đúc đời sống của mình theo cùng những lý tưởng thiêng liêng đã làm sinh động Đức Jesus; những người này là thân quyến đã được Ngài tuyên bố: "Ai làm theo ý muốn của Cha Ta ở

and sister, and mother."[11] "If ye continue in my word," Christ pointed out, "then are ye my disciples indeed; and ye shall know the truth, and the truth shall make you free."[12] Freemen all, lords of themselves, the Yogi-Christs of India are part of the immortal fraternity: those that attain a liberating knowledge of the One Father.

trên trời, người ấy là huynh đệ, chị em và mẹ của Ta."[11] "Nếu các ngươi cứ ở trong lời Ta," Đức Christ chỉ rõ, "thì các ngươi thật là môn đồ của Ta; và các ngươi sẽ biết chân lý, và chân lý sẽ giải thoát các ngươi."[12] Tất cả đều là những người tự do, những vị chúa tể của chính mình; các Yogi-Christ của Ấn Độ là một phần của huynh đệ đoàn bất tử: những người đạt được tri thức giải thoát về Đấng Cha Duy Nhất.

"The Adam and Eve story is incomprehensible to me!" I observed with considerable heat one day in my early struggles with the allegory. "Why did God punish not only the guilty pair, but also the innocent unborn generations?"

"Câu chuyện Adam và Eve thật khó hiểu đối với con!" Một ngày nọ, trong những nỗ lực ban đầu với ẩn dụ ấy, tôi nhận xét khá gay gắt. "Tại sao Thượng đế trừng phạt không chỉ cặp đôi có tội, mà cả những thế hệ vô tội chưa sinh ra?"

Master was amused, more by my vehemence than by my ignorance. "Genesis is deeply symbolic, and cannot be grasped by a literal interpretation," he explained. "Its 'tree of life' is the human body. The spinal cord is like an upturned tree, with man's hair as its roots, and afferent and efferent nerves as branches. The tree of the nervous system bears many enjoyable fruits, or sensations of sight, sound, smell, taste, and touch. In these, man may rightfully indulge; but he was forbidden the experience of sex, the 'apple' at the center of the body ('in the midst of the garden').[13]

Chân sư tỏ ra thích thú, vì sự kịch liệt của tôi hơn là vì sự vô minh của tôi. "Sáng Thế Ký có tính biểu tượng sâu xa, và không thể nắm bắt bằng cách diễn giải theo nghĩa đen," Ngài giải thích. " 'Cây sự sống' của nó là thân thể con người. Tủy sống giống như một cái cây lộn ngược, với tóc của con người là rễ, và các dây thần kinh hướng tâm cùng ly tâm là cành. Cây của hệ thần kinh mang nhiều quả thú vị, hay các cảm giác về thị giác, âm thanh, mùi, vị và xúc giác. Trong những điều này, con người có thể hưởng thụ một cách chính đáng; nhưng y bị cấm trải nghiệm tính dục, 'quả táo' ở trung tâm thân thể ('ở giữa khu vườn').[13]

"The 'serpent' represents the coiled-up spinal energy that stimulates the sex nerves. 'Adam' is reason, and 'Eve' is feeling. When the emotion or Eve-consciousness in any human being is overpowered by the sex impulse, his reason or Adam also succumbs.[14]

" 'Con rắn' tượng trưng cho năng lượng cột sống cuộn lại, kích thích các dây thần kinh tính dục. 'Adam' là lý trí, và 'Eve' là cảm xúc. Khi cảm xúc hay tâm thức Eve trong bất cứ con người nào bị xung lực tính dục chế ngự, lý trí hay Adam của y cũng khuất phục.[14]

"God created the human species by

"Thượng đế tạo ra loài người bằng cách hiện

materializing the bodies of man and woman through the force of His will; He endowed the new species with the power to create children in a similar 'immaculate' or divine manner.[15] Because His manifestation in the individualized soul had hitherto been limited to animals, instinct-bound and lacking the potentialities of full reason, God made the first human bodies, symbolically called Adam and Eve. To these, for advantageous upward evolution, He transferred the souls or divine essence of two animals.[16] In Adam or man, reason predominated; in Eve or woman, feeling was ascendant. Thus was expressed the duality or polarity that underlies the phenomenal worlds. Reason and feeling remain in a heaven of cooperative joy so long as the human mind is not tricked by the serpentine energy of animal propensities.

hình các thân thể của người nam và người nữ thông qua mãnh lực Ý Chí của Ngài; Ngài ban cho loài mới này quyền năng tạo ra con cái theo một cách 'vô nhiễm' hay thiêng liêng tương tự.[15] Vì sự biểu hiện của Ngài trong linh hồn đã biệt ngã hóa trước đó còn bị giới hạn nơi các loài vật, bị ràng buộc bởi bản năng và thiếu các tiềm năng của lý trí đầy đủ, Thượng đế tạo ra những thân thể con người đầu tiên, được gọi một cách biểu tượng là Adam và Eve. Để thuận lợi cho sự tiến hoá đi lên, Ngài chuyển vào các thân thể ấy những linh hồn hay tinh túy thiêng liêng của hai con vật.[16] Trong Adam hay người nam, lý trí chiếm ưu thế; trong Eve hay người nữ, cảm xúc trội hơn. Như thế, nhị nguyên hay cực tính nằm dưới các thế giới hiện tượng đã được biểu lộ. Lý trí và cảm xúc vẫn ở trong một thiên đường của niềm hoan hỉ hợp tác bao lâu thể trí con người không bị năng lượng hình rắn của các khuynh hướng thú tính lừa gạt.

"The human body was therefore not solely a result of evolution from beasts, but was produced through an act of special creation by God. The animal forms were too crude to express full divinity; man was uniquely given the potentially omniscient 'thousand-petaled lotus' in the brain, as well as acutely awakened occult centers in the spine.

"Vì vậy, thân thể con người không chỉ là kết quả của sự tiến hoá từ loài thú, mà được tạo ra qua một hành động sáng tạo đặc biệt của Thượng đế. Các hình tướng động vật quá thô sơ để biểu đạt thiên tính đầy đủ; con người được ban một cách độc đáo 'hoa sen ngàn cánh' có tiềm năng toàn tri trong bộ não, cũng như các trung tâm huyền bí được đánh thức mạnh mẽ trong cột sống.

"God, or the Divine Consciousness present within the first created pair, counseled them to enjoy all human sensibilities, with one exception: sex sensations.[17] These were banned, lest humanity enmesh itself in the inferior animal method of propagation. The warning not to revive subconsciously present bestial memories was unheeded. Resuming the way of brute procreation, Adam and Eve fell from the state of heavenly

"Thượng đế, hay Tâm Thức Thiêng Liêng hiện diện bên trong cặp đôi được tạo ra đầu tiên, khuyên họ hãy tận hưởng mọi cảm năng của con người, với một ngoại lệ: các cảm giác tính dục.[17] Những điều này bị cấm, lest nhân loại tự vướng vào phương thức sinh sản thấp kém của loài vật. Lời cảnh báo không được làm sống lại những ký ức thú tính hiện diện trong tiềm thức đã không được lưu tâm. Khi quay lại con đường sinh

joy natural to the original perfect man. When 'they knew that they were naked,' their consciousness of immortality was lost, even as God had warned them; they had placed themselves under the physical law by which bodily birth must be followed by bodily death.

sản thô lậu, Adam và Eve sa khỏi trạng thái hoan hỉ thiên đường vốn tự nhiên đối với con người hoàn hảo nguyên thủy. Khi 'họ biết rằng họ trần truồng,' tâm thức về sự bất tử của họ mất đi, đúng như Thượng đế đã cảnh báo; họ đã đặt mình dưới định luật hồng trần, theo đó sự sinh ra của thân thể phải được theo sau bởi cái chết của thân thể.

"The knowledge of 'good and evil,' promised Eve by the 'serpent,' refers to the dualistic and oppositional experiences that mortals under *maya* must undergo. Falling into delusion through misuse of his feeling and reason, or Eve- and Adam-consciousness, man relinquishes his right to enter the heavenly garden of divine self-sufficiency.[18] The personal responsibility of every human being is to restore his 'parents' or dual nature to a unified harmony or Eden."

"Tri thức về 'thiện và ác,' mà 'con rắn' hứa với Eve, chỉ các kinh nghiệm nhị nguyên và đối nghịch mà người phàm dưới *maya* phải trải qua. Khi sa vào ảo tưởng do lạm dụng cảm xúc và lý trí của mình, hay tâm thức Eve và Adam, con người từ bỏ quyền đi vào khu vườn thiên đường của sự tự túc thiêng liêng.[18] Trách nhiệm cá nhân của mỗi con người là phục hồi 'cha mẹ' của mình, hay bản chất nhị nguyên, về một sự hài hòa hợp nhất hay Eden."

As Sri Yukteswar ended his discourse, I glanced with new respect at the pages of Genesis.

Khi Sri Yukteswar kết thúc bài giảng, tôi nhìn những trang Sáng Thế Ký với lòng kính trọng mới.

"Dear Master," I said, "for the first time I feel a proper-filial obligation toward Adam and Eve!"[19]

"Thưa Chân sư kính yêu," tôi nói, "lần đầu tiên con cảm thấy một nghĩa vụ hiếu thảo đúng đắn đối với Adam và Eve!"[19]

---

1 From astronomical references in ancient Hindu literature, scholars have been able to ascertain the dates of the authors. The scientific knowledge of the rishis was very great; in the *Kaushitaki Brahmana* we find precise astronomical passages indicating that in 3100 B.C. the Hindus were far advanced in astronomy, which had a practical value in determining the auspicious times for astrological ceremonies. An article by Tara Mata in *East-West,* February 1934, says of the *Jyotish* or body of

1 Từ các tham chiếu thiên văn trong văn học Ấn giáo cổ đại, các học giả đã có thể xác định niên đại của các tác giả. Tri thức khoa học của các hiền triết rất vĩ đại; trong *Kaushitaki Brahmana* chúng ta tìm thấy những đoạn thiên văn chính xác cho thấy rằng vào năm 3100 B.C. người Ấn giáo đã tiến rất xa trong thiên văn học, vốn có giá trị thực tiễn trong việc xác định những thời điểm tốt lành cho các nghi lễ chiêm tinh. Một bài viết của Tara Mata trong *East-West,* tháng Hai năm 1934, nói về *Jyotish* hay toàn bộ các luận giải thiên

Vedic astronomical expositions: "It contains the scientific lore that kept India at the forefront of all ancient nations and made her the mecca of seekers after knowledge. *Brahmagupta,* one of the *Jyotish* works, is an astronomical treatise dealing with such matters as the heliocentric motion of the planetary bodies in our solar system, the obliquity of the ecliptic, the earth's spherical form, the reflected light of the moon, the earth's daily axial revolution, the presence of fixed stars in the Milky Way, the law of gravitation, and other scientific facts that did not dawn in the Western world until the time of Copernicus and Newton."

văn Vệ Đà: "Nó chứa đựng kho tri thức khoa học đã giữ Ấn Độ ở hàng đầu trong tất cả các quốc gia cổ đại và khiến xứ ấy trở thành thánh địa của những người tìm kiếm tri thức. *Brahmagupta,* một trong các tác phẩm *Jyotish*, là một khảo luận thiên văn đề cập đến những vấn đề như chuyển động nhật tâm của các thiên thể hành tinh trong hệ mặt trời của chúng ta, độ nghiêng của hoàng đạo, hình cầu của Trái Đất, ánh sáng phản chiếu của mặt trăng, sự quay hằng ngày của Trái Đất quanh trục, sự hiện diện của các sao cố định trong Dải Ngân Hà, định luật hấp dẫn, và những sự thật khoa học khác chưa ló dạng trong thế giới phương Tây cho đến thời Copernicus và Newton."

The so-called "Arabic numerals," invaluable in the development of Western mathematics, came to Europe in the ninth century, via the Arabs, from India, where that system of notation had been anciently formulated. Further light on India's vast scientific heritage will be found in Sir P. C. Roy's *History of Hindu Chemistry,* in B. N. Seal's *Positive Sciences of the Ancient Hindus,* in B. K. Sarkar's *Hindu Achievements in Exact Science* and his *The Positive Background of Hindu Sociology,* and in U. C. Dutt's *Materia Medica of the Hindus.*

Những "chữ số Ả Rập" được gọi như vậy, vô giá trong sự phát triển toán học phương Tây, đã đến châu Âu vào thế kỷ thứ chín, qua người Ả Rập, từ Ấn Độ, nơi hệ ký hiệu ấy đã được hình thành từ cổ xưa. Ánh sáng thêm về di sản khoa học bao la của Ấn Độ sẽ được tìm thấy trong *Lịch Sử Hóa Học Ấn Giáo* của Sir P. C. Roy, trong *Các Khoa Học Thực Chứng của Người Ấn Giáo Cổ Đại* của B. N. Seal, trong *Thành Tựu Ấn Giáo trong Khoa Học Chính Xác* và *Nền Tảng Thực Chứng của Xã Hội Học Ấn Giáo* của B. K. Sarkar, và trong *Dược Vật Học của Người Ấn Giáo* của U. C. Dutt.

2 The blessing that flows from the mere sight of a saint.

2 Phước lành tuôn chảy từ chính việc nhìn thấy một vị thánh.

3 One of the girls whom my family selected as a possible bride for me afterward married my cousin, Prabhas Chandra Ghosh. See photo. [Sri Ghosh was vice-president of Yogoda Satsanga Society of India from 1936 until his death in 1975.]

3 Một trong những cô gái mà gia đình tôi chọn làm cô dâu khả dĩ cho tôi về sau đã kết hôn với anh họ tôi, Prabhas Chandra Ghosh. Xem ảnh. [Sri Ghosh là phó chủ tịch Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ từ năm 1936 cho đến khi ông qua đời năm 1975.]

4 These cycles are expounded in the first part of Sri Yukteswar's book, *The Holy Science*

4 Những chu kỳ này được giải thích trong phần đầu cuốn sách của Sri Yukteswar, *Khoa*

(published by Self-Realization Fellowship).

Học Thiêng Liêng do Self-Realization Fellowship xuất bản.

5 The Hindu scriptures place the present world-age as occurring within the *Kali Yuga* of a much longer universal cycle than the simple 24,000-year equinoctial cycle with which Sri Yukteswar was concerned. The universal cycle of the scriptures is 4,300,560,000 years in extent, and measures out a Day of Creation. This vast figure is based on the relationship between the length of the solar year and a multiple of pi (3.1416, the ratio of the circumference to the diameter of a circle).

5 Kinh điển Ấn giáo đặt thời đại thế giới hiện nay vào trong *Kali Yuga* của một chu kỳ phổ quát dài hơn nhiều so với chu kỳ phân điểm đơn giản 24.000 năm mà Sri Yukteswar quan tâm. Chu kỳ phổ quát của kinh điển có độ dài 4.300.560.000 năm, và đo lường một Ngày Sáng Tạo. Con số bao la này dựa trên mối quan hệ giữa độ dài của năm mặt trời và một bội số của pi, tức 3,1416, tỉ lệ giữa chu vi và đường kính của một hình tròn.

The life span for a whole universe, according to the ancient seers, is 314,159,000,000,000 solar years, or "One Age of Brahma."

Theo các nhà thông nhãn cổ đại, tuổi thọ của toàn bộ một vũ trụ là 314.159.000.000.000 năm mặt trời, hay "Một Thời Đại của Brahma."

The Hindu scriptures declare that an earth such as ours is dissolved for one of two reasons: the inhabitants as a whole become either completely good or completely evil. The world mind thus generates a power that releases the captive atoms held together as an earth.

Kinh điển Ấn giáo tuyên bố rằng một Trái Đất như của chúng ta bị tan rã vì một trong hai lý do: cư dân nói chung trở nên hoặc hoàn toàn thiện, hoặc hoàn toàn ác. Thể trí thế giới khi ấy phát sinh một quyền năng giải phóng các nguyên tử bị giam giữ đang kết hợp thành một Trái Đất.

Dire pronouncements are occasionally published regarding an imminent "end of the world." Planetary cycles, however, proceed according to an orderly divine plan. No earthly dissolution is in sight; many ascending and descending equinoctial cycles are yet in store for our planet in its present form.

Thỉnh thoảng có những lời tuyên bố đáng sợ được công bố về một "tận thế" sắp xảy ra. Tuy nhiên, các chu kỳ hành tinh tiến hành theo một Thiên Cơ có trật tự. Không có sự tan rã nào của Trái Đất trong tầm nhìn; nhiều chu kỳ phân điểm đi lên và đi xuống vẫn còn dành sẵn cho hành tinh của chúng ta trong hình tướng hiện tại của nó.

6 Chapter VI:13.

6 Chương VI:13.

7 "The light of the body is the eye: therefore when thine eye is single, thy whole body also is full of light; but when thine eye is evil, thy

7 "Đèn của thân thể là mắt: vậy khi mắt ngươi là một, toàn thân ngươi cũng đầy ánh sáng; nhưng khi mắt ngươi xấu, thân ngươi

body also is full of darkness. Take heed therefore that the light which is in thee be not darkness." — Luke 11:34–35.

8 One of the six systems of Hindu philosophy. *Sankhya* teaches final emancipation through knowledge of twenty-five principles, starting with *prakriti* or nature and ending with *purusha* or soul.

9 Sankhya Aphorisms, *1:92.*

10 Matthew 24:35.

11 Matthew 12:50.

12 John 8:31–32. St. John testified: "But as many as received him, to them gave he power to become the sons of God, even to them that believe on his name (even to them that are established in the omnipresent Christ Consciousness)." — John 1:12.

13 "We may eat of the fruit of the trees of the garden: but of the fruit of the tree which is in the midst of the garden, God hath said, Ye shall not eat of it, neither shall ye touch it, lest ye die." — Genesis 3:2–3.

14 "The woman whom thou gavest to be with me, she gave me of the tree, and I did eat. The woman said, The serpent beguiled me, and I did eat." — Gen. 3:12–13.

15 "So God created man in his own image, in the image of God created he him; male and female created he them. And God blessed them, and God said unto them, Be fruitful and multiply, and replenish the earth, and subdue it." — Gen. 1:27–28.

16 "And the Lord God formed man of the

cũng đầy bóng tối. Vậy hãy coi chừng để ánh sáng trong ngươi không phải là bóng tối." — Luca 11:34–35.

8 Một trong sáu hệ thống triết học Ấn giáo. *Sankhya* dạy sự giải thoát tối hậu qua tri thức về hai mươi lăm nguyên khí, bắt đầu với *prakriti* hay tự nhiên và kết thúc với *purusha* hay linh hồn.

9 Các Cách Ngôn Sankhya, *1:92.*

10 Matthew 24:35.

11 Matthew 12:50.

12 John 8:31–32. Thánh John làm chứng: "Nhưng hễ ai tiếp nhận Ngài, thì Ngài ban cho họ quyền năng trở nên các Con của Thượng đế, tức là những người tin vào danh Ngài, tức là những người được thiết lập trong Tâm Thức Christ toàn hiện." — John 1:12.

13 "Chúng ta có thể ăn trái của các cây trong vườn: nhưng về trái của cây ở giữa vườn, Thượng đế đã phán rằng, Các ngươi không được ăn, cũng không được chạm đến, kẻo các ngươi chết." — Sáng Thế Ký 3:2–3.

14 "Người nữ mà Ngài đã ban cho ở cùng con, nàng đã cho con trái của cây ấy, và con đã ăn. Người nữ nói, Con rắn đã lừa gạt con, và con đã ăn." — Sáng Thế Ký 3:12–13.

15 "Vậy Thượng đế tạo dựng con người theo hình ảnh của chính Ngài, theo hình ảnh của Thượng đế, Ngài tạo dựng y; nam và nữ, Ngài tạo dựng họ. Và Thượng đế ban phước cho họ, và Thượng đế phán cùng họ, Hãy sinh sôi và tăng thêm, làm đầy Trái Đất và chế phục nó." — Sáng Thế Ký 1:27–28.

16 "Và Chúa là Thượng đế nắn nên con người

dust of the ground, and breathed into his nostrils the breath of life; and man became a living soul." — Gen. 2:7.

17 "Now the serpent (sex force) was more subtil than any beast of the field" (any other sense of the body). — Gen. 3:1.

18 "And the Lord God planted a garden eastward in Eden; and there he put the man whom he had formed." — Gen. 2:8. "Therefore the Lord God sent him forth from the garden of Eden, to till the ground from whence he was taken." — Gen. 3:23. The divine man first made by God had his consciousness centered in the omnipotent single eye in the forehead (eastward). The all-creative powers of his will, focused at that spot, were lost to man when he began to "till the ground" of his physical nature.

19 The "Adam and Eve" story of the Hindus is recounted in the hoary *purana, Srimad Bhagavata.* The first man and woman (beings in physical form) are called Swayambhuva Manu ("man born of the Creator") and his wife Shatarupa ("having a hundred images or forms"). Their five children intermarried with *Prajapatis* (perfect beings who could assume corporeal form); from these first divine families was born the human race.

Never in East or West have I heard anyone else expound the Christian scriptures with so deep a spiritual insight as Sri Yukteswar's. "Theologians have misinterpreted Christ's words," Master said, "in such passages as 'I am the way, the truth, and the life: no man cometh unto the Father, but by me' (John 14:6). Jesus meant, never that he was the

từ bụi đất, và thổi vào lỗ mũi y hơi thở của sự sống; và con người trở thành một linh hồn sống." — Sáng Thế Ký 2:7.

17 "Bấy giờ con rắn, tức mãnh lực tính dục, tinh ranh hơn mọi thú đồng," tức mọi giác quan khác của thân thể. — Sáng Thế Ký 3:1.

18 "Và Chúa là Thượng đế trồng một khu vườn về phía đông trong Eden; và tại đó Ngài đặt con người mà Ngài đã nắn nên." — Sáng Thế Ký 2:8. "Vì vậy Chúa là Thượng đế sai y ra khỏi vườn Eden, để cày xới mặt đất mà từ đó y đã được lấy ra." — Sáng Thế Ký 3:23. Con người thiêng liêng đầu tiên do Thượng đế tạo ra có tâm thức tập trung nơi con mắt duy nhất toàn năng ở trán, tức phía đông. Các quyền năng sáng tạo toàn thể của ý chí y, tập trung tại điểm ấy, đã mất đối với con người khi y bắt đầu "cày xới mặt đất" của bản chất hồng trần mình.

19 Câu chuyện "Adam và Eve" của người Ấn giáo được kể lại trong *purana, Srimad Bhagavata.* Người nam và người nữ đầu tiên, tức các sinh linh trong hình tướng hồng trần, được gọi là Swayambhuva Manu, "người nam sinh ra từ Đấng Sáng Tạo," và vợ ông là Shatarupa, "có một trăm hình ảnh hay hình tướng." Năm người con của họ kết hôn với các *Prajapatis*, những sinh linh hoàn hảo có thể khoác lấy hình tướng thân xác; từ những gia đình thiêng liêng đầu tiên này, nhân loại được sinh ra.

Chưa bao giờ ở Đông hay Tây tôi nghe ai khác giảng giải kinh điển Kitô giáo với một tuệ giác tinh thần sâu xa như của Sri Yukteswar. "Các nhà thần học đã diễn giải sai lời của Đức Christ," Chân sư nói, "trong những đoạn như 'Ta là đường đi, chân lý và sự sống: không ai đến được với Cha mà không qua Ta' (John 14:6). Đức Jesus không hề muốn nói rằng

sole Son of God, but that no man can attain the unqualified Absolute, the transcendent Father *beyond* creation, until he has first manifested the 'Son' or activating Christ Consciousness *within* creation. Jesus, who had achieved entire oneness with that Christ Consciousness, identified himself with it inasmuch as his own ego had long since been dissolved."

Ngài là Con duy nhất của Thượng đế, mà rằng không ai có thể đạt đến Tuyệt Đối không điều kiện, Đấng Cha siêu việt *bên ngoài* tạo vật, cho đến khi trước hết y đã biểu lộ 'Con' hay Tâm Thức Christ kích hoạt *bên trong* tạo vật. Đức Jesus, Đấng đã đạt sự hợp nhất trọn vẹn với Tâm Thức Christ ấy, đồng hoá với nó bởi vì chân ngã riêng của Ngài từ lâu đã tan biến."

When Paul wrote: "God...created all things by Jesus Christ" (Ephesians 3:9), and when Jesus said: "Before Abraham was, I am" (John 8:58), the sheer essence of the words is impersonality.

Khi Paul viết: "Thượng đế... đã tạo dựng mọi sự bởi Đức Jesus Christ" (Ephesians 3:9), và khi Đức Jesus nói: "Trước khi Abraham hiện hữu, Ta hiện hữu" (John 8:58), tinh túy thuần túy của những lời ấy là tính phi cá nhân.

A form of spiritual cowardice leads many worldly people to believe comfortably that only one man was the Son of God. "Christ was uniquely created," they reason, "so how can I, a mere mortal, emulate Him?" But all men have been divinely created, and must someday obey Christ's command: "Be ye therefore perfect, even as your Father which is in heaven is perfect" (Matt. 5:48). "Behold, what manner of love the Father hath bestowed upon us, that we should be called the sons of God" (I John 3:1).

Một hình thức hèn nhát tinh thần khiến nhiều người thế tục thoải mái tin rằng chỉ có một người là Con của Thượng đế. "Đức Christ được tạo ra một cách độc nhất," họ lý luận, "vậy làm sao tôi, một phàm nhân đơn thuần, có thể noi theo Ngài?" Nhưng mọi người đều đã được tạo ra một cách thiêng liêng, và một ngày nào đó phải vâng theo mệnh lệnh của Đức Christ: "Vậy các ngươi hãy nên hoàn hảo, như Cha các ngươi ở trên trời là hoàn hảo" (Matthew 5:48). "Hãy xem Cha đã ban cho chúng ta tình thương như thế nào, để chúng ta được gọi là các con của Thượng đế" (I John 3:1).

Understanding of the law of karma and of its corollary, reincarnation, is displayed in numerous Biblical passages; e.g., "Whoso sheddeth man's blood, by man shall his blood be shed" (Gen. 9:6). If every murderer must himself be killed "by man," the reactive process obviously requires, in many cases, more than one lifetime. The contemporary police are just not quick enough!

Sự thấu hiểu về định luật nghiệp quả và hệ luận của nó, tái sinh, được thể hiện trong nhiều đoạn Kinh Thánh; chẳng hạn: "Ai làm đổ máu người, bởi người máu y sẽ bị đổ" (Sáng Thế Ký 9:6). Nếu mọi kẻ giết người đều phải chính mình bị giết "bởi người," thì tiến trình phản ứng hiển nhiên, trong nhiều trường hợp, đòi hỏi hơn một đời sống. Cảnh sát đương thời đơn giản là không đủ nhanh!

The early Christian church accepted the

Giáo hội Kitô giáo sơ kỳ chấp nhận giáo lý tái

doctrine of reincarnation, which was expounded by the Gnostics and by numerous church fathers, including Clement of Alexandria, the celebrated Origen (both 3rd century), and St. Jerome (5th century). The doctrine was first declared a heresy in A.D. 553 by the Second Council of Constantinople. At that time many Christians thought the doctrine of reincarnation afforded man too ample a stage of time and space to encourage him to strive for immediate salvation. But truths suppressed lead disconcertingly to a host of errors. The millions have not utilized their "one lifetime" to seek God, but to enjoy this world — so uniquely won, and so shortly to be forever lost! The truth is that man reincarnates on earth until he has consciously regained his status as a son of God.

sinh, được giảng giải bởi các nhà Ngộ đạo và nhiều giáo phụ, bao gồm Clement thành Alexandria, Origen nổi tiếng, cả hai thuộc thế kỷ thứ ba, và Thánh Jerome thuộc thế kỷ thứ năm. Giáo lý này lần đầu tiên bị tuyên bố là tà thuyết vào năm A.D. 553 bởi Công đồng Constantinople lần thứ hai. Vào thời ấy, nhiều Kitô hữu nghĩ rằng giáo lý tái sinh đem lại cho con người một sân khấu thời gian và không gian quá rộng để khuyến khích y nỗ lực vì sự cứu rỗi tức thời. Nhưng các chân lý bị đàn áp dẫn một cách đáng bối rối đến vô số sai lầm. Hàng triệu người đã không sử dụng "một đời sống" của mình để tìm Thượng đế, mà để hưởng thụ thế giới này — được giành lấy một cách độc nhất như thế, và chẳng bao lâu sẽ vĩnh viễn mất đi! Sự thật là con người tái sinh trên Trái Đất cho đến khi y đã hữu thức giành lại địa vị của mình là một Con của Thượng đế.

CHAPTER 17 — CHƯƠNG 17

Sasi and the Three Sapphires — Sasi và Ba Viên Lam Ngọc

"Because you and my son think so highly of Swami Sri Yukteswar, I will take a look at him." The tone of voice used by Dr. Narayan Chunder Roy implied that he was humoring the whim of half-wits. I concealed my indignation, in the best tradition of the proselyter.

"Vì cậu và con trai tôi đánh giá Swami Sri Yukteswar cao như vậy, tôi sẽ đến xem ông ấy." Giọng nói của bác sĩ Narayan Chunder Roy hàm ý rằng ông đang chiều theo ý thích thất thường của những kẻ nửa khùng. Tôi che giấu sự phẫn nộ của mình, theo truyền thống tốt nhất của người truyền đạo.

My companion, a veterinary surgeon, was a confirmed agnostic. His young son Santosh had implored me to take an interest in his father. So far, my invaluable aid had been a bit on the invisible side.

Người bạn đồng hành của tôi, một bác sĩ thú y, là một người vô thần kiên định. Con trai trẻ của ông, Santosh, đã khẩn khoản xin tôi quan tâm đến cha mình. Cho đến lúc ấy, sự trợ giúp vô giá của tôi có phần hơi vô hình.

Dr. Roy accompanied me the following day to the Serampore hermitage. After Master had granted him a brief interview, marked for the most part by stoic silence on both sides, the visitor brusquely departed.

Bác sĩ Roy đi cùng tôi ngày hôm sau đến ẩn viện Serampore. Sau khi Chân sư dành cho ông một cuộc gặp ngắn, phần lớn được đánh dấu bằng sự im lặng khắc kỷ của cả hai bên, vị khách vội vã ra đi.

"Why bring a dead man to the ashram?" Sri Yukteswar looked at me inquiringly as soon as the door had closed on the Calcutta skeptic.

"Tại sao con đưa một người chết đến ashram?" Sri Yukteswar nhìn tôi dò hỏi ngay khi cánh cửa khép lại sau lưng kẻ hoài nghi từ Calcutta.

"Sir! The doctor is very much alive!"

"Thưa Ngài! Bác sĩ còn rất sống mà!"

"But in a short time he will be dead."

"Nhưng trong một thời gian ngắn nữa, ông ấy sẽ chết."

I was shocked. "Sir, this will be a terrible blow to his son. Santosh yet hopes for time to change his father's materialistic views. I beseech you, Master, to help the man."

Tôi kinh hoàng. "Thưa Ngài, điều này sẽ là một cú đánh khủng khiếp đối với con trai ông ấy. Santosh vẫn còn hy vọng có thời gian để thay đổi các quan điểm duy vật của cha mình. Con khẩn cầu Ngài, thưa Chân sư, hãy giúp người ấy."

"Very well — for your sake." My guru's face was impassive. "The proud horse doctor is far gone in diabetes, although he does not know it. In fifteen days he will take to his bed. The physicians will give him up for lost; his natural time to leave this earth is six weeks from today. Owing to your intercession, however, on that date he will recover. But there is one condition: you must get him to wear an astrological bangle. He will doubtless object as violently as one of his horses before an operation." Master chuckled.

"Được thôi — vì con." Khuôn mặt guru của tôi không biểu lộ cảm xúc. "Ông bác sĩ ngựa kiêu hãnh ấy đã đi rất xa trong bệnh tiểu đường, mặc dù ông không biết. Trong mười lăm ngày nữa, ông sẽ nằm liệt giường. Các thầy thuốc sẽ coi ông là hết hy vọng; thời điểm tự nhiên để ông rời Trái Đất này là sáu tuần kể từ hôm nay. Tuy nhiên, nhờ lời cầu xin của con, vào ngày ấy ông sẽ hồi phục. Nhưng có một điều kiện: con phải khiến ông đeo một chiếc vòng chiêm tinh. Chắc chắn ông sẽ phản đối dữ dội như một con ngựa của ông trước ca mổ." Chân sư bật cười.

After a silence, during which I wondered how Santosh and I might best employ the arts of cajolery on the doctor, Sri Yukteswar made further disclosures.

Sau một hồi im lặng, trong lúc tôi tự hỏi Santosh và tôi có thể dùng nghệ thuật dỗ dành bác sĩ như thế nào là tốt nhất, Sri Yukteswar tiết lộ thêm.

"As soon as the man gets well, advise him

"Ngay khi người ấy khỏe lại, hãy khuyên ông

not to eat meat. He will not heed this counsel, however; and in six months, just as he is feeling at his best, he will drop dead." My guru added, "The six-month extension of life is granted him only because of your plea."

đừng ăn thịt. Tuy nhiên, ông sẽ không nghe lời khuyên này; và trong sáu tháng, ngay khi ông cảm thấy khỏe nhất, ông sẽ đột tử." Guru của tôi nói thêm, "Sáu tháng kéo dài đời sống ấy được ban cho ông chỉ vì lời khẩn cầu của con."

The following day I suggested to Santosh that he order an armlet at the jeweler's. It was ready in a week, but Dr. Roy refused to put it on.

Ngày hôm sau, tôi đề nghị Santosh đặt một chiếc vòng tay ở tiệm kim hoàn. Nó sẵn sàng trong một tuần, nhưng bác sĩ Roy từ chối đeo.

"I am in the best of health. You will never impress me with these astrological superstitions." The doctor glanced at me belligerently.

"Tôi đang ở trong tình trạng sức khỏe tốt nhất. Cậu sẽ không bao giờ gây ấn tượng với tôi bằng những mê tín chiêm tinh này." Bác sĩ nhìn tôi đầy vẻ hiếu chiến.

I recalled with amusement that Master had justifiably compared the man to a balky horse. Another seven days passed; the doctor, suddenly ill, meekly consented to wear the bangle. Two weeks later the physician in attendance told me that his patient's case was hopeless. He supplied harrowing details of the ravages inflicted by diabetes.

Tôi thích thú nhớ lại rằng Chân sư đã có lý khi so sánh người này với một con ngựa bướng bỉnh. Bảy ngày nữa trôi qua; vị bác sĩ, đột nhiên ngã bệnh, ngoan ngoãn đồng ý đeo chiếc vòng. Hai tuần sau, vị thầy thuốc chăm sóc ông nói với tôi rằng trường hợp bệnh nhân của ông là vô vọng. Ông cung cấp những chi tiết đau lòng về sự tàn phá do bệnh tiểu đường gây ra.

I shook my head. "My guru has said that, after a sickness lasting one month, Dr. Roy will be well."

Tôi lắc đầu. "Guru của tôi đã nói rằng, sau một cơn bệnh kéo dài một tháng, bác sĩ Roy sẽ khỏe lại."

The physician stared at me incredulously. But he sought me out a fortnight later, with an apologetic air.

Vị thầy thuốc nhìn tôi đầy vẻ hoài nghi. Nhưng hai tuần sau, ông tìm đến tôi với vẻ xin lỗi.

"Dr. Roy has made a complete recovery!" he exclaimed. "It is the most amazing case in my experience. Never before have I seen a dying man show such an inexplicable comeback. Your guru must indeed be a healing prophet!"

"Bác sĩ Roy đã hoàn toàn bình phục!" ông kêu lên. "Đây là trường hợp kỳ diệu nhất trong kinh nghiệm của tôi. Trước đây tôi chưa từng thấy một người hấp hối có sự hồi phục khó giải thích như vậy. Guru của anh quả thật phải là một tiên tri chữa lành!"

After one interview with Dr. Roy, during

Sau một cuộc gặp với bác sĩ Roy, trong đó tôi

which I repeated Sri Yukteswar's advice about a meatless diet, I did not see the man again for six months. He stopped for a chat one evening as I sat on the piazza of my family home.

lặp lại lời khuyên của Sri Yukteswar về chế độ ăn không thịt, tôi không gặp lại ông trong sáu tháng. Một buổi tối, ông dừng lại trò chuyện khi tôi đang ngồi trên hiên nhà gia đình.

"Tell your teacher that by eating meat frequently, I have wholly regained my strength. His unscientific ideas on diet have not influenced me." It was true that Dr. Roy looked a picture of health.

"Hãy nói với thầy của cậu rằng nhờ ăn thịt thường xuyên, tôi đã hoàn toàn lấy lại sức mạnh. Những ý tưởng phi khoa học của ông ấy về ăn uống không ảnh hưởng đến tôi." Quả thật bác sĩ Roy trông như một bức tranh của sức khỏe.

But the next day Santosh came running to me from his home on the next block. "This morning Father dropped dead!"

Nhưng ngày hôm sau, Santosh chạy đến với tôi từ nhà cậu ở dãy phố kế bên. "Sáng nay cha con đã đột tử!"

This case was one of my strangest experiences with Master. He healed the rebellious veterinary surgeon in spite of his disbelief, and extended the man's natural term on earth by six months, just because of my earnest supplication. Sri Yukteswar was boundless in his kindness when responding to an urgent prayer of a devotee.

Trường hợp này là một trong những kinh nghiệm kỳ lạ nhất của tôi với Chân sư. Ngài chữa lành vị bác sĩ thú y phản nghịch bất chấp sự không tin của ông, và kéo dài thời hạn tự nhiên của người ấy trên Trái Đất thêm sáu tháng, chỉ vì lời khẩn cầu chân thành của tôi. Sri Yukteswar vô biên trong lòng nhân từ của Ngài khi đáp ứng lời cầu nguyện khẩn thiết của một người sùng tín.

It was my proudest privilege to bring college friends to meet my guru. Many of them would lay aside — at least in the ashram! — their fashionable academic cloak of religious skepticism.

Đó là đặc ân khiến tôi tự hào nhất khi đưa các bạn đại học đến gặp guru của mình. Nhiều người trong số họ sẽ gác sang một bên — ít nhất là trong ashram! — chiếc áo choàng học thuật thời thượng của sự hoài nghi tôn giáo.

One of my friends, Sasi, spent a number of happy weekends in Serampore. Master became immensely fond of the boy, and lamented that his private life was wild and disorderly.

Một trong những người bạn của tôi, Sasi, đã trải qua nhiều cuối tuần hạnh phúc ở Serampore. Chân sư trở nên vô cùng yêu mến chàng trai ấy, và than tiếc rằng đời sống riêng của cậu hoang đàng và hỗn loạn.

"Sasi, unless you reform, one year hence you will be dangerously ill." Sri Yukteswar gazed at my friend with affectionate exasperation. "Mukunda is the witness; don't say later that

"Sasi, nếu con không sửa mình, một năm nữa con sẽ lâm bệnh nguy hiểm." Sri Yukteswar nhìn bạn tôi với sự bực bội trìu mến. "Mukunda là nhân chứng; về sau đừng nói

I didn't warn you."

rằng Ta đã không cảnh báo con."

Sasi laughed. "Master, I will leave it to you to interest a sweet charity of cosmos in my own sad case! My spirit is willing but my will is weak. You are my only savior on earth; I believe in nothing else."

Sasi bật cười. "Thưa Chân sư, con sẽ để Ngài quan tâm đến một lòng từ ái ngọt ngào của vũ trụ dành cho trường hợp đáng buồn của chính con! Tinh thần con thì sẵn lòng nhưng ý chí con yếu đuối. Ngài là vị cứu tinh duy nhất của con trên Trái Đất; con không tin vào điều gì khác."

"At least you should wear a two-carat blue sapphire. It will help you."

"Ít nhất con nên đeo một viên lam ngọc hai carat. Nó sẽ giúp con."

"I can't afford one. Anyhow, dear Guruji, if trouble comes, I fully believe you will protect me."

"Con không đủ tiền mua. Dù sao đi nữa, thưa Guruji kính yêu, nếu tai họa đến, con hoàn toàn tin rằng Thầy sẽ che chở con."

"In a year you will bring three sapphires," Sri Yukteswar replied. "They will be of no use then."

"Trong một năm nữa con sẽ mang đến ba viên lam ngọc," Sri Yukteswar đáp. "Khi ấy chúng sẽ chẳng còn ích gì nữa."

Variations on this conversation took place regularly. "I can't reform!" Sasi would say in comical despair. "And my trust in you, Master, is more precious to me than any stone!"

Những biến thể của cuộc đối thoại này diễn ra đều đặn. "Con không thể sửa mình!" Sasi thường nói trong nỗi tuyệt vọng khôi hài. "Và lòng tin của con nơi Thầy, thưa Chân sư, đối với con còn quý hơn bất cứ viên đá nào!"

A year passed. One day I was visiting my guru at the Calcutta home of his disciple, Naren Babu. About ten o'clock in the morning, as Sri Yukteswar and I were sitting in the second-floor parlor, I heard the front door open. Master straightened stiffly.

Một năm trôi qua. Một hôm tôi đến thăm guru của tôi tại nhà ở Calcutta của đệ tử Ngài, Naren Babu. Khoảng mười giờ sáng, khi Sri Yukteswar và tôi đang ngồi trong phòng khách trên lầu hai, tôi nghe cửa trước mở ra. Chân sư ngồi thẳng lên, cứng người.

"It is that Sasi," he remarked gravely. "The year is now up; both his lungs are gone. He has ignored my counsel; tell him I don't want to see him."

"Đó là Sasi," Ngài nghiêm giọng nói. "Năm ấy nay đã mãn; cả hai lá phổi của y đều hỏng rồi. Y đã phớt lờ lời khuyên của tôi; hãy bảo y rằng tôi không muốn gặp y."

Half stunned by Sri Yukteswar's sternness, I raced down the stairway. Sasi was ascending.

Gần như choáng váng trước vẻ nghiêm khắc của Sri Yukteswar, tôi lao xuống cầu thang. Sasi đang đi lên.

"O Mukunda! I do hope Master is here; I had a hunch he might be."

"Ô Mukunda! Tôi thật hy vọng Chân sư có ở đây; tôi linh cảm Ngài có thể đang ở đây."

"Yes, but he doesn't wish to be disturbed."

"Có, nhưng Ngài không muốn bị quấy rầy."

Sasi burst into tears and brushed past me. He threw himself at Sri Yukteswar's feet, placing there three beautiful sapphires.

Sasi òa khóc và lách qua tôi. Y gieo mình xuống chân Sri Yukteswar, đặt nơi đó ba viên lam ngọc tuyệt đẹp.

"Omniscient Guru, the doctors say I have pulmonary tuberculosis. They give me only three months to live! I humbly implore your aid; I know you can heal me!"

"Guru toàn tri, các bác sĩ nói con bị lao phổi. Họ chỉ cho con sống thêm ba tháng! Con khiêm cung khẩn cầu sự trợ giúp của Thầy; con biết Thầy có thể chữa lành con!"

"Isn't it a bit late now to be worrying over your life? Depart with your jewels; their time of usefulness is past." Master then sat sphinxlike in an unrelenting silence, punctuated by the boy's sobs for mercy.

"Bây giờ lo cho mạng sống của con có hơi muộn rồi chăng? Hãy đi cùng các viên ngọc của con; thời điểm hữu dụng của chúng đã qua." Rồi Chân sư ngồi im như nhân sư trong một sự lặng thinh không lay chuyển, bị ngắt quãng bởi những tiếng nức nở cầu xin thương xót của chàng trai.

An intuitive conviction came to me that Sri Yukteswar was merely testing the depth of Sasi's faith in the divine healing power. I was not surprised a tense hour later when Master turned a sympathetic gaze on my prostrate friend.

Một xác tín trực giác đến với tôi rằng Sri Yukteswar chỉ đang thử chiều sâu đức tin của Sasi nơi quyền năng chữa lành thiêng liêng. Tôi không ngạc nhiên khi một giờ căng thẳng sau đó, Chân sư hướng cái nhìn đầy cảm thông về phía người bạn đang phủ phục của tôi.

"Get up, Sasi; what a commotion you make in another person's house! Return the sapphires to the jeweler's; they are an unnecessary expense now. But get an astrological bangle and wear it. Fear not; in a few weeks you shall be well."

"Đứng dậy đi, Sasi; con gây náo động biết bao trong nhà người khác! Hãy trả các viên lam ngọc cho người bán ngọc; bây giờ chúng là một khoản phí tổn không cần thiết. Nhưng hãy mua một chiếc vòng chiêm tinh và đeo nó. Đừng sợ; trong vài tuần nữa con sẽ khỏe lại."

Sasi's smile illumined his tear-marred face like sudden sun over a sodden landscape. "Beloved Guru, shall I take the medicines prescribed by the doctors?"

Nụ cười của Sasi làm bừng sáng gương mặt lấm lem nước mắt của y như mặt trời đột ngột chiếu lên một phong cảnh sũng nước. "Guru kính yêu, con có nên uống thuốc các

bác sĩ kê không?"

"Just as you wish — drink them or discard them; it does not matter. It is as impossible for you to die of tuberculosis as it would be for the sun and moon to interchange their positions." Sri Yukteswar added abruptly, "Go now, before I change my mind!"

"Tùy ý con — uống chúng hay bỏ chúng đi; điều đó không quan trọng. Việc con chết vì bệnh lao là điều bất khả như việc mặt trời và mặt trăng hoán đổi vị trí cho nhau." Sri Yukteswar đột ngột nói thêm, "Bây giờ đi đi, trước khi tôi đổi ý!"

With an agitated bow, my friend hastily departed. I visited him several times during the next few weeks, and was aghast to find his condition increasingly worse.

Với một cái cúi chào đầy xúc động, bạn tôi vội vã ra đi. Tôi đến thăm y vài lần trong mấy tuần kế tiếp, và kinh hoàng nhận thấy tình trạng của y ngày càng tệ hơn.

"Sasi cannot last through the night." These words from his physician, and the spectacle of my friend, now reduced almost to a skeleton, sent me posthaste to Serampore. My guru listened coldly to my tearful report.

"Sasi không thể sống qua đêm nay." Những lời này của vị bác sĩ, cùng cảnh tượng bạn tôi nay gần như chỉ còn là bộ xương, khiến tôi tức tốc đến Serampore. Guru của tôi lạnh lùng lắng nghe bản tường trình đầy nước mắt của tôi.

"Why do you come here to bother me? You have already heard me assure Sasi of his recovery."

"Tại sao con đến đây làm phiền tôi? Con đã nghe tôi bảo đảm với Sasi rằng y sẽ hồi phục rồi."

I bowed before him in great awe, and retreated to the door. Sri Yukteswar said no parting word, but sank into silence, his unwinking eyes half open, their vision fled to another world.

Tôi cúi mình trước Ngài trong niềm kính sợ sâu xa, rồi lui ra cửa. Sri Yukteswar không nói lời từ biệt nào, mà chìm vào im lặng, đôi mắt không chớp mở hé, tầm nhìn của chúng đã bay sang một thế giới khác.

I returned at once to Sasi's home in Calcutta. With astonishment I found my friend sitting up, drinking milk.

Tôi lập tức trở về nhà Sasi ở Calcutta. Tôi kinh ngạc thấy bạn tôi đang ngồi dậy, uống sữa.

"O Mukunda! What a miracle! Four hours ago I felt Master's presence in the room; my terrible symptoms immediately disappeared. I feel that through his grace I am entirely well."

"Ô Mukunda! Thật là một phép lạ! Bốn giờ trước tôi cảm thấy sự hiện diện của Chân sư trong phòng; những triệu chứng khủng khiếp của tôi lập tức biến mất. Tôi cảm thấy nhờ ân điển của Ngài, tôi đã hoàn toàn khỏe mạnh."

In a few weeks Sasi was stouter and in better

Trong vài tuần, Sasi mập mạp hơn và khỏe

health than ever before.[1] But his reaction to his healing was tinged with ingratitude: he seldom visited Sri Yukteswar again! My friend told me one day that he so deeply regretted his previous mode of life that he was ashamed to face Master.

mạnh hơn bao giờ hết.[1] Nhưng phản ứng của y trước sự chữa lành lại nhuốm màu vô ơn: y hiếm khi đến thăm Sri Yukteswar nữa! Một hôm bạn tôi nói với tôi rằng y hối tiếc sâu sắc lối sống trước kia đến nỗi hổ thẹn không dám đối diện Chân sư.

I could only conclude that Sasi's illness had had the contrasting effect of stiffening his will and impairing his manners.

Tôi chỉ có thể kết luận rằng bệnh tật của Sasi đã tạo nên hiệu quả tương phản: làm ý chí y cứng cỏi hơn và làm cung cách của y kém đi.

The first two years of my course at Scottish Church College were drawing to a close. My classroom attendance had been very spasmodic; what little studying I did was only to keep peace with my family. My two private tutors came regularly to my house; I was regularly absent: I discern at least this one regularity in my scholastic career!

Hai năm đầu khóa học của tôi tại Scottish Church College đang đi đến hồi kết. Việc tôi đến lớp rất thất thường; chút ít học hành tôi làm chỉ để giữ hòa khí với gia đình. Hai gia sư riêng của tôi đều đặn đến nhà tôi; tôi thì đều đặn vắng mặt: ít nhất tôi nhận ra được một sự đều đặn này trong sự nghiệp học vấn của mình!

In India two successful years of college bring an Intermediate Arts diploma; the student may then look forward to another two years and his A.B. degree.

Ở Ấn Độ, hai năm đại học thành công đem lại văn bằng Trung cấp Văn chương; sinh viên khi ấy có thể trông đợi thêm hai năm nữa và văn bằng Cử nhân Văn chương của mình.

The Intermediate Arts final examinations loomed ominously ahead. I fled to Puri, where my guru was spending a few weeks. Vaguely hoping that he would say I need not appear at the finals, I told him of my unpreparedness.

Các kỳ thi cuối khóa Trung cấp Văn chương hiện ra đầy đe dọa trước mắt. Tôi trốn đến Puri, nơi guru của tôi đang ở vài tuần. Mơ hồ hy vọng rằng Ngài sẽ nói tôi không cần dự kỳ thi cuối, tôi kể với Ngài về sự thiếu chuẩn bị của mình.

Sri Yukteswar smiled consolingly. "You have wholeheartedly pursued your spiritual duties, and could not help neglecting your college work. Apply yourself diligently to your books for the next week; you shall get through your ordeal without failure."

Sri Yukteswar mỉm cười an ủi. "Con đã hết lòng theo đuổi các bổn phận tinh thần của mình, và không thể không xao lãng việc học ở trường. Hãy chuyên cần dồn mình vào sách vở trong tuần tới; con sẽ vượt qua thử thách mà không thất bại."

I returned to Calcutta, firmly suppressing the reasonable doubts that occasionally assailed me. Surveying the mountain of books on my table, I felt like a traveler lost in

Tôi trở về Calcutta, kiên quyết đè nén những nghi ngờ hợp lý thỉnh thoảng tấn công tôi. Nhìn núi sách trên bàn, tôi cảm thấy như

a wilderness.

một lữ khách lạc trong rừng hoang.

A long period of meditation brought me a labor-saving inspiration. Opening each book at random, I studied only those pages that lay thus exposed. After I had pursued this course during eighteen hours a day for one week, I considered myself an expert on the art of cramming.

Một thời gian tham thiền dài đem đến cho tôi một cảm hứng tiết kiệm công sức. Mở ngẫu nhiên từng cuốn sách, tôi chỉ học những trang hiện ra như thế. Sau khi theo cách này mười tám giờ mỗi ngày trong một tuần, tôi tự xem mình là chuyên gia trong nghệ thuật nhồi nhét.

The following days in the examination halls were a justification of my seemingly haphazard procedure. I passed all the tests, though by a hairbreadth. The congratulations of my friends and family were ludicrously mixed with ejaculations betraying their astonishment.

Những ngày sau đó trong các phòng thi đã biện minh cho phương pháp có vẻ tùy tiện của tôi. Tôi đậu tất cả các bài thi, dù chỉ suýt soát. Lời chúc mừng của bạn bè và gia đình tôi được pha trộn một cách buồn cười với những tiếng thốt lên để lộ sự kinh ngạc của họ.

On his return from Puri, Sri Yukteswar gave me a pleasant surprise.

Khi trở về từ Puri, Sri Yukteswar đem đến cho tôi một bất ngờ thú vị.

"Your Calcutta studies are now over," he said. "I shall see that you pursue your last two years of university work right here in Serampore."

"Việc học của con ở Calcutta nay đã xong," Ngài nói. "Tôi sẽ lo để con theo đuổi hai năm cuối của công việc đại học ngay tại đây, ở Serampore."

I was puzzled. "Sir, there is no Bachelor of Arts course in this town." Serampore College, the sole institution of higher learning, offered only a two-year course in Intermediate Arts.

Tôi bối rối. "Thưa Thầy, trong thị trấn này không có khóa Cử nhân Văn chương." Serampore College, cơ sở giáo dục bậc cao duy nhất, chỉ có khóa Trung cấp Văn chương hai năm.

Master smiled mischievously. "I am too old to go about collecting donations to establish an A.B. college for you. I guess I shall have to arrange the matter through someone else."

Chân sư mỉm cười tinh nghịch. "Tôi quá già để đi khắp nơi quyên góp tiền lập một trường Cử nhân Văn chương cho con. Tôi đoán tôi sẽ phải sắp xếp việc này qua một người khác."

Two months later Professor Howells, president of Serampore College, publicly announced that he had succeeded in raising sufficient funds to offer a four-year course. Serampore College became an affiliated branch of Calcutta University. I was one of

Hai tháng sau, Giáo sư Howells, hiệu trưởng Serampore College, công khai thông báo rằng ông đã thành công trong việc quyên đủ ngân quỹ để mở khóa học bốn năm. Serampore College trở thành một chi nhánh liên kết của Đại học Calcutta. Tôi là một trong những

the first students to enroll in Serampore as an A.B. candidate.

sinh viên đầu tiên ghi danh ở Serampore với tư cách ứng viên Cử nhân Văn chương.

"Guruji, how kind you are to me! I have been longing to leave Calcutta and be near you every day in Serampore. Professor Howells does not dream how much he owes to your silent help!"

"Guruji, Thầy thật tử tế với con biết bao! Con đã mong mỏi rời Calcutta và mỗi ngày được ở gần Thầy tại Serampore. Giáo sư Howells không hề mơ rằng ông ấy mắc nợ sự trợ giúp thầm lặng của Thầy nhiều đến chừng nào!"

Sri Yukteswar gazed at me with mock severity. "Now you won't have to spend so many hours on trains; what a lot of free time for your studies! Perhaps you will become less of a last-minute crammer and more of a scholar."

Sri Yukteswar nhìn tôi với vẻ nghiêm nghị giả vờ. "Bây giờ con sẽ không phải mất quá nhiều giờ trên xe lửa; thật nhiều thời gian rảnh cho việc học của con! Có lẽ con sẽ bớt là kẻ nhồi nhét vào phút chót và trở thành một học giả hơn."

But somehow his tone lacked conviction.[2]

Nhưng bằng cách nào đó giọng Ngài thiếu vẻ tin chắc.[2]

1 In 1936 I heard from a friend that Sasi was still in excellent health.

1 Năm 1936 tôi nghe một người bạn cho biết Sasi vẫn có sức khỏe tuyệt hảo.

2 Sri Yukteswar, like many another sage, grieved at the materialistic trend of modern education. Few schools expound the spiritual laws for happiness or teach that wisdom consists in guiding one's life in the "fear of God," that is, in awe of one's Maker.

2 Sri Yukteswar, cũng như nhiều bậc hiền triết khác, đau buồn trước khuynh hướng duy vật của nền giáo dục hiện đại. Ít trường học giảng giải các định luật tinh thần đưa đến hạnh phúc hoặc dạy rằng minh triết nằm ở việc hướng dẫn đời mình trong "niềm kính sợ Thượng đế", nghĩa là trong sự kính sợ Đấng Tạo Hóa của mình.

Young people, who today hear in high schools and colleges that man is merely a "higher animal," often become atheists. They do not attempt any soul exploration or consider themselves, in their essential nature, to be "images of God." Emerson observed: "That only which we have within, can we see without. If we meet no gods, it is because we harbor none." He who imagines his animal nature to be his only reality is cut off from divine aspirations.

Những người trẻ ngày nay nghe trong các trường trung học và đại học rằng con người chỉ là một "động vật cao cấp" thường trở thành người vô thần. Họ không cố gắng thăm dò linh hồn nào, cũng không xem mình, trong bản chất cốt yếu, là "hình ảnh của Thượng đế." Emerson nhận xét: "Chỉ điều chúng ta có bên trong, chúng ta mới có thể thấy bên ngoài. Nếu chúng ta không gặp các thần linh, ấy là vì chúng ta không chứa đựng vị nào." Kẻ tưởng rằng bản chất thú tính của mình là thực tại duy nhất của mình thì bị cắt đứt khỏi những khát vọng thiêng liêng.

An educational system that does not present Spirit as the central Fact of man's existence is offering *avidya,* false knowledge. "Thou sayest, I am rich, and increased with goods, and have need of nothing; and knowest not that thou art wretched, and miserable, and poor, and blind, and naked" (Revelation 3:17).

Một hệ thống giáo dục không trình bày Tinh thần như Sự Kiện trung tâm trong hiện hữu của con người thì đang cung cấp *avidya,* tri thức sai lầm. "Ngươi nói rằng: Ta giàu có, của cải thêm nhiều, và chẳng cần gì; mà không biết rằng ngươi khốn khổ, đáng thương, nghèo nàn, mù lòa và trần truồng" (Khải Huyền 3:17).

The education of youth in ancient India was ideal. At the age of nine, the pupil was received "as a son" in a *gurukula* (guru's family home as a seat of learning). "The

Nền giáo dục thanh thiếu niên ở Ấn Độ cổ đại là lý tưởng. Lúc chín tuổi, học trò được tiếp nhận "như một người con" trong một *gurukula* (nhà gia đình của guru như một nơi

modern boy spends [annually] an eighth of his time at school; the Indian spent his whole time there," Professor S. V. Venkateswara writes in *Indian Culture Through the Ages* (Vol. I; Longmans, Green & Co.). "There was a healthy feeling of solidarity and responsibility, and ample opportunity for the exercise of self-reliance and individuality. There was a high standard of culture, self-imposed discipline, and stern regard for duty, selfless action, and sacrifice, combined with self-respect and reverence for others; a high standard of academic dignity, and a sense of...the nobility and the great purpose of human life."

học tập). "Cậu bé hiện đại dành [mỗi năm] một phần tám thời gian ở trường; người Ấn Độ dành toàn bộ thời gian ở đó," Giáo sư S. V. Venkateswara viết trong *Văn Hóa Ấn Độ Qua Các Thời Đại* (Tập I; Longmans, Green & Co.). "Có một cảm thức lành mạnh về sự đoàn kết và trách nhiệm, cùng nhiều cơ hội để rèn luyện tính tự lực và cá tính. Có một tiêu chuẩn văn hóa cao, kỷ luật tự đặt ra, và sự nghiêm cẩn mạnh mẽ đối với bổn phận, hành động vô tư và hy sinh, kết hợp với lòng tự trọng và sự tôn kính người khác; một tiêu chuẩn cao về phẩm giá học thuật, và một ý thức về... tính cao quý và mục đích vĩ đại của đời sống con người."

CHAPTER 18 — CHƯƠNG 18

A Mohammedan Wonder-Worker — Một Nhà Hồi Giáo Làm Phép Lạ

"Years ago, right in this very room you now occupy, a Mohammedan wonder-worker performed four miracles before me!"

"Nhiều năm trước, ngay trong chính căn phòng con hiện đang ở, một nhà Hồi giáo làm phép lạ đã thực hiện bốn phép lạ trước mặt tôi!"

Sri Yukteswar made this statement during his first visit to my new quarters. Immediately after entering Serampore College, I had taken a room in a nearby boardinghouse, called Panthi.[1] It was an old-fashioned brick mansion, fronting the Ganges.

Sri Yukteswar nói điều này trong lần đầu Ngài đến thăm chỗ ở mới của tôi. Ngay sau khi vào Serampore College, tôi đã thuê một phòng trong một nhà trọ gần đó, tên là Panthi.[1] Đó là một biệt thự gạch kiểu xưa, hướng ra sông Hằng.

"Master, what a coincidence! Are these newly decorated walls really ancient with memories?" I looked around my simply furnished room with awakened interest.

"Thưa Chân sư, thật là một sự trùng hợp! Những bức tường mới trang hoàng này thật sự cổ xưa với bao ký ức sao?" Tôi nhìn quanh căn phòng được bày biện đơn sơ của mình với niềm quan tâm vừa thức dậy.

"It is a long story." My guru smiled reminiscently. "The name of the *fakir*[2] was Afzal Khan. He had acquired his extraordinary powers through a chance encounter with a Hindu yogi.

"Đó là một câu chuyện dài." Guru của tôi mỉm cười hồi tưởng. "Tên của vị *fakir*[2] là Afzal Khan. Ông đã đạt được các quyền năng phi thường qua một cuộc gặp gỡ tình cờ với một yogi Ấn Độ giáo.

"'Son, I am thirsty; fetch me some water.' A dust-covered *sannyasi* made this request of Afzal one day during his early boyhood in a small village of eastern Bengal.

"'Con trai, ta khát; hãy lấy cho ta ít nước.' Một *sannyasi* phủ đầy bụi đưa ra lời yêu cầu này với Afzal một ngày nọ trong thời thơ ấu của ông ở một ngôi làng nhỏ miền đông Bengal.

"'Master, I am a Mohammedan. How could you, a Hindu, accept a drink from my hands?'

"'Thưa Thầy, con là người Hồi giáo. Làm sao Ngài, một người Ấn Độ giáo, có thể nhận nước uống từ tay con?'

"'Your truthfulness pleases me, my child. I do not observe the ostracizing rules of ungodly sectarianism. Go, bring me water quickly.'

"'Sự chân thật của con làm ta hài lòng, con của ta. Ta không tuân theo các quy tắc khai trừ của chủ nghĩa giáo phái vô thần. Đi đi, nhanh chóng đem nước cho ta.'

"Afzal's reverent obedience was rewarded by a loving glance from the yogi.

"Sự vâng lời đầy tôn kính của Afzal được đền đáp bằng một cái nhìn thương yêu từ vị yogi.

"'You possess good karma from former lives,' he observed solemnly. 'I am going to teach you a certain yoga method that will give you command over one of the invisible realms. The great powers that will be yours should be exercised for worthy ends; never employ them selfishly! I perceive, alas! that you have brought over from the past some seeds of destructive tendencies. Do not allow them to sprout by watering them with fresh evil actions. The complexity of your previous karma is such that you must use this life to reconcile your yogic accomplishments with the highest humanitarian goals.'

"'Con có nghiệp quả tốt từ các đời trước,' Ngài trang nghiêm nhận xét. 'Ta sẽ dạy con một phương pháp yoga nào đó, phương pháp này sẽ cho con quyền điều khiển một trong những cõi vô hình. Các quyền năng lớn lao sẽ thuộc về con phải được sử dụng cho những mục đích xứng đáng; đừng bao giờ dùng chúng một cách ích kỷ! Than ôi, ta nhận thấy rằng con đã mang từ quá khứ sang một số hạt giống của những khuynh hướng phá hoại. Đừng để chúng nảy mầm bằng cách tưới chúng với những hành động ác mới. Sự phức tạp của nghiệp quả trước kia của con khiến con phải dùng đời này để dung hòa các thành tựu yoga của con với những mục tiêu nhân đạo cao nhất.'

"After instructing the amazed boy in a complicated technique, the master vanished.

"Sau khi chỉ dạy cậu bé kinh ngạc một kỹ thuật phức tạp, vị chân sư biến mất.

"Afzal faithfully followed his yoga exercise for twenty years. His miraculous feats began to attract widespread attention. It seems that he was always accompanied by a disembodied spirit whom he called 'Hazrat.' This invisible entity was able to fulfill the *fakir's* slightest wish.

"Afzal trung thành theo bài tập yoga của mình trong hai mươi năm. Những kỳ công nhiệm mầu của ông bắt đầu thu hút sự chú ý rộng rãi. Dường như ông luôn được một tinh thần không thân xác đi kèm, người mà ông gọi là 'Hazrat.' Thực thể vô hình này có thể thực hiện ước muốn nhỏ nhất của vị *fakir*.

"Ignoring his master's warning, Afzal began to misuse his powers. Whatever object he took up and then replaced would soon disappear without a trace. This disconcerting eventuality usually made the Mohammedan an objectionable guest!

"Bỏ qua lời cảnh báo của thầy mình, Afzal bắt đầu lạm dụng các quyền năng. Bất cứ vật gì ông cầm lên rồi đặt lại đều sẽ sớm biến mất không dấu vết. Sự việc gây bối rối này thường khiến người Hồi giáo ấy trở thành một vị khách đáng ngại!

"He visited large jewelry stores in Calcutta from time to time, representing himself as a possible purchaser. Any jewel he handled would vanish shortly after he had left the shop.

"Thỉnh thoảng ông đến các tiệm kim hoàn lớn ở Calcutta, tự giới thiệu mình như một người có thể mua hàng. Bất cứ món ngọc nào ông cầm vào tay đều biến mất không lâu sau khi ông rời khỏi tiệm.

"Afzal was often surrounded by several hundred students, attracted by the hope of learning his secrets. The *fakir* occasionally invited them to travel with him. At the railway station he would manage to touch a roll of tickets. These he would push toward the clerk, remarking: 'I have changed my mind, and won't buy them now.' But when he boarded the train with his retinue, Afzal would be in possession of the required tickets.[3]

"Afzal thường được vài trăm học trò vây quanh, bị thu hút bởi hy vọng học được các bí mật của ông. Vị *fakir* đôi khi mời họ đi cùng ông. Tại nhà ga, ông sẽ tìm cách chạm vào một cuộn vé. Ông đẩy chúng về phía nhân viên, nói: 'Tôi đổi ý rồi, bây giờ tôi sẽ không mua chúng.' Nhưng khi lên tàu cùng đoàn tùy tùng, Afzal lại sở hữu đủ số vé cần thiết.[3]

"These exploits created an indignant uproar; Bengali jewelers and ticket-sellers were succumbing to nervous breakdowns! The police who sought to arrest Afzal found themselves helpless; the *fakir* could remove incriminating evidence merely by saying: 'Hazrat, take this away.'"

"Những trò này tạo nên một sự náo động phẫn nộ; các thợ kim hoàn và người bán vé Bengal đang suy sụp thần kinh! Cảnh sát tìm cách bắt Afzal thấy mình bất lực; vị *fakir* có thể xóa bỏ chứng cứ buộc tội chỉ bằng cách nói: 'Hazrat, lấy cái này đi.'"

Sri Yukteswar rose from his seat and walked to the balcony of my room, which

Sri Yukteswar đứng dậy khỏi ghế và bước ra ban công phòng tôi, nơi nhìn xuống sông

overlooked the Ganges. I followed him, eager to hear more of the baffling Mohammedan Raffles.

Hằng. Tôi đi theo Ngài, háo hức muốn nghe thêm về vị Raffles Hồi giáo bí hiểm ấy.

"This Panthi house formerly belonged to a friend of mine. He became acquainted with Afzal and asked him here. My friend also invited about twenty neighbors, including myself. I was only a youth then, and felt a lively curiosity about the notorious *fakir*." Master laughed. "I took the precaution of not wearing anything valuable! Afzal looked me over inquisitively, then remarked:

"Ngôi nhà Panthi này trước kia thuộc về một người bạn của tôi. Ông quen Afzal và mời ông ta đến đây. Bạn tôi cũng mời khoảng hai mươi người hàng xóm, trong đó có tôi. Khi ấy tôi chỉ là một thanh niên, và cảm thấy rất tò mò về vị *fakir* khét tiếng." Chân sư cười. "Tôi đã thận trọng không đeo thứ gì có giá trị! Afzal nhìn tôi dò xét, rồi nói:

"'You have powerful hands. Go downstairs to the garden; get a smooth stone and write your name on it with chalk; then throw the stone as far as possible into the Ganges.'

"'Ông có đôi tay mạnh mẽ. Hãy xuống vườn; lấy một hòn đá nhẵn và viết tên ông lên đó bằng phấn; rồi ném hòn đá càng xa càng tốt xuống sông Hằng.'

"I obeyed. As soon as the stone had vanished under distant waves, the Mohammedan addressed me again:

"Tôi làm theo. Ngay khi hòn đá đã biến mất dưới những con sóng xa, người Hồi giáo ấy lại nói với tôi:

"'Fill a pot with Ganges water near the front of this house.'

"'Hãy đổ đầy một bình bằng nước sông Hằng ở gần phía trước ngôi nhà này.'

"After I had returned with a vessel of water, the *fakir* cried, 'Hazrat, put the stone in the pot!'

"Sau khi tôi trở lại với một bình nước, vị *fakir* kêu lên: 'Hazrat, đặt hòn đá vào bình!'

"The stone appeared at once. I removed it from the vessel and found my signature as legible as when I had written it.

"Hòn đá xuất hiện ngay lập tức. Tôi lấy nó ra khỏi bình và thấy chữ ký của mình vẫn rõ như khi tôi viết.

"Babu,[4] one of my friends in the room, was wearing a heavy antique gold watch and chain. The *fakir* examined them with ominous admiration. Soon they were missing!

"Babu,[4] một người bạn của tôi trong phòng, đang đeo một chiếc đồng hồ vàng cổ nặng và dây chuyền. Vị *fakir* xem xét chúng với vẻ ngưỡng mộ đầy điềm gở. Chẳng bao lâu chúng biến mất!

"'Afzal, please return my prized heirloom!' Babu was nearly in tears.

"'Afzal, xin trả lại món gia bảo quý báu của tôi!' Babu gần như rơi nước mắt.

“The Mohammedan was stoically silent for a while, then said, ‘You have five hundred rupees in an iron safe. Bring them to me, and I will tell you where to locate your timepiece.’

“Người Hồi giáo im lặng khắc kỷ một lúc, rồi nói: ‘Ông có năm trăm rupee trong một két sắt. Hãy đem chúng đến cho tôi, và tôi sẽ nói cho ông biết tìm đồng hồ của ông ở đâu.’

“The distraught Babu left immediately for his home. He came back shortly and handed Afzal the required sum.

“Babu rối trí lập tức rời đi về nhà. Chẳng bao lâu ông trở lại và trao Afzal số tiền được yêu cầu.

“‘Go to the little bridge near your house,’ the *fakir* instructed Babu. ‘Call on Hazrat to give you the watch and chain.’

“‘Hãy đến chiếc cầu nhỏ gần nhà ông,’ vị *fakir* chỉ dẫn Babu. ‘Hãy kêu gọi Hazrat trao cho ông đồng hồ và dây chuyền.’

“Babu rushed away. On his return, he was wearing a smile of relief and no jewelry whatever.

“Babu lao đi. Khi trở lại, ông mang nụ cười nhẹ nhõm và không có món trang sức nào.

“‘When I commanded Hazrat as directed,’ he announced, ‘my watch came tumbling down the air into my right hand! You may be sure I locked the heirloom in my safe before rejoining the group here!’

“‘Khi tôi ra lệnh cho Hazrat như đã được chỉ dẫn,’ ông thông báo, ‘đồng hồ của tôi từ không trung rơi nhào xuống vào tay phải tôi! Các bạn có thể chắc rằng tôi đã khóa món gia bảo trong két sắt trước khi trở lại với nhóm ở đây!’

“Babu’s friends, witnesses of the comicotragedy of the ransom for a watch, were staring with resentment at Afzal. He now spoke placatingly.

“Bạn bè của Babu, những nhân chứng của tấn hài bi kịch chuộc lại một chiếc đồng hồ, đang nhìn Afzal với vẻ oán giận. Bấy giờ ông nói bằng giọng xoa dịu.

“‘Please name any drink you want; Hazrat will produce it.’

“‘Xin hãy nêu bất cứ thức uống nào các vị muốn; Hazrat sẽ tạo ra nó.’

“A number asked for milk, others for fruit juices. I was not too much shocked when the unnerved Babu requested whisky! The Mohammedan gave an order; the obliging Hazrat sent sealed containers sailing down and thudding to the floor. Each man found his desired beverage.

“Một số người xin sữa, những người khác xin nước trái cây. Tôi không quá sốc khi Babu đang mất bình tĩnh xin rượu whisky! Người Hồi giáo ra lệnh; Hazrat biết chiều lòng gửi các bình đựng niêm phong lướt xuống và rơi phịch xuống sàn. Mỗi người tìm thấy thức uống mình mong muốn.

“The promise of the fourth spectacular feat of the day was doubtless gratifying to our

“Lời hứa về kỳ công ngoạn mục thứ tư trong ngày chắc hẳn làm chủ nhà chúng tôi hài

host: Afzal offered to supply an instantaneous lunch!

lòng: Afzal đề nghị cung cấp một bữa trưa tức thời!

"'Let us order the most expensive dishes,' Babu suggested gloomily. 'I want an elaborate meal for my five hundred rupees. Everything should be served on gold plates!'

"'Chúng ta hãy gọi những món đắt nhất,' Babu ủ rũ đề nghị. 'Tôi muốn một bữa ăn thịnh soạn cho năm trăm rupee của tôi. Mọi thứ phải được dọn trên đĩa vàng!'

"As soon as each man had expressed his preferences, the *fakir* addressed himself to the inexhaustible Hazrat. A great rattle ensued; gold platters filled with intricately prepared curries, hot *luchis,* and many out-of-season fruits landed from nowhere at our feet. All the food was delicious. After feasting for an hour, we started to leave the room. A tremendous noise, as though dishes were being piled up, caused us to turn around. Lo! there was no sign of the glittering plates or the remnants of the meal."

"Ngay khi mỗi người đã bày tỏ sở thích của mình, vị *fakir* hướng lời đến Hazrat vô tận. Một tiếng lạch cạch lớn nổi lên; những mâm vàng đầy các món cà ri chế biến công phu, *luchis* nóng và nhiều loại trái cây trái mùa từ hư không đáp xuống dưới chân chúng tôi. Tất cả thức ăn đều ngon tuyệt. Sau khi ăn tiệc trong một giờ, chúng tôi bắt đầu rời phòng. Một tiếng động dữ dội, như thể bát đĩa đang được chất chồng lên nhau, khiến chúng tôi quay lại. Kìa! không còn dấu vết nào của những chiếc đĩa lấp lánh hay phần còn lại của bữa ăn."

"Guruji," I interrupted, "if Afzal could easily secure such things as gold dishes, why did he covet the property of others?"

"Guruji," tôi ngắt lời, "nếu Afzal có thể dễ dàng kiếm được những thứ như đĩa vàng, tại sao ông lại thèm muốn tài sản của người khác?"

"The *fakir* was not highly developed spiritually," Sri Yukteswar explained. "His mastery of a certain yoga technique gave him access to an astral plane where any desire is immediately materialized. Through the agency of an astral being, Hazrat, the Mohammedan could summon the atoms of any object from etheric energy by an act of powerful will. But such astrally produced objects are structurally evanescent; they cannot be long retained.[5] Afzal still yearned for worldly wealth, which, though more hardly earned, has a more dependable durability."

"Vị *fakir* không phát triển cao về mặt tinh thần," Sri Yukteswar giải thích. "Việc làm chủ một kỹ thuật yoga nào đó cho ông quyền tiếp cận một cõi cảm dục, nơi mọi ham muốn lập tức hiện hình. Qua trung gian của một sinh linh cảm dục, Hazrat, người Hồi giáo ấy có thể bằng một hành vi ý chí mạnh mẽ triệu tập các nguyên tử của bất cứ vật nào từ năng lượng dĩ thái. Nhưng những vật được tạo ra trên cõi cảm dục như thế có cấu trúc phù du; chúng không thể được giữ lâu.[5] Afzal vẫn khao khát của cải thế gian, thứ tuy kiếm được khó khăn hơn, nhưng có độ bền đáng tin cậy hơn."

I laughed. "It, too, sometimes vanishes

Tôi cười. "Nó đôi khi cũng biến mất không

unaccountably!"

thể giải thích!"

"Afzal was not a man of God-realization," Master went on. "Miracles of a permanent and beneficial nature are performed by true saints because they have attuned themselves to the omnipotent Creator. Afzal was merely an ordinary man with an extraordinary power of penetrating a subtle realm not usually entered by mortals until death."

"Afzal không phải là người chứng ngộ Thượng đế," Chân sư nói tiếp. "Những phép lạ có bản chất lâu bền và lợi ích được các bậc thánh chân chính thực hiện vì các Ngài đã hòa điệu chính mình với Đấng Sáng Tạo toàn năng. Afzal chỉ là một người bình thường với một quyền năng phi thường trong việc thâm nhập một cõi vi tế mà phàm nhân thường không vào được cho đến khi chết."

"I understand now, Guruji. The afterworld appears to have some charming features."

"Bây giờ con hiểu rồi, Guruji. Đời sau dường như có vài đặc điểm quyến rũ."

Master agreed. "I never saw Afzal after that day, but a few years later Babu came to my home to show me a newspaper account of the Mohammedan's public confession. From it I learned the facts I have just told you about Afzal's early initiation from a Hindu guru."

Chân sư đồng ý. "Tôi không bao giờ gặp Afzal sau ngày đó, nhưng vài năm sau Babu đến nhà tôi để cho tôi xem một bài báo kể về lời thú tội công khai của người Hồi giáo ấy. Từ đó tôi biết được những sự kiện tôi vừa kể cho con về cuộc điểm đạo ban đầu của Afzal từ một guru Ấn Độ giáo."

The gist of the latter part of the published document, as recalled by Sri Yukteswar, was as follows: "I, Afzal Khan, am writing these words as an act of penance and as a warning to those who seek the possession of miraculous powers. For years I have been misusing the wondrous abilities imparted to me through the grace of God and my master. I became drunk with egotism, feeling that I was beyond the ordinary laws of morality. My day of reckoning finally arrived.

Ý chính của phần sau trong văn kiện đã công bố, theo Sri Yukteswar nhớ lại, như sau: "Tôi, Afzal Khan, viết những lời này như một hành vi sám hối và như một lời cảnh báo cho những ai tìm kiếm việc sở hữu các quyền năng nhiệm mầu. Trong nhiều năm tôi đã lạm dụng những năng lực kỳ diệu được truyền cho tôi qua ân điển của Thượng đế và thầy tôi. Tôi say sưa trong tính tự đại, cảm thấy mình vượt ngoài các luật đạo đức thông thường. Ngày thanh toán của tôi cuối cùng đã đến.

"Recently I met an old man on a road outside Calcutta. He limped along painfully, carrying a shining object that looked like gold. I addressed him with greed in my heart.

"Gần đây tôi gặp một ông già trên một con đường ngoài Calcutta. Ông đi khập khiễng đau đớn, mang theo một vật sáng trông như vàng. Tôi nói với ông với lòng tham trong tim.

"'I am Afzal Khan, the great *fakir.* What have

"'Tôi là Afzal Khan, vị *fakir* vĩ đại. Ông có gì

you there?'

đó?'

" 'This ball of gold is my sole material wealth; it can be of no interest to a *fakir.* I implore you, sir, to heal my limp.'

"'Quả cầu vàng này là tài sản vật chất duy nhất của tôi; nó không thể làm một vị *fakir* quan tâm. Tôi khẩn cầu ông, thưa ngài, chữa lành tật đi khập khiễng của tôi.'

"I touched the ball and walked away without reply. The old man hobbled after me. He soon raised an outcry: 'My gold is gone!'

"Tôi chạm vào quả cầu và bước đi không đáp. Ông già lê bước theo tôi. Chẳng bao lâu ông kêu la: 'Vàng của tôi mất rồi!'

"As I paid no attention, he suddenly spoke in a stentorian voice that issued oddly from his frail body:

"Vì tôi không để ý, ông đột nhiên nói bằng một giọng vang như sấm phát ra một cách kỳ lạ từ thân thể yếu ớt của ông:

"'Do you not recognize me?'

"'Con không nhận ra ta sao?'

"I stood speechless, aghast at the belated discovery that this unimpressive old cripple was none other than the great saint who, long, long ago, had initiated me into yoga. He straightened himself; his body instantly became strong and youthful.

"Tôi đứng lặng không nói nên lời, kinh hoàng trước sự phát hiện muộn màng rằng ông già tàn tật chẳng có gì gây ấn tượng này không ai khác hơn là vị thánh vĩ đại, người từ rất, rất lâu trước đã điểm đạo tôi vào yoga. Ngài đứng thẳng lên; thân thể Ngài lập tức trở nên mạnh mẽ và trẻ trung.

"'So!' My guru's glance was fiery. 'I see with my own eyes that you use your powers, not to help suffering humanity; but to prey on it like a common thief! I withdraw your occult gifts; Hazrat is now freed from you. No longer shall you be a terror in Bengal!'

"'Thế đấy!' Ánh nhìn của guru tôi bừng lửa. 'Ta tận mắt thấy con dùng các quyền năng của con, không phải để giúp nhân loại đau khổ, mà để săn mồi trên đó như một tên trộm tầm thường! Ta thu hồi các ân huệ huyền môn của con; Hazrat nay được giải thoát khỏi con. Con sẽ không còn là nỗi kinh hoàng ở Bengal nữa!'

"I called on Hazrat in anguished tones; for the first time, he did not appear to my inner sight. But a dark veil suddenly lifted; I saw clearly the blasphemy of my life.

"Tôi kêu gọi Hazrat bằng giọng thống khổ; lần đầu tiên, y không xuất hiện trước linh thị bên trong của tôi. Nhưng một tấm màn tối đột nhiên được vén lên; tôi thấy rõ sự phạm thánh của đời mình.

"'My guru, I thank you for coming to banish my long delusion.' I was sobbing at his feet. 'I promise to forsake my worldly ambitions. I

"'Guru của con, con cảm tạ Ngài đã đến để xua tan ảo tưởng lâu dài của con.' Tôi đang nức nở dưới chân Ngài. 'Con hứa từ bỏ các

will retire to the mountains for lonely meditation on God, hoping to atone for my evil past.'

tham vọng thế gian của mình. Con sẽ lui về núi để tham thiền cô tịch về Thượng đế, hy vọng chuộc lại quá khứ xấu ác của con.'

"My master regarded me with silent compassion. 'I feel your sincerity,' he said finally. 'Because of your earlier years of strict obedience, and because of your present repentance, I will grant you one boon. Your other powers are now gone, but whenever food and clothing are needed, you may still call successfully on Hazrat to supply them. Devote yourself wholeheartedly to divine understanding in the mountain solitudes.'

"Thầy tôi nhìn tôi với lòng từ bi lặng lẽ. 'Ta cảm nhận sự chân thành của con,' cuối cùng Ngài nói. 'Vì những năm đầu con vâng lời nghiêm ngặt, và vì sự hối cải hiện nay của con, ta sẽ ban cho con một ân huệ. Các quyền năng khác của con nay đã mất, nhưng bất cứ khi nào cần thức ăn và áo quần, con vẫn có thể kêu gọi Hazrat thành công để cung cấp chúng. Hãy hết lòng hiến mình cho sự thấu hiểu thiêng liêng trong những nơi cô tịch trên núi.'

"My guru then vanished; I was left to my tears and reflections. Farewell, world! I go to seek the forgiveness of the Cosmic Beloved."

"Rồi guru của tôi biến mất; tôi bị bỏ lại với nước mắt và những suy tư. Vĩnh biệt, thế gian! Tôi đi tìm sự tha thứ của Đấng Yêu Dấu Vũ Trụ."

1 Residence for students; from *pantha,* wanderer, seeker of knowledge.

1 Nơi cư trú cho sinh viên; từ *pantha,* người lang thang, người tìm kiếm tri thức.

2 A Moslem yogi; from the Arabic *faqir,* poor; originally applied to dervishes under a vow of poverty.

2 Một yogi Hồi giáo; từ tiếng Ả Rập *faqir,* nghèo; ban đầu áp dụng cho các tu sĩ khổ hạnh dưới lời nguyện sống nghèo.

3 My father later told me that his company, the Bengal-Nagpur Railway, had been one of the firms victimized by Afzal Khan.

3 Cha tôi về sau nói với tôi rằng công ty của ông, Đường sắt Bengal-Nagpur, là một trong những hãng bị Afzal Khan làm hại.

4 I do not recall the name of Sri Yukteswar's friend, and must refer to him simply as "Babu" (Mister).

4 Tôi không nhớ tên người bạn của Sri Yukteswar, và phải gọi ông đơn giản là "Babu" (Ông).

5 Just as my silver amulet, an astrally produced object, finally vanished from this earth. (The astral world is described in chapter 43.)

5 Cũng như lá bùa bạc của tôi, một vật được tạo ra trên cõi cảm dục, cuối cùng đã biến mất khỏi trái đất này. (Thế giới cảm dục được mô tả trong chương 43.)

CHAPTER 19 — CHƯƠNG 19

My Master, in Calcutta, Appears in Serampore — Chân sư của Tôi, ở Calcutta, Xuất Hiện tại Serampore

"I am often beset by atheistic doubts. Yet a torturing surmise sometimes haunts me: may not untapped soul possibilities exist? Is man not missing his real destiny if he fails to explore them?"

"Tôi thường bị bao vây bởi những nghi ngờ vô thần. Tuy vậy một phỏng đoán day dứt đôi khi ám ảnh tôi: phải chăng có thể tồn tại những khả năng linh hồn chưa được khai thác? Con người chẳng phải đang bỏ lỡ định mệnh thật của mình nếu y không thăm dò chúng sao?"

These remarks of Dijen Babu, my roommate at the Panthi boardinghouse, were called forth by my invitation that he meet my guru.

Những nhận xét này của Dijen Babu, bạn cùng phòng với tôi tại nhà trọ Panthi, được gợi ra bởi lời mời của tôi để ông gặp guru của tôi.

"Sri Yukteswarji will initiate you into *Kriya Yoga,*" I replied. "It calms the dualistic turmoil by a divine inner certainty."

"Sri Yukteswarji sẽ điểm đạo bạn vào *Kriya Yoga,*" tôi đáp. "Nó làm lắng dịu sự hỗn loạn nhị nguyên bằng một xác tín thiêng liêng bên trong."

That evening Dijen accompanied me to the hermitage. In Master's presence my friend received such spiritual peace that he was soon a constant visitor.

Tối hôm ấy Dijen đi cùng tôi đến ẩn thất. Trong sự hiện diện của Chân sư, bạn tôi nhận được một sự bình an tinh thần đến nỗi chẳng bao lâu ông trở thành khách thường xuyên.

The trivial preoccupations of daily life do not satisfy our deepest needs; for wisdom, too, man has native hunger. By Sri Yukteswar's words Dijen was inspired to try to discover within him a realer self than the shallow ego of a transient incarnation.

Những bận tâm tầm thường của đời sống hằng ngày không thỏa mãn các nhu cầu sâu nhất của chúng ta; đối với minh triết cũng vậy, con người có một cơn đói bẩm sinh. Nhờ những lời của Sri Yukteswar, Dijen được truyền cảm hứng để cố gắng khám phá bên trong mình một bản ngã chân thật hơn phàm ngã nông cạn của một kiếp nhập thể thoáng qua.

As Dijen and I were both pursuing the A.B. course at Serampore College, we got into the habit of walking together to the ashram as

Vì Dijen và tôi đều đang theo khóa Cử nhân Văn chương tại Serampore College, chúng tôi có thói quen cùng đi bộ đến ashram ngay khi

soon as classes were over. We would often see Sri Yukteswar standing on his second-floor balcony, welcoming our approach with a smile.

tan lớp. Chúng tôi thường thấy Sri Yukteswar đứng trên ban công lầu hai của Ngài, mỉm cười chào đón chúng tôi đến gần.

One afternoon Kanai, a young hermitage resident, met Dijen and me at the door with disappointing news.

Một buổi chiều Kanai, một cư dân trẻ của ẩn thất, gặp Dijen và tôi ở cửa với tin đáng thất vọng.

"Master is not here; he was summoned to Calcutta by an urgent note."

"Chân sư không có ở đây; Ngài được một thư khẩn triệu đến Calcutta."

The following day I received a postcard from my guru. "I shall leave Calcutta Wednesday morning," he had written. "You and Dijen meet the nine a.m. train at Serampore station."

Ngày hôm sau tôi nhận được một bưu thiếp từ guru của tôi. "Tôi sẽ rời Calcutta sáng thứ Tư," Ngài viết. "Con và Dijen hãy đón chuyến tàu chín giờ sáng tại ga Serampore."

About eight-thirty on Wednesday morning, a telepathic message from Sri Yukteswar flashed insistently to my mind: "I am delayed; don't meet the nine o'clock train."

Khoảng tám giờ rưỡi sáng thứ Tư, một thông điệp viễn cảm từ Sri Yukteswar lóe lên một cách khẩn thiết trong thể trí tôi: "Tôi bị trễ; đừng đón chuyến tàu chín giờ."

I conveyed the latest instructions to Dijen, who was already dressed for departure.

Tôi truyền đạt các chỉ thị mới nhất cho Dijen, người đã mặc đồ sẵn sàng ra đi.

"You and your intuition!" My friend's voice was edged in scorn. "I prefer to trust Master's written word."

"Bạn và trực giác của bạn!" Giọng bạn tôi pha nét khinh miệt. "Tôi thích tin vào lời viết của Chân sư hơn."

I shrugged my shoulders and seated myself with quiet finality. Muttering angrily, Dijen made for the door and closed it noisily behind him.

Tôi nhún vai và ngồi xuống với vẻ dứt khoát lặng lẽ. Lẩm bẩm giận dữ, Dijen đi ra cửa và đóng sầm lại sau lưng.

As the room was rather dark, I moved nearer to a window overlooking the street. The scant sunlight suddenly increased to an intense brilliancy in which the iron-barred window completely vanished. Against this dazzling background appeared the clearly materialized figure of Sri Yukteswar!

Vì căn phòng khá tối, tôi đến gần hơn một cửa sổ nhìn xuống đường. Ánh nắng yếu ớt đột nhiên tăng lên thành một vẻ rực rỡ mãnh liệt, trong đó khung cửa sổ có song sắt hoàn toàn biến mất. Trên nền chói lòa này hiện ra hình dạng được hiện hình rõ ràng của Sri Yukteswar!

Bewildered to the point of shock, I rose from my chair and knelt before him. With my customary gesture of respectful greeting at my guru's feet, I touched his shoes. These were a pair familiar to me, of orange-dyed canvas, soled with rope. His ocher swami cloth brushed against me; I distinctly felt not only the texture of his robe, but also the gritty surface of the shoes, and the pressure of his toes within them. Too much astounded to utter a word, I stood up and gazed at him questioningly.

Bối rối đến mức choáng váng, tôi đứng dậy khỏi ghế và quỳ trước Ngài. Với cử chỉ chào kính quen thuộc của tôi nơi chân guru, tôi chạm vào giày của Ngài. Đó là một đôi quen thuộc với tôi, bằng vải bố nhuộm màu cam, đế bằng dây thừng. Tấm y swami màu đất son của Ngài quét nhẹ vào tôi; tôi cảm thấy rõ ràng không chỉ kết cấu của áo choàng Ngài, mà cả bề mặt nhám của đôi giày, và sức ép của các ngón chân Ngài bên trong chúng. Quá kinh ngạc không thốt nên lời, tôi đứng lên và nhìn Ngài dò hỏi.

"I was pleased that you got my telepathic message." Master's voice was calm, entirely normal. "I have now finished my business in Calcutta, and shall arrive in Serampore by the ten o'clock train."

"Tôi hài lòng vì con nhận được thông điệp viễn cảm của tôi." Giọng Chân sư bình thản, hoàn toàn bình thường. "Nay tôi đã xong việc ở Calcutta, và sẽ đến Serampore bằng chuyến tàu mười giờ."

As I still stared mutely, Sri Yukteswar went on, "This is not an apparition, but my flesh and blood form. I have been divinely commanded to give you this experience, rarely known on earth. Meet me at the station; you and Dijen will see me coming toward you, dressed as I am now. I shall be preceded by a fellow passenger — a little boy carrying a silver jug."

Khi tôi vẫn nhìn sững trong im lặng, Sri Yukteswar nói tiếp, "Đây không phải là một bóng hiện, mà là hình tướng bằng xương thịt của tôi. Tôi đã được thiêng liêng truyền lệnh ban cho con kinh nghiệm này, điều hiếm khi được biết trên trái đất. Hãy đón tôi ở ga; con và Dijen sẽ thấy tôi đi về phía các con, mặc như bây giờ. Trước tôi sẽ có một hành khách đồng hành — một cậu bé mang bình bạc."

My guru placed both hands on my head, with a murmured blessing. As he concluded with the words, "*Tabe asi,*"[1] I heard a peculiar rumbling sound.[2] His body began to melt gradually within the piercing light. First his feet and legs vanished, then his torso and head, like a scroll being rolled up. To the very last, I could feel his fingers resting lightly on my hair. The effulgence faded; nothing remained before me but the barred window and a pale stream of sunlight.

Guru của tôi đặt cả hai tay lên đầu tôi, với một lời ban phúc thì thầm. Khi Ngài kết thúc bằng những lời, "*Tabe asi,*"[1] tôi nghe một âm thanh ầm ầm kỳ lạ.[2] Thân thể Ngài bắt đầu tan dần trong ánh sáng xuyên thấu. Trước hết bàn chân và chân Ngài biến mất, rồi thân mình và đầu, như một cuộn giấy đang được cuốn lại. Cho đến tận cuối cùng, tôi vẫn có thể cảm thấy các ngón tay Ngài đặt nhẹ trên tóc tôi. Ánh huy hoàng nhạt dần; trước mặt tôi không còn gì ngoài khung cửa sổ có song sắt và một luồng nắng nhợt nhạt.

I remained in a half-stupor, questioning

Tôi vẫn ở trong trạng thái nửa mê, tự hỏi có

whether I had not been the victim of a hallucination. A crestfallen Dijen soon entered the room.

phải mình đã là nạn nhân của một ảo giác không. Chẳng bao lâu Dijen ủ rũ bước vào phòng.

"Master was not on the nine o'clock train or even the nine-thirty." My friend made his announcement with a slightly apologetic air.

"Chân sư không có trên chuyến tàu chín giờ, cũng không có trên chuyến chín giờ rưỡi." Bạn tôi thông báo với một vẻ hơi hối lỗi.

"Come, I know he will arrive at ten o'clock." I took Dijen's hand and rushed him forcibly along with me, heedless of his protests. In about ten minutes we entered the station, where the train was already puffing to a halt.

"Đi thôi, tôi biết Ngài sẽ đến lúc mười giờ." Tôi nắm tay Dijen và kéo ông đi mạnh mẽ cùng tôi, bất chấp những lời phản đối của ông. Khoảng mười phút sau chúng tôi vào ga, nơi đoàn tàu đã đang phì hơi dừng lại.

"The whole train is filled with the light of Master's aura! He is there!" I exclaimed joyfully.

"Cả đoàn tàu đầy ánh sáng hào quang của Chân sư! Ngài ở đó!" Tôi vui mừng kêu lên.

"You dream so?" Dijen laughed mockingly.

"Bạn mơ vậy sao?" Dijen cười chế giễu.

"Let us wait here." I told my friend details of the way in which our guru would approach us. As I finished my description, Sri Yukteswar came into view, wearing the same clothes I had seen a short time earlier. He walked slowly in the wake of a small lad bearing a silver jug.

"Chúng ta hãy đợi ở đây." Tôi kể cho bạn tôi các chi tiết về cách guru của chúng tôi sẽ tiến đến gần chúng tôi. Khi tôi vừa mô tả xong, Sri Yukteswar hiện ra trong tầm mắt, mặc đúng bộ áo tôi đã thấy ít lâu trước. Ngài chậm rãi bước theo sau một cậu bé nhỏ mang bình bạc.

For a moment a wave of cold fear passed through me, at the incredible strangeness of my experience. I felt the materialistic twentieth-century world slipping from me; was I back in the ancient days when Jesus appeared before Peter on the sea?

Trong một khoảnh khắc, một làn sóng sợ hãi lạnh buốt lướt qua tôi, trước sự kỳ lạ khó tin của kinh nghiệm tôi. Tôi cảm thấy thế giới duy vật của thế kỷ hai mươi đang tuột khỏi tôi; phải chăng tôi đã trở về những ngày xa xưa khi Đức Jesus hiện ra trước Peter trên biển?

As Sri Yukteswar, a modern Yogi-Christ, neared the place where Dijen and I were standing speechless, Master smiled at my friend and remarked:

Khi Sri Yukteswar, một Yogi-Christ hiện đại, đến gần nơi Dijen và tôi đang đứng không nói nên lời, Chân sư mỉm cười với bạn tôi và nói:

"I sent you a message too, but you were unable to grasp it."

"Tôi cũng đã gửi cho con một thông điệp, nhưng con không thể nắm bắt nó."

Dijen was silent, but glared at me suspiciously. After we had escorted our guru to his hermitage, my friend and I proceeded toward Serampore College. Dijen halted in the street, indignation streaming from his every pore.

Dijen im lặng, nhưng nhìn tôi trừng trừng đầy nghi ngờ. Sau khi chúng tôi tiễn guru về ẩn thất của Ngài, bạn tôi và tôi tiếp tục đi về phía Serampore College. Dijen dừng lại giữa đường, sự phẫn nộ tuôn ra từ từng lỗ chân lông của ông.

"So! Master sent me a message! Yet you concealed it! I demand an explanation!"

"Thế đấy! Chân sư đã gửi cho tôi một thông điệp! Vậy mà bạn giấu nó! Tôi đòi một lời giải thích!"

"Can I help it if your mental mirror oscillates with such restlessness that you cannot register our guru's instructions?" I retorted.

"Tôi có thể làm gì nếu tấm gương trí tuệ của bạn dao động bất an đến nỗi bạn không thể ghi nhận các chỉ thị của guru chúng ta?" tôi đáp trả.

The anger vanished from Dijen's face. "I see what you mean," he said ruefully. "But please explain how you could know about the child with the jug."

Cơn giận biến mất khỏi mặt Dijen. "Tôi hiểu ý bạn," ông nói với vẻ hối tiếc. "Nhưng xin hãy giải thích làm sao bạn có thể biết về đứa trẻ với cái bình."

By the time I had finished the story of Master's phenomenal appearance at the boardinghouse that morning, my friend and I had reached Serampore College.

Đến khi tôi kể xong câu chuyện về sự xuất hiện phi thường của Chân sư tại nhà trọ sáng hôm đó, bạn tôi và tôi đã đến Serampore College.

"The account I have just heard of our guru's powers," Dijen said, "makes me feel that any university in the world is only a kindergarten."[3]

"Câu chuyện tôi vừa nghe về các quyền năng của guru chúng ta," Dijen nói, "khiến tôi cảm thấy bất cứ đại học nào trên thế giới cũng chỉ là một lớp mẫu giáo."[3]

---

1 The Bengali "Good-bye"; literally, it is a hopeful paradox: "Then I come."

1 Câu "Tạm biệt" trong tiếng Bengal; theo nghĩa đen, đó là một nghịch lý đầy hy vọng: "Vậy thì tôi đến."

2 The characteristic sound of dematerialization of bodily atoms.

2 Âm thanh đặc trưng của sự phi hiện hình các nguyên tử thân thể.

3 "Such things have been revealed to me that now all I have written appears in my eyes as of no greater value than straw."

3 "Những điều như thế đã được mặc khải cho tôi đến nỗi nay mọi điều tôi đã viết hiện ra trong mắt tôi chẳng có giá trị hơn rơm rạ."

So spoke St. Thomas Aquinas, the "Prince of Scholastics," in answer to his secretary's anxious urgings that *Summa Theologiae* be completed. One day in 1273, during Mass in a Naples church, St. Thomas experienced a profound mystical insight. The glory of divine knowledge so overwhelmed him that henceforth he took no interest in intellectuality.

Thánh Thomas Aquinas, "Ông Hoàng của các Nhà Kinh Viện," đã nói như thế để đáp lại những lời thúc giục lo lắng của thư ký ông rằng *Summa Theologiae* phải được hoàn tất. Một ngày nọ năm 1273, trong Thánh lễ tại một nhà thờ ở Naples, Thánh Thomas trải nghiệm một linh thị thần bí sâu xa. Vinh quang của tri thức thiêng liêng khiến ông choáng ngợp đến nỗi từ đó về sau ông không còn quan tâm đến trí năng nữa.

Cf. Socrates' words (in Plato's *Phaedrus*): "As for me, all I know is that I know nothing."

So sánh với lời Socrates (trong *Phaedrus* của Plato): "Về phần tôi, tất cả những gì tôi biết là tôi không biết gì cả."

CHAPTER 20 — CHƯƠNG 20

We Do Not Visit Kashmir — Chúng Tôi Không Đến Thăm Kashmir

"Father, I want to invite Master and four friends to accompany me to the Himalayan foothills during my summer vacation. May I have six railway passes to Kashmir and enough money to cover our travel expenses?"

"Thưa Cha, con muốn mời Chân sư và bốn người bạn đi cùng con đến chân núi Himalaya trong kỳ nghỉ hè. Cha có thể cho con sáu vé đường sắt đến Kashmir và đủ tiền để trang trải chi phí đi lại của chúng con không?"

As I had expected, Father laughed heartily. "This is the third time you have given me the same cock-and-bull story. Didn't you make a similar request last summer, and the year before that? At the last moment, Sri Yukteswarji refuses to go."

Đúng như tôi đã dự liệu, Cha cười sảng khoái. "Đây là lần thứ ba con kể cho cha cùng một câu chuyện bịa đặt ấy. Chẳng phải con đã đưa ra một yêu cầu tương tự vào mùa hè năm ngoái, và năm trước nữa sao? Đến phút chót, Sri Yukteswarji lại từ chối đi."

"It is true, Father; I don't know why my guru

"Đúng vậy, thưa Cha; con không biết tại sao

will not give me his definite word about Kashmir.[1] But if I tell him that I have already secured the passes from you, somehow I think that this time he will consent to make the journey."

guru của con không cho con lời dứt khoát về Kashmir.[1] Nhưng nếu con nói với Ngài rằng con đã có được vé từ Cha, bằng cách nào đó con nghĩ lần này Ngài sẽ đồng ý thực hiện chuyến đi."

Father was unconvinced at the moment, but the following day, after some good-humored gibes, he handed me six passes and a roll of ten-rupee bills.

Lúc ấy Cha vẫn chưa bị thuyết phục, nhưng ngày hôm sau, sau vài lời trêu đùa vui vẻ, ông trao cho tôi sáu vé và một cuộn tiền mười rupee.

"I hardly think your theoretical trip needs such practical props," he remarked, "but here they are."

"Cha hầu như không nghĩ chuyến đi trên lý thuyết của con cần những chỗ dựa thực tế như thế," ông nhận xét, "nhưng đây."

That afternoon I exhibited my booty to Sri Yukteswar. Though he smiled at my enthusiasm, his words were noncommittal: "I would like to go; we shall see." He made no comment when I asked his little hermitage disciple, Kanai, to accompany us. I also invited three other friends — Rajendra Nath Mitra, Jotin Auddy, and one other boy. Our date of departure was set for the following Monday.

Chiều hôm ấy, tôi đem chiến lợi phẩm của mình ra khoe với Sri Yukteswar. Tuy Ngài mỉm cười trước sự hăng hái của tôi, lời Ngài vẫn không hứa hẹn gì: "Ta muốn đi; rồi chúng ta sẽ xem." Ngài không bình luận khi tôi mời Kanai, đệ tử trẻ trong am thất của Ngài, cùng đi với chúng tôi. Tôi cũng mời thêm ba người bạn khác — Rajendra Nath Mitra, Jotin Auddy, và một cậu nữa. Ngày khởi hành của chúng tôi được ấn định vào thứ Hai tuần sau.

On Saturday and Sunday I stayed in Calcutta, where marriage rites for a cousin were being celebrated at my family home. I arrived in Serampore with my luggage early Monday morning. Rajendra met me at the hermitage door.

Thứ Bảy và Chủ nhật, tôi ở lại Calcutta, nơi các nghi lễ hôn nhân cho một người anh em họ đang được cử hành tại nhà gia đình tôi. Tôi đến Serampore cùng hành lý vào sáng sớm thứ Hai. Rajendra gặp tôi ở cửa am thất.

"Master is out, walking. He has refused to go."

"Chân sư ra ngoài đi dạo rồi. Ngài đã từ chối đi."

I was equally grieved and obdurate. "I will not give Father a third chance to ridicule my chimerical plans for Kashmir. The rest of us should go."

Tôi vừa buồn vừa bướng bỉnh. "Tôi sẽ không cho Cha cơ hội thứ ba để chế giễu những kế hoạch viển vông của tôi về Kashmir. Phần còn lại chúng ta cứ đi."

Rajendra agreed; I left the ashram to find a

Rajendra đồng ý; tôi rời ashram để tìm một

servant. Kanai, I knew, would not take the trip without Master, and someone was needed to look after the luggage. I bethought myself of Behari, previously a servant in my family home, who was now employed by a Serampore schoolmaster. As I walked along briskly, I met my guru in front of the Christian church near Serampore Courthouse.

người hầu. Tôi biết Kanai sẽ không đi nếu không có Chân sư, và cần có người trông coi hành lý. Tôi chợt nghĩ đến Behari, trước kia là người hầu trong nhà gia đình tôi, nay đang làm cho một thầy giáo ở Serampore. Khi tôi bước nhanh trên đường, tôi gặp guru của mình trước nhà thờ Thiên Chúa giáo gần Tòa án Serampore.

"Where are you going?" Sri Yukteswar's face was unsmiling. "Sir, I hear that you and Kanai will not take the trip we have been planning. I am seeking Behari. You will recall that last year he was so desirous of seeing Kashmir that he even offered to serve without pay."

"Con đi đâu?" Gương mặt Sri Yukteswar không mỉm cười. "Thưa Ngài, con nghe nói Ngài và Kanai sẽ không đi chuyến đi mà chúng ta đã dự định. Con đang tìm Behari. Chắc Ngài còn nhớ năm ngoái anh ấy rất muốn thấy Kashmir đến nỗi còn đề nghị phục vụ không lấy tiền công."

"I remember. Nevertheless, I don't think Behari will be willing to go."

"Ta nhớ. Tuy nhiên, ta không nghĩ Behari sẽ sẵn lòng đi."

I was exasperated. "He is just eagerly waiting for this opportunity!"

Tôi bực bội. "Anh ấy chỉ đang háo hức chờ cơ hội này thôi!"

My guru silently resumed his walk; I soon reached the schoolmaster's house. Behari, in the courtyard, greeted me with a friendly warmth that abruptly vanished as soon as I mentioned Kashmir. With a murmured word of apology, the servant left me and entered his employer's house. I waited half an hour, nervously assuring myself that Behari's delay was being caused by preparations for his trip. Finally I knocked at the front door.

Guru của tôi lặng lẽ tiếp tục đi dạo; chẳng bao lâu tôi đến nhà vị thầy giáo. Behari, đang ở trong sân, chào tôi với vẻ thân tình nồng hậu, nhưng sự nồng hậu ấy đột ngột biến mất ngay khi tôi nhắc đến Kashmir. Lẩm bẩm một lời xin lỗi, người hầu rời tôi và đi vào nhà chủ. Tôi đợi nửa giờ, hồi hộp tự trấn an rằng sự chậm trễ của Behari là do anh đang chuẩn bị cho chuyến đi. Cuối cùng tôi gõ cửa trước.

"Behari left by the back stairs about thirty minutes ago," a man informed me. A slight smile hovered about his lips.

"Behari đã đi ra bằng cầu thang sau khoảng ba mươi phút trước," một người đàn ông cho tôi biết. Một nụ cười nhẹ thoáng quanh môi ông.

I departed sadly, wondering whether my invitation had been too coercive or whether

Tôi buồn bã rời đi, tự hỏi liệu lời mời của mình có quá ép buộc chăng, hay ảnh hưởng

Master's unseen influence were at work. Passing the Christian church, again I saw my guru walking slowly toward me. Without waiting to hear my report, he exclaimed:

vô hình của Chân sư đang tác động. Đi ngang nhà thờ Thiên Chúa giáo, tôi lại thấy guru của mình đang chậm rãi đi về phía tôi. Không đợi nghe tôi báo cáo, Ngài kêu lên:

"So Behari would not go! Now, what are your plans?"

"Vậy là Behari không chịu đi! Bây giờ, kế hoạch của con là gì?"

I felt like a recalcitrant child who is determined to defy his masterful father. "Sir, I am going to ask my uncle to lend me his servant, Lal Dhari."

Tôi cảm thấy như một đứa trẻ ương ngạnh quyết tâm chống lại người cha đầy uy quyền. "Thưa Ngài, con sẽ xin chú con cho con mượn người hầu của chú, Lal Dhari."

"See your uncle if you want to," Sri Yukteswar replied with a chuckle. "But I hardly think you will enjoy the visit."

"Cứ gặp chú con nếu con muốn," Sri Yukteswar đáp với một tiếng cười khẽ. "Nhưng ta khó nghĩ rằng con sẽ thích cuộc viếng thăm ấy."

Apprehensive but rebellious, I left my guru and entered Serampore Courthouse. My paternal uncle, Sarada Ghosh, a government attorney, welcomed me affectionately.

Lo lắng nhưng vẫn nổi loạn, tôi rời guru và bước vào Tòa án Serampore. Chú ruột tôi, Sarada Ghosh, một luật sư của chính phủ, âu yếm đón tôi.

"I am leaving today with some friends for Kashmir," I told him. "For years I have been looking forward to this Himalayan trip."

"Hôm nay con sẽ lên đường cùng vài người bạn đi Kashmir," tôi nói với chú. "Trong nhiều năm qua, con đã mong đợi chuyến đi đến Himalaya này."

"I am happy for you, Mukunda. Is there anything I can do to make your journey more comfortable?"

"Chú mừng cho con, Mukunda. Chú có thể làm gì để chuyến đi của con thoải mái hơn không?"

These kind words gave me a lift of encouragement. "Dear Uncle," I said, "could you possibly spare me your servant, Lal Dhari?"

Những lời tử tế ấy nâng đỡ tôi bằng một niềm khích lệ. "Chú thân mến," tôi nói, "chú có thể cho con mượn người hầu của chú, Lal Dhari, được không?"

My simple request had the effect of an earthquake. Uncle jumped so violently that his chair overturned, the papers on the desk flew in every direction, and his pipe, a long, coconut-stemmed hubble-bubble, fell to the floor with a great clatter.

Lời thỉnh cầu đơn giản của tôi gây hiệu quả như một trận động đất. Chú tôi bật dậy dữ dội đến nỗi ghế lật nhào, giấy tờ trên bàn bay tứ tung, và chiếc điếu dài thân dừa của chú rơi xuống sàn với một tiếng loảng xoảng lớn.

"You selfish young man," he shouted, quivering with wrath, "what a preposterous idea! Who will look after me, if you take my servant on one of your pleasure jaunts?"

"Thằng thanh niên ích kỷ," chú hét lên, run rẩy vì giận dữ, "ý tưởng thật phi lý! Ai sẽ chăm sóc chú, nếu con đem người hầu của chú đi trong một chuyến du ngoạn hưởng lạc của con?"

I concealed my surprise, reflecting that my amiable uncle's sudden change of front was only one more enigma in a day fully devoted to incomprehensibility. My retreat from the courthouse office was more alacritous than dignified.

Tôi giấu sự kinh ngạc, suy ngẫm rằng sự đổi thái độ đột ngột của người chú hiền hòa chỉ là thêm một điều bí ẩn nữa trong một ngày hoàn toàn dành cho những điều không thể hiểu nổi. Cuộc rút lui của tôi khỏi văn phòng tòa án nhanh nhẹn hơn là trang nghiêm.

I returned to the hermitage, where my friends were expectantly gathered. A conviction was growing in me that some sufficient, if exceedingly recondite, motive was behind Master's attitude. Remorse seized me for having tried to thwart my guru's will.

Tôi trở về am thất, nơi các bạn tôi đang tụ họp với vẻ mong đợi. Trong tôi lớn dần niềm xác tín rằng có một động cơ đầy đủ nào đó, dù hết sức kín nhiệm, nằm sau thái độ của Chân sư. Lòng hối hận xâm chiếm tôi vì đã cố cản trở ý chí của guru.

"Mukunda, wouldn't you like to stay a while longer with me?" Sri Yukteswar inquired. "Rajendra and the others may go ahead now, and wait for you in Calcutta. There will be plenty of time to catch the last evening train leaving Calcutta for Kashmir."

"Mukunda, con không muốn ở lại với ta thêm một lúc nữa sao?" Sri Yukteswar hỏi. "Rajendra và những người khác có thể đi trước ngay bây giờ, và đợi con ở Calcutta. Vẫn còn nhiều thời gian để kịp chuyến tàu cuối buổi tối rời Calcutta đi Kashmir."

"Sir, I don't care to go without you," I said mournfully.

"Thưa Ngài, con không muốn đi nếu không có Ngài," tôi buồn bã nói.

My friends paid not the slightest attention to my remark. They summoned a hackney carriage and departed with all the luggage. Kanai and I sat quietly at our guru's feet. After a half hour of silence, Master rose and walked toward the second-floor dining

Các bạn tôi chẳng hề để ý chút nào đến lời nhận xét của tôi. Họ gọi một chiếc xe ngựa thuê và khởi hành cùng toàn bộ hành lý. Kanai và tôi ngồi yên lặng dưới chân guru. Sau nửa giờ im lặng, Chân sư đứng dậy và đi

balcony.

về phía ban công ăn uống trên tầng hai.

"Kanai, please serve Mukunda's food. His train leaves soon."

"Kanai, làm ơn dọn thức ăn cho Mukunda. Tàu của nó sắp khởi hành."

Getting up from my blanket seat, I staggered suddenly with nausea and a ghastly churning sensation in my stomach. The stabbing pain was so intense that I felt I had been abruptly hurled into some violent hell. Groping blindly toward my guru, I collapsed before him, exhibiting all symptoms of the dread Asiatic cholera. Sri Yukteswar and Kanai carried me to the sitting room.

Đứng dậy khỏi chỗ ngồi trên tấm chăn, tôi bỗng loạng choạng vì buồn nôn và một cảm giác quặn thắt ghê rợn trong dạ dày. Cơn đau như dao đâm mãnh liệt đến nỗi tôi cảm thấy mình bị ném đột ngột vào một địa ngục dữ dội nào đó. Mò mẫm trong mù quáng về phía guru, tôi gục xuống trước Ngài, bộc lộ mọi triệu chứng của bệnh tả châu Á đáng sợ. Sri Yukteswar và Kanai bế tôi vào phòng khách.

I cried in agony: "Master, I surrender my life to you"; for I believed it was indeed fast ebbing from the shores of my body.

Tôi kêu lên trong đau đớn: "Thưa Chân sư, con phó thác mạng sống con cho Ngài"; vì tôi tin nó thật sự đang nhanh chóng rút khỏi bờ bến thân thể tôi.

Sri Yukteswar put my head on his lap, stroking my forehead with angelic tenderness.

Sri Yukteswar đặt đầu tôi lên đùi Ngài, vuốt trán tôi với sự dịu dàng thiên thần.

"You see now what would have happened if you were at the station with your friends," he said. "I had to look after you in this strange way, because you chose to doubt my judgment about taking the trip at this particular time."

"Bây giờ con thấy điều gì đã xảy ra nếu con ở nhà ga cùng các bạn con," Ngài nói. "Ta phải chăm sóc con theo cách lạ lùng này, vì con đã chọn nghi ngờ phán đoán của ta về việc đi chuyến này vào đúng thời điểm đặc biệt ấy."

I understood at last. As great masters seldom see fit to display their powers openly, a casual observer of the day's events would have considered them quite natural. My guru's intervention had been too subtle to be detected. He had inconspicuously worked his will through Behari and my uncle and Rajendra and the others. Probably everyone but me had thought the situations logical and normal.

Cuối cùng tôi hiểu ra. Vì các Chân sư vĩ đại hiếm khi thấy cần phô bày quyền năng của mình công khai, một người quan sát tình cờ các sự kiện trong ngày hẳn đã xem chúng hoàn toàn tự nhiên. Sự can thiệp của guru tôi quá tinh tế nên không thể bị phát hiện. Ngài đã kín đáo thực hiện ý chí của mình qua Behari, chú tôi, Rajendra và những người khác. Có lẽ mọi người, trừ tôi, đều nghĩ các tình huống ấy hợp lý và bình thường.

As Sri Yukteswar never failed to observe his

Vì Sri Yukteswar không bao giờ quên chu

social obligations, he instructed Kanai to summon a physician and to notify my uncle.

toàn các bổn phận xã giao, Ngài bảo Kanai mời một bác sĩ và báo tin cho chú tôi.

"Master," I protested, "only you can heal me. I am too far gone for any doctor."

"Thưa Chân sư," tôi phản đối, "chỉ Ngài mới có thể chữa lành con. Con đã quá nguy kịch đối với bất kỳ bác sĩ nào."

"Child, you are protected by the Divine Mercy. Don't worry about the doctor; he will not find you in this state. You are already healed."

"Con ơi, con được Lòng Từ Bi Thiêng Liêng che chở. Đừng lo về bác sĩ; ông ấy sẽ không thấy con trong tình trạng này. Con đã được chữa lành rồi."

With my guru's words, the excruciating suffering left me. I sat up feebly. A doctor soon arrived and examined me carefully.

Cùng với lời của guru, nỗi đau đớn khủng khiếp rời khỏi tôi. Tôi yếu ớt ngồi dậy. Chẳng bao lâu một bác sĩ đến và khám tôi cẩn thận.

"You appear to have passed through the worst," he said. "I will take some specimens with me for laboratory tests."

"Dường như anh đã qua cơn nguy kịch nhất," ông nói. "Tôi sẽ mang vài mẫu về để xét nghiệm."

The following morning the physician arrived hurriedly. I was sitting up, in good spirits.

Sáng hôm sau, vị bác sĩ vội vã đến. Tôi đang ngồi dậy, tinh thần vui vẻ.

"Well, well, here you are, smiling and chatting as though you had had no close call with death." He patted my hand gently. "I hardly expected to find you alive, after I had discovered from the specimens that your disease was Asiatic cholera. You are fortunate, young man, to have a guru with divine healing powers! I am convinced of it!"

"Ồ, ồ, anh đây rồi, mỉm cười và trò chuyện như thể chưa từng suýt chết." Ông nhẹ nhàng vỗ tay tôi. "Tôi hầu như không mong sẽ thấy anh còn sống, sau khi từ các mẫu xét nghiệm tôi phát hiện bệnh của anh là tả châu Á. Anh thật may mắn, chàng trai trẻ, khi có một guru với quyền năng chữa lành thiêng liêng! Tôi tin chắc điều đó!"

I agreed wholeheartedly. As the doctor was preparing to leave, Rajendra and Auddy appeared at the door. The resentment in their faces changed into sympathy as they glanced at the physician and then at my somewhat wan countenance.

Tôi hoàn toàn đồng ý. Khi bác sĩ đang chuẩn bị rời đi, Rajendra và Auddy xuất hiện ở cửa. Sự oán giận trên gương mặt họ biến thành cảm thông khi họ nhìn vị bác sĩ rồi nhìn sắc mặt hơi xanh xao của tôi.

"We were angry when you didn't turn up as agreed at the Calcutta train. You have been sick?"

"Chúng tôi đã giận khi cậu không xuất hiện như đã hẹn ở chuyến tàu Calcutta. Cậu bị bệnh à?"

"Yes." I could not help laughing as my friends placed the luggage in the same corner it had occupied yesterday. I paraphrased:

"Đúng vậy." Tôi không khỏi bật cười khi các bạn tôi đặt hành lý vào đúng góc nó đã chiếm chỗ hôm qua. Tôi diễn ý:

"There was a ship that sailed for Spain; before it arrived, it was back again!"

"Có con tàu nhổ neo đi Tây Ban Nha; chưa đến nơi đã quay về lại nhà!"

Master entered the room. I permitted myself a convalescent's liberty, and captured his hand lovingly.

Chân sư bước vào phòng. Tôi tự cho phép mình hưởng một đặc quyền của người đang dưỡng bệnh, và âu yếm nắm lấy tay Ngài.

"Guruji," I said, "from my twelfth year on, I have made many unsuccessful attempts to reach the Himalayas. I am finally convinced that without your blessings the Goddess Parvati[2] will not receive me!"

"Guruji," tôi nói, "từ năm mười hai tuổi, con đã nhiều lần cố gắng không thành để đến Himalaya. Cuối cùng con tin chắc rằng nếu không có phúc lành của Ngài, Nữ thần Parvati[2] sẽ không đón nhận con!"

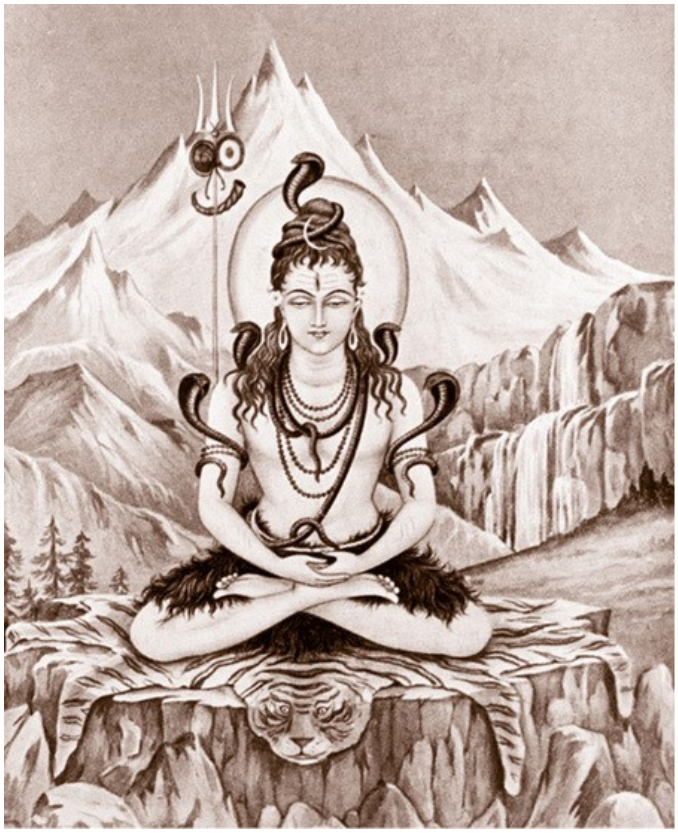

LORD SHIVA

CHÚA TỂ SHIVA

Embodiment of the spirit of asceticism, Lord

Là hiện thân của tinh thần khổ hạnh, Chúa Tể

Shiva represents the Destroyer-Renovator aspect of the triune nature of God (Creator, Preserver, Destroyer). Symbolic of his transcendent nature, Shiva is depicted in samadhi bliss in the Himalayas. His serpent collar (naga kundala) and armlets indicate his mastery over delusion and his creative force.

Shiva tiêu biểu cho phương diện Hủy Diệt–Canh Tân trong bản chất tam vị của Thượng đế (Đấng Sáng Tạo, Đấng Bảo Tồn, Đấng Hủy Diệt). Như biểu tượng cho bản chất siêu việt của Ngài, Shiva được mô tả trong chí phúc samadhi ở Himalaya. Vòng cổ rắn (naga kundala) và vòng tay của Ngài biểu thị sự làm chủ của Ngài đối với mê lầm và mãnh lực sáng tạo của Ngài.

1 Although Master failed to make any explanation, his reluctance to visit Kashmir during those two summers may have been a foreknowledge that the time was not ripe for his illness there.

1 Dù Chân sư không đưa ra lời giải thích nào, sự miễn cưỡng của Ngài trong việc thăm Kashmir trong hai mùa hè ấy có thể là sự biết trước rằng thời điểm chưa chín muồi cho cơn bệnh của Ngài tại đó.

2 Lit., "of the mountains." Parvati is mythologically represented as the daughter of King Himalaya (lit., "abode of the snows"), whose home is a certain peak on the Tibetan border. Astonished travelers, passing below that inaccessible peak, view afar a vast snow formation resembling a palace, with icy domes and turrets.

2 Nghĩa đen là "thuộc về núi." Về mặt thần thoại, Parvati được trình bày như con gái của Vua Himalaya, nghĩa đen là "trú xứ của tuyết," có nhà là một đỉnh núi nào đó ở biên giới Tây Tạng. Những lữ khách kinh ngạc, đi qua bên dưới đỉnh núi không thể tới ấy, nhìn từ xa một khối tuyết mênh mông giống như một cung điện, với các vòm và tháp bằng băng.

Parvati, Kali, Durga, Uma, and other goddesses are aspects of Jaganmatri, "Divine Mother of the World," variously named to signalize particular functions. God or Shiva in His *para* or transcendental aspect is inactive in creation; His *shakti* (energy, activating force) is relegated to His "consorts," the productive "female" powers that make possible the infinite unfoldments in the cosmos.

Parvati, Kali, Durga, Uma, và các nữ thần khác là những phương diện của Jaganmatri, "Mẹ Thiêng Liêng của Thế Giới," được gọi bằng nhiều tên khác nhau để biểu thị các chức năng đặc biệt. Thượng đế hay Shiva trong phương diện *para* hay siêu việt của Ngài thì bất hoạt trong sáng tạo; *shakti* của Ngài (năng lượng, mãnh lực kích hoạt) được trao cho các "phối ngẫu" của Ngài, những quyền năng "nữ" sản sinh làm cho vô số sự khai mở trong vũ trụ có thể xảy ra.

Mythological tales in the *Puranas* give the Himalayas as the abode of Shiva. The Goddess Ganga came down from the sky to

Những câu chuyện thần thoại trong *Puranas* xem Himalaya là trú xứ của Shiva. Nữ thần Ganga từ trời giáng xuống để làm vị thần chủ

be the presiding deity of the Himalayan-sourced river; the Ganges is therefore poetically said to flow from heaven to earth through the hair of Shiva, "King of Yogis" and the Destroyer-Renovator of the Trinity. Kalidasa, the "Indian Shakespeare," described the Himalayas as "the massed laughter of Shiva." "The reader may manage to imagine that stretch of great white teeth," writes F. W. Thomas in *The Legacy of India* (Oxford), "but the full idea may still escape him, unless he has realized the figure of the grand Ascete, eternally enthroned in the towering mountain world, where the Ganges in her descent from heaven passes through his matted locks, with the moon their crest-jewel."

quản của dòng sông bắt nguồn từ Himalaya; vì thế, về mặt thi ca, sông Hằng được nói là chảy từ trời xuống đất qua mái tóc của Shiva, "Vua của các Yogi" và Đấng Hủy Diệt–Canh Tân của Tam Vị. Kalidasa, "Shakespeare Ấn Độ," đã mô tả Himalaya là "tiếng cười dồn khối của Shiva." "Người đọc có thể cố hình dung dãy răng trắng vĩ đại ấy," F. W. Thomas viết trong *Di Sản của Ấn Độ* (Oxford), "nhưng ý tưởng trọn vẹn vẫn có thể vuột khỏi ông, trừ khi ông đã chứng nghiệm hình tượng của Đại Khổ Hạnh, đời đời ngự trên ngai trong thế giới núi non cao vút, nơi sông Hằng trong cuộc giáng xuống từ trời đi qua những lọn tóc bện của Ngài, với mặt trăng là viên ngọc trên đỉnh của chúng."

In Hindu art Shiva is often shown wearing an antelope skin of velvet blackness, symbolizing the darkness and mystery of Night — the sole garment of Him who is *digambara,* "sky-clad." Certain Shiva sects wear no clothing in honor of the Lord who owns nothing — and everything.

Trong nghệ thuật Ấn Độ giáo, Shiva thường được trình bày mặc một tấm da linh dương đen như nhung, tượng trưng cho bóng tối và huyền nhiệm của Đêm — y phục duy nhất của Ngài, Đấng là *digambara,* "khoác trời." Một số giáo phái Shiva không mặc y phục để tôn vinh Chúa Tể không sở hữu gì — và sở hữu tất cả.

One of the patron saints of Kashmir, the 14th-century Lalla Yogiswari ("Supreme Mistress of Yoga") was a "sky-clad" Shiva devotee. A scandalized contemporary asked the saint why she observed nudity. "Why not?" Lalla replied tartly. "I see no men about." To Lalla's somewhat drastic way of thinking, he who lacked God-realization did not deserve the name of "man." She practiced a technique, closely allied to *Kriya Yoga,* whose liberating efficacy she celebrated in numerous quatrains. I translate one of them here:

Một trong các thánh bảo hộ của Kashmir, Lalla Yogiswari thế kỷ mười bốn ("Nữ Chủ Tối Cao của Yoga"), là một tín đồ Shiva "khoác trời." Một người đương thời bị xúc phạm hỏi vị thánh vì sao bà giữ sự trần thân. "Tại sao không?" Lalla đáp sắc bén. "Tôi chẳng thấy người nam nào quanh đây." Theo lối suy nghĩ có phần quyết liệt của Lalla, kẻ thiếu sự chứng ngộ Thượng đế không xứng đáng với danh xưng "người nam." Bà thực hành một kỹ thuật liên hệ mật thiết với *Kriya Yoga,* hiệu lực giải thoát của nó được bà ca ngợi trong nhiều bài thơ bốn câu. Tôi dịch một bài ở đây:

What acid of sorrow have I not drunk?

Có thứ axit sầu đau nào ta chưa uống?

Countless my rounds of birth and death.

Vô số vòng sinh tử của ta.

Lo! naught but nectar in my cup

Kìa! trong chén ta chẳng gì ngoài cam lộ

Quaffed by the art of breath.

Được uống bằng nghệ thuật hơi thở.

Undergoing no mortal death, the saint dematerialized herself in fire. Later she appeared before her grieving townspeople, a living form enwrapped in golden robes — fully clad at last!

Không trải qua cái chết của phàm nhân, vị thánh tự làm tan biến thân mình trong lửa. Về sau bà hiện ra trước những người dân thị trấn đang đau buồn, một hình tướng sống được bao bọc trong áo choàng vàng — cuối cùng đã hoàn toàn mặc y phục!

CHAPTER 21 — CHƯƠNG 21

We Visit Kashmir — Chúng Tôi Thăm Kashmir

"You are strong enough now to travel. I will accompany you to Kashmir," Sri Yukteswar informed me two days after my miraculous recovery from Asiatic cholera.

"Bây giờ con đã đủ khỏe để đi. Ta sẽ đi cùng con đến Kashmir," Sri Yukteswar báo cho tôi biết hai ngày sau khi tôi hồi phục một cách kỳ diệu khỏi bệnh tả châu Á.

That evening our party of six entrained for the north. Our first leisurely stop was at Simla, a queenly city resting on the throne of Himalayan hills. We strolled over the steep streets, admiring the magnificent views.

Tối hôm ấy, nhóm sáu người chúng tôi lên tàu đi về phía bắc. Chặng dừng thong thả đầu tiên của chúng tôi là Simla, một thành phố vương giả ngự trên ngai là những ngọn đồi Himalaya. Chúng tôi tản bộ trên những con phố dốc, chiêm ngưỡng các quang cảnh tráng lệ.

"English strawberries for sale," cried an old woman, squatting in a picturesque open marketplace.

"Dâu tây Anh bán đây," một bà lão kêu lên, ngồi xổm trong một khu chợ ngoài trời đẹp như tranh.

Master was curious about the strange little red fruits. He bought a large basket of them and offered it to Kanai and me, who were nearby. I tasted one berry but spat it hastily on the ground.

Chân sư tò mò về những trái nhỏ màu đỏ lạ lẫm. Ngài mua một giỏ lớn và đưa cho Kanai cùng tôi, hai người đang ở gần. Tôi nếm một quả nhưng vội nhổ xuống đất.

"Sir, what a sour fruit! I could never like strawberries!"

"Thưa Ngài, trái gì mà chua thế! Con chẳng bao giờ thích dâu tây được!"

My guru laughed. "Oh, you will like them — in America. At a dinner there, your hostess will serve them with sugar and cream. After she has mashed the berries with a fork, you will taste them and say: 'What delicious strawberries!' Then you will remember this day in Simla."

Guru của tôi bật cười. "Ồ, con sẽ thích chúng — ở Mỹ. Trong một bữa tối ở đó, nữ chủ nhà sẽ dọn chúng cho con với đường và kem. Sau khi bà ấy nghiền những quả dâu bằng nĩa, con sẽ nếm và nói: 'Dâu tây ngon quá!' Rồi con sẽ nhớ ngày này ở Simla."

(Sri Yukteswar's forecast vanished from my mind, but reappeared there many years later, shortly after my arrival in America. I was a dinner guest at the home of Mrs. Alice T. Hasey [Sister Yogmata] in West Somerville, Massachusetts. When a dessert of strawberries was put on the table, my hostess picked up a fork and mashed my berries, adding cream and sugar. "The fruit is rather tart; I think you will like it fixed this way," she remarked. I took a mouthful. "What delicious strawberries!" I exclaimed. At once my guru's prediction in Simla emerged from the fathomless cave of memory. I was awestruck to realize that long ago his God-tuned mind had detected the program of karmic events wandering in the ether of futurity.)

(Lời tiên đoán của Sri Yukteswar biến mất khỏi trí tôi, nhưng nhiều năm sau lại hiện ra ở đó, chẳng bao lâu sau khi tôi đến Mỹ. Tôi là khách dự bữa tối tại nhà bà Alice T. Hasey [Chị Yogmata] ở West Somerville, Massachusetts. Khi món tráng miệng dâu tây được đặt lên bàn, nữ chủ nhà cầm nĩa nghiền dâu của tôi, thêm kem và đường. "Trái này hơi chua; tôi nghĩ ông sẽ thích nếu làm theo cách này," bà nhận xét. Tôi ăn một miếng. "Dâu tây ngon quá!" tôi kêu lên. Ngay lập tức lời tiên đoán của guru tôi ở Simla trồi lên từ hang động ký ức không đáy. Tôi kinh ngạc nhận ra rằng từ lâu trước đó, thể trí hòa điệu với Thượng đế của Ngài đã phát hiện chương trình các sự kiện nghiệp quả lang thang trong dĩ thái của tương lai.)

Our party soon left Simla and entrained for Rawalpindi. There we hired a large closed-top landau, drawn by two horses, for a seven-day trip to Srinagar, capital of Kashmir. The second day of our northbound journey brought into view the true Himalayan vastness. As the iron wheels of our carriage creaked along the hot, stony roads, we were enraptured with changing vistas of mountainous grandeur.

Chẳng bao lâu nhóm chúng tôi rời Simla và lên tàu đi Rawalpindi. Tại đó, chúng tôi thuê một cỗ xe ngựa lớn có mui kín, do hai ngựa kéo, cho chuyến đi bảy ngày đến Srinagar, thủ phủ Kashmir. Ngày thứ hai của hành trình hướng bắc đưa vào tầm mắt sự bao la đích thực của Himalaya. Khi bánh sắt của cỗ xe kẽo kẹt trên những con đường nóng và đầy đá, chúng tôi say mê trước những khung cảnh đổi thay của vẻ hùng vĩ núi non.

"Sir," Auddy said to Master, "I am greatly enjoying these glorious scenes in your holy

"Thưa Ngài," Auddy nói với Chân sư, "con vô cùng thích thú trước những cảnh tượng huy

company."

hoàng này trong sự hiện diện thiêng liêng của Ngài."

I felt a throb of pleasure at Auddy's appreciation, for I was acting as host on this trip. Sri Yukteswar caught my thought; he turned to me and whispered:

Tôi cảm thấy một nhịp vui trong lòng trước sự tán thưởng của Auddy, vì tôi đang làm chủ nhà trong chuyến đi này. Sri Yukteswar bắt được ý nghĩ của tôi; Ngài quay sang tôi và thì thầm:

"Don't flatter yourself; Auddy is not nearly as entranced with the scenery as he is with the prospect of leaving us long enough to have a cigarette."[1]

"Đừng tự tâng bốc mình; Auddy không say mê phong cảnh bằng viễn cảnh rời chúng ta đủ lâu để hút một điếu thuốc."[1]

I was shocked. "Sir," I said in an undertone, "please do not break our harmony by these unpleasant words. I can hardly believe that Auddy is hankering for a smoke." I looked apprehensively at my usually irrepressible guru.

Tôi sửng sốt. "Thưa Ngài," tôi nói nhỏ, "xin đừng phá vỡ sự hòa hợp của chúng ta bằng những lời không vui này. Con khó tin rằng Auddy đang thèm một hơi thuốc." Tôi lo lắng nhìn guru thường không thể kìm giữ của mình.

"Very well, I won't say anything to Auddy." Master chuckled. "But you will soon see, when the landau halts, that he is quick to seize his opportunity."

"Được rồi, ta sẽ không nói gì với Auddy." Chân sư cười khẽ. "Nhưng con sẽ sớm thấy, khi xe ngựa dừng lại, rằng y nhanh chóng chộp lấy cơ hội của mình."

The carriage arrived at a small caravanserai. As our horses were led to be watered, Auddy inquired, "Sir, do you mind if I ride a while with the driver? I would like to get a little outside air."

Cỗ xe đến một quán trọ nhỏ cho lữ hành. Khi ngựa của chúng tôi được dẫn đi uống nước, Auddy hỏi: "Thưa Ngài, Ngài có phiền nếu con ngồi với người đánh xe một lúc không? Con muốn hít chút không khí bên ngoài."

Sri Yukteswar gave permission, but remarked to me, "He wants fresh smoke and not fresh air."

Sri Yukteswar cho phép, nhưng nói với tôi: "Y muốn khói tươi chứ không phải không khí tươi."

The landau resumed its noisy progress over the dusty roads. Master's eyes were twinkling; he instructed me: "Crane up your neck through the carriage door and see what Auddy is doing with the air."

Cỗ xe lại tiếp tục tiến ồn ào trên những con đường bụi bặm. Mắt Chân sư lấp lánh; Ngài bảo tôi: "Vươn cổ ra khỏi cửa xe và xem Auddy đang làm gì với không khí."

I obeyed, and was startled to observe Auddy

Tôi vâng lời, và giật mình thấy Auddy đang

in the act of exhaling rings of cigarette smoke. My glance toward Sri Yukteswar was apologetic.

thở ra những vòng khói thuốc lá. Cái nhìn của tôi về phía Sri Yukteswar đầy vẻ xin lỗi.

"You are right, as always, sir. Auddy is enjoying a puff along with a panorama." I surmised that my friend had received a gift from the cab driver; I knew that Auddy had not carried any cigarettes from Calcutta.

"Ngài đúng, như mọi khi, thưa Ngài. Auddy đang thưởng thức một hơi thuốc cùng với toàn cảnh." Tôi đoán bạn tôi đã nhận được quà từ người đánh xe; tôi biết Auddy không mang theo điếu thuốc nào từ Calcutta.

We continued on the labyrinthine way, delighting in views of rivers, valleys, precipitous crags, and multitudinous mountain tiers. Each night we stopped at a rustic inn and cooked our food. Sri Yukteswar took special care of my diet, insisting that I have lime juice at all meals. I was still weak, but daily improving, though the rattling carriage had been strictly designed for discomfort.

Chúng tôi tiếp tục trên con đường ngoằn ngoèo như mê cung, vui thích trước cảnh sông ngòi, thung lũng, vách đá dựng đứng, và vô số tầng núi. Mỗi đêm chúng tôi dừng lại ở một quán trọ mộc mạc và nấu thức ăn. Sri Yukteswar đặc biệt chăm sóc chế độ ăn của tôi, nhất quyết bảo tôi dùng nước chanh trong mọi bữa ăn. Tôi vẫn còn yếu, nhưng mỗi ngày một khá hơn, dù cỗ xe lắc lư kia rõ ràng được thiết kế để gây khó chịu.

Joyous anticipations filled our hearts as we neared central Kashmir: paradise land of lotus lakes, floating gardens, gaily canopied houseboats, the many-bridged Jhelum River, and flower-strewn pastures, all encircled by the Himalayas.

Những mong đợi vui sướng tràn đầy lòng chúng tôi khi tiến gần miền trung Kashmir: miền thiên đường của những hồ sen, vườn nổi, thuyền nhà có mái che rực rỡ, sông Jhelum nhiều cầu, và đồng cỏ rải hoa, tất cả được Himalaya bao quanh.

Our approach to Srinagar was through an avenue of tall, welcoming trees. We engaged rooms at a double-storied inn overlooking the noble hills. No running water was available; we drew our supply from a nearby well. The summer weather was ideal: warm days and slightly cold nights.

Chúng tôi đến Srinagar qua một đại lộ có những hàng cây cao như đang chào đón. Chúng tôi thuê phòng tại một quán trọ hai tầng nhìn ra những ngọn đồi cao quý. Không có nước máy; chúng tôi lấy nước từ một giếng gần đó. Thời tiết mùa hè lý tưởng: ngày ấm và đêm hơi lạnh.

We made a pilgrimage to an ancient Srinagar temple dedicated to Swami Shankara. As I gazed upon the mountain-peak hermitage, bold against the sky, I fell into an ecstatic trance. A vision appeared of a hilltop mansion in a distant land; the lofty Shankara temple in Srinagar became transformed into

Chúng tôi hành hương đến một ngôi đền cổ ở Srinagar dâng hiến cho Swami Shankara. Khi tôi nhìn am thất trên đỉnh núi, nổi bật mạnh mẽ trên nền trời, tôi rơi vào một trạng thái xuất thần ngây ngất. Một linh ảnh hiện ra về một dinh thự trên đỉnh đồi ở một xứ xa; ngôi đền Shankara cao vút tại Srinagar chuyển đổi

the edifice where, years later, I established Self-Realization Fellowship headquarters in America. (When I first visited Los Angeles, and saw the large building on the crest of Mount Washington, I recognized it at once from my long-past visions in Kashmir and elsewhere.)

thành tòa nhà nơi, nhiều năm sau, tôi thiết lập trụ sở Self-Realization Fellowship tại Mỹ. (Khi lần đầu đến Los Angeles, và thấy tòa nhà lớn trên đỉnh Mount Washington, tôi nhận ra nó ngay từ những linh ảnh xa xưa của mình ở Kashmir và nơi khác.)

A few days in Srinagar; then on to Gulmarg ("mountain paths of flowers"); eighty-five hundred feet high. There I had my first ride on a large horse. Rajendra mounted a small trotter, one whose heart was fired by ambition for speed. We ventured onto the very steep Khilanmarg; the path led through a dense forest, abounding in tree mushrooms, where the mist-shrouded trails were often precarious. But Rajendra's little animal never permitted my oversized steed a moment's rest, even at the most perilous turns. On, on, untiringly came Rajendra's horse, oblivious to all but the joy of competition.

Vài ngày ở Srinagar; rồi tiếp đến Gulmarg ("những lối núi của hoa"); cao tám nghìn năm trăm bộ. Tại đó tôi lần đầu cưỡi một con ngựa lớn. Rajendra cưỡi một con ngựa nhỏ chạy nước kiệu, một con có trái tim bừng cháy tham vọng tốc độ. Chúng tôi mạo hiểm lên Khilanmarg rất dốc; con đường dẫn qua một khu rừng rậm, đầy nấm mọc trên cây, nơi những lối mòn phủ sương thường rất hiểm trở. Nhưng con vật nhỏ của Rajendra không bao giờ cho chiến mã quá khổ của tôi một giây nghỉ ngơi, ngay cả ở những khúc quanh nguy hiểm nhất. Tiến lên, tiến lên, con ngựa của Rajendra không mệt mỏi lao tới, không biết gì ngoài niềm vui tranh đua.

Our strenuous race was rewarded by a breathtaking view. For the first time in this life, I gazed in all directions at sublime snowcapped Himalayas, lying tier upon tier like silhouettes of huge polar bears. My eyes feasted exultingly on endless reaches of icy mountains against sunny blue skies.

Cuộc đua vất vả của chúng tôi được thưởng bằng một quang cảnh khiến nghẹt thở. Lần đầu tiên trong kiếp này, tôi nhìn khắp mọi hướng những dãy Himalaya phủ tuyết tuyệt vời, nằm tầng tầng lớp lớp như bóng dáng những con gấu trắng khổng lồ. Mắt tôi hân hoan thưởng thức những dải núi băng bất tận trên nền trời xanh đầy nắng.

I rolled merrily with my young companions, all wearing overcoats, on the sparkling white slopes. On our downward trip we saw afar a vast carpet of yellow flowers, wholly transfiguring the bleak hills.

Tôi vui vẻ lăn cùng các bạn trẻ, tất cả đều mặc áo khoác, trên những sườn dốc trắng lấp lánh. Trên đường xuống, chúng tôi thấy từ xa một tấm thảm hoa vàng mênh mông, hoàn toàn biến hình những ngọn đồi hoang lạnh.

Our next excursions were to the famous "pleasure gardens" of Emperor Jehangir at Shalimar and Nishat Bagh. The ancient

Những chuyến du ngoạn tiếp theo của chúng tôi là đến các "vườn lạc thú" nổi tiếng của Hoàng đế Jehangir tại Shalimar và Nishat

palace at Nishat Bagh is built directly over a natural waterfall. Rushing down from the mountains, the torrent has been regulated through ingenious contrivances to flow over colorful terraces and to gush into fountains amidst the dazzling flower-beds. The stream also enters several of the palace rooms, ultimately dropping fairylike into the lake below. The immense gardens are riotous with color — roses, jasmine, lilies, snapdragons, pansies, lavender, poppies. An emerald encirclement is formed by symmetrical rows of *chinars,*[2] cypresses, cherry trees; beyond them tower the white austerities of the Himalayas.

Bagh. Cung điện cổ ở Nishat Bagh được xây trực tiếp trên một thác nước tự nhiên. Đổ xuống từ núi, dòng nước dữ đã được điều tiết qua những cơ cấu khéo léo để chảy qua các bậc thềm nhiều màu và phun lên thành vòi giữa các luống hoa rực rỡ. Dòng suối cũng đi vào vài phòng của cung điện, cuối cùng rơi xuống như cõi thần tiên vào hồ bên dưới. Những khu vườn mênh mông náo động sắc màu — hoa hồng, lài, loa kèn, mõm sói, păng-xê, oải hương, anh túc. Một vòng bao ngọc lục bảo được tạo nên bởi những hàng *chinars,*[2] bách, anh đào đối xứng; phía sau chúng, những nét khắc khổ trắng của Himalaya vươn cao.

So-called Kashmir grapes are considered a rare delicacy in Calcutta. Rajendra, who had been talking about the grape feast awaiting us in Kashmir, was disappointed to find there no large vineyards. Now and then I chaffed him over his baseless anticipation.

Nho được gọi là nho Kashmir được xem là món ngon hiếm có ở Calcutta. Rajendra, người đã nói mãi về bữa tiệc nho đang chờ chúng tôi ở Kashmir, thất vọng khi không thấy nơi đó có những vườn nho lớn. Thỉnh thoảng tôi trêu chọc y về sự mong đợi vô căn cứ ấy.

"Oh, I have become so much gorged with grapes I can't walk!" I would say. "The invisible grapes are brewing within me!" Later we heard that sweet grapes grow abundantly in Kabul, west of Kashmir. We consoled ourselves with ice cream made of *rabri* (heavily condensed milk), flavored with whole pistachio nuts.

"Ồ, tôi đã ăn nho no căng đến mức không đi nổi!" tôi thường nói. "Những trái nho vô hình đang lên men trong tôi!" Về sau chúng tôi nghe nói nho ngọt mọc dồi dào ở Kabul, phía tây Kashmir. Chúng tôi tự an ủi bằng kem làm từ *rabri* (sữa cô đặc mạnh), thêm hương vị bằng những hạt hồ trăn nguyên.

We took several trips in *shikaras,* small boats shaded by red-embroidered canopies, coursing along the intricate channels of Dal Lake — a network of canals like a watery spider web. Here the numerous floating gardens, crudely improvised with logs and earth, strike one with amazement, so incongruous is the first sight of vegetables and melons growing in the midst of vast waters. Occasionally one sees a peasant,

Chúng tôi đi vài chuyến bằng *shikaras,* những chiếc thuyền nhỏ được che bằng mái thêu đỏ, lướt dọc các kênh rạch phức tạp của hồ Dal — một mạng lưới kênh đào như mạng nhện nước. Ở đây, vô số vườn nổi, được ứng biến thô sơ bằng gỗ và đất, khiến người ta kinh ngạc, bởi lần đầu nhìn thấy rau và dưa mọc giữa mênh mông nước thật trái khoáy. Thỉnh thoảng người ta thấy một nông dân, khinh việc bị "cắm rễ vào đất," kéo mảnh

disdaining to be "rooted to the soil," towing his square plot of "land" to a new location in the many-fingered lake.

"đất" vuông của mình đến một vị trí mới trong hồ nhiều nhánh.

In this storied vale one finds an epitome of all the earth's beauties. The Lady of Kashmir is mountain-crowned, lake-garlanded, and flower-shod. In later years, after I had toured many countries, I understood why Kashmir is often called the world's most scenic spot. It possesses some of the charms of the Swiss Alps, and of Loch Lomond in Scotland, and of the exquisite English lakes. An American traveler in Kashmir finds much to remind him of the rugged grandeur of Alaska and of Pikes Peak near Denver.

Trong thung lũng đầy huyền thoại này, người ta thấy một bản tóm lược mọi vẻ đẹp của Trái Đất. Nàng Kashmir đội vương miện núi, đeo vòng hoa hồ nước, và mang giày hoa. Về sau, sau khi đã du hành qua nhiều quốc gia, tôi hiểu vì sao Kashmir thường được gọi là nơi có phong cảnh đẹp nhất thế giới. Nó sở hữu một số nét quyến rũ của dãy Alps Thụy Sĩ, của hồ Loch Lomond ở Scotland, và của những hồ nước Anh tuyệt mỹ. Một lữ khách Mỹ ở Kashmir tìm thấy nhiều điều gợi y nhớ đến vẻ hùng vĩ gồ ghề của Alaska và đỉnh Pikes gần Denver.

As entries in a scenic beauty contest, I offer for first prize either the gorgeous view of Xochimilco in Mexico, where skies, mountains, and poplars are reflected, amid playful fish, in myriad lanes of water; or the lakes of Kashmir, guarded like beautiful maidens by the stern surveillance of the Himalayas. These two places stand out in my memory as the loveliest spots on earth.

Như những mục dự thi trong một cuộc thi vẻ đẹp phong cảnh, tôi xin đề nghị giải nhất hoặc cho quang cảnh rực rỡ của Xochimilco ở Mexico, nơi bầu trời, núi non, và những hàng dương được phản chiếu, giữa đàn cá vui đùa, trong vô vàn lối nước; hoặc cho các hồ Kashmir, được canh giữ như những thiếu nữ xinh đẹp dưới sự giám sát nghiêm nghị của Himalaya. Hai nơi này nổi bật trong ký ức tôi như những điểm đáng yêu nhất trên Trái Đất.

Yet I was awed also when I beheld the wonders of Yellowstone National Park, and of the Grand Canyon of the Colorado, and of Alaska. Yellowstone is perhaps the only region on earth where one may see numerous geysers erupting high in the air with almost clocklike regularity. In this volcanic area Nature has left a specimen of an earlier creation: hot sulphurous springs, opal- and sapphire-colored pools, violent geysers, and freely roaming bears, wolves, bison, and other wild creatures. Motoring along the roads of Wyoming to the "Devil's

Tuy nhiên, tôi cũng kinh ngạc khi chiêm ngưỡng các kỳ quan của Công viên Quốc gia Yellowstone, của Hẻm núi Lớn Colorado, và của Alaska. Yellowstone có lẽ là vùng duy nhất trên Trái Đất nơi người ta có thể thấy vô số mạch nước phun phụt cao lên không trung với sự đều đặn gần như đồng hồ. Trong vùng núi lửa này, Thiên nhiên đã để lại một mẫu vật của một sáng tạo xa xưa hơn: suối lưu huỳnh nóng, hồ màu ngọc mắt mèo và lam ngọc, mạch nước phun dữ dội, cùng gấu, sói, bò rừng và những sinh vật hoang dã khác tự do lang thang. Khi đi xe dọc các con đường

Paint Pot" of bubbling hot mud, observing the gurgling springs, spouting geysers, and vaporous fountains, I was disposed to say that Yellowstone deserves a special prize for uniqueness.

Wyoming đến "Nồi Sơn của Quỷ" bằng bùn nóng sôi sục, quan sát những suối róc rách, mạch phun vọt, và vòi nước bốc hơi, tôi có khuynh hướng nói rằng Yellowstone xứng đáng một giải đặc biệt về tính độc đáo.

At Yosemite Park in California the ancient majestic sequoias, stretching huge columns far into the sky, are green natural cathedrals designed with skill divine. Though there are wonderful falls in the Orient, none match the torrential beauty of Niagara in New York on the Canadian border. Mammoth Cave in Kentucky and Carlsbad Caverns in New Mexico are strange fairylands. Long stalactites, hanging from cave ceilings and mirrored in underground waters, present a glimpse of other worlds as fancied by man.

Tại Công viên Yosemite ở California, những cây sequoia cổ kính uy nghi, vươn những cột khổng lồ lên xa tận trời, là những thánh đường tự nhiên màu xanh được thiết kế bằng tài nghệ thiêng liêng. Dù phương Đông có những thác nước kỳ diệu, không thác nào sánh được với vẻ đẹp cuồn cuộn của Niagara ở New York, trên biên giới Canada. Hang Mammoth ở Kentucky và các hang Carlsbad ở New Mexico là những xứ thần tiên kỳ lạ. Những nhũ đá dài treo từ trần hang và soi bóng trong các dòng nước ngầm đem lại một thoáng nhìn về những thế giới khác như con người tưởng tượng.

In Kashmir a large number of the people, world-famed for their beauty, are as white as Europeans and have similar features and bone structure; many are blue-eyed and blonde-haired. Dressed in Western clothes they look like Americans. The coldness of the Himalayas affords the Kashmiris relief from the sultry sun and preserves their light complexions. As one travels south to the tropical latitudes of India, he finds progressively that the people are darker and darker.

Ở Kashmir, rất nhiều người dân, nổi tiếng khắp thế giới vì vẻ đẹp của họ, trắng như người châu Âu và có nét mặt cùng cấu trúc xương tương tự; nhiều người mắt xanh và tóc vàng. Mặc y phục phương Tây, họ trông giống người Mỹ. Sự lạnh giá của Himalaya đem lại cho người Kashmir sự dịu mát khỏi mặt trời oi bức và giữ gìn làn da sáng màu của họ. Khi người ta đi về phía nam đến các vĩ độ nhiệt đới của Ấn Độ, y dần dần thấy dân chúng càng ngày càng sẫm màu hơn.

After spending happy weeks in Kashmir, I was forced to make preparations to return to Bengal for the fall term of Serampore College. Sri Yukteswar, Kanai, and Auddy were to remain in Srinagar a while longer. Shortly before I departed, Master hinted that his body would be subject to suffering in Kashmir.

Sau khi trải qua những tuần vui vẻ ở Kashmir, tôi buộc phải chuẩn bị trở về Bengal cho học kỳ mùa thu của Trường Serampore. Sri Yukteswar, Kanai và Auddy sẽ ở lại Srinagar thêm một thời gian. Ngay trước khi tôi rời đi, Chân sư ám chỉ rằng thân thể Ngài sẽ phải chịu đau đớn ở Kashmir.

"Sir, you look a picture of health," I protested.

"Thưa Ngài, Ngài trông như hình ảnh của sức khỏe," tôi phản đối.

"There is a chance that I may even leave this earth."

"Có khả năng ta thậm chí sẽ rời Trái Đất này."

"Guruji!" I fell at his feet with an imploring gesture. "Please promise that you won't leave your body now. I am utterly unprepared to carry on without you."

"Guruji!" Tôi sụp xuống chân Ngài với cử chỉ van nài. "Xin Ngài hứa rằng bây giờ Ngài sẽ không rời bỏ thân thể. Con hoàn toàn chưa sẵn sàng tiếp tục nếu không có Ngài."

Sri Yukteswar was silent, but smiled at me so compassionately that I felt reassured. Reluctantly I left him.

Sri Yukteswar im lặng, nhưng mỉm cười với tôi đầy từ bi đến nỗi tôi cảm thấy yên tâm. Miễn cưỡng, tôi rời Ngài.

"Master dangerously ill." This telegram from Auddy reached me shortly after my return to Serampore.

"Chân sư bệnh nguy kịch." Bức điện tín này từ Auddy đến tay tôi không lâu sau khi tôi trở về Serampore.

"Sir," I wired my guru frantically, "I asked for your promise not to leave me. Please keep your body; otherwise, I also shall die."

"Thưa Ngài," tôi cuống cuồng đánh điện cho guru, "con đã xin Ngài hứa không rời bỏ con. Xin Ngài giữ thân thể; nếu không, con cũng sẽ chết."

"Be it as you wish." This was Master's reply from Kashmir.

"Hãy như con muốn." Đó là lời đáp của Chân sư từ Kashmir.

A letter from Auddy arrived in a few days, informing me that Master had recovered. On his return to Serampore during the next fortnight, I was grieved to find my guru's body reduced to half its usual weight.

Một lá thư từ Auddy đến trong vài ngày, báo cho tôi biết Chân sư đã hồi phục. Khi Ngài trở về Serampore trong nửa tháng sau đó, tôi đau buồn thấy thân thể guru của mình chỉ còn bằng một nửa trọng lượng thường ngày.

Fortunately for his disciples, Sri Yukteswar burned many of their sins in the fire of his severe fever in Kashmir. The metaphysical method of physical transfer of disease is known to highly advanced yogis. A strong man may assist a weak one by helping the latter to carry a heavy load; a spiritual superman is able to minimize the physical and mental troubles of his disciples by assuming a part of their karmic burdens.

May mắn cho các đệ tử của Ngài, Sri Yukteswar đã đốt cháy nhiều tội lỗi của họ trong lửa cơn sốt dữ dội của Ngài ở Kashmir. Phương pháp siêu hình về việc chuyển dịch bệnh tật trên hồng trần được các yogi tiến hóa cao biết đến. Một người mạnh có thể giúp một người yếu bằng cách giúp người sau mang một gánh nặng; một siêu nhân tinh thần có thể giảm thiểu những rắc rối hồng trần và trí tuệ của các đệ tử bằng cách gánh

Just as a rich man relinquishes some money when he pays off a large debt for his prodigal son, who is thus saved from the dire consequences of his folly, so a master willingly sacrifices a portion of his bodily wealth to lighten the misery of disciples.[3]

lấy một phần gánh nặng nghiệp quả của họ. Cũng như một người giàu từ bỏ một số tiền khi trả xong một món nợ lớn cho đứa con hoang phí, nhờ đó nó được cứu khỏi hậu quả khốc liệt của sự điên rồ của mình, một Chân sư cũng sẵn lòng hy sinh một phần tài sản thân thể của Ngài để làm nhẹ bớt nỗi khổ của các đệ tử.[3]

By a secret yogic method, the saint unites his mind and astral vehicle with those of a suffering individual; the disease is conveyed, wholly or in part, to the yogi's fleshly form. Having harvested God on the physical field, a master is no longer concerned with his body. Though he may allow it to become diseased in order to relieve other persons, his mind, unpollutable, is not affected. He considers himself fortunate in being able to render such aid. To achieve final salvation in the Lord is indeed to find that the human body has completely fulfilled its purpose; a master then uses it in any way he deems fit.

Bằng một phương pháp yoga bí mật, vị thánh hợp nhất thể trí và vận cụ cảm dục của mình với những vận cụ của một cá nhân đang đau khổ; bệnh tật được truyền, toàn bộ hoặc một phần, sang hình tướng bằng thịt của yogi. Sau khi đã gặt hái Thượng đế trên cánh đồng hồng trần, một Chân sư không còn bận tâm đến thân thể mình. Dù Ngài có thể cho phép nó mắc bệnh để làm nhẹ gánh cho những người khác, thể trí của Ngài, không thể bị ô nhiễm, không bị ảnh hưởng. Ngài xem mình là may mắn khi có thể ban sự trợ giúp như vậy. Đạt sự cứu rỗi cuối cùng trong Chúa quả thật là nhận thấy rằng thân thể con người đã hoàn toàn hoàn thành mục đích của nó; khi ấy một Chân sư sử dụng nó theo bất kỳ cách nào Ngài thấy thích hợp.

A guru's work in the world is to alleviate the sorrows of mankind, whether through spiritual means or intellectual counsel or will power or physical transfer of disease. Escaping to the superconsciousness whenever he so desires, a master can become oblivious of physical illness; sometimes, to set an example for disciples, he chooses to bear bodily pain stoically. By putting on the ailments of others, a yogi can satisfy, for them, the karmic law of cause and effect. This law is mechanically or mathematically operative; its workings may be scientifically manipulated by men of divine wisdom.

Công việc của một guru trong thế gian là làm vơi nỗi sầu khổ của nhân loại, dù qua phương tiện tinh thần, lời khuyên trí tuệ, quyền năng ý chí, hay sự chuyển dịch bệnh tật trên hồng trần. Thoát vào siêu thức bất cứ khi nào Ngài muốn, một Chân sư có thể quên hẳn bệnh tật hồng trần; đôi khi, để nêu gương cho các đệ tử, Ngài chọn chịu đựng đau đớn thân xác một cách khắc kỷ. Bằng cách khoác lấy bệnh tật của người khác, một yogi có thể thỏa mãn thay họ định luật nghiệp quả của nhân và quả. Định luật này vận hành một cách cơ giới hay toán học; các hoạt động của nó có thể được những người có minh triết thiêng liêng thao tác một cách khoa học.

The spiritual law does not require a master to become ill whenever he heals another person. Healings ordinarily take place through the saint's knowledge of various methods of instantaneous cure in which no hurt to the spiritual healer is involved. On rare occasions, however, a master who wishes to quicken greatly his disciples' evolution may then voluntarily work out on his own body a large measure of their undesirable karma.

Định luật tinh thần không đòi hỏi một Chân sư phải mắc bệnh mỗi khi Ngài chữa lành một người khác. Những sự chữa lành thường diễn ra qua tri thức của vị thánh về nhiều phương pháp chữa lành tức thời khác nhau, trong đó không có thương tổn nào liên quan đến người chữa lành tinh thần. Tuy nhiên, trong những dịp hiếm hoi, một Chân sư muốn thúc nhanh thật mạnh sự tiến hoá của các đệ tử có thể tự nguyện xử lý trên chính thân thể Ngài một phần lớn nghiệp quả bất hảo của họ.

Jesus signified himself as a ransom for the sins of many. With his divine powers,[4] Christ could never have been subjected to death by crucifixion if he had not willingly cooperated with the subtle cosmic law of cause and effect. He thus took on himself the consequences of others' karma, especially that of his disciples. In this manner they were highly purified and made fit to receive the omnipresent consciousness or Holy Ghost that later descended upon them.[5]

Đức Jesus tự biểu thị mình như một giá chuộc cho tội lỗi của nhiều người. Với các quyền năng thiêng liêng của Ngài,[4] Đức Christ không bao giờ có thể bị đặt dưới cái chết do đóng đinh nếu Ngài không tự nguyện hợp tác với định luật vi tế của vũ trụ về nhân và quả. Như vậy Ngài đã nhận lấy trên mình các hậu quả nghiệp quả của người khác, đặc biệt là của các đệ tử Ngài. Theo cách này, họ được thanh lọc cao độ và được làm cho thích hợp để tiếp nhận tâm thức toàn hiện hay Chúa Thánh Thần, về sau giáng xuống trên họ.[5]

Only a Self-realized master can transfer his life force or convey into his own body the diseases of others. An ordinary man cannot employ this yogic method of cure; nor is it desirable that he should do so, because an unsound physical instrument is a hindrance to deep meditation. The Hindu scriptures teach that an imperative duty of man is to keep his body in good condition; otherwise his mind is unable to remain fixed in devotional concentration.

Chỉ một Chân sư đã chứng ngộ Chân Ngã mới có thể chuyển sinh lực của Ngài hoặc truyền vào thân thể mình bệnh tật của người khác. Một người bình thường không thể dùng phương pháp chữa lành yoga này; cũng không nên để y làm như vậy, vì một khí cụ hồng trần không lành mạnh là chướng ngại cho tham thiền sâu. Kinh điển Ấn Độ giáo dạy rằng một bổn phận bắt buộc của con người là giữ thân thể mình trong tình trạng tốt; nếu không, thể trí của y không thể duy trì cố định trong sự tập trung sùng tín.

A very strong mind, however, can transcend all physical difficulties and attain to God-realization. Many saints have ignored illness

Tuy nhiên, một thể trí rất mạnh có thể vượt lên trên mọi khó khăn hồng trần và đạt sự chứng ngộ Thượng đế. Nhiều vị thánh đã

and succeeded in their divine quest. St. Francis of Assisi, himself severely afflicted with ailments, healed other men, and even raised the dead.

phớt lờ bệnh tật và thành công trong cuộc truy cầu thiêng liêng của mình. Thánh Francis thành Assisi, bản thân bị hành hạ nặng nề bởi bệnh tật, đã chữa lành những người khác, và thậm chí làm người chết sống lại.

I once knew an Indian saint, half of whose body, in his earlier years, had been covered with sores. His diabetic illness had been so acute that he had found it difficult to sit still at one time for more than fifteen minutes. But his spiritual aspiration had been undeterable. "Lord," he had prayed, "wilt Thou come into my broken temple?" With ceaseless command of will, the saint had gradually become able to sit in the lotus posture daily for eighteen hours, engrossed in the ecstatic trance. "And," he told me, "at the end of three years I found the Infinite Light blazing within me. Rejoicing in Its splendor, I forgot the body. Later I saw that it had become whole through the Divine Mercy."

Tôi từng biết một vị thánh Ấn Độ, trong những năm đầu đời, một nửa thân thể ông phủ đầy lở loét. Bệnh tiểu đường của ông nghiêm trọng đến nỗi có lúc ông thấy khó ngồi yên hơn mười lăm phút. Nhưng khát vọng tinh thần của ông không gì cản nổi. "Lạy Chúa," ông đã cầu nguyện, "Ngài có muốn bước vào ngôi đền đổ nát của con không?" Với sự chỉ huy không ngừng của ý chí, vị thánh dần dần có thể ngồi trong tư thế hoa sen mỗi ngày mười tám giờ, đắm chìm trong trạng thái xuất thần ngây ngất. "Và," ông nói với tôi, "cuối ba năm, tôi thấy Ánh Sáng Vô Biên bừng cháy trong tôi. Hoan hỉ trong vẻ huy hoàng của Nó, tôi quên thân thể. Về sau tôi thấy thân thể đã trở nên toàn vẹn nhờ Lòng Từ Bi Thiêng Liêng."

A historical healing incident concerns King Baber (1483–1530), founder of the Mogul empire in India. His son Humayun[6] became gravely ill. The father prayed with anguished determination that he receive the malady and that his son be spared. Humayun recovered; Baber immediately fell sick and died of the same disease that had stricken his son.

Một sự kiện chữa lành trong lịch sử liên quan đến Vua Baber (1483–1530), người sáng lập đế quốc Mogul ở Ấn Độ. Con trai ông là Humayun[6] lâm bệnh nặng. Người cha cầu nguyện với quyết tâm đau đớn rằng ông nhận lấy bệnh tật và con trai ông được tha. Humayun hồi phục; Baber lập tức ngã bệnh và chết vì chính căn bệnh đã đánh gục con trai ông.

Many persons believe that a great master should have the health and strength of a Sandow.[7] The assumption is unfounded. A sickly body does not indicate that a guru is lacking in divine powers, any more than lifelong health necessarily indicates inner illumination. The distinguishing qualifications of a master are not physical

Nhiều người tin rằng một Chân sư vĩ đại phải có sức khỏe và sức mạnh của một Sandow.[7] Giả định ấy vô căn cứ. Một thân thể ốm yếu không biểu thị rằng một guru thiếu quyền năng thiêng liêng, cũng như sức khỏe suốt đời không nhất thiết biểu thị sự soi sáng bên trong. Những phẩm chất phân biệt của một Chân sư không thuộc hồng trần mà thuộc

but spiritual.

Numerous bewildered seekers in the West erroneously think that an eloquent speaker or writer on metaphysics must be a master. Proof that one is a master, however, is supplied only by the ability to enter at will the breathless state (*sabikalpa samadhi*) and by the attainment of immutable bliss (*nirbikalpa samadhi*). The rishis have pointed out that solely by these achievements may a human being demonstrate that he has mastered *maya,* the dualistic cosmic delusion. He alone may say from the depths of realization: *"Ekam sat"* ("Only One exists").

"When there is duality because of ignorance, one sees all things as distinct from the Self," Shankara, the great monist has written. "When everything is known as the Self, not even an atom is seen as other than the Self....As soon as knowledge of the Reality has sprung up, there can be no fruits of past actions to be experienced, owing to the unreality of the body, just as there can be no dream after waking."

Only great gurus are able to assume the karma of disciples. Sri Yukteswar would not have suffered in Srinagar[8] unless he had received permission from the Spirit within him to help his disciples in that strange way. Few saints were ever more sensitively equipped with wisdom to carry out divine commands than my God-tuned Master.

When I ventured a few words of sympathy over his emaciated figure, my guru said gaily:

"It has its good points; I am able now to get

tinh thần.

Nhiều người tìm kiếm bối rối ở phương Tây lầm tưởng rằng một diễn giả hay tác giả hùng biện về siêu hình học phải là một Chân sư. Tuy nhiên, bằng chứng rằng một người là Chân sư chỉ được cung cấp bởi khả năng tùy ý đi vào trạng thái không hơi thở (*sabikalpa samadhi*) và bởi sự đạt được chí phúc bất biến (*nirbikalpa samadhi*). Các rishi đã chỉ ra rằng chỉ bằng những thành tựu này một con người mới có thể chứng minh rằng y đã làm chủ *maya,* mê lầm vũ trụ nhị nguyên. Chỉ y mới có thể nói từ chiều sâu chứng ngộ: *"Ekam sat"* ("Chỉ Một hiện hữu").

"Khi có nhị nguyên do vô minh, người ta thấy mọi sự như khác biệt với Chân Ngã," Shankara, nhà nhất nguyên luận vĩ đại, đã viết. "Khi mọi sự được biết như Chân Ngã, thậm chí không một nguyên tử nào được thấy như khác với Chân Ngã....Ngay khi tri thức về Thực Tại đã phát sinh, không thể có quả của các hành động quá khứ để kinh nghiệm, do tính phi thực của thân thể, cũng như không thể có giấc mơ sau khi thức dậy."

Chỉ các guru vĩ đại mới có thể nhận lấy nghiệp quả của đệ tử. Sri Yukteswar hẳn đã không chịu đau khổ ở Srinagar[8] nếu Ngài không nhận được sự cho phép từ Tinh Thần bên trong Ngài để giúp các đệ tử theo cách lạ lùng ấy. Ít vị thánh nào từng được trang bị bằng minh triết một cách nhạy bén hơn để thực hiện các mệnh lệnh thiêng liêng so với Chân sư hòa điệu với Thượng đế của tôi.

Khi tôi đánh bạo nói vài lời cảm thông về dáng vóc gầy mòn của Ngài, guru của tôi vui vẻ nói:

"Nó cũng có điểm tốt; bây giờ ta có thể mặc

into some small *ganjis* (undershirts) that I haven't worn for years!"

vừa vài chiếc *ganjis* nhỏ (áo lót) mà nhiều năm rồi ta không mặc được!"

Listening to Master's jovial laugh, I remembered the words of St. Francis de Sales: "A saint that is sad is a sad saint!

Lắng nghe tiếng cười vui của Chân sư, tôi nhớ lời của Thánh Francis de Sales: "Một vị thánh buồn là một vị thánh đáng buồn!

Administration building at international headquarters, Self-Realization Fellowship (Yogoda Satsanga Society of India), established by Sri Yogananda in 1925, atop Mt. Washington in Los Angeles, California

Tòa nhà hành chính tại trụ sở quốc tế, Self-Realization Fellowship (Yogoda Satsanga Society of India), do Sri Yogananda thành lập năm 1925, trên đỉnh Mt. Washington ở Los Angeles, California

Successors to Paramahansa Yogananda

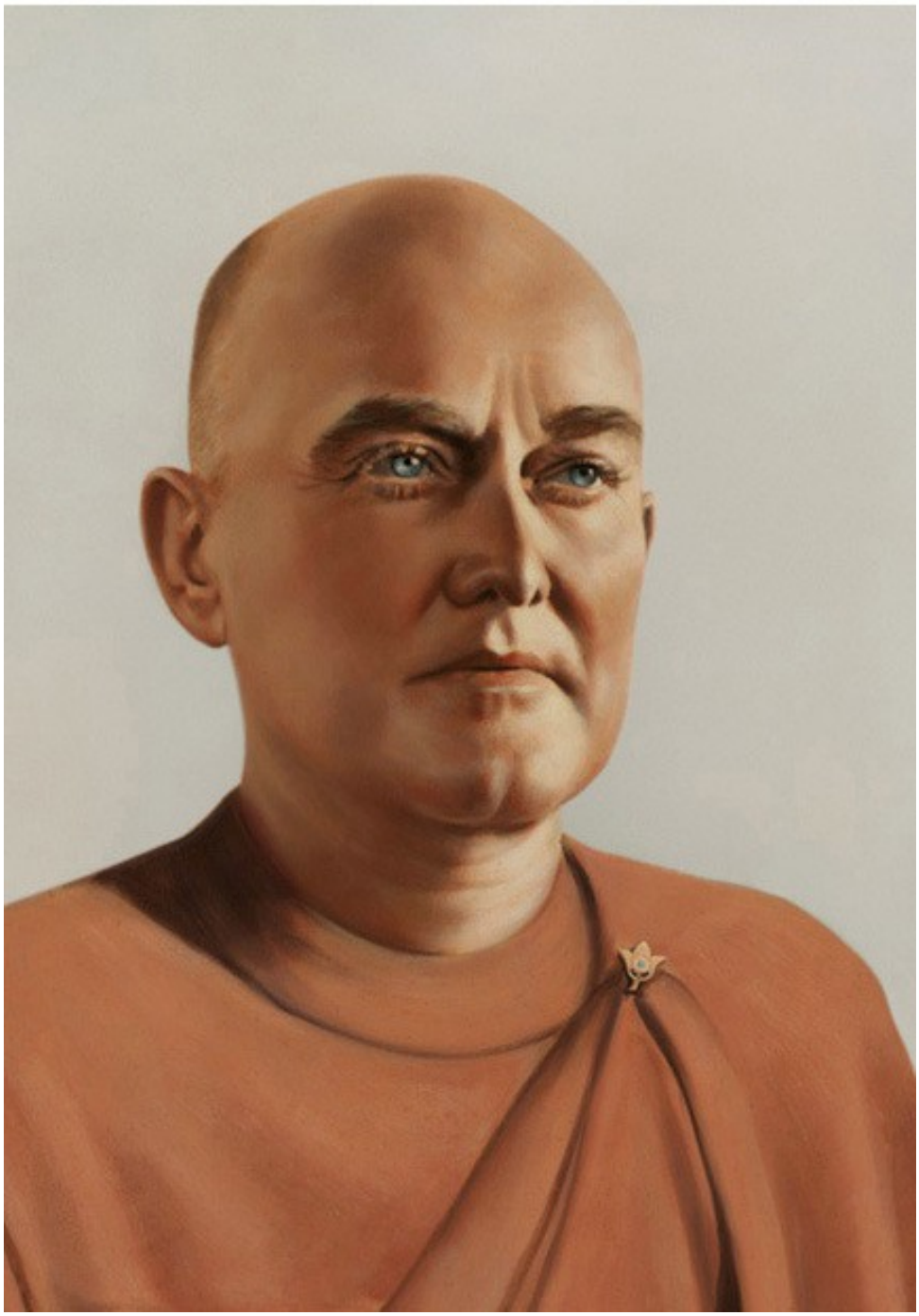

Sri Rajarsi Janakananda, spiritual head and president of Self-Realization Fellowship/Yogoda Satsanga Society of India 1952–1955.

Sri Rajarsi Janakananda, vị lãnh đạo tinh thần và chủ tịch của Self-Realization Fellowship/Yogoda Satsanga Society of India 1952–1955.

Sri Daya Mata succeeded Rajarsi Janakananda as president in February 1955, serving for more than 55 years until her passing in 2010.

Sri Daya Mata kế nhiệm Rajarsi Janakananda làm chủ tịch vào tháng Hai năm 1955, phụng sự hơn 55 năm cho đến khi bà qua đời năm 2010.

Sri Mrinalini Mata, another close disciple of the great master chosen and trained by him as one of those to lead his work after his passing, fulfilled these responsibilities from early 2011 until her passing in 2017.

Sri Mrinalini Mata, một đệ tử thân cận khác của vị Chân sư vĩ đại, được Ngài chọn và huấn luyện như một trong những người lãnh đạo công việc của Ngài sau khi Ngài qua đời, đã chu toàn những trách nhiệm này từ đầu năm 2011

cho đến khi bà qua đời năm 2017.

Brother Chidananda, an SRF/YSS monastic for over 40 years, is the current president and spiritual head of SRF/YSS. For more information on the SRF/YSS lineage and leadership, please visit our website, www.yogananda.org.

Huynh đệ Chidananda, một tu sĩ SRF/YSS trong hơn 40 năm, hiện là chủ tịch và vị lãnh đạo tinh thần của SRF/YSS. Để biết thêm thông tin về dòng truyền thừa và ban lãnh đạo SRF/YSS, xin vui lòng truy cập trang web của chúng tôi, www.yogananda.org.

1 It is a mark of disrespect, in India, to smoke in the presence of one's elders and superiors.

1 Ở Ấn Độ, hút thuốc trước mặt những người lớn tuổi và bề trên của mình là một dấu hiệu bất kính.

2 The Oriental plane tree.

2 Cây tiêu huyền phương Đông.

3 Many Christian saints, including Therese Neumann, are familiar with the metaphysical transfer of disease.

3 Nhiều vị thánh Cơ Đốc giáo, kể cả Therese Neumann, đều quen thuộc với sự chuyển di bệnh tật theo nghĩa siêu hình.

4 Christ said, just before he was led away to be crucified: "Thinkest thou that I cannot now pray to my Father, and he shall presently give me more than twelve legions of angels? But how then shall the scriptures be fulfilled, that thus it must be?" — Matt. 26:53–54.

4 Đức Christ đã nói, ngay trước khi Ngài bị dẫn đi đóng đinh: "Ngươi tưởng rằng hiện nay Ta không thể cầu xin Cha Ta, và Ngài sẽ lập tức ban cho Ta hơn mười hai đạo binh thiên thần sao? Nhưng nếu vậy thì làm sao Kinh Thánh được ứng nghiệm, rằng việc ấy phải xảy ra như thế?" — Matt. 26:53–54.

5 Acts 1:8; 2:1–4.

5 Công vụ 1:8; 2:1–4.

6 Humayun became the father of Akbar the Great. With Islamic zeal, Akbar at first persecuted the Hindus. "As I grew in knowledge, I was overwhelmed with shame," he said later. "Miracles occur in the temples of every creed." He arranged for a Persian translation of the Bhagavad Gita, and invited to his court several Jesuit Fathers from Rome. Akbar inaccurately but lovingly attributed to Christ the following saying (inscribed on the Victory Arch in Akbar's new city of Fatehpur Sikri): "Jesus, Son of

6 Humayun trở thành phụ thân của Akbar Đại Đế. Với lòng nhiệt thành Hồi giáo, ban đầu Akbar bách hại người Ấn giáo. "Khi tri thức của ta tăng trưởng, ta bị tràn ngập bởi hổ thẹn," về sau ông nói. "Phép lạ xảy ra trong các đền thờ của mọi tín ngưỡng." Ông cho sắp đặt một bản dịch Ba Tư của Bhagavad Gita, và mời đến triều đình mình vài Giáo phụ Dòng Tên từ Rome. Akbar đã quy cho Đức Christ, một cách không chính xác nhưng đầy lòng yêu mến, câu nói sau đây, được khắc trên Cổng Chiến Thắng trong

Mary (on whom be peace), said: *The world is a bridge; pass over it, but build no house upon it.*"

thành phố mới Fatehpur Sikri của Akbar: "Đức Jesus, Con của Mary, cầu bình an ở trên Ngài, đã nói: *Thế gian là một cây cầu; hãy đi qua nó, nhưng đừng xây nhà trên đó.*"

7 A German athlete (d. 1925), known as "the world's strongest man."

7 Một lực sĩ người Đức, mất năm 1925, được biết đến như "người mạnh nhất thế giới."

8 Srinagar, capital city of Kashmir, was founded in the third century B.C. by Emperor Asoka. He built there 500 monasteries, of which 100 were still standing when the Chinese pilgrim Hiuen Tsiang visited Kashmir 1000 years later. Another Chinese writer, Fa-Hsien (fifth century), viewing the ruins of Asoka's vast palace at Pataliputra (modern Patna), tells us the structure was of such incredible beauty in its architecture and decorative sculpture that it "could have been the work of no mortal hands."

8 Srinagar, thủ phủ của Kashmir, được Hoàng đế Asoka sáng lập vào thế kỷ thứ ba B.C. Ngài đã xây dựng ở đó 500 tu viện, trong đó 100 tu viện vẫn còn đứng vững khi nhà hành hương Trung Hoa Hiuen Tsiang viếng thăm Kashmir 1000 năm sau. Một tác giả Trung Hoa khác, Fa-Hsien, thế kỷ thứ năm, khi nhìn các tàn tích của cung điện rộng lớn của Asoka tại Pataliputra, tức Patna ngày nay, cho chúng ta biết rằng kiến trúc ấy có vẻ đẹp kỳ diệu đến khó tin trong cấu trúc và điêu khắc trang trí, đến nỗi nó "không thể là công trình của bàn tay phàm nhân."

CHAPTER 22 — CHƯƠNG 22

The Heart of a Stone Image — Trái Tim của Một Tượng Đá

"As a loyal Hindu wife, I do not wish to complain of my husband. But I yearn to see him turn from his materialistic views. He delights in ridiculing the pictures of saints in my meditation room. Dear brother, I have deep faith that you can help him. Will you?"

"Là một người vợ Ấn giáo trung thành, tôi không muốn than phiền về chồng mình. Nhưng tôi khát khao thấy ông quay lưng với những quan điểm duy vật của mình. Ông thích chế giễu các bức hình thánh nhân trong phòng tham thiền của tôi. Huynh đệ thân mến, tôi có niềm tin sâu xa rằng cậu có thể giúp ông. Cậu có giúp không?"

My eldest sister Roma gazed beseechingly at me. I was paying a short visit at her Calcutta home on Girish Vidyaratna Lane. Her plea

Chị cả của tôi, Roma, nhìn tôi van nài. Tôi đang ghé thăm ngắn ngày tại nhà chị ở Calcutta, trên đường Girish Vidyaratna. Lời

touched me, for she had exercised a profound spiritual influence over my early life, and had lovingly tried to fill the void left in the family circle by Mother's death.

khẩn cầu của chị làm tôi xúc động, vì chị đã có một ảnh hưởng tinh thần sâu xa đối với đời sống thuở ban đầu của tôi, và đã yêu thương cố gắng lấp đầy khoảng trống trong vòng gia đình do cái chết của Mẹ để lại.

"Beloved sister, of course I will do anything I can." I smiled, eager to lift the gloom plainly visible on her face, in contrast to her usual calm and cheerful expression.

"Chị yêu quý, dĩ nhiên em sẽ làm bất cứ điều gì em có thể." Tôi mỉm cười, háo hức muốn xua tan vẻ u ám hiện rõ trên gương mặt chị, trái ngược với nét bình thản và vui tươi thường ngày của chị.

Roma and I sat a while in silent prayer for guidance. A year earlier, my sister had asked me to initiate her in *Kriya Yoga,* in which she was making notable progress.

Roma và tôi ngồi một lúc trong lời cầu nguyện thầm lặng để xin sự hướng dẫn. Một năm trước đó, chị tôi đã xin tôi điểm đạo cho chị vào *Kriya Yoga,* trong pháp môn ấy chị đang có tiến bộ đáng kể.

An inspiration seized me. "Tomorrow," I said, "I am going to the temple of Kali in Dakshineswar. Please come with me, and persuade your husband to accompany us. I feel that in the vibrations of that holy place, Divine Mother will touch his heart. But don't disclose our object in wanting him to go."

Một cảm hứng chợt chiếm lấy tôi. "Ngày mai," tôi nói, "em sẽ đến đền Kali ở Dakshineswar. Xin chị đi cùng em, và thuyết phục chồng chị đi với chúng ta. Em cảm thấy rằng trong các rung động của thánh địa ấy, Mẹ Thiêng Liêng sẽ chạm đến trái tim ông. Nhưng đừng tiết lộ mục đích của chúng ta khi muốn ông đi."

Sister agreed hopefully. Very early the next morning I was pleased to find that Roma and her husband were in readiness for the trip. As our hackney carriage rattled along Upper Circular Road toward Dakshineswar, my brother-in-law, Satish Chandra Bose, amused himself by deriding the worth of gurus. I noticed that Roma was quietly weeping.

Chị tôi đồng ý với niềm hy vọng. Sáng hôm sau, từ rất sớm, tôi vui mừng thấy Roma và chồng chị đã sẵn sàng cho chuyến đi. Khi chiếc xe ngựa thuê của chúng tôi lộc cộc chạy dọc đường Upper Circular về phía Dakshineswar, anh rể tôi, Satish Chandra Bose, tự mua vui bằng cách chế nhạo giá trị của các đạo sư. Tôi nhận thấy Roma đang lặng lẽ khóc.

"Sister, cheer up!" I whispered. "Don't give your husband the satisfaction of believing that we take his mockery seriously."

"Chị ơi, vui lên!" tôi thì thầm. "Đừng để chồng chị thỏa mãn khi tin rằng chúng ta coi sự chế giễu của ông là nghiêm trọng."

"Mukunda, how can you admire worthless humbugs?" Satish was saying. "A sadhu's

"Mukunda, làm sao cậu có thể ngưỡng mộ những kẻ bịp bợm vô giá trị?" Satish đang

very appearance is repulsive. He is either as thin as a skeleton, or as unholily fat as an elephant!"

nói. "Chỉ riêng vẻ ngoài của một sadhu đã đáng ghê tởm. Y hoặc gầy như bộ xương, hoặc béo phì bất tịnh như một con voi!"

I shook with laughter — a reaction that annoyed Satish. He retired into sullen silence. As our cab entered the temple grounds in Dakshineswar, he grinned sarcastically.

Tôi cười rung cả người — một phản ứng làm Satish bực tức. Ông rút vào sự im lặng cau có. Khi xe chúng tôi đi vào khuôn viên đền ở Dakshineswar, ông cười nhếch mép mỉa mai.

"This excursion, I suppose, is a scheme to reform me?"

"Tôi cho rằng chuyến du ngoạn này là một kế hoạch để cải hóa tôi?"

As I turned away without reply, he caught my arm. "Young Mr. Monk," he said, "don't forget to make proper arrangements with the temple authorities to provide for our noon meal." Satish wished to spare himself any conversation with priests.

Khi tôi quay đi không đáp, ông nắm lấy cánh tay tôi. "Ông Tu sĩ trẻ," ông nói, "đừng quên sắp xếp thích đáng với ban quản lý đền để lo bữa trưa cho chúng ta." Satish muốn tránh cho mình mọi cuộc trò chuyện với các tu sĩ.

"I am going to meditate now. Do not worry about your lunch," I replied sharply. "Divine Mother will look after it."

"Bây giờ tôi đi tham thiền. Đừng lo về bữa trưa của anh," tôi đáp sắc giọng. "Mẹ Thiêng Liêng sẽ chăm lo việc ấy."

"I don't trust Divine Mother to do a single thing for me. But I do hold you responsible for my food." Satish's tones were threatening.

"Tôi không tin Mẹ Thiêng Liêng làm nổi một việc gì cho tôi. Nhưng tôi quy trách nhiệm cho cậu về thức ăn của tôi." Giọng Satish đầy đe dọa.

I proceeded alone to the portico that fronts the large temple of Kali (God in the aspect of Mother Nature). Selecting a shady spot near one of the pillars, I sat down and assumed the lotus posture. Although it was only about seven o'clock, the morning sun would soon be oppressive.

Tôi đi một mình đến mái hiên phía trước ngôi đền lớn của Kali, tức Thượng đế trong phương diện Mẹ Thiên Nhiên. Chọn một chỗ râm gần một trong các cột, tôi ngồi xuống và vào tư thế hoa sen. Dù mới khoảng bảy giờ, mặt trời buổi sáng chẳng bao lâu nữa sẽ trở nên oi bức.

The world receded as I became devotionally entranced. My mind was concentrated on Goddess Kali. Her statue in this very temple in Dakshineswar had been the special object of adoration by the great master, Sri Ramakrishna Paramahansa. In answer to his

Thế gian lùi xa khi tôi nhập vào trạng thái xuất thần sùng kính. Thể trí tôi tập trung vào Nữ thần Kali. Tượng của Bà trong chính ngôi đền này ở Dakshineswar từng là đối tượng tôn thờ đặc biệt của bậc Chân sư vĩ đại, Sri Ramakrishna Paramahansa. Đáp lại

anguished demands, the stone image had often taken a living form and conversed with him.

những lời khẩn cầu thống thiết của Ngài, tượng đá ấy nhiều lần đã mang hình tướng sống động và trò chuyện với Ngài.

"Silent Mother of stone," I prayed, "Thou didst become filled with life at the plea of Thy beloved devotee Ramakrishna; why dost Thou not also heed the wails of this yearning son of Thine?"

"Mẹ đá lặng thinh," tôi cầu nguyện, "Người đã trở nên tràn đầy sự sống trước lời khẩn cầu của tín đồ yêu dấu Ramakrishna của Người; tại sao Người cũng không lắng nghe tiếng than khóc của đứa con đang khát khao này của Người?"

My aspiring zeal increased boundlessly, accompanied by a divine peace. Yet, when five hours had passed, and the Goddess whom I was inwardly visualizing had made no response, I felt slightly disheartened. Sometimes it is a test by God to delay the fulfillment of prayers. But He eventually appears to the persistent devotee in whatever form he holds dear. A devout Christian sees Jesus; a Hindu beholds Krishna, or the Goddess Kali, or an expanding Light if his worship takes an impersonal turn.

Lòng nhiệt thành khát vọng của tôi tăng lên vô hạn, đi cùng với một sự bình an thiêng liêng. Tuy nhiên, khi năm giờ đã trôi qua, và Nữ thần mà tôi đang hình dung bên trong vẫn không đáp ứng, tôi cảm thấy hơi nản lòng. Đôi khi đó là một thử thách của Thượng đế khi trì hoãn sự viên mãn của lời cầu nguyện. Nhưng cuối cùng Ngài hiện ra với tín đồ kiên trì trong bất cứ hình tướng nào mà y yêu quý. Một tín đồ Cơ Đốc giáo sùng kính thấy Đức Jesus; một người Ấn giáo chiêm ngưỡng Krishna, hoặc Nữ thần Kali, hoặc một Ánh Sáng đang mở rộng nếu sự thờ phượng của y chuyển sang khuynh hướng vô ngã.

Reluctantly I opened my eyes, and saw that the temple doors were being locked by a priest, in conformance with a noon-hour custom. I rose from my secluded seat on the portico and stepped into the courtyard. Its stone surface was scorched by the midday sun; my bare feet were painfully burned.

Miễn cưỡng, tôi mở mắt và thấy các cửa đền đang được một tu sĩ khóa lại, theo tập tục vào giờ trưa. Tôi đứng dậy khỏi chỗ ngồi khuất trên mái hiên và bước vào sân. Mặt đá của sân bị mặt trời giữa trưa nung bỏng; đôi chân trần của tôi đau rát vì nóng.

"Divine Mother," I silently remonstrated, "Thou didst not come to me in vision, and now Thou art hidden in the temple behind closed doors. I wanted to offer a special prayer to Thee today on behalf of my brother-in-law."

"Mẹ Thiêng Liêng," tôi thầm trách, "Người đã không đến với con trong linh ảnh, và giờ đây Người lại ẩn trong đền sau những cánh cửa đóng kín. Hôm nay con muốn dâng một lời cầu nguyện đặc biệt lên Người thay cho anh rể con."

My inward petition was instantly

Lời thỉnh cầu bên trong của tôi được thừa

acknowledged. First, a delightful cold wave descended over my back and under my feet, banishing all discomfort. Then, to my amazement, the temple became greatly magnified. Its large door slowly opened, revealing the stone figure of Goddess Kali. Gradually the statue changed into a living form, smilingly nodding in greeting, thrilling me with joy indescribable. As if by a mystic syringe, the breath was withdrawn from my lungs; my body became very still, though not inert.

nhận tức khắc. Trước tiên, một làn sóng lạnh dễ chịu hạ xuống lưng và dưới bàn chân tôi, xua tan mọi khó chịu. Rồi, trước sự kinh ngạc của tôi, ngôi đền trở nên phóng đại rất lớn. Cánh cửa lớn của nó từ từ mở ra, để lộ hình tượng đá của Nữ thần Kali. Dần dần, bức tượng biến thành một hình tướng sống động, mỉm cười gật đầu chào, làm tôi rung động với niềm hoan hỉ không thể diễn tả. Như thể bởi một ống tiêm thần bí, hơi thở bị rút khỏi phổi tôi; thân thể tôi trở nên rất yên lặng, dù không bất động.

An ecstatic enlargement of consciousness followed. I could see clearly for several miles over the Ganges River to my left, and beyond the temple into the entire Dakshineswar precincts. The walls of all buildings glimmered transparently; through them I observed people walking to and fro over distant acres.

Tiếp theo là một sự mở rộng tâm thức đầy xuất thần. Tôi có thể thấy rõ ràng nhiều dặm trên Sông Hằng ở bên trái, và vượt qua ngôi đền vào toàn bộ khu vực Dakshineswar. Các bức tường của mọi tòa nhà lấp lánh trong suốt; xuyên qua chúng, tôi quan sát người ta đi tới đi lui trên những mẫu đất xa xôi.

Though I was breathless and though my body remained in a strangely quiet state, I was able to move my hands and feet freely. For several minutes I experimented in closing and opening my eyes; in either state I saw distinctly the whole Dakshineswar panorama.

Dù tôi không thở và dù thân thể tôi vẫn ở trong một trạng thái yên tĩnh lạ lùng, tôi vẫn có thể cử động tay chân một cách tự do. Trong vài phút, tôi thử nhắm và mở mắt; trong cả hai trạng thái, tôi đều thấy rõ toàn cảnh Dakshineswar.

Spiritual sight, X-raylike, penetrates into all matter; the divine eye is center everywhere, circumference nowhere. I realized anew, standing there in the sunny courtyard, that when man ceases to be a prodigal child of God, engrossed in a physical world indeed dream, baseless as a bubble, he reinherits his eternal realms. If escapism be a need of man, cramped in his narrow personality, can any other escape compare with that of omnipresence?

Thị giác tinh thần, như tia X, xuyên thấu vào mọi vật chất; con mắt thiêng liêng có tâm ở khắp nơi, không có chu vi ở đâu cả. Đứng đó trong sân đầy nắng, tôi lại nhận ra rằng khi con người thôi là đứa con hoang đàng của Thượng đế, mải mê trong một thế giới hồng trần quả thật chỉ là giấc mộng, không nền tảng như bong bóng, y thừa hưởng lại các cõi vĩnh cửu của mình. Nếu việc thoát ly là một nhu cầu của con người, bị giam hãm trong phàm ngã chật hẹp của mình, thì có sự thoát ly nào khác sánh được với sự toàn hiện?

In my sacred experience at Dakshineswar, the only extraordinarily enlarged objects were the temple and the form of the Goddess. Everything else appeared in its normal dimensions, although each was enclosed in a halo of mellow light — white, blue, and pastel rainbow hues. My body seemed to be of ethereal substance, ready to levitate. Fully conscious of my material surroundings, I was looking about me and taking a few steps without disturbing the continuity of the blissful vision.

Trong kinh nghiệm thiêng liêng của tôi tại Dakshineswar, những đối tượng duy nhất được phóng đại phi thường là ngôi đền và hình tướng của Nữ thần. Mọi thứ khác hiện ra với kích thước bình thường của nó, tuy mỗi thứ đều được bao bọc trong một vầng hào quang ánh sáng dịu — trắng, xanh lam, và những sắc cầu vồng nhạt. Thân thể tôi dường như làm bằng chất liệu dĩ thái, sẵn sàng bay lên. Hoàn toàn có ý thức về môi trường vật chất xung quanh, tôi nhìn quanh và bước vài bước mà không làm gián đoạn tính liên tục của linh ảnh chí phúc.

Behind the temple walls I suddenly glimpsed my brother-in-law as he sat under the thorny branches of a sacred *bel* tree. I could effortlessly discern the course of his thoughts. Somewhat uplifted under the holy influence of Dakshineswar, his mind yet held unkind reflections about me. I turned directly to the gracious form of the Goddess.

Sau các bức tường đền, tôi chợt thoáng thấy anh rể tôi khi ông ngồi dưới những cành gai của một cây *bel* thiêng liêng. Tôi có thể dễ dàng phân biện dòng tư tưởng của ông. Dưới ảnh hưởng thiêng liêng của Dakshineswar, ông có phần được nâng cao, nhưng thể trí ông vẫn giữ những suy nghĩ không tử tế về tôi. Tôi quay thẳng về hình tướng đầy ân sủng của Nữ thần.

"Divine Mother," I prayed, "wilt Thou not spiritually change my sister's husband?"

"Mẹ Thiêng Liêng," tôi cầu nguyện, "Người sẽ không chuyển đổi chồng của chị con về mặt tinh thần sao?"

The beautiful figure, hitherto silent, spoke at last. "Thy wish is granted!"

Hình tượng đẹp đẽ, cho đến lúc ấy vẫn im lặng, cuối cùng lên tiếng. "Ước nguyện của con được ban cho!"

I looked happily at Satish. As though instinctively aware that some spiritual power was at work, he rose resentfully from his seat on the ground. I saw him running behind the temple; he approached me, shaking his fist.

Tôi vui mừng nhìn Satish. Như thể theo bản năng nhận biết rằng một quyền năng tinh thần nào đó đang hoạt động, ông bực bội đứng dậy khỏi chỗ ngồi trên đất. Tôi thấy ông chạy ra sau đền; ông tiến đến gần tôi, vung nắm đấm.

The all-embracing vision disappeared. No longer could I see the glorious Goddess; the temple lost its transparency and resumed its ordinary dimensions. Again my body

Linh ảnh bao trùm tất cả biến mất. Tôi không còn thấy Nữ thần huy hoàng nữa; ngôi đền mất đi tính trong suốt và trở lại kích thước bình thường. Thân thể tôi lại hầm

sweltered under the fierce rays of the sun. I jumped to the shelter of the portico, to which Satish pursued me angrily. I looked at my watch. It was one o'clock; the divine vision had lasted an hour.

hập dưới những tia nắng gay gắt của mặt trời. Tôi nhảy vào chỗ trú dưới mái hiên, nơi Satish giận dữ đuổi theo tôi. Tôi nhìn đồng hồ. Lúc ấy là một giờ; linh ảnh thiêng liêng đã kéo dài một giờ.

"You little fool," my brother-in-law blurted out, "you have been sitting there cross-legged and cross-eyed for hours. I have gone back and forth watching you. Where is our food? Now the temple is closed; you failed to notify the authorities about us; it is too late to arrange for our lunch!"

"Đồ ngốc nhỏ bé," anh rể tôi bật ra, "cậu đã ngồi đó bắt chéo chân và trợn tréo mắt hàng giờ. Tôi đã đi tới đi lui theo dõi cậu. Thức ăn của chúng ta đâu? Bây giờ đền đã đóng cửa; cậu đã không báo cho ban quản lý về chúng ta; đã quá muộn để sắp xếp bữa trưa!"

The exaltation I had felt in the Goddess's presence lingered with me. I exclaimed, "Divine Mother will feed us!"

Sự hứng khởi mà tôi cảm thấy trong hiện diện của Nữ thần vẫn còn đọng lại với tôi. Tôi thốt lên: "Mẹ Thiêng Liêng sẽ nuôi chúng ta!"

"Once and for all," Satish shouted, "I would like to see your Divine Mother giving us food here without prior arrangements!"

"Một lần cho xong," Satish hét lên, "tôi muốn thấy Mẹ Thiêng Liêng của cậu ban thức ăn cho chúng ta ở đây mà không sắp xếp trước!"

His words were hardly uttered when a temple priest crossed the courtyard and joined us.

Lời ông vừa thốt ra thì một tu sĩ của đền băng qua sân và đến với chúng tôi.

"Son," he addressed me, "I have been observing your face serenely glowing during hours of meditation. I saw the arrival of your party this morning, and felt a desire to put aside ample food for your lunch. It is against the temple rules to feed those who do not make a request beforehand, but I have made an exception for you."

"Con trai," ông nói với tôi, "ta đã quan sát gương mặt con tỏa sáng tĩnh lặng trong nhiều giờ tham thiền. Ta thấy nhóm của con đến sáng nay, và cảm thấy muốn để riêng thật nhiều thức ăn cho bữa trưa của các con. Việc cho những người không yêu cầu trước ăn là trái với quy luật của đền, nhưng ta đã dành một ngoại lệ cho con."

I thanked him, and gazed straight into Satish's eyes. He flushed with emotion, lowering his gaze in silent repentance. When we were served a lavish meal, including out-of-season mangoes, I noticed that my brother-in-law's appetite was meager. He was bewildered, diving deep into the ocean of thought.

Tôi cảm ơn ông, và nhìn thẳng vào mắt Satish. Ông đỏ mặt vì xúc động, hạ mắt xuống trong sự ăn năn thầm lặng. Khi chúng tôi được dọn một bữa ăn thịnh soạn, gồm cả xoài trái mùa, tôi nhận thấy khẩu vị của anh rể tôi rất ít. Ông bối rối, lặn sâu vào đại dương tư tưởng.

On the return journey to Calcutta, Satish, with softened expression, occasionally glanced at me pleadingly. But he did not speak a single word after the moment the priest, as though in answer to Satish's challenge, had appeared to invite us to lunch.

Trên đường trở về Calcutta, Satish, với vẻ mặt dịu lại, thỉnh thoảng liếc nhìn tôi như van xin. Nhưng ông không nói một lời nào sau khoảnh khắc vị tu sĩ, như thể đáp lại lời thách thức của Satish, đã xuất hiện để mời chúng tôi ăn trưa.

The following afternoon I visited my sister at her home. She greeted me affectionately.

Chiều hôm sau, tôi đến thăm chị tôi tại nhà. Chị trìu mến chào tôi.

"Dear brother," she cried, "what a miracle! Last evening my husband wept openly before me.

"Huynh đệ thân mến," chị kêu lên, "thật là một phép lạ! Tối qua chồng chị đã khóc công khai trước mặt chị.

"'Beloved Devi,'[1] he said, 'I am happy beyond expression that this reforming scheme of your brother's has wrought a transformation. I am going to undo every wrong I have done you. From tonight we will use our large bedroom only as a place of worship; your small meditation room shall be changed into our sleeping quarters. I am sincerely sorry that I have ridiculed your brother. For the shameful way I have been acting, I will punish myself by not talking to Mukunda until I have progressed in the spiritual path. Deeply I will seek the Divine Mother from now on; someday I must surely find Her!'"

"'Devi yêu dấu,'[1] ông nói, 'anh hạnh phúc không thể diễn tả vì kế hoạch cải hóa này của em trai em đã tạo nên một sự chuyển đổi. Anh sẽ sửa chữa mọi điều sai trái anh đã làm với em. Từ tối nay, chúng ta sẽ chỉ dùng phòng ngủ lớn của mình làm nơi thờ phượng; phòng tham thiền nhỏ của em sẽ được đổi thành chỗ ngủ của chúng ta. Anh thành thật hối tiếc vì đã chế giễu em trai em. Vì cách hành xử đáng hổ thẹn của mình, anh sẽ tự phạt bằng cách không nói chuyện với Mukunda cho đến khi anh tiến bộ trên con đường tinh thần. Từ nay trở đi, anh sẽ tìm kiếm Mẹ Thiêng Liêng thật sâu sắc; một ngày nào đó, chắc chắn anh phải tìm thấy Người!'"

Years later (in 1936), I visited Satish in Delhi. I was overjoyed to perceive that he had developed highly in Self-realization and had been blessed by a vision of the Divine

Nhiều năm sau, vào năm 1936, tôi đến thăm Satish ở Delhi. Tôi vô cùng vui mừng khi nhận thấy ông đã phát triển cao trong sự Chứng ngộ Chân ngã và đã được ban phước

Mother. During my stay with him I noticed that Satish secretly spent the greater part of each night in deep meditation, though he was suffering from a serious ailment, and was engaged during the day at his office.

bằng một linh ảnh về Mẹ Thiêng Liêng. Trong thời gian tôi ở với ông, tôi nhận thấy Satish bí mật dành phần lớn mỗi đêm trong tham thiền sâu, dù ông đang chịu một bệnh nặng và ban ngày vẫn làm việc tại văn phòng.

The thought came to me that my brother-in-law's life span would not be a long one. Roma must have read my mind.

Ý nghĩ đến với tôi rằng tuổi thọ của anh rể tôi sẽ không dài. Hẳn Roma đã đọc được thể trí tôi.

"Dear brother," she said, "I am well, and my husband is sick. Nevertheless, I want you to know that, as a devoted Hindu wife, I am going to be the first one to die.[2] It won't be long now before I pass on."

"Huynh đệ thân mến," chị nói, "chị khỏe, còn chồng chị thì bệnh. Tuy nhiên, chị muốn em biết rằng, là một người vợ Ấn giáo tận tụy, chị sẽ là người đầu tiên chết.[2] Không còn lâu nữa trước khi chị ra đi."

Taken aback at her ominous words, I yet realized their sting of truth. I was in America when my sister died, about eighteen months after her prediction. My youngest brother Bishnu later gave me the details.

Sững sờ trước những lời gở của chị, tuy vậy tôi nhận ra mũi nhọn chân lý trong đó. Tôi đang ở Mỹ khi chị tôi mất, khoảng mười tám tháng sau lời tiên đoán của chị. Về sau, em út của tôi là Bishnu kể cho tôi các chi tiết.

"Roma and Satish were in Calcutta at the time of her death," Bishnu told me. "That morning she dressed herself in her bridal finery.

"Roma và Satish đang ở Calcutta vào lúc chị ấy qua đời," Bishnu nói với tôi. "Sáng hôm ấy, chị mặc trang phục cô dâu lộng lẫy của mình.

"'Why this special costume?' Satish inquired.

"'Tại sao lại mặc bộ y phục đặc biệt này?' Satish hỏi.

"'This is my last day of service to you on earth,' Roma replied. A short time later she had a heart attack. As her son was rushing out for aid, she said:

"'Đây là ngày cuối cùng em phụng sự anh trên trần gian,' Roma đáp. Một lúc sau, chị bị một cơn đau tim. Khi con trai chị vội chạy ra ngoài tìm trợ giúp, chị nói:

"'Son, do not leave me. It is no use; I shall be gone before a doctor could arrive.' Ten minutes later, holding the feet of her husband in reverence, Roma consciously left her body, happily and without suffering.

"'Con trai, đừng rời mẹ. Vô ích thôi; mẹ sẽ ra đi trước khi bác sĩ kịp đến.' Mười phút sau, trong khi cung kính nắm lấy chân chồng, Roma có ý thức rời bỏ thân thể, hạnh phúc và không đau đớn.

"Satish became very reclusive after his wife's

"Satish trở nên rất ẩn dật sau cái chết của

death," Bishnu continued. "One day he and I were looking at a photograph of a smiling Roma.

"'Why do you smile?' Satish suddenly exclaimed, as though his wife were present. 'You think you were clever in arranging to go before me. I shall prove that you cannot long remain away from me; soon I shall join you.'

"Although at this time Satish had fully recovered from his sickness, and was enjoying excellent health, he died without apparent cause shortly after his strange remark before the photograph."

Thus prophetically passed both my beloved sister Roma and her husband Satish — he who had been transformed at Dakshineswar from an ordinary worldly man to a silent saint.

vợ," Bishnu tiếp tục. "Một ngày nọ, ông và em đang nhìn một bức ảnh Roma đang mỉm cười.

"'Tại sao em cười?' Satish đột nhiên kêu lên, như thể vợ ông đang hiện diện. 'Em nghĩ em khôn khéo khi sắp đặt ra đi trước anh. Anh sẽ chứng minh rằng em không thể ở xa anh lâu; chẳng bao lâu nữa anh sẽ đến với em.'

"Mặc dù lúc ấy Satish đã hoàn toàn bình phục khỏi bệnh và đang hưởng sức khỏe tuyệt hảo, ông qua đời không có nguyên nhân rõ ràng ngay sau lời nhận xét kỳ lạ trước bức ảnh."

Như vậy, cả chị yêu dấu Roma của tôi và chồng chị Satish đã ra đi theo cách tiên tri — ông, người đã được chuyển đổi tại Dakshineswar từ một người thế tục bình thường thành một vị thánh thầm lặng.

1 Goddess; lit., "shining one"; from Sanskrit verb root *div,* to shine.

2 A Hindu wife believes it is a sign of spiritual advancement if she dies before her husband, as proof of her loyal service to him, or "dying in harness."

1 Nữ thần; nghĩa đen là "đấng chói sáng"; từ căn động từ Phạn ngữ *div,* chiếu sáng.

2 Một người vợ Ấn giáo tin rằng đó là dấu hiệu của tiến bộ tinh thần nếu bà chết trước chồng mình, như bằng chứng về sự phụng sự trung thành của bà đối với ông, hay "chết trong khi còn đang gánh vác bổn phận."

CHAPTER 23 — CHƯƠNG 23

I Receive My University Degree — Tôi Nhận Bằng Đại Học

"You ignore your textbook assignments in philosophy. No doubt you are depending on

"Anh phớt lờ các bài đọc giáo khoa môn triết học. Chắc hẳn anh đang dựa vào một 'trực

an unlaborious 'intuition' to get you through the examinations. But unless you apply yourself in a more scholarly manner, I shall see to it that you don't pass this course."

giác' không cần lao nhọc để vượt qua các kỳ thi. Nhưng trừ khi anh chuyên tâm theo một cách học thuật hơn, tôi sẽ lo để anh không đậu khóa này."

Professor D. C. Ghoshal of Serampore College was addressing me sternly. If I failed to pass his final written classroom test, I would be ineligible to take the conclusive examinations. These are formulated by the faculty of Calcutta University, which numbers Serampore College among its affiliated branches. In Indian universities a student who is unsuccessful in one subject in the A.B. finals must be examined anew in *all* his subjects the following year.

Giáo sư D. C. Ghoshal của Trường Serampore đang nghiêm khắc nói với tôi. Nếu tôi không đậu bài kiểm tra viết cuối cùng trong lớp của ông, tôi sẽ không đủ điều kiện dự các kỳ thi chung kết. Các kỳ thi này do ban giảng huấn của Đại học Calcutta soạn, mà Trường Serampore là một trong những chi nhánh liên kết. Trong các đại học Ấn Độ, một sinh viên không đậu một môn trong kỳ chung kết A.B. phải thi lại *tất cả* các môn của mình vào năm sau.

My instructors at Serampore College usually treated me with kindness, not untinged with amusement. "Mukunda is a bit over-drunk with religion." Thus summing me up, they tactfully spared me the embarrassment of trying to answer classroom questions; they trusted the final written tests to eliminate me from the list of A.B. candidates. The judgment passed by my fellow students was expressed in their nickname for me — "Mad Monk."

Các giảng viên của tôi tại Trường Serampore thường đối xử với tôi tử tế, không phải không pha chút buồn cười. "Mukunda hơi quá say men tôn giáo." Tóm tắt tôi như vậy, họ tế nhị tránh cho tôi sự lúng túng phải cố gắng trả lời các câu hỏi trong lớp; họ tin rằng các bài kiểm tra viết cuối cùng sẽ loại tôi khỏi danh sách ứng viên A.B. Phán đoán của các bạn học được biểu lộ qua biệt danh họ đặt cho tôi — "Tu Sĩ Điên."

I took an ingenious step to nullify Professor Ghoshal's threat to me of failure in philosophy. When the results of the final test were about to be publicly announced, I asked a classmate to accompany me to the professor's study.

Tôi thực hiện một bước khéo léo để vô hiệu hóa lời đe dọa đánh rớt môn triết học của Giáo sư Ghoshal đối với tôi. Khi kết quả bài kiểm tra cuối cùng sắp được công bố công khai, tôi nhờ một bạn cùng lớp đi cùng tôi đến phòng làm việc của giáo sư.

"Come along, I want a witness," I told my companion. "I shall be very much disappointed if I have not succeeded in outwitting the instructor."

"Đi cùng tôi, tôi cần một nhân chứng," tôi nói với người bạn. "Tôi sẽ rất thất vọng nếu tôi không thành công trong việc đánh lừa vị giảng viên."

Professor Ghoshal shook his head after I had inquired what rating he had given my paper.

Giáo sư Ghoshal lắc đầu sau khi tôi hỏi ông đã cho bài của tôi điểm nào.

"You are not among those who have passed," he said in triumph. He searched through a large pile of sheets on his desk. "Your paper isn't here at all; you have failed, in any case, through non-appearance at the examination."

"Anh không nằm trong số những người đã đậu," ông nói với vẻ đắc thắng. Ông lục tìm trong một chồng lớn các tờ giấy trên bàn. "Bài của anh hoàn toàn không có ở đây; trong mọi trường hợp, anh đã rớt vì không hiện diện trong kỳ thi."

I chuckled. "Sir, I was there. May I look through the stack myself?"

Tôi cười khúc khích. "Thưa thầy, tôi đã có mặt. Tôi có thể tự xem qua chồng bài không?"

The professor, nonplussed, gave his permission; I quickly found my paper, from which I had carefully omitted any identification mark except my roll-call number. Unwarned by the "red flag" of my name, the instructor had given a high rating to my answers even though they were unembellished by textbook quotations.[1]

Vị giáo sư, bối rối, cho phép; tôi nhanh chóng tìm thấy bài của mình, trong đó tôi đã cẩn thận bỏ qua mọi dấu hiệu nhận dạng ngoại trừ số điểm danh của tôi. Không bị cảnh báo bởi "lá cờ đỏ" là tên tôi, vị giảng viên đã cho các câu trả lời của tôi điểm cao, dù chúng không được tô điểm bằng các trích dẫn sách giáo khoa.[1]

Seeing through my trick, he now thundered, "Sheer brazen luck!" He added hopefully, "You are sure to fail in the A.B. finals."

Nhìn thấu mánh khóe của tôi, bây giờ ông gầm lên: "Chỉ là vận may trơ tráo!" Ông nói thêm với hy vọng: "Anh chắc chắn sẽ rớt kỳ chung kết A.B."

For the tests in my other subjects, I received some coaching, particularly from my dear friend and cousin, Prabhas Chandra Ghosh, son of my Uncle Sarada. I staggered painfully but successfully — with the lowest possible passing marks — through all my final tests.

Đối với các bài thi ở những môn khác, tôi được kèm cặp một ít, đặc biệt từ người bạn thân và cũng là anh em họ yêu quý của tôi, Prabhas Chandra Ghosh, con trai của Chú Sarada. Tôi lảo đảo vượt qua một cách đau đớn nhưng thành công — với điểm đậu thấp nhất có thể — trong tất cả các bài thi cuối cùng.

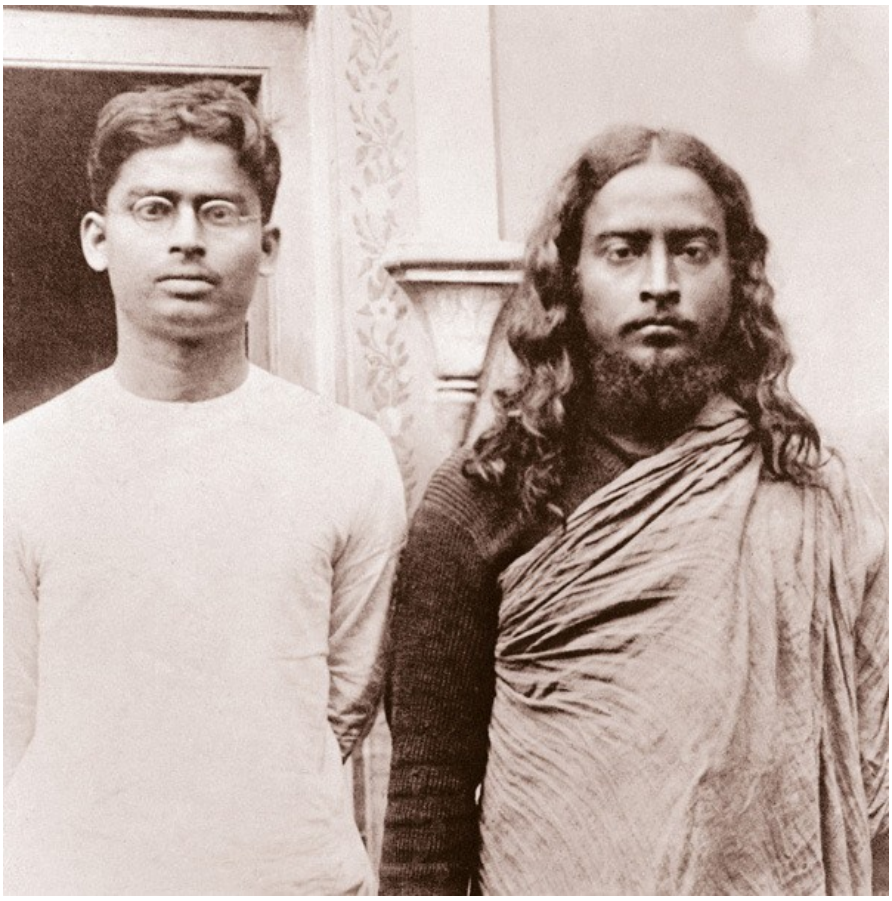

Prabhas Chandra Ghosh and Paramahansa Yogananda, Calcutta, December 1919. Sri Ghosh, a cousin and lifelong friend and disciple of Sri Yogananda's, was vice-president of Yogoda Satsanga Society of India for nearly forty years, until his passing in 1975.

Prabhas Chandra Ghosh và Paramahansa Yogananda, Calcutta, tháng 12 năm 1919. Sri Ghosh, anh em họ, người bạn suốt đời và đệ tử của Sri Yogananda, là phó chủ tịch Yogoda Satsanga Society of India trong gần bốn mươi năm, cho đến khi ông qua đời năm 1975.

Now, after four years of college, I was eligible to sit for the A.B. examinations. Nevertheless, I hardly expected to avail myself of the privilege. The Serampore College finals were child's play compared to the stiff ones that would be set by Calcutta University for the A.B degree. My almost daily visits to Sri Yukteswar had left me little time to enter the college halls. There my presence rather than my absence would cause my classmates to exclaim in surprise.

Giờ đây, sau bốn năm đại học, tôi đủ điều kiện dự các kỳ thi A.B. Tuy nhiên, tôi hầu như không mong sẽ tận dụng đặc quyền ấy. Các kỳ thi cuối của Trường Serampore chỉ là trò trẻ con so với những kỳ thi khó khăn mà Đại học Calcutta sẽ đặt ra cho bằng A.B. Những chuyến viếng thăm Sri Yukteswar gần như hằng ngày đã để lại cho tôi rất ít thời gian bước vào các giảng đường đại học. Ở đó, sự có mặt của tôi, hơn là sự vắng mặt, mới khiến các bạn cùng lớp thốt lên kinh ngạc.

The routine I followed almost every day

Thói quen tôi theo gần như mỗi ngày bắt đầu

started with my setting out on a bicycle at nine-thirty in the morning. In one hand I would carry an offering for my guru — a few flowers from the garden of my Panthi boardinghouse. Greeting me affably, Master would invite me to lunch. I invariably accepted with alacrity, glad to banish the thought of college for the day. After hours with Sri Yukteswar, listening to his incomparable flow of wisdom or helping with ashram duties, I would reluctantly depart around midnight for the Panthi. Occasionally I stayed all night with my guru, so happily engrossed in his conversation that I scarcely noticed when darkness changed into dawn.

bằng việc tôi lên đường bằng xe đạp lúc chín giờ rưỡi sáng. Trong một tay, tôi mang một lễ vật cho đạo sư của mình — vài bông hoa từ khu vườn của nhà trọ Panthi. Chào tôi niềm nở, Chân sư mời tôi ăn trưa. Tôi luôn luôn nhận lời với sự mau mắn, vui mừng xua đi ý nghĩ về trường đại học trong ngày. Sau nhiều giờ ở bên Sri Yukteswar, lắng nghe dòng minh triết vô song của Ngài hoặc giúp các bổn phận trong ashram, tôi miễn cưỡng rời đi khoảng nửa đêm để về Panthi. Thỉnh thoảng tôi ở lại suốt đêm với đạo sư của mình, hạnh phúc đến mức mải mê trong cuộc trò chuyện của Ngài đến nỗi hầu như không nhận ra khi bóng tối chuyển thành bình minh.

One night about eleven o'clock, as I was putting on my shoes[2] in preparation for the ride to the boardinghouse, Master questioned me gravely.

Một đêm khoảng mười một giờ, khi tôi đang mang giày[2] để chuẩn bị đạp xe về nhà trọ, Chân sư nghiêm trang hỏi tôi.

"When do your A.B. examinations start?"

"Khi nào các kỳ thi A.B. của con bắt đầu?"

"Five days hence, sir."

"Năm ngày nữa, thưa thầy."

"I hope you are in readiness for them."

"Thầy hy vọng con đã sẵn sàng cho chúng."

Transfixed with alarm, I held one shoe in the air. "Sir," I protested, "you know that my days have been passed with you rather than with the professors. How can I bring myself to enact a farce by appearing for those difficult finals?"

Sững sờ vì hoảng hốt, tôi cầm một chiếc giày trên không. "Thưa thầy," tôi phản đối, "thầy biết rằng những ngày của con đã trôi qua với thầy hơn là với các giáo sư. Làm sao con có thể tự buộc mình diễn một trò hề bằng cách xuất hiện trong những kỳ thi cuối khó khăn ấy?"

Sri Yukteswar's eyes were turned piercingly on mine. "You must appear." His tone was coldly peremptory. "We should not give cause for your father and other relatives to criticize your preference for ashram life. Just promise me that you will be present for the examinations; answer them the best way

Đôi mắt Sri Yukteswar chiếu thẳng sắc bén vào mắt tôi. "Con phải xuất hiện." Giọng Ngài lạnh lùng và dứt khoát. "Chúng ta không nên tạo cớ để cha con và những người thân khác chỉ trích sự ưu ái của con đối với đời sống ashram. Chỉ cần hứa với thầy rằng con sẽ có mặt trong các kỳ thi; hãy trả lời chúng theo

you can."

cách tốt nhất con có thể."

Uncontrollable tears were coursing down my face. I felt that Master's command was unreasonable and that his interest was, to say the least, belated.

Những giọt nước mắt không kiềm chế được chảy xuống mặt tôi. Tôi cảm thấy mệnh lệnh của Chân sư là vô lý và sự quan tâm của Ngài, nói nhẹ nhất, là quá muộn.

"I will appear if you wish it," I said with a sob. "But no time remains for proper preparation." To myself I muttered, "In answer to the questions, I will fill up the sheets with your teachings!"

"Con sẽ dự thi nếu thầy muốn," tôi nói trong tiếng nức nở. "Nhưng không còn thời gian để chuẩn bị đúng mức." Tôi lẩm bẩm với chính mình: "Để trả lời các câu hỏi, con sẽ lấp đầy các tờ giấy bằng giáo huấn của thầy!"

When I entered the hermitage the following day at my usual hour, I presented my bouquet mournfully to Sri Yukteswar. He laughed at my woebegone air.

Khi tôi bước vào tịnh xá vào ngày hôm sau theo giờ thường lệ, tôi buồn bã dâng bó hoa của mình cho Sri Yukteswar. Ngài cười trước vẻ thiểu não của tôi.

"Mukunda, has the Lord ever failed you, at an examination or elsewhere?"

"Mukunda, Đức Chúa đã bao giờ phụ con, trong kỳ thi hay ở bất cứ nơi nào khác chưa?"

"No, sir," I responded warmly. Grateful memories came in a revivifying flood.

"Chưa, thưa thầy," tôi đáp nồng nhiệt. Những ký ức biết ơn tràn về như một dòng lũ hồi sinh.

"Not laziness but burning zeal for God has prevented you from seeking college honors," my guru said kindly. After a silence, he quoted, "'Seek ye first the kingdom of God, and His righteousness; and all these things shall be added unto you.'"[3]

"Không phải lười biếng, mà là lòng nhiệt thành cháy bỏng đối với Thượng đế đã ngăn con tìm kiếm vinh dự đại học," đạo sư của tôi ân cần nói. Sau một khoảng lặng, Ngài trích dẫn: "'Trước hết hãy tìm kiếm Thiên Giới và sự công chính của Ngài; rồi mọi điều ấy sẽ được ban thêm cho các con.'"[3]

For the thousandth time, I felt my burdens lifted in Master's presence. When we had finished our early lunch, he suggested that I return to the Panthi.

Lần thứ nghìn, tôi cảm thấy gánh nặng của mình được nâng lên trong hiện diện của Chân sư. Khi chúng tôi ăn xong bữa trưa sớm, Ngài đề nghị tôi trở về Panthi.

"Does your friend, Romesh Chandra Dutt, still live in your boardinghouse?"

"Bạn của con, Romesh Chandra Dutt, vẫn còn sống trong nhà trọ của con chứ?"

"Yes, sir."

"Vâng, thưa thầy."

"Get in touch with him; the Lord will inspire him to help you with the examinations."	"Hãy liên lạc với cậu ấy; Đức Chúa sẽ truyền cảm hứng cho cậu ấy giúp con trong các kỳ thi."
"Very well, sir; but Romesh is unusually busy. He is the honor man in our class, and carries a heavier course than the others."	"Vâng, thưa thầy; nhưng Romesh bận bất thường. Cậu ấy là sinh viên danh dự trong lớp chúng con, và học chương trình nặng hơn những người khác."
Master waved aside my objections. "Romesh will find time for you. Now go."	Chân sư phẩy tay gạt bỏ những phản đối của tôi. "Romesh sẽ tìm thời gian cho con. Bây giờ đi đi."
I bicycled back to the Panthi. The first person I met in the boardinghouse compound was the scholarly Romesh. As though his days were quite free, he obligingly agreed to my diffident request.	Tôi đạp xe trở về Panthi. Người đầu tiên tôi gặp trong khuôn viên nhà trọ là Romesh học rộng. Như thể những ngày của cậu hoàn toàn rảnh rỗi, cậu sẵn lòng đồng ý với lời thỉnh cầu rụt rè của tôi.
"Of course! I am at your service." He spent many hours of that day and of each of the next few days in coaching me in my various subjects.	"Dĩ nhiên! Tôi sẵn sàng phục vụ cậu." Cậu dành nhiều giờ trong ngày hôm ấy và trong mỗi ngày tiếp theo để kèm tôi trong các môn học khác nhau.
"I believe that many questions in the English literature examination will concern the route taken by Childe Harold," he told me. "We must get an atlas at once."	"Tôi tin rằng nhiều câu hỏi trong kỳ thi văn học Anh sẽ liên quan đến lộ trình Childe Harold đã đi," cậu nói với tôi. "Chúng ta phải lấy một tập bản đồ ngay."
I hastened to the home of Uncle Sarada and borrowed an atlas. Romesh marked the European map at the places visited by Byron's romantic traveler.	Tôi vội đến nhà Chú Sarada và mượn một tập bản đồ. Romesh đánh dấu bản đồ châu Âu tại những nơi mà lữ khách lãng mạn của Byron đã viếng thăm.
A few classmates had gathered around to listen to the tutoring. "Romesh is advising you wrongly," one of them commented to me at the end of a session. "Usually only fifty percent of the questions are about the books; the other half involve the authors' lives."	Một vài bạn cùng lớp tụ tập quanh đó để nghe buổi phụ đạo. "Romesh đang khuyên cậu sai," một người trong số họ nhận xét với tôi vào cuối buổi học. "Thông thường chỉ năm mươi phần trăm câu hỏi là về sách; nửa còn lại liên quan đến đời sống của các tác giả."
When I sat for the examination in English	Khi tôi dự kỳ thi văn học Anh, cái nhìn đầu

literature, my first glance at the questions caused tears of gratitude to pour down my cheeks, wetting my paper. The classroom monitor came to my desk and made a sympathetic inquiry.

tiên của tôi vào các câu hỏi khiến những giọt nước mắt biết ơn tuôn xuống má, làm ướt bài thi của tôi. Người giám thị trong lớp đến bàn tôi và ân cần hỏi han.

"My great guru foretold that Romesh would help me," I explained. "Look, the very questions suggested to me by Romesh are here on the examination sheet!" I added, "Fortunately for me, there are very few questions this year on British authors, whose lives are wrapped in deep mystery so far as I am concerned."

"Vị đạo sư vĩ đại của tôi đã tiên báo rằng Romesh sẽ giúp tôi," tôi giải thích. "Nhìn xem, chính những câu hỏi mà Romesh gợi ý cho tôi đang ở đây trên đề thi!" Tôi nói thêm: "May mắn cho tôi, năm nay có rất ít câu hỏi về các tác giả Anh, mà đời sống của họ, đối với tôi, được bao phủ trong bí ẩn sâu thẳm."

My boardinghouse was in an uproar when I returned. The boys who had been ridiculing me for my faith in Romesh's coaching now almost deafened me with congratulations. During the week of the examinations I continued to spend as much time as possible with Romesh, who formulated questions that he thought were likely to be set by the professors. Day by day, Romesh's questions appeared in almost the same words on the examination sheets.

Nhà trọ của tôi ồn ào náo động khi tôi trở về. Những chàng trai từng chế giễu tôi vì niềm tin vào sự kèm cặp của Romesh, giờ đây gần như làm tôi điếc tai với những lời chúc mừng. Trong tuần thi, tôi tiếp tục dành nhiều thời gian nhất có thể với Romesh, người soạn ra những câu hỏi mà cậu nghĩ có khả năng được các giáo sư đặt ra. Ngày qua ngày, các câu hỏi của Romesh xuất hiện gần như bằng đúng những lời ấy trên các tờ đề thi.

The news was widely circulated in the college that something resembling a miracle was occurring and that success seemed probable for the absentminded "Mad Monk." I made no attempt to hide the facts of the case. The local professors were powerless to alter the questions, which had been arranged by the faculty of Calcutta University.

Tin tức lan truyền rộng rãi trong trường rằng một điều gì giống như phép lạ đang xảy ra và thành công dường như có thể đến với "Tu Sĩ Điên" đãng trí. Tôi không hề cố che giấu các sự kiện của vụ việc. Các giáo sư địa phương không có quyền thay đổi các câu hỏi, vốn đã được ban giảng huấn Đại học Calcutta sắp đặt.

Thinking over the examination in English literature, I realized one morning that I had made a serious error. Certain questions had been divided into two parts: A or B, and C or D. Instead of considering one question in each part, I had answered *both* questions in the first section and had carelessly

Suy nghĩ về kỳ thi văn học Anh, một sáng nọ tôi nhận ra rằng mình đã phạm một lỗi nghiêm trọng. Một số câu hỏi đã được chia thành hai phần: A hoặc B, và C hoặc D. Thay vì xét một câu hỏi trong mỗi phần, tôi đã trả lời *cả hai* câu trong phần thứ nhất và bất cẩn bỏ qua phần thứ hai. Điểm cao nhất tôi có thể

overlooked the second section. The best mark I could possibly score in that paper would be 33 — three points less than the passing mark of 36.

đạt được trong bài ấy là 33 — kém ba điểm so với điểm đậu 36.

I rushed to Master and poured out my troubles.

Tôi vội chạy đến Chân sư và trút ra những rắc rối của mình.

"Sir, I have made an unpardonable blunder. I don't deserve the divine blessings through Romesh; I am quite unworthy."

"Thưa thầy, con đã phạm một sai lầm không thể tha thứ. Con không xứng đáng với các phước lành thiêng liêng qua Romesh; con hoàn toàn không xứng đáng."

"Cheer up, Mukunda." Sri Yukteswar's tones were light and unconcerned. He pointed to the blue vault of the heavens. "It is more likely that the sun and moon will interchange their positions in space than that you will fail to get your degree!"

"Vui lên, Mukunda." Giọng Sri Yukteswar nhẹ nhàng và không bận tâm. Ngài chỉ lên vòm trời xanh. "Việc mặt trời và mặt trăng đổi chỗ cho nhau trong không gian còn có khả năng xảy ra hơn việc con không lấy được bằng!"

I left the hermitage in a more tranquil mood, though it seemed mathematically inconceivable that I could pass. I looked once or twice apprehensively into the sky; the Lord of Day appeared to be secure in his customary orbit.

Tôi rời tịnh xá trong tâm trạng bình an hơn, dù về mặt toán học, dường như không thể tưởng tượng được rằng tôi có thể đậu. Tôi lo lắng nhìn lên trời một hai lần; Chúa Tể Ban Ngày dường như vẫn an toàn trong quỹ đạo quen thuộc của mình.

As I reached the Panthi, I overheard a classmate's remark: "I have just learned that this year, for the first time, the required passing mark in English literature has been lowered."

Khi đến Panthi, tôi nghe lỏm lời nhận xét của một bạn cùng lớp: "Tôi vừa biết rằng năm nay, lần đầu tiên, điểm đậu bắt buộc trong môn văn học Anh đã được hạ xuống."

I entered the boy's room with such speed that he looked up in alarm. I questioned him eagerly.

Tôi bước vào phòng của cậu ấy nhanh đến nỗi cậu ngẩng lên kinh hãi. Tôi háo hức hỏi cậu.

"Long-haired monk," he said laughingly, "why this sudden interest in scholastic matters? Why cry in the eleventh hour? But it is true that the passing mark has just been lowered to 33 points."

"Tu sĩ tóc dài," cậu cười nói, "sao đột nhiên quan tâm đến chuyện học hành thế này? Sao đến giờ chót mới khóc? Nhưng đúng là điểm đậu vừa được hạ xuống còn 33 điểm."

A few joyous leaps took me to my own room, where I sank to my knees and praised the mathematical perfections of my Divine Father.

Vài cú nhảy đầy vui sướng đưa tôi về phòng riêng, nơi tôi quỳ xuống và ca ngợi những sự hoàn hảo toán học của Cha Thiêng Liêng của tôi.

Each day I thrilled with the consciousness of a Spiritual Presence that I clearly felt to be guiding me through Romesh. A significant incident occurred in connection with my examination in the Bengali-language course. One morning Romesh, who had not coached me in that subject, called to me as I was leaving the boardinghouse on my way to the examination hall.

Mỗi ngày tôi rung động với tâm thức về một Sự Hiện Diện Tinh Thần mà tôi cảm thấy rõ ràng đang hướng dẫn tôi qua Romesh. Một biến cố đầy ý nghĩa xảy ra liên quan đến kỳ thi của tôi trong khóa tiếng Bengali. Một sáng nọ, Romesh, người chưa từng kèm tôi môn ấy, gọi tôi khi tôi đang rời nhà trọ trên đường đến phòng thi.

"There is Romesh shouting for you," a classmate said to me impatiently. "Don't return; we shall be late at the hall."

"Romesh đang gọi cậu kìa," một bạn cùng lớp sốt ruột nói với tôi. "Đừng quay lại; chúng ta sẽ trễ ở phòng thi."

Ignoring the advice, I ran back to the house.

Phớt lờ lời khuyên, tôi chạy trở lại nhà.

"Usually the Bengali examination is easily passed by our Bengali boys," Romesh said. "But I have just had a hunch that this year the professors have planned to 'massacre' the students by asking questions about the required-reading books." He then outlined two stories from the life of Vidyasagar, a renowned Bengali philanthropist of the nineteenth century.

"Thông thường kỳ thi Bengali được các chàng trai Bengali của chúng ta vượt qua dễ dàng," Romesh nói. "Nhưng tôi vừa có linh cảm rằng năm nay các giáo sư đã dự định 'tàn sát' sinh viên bằng cách hỏi về những sách đọc bắt buộc." Rồi cậu phác họa hai câu chuyện trong đời Vidyasagar, một nhà từ thiện Bengali lừng danh của thế kỷ mười chín.

I thanked Romesh and quickly bicycled to the hall. There I found that the examination sheet in Bengali contained two parts. The first instruction was: "Give two instances of the charities of Vidyasagar."[4] As I transferred to the paper the lore that I had so recently acquired, I whispered a few words of thanksgiving that I had heeded Romesh's last-minute summons. Had I been ignorant of Vidyasagar's benefactions (which now included one to me), I could not have passed the Bengali examination.

Tôi cảm ơn Romesh và nhanh chóng đạp xe đến phòng thi. Ở đó, tôi thấy đề thi Bengali gồm hai phần. Chỉ dẫn đầu tiên là: "Hãy nêu hai trường hợp về các việc từ thiện của Vidyasagar."[4] Khi tôi chuyển lên giấy những điều vừa mới học được, tôi thì thầm vài lời tạ ơn vì đã chú ý đến tiếng gọi phút chót của Romesh. Nếu tôi không biết về những việc thiện của Vidyasagar, mà nay bao gồm cả một việc dành cho tôi, tôi đã không thể đậu kỳ thi Bengali.

The second instruction on the sheet read: "Write an essay in Bengali on the life of the man who has most inspired you." Gentle reader, I need not inform you what man I chose for my theme. As I covered page after page with praise of my guru, I smiled to realize that my muttered prediction was coming true: "I will fill up the sheets with your teachings!"

Chỉ dẫn thứ hai trên tờ đề ghi: "Hãy viết một bài luận bằng tiếng Bengali về đời sống của người đã truyền cảm hứng cho anh nhiều nhất." Độc giả dịu dàng, tôi không cần báo cho các bạn biết tôi đã chọn người nào làm đề tài của mình. Khi phủ kín hết trang này đến trang khác bằng lời ca ngợi đạo sư của tôi, tôi mỉm cười nhận ra rằng lời tiên đoán tôi lẩm bẩm đang thành sự thật: "Con sẽ lấp đầy các tờ giấy bằng giáo huấn của thầy!"

I had not felt inclined to question Romesh about my course in philosophy. Trusting my long training under Sri Yukteswar, I safely disregarded the textbook explanations. The highest mark given to any of my papers was the one in philosophy. My score in all other subjects was just barely within the passing mark.

Tôi không cảm thấy muốn hỏi Romesh về khóa triết học của mình. Tin vào quá trình rèn luyện lâu dài dưới Sri Yukteswar, tôi an toàn bỏ qua các giải thích trong sách giáo khoa. Điểm cao nhất trong bất kỳ bài nào của tôi là bài triết học. Điểm của tôi trong tất cả các môn khác chỉ vừa đủ trong mức đậu.

It is a pleasure to record that my unselfish friend Romesh received his own degree *cum laude.*

Thật vui được ghi lại rằng người bạn vô kỷ của tôi, Romesh, đã nhận bằng riêng của mình *cum laude.*

Father was wreathed in smiles at my graduation. "I hardly thought you would pass, Mukunda," he confessed. "You spend so much time with your guru." Master had indeed correctly detected the unspoken criticism of my father.

Cha rạng rỡ nụ cười trong ngày tôi tốt nghiệp. "Cha hầu như không nghĩ con sẽ đậu, Mukunda," ông thú nhận. "Con dành quá nhiều thời gian với đạo sư của con." Chân sư quả thật đã nhận ra chính xác lời chỉ trích không nói ra của cha tôi.

For years I had been uncertain that I would ever see the day when an A.B. could follow my name. I seldom use the title without reflecting that it was a divine gift, conferred on me for reasons somewhat obscure. Occasionally I hear college men remark that very little of their crammed knowledge remained with them after graduation. That admission consoles me a bit for my undoubted academic deficiencies.

Trong nhiều năm, tôi từng không chắc mình có bao giờ thấy ngày mà một bằng A.B. có thể theo sau tên tôi. Tôi hiếm khi dùng học vị ấy mà không suy ngẫm rằng đó là một ân huệ thiêng liêng, được ban cho tôi vì những lý do có phần mờ tối. Thỉnh thoảng tôi nghe những người đại học nhận xét rằng rất ít kiến thức nhồi nhét của họ còn lại với họ sau khi tốt nghiệp. Sự thừa nhận ấy an ủi tôi đôi chút về những thiếu sót học thuật không thể nghi ngờ của mình.

On the day in June 1915 that I received my degree from Calcutta University, I knelt at my guru's feet and thanked him for all the blessings flowing from his life[5] into mine.

Vào ngày tháng 6 năm 1915 khi tôi nhận bằng từ Đại học Calcutta, tôi quỳ dưới chân đạo sư và cảm ơn Ngài vì mọi phước lành tuôn chảy từ đời sống của Ngài[5] vào đời tôi.

"Get up, Mukunda," he said indulgently. "The Lord simply found it more convenient to make you a graduate than to rearrange the sun and moon!"

"Đứng dậy đi, Mukunda," Ngài nói đầy khoan dung. "Đức Chúa đơn giản thấy việc biến con thành một cử nhân thuận tiện hơn là sắp đặt lại mặt trời và mặt trăng!"

1 I must do Professor Ghoshal the justice of admitting that the strained relations between us were not due to any fault of his, but solely to my absences from classes.

1 Tôi phải công bằng với Giáo sư Ghoshal mà thừa nhận rằng quan hệ căng thẳng giữa chúng tôi không do lỗi nào của ông, mà chỉ do những lần tôi vắng lớp.

Professor Ghoshal is a remarkable orator with vast philosophical knowledge. In later years we came to a cordial understanding.

Giáo sư Ghoshal là một diễn giả xuất sắc với tri thức triết học rộng lớn. Trong những năm sau, chúng tôi đã đi đến một sự thấu hiểu thân tình.

2 A disciple always removes his shoes in an Indian hermitage.

2 Một đệ tử luôn tháo giày trong một tịnh xá Ấn Độ.

3 Matthew 6:33.

3 Matthew 6:33.

4 I have forgotten the exact wording of the instruction, but I remember that it concerned the stories Romesh had just told me about Vidyasagar.

4 Tôi đã quên lời chính xác của chỉ dẫn, nhưng tôi nhớ rằng nó liên quan đến những câu chuyện Romesh vừa kể cho tôi về Vidyasagar.

Because of his erudition Pundit Ishwar Chandra became widely known in Bengal simply by the title of *Vidyasagar* ("Ocean of Learning").

Vì sự uyên bác của mình, Pundit Ishwar Chandra trở nên được biết đến rộng rãi ở Bengal đơn giản bằng danh hiệu *Vidyasagar*, "Đại Dương Học Vấn."

5 The power of influencing others' minds and the course of events is a *vibhuti* (yogic power) mentioned in Patanjali's *Yoga Sutras* III:24, which explains it to be a result of "universal sympathy." [Two scholarly books on the *Sutras* are *Yoga-System of Patanjali*

5 Quyền năng ảnh hưởng đến thể trí của người khác và dòng diễn biến của các sự kiện là một *vibhuti*, tức quyền năng yoga, được nhắc đến trong *Yoga Sutras* III:24 của Patanjali, nơi giải thích nó là kết quả của "sự đồng cảm phổ quát." Hai tác phẩm học thuật

(Vol. 17, Oriental Series, Harvard Univ.) and Dasgupta's *Yoga Philosophy* (Trubner's, London).]

về *Sutras* là *Yoga-System of Patanjali*, Tập 17, Oriental Series, Harvard Univ., và *Yoga Philosophy* của Dasgupta, Trubner's, London.

All scriptures proclaim that the Lord created man in His omnipotent image. Control over the universe appears to be supernatural, but in truth such power is inherent and natural in everyone who attains "right remembrance" of his divine origin. Men of God-realization like Sri Yukteswar are devoid of the ego-principle (*ahamkara*) and its uprisings of personal desires; the actions of true masters are in effortless conformity with *rita,* natural righteousness. In Emerson's words, all great ones become "not virtuous, but Virtue; then is the end of the creation answered, and God is well pleased."

Mọi kinh điển đều tuyên bố rằng Đức Chúa đã tạo dựng con người theo hình ảnh toàn năng của Ngài. Sự kiểm soát vũ trụ có vẻ siêu nhiên, nhưng trong chân lý, quyền năng ấy vốn cố hữu và tự nhiên nơi bất cứ ai đạt đến "sự nhớ lại đúng đắn" về nguồn gốc thiêng liêng của mình. Những người Chứng ngộ Thượng đế như Sri Yukteswar không còn nguyên khí chân ngã, tức *ahamkara*, và những trỗi dậy của nó dưới dạng các ham muốn cá nhân; các hành động của những Chân sư chân chính hòa hợp không gắng sức với *rita,* sự công chính tự nhiên. Theo lời Emerson, mọi bậc vĩ đại đều trở thành "không phải người đức hạnh, mà là Đức Hạnh; khi ấy mục đích của sáng tạo được đáp ứng, và Thượng đế hài lòng."

Any man of divine realization could perform miracles, because, like Christ, he understands the subtle laws of creation; but not all masters choose to exercise phenomenal powers. Each saint reflects God in his own way; the expression of individuality is basic in a world where not two grains of sand are exactly alike.

Bất cứ người nào có chứng nghiệm thiêng liêng đều có thể thực hiện phép lạ, bởi vì, như Đức Christ, y thấu hiểu các định luật tinh tế của sáng tạo; nhưng không phải mọi Chân sư đều chọn vận dụng các quyền năng hiện tượng. Mỗi vị thánh phản chiếu Thượng đế theo cách riêng của mình; sự biểu lộ cá tính là điều căn bản trong một thế giới nơi không có hai hạt cát nào giống hệt nhau.

Invariable rules may not be formulated about God-illumined saints: some perform miracles, others do not; some are inactive, while others (like King Janaka of ancient India and St. Teresa of Avila) are concerned with large affairs; some teach, travel, and accept disciples, while others pass their lives as silently and unobtrusively as a shadow. No worldly critic can read the secret scroll of karma (past actions) that unrolls for each saint a different script.

Không thể đặt ra những quy luật bất biến về các vị thánh được Thượng đế soi sáng: có vị làm phép lạ, có vị thì không; có vị không hoạt động, trong khi những vị khác, như vua Janaka của Ấn Độ cổ và thánh Teresa xứ Avila, lại quan tâm đến những việc lớn; có vị giảng dạy, du hành và nhận đệ tử, trong khi những vị khác sống đời mình lặng lẽ và kín đáo như một cái bóng. Không một nhà phê bình thế tục nào có thể đọc được cuộn thư bí mật của nghiệp quả, tức những hành động

quá khứ, vốn mở ra cho mỗi vị thánh một kịch bản khác nhau.

CHAPTER 24 — CHƯƠNG 24

I Become a Monk of the Swami Order — Tôi Trở Thành Một Tu Sĩ của Dòng Swami

"Master, my father has been anxious for me to accept an executive position with the Bengal-Nagpur Railway. But I have definitely refused it." I added hopefully, "Sir, will you not make me a monk of the Swami Order?" I looked pleadingly at my guru. During preceding years, in order to test the depth of my determination, he had refused this same request. Today, however, he smiled graciously.

"Thưa Thầy, cha con đã lo lắng muốn con nhận một chức vụ điều hành tại Đường sắt Bengal-Nagpur. Nhưng con đã dứt khoát từ chối." Tôi nói thêm, đầy hy vọng: "Thưa Ngài, Ngài sẽ không làm cho con thành một tu sĩ của Dòng Swami sao?" Tôi nhìn vị guru của mình với vẻ khẩn cầu. Trong những năm trước đó, để thử thách chiều sâu quyết tâm của tôi, Ngài đã từ chối cũng chính lời thỉnh cầu này. Tuy nhiên hôm nay, Ngài mỉm cười đầy ân cần.

"Very well, tomorrow I will initiate you into swamihood." He went on quietly, "I am happy that you have persisted in your desire to be a monk. Lahiri Mahasaya often said: 'If you don't invite God to be your summer Guest, He won't come in the winter of your life.'"

"Được lắm, ngày mai Thầy sẽ điểm đạo con vào địa vị swami." Ngài nói tiếp một cách điềm tĩnh: "Thầy vui vì con đã kiên trì trong ước nguyện trở thành tu sĩ. Lahiri Mahasaya thường nói: 'Nếu con không mời Thượng đế làm Vị Khách mùa hè của con, Ngài sẽ không đến trong mùa đông của đời con.'"

"Dear Master, I could never relinquish my wish to belong to the Swami Order like your revered self." I smiled at him with measureless affection.

"Thưa Thầy kính yêu, con không bao giờ có thể từ bỏ ước nguyện được thuộc về Dòng Swami như chính Ngài, bậc đáng tôn kính của con." Tôi mỉm cười với Ngài bằng tình thương vô hạn.

"He that is unmarried careth for the things that belong to the Lord, how he may please the Lord: but he that is married careth for the things of the world, how he may please his wife."[1] I had analyzed the lives of many

"Người chưa lập gia đình thì chăm lo những việc thuộc về Chúa, làm sao để đẹp lòng Chúa; còn người đã lập gia đình thì chăm lo những việc của thế gian, làm sao để đẹp lòng vợ mình."[1] Tôi đã phân tích đời sống của

of my friends who, after undergoing certain spiritual discipline, had then married. Launched on the sea of worldly responsibilities, they had forgotten their resolutions to meditate deeply.

nhiều bạn bè mình, những người sau khi trải qua một vài kỷ luật tinh thần rồi lại kết hôn. Khi đã được phóng ra trên biển cả của những trách nhiệm thế tục, họ đã quên mất những quyết tâm tham thiền sâu xa.

To allot the Lord a secondary place[2] in life was, to me, inconceivable. He is the sole Owner of the cosmos, silently showering man with gifts from life to life. There is but one gift man may offer in return — his love, which he is empowered to withhold or bestow.

Đối với tôi, dành cho Chúa một vị trí thứ yếu[2] trong đời sống là điều không thể nghĩ bàn. Ngài là Chủ Nhân duy nhất của vũ trụ, lặng lẽ tuôn mưa ân tặng xuống con người từ đời này sang đời khác. Chỉ có một món quà mà con người có thể dâng lại — tình thương của mình, điều mà y có quyền giữ lại hoặc ban trao.

In taking infinite pains to shroud with mystery His presence in the atoms of creation, the Creator could have had but one motive, one sensitive desire: that man seek Him only through free will. With what velvet glove of every humility has He not covered the iron hand of omnipotence!

Khi bỏ công vô hạn để phủ kín bằng huyền nhiệm Sự Hiện Diện của Ngài trong các nguyên tử của cuộc sáng tạo, Đấng Sáng Tạo hẳn chỉ có một động cơ, một ước muốn tinh tế: để con người tìm kiếm Ngài chỉ bằng ý chí tự do. Với chiếc găng nhung của mọi khiêm cung, Ngài đã che phủ bàn tay sắt của quyền năng toàn năng biết bao!

The following day was one of the most memorable in my life. It was a sunny Thursday, I remember, in July 1915, a few weeks after my graduation from college. On the inner balcony of his Serampore hermitage, Master dipped a new piece of white silk into a dye of ocher, the traditional color of the Swami Order. After the cloth had dried, my guru draped it around me as a renunciant's robe.

Ngày hôm sau là một trong những ngày đáng ghi nhớ nhất trong đời tôi. Tôi nhớ đó là một ngày thứ Năm đầy nắng, vào tháng Bảy năm 1915, vài tuần sau khi tôi tốt nghiệp đại học. Trên ban công bên trong của tu viện Ngài ở Serampore, Thầy nhúng một mảnh lụa trắng mới vào thuốc nhuộm màu hoàng thổ, màu truyền thống của Dòng Swami. Sau khi vải khô, vị guru của tôi khoác nó quanh tôi như áo choàng của một người từ bỏ.

"Someday you will go to the West, where silk is preferred," he said. "As a symbol, I have chosen for you this silk material instead of the customary cotton."

"Một ngày nào đó con sẽ đi sang phương Tây, nơi người ta ưa lụa hơn," Ngài nói. "Như một biểu tượng, Thầy đã chọn cho con chất liệu lụa này thay vì vải bông thông thường."

In India, where monks embrace the ideal of poverty, a silk-clad swami is an unusual sight. Many yogis, however, wear garments

Ở Ấn Độ, nơi các tu sĩ ôm lấy lý tưởng nghèo khó, một swami mặc lụa là cảnh tượng hiếm thấy. Tuy nhiên, nhiều yogi mặc y phục bằng

of silk, which retains certain subtle bodily currents better than cotton.

lụa, vì lụa giữ lại một số dòng lưu chuyển vi tế trong thân thể tốt hơn vải bông.

"I am averse to ceremonies," Sri Yukteswar remarked. "I will make you a swami in the *bidwat* (non-ceremonious) manner."

"Thầy không thích các nghi lễ," Sri Yukteswar nhận xét. "Thầy sẽ làm cho con thành một swami theo cách *bidwat*, tức không nghi lễ."

The *bibidisa* or elaborate initiation into swamihood includes a fire ceremony, during which symbolical funeral rites are performed. The physical body of the disciple is represented as dead, cremated in the flame of wisdom. The newly made swami is then given a chant, such as: "This *atma* is Brahma"[3] or "Thou art That" or "I am He." Sri Yukteswar, however, with his love of simplicity, dispensed with all formal rites and merely asked me to select a new name.

Lễ *bibidisa*, hay lễ điểm đạo trang trọng vào địa vị swami, bao gồm một nghi thức lửa, trong đó các nghi lễ tang lễ mang tính biểu tượng được cử hành. Thể xác của đệ tử được tượng trưng như đã chết, được hỏa táng trong ngọn lửa minh triết. Vị swami mới được tạo lập khi ấy được ban cho một bài tụng, chẳng hạn: "Atma này là Brahma"[3] hoặc "Ngươi là Cái Đó" hay "Ta là Ngài." Tuy nhiên, Sri Yukteswar, với tình yêu sự giản dị của Ngài, đã bỏ qua mọi nghi lễ hình thức và chỉ yêu cầu tôi chọn một tên mới.

"I will give you the privilege of choosing it yourself," he said, smiling.

"Thầy sẽ cho con đặc ân tự mình chọn tên ấy," Ngài nói, mỉm cười.

"Yogananda,"[4] I replied after a moment's thought. The name means "bliss (*ananda*) through divine union (*yoga*)."

"Yogananda,"[4] tôi đáp sau một thoáng suy nghĩ. Tên ấy có nghĩa là "chí phúc, *ananda*, qua sự hợp nhất thiêng liêng, *yoga*."

"Be it so. Forsaking your family name of Mukunda Lal Ghosh, henceforth you shall be called Yogananda of the Giri branch of the Swami Order."

"Hãy là như vậy. Từ bỏ họ gia đình Mukunda Lal Ghosh của con, từ nay con sẽ được gọi là Yogananda thuộc nhánh Giri của Dòng Swami."

As I knelt before Sri Yukteswar, and for the first time heard him pronounce my new name, my heart overflowed with gratitude. How lovingly and tirelessly had he labored, that the boy Mukunda be someday transformed into the monk Yogananda! I joyfully sang a few verses from the long Sanskrit chant of Lord Shankara:[5]

Khi tôi quỳ trước Sri Yukteswar, và lần đầu tiên nghe Ngài phát âm tên mới của tôi, trái tim tôi tràn ngập lòng biết ơn. Ngài đã lao nhọc đầy thương yêu và không mệt mỏi biết bao, để cậu bé Mukunda một ngày kia được chuyển đổi thành tu sĩ Yogananda! Tôi hoan hỉ hát vài câu trong bài tụng Sanskrit dài của Chúa Shankara:[5]

Mind, nor intellect, nor ego, feeling;

Không thể trí, không trí năng, không chân

ngã, không cảm xúc;

Sky nor earth nor metals am I.

Không trời, không đất, không kim loại là tôi.

I am He, I am He, Blessed Spirit, I am He!

Tôi là Ngài, tôi là Ngài, Tinh Thần Chân Phúc, tôi là Ngài!

No birth, no death, no caste have I;

Không sinh, không tử, không giai cấp là tôi;

Father, mother, have I none.

Cha, mẹ, tôi chẳng có ai.

I am He, I am He, Blessed Spirit, I am He!

Tôi là Ngài, tôi là Ngài, Tinh Thần Chân Phúc, tôi là Ngài!

Beyond the flights of fancy, formless am I,

Vượt ngoài những chuyến bay của tưởng tượng, tôi vô hình tướng,

Permeating the limbs of all life;

Thấm nhập các chi thể của mọi sự sống;

Bondage I do not fear; I am free, ever free,

Xiềng xích tôi không sợ; tôi tự do, mãi mãi tự do,

I am He, I am He, Blessed Spirit, I am He!

Tôi là Ngài, tôi là Ngài, Tinh Thần Chân Phúc, tôi là Ngài!

Every swami belongs to the monastic order that has been honored in India from time immemorial. Reorganized in its present form centuries ago by Shankaracharya, it has since been headed by an unbroken line of venerable teachers (each of whom successively bears the title of Jagadguru Sri Shankaracharya). Many monks, perhaps a million, make up the Swami Order; to enter it they fulfill a requirement to receive initiation from men who themselves are swamis. All monks of the Swami Order thus trace their spiritual lineage to a common guru, Adi ("the first") Shankaracharya. They take vows of poverty (nonattachment to possessions), chastity, and obedience to the head or spiritual authority. In many ways

Mỗi swami đều thuộc về dòng tu đã được tôn kính ở Ấn Độ từ thời xa xưa không thể nhớ. Được Shankaracharya tổ chức lại trong hình thức hiện nay từ nhiều thế kỷ trước, dòng ấy từ đó do một chuỗi liên tục các huấn sư khả kính đứng đầu, mỗi vị kế tiếp đều mang danh hiệu Jagadguru Sri Shankaracharya. Nhiều tu sĩ, có lẽ đến một triệu người, hợp thành Dòng Swami; để gia nhập dòng này, họ hoàn tất điều kiện phải nhận điểm đạo từ những người chính họ là swami. Như vậy, mọi tu sĩ của Dòng Swami đều truy nguyên dòng truyền thừa tinh thần của mình về một vị guru chung, Adi, nghĩa là "đầu tiên", Shankaracharya. Họ phát nguyện nghèo khó, tức không dính mắc vào tài sản, trinh khiết và vâng phục vị đứng đầu hay thẩm quyền

the Catholic Christian monastic orders resemble the more ancient Order of Swamis.

tinh thần. Theo nhiều cách, các dòng tu Công giáo Kitô giáo giống với Dòng Swami cổ xưa hơn.

To his new name a swami adds a word that indicates his formal connection with one of the ten subdivisions of the Swami Order. These *dasanamis* or ten agnomens include the *Giri* (mountain), to which Swami Sri Yukteswar Giri and hence I myself belong. Among the other branches are *Sagara* (sea), *Bharati* (land), *Puri* (tract), *Saraswati* (wisdom of Nature), *Tirtha* (place of pilgrimage), and *Aranya* (forest).

Vào tên mới của mình, một swami thêm một từ cho biết sự liên hệ chính thức của y với một trong mười phân ngành của Dòng Swami. Các *dasanami*, hay mười biệt danh này, gồm có *Giri*, nghĩa là núi, mà Swami Sri Yukteswar Giri và do đó chính tôi thuộc về. Trong các nhánh khác có *Sagara*, nghĩa là biển, *Bharati*, nghĩa là đất, *Puri*, nghĩa là miền đất, *Saraswati*, nghĩa là minh triết của Thiên nhiên, *Tirtha*, nghĩa là nơi hành hương, và *Aranya*, nghĩa là rừng.

A swami's monastic name, which usually ends in *ananda* (supreme bliss), signifies his aspiration to attain emancipation through a particular path, state, or divine quality — love, wisdom, discrimination, devotion, service, yoga. His agnomen indicates harmony with Nature.

Tên tu viện của một swami, thường kết thúc bằng *ananda*, tức chí phúc tối thượng, biểu thị khát vọng của y đạt giải thoát qua một con đường, trạng thái hay phẩm tính thiêng liêng đặc thù — tình thương, minh triết, phân biện, sùng tín, phụng sự, yoga. Biệt danh của y biểu thị sự hòa hợp với Thiên nhiên.

The ideal of selfless service to all mankind and of renunciation of personal ties and ambitions leads most swamis to engage actively in humanitarian and educational work in India or occasionally in foreign lands. Discarding prejudices of caste, creed, class, color, sex, and race, a swami follows the precepts of human brotherhood. His goal is absolute unity with Spirit. Imbuing his waking and sleeping consciousness with the thought, "I am He," he roams contentedly, in the world but not of it. Thus only may he justify his title of *swami:* one who seeks to achieve union with the *Swa* or Self.

Lý tưởng phụng sự vô ngã đối với toàn thể nhân loại và từ bỏ những ràng buộc cùng tham vọng cá nhân dẫn phần lớn các swami tích cực dấn thân vào công việc nhân đạo và giáo dục tại Ấn Độ, hoặc đôi khi ở các xứ sở ngoại quốc. Gạt bỏ thành kiến về giai cấp, tín điều, tầng lớp, màu da, giới tính và chủng tộc, một swami tuân theo các giáo huấn về tình huynh đệ nhân loại. Mục tiêu của y là sự hợp nhất tuyệt đối với Tinh Thần. Thấm nhuần tâm thức lúc thức và lúc ngủ của mình bằng tư tưởng "Tôi là Ngài," y thong dong du hành, ở trong thế gian nhưng không thuộc về thế gian. Chỉ như vậy y mới có thể biện minh cho danh hiệu *swami:* người tìm cách đạt sự hợp nhất với *Swa*, hay Bản Ngã.

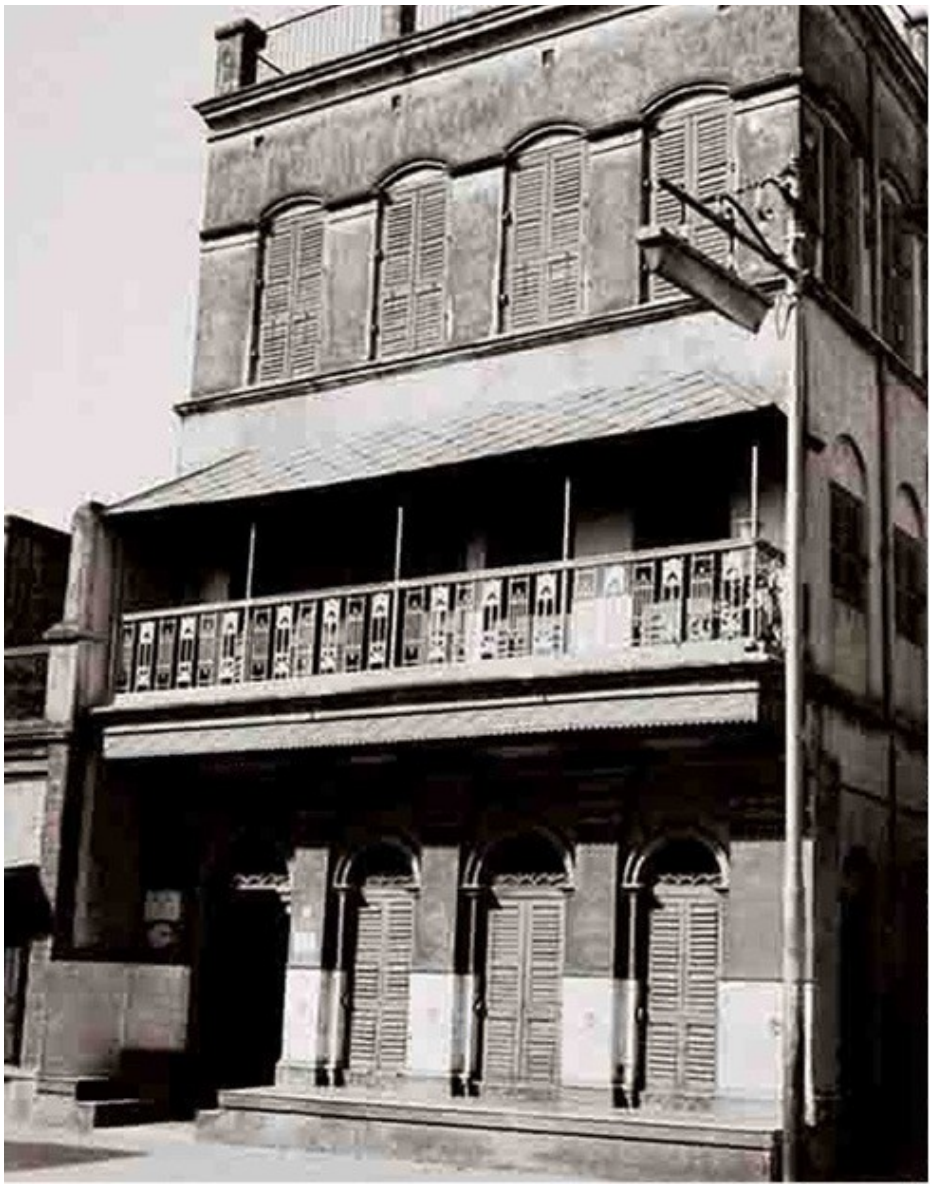

Paramahansa Yogananda's home in Calcutta prior to his taking the vow of renunciation, in July 1915, as a sannyasi (monk) of the ancient Swami Order

Ngôi nhà của Paramahansa Yogananda tại Calcutta trước khi Ngài phát lời nguyện từ bỏ, vào tháng Bảy năm 1915, với tư cách một sannyasi, tức tu sĩ, của Dòng Swami cổ xưa

Sri Yukteswar was both a swami and a yogi. A swami, formally a monk by virtue of his connection with the venerable Order, is not always a yogi. Anyone who practices a scientific technique for divine realization is a yogi. He may be either married or unmarried, either a man of worldly responsibilities or one of formal religious

Sri Yukteswar vừa là một swami vừa là một yogi. Một swami, về hình thức là một tu sĩ nhờ mối liên hệ của y với Dòng đáng tôn kính, không phải lúc nào cũng là một yogi. Bất cứ ai thực hành một kỹ thuật khoa học để chứng nghiệm thiêng liêng đều là một yogi. Y có thể đã kết hôn hoặc chưa kết hôn, có thể là một người có trách nhiệm thế tục hoặc là

ties.

người có ràng buộc tôn giáo chính thức.

A swami may conceivably follow only the path of dry reasoning, of cold renunciation; but a yogi engages himself in a definite, step-by-step procedure by which the body and mind are disciplined and the soul gradually liberated. Taking nothing for granted on emotional grounds or by faith, a yogi practices a thoroughly tested series of exercises that were first mapped out by the ancient rishis. In every age of India, yoga has produced men who became truly free, true Yogi-Christs.

Một swami có thể hình dung là chỉ đi theo con đường lý luận khô khan, sự từ bỏ lạnh lùng; nhưng một yogi dấn mình vào một tiến trình xác định, từng bước một, nhờ đó thể xác và thể trí được kỷ luật, còn linh hồn dần dần được giải thoát. Không chấp nhận điều gì chỉ dựa trên cơ sở cảm xúc hay đức tin, một yogi thực hành một chuỗi bài tập đã được kiểm nghiệm thấu đáo, lần đầu được các rishi cổ xưa vạch ra. Trong mọi thời đại của Ấn Độ, yoga đã sản sinh những người trở nên thật sự tự do, những Yogi-Christ chân chính.

Like any other science, yoga is applicable by people of every clime and time. The theory advanced by certain ignorant writers that yoga is "dangerous" or "unsuitable" for Westerners is wholly false, and has lamentably deterred many sincere students from seeking its manifold blessings.

Như bất cứ khoa học nào khác, yoga có thể được áp dụng bởi con người thuộc mọi miền khí hậu và mọi thời đại. Lý thuyết do một vài cây bút thiếu hiểu biết nêu ra rằng yoga "nguy hiểm" hay "không thích hợp" với người phương Tây là hoàn toàn sai lầm, và đáng tiếc đã ngăn cản nhiều đạo sinh chân thành tìm kiếm vô số phúc lành của nó.

Yoga is a method for restraining the natural turbulence of thoughts, which otherwise impartially prevents all men, of all lands, from glimpsing their true nature of Spirit. Like the healing light of the sun, yoga is beneficial equally to men of the East and to men of the West. The thoughts of most persons are restless and capricious; a manifest need exists for yoga: the science of mind control.

Yoga là một phương pháp để kiềm chế sự náo động tự nhiên của tư tưởng, vốn nếu không sẽ ngăn cản một cách không thiên vị mọi người, thuộc mọi xứ sở, thoáng thấy bản chất chân thật của họ là Tinh Thần. Như ánh sáng chữa lành của mặt trời, yoga đem lợi ích như nhau cho người phương Đông và người phương Tây. Tư tưởng của phần lớn con người đều bất an và thất thường; do đó có một nhu cầu hiển nhiên đối với yoga: khoa học kiểm soát thể trí.

The ancient rishi Patanjali[6] defines yoga as "neutralization of the alternating waves in consciousness."[7] His short and masterly work, *Yoga Sutras,* forms one of the six systems of Hindu philosophy. In contradistinction to Western philosophies, all six Hindu systems[8] embody not only

Rishi cổ đại Patanjali[6] định nghĩa yoga là "sự trung hòa các làn sóng luân phiên trong tâm thức."[7] Tác phẩm ngắn gọn và bậc thầy của ông, *Yoga Sutras,* tạo thành một trong sáu hệ thống triết học Hindu. Trái với các triết học phương Tây, cả sáu hệ thống Hindu[8] không chỉ chứa đựng những giáo huấn lý thuyết mà

theoretical teachings but practical ones also. After pursuing every conceivable ontological inquiry, the Hindu systems formulate six definite disciplines aimed at the permanent removal of suffering and the attainment of timeless bliss.

còn cả những giáo huấn thực hành. Sau khi theo đuổi mọi khảo sát hữu thể học có thể hình dung, các hệ thống Hindu thiết lập sáu kỷ luật xác định nhằm loại bỏ vĩnh viễn đau khổ và đạt được chí phúc vượt thời gian.

The later *Upanishads* uphold the *Yoga Sutras,* among the six systems, as containing the most efficacious methods for achieving direct perception of truth. Through the practical techniques of yoga, man leaves behind forever the barren realms of speculation and cognizes in experience the veritable Essence.

Các *Upanishads* về sau đề cao *Yoga Sutras,* trong sáu hệ thống, như chứa đựng những phương pháp hữu hiệu nhất để đạt tri giác trực tiếp về chân lý. Nhờ các kỹ thuật thực hành của yoga, con người vĩnh viễn bỏ lại sau lưng những lãnh vực khô cằn của suy đoán và nhận biết bằng kinh nghiệm chính Tinh Túy đích thực.

The *Yoga* system of Patanjali is known as the Eightfold Path.[9] The first steps are (1) *yama* (moral conduct), and (2) *niyama* (religious observances). *Yama* is fulfilled by noninjury to others, truthfulness, nonstealing, continence, and noncovetousness. The *niyama* prescripts are purity of body and mind, contentment in all circumstances, self-discipline, self-study (contemplation), and devotion to God and guru.

Hệ thống *Yoga* của Patanjali được biết đến như Con Đường Tám Phần.[9] Các bước đầu là: (1) *yama*, hạnh kiểm đạo đức, và (2) *niyama*, các tuân thủ tôn giáo. *Yama* được hoàn thành bằng sự không gây tổn hại cho người khác, chân thật, không trộm cắp, tiết dục và không tham muốn. Các quy định của *niyama* là sự thanh tịnh của thể xác và thể trí, sự mãn nguyện trong mọi hoàn cảnh, tự kỷ luật, tự học, tức chiêm ngưỡng, và sùng tín đối với Thượng đế cùng guru.

The next steps are (3) *asana* (right posture); the spinal column must be held straight, and the body firm in a comfortable position for meditation; (4) *pranayama* (control of *prana,* subtle life currents); and (5) *pratyahara* (withdrawal of the senses from external objects).

Các bước kế tiếp là: (3) *asana*, tư thế đúng; cột sống phải được giữ thẳng, và thân thể vững chắc trong một tư thế thoải mái để tham thiền; (4) *pranayama*, kiểm soát *prana,* các dòng sự sống vi tế; và (5) *pratyahara*, sự thu hồi các giác quan khỏi những đối tượng bên ngoài.

The last steps are forms of yoga proper: (6) *dharana* (concentration), holding the mind to one thought; (7) *dhyana* (meditation); and (8) *samadhi* (superconscious experience). This Eightfold Path of Yoga leads to the final goal of *Kaivalya* (Absoluteness), in which the yogi realizes the Truth beyond all

Các bước cuối là những hình thức yoga đúng nghĩa: (6) *dharana*, định trí, giữ thể trí vào một tư tưởng; (7) *dhyana*, tham thiền; và (8) *samadhi*, kinh nghiệm siêu thức. Con Đường Yoga Tám Phần này dẫn đến mục tiêu cuối cùng là *Kaivalya*, tức Tính Tuyệt Đối, trong đó yogi chứng nghiệm Chân Lý vượt ngoài

intellectual apprehension.

mọi nắm bắt trí năng.

"Which is greater," one may ask, "a swami or a yogi?" If and when oneness with God is achieved, the distinctions of the various paths disappear. The Bhagavad Gita, however, has pointed out that the methods of yoga are all-embracing. Its techniques are not meant only for certain types and temperaments, such as those few persons who incline toward the monastic life; yoga requires no formal allegiance. Because the yogic science satisfies a universal need, it has a natural universal appeal.

"Ai lớn hơn," người ta có thể hỏi, "một swami hay một yogi?" Nếu và khi sự hợp nhất với Thượng đế được thành tựu, các phân biệt giữa những con đường khác nhau đều biến mất. Tuy nhiên, Bhagavad Gita đã chỉ ra rằng các phương pháp yoga đều bao trùm tất cả. Các kỹ thuật của nó không chỉ dành cho một vài loại người và khí chất nhất định, chẳng hạn như số ít người nghiêng về đời sống tu viện; yoga không đòi hỏi sự trung thành hình thức nào. Vì khoa học yoga đáp ứng một nhu cầu phổ quát, nên nó có sức hấp dẫn phổ quát tự nhiên.

A true yogi may remain dutifully in the world; there he is like butter on water, and not like the unchurned, easily diluted milk of undisciplined humanity. Fulfilling one's earthly responsibilities need not separate man from God, provided he maintains mental uninvolvement with egotistical desires and plays his part in life as a willing instrument of the Divine.

Một yogi chân chính có thể vẫn chu toàn bổn phận trong thế gian; ở đó y giống như bơ trên nước, chứ không giống sữa chưa khuấy của nhân loại thiếu kỷ luật, dễ bị pha loãng. Việc chu toàn các trách nhiệm trần thế không nhất thiết tách con người khỏi Thượng đế, miễn là y giữ cho thể trí không vướng mắc vào những dục vọng vị ngã và đóng vai trò của mình trong đời như một khí cụ tự nguyện của Đấng Thiêng Liêng.

There are a number of great men, living today in American or European or other non-Hindu bodies, who, though they may never have heard the words *yogi* and *swami,* are yet true exemplars of those terms. Through their disinterested service to mankind, or through their mastery over passions and thoughts, or through their singlehearted love of God, or through their great powers of concentration, they are, in a sense, yogis; they have set themselves the goal of yoga — self-control. These men could rise to even greater heights if they were taught the definite science of yoga, which makes possible a more conscious direction of one's mind and life.

Ngày nay có một số người vĩ đại đang sống trong các thân thể Mỹ, châu Âu hay các thân thể không phải Hindu khác, những người, dù có thể chưa bao giờ nghe các từ *yogi* và *swami,* vẫn là những mẫu mực chân thật của các thuật ngữ ấy. Qua sự phụng sự vô tư đối với nhân loại, hoặc qua sự làm chủ các đam mê và tư tưởng, hoặc qua tình yêu Thượng đế nhất tâm của họ, hoặc qua các quyền năng định trí lớn lao của họ, theo một nghĩa nào đó, họ là yogi; họ đã đặt cho mình mục tiêu của yoga — tự chủ. Những người này có thể vươn đến những đỉnh cao còn lớn hơn nếu họ được dạy khoa học xác định của yoga, vốn khiến việc định hướng thể trí và đời sống của mình một cách có ý thức hơn trở nên khả

hữu.

Yoga has been superficially misunderstood by certain Western writers, but its critics have never been its practitioners. Among many thoughtful tributes to yoga may be mentioned one by Dr. C. G. Jung, the famous Swiss psychologist.

Yoga đã bị một số cây bút phương Tây hiểu lầm một cách hời hợt, nhưng những người phê bình nó chưa bao giờ là người thực hành nó. Trong số nhiều lời tán dương sâu sắc dành cho yoga, có thể nhắc đến một lời của Tiến sĩ C. G. Jung, nhà tâm lý học Thụy Sĩ nổi tiếng.

"When a religious method recommends itself as 'scientific,' it can be certain of its public in the West. Yoga fulfills this expectation," Dr. Jung writes.[10] "Quite apart from the charm of the new and the fascination of the half-understood, there is good cause for Yoga to have many adherents. It offers the possibility of controllable experience and thus satisfies the scientific need for 'facts'; and, besides this, by reason of its breadth and depth, its venerable age, its doctrine and method, which include every phase of life, it promises undreamed-of possibilities.

"Khi một phương pháp tôn giáo tự giới thiệu mình là 'khoa học,' nó có thể chắc chắn có công chúng của mình ở phương Tây. Yoga đáp ứng kỳ vọng này," Tiến sĩ Jung viết.[10] "Hoàn toàn ngoài sức quyến rũ của cái mới và sự mê hoặc của điều chỉ mới hiểu một nửa, có lý do chính đáng để Yoga có nhiều người theo. Nó đưa ra khả năng có được kinh nghiệm có thể kiểm soát, và do đó thỏa mãn nhu cầu khoa học về 'sự kiện'; hơn nữa, vì bề rộng và chiều sâu của nó, tuổi đời đáng tôn kính của nó, giáo lý và phương pháp của nó, vốn bao gồm mọi giai đoạn của đời sống, nó hứa hẹn những khả năng chưa từng mơ tới.

"Every religious or philosophical practice means a psychological discipline, that is, a method of mental hygiene. The manifold, purely bodily procedures of Yoga[11] also mean a physiological hygiene which is superior to ordinary gymnastics and breathing exercises, inasmuch as it is not merely mechanistic and scientific, but also philosophical; in its training of the parts of the body, it unites them with the whole of the spirit, as is quite clear, for instance, in the *Pranayama* exercises where *Prana* is both the breath and the universal dynamics of the cosmos....

"Mọi thực hành tôn giáo hay triết học đều hàm ý một kỷ luật tâm lý, tức là một phương pháp vệ sinh trí tuệ. Những quy trình thuần túy thân thể, rất đa dạng của Yoga[11] cũng hàm ý một vệ sinh sinh lý vượt trội hơn thể dục và các bài tập thở thông thường, bởi vì nó không chỉ máy móc và khoa học, mà còn triết học; trong việc rèn luyện các phần của thân thể, nó hợp nhất chúng với toàn thể tinh thần, như thật rõ ràng, chẳng hạn, trong các bài tập *Pranayama*, nơi *Prana* vừa là hơi thở vừa là động lực phổ quát của vũ trụ....

"Yoga practice...would be ineffectual without the concepts on which Yoga is based. It combines the bodily and the spiritual in an

"Thực hành Yoga... sẽ vô hiệu nếu không có các quan niệm làm nền tảng cho Yoga. Nó kết hợp thân thể và tinh thần theo một cách

extraordinarily complete way.

hoàn chỉnh phi thường.

"In the East, where these ideas and practices have developed, and where for several thousand years an unbroken tradition has created the necessary spiritual foundations, Yoga is, as I can readily believe, the perfect and appropriate method of fusing body and mind together so that they form a unity which is scarcely to be questioned. This unity creates a psychological disposition which makes possible intuitions that transcend consciousness."

"Ở phương Đông, nơi các ý tưởng và thực hành này đã phát triển, và nơi trong vài nghìn năm một truyền thống không gián đoạn đã tạo nên những nền tảng tinh thần cần thiết, Yoga, như tôi dễ dàng tin, là phương pháp hoàn hảo và thích hợp để dung hợp thân thể và thể trí lại với nhau, khiến chúng tạo thành một thể thống nhất hầu như không thể nghi ngờ. Sự thống nhất này tạo nên một khuynh hướng tâm lý làm cho những trực giác vượt trên tâm thức trở nên khả hữu."

The Western day is nearing when the inner science of self-control will be found as necessary as the outer conquest of Nature. The Atomic Age will see men's minds sobered and broadened by the now scientifically indisputable truth that matter is in reality a concentrate of energy. The human mind can and must liberate within itself energies greater than those within stones and metals, lest the material atomic giant, newly unleashed, turn on the world in mindless destruction. An indirect benefit of mankind's concern over atomic bombs may be an increased practical interest in the science of yoga,[12] a "bombproof shelter" truly.

Ngày của phương Tây đang đến gần, khi khoa học bên trong về tự chủ sẽ được nhận thấy là cần thiết như cuộc chinh phục Thiên nhiên bên ngoài. Thời Đại Nguyên Tử sẽ chứng kiến thể trí con người trở nên nghiêm nghị và rộng mở hơn nhờ chân lý nay không thể tranh cãi về mặt khoa học rằng vật chất thực ra là một dạng năng lượng cô đặc. Thể trí con người có thể và phải giải phóng trong chính nó những năng lượng lớn hơn các năng lượng trong đá và kim loại, kẻo người khổng lồ nguyên tử vật chất vừa được tháo xích quay lại hủy diệt thế giới một cách vô trí. Một lợi ích gián tiếp từ mối quan tâm của nhân loại về bom nguyên tử có thể là sự gia tăng mối quan tâm thực tiễn đối với khoa học yoga,[12] thật sự là một "hầm trú ẩn chống bom."

SRI SHANKARACHARYA AT SRF/YSS HEADQUARTERS

Sri Jagadguru Shankaracharya Bharati Krishna Tirtha of Puri, India, at Self-Realization Fellowship International Headquarters, Los Angeles (founded in 1925 by Paramahansa Yogananda). In 1958, the Jagadguru, senior head of the Swami Order, paid a three-month visit to America, sponsored by Self-Realization Fellowship. It was the first time in the history of the ancient Swami Order that a Shankaracharya had traveled to the West.

SRI SHANKARACHARYA TẠI TRỤ SỞ SRF/YSS

Sri Jagadguru Shankaracharya Bharati Krishna Tirtha của Puri, Ấn Độ, tại Trụ sở Quốc tế Self-Realization Fellowship, Los Angeles, do Paramahansa Yogananda sáng lập năm 1925. Năm 1958, Jagadguru, vị đứng đầu cao cấp của Dòng Swami, đã viếng thăm Hoa Kỳ trong ba tháng, do Self-Realization Fellowship bảo trợ. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử Dòng Swami cổ xưa một Shankaracharya du hành sang phương Tây.

1 I Corinthians 7:32–33.

1 I Corinthians 7:32–33.

2 "He who offers God a second place offers Him no place." — *Ruskin.*

2 "Người nào dâng cho Thượng đế vị trí thứ hai thì không dâng cho Ngài vị trí nào cả." — *Ruskin.*

3 Literally, "This soul is Spirit." The Supreme Spirit, the Uncreated, is wholly unconditioned (*neti, neti,* not this, not that) but is often referred to in *Vedanta* as *Sat-Chit-Ananda,* that is, Being-Intelligence-Bliss.

3 Nghĩa đen là: "Linh hồn này là Tinh Thần." Tinh Thần Tối Thượng, Đấng Không Được Tạo Dựng, hoàn toàn không bị điều kiện hóa, *neti, neti,* không phải cái này, không phải cái kia, nhưng thường được gọi trong *Vedanta* là *Sat-Chit-Ananda,* tức là Bản Thể-Trí Tuệ-Chí Phúc.

4 Yogananda is a fairly common name among swamis.

4 Yogananda là một tên khá phổ biến giữa các swami.

5 Shankara is often called Shankaracharya; *acharya* means "religious teacher." Shankara's date is a center of the usual scholastic dispute. A few records indicate that the peerless monist lived in the sixth century B.C.; the sage Anandagiri gives the dates of 44–12 B.C.; Western historians assign Shankara to the eighth or early ninth century A.D. An affinity for many ages!

5 Shankara thường được gọi là Shankaracharya; *acharya* có nghĩa là "huấn sư tôn giáo." Niên đại của Shankara là trung tâm của cuộc tranh luận học thuật thông thường. Một vài ghi chép cho thấy nhà nhất nguyên luận vô song sống vào thế kỷ thứ sáu B.C.; hiền giả Anandagiri đưa ra các năm 44–12 B.C.; các sử gia phương Tây đặt Shankara vào thế kỷ thứ tám hoặc đầu thế kỷ thứ chín A.D. Một mối tương hợp cho nhiều thời đại!

The late Jagadguru Sri Shankaracharya of the ancient Gowardhan Math in Puri, His Holiness Bharati Krishna Tirtha, visited America for three months in 1958. It was the first time any Shankaracharya had traveled to the West. His historic tour was sponsored by Self-Realization Fellowship. The Jagadguru spoke before the leading universities of America and participated in a discussion on world peace with the eminent historian Dr. Arnold Toynbee.

Jagadguru Sri Shankaracharya quá cố của Gowardhan Math cổ xưa tại Puri, Đức Bharati Krishna Tirtha, đã viếng thăm Hoa Kỳ trong ba tháng vào năm 1958. Đó là lần đầu tiên bất kỳ Shankaracharya nào du hành sang phương Tây. Chuyến du hành lịch sử của Ngài được Self-Realization Fellowship bảo trợ. Jagadguru đã nói chuyện trước các đại học hàng đầu của Hoa Kỳ và tham gia một cuộc thảo luận về hòa bình thế giới với sử gia lỗi lạc Tiến sĩ Arnold Toynbee.

In 1959 Sri Shankaracharya of Puri accepted the invitation of the then president Sri Daya Mata to act as representative of the Gurus of Self-Realization Fellowship/Yogoda Satsanga Society of India in initiating into swamihood

Năm 1959, Sri Shankaracharya của Puri chấp nhận lời mời của vị chủ tịch đương thời, Sri Daya Mata, để làm đại diện cho các Guru của Self-Realization Fellowship/Yogoda Satsanga Society of India trong việc điểm đạo vào địa

two Yogoda Satsanga monks. He performed the ceremony in the Sri Yukteswar temple at Yogoda Satsanga Ashram in Puri. *(Publisher's Note)*

vị swami cho hai tu sĩ Yogoda Satsanga. Ngài đã cử hành nghi lễ tại đền Sri Yukteswar ở Yogoda Satsanga Ashram tại Puri. *(Ghi chú của Nhà xuất bản)*

6 Patanjali's date is unknown, though many scholars assign him to the second century B.C. The rishis wrote treatises on a vast number of subjects with such insight that the ages have been powerless to outmode them; yet, to the subsequent consternation of historians, the sages made no effort to attach their own dates and stamp of personality to their literary works. They knew that their brief spans were only temporarily important as flashes of the great infinite Life; and that truth is timeless, impossible to trademark, and no private possession of their own.

6 Niên đại của Patanjali không được biết, dù nhiều học giả đặt ông vào thế kỷ thứ hai B.C. Các rishi đã viết các khảo luận về một số lượng đề tài bao la với sự thấu suốt đến mức các thời đại đã bất lực không thể làm chúng lỗi thời; tuy nhiên, trước sự bối rối về sau của các sử gia, các hiền giả không cố gắng gắn niên đại và dấu ấn phàm ngã của chính họ vào các tác phẩm văn chương của mình. Họ biết rằng những quãng đời ngắn ngủi của họ chỉ tạm thời quan trọng như những tia lóe của Sự Sống vô hạn vĩ đại; và rằng chân lý là vượt thời gian, không thể đăng ký nhãn hiệu, và không phải tài sản riêng của chính họ.

7 *"Chitta vritti nirodha"* (*Yoga Sutras* I:2), which may also be translated as "cessation of the modifications of the mind-stuff." *Chitta* is a comprehensive term for the thinking principle, which includes the pranic life forces, *manas* (mind or sense consciousness), *ahamkara* (egoity), and *buddhi* (intuitive intelligence). *Vritti* (literally "whirlpool") refers to the waves of thought and emotion that ceaselessly arise and subside in man's consciousness. *Nirodha* means neutralization, cessation, control.

7 *"Chitta vritti nirodha"* (*Yoga Sutras* I:2), cũng có thể được dịch là "sự chấm dứt các biến đổi của chất liệu thể trí." *Chitta* là một thuật ngữ bao quát chỉ nguyên khí tư duy, bao gồm các sinh lực prana, *manas*, tức thể trí hay tâm thức giác quan, *ahamkara*, tức tính vị ngã, và *buddhi*, tức trí tuệ trực giác. *Vritti*, nghĩa đen là "xoáy nước," chỉ các làn sóng tư tưởng và cảm xúc không ngừng sinh khởi rồi lắng xuống trong tâm thức con người. *Nirodha* có nghĩa là trung hòa, chấm dứt, kiểm soát.

8 The six orthodox (Vedas-based) systems are *Sankhya, Yoga, Vedanta, Mimamsa, Nyaya,* and *Vaisesika.* Readers of a scholarly bent will delight in the subtleties and broad scope of these ancient formulations as summarized in English in *A History of Indian Philosophy,* Vol. I, by Prof. Surendranath Dasgupta (Cambridge Univ. Press).

8 Sáu hệ thống chính thống, dựa trên Vedas, là *Sankhya, Yoga, Vedanta, Mimamsa, Nyaya,* và *Vaisesika.* Những độc giả có khuynh hướng học thuật sẽ vui thích trước các nét tinh vi và phạm vi rộng lớn của những công thức cổ xưa này, như được tóm lược bằng tiếng Anh trong *A History of Indian Philosophy,* Tập I, của Giáo sư Surendranath Dasgupta, Nhà xuất bản Đại học Cambridge.

9 Not to be confused with the "Noble Eightfold Path" of Buddhism, a guide to man's conduct, as follows: (1) right ideals, (2) right motive, (3) right speech, (4) right action, (5) right means of livelihood, (6) right effort, (7) right remembrance (of the Self), and (8) right realization (*samadhi*).

9 Không nên nhầm với "Con Đường Bát Chánh Cao Quý" của Phật giáo, một hướng dẫn về hạnh kiểm của con người, như sau: (1) lý tưởng đúng, (2) động cơ đúng, (3) lời nói đúng, (4) hành động đúng, (5) phương tiện sinh sống đúng, (6) nỗ lực đúng, (7) ghi nhớ đúng, về Bản Ngã, và (8) chứng nghiệm đúng, *samadhi*.

10 Dr. Jung attended the Indian Science Congress in 1937 and received an honorary degree from the University of Calcutta.

10 Tiến sĩ Jung đã tham dự Đại hội Khoa học Ấn Độ năm 1937 và nhận bằng danh dự của Đại học Calcutta.

11 Dr. Jung is here referring to *Hatha Yoga,* a specialized branch of bodily postures and techniques for health and longevity. *Hatha* is useful, and produces spectacular physical results, but this branch of yoga is little used by yogis bent on spiritual liberation.

11 Ở đây Tiến sĩ Jung đang nói đến *Hatha Yoga,* một nhánh chuyên biệt gồm các tư thế thân thể và kỹ thuật vì sức khỏe và tuổi thọ. *Hatha* hữu ích và tạo ra những kết quả hồng trần ngoạn mục, nhưng nhánh yoga này ít được các yogi quyết tâm giải thoát tinh thần sử dụng.

12 Many uninformed persons speak of yoga as *Hatha Yoga* or consider yoga to be "magic," dark mysterious rites for attaining spectacular powers. When scholars, however, speak of yoga they mean the system expounded in *Yoga Sutras* (also known as *Patanjali's Aphorisms*): *Raja* ("royal") *Yoga.* The treatise embodies philosophic concepts of such grandeur as to have inspired commentaries by some of India's greatest thinkers, including the illumined master Sadasivendra.

12 Nhiều người thiếu thông tin nói về yoga như *Hatha Yoga* hoặc xem yoga là "huyền thuật," những nghi thức đen tối huyền bí để đạt các quyền năng ngoạn mục. Tuy nhiên, khi các học giả nói về yoga, họ muốn nói đến hệ thống được trình bày trong *Yoga Sutras*, cũng được biết đến như *Các Cách Ngôn của Patanjali*: *Raja*, nghĩa là "vương giả," *Yoga.* Khảo luận ấy chứa đựng những quan niệm triết học có tầm vóc lớn lao đến mức đã truyền cảm hứng cho các chú giải của một số tư tưởng gia vĩ đại nhất của Ấn Độ, trong đó có chân sư được soi sáng Sadasivendra.

Like the other five orthodox (Vedas-based) philosophical systems, *Yoga Sutras* considers the "magic" of moral purity (the "ten commandments" of *yama* and *niyama*) to be the indispensable preliminary for sound philosophical investigation. This personal demand, not insisted on in the West, has bestowed lasting vitality on the six Indian

Giống như năm hệ thống triết học chính thống khác, dựa trên Vedas, *Yoga Sutras* xem "huyền thuật" của sự thanh khiết đạo đức, tức "mười điều răn" của *yama* và *niyama*, là bước chuẩn bị không thể thiếu cho sự khảo sát triết học lành mạnh. Đòi hỏi cá nhân này, điều không được nhấn mạnh ở phương Tây, đã ban cho sáu kỷ luật Ấn Độ một sức sống

disciplines. The cosmic order (*rita*) that upholds the universe is not different from the moral order that rules man's destiny. He who is unwilling to observe the universal moral precepts is not seriously determined to pursue truth.

bền lâu. Trật tự vũ trụ, *rita*, nâng đỡ vũ trụ không khác với trật tự đạo đức cai quản vận mệnh con người. Người nào không sẵn lòng tuân giữ các giới luật đạo đức phổ quát thì không thật sự quyết tâm theo đuổi chân lý.

Section III of *Yoga Sutras* mentions various yogic miraculous powers (*vibhutis* and *siddhis*). True knowledge is always power. The path of yoga is divided into four stages, each with its *vibhuti* expression. Achieving a certain power, the yogi knows that he has successfully passed the tests of one of the four stages. Emergence of the characteristic powers is evidence of the scientific structure of the yoga system, wherein delusive imaginations about one's "spiritual progress" are banished; proof is required!

Phần III của *Yoga Sutras* đề cập đến nhiều quyền năng kỳ diệu của yoga, *vibhutis* và *siddhis*. Tri thức chân chính luôn là quyền năng. Con đường yoga được chia thành bốn giai đoạn, mỗi giai đoạn có biểu hiện *vibhuti* của nó. Khi đạt một quyền năng nào đó, yogi biết rằng y đã vượt qua thành công các thử thách của một trong bốn giai đoạn. Sự xuất hiện của các quyền năng đặc trưng là bằng chứng về cấu trúc khoa học của hệ thống yoga, trong đó các tưởng tượng lừa dối về "sự tiến bộ tinh thần" của mình bị xua tan; cần phải có bằng chứng!

Patanjali warns the devotee that unity with Spirit should be the sole goal, not the possession of *vibhutis* — the merely incidental flowers along the sacred path. May the Eternal Giver be sought, not His phenomenal gifts! God does not reveal Himself to a seeker who is satisfied with any lesser attainment. The striving yogi is therefore careful not to exercise his phenomenal powers, lest they arouse false pride and distract him from entering the ultimate state of *Kaivalya.*

Patanjali cảnh báo người sùng tín rằng sự hợp nhất với Tinh Thần phải là mục tiêu duy nhất, chứ không phải sở hữu các *vibhutis* — những đóa hoa chỉ là phụ thuộc trên con đường thiêng liêng. Mong sao Đấng Ban Tặng Vĩnh Cửu được tìm kiếm, chứ không phải các ân tặng hiện tượng của Ngài! Thượng đế không mặc khải chính Ngài cho người tìm kiếm đã thỏa mãn với bất kỳ thành tựu thấp hơn nào. Vì vậy, yogi đang nỗ lực cẩn thận không vận dụng các quyền năng hiện tượng của mình, kẻo chúng khơi dậy kiêu hãnh giả tạo và làm y xao lãng việc bước vào trạng thái tối hậu của *Kaivalya.*

When the yogi has reached his Infinite Goal, he exercises the *vibhutis,* or refrains from exercising them, just as he pleases. All his actions, miraculous or otherwise, are then performed without karmic involvement. The iron filings of karma are attracted only where a magnet of the personal ego still

Khi yogi đã đạt Mục Tiêu Vô Hạn của mình, y vận dụng các *vibhutis,* hoặc kiềm chế không vận dụng chúng, tùy ý y muốn. Bấy giờ mọi hành động của y, kỳ diệu hay không, đều được thực hiện mà không vướng mắc nghiệp quả. Những mạt sắt của nghiệp quả chỉ bị hút đến nơi vẫn còn tồn tại một nam châm

exists.

của phàm ngã cá nhân.

CHAPTER 25 — CHƯƠNG 25

Brother Ananta and Sister Nalini — Anh Ananta và Chị Nalini

"Ananta cannot live; the sands of his karma for this life have run out."

"Ananta không thể sống; cát nghiệp quả của anh ấy trong đời này đã chảy hết."

These inexorable words reached my inner consciousness as I sat one morning in deep meditation. Shortly after I had entered the Swami Order, I paid a visit to my birthplace, Gorakhpur, as the guest of my elder brother Ananta. A sudden illness confined him to his bed; I nursed him lovingly.

Những lời không thể lay chuyển ấy đến với tâm thức bên trong của tôi khi tôi đang ngồi tham thiền sâu vào một buổi sáng. Không lâu sau khi gia nhập Dòng Swami, tôi đến thăm nơi sinh của mình, Gorakhpur, với tư cách khách của anh cả tôi, Ananta. Một cơn bệnh đột ngột khiến anh phải nằm liệt giường; tôi chăm sóc anh với lòng thương yêu.

The solemn inward pronouncement filled me with grief. I felt that I could not bear to remain longer in Gorakhpur, only to see my brother removed before my helpless gaze. Amidst uncomprehending criticism from my relatives, I left India on the first available boat. It cruised along Burma and the China Sea to Japan. I disembarked at Kobe, where I spent only a few days. My heart was too heavy for sight-seeing.

Lời tuyên cáo trang nghiêm bên trong khiến tôi tràn đầy đau buồn. Tôi cảm thấy mình không thể chịu nổi việc ở lại Gorakhpur lâu hơn, chỉ để thấy anh tôi bị mang đi trước ánh mắt bất lực của tôi. Giữa sự chỉ trích không thấu hiểu của họ hàng, tôi rời Ấn Độ trên chiếc tàu đầu tiên có thể đi. Nó chạy dọc theo Miến Điện và Biển Trung Hoa đến Nhật Bản. Tôi xuống tàu ở Kobe, nơi tôi chỉ ở vài ngày. Trái tim tôi quá nặng nề để đi tham quan.

On the return trip to India, the boat touched at Shanghai. There Dr. Misra, the ship's physician, guided me to several curio shops, where I selected various presents for Sri Yukteswar and my family and friends. For Ananta I purchased a large carved bamboo piece. No sooner had the Chinese salesman handed me the bamboo souvenir than I

Trên chuyến trở về Ấn Độ, con tàu ghé Thượng Hải. Tại đó, Tiến sĩ Misra, bác sĩ của tàu, dẫn tôi đến vài cửa hàng đồ cổ, nơi tôi chọn nhiều món quà cho Sri Yukteswar, gia đình và bạn bè. Cho Ananta, tôi mua một món đồ tre chạm khắc lớn. Người bán hàng Trung Hoa vừa trao món quà lưu niệm bằng tre cho tôi thì tôi đánh rơi nó xuống sàn, kêu

dropped it on the floor, crying out, "I have bought this for my dear dead brother!"

lên: "Tôi đã mua món này cho người anh thân yêu đã chết của tôi!"

A clear realization had swept over me that his soul was just being freed in the Infinite. The souvenir was sharply and symbolically cracked by its fall; amidst sobs, I wrote on the bamboo surface: "For my beloved Ananta, now gone."

Một nhận biết rõ ràng tràn qua tôi rằng linh hồn anh vừa được giải phóng trong Cái Vô Hạn. Món quà lưu niệm bị nứt mạnh và đầy biểu tượng bởi cú rơi; giữa những tiếng nức nở, tôi viết trên mặt tre: "Dành cho Ananta yêu dấu của tôi, nay đã ra đi."

My companion, the doctor, had been observing me with a sardonic smile.

Người bạn đồng hành của tôi, vị bác sĩ, đã quan sát tôi với một nụ cười mỉa mai.

"Save your tears," he remarked. "Why shed them until you are sure he is dead?"

"Hãy giữ lại nước mắt của anh," ông nhận xét. "Sao phải khóc trước khi anh chắc rằng anh ấy đã chết?"

When our boat reached Calcutta, Dr. Misra again accompanied me. My youngest brother Bishnu was waiting to greet me at the dock.

Khi tàu của chúng tôi đến Calcutta, Tiến sĩ Misra lại đi cùng tôi. Em trai út của tôi, Bishnu, đang chờ đón tôi ở bến tàu.

"I know Ananta has departed this life," I said to Bishnu, before he had had time to speak. "Please tell me, and the doctor here, when Ananta died."

"Anh biết Ananta đã rời khỏi đời này," tôi nói với Bishnu, trước khi em kịp nói. "Xin hãy cho anh, và vị bác sĩ ở đây, biết Ananta mất khi nào."

Bishnu named the date, which was the very day that I had bought the souvenirs in Shanghai.

Bishnu nêu ngày tháng, chính là ngày tôi đã mua các món quà lưu niệm ở Thượng Hải.

"Look here!" Dr. Misra ejaculated. "Don't let any word of this get around! The professors will be adding a year's study of mental telepathy to the medical course, which is already long enough!"

"Nghe này!" Tiến sĩ Misra kêu lên. "Đừng để bất cứ lời nào về chuyện này lan ra! Các giáo sư sẽ thêm một năm học về viễn cảm trí tuệ vào chương trình y khoa, vốn đã đủ dài rồi!"

Father embraced me warmly as I entered our home. "You have come," he said tenderly. Two large tears dropped from his eyes. Ordinarily undemonstrative, he had never before shown me these external signs of affection. Outwardly the grave father, inwardly he possessed the melting heart of a

Cha ôm tôi nồng ấm khi tôi bước vào nhà. "Con đã về," ông nói dịu dàng. Hai giọt lệ lớn rơi khỏi mắt ông. Vốn thường không biểu lộ tình cảm, trước đó ông chưa bao giờ cho tôi thấy những dấu hiệu tình thương bên ngoài này. Bên ngoài là người cha nghiêm nghị, bên trong ông có trái tim mềm mại của một

mother. In all family affairs he played this dual parental role.

người mẹ. Trong mọi việc gia đình, ông đóng vai trò phụ mẫu kép này.

Soon after Ananta's passing, my younger sister Nalini was brought back from death's door by a divine healing. Before relating the story, I will refer to a few phases of our earlier life.

Không lâu sau khi Ananta qua đời, em gái tôi Nalini được đưa trở lại từ cửa tử nhờ một sự chữa lành thiêng liêng. Trước khi kể câu chuyện, tôi sẽ nhắc đến vài giai đoạn trong đời sống trước kia của chúng tôi.

The childhood relationship between Nalini and me had not been of the happiest nature. I was very thin; she was thinner still. Through an unconscious motive that psychologists will have no difficulty in identifying, I would often tease my sister about her appearance. Her retorts would be equally imbued with the callous frankness of extreme youth. Sometimes Mother would intervene, temporarily ending the childish quarrels by a gentle box on my ear (as the elder ear).

Mối quan hệ thời thơ ấu giữa Nalini và tôi không thuộc loại hạnh phúc nhất. Tôi rất gầy; em còn gầy hơn. Do một động cơ vô thức mà các nhà tâm lý học sẽ không khó nhận ra, tôi thường trêu chọc em gái về vẻ ngoài của em. Những lời đáp trả của em cũng thấm đẫm sự thẳng thắn nhẫn tâm của tuổi quá trẻ. Đôi khi Mẹ can thiệp, tạm thời kết thúc những cuộc cãi vã trẻ con bằng một cái bạt tai nhẹ vào tai tôi, tức cái tai lớn hơn.

After her school years were over Nalini was betrothed to Dr. Panchanon Bose, a likable young physician of Calcutta. Elaborate marriage rites were celebrated in due time. On the wedding night I joined the large, jovial group of relatives in the living room of our Calcutta home. The bridegroom was leaning on an immense gold-brocaded pillow, with Nalini at his side. A gorgeous purple silk *sari*[1] could not, alas, wholly hide her angularity. I sheltered myself behind the pillow of my new brother-in-law and grinned at him in friendly fashion. He had never seen Nalini until the day of the nuptial ceremony, when he finally learned what he was getting in the matrimonial lottery.

Sau khi những năm học đường của Nalini kết thúc, em được đính hôn với Tiến sĩ Panchanon Bose, một bác sĩ trẻ dễ mến ở Calcutta. Những nghi lễ hôn nhân long trọng được cử hành đúng kỳ. Trong đêm tân hôn, tôi tham gia vào nhóm đông đảo họ hàng vui vẻ trong phòng khách ngôi nhà Calcutta của chúng tôi. Chú rể đang tựa vào một chiếc gối thêu kim tuyến vàng khổng lồ, với Nalini ở bên cạnh. Một chiếc *sari*[1] lụa tím lộng lẫy, than ôi, cũng không thể hoàn toàn che giấu thân hình gầy guộc của em. Tôi nấp sau chiếc gối của người anh rể mới và cười toe với ông một cách thân thiện. Ông chưa từng thấy Nalini cho đến ngày lễ cưới, khi cuối cùng ông biết mình đã nhận được gì trong cuộc xổ số hôn nhân.

Feeling my sympathy, Dr. Bose pointed unobtrusively to Nalini, and whispered in my ear, "Say, what's this?"

Cảm thấy sự cảm thông của tôi, Tiến sĩ Bose kín đáo chỉ về phía Nalini và thì thầm vào tai tôi: "Này, cái gì đây?"

"Why, Doctor," I replied, "it is a skeleton for your observation!"

"Ô, thưa Bác sĩ," tôi đáp, "đó là một bộ xương để ông quan sát!"

As the years went on, Dr. Bose endeared himself to our family, who called on him whenever illness arose. He and I became fast friends, often joking together, usually with Nalini as our target.

Năm tháng trôi qua, Tiến sĩ Bose trở nên thân thiết với gia đình chúng tôi, những người tìm đến ông mỗi khi có bệnh. Ông và tôi trở thành bạn rất thân, thường đùa giỡn với nhau, thường lấy Nalini làm mục tiêu.

"It is a medical curiosity," my brother-in-law remarked to me one day. "I have tried everything on your lean sister — cod-liver oil, butter, malt, honey, fish, meat, eggs, tonics. Still she fails to bulge even one-hundredth of an inch."

"Đó là một điều kỳ lạ của y khoa," một ngày nọ anh rể tôi nói với tôi. "Tôi đã thử mọi thứ trên cô em gầy guộc của anh — dầu gan cá, bơ, mạch nha, mật ong, cá, thịt, trứng, thuốc bổ. Vậy mà cô ấy vẫn không phình ra được dù chỉ một phần trăm inch."

A few days later I visited the Bose home. My errand there took only a few minutes; I was leaving, unnoticed, I thought, by Nalini. As I reached the front door, I heard her voice, cordial but commanding.

Vài ngày sau, tôi đến thăm nhà Bose. Việc tôi đến đó chỉ mất vài phút; tôi đang rời đi, tưởng rằng Nalini không để ý. Khi tôi đến cửa trước, tôi nghe tiếng em, thân mật nhưng ra lệnh.

"Brother, come here. You are not going to give me the slip this time. I want to talk with you."

"Anh, lại đây. Lần này anh không định trốn em đâu. Em muốn nói chuyện với anh."

I mounted the stairs to her room. To my surprise, she was in tears.

Tôi lên cầu thang đến phòng em. Trước sự ngạc nhiên của tôi, em đang khóc.

"Dear brother," she said, "let us bury the old hatchet. I see that your feet are now firmly set on the spiritual path. I want to become like you in every way." She added hopefully, "You are now robust in appearance; will you help me? My husband does not come near me, and I love him so dearly! But my chief desire is to progress in God-realization, even if I must remain thin[2] and unattractive."

"Anh thân yêu," em nói, "chúng ta hãy chôn cây rìu cũ đi. Em thấy giờ đây chân anh đã đặt vững trên con đường tinh thần. Em muốn trở nên giống anh trong mọi phương diện." Em nói thêm, đầy hy vọng: "Giờ đây anh trông cường tráng; anh sẽ giúp em chứ? Chồng em không đến gần em, và em yêu anh ấy biết bao! Nhưng ước muốn chính của em là tiến bộ trong sự chứng nghiệm Thượng đế, dù em phải mãi gầy[2] và kém hấp dẫn."

My heart was deeply touched at her plea. Our new friendship steadily progressed; one day she asked to become my disciple.

Trái tim tôi xúc động sâu xa trước lời khẩn cầu của em. Tình bạn mới của chúng tôi tiến triển đều đặn; một ngày nọ em xin trở thành

đệ tử của tôi.

"Train me in any way you like. I put my trust in God instead of tonics." She gathered together an armful of medicines and poured them down a drain outside her window.

"Anh hãy rèn luyện em theo bất cứ cách nào anh muốn. Em đặt niềm tin vào Thượng đế thay vì thuốc bổ." Em gom một ôm thuốc và đổ chúng xuống cống bên ngoài cửa sổ.

As a test of her faith, I asked her to omit from her diet all fish, meat, and eggs.

Như một thử thách đức tin của em, tôi yêu cầu em loại bỏ khỏi chế độ ăn mọi cá, thịt và trứng.

After several months, during which Nalini had strictly followed the various rules I had outlined, and had adhered to her vegetarian diet in spite of numerous difficulties, I paid her a visit.

Sau vài tháng, trong thời gian đó Nalini đã nghiêm túc tuân theo các quy luật khác nhau mà tôi đã vạch ra, và đã giữ chế độ ăn chay bất chấp nhiều khó khăn, tôi đến thăm em.

"Sis, you have been conscientiously observing the spiritual injunctions; your reward is near." I smiled mischievously. "How plump do you want to be? As fat as our aunt who hasn't seen her feet in years?"

"Em gái, em đã tận tâm tuân giữ các huấn thị tinh thần; phần thưởng của em đã gần." Tôi mỉm cười tinh nghịch. "Em muốn mập đến mức nào? Mập như bà dì của chúng ta, người đã nhiều năm không thấy bàn chân của mình?"

"No! But I long to be as stout as you are."

"Không! Nhưng em mong được mập như anh."

I replied solemnly. "By the grace of God, as I have spoken truth always, I speak truly now.[3] Through the divine blessings, your body shall verily change from today; in one month it shall have the same weight as mine."

Tôi đáp một cách trang nghiêm. "Nhờ ân điển của Thượng đế, vì anh luôn nói sự thật, nay anh nói thật.[3] Nhờ các phúc lành thiêng liêng, thân thể em chắc chắn sẽ thay đổi từ hôm nay; trong một tháng nó sẽ có cùng trọng lượng như anh."

These words from my heart found fulfillment. In thirty days, Nalini's weight equaled mine. The new roundness gave her beauty; her husband fell deeply in love. Their marriage, begun so inauspiciously, turned out to be ideally happy.

Những lời từ trái tim tôi đã được ứng nghiệm. Trong ba mươi ngày, trọng lượng của Nalini bằng tôi. Sự tròn trịa mới đem lại cho em vẻ đẹp; chồng em yêu em sâu đậm. Cuộc hôn nhân của họ, khởi đầu bất lợi đến thế, hóa ra hạnh phúc lý tưởng.

On my return from Japan, I learned that during my absence Nalini had been stricken

Khi trở về từ Nhật Bản, tôi biết rằng trong lúc tôi vắng mặt, Nalini đã bị sốt thương hàn. Tôi

with typhoid fever. I rushed to her home, and was aghast to find her extremely emaciated. She was in a coma.

vội đến nhà em, và kinh hoàng khi thấy em gầy mòn cực độ. Em đang hôn mê.

My brother-in-law told me, "Before her mind became confused by illness, she often said: 'If brother Mukunda were here, I would not be faring thus.'" He added tearfully, "The other doctors and I see no ray of hope. After her long bout with typhoid, blood dysentery has now set in."

Anh rể tôi nói với tôi: "Trước khi tâm trí cô ấy trở nên rối loạn vì bệnh, cô ấy thường nói: 'Nếu anh Mukunda ở đây, tôi đã không đến nỗi như thế này.'" Ông nói thêm trong nước mắt: "Các bác sĩ khác và tôi không thấy một tia hy vọng nào. Sau cơn thương hàn kéo dài, giờ đây kiết lỵ ra máu đã phát sinh."

I tried to move heaven and earth with my prayers. Engaging an Anglo-Indian nurse, who gave me full cooperation, I applied on my sister various yoga methods of healing. The blood dysentery vanished.

Tôi cố gắng chuyển trời dời đất bằng những lời cầu nguyện của mình. Thuê một nữ y tá Anglo-Indian, người đã hợp tác đầy đủ với tôi, tôi áp dụng cho em gái nhiều phương pháp chữa lành của yoga. Chứng kiết lỵ ra máu biến mất.

But Dr. Bose shook his head mournfully. "She simply has no more blood left to shed."

Nhưng Tiến sĩ Bose lắc đầu buồn bã. "Đơn giản là cô ấy không còn máu để mất nữa."

"She will recover," I replied stoutly. "In seven days her fever will be gone."

"Em ấy sẽ hồi phục," tôi đáp quả quyết. "Trong bảy ngày cơn sốt của em ấy sẽ hết."

A week later I was thrilled to see Nalini open her eyes and gaze at me with loving recognition. From that day her recovery was swift. Although she regained her usual weight, she bore one sad scar of her nearly fatal illness: her legs were paralyzed. Indian and English specialists pronounced her a hopeless cripple.

Một tuần sau, tôi xúc động khi thấy Nalini mở mắt và nhìn tôi với sự nhận ra đầy thương yêu. Từ ngày đó, em hồi phục nhanh chóng. Dù lấy lại cân nặng thường lệ, em mang một vết sẹo buồn của cơn bệnh gần như chí tử: đôi chân em bị bại liệt. Các chuyên gia Ấn Độ và Anh tuyên bố em là người tàn phế vô vọng.

The incessant war for her life that I had waged by prayer had exhausted me. I went to Serampore to ask Sri Yukteswar's help. His eyes expressed deep sympathy as I told him of Nalini's plight.

Cuộc chiến không ngừng cho sự sống của em mà tôi đã tiến hành bằng cầu nguyện khiến tôi kiệt sức. Tôi đến Serampore để xin Sri Yukteswar giúp đỡ. Đôi mắt Ngài biểu lộ sự cảm thông sâu xa khi tôi kể cho Ngài nghe cảnh ngộ của Nalini.

"Your sister's legs will be normal at the end of one month." He added, "Let her wear, next

"Đôi chân của em gái con sẽ bình thường vào cuối một tháng." Ngài nói thêm: "Hãy để cô

to her skin, a band with an unperforated two-carat pearl, held on by a clasp."

ấy đeo sát da một dải băng có gắn một viên ngọc trai hai carat không khoan lỗ, được giữ bằng một chiếc móc."

I prostrated myself at his feet with joyful relief.

Tôi phủ phục dưới chân Ngài trong niềm nhẹ nhõm hoan hỉ.

"Sir, you are a master; your word that she will recover is enough. But if you insist I will immediately get her a pearl."

"Thưa Thầy, Ngài là một Chân sư; lời Ngài nói rằng cô ấy sẽ bình phục là đủ rồi. Nhưng nếu Ngài nhấn mạnh, con sẽ lập tức mua cho cô ấy một viên ngọc trai."

My guru nodded. "Yes, do that." He went on to describe correctly the physical and mental characteristics of Nalini, whom he had never seen.

Đạo sư của tôi gật đầu. "Đúng, hãy làm như vậy." Ngài tiếp tục mô tả chính xác các đặc điểm thể chất và trí tuệ của Nalini, người mà Ngài chưa từng gặp.

"Sir," I inquired, "is this an astrological analysis? You do not know her birth day or hour."

"Thưa Thầy," tôi hỏi, "đây có phải là một phân tích chiêm tinh không? Ngài không biết ngày hay giờ sinh của cô ấy."

Sri Yukteswar smiled. "There is a deeper astrology, not dependent on the testimony of calendars and clocks. Each man is a part of the Creator, or Cosmic Man; he has a heavenly body as well as one of earth. The human eye sees the physical form, but the inner eye penetrates more profoundly, even to the universal pattern of which each man is an integral and individual part."

Sri Yukteswar mỉm cười. "Có một khoa chiêm tinh sâu xa hơn, không lệ thuộc vào chứng cứ của lịch và đồng hồ. Mỗi người là một phần của Đấng Sáng Tạo, hay Con Người Vũ Trụ; y có một thể thiên thượng cũng như một thể thuộc đất. Con mắt con người thấy hình tướng hồng trần, nhưng con mắt bên trong xuyên thấu sâu hơn, thậm chí đến mô hình vũ trụ mà mỗi người là một phần toàn vẹn và cá biệt trong đó."

I returned to Calcutta and purchased a pearl[4] for Nalini. A month later, her paralyzed legs were completely healed.

Tôi trở về Calcutta và mua một viên ngọc trai[4] cho Nalini. Một tháng sau, đôi chân bại liệt của cô đã hoàn toàn lành.

Sister asked me to convey her heartfelt gratitude to my guru. He listened to the message in silence. But as I was taking my leave, he made a pregnant comment:

Em gái tôi nhờ tôi chuyển đến đạo sư lòng biết ơn chân thành của cô. Ngài lắng nghe lời nhắn trong im lặng. Nhưng khi tôi sắp cáo lui, Ngài đưa ra một nhận xét đầy hàm ý:

"Your sister has been told by many doctors that she can never bear children. Assure her

"Nhiều bác sĩ đã nói với em gái con rằng cô ấy không bao giờ có thể sinh con. Hãy bảo đảm

that within a few years she will give birth to two daughters."

với cô ấy rằng trong vòng vài năm nữa, cô ấy sẽ sinh hai cô con gái."

Some years later, to Nalini's joy, she bore a girl; and, in a few more years, another daughter.

Vài năm sau, trong niềm vui của Nalini, cô sinh một bé gái; và thêm vài năm nữa, một cô con gái khác.

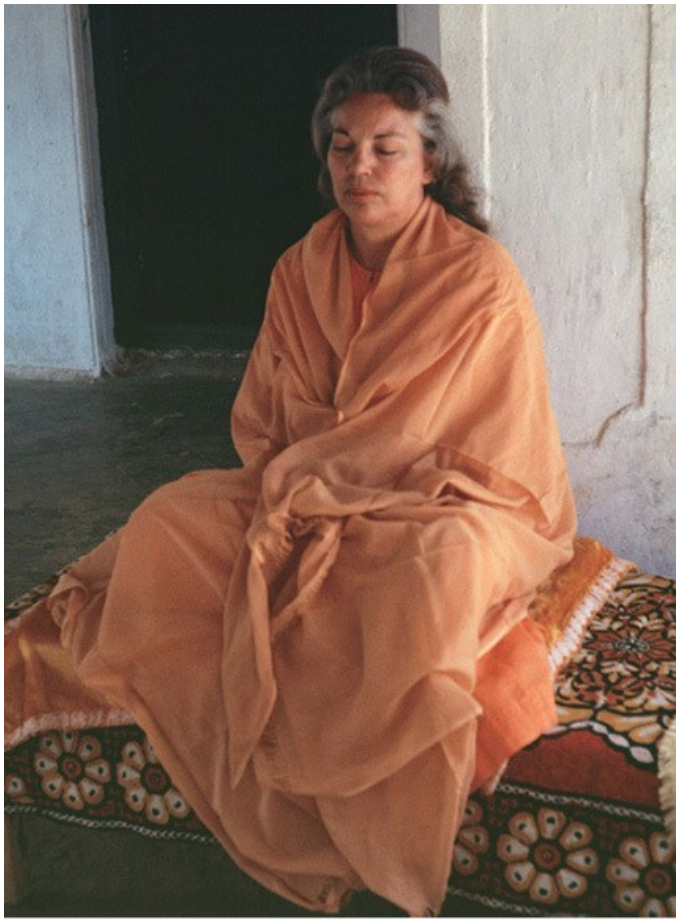

SRI DAYA MATA IN DIVINE COMMUNION

SRI DAYA MATA TRONG SỰ HIỆP THÔNG THIÊNG LIÊNG

Sri Daya Mata, third president of Self-Realization Fellowship/Yogoda Satsanga Society of India, absorbed in meditation, during a visit to India in 1968. "Paramahansa Yogananda taught us the way," she has written, "not only by his words and divine example, but by giving to us the scientific SRF methods of meditation. It is not possible to satisfy the soul's thirst merely by reading about

Sri Daya Mata, vị chủ tịch thứ ba của Hội Tự Chứng Ngộ/Hội Yogoda Satsanga của Ấn Độ, đang đắm mình trong tham thiền, trong một chuyến viếng thăm Ấn Độ năm 1968. "Paramahansa Yogananda đã dạy chúng ta con đường," bà viết, "không chỉ bằng lời nói và tấm gương thiêng liêng của ngài, mà còn bằng cách trao cho chúng ta các phương pháp tham thiền khoa học của Hội Tự Chứng Ngộ. Không

truth. One must drink deep from the Fountain of Truth — God. Self-realization means just that: direct experience of God."

thể làm thỏa cơn khát của linh hồn chỉ bằng cách đọc về chân lý. Người ta phải uống thật sâu từ Suối Nguồn Chân Lý — Thượng đế. Tự chứng ngộ chính là như vậy: kinh nghiệm trực tiếp về Thượng đế."

A true "Mother of Compassion," as her name Daya Mata implies, the theme of her life was loving God and sharing His love with all.

Là một "Mẹ của Lòng Từ Bi" đích thực, như chính tên Daya Mata của bà hàm ý, chủ đề đời bà là yêu thương Thượng đế và chia sẻ tình thương của Ngài với tất cả.

---

1 The gracefully draped dress of Indian women.

1 Chiếc y phục rủ nếp duyên dáng của phụ nữ Ấn Độ.

2 Because most persons in India are thin, reasonable plumpness is considered desirable.

2 Vì phần lớn người ở Ấn Độ đều gầy, nên sự đầy đặn vừa phải được xem là đáng ưa.

3 The Hindu scriptures declare that those who habitually speak the truth develop the power of materializing their words. What commands they utter from the heart come to pass. (*Yoga Sutras* II:36.)

3 Kinh điển Ấn giáo tuyên bố rằng những ai có thói quen nói sự thật sẽ phát triển quyền năng hiện hình lời nói của mình. Những mệnh lệnh họ thốt ra từ trái tim sẽ thành tựu. (*Kinh Yoga* II:36.)

Because the worlds are built on truth, all scriptures extol it as a virtue by which man may tune his life with the Infinite. Mahatma Gandhi often said: "Truth is God"; his lifelong striving was for perfect truth in thought, speech, and act. Throughout the ages the ideal of *satya* (truth) has permeated Hindu society. Marco Polo tells us that the *Brahmins* "would not utter a lie for anything on earth." An English judge in India, William Sleeman, says in his *Journey Through Oudh in 1849–50:* "I have had before me hundreds of cases in which a man's property, liberty, or life depended on his telling a lie; and he has refused to tell it."

Vì các thế giới được xây dựng trên chân lý, mọi kinh điển đều tán dương chân lý như một đức hạnh nhờ đó con người có thể điều hợp đời sống mình với Đấng Vô Biên. Mahatma Gandhi thường nói: "Chân lý là Thượng đế"; sự phấn đấu suốt đời của ông là hướng tới chân lý hoàn hảo trong tư tưởng, lời nói và hành động. Suốt các thời đại, lý tưởng *satya* (chân lý) đã thấm nhuần xã hội Ấn giáo. Marco Polo kể với chúng ta rằng các *Brahmin* "sẽ không thốt ra một lời dối trá vì bất cứ điều gì trên đời." Một thẩm phán người Anh ở Ấn Độ, William Sleeman, nói trong tác phẩm *Hành Trình Qua Oudh năm 1849–50:* "Tôi đã chứng kiến hàng trăm vụ án trong đó tài sản, tự do, hay mạng sống của một người tùy thuộc vào việc y nói dối; và y

đã từ chối nói điều đó."

4 Pearls and other jewels as well as metals and plants, applied directly to the human skin, exercise an electromagnetic influence over the physical cells. Man's body contains carbon and various metallic elements that are present also in plants, metals, jewels. The discoveries of the rishis in these fields will doubtless receive confirmation someday from physiologists. Man's sensitive body, with its electrical life currents, is a center of many mysteries as yet unexplored.

4 Ngọc trai và các bảo thạch khác, cũng như kim loại và cây cỏ, khi áp trực tiếp lên da người, tạo một ảnh hưởng điện từ lên các tế bào hồng trần. Thể của con người chứa carbon và nhiều nguyên tố kim loại khác nhau cũng hiện diện trong cây cỏ, kim loại, bảo thạch. Những khám phá của các rishi trong các lĩnh vực này chắc chắn một ngày kia sẽ được các nhà sinh lý học xác nhận. Thể nhạy cảm của con người, với các dòng sinh lực điện của nó, là một trung tâm của nhiều huyền nhiệm vẫn chưa được khám phá.

Though jewels and metal bangles have remedial values for the body, Sri Yukteswar had another reason for recommending them. Masters never wish to appear as great healers: God alone is the Healer. Saints, therefore, often cloak with various disguises the powers they have humbly received from the Lord. Man usually puts his trust in tangibles; when persons came for healing to my guru, he advised them to wear a bangle or a jewel in order to arouse their faith and also to divert attention from himself. The bangles and jewels possessed, in addition to their intrinsic electromagnetic healing potencies, Master's hidden spiritual blessing.

Dù bảo thạch và vòng kim loại có giá trị chữa trị đối với thể xác, Sri Yukteswar còn có một lý do khác khi khuyên dùng chúng. Các Chân sư không bao giờ muốn xuất hiện như những nhà chữa lành vĩ đại: chỉ một mình Thượng đế là Đấng Chữa Lành. Vì vậy, các thánh nhân thường che phủ bằng nhiều lớp ngụy trang khác nhau những quyền năng mà các Ngài đã khiêm nhường nhận từ Chúa. Con người thường đặt lòng tin vào những gì hữu hình; khi người ta đến với đạo sư của tôi để được chữa lành, Ngài khuyên họ đeo một chiếc vòng hoặc một viên bảo thạch nhằm khơi dậy đức tin của họ và cũng để chuyển sự chú ý khỏi chính Ngài. Ngoài các tiềm năng chữa lành điện từ nội tại, những chiếc vòng và bảo thạch còn mang phúc lành tinh thần ẩn giấu của Chân sư.

CHAPTER 26 — CHƯƠNG 26

The Science of Kriya Yoga — Khoa Học của Kriya Yoga

The science of *Kriya Yoga,* mentioned so often in these pages, became widely known

Khoa học *Kriya Yoga,* được nhắc đến rất thường trong các trang này, đã trở nên được

in modern India through the instrumentality of Lahiri Mahasaya, my guru's guru. The Sanskrit root of *kriya* is *kri,* to do, to act and react; the same root is found in the word *karma,* the natural principle of cause and effect. *Kriya Yoga* is thus "union (*yoga*) with the Infinite through a certain action or rite (*kriya*)." A yogi who faithfully practices the technique is gradually freed from karma or the lawful chain of cause-effect equilibriums.

biết đến rộng rãi ở Ấn Độ hiện đại nhờ công cụ là Lahiri Mahasaya, đạo sư của đạo sư tôi. Gốc Phạn của *kriya* là *kri,* nghĩa là làm, hành động và phản ứng; cùng gốc ấy có trong từ *karma,* nguyên khí tự nhiên của nhân và quả. Vì vậy *Kriya Yoga* là "sự hợp nhất (*yoga*) với Đấng Vô Biên qua một hành động hay nghi lễ nhất định (*kriya*)." Một yogi trung thành thực hành kỹ thuật này dần dần được giải thoát khỏi nghiệp quả, hay chuỗi quân bình nhân-quả theo định luật.

Because of certain ancient yogic injunctions, I may not give a full explanation of *Kriya Yoga* in a book intended for the general public. The actual technique should be learned from an authorized *Kriyaban* (*Kriya Yogi*) of Self-Realization Fellowship (Yogoda Satsanga Society of India).[1] Here a broad reference must suffice.

Do một số huấn lệnh yoga cổ xưa, tôi không thể đưa ra một lời giải thích đầy đủ về *Kriya Yoga* trong một quyển sách dành cho công chúng nói chung. Kỹ thuật thực sự phải được học từ một *Kriyaban* (*Kriya Yogi*) có thẩm quyền của Hội Tự Chứng Ngộ (Hội Yogoda Satsanga của Ấn Độ).[1] Ở đây, một sự đề cập khái quát phải là đủ.

Kriya Yoga is a simple, psychophysiological method by which human blood is decarbonated and recharged with oxygen. The atoms of this extra oxygen are transmuted into life current to rejuvenate the brain and spinal centers. By stopping the accumulation of venous blood, the yogi is able to lessen or prevent the decay of tissues. The advanced yogi transmutes his cells into energy. Elijah, Jesus, Kabir, and other prophets were past masters in the use of *Kriya* or a similar technique, by which they caused their bodies to materialize and dematerialize at will.

Kriya Yoga là một phương pháp tâm-sinh lý đơn giản, nhờ đó máu người được khử carbon và nạp lại oxy. Các nguyên tử của lượng oxy bổ sung này được chuyển hoá thành dòng sinh lực để làm trẻ lại bộ não và các trung tâm cột sống. Bằng cách ngăn chặn sự tích tụ của máu tĩnh mạch, yogi có thể giảm bớt hoặc ngăn ngừa sự thoái hoá của mô. Yogi cao cấp chuyển hoá các tế bào của mình thành năng lượng. Elijah, Đức Jesus, Kabir và các nhà tiên tri khác là những bậc tinh thông xưa kia trong việc sử dụng *Kriya* hay một kỹ thuật tương tự, nhờ đó các Ngài khiến thân thể mình hiện hình và phi hiện hình theo ý muốn.

Kriya is an ancient science. Lahiri Mahasaya received it from his great guru, Babaji, who rediscovered and clarified the technique after it had been lost in the Dark Ages. Babaji renamed it, simply, *Kriya Yoga.*

Kriya là một khoa học cổ xưa. Lahiri Mahasaya đã nhận nó từ vị đại đạo sư của mình, Babaji, người đã tái khám phá và làm sáng tỏ kỹ thuật này sau khi nó bị thất truyền trong các Thời Đại Tối Tăm. Babaji chỉ đơn giản đặt lại tên cho nó là *Kriya Yoga.*

"The *Kriya Yoga* that I am giving to the world through you in this nineteenth century," Babaji told Lahiri Mahasaya, "is a revival of the same science that Krishna gave millenniums ago to Arjuna; and that was later known to Patanjali and Christ, and to St. John, St. Paul, and other disciples."

"*Kriya Yoga* mà tôi đang trao cho thế gian qua con trong thế kỷ mười chín này," Babaji nói với Lahiri Mahasaya, "là sự phục hưng của cùng khoa học mà Krishna đã trao cho Arjuna từ nhiều thiên niên kỷ trước; và về sau Patanjali, Đức Christ, Thánh John, Thánh Paul và các đệ tử khác đã biết đến nó."

Kriya Yoga is twice referred to by Lord Krishna, India's greatest prophet, in the Bhagavad Gita. One stanza reads: "Offering the inhaling breath into the exhaling breath and offering the exhaling breath into the inhaling breath, the yogi neutralizes both breaths; thus he releases *prana* from the heart and brings life force under his control."[2] The interpretation is: "The yogi arrests decay in the body by securing an additional supply of *prana* (life force) through quieting the action of the lungs and heart; he also arrests mutations of growth in the body by control of *apana* (eliminating current). Thus neutralizing decay and growth, the yogi learns life-force control."

Kriya Yoga được Đức Krishna, nhà tiên tri vĩ đại nhất của Ấn Độ, nhắc đến hai lần trong Bhagavad Gita. Một bài kệ viết: "Dâng hơi thở vào trong hơi thở ra và dâng hơi thở ra vào trong hơi thở vào, yogi trung hòa cả hai hơi thở; như vậy y giải phóng *prana* khỏi tim và đưa sinh lực vào dưới sự kiểm soát của mình."[2] Cách diễn giải là: "Yogi chặn đứng sự suy hoại trong thể xác bằng cách bảo đảm một nguồn cung cấp *prana* (sinh lực) bổ sung qua việc làm lắng dịu hoạt động của phổi và tim; y cũng chặn đứng các biến đổi tăng trưởng trong thể xác bằng sự kiểm soát *apana* (dòng bài tiết). Như vậy, bằng cách trung hòa suy hoại và tăng trưởng, yogi học cách kiểm soát sinh lực."

Another Gita stanza states: "That meditation-expert (*muni*) becomes eternally free who, seeking the Supreme Goal, is able to withdraw from external phenomena by fixing his gaze within the mid-spot of the eyebrows and by neutralizing the even currents of *prana* and *apana* [that flow] within the nostrils and lungs; and to control his sensory mind and intellect; and to banish desire, fear, and anger."[3]

Một bài kệ khác trong Gita nói: "Bậc chuyên gia tham thiền (*muni*) trở nên tự do vĩnh cửu khi, trong khi tìm kiếm Mục Tiêu Tối Cao, y có thể rút lui khỏi các hiện tượng bên ngoài bằng cách cố định cái nhìn vào điểm giữa hai chân mày và bằng cách trung hòa các dòng đều đặn của *prana* và *apana* [đang chảy] trong lỗ mũi và phổi; đồng thời kiểm soát thể trí giác quan và trí năng của mình; và xua trừ dục vọng, sợ hãi và giận dữ."[3]

Krishna also relates[4] that it was he, in a former incarnation, who communicated the indestructible yoga to an ancient illuminato, Vivasvat, who gave it to Manu, the great legislator.[5] He, in turn, instructed Ikshwaku, founder of India's solar warrior dynasty. Passing thus from one to another, the royal

Krishna cũng kể[4] rằng chính Ngài, trong một lần lâm phàm trước kia, đã truyền yoga bất hoại cho một bậc giác ngộ cổ xưa, Vivasvat, người đã trao nó cho Đức Manu, nhà lập pháp vĩ đại.[5] Đến lượt Đức Manu, Ngài dạy Ikshwaku, vị sáng lập vương triều chiến sĩ thái dương của Ấn Độ. Như vậy, truyền từ

yoga was guarded by the rishis until the coming of the materialistic ages.[6] Then, because of priestly secrecy and man's indifference, the sacred lore gradually became inaccessible.

người này sang người khác, yoga vương giả được các rishi gìn giữ cho đến khi các thời đại duy vật xuất hiện.[6] Rồi, vì sự giữ kín của giới tư tế và sự thờ ơ của con người, tri thức thiêng liêng ấy dần dần trở nên không thể tiếp cận.

Kriya Yoga is mentioned twice by the ancient sage Patanjali, foremost exponent of yoga, who wrote: "*Kriya Yoga* consists of body discipline, mental control, and meditating on *Aum.*"[7] Patanjali speaks of God as the actual Cosmic Sound of *Aum* that is heard in meditation.[8] *Aum* is the Creative Word, the whir of the Vibratory Motor, the witness[9] of Divine Presence. Even the beginner in yoga may soon hear the wondrous sound of *Aum.* Through this blissful spiritual encouragement, he becomes convinced that he is in communion with supernal realms.

Kriya Yoga được nhà hiền triết cổ xưa Patanjali, vị diễn giải yoga hàng đầu, nhắc đến hai lần; ông viết: "*Kriya Yoga* gồm kỷ luật thân thể, kiểm soát trí tuệ và tham thiền về *Aum.*"[7] Patanjali nói về Thượng đế như Âm Thanh Vũ Trụ thực sự của *Aum* được nghe trong tham thiền.[8] *Aum* là Linh từ Sáng Tạo, tiếng vù của Động Cơ Rung Động, chứng nhân[9] của Sự Hiện Diện Thiêng Liêng. Ngay cả người mới bắt đầu trong yoga cũng có thể sớm nghe được âm thanh kỳ diệu của *Aum.* Nhờ sự khích lệ tinh thần chí phúc này, y trở nên xác tín rằng mình đang hiệp thông với các cõi thiên thượng.

Patanjali refers a second time to the *Kriya* technique or life-force control thus: "Liberation can be attained by that *pranayama* which is accomplished by disjoining the course of inspiration and expiration."[10]

Patanjali lần thứ hai đề cập đến kỹ thuật *Kriya* hay sự kiểm soát sinh lực như sau: "Giải thoát có thể đạt được nhờ *pranayama* được hoàn tất bằng cách tách rời dòng hít vào và thở ra."[10]

St. Paul knew *Kriya Yoga,* or a similar technique, by which he could switch life currents to and from the senses. He was therefore able to say: "I protest by our rejoicing which I have in Christ, *I die daily.*"[11] By a method of centering inwardly all bodily life force (which ordinarily is directed only outwardly, to the sensory world, thus lending it a seeming validity), St. Paul experienced daily a true yoga union with the "rejoicing" (bliss) of the Christ Consciousness. In that felicitous state he was conscious of being "dead" to or freed from sensory delusions, the world of *maya.*

Thánh Paul biết *Kriya Yoga,* hay một kỹ thuật tương tự, nhờ đó ông có thể chuyển các dòng sinh lực đến và khỏi các giác quan. Vì vậy ông có thể nói: "Tôi xác quyết bởi niềm vui mừng của chúng ta mà tôi có trong Đức Christ, *mỗi ngày tôi đều chết.*"[11] Bằng một phương pháp quy tụ vào bên trong toàn bộ sinh lực của thân thể (vốn thông thường chỉ hướng ra ngoài, đến thế giới giác quan, do đó đem lại cho nó một vẻ có thực), Thánh Paul hằng ngày kinh nghiệm một sự hợp nhất yoga đích thực với "niềm vui mừng" (chí phúc) của Tâm thức Christ. Trong trạng thái phúc lạc ấy, ông ý thức rằng mình đã "chết"

đối với, hay được giải thoát khỏi, các mê vọng giác quan, thế giới của *maya.*

In the initial states of God-communion (*sabikalpa samadhi*) the devotee's consciousness merges in the Cosmic Spirit; his life force is withdrawn from the body, which appears "dead," or motionless and rigid. The yogi is fully aware of his bodily condition of suspended animation. As he progresses to higher spiritual states (*nirbikalpa samadhi*), however, he communes with God without bodily fixation; and in his ordinary waking consciousness, even in the midst of exacting worldly duties.[12]

Trong các trạng thái ban đầu của sự hiệp thông với Thượng đế (*sabikalpa samadhi*), tâm thức của người sùng tín hòa nhập vào Tinh Thần Vũ Trụ; sinh lực của y được rút khỏi thân thể, khiến thân thể có vẻ "chết," hay bất động và cứng đờ. Yogi hoàn toàn ý thức về tình trạng thân thể của mình trong trạng thái hoạt động sống bị đình chỉ. Tuy nhiên, khi tiến đến các trạng thái tinh thần cao hơn (*nirbikalpa samadhi*), y hiệp thông với Thượng đế mà không cần cố định thân thể; và ngay trong tâm thức thức tỉnh bình thường, thậm chí giữa những bổn phận thế gian khắt khe.[12]

"*Kriya Yoga* is an instrument through which human evolution can be quickened," Sri Yukteswar explained to his students. "The ancient yogis discovered that the secret of cosmic consciousness is intimately linked with breath mastery. This is India's unique and deathless contribution to the world's treasury of knowledge. The life force, which is ordinarily absorbed in maintaining heart action, must be freed for higher activities by a method of calming and stilling the ceaseless demands of the breath."

"*Kriya Yoga* là một công cụ nhờ đó tiến hoá nhân loại có thể được gia tốc," Sri Yukteswar giải thích với các đạo sinh của Ngài. "Các yogi cổ xưa đã khám phá rằng bí mật của tâm thức vũ trụ liên hệ mật thiết với sự làm chủ hơi thở. Đây là đóng góp độc đáo và bất tử của Ấn Độ cho kho tàng tri thức của thế giới. Sinh lực, vốn thường bị hấp thụ trong việc duy trì hoạt động của tim, phải được giải phóng cho các hoạt động cao hơn bằng một phương pháp làm dịu và làm lặng các đòi hỏi không ngừng của hơi thở."

The *Kriya Yogi* mentally directs his life energy to revolve, upward and downward, around the six spinal centers (medullary, cervical, dorsal, lumbar, sacral, and coccygeal plexuses), which correspond to the twelve astral signs of the zodiac, the symbolic Cosmic Man. One-half minute of revolution of energy around the sensitive spinal cord of man effects subtle progress in his evolution; that half-minute of *Kriya* equals one year of natural spiritual unfoldment.

Kriya Yogi dùng trí tuệ hướng dẫn năng lượng sống của mình xoay vòng, lên và xuống, quanh sáu trung tâm cột sống (các đám rối hành tủy, cổ, lưng, thắt lưng, xương cùng và cụt), tương ứng với mười hai dấu hiệu cảm dục của hoàng đạo, Con Người Vũ Trụ biểu tượng. Một nửa phút năng lượng xoay vòng quanh tủy sống nhạy cảm của con người tạo nên bước tiến vi tế trong sự tiến hoá của y; nửa phút *Kriya* ấy tương đương một năm khai mở tinh thần tự nhiên.

The astral system of a human being, with six (twelve by polarity) inner constellations revolving around the sun of the omniscient spiritual eye, is interrelated with the physical sun and the twelve zodiacal signs. All men are thus affected by an inner and an outer universe. The ancient rishis discovered that man's earthly and heavenly environment, in a series of twelve-year cycles, push him forward on his natural path. The scriptures aver that man requires a million years of normal, diseaseless evolution to perfect his human brain and attain cosmic consciousness.

Hệ cảm dục của một con người, với sáu chòm sao bên trong (mười hai theo phân cực) xoay quanh mặt trời của con mắt tinh thần toàn tri, tương liên với mặt trời hồng trần và mười hai dấu hiệu hoàng đạo. Như vậy, mọi người đều chịu ảnh hưởng của một vũ trụ bên trong và một vũ trụ bên ngoài. Các rishi cổ xưa khám phá rằng môi trường trần thế và thiên thượng của con người, trong một chuỗi các chu kỳ mười hai năm, thúc đẩy y tiến lên trên con đường tự nhiên của mình. Kinh điển xác nhận rằng con người cần một triệu năm tiến hoá bình thường, không bệnh tật, để hoàn thiện bộ não con người và đạt đến tâm thức vũ trụ.

One thousand *Kriyas* practiced in 8½ hours gives the yogi, in one day, the equivalent of one thousand years of natural evolution: 365,000 years of evolution in one year. In three years, a *Kriya Yogi* can thus accomplish by intelligent self-effort the same result that Nature brings to pass in a million years. The *Kriya* shortcut, of course, can be taken only by deeply developed yogis. With the guidance of a guru, such yogis have carefully prepared their body and brain to withstand the power generated by intensive practice.

Một ngàn *Kriya* thực hành trong tám giờ rưỡi đem lại cho yogi, trong một ngày, tương đương một ngàn năm tiến hoá tự nhiên: 365.000 năm tiến hoá trong một năm. Như vậy, trong ba năm, một *Kriya Yogi* có thể, bằng nỗ lực tự thân thông minh, hoàn thành cùng kết quả mà Thiên Nhiên đem lại trong một triệu năm. Dĩ nhiên, lối tắt *Kriya* chỉ có thể được thực hiện bởi các yogi đã phát triển sâu xa. Với sự hướng dẫn của một đạo sư, những yogi như thế đã cẩn thận chuẩn bị thân thể và bộ não của mình để chịu đựng quyền năng phát sinh bởi sự thực hành chuyên sâu.

The *Kriya* beginner employs his yogic technique only fourteen to twenty-four times, twice daily. A number of yogis achieve emancipation in six or twelve or twenty-four or forty-eight years. A yogi who dies before achieving full realization carries with him the good karma of his past *Kriya* effort; in his new life he is naturally propelled toward his Infinite Goal.

Người mới bắt đầu *Kriya* chỉ dùng kỹ thuật yoga của mình mười bốn đến hai mươi bốn lần, mỗi ngày hai lần. Một số yogi đạt giải thoát trong sáu, mười hai, hai mươi bốn hoặc bốn mươi tám năm. Một yogi chết trước khi đạt chứng ngộ trọn vẹn mang theo y nghiệp quả tốt lành của nỗ lực *Kriya* trong quá khứ; trong đời sống mới, y tự nhiên được thúc đẩy hướng về Mục Tiêu Vô Biên của mình.

The body of the average man is like a fifty-watt lamp, which cannot accommodate the

Thân thể của người trung bình giống như một bóng đèn năm mươi watt, không thể

billion watts of power roused by an excessive practice of *Kriya.* Through gradual and regular increase of the simple and foolproof methods of *Kriya,* man's body becomes astrally transformed day by day, and is finally fitted to express the infinite potentials of cosmic energy, which constitutes the first materially active expression of Spirit.

chứa nổi hàng tỷ watt quyền năng được khơi dậy bởi việc thực hành *Kriya* quá mức. Qua sự gia tăng dần dần và đều đặn các phương pháp đơn giản và chắc chắn của *Kriya,* thân thể con người ngày ngày được chuyển đổi theo cảm dục, và cuối cùng trở nên thích hợp để biểu lộ các tiềm năng vô hạn của năng lượng vũ trụ, vốn cấu thành biểu lộ đầu tiên hoạt động trong vật chất của Tinh Thần.

Kriya Yoga has nothing in common with the unscientific breathing exercises taught by a number of misguided zealots. Attempts to hold breath forcibly in the lungs are unnatural and decidedly unpleasant. *Kriya* practice, on the other hand, is accompanied from the very beginning by feelings of peace and by soothing sensations of regenerative effect in the spine.

Kriya Yoga không có điểm chung nào với các bài tập thở phi khoa học do một số người cuồng tín lầm lạc giảng dạy. Những nỗ lực cưỡng bức giữ hơi trong phổi là trái tự nhiên và rõ ràng khó chịu. Trái lại, việc thực hành *Kriya* ngay từ đầu đã đi kèm với cảm giác bình an và những cảm giác êm dịu về hiệu quả tái sinh trong cột sống.

The ancient yogic technique converts the breath into mind-stuff. By spiritual advancement, one is able to cognize the breath as a mental concept, an act of mind: a dream breath.

Kỹ thuật yoga cổ xưa chuyển đổi hơi thở thành chất liệu của thể trí. Nhờ sự tiến bộ tinh thần, người ta có thể nhận biết hơi thở như một khái niệm trí tuệ, một hành động của thể trí: một hơi thở trong mộng.

Many illustrations could be given of the mathematical relationship between man's respiratory rate and the variations in his states of consciousness. A person whose attention is wholly engrossed, as in following some closely knit intellectual argument, or in attempting some delicate or difficult physical feat, automatically breathes very slowly. Fixity of attention depends on slow breathing; quick or uneven breaths are an inevitable accompaniment of harmful emotional states: fear, lust, anger. The restless monkey breathes at the rate of 32 times a minute, in contrast to man's average of 18 times. The elephant, tortoise, snake, and other creatures noted for their longevity have a respiratory rate that is less

Có thể đưa ra nhiều minh họa về mối quan hệ toán học giữa nhịp hô hấp của con người và các biến đổi trong những trạng thái tâm thức của y. Một người có sự chú ý hoàn toàn bị cuốn hút, như khi theo dõi một lập luận trí năng chặt chẽ, hoặc khi cố thực hiện một kỳ công thể chất tinh tế hay khó khăn, sẽ tự động thở rất chậm. Sự cố định của chú ý tùy thuộc vào hơi thở chậm; hơi thở nhanh hoặc không đều là bạn đồng hành không tránh khỏi của các trạng thái cảm xúc có hại: sợ hãi, dục vọng, giận dữ. Con khỉ bất an thở với nhịp 32 lần một phút, trái với mức trung bình 18 lần của con người. Voi, rùa, rắn và các sinh vật khác nổi tiếng sống lâu có nhịp hô hấp thấp hơn con người. Chẳng hạn, con rùa khổng lồ, có thể đạt tuổi ba trăm năm,

than man's. The giant tortoise, for instance, which may attain the age of three hundred years, breathes only 4 times a minute.

chỉ thở 4 lần một phút.

The rejuvenating effects of sleep are due to man's temporary unawareness of body and breathing. The sleeping man becomes a yogi; each night he unconsciously performs the yogic rite of releasing himself from bodily identification, and of merging the life force with healing currents in the main brain region and in the six subdynamos of his spinal centers. Unknowingly, the sleeper is thus recharged by the cosmic energy that sustains all life.

Những hiệu quả làm trẻ lại của giấc ngủ là do sự tạm thời không hay biết của con người về thân thể và hơi thở. Người đang ngủ trở thành một yogi; mỗi đêm y vô thức thực hiện nghi lễ yoga giải phóng mình khỏi sự đồng hoá với thân thể, và hòa nhập sinh lực với các dòng chữa lành trong vùng não chính và trong sáu bộ phát điện phụ của các trung tâm cột sống. Không hay biết, người ngủ như vậy được nạp lại bằng năng lượng vũ trụ nâng đỡ mọi sự sống.

The voluntary yogi performs a simple, natural process consciously, not unconsciously like the slow-paced sleeper. The *Kriya Yogi* uses his technique to saturate and feed all his physical cells with undecayable light and thus to keep them in a spiritually magnetized condition. He scientifically makes breathing unnecessary, and does not enter (during his hours of practice) the negative states of sleep, unconsciousness, or death.

Yogi tự nguyện thực hiện một tiến trình đơn giản, tự nhiên một cách có ý thức, không vô thức như người ngủ chậm chạp. *Kriya Yogi* dùng kỹ thuật của mình để thấm nhuần và nuôi dưỡng mọi tế bào hồng trần của mình bằng ánh sáng không suy hoại, và do đó giữ chúng trong một tình trạng được từ hoá tinh thần. Y khiến việc thở trở nên không cần thiết một cách khoa học, và không bước vào (trong những giờ thực hành của mình) các trạng thái tiêu cực của giấc ngủ, vô thức hay cái chết.

In men under *maya* or natural law, the flow of life energy is toward the outward world; the currents are wasted and abused in the senses. The practice of *Kriya* reverses the flow; life force is mentally guided to the inner cosmos and becomes reunited with subtle spinal energies. By such reinforcement of life force, the yogi's body and brain cells are renewed by a spiritual elixir.

Ở những người còn dưới *maya* hay định luật tự nhiên, dòng năng lượng sống hướng về thế giới bên ngoài; các dòng ấy bị lãng phí và lạm dụng trong các giác quan. Việc thực hành *Kriya* đảo ngược dòng chảy; sinh lực được trí tuệ hướng dẫn vào vũ trụ bên trong và tái hợp nhất với các năng lượng vi tế của cột sống. Nhờ sự tăng cường sinh lực như vậy, các tế bào thân thể và não bộ của yogi được đổi mới bằng một linh dược tinh thần.

Through proper food, sunlight, and harmonious thoughts, men who are led only by Nature and her divine plan will achieve

Nhờ thức ăn thích hợp, ánh sáng mặt trời và những tư tưởng hài hòa, những người chỉ được Thiên Nhiên và Thiên Cơ của bà dẫn dắt

Self-realization in a million years. Twelve years of normal healthful living are required to effect even slight refinements in brain structure; a million solar returns are exacted to purify the cerebral tenement sufficiently for manifestation of cosmic consciousness. A *Kriya Yogi,* however, by use of a spiritual science removes himself from the necessity for a long period of careful observance of natural laws.

sẽ đạt Tự chứng ngộ trong một triệu năm. Cần mười hai năm sống lành mạnh bình thường để tạo ra ngay cả những tinh luyện nhỏ trong cấu trúc não; cần một triệu lần mặt trời trở lại để thanh lọc nơi cư ngụ của não đủ cho sự biểu lộ của tâm thức vũ trụ. Tuy nhiên, một *Kriya Yogi,* bằng cách dùng một khoa học tinh thần, tự đưa mình ra khỏi nhu cầu phải trải qua một thời kỳ dài tuân giữ cẩn thận các định luật tự nhiên.

Untying the cord of breath that binds the soul to the body, *Kriya* serves to prolong life and to enlarge the consciousness to infinity. The yoga technique overcomes the tug-of-war between the mind and the matter-entangled senses, and frees the devotee to reinherit his eternal kingdom. He knows then that his real being is bound neither by physical encasement nor by breath — symbol of mortal man's enslavement to air, to Nature's elemental compulsions.

Bằng cách tháo gỡ sợi dây hơi thở trói buộc linh hồn với thân thể, *Kriya* phụng sự việc kéo dài sự sống và mở rộng tâm thức đến vô hạn. Kỹ thuật yoga vượt thắng cuộc giằng co giữa thể trí và các giác quan bị vướng mắc trong vật chất, và giải phóng người sùng tín để thừa hưởng lại vương quốc vĩnh cửu của mình. Khi ấy y biết rằng Bản Thể thật của mình không bị ràng buộc bởi lớp vỏ hồng trần hay bởi hơi thở — biểu tượng cho sự nô lệ của con người hữu tử đối với không khí, đối với các thúc bách hành khí của Thiên Nhiên.

Master of his body and mind, the *Kriya Yogi* ultimately achieves victory over the "last enemy,"[13] Death.

Làm chủ thân thể và thể trí của mình, *Kriya Yogi* cuối cùng đạt chiến thắng đối với "kẻ thù cuối cùng,"[13] Cái Chết.

So shalt thou feed on Death, that feeds on men:

Vậy ngươi sẽ nuôi mình bằng Cái Chết, vốn nuôi mình bằng loài người:

And Death once dead, there's no more dying then.[14]

Và khi Cái Chết một lần đã chết, bấy giờ không còn chết nữa.[14]

Introspection, or "sitting in the silence," is an unscientific way of trying to force apart the mind and senses, tied together by the life force. The contemplative mind, attempting its return to divinity, is constantly dragged back toward the senses by the life currents. *Kriya,* controlling the mind *directly* through the life force, is the easiest, most effective,

Nội quan, hay "ngồi trong im lặng," là một cách phi khoa học nhằm cố tách rời thể trí và các giác quan, vốn bị sinh lực buộc chặt với nhau. Thể trí chiêm ngưỡng, trong nỗ lực trở về thiên tính, luôn bị các dòng sinh lực kéo ngược về phía các giác quan. *Kriya,* kiểm soát thể trí *trực tiếp* qua sinh lực, là đại lộ tiếp cận Đấng Vô Biên dễ nhất, hiệu quả nhất và khoa

and most scientific avenue of approach to the Infinite. In contrast to the slow, uncertain "bullock cart" theological path to God, *Kriya Yoga* may justly be called the "airplane" route.

học nhất. Trái với con đường thần học "xe bò" chậm chạp, bất định dẫn đến Thượng đế, *Kriya Yoga* có thể được gọi một cách chính đáng là lộ trình "máy bay."

The yogic science is based on an empirical consideration of all forms of concentration and meditation techniques. Yoga enables the devotee to switch off or on, at will, life current to the five sense telephones of sight, sound, smell, taste, and touch. Attaining this power of sense disconnection, the yogi finds it simple to unite his mind at will with divine realms or with the world of matter. No longer is he unwillingly brought back by the life force to the mundane sphere of rowdy sensations and restless thoughts.

Khoa học yoga đặt nền trên sự khảo sát thực nghiệm mọi hình thức tập trung và các kỹ thuật tham thiền. Yoga cho phép người sùng tín tắt hoặc bật theo ý muốn dòng sinh lực đến năm chiếc điện thoại giác quan của thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Khi đạt được quyền năng ngắt nối giác quan này, yogi thấy thật đơn giản để hợp nhất thể trí mình theo ý muốn với các cõi thiêng liêng hoặc với thế giới vật chất. Y không còn bị sinh lực kéo trở lại ngoài ý muốn vào khối cầu trần tục của những cảm giác ồn ào và những tư tưởng bất an.

The life of an advanced *Kriya Yogi* is influenced, not by effects of past actions, but solely by directions from the soul. The devotee thus avoids the slow, evolutionary monitors of egoistic actions, good and bad, of common life — cumbrous and snail-like to the eagle hearts.

Đời sống của một *Kriya Yogi* cao cấp chịu ảnh hưởng không phải bởi các hệ quả của những hành động quá khứ, mà chỉ bởi các chỉ dẫn từ linh hồn. Như vậy, người sùng tín tránh được các cơ chế giám sát tiến hoá chậm chạp của những hành động vị ngã, tốt và xấu, trong đời sống thường tục — nặng nề và chậm như ốc sên đối với những trái tim đại bàng.

The superior method of soul living frees the yogi; emerging from his ego-prison, he tastes the deep air of omnipresence. The thralldom of natural living is, in contrast, set in a pace humiliating. Conforming his life merely to the evolutionary order, a man can command no concessionary haste from Nature. Though he live without error against the laws that govern his body and mind, he still requires a million years of masquerading incarnations to attain final emancipation.

Phương pháp cao hơn của đời sống linh hồn giải phóng yogi; thoát ra khỏi nhà tù chân ngã của mình, y nếm bầu không khí sâu thẳm của tính toàn tại. Trái lại, sự nô dịch của đời sống tự nhiên bị đặt trong một nhịp độ nhục nhã. Nếu chỉ làm cho đời sống mình phù hợp với trật tự tiến hoá, con người không thể đòi hỏi từ Thiên Nhiên một sự vội vã ưu đãi nào. Dù y sống không phạm sai lầm đối với các định luật cai quản thân thể và thể trí của mình, y vẫn cần một triệu năm những lần lâm phàm hóa trang để đạt giải thoát cuối cùng.

The telescopic methods of a yogi, disengaging himself from physical and mental identifications in favor of soul individuality, are therefore commended to those who eye with revolt a thousand thousand years. This numerical periphery is enlarged for the ordinary man, who lives in harmony not even with Nature, let alone his soul; pursuing instead unnatural complexities and offending in his thoughts and body the sweet sanities of Nature. For him, two times a million years can scarce suffice for liberation.

Vì vậy, các phương pháp viễn kính của một yogi, tự tháo gỡ khỏi những đồng hoá hồng trần và trí tuệ để thuận theo cá tính linh hồn, được khuyến nghị cho những ai nhìn một triệu năm với sự phản kháng. Chu vi số học này còn mở rộng hơn đối với người bình thường, kẻ không sống hòa hợp ngay cả với Thiên Nhiên, huống chi với linh hồn mình; thay vào đó y theo đuổi những phức tạp phản tự nhiên và xúc phạm, trong tư tưởng và thân thể mình, các sự lành mạnh dịu ngọt của Thiên Nhiên. Đối với y, hai lần một triệu năm cũng khó có thể đủ cho giải thoát.

Gross man seldom or never realizes that his body is a kingdom, governed by Emperor Soul on the throne of the cranium, with subsidiary regents in the six spinal centers or spheres of consciousness. This theocracy extends over a throng of obedient subjects: twenty-seven thousand billion cells (endowed with sure if seemingly automatic intelligence by which they perform all duties of bodily growths, transformations, and dissolutions) and fifty million substratal thoughts, emotions, and variations of alternating phases in man's consciousness in an average life of sixty years.

Con người thô trược hiếm khi, hoặc chẳng bao giờ, nhận ra rằng thân thể y là một vương quốc, được Hoàng Đế Linh Hồn cai quản trên ngai nơi hộp sọ, với các nhiếp chính phụ thuộc trong sáu trung tâm cột sống hay các khối cầu tâm thức. Nền thần trị này trải rộng trên một đám đông thần dân vâng phục: hai mươi bảy nghìn tỷ tế bào (được phú cho trí thông minh chắc chắn, dù có vẻ tự động, nhờ đó chúng thực hiện mọi nhiệm vụ tăng trưởng, chuyển đổi và tan rã của thân thể) và năm mươi triệu tư tưởng, cảm xúc nền tảng, cùng các biến thiên của những pha luân phiên trong tâm thức con người trong một đời sống trung bình sáu mươi năm.

Any apparent insurrection in the human body or mind against Emperor Soul, manifesting as disease or irrationality, is due to no disloyalty among the humble subjects, but stems from past or present misuse by man of his individuality or free will — given to him simultaneously with a soul, and revocable never.

Bất kỳ cuộc nổi loạn biểu kiến nào trong thân thể hay thể trí con người chống lại Hoàng Đế Linh Hồn, biểu lộ thành bệnh tật hay phi lý trí, không phải do sự bất trung nơi các thần dân khiêm hạ, mà bắt nguồn từ việc con người lạm dụng cá tính hay ý chí tự do của mình trong quá khứ hoặc hiện tại — điều được ban cho y đồng thời với linh hồn, và không bao giờ bị thu hồi.

Identifying himself with a shallow ego, man takes for granted that it is he who thinks,

Đồng hoá mình với một chân ngã nông cạn, con người mặc nhiên cho rằng chính y là

wills, feels, digests meals, and keeps himself alive, never admitting through reflection (only a little would suffice) that in his ordinary life he is naught but a puppet of past actions (karma) and of Nature or environment. Each man's intellectual reactions, feelings, moods, and habits are merely effects of past causes, whether of this or a prior life. Lofty above such influences, however, is his regal soul. Spurning the transitory truths and freedoms, the *Kriya Yogi* passes beyond all disillusionment into his unfettered Being. The world's scriptures declare man to be not a corruptible body but a living soul; in *Kriya Yoga* he finds a method to prove the scriptural affirmation.

người suy nghĩ, muốn, cảm nhận, tiêu hóa bữa ăn và giữ cho mình sống, chẳng bao giờ thừa nhận qua suy tư (chỉ cần một chút thôi cũng đủ) rằng trong đời sống bình thường y chẳng là gì ngoài một con rối của những hành động quá khứ (nghiệp quả) và của Thiên Nhiên hay môi trường. Các phản ứng trí năng, cảm xúc, tâm trạng và thói quen của mỗi người chỉ là các hệ quả của những nguyên nhân quá khứ, dù thuộc đời này hay đời trước. Tuy nhiên, cao vời trên những ảnh hưởng như thế là linh hồn vương giả của y. Khước từ các chân lý và tự do nhất thời, *Kriya Yogi* vượt qua mọi vỡ mộng để bước vào Bản Thể không bị ràng buộc của mình. Kinh điển thế giới tuyên bố con người không phải là một thân thể hư hoại mà là một linh hồn sống; trong *Kriya Yoga*, y tìm thấy một phương pháp để chứng minh lời khẳng định của kinh điển.

"Outward ritual cannot destroy ignorance, because they are not mutually contradictory," wrote Shankara in his famous *Century of Verses.* "Realized knowledge alone destroys ignorance. . . . Knowledge cannot spring up by any other means than inquiry. 'Who am I? How was this universe born? Who is its maker? What is its material cause?' This is the kind of inquiry referred to." The intellect has no answer for these questions; hence the rishis evolved yoga as the technique of spiritual inquiry.

"Nghi lễ bên ngoài không thể phá hủy vô minh, vì chúng không đối nghịch lẫn nhau," Shankara viết trong tác phẩm nổi tiếng *Một Trăm Bài Kệ* của ông. "Chỉ tri thức chứng ngộ mới phá hủy vô minh.... Tri thức không thể nảy sinh bằng bất cứ phương tiện nào khác ngoài sự truy vấn. 'Tôi là ai? Vũ trụ này đã được sinh ra như thế nào? Ai là người tạo ra nó? Nguyên nhân vật chất của nó là gì?' Đây là loại truy vấn được nói đến." Trí năng không có câu trả lời cho những câu hỏi này; do đó các rishi đã phát triển yoga như kỹ thuật của sự truy vấn tinh thần.

The true yogi, withholding his thoughts, will, and feelings from false identification with bodily desires, uniting his mind with superconscious forces in the spinal shrines, thus lives in the world as God hath planned; he is impelled neither by impulses from the past nor by fresh motivations of human witlessness. Receiving fulfillment of his

Yogi chân chính, giữ lại các tư tưởng, ý chí và cảm xúc của mình khỏi sự đồng hoá sai lầm với các dục vọng thân thể, hợp nhất thể trí mình với các mãnh lực siêu thức trong các đền thờ cột sống, nhờ vậy sống trong thế gian như Thượng đế đã hoạch định; y không bị thúc đẩy bởi các xung động từ quá khứ, cũng không bởi những động cơ mới của sự

Supreme Desire, he is safe in the final haven of inexhaustibly blissful Spirit.

khờ dại con người. Khi nhận được sự thành tựu của Dục Vọng Tối Cao, y an toàn trong bến cảng cuối cùng của Tinh Thần chí phúc vô tận.

Referring to the sure and methodical efficacy of yoga, Krishna praises the technological yogi in the following words: "The yogi is greater than body-disciplining ascetics, greater even than the followers of the path of wisdom (*Jnana Yoga*), or of the path of action (*Karma Yoga*); be thou, O disciple Arjuna, a yogi!"[15]

Khi đề cập đến hiệu quả chắc chắn và có phương pháp của yoga, Krishna ca ngợi yogi có tính kỹ thuật bằng những lời sau: "Yogi vĩ đại hơn các nhà khổ hạnh kỷ luật thân thể, vĩ đại hơn cả những người theo con đường minh triết (*Jnana Yoga*), hay con đường hành động (*Karma Yoga*); vậy con, hỡi đệ tử Arjuna, hãy là một yogi!"[15]

Kriya Yoga is the real "fire rite" oft extolled in the Gita. The yogi casts his human longings into a monotheistic bonfire consecrated to the unparalleled God. This is indeed the true yogic fire ceremony, in which all past and present desires are fuel consumed by love divine. The Ultimate Flame receives the sacrifice of all human madness, and man is pure of dross. His metaphorical bones stripped of all desirous flesh, his karmic skeleton bleached by the antiseptic sun of wisdom, inoffensive before man and Maker, he is clean at last.

Kriya Yoga là "nghi lễ lửa" thực sự thường được tán dương trong Gita. Yogi ném những khát vọng nhân loại của mình vào một đống lửa độc thần được thánh hiến cho Thượng đế vô song. Đây quả thật là nghi lễ lửa yoga chân chính, trong đó mọi dục vọng quá khứ và hiện tại là nhiên liệu bị tình thương thiêng liêng thiêu rụi. Ngọn Lửa Tối Hậu tiếp nhận sự hiến tế của mọi điên cuồng nhân loại, và con người được thanh sạch khỏi cặn bã. Những xương cốt ẩn dụ của y được lột sạch mọi xác thịt dục vọng, bộ xương nghiệp quả của y được tẩy trắng bởi mặt trời minh triết khử trùng, vô hại trước con người và Đấng Tạo Hóa, cuối cùng y trở nên thanh sạch.

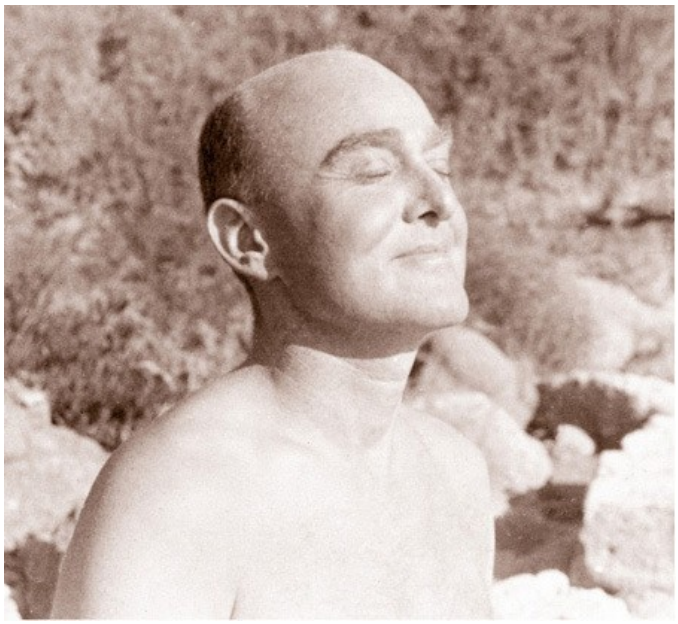

A WESTERNER IN SAMADHI

Rajarsi Janakananda (James J. Lynn)

On a private beach at Encinitas, California, in January 1937, after five years of daily practice of Kriya Yoga, Mr. Lynn received in samadhi (superconsciousness) the Beatific Vision: the Infinite Lord as the Indwelling Glory.

"The balanced life of Mr. Lynn may serve as an inspiration for all men," Yogananda said. Conscientiously discharging the duties of his worldly life, Mr. Lynn yet found time daily for deep meditation on God. The successful businessman became an illumined Kriya Yogi.

MỘT NGƯỜI PHƯƠNG TÂY TRONG SAMADHI

Rajarsi Janakananda (James J. Lynn)

Trên một bãi biển riêng tại Encinitas, California, vào tháng Giêng năm 1937, sau năm năm thực hành Kriya Yoga hằng ngày, Ông Lynn đã nhận được trong samadhi (siêu thức) Linh Ảnh Chí Phúc: Đức Chúa Vô Biên như Vinh Quang Nội Tại.

"Đời sống quân bình của Ông Lynn có thể phụng sự như một nguồn cảm hứng cho mọi người," Yogananda nói. Trong khi tận tâm chu toàn các bổn phận của đời sống thế gian, Ông Lynn vẫn hằng ngày tìm được thời giờ cho sự tham thiền sâu xa về Thượng đế. Người doanh nhân thành đạt đã trở thành một Kriya Yogi giác ngộ.

Paramahansaji often lovingly referred to him as "Saint Lynn," and in 1951 bestowed on him the monastic name Rajarsi Janakananda (after the spiritually illustrious King Janaka of ancient India). The title rajarsi, literally "royal rishi," is derived from raja ("king") + rsi (or rishi, "great saint").

Paramahansaji thường trìu mến gọi ông là "Thánh Lynn," và năm 1951 ban cho ông pháp danh xuất gia Rajarsi Janakananda (theo tên Vua Janaka rạng danh tinh thần của Ấn Độ cổ đại). Danh hiệu rajarsi, nghĩa đen là "rishi vương giả," bắt nguồn từ raja ("vua") + rsi (hay rishi, "đại thánh").

1 Paramahansa Yogananda conferred on those who would succeed him as president and spiritual head of his society (Self-Realization Fellowship/Yogoda Satsanga Society of India) the authority to bestow *Kriya Yoga* instruction and initiation on eligible students, or to appoint an ordained SRF/YSS minister to do so. He also provided for the perpetual dissemination of the *Kriya Yoga* science through his *Self-Realization Fellowship (Yogoda) Lessons,* available from the SRF international headquarters in Los Angeles. *(Publisher's Note)*

1 Paramahansa Yogananda đã trao cho những người sẽ kế nhiệm ngài làm chủ tịch và vị đứng đầu tinh thần của hội ngài (Hội Tự Chứng Ngộ/Hội Yogoda Satsanga của Ấn Độ) thẩm quyền ban truyền giáo huấn và điểm đạo *Kriya Yoga* cho các đạo sinh đủ tư cách, hoặc bổ nhiệm một giáo sĩ đã thụ phong của Hội Tự Chứng Ngộ/Hội Yogoda Satsanga để làm việc ấy. Ngài cũng dự liệu việc truyền bá vĩnh viễn khoa học *Kriya Yoga* qua các *Bài Học của Hội Tự Chứng Ngộ (Yogoda),* có sẵn từ trụ sở quốc tế của Hội Tự Chứng Ngộ tại Los Angeles. *(Ghi chú của Nhà xuất bản)*

2 Bhagavad Gita IV:29.

2 Bhagavad Gita IV:29.

3 *Ibid.* V:27–28.

3 *Sách đã dẫn.* V:27–28.

4 *Ibid.* IV:1–2.

4 *Sách đã dẫn.* IV:1–2.

5 The antehistorical author of *Manava Dharma Shastra* or *Laws of Manu.* These institutes of canonized common law are effective in India to this day.

5 Tác giả tiền sử của *Manava Dharma Shastra* hay *Các Định Luật của Manu.* Những định chế của thông luật được chuẩn nhận này vẫn còn hiệu lực ở Ấn Độ cho đến ngày nay.

6 The start of the materialistic ages, according to Hindu scriptural reckoning, was 3102 B.C. That year was the beginning of the last Descending *Dwapara Yuga* of the Equinoctial Cycle, and also the start of the *Kali Yuga* of the Universal Cycle. Most anthropologists, believing that 10,000 years

6 Sự khởi đầu của các thời đại duy vật, theo cách tính của kinh điển Ấn giáo, là năm 3102 B.C. Năm ấy là khởi đầu của *Dwapara Yuga* Giáng Hạ cuối cùng thuộc Chu Kỳ Phân Điểm, và cũng là khởi đầu của *Kali Yuga* thuộc Chu Kỳ Vũ Trụ. Phần lớn các nhà nhân chủng học, tin rằng 10.000 năm trước nhân

ago humanity was living in a barbarous Stone Age, summarily dismiss as "myths" the widespread traditions of very ancient civilizations in Lemuria, Atlantis, India, China, Japan, Egypt, Mexico, and many other lands.

loại đang sống trong một Thời Đại Đồ Đá man rợ, đã vội vã gạt bỏ như "huyền thoại" các truyền thống phổ biến về những nền văn minh rất cổ xưa ở Lemuria, Atlantis, Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Ai Cập, Mexico và nhiều vùng đất khác.

7 *Yoga Sutras* II:1. In using the words *Kriya Yoga,* Patanjali was referring either to the technique later taught by Babaji or to one very similar. That Patanjali was mentioning a definite technique of life-force control is proved by his aphorism in *Yoga Sutras* II:49 (cited on this page).

7 *Kinh Yoga* II:1. Khi dùng các từ *Kriya Yoga,* Patanjali hoặc đang nói đến kỹ thuật về sau được Babaji giảng dạy, hoặc một kỹ thuật rất tương tự. Việc Patanjali đang nhắc đến một kỹ thuật xác định về kiểm soát sinh lực được chứng minh bởi cách ngôn của ông trong *Kinh Yoga* II:49 (được trích trên trang này).

8 *Ibid.* I:27.

8 *Sách đã dẫn.* I:27.

9 "These things saith the Amen, the faithful and true *witness,* the beginning of the creation of God." — Revelation 3:14. "In the beginning was the Word, and the Word was with God, and the Word was God... .All things were made by him [the Word or *Aum*]; and without him was not any thing made that was made." — John 1:1–3. *Aum* of the Vedas became the sacred word *Hum* of the Tibetans, *Amin* of the Moslems, and *Amen* of the Egyptians, Greeks, Romans, Jews, and Christians. Its meaning in Hebrew is *sure, faithful.*

9 "Những điều này phán bởi Amen, chứng nhân trung tín và chân thật, khởi đầu của sự sáng tạo của Thượng đế." — Khải Huyền 3:14. "Ban đầu có Linh từ, và Linh từ ở cùng Thượng đế, và Linh từ là Thượng đế....Muôn vật đều do Ngài [Linh từ hay *Aum*] mà được tạo thành; và không có Ngài thì chẳng vật gì đã được tạo thành." — John 1:1–3. *Aum* của các Veda đã trở thành linh từ thiêng liêng *Hum* của người Tây Tạng, *Amin* của người Hồi giáo, và *Amen* của người Ai Cập, Hy Lạp, La Mã, Do Thái và Kitô hữu. Nghĩa của nó trong tiếng Hebrew là *chắc chắn, trung tín.*

10 Yoga Sutras *II:49.*

10 Kinh Yoga *II:49.*

11 I Corinthians 15:31. "Our rejoicing" is the correct translation; not, as usually given, "your rejoicing." St. Paul was referring to the *universality* of the Christ Consciousness.

11 I Corinthians 15:31. "Niềm vui mừng của chúng ta" là bản dịch đúng; không phải, như thường được dịch, "niềm vui mừng của các bạn." Thánh Paul đang nói đến *tính phổ quát* của Tâm thức Christ.

12 The Sanskrit word *bikalpa* means "difference, nonidentity." *Sabikalpa* is the state of *samadhi* "with difference," *nirbikalpa* is the state "without difference." That is, in

12 Từ Phạn *bikalpa* có nghĩa là "khác biệt, không đồng nhất." *Sabikalpa* là trạng thái *samadhi* "có khác biệt," *nirbikalpa* là trạng thái "không khác biệt." Nghĩa là, trong

sabikalpa samadhi the devotee still retains a slight feeling of separateness from God; in *nirbikalpa samadhi* he realizes fully his identity as Spirit.

sabikalpa samadhi người sùng tín vẫn còn giữ một cảm giác nhẹ về sự tách biệt khỏi Thượng đế; trong *nirbikalpa samadhi* y chứng nghiệm trọn vẹn sự đồng nhất của mình như Tinh Thần.

13 "The last enemy that shall be destroyed is death" (I Corinthians 15:26). The incorruptibility of Paramahansa Yogananda's body after death proved him a perfected *Kriya Yogi.* Not all great masters, however, manifest bodily nondecay after death. Such miracles occur, the Hindu scriptures tell us, only for some special purpose. In Paramahansaji's case, the "special purpose" was doubtless to convince the West of the value of yoga. Yoganandaji had been commanded by Babaji and Sri Yukteswarji to serve the West; Paramahansaji fulfilled that trust both in his life and in his death. *(Publisher's Note)*

13 "Kẻ thù cuối cùng sẽ bị hủy diệt là sự chết" (I Corinthians 15:26). Sự bất hoại của thân thể Paramahansa Yogananda sau khi chết đã chứng minh ngài là một *Kriya Yogi* hoàn thiện. Tuy nhiên, không phải mọi Chân sư vĩ đại đều biểu lộ sự không phân hủy thân thể sau khi chết. Kinh điển Ấn giáo cho chúng ta biết rằng những phép lạ như vậy chỉ xảy ra vì một mục đích đặc biệt nào đó. Trong trường hợp của Paramahansaji, "mục đích đặc biệt" chắc chắn là để thuyết phục phương Tây về giá trị của yoga. Yoganandaji đã được Babaji và Sri Yukteswarji truyền lệnh phụng sự phương Tây; Paramahansaji đã hoàn thành sự ủy thác ấy cả trong đời sống lẫn trong cái chết của ngài. *(Ghi chú của Nhà xuất bản)*

14 Shakespeare: *Sonnet 146.*

14 Shakespeare: *Sonnet 146.*

15 Bhagavad Gita VI:46.

15 Bhagavad Gita VI:46.

Modern science is beginning to discover the truly extraordinary curative and rejuvenating effects, on body and mind, of non-breathing. Dr. Alvan L. Barach of the College of Physicians and Surgeons in New York has originated a local lung-rest therapy that is restoring to health many tuberculosis sufferers. The use of an equalizing pressure chamber enables the patient to stop breathing. *The New York Times* of Feb. 1, 1947, quoted Dr. Barach as follows: "The effect of cessation of breathing on the central nervous system is of considerable interest. The impulse for movement of the voluntary muscles in the extremities is strikingly

Khoa học hiện đại đang bắt đầu khám phá những hiệu quả chữa trị và làm trẻ lại thật sự phi thường của việc không thở đối với thân thể và thể trí. Tiến sĩ Alvan L. Barach thuộc Trường Y sĩ và Phẫu thuật gia ở New York đã khởi xướng một liệu pháp nghỉ ngơi cục bộ cho phổi, đang phục hồi sức khỏe cho nhiều người mắc bệnh lao. Việc dùng một buồng áp suất cân bằng cho phép bệnh nhân ngừng thở. *The New York Times* ngày 1 tháng 2 năm 1947 trích lời Tiến sĩ Barach như sau: "Tác dụng của việc ngừng thở đối với hệ thần kinh trung ương có ý nghĩa đáng kể. Xung động vận động của các cơ tự ý ở tứ chi giảm đi rõ rệt. Bệnh nhân có thể nằm trong buồng

diminished. The patient may lie in the chamber for hours without moving his hands or changing position. The desire to smoke disappears when voluntary respiration stops, even in patients who have been accustomed to smoke two packages of cigarettes daily. In many instances the relaxation is of such a nature that the patient does not require amusement." In 1951 Dr. Barach publicly confirmed the value of the treatment, which, he said, "not only rests the lungs but also the entire body, and, seemingly, the mind. The heart, for example, has its work decreased by a third. Our subjects stop worrying. None feel bored."

nhiều giờ mà không cử động tay hoặc đổi tư thế. Ham muốn hút thuốc biến mất khi hô hấp tự ý dừng lại, ngay cả ở những bệnh nhân đã quen hút hai gói thuốc lá mỗi ngày. Trong nhiều trường hợp, sự thư giãn có tính chất đến mức bệnh nhân không cần tiêu khiển." Năm 1951, Tiến sĩ Barach công khai xác nhận giá trị của phương pháp điều trị này, mà ông nói "không chỉ cho phổi nghỉ ngơi mà còn cho toàn thân, và dường như cả thể trí nữa. Chẳng hạn, công việc của tim giảm đi một phần ba. Các đối tượng của chúng tôi ngừng lo lắng. Không ai cảm thấy buồn chán."

From these facts, one begins to understand how it is possible for yogis to sit motionless for long periods without mental or bodily urge toward restless activity. Only by such quietude may the soul find its way back to God. Though ordinary men must remain in an equalizing pressure chamber to obtain certain benefits of non-breathing, the yogi needs nothing but the *Kriya Yoga* technique to receive rewards in body and mind, and in soul-awareness.

Từ những sự kiện này, người ta bắt đầu thấu hiểu làm thế nào các yogi có thể ngồi bất động trong thời gian dài mà không có thúc giục trí tuệ hay thân thể hướng tới hoạt động bất an. Chỉ nhờ sự tĩnh lặng như vậy linh hồn mới có thể tìm đường trở về với Thượng đế. Dù người bình thường phải ở trong một buồng áp suất cân bằng để đạt được một số lợi ích của việc không thở, yogi không cần gì ngoài kỹ thuật *Kriya Yoga* để nhận được các phần thưởng trong thân thể và thể trí, cũng như trong nhận thức linh hồn.

CHAPTER 27 — CHƯƠNG 27

Founding a Yoga School in Ranchi — Thành Lập Một Trường Yoga ở Ranchi

"Why are you averse to organizational work?"

"Vì sao con ác cảm với công việc tổ chức?"

Master's question startled me a bit. It is true that my private conviction at the time was that organizations are "hornets' nests."

Câu hỏi của Chân sư khiến tôi hơi giật mình. Quả thật, niềm tin riêng của tôi lúc ấy là các tổ chức là "những tổ ong vò vẽ."

"It is a thankless task, sir," I answered. "No matter what the leader does, or does not do, he is criticized."

"Đó là một nhiệm vụ không được biết ơn, thưa Thầy," tôi đáp. "Dù người lãnh đạo làm gì, hay không làm gì, ông ấy vẫn bị chỉ trích."

"Do you want the whole divine *channa* (milk curd) for yourself alone?" My guru's retort was accompanied by a stern glance. "Could you or anyone else achieve God-communion through yoga if a line of generous-hearted masters had not been willing to convey their knowledge to others?" He added, "God is the Honey, organizations are the hives; both are necessary. Any *form* is useless, of course, without the spirit, but why should you not start busy hives full of the spiritual nectar?"

"Con muốn giữ trọn *channa* thiêng liêng (sữa đông) cho riêng mình thôi sao?" Lời đáp của đạo sư tôi đi kèm một ánh nhìn nghiêm nghị. "Liệu con hay bất cứ ai khác có thể đạt sự hiệp thông với Thượng đế qua yoga nếu một dòng các Chân sư có tấm lòng quảng đại đã không sẵn lòng truyền đạt tri thức của Các Ngài cho người khác?" Ngài nói thêm: "Thượng đế là Mật, các tổ chức là những tổ ong; cả hai đều cần thiết. Dĩ nhiên, bất kỳ *hình tướng* nào cũng vô dụng nếu không có tinh thần, nhưng tại sao con lại không bắt đầu những tổ ong bận rộn đầy mật hoa tinh thần?"

His counsel moved me deeply. Although I made no outward reply, an adamant resolution arose in my breast: I would share with my fellows, so far as lay in my power, the unshackling truths I had learned at my guru's feet. "Lord," I prayed, "may Thy love shine forever on the sanctuary of my devotion, and may I be able to awaken Thy love in all hearts."

Lời khuyên của Ngài khiến tôi xúc động sâu xa. Dù tôi không đáp lời bên ngoài, một quyết tâm kim cương đã nảy sinh trong lồng ngực tôi: tôi sẽ chia sẻ với đồng loại của mình, trong khả năng của tôi, những chân lý giải phóng mà tôi đã học dưới chân đạo sư. "Lạy Chúa," tôi cầu nguyện, "xin cho tình thương của Ngài mãi chiếu sáng trên thánh điện sùng tín của con, và xin cho con có thể đánh thức tình thương của Ngài trong mọi trái tim."

On a previous occasion, before I had joined the monastic order, Sri Yukteswar had made a most unexpected remark.

Trong một dịp trước đó, trước khi tôi gia nhập dòng tu, Sri Yukteswar đã đưa ra một nhận xét hết sức bất ngờ.

"How you will miss the companionship of a wife in your old age!" he had said. "Do you not agree that the family man, engaged in useful work to maintain his wife and

"Con sẽ nhớ biết bao sự bầu bạn của một người vợ khi về già!" Ngài đã nói. "Con không đồng ý rằng người sống đời gia đình, dấn thân vào công việc hữu ích để nuôi vợ con,

children, thus plays a rewarding role in God's eyes?"

nhờ vậy đóng một vai trò đáng được tưởng thưởng trong mắt Thượng đế sao?"

"Sir," I had protested in alarm, "you know that my desire in this life is only for the Cosmic Beloved."

"Thưa Thầy," tôi đã phản đối trong hoảng hốt, "Ngài biết rằng ước vọng của con trong đời này chỉ dành cho Đấng Yêu Dấu Vũ Trụ."

Master had laughed so merrily that I understood his words had been uttered merely to test me.

Chân sư đã cười vui vẻ đến mức tôi hiểu rằng lời Ngài chỉ được thốt ra để thử tôi.

"Remember," he had said slowly, "that he who rejects the usual worldly duties can justify himself only by assuming some kind of responsibility for a much larger family."

"Hãy nhớ," ông đã nói chậm rãi, "rằng người nào từ bỏ những bổn phận thế tục thông thường chỉ có thể biện minh cho mình bằng cách đảm nhận một loại trách nhiệm nào đó đối với một gia đình rộng lớn hơn nhiều."

The ideal of right education for youth had always been very close to my heart. I saw clearly the arid results of ordinary instruction, aimed at the development of body and intellect only. Moral and spiritual values, without whose appreciation no man can approach happiness, were yet lacking in the formal curriculum. I determined to found a school where young boys could develop to the full stature of manhood. My first step in that direction was made with seven children at Dihika, a small country site in Bengal.

Lý tưởng về nền giáo dục đúng đắn cho thanh thiếu niên luôn rất gần gũi với trái tim tôi. Tôi thấy rõ những kết quả khô cằn của lối giáo huấn thông thường, chỉ nhằm phát triển thể xác và trí năng. Những giá trị đạo đức và tinh thần, mà nếu không biết trân trọng thì không ai có thể tiến gần đến hạnh phúc, vẫn còn vắng mặt trong chương trình học chính thức. Tôi quyết định thành lập một ngôi trường nơi các thiếu niên có thể phát triển đến tầm vóc trọn vẹn của người trưởng thành. Bước đầu tiên của tôi theo hướng ấy được thực hiện với bảy em nhỏ tại Dihika, một địa điểm thôn dã nhỏ ở Bengal.

A year later, in 1918, through the generosity of Sir Manindra Chandra Nundy, the Maharaja of Kasimbazar, I was able to transfer my fast-growing group to Ranchi. This town in Bihar, about two hundred miles from Calcutta, is blessed with one of the most healthful climates in India. The Kasimbazar Palace in Ranchi became the main building of the new school, which I called "Yogoda Satsanga Brahmacharya Vidyalaya."[1]

Một năm sau, vào năm 1918, nhờ lòng hào hiệp của Ngài Manindra Chandra Nundy, Maharaja xứ Kasimbazar, tôi có thể chuyển nhóm đang tăng trưởng nhanh chóng của mình đến Ranchi. Thị trấn này ở Bihar, cách Calcutta khoảng hai trăm dặm, được ban cho một trong những khí hậu lành mạnh nhất ở Ấn Độ. Cung điện Kasimbazar tại Ranchi trở thành tòa nhà chính của ngôi trường mới, mà tôi đặt tên là "Yogoda Satsanga Brahmacharya Vidyalaya."[1]

I organized a program for both grammar- and high-school grades. It includes agricultural, industrial, commercial, and academic subjects. Following the educational ideals of the rishis (whose forest ashrams had been the ancient seats of learning, both secular and divine, for the youth of India), I arranged that most class instruction be given outdoors.

Tôi tổ chức một chương trình cho cả các cấp tiểu học và trung học. Chương trình ấy bao gồm các môn nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và học thuật. Noi theo những lý tưởng giáo dục của các rishi, mà các ashram trong rừng của các vị từng là những trung tâm học tập cổ xưa, cả thế tục lẫn thiêng liêng, cho thanh thiếu niên Ấn Độ, tôi sắp xếp để phần lớn việc giảng dạy trên lớp được thực hiện ngoài trời.

The Ranchi students are taught yoga meditation, and a unique system of health and physical development, *Yogoda,* whose principles I discovered in 1916.

Các học sinh Ranchi được dạy tham thiền yoga, và một hệ thống độc đáo về sức khỏe và phát triển thể chất, *Yogoda,* mà tôi đã khám phá các nguyên lý vào năm 1916.

Realizing that man's body is like an electric battery, I reasoned that it could be recharged with energy through the direct agency of the human will. As no action of any kind is possible without *willing,* man may avail himself of the prime mover, will, to renew his strength without burdensome apparatus or mechanical exercises. By the simple Yogoda techniques, one may consciously and instantly recharge his life force (centered in the medulla oblongata) from the unlimited supply of cosmic energy.

Nhận ra rằng thể xác con người giống như một bình điện, tôi suy luận rằng nó có thể được nạp lại năng lượng qua tác động trực tiếp của ý chí con người. Vì không hành động nào thuộc bất cứ loại nào có thể xảy ra nếu không có *ý muốn,* con người có thể vận dụng động lực đầu tiên là ý chí, để phục hồi sức mạnh của mình mà không cần dụng cụ cồng kềnh hay các bài tập máy móc. Bằng các kỹ thuật Yogoda đơn giản, người ta có thể nạp lại sinh lực của mình một cách có ý thức và tức thời, từ nguồn cung ứng vô hạn của năng lượng vũ trụ; sinh lực ấy tập trung ở hành tủy.

The boys at Ranchi responded well to Yogoda training, developing extraordinary ability to shift the life force from one part of the body to another part and to sit in perfect poise in difficult *asanas* (postures).[2] They performed feats of strength and endurance that many powerful adults could not equal.

Các thiếu niên ở Ranchi đáp ứng tốt với việc rèn luyện Yogoda, phát triển khả năng phi thường trong việc chuyển dịch sinh lực từ phần này của thể xác sang phần khác, và ngồi trong thế quân bình hoàn hảo trong các *asana* khó, tức các tư thế.[2] Các em thực hiện những kỳ công về sức mạnh và sức chịu đựng mà nhiều người lớn khỏe mạnh cũng không sánh được.

My youngest brother, Bishnu Charan Ghosh, joined the Ranchi school; later he became a

Em trai út của tôi, Bishnu Charan Ghosh, gia nhập trường Ranchi; về sau ông trở thành

noted physical culturist. He and one of his students traveled in 1938–9 to the West, giving exhibitions of strength and muscular control. Professors at Columbia University in New York and at many other universities in America and Europe were amazed by demonstrations of the power of the mind over the body.[3]

một nhà rèn luyện thể chất nổi tiếng. Ông và một trong các học trò của mình đã đi sang phương Tây vào năm 1938–9, trình diễn sức mạnh và khả năng kiểm soát cơ bắp. Các giáo sư tại Đại học Columbia ở New York và tại nhiều đại học khác ở Mỹ và châu Âu đã kinh ngạc trước những cuộc trình diễn về quyền năng của trí tuệ đối với thể xác.[3]

At the end of the first year in Ranchi, applications for admission had reached two thousand. But the school, which at that time was solely residential, could accommodate only a hundred. Instruction for day students was soon added.

Vào cuối năm đầu tiên ở Ranchi, đơn xin nhập học đã lên tới hai nghìn. Nhưng ngôi trường, lúc ấy chỉ dành cho học sinh nội trú, chỉ có thể nhận một trăm em. Việc giảng dạy cho học sinh ngoại trú chẳng bao lâu cũng được bổ sung.

In the Vidyalaya I had to play father-mother to the little children and to cope with many organizational difficulties. I often remembered Christ's words: "There is no man that hath left house, or brethren, or sisters, or father, or mother, or wife, or children, or lands, for my sake, and the gospel's, but he shall receive an hundredfold now in this time, houses, and brethren, and sisters, and mothers, and children, and lands, with persecutions; and in the world to come eternal life."[4]

Trong Vidyalaya, tôi phải đóng vai cả cha lẫn mẹ đối với các em nhỏ và đối phó với nhiều khó khăn trong tổ chức. Tôi thường nhớ lời Đức Christ: "Không ai đã bỏ nhà cửa, hay anh em, hay chị em, hay cha, hay mẹ, hay vợ, hay con cái, hay ruộng đất, vì Ta và vì Tin Mừng, mà lại không nhận được gấp trăm lần ngay trong đời này: nhà cửa, anh em, chị em, mẹ, con cái, ruộng đất, cùng với sự bách hại; và trong đời sau là sự sống vĩnh cửu."[4]

Sri Yukteswar had interpreted these words as follows: "The devotee who forgoes the usual life experiences of marriage and family-rearing in order to assume greater responsibilities — those for society in general ("an hundredfold now in this time, houses, and brethren") — performs a work that is often accompanied by persecution from a misunderstanding world. But such larger identifications help the devotee to overcome selfishness and bring him a divine reward."

Sri Yukteswar đã diễn giải những lời này như sau: "Người sùng tín từ bỏ những kinh nghiệm sống thông thường của hôn nhân và nuôi dưỡng gia đình để đảm nhận những trách nhiệm lớn lao hơn — tức trách nhiệm đối với xã hội nói chung, 'gấp trăm lần ngay trong đời này: nhà cửa và anh em' — thực hiện một công việc thường đi kèm với sự bách hại từ một thế gian hiểu lầm. Nhưng những sự đồng hóa rộng lớn hơn như thế giúp người sùng tín vượt qua tính ích kỷ và mang lại cho y một phần thưởng thiêng liêng."

One day my father arrived in Ranchi to bestow a paternal blessing, long withheld because I had hurt him by refusing his offer of a position with the Bengal-Nagpur Railway.

Một ngày kia, cha tôi đến Ranchi để ban một phúc lành phụ thân, điều đã bị trì hoãn lâu vì tôi đã làm ông đau lòng khi từ chối lời đề nghị của ông về một chức vụ tại Đường sắt Bengal-Nagpur.

"Son," he said, "I am now reconciled to your choice in life. It gives me joy to see you amidst these happy, eager youngsters; you belong here rather than with the lifeless figures of railway timetables." He waved toward a group of a dozen little ones who were tagging at my heels. "I had only eight children," he observed with twinkling eyes, "but I can feel for you!"

"Con trai," ông nói, "nay cha đã hòa giải với lựa chọn đời con. Cha vui mừng khi thấy con ở giữa những thiếu niên hạnh phúc, hăng hái này; con thuộc về nơi đây hơn là với những con số vô hồn của các bảng giờ tàu." Ông đưa tay về phía một nhóm mười hai em nhỏ đang lẽo đẽo theo gót tôi. "Cha chỉ có tám đứa con," ông nhận xét với đôi mắt lấp lánh, "nhưng cha có thể cảm thông với con!"

With twenty-five fertile acres at our disposal, the students, teachers, and I enjoyed daily periods of gardening and other outdoor work. We had many pets, including a young deer that was fairly idolized by the children. I, too, loved the fawn so much that I allowed it to sleep in my room. At the light of dawn the little creature would toddle over to my bed for a morning caress.

Với hai mươi lăm mẫu đất màu mỡ tùy nghi sử dụng, các học sinh, giáo viên và tôi vui hưởng những giờ làm vườn hằng ngày cùng các công việc ngoài trời khác. Chúng tôi có nhiều thú nuôi, trong đó có một con nai non gần như được các em tôn sùng. Tôi cũng yêu chú nai con đến nỗi cho phép nó ngủ trong phòng mình. Lúc bình minh ló dạng, sinh vật nhỏ bé ấy thường lẫm chẫm đến bên giường tôi để được vuốt ve buổi sáng.

One day, because some business would require my attention in the town of Ranchi, I fed the pet earlier than usual. I told the boys not to feed the fawn until my return. One lad was disobedient and gave it a large quantity of milk. When I came back in the evening, sad news greeted me: "The fawn is nearly dead, through overfeeding."

Một ngày kia, vì có việc cần tôi chú ý trong thị trấn Ranchi, tôi cho thú cưng ăn sớm hơn thường lệ. Tôi dặn các em không được cho nai con ăn cho đến khi tôi trở về. Một cậu bé không vâng lời và cho nó uống một lượng sữa lớn. Khi tôi trở về vào buổi tối, một tin buồn đón tôi: "Nai con gần chết rồi, vì bị cho ăn quá nhiều."

In tears, I placed the apparently lifeless pet on my lap. I prayed piteously to God to spare its life. Hours later, the small creature opened its eyes, stood up, and walked feebly. The whole school shouted for joy.

Trong nước mắt, tôi đặt con vật dường như đã tắt thở lên lòng. Tôi khẩn thiết cầu xin Thượng đế giữ lại sự sống cho nó. Nhiều giờ sau, sinh vật nhỏ bé ấy mở mắt, đứng dậy và bước đi yếu ớt. Cả trường reo lên vui mừng.

But a deep lesson came to me that night, one

Nhưng đêm ấy một bài học sâu xa đến với

I can never forget. I stayed up with the fawn until two o'clock, when I fell asleep. The deer appeared in a dream, and spoke to me:

tôi, một bài học tôi không bao giờ quên. Tôi thức bên nai con cho đến hai giờ, rồi thiếp ngủ. Con nai hiện ra trong một giấc mơ và nói với tôi:

"You are holding me back. Please let me go; let me go!"

"Thầy đang giữ con lại. Xin hãy để con đi; hãy để con đi!"

"All right," I answered in the dream.

"Được rồi," tôi đáp trong giấc mơ.

I awoke immediately, and cried out, "Boys, the deer is dying!" The children rushed to my side.

Tôi lập tức tỉnh dậy và kêu lên: "Các em, con nai đang chết!" Các em chạy vội đến bên tôi.

I ran to the corner of the room where I had placed the pet. It made a last effort to rise, stumbled toward me, then dropped at my feet, dead.

Tôi chạy đến góc phòng nơi tôi đã đặt thú cưng. Nó cố gắng lần cuối để đứng dậy, loạng choạng bước về phía tôi, rồi ngã xuống dưới chân tôi, chết.

According to the mass karma that guides and regulates the destinies of animals, the deer's life was over, and it was ready to progress to a higher form. But by my deep attachment, which I later realized was selfish, and by my fervent prayers, I had been able to hold it in the limitations of the animal form from which the soul was struggling for release. The soul of the deer made its plea in a dream because, without my loving permission, it either would not or could not go. As soon as I agreed, it departed.

Theo nghiệp quả tập thể vốn dẫn dắt và điều chỉnh vận mệnh của loài vật, đời sống của con nai đã kết thúc, và nó sẵn sàng tiến sang một hình tướng cao hơn. Nhưng do sự quyến luyến sâu đậm của tôi, mà về sau tôi nhận ra là ích kỷ, và do những lời cầu nguyện tha thiết của tôi, tôi đã có thể giữ nó trong những giới hạn của hình tướng thú vật mà từ đó linh hồn đang cố gắng thoát ra. Linh hồn của con nai đưa ra lời khẩn cầu trong một giấc mơ vì nếu không có sự cho phép yêu thương của tôi, nó hoặc sẽ không, hoặc không thể ra đi. Ngay khi tôi đồng ý, nó rời đi.

All sorrow left me; I realized anew that God wants His children to love everything as a part of Him, and not to feel delusively that death ends all. The ignorant man sees only the unsurmountable wall of death, hiding, seemingly forever, his cherished friends. But the man of unattachment, he who loves others as expressions of the Lord, understands that at death the dear ones have only returned for a breathing space of joy in

Mọi nỗi buồn rời khỏi tôi; tôi lại nhận ra rằng Thượng đế muốn con cái của Ngài yêu thương mọi sự như một phần của Ngài, và không ảo tưởng rằng cái chết chấm dứt tất cả. Người vô minh chỉ thấy bức tường không thể vượt qua của cái chết, dường như che giấu mãi mãi những người bạn yêu quý của y. Nhưng người không quyến luyến, người yêu thương kẻ khác như những biểu hiện của Chúa, thấu hiểu rằng khi chết, những người

Him.

thân yêu chỉ trở về để nghỉ một khoảng thở trong niềm hoan hỉ nơi Ngài.

The Ranchi school grew from small and simple beginnings to an institution now well known in Bihar and Bengal. Many departments of the school are supported by voluntary contributions from those who rejoice in perpetuating the educational ideals of the rishis. Flourishing branch schools have been established in Midnapore and Lakhanpur.

Trường Ranchi đã phát triển từ những khởi đầu nhỏ bé và giản dị thành một cơ sở hiện nay nổi tiếng ở Bihar và Bengal. Nhiều phân khoa của trường được hỗ trợ bằng những đóng góp tự nguyện từ những người vui mừng trong việc duy trì các lý tưởng giáo dục của các rishi. Các trường chi nhánh thịnh vượng đã được thành lập tại Midnapore và Lakhanpur.

The Ranchi headquarters maintains a Medical Department where medicines and the services of doctors are supplied without charge to the poor of the locality. The number treated has averaged more than 18,000 persons a year. The Vidyalaya has made its mark, too, in competitive sports; and in the scholastic field, where many Ranchi graduates have distinguished themselves in later university life.

Trụ sở Ranchi duy trì một Ban Y tế, nơi thuốc men và dịch vụ của các bác sĩ được cung cấp miễn phí cho người nghèo trong địa phương. Số người được điều trị trung bình hơn 18.000 người mỗi năm. Vidyalaya cũng đã tạo dấu ấn trong các môn thể thao thi đấu; và trong lĩnh vực học thuật, nơi nhiều học sinh tốt nghiệp Ranchi đã nổi bật trong đời sống đại học về sau.

In the past three decades the Ranchi school has been honored by visits from many eminent men and women of East and West. Swami Pranabananda, the Banaras "saint with two bodies," came to Ranchi for a few days in 1918. As the great master viewed the picturesque classes under the trees, and saw in the evening that young boys were sitting motionless for hours in yoga meditation, he was profoundly moved.

Trong ba thập niên qua, trường Ranchi đã vinh dự được nhiều nhân vật lỗi lạc nam và nữ của Đông và Tây đến thăm. Swami Pranabananda, "vị thánh có hai thân" ở Banaras, đã đến Ranchi vài ngày vào năm 1918. Khi vị chân sư vĩ đại nhìn các lớp học đẹp như tranh dưới tàng cây, và buổi tối thấy các thiếu niên ngồi bất động hàng giờ trong tham thiền yoga, ông vô cùng xúc động.

"Joy comes to my heart," he said, "to see that Lahiri Mahasaya's ideals for the proper training of youth are being carried on in this institution. My guru's blessings be on it."

"Niềm hoan hỉ đến với trái tim tôi," ông nói, "khi thấy các lý tưởng của Lahiri Mahasaya về việc rèn luyện đúng đắn cho thanh thiếu niên đang được tiếp nối trong cơ sở này. Nguyện phúc lành của guru tôi ở trên nơi này."

A young lad sitting by my side ventured to

Một cậu bé ngồi cạnh tôi đánh bạo hỏi vị yogi

ask the great yogi a question.

vĩ đại một câu.

"Sir," he said, "shall I be a monk? Is my life only for God?"

"Thưa ngài," em nói, "con sẽ là một tu sĩ chăng? Đời con chỉ dành cho Thượng đế chăng?"

Though Swami Pranabananda smiled gently, his eyes were piercing the future.

Dù Swami Pranabananda mỉm cười dịu dàng, đôi mắt ông đang xuyên thấu tương lai.

"Child," he replied, "when you grow up, there is a beautiful bride waiting for you." (The boy did eventually marry, after having planned for years to enter the Swami Order.)

"Con trẻ," ông đáp, "khi con lớn lên, có một cô dâu xinh đẹp đang chờ con." Cuối cùng cậu bé quả thật đã kết hôn, sau nhiều năm dự định gia nhập Dòng Swami.

Some time after Swami Pranabananda had visited Ranchi, I accompanied my father to the house in Calcutta in which the yogi was temporarily staying. Pranabananda's prediction, made to me so many years before, came rushing to my mind: "I shall see you, with your father, later on."

Một thời gian sau khi Swami Pranabananda thăm Ranchi, tôi cùng cha tôi đến ngôi nhà ở Calcutta nơi vị yogi đang tạm trú. Lời tiên đoán của Pranabananda, nói với tôi nhiều năm trước, ùa về trong trí tôi: "Về sau tôi sẽ gặp anh, cùng với cha anh."

As Father entered the swami's room, the great yogi rose from his seat and embraced my parent with loving respect.

Khi Cha bước vào phòng của vị swami, vị yogi vĩ đại đứng dậy khỏi chỗ ngồi và ôm cha tôi với lòng kính trọng yêu thương.

"Bhagabati," he said, "what are you doing about yourself? Don't you see your son racing to the Infinite?" I blushed to hear his praise before my father. The swami went on, "You recall how often our blessed guru used to say: *'Banat, banat, ban jai.'*[5] So keep up *Kriya Yoga* ceaselessly, and reach the divine portals quickly."

"Bhagabati," ông nói, "anh đang làm gì cho chính mình vậy? Anh không thấy con trai anh đang lao nhanh về Vô Biên sao?" Tôi đỏ mặt khi nghe lời khen của ông trước mặt cha tôi. Vị swami nói tiếp: "Anh còn nhớ guru phúc lành của chúng ta thường nói biết bao lần: *'Banat, banat, ban jai.'*[5] Vậy hãy duy trì *Kriya Yoga* không ngừng, và nhanh chóng đạt đến các cổng thiêng liêng."

The body of Pranabananda, which had appeared so well and strong during my amazing first visit to him in Banaras, now showed definite aging, though his posture was still admirably erect.

Thân thể của Pranabananda, từng hiện ra khỏe mạnh và cường tráng trong chuyến thăm đầu tiên kỳ diệu của tôi đến ông tại Banaras, nay cho thấy rõ dấu hiệu tuổi tác, dù tư thế của ông vẫn thẳng một cách đáng khâm phục.

"Swamiji," I inquired, looking straight into his eyes, "please tell me: Aren't you feeling the advance of age? As the body is weakening, are your perceptions of God suffering any diminution?"

"Thưa Swamiji," tôi hỏi, nhìn thẳng vào mắt ông, "xin cho con biết: Ngài không cảm thấy tuổi già đang tiến tới sao? Khi thân thể đang yếu đi, những tri giác của Ngài về Thượng đế có bị suy giảm chút nào không?"

He smiled angelically. "The Beloved is more than ever with me now." His complete conviction overwhelmed my mind and soul. He went on, "I am still enjoying the two pensions — one from Bhagabati here, and one from above." Pointing his finger heavenward, for a short time the saint was transfixed in ecstasy, his face lit with a divine glow. An ample answer to my question!

Ông mỉm cười như thiên thần. "Đấng Yêu Dấu giờ đây ở với tôi hơn bao giờ hết." Niềm xác tín trọn vẹn của ông tràn ngập thể trí và linh hồn tôi. Ông nói tiếp: "Tôi vẫn đang hưởng hai khoản trợ cấp — một từ Bhagabati đây, và một từ trên cao." Chỉ ngón tay lên trời, trong một lúc ngắn vị thánh bất động trong xuất thần, gương mặt ông sáng lên bằng một hào quang thiêng liêng. Một câu trả lời đầy đủ cho câu hỏi của tôi!

Noticing that Pranabananda's room contained many plants and packages of seed, I asked their purpose.

Nhận thấy phòng của Pranabananda có nhiều cây và các gói hạt giống, tôi hỏi mục đích của chúng.

"I have left Banaras permanently," he said, "and am now on my way to the Himalayas. There I shall open an ashram for my disciples. These seeds will produce spinach and a few other vegetables. My dear ones will live simply, spending their time in blissful God-union. Nothing else is necessary."

"Tôi đã rời Banaras vĩnh viễn," ông nói, "và nay đang trên đường đến Himalaya. Ở đó tôi sẽ mở một ashram cho các đệ tử của mình. Những hạt giống này sẽ sinh ra rau bina và vài loại rau khác. Những người thân yêu của tôi sẽ sống giản dị, dành thời gian trong sự hợp nhất chí phúc với Thượng đế. Không cần gì khác nữa."

Father asked his brother disciple when he would return to Calcutta.

Cha hỏi vị đệ tử đồng môn của ông khi nào ông sẽ trở lại Calcutta.

"Never again," the saint replied. "This year is the one in which Lahiri Mahasaya told me I would leave my beloved Banaras forever and go to the Himalayas, there to throw off my mortal frame."

"Không bao giờ nữa," vị thánh đáp. "Năm nay là năm mà Lahiri Mahasaya đã nói với tôi rằng tôi sẽ rời Banaras yêu dấu của mình mãi mãi và đi đến Himalaya, ở đó trút bỏ khung thân phàm tử của tôi."

My eyes filled with tears at his words, but the swami smiled tranquilly. He reminded me of a little heavenly child, sitting securely on the lap of the Divine Mother. The burden of the

Mắt tôi đầy lệ trước lời ông, nhưng vị swami mỉm cười thanh thản. Ông làm tôi nhớ đến một đứa trẻ thiên thượng nhỏ bé, ngồi an toàn trên lòng Đức Mẹ Thiêng Liêng. Gánh

years has no ill effect on a great yogi's full possession of supreme spiritual powers. He is able to renew his body at will; yet sometimes he does not care to retard the aging process, but allows his karma to expend itself on the physical plane, using his present body as a time-saving device to preclude the necessity of working out remaining fragments of karma in a new incarnation.

nặng của năm tháng không có tác động xấu nào đối với sự sở hữu trọn vẹn các quyền năng tinh thần tối thượng của một yogi vĩ đại. Y có thể đổi mới thân thể theo ý muốn; tuy nhiên đôi khi y không quan tâm đến việc trì hoãn tiến trình lão hóa, mà cho phép nghiệp quả của mình tự tiêu hao trên cõi hồng trần, dùng thân thể hiện tại như một phương tiện tiết kiệm thời gian để khỏi cần phải giải quyết những mảnh nghiệp quả còn lại trong một kiếp nhập thể mới.

Months later I met an old friend, Sanandan, who was one of Pranabananda's close disciples.

Nhiều tháng sau, tôi gặp một người bạn cũ, Sanandan, một trong những đệ tử thân cận của Pranabananda.

"My adorable guru is gone," he told me, amidst sobs. "He established a hermitage near Rishikesh, and gave us loving training. When we were pretty well settled, and making rapid spiritual progress in his company, he proposed one day to feed a huge crowd from Rishikesh. I inquired why he wanted such a large number.

"Guru đáng tôn kính của tôi đã ra đi," ông nói với tôi giữa những tiếng nức nở. "Ngài lập một ẩn thất gần Rishikesh, và ban cho chúng tôi sự rèn luyện đầy yêu thương. Khi chúng tôi đã khá ổn định, và đang tiến bộ tinh thần nhanh chóng trong sự hiện diện của Ngài, một ngày kia Ngài đề nghị thết đãi một đám đông rất lớn từ Rishikesh. Tôi hỏi vì sao Ngài muốn một số người lớn như vậy.

"'This is my last festival ceremony,' he said. I did not understand the full implications of his words.

"'Đây là nghi lễ hội cuối cùng của tôi,' Ngài nói. Tôi không hiểu hết hàm ý trong lời Ngài.

"Pranabanandaji helped with the cooking of great amounts of food. We fed about 2000 guests. After the feast, he sat on a high platform and gave an inspired sermon on the Infinite. At the end, before the gaze of thousands, he turned to me, as I sat beside him on the dais, and spoke with unusual force.

"Pranabanandaji giúp nấu những lượng thức ăn lớn. Chúng tôi đã thết đãi khoảng 2000 khách. Sau bữa tiệc, Ngài ngồi trên một bục cao và giảng một bài đầy cảm hứng về Vô Biên. Đến cuối, trước ánh mắt của hàng nghìn người, Ngài quay sang tôi, khi tôi ngồi cạnh Ngài trên bục, và nói với một sức mạnh khác thường.

"'Sanandan, be prepared; I am going to kick the frame.'[6]

"'Sanandan, hãy sẵn sàng; tôi sắp đá khung thân này.'[6]

"After a stunned silence, I cried loudly,

"Sau một khoảng lặng sững sờ, tôi kêu lớn:

'Master, don't do it! Please, please don't do it!' The crowd remained silent, wondering at my words. Pranabanandaji smiled at me, but his eyes were already beholding Eternity.

'Thưa Thầy, xin đừng làm vậy! Xin Ngài, xin đừng làm vậy!' Đám đông vẫn im lặng, ngạc nhiên trước lời tôi. Pranabanandaji mỉm cười với tôi, nhưng đôi mắt Ngài đã đang chiêm ngắm Vĩnh Cửu.

"'Be not selfish,' he said, 'nor grieve for me. I have been long cheerfully serving you all; now rejoice and wish me Godspeed. I go to meet my Cosmic Beloved.' In a whisper Pranabanandaji added, 'I shall be reborn shortly. After enjoying a brief period of the Infinite Bliss, I shall return to earth and join Babaji.[7] You shall soon know when and where my soul has been encased in a new body.'

"'Đừng ích kỷ,' Ngài nói, 'và đừng đau buồn vì tôi. Tôi đã vui vẻ phụng sự tất cả các bạn trong thời gian dài; giờ hãy hoan hỉ và chúc tôi lên đường đến Thượng đế. Tôi đi gặp Đấng Yêu Dấu Vũ Trụ của tôi.' Trong tiếng thì thầm, Pranabanandaji nói thêm: 'Tôi sẽ tái sinh không lâu nữa. Sau khi vui hưởng một thời kỳ ngắn của Chí Phúc Vô Biên, tôi sẽ trở lại Trái Đất và gia nhập Babaji.[7] Anh sẽ sớm biết khi nào và nơi đâu linh hồn tôi được bao bọc trong một thân thể mới.'

"He cried again, 'Sanandan, here I kick the frame by the second *Kriya Yoga*.'[8]

"Ngài lại kêu lên: 'Sanandan, ở đây tôi đá khung thân bằng *Kriya Yoga* thứ hai.'[8]

"He looked at the sea of faces before us, and gave a blessing. Directing his gaze inward to the spiritual eye, he became immobile. While the bewildered crowd thought he was meditating in an ecstatic state, he had already left the tabernacle of flesh and had plunged his soul into the cosmic vastness. The disciples touched his body, seated in the lotus posture, but it was no longer warm flesh. Only a stiffened frame remained; the tenant had fled to the immortal shore."

"Ngài nhìn biển gương mặt trước chúng tôi và ban phúc lành. Hướng ánh nhìn vào bên trong đến con mắt tinh thần, Ngài trở nên bất động. Trong khi đám đông bối rối nghĩ rằng Ngài đang tham thiền trong một trạng thái xuất thần, Ngài đã rời khỏi đền tạm bằng thịt và đã phóng linh hồn mình vào sự bao la vũ trụ. Các đệ tử chạm vào thân thể Ngài, đang ngồi trong tư thế hoa sen, nhưng đó không còn là xác thịt ấm nữa. Chỉ còn lại một khung thân cứng đờ; người cư ngụ đã bay đến bến bờ bất tử."

As Sanandan finished his recountal, I thought: "The blessed 'saint with two bodies' was dramatic in his death as in his life!"

Khi Sanandan kể xong, tôi nghĩ: "Vị 'thánh có hai thân' phúc lành ấy đã kịch tính trong cái chết cũng như trong đời sống của mình!"

I inquired where Pranabananda was to be reborn.

Tôi hỏi Pranabananda sẽ tái sinh ở đâu.

"I consider that information a sacred trust," Sanandan replied. "I should not tell it to

"Tôi xem thông tin ấy là một sự tín thác thiêng liêng," Sanandan đáp. "Tôi không nên

anyone. Perhaps you may find out some other way."

Years later I discovered from Swami Keshabananda[9] that Pranabananda, a few years after his birth in a new body, had gone to Badrinarayan in the Himalayas, and there joined the group of saints around the great Babaji.

nói với bất cứ ai. Có lẽ anh có thể biết được bằng cách khác."

Nhiều năm sau, tôi biết được từ Swami Keshabananda[9] rằng Pranabananda, vài năm sau khi sinh trong một thân thể mới, đã đến Badrinarayan ở Himalaya, và tại đó gia nhập nhóm các vị thánh quanh Babaji vĩ đại.

YOGODA SATSANGA BRANCH MATH

The Yogoda Satsanga Society of India Branch Math and Ashram, Ranchi, was founded by Paramahansa Yogananda when he moved his boys' school to this site in 1918. Today the Branch Math serves YSS members and distributes Paramahansaji's Kriya Yoga teachings throughout India. In addition to its spiritual activities, this center maintains several educational institutions and a charitable dispensary.

YOGODA SATSANGA BRANCH MATH

Yogoda Satsanga Society of India Branch Math and Ashram, Ranchi, được Paramahansa Yogananda thành lập khi ông chuyển trường nam sinh của mình đến địa điểm này vào năm 1918. Ngày nay Branch Math phụng sự các thành viên YSS và truyền bá giáo huấn Kriya Yoga của Paramahansaji khắp Ấn Độ. Ngoài các hoạt động tinh thần, trung tâm này duy trì nhiều cơ sở giáo dục và một phòng phát thuốc từ thiện.

1 *Vidyalaya,* school. *Brahmacharya* here

1 *Vidyalaya,* trường học. *Brahmacharya* ở đây

refers to one of the four stages in the Vedic plan for man's life, as comprising that of (1) the celibate student (*brahmachari*); (2) the householder with worldly responsibilities (*grihastha*); (3) the hermit (*vanaprastha*); (4) the forest dweller or wanderer, free from all earthly concerns (*sannyasi*). This ideal scheme of life, while not widely observed in modern India, still has many devout followers. The four stages are carried out religiously under the lifelong direction of a guru.

chỉ một trong bốn giai đoạn trong mô hình Veda dành cho đời sống con người, gồm: (1) người học trò độc thân, *brahmachari*; (2) người gia chủ với các trách nhiệm thế tục, *grihastha*; (3) ẩn sĩ, *vanaprastha*; (4) người sống trong rừng hay người du hành, tự do khỏi mọi bận tâm trần thế, *sannyasi*. Mô hình đời sống lý tưởng này, dù không được tuân giữ rộng rãi ở Ấn Độ hiện đại, vẫn có nhiều tín đồ sùng thành. Bốn giai đoạn được thực hiện một cách tôn kính dưới sự hướng dẫn suốt đời của một guru.

Further information about the Yogoda Satsanga school in Ranchi is given in chapter 40.

Thông tin thêm về trường Yogoda Satsanga ở Ranchi được trình bày trong chương 40.

[Ranchi is now in the state of Jharkhand, which was formed in 2000 from the southern portion of Bihar. Ranchi is the capital of Jharkhand. — *Publisher's Note*]

[Ranchi hiện nay thuộc bang Jharkhand, được thành lập năm 2000 từ phần phía nam của Bihar. Ranchi là thủ phủ của Jharkhand. — *Ghi chú của Nhà xuất bản*]

2 Reflecting a growing interest in the West in *asanas* (yoga postures), a number of illustrated books on the subject have appeared.

2 Phản ánh sự quan tâm ngày càng tăng ở phương Tây đối với *asana*, tức các tư thế yoga, một số sách minh họa về chủ đề này đã xuất hiện.

3 Bishnu Charan Ghosh passed away on July 9, 1970, in Calcutta. *(Publisher's Note)*

3 Bishnu Charan Ghosh qua đời ngày 9 tháng 7 năm 1970, tại Calcutta. *(Ghi chú của Nhà xuất bản)*

4 Mark 10:29–30.

4 Mác 10:29–30.

5 One of Lahiri Mahasaya's favorite remarks, with which he would encourage his students to persevere in meditation. It is literally: "Making, making, some day made." One may freely translate the thought as: "Striving, striving, one day behold! the Divine Goal."

5 Một trong những lời nói ưa thích của Lahiri Mahasaya, dùng để khích lệ các môn sinh kiên trì trong tham thiền. Nghĩa đen là: "Làm, làm, một ngày kia thành." Có thể dịch thoáng ý này là: "Cố gắng, cố gắng, một ngày kia hãy xem! Mục Tiêu Thiêng Liêng."

6 That is, give up the body.

6 Nghĩa là, từ bỏ thân thể.

7 Lahiri Mahasaya's guru, who is still living.

7 Guru của Lahiri Mahasaya, vị vẫn còn sống.

(See chapter 33.)

Xem chương 33.

8 The actual technique used by Pranabananda is known to higher *Kriya Yoga* initiates of the Self-Realization path as the Third *Kriya Yoga* Initiation. When given to Pranabananda by Lahiri Mahasaya, it was the "second" *Kriya* he received from the Yogavatar. This *Kriya* enables the devotee who has mastered it to leave and return to the body consciously at any time. Advanced yogis use this *Kriya* technique during the last exit of death — a moment they invariably know beforehand.

8 Kỹ thuật thực sự mà Pranabananda sử dụng được các điểm đạo đồ *Kriya Yoga* cao cấp của con đường Self-Realization biết đến như lần Điểm Đạo *Kriya Yoga* Thứ Ba. Khi Lahiri Mahasaya truyền cho Pranabananda, đó là *Kriya* "thứ hai" mà ông nhận từ Yogavatar. *Kriya* này giúp người sùng tín đã làm chủ nó có thể rời khỏi và trở lại thân thể một cách có ý thức vào bất cứ lúc nào. Các yogi tiến bộ dùng kỹ thuật *Kriya* này trong lần ra đi cuối cùng của cái chết — một khoảnh khắc mà họ luôn biết trước.

Great yogis go "in and out" of the spiritual eye, the pranic star "door" of salvation. Christ said: "I am the door: by me if any man enter in, he shall be saved, and shall go in and out, and find pasture. The thief [*maya* or delusion] cometh not but for to steal, and to kill, and to destroy: I [the Christ Consciousness] am come that they might have life, and that they might have it more abundantly" (John 10:9–10).

Các yogi vĩ đại đi "vào và ra" qua con mắt tinh thần, "cánh cửa" ngôi sao prana của sự cứu rỗi. Đức Christ nói: "Ta là cửa: nếu ai bởi Ta mà vào, người ấy sẽ được cứu, và sẽ vào ra, và tìm được đồng cỏ. Kẻ trộm [*maya* hay ảo tưởng] đến chỉ để trộm cắp, giết chóc và hủy diệt: Ta [tâm thức Christ] đã đến để họ có sự sống, và có sự sống dồi dào hơn" (Gioan 10:9–10).

9 My meeting with Keshabananda is described here.

9 Cuộc gặp gỡ của tôi với Keshabananda được mô tả ở đây.

CHAPTER 28 — CHƯƠNG 28

Kashi, Reborn and Discovered — Kashi, Tái Sinh và Được Tìm Thấy

"Please do not go into the water. Let us bathe by dipping our buckets."

"Xin đừng xuống nước. Chúng ta hãy tắm bằng cách nhúng xô xuống."

I was addressing the young Ranchi students who were accompanying me on an eight-

Tôi đang nói với các học sinh trẻ ở Ranchi đi cùng tôi trong chuyến đi bộ tám dặm đến

mile hike to a neighboring hill. The pond before us seemed inviting, but a distaste for it had arisen in my mind. Most of the boys began to dip their buckets, but a few lads yielded to the temptation of the cool waters. No sooner had they dived than large water snakes wiggled around them. What shrieks and splashes! What comical alacrity in leaving the pond!

một ngọn đồi lân cận. Ao nước trước mặt chúng tôi trông có vẻ mời gọi, nhưng trong trí tôi đã nảy sinh một sự không ưa thích đối với nó. Phần lớn các em bắt đầu nhúng xô, nhưng vài cậu bé đã chiều theo sự cám dỗ của làn nước mát. Các em vừa lặn xuống thì những con rắn nước lớn đã ngọ nguậy quanh các em. Những tiếng thét và tiếng nước bắn tung tóe làm sao! Sự lanh lẹ rời khỏi ao mới khôi hài làm sao!

We enjoyed a picnic lunch after we had reached our destination. I sat under a tree, surrounded by the boys. Finding me in an inspirational mood, they plied me with questions.

Chúng tôi thưởng thức bữa trưa dã ngoại sau khi đến nơi. Tôi ngồi dưới một gốc cây, các em vây quanh. Thấy tôi đang trong tâm trạng đầy cảm hứng, các em dồn dập hỏi tôi.

"Please tell me, sir," one youth inquired, "if I shall always stay with you in the path of renunciation."

"Thưa ngài, xin cho con biết," một thiếu niên hỏi, "liệu con có luôn ở lại với ngài trên Con Đường Từ Bỏ không?"

"Ah, no," I replied, "you will be forcibly taken away to your home, and later you will marry."

"À, không," tôi đáp, "con sẽ bị đưa về nhà một cách cưỡng bức, và về sau con sẽ kết hôn."

Incredulous, he made a vehement protest. "Only if I am dead could I be carried home." (But in a few months his parents arrived to take him away, in spite of his tearful resistance. Some years later, he did marry.)

Không tin, em phản đối dữ dội. "Chỉ khi con chết thì họ mới có thể mang con về nhà." Nhưng trong vài tháng, cha mẹ em đã đến đưa em đi, bất chấp sự chống cự đẫm nước mắt của em. Vài năm sau, em quả thật đã kết hôn.

After answering many questions, I was addressed by a lad named Kashi. He was about twelve years old, a brilliant student, and beloved by all.

Sau khi trả lời nhiều câu hỏi, một cậu bé tên Kashi lên tiếng với tôi. Em khoảng mười hai tuổi, là một học sinh xuất sắc, và được mọi người yêu mến.

"Sir," he said, "what will be my fate?"

"Thưa ngài," em nói, "số phận con sẽ ra sao?"

"You shall soon be dead." An irresistible power, it seemed, forced the words from my lips.

"Con sẽ sớm chết." Dường như một quyền năng không thể cưỡng lại đã buộc những lời ấy bật ra từ môi tôi.

The disclosure shocked and grieved me as well as everyone else. Silently rebuking myself as an *enfant terrible,* I refused to answer further questions.

Sự tiết lộ ấy làm tôi cũng như mọi người khác bàng hoàng và đau buồn. Lặng lẽ tự trách mình như một *đứa trẻ khủng khiếp,* tôi từ chối trả lời thêm câu hỏi nào nữa.

On our return to the school, Kashi came to my room.

Khi chúng tôi trở về trường, Kashi đến phòng tôi.

"If I die, will you find me when I am reborn, and bring me again to the spiritual path?" he asked amid sobs.

"Nếu con chết, khi con tái sinh, thầy có tìm con và đưa con trở lại con đường tinh thần không?" em hỏi trong tiếng nức nở.

I felt constrained to refuse this difficult occult responsibility. But for weeks afterward, Kashi pressed me doggedly. Seeing him unnerved to the breaking point, I finally consoled him.

Tôi cảm thấy bị buộc phải từ chối trách nhiệm huyền bí khó khăn này. Nhưng trong nhiều tuần sau đó, Kashi kiên trì nài nỉ tôi. Thấy em rối loạn đến mức gần như suy sụp, cuối cùng tôi an ủi em.

"Yes," I promised. "If the Heavenly Father lends His aid, I will try to find you."

"Được," tôi hứa. "Nếu Cha Trên Trời trợ giúp, thầy sẽ cố tìm con."

During the summer vacation, I started on a short trip. Regretting that I could not take Kashi with me, before leaving I called him to my room and carefully instructed him to remain, against all persuasion, in the spiritual vibrations of the school. Somehow I felt that if he did not go home, he might avoid the impending calamity.

Trong kỳ nghỉ hè, tôi lên đường cho một chuyến đi ngắn. Tiếc rằng không thể đưa Kashi đi cùng, trước khi rời đi tôi gọi em đến phòng và căn dặn kỹ lưỡng rằng em phải ở lại, bất chấp mọi lời thuyết phục, trong các rung động tinh thần của nhà trường. Bằng cách nào đó, tôi cảm thấy rằng nếu em không về nhà, em có thể tránh được tai họa sắp xảy ra.

No sooner had I left than Kashi's father arrived in Ranchi. For fifteen days he tried to break the will of his son, explaining that if Kashi would go to Calcutta for only four days to see his mother, he could then return. Kashi persistently refused. The father finally said he would take the boy away with the help of the police. The threat disturbed Kashi, who was unwilling to be the cause of any unfavorable publicity to the school. He saw no choice but to go.

Tôi vừa rời đi thì cha của Kashi đến Ranchi. Trong mười lăm ngày, ông cố phá vỡ ý chí của con trai mình, giải thích rằng nếu Kashi về Calcutta chỉ bốn ngày để thăm mẹ, em có thể trở lại ngay. Kashi kiên trì từ chối. Cuối cùng người cha nói rằng ông sẽ đưa em đi với sự trợ giúp của cảnh sát. Lời đe dọa ấy làm Kashi bối rối, vì em không muốn trở thành nguyên nhân gây ra bất cứ tiếng xấu nào cho nhà trường. Em thấy mình không còn lựa chọn nào ngoài việc ra đi.

I returned to Ranchi a few days later. When I heard how Kashi had been removed, I entrained at once for Calcutta. There I engaged a horse cab. Surprisingly, as the vehicle passed beyond the Howrah bridge over the Ganges, the first persons I saw were Kashi's father and other relatives in mourning clothes. Shouting to my driver to stop, I jumped from the cab and glared at the unfortunate father.

Tôi trở lại Ranchi vài ngày sau đó. Khi nghe Kashi đã bị đưa đi như thế nào, tôi lập tức lên tàu đến Calcutta. Ở đó tôi thuê một xe ngựa. Thật bất ngờ, khi xe vừa qua khỏi cầu Howrah bắc qua sông Hằng, những người đầu tiên tôi thấy là cha của Kashi và các thân nhân khác trong y phục tang. Tôi hét bảo người đánh xe dừng lại, nhảy khỏi xe và trừng mắt nhìn người cha bất hạnh.

"Mr. Murderer," I cried somewhat unreasonably, "you have killed my boy!"

"Ông sát nhân," tôi kêu lên có phần thiếu lý trí, "ông đã giết cậu bé của tôi!"

The father had already realized the wrong he had done in forcibly bringing Kashi to Calcutta. During the few days the boy had been there, he had eaten contaminated food, contracted cholera, and passed on.

Người cha đã nhận ra lỗi lầm ông gây ra khi cưỡng bức đưa Kashi về Calcutta. Trong vài ngày em ở đó, em đã ăn thức ăn nhiễm bẩn, mắc bệnh tả, và qua đời.

My love for Kashi, and the pledge to find him after death, night and day haunted me. No matter where I went, his face loomed up before me. I began a memorable search for him, even as long ago I had searched for my lost mother.

Tình thương của tôi dành cho Kashi, và lời cam kết tìm em sau khi chết, ám ảnh tôi ngày đêm. Bất kể tôi đi đâu, gương mặt em cũng hiện lên trước mắt tôi. Tôi bắt đầu một cuộc tìm kiếm đáng nhớ dành cho em, giống như rất lâu trước kia tôi đã tìm kiếm người mẹ đã mất của mình.

I felt that inasmuch as God had given me the faculty of reason, I must utilize it and tax my powers to the utmost in order to discover the subtle laws by which I could know the boy's astral whereabouts. He was a soul vibrating with unfulfilled desires, I realized — a mass of light floating somewhere amidst millions of luminous souls in the astral regions. How was I to tune in with him, among so many vibrating lights of other souls?

Tôi cảm thấy rằng vì Thượng đế đã ban cho tôi năng lực lý trí, tôi phải vận dụng nó và dốc hết các quyền năng của mình đến mức tối đa để khám phá những định luật vi tế nhờ đó tôi có thể biết nơi ở cảm dục của cậu bé. Tôi nhận ra em là một linh hồn đang rung động với những ước muốn chưa hoàn tất — một khối ánh sáng trôi nổi đâu đó giữa hàng triệu linh hồn sáng chói trong các vùng cảm dục. Làm sao tôi có thể bắt đúng tần số với em, giữa bao nhiêu ánh sáng rung động của các linh hồn khác?

Using a secret yoga technique, I broadcasted my love to Kashi's soul through the

Dùng một kỹ thuật yoga bí mật, tôi phát đi tình thương của mình đến linh hồn Kashi

"microphone" of the spiritual eye, the inner point between the eyebrows.[1] I intuitively felt that Kashi would soon return to the earth, and that if I kept unceasingly broadcasting my call to him, his soul would reply. I knew that the slightest impulse sent to me by Kashi would be felt in the nerves of my fingers, arms, and spine.

qua "micro" của con mắt tinh thần, điểm bên trong giữa hai chân mày.[1] Tôi trực giác cảm thấy Kashi sẽ sớm trở lại Trái Đất, và nếu tôi không ngừng phát đi lời gọi của mình đến em, linh hồn em sẽ đáp lại. Tôi biết rằng xung lực nhỏ nhất do Kashi gửi đến tôi sẽ được cảm nhận trong các dây thần kinh của ngón tay, cánh tay và cột sống tôi.

Using my upraised hands as antennae, I often turned myself round and round, trying to discover the direction of the place in which, I believed, he had already been reborn as an embryo. I hoped to receive response from him in the concentration-tuned "radio" of my heart.

Dùng đôi tay giơ cao của mình như ăng-ten, tôi thường xoay tròn quanh mình, cố khám phá phương hướng của nơi mà tôi tin rằng em đã được tái sinh dưới dạng phôi thai. Tôi hy vọng nhận được đáp ứng từ em trong "máy thu thanh" của trái tim tôi, được chỉnh bằng sự tập trung.

With undiminishing zeal, I practiced the yoga method steadily for about six months after Kashi's death. Walking with a few friends one morning in the crowded Bowbazar section of Calcutta, I lifted my hands in the usual manner. For the first time, there was response. I thrilled to detect electrical impulses trickling down my fingers and palms. These currents translated themselves into one overpowering thought from a deep recess of my consciousness: "I am Kashi, I am Kashi; come to me!"

Với nhiệt tâm không suy giảm, tôi thực hành đều đặn phương pháp yoga ấy khoảng sáu tháng sau khi Kashi mất. Một buổi sáng, khi đi bộ cùng vài người bạn trong khu Bowbazar đông đúc của Calcutta, tôi giơ tay lên theo cách thường lệ. Lần đầu tiên có đáp ứng. Tôi rộn lên khi phát hiện các xung lực điện râm ran chảy xuống các ngón tay và lòng bàn tay. Những dòng điện này tự chuyển dịch thành một tư tưởng áp đảo từ một nơi sâu kín trong tâm thức tôi: "Con là Kashi, con là Kashi; hãy đến với con!"

The thought became almost audible as I concentrated on my heart radio. In the characteristic, slightly hoarse whisper of Kashi,[2] I heard his summons again and again. I seized the arm of one of my companions, Prokash Das, and smiled at him joyfully.

Tư tưởng ấy trở nên gần như nghe được khi tôi tập trung vào máy thu thanh của trái tim mình. Trong giọng thì thầm đặc trưng, hơi khàn của Kashi,[2] tôi nghe lời gọi của em lặp đi lặp lại. Tôi nắm lấy cánh tay của một người bạn đồng hành, Prokash Das, và vui mừng mỉm cười với ông.

"It looks as though I have located Kashi!"

"Có vẻ như tôi đã xác định được Kashi!"

I began to turn round and round, to the undisguised amusement of my friends and the passing throng. The electrical impulses

Tôi bắt đầu xoay tròn quanh mình, trước sự thích thú không che giấu của bạn bè tôi và dòng người qua lại. Các xung lực điện chỉ

tingled through my fingers only when I faced toward a nearby path, aptly named "Serpentine Lane." The astral currents disappeared when I turned in other directions.

râm ran qua những ngón tay tôi khi tôi quay mặt về phía một con đường gần đó, có tên rất thích hợp là "Ngõ Rắn Uốn." Các dòng cảm dục biến mất khi tôi quay sang các hướng khác.

"Ah," I exclaimed, "Kashi's soul must be living in the womb of some mother whose home is in this lane."

"À," tôi thốt lên, "linh hồn Kashi hẳn đang sống trong tử cung của một người mẹ nào đó có nhà ở con ngõ này."

My companions and I approached closer to Serpentine Lane; the vibrations in my upraised hands grew stronger, more pronounced. As if by a magnet, I was pulled toward the right side of the road. Reaching the entrance of a certain house, I was astounded to find myself transfixed. I knocked at the door in a state of intense excitement, holding my very breath. I felt that my long and unusual quest had come to a successful end.

Những người bạn đồng hành và tôi tiến gần hơn đến Ngõ Rắn Uốn; các rung động trong đôi tay giơ cao của tôi trở nên mạnh hơn, rõ rệt hơn. Như bởi một nam châm, tôi bị kéo về phía bên phải con đường. Đến lối vào của một ngôi nhà nọ, tôi kinh ngạc thấy mình đứng bất động. Tôi gõ cửa trong trạng thái kích động mãnh liệt, gần như nín thở. Tôi cảm thấy cuộc tìm kiếm dài lâu và khác thường của mình đã đi đến kết thúc thành công.

The door was opened by a servant, who told me her master was at home. He descended the stairway from the second floor and smiled at me inquiringly. I hardly knew how to frame my question, at once pertinent and impertinent.

Cửa được một người hầu mở ra, bà cho biết chủ của bà đang ở nhà. Ông đi xuống cầu thang từ tầng hai và mỉm cười nhìn tôi dò hỏi. Tôi hầu như không biết phải đặt câu hỏi của mình thế nào, vừa thích đáng lại vừa đường đột.

"Please tell me, sir, if you and your wife have been expecting a child for about six months?"[3]

"Thưa ngài, xin cho tôi biết, có phải ngài và phu nhân đã mong đợi một đứa con trong khoảng sáu tháng nay không?"[3]

"Yes, it is so." Seeing that I was a swami, a renunciant attired in the traditional orange cloth, he added politely, "Pray inform me how you know my affairs."

"Vâng, đúng vậy." Thấy tôi là một swami, một người từ bỏ mặc y phục màu cam truyền thống, ông lịch sự nói thêm: "Xin ngài cho tôi biết làm sao ngài biết chuyện của tôi."

When he heard about Kashi and the promise I had given, the astonished man believed my story.

Khi nghe về Kashi và lời hứa tôi đã đưa ra, người đàn ông kinh ngạc ấy tin câu chuyện của tôi.

"A male child of fair complexion will be born

"Một bé trai có nước da sáng sẽ sinh ra cho

to you," I told him. "He will have a broad face, with a cowlick atop his forehead. His disposition will be notably spiritual." I felt certain that the coming child would bear these resemblances to Kashi.

ngài," tôi nói với ông. "Nó sẽ có khuôn mặt rộng, với một xoáy tóc trên trán. Tính tình nó sẽ đặc biệt tinh thần." Tôi cảm thấy chắc chắn rằng đứa trẻ sắp đến sẽ mang những nét giống Kashi này.

Later I visited the child, whose parents had given him his old name of Kashi. Even in infancy he was strikingly similar in appearance to my dear Ranchi student. The child showed me an instantaneous affection; the attraction of the past awoke with redoubled intensity.

Về sau tôi đến thăm đứa trẻ, được cha mẹ đặt lại tên cũ là Kashi. Ngay từ thơ ấu, em đã giống một cách nổi bật về diện mạo với học sinh Ranchi thân yêu của tôi. Đứa trẻ biểu lộ với tôi một tình cảm tức thời; sức hút của quá khứ thức dậy với cường độ gấp bội.

Years later the teenage boy wrote me, during my stay in America. He explained his deep longing to follow the path of a renunciant. I directed him to a Himalayan master, who accepted as a disciple the reborn Kashi.

Nhiều năm sau, chàng thiếu niên ấy viết thư cho tôi trong thời gian tôi ở Mỹ. Em giải thích nỗi khao khát sâu xa muốn đi theo con đường của một người từ bỏ. Tôi hướng dẫn em đến một chân sư Himalaya, vị đã nhận Kashi tái sinh làm đệ tử.

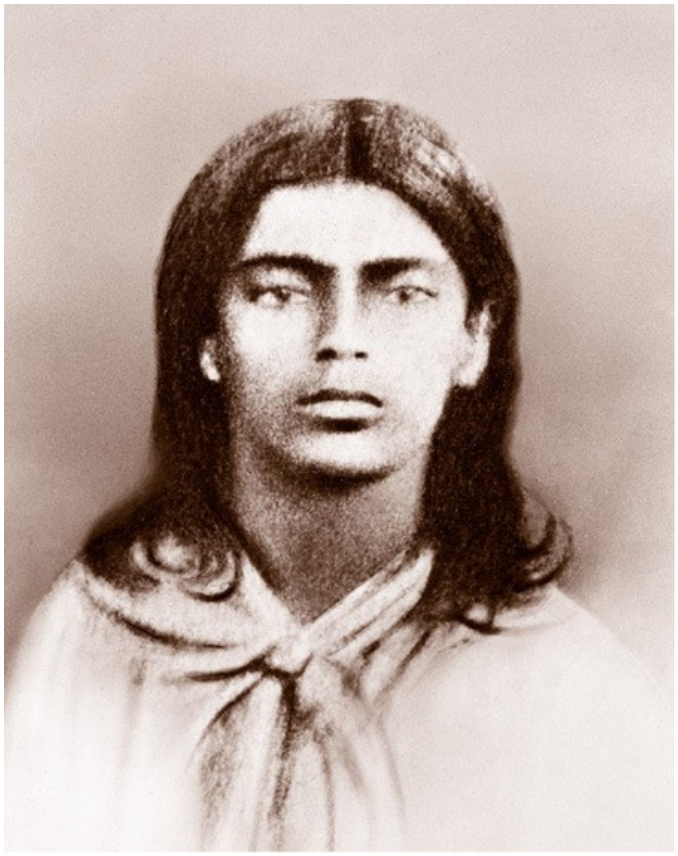

KASHI

Student at Ranchi School

1 The will, projected from the point between the eyebrows, is the *broadcasting* apparatus of thought. Man's feeling or emotional power, calmly concentrated on the heart, enables it to act as a mental radio that *receives* the messages of other persons, far or near. In telepathy the fine vibrations of thoughts in one man's mind are transmitted through the subtle vibrations of astral ether and then through the grosser earthly ether, creating electrical waves that, in turn, transform themselves into thought waves in the mind of the other person.

2 Every soul in its pure state is omniscient. Kashi's soul remembered all the characteristics of Kashi, the boy, and therefore mimicked his hoarse voice in order to stir my recognition.

3 Though many men, after physical death, remain in an astral world for 500 or 1000 years, there is no invariable rule about the length of time between incarnations. (See chapter 43.) A man's allotted span in a physical or an astral embodiment is karmically predetermined.

Death, and indeed sleep, "the little death," are a mortal necessity, freeing the unenlightened human being temporarily from sense trammels. As man's essential nature is Spirit, he receives in sleep and in death certain revivifying reminders of his incorporeity.

KASHI

Học sinh tại Trường Ranchi

1 Ý chí, được phóng chiếu từ điểm giữa hai chân mày, là bộ máy *phát sóng* của tư tưởng. Cảm giác hay quyền năng cảm xúc của con người, khi được tập trung bình thản nơi trái tim, giúp nó hoạt động như một máy thu thanh trí tuệ *tiếp nhận* các thông điệp của người khác, dù xa hay gần. Trong viễn cảm, các rung động tinh tế của tư tưởng trong thể trí của một người được truyền qua những rung động vi tế của dĩ thái cảm dục, rồi qua dĩ thái trần gian thô hơn, tạo ra các sóng điện; đến lượt chúng, các sóng điện ấy tự chuyển đổi thành sóng tư tưởng trong thể trí của người kia.

2 Mỗi linh hồn trong trạng thái tinh khiết đều toàn tri. Linh hồn Kashi nhớ tất cả các đặc điểm của Kashi, cậu bé, và vì thế đã bắt chước giọng khàn của em để khơi dậy sự nhận ra nơi tôi.

3 Dù nhiều người, sau cái chết hồng trần, ở lại trong một thế giới cảm dục 500 hay 1000 năm, không có quy luật bất biến nào về khoảng thời gian giữa các kiếp nhập thể. Xem chương 43. Khoảng thời gian được ấn định cho một người trong một hiện thân hồng trần hay cảm dục được định trước theo nghiệp quả.

Cái chết, và thật ra cả giấc ngủ, "cái chết nhỏ," là một nhu cầu tất yếu của phàm nhân, tạm thời giải phóng con người chưa giác ngộ khỏi xiềng xích giác quan. Vì bản chất thiết yếu của con người là Tinh Thần, y nhận được trong giấc ngủ và trong cái chết những nhắc nhở phục hồi nhất định về tình trạng vô thể

của mình.

The equilibrating law of karma, as expounded in the Hindu scriptures, is that of action and reaction, cause and effect, sowing and reaping. In the course of natural righteousness (*rita*), each man, by his thoughts and actions, becomes the molder of his destiny. Whatever universal energies he himself, wisely or unwisely, has set in motion must return to him as their starting point, like a circle inexorably completing itself. "The world looks like a mathematical equation, which, turn it how you will, balances itself. Every secret is told, every crime is punished, every virtue rewarded, every wrong redressed, in silence and certainty." — *Emerson, "Compensation."* An understanding of karma as the law of justice underlying life's inequalities serves to free the human mind from resentment against God and man.

Định luật quân bình của nghiệp quả, như được trình bày trong kinh điển Ấn giáo, là định luật hành động và phản ứng, nhân và quả, gieo và gặt. Trong dòng chảy của chính trực tự nhiên, *rita*, mỗi người, bằng tư tưởng và hành động của mình, trở thành người nắn đúc vận mệnh của mình. Bất cứ năng lượng vũ trụ nào mà chính y, khôn ngoan hay thiếu khôn ngoan, đã đưa vào chuyển động, đều phải trở về với y như điểm khởi đầu của chúng, giống như một vòng tròn tự hoàn tất một cách không thể tránh khỏi. "Thế gian giống như một phương trình toán học, dù xoay nó thế nào, nó vẫn tự cân bằng. Mọi bí mật đều được nói ra, mọi tội ác đều bị trừng phạt, mọi đức hạnh đều được thưởng, mọi điều sai trái đều được sửa lại, trong im lặng và chắc chắn." — *Emerson, "Bù Trừ."* Sự thấu hiểu nghiệp quả như định luật công bằng nằm dưới những bất bình đẳng của đời sống giúp giải phóng trí tuệ con người khỏi sự oán trách Thượng đế và con người.

CHAPTER 29 — CHƯƠNG 29

Rabindranath Tagore and I Compare Schools — Rabindranath Tagore và Tôi So Sánh Các Trường Học

"Rabindranath Tagore taught us to sing, as a natural form of self-expression, as effortlessly as birds."

"Rabindranath Tagore dạy chúng con hát như một hình thức tự biểu đạt tự nhiên, không gắng sức như chim chóc."

Bhola Nath, a bright fourteen-year-old lad at my Ranchi school, gave me that explanation after I had complimented him one morning on his melodious outbursts. With or without provocation, the boy poured forth a tuneful stream. He had previously attended the

Bhola Nath, một cậu bé thông minh mười bốn tuổi tại trường Ranchi của tôi, đã giải thích như vậy sau khi một buổi sáng tôi khen những tràng hát du dương của em. Có hoặc không có nguyên cớ, cậu bé tuôn ra một dòng âm điệu. Trước đó em đã học tại ngôi trường

famous Tagore school, Santiniketan (Haven of Peace), in Bolpur.

nổi tiếng của Tagore, Santiniketan, nghĩa là Nơi Nương Náu của Hòa Bình, ở Bolpur.

"The songs of Rabindranath have been on my lips since early youth," I told my companion. "All Bengalis, even the unlettered peasants, delight in his lofty verse."

"Các bài ca của Rabindranath đã ở trên môi tôi từ thuở thiếu thời," tôi nói với người bạn đồng hành của mình. "Tất cả người Bengal, ngay cả những nông dân không biết chữ, đều thích thú với thi ca cao cả của ông."

Bhola and I sang together a few refrains from Tagore, who set to music thousands of Indian poems: some of his own composition and others of ancient origin.

Bhola và tôi cùng hát vài điệp khúc của Tagore, người đã phổ nhạc cho hàng nghìn bài thơ Ấn Độ: một số do chính ông sáng tác và số khác có nguồn gốc cổ xưa.

"I met Rabindranath soon after he had received the Nobel Prize for literature," I remarked after our vocalizing. "I was drawn to visit him because I admired his undiplomatic courage in disposing of his literary critics." I chuckled.

"Tôi gặp Rabindranath không lâu sau khi ông nhận Giải Nobel văn chương," tôi nhận xét sau khi chúng tôi hát xong. "Tôi bị lôi cuốn đến thăm ông vì tôi ngưỡng mộ lòng can đảm không ngoại giao của ông trong việc xử lý các nhà phê bình văn học." Tôi cười khúc khích.

Bhola, curious, inquired the story.

Bhola tò mò hỏi câu chuyện.

"The scholars severely flayed Tagore for introducing a new style into Bengali poetry," I began. "He mixed colloquial and classical expressions, ignoring all the prescribed limitations dear to the pundits' hearts. His songs embody deep philosophic truth in emotionally appealing terms, with little regard for the accepted literary forms.

"Các học giả đã phê phán Tagore gay gắt vì ông đưa một phong cách mới vào thi ca Bengal," tôi bắt đầu. "Ông pha trộn các lối diễn đạt bình dân và cổ điển, bỏ qua mọi giới hạn đã được quy định vốn rất thân thiết với trái tim các học giả. Các bài ca của ông thể hiện chân lý triết học sâu xa bằng những lời lẽ chạm đến cảm xúc, ít quan tâm đến các hình thức văn chương được thừa nhận.

"An influential critic spitefully referred to Rabindranath as a 'pigeon-poet who sold his cooings in print for a rupee.' But Tagore's revenge was at hand; the whole Western literary world paid homage at his feet soon after he himself had translated into English his *Gitanjali* ("Song Offerings"). A trainload of pundits, including his one-time critics, went to Santiniketan to offer their

"Một nhà phê bình có thế lực đã ác ý gọi Rabindranath là 'nhà thơ bồ câu bán tiếng gù của mình trên trang in lấy một rupee.' Nhưng sự đáp trả của Tagore đã đến gần; cả thế giới văn chương phương Tây đã bày tỏ lòng tôn kính dưới chân ông không lâu sau khi chính ông dịch *Gitanjali*, 'Lễ Dâng Bằng Thi Ca,' sang tiếng Anh. Cả một đoàn tàu các học giả, gồm cả những người từng phê bình

congratulations.

ông, đã đến Santiniketan để chúc mừng.

"Rabindranath received his guests only after an intentionally long delay, and then heard their praise in stoic silence. Finally he turned against them their own habitual weapons of criticism.

"Rabindranath chỉ tiếp khách sau một sự trì hoãn dài có chủ ý, rồi nghe lời ca ngợi của họ trong sự im lặng khắc kỷ. Cuối cùng ông dùng chính những vũ khí phê bình quen thuộc của họ để đáp lại họ.

"'Gentlemen,' he said, 'the fragrant honors you here bestow are incongruously mingled with the putrid odors of your past contempt. Is there possibly any connection between my award of the Nobel Prize, and your suddenly acute powers of appreciation? I am still the same poet who displeased you when I first offered my humble flowers at the shrine of Bengal.'

"'Thưa quý vị,' ông nói, 'những vinh dự thơm ngát mà quý vị ban tặng nơi đây lại bị pha trộn một cách lạc lõng với mùi hôi thối của sự khinh miệt trước kia của quý vị. Có thể nào có mối liên hệ nào giữa việc tôi được trao Giải Nobel và khả năng cảm thụ bỗng nhiên sắc bén của quý vị chăng? Tôi vẫn là cùng một nhà thơ đã từng làm quý vị phật ý khi lần đầu dâng những bông hoa khiêm nhường của mình tại đền thờ Bengal.'

"The newspapers published an account of the bold chastisement given by Tagore. I admired the outspoken words of a man unhypnotized by flattery," I went on. "I was introduced to Rabindranath in Calcutta by his secretary, Mr. C. F. Andrews,[1] who was simply attired in a Bengali *dhoti.* He referred lovingly to Tagore as 'Gurudeva.'

"Các báo đã đăng tường thuật về lời quở trách mạnh mẽ của Tagore. Tôi khâm phục những lời thẳng thắn của một con người không bị lời tâng bốc thôi miên," tôi nói tiếp. "Tôi được thư ký của ông, ông C. F. Andrews,[1] giới thiệu với Rabindranath tại Calcutta; ông Andrews ăn mặc giản dị trong chiếc *dhoti* Bengal. Ông trìu mến gọi Tagore là 'Gurudeva.'

"Rabindranath received me graciously. He emanated an aura of charm, culture, and courtliness. Replying to my question about his literary background, he told me that he had been chiefly influenced by our religious epics and by the works of Vidyapati, a popular fourteenth-century poet."

"Rabindranath tiếp tôi một cách nhã nhặn. Ông tỏa ra một hào quang duyên dáng, văn hóa và phong thái quý phái. Đáp lại câu hỏi của tôi về nền tảng văn chương của ông, ông cho biết mình chịu ảnh hưởng chủ yếu từ các sử thi tôn giáo của chúng ta và từ các tác phẩm của Vidyapati, một thi sĩ bình dân thế kỷ mười bốn."

Inspired by these memories, I began to sing Tagore's version of an old Bengali song, "Light the Lamp of Thy Love." Bhola and I chanted joyously as we strolled over the Vidyalaya grounds.

Được những kỷ niệm ấy khơi nguồn cảm hứng, tôi bắt đầu hát phiên bản của Tagore về một bài ca Bengal cổ, "Hãy Thắp Ngọn Đèn Tình Thương của Ngài." Bhola và tôi hân hoan ngâm hát khi dạo bước trên khuôn viên Vidyalaya.

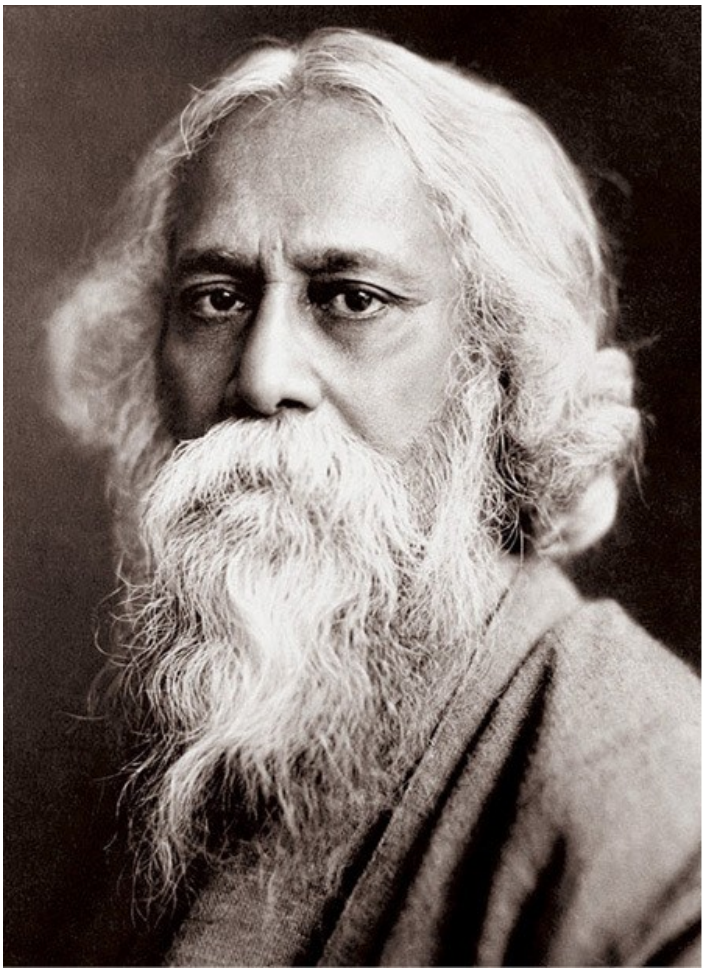

RABINDRANATH TAGORE

Inspired Poet of Bengal, and Nobel laureate in literature

About two years after founding the Ranchi school, I received an invitation from Rabindranath to visit him at Santiniketan and discuss our educational ideals. I went gladly. The poet was seated in his study when I entered; I thought then, as at our first meeting, that he was as striking a model of superb manhood as any painter could desire. His beautifully chiseled face, nobly patrician, was framed in long hair and flowing beard. Large, melting eyes; an angelic smile; and a voice of flutelike quality that was literally enchanting. Stalwart, tall, and grave, he

RABINDRANATH TAGORE

Thi sĩ được linh hứng của Bengal, và khôi nguyên Nobel văn chương

Khoảng hai năm sau khi thành lập trường Ranchi, tôi nhận được lời mời của Rabindranath đến thăm ông tại Santiniketan và thảo luận về các lý tưởng giáo dục của chúng tôi. Tôi vui vẻ lên đường. Khi tôi bước vào, thi sĩ đang ngồi trong thư phòng; lúc ấy, cũng như trong lần gặp đầu tiên, tôi nghĩ ông là một mẫu mực nam tính tuyệt đẹp, nổi bật đến mức bất cứ họa sĩ nào cũng ao ước. Gương mặt ông được chạm khắc tinh tế, quý phái cao sang, được viền bởi mái tóc dài và bộ râu buông mềm. Đôi mắt lớn, dịu dàng; nụ cười thiên thần; và giọng nói có phẩm chất

combined an almost womanly tenderness with the delightful spontaneity of a child. No idealized conception of a poet could find more suitable embodiment than in this gentle singer.

như tiếng sáo, thật sự mê hoặc. Cường tráng, cao lớn và trang nghiêm, ông kết hợp một sự dịu dàng gần như nữ tính với nét hồn nhiên đáng yêu của trẻ thơ. Không một quan niệm lý tưởng hóa nào về thi sĩ có thể tìm được hiện thân thích hợp hơn nơi người ca sĩ hiền hòa này.

Tagore and I were soon deep in a comparative study of our schools, both founded along unorthodox lines. We discovered many identical features — outdoor instruction, simplicity, ample scope for the child's creative spirit. Rabindranath, however, laid considerable stress on the study of literature and poetry, and on the self-expression through music and song that I had already noted in the case of Bhola. The Santiniketan children observed periods of silence but were given no special yoga training.

Tagore và tôi chẳng bao lâu đã đi sâu vào việc so sánh hai trường của chúng tôi, cả hai đều được sáng lập theo những đường lối không chính thống. Chúng tôi khám phá nhiều đặc điểm giống nhau — giảng dạy ngoài trời, sự giản dị, phạm vi rộng rãi cho tinh thần sáng tạo của trẻ. Tuy nhiên, Rabindranath đặt trọng tâm đáng kể vào việc học văn chương và thi ca, cũng như vào sự tự biểu lộ qua âm nhạc và ca hát mà tôi đã ghi nhận nơi Bhola. Trẻ em Santiniketan có những thời kỳ giữ im lặng, nhưng không được huấn luyện yoga đặc biệt.

The poet listened with flattering attention to my description of the energizing Yogoda exercises and of the yoga concentration techniques taught to all students at Ranchi.

Thi sĩ lắng nghe với sự chú ý đầy ưu ái khi tôi mô tả các bài tập Yogoda tiếp sinh lực và các kỹ thuật tập trung yoga được dạy cho mọi học sinh tại Ranchi.

Tagore told me of his own early educational struggles. "I fled from school after the fifth grade," he said, laughing. I could readily understand how his innate poetic delicacy would be affronted by the dreary, disciplinary atmosphere of a schoolroom.

Tagore kể cho tôi nghe về những khó khăn giáo dục thuở ban đầu của chính ông. "Tôi bỏ học sau lớp năm," ông nói, cười vang. Tôi dễ dàng thấu hiểu vì sao sự tinh tế thi ca bẩm sinh của ông lại bị xúc phạm bởi bầu không khí buồn tẻ và kỷ luật của lớp học.

"That is why I opened Santiniketan under the shady trees and the glories of the sky." He motioned eloquently to a little group studying in the beautiful garden. "A child is in his natural setting amidst the flowers and the songbirds. There he may more easily express the hidden wealth of his individual endowment. True education is not pumped and crammed in from outward sources, but

"Đó là lý do tôi mở Santiniketan dưới bóng cây râm mát và dưới những vẻ huy hoàng của bầu trời." Ông đưa tay đầy hùng biện về phía một nhóm nhỏ đang học trong khu vườn xinh đẹp. "Một đứa trẻ ở trong khung cảnh tự nhiên của nó giữa hoa lá và chim ca. Ở đó, nó có thể dễ dàng hơn biểu lộ kho tàng ẩn giấu của thiên phú cá nhân. Giáo dục chân chính không phải là bơm và nhồi nhét từ các

aids in bringing to the surface the infinite hoard of wisdom within."[2]

nguồn bên ngoài, mà là trợ giúp đưa lên bề mặt kho minh triết vô tận bên trong."[2]

I agreed, and added, "In ordinary schools the idealistic and hero-worshiping instincts of the young are starved on an exclusive diet of statistics and chronological eras."

Tôi đồng ý, và thêm: "Trong các trường học thông thường, những bản năng lý tưởng và tôn thờ anh hùng của tuổi trẻ bị bỏ đói bằng một khẩu phần độc nhất gồm thống kê và các niên đại lịch sử."

The poet spoke lovingly of his father, Devendranath, who had inspired the Santiniketan beginnings.

Thi sĩ trìu mến nói về cha mình, Devendranath, người đã khơi nguồn cho buổi đầu của Santiniketan.

"Father presented me with this fertile land, where he had already built a guest house and temple," Rabindranath told me. "I started my educational experiment here in 1901, with only ten boys. The eight thousand pounds that came with the Nobel Prize all went for the upkeep of the school."

"Cha đã tặng tôi mảnh đất màu mỡ này, nơi ông đã xây sẵn một nhà khách và một ngôi đền," Rabindranath kể với tôi. "Tôi bắt đầu cuộc thí nghiệm giáo dục của mình tại đây vào năm 1901, chỉ với mười cậu bé. Tám nghìn bảng Anh đi kèm giải Nobel đều được dùng để duy trì trường."

The elder Tagore, Devendranath, known far and wide as "Maharishi" ("great sage"), was a very remarkable man, as one may discover from his *Autobiography*. Two years of his manhood were spent in meditation in the Himalayas. In turn, his father, Dwarkanath Tagore, had been celebrated throughout Bengal for his munificent public benefactions. From this illustrious tree has sprung a family of geniuses. Not Rabindranath alone; all his relatives have distinguished themselves in creative expression. His nephews, Gogonendra and Abanindra, are among the foremost artists[3] of India. Rabindranath's brother, Dwijendra, was a deep-seeing philosopher, beloved even by birds and woodland creatures.

Cụ Tagore, Devendranath, được biết đến rộng rãi khắp nơi với danh hiệu "Maharishi" ("đại hiền triết"), là một con người rất phi thường, như người ta có thể khám phá qua cuốn *Tự Truyện* của ông. Hai năm trong đời trưởng thành của ông đã được dành cho tham thiền tại Himalaya. Đến lượt cha ông, Dwarkanath Tagore, từng nổi danh khắp Bengal vì những công trình phúc lợi công cộng hào phóng. Từ cây đại thụ lừng lẫy này đã nảy sinh một gia đình thiên tài. Không chỉ riêng Rabindranath; tất cả thân quyến của ông đều làm rạng danh mình trong biểu hiện sáng tạo. Các cháu trai của ông, Gogonendra và Abanindra, thuộc hàng những nghệ sĩ hàng đầu[3] của Ấn Độ. Anh của Rabindranath, Dwijendra, là một triết gia có cái nhìn sâu xa, được cả chim chóc và muông thú rừng yêu mến.

Rabindranath invited me to stay overnight in the guest house. In the evening I was

Rabindranath mời tôi ở lại qua đêm trong nhà khách. Buổi tối, tôi say mê trước một

charmed by a tableau of the poet and a group in the patio. Time unfolded backward: the scene before me was like one in an ancient hermitage — the joyous singer encircled by his devotees, all aureoled in divine love. Tagore knitted each tie of friendship with cords of harmony. Never assertive, he drew and captured the heart with an irresistible magnetism. Rare blossom of poesy blooming in the garden of the Lord, attracting others by a natural fragrance!

cảnh sống động gồm thi sĩ và một nhóm người trong sân hiên. Thời gian như mở ngược về quá khứ: cảnh tượng trước mắt tôi giống như một ẩn viện cổ xưa — người ca sĩ hân hoan được các tín đồ vây quanh, tất cả đều rạng ngời trong tình thương thiêng liêng. Tagore đan từng mối dây bằng hữu bằng những sợi dây hòa điệu. Không bao giờ áp đặt, ông thu hút và chiếm lấy trái tim bằng một từ điện không thể cưỡng. Đóa hoa thi ca hiếm quý nở trong khu vườn của Chúa, thu hút người khác bằng hương thơm tự nhiên!

In his melodious voice, Rabindranath read to us a few of his exquisite poems, newly created. Most of his songs and plays, written for the delectation of his students, have been composed at Santiniketan. The beauty of his lines, to me, lies in his art of referring to God in nearly every stanza, yet seldom mentioning the sacred Name. "Drunk with the bliss of singing," he wrote, "I forget myself and call Thee friend who art my Lord."

Bằng giọng nói du dương, Rabindranath đọc cho chúng tôi nghe vài bài thơ tinh xảo, mới sáng tác của ông. Phần lớn các bài ca và kịch phẩm của ông, viết để làm vui lòng học sinh, đã được sáng tác tại Santiniketan. Đối với tôi, vẻ đẹp trong những dòng thơ của ông nằm ở nghệ thuật nhắc đến Thượng đế trong hầu như mỗi bài kệ, nhưng hiếm khi nêu Danh thiêng liêng. "Say sưa trong chí phúc của tiếng hát," ông viết, "tôi quên mình và gọi Ngài là bạn, Đấng vốn là Chúa của tôi."

The following day, after lunch, I bade the poet a reluctant farewell. I rejoice that his little school has now grown to an international university, Visva-Bharati,[4] where scholars from many lands find an ideal environment.

Ngày hôm sau, sau bữa trưa, tôi miễn cưỡng từ biệt thi sĩ. Tôi hoan hỉ vì ngôi trường nhỏ của ông nay đã lớn thành một đại học quốc tế, Visva-Bharati,[4] nơi các học giả từ nhiều xứ sở tìm thấy một môi trường lý tưởng.

"Where the mind is without fear and the head is held high;

"Nơi thể trí không còn sợ hãi và đầu ngẩng cao;

Where knowledge is free;

Nơi tri thức được tự do;

Where the world has not been broken up into fragments by narrow domestic walls;

Nơi thế giới chưa bị chia vụn thành từng mảnh bởi những bức tường gia đình hẹp hòi;

Where words come out from the depth of truth;

Where tireless striving stretches its arms toward perfection;

Where the clear stream of reason has not lost its way into the dreary desert sand of dead habit;

Where the mind is led forward by Thee into ever widening thought and action;

Into that heaven of freedom, my Father, let my country awake!"[5]

RABINDRANATH TAGORE

Nơi lời nói phát ra từ chiều sâu của chân lý;

Nơi nỗ lực không mệt mỏi vươn tay về phía sự toàn thiện;

Nơi dòng suối trong của lý trí chưa lạc lối vào bãi cát sa mạc buồn tẻ của thói quen đã chết;

Nơi thể trí được Ngài dẫn tiến vào tư tưởng và hành động ngày càng mở rộng;

Xin cho đất nước con thức tỉnh vào cõi thiên đường tự do ấy, Cha của con!"[5]

RABINDRANATH TAGORE

1 The English writer and publicist, close friend of Mahatma Gandhi. Mr. Andrews is honored in India for his many services to his adopted land.

1 Nhà văn và nhà hoạt động công luận người Anh, bạn thân của Mahatma Gandhi. Ông Andrews được tôn kính tại Ấn Độ vì nhiều phụng sự của ông đối với xứ sở mà ông nhận làm quê hương.

2 "The soul having been often born, or, as the Hindus say, 'traveling the path of existence through thousands of births'... there is nothing of which she has not gained the knowledge; no wonder that she is able to recollect...what formerly she knew... . For inquiry and learning is reminiscence all." — *Emerson, "Representative Men."*

2 "Linh hồn, vì đã thường xuyên được sinh ra, hay như người Ấn Độ nói, 'đi trên con đường hiện hữu qua hàng nghìn lần sinh'... nên không có gì mà nàng chưa thu nhận tri thức; chẳng có gì lạ khi nàng có thể nhớ lại... điều nàng đã biết trước kia.... Vì mọi sự tìm hiểu và học hỏi đều là hồi tưởng." — *Emerson, "Những Con Người Tiêu Biểu."*

3 Rabindranath, too, in his sixties engaged in a serious study of painting. His work was exhibited some years ago in European capitals and in New York.

3 Rabindranath cũng vậy, ở tuổi lục tuần, đã nghiêm túc nghiên cứu hội họa. Tác phẩm của ông được triển lãm vài năm trước tại các thủ đô châu Âu và tại New York.

4 Although the beloved poet died in 1941, his Visva-Bharati institution is still flourishing. In January 1950, sixty-five

4 Dù thi sĩ yêu dấu qua đời năm 1941, cơ sở Visva-Bharati của ông vẫn đang hưng thịnh. Tháng Giêng năm 1950, sáu mươi lăm giáo

teachers and students from Santiniketan paid a ten-day visit to the Yogoda Satsanga school in Ranchi. The group was headed by Sri S. N. Ghosal, rector of the school department of Visva-Bharati. The guests gave great pleasure to the Ranchi students by a dramatic performance of Rabindranath's beautiful poem, "Pujarini."

viên và học sinh từ Santiniketan đã đến thăm trường Yogoda Satsanga tại Ranchi trong mười ngày. Đoàn do Sri S. N. Ghosal, hiệu trưởng phân khoa trường học của Visva-Bharati, dẫn đầu. Các vị khách đã đem lại niềm vui lớn cho học sinh Ranchi bằng một buổi trình diễn kịch tính bài thơ tuyệt đẹp "Pujarini" của Rabindranath.

5 *Gitanjali* (Macmillan Co.). A thoughtful study of the poet will be found in *The Philosophy of Rabindranath Tagore,* by the celebrated scholar, Sir S. Radhakrishnan (Macmillan, 1918).

5 *Gitanjali* (Công ty Macmillan). Một nghiên cứu sâu sắc về thi sĩ có thể tìm thấy trong *Triết Học của Rabindranath Tagore,* của học giả danh tiếng, Sir S. Radhakrishnan (Macmillan, 1918).

CHAPTER 30 — CHƯƠNG 30

The Law of Miracles — Định Luật của Phép Lạ

The great novelist Leo Tolstoy[1] wrote a delightful folk tale, *The Three Hermits.* His friend Nicholas Roerich summarized it, as follows:

Đại văn hào Leo Tolstoy[1] đã viết một truyện dân gian thú vị, *Ba Vị Ẩn Sĩ.* Bạn ông, Nicholas Roerich, tóm tắt câu chuyện như sau:

"On an island there lived three old hermits. They were so simple that the only prayer they used was: 'We are three; Thou art Three — have mercy on us!' Great miracles were manifested during this naive prayer.

"Trên một hòn đảo có ba vị ẩn sĩ già sinh sống. Các ông đơn sơ đến nỗi lời cầu nguyện duy nhất các ông dùng là: 'Chúng con là ba; Ngài là Ba — xin thương xót chúng con!' Những phép lạ vĩ đại đã hiển lộ trong lời cầu nguyện ngây thơ này.

"The local bishop[2] came to hear about the three hermits and their inadmissible prayer, and decided to visit them in order to teach them the canonical invocations. He arrived on the island, told the hermits that their heavenly petition was undignified, and taught them many of the customary prayers. The bishop then left on a boat. He saw, following the ship, a radiant light. As it

"Vị giám mục địa phương[2] nghe nói về ba vị ẩn sĩ và lời cầu nguyện không thể chấp nhận của họ, nên quyết định đến thăm để dạy họ các lời khẩn cầu chính thống. Ông đến đảo, bảo các ẩn sĩ rằng lời thỉnh cầu thiên thượng của họ không trang nghiêm, và dạy họ nhiều lời cầu nguyện thông dụng. Rồi vị giám mục rời đi bằng thuyền. Ông thấy, theo sau con tàu, một luồng sáng rực rỡ. Khi luồng sáng

approached he discerned the three hermits, who were holding hands and running upon the waves in an effort to overtake the vessel.

đến gần, ông nhận ra ba vị ẩn sĩ, đang nắm tay nhau và chạy trên sóng để cố đuổi kịp con thuyền.

"'We have forgotten the prayers you taught us,' they cried as they reached the bishop, 'and have hastened to ask you to repeat them.' The awed bishop shook his head.

"'Chúng con đã quên những lời cầu nguyện mà ngài dạy,' họ kêu lên khi đến gần vị giám mục, 'và vội đến xin ngài lặp lại.' Vị giám mục kinh sợ lắc đầu.

"'Dear ones,' he replied humbly, 'continue to live with your old prayer!'"

"'Các vị thân mến,' ông khiêm nhường đáp, 'hãy tiếp tục sống với lời cầu nguyện cũ của các vị!'"

How did the three saints walk on the water?

Ba vị thánh ấy đã đi trên mặt nước như thế nào?

How did Christ resurrect his crucified body?

Đức Christ đã phục sinh thể xác bị đóng đinh của Ngài như thế nào?

How did Lahiri Mahasaya and Sri Yukteswar perform their miracles?

Lahiri Mahasaya và Sri Yukteswar đã thực hiện các phép lạ của các Ngài như thế nào?

Modern science has, as yet, no answer; though with the advent of the Atomic Age the scope of the world-mind has been abruptly enlarged. The word "impossible" is becoming less prominent in man's vocabulary.

Khoa học hiện đại cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời; dù với sự xuất hiện của Thời Đại Nguyên Tử, phạm vi của thể trí thế giới đã đột ngột mở rộng. Từ "không thể" đang ngày càng ít nổi bật trong từ vựng của con người.

The Vedic scriptures declare that the physical world operates under one fundamental law of *maya,* the principle of relativity and duality. God, the Sole Life, is Absolute Unity; to appear as the separate and diverse manifestations of a creation He wears a false or unreal veil. That illusory dualistic veil is *maya.* Many great scientific discoveries of modern times have confirmed this simple pronouncement of the ancient rishis.

Thánh thư Veda tuyên bố rằng thế giới hồng trần vận hành dưới một định luật căn bản duy nhất của *maya*, nguyên khí của tính tương đối và Nhị nguyên. Thượng đế, Sự Sống Duy Nhất, là Hợp Nhất Tuyệt Đối; để xuất hiện như những biểu hiện riêng biệt và đa dạng của một cuộc sáng tạo, Ngài khoác lên một bức màn giả hoặc không thật. Bức màn Nhị nguyên ảo huyễn ấy là *maya*. Nhiều khám phá khoa học vĩ đại của thời hiện đại đã xác nhận lời tuyên bố giản dị này của các rishi cổ xưa.

Newton's Law of Motion is a law of *maya:*

Định luật Chuyển Động của Newton là một

"To every action there is always an equal and contrary reaction; the mutual actions of any two bodies are always equal and oppositely directed." Action and reaction are thus exactly equal. "To have a single force is impossible. There must be, and always is, a pair of forces equal and opposite."

định luật của *maya*: "Đối với mỗi tác động luôn có một phản tác động bằng nhau và ngược chiều; các tác động tương hỗ của bất kỳ hai vật thể nào luôn bằng nhau và hướng ngược nhau." Như vậy, tác động và phản tác động hoàn toàn bằng nhau. "Có một mãnh lực đơn lẻ là điều không thể. Phải có, và luôn luôn có, một cặp mãnh lực bằng nhau và đối nghịch."

Fundamental natural activities all betray their mayic origin. Electricity, for example, is a phenomenon of repulsion and attraction; its electrons and protons are electrical opposites. Another example: the atom or final particle of matter is, like the earth itself, a magnet with positive and negative poles. The entire phenomenal world is under the inexorable sway of polarity; no law of physics, chemistry, or any other science is ever found free from inherent opposite or contrasted principles.

Mọi hoạt động tự nhiên căn bản đều bộc lộ nguồn gốc mayic của chúng. Chẳng hạn, điện là một hiện tượng đẩy lùi và thu hút; các electron và proton của nó là những đối cực điện. Một ví dụ khác: nguyên tử, hay hạt cuối cùng của vật chất, giống như chính Trái Đất, là một nam châm có cực dương và cực âm. Toàn thể thế giới hiện tượng nằm dưới quyền chi phối không thể lay chuyển của tính phân cực; không một định luật vật lý, hóa học, hay bất kỳ khoa học nào khác từng được thấy là thoát khỏi các nguyên khí đối nghịch hoặc tương phản cố hữu.

Physical science, then, cannot formulate laws outside of *maya:* the very fabric and structure of creation. Nature herself is *maya;* natural science must perforce deal with her ineluctable quiddity. In her own domain, she is eternal and inexhaustible; future scientists can do no more than probe one aspect after another of her varied infinitude. Science thus remains in a perpetual flux, unable to reach finality; fit indeed to discover the laws of an already existing and functioning cosmos but powerless to detect the Law Framer and Sole Operator. The majestic manifestations of gravitation and electricity have become known, but what gravitation and electricity are, no mortal knoweth.[3]

Vậy thì khoa học hồng trần không thể thiết lập các định luật bên ngoài *maya*: chính kết cấu và cấu trúc của sáng tạo. Bản chất tự nhiên chính là *maya*; khoa học tự nhiên tất yếu phải đề cập đến yếu tính không thể tránh của nàng. Trong lãnh vực riêng của nàng, nàng vĩnh cửu và vô tận; các nhà khoa học tương lai không thể làm gì hơn ngoài việc dò xét hết phương diện này đến phương diện khác của cái vô tận đa dạng nơi nàng. Vì thế, khoa học vẫn ở trong một dòng biến dịch thường hằng, không thể đạt đến chung cục; quả thật thích hợp để khám phá các định luật của một vũ trụ đã hiện hữu và đang vận hành, nhưng bất lực trong việc phát hiện Đấng Lập Định Luật và Đấng Vận Hành Duy Nhất. Những biểu hiện uy nghi của trọng lực và điện đã được biết đến, nhưng trọng lực và điện là gì, không phàm nhân nào biết.[3]

To surmount *maya* was the task assigned to the human race by the millennial prophets. To rise above the duality of creation and perceive the unity of the Creator was conceived of as man's highest goal. Those who cling to the cosmic illusion must accept its essential law of polarity: flow and ebb, rise and fall, day and night, pleasure and pain, good and evil, birth and death. This cyclic pattern assumes a certain anguishing monotony after man has gone through a few thousand human births; he begins then to cast a hopeful eye beyond the compulsions of *maya.*

Vượt lên trên *maya* là nhiệm vụ được các nhà tiên tri qua hàng thiên niên kỷ giao cho nhân loại. Vươn lên khỏi Nhị nguyên của sáng tạo và nhận thấy sự hợp nhất của Đấng Sáng Tạo được xem là mục tiêu cao nhất của con người. Những ai bám víu vào ảo tưởng vũ trụ phải chấp nhận định luật thiết yếu của nó về tính phân cực: triều lên và triều xuống, thăng và trầm, ngày và đêm, vui và đau, thiện và ác, sinh và tử. Mô hình chu kỳ này mang lấy một sự đơn điệu gây đau khổ nào đó sau khi con người đã trải qua vài nghìn lần sinh làm người; bấy giờ y bắt đầu hướng đôi mắt hy vọng ra ngoài những thúc bách của *maya.*

To remove the veil of *maya* is to uncover the secret of creation. He who thus denudes the universe is the only true monotheist. All others are worshiping heathen images. So long as man remains subject to the dualistic illusions of Nature, the Janus-faced *Maya* is his goddess; he cannot know the one true God.

Gỡ bỏ bức màn *maya* là khám phá bí mật của sáng tạo. Người nào lột trần vũ trụ như vậy là người độc thần chân chính duy nhất. Mọi người khác đều đang thờ phụng những hình tượng ngoại đạo. Chừng nào con người còn chịu lệ thuộc các ảo tưởng Nhị nguyên của Tự Nhiên, *Maya* hai mặt như Janus vẫn là nữ thần của y; y không thể biết Thượng đế chân thật duy nhất.

The world illusion, *maya,* manifests in men as *avidya,* literally, "not-knowledge," ignorance, delusion. *Maya* or *avidya* can never be destroyed through intellectual conviction or analysis, but solely through attaining the interior state of *nirbikalpa samadhi.* The Old Testament prophets, and seers of all lands and ages, spoke from that state of consciousness.

Ảo tưởng thế giới, *maya*, biểu hiện nơi con người như *avidya*, nghĩa đen là "không-tri thức," vô minh, mê lầm. *Maya* hay *avidya* không bao giờ có thể bị tiêu diệt bằng xác tín hay phân tích trí năng, mà chỉ bằng cách đạt đến trạng thái nội tâm của *nirbikalpa samadhi.* Các nhà tiên tri Cựu Ước, và các nhà thông nhãn của mọi xứ sở và mọi thời đại, đã nói từ trạng thái tâm thức ấy.

Ezekiel said:[4] "Afterwards he brought me to the gate, even the gate that looketh toward the east: and, behold, the glory of the God of Israel came from the way of the east: and his voice was like a noise of many waters: and the earth shined with his glory." Through the divine eye in the forehead (east), the yogi

Ezekiel nói:[4] "Sau đó, người đưa tôi đến cổng, tức cổng nhìn về phương đông: và kìa, vinh quang của Thượng đế Israel đến từ đường phương đông: và tiếng Ngài như tiếng nhiều dòng nước: và đất sáng rực bởi vinh quang của Ngài." Qua con mắt thiêng liêng nơi trán (phương đông), yogi đưa tâm thức mình vào

sails his consciousness into omnipresence, hearing the Word or *Aum,* divine sound of "many waters": the vibrations of light that constitute the sole reality of creation.

trạng thái toàn hiện, nghe Linh từ hay *Aum*, âm thanh thiêng liêng của "nhiều dòng nước": các rung động của ánh sáng cấu thành thực tại duy nhất của sáng tạo.

Among the trillion mysteries of the cosmos, the most phenomenal is light. Unlike sound waves, whose transmission requires air or other material media, light waves pass freely through the vacuum of interstellar space. Even the hypothetical ether, held as the interplanetary medium of light in the undulatory theory, may be discarded on the Einsteinian grounds that the geometrical properties of space render unnecessary a theory of ether. Under either hypothesis, light remains the most subtle, the freest from material dependence, of any natural manifestation.

Trong hàng nghìn tỷ bí nhiệm của vũ trụ, điều kỳ diệu nhất là ánh sáng. Khác với sóng âm, vốn cần không khí hoặc các môi trường vật chất khác để truyền đi, sóng ánh sáng đi tự do qua chân không của không gian liên sao. Ngay cả dĩ thái giả thuyết, từng được xem là môi trường liên hành tinh của ánh sáng trong thuyết sóng, cũng có thể bị gạt bỏ theo lập luận Einstein rằng các tính chất hình học của không gian khiến một lý thuyết về dĩ thái trở nên không cần thiết. Dưới giả thuyết nào cũng vậy, ánh sáng vẫn là biểu hiện tự nhiên vi tế nhất, tự do nhất khỏi sự lệ thuộc vật chất.

In the gigantic conceptions of Einstein, the velocity of light —186,300 miles per second — dominates the whole Theory of Relativity. He proves mathematically that the velocity of light is, so far as man's finite mind is concerned, the only constant of a universe in flux. On the sole "absolute" of light velocity depend all human standards of time and space. Not abstractly eternal as hitherto considered, time and space are relative and finite factors. They derive their conditional measurement-validities only in reference to the yardstick of light velocity.

Trong các quan niệm khổng lồ của Einstein, vận tốc ánh sáng — 186.300 dặm mỗi giây — chi phối toàn bộ Thuyết Tương Đối. Ông chứng minh bằng toán học rằng, xét theo thể trí hữu hạn của con người, vận tốc ánh sáng là hằng số duy nhất của một vũ trụ đang biến dịch. Trên "tuyệt đối" duy nhất của vận tốc ánh sáng, mọi tiêu chuẩn nhân loại về thời gian và không gian đều lệ thuộc. Không còn vĩnh cửu một cách trừu tượng như trước kia người ta vẫn nghĩ, thời gian và không gian là những yếu tố tương đối và hữu hạn. Chúng chỉ nhận được giá trị đo lường có điều kiện khi quy chiếu vào thước đo vận tốc ánh sáng.

In joining space as a dimensional relativity, time is now stripped to its rightful nature: a simple essence of ambiguity. With a few equational strokes of his pen, Einstein banished from the universe every fixed reality except that of light.

Khi kết hợp với không gian như một tính tương đối chiều kích, thời gian nay bị tước xuống đúng bản chất của nó: một yếu tính giản dị của sự mơ hồ. Chỉ bằng vài nét bút phương trình, Einstein đã trục xuất khỏi vũ trụ mọi thực tại cố định ngoại trừ thực tại của ánh sáng.

In a later development, his Unified Field Theory, the great physicist sought to embody in one mathematical formula the laws of gravitation and of electromagnetism. Reducing the cosmical structure to variations on a single law, Einstein has reached across the ages to the rishis who proclaimed a sole fabric of creation: a protean *maya.*[5]

Trong một phát triển về sau, Thuyết Trường Thống Nhất của mình, nhà vật lý vĩ đại ấy tìm cách thể hiện trong một công thức toán học duy nhất các định luật của trọng lực và điện từ. Khi rút cấu trúc vũ trụ thành những biến thiên trên một định luật duy nhất, Einstein đã vươn tay qua các thời đại đến các rishi, những vị đã tuyên bố một kết cấu duy nhất của sáng tạo: một *maya* thiên biến vạn hóa.[5]

On the epochal Theory of Relativity have arisen the mathematical possibilities of exploring the ultimate atom. Great scientists are now boldly asserting not only that the atom is energy rather than matter, but that atomic energy is essentially mind-stuff.

Trên Thuyết Tương Đối có tính kỷ nguyên ấy đã nảy sinh các khả năng toán học để thăm dò nguyên tử tối hậu. Các nhà khoa học vĩ đại nay mạnh dạn khẳng định không chỉ rằng nguyên tử là năng lượng hơn là vật chất, mà năng lượng nguyên tử về bản chất là chất liệu thể trí.

"The frank realization that physical science is concerned with a world of shadows is one of the most significant advances," Sir Arthur Stanley Eddington writes in *The Nature of the Physical World.*[6] "In the world of physics we watch a shadowgraph performance of the drama of familiar life. The shadow of my elbow rests on the shadow table as the shadow ink flows over the shadow paper. It is all symbolic, and as a symbol the physicist leaves it. Then comes the alchemist Mind who transmutes the symbols....To put the conclusion crudely, the stuff of the world is mind-stuff."

"Sự nhận thức thẳng thắn rằng khoa học hồng trần liên quan đến một thế giới của bóng hình là một trong những bước tiến quan trọng nhất," Sir Arthur Stanley Eddington viết trong *Bản Chất của Thế Giới Hồng Trần.*[6] "Trong thế giới vật lý, chúng ta xem một màn trình diễn bóng hình của vở kịch đời sống quen thuộc. Bóng khuỷu tay tôi đặt trên chiếc bàn bóng khi mực bóng chảy trên giấy bóng. Tất cả đều là biểu tượng, và nhà vật lý để nó lại như một biểu tượng. Rồi nhà luyện kim Thể Trí xuất hiện, chuyển hoá các biểu tượng.... Nói kết luận một cách thô sơ, chất liệu của thế giới là chất liệu thể trí."

With the recent devising of an electron microscope came definite proof of the light-essence of atoms and of the inescapable duality of nature. *The New York Times* gave the following report of a 1937 demonstration of the electron microscope before a meeting of the American Association for the Advancement of Science:

Với việc gần đây chế tạo kính hiển vi electron, bằng chứng xác định về yếu tính ánh sáng của nguyên tử và về Nhị nguyên không thể tránh của bản chất tự nhiên đã xuất hiện. *The New York Times* đưa bản tường thuật sau đây về một cuộc trình diễn kính hiển vi electron năm 1937 trước một cuộc họp của Hiệp Hội Hoa Kỳ vì Sự Tiến Bộ của Khoa Học:

The crystalline structure of tungsten, hitherto known only indirectly by means of X rays, stood outlined boldly on a fluorescent screen, showing nine atoms in their correct positions in the space lattice, a cube, with one atom in each corner and one in the center. The atoms in the crystal lattice of the tungsten appeared on the fluorescent screen as points of light, arranged in geometric pattern. Against this crystal cube of light the bombarding molecules of air could be observed as dancing points of light, similar to points of sunlight shimmering on moving waters....

Cấu trúc tinh thể của tungsten, trước đây chỉ được biết gián tiếp bằng tia X, hiện rõ nét trên một màn huỳnh quang, cho thấy chín nguyên tử ở đúng vị trí của chúng trong mạng không gian, một khối lập phương, với một nguyên tử ở mỗi góc và một nguyên tử ở trung tâm. Các nguyên tử trong mạng tinh thể tungsten hiện trên màn huỳnh quang như những điểm sáng, sắp xếp theo mô hình hình học. Trên nền khối lập phương tinh thể ánh sáng này, các phân tử không khí bắn phá có thể được quan sát như những điểm sáng nhảy múa, tương tự các điểm ánh nắng lấp lánh trên mặt nước chuyển động....

The principle of the electron microscope was first discovered in 1927 by Drs. Clinton J. Davisson and Lester H. Germer of the Bell Telephone Laboratories, New York City, who found that the electron has a dual personality, partaking of the characteristics of both a particle and a wave.[7] The wave quality gave the electron the characteristic of light, and a search was begun to devise means for "focusing" electrons in a manner similar to the focusing of light by means of a lens.

Nguyên lý của kính hiển vi electron lần đầu được khám phá năm 1927 bởi các tiến sĩ Clinton J. Davisson và Lester H. Germer thuộc Phòng Thí Nghiệm Điện Thoại Bell, Thành phố New York, những người phát hiện rằng electron có một phàm ngã kép, mang các đặc tính của cả hạt lẫn sóng.[7] Phẩm tính sóng đem lại cho electron đặc tính của ánh sáng, và người ta bắt đầu tìm cách chế tạo phương tiện để "hội tụ" electron theo cách tương tự như hội tụ ánh sáng bằng thấu kính.

For his discovery of the Jekyll-Hyde quality of the electron, which...showed that the entire realm of physical nature has a dual personality, Dr. Davisson received the Nobel Prize in physics.

Vì khám phá của ông về phẩm tính Jekyll-Hyde của electron, điều... cho thấy toàn bộ lãnh vực của bản chất hồng trần có một phàm ngã kép, Tiến sĩ Davisson đã nhận giải Nobel vật lý.

"The stream of knowledge," Sir James Jeans writes in *The Mysterious Universe*,[8] "is heading toward a non-mechanical reality; the universe begins to look more like a great thought than like a great machine."

"Dòng tri thức," Sir James Jeans viết trong *Vũ Trụ Huyền Bí*,[8] "đang hướng về một thực tại phi cơ giới; vũ trụ bắt đầu trông giống một tư tưởng vĩ đại hơn là một cỗ máy vĩ đại."

Twentieth-century science is thus sounding like a page from the hoary Vedas.

Như vậy, khoa học thế kỷ hai mươi đang vang lên như một trang từ các Veda cổ kính.

From science, then, if it must be so, let man learn the philosophic truth that there is no material universe; its warp and woof is *maya,* illusion. Under analysis all its mirages of reality dissolve. As, one by one, the reassuring props of a physical cosmos crash beneath him, man dimly perceives his idolatrous reliance, his transgression of the Divine Command: "Thou shalt have no other gods before Me."[9]

Vậy thì, nếu cần phải như thế, hãy để con người học từ khoa học chân lý triết học rằng không có vũ trụ vật chất; sợi dọc và sợi ngang của nó là *maya*, ảo tưởng. Dưới sự phân tích, mọi ảo ảnh thực tại của nó đều tan biến. Khi từng chỗ dựa trấn an của một vũ trụ hồng trần sụp đổ bên dưới y, con người mơ hồ nhận ra sự nương tựa thần tượng của mình, sự vi phạm của mình đối với Mệnh Lệnh thiêng liêng: "Ngươi chớ có các thần khác trước mặt Ta."[9]

In his famous equation outlining the equivalence of mass and energy, Einstein proved that the energy in any particle of matter is equal to its mass or weight multiplied by the square of the velocity of light. The release of the atomic energies is brought about through annihilation of the material particles. The "death" of matter has given birth to an Atomic Age.

Trong phương trình nổi tiếng nêu sự tương đương giữa khối lượng và năng lượng, Einstein chứng minh rằng năng lượng trong bất kỳ hạt vật chất nào bằng khối lượng hay trọng lượng của nó nhân với bình phương vận tốc ánh sáng. Sự giải phóng các năng lượng nguyên tử xảy ra qua việc hủy diệt các hạt vật chất. "Cái chết" của vật chất đã khai sinh một Thời Đại Nguyên Tử.

Light velocity is a mathematical standard or constant not because there is an absolute value in 186,300 miles a second, but because no material body, whose mass increases with its velocity, can ever attain the velocity of light. Stated another way: only a material body whose mass is infinite could equal the velocity of light.

Vận tốc ánh sáng là một tiêu chuẩn hay hằng số toán học không phải vì có một giá trị tuyệt đối trong 186.300 dặm một giây, mà vì không vật thể vật chất nào, với khối lượng tăng theo vận tốc của nó, có thể đạt đến vận tốc ánh sáng. Nói cách khác: chỉ một vật thể vật chất có khối lượng vô hạn mới có thể ngang bằng vận tốc ánh sáng.

This conception brings us to the law of miracles.

Quan niệm này đưa chúng ta đến định luật của phép lạ.

Masters who are able to materialize and dematerialize their bodies and other objects, and to move with the velocity of light, and to utilize the creative light rays in bringing into instant visibility any physical manifestation, have fulfilled the lawful condition: their mass is infinite.

Các Chân sư có khả năng hiện hình và phi hiện hình thân thể của Các Ngài cùng các đối tượng khác, di chuyển với vận tốc ánh sáng, và sử dụng các tia sáng sáng tạo để đưa bất kỳ biểu hiện hồng trần nào vào trạng thái hiển hiện tức khắc, đã hoàn thành điều kiện hợp định luật: khối lượng của Các Ngài là vô hạn.

The consciousness of a perfected yogi is effortlessly identified not with a narrow body but with the universal structure. Gravitation, whether the "force" of Newton or the Einsteinian "manifestation of inertia," is powerless to *compel* a master to exhibit the property of weight: the distinguishing gravitational condition of all material objects. He who knows himself as the omnipresent Spirit is subject no longer to the rigidities of a body in time and space. The imprisoning "rings-pass-not" have yielded to the solvent: *I am He.*

Tâm thức của một yogi toàn thiện dễ dàng đồng hoá không phải với một thân thể hẹp hòi mà với cấu trúc vũ trụ. Trọng lực, dù là "mãnh lực" của Newton hay "biểu hiện của Quán tính" theo Einstein, đều bất lực trong việc *buộc* một Chân sư phải phô bày thuộc tính trọng lượng: điều kiện trọng lực phân biệt mọi đối tượng vật chất. Người nào biết mình là Tinh thần toàn hiện không còn lệ thuộc vào những cứng nhắc của một thân thể trong thời gian và không gian. Những "vòng-giới-hạn" giam hãm đã nhường bước trước dung môi: *Ta là Ngài.*

"Let there be light! And there was light."[10] In the creation of the universe, God's first command brought into being the structural essential: light. On the beams of this immaterial medium occur all divine manifestations. Devotees of every age testify to the appearance of God as flame and light. "His eyes were as a flame of fire," St. John tells us, "....and his countenance was as the sun shineth in his strength."[11]

"Hãy có ánh sáng! Và có ánh sáng."[10] Trong cuộc sáng tạo vũ trụ, mệnh lệnh đầu tiên của Thượng đế đã đem vào hiện hữu yếu tính cấu trúc: ánh sáng. Trên các tia của môi trường phi vật chất này, mọi biểu hiện thiêng liêng xảy ra. Các tín đồ thuộc mọi thời đại đều làm chứng về sự xuất hiện của Thượng đế như ngọn lửa và ánh sáng. "Mắt Ngài như ngọn lửa," Thánh John nói với chúng ta, "....và dung nhan Ngài như mặt trời chiếu sáng trong sức mạnh của nó."[11]

A yogi who through perfect meditation has merged his consciousness with the Creator perceives the cosmical essence as light (vibrations of life energy); to him there is no difference between the light rays composing water and the light rays composing land. Free from matter-consciousness, free from the three dimensions of space and the fourth dimension of time, a master transfers his body of light with equal ease over or through the light rays of earth, water, fire, and air.

Một yogi, nhờ tham thiền hoàn hảo, đã hòa nhập tâm thức mình với Đấng Sáng Tạo, nhận thấy yếu tính vũ trụ là ánh sáng (các rung động của sinh lực); đối với y, không có khác biệt giữa các tia sáng cấu thành nước và các tia sáng cấu thành đất. Thoát khỏi tâm thức vật chất, thoát khỏi ba chiều của không gian và chiều thứ tư của thời gian, một Chân sư chuyển dịch thân thể ánh sáng của Ngài dễ dàng như nhau trên hoặc xuyên qua các tia sáng của đất, nước, lửa và khí.

"If therefore thine eye be single, thy whole body shall be *full of light.*"[12] Long concentration on the liberating spiritual eye has enabled the yogi to destroy all delusions concerning matter and its gravitational

"Vậy nếu mắt ngươi là một, toàn thân ngươi sẽ *đầy ánh sáng.*"[12] Sự tập trung lâu dài vào con mắt tinh thần giải thoát đã giúp yogi tiêu diệt mọi mê lầm liên quan đến vật chất và trọng lượng hấp dẫn của nó; y thấy vũ trụ

weight; he sees the universe as the Lord created it: an essentially undifferentiated mass of light.

như Chúa đã tạo nên: một khối ánh sáng về bản chất không biến phân.

"Optical images," Dr. L. T. Troland of Harvard tells us, "are built up on the same principle as the ordinary 'halftone' engravings; that is, they are made up of minute dottings or stipplings far too small to be detected by the eye....The sensitiveness of the retina is so great that a visual sensation can be produced by relatively few quanta of the right kind of light."

"Các hình ảnh quang học," Tiến sĩ L. T. Troland của Harvard nói với chúng ta, "được xây dựng theo cùng một nguyên lý như các bản khắc 'bán sắc' thông thường; nghĩa là chúng được tạo thành từ những chấm nhỏ li ti hoặc những điểm lấm tấm quá nhỏ để mắt phát hiện.... Độ nhạy của võng mạc lớn đến mức một cảm giác thị giác có thể được tạo ra bởi tương đối ít lượng tử thuộc loại ánh sáng thích hợp."

The law of miracles is operable by any man who has realized that the essence of creation is light. A master is able to employ his divine knowledge of light phenomena to project instantly into perceptible manifestation the ubiquitous light atoms. The actual form of the projection (whatever it be: a tree, a medicine, a human body) is determined by the yogi's wish and by his power of will and of visualization.

Định luật của phép lạ có thể được vận dụng bởi bất kỳ người nào đã chứng nghiệm rằng yếu tính của sáng tạo là ánh sáng. Một Chân sư có thể sử dụng tri thức thiêng liêng của Ngài về các hiện tượng ánh sáng để phóng chiếu tức khắc vào biểu hiện có thể nhận biết các nguyên tử ánh sáng hiện diện khắp nơi. Hình tướng thực tế của sự phóng chiếu (bất kể là gì: một cái cây, một dược phẩm, một thân thể người) do ý muốn của yogi và bởi quyền năng ý chí cùng sự hình dung của y quyết định.

At night man enters the state of dream-consciousness and escapes from the false egoistic limitations that daily hem him round. In sleep he has an ever recurrent demonstration of the omnipotence of his mind. Lo! in the dream appear his long-dead friends, the remotest continents, the resurrected scenes of his childhood.

Ban đêm, con người bước vào trạng thái tâm thức mộng và thoát khỏi những giới hạn ngã chấp giả dối hằng ngày bao vây y. Trong giấc ngủ, y có một minh chứng luôn tái diễn về quyền năng toàn năng của thể trí mình. Kìa! trong giấc mộng xuất hiện những người bạn đã chết từ lâu của y, những lục địa xa xôi nhất, những cảnh thời thơ ấu được phục sinh.

That free and unconditioned consciousness, which all men briefly experience in certain of their dreams, is the permanent state of mind of a God-tuned master. Innocent of all personal motives, and employing the

Tâm thức tự do và không bị quy định ấy, mà mọi người đều trải nghiệm thoáng qua trong một số giấc mơ của mình, là trạng thái thường hằng của thể trí nơi một Chân sư hòa điệu với Thượng đế. Vô nhiễm mọi động cơ

creative will bestowed on him by the Creator, a yogi rearranges the light atoms of the universe to satisfy any sincere prayer of a devotee.

cá nhân, và sử dụng ý chí sáng tạo được Đấng Sáng Tạo ban cho mình, một yogi sắp xếp lại các nguyên tử ánh sáng của vũ trụ để đáp ứng bất kỳ lời cầu nguyện chân thành nào của một tín đồ.

"And God said, Let us make man in our image, after our likeness: and let them have dominion over the fish of the sea, and over the fowl of the air, and over the cattle, and over all the earth, and over every creeping thing that creepeth upon the earth."[13]

"Và Thượng đế phán: Chúng ta hãy làm nên con người theo hình ảnh chúng ta, giống như chúng ta: và hãy để họ cai trị cá biển, chim trời, gia súc, toàn thể đất, và mọi loài bò sát bò trên đất."[13]

For this purpose were man and creation made: that he should rise up as master of *maya,* knowing his dominion over the cosmos.

Vì mục đích này mà con người và sáng tạo được tạo nên: để y vươn lên như Chân sư của *maya*, biết quyền cai trị của mình trên vũ trụ.

In 1915, shortly after I had entered the Swami Order, I witnessed a strange vision. Through it I came to understand the relativity of human consciousness, and clearly perceived the unity of the Eternal Light behind the painful dualities of *maya.* The vision descended on me as I sat one morning in my little attic room in Father's Garpar Road home. For months the First World War had been raging in Europe; I had been reflecting sadly on the vast toll of death.

Năm 1915, không lâu sau khi tôi gia nhập Dòng Swami, tôi chứng kiến một linh ảnh kỳ lạ. Qua đó tôi thấu hiểu tính tương đối của tâm thức con người, và nhận thấy rõ sự hợp nhất của Ánh Sáng Vĩnh Cửu đằng sau những Nhị nguyên đau đớn của *maya*. Linh ảnh giáng xuống tôi vào một buổi sáng khi tôi đang ngồi trong căn phòng gác mái nhỏ tại nhà Cha trên đường Garpar. Suốt nhiều tháng, Thế Chiến Thứ Nhất đã hoành hành ở châu Âu; tôi đã buồn bã suy ngẫm về số người chết khổng lồ.

As I closed my eyes in meditation, my consciousness was suddenly transferred to the body of a captain in command of a battleship. The thunder of guns split the air as shots were exchanged between shore batteries and the ship's cannons. A huge shell hit the powder magazine and tore my ship asunder. I jumped into the water, together with the few sailors who had survived the explosion.

Khi tôi nhắm mắt trong tham thiền, tâm thức tôi đột ngột được chuyển dịch vào thân thể của một viên thuyền trưởng đang chỉ huy một chiến hạm. Tiếng đại bác xé toang không khí khi các loạt đạn được trao đổi giữa pháo đài ven bờ và đại bác của tàu. Một quả đạn pháo khổng lồ đánh trúng kho thuốc súng và xé nát con tàu của tôi. Tôi nhảy xuống nước, cùng với vài thủy thủ sống sót sau vụ nổ.

Heart pounding, I reached the shore safely.

Tim đập thình thịch, tôi vào bờ an toàn.

But alas! a stray bullet ended its swift flight in my chest. I fell groaning to the ground. My whole body was paralyzed, yet I was aware of possessing it as one is conscious of a leg gone to sleep.

Nhưng than ôi! một viên đạn lạc kết thúc đường bay nhanh của nó trong ngực tôi. Tôi rên rỉ ngã xuống đất. Toàn thân tôi tê liệt, nhưng tôi vẫn ý thức rằng mình sở hữu nó như người ta ý thức về một chân bị tê.

"At last the mysterious footstep of Death has caught up with me," I thought. With a final sigh, I was about to sink into unconsciousness when lo! I found myself seated in the lotus posture in my Garpar Road room.

"Cuối cùng bước chân bí nhiệm của Tử Thần đã bắt kịp ta," tôi nghĩ. Với một tiếng thở dài cuối cùng, tôi sắp chìm vào vô thức thì kìa! tôi thấy mình đang ngồi trong tư thế hoa sen tại phòng mình trên đường Garpar.

Hysterical tears poured forth as I joyfully stroked and pinched my regained possession: a body free from a bullet hole in the breast. I rocked to and fro, inhaling and exhaling to assure myself that I was alive. Amidst these self-gratulations, again I found my consciousness transferred to the captain's dead body by the gory shore. Utter confusion of mind came upon me.

Những giọt nước mắt cuồng loạn tuôn trào khi tôi vui mừng vuốt ve và véo tài sản vừa được tìm lại của mình: một thân thể không có lỗ đạn nơi ngực. Tôi đung đưa qua lại, hít vào và thở ra để tự bảo đảm rằng mình còn sống. Giữa những lời tự chúc mừng ấy, một lần nữa tôi thấy tâm thức mình được chuyển dịch đến xác chết của viên thuyền trưởng bên bờ biển đẫm máu. Sự rối loạn hoàn toàn của thể trí phủ xuống tôi.

"Lord," I prayed, "am I dead or alive?"

"Lạy Chúa," tôi cầu nguyện, "con đã chết hay còn sống?"

A dazzling play of light filled the whole horizon. A soft rumbling vibration formed itself into words:

Một màn trình diễn ánh sáng chói lọi lấp đầy toàn thể chân trời. Một rung động ầm nhẹ dịu dàng tự kết thành lời:

"What has life or death to do with light? In the image of My light I have made you. The relativities of life and death belong to the cosmic dream. Behold your dreamless being! Awake, My child, awake!"

"Sự sống hay sự chết có liên quan gì đến ánh sáng? Theo hình ảnh ánh sáng của Ta, Ta đã tạo nên con. Những tính tương đối của sự sống và sự chết thuộc về giấc mộng vũ trụ. Hãy nhìn bản thể không mộng của con! Hãy tỉnh thức, con của Ta, hãy tỉnh thức!"

As steps in man's awakening, the Lord inspires scientists to discover, at the right time and place, the secrets of His creation. Many modern discoveries help man to apprehend the cosmos as a varied expression

Như những bước trong sự tỉnh thức của con người, Chúa linh hứng các nhà khoa học khám phá, đúng thời điểm và nơi chốn, những bí mật trong sáng tạo của Ngài. Nhiều khám phá hiện đại giúp con người hiểu vũ

of one power — light, guided by divine intelligence. The wonders of the motion picture, of radio, of television, of radar, of the photoelectric cell — the amazing "electric eye," of atomic energies, are all based on the electromagnetic phenomenon of light.

trụ như một biểu hiện đa dạng của một quyền năng duy nhất — ánh sáng, được trí tuệ thiêng liêng hướng dẫn. Những kỳ diệu của điện ảnh, vô tuyến, truyền hình, radar, tế bào quang điện — "con mắt điện" kỳ diệu, và năng lượng nguyên tử, tất cả đều đặt nền trên hiện tượng điện từ của ánh sáng.

The motion-picture art can portray any miracle. From the impressive visual standpoint, no marvel is barred to trick photography. A man may be seen as a transparent astral body that is rising from his gross physical form, he can walk on the water, resurrect the dead, reverse the natural sequence of developments, and play havoc with time and space. The expert may assemble the photographic images as he pleases, achieving optical wonders similar to those that a true master produces with actual light rays.

Nghệ thuật điện ảnh có thể mô tả bất kỳ phép lạ nào. Từ quan điểm thị giác ấn tượng, không điều kỳ diệu nào bị cấm đối với kỹ thuật quay phim xảo thuật. Một người có thể được thấy như một thể cảm dục trong suốt đang vươn lên khỏi hình tướng hồng trần thô đặc của mình; y có thể đi trên mặt nước, phục sinh người chết, đảo ngược trình tự tự nhiên của các diễn tiến, và gây đảo lộn thời gian cùng không gian. Chuyên gia có thể lắp ghép các hình ảnh nhiếp ảnh tùy ý, đạt được những kỳ diệu quang học tương tự những điều một Chân sư chân chính tạo ra bằng các tia sáng thực.

Motion pictures, with their lifelike images, illustrate many truths concerning creation. The Cosmic Director has written His own plays and has summoned the tremendous casts for the pageant of the centuries. From the dark booth of eternity He sends His beams of light through the films of successive ages, and pictures are thrown on the backdrop of space.

Điện ảnh, với những hình ảnh sống động như thật, minh họa nhiều chân lý liên quan đến sáng tạo. Đạo Diễn Vũ Trụ đã viết các vở kịch của riêng Ngài và đã triệu tập những đoàn diễn viên khổng lồ cho màn trình diễn của nhiều thế kỷ. Từ buồng tối của vĩnh cửu, Ngài gửi các tia sáng của Ngài xuyên qua những cuộn phim của các thời đại nối tiếp, và các hình ảnh được phóng lên phông nền của không gian.

Just as cinematic images appear to be real but are only combinations of light and shade, so is the universal variety a delusive seeming. The planetary spheres, with their countless forms of life, are naught but figures in a cosmic motion picture. Temporarily true to man's five sense perceptions, the transitory scenes are cast on the screen of human consciousness by the

Cũng như các hình ảnh điện ảnh có vẻ thật nhưng chỉ là những kết hợp của ánh sáng và bóng tối, sự đa dạng phổ quát cũng là một vẻ ngoài lừa dối. Các khối cầu hành tinh, với vô số hình tướng sự sống của chúng, chẳng là gì ngoài những hình ảnh trong một bộ phim vũ trụ. Tạm thời có thật đối với năm nhận thức giác quan của con người, các cảnh tượng thoáng qua được phóng lên màn ảnh tâm

infinite creative beam.

thức con người bởi tia sáng sáng tạo vô hạn.

A cinema audience may look up and see that all screen images are appearing through the instrumentality of one imageless beam of light. The colorful universal drama is similarly issuing from the single white light of a Cosmic Source. With inconceivable ingenuity God is staging "super-colossal" entertainment for His children, making them actors as well as audience in His planetary theater.

Khán giả rạp chiếu phim có thể nhìn lên và thấy rằng mọi hình ảnh trên màn đều xuất hiện nhờ phương tiện của một tia sáng không hình ảnh duy nhất. Tương tự, vở kịch vũ trụ đầy màu sắc phát xuất từ ánh sáng trắng duy nhất của một Nguồn Vũ Trụ. Với sự khéo léo không thể nghĩ bàn, Thượng đế đang dàn dựng một trò giải trí "siêu vĩ đại" cho các con của Ngài, khiến họ vừa là diễn viên vừa là khán giả trong nhà hát hành tinh của Ngài.

One day I entered a cinema house to view a newsreel of the European battlefields. The First World War was still being waged in the West; the newsreel presented the carnage with such realism that I left the theater with a troubled heart.

Một ngày nọ tôi vào rạp chiếu phim để xem một phim thời sự về các chiến trường châu Âu. Thế Chiến Thứ Nhất vẫn đang diễn ra ở phương Tây; phim thời sự trình bày cuộc tàn sát với tính chân thực đến nỗi tôi rời rạp với trái tim nặng trĩu.

"Lord," I prayed, "why dost Thou permit such suffering?"

"Lạy Chúa," tôi cầu nguyện, "vì sao Ngài cho phép khổ đau như thế?"

To my intense surprise, an instant answer came in the form of a vision of the actual European battlefields. The scenes, filled with the dead and dying, far surpassed in ferocity any representation of the newsreel.

Trước sự kinh ngạc mãnh liệt của tôi, một câu trả lời tức khắc đến dưới hình thức linh ảnh về các chiến trường châu Âu thật sự. Những cảnh tượng đầy người chết và hấp hối vượt xa bất kỳ hình ảnh nào trong phim thời sự về mức độ dữ dội.

"Look intently!" A gentle Voice spoke to my inner consciousness. "You will see that these scenes now being enacted in France are nothing but a play of chiaroscuro. They are the cosmic motion picture, as real and as unreal as the theater newsreel you have just seen — a play within a play."

"Hãy nhìn chăm chú!" Một Tiếng Nói dịu dàng nói với tâm thức bên trong của tôi. "Con sẽ thấy rằng các cảnh tượng đang được diễn ra ở Pháp này chẳng là gì ngoài một trò chơi của sáng tối. Chúng là bộ phim vũ trụ, vừa thật vừa không thật như phim thời sự trong rạp mà con vừa xem — một vở kịch trong một vở kịch."

My heart was still not comforted. The Divine Voice went on: "Creation is light and shadow both, else no picture is possible. The good

Trái tim tôi vẫn chưa được an ủi. Tiếng Nói Thiêng Liêng tiếp tục: "Sáng tạo vừa là ánh sáng vừa là bóng tối, nếu không thì không

and evil of *maya* must ever alternate in supremacy. If joy were ceaseless here in this world, would man ever desire another? Without suffering, he scarcely cares to recall that he has forsaken his eternal home. Pain is a prod to remembrance. The way of escape is through wisdom. The tragedy of death is unreal; those who shudder at it are like an ignorant actor who dies of fright on the stage when nothing more has been fired at him than a blank cartridge. My sons are children of light; they will not sleep forever in delusion."

thể có hình ảnh. Thiện và ác của *maya* phải luôn luân phiên chiếm ưu thế. Nếu niềm vui không bao giờ dứt tại thế gian này, liệu con người có bao giờ khao khát một cõi khác không? Không có khổ đau, y hầu như chẳng quan tâm nhớ lại rằng y đã từ bỏ quê hương vĩnh cửu của mình. Đau khổ là ngọn roi thúc giục trí nhớ. Con đường thoát ra là qua minh triết. Bi kịch của cái chết là không thật; những ai run sợ trước nó giống như một diễn viên vô minh chết vì hoảng hốt trên sân khấu khi chẳng có gì hơn một viên đạn mã tử được bắn vào y. Các con của Ta là con cái của ánh sáng; chúng sẽ không ngủ mãi trong mê lầm."

Although I had read scriptural accounts of *maya,* they had not given me the deep insight that came with personal visions and with the accompanying words of consolation. One's values are profoundly changed when he is finally convinced that creation is only a vast motion picture; and that not in it, but beyond it, lies his own reality.

Dù tôi đã đọc các tường thuật thánh thư về *maya*, chúng chưa đem lại cho tôi linh thị sâu xa như điều đã đến cùng các linh ảnh cá nhân và những lời an ủi đi kèm. Các giá trị của một người thay đổi sâu sắc khi y cuối cùng được thuyết phục rằng sáng tạo chỉ là một bộ phim bao la; và rằng thực tại của chính y không nằm trong nó, mà ở bên ngoài nó.

After I had finished writing this chapter, I sat on my bed in the lotus posture. My room[14] was dimly lit by two shaded lamps. Lifting my gaze, I noticed that the ceiling was dotted with small mustard-colored lights, scintillating and quivering with a radiumlike luster. Myriads of penciled rays, like sheets of rain, gathered into a transparent shaft and poured silently upon me.

Sau khi viết xong chương này, tôi ngồi trên giường trong tư thế hoa sen. Phòng tôi[14] được chiếu sáng lờ mờ bởi hai ngọn đèn có chụp. Ngước mắt lên, tôi nhận thấy trần nhà lấm tấm những đốm sáng nhỏ màu hạt cải, lấp lánh và run rẩy với ánh rực như radium. Vô số tia sáng mảnh như nét bút chì, như những màn mưa, tụ thành một trụ trong suốt và lặng lẽ đổ xuống tôi.

At once my physical body lost its grossness and became metamorphosed into astral texture. I felt a floating sensation as, barely touching the bed, the weightless body shifted slightly and alternately to left and right. I looked around the room; the furniture and walls were as usual, but the

Ngay lập tức, thể xác của tôi mất đi tính thô đặc và được chuyển hoá thành kết cấu cảm dục. Tôi cảm thấy một cảm giác bồng bềnh khi thân thể không trọng lượng, chỉ vừa chạm vào giường, hơi dịch chuyển luân phiên sang trái rồi sang phải. Tôi nhìn quanh phòng; đồ đạc và tường vẫn như thường lệ,

little mass of light had so multiplied that the ceiling was invisible. I was wonder-struck.

nhưng khối ánh sáng nhỏ đã nhân lên nhiều đến mức trần nhà không còn thấy được. Tôi kinh ngạc.

"This is the cosmic motion-picture mechanism." A Voice spoke as though from within the light. "Shedding its beam on the white screen of your bed sheets, it is producing the picture of your body. Behold, your form is nothing but light!"

"Đây là bộ máy điện ảnh vũ trụ." Một Tiếng Nói vang lên như thể từ trong ánh sáng. "Khi chiếu tia của nó lên màn trắng của ga giường con, nó đang tạo ra hình ảnh thân thể con. Hãy nhìn, hình tướng của con chẳng là gì ngoài ánh sáng!"

I gazed at my arms and moved them back and forth, yet could not feel their weight. Ecstatic joy overwhelmed me. The cosmic stem of light, blossoming as my body, seemed a divine reproduction of the light beams that stream out of the projection booth in a cinema house and make manifest the pictures on the screen.

Tôi nhìn chăm chú vào hai cánh tay mình và đưa chúng qua lại, nhưng không thể cảm thấy trọng lượng của chúng. Sự hoan hỉ ngây ngất tràn ngập tôi. Thân ánh sáng vũ trụ, nở ra thành thân thể tôi, dường như là một bản tái tạo thiêng liêng của các tia sáng tuôn ra từ buồng chiếu trong rạp điện ảnh và làm hiển lộ các hình ảnh trên màn.

For a long time I experienced this motion picture of my body in the faintly lit theater of my own bedroom. Though I have had many visions, none was ever more singular. As the illusion of a solid body was completely dissipated, and as my realization deepened that the essence of all objects is light, I looked up to the throbbing stream of lifetrons and spoke entreatingly.

Trong một thời gian dài, tôi trải nghiệm bộ phim về thân thể mình trong rạp hát ánh sáng mờ nhạt của chính phòng ngủ tôi. Dù tôi đã có nhiều linh ảnh, không linh ảnh nào từng kỳ lạ hơn. Khi ảo tưởng về một thân thể rắn chắc hoàn toàn tiêu tan, và khi sự chứng nghiệm của tôi sâu sắc hơn rằng yếu tính của mọi đối tượng là ánh sáng, tôi ngước nhìn dòng sinh lực tử đang rung động và khẩn khoản nói.

"Divine Light, please withdraw this, my humble bodily picture, into Thyself; even as Elijah was drawn up to heaven in a chariot of flame."[15]

"Ánh Sáng Thiêng Liêng, xin thu hồi hình ảnh thân thể khiêm hạ này của con vào chính Ngài; cũng như Elijah đã được kéo lên trời trong cỗ xe lửa."[15]

This prayer was evidently startling; the beam disappeared. My body resumed its normal weight and sank on the bed; the swarm of dazzling ceiling lights flickered and vanished. My time to leave this earth had apparently not arrived.

Lời cầu nguyện này rõ ràng gây sửng sốt; tia sáng biến mất. Thân thể tôi lấy lại trọng lượng bình thường và chìm xuống giường; bầy đốm sáng chói lọi trên trần nhấp nháy rồi tan biến. Dường như thời điểm tôi rời khỏi Trái Đất này chưa đến.

"Besides," I thought philosophically, "Elijah might well be displeased at my presumption!"

"Hơn nữa," tôi suy nghĩ một cách triết lý, "Elijah hẳn có thể không vui trước sự táo bạo của tôi!"

1 Tolstoy had many ideals in common with Mahatma Gandhi; the two men corresponded on the subject of nonviolence. Tolstoy considered Christ's central teaching to be "resist not evil (with evil)" (Matthew 5:39); evil should be "resisted" only with its logically effective opposite: good or love.

1 Tolstoy có nhiều lý tưởng chung với Mahatma Gandhi; hai người trao đổi thư từ về chủ đề bất bạo động. Tolstoy xem giáo huấn trung tâm của Đức Christ là "đừng chống lại điều ác (bằng điều ác)" (Matthew 5:39); điều ác chỉ nên được "chống lại" bằng đối cực hữu hiệu về mặt lô-gích của nó: điều thiện hay tình thương.

2 The story apparently has a historical basis; an editorial note informs us that the bishop met the three hermits while he was sailing from Archangel to the Slovetsky Monastery, at the mouth of the Dvina River.

2 Câu chuyện dường như có cơ sở lịch sử; một ghi chú biên tập cho chúng ta biết rằng vị giám mục đã gặp ba vị ẩn sĩ khi ông đang đi thuyền từ Archangel đến Tu viện Slovetsky, tại cửa sông Dvina.

3 Marconi, the great inventor, made the following admission of scientific inadequacy before the finalities: "The inability of science to solve life is absolute. This fact would be truly frightening were it not for faith. The mystery of life is certainly the most persistent problem ever placed before the thought of man."

3 Marconi, nhà phát minh vĩ đại, đã thừa nhận sự bất cập của khoa học trước những điều tối hậu như sau: "Sự bất lực của khoa học trong việc giải quyết sự sống là tuyệt đối. Sự thật này sẽ thật sự đáng sợ nếu không có đức tin. Bí nhiệm của sự sống chắc chắn là vấn đề dai dẳng nhất từng được đặt trước tư tưởng của con người."

4 Ezekiel 43:1–2.

4 Ezekiel 43:1–2.

5 Einstein was convinced that the link between the laws of electromagnetism and gravity could be expressed in a mathematical formula (the Unified Field Theory), on which he was working at the time this book was written. Though he did not live to complete his work on it, many physicists today share Einstein's conviction that such a link will be found. *(Publisher's Note)*

5 Einstein tin chắc rằng mối liên hệ giữa các định luật điện từ và trọng lực có thể được diễn đạt trong một công thức toán học (Thuyết Trường Thống Nhất), điều ông đang nghiên cứu vào thời điểm cuốn sách này được viết. Dù ông không sống để hoàn tất công trình ấy, nhiều nhà vật lý ngày nay chia sẻ niềm tin của Einstein rằng một mối liên hệ như thế sẽ được tìm thấy. *(Ghi Chú của Nhà Xuất Bản)*

6 Macmillan Company.

7 That is, both matter and energy.

8 Cambridge University Press.

9 Exodus 20:3.

10 Genesis 1:3.

11 Revelation 1:14–16.

12 Matthew 6:22.

13 Genesis 1:26.

14 In Self-Realization Fellowship hermitage, Encinitas, California. *(Publisher's Note)*

15 II Kings 2:11.

A "miracle" is commonly considered to be an effect or event without law, or beyond law. But all events in our precisely adjusted universe are lawfully wrought and lawfully explicable. The so-called miraculous powers of a great master are a natural accompaniment to his exact understanding of subtle laws that operate in the inner cosmos of consciousness.

Nothing may truly be said to be a "miracle" except in the profound sense that everything is a miracle. That each of us is encased in an intricately organized body, and is set upon an earth whirling through space among the stars — is anything more commonplace? or more miraculous?

6 Công ty Macmillan.

7 Tức là, cả vật chất lẫn năng lượng.

8 Nhà Xuất Bản Đại Học Cambridge.

9 Xuất Hành 20:3.

10 Sáng Thế Ký 1:3.

11 Khải Huyền 1:14–16.

12 Ma-thi-ơ 6:22.

13 Sáng Thế Ký 1:26.

14 Tại ẩn viện của Hội Tự Chứng Ngộ, Encinitas, California. *(Ghi chú của Nhà xuất bản)*

15 II Các Vua 2:11.

Một "phép lạ" thường được xem là một hiệu quả hay biến cố không có định luật, hoặc vượt ngoài định luật. Nhưng mọi biến cố trong vũ trụ được điều chỉnh chính xác của chúng ta đều được tạo tác theo định luật và có thể giải thích theo định luật. Những quyền năng được gọi là kỳ diệu của một Chân sư vĩ đại là sự đi kèm tự nhiên với hiểu biết chính xác của Ngài về các định luật tinh vi đang vận hành trong nội giới của tâm thức.

Không điều gì có thể thật sự được gọi là "phép lạ", ngoại trừ theo nghĩa sâu xa rằng mọi sự đều là phép lạ. Mỗi chúng ta được bao bọc trong một thể xác được tổ chức tinh vi, và được đặt trên một Trái Đất đang xoay vần trong không gian giữa các vì sao — có điều gì thông thường hơn chăng? hay kỳ diệu hơn chăng?

Great prophets like Christ and Lahiri Mahasaya usually perform many miracles. Such masters have a large and difficult spiritual mission to execute for mankind; miraculously helping those in distress appears to be a part of that mission. Divine fiats are required against incurable diseases and insoluble human problems. When Christ was asked by the nobleman to heal his dying son at Capernaum, Jesus replied with wry humor: "Except ye see signs and wonders, ye will not believe." But he added: "Go thy way; thy son liveth" (John 4:46–54).

Các nhà tiên tri vĩ đại như Đức Christ và Lahiri Mahasaya thường thực hiện nhiều phép lạ. Những Chân sư như thế có một sứ mạng tinh thần lớn lao và khó khăn phải thi hành cho nhân loại; việc giúp đỡ một cách kỳ diệu những người đang khốn khó dường như là một phần của sứ mạng ấy. Những phán lệnh thiêng liêng cần thiết để đối trị các bệnh nan y và những vấn đề nhân sinh không thể giải quyết. Khi Đức Christ được vị quan quyền xin chữa lành cho người con trai đang hấp hối của ông ở Capernaum, Đức Jesus đáp lại với vẻ hài hước chua chát: "Nếu các ngươi không thấy các dấu lạ và điều kỳ diệu, các ngươi sẽ không tin." Nhưng Ngài nói thêm: "Hãy đi; con trai ngươi sống" (Giăng 4:46–54).

In this chapter I have given the Vedic explanation of *maya,* the magical power of illusion that underlies the phenomenal worlds. Western science has already discovered that a "magic" of unreality pervades atomic "matter." However, it is not only Nature, but man also (in his mortal aspect) who is subject to *maya:* the principle of relativity, contrast, duality, inversion, oppositional states.

Trong chương này, tôi đã trình bày cách giải thích Vệ Đà về *maya,* quyền năng huyền thuật của ảo tưởng nằm bên dưới các thế giới hiện tượng. Khoa học Tây phương đã khám phá rằng một "huyền thuật" của tính phi thực thấm nhuần "vật chất" nguyên tử. Tuy nhiên, không chỉ Thiên nhiên, mà cả con người nữa, xét theo phương diện hữu tử của y, cũng chịu sự chi phối của *maya:* nguyên khí của tính tương đối, tương phản, nhị nguyên, đảo nghịch, và các trạng thái đối lập.

It should not be imagined that the truth about *maya* was understood only by the rishis. The Old Testament prophets called *maya* by the name of Satan (lit., in Hebrew, "the adversary"). The Greek Testament, as an equivalent for Satan, uses *diabolos* or devil. Satan or *Maya* is the Cosmic Magician who produces multiplicity of forms to hide the One Formless Verity. In God's plan and play (*lila*), the sole function of Satan or *Maya* is to attempt to divert man from Spirit to matter, from Reality to unreality.

Không nên tưởng rằng chân lý về *maya* chỉ được các rishi thấu hiểu. Các nhà tiên tri Cựu Ước gọi *maya* bằng danh xưng Satan, nghĩa đen trong tiếng Hebrew là "kẻ đối nghịch". Tân Ước Hy Lạp, như một từ tương đương với Satan, dùng *diabolos* hay quỷ dữ. Satan hay *Maya* là Nhà Huyền Thuật Vũ Trụ, Đấng tạo ra tính đa thù của các hình tướng để che giấu Chân Lý Vô Tướng Duy Nhất. Trong Thiên Cơ và cuộc chơi thiêng liêng của Thượng đế, chức năng duy nhất của Satan hay *Maya* là cố gắng làm con người rời khỏi Tinh thần để hướng về vật chất, rời khỏi Thực Tại để

hướng về tính phi thực.

Christ describes *maya* picturesquely as a devil, a murderer, and a liar. "The devil...was a murderer from the beginning, and abode not in the truth, because there is no truth in him. When he speaketh a lie, he speaketh of his own: for he is a liar, and the father of it" (John 8:44).

Đức Christ mô tả *maya* một cách sinh động như một quỷ dữ, một kẻ sát nhân, và một kẻ nói dối. "Quỷ dữ... là kẻ sát nhân từ ban đầu, và không ở trong chân lý, vì trong nó không có chân lý. Khi nó nói dối, nó nói theo bản chất của nó: vì nó là kẻ nói dối, và là cha của sự dối trá" (Giăng 8:44).

"The devil sinneth from the beginning. For this purpose the Son of God was manifested, that he might destroy the works of the devil" (I John 3:8). That is, the manifestation of Christ Consciousness, within man's own being, effortlessly destroys the illusions or "works of the devil."

"Quỷ dữ phạm tội từ ban đầu. Vì mục đích này Con của Thượng đế đã được biểu hiện, để Ngài có thể phá hủy các công việc của quỷ dữ" (I Giăng 3:8). Nghĩa là, sự biểu hiện của Tâm Thức Christ trong chính bản thể con người sẽ dễ dàng phá hủy các ảo tưởng hay "công việc của quỷ dữ".

Maya is "from the beginning" because of its structural inherence in the phenomenal worlds. These are ever in transitional flux as antithesis to the Divine Immutability.

Maya có "từ ban đầu" vì nó vốn cố hữu trong cấu trúc của các thế giới hiện tượng. Những thế giới này luôn ở trong dòng chuyển tiếp biến dịch, như phản đề đối với Tính Bất Biến Thiêng Liêng.

CHAPTER 31 — CHƯƠNG 31

An Interview With the Sacred Mother — Một Cuộc Phỏng Vấn Với Đức Mẹ Thiêng Liêng

"Revered Mother, I was baptized in infancy by your prophet-husband. He was the guru of my parents and of my own guru Sri Yukteswarji. Will you therefore give me the privilege of hearing a few incidents in your sacred life?"

"Thưa Mẹ khả kính, con đã được vị tiên tri-phu quân của Mẹ làm phép rửa khi còn thơ ấu. Ngài là guru của cha mẹ con và của chính guru con, Sri Yukteswarji. Vậy xin Mẹ ban cho con đặc ân được nghe một vài sự việc trong đời sống thiêng liêng của Mẹ?"

I was addressing Srimati Kashi Moni, the life companion of Lahiri Mahasaya. Finding myself in Banaras for a short period, I was

Tôi đang thưa chuyện với Srimati Kashi Moni, người bạn đời của Lahiri Mahasaya. Nhân ở Banaras trong một thời gian ngắn, tôi

fulfilling a long-felt desire to visit the venerable lady.

đang thực hiện một ước nguyện đã ấp ủ từ lâu là đến thăm vị phu nhân đáng kính ấy.

She received me graciously in the home of the Lahiri family in the Garudeswar Mohulla section of Banaras. Although aged, she was blooming like a lotus, emanating a spiritual fragrance. She was of medium build, with fair skin, a slender neck, and large lustrous eyes.

Bà tiếp tôi một cách ân cần trong ngôi nhà của gia đình Lahiri tại khu Garudeswar Mohulla ở Banaras. Dù đã cao tuổi, bà vẫn nở rộ như một đóa hoa sen, tỏa ra một hương thơm tinh thần. Bà có vóc người trung bình, da sáng, cổ thon, và đôi mắt lớn rạng ngời.

"Son, you are welcome here. Come upstairs."

"Con trai, con được hoan nghênh ở đây. Hãy lên lầu."

Kashi Moni led the way to a very small room where, for a time, she had lived with her husband. I felt honored to witness the shrine in which the peerless master had condescended to play the human drama of matrimony. The gentle lady motioned me to a pillow seat by her side.

Kashi Moni dẫn đường đến một căn phòng rất nhỏ, nơi bà từng sống một thời gian với chồng. Tôi cảm thấy vinh dự được chứng kiến ngôi đền thiêng nơi vị Chân sư vô song đã hạ mình diễn vở kịch nhân sinh của đời hôn phối. Vị phu nhân dịu dàng ra hiệu cho tôi ngồi trên một chiếc gối bên cạnh bà.

"It was years before I came to realize the divine stature of my husband," she began. "One night, in this very room, I had a vivid dream. Glorious angels floated in unimaginable grace above me. So realistic was the sight that I awoke at once; strangely, the room was enveloped in dazzling light.

"Phải nhiều năm sau tôi mới nhận ra tầm vóc thiêng liêng của chồng tôi," bà bắt đầu. "Một đêm, ngay trong căn phòng này, tôi có một giấc mơ sống động. Những thiên thần vinh quang lơ lửng phía trên tôi trong vẻ duyên dáng không thể tưởng tượng. Cảnh tượng chân thực đến nỗi tôi tỉnh dậy ngay; lạ thay, căn phòng được bao phủ trong ánh sáng chói lòa.

"My husband, in lotus posture, was levitated in the center of the room, surrounded by angels. In supplicating dignity they were worshiping him with palm-folded hands.

"Chồng tôi, trong tư thế hoa sen, đang bay lơ lửng ở giữa phòng, được các thiên thần vây quanh. Với phẩm cách khẩn cầu, họ đang thờ phụng Ngài bằng đôi tay chắp lại.

"Astonished beyond measure, I was convinced that I was still dreaming.

"Kinh ngạc quá đỗi, tôi tin chắc rằng mình vẫn còn đang mơ.

"'Woman,' Lahiri Mahasaya said, 'you are not dreaming. Forsake your sleep forever and forever.' As he slowly descended to the floor,

"'Này người nữ,' Lahiri Mahasaya nói, 'bà không đang mơ. Hãy từ bỏ giấc ngủ của bà mãi mãi và mãi mãi.' Khi Ngài từ từ hạ xuống

I prostrated myself at his feet.

"'Master,' I cried, 'again and again I bow before you! Will you forgive me for having considered you as my husband? I die with shame to realize that I have remained asleep in ignorance by the side of one who is divinely awakened. From this night, you are no longer my husband, but my guru. Will you accept my insignificant self as your disciple?'[1]

"The master touched me gently. 'Sacred soul, arise. You are accepted.' He motioned toward the angels. 'Please bow in turn to each of these holy saints.'

"After I had finished my humble genuflections, the angelic voices sounded together, like a chorus in an ancient scripture.

"'Consort of the Divine One, thou art blessed. We salute thee.' They bowed at my feet and lo! their refulgent forms vanished. The room darkened.

"My guru asked me to receive initiation into *Kriya Yoga.*

"'Of course,' I replied. 'I am sorry not to have had that blessing earlier in my life.'

"'The time was not ripe.' Lahiri Mahasaya smiled consolingly. 'Much of your karma I have silently helped you to work out. Now you are willing and ready.'

"He touched my forehead. Masses of whirling light appeared; the radiance gradually formed itself into an opal-blue

sàn, tôi phủ phục dưới chân Ngài.

"'Thưa Chân sư,' tôi kêu lên, 'con xin cúi lạy Ngài hết lần này đến lần khác! Xin Ngài tha thứ cho con vì đã xem Ngài là chồng con? Con chết vì hổ thẹn khi nhận ra rằng con đã ngủ mê trong vô minh bên cạnh một Đấng đã thức tỉnh một cách thiêng liêng. Từ đêm nay, Ngài không còn là chồng con nữa, mà là guru của con. Ngài có nhận lấy cái ngã nhỏ bé của con làm đệ tử của Ngài không?'[1]

"Chân sư nhẹ nhàng chạm vào tôi. 'Linh hồn thiêng liêng, hãy đứng dậy. Con đã được chấp nhận.' Ngài ra hiệu về phía các thiên thần. 'Xin con lần lượt cúi lạy từng vị thánh thiêng liêng này.'

"Sau khi tôi hoàn tất những lần quỳ lạy khiêm cung, các giọng nói thiên thần đồng thanh vang lên, như một hợp xướng trong một thánh thư cổ.

"'Bạn phối ngẫu của Đấng Thiêng Liêng, bà thật được ban phúc. Chúng tôi kính chào bà.' Họ cúi lạy dưới chân tôi và kìa! những hình tướng rực rỡ của họ biến mất. Căn phòng tối lại.

"Guru của tôi bảo tôi tiếp nhận điểm đạo vào *Kriya Yoga.*

"'Dĩ nhiên,' tôi đáp. 'Con lấy làm tiếc vì đã không có phúc lành ấy sớm hơn trong đời.'

"'Thời điểm chưa chín muồi.' Lahiri Mahasaya mỉm cười an ủi. 'Phần lớn nghiệp quả của con, ta đã âm thầm giúp con giải quyết. Giờ đây con đã sẵn lòng và sẵn sàng.'

"Ngài chạm vào trán tôi. Những khối ánh sáng xoáy tròn xuất hiện; ánh rạng rỡ dần dần tự kết thành một con mắt tinh thần màu

spiritual eye, ringed in gold and centered with a white pentagonal star.

xanh ngọc, viền vàng và ở giữa có một ngôi sao năm cánh màu trắng.

"'Penetrate your consciousness through the star into the kingdom of the Infinite.' My guru's voice had a new note, soft like distant music.

"'Hãy đưa tâm thức con xuyên qua ngôi sao vào vương quốc của Vô Biên.' Giọng guru của tôi có một âm điệu mới, dịu như âm nhạc xa xăm.

"Vision after vision broke as oceanic surf on the shores of my soul. The panoramic spheres finally melted in a sea of bliss. I lost myself in ever surging blessedness. When I returned hours later to awareness of this world, the master gave me the technique of *Kriya Yoga.*

"Linh ảnh này tiếp nối linh ảnh khác vỡ òa như sóng biển trên bờ linh hồn tôi. Các khối cầu toàn cảnh cuối cùng tan vào một biển chí phúc. Tôi đánh mất chính mình trong phúc lạc dâng trào mãi mãi. Khi nhiều giờ sau tôi trở lại với nhận thức về thế giới này, Chân sư trao cho tôi kỹ thuật *Kriya Yoga.*

"From that night on, Lahiri Mahasaya never slept in my room again. Nor, thereafter, did he ever sleep. He remained in the front room downstairs, in the company of his disciples both by day and by night."

"Từ đêm ấy trở đi, Lahiri Mahasaya không bao giờ ngủ trong phòng tôi nữa. Và từ đó về sau, Ngài cũng không bao giờ ngủ. Ngài ở lại căn phòng phía trước dưới lầu, trong sự hiện diện của các đệ tử, cả ngày lẫn đêm."

The illustrious lady fell into silence. Realizing the uniqueness of her relationship with the sublime yogi, I finally ventured to ask for further reminiscences.

Vị phu nhân lừng danh rơi vào im lặng. Nhận ra tính độc nhất trong mối liên hệ của bà với vị yogi cao cả, cuối cùng tôi đánh bạo xin bà kể thêm vài hồi ức nữa.

"Son, you are greedy. Nevertheless you shall have one more story." She smiled shyly. "I will confess a sin that I committed against my guru-husband. Some months after my initiation, I began to feel forlorn and neglected. One morning Lahiri Mahasaya entered this little room to fetch an article; I quickly followed him. Overcome by delusion, I addressed him scathingly.

"Con trai, con thật tham lam. Tuy nhiên, con sẽ có thêm một câu chuyện nữa." Bà mỉm cười bẽn lẽn. "Tôi sẽ thú nhận một tội lỗi mà tôi đã phạm đối với guru-phu quân của mình. Vài tháng sau cuộc điểm đạo của tôi, tôi bắt đầu cảm thấy cô đơn và bị bỏ quên. Một buổi sáng, Lahiri Mahasaya vào căn phòng nhỏ này để lấy một vật; tôi vội theo Ngài. Bị ảo tưởng chế ngự, tôi nói với Ngài một cách cay nghiệt.

"'You spend all your time with the disciples. What about your responsibilities for your wife and children? I regret that you do not interest yourself in providing more money for the family.'

"'Ngài dành hết thời gian cho các đệ tử. Còn trách nhiệm của Ngài đối với vợ con thì sao? Con lấy làm tiếc rằng Ngài không quan tâm đến việc kiếm thêm tiền cho gia đình.'

"The master glanced at me for a moment, then lo! he was gone. Awed and frightened, I heard a voice resounding from every part of the room:

"Chân sư liếc nhìn tôi một lát, rồi kìa! Ngài biến mất. Vừa kính sợ vừa hoảng hốt, tôi nghe một giọng nói vang lên từ mọi phần trong căn phòng:

"'It is all nothing, don't you see? How could a nothing like me produce riches for you?'

"'Tất cả đều là hư không, bà không thấy sao? Làm sao một hư không như ta có thể tạo ra của cải cho bà?'

"'Guruji,' I cried, 'I implore pardon a million times! My sinful eyes can see you no more; please appear in your sacred form.'

"'Guruji,' tôi kêu lên, 'con khẩn cầu được tha thứ triệu lần! Đôi mắt tội lỗi của con không còn thấy Ngài nữa; xin Ngài hiện ra trong hình tướng thiêng liêng của Ngài.'

"'I am here.' This reply came from above me. I looked up and saw the master materialize in the air, his head touching the ceiling. His eyes were like blinding flames. Beside myself with fear, I lay sobbing at his feet after he had quietly descended to the floor.

"'Ta ở đây.' Câu trả lời này đến từ phía trên tôi. Tôi nhìn lên và thấy Chân sư hiện hình trong không trung, đầu Ngài chạm trần nhà. Đôi mắt Ngài như những ngọn lửa chói lòa. Mất hết bình tĩnh vì sợ hãi, tôi nằm khóc nức nở dưới chân Ngài sau khi Ngài lặng lẽ hạ xuống sàn.

"'Woman,' he said, 'seek divine wealth, not the paltry tinsel of earth. After acquiring inward treasure, you will find that outward supply is always forthcoming.' He added, 'One of my spiritual sons will make provision for you.'

"'Này người nữ,' Ngài nói, 'hãy tìm của cải thiêng liêng, chứ không phải thứ kim tuyến tầm thường của cõi trần. Sau khi đạt được kho báu bên trong, bà sẽ thấy rằng sự cung ứng bên ngoài luôn tự đến.' Ngài nói thêm, 'Một trong các con tinh thần của ta sẽ lo liệu cho bà.'

"My guru's words naturally came true; a disciple did leave a considerable sum for our family."

"Lời của guru tôi tự nhiên đã thành sự thật; một đệ tử quả đã để lại một khoản tiền đáng kể cho gia đình chúng tôi."

I thanked Kashi Moni for sharing with me her wondrous experiences.[2] On the following day I returned to her home and enjoyed

Tôi cảm ơn Kashi Moni vì đã chia sẻ với tôi những kinh nghiệm kỳ diệu của bà.[2] Ngày hôm sau, tôi trở lại nhà bà và vui hưởng

several hours of philosophical discussion with Tincouri and Ducouri Lahiri. These two saintly sons of India's great yogi followed closely in his ideal footsteps. Both men were fair, tall, stalwart, and heavily bearded, with soft voices and an old-fashioned charm of manner.

nhiều giờ đàm luận triết học với Tincouri và Ducouri Lahiri. Hai người con trai thánh thiện này của vị yogi vĩ đại Ấn Độ đã theo sát những bước chân lý tưởng của cha mình. Cả hai người đều da sáng, cao lớn, cường tráng, râu rậm, với giọng nói dịu dàng và phong thái duyên dáng kiểu xưa.

His wife was not the only woman disciple of Lahiri Mahasaya; there were hundreds of others, including my mother. A woman *chela* once asked the guru for his photograph. He handed her a print, remarking, "If you deem it a protection, then it is so; otherwise it is only a picture."

Vợ Ngài không phải là nữ đệ tử duy nhất của Lahiri Mahasaya; còn có hàng trăm người khác, trong đó có mẹ tôi. Một nữ *đệ tử* nọ từng xin guru tấm ảnh của Ngài. Ngài trao cho bà một bản in, nhận xét: "Nếu bà xem nó là một sự bảo hộ, thì nó là như vậy; bằng không, nó chỉ là một bức hình."

A few days later this woman and Lahiri Mahasaya's daughter-in-law happened to be studying the Bhagavad Gita at a table behind which hung the guru's photograph. An electrical storm broke out with great fury.

Vài ngày sau, người phụ nữ này và con dâu của Lahiri Mahasaya tình cờ đang học Bhagavad Gita tại một chiếc bàn, phía sau bàn có treo ảnh của guru. Một cơn giông điện bùng lên dữ dội.

"Lahiri Mahasaya, protect us!" The women bowed before the picture. Lightning struck the book on the table, but the two devotees were unhurt.

"Lahiri Mahasaya, xin bảo hộ chúng con!" Hai phụ nữ cúi lạy trước bức hình. Sét đánh vào quyển sách trên bàn, nhưng hai tín đồ không hề hấn gì.

"I felt as though a sheet of ice were placed around me, to ward off the scorching heat," the *chela* related.

"Tôi cảm thấy như thể một tấm băng được đặt quanh tôi để ngăn sức nóng cháy bỏng," người *đệ tử* kể lại.

Lahiri Mahasaya performed two miracles in connection with a woman disciple, Abhoya. She and her husband, a Calcutta lawyer, started one day for Banaras to visit the guru. Their carriage was delayed by heavy traffic; they reached the Howrah main station in Calcutta only to hear the Banaras train whistling for departure.

Lahiri Mahasaya đã thực hiện hai phép lạ liên quan đến một nữ đệ tử, Abhoya. Một ngày nọ, bà và chồng, một luật sư ở Calcutta, khởi hành đi Banaras để thăm guru. Xe ngựa của họ bị trì hoãn vì giao thông đông đúc; họ đến ga chính Howrah ở Calcutta chỉ để nghe tiếng còi tàu đi Banaras báo hiệu sắp khởi hành.

Abhoya, near the ticket office, stood quietly.

Abhoya, gần phòng vé, đứng yên lặng.

"Lahiri Mahasaya, I beseech thee to stop the

"Lahiri Mahasaya, con khẩn cầu Ngài dừng

train!" she silently prayed. "I cannot suffer the pangs of delay in waiting another day to see thee."

đoàn tàu lại!" bà âm thầm cầu nguyện. "Con không thể chịu nỗi đau phải trì hoãn, chờ thêm một ngày nữa mới được gặp Ngài."

The wheels of the snorting train continued to move round and round, but there was no onward progress. The engineer and passengers descended to the platform to view the phenomenon. An English railroad guard approached Abhoya and her husband. Contrary to all precedent, the guard volunteered his services. "Babu," he said, "give me the money. I will buy your tickets while you get aboard."

Những bánh xe của đoàn tàu phì hơi vẫn tiếp tục quay tròn, nhưng không tiến về phía trước. Kỹ sư và hành khách bước xuống sân ga để xem hiện tượng. Một nhân viên bảo vệ đường sắt người Anh đến gần Abhoya và chồng bà. Trái với mọi tiền lệ, người bảo vệ tự nguyện giúp đỡ. "Babu," ông nói, "đưa tiền cho tôi. Tôi sẽ mua vé cho ông bà trong khi ông bà lên tàu."

As soon as the couple was seated and had received the tickets, the train slowly moved forward. In panic, the engineer and passengers clambered again to their places, knowing neither how the train started nor why it had stopped in the first place.

Ngay khi đôi vợ chồng đã ngồi yên và nhận vé, đoàn tàu từ từ chuyển bánh. Trong hoảng hốt, kỹ sư và hành khách lại trèo lên chỗ của mình, không biết đoàn tàu đã khởi hành như thế nào, cũng không biết vì sao nó đã dừng lại ngay từ đầu.

Arriving at the home of Lahiri Mahasaya in Banaras, Abhoya silently prostrated herself before the master, and tried to touch his feet.

Đến nhà Lahiri Mahasaya ở Banaras, Abhoya lặng lẽ phủ phục trước Chân sư và cố chạm vào chân Ngài.

"Compose yourself, Abhoya," he remarked. "How you love to bother me! As if you could not have come here by the next train!"

"Hãy tự trấn tĩnh, Abhoya," Ngài nói. "Con thật thích làm phiền ta! Như thể con không thể đến đây bằng chuyến tàu kế tiếp vậy!"

Abhoya visited Lahiri Mahasaya on another memorable occasion. This time she wanted his intercession, not with a train, but with the stork.

Abhoya đến thăm Lahiri Mahasaya vào một dịp đáng nhớ khác. Lần này, bà muốn sự can thiệp của Ngài, không phải với một đoàn tàu, mà với con cò mang trẻ thơ.

"I pray you to bless me that my ninth child live," she said. "Eight babies have been born to me; all died soon after birth."

"Con cầu xin Ngài ban phúc để đứa con thứ chín của con được sống," bà nói. "Tám đứa trẻ đã được sinh ra cho con; tất cả đều chết không lâu sau khi chào đời."

The master smiled sympathetically. "Your coming child will live. Please follow my instructions carefully. The baby, a girl, will

Chân sư mỉm cười cảm thông. "Đứa con sắp đến của con sẽ sống. Xin con cẩn thận làm theo chỉ dẫn của ta. Đứa bé, một bé gái, sẽ

be born at night. See that the oil lamp is kept burning until dawn. Do not fall asleep and thus allow the light to become extinguished."

sinh vào ban đêm. Hãy bảo đảm rằng ngọn đèn dầu được giữ cháy cho đến bình minh. Đừng ngủ quên mà để ánh sáng tắt đi."

Abhoya's child was a daughter, born at night, exactly as foreseen by the omniscient guru. The mother instructed her nurse to keep the lamp filled with oil. Both women kept the urgent vigil far into the early morning hours, but finally fell asleep. The lamp oil was almost gone; the light flickered feebly. The bedroom door unlatched and flew open with a violent sound. The startled women awoke. Their astonished eyes beheld the form of Lahiri Mahasaya.

Con của Abhoya là một bé gái, sinh vào ban đêm, đúng như vị guru toàn tri đã thấy trước. Người mẹ dặn vú nuôi giữ cho đèn luôn đầy dầu. Cả hai phụ nữ thức canh khẩn thiết cho đến tận những giờ đầu buổi sáng, nhưng cuối cùng họ ngủ thiếp đi. Dầu đèn gần cạn; ánh sáng leo lét yếu ớt. Cánh cửa phòng ngủ bật chốt và tung mở với một tiếng động dữ dội. Hai phụ nữ giật mình tỉnh dậy. Đôi mắt kinh ngạc của họ thấy hình tướng của Lahiri Mahasaya.

"Abhoya, behold, the light is almost gone!" He pointed to the lamp, which the nurse hastened to refill. As soon as it burned again brightly, the master vanished. The door closed; the latch was affixed without visible agency.

"Abhoya, hãy nhìn, ánh sáng gần tắt rồi!" Ngài chỉ vào ngọn đèn, và người vú vội vàng châm dầu lại. Ngay khi nó lại cháy sáng, Chân sư biến mất. Cánh cửa đóng lại; then cài được gài vào mà không thấy tác nhân nào.

Abhoya's ninth child survived; in 1935, when I made inquiry, she was still living.

Đứa con thứ chín của Abhoya sống sót; vào năm 1935, khi tôi hỏi thăm, bà ấy vẫn còn sống.

One of Lahiri Mahasaya's disciples, the venerable Kali Kumar Roy, related to me many fascinating details of his life with the master.

Một trong các đệ tử của Lahiri Mahasaya, vị đáng kính Kali Kumar Roy, đã kể cho tôi nhiều chi tiết hấp dẫn về đời sống của ông với Chân sư.

"I was often a guest at his Banaras home for weeks at a time," Roy told me. "I observed that many saintly figures, *dandi* swamis,[3] arrived in the quiet of night to sit at the guru's feet. Sometimes they would engage in discussion of meditational and philosophical points. At dawn the exalted guests would depart. I found during my visits that Lahiri Mahasaya did not once lie down to sleep.

"Tôi thường là khách tại nhà Ngài ở Banaras trong nhiều tuần liền," Roy kể với tôi. "Tôi quan sát thấy nhiều nhân vật thánh thiện, các swami *dandi*,[3] đến trong sự tĩnh lặng của đêm để ngồi dưới chân guru. Đôi khi các Ngài thảo luận về những điểm tham thiền và triết học. Lúc bình minh, các vị khách cao cả rời đi. Trong những lần thăm viếng, tôi nhận thấy Lahiri Mahasaya không một lần nằm xuống ngủ.

"During an early period of my association with the master, I had to contend with the opposition of my employer," Roy went on. "He was steeped in materialism.

"'I don't want religious fanatics on my staff,' he would sneer. 'If I ever meet your charlatan guru, I shall give him some words to remember.'

"This threat failed to interrupt my regular program; I spent nearly every evening in my guru's presence. One night my employer followed me and rushed rudely into the parlor. He doubtless intended to utter the remarks he had promised. No sooner had the man seated himself than Lahiri Mahasaya addressed the group of about twelve disciples.

"'Would you all like to see a picture?'

"When we nodded, he asked us to darken the room. 'Sit behind one another in a circle,' he said, 'and place your hands over the eyes of the man in front of you.'

"I was not surprised to observe that my employer also was following, albeit unwillingly, the master's directions. In a few minutes Lahiri Mahasaya asked us what we were seeing.

"'Sir,' I replied, 'a beautiful woman appears. She wears a red-bordered *sari,* and stands near an elephant-ear plant.' All the other disciples gave the same description. The master turned to my employer. 'Do you recognize that woman?'

"'Yes.' The man was evidently struggling with emotions new to his nature. 'I have

"Trong giai đoạn đầu khi tôi kết giao với Chân sư, tôi phải đương đầu với sự chống đối của chủ tôi," Roy kể tiếp. "Ông ấy chìm sâu trong chủ nghĩa duy vật.

"'Tôi không muốn những kẻ cuồng tín tôn giáo trong nhân viên của tôi,' ông thường chế giễu. 'Nếu tôi có dịp gặp vị guru lang băm của anh, tôi sẽ cho ông ta vài lời để nhớ đời.'

"Mối đe dọa này không làm gián đoạn chương trình đều đặn của tôi; tôi dành gần như mỗi tối trong sự hiện diện của guru tôi. Một đêm, chủ tôi đi theo tôi và xông vào phòng khách một cách thô lỗ. Chắc hẳn ông định thốt ra những lời đã hứa. Người đàn ông vừa ngồi xuống, Lahiri Mahasaya liền nói với nhóm khoảng mười hai đệ tử.

"'Tất cả các con có muốn xem một bức hình không?'

"Khi chúng tôi gật đầu, Ngài bảo chúng tôi làm tối căn phòng. 'Hãy ngồi thành vòng tròn, người này sau người kia,' Ngài nói, 'và đặt tay lên mắt của người ngồi trước mình.'

"Tôi không ngạc nhiên khi thấy chủ tôi cũng đang làm theo, dù miễn cưỡng, các chỉ dẫn của Chân sư. Sau vài phút, Lahiri Mahasaya hỏi chúng tôi đang thấy gì.

"'Thưa Ngài,' tôi đáp, 'một phụ nữ xinh đẹp xuất hiện. Bà mặc một chiếc *sari* viền đỏ, và đứng gần một cây tai voi.' Tất cả các đệ tử khác đều mô tả giống như vậy. Chân sư quay sang chủ tôi. 'Ông có nhận ra người phụ nữ đó không?'

"'Có.' Người đàn ông rõ ràng đang vật lộn với những cảm xúc mới lạ đối với bản chất của

been foolishly spending my money on her, though I have a good wife. I am ashamed of the motives that brought me here. Will you forgive me, and receive me as a disciple?'

mình. 'Tôi đã ngu dại tiêu tiền cho cô ấy, dù tôi có một người vợ tốt. Tôi hổ thẹn về những động cơ đã đưa tôi đến đây. Ngài có tha thứ cho tôi và nhận tôi làm đệ tử không?'

"'If you lead a good moral life for six months, I shall accept you.' The master added, 'Otherwise I won't have to initiate you.'

"'Nếu ông sống đời đạo đức tốt trong sáu tháng, ta sẽ nhận ông.' Chân sư nói thêm, 'Bằng không, ta sẽ không phải điểm đạo cho ông.'

"For three months my employer refrained from temptation; then he resumed his former relationship with the woman. Two months later he died. Thus I came to understand my guru's veiled prophecy about the improbability of the man's initiation."

"Trong ba tháng, chủ tôi tránh xa cám dỗ; rồi ông nối lại mối quan hệ trước kia với người phụ nữ. Hai tháng sau, ông qua đời. Như vậy, tôi hiểu được lời tiên tri che kín của guru tôi về sự khó có khả năng người ấy được điểm đạo."

Lahiri Mahasaya had a famous friend, Trailanga Swami, who was reputed to be over three hundred years old. The two yogis often sat together in meditation. Trailanga's renown is so widespread that few Hindus would deny the possibility of truth in any story of his astounding miracles. If Christ returned to earth and walked the streets of New York, displaying his divine powers, it would cause the same awe among the people that Trailanga created decades ago as he passed through the crowded lanes of Banaras. He was one of the *siddhas* (perfected beings) who have cemented India against the erosions of time.

Lahiri Mahasaya có một người bạn nổi tiếng, Trailanga Swami, người được cho là đã hơn ba trăm tuổi. Hai vị yogi thường ngồi tham thiền cùng nhau. Danh tiếng của Trailanga lan rộng đến nỗi ít người Hindu nào phủ nhận khả năng có sự thật trong bất cứ câu chuyện nào về những phép lạ kinh ngạc của Ngài. Nếu Đức Christ trở lại Trái Đất và đi trên các đường phố New York, hiển lộ các quyền năng thiêng liêng của Ngài, điều đó sẽ gây ra cùng một sự kính sợ trong dân chúng như Trailanga đã tạo nên nhiều thập niên trước khi Ngài đi qua các ngõ đông đúc của Banaras. Ngài là một trong các *siddha*, tức những Đấng đã thành tựu, đã gắn kết Ấn Độ chống lại sự xói mòn của thời gian.

On many occasions the swami was seen to drink, with no ill effect, the most deadly poisons. Thousands of people, including a few who are still living, have seen Trailanga floating on the Ganges. For days together he would sit on top of the water or remain hidden for very long periods under the waves. A common sight at Manikarnika Ghat was the swami's motionless body on the

Trong nhiều dịp, người ta thấy vị swami uống những chất độc chết người nhất mà không chịu tác hại nào. Hàng ngàn người, trong đó có một số người hiện vẫn còn sống, đã thấy Trailanga nổi trên sông Hằng. Nhiều ngày liền, Ngài ngồi trên mặt nước hoặc ẩn mình rất lâu dưới các làn sóng. Một cảnh thường thấy tại Manikarnika Ghat là thể xác bất động của vị swami trên những phiến đá

blistering stone slabs, wholly exposed to the merciless Indian sun.

nóng phỏng, hoàn toàn phơi dưới mặt trời Ấn Độ tàn nhẫn.

By these feats Trailanga sought to teach men that human life need not depend on oxygen or on certain conditions and precautions. Whether the great master was above water or under it, and whether or not his body challenged the fierce solar rays, he proved that he lived by divine consciousness: Death could not touch him.

Bằng những kỳ công này, Trailanga tìm cách dạy con người rằng đời sống nhân loại không cần phụ thuộc vào dưỡng khí hay vào những điều kiện và biện pháp phòng ngừa nhất định. Dù vị Chân sư vĩ đại ở trên mặt nước hay dưới nước, và dù thể xác Ngài có thách thức những tia mặt trời dữ dội hay không, Ngài đã chứng minh rằng Ngài sống bằng tâm thức thiêng liêng: Cái Chết không thể chạm đến Ngài.

The yogi was great not only spiritually, but physically. His weight exceeded three hundred pounds: a pound for each year of his life! As he ate very seldom, the mystery is increased. A master, however, easily ignores all usual rules of health when he desires to do so for some special reason, often a subtle one known only to himself.

Vị yogi vĩ đại không chỉ về tinh thần, mà cả về thể chất. Cân nặng của Ngài vượt quá ba trăm cân Anh: mỗi cân cho mỗi năm đời Ngài! Vì Ngài rất hiếm khi ăn, điều bí ẩn càng tăng thêm. Tuy nhiên, một Chân sư dễ dàng bỏ qua mọi quy luật thông thường về sức khỏe khi Ngài muốn làm như vậy vì một lý do đặc biệt nào đó, thường là một lý do tinh tế chỉ chính Ngài biết.

Great saints who have awakened from the cosmic mayic dream and have realized this world as an idea in the Divine Mind, can do as they wish with the body, knowing it to be only a manipulatable form of condensed or frozen energy. Though physical scientists now understand that matter is nothing but congealed energy, illumined masters have passed victoriously from theory to practice in the field of matter control.

Các bậc thánh vĩ đại đã thức tỉnh khỏi giấc mơ mayic vũ trụ và đã chứng nghiệm thế giới này như một ý tưởng trong Trí của Thượng đế, có thể làm với thể xác tùy ý, vì biết nó chỉ là một hình tướng có thể điều khiển được của năng lượng cô đặc hay đông cứng. Dù các nhà khoa học hồng trần hiện nay hiểu rằng vật chất không là gì ngoài năng lượng đông đặc, các Chân sư đã được soi sáng đã vượt thắng từ lý thuyết sang thực hành trong lĩnh vực kiểm soát vật chất.

Trailanga always remained completely nude. The harassed police of Banaras came to regard him as a baffling problem child. The natural swami, like the early Adam in the Garden of Eden, was unconscious of his nakedness. The police were quite conscious of it, however, and unceremoniously

Trailanga luôn hoàn toàn lõa thể. Cảnh sát Banaras bị quấy rầy đã xem Ngài như một đứa trẻ rắc rối khó hiểu. Vị swami tự nhiên, giống như Adam thuở ban đầu trong Vườn Eden, không ý thức về sự trần truồng của mình. Tuy nhiên, cảnh sát thì rất ý thức về điều đó, và không khách sáo tống Ngài vào

committed him to jail. General embarrassment ensued: the enormous body of Trailanga was soon seen, in its usual entirety, on the prison roof. His cell, still securely locked, offered no clue to his mode of escape.

tù. Một sự bối rối chung xảy ra: thân hình khổng lồ của Trailanga chẳng bao lâu được thấy, trong toàn bộ tình trạng thường lệ của nó, trên mái nhà tù. Xà lim của Ngài, vẫn khóa chặt, không đưa ra manh mối nào về cách Ngài thoát ra.

The discouraged officers of the law once more performed their duty. This time a guard was posted before the swami's cell. Might again retired before Right: the great master was soon observed in his nonchalant stroll over the roof.

Các viên chức pháp luật nản lòng lại một lần nữa thi hành nhiệm vụ. Lần này, một lính gác được đặt trước xà lim của vị swami. Sức mạnh lại rút lui trước Lẽ Phải: vị Chân sư vĩ đại chẳng bao lâu được thấy đang thong dong dạo bước trên mái nhà.

The Goddess of Justice wears a blindfold; in the case of Trailanga the outwitted police decided to follow her example.

Nữ Thần Công Lý đeo khăn bịt mắt; trong trường hợp của Trailanga, cảnh sát bị đánh lừa đã quyết định noi theo gương bà.

The great yogi preserved a habitual silence.[4] In spite of his round face and huge, barrel-like stomach, Trailanga ate only occasionally. After weeks without food, he would break his fast with potfuls of clabbered milk offered to him by devotees. A skeptic once determined to expose Trailanga as a charlatan. A large bucket of calcium-lime mixture, used in whitewashing walls, was placed before the swami.

Vị yogi vĩ đại giữ thói quen im lặng.[4] Bất chấp khuôn mặt tròn và chiếc bụng khổng lồ như thùng, Trailanga chỉ thỉnh thoảng mới ăn. Sau nhiều tuần không ăn, Ngài sẽ phá chay bằng những nồi sữa chua đông do các tín đồ dâng cúng. Một kẻ hoài nghi từng quyết định vạch trần Trailanga là một kẻ lang băm. Một xô lớn hỗn hợp vôi canxi, dùng để quét trắng tường, được đặt trước vị swami.

"Master," the materialist said, in mock reverence, "I have brought you some clabbered milk. Please drink it."

"Thưa Chân sư," kẻ duy vật nói với vẻ kính trọng giả tạo, "con đã mang đến cho Ngài một ít sữa chua đông. Xin Ngài uống."

Trailanga unhesitatingly drank, to the last drop, the quarts of burning lime. In a few minutes the evildoer fell to the ground in agony.

Trailanga không chút do dự uống, đến giọt cuối cùng, nhiều lít vôi bỏng rát. Trong vài phút, kẻ làm ác ngã xuống đất trong đau đớn.

"Help, Swami, help!" he cried. "I am on fire! Forgive my wicked test!"

"Cứu con, Swami, cứu con!" hắn kêu lên. "Con đang bốc cháy! Xin tha thứ cho thử thách độc ác của con!"

The great yogi broke his habitual silence.

Vị yogi vĩ đại phá vỡ sự im lặng thường lệ.

"Scoffer," he said, "you did not realize when you offered me poison that my life is one with your own. Except for my knowledge that God is present in my stomach, as in every atom of creation, the lime would have killed me. Now that you know the divine meaning of boomerang, never again play tricks on anyone."

"Kẻ chế nhạo," Ngài nói, "ngươi đã không nhận ra khi dâng độc dược cho ta rằng sự sống của ta là một với sự sống của chính ngươi. Nếu không nhờ hiểu biết của ta rằng Thượng đế hiện diện trong dạ dày ta, cũng như trong từng nguyên tử của tạo vật, vôi ấy đã giết chết ta. Giờ đây khi ngươi biết ý nghĩa thiêng liêng của sự phản hồi, đừng bao giờ bày trò với bất kỳ ai nữa."

The sinner, healed by Trailanga's words, slunk feebly away.

Kẻ tội lỗi, được chữa lành bởi lời của Trailanga, yếu ớt lủi đi.

The reversal of pain was not a result of the master's will but of the operation of the law of justice[5] that upholds creation's farthest swinging orb. The functioning of the divine law is instantaneous for men of God-realization like Trailanga; they have banished forever all thwarting crosscurrents of ego.

Sự đảo ngược đau đớn không phải là kết quả của ý chí Chân sư mà là sự vận hành của định luật công lý[5], vốn nâng đỡ quỹ đạo xa nhất đang vung xoay của tạo vật. Sự vận hành của định luật thiêng liêng là tức thời đối với những người chứng ngộ Thượng đế như Trailanga; các Ngài đã vĩnh viễn xua tan mọi dòng chảy chéo cản trở của chân ngã.

Faith in the automatic adjustments of righteousness (often paid in an unexpected coin, as in the case of Trailanga and the would-be murderer) assuages our hasty indignance at human injustice. "Vengeance is mine; I will repay, saith the Lord."[6] What need for man's poor resources? the universe duly conspires for retribution.

Đức tin vào những điều chỉnh tự động của chính nghĩa, thường được trả bằng một loại tiền bất ngờ như trong trường hợp Trailanga và kẻ định sát nhân, làm dịu sự phẫn nộ vội vã của chúng ta trước bất công của con người. "Sự báo thù thuộc về Ta; Ta sẽ báo trả, Chúa phán vậy."[6] Cần gì đến những phương tiện nghèo nàn của con người? Vũ trụ đúng lúc sẽ cùng hợp mưu cho sự báo ứng.

Dull minds discredit the possibility of divine justice, love, omniscience, immortality. "Airy scriptural conjectures!" Men with this insensitive viewpoint, aweless before the cosmic spectacle, set into motion in their lives a discordant train of events that ultimately compels them to seek wisdom.

Những trí tuệ trì độn không tin vào khả năng có công lý thiêng liêng, bác ái, toàn tri, và bất tử. "Những phỏng đoán kinh điển viển vông!" Những người có quan điểm vô cảm này, không biết kính sợ trước cảnh tượng vũ trụ, khởi động trong đời mình một chuỗi biến cố bất hòa, cuối cùng buộc họ phải tìm kiếm minh triết.

The omnipotence of spiritual law was referred to by Jesus on the occasion of his

Đức Jesus đã nhắc đến quyền năng toàn năng của định luật tinh thần trong dịp Ngài khải

triumphal entry into Jerusalem. As the disciples and the multitude shouted for joy, and cried, "Peace in heaven, and glory in the highest," certain Pharisees complained of the undignified spectacle. "Master," they protested, "rebuke thy disciples."

hoàn tiến vào Jerusalem. Khi các đệ tử và đám đông reo mừng, kêu lên: "Bình an trên trời, và vinh quang nơi cao nhất," một số người Pharisee phàn nàn về cảnh tượng thiếu trang nghiêm. "Thưa Thầy," họ phản đối, "xin quở trách các đệ tử của Thầy."

But Jesus replied that if his disciples were silenced, "the stones would immediately cry out."[7]

Nhưng Đức Jesus đáp rằng nếu các đệ tử của Ngài bị làm cho im lặng, "những hòn đá sẽ lập tức kêu lên."[7]

In this reprimand to the Pharisees, Christ was pointing out that divine justice is no figurative abstraction, and that a man of peace, though his tongue be torn from its roots, will yet find his speech and his defense in the bedrock of creation, the universal order itself.

Trong lời quở trách này dành cho những người Pharisee, Đức Christ đang chỉ ra rằng công lý thiêng liêng không phải là một trừu tượng hình tượng, và rằng một người của hòa bình, dù lưỡi y bị xé khỏi gốc, vẫn sẽ tìm thấy lời nói và sự biện hộ của mình trong nền đá của tạo vật, trong chính trật tự phổ quát.

"Think you," Jesus was saying, "to silence men of peace? As well may you hope to throttle the voice of God, whose very stones sing His glory and His omnipresence. Will you demand that men not celebrate together in honor of the peace in heaven? Will you counsel them to gather in multitudes and express their oneness only on occasions of war on earth? Then make your preparations, O Pharisees, to overtopple the foundations of the world; for gentle men as well as stones or earth, and water and fire and air shall rise up against you, to bear witness to the divine harmony in creation."

Đức Jesus như đang nói: "Các ngươi nghĩ có thể làm câm lặng những người của hòa bình sao? Các ngươi cũng có thể hy vọng bóp nghẹt tiếng nói của Thượng đế, Đấng mà chính những hòn đá của Ngài cũng hát lên vinh quang và sự hiện diện khắp nơi của Ngài. Các ngươi sẽ đòi rằng con người không được cùng nhau cử hành để tôn vinh hòa bình trên trời sao? Các ngươi sẽ khuyên họ tụ họp thành đông đảo và chỉ bày tỏ sự hợp nhất của mình vào những dịp chiến tranh trên đất sao? Vậy hãy chuẩn bị đi, hỡi những người Pharisee, để lật đổ nền móng của thế giới; vì những người hiền hòa cũng như đá hay đất, và nước, lửa, khí sẽ nổi dậy chống lại các ngươi, để làm chứng cho sự hài hòa thiêng liêng trong tạo vật."

The grace of the Christlike yogi, Trailanga, was once bestowed on my *sejo mama* (maternal uncle). One morning Uncle saw the master amid a crowd of devotees at a Banaras *ghat.* He managed to edge his way close to Trailanga and humbly to touch the

Ân sủng của vị yogi giống Đức Christ, Trailanga, từng được ban cho *sejo mama* của tôi, tức cậu bên ngoại. Một buổi sáng, cậu tôi thấy Chân sư giữa một đám đông tín đồ tại một *ghat* ở Banaras. Ông cố len đến gần Trailanga và khiêm cung chạm vào chân vị

yogi's feet. Uncle was astonished to find himself instantly freed from a painful chronic disease.[8]

yogi. Cậu tôi kinh ngạc khi thấy mình lập tức thoát khỏi một căn bệnh kinh niên đau đớn.[8]

The only known living disciple of the great yogi is a woman, Shankari Mai Jiew.[9] Daughter of one of Trailanga's disciples, she received the swami's training from her early childhood. She lived for forty years in a series of lonely Himalayan caves near Badrinath, Kedarnath, Amarnath, and Pasupatinath. The *brahmacharini* (woman ascetic), born in 1826, is now well over the century mark. Not aged in appearance, however, she has retained her black hair, sparkling teeth, and amazing energy. She comes out of her seclusion every few years to attend the periodical *melas* or religious fairs.

Đệ tử còn sống duy nhất được biết đến của vị yogi vĩ đại là một phụ nữ, Shankari Mai Jiew.[9] Là con gái của một trong các đệ tử của Trailanga, bà nhận sự huấn luyện của vị swami từ thuở ấu thơ. Bà sống bốn mươi năm trong một chuỗi hang động Himalaya cô tịch gần Badrinath, Kedarnath, Amarnath, và Pasupatinath. Vị *brahmacharini*, tức nữ tu khổ hạnh, sinh năm 1826, nay đã vượt xa mốc một thế kỷ. Tuy nhiên, vẻ ngoài không già nua, bà vẫn giữ được mái tóc đen, hàm răng sáng, và năng lượng đáng kinh ngạc. Cứ vài năm, bà lại ra khỏi chốn ẩn cư để dự các *mela* định kỳ, tức các hội chợ tôn giáo.

This woman saint often visited Lahiri Mahasaya. She has related that one day, in the Barrackpore section near Calcutta, while she was sitting by Lahiri Mahasaya's side, his great guru Babaji quietly entered the room and held converse with them both. "The deathless master was wearing a wet cloth," she recalls, "as though he had just come from a dip in the river. He blessed me with some spiritual counsel."

Vị nữ thánh này thường đến thăm Lahiri Mahasaya. Bà kể rằng một ngày nọ, tại khu Barrackpore gần Calcutta, khi bà đang ngồi bên cạnh Lahiri Mahasaya, vị guru vĩ đại của Ngài là Babaji lặng lẽ bước vào phòng và trò chuyện với cả hai người. "Vị Chân sư bất tử mặc một tấm vải ướt," bà nhớ lại, "như thể Ngài vừa từ dưới sông lên. Ngài ban phúc cho tôi bằng một vài lời khuyên tinh thần."

Trailanga, on a certain occasion in Banaras, forsook his usual silence in order to pay public honor to Lahiri Mahasaya. One of Trailanga's disciples objected.

Trong một dịp nọ ở Banaras, Trailanga từ bỏ sự im lặng thường lệ để công khai tôn vinh Lahiri Mahasaya. Một trong các đệ tử của Trailanga phản đối.

"Sir," he said, "why do you, a swami and a renunciant, show such respect to a householder?"

"Thưa Ngài," ông nói, "vì sao Ngài, một swami và một người từ bỏ, lại tỏ lòng kính trọng như thế đối với một gia chủ?"

"My son," Trailanga replied, "Lahiri Mahasaya is like a divine kitten, remaining wherever the Cosmic Mother has placed him. While dutifully playing the part of a worldly

"Con trai của ta," Trailanga đáp, "Lahiri Mahasaya giống như một chú mèo con thiêng liêng, ở lại bất cứ nơi nào Mẹ Vũ Trụ đã đặt Ngài. Trong khi tận tụy đóng vai một

man, he has received that perfect Self-realization which I have sought by renouncing everything — even my loincloth!"

người thế tục, Ngài đã đạt được sự Tự chứng Ngộ hoàn hảo mà ta đã tìm kiếm bằng cách từ bỏ mọi thứ — ngay cả chiếc khố của ta!"

A yogini (woman yogi), Shankari Mai Jiew, only living disciple of Trailanga Swami. She is shown here (with three representatives from the YSS school in Ranchi) at Kumbha Mela in Hardwar, 1938; the yogini was then 112 years old.

Một yogini, tức nữ yogi, Shankari Mai Jiew, đệ tử còn sống duy nhất của Trailanga Swami. Bà được chụp ở đây, cùng ba đại diện từ trường YSS tại Ranchi, trong Kumbha Mela ở Hardwar, năm 1938; khi ấy vị yogini đã 112 tuổi.

1 "He for God only, she for God in him." — *Milton.*

1 "Ngài chỉ vì Thượng đế, bà vì Thượng đế trong Ngài." — *Milton.*

2 The venerable mother passed on in Banaras on March 25, 1930.

2 Vị mẹ đáng kính qua đời tại Banaras ngày 25 tháng 3 năm 1930.

3 Members of a certain order of monks who ritually carry a *danda* (bamboo staff) as a symbol of the *Brahma-danda* ("Staff of Brahma"), which, in man, is the spinal column. The awakening of the seven cerebrospinal centers constitutes the true path to the Infinite.

3 Các thành viên của một dòng tu sĩ nhất định, những người theo nghi thức mang một *danda*, tức gậy tre, như biểu tượng của *Brahma-danda*, "Gậy của Brahma", mà trong con người là cột sống. Sự thức tỉnh của bảy trung tâm não-tủy cấu thành con đường chân thật dẫn đến Vô Biên.

4 He was a *muni*, or monk, who observed

4 Ngài là một *muni*, hay tu sĩ, người giữ

mauna, spiritual silence. Sanskrit *muni* is akin to Greek *monos,* "alone, single," from which are derived English words such as *monk* and *monism.*

mauna, sự im lặng tinh thần. Từ Sanskrit *muni* tương cận với từ Hy Lạp *monos*, "một mình, đơn nhất", từ đó phát sinh các từ tiếng Anh như *monk* và *monism.*

5 Cf. II Kings 2:19–24. After Elisha had performed the miracle of "healing the waters" in Jericho, a group of children ridiculed him. "And there came forth two she-bears out of the wood, and tare forty and two children of them."

5 So sánh II Các Vua 2:19–24. Sau khi Elisha thực hiện phép lạ "chữa lành dòng nước" ở Jericho, một nhóm trẻ con chế nhạo ông. "Và có hai con gấu cái từ trong rừng đi ra, xé bốn mươi hai đứa trẻ trong bọn chúng."

6 Romans 12:19.

6 Rô-ma 12:19.

7 Luke 19:37–40.

7 Lu-ca 19:37–40.

8 The lives of Trailanga and other great masters remind us of Jesus' words: "And these signs shall follow them that believe: In my name [the Christ Consciousness] they shall cast out devils; they shall speak with new tongues; they shall take up serpents; and if they drink any deadly thing, it shall not hurt them; they shall lay hands on the sick, and they shall recover." — Mark 16:17–18.

8 Đời sống của Trailanga và các Chân sư vĩ đại khác nhắc chúng ta nhớ lời Đức Jesus: "Và những dấu lạ này sẽ theo những kẻ tin: Nhân danh ta, tức Tâm Thức Christ, họ sẽ đuổi quỷ; họ sẽ nói bằng những lưỡi mới; họ sẽ bắt rắn; và nếu họ uống bất cứ chất chết người nào, nó sẽ không làm hại họ; họ sẽ đặt tay trên người bệnh, và người bệnh sẽ hồi phục." — Mác 16:17–18.

9 Bengali version of suffix *ji,* denoting respect.

9 Dạng tiếng Bengali của hậu tố *ji,* biểu thị sự kính trọng.

CHAPTER 32 — CHƯƠNG 32

Rama Is Raised From the Dead — Rama Được Làm Sống Lại Từ Cõi Chết

"'Now a certain man was sick, named Lazarus....When Jesus heard that, he said, This sickness is not unto death, but for the glory of God, that the Son of God might be

"'Bấy giờ có một người đau bệnh, tên là Lazarus.... Khi Đức Jesus nghe điều ấy, Ngài nói: Bệnh này không đến nỗi chết, nhưng vì vinh quang của Thượng đế, để Con của

glorified thereby.'"[1]

Thượng đế nhờ đó được tôn vinh.'"[1]

Sri Yukteswar was expounding the Christian scriptures one sunny morning on the balcony of his Serampore hermitage. Besides a few of Master's other disciples, I was present with a small group of my Ranchi students.

Sri Yukteswar đang giảng giải thánh thư Thiên Chúa giáo vào một buổi sáng đầy nắng trên ban công ẩn viện của Ngài ở Serampore. Ngoài vài đệ tử khác của Chân sư, tôi có mặt cùng một nhóm nhỏ học sinh Ranchi của mình.

"In this passage Jesus calls himself the Son of God. Though he was truly united with God, his reference here has a deep impersonal significance," my guru explained. "The Son of God is the Christ or Divine Consciousness in man. No *mortal* can glorify God. The only honor that man can pay his Creator is to seek Him; man cannot glorify an Abstraction that he does not know. The 'glory' or nimbus around the head of the saints is a symbolic witness of their *capacity* to render divine homage."

"Trong đoạn này, Đức Jesus gọi mình là Con của Thượng đế. Dù Ngài thật sự hợp nhất với Thượng đế, lời nói của Ngài ở đây có một thâm nghĩa phi cá nhân sâu xa," guru của tôi giải thích. "Con của Thượng đế là Đức Christ hay Tâm Thức Thiêng Liêng trong con người. Không một *người hữu tử* nào có thể tôn vinh Thượng đế. Vinh dự duy nhất mà con người có thể dâng lên Đấng Tạo Hóa của mình là tìm kiếm Ngài; con người không thể tôn vinh một Trừu Tượng mà y không biết. 'Vinh quang' hay hào quang quanh đầu các bậc thánh là một chứng tích biểu tượng về *năng lực* của các Ngài trong việc dâng lòng tôn kính thiêng liêng."

Sri Yukteswar went on to read the marvelous story of Lazarus' resurrection. At its conclusion Master fell into a long silence, the sacred book open on his knee.

Sri Yukteswar tiếp tục đọc câu chuyện kỳ diệu về sự phục sinh của Lazarus. Khi kết thúc, Chân sư rơi vào một sự im lặng dài, quyển sách thiêng mở trên đầu gối Ngài.

"I too was privileged to behold a similar miracle." My guru finally spoke with solemn unction. "Lahiri Mahasaya resurrected one of my friends from the dead."

"Ta cũng đã được đặc ân chứng kiến một phép lạ tương tự." Cuối cùng, guru của tôi nói với vẻ trang nghiêm đầy xúc cảm. "Lahiri Mahasaya đã làm cho một người bạn của ta sống lại từ cõi chết."

The young lads at my side smiled with keen interest. There was enough of the boy in me, too, to enjoy not only the philosophy but, in particular, any story I could get Sri Yukteswar to relate about his wondrous experiences with his guru.

Những cậu bé bên cạnh tôi mỉm cười với sự thích thú sắc bén. Trong tôi cũng còn đủ chất trẻ thơ để vui hưởng không chỉ triết lý mà đặc biệt là bất kỳ câu chuyện nào tôi có thể khiến Sri Yukteswar kể về những kinh nghiệm kỳ diệu của Ngài với guru của Ngài.

"My friend Rama and I were inseparable," Master began. "Because he was shy and reclusive, he chose to visit our guru Lahiri Mahasaya only during the hours between midnight and dawn, when the crowd of daytime disciples was absent. As I was Rama's closest friend, he confided to me many of his deep spiritual experiences. I found inspiration in his ideal companionship." My guru's face softened with memories.

"Bạn ta là Rama và ta không thể tách rời," Chân sư bắt đầu. "Vì y nhút nhát và thích ẩn dật, y chọn đến thăm guru của chúng ta, Lahiri Mahasaya, chỉ trong khoảng thời gian từ nửa đêm đến bình minh, khi đám đông đệ tử ban ngày vắng mặt. Vì ta là bạn thân nhất của Rama, y tâm sự với ta nhiều kinh nghiệm tinh thần sâu xa của y. Ta tìm thấy cảm hứng trong tình bạn lý tưởng của y." Khuôn mặt guru của tôi dịu lại trong hồi ức.

"Rama was suddenly put to a severe test," Sri Yukteswar continued. "He contracted the disease of Asiatic cholera. As our master never objected to the services of physicians at times of serious illness, two specialists were summoned. Amidst the frantic rush of ministering to the stricken man, I was deeply praying to Lahiri Mahasaya for help. I hurried to his home and sobbed out the story.

"Rama bất ngờ bị đặt vào một thử thách nghiêm trọng," Sri Yukteswar tiếp tục. "Y mắc bệnh dịch tả châu Á. Vì Chân sư của chúng ta không bao giờ phản đối sự phục vụ của các y sĩ trong những lúc bệnh nặng, hai chuyên gia được mời đến. Giữa cơn tất bật cuống cuồng chăm sóc người bệnh nặng, ta tha thiết cầu nguyện Lahiri Mahasaya giúp đỡ. Ta vội đến nhà Ngài và khóc nức nở kể lại sự việc.

"'The doctors are seeing Rama. He will be well.' My guru smiled jovially.

"'Các bác sĩ đang chăm sóc Rama. Y sẽ khỏe.' Guru của tôi mỉm cười vui vẻ.

"I returned with a light heart to my friend's bedside, only to find him in a dying state.

"Ta trở lại bên giường bạn mình với lòng nhẹ nhõm, chỉ để thấy y đang trong tình trạng hấp hối.

"'He cannot last more than one or two hours,' one of the physicians told me with a gesture of despair. Once more I hastened to Lahiri Mahasaya.

"'Ông ấy không thể kéo dài quá một hoặc hai giờ nữa,' một trong các y sĩ nói với ta bằng một cử chỉ tuyệt vọng. Một lần nữa, ta vội đến Lahiri Mahasaya.

"'The doctors are conscientious men. I am sure Rama will be well.' The master dismissed me blithely.

"'Các bác sĩ là những người tận tâm. Ta chắc Rama sẽ khỏe.' Chân sư vui vẻ cho ta lui.

"At Rama's place I found both doctors gone. One had left me a note: 'We have done our best, but his case is hopeless.'

"Tại chỗ của Rama, ta thấy cả hai bác sĩ đã đi. Một người để lại cho ta một mảnh giấy: 'Chúng tôi đã làm hết sức, nhưng ca bệnh của

ông ấy vô vọng.'

"My friend was indeed the picture of a dying man. I did not understand how Lahiri Mahasaya's words could fail to come true, yet the sight of Rama's rapidly ebbing life kept suggesting to my mind: 'All is over now.' Tossing thus on alternating waves of faith and doubt, I ministered to my friend as best I could. He roused himself to cry out:

"Bạn ta quả thật là hình ảnh của một người sắp chết. Ta không hiểu làm sao lời của Lahiri Mahasaya lại có thể không thành sự thật, nhưng cảnh đời sống của Rama đang nhanh chóng cạn kiệt cứ gợi lên trong trí ta: 'Giờ đây tất cả đã hết.' Bị ném qua lại trên những làn sóng luân phiên của đức tin và hoài nghi như vậy, ta chăm sóc bạn mình hết sức có thể. Y gượng dậy để kêu lên:

"'Yukteswar, run to Master and tell him I am gone. Ask him to bless my body before its last rites.' With these words Rama sighed heavily and gave up the ghost.[2]

"'Yukteswar, hãy chạy đến Chân sư và thưa với Ngài rằng tôi đã ra đi. Xin Ngài ban phúc cho thể xác tôi trước những nghi thức cuối cùng.' Nói những lời này, Rama thở dài nặng nề và trút linh hồn.[2]

"I wept for an hour by his bedside. Always a lover of quiet, now he had attained the utter stillness of death. Another disciple came in; I asked him to remain in the house until I returned. Half dazed, I trudged back to my guru.

"Ta khóc suốt một giờ bên giường y. Vốn luôn là người yêu sự tĩnh lặng, giờ đây y đã đạt đến sự im lặng tuyệt đối của cái chết. Một đệ tử khác bước vào; ta nhờ y ở lại trong nhà cho đến khi ta trở về. Nửa mê nửa tỉnh, ta lê bước trở lại với guru của mình.

"'How is Rama now?' Lahiri Mahasaya's face was wreathed in smiles.

"'Rama bây giờ thế nào?' Khuôn mặt Lahiri Mahasaya rạng rỡ nụ cười.

"'Sir, you will soon see how he is,' I blurted out emotionally. 'In a few hours you will see his body, before it is carried to the crematory grounds.' I broke down and moaned openly.

"'Thưa Ngài, chẳng bao lâu nữa Ngài sẽ thấy y thế nào,' ta buột miệng nói trong xúc động. 'Trong vài giờ nữa, Ngài sẽ thấy thể xác của y, trước khi nó được đưa đến nơi hỏa táng.' Ta suy sụp và rên khóc công khai.

"'Yukteswar, control yourself. Sit calmly and meditate.' My guru retired into *samadhi.* The afternoon and night passed in unbroken silence; I struggled unsuccessfully to regain an inner composure.

"'Yukteswar, hãy tự chủ. Hãy ngồi yên và tham thiền.' Guru của tôi nhập vào *samadhi.* Buổi chiều và đêm trôi qua trong sự im lặng không gián đoạn; ta cố gắng vô hiệu để lấy lại sự điềm tĩnh bên trong.

"At dawn Lahiri Mahasaya glanced at me consolingly. 'I see you are still disturbed. Why didn't you explain yesterday that you

"Lúc bình minh, Lahiri Mahasaya nhìn tôi với vẻ an ủi. 'Tôi thấy anh vẫn còn bối rối. Vì sao hôm qua anh không giải thích rằng anh

expected me to give Rama tangible aid in the form of some medicine?' The master pointed to a cup-shaped lamp containing crude castor oil. 'Fill a little bottle with oil from the lamp; put seven drops in Rama's mouth.'

mong tôi giúp Rama một cách hữu hình dưới hình thức một thứ thuốc nào đó?' Chân sư chỉ vào một chiếc đèn hình chén chứa dầu thầu dầu thô. 'Hãy rót một ít dầu từ ngọn đèn vào một chai nhỏ; nhỏ bảy giọt vào miệng Rama.'

"'Sir,' I remonstrated, 'he has been dead since yesterday noon. Of what use is the oil now?'

"'Thưa ngài,' tôi phản đối, 'anh ấy đã chết từ trưa hôm qua. Bây giờ dầu còn ích gì nữa?'

"'Never mind, just do as I ask.' My guru's cheerful mood was incomprehensible to me; I was still in an unassuaged agony of bereavement. Pouring out a small amount of oil, I departed for Rama's house.

"'Đừng bận tâm, cứ làm như tôi bảo.' Tâm trạng vui vẻ của guru tôi thật không thể hiểu nổi đối với tôi; tôi vẫn còn trong nỗi đau mất mát chưa nguôi. Rót ra một ít dầu, tôi lên đường đến nhà Rama.

"I found my friend's body rigid in the death-clasp. Paying no attention to his ghastly condition, I opened his lips with my right index finger; and managed, with my left hand and the help of the cork, to put the oil drop by drop over his clenched teeth. As the seventh drop touched his cold lips, Rama shivered violently. His muscles from head to foot vibrated as he sat up wonderingly.

"Tôi thấy thân thể bạn tôi đã cứng đờ trong cái ôm của tử thần. Không để ý đến tình trạng ghê rợn của anh, tôi mở môi anh bằng ngón trỏ tay phải; rồi bằng tay trái và nhờ cái nút bần, tôi cố nhỏ dầu từng giọt lên hàm răng nghiến chặt của anh. Khi giọt thứ bảy chạm vào đôi môi lạnh giá của anh, Rama run lên dữ dội. Các bắp thịt từ đầu đến chân anh rung động khi anh ngồi bật dậy trong kinh ngạc.

"'I saw Lahiri Mahasaya in a blaze of light!' he cried. 'He shone like the sun. "Arise, forsake your sleep," he commanded me. "Come with Yukteswar to see me."'

"'Tôi đã thấy Lahiri Mahasaya trong một luồng ánh sáng rực rỡ!' anh kêu lên. 'Ngài chiếu sáng như mặt trời. "Hãy đứng dậy, hãy từ bỏ giấc ngủ của con," Ngài truyền lệnh cho tôi. "Hãy đi với Yukteswar đến gặp ta."'

"I could scarcely believe my eyes when Rama dressed himself and was strong enough after that fatal sickness to walk to the home of our guru. There he prostrated himself before Lahiri Mahasaya with tears of gratitude.

"Tôi hầu như không thể tin vào mắt mình khi Rama tự mặc quần áo và sau cơn bệnh trí mạng ấy vẫn đủ sức đi bộ đến nhà guru của chúng tôi. Tại đó, anh phủ phục trước Lahiri Mahasaya với những giọt nước mắt tri ân.

"The master was beside himself with mirth. His eyes twinkled at me mischievously.

"Chân sư cười vui đến mức không kìm được. Đôi mắt Ngài lấp lánh nhìn tôi một cách tinh nghịch.

"'Yukteswar,' he said, 'surely henceforth you will not fail to carry with you a bottle of castor oil. Whenever you see a corpse, just administer the oil. Why, seven drops of lamp oil must surely foil the power of Yama!'[3]

"'Yukteswar,' Ngài nói, 'chắc chắn từ nay về sau anh sẽ không quên mang theo một chai dầu thầu dầu. Bất cứ khi nào anh thấy một xác chết, cứ cho dùng dầu ấy. Chà, bảy giọt dầu đèn chắc chắn phải đánh bại quyền năng của Yama!'[3]

"'Guruji, you are ridiculing me. I don't understand; please point out the nature of my error.'

"'Guruji, Ngài đang chế giễu con. Con không hiểu; xin Ngài chỉ rõ bản chất sai lầm của con.'

"'I told you twice that Rama would be well; yet you could not fully believe me,' Lahiri Mahasaya explained. 'I did not mean the doctors would be able to cure him; I remarked only that they were in attendance. I didn't want to interfere with the physicians; they have to live, too.' In a voice resounding with joy, my guru added, 'Always know that the omnipotent Paramatman[4] can heal anyone, doctor or no doctor.'

"'Tôi đã nói với anh hai lần rằng Rama sẽ khỏe lại; vậy mà anh vẫn không thể tin tôi trọn vẹn,' Lahiri Mahasaya giải thích. 'Tôi không có ý nói các bác sĩ sẽ có thể chữa lành cho anh ấy; tôi chỉ nhận xét rằng họ đang có mặt chăm sóc. Tôi không muốn can thiệp vào các thầy thuốc; họ cũng phải sống chứ.' Bằng một giọng vang rền niềm hoan hỉ, guru tôi nói thêm, 'Hãy luôn biết rằng Paramatman[4] toàn năng có thể chữa lành bất cứ ai, có bác sĩ hay không có bác sĩ.'

"'I see my mistake,' I acknowledged remorsefully. 'I know now that your simple word is binding on the whole cosmos.'"

"'Con thấy lỗi lầm của mình rồi,' tôi hối hận thừa nhận. 'Bây giờ con biết rằng lời nói đơn giản của Ngài có sức ràng buộc toàn thể vũ trụ.'"

As Sri Yukteswar finished the awesome story, one of the Ranchi lads ventured a question that, from a child, was doubly understandable.

Khi Sri Yukteswar kết thúc câu chuyện đáng kinh sợ ấy, một trong các cậu bé Ranchi đánh bạo nêu một câu hỏi mà, xuất phát từ một đứa trẻ, lại càng dễ hiểu.

"Sir," he said, "why did your guru send castor oil?"

"Thưa ngài," cậu nói, "vì sao guru của ngài lại gửi dầu thầu dầu?"

"Child, giving the oil had no special meaning. Because I had expected something material, Lahiri Mahasaya chose the nearby oil as an objective symbol to awaken my greater faith. The master allowed Rama to die, because I had partially doubted. But the divine guru knew that inasmuch as he had said the

"Con ạ, việc cho dầu không có ý nghĩa đặc biệt nào. Vì ta đã trông đợi một điều gì vật chất, Lahiri Mahasaya chọn dầu ở gần đó làm biểu tượng khách quan để đánh thức nơi ta một đức tin lớn hơn. Chân sư để Rama chết, vì ta đã phần nào nghi ngờ. Nhưng vị guru thiêng liêng biết rằng vì Ngài đã nói đệ tử sẽ

disciple would be well, the healing must take place, even though he had to cure Rama of death, a disease usually final!"

khỏe lại, sự chữa lành tất phải xảy ra, dù Ngài phải chữa cho Rama khỏi cái chết, một căn bệnh thường là chung cuộc!"

Sri Yukteswar dismissed the little group, and motioned me to a blanket seat at his feet.

Sri Yukteswar cho nhóm nhỏ giải tán, rồi ra hiệu cho tôi ngồi trên một tấm chăn dưới chân Ngài.

"Yogananda," he said with unusual gravity, "you have been surrounded from birth by direct disciples of Lahiri Mahasaya. The great master lived his sublime life in partial seclusion, and steadfastly refused to permit his followers to build any organization around his teachings. He made, nevertheless, a significant prediction.

"Yogananda," Ngài nói với vẻ nghiêm trang khác thường, "con đã được bao quanh từ lúc sinh ra bởi các đệ tử trực tiếp của Lahiri Mahasaya. Vị Chân sư vĩ đại ấy đã sống cuộc đời cao cả của Ngài trong sự ẩn dật một phần, và kiên quyết từ chối cho phép những người theo Ngài xây dựng bất cứ tổ chức nào quanh giáo huấn của Ngài. Tuy nhiên, Ngài đã đưa ra một lời tiên tri quan trọng.

"'About fifty years after my passing,' he said, 'an account of my life will be written because of a deep interest in yoga that will arise in the West. The message of yoga will encircle the globe. It will aid in establishing the brotherhood of man: a unity based on humanity's direct perception of the One Father.'

"'Khoảng năm mươi năm sau khi ta qua đời,' Ngài nói, 'một bản thuật lại đời ta sẽ được viết ra do mối quan tâm sâu xa đối với yoga sẽ dấy lên ở phương Tây. Thông điệp yoga sẽ bao quanh địa cầu. Nó sẽ trợ giúp việc thiết lập tình huynh đệ của con người: một sự hợp nhất dựa trên nhận thức trực tiếp của nhân loại về Người Cha Duy Nhất.'

"My son Yogananda," Sri Yukteswar went on, "you must do your part in spreading that message, and in writing that sacred life."

"Con của ta, Yogananda," Sri Yukteswar nói tiếp, "con phải làm phần việc của mình trong việc truyền bá thông điệp ấy, và trong việc viết về cuộc đời thiêng liêng ấy."

Fifty years after Lahiri Mahasaya's passing in 1895 culminated in 1945, the year of completion of this present book. I cannot but be struck by the coincidence that the year 1945 has also ushered in a new age — the era of revolutionary atomic energies. All thoughtful minds turn as never before to the urgent problems of peace and brotherhood, lest the continued use of physical force banish all men along with the problems.

Năm mươi năm sau khi Lahiri Mahasaya qua đời năm 1895 đã trọn vào năm 1945, năm hoàn tất quyển sách hiện tại này. Tôi không thể không kinh ngạc trước sự trùng hợp rằng năm 1945 cũng đã mở ra một kỷ nguyên mới — thời đại của những năng lượng nguyên tử cách mạng. Mọi trí tuệ biết suy tư đều hướng đến, hơn bao giờ hết, các vấn đề cấp bách của hòa bình và tình huynh đệ, kẻo việc tiếp tục sử dụng mãnh lực hồng trần sẽ xóa sổ toàn thể con người cùng với các vấn đề của họ.

Though the works of the human race disappear tracelessly by time or bomb, the sun does not falter in its course; the stars keep their invariable vigil. Cosmic law cannot be stayed or changed, and man would do well to put himself in harmony with it. If the cosmos is against might, if the sun wars not in the heavens but retires at dueful time to give the stars their little sway, what avails our mailed fist? Shall any peace come out of it? Not cruelty but goodwill upholds the universal sinews; a humanity at peace will know the endless fruits of victory, sweeter to the taste than any nurtured on the soil of blood.

Dù các công trình của nhân loại biến mất không dấu vết bởi thời gian hay bom đạn, mặt trời vẫn không chệch khỏi đường đi của nó; các vì sao vẫn giữ phiên canh bất biến. Định luật vũ trụ không thể bị ngăn lại hay thay đổi, và con người sẽ khôn ngoan nếu đặt mình hòa hợp với nó. Nếu vũ trụ chống lại sức mạnh bạo lực, nếu mặt trời không giao chiến trên các tầng trời mà lui đi đúng lúc để trao cho các vì sao chút quyền ngự trị của chúng, thì nắm tay bọc thép của chúng ta có ích gì? Liệu có hòa bình nào phát sinh từ đó chăng? Không phải sự tàn bạo mà thiện chí nâng đỡ những gân mạch phổ quát; một nhân loại sống trong hòa bình sẽ biết những hoa trái vô tận của chiến thắng, ngọt ngào hơn bất cứ thứ gì được nuôi dưỡng trên mảnh đất thấm máu.

The effective League of Nations will be a natural, nameless league of human hearts. The broad sympathies and discerning insight needed for the healing of earthly woes cannot flow from a mere intellectual consideration of human diversities, but from knowledge of men's deepest unity — kinship with God. Toward realization of the world's highest ideal — peace through brotherhood — may yoga, the science of personal communion with the Divine, spread in time to all men in all lands.

Hội Quốc Liên hữu hiệu sẽ là một liên minh tự nhiên, không tên, của những trái tim nhân loại. Những cảm thông rộng lớn và tuệ kiến phân biện cần thiết để chữa lành các nỗi đau trần thế không thể tuôn chảy từ sự cân nhắc thuần trí thức về những khác biệt của con người, mà từ tri thức về sự hợp nhất sâu xa nhất của con người — mối thân thuộc với Thượng đế. Hướng tới việc chứng nghiệm lý tưởng cao nhất của thế giới — hòa bình qua tình huynh đệ — nguyện yoga, khoa học về sự giao cảm cá nhân với Đấng Thiêng Liêng, kịp thời lan rộng đến mọi người ở mọi xứ sở.

Though India possesses a civilization more ancient than that of any other country, few historians have noted that her feat of survival is by no means an accident, but a logical incident in the record of devotion to the eternal verities that India has offered through her best men in every generation. By sheer continuity of being, by intransitivity before the ages (can dusty scholars truly tell us how many?), India has

Dù Ấn Độ sở hữu một nền văn minh cổ xưa hơn bất cứ quốc gia nào khác, ít sử gia đã lưu ý rằng kỳ công tồn tại của đất nước này tuyệt nhiên không phải là một sự ngẫu nhiên, mà là một sự kiện hợp lý trong hồ sơ sùng tín đối với các chân lý vĩnh cửu mà Ấn Độ đã hiến dâng qua những con người ưu tú nhất của mình trong mọi thế hệ. Bằng chính sự liên tục của hiện tồn, bằng sự không chuyển dịch trước các thời đại, Ấn Độ đã đưa ra câu trả lời

given the worthiest answer of any people to the challenge of time.

xứng đáng nhất trong mọi dân tộc trước thách thức của thời gian.

The Biblical story of Abraham's plea to the Lord[5] that the city of Sodom be spared if ten righteous men could be found therein, and the Divine Reply: "I will not destroy it for ten's sake," gains new meaning in the light of India's escape from oblivion. Gone are the empires of mighty nations, skilled in the arts of war, that once were India's contemporaries: ancient Egypt, Babylonia, Greece, Rome.

Câu chuyện Kinh Thánh về lời khẩn cầu của Abraham với Chúa[5] xin tha cho thành Sodom nếu có thể tìm thấy trong đó mười người công chính, cùng Lời Đáp Thiêng Liêng: "Vì mười người ấy, Ta sẽ không hủy diệt nó," có thêm ý nghĩa mới dưới ánh sáng việc Ấn Độ thoát khỏi sự quên lãng. Đã biến mất rồi các đế quốc của những dân tộc hùng mạnh, tinh thông nghệ thuật chiến tranh, từng là những quốc gia đồng thời với Ấn Độ: Ai Cập cổ đại, Babylonia, Hy Lạp, La Mã.

The Lord's answer clearly shows that a land lives, not in its material achievements, but in its masterpieces of man.

Câu trả lời của Chúa cho thấy rõ rằng một xứ sở sống, không phải trong các thành tựu vật chất của nó, mà trong những kiệt tác con người của nó.

Let the divine words be heard again, in this twentieth century, twice dyed in blood ere half over: No nation that can produce ten men who are great in the eyes of the Unbribable Judge shall know extinction.

Hãy để những lời thiêng liêng ấy lại được nghe thấy, trong thế kỷ hai mươi này, thế kỷ đã hai lần nhuộm máu khi chưa qua được nửa đường: Không quốc gia nào có thể sản sinh mười người vĩ đại trong mắt Vị Thẩm Phán Không Thể Mua Chuộc lại phải biết đến sự diệt vong.

Heeding such persuasions, India has proved herself not witless against the thousand cunnings of Time. Self-realized masters in every century have hallowed her soil. Modern Christlike sages, like Lahiri Mahasaya and Sri Yukteswar, rise up to proclaim that a knowledge of yoga, the science of God-realization, is vital to man's happiness and to a nation's longevity.

Lắng nghe những lời khuyên bảo như thế, Ấn Độ đã chứng tỏ mình không ngu dại trước muôn nghìn mưu chước của Thời Gian. Các Chân sư tự chứng ngộ trong mọi thế kỷ đã thánh hóa đất đai của bà. Những hiền triết hiện đại giống Đức Christ, như Lahiri Mahasaya và Sri Yukteswar, đứng lên tuyên bố rằng tri thức về yoga, khoa học về sự chứng ngộ Thượng đế, là thiết yếu cho hạnh phúc của con người và cho sự trường tồn của một quốc gia.

Very scanty information about the life of Lahiri Mahasaya and his universal doctrine has ever appeared in print.[6] For three

Rất ít thông tin về đời sống của Lahiri Mahasaya và giáo lý phổ quát của Ngài từng xuất hiện trong ấn phẩm.[6] Trong ba thập kỷ

decades in India, America, and Europe I have found a deep and sincere interest in his message of liberating yoga; a written account of the master's life, even as he foretold, is now needed in the West, where lives of the great modern yogis are little known.

tại Ấn Độ, Hoa Kỳ và châu Âu, tôi đã thấy một mối quan tâm sâu xa và chân thành đối với thông điệp yoga giải thoát của Ngài; một bản thuật lại bằng văn bản về đời Chân sư, đúng như Ngài đã tiên tri, nay là điều cần thiết ở phương Tây, nơi đời sống của các yogi hiện đại vĩ đại còn ít được biết đến.

Lahiri Mahasaya was born on September 30, 1828, into a pious *Brahmin* family of ancient lineage. His birthplace was the village of Ghurni in the Nadia district near Krishnanagar, Bengal. He was the only son of Muktakashi, second wife of the esteemed Gaur Mohan Lahiri (whose first wife, after the birth of three sons, had died during a pilgrimage). The boy's mother passed away during his childhood. We have little information about her, except a revealing fact: she was an ardent devotee of Lord Shiva,[7] scripturally designated as the "King of Yogis."

Lahiri Mahasaya sinh ngày 30 tháng Chín năm 1828, trong một gia đình *Bà-la-môn* mộ đạo thuộc dòng dõi cổ xưa. Nơi sinh của Ngài là làng Ghurni thuộc huyện Nadia gần Krishnanagar, Bengal. Ngài là con trai duy nhất của Muktakashi, người vợ thứ hai của Gaur Mohan Lahiri đáng kính. Người vợ thứ nhất của ông, sau khi sinh ba con trai, đã qua đời trong một chuyến hành hương. Mẹ của cậu bé qua đời trong thời thơ ấu của Ngài. Chúng ta có ít thông tin về bà, ngoại trừ một sự kiện đầy tiết lộ: bà là một tín đồ nhiệt thành của Chúa Shiva,[7] trong kinh điển được gọi là "Vua của các Yogi."

The boy, whose full name was Shyama Charan Lahiri, spent his early years at the ancestral home in Ghurni. At the age of three or four he was often observed sitting under the sands in a certain yoga posture, his body completely hidden except for the head.

Cậu bé, tên đầy đủ là Shyama Charan Lahiri, đã trải qua những năm đầu đời tại ngôi nhà tổ tiên ở Ghurni. Vào khoảng ba hay bốn tuổi, người ta thường thấy cậu ngồi dưới cát trong một tư thế yoga nào đó, thân thể hoàn toàn bị che khuất ngoại trừ phần đầu.

The Lahiri estate was destroyed in the winter of 1833, when the nearby Jalangi River changed its course and disappeared into the depths of the Ganges. One of the Shiva temples founded by the Lahiris went into the river along with the family home. A devotee rescued the stone image of Lord Shiva from the swirling waters and placed it in a new temple, now well known as the Ghurni Shiva Site.

Gia sản của nhà Lahiri bị phá hủy vào mùa đông năm 1833, khi sông Jalangi gần đó đổi dòng và biến mất vào lòng sông Hằng. Một trong các đền Shiva do gia đình Lahiri lập nên đã trôi vào sông cùng với ngôi nhà gia đình. Một tín đồ đã cứu pho tượng đá Chúa Shiva khỏi dòng nước xoáy và đặt tượng trong một ngôi đền mới, nay nổi tiếng là Địa điểm Shiva Ghurni.

Gaur Mohan Lahiri and his family left Ghurni and became residents of Banaras,

Gaur Mohan Lahiri và gia đình rời Ghurni và trở thành cư dân của Banaras, nơi người cha

where the father immediately erected a Shiva temple. He conducted his household along the lines of Vedic discipline, with regular observance of ceremonial worship, acts of charity, and scriptural study. Just and open-minded, however, he did not ignore the beneficial current of modern ideas.

lập tức dựng một đền Shiva. Ông điều hành gia đình theo kỷ luật Vệ Đà, với việc đều đặn thực hành nghi lễ thờ phụng, các việc bác ái và học kinh điển. Tuy công chính và cởi mở, ông vẫn không bỏ qua dòng chảy hữu ích của các tư tưởng hiện đại.

The boy Lahiri took lessons in Hindi and Urdu in Banaras study groups. He attended a school conducted by Joy Narayan Ghosal, receiving instruction in Sanskrit, Bengali, French, and English. Applying himself to a close study of the Vedas, the young yogi listened eagerly to scriptural discussions by learned *Brahmins,* including a Mahratta pundit named Nag-Bhatta.

Cậu bé Lahiri học tiếng Hindi và Urdu trong các nhóm học ở Banaras. Ngài theo học một trường do Joy Narayan Ghosal điều hành, được giảng dạy tiếng Sanskrit, Bengali, Pháp và Anh. Chuyên tâm nghiên cứu kỹ lưỡng các Veda, vị yogi trẻ tuổi háo hức lắng nghe các cuộc thảo luận kinh điển của những *Bà-la-môn* uyên bác, trong đó có một học giả Mahratta tên Nag-Bhatta.

Shyama Charan was a kind, gentle, and courageous youth, beloved by all his companions. With a well-proportioned, healthy, and powerful body, he excelled in swimming and in many feats of manual skill.

Shyama Charan là một thanh niên tử tế, dịu dàng và can đảm, được tất cả bạn bè yêu mến. Với thân thể cân đối, khỏe mạnh và mạnh mẽ, Ngài xuất sắc trong bơi lội và trong nhiều kỳ công khéo léo bằng tay.

In 1846 Shyama Charan Lahiri was married to Srimati Kashi Moni, daughter of Sri Debnarayan Sanyal. A model Indian housewife, Kashi Moni cheerfully performed her home duties and observed the householder's obligation to serve guests and the poor. Two saintly sons, Tincouri and Ducouri, and two daughters blessed the union. At the age of twenty-three, in 1851, Lahiri Mahasaya took the post of accountant in the Military Engineering Department of the British government. He received many promotions during the time of his service. Thus not only was he a master before God's eyes but also a success in the little human drama in which he played a humble role as an office worker in the world.

Năm 1846, Shyama Charan Lahiri kết hôn với Srimati Kashi Moni, con gái của Sri Debnarayan Sanyal. Là một người nội trợ Ấn Độ kiểu mẫu, Kashi Moni vui vẻ chu toàn bổn phận gia đình và giữ bổn phận của người gia chủ là phụng sự khách khứa và người nghèo. Hai người con trai thánh thiện, Tincouri và Ducouri, cùng hai con gái đã ban phúc cho cuộc hôn phối ấy. Năm hai mươi ba tuổi, vào năm 1851, Lahiri Mahasaya nhận chức kế toán trong Sở Công binh của chính phủ Anh. Ngài được thăng chức nhiều lần trong thời gian phục vụ. Như vậy, Ngài không chỉ là một Chân sư trước mắt Thượng đế, mà còn thành công trong vở kịch nhỏ bé của nhân gian, nơi Ngài đóng một vai khiêm nhường là nhân viên văn phòng giữa đời.

At various times the Engineering Department transferred Lahiri Mahasaya to its offices in Gazipur, Mirjapur, Naini Tal, Danapur, and Banaras. After the death of his father, the young man assumed responsibility for the members of his entire family. He bought for them a home in the secluded Garudeswar Mohulla neighborhood of Banaras.

Vào nhiều thời điểm khác nhau, Sở Công binh thuyên chuyển Lahiri Mahasaya đến các văn phòng của họ tại Gazipur, Mirjapur, Naini Tal, Danapur và Banaras. Sau khi cha qua đời, người thanh niên ấy đảm nhận trách nhiệm đối với các thành viên trong toàn bộ gia đình. Ngài mua cho họ một ngôi nhà trong khu phố Garudeswar Mohulla hẻo lánh của Banaras.

It was in his thirty-third year that Lahiri Mahasaya[8] saw fulfillment of the purpose for which he had reincarnated on earth. He met his great guru, Babaji, near Ranikhet in the Himalayas, and was initiated by him into *Kriya Yoga.*

Chính vào năm thứ ba mươi ba của đời mình, Lahiri Mahasaya[8] đã thấy mục đích mà vì đó Ngài tái sinh trên Trái Đất được thành tựu. Ngài gặp vị guru vĩ đại của mình, Babaji, gần Ranikhet trong dãy Himalaya, và được Ngài điểm đạo vào *Kriya Yoga.*

This auspicious event did not happen to Lahiri Mahasaya alone; it was a fortunate moment for all the human race. The lost, or long-vanished, highest art of yoga was again being brought to light.

Biến cố cát tường này không chỉ xảy đến cho riêng Lahiri Mahasaya; đó là một khoảnh khắc may mắn cho toàn thể nhân loại. Nghệ thuật yoga cao nhất, đã mất hay đã biến mất từ lâu, lại được đưa ra ánh sáng.

As the Ganges[9] came from heaven to earth, in the Puranic story, offering a divine draught to the parched devotee Bhagirath, so in 1861 the celestial river of *Kriya Yoga* began to flow from the secret fastnesses of the Himalayas into the dusty haunts of men.

Như sông Hằng[9] từ trời xuống đất trong câu chuyện Puranic, hiến dâng một thức uống thiêng liêng cho người tín đồ Bhagirath khát khô, cũng vậy, vào năm 1861, dòng sông thiên thượng của *Kriya Yoga* bắt đầu tuôn chảy từ những thành lũy bí mật của Himalaya vào những nơi cư ngụ bụi bặm của con người.

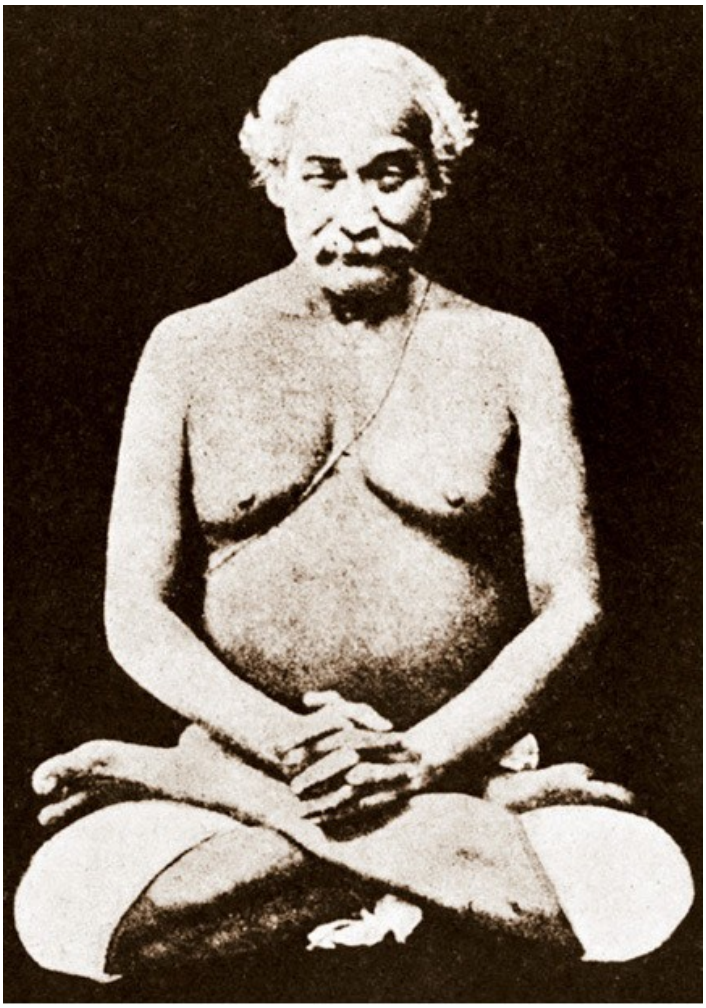

LAHIRI MAHASAYA

"I am Spirit. Can your camera reflect the omnipresent Invisible?" After several unsuccessful exposures of film on which no image of Lahiri Mahasaya could be captured, the Yogavatar finally permitted his "bodily temple" to be photographed. "The master never posed for another picture; at least, I have seen none," wrote Paramahansaji.

LAHIRI MAHASAYA

"Tôi là Tinh thần. Máy ảnh của anh có thể phản chiếu Đấng Vô Hình hiện diện khắp nơi chăng?" Sau nhiều lần phơi phim không thành công, trong đó không hình ảnh nào của Lahiri Mahasaya có thể được ghi lại, Yogavatar cuối cùng đã cho phép "ngôi đền thân thể" của Ngài được chụp ảnh. "Chân sư không bao giờ tạo dáng cho một bức ảnh nào khác; ít nhất, tôi chưa từng thấy bức nào," Paramahansaji viết.

1 John 11:1–4.

2 A cholera victim is often rational and fully

1 Gioan 11:1–4.

2 Một nạn nhân bệnh tả thường vẫn hợp lý

conscious right up to the moment of death.

và hoàn toàn có ý thức cho đến tận khoảnh khắc chết.

3 The god of death.

3 Thần chết.

4 Literally, "Supreme Soul."

4 Theo nghĩa đen, "Linh hồn Tối Thượng."

5 Genesis 18:23–32.

5 Sáng Thế Ký 18:23–32.

6 A short biography in Bengali, *Sri Sri Shyama Charan Lahiri Mahasaya,* by Swami Satyananda, appeared in 1941. From its pages I have translated a few passages for this section on Lahiri Mahasaya.

6 Một tiểu sử ngắn bằng tiếng Bengali, *Sri Sri Shyama Charan Lahiri Mahasaya,* do Swami Satyananda viết, xuất hiện năm 1941. Từ các trang sách ấy, tôi đã dịch một vài đoạn cho phần này về Lahiri Mahasaya.

7 One of the trinity of Godhead: Brahma, Vishnu, Shiva, whose universal work is, respectively, that of creation, preservation, and dissolution-restoration. Shiva (sometimes spelled Siva), represented in mythology as the Lord of Renunciants, appears in visions to His devotees under various aspects, such as Mahadeva the matted-haired Ascetic and Nataraja the Cosmic Dancer.

7 Một trong Ba Ngôi của Thiên Tính: Brahma, Vishnu, Shiva, công việc phổ quát của các Ngài lần lượt là sáng tạo, bảo tồn và tan rã–phục hồi. Shiva, được mô tả trong thần thoại là Chúa Tể của những người từ bỏ, hiện ra trong các linh ảnh cho những tín đồ của Ngài dưới nhiều phương diện khác nhau, như Mahadeva, Nhà Khổ Hạnh tóc bện, và Nataraja, Vũ Công Vũ Trụ.

The Lord as Shiva or Destroyer is, to many minds, a difficult conception. In *Mahimnastava,* a hymn by Puspadanta, a Shiva devotee, he plaintively asks: "Why didst Thou create the worlds, only to destroy them?" A stanza of *Mahimnastava* (translated by Arthur Avalon) reads:

Chúa dưới phương diện Shiva hay Đấng Hủy Diệt, đối với nhiều trí tuệ, là một quan niệm khó khăn. Trong *Mahimnastava,* một bài thánh ca của Puspadanta, một tín đồ Shiva, ông buồn bã hỏi: "Vì sao Ngài tạo ra các thế giới, chỉ để hủy diệt chúng?" Một bài kệ của *Mahimnastava*, do Arthur Avalon dịch, viết:

"By the stamping of Thy feet the safety of the earth came in sudden peril,

"Bởi dấu giậm của chân Ngài, sự an toàn của Trái Đất bỗng lâm nguy,

By the movement of Thine arms, strong like iron rods,

Bởi chuyển động của cánh tay Ngài, mạnh như những thanh sắt,

The stars in the ether were scattered.

Các vì sao trong dĩ thái bị phân tán.

Lashed by Thy loosened hair the heavens were troubled.

Bị quất bởi mái tóc xõa của Ngài, các tầng trời xao động.

Verily Thou didst finely dance!

Quả thật Ngài đã múa thật đẹp!

But to trouble the world in order to save it —

Nhưng làm rối loạn thế gian để cứu nó —

What mystery is this?"

Đây là huyền nhiệm gì?"

But the ancient poet concludes:

Nhưng thi sĩ cổ xưa kết luận:

"Great is the difference between my mind —

"Lớn thay sự khác biệt giữa trí tuệ của con —

Capable of but little understanding, and subject to sorrows —

Chỉ có thể thấu hiểu rất ít, và chịu lệ thuộc vào sầu khổ —

And Thine everlasting glory, surpassing all attributes!"

Với vinh quang vĩnh cửu của Ngài, vượt trên mọi thuộc tính!"

8 The Sanskrit religious title of *Mahasaya* means "large-minded."

8 Tước hiệu tôn giáo Sanskrit *Mahasaya* có nghĩa là "tâm trí rộng lớn."

9 The waters of Mother Ganga, holy river of the Hindus, have their origin in an icy cave of the Himalayas amidst the eternal snows and silences. Down the centuries thousands of saints have delighted in remaining near the Ganges; they have left along its banks an aura of blessing.

9 Nước của Mẹ Ganga, dòng sông thiêng của người Hindu, bắt nguồn từ một hang băng trong dãy Himalaya giữa tuyết trắng và thinh lặng vĩnh cửu. Qua nhiều thế kỷ, hàng ngàn vị thánh đã hoan hỉ lưu lại gần sông Hằng; các ngài đã để lại dọc đôi bờ sông một hào quang phúc lành.

An extraordinary, perhaps unique, feature of the Ganges River is its unpollutability. No bacteria live in its changeless sterility. Millions of Hindus, without harm, use its waters for bathing and drinking. This fact is baffling to modern scientists. One of them, Dr. John Howard Northrop, co-winner of the Nobel Prize for chemistry in 1946, recently said: "We know that the Ganges is highly contaminated. Yet Indians drink out of it, swim in it, and are apparently not affected." He added, hopefully: "Perhaps bacteriophage

Một đặc tính phi thường, có lẽ độc nhất, của sông Hằng là tính không thể bị ô nhiễm của nó. Không vi khuẩn nào sống trong sự vô trùng bất biến của nó. Hàng triệu người Hindu dùng nước ấy để tắm và uống mà không hề hại. Sự kiện này làm các nhà khoa học hiện đại bối rối. Một trong số họ, Tiến sĩ John Howard Northrop, đồng đoạt Giải Nobel hóa học năm 1946, gần đây nói: "Chúng ta biết rằng sông Hằng bị nhiễm bẩn nặng. Vậy mà người Ấn uống nước từ đó, bơi trong đó, và dường như không bị ảnh hưởng." Ông nói

[the virus that destroys bacteria] renders the river sterile."

thêm với hy vọng: "Có lẽ thể thực khuẩn, loại virus tiêu diệt vi khuẩn, khiến con sông trở nên vô trùng."

The Vedas inculcate reverence for all natural phenomena. The devout Hindu well understands the praise of St. Francis of Assisi: "Blessed be my Lord for our Sister Water, so useful, humble, chaste, and precious."

Các Veda dạy lòng tôn kính đối với mọi hiện tượng tự nhiên. Người Hindu mộ đạo hiểu rõ lời ngợi ca của Thánh Francis xứ Assisi: "Phúc thay Chúa của con vì Chị Nước của chúng ta, hữu ích, khiêm nhường, thanh khiết và quý báu biết bao."

CHAPTER 33 — CHƯƠNG 33

Babaji, Yogi-Christ of Modern India — Babaji, Yogi-Christ của Ấn Độ Hiện Đại

The Northern Himalayan crags near Badrinarayan are still blessed by the living presence of Babaji, guru of Lahiri Mahasaya. The secluded master has retained his physical form for centuries, perhaps for millenniums. The deathless Babaji is an *avatara.* This Sanskrit word means "descent"; its roots are *ava,* "down," and *tri,* "to pass." In the Hindu scriptures, *avatara* signifies the descent of Divinity into flesh.

Những vách đá miền Bắc Himalaya gần Badrinarayan vẫn được ban phúc bởi sự hiện diện sống động của Babaji, guru của Lahiri Mahasaya. Vị Chân sư ẩn dật ấy đã giữ hình tướng hồng trần của Ngài qua nhiều thế kỷ, có lẽ qua nhiều thiên niên kỷ. Babaji bất tử là một *Đấng Hoá Thân.* Từ Sanskrit này có nghĩa là "sự giáng xuống"; gốc của nó là *ava,* "xuống," và *tri,* "đi qua." Trong kinh điển Hindu, *Đấng Hoá Thân* chỉ sự giáng hạ của Thiên Tính vào xác thịt.

"Babaji's spiritual state is beyond human comprehension," Sri Yukteswar explained to me. "The dwarfed vision of men cannot pierce to his transcendental star. One attempts in vain even to picture the avatar's attainment. It is inconceivable."

"Trạng thái tinh thần của Babaji vượt ngoài sự thấu hiểu của con người," Sri Yukteswar giải thích với tôi. "Tầm nhìn thu hẹp của con người không thể xuyên thấu đến ngôi sao siêu việt của Ngài. Người ta cố gắng vô ích ngay cả khi hình dung thành tựu của Đấng Hoá Thân. Điều ấy không thể quan niệm được."

The *Upanishads* have minutely classified every stage of spiritual advancement. A

Các *Upanishad* đã phân loại tỉ mỉ mọi giai đoạn tiến bộ tinh thần. Một *siddha*, tức "sinh

siddha ("perfected being") has progressed from the state of a *jivanmukta* ("freed while living") to that of a *paramukta* ("supremely free" — full power over death); the latter has completely escaped from the mayic thralldom and its reincarnational round. The *paramukta* therefore seldom returns to a physical body; if he does return, he is an avatar, a divinely appointed medium of supernal blessings on the world. An avatar is unsubject to the universal economy; his pure body, visible as a light image, is free from any debt to Nature.

linh hoàn thiện," đã tiến từ trạng thái *jivanmukta*, "được giải thoát khi còn sống," đến trạng thái *paramukta*, "tự do tối thượng" — có quyền năng trọn vẹn đối với cái chết; vị sau đã hoàn toàn thoát khỏi sự nô lệ của ảo lực và vòng tái sinh của nó. Do đó, *paramukta* hiếm khi trở lại một thể xác; nếu y trở lại, y là một Đấng Hoá Thân, một trung gian được thiêng liêng bổ nhiệm của các phúc lành thiên thượng cho thế gian. Một Đấng Hoá Thân không lệ thuộc vào nền kinh tế phổ quát; thể tinh khiết của Ngài, thấy được như một hình ảnh ánh sáng, không còn mắc bất cứ món nợ nào với Tự Nhiên.

The casual gaze may see nothing extraordinary in an avatar's form; but, on occasion, it casts no shadow nor makes any footprint on the ground. These are outward symbolic proofs of an inward freedom from darkness and material bondage. Such a God-man alone knows the Truth behind the relativities of life and death. Omar Khayyam, so grossly misunderstood, sang of this liberated man in the immortal scripture, the *Rubaiyat:*

Cái nhìn hời hợt có thể không thấy gì phi thường trong hình tướng của một Đấng Hoá Thân; nhưng đôi khi, hình tướng ấy không đổ bóng cũng không để lại dấu chân trên mặt đất. Đây là những bằng chứng biểu tượng bên ngoài của một tự do bên trong khỏi bóng tối và sự trói buộc vật chất. Chỉ một Thượng đế-nhân như thế mới biết Chân Lý đằng sau các tương đối tính của sự sống và cái chết. Omar Khayyam, người bị hiểu lầm quá thô thiển, đã hát về con người giải thoát này trong kinh văn bất hủ, *Rubaiyat:*

Ah, Moon of my Delight who know'st no wane,

Ôi, Trăng Niềm Vui của ta, không biết đến suy tàn,

The Moon of Heav'n is rising once again;

Trăng Thiên Đàng lại đang mọc lên một lần nữa;

How oft hereafter rising shall she look

Biết bao lần về sau khi mọc lên, nàng sẽ nhìn

Through this same Garden after me — in vain!

Qua chính Khu Vườn này, tìm ta — vô ích!

The "Moon of Delight who know'st no wane" is God, eternal Polaris, anachronous never. The "Moon of Heav'n rising once again" is the outward cosmos, fettered to the law of

"Trăng Niềm Vui không biết đến suy tàn" là Thượng đế, sao Bắc Cực vĩnh cửu, không bao giờ sai thời. "Trăng Thiên Đàng lại đang mọc lên" là vũ trụ bên ngoài, bị ràng buộc vào

periodic recurrence. Through Self-realization the Persian seer had forever freed himself from compulsory returns to earth: the "garden" of Nature or *Maya.* "How oft hereafter rising shall she look after me — in vain!"[1] What frustration of search by a wondering universe for an absolute omission!

Christ expressed his freedom in another way: "And a certain scribe came, and said unto him, Master, I will follow thee whithersoever thou goest. And Jesus saith unto him, The foxes have holes, and the birds of the air have nests; but the Son of man hath not where to lay his head."[2]

Spacious with omnipresence, could Christ indeed be followed except in the overarching Spirit?

Krishna, Rama, Buddha, and Patanjali were among the ancient Indian avatars. A considerable poetic literature in Tamil has grown up around Agastya, a South Indian avatar. He worked many miracles during the centuries preceding and following the Christian era, and is credited with retaining his physical form even to this day.

Babaji's mission in India has been to assist prophets in carrying out their special dispensations. He thus qualifies for the scriptural classification of *Mahavatar* (Great Avatar). He has stated that he gave yoga initiation to Shankara,[3] reorganizer of the Swami Order, and to Kabir, famous medieval master. The chief nineteenth-century disciple was, as we know, Lahiri Mahasaya, revivalist of the lost *Kriya* art.

định luật tái diễn theo chu kỳ. Nhờ sự Tự chứng ngộ, nhà thông nhãn Ba Tư ấy đã vĩnh viễn giải thoát mình khỏi những lần trở lại Trái Đất bắt buộc: "khu vườn" của Tự Nhiên hay *Ảo lực.* "Biết bao lần về sau khi mọc lên, nàng sẽ tìm ta — vô ích!"[1] Một vũ trụ kinh ngạc tìm kiếm mà thất vọng biết bao trước một sự vắng mặt tuyệt đối!

Đức Christ diễn tả tự do của Ngài theo một cách khác: "Có một thầy thông giáo đến và thưa với Ngài: Thưa Thầy, con sẽ theo Thầy bất cứ nơi nào Thầy đi. Và Đức Jesus phán với người ấy: Cáo có hang, chim trời có tổ; nhưng Con Người không có chỗ gối đầu."[2]

Bao la trong sự hiện diện khắp nơi, liệu Đức Christ thật sự có thể được theo sau, ngoại trừ trong Tinh thần bao trùm chăng?

Krishna, Rama, Buddha và Patanjali nằm trong số các Đấng Hoá Thân Ấn Độ cổ xưa. Một nền văn học thi ca đáng kể bằng tiếng Tamil đã phát triển quanh Agastya, một Đấng Hoá Thân Nam Ấn. Ngài đã thực hiện nhiều phép lạ trong các thế kỷ trước và sau kỷ nguyên Kitô giáo, và được cho là vẫn giữ hình tướng hồng trần của Ngài cho đến tận ngày nay.

Sứ mệnh của Babaji tại Ấn Độ là trợ giúp các vị tiên tri thực hiện những thiên mệnh đặc biệt của họ. Như vậy Ngài đủ điều kiện cho phân loại kinh điển là *Mahavatar*, tức Đấng Hoá Thân Vĩ Đại. Ngài đã nói rằng Ngài đã trao điểm đạo yoga cho Shankara,[3] người tái tổ chức Dòng Swami, và cho Kabir, Chân sư nổi tiếng thời trung cổ. Đệ tử chính yếu của thế kỷ mười chín, như chúng ta biết, là Lahiri Mahasaya, người phục hưng nghệ thuật *Kriya* đã thất truyền.

Babaji is ever in communion with Christ; together they send out vibrations of redemption and have planned the spiritual technique of salvation for this age. The work of these two fully illumined masters — one with a body, and one without a body — is to inspire the nations to forsake wars, race hatreds, religious sectarianism, and the boomerang evils of materialism. Babaji is well aware of the trend of modern times, especially of the influence and complexities of Western civilization, and realizes the necessity of spreading the self-liberations of yoga equally in the West and in the East.

Babaji luôn giao cảm với Đức Christ; cùng nhau, các Ngài phát ra những rung động cứu chuộc và đã hoạch định kỹ thuật tinh thần của sự cứu rỗi cho thời đại này. Công việc của hai Chân sư đã được soi sáng trọn vẹn này — một vị có thể và một vị không có thể — là truyền cảm hứng cho các quốc gia từ bỏ chiến tranh, thù hận chủng tộc, bè phái tôn giáo, và những điều ác như boomerang của chủ nghĩa vật chất. Babaji biết rõ xu hướng của thời hiện đại, đặc biệt là ảnh hưởng và các phức tạp của nền văn minh phương Tây, và nhận ra sự cần thiết phải truyền bá những giải thoát tự thân của yoga một cách bình đẳng ở phương Tây và phương Đông.

That there is no historical reference to Babaji need not surprise us. The great guru has never openly appeared in any century; the misinterpreting glare of publicity has no place in his millennial plans. Like the Creator, the sole but silent Power, Babaji works in a humble obscurity.

Việc không có tham chiếu lịch sử nào về Babaji không cần làm chúng ta ngạc nhiên. Vị guru vĩ đại chưa bao giờ xuất hiện công khai trong bất kỳ thế kỷ nào; ánh chói của công luận vốn dễ diễn giải sai không có chỗ trong những kế hoạch nghìn năm của Ngài. Như Đấng Sáng Tạo, Quyền Năng duy nhất nhưng thầm lặng, Babaji hoạt động trong một sự ẩn khuất khiêm nhường.

Great prophets like Christ and Krishna come to earth for a specific and spectacular purpose; they depart as soon as it is accomplished. Other avatars, like Babaji, undertake work that is concerned more with the slow evolutionary progress of man during the centuries than with any one outstanding event of history. Such masters always veil themselves from the gross public gaze and have the power to become invisible at will. For these reasons, and because they generally instruct their disciples to maintain silence about them, a number of towering spiritual figures remain world-unknown. I give in these pages on Babaji merely a hint of his life — only a few facts that he deems fitting and helpful to be publicly imparted.

Các vị tiên tri vĩ đại như Đức Christ và Krishna đến Trái Đất vì một mục đích đặc biệt và ngoạn mục; các Ngài rời đi ngay khi mục đích ấy hoàn tất. Những Đấng Hoá Thân khác, như Babaji, đảm nhận công việc liên quan nhiều hơn đến tiến bộ tiến hoá chậm rãi của con người qua nhiều thế kỷ hơn là bất cứ một biến cố nổi bật nào của lịch sử. Các Chân sư như thế luôn che mình khỏi cái nhìn thô thiển của công chúng và có quyền năng trở nên vô hình theo ý muốn. Vì những lý do này, và vì các Ngài thường dạy đệ tử giữ im lặng về mình, một số nhân vật tinh thần cao vời vẫn không được thế giới biết đến. Trong các trang này về Babaji, tôi chỉ đưa ra một gợi ý về đời Ngài — chỉ vài sự kiện mà Ngài cho là thích hợp và hữu ích để truyền đạt công

khai.

No limiting facts about Babaji's family or birthplace, dear to the annalist's heart, have ever been discovered. His speech is generally in Hindi, but he converses easily in any language. He has adopted the simple name of Babaji (Revered Father); other titles of respect given him by Lahiri Mahasaya's disciples are Mahamuni Babaji Maharaj (Supreme Ecstatic Master), Maha Yogi (the Great Yogi), and Trambak Baba or Shiva Baba (titles of avatars of Shiva). Does it matter that we know not the patronymic of a fully released master?

Không sự kiện giới hạn nào về gia đình hay nơi sinh của Babaji, những điều thân thiết với trái tim người chép sử, từng được khám phá. Ngài thường nói bằng tiếng Hindi, nhưng trò chuyện dễ dàng bằng bất cứ ngôn ngữ nào. Ngài đã nhận tên giản dị Babaji, nghĩa là Người Cha Đáng Kính; những danh hiệu tôn kính khác mà các đệ tử của Lahiri Mahasaya dành cho Ngài là Mahamuni Babaji Maharaj, tức Chân sư Xuất Thần Tối Thượng, Maha Yogi, tức Yogi Vĩ Đại, và Trambak Baba hay Shiva Baba, các danh hiệu của những Đấng Hoá Thân của Shiva. Có quan trọng gì chăng khi chúng ta không biết phụ danh của một Chân sư đã hoàn toàn giải thoát?

"Whenever anyone utters with reverence the name of Babaji," Lahiri Mahasaya said, "that devotee attracts an instant spiritual blessing."

"Bất cứ khi nào ai đó thốt lên với lòng tôn kính danh Babaji," Lahiri Mahasaya nói, "người tín đồ ấy thu hút ngay một phúc lành tinh thần."

The deathless guru bears no mark of age on his body; he appears to be a youth of not more than twenty-five. Fair-skinned, of medium build and height, Babaji's beautiful, strong body radiates a perceptible glow. His eyes are dark, calm, and tender; his long, lustrous hair is copper-colored. Sometimes Babaji's face closely resembles that of Lahiri Mahasaya. On occasion the similarity was so striking that Lahiri Mahasaya, in his later years, might have passed as the father of the youthful-looking Babaji.

Vị guru bất tử không mang dấu vết tuổi tác nào trên thể của Ngài; Ngài trông như một thanh niên không quá hai mươi lăm tuổi. Da sáng, vóc dáng và chiều cao trung bình, thân thể đẹp đẽ và mạnh mẽ của Babaji tỏa ra một ánh rực có thể nhận thấy. Đôi mắt Ngài sẫm màu, bình lặng và dịu dàng; mái tóc dài óng ánh của Ngài có màu đồng. Đôi khi gương mặt Babaji rất giống Lahiri Mahasaya. Có lúc sự tương đồng nổi bật đến mức Lahiri Mahasaya, trong những năm về sau, có thể được xem như cha của Babaji trẻ trung.

Swami Kebalananda, my saintly Sanskrit tutor, spent some time with Babaji[4] in the Himalayas.

Swami Kebalananda, vị gia sư Sanskrit thánh thiện của tôi, đã ở một thời gian với Babaji[4] trong dãy Himalaya.

"The peerless master moves with his group from place to place in the mountains," Kebalananda told me. "His small band

"Vị Chân sư vô song di chuyển cùng nhóm của Ngài từ nơi này sang nơi khác trong núi," Kebalananda nói với tôi. "Nhóm nhỏ của

contains two highly advanced American disciples. After Babaji has been in one locality for some time, he says: *'Dera danda uthao.'* ('Let us lift our camp and staff.') He carries a *danda* (bamboo staff). His words are the signal for moving with his group instantaneously to another place. He does not always employ this method of astral travel; sometimes he goes on foot from peak to peak.

Ngài gồm hai đệ tử Hoa Kỳ tiến hóa rất cao. Sau khi Babaji ở một địa điểm một thời gian, Ngài nói: *'Dera danda uthao.'* 'Chúng ta hãy nhấc trại và gậy lên.' Ngài mang một *danda*, tức gậy tre. Lời Ngài là tín hiệu để di chuyển cùng nhóm tức khắc đến một nơi khác. Ngài không luôn dùng phương pháp du hành cảm dục này; đôi khi Ngài đi bộ từ đỉnh núi này sang đỉnh núi khác.

"Babaji can be seen or recognized by others only when he so desires. He is known to have appeared in many slightly different forms to various devotees — sometimes with beard and moustache and sometimes without them. His undecayable body requires no food; the master, therefore, seldom eats. As a social courtesy to visiting disciples, he occasionally accepts fruits, or rice cooked in milk and clarified butter.

"Babaji chỉ có thể được người khác thấy hay nhận ra khi Ngài muốn như vậy. Người ta biết rằng Ngài đã hiện ra với nhiều hình tướng hơi khác nhau cho các tín đồ khác nhau — khi có râu quai nón và ria mép, khi không. Thân thể không phân rã của Ngài không cần thức ăn; vì vậy, Chân sư hiếm khi ăn. Như một phép lịch sự xã hội đối với các đệ tử đến thăm, thỉnh thoảng Ngài nhận trái cây, hoặc cơm nấu trong sữa và bơ tinh luyện.

"Two amazing incidents of Babaji's life are known to me," Kebalananda went on. "His disciples were sitting one night around a huge fire that was blazing for a sacred Vedic ceremony. The guru suddenly seized a burning brand and lightly struck the bare shoulder of a *chela* who was close to the fire.

"Tôi biết hai biến cố kỳ diệu trong đời Babaji," Kebalananda nói tiếp. "Một đêm, các đệ tử của Ngài đang ngồi quanh một đống lửa lớn đang cháy rực cho một nghi lễ Vệ Đà thiêng liêng. Guru đột nhiên chộp lấy một thanh củi đang cháy và khẽ đánh vào vai trần của một *đệ tử* đang ở gần lửa.

"'Sir, how cruel!' Lahiri Mahasaya, who was present, made this remonstrance.

"'Thưa ngài, sao tàn nhẫn quá!' Lahiri Mahasaya, người có mặt ở đó, đã thốt lời phản đối này.

"'Would you rather have seen him burned to ashes before your eyes, according to the decree of his past karma?'

"'Anh muốn thấy y bị thiêu thành tro trước mắt anh hơn chăng, theo sắc lệnh của nghiệp quả quá khứ của y?'

"With these words Babaji placed his healing hand on the *chela's* disfigured shoulder. 'I have freed you tonight from painful death. The karmic law has been satisfied through

"Với những lời ấy, Babaji đặt bàn tay chữa lành của Ngài lên vai biến dạng của *đệ tử*. 'Đêm nay ta đã giải thoát con khỏi cái chết đau đớn. Định luật nghiệp quả đã được thỏa

your slight suffering by fire.'

mãn qua sự đau khổ nhẹ của con bởi lửa.'

"On another occasion Babaji's sacred circle was disturbed by the arrival of a stranger. He had climbed with astonishing skill to the nearly inaccessible ledge near the guru's camp.

"Vào một dịp khác, vòng tròn thiêng liêng của Babaji bị xáo động bởi sự xuất hiện của một người lạ. Người ấy đã leo với kỹ năng đáng kinh ngạc lên gờ đá gần như không thể tiếp cận gần trại của guru.

"'Sir, you must be the great Babaji.' The man's face was lit with inexpressible reverence. 'For months I have pursued a ceaseless search for you among these forbidding crags. I implore you to accept me as a disciple.'

"'Thưa ngài, hẳn ngài là Babaji vĩ đại.' Gương mặt người ấy bừng sáng với lòng tôn kính không thể diễn tả. 'Trong nhiều tháng, tôi đã không ngừng tìm kiếm ngài giữa những vách đá đáng sợ này. Tôi khẩn cầu ngài nhận tôi làm đệ tử.'

"When the great guru made no response, the man pointed to the rock-lined chasm below the ledge. 'If you refuse me, I will jump from this mountain. Life has no further value if I cannot win your guidance to the Divine.'

"Khi vị guru vĩ đại không đáp, người ấy chỉ xuống vực sâu viền đá bên dưới gờ núi. 'Nếu ngài từ chối tôi, tôi sẽ nhảy khỏi ngọn núi này. Đời sống không còn giá trị nếu tôi không thể giành được sự hướng dẫn của ngài đến với Đấng Thiêng Liêng.'

"'Jump then,' Babaji said unemotionally. 'I cannot accept you in your present state of development.'

"'Vậy thì nhảy đi,' Babaji nói không chút xúc động. 'Ta không thể nhận anh trong trạng thái phát triển hiện tại của anh.'

"The man immediately hurled himself over the cliff. Babaji instructed the shocked disciples to fetch the stranger's body. After they had returned with the mangled form, the master placed his hand on the dead man. Lo! he opened his eyes and prostrated himself humbly before the omnipotent guru.

"Người ấy lập tức lao mình qua vách đá. Babaji bảo các đệ tử kinh hoàng đi lấy thân thể người lạ. Sau khi họ trở về với hình tướng dập nát ấy, Chân sư đặt tay lên người chết. Kìa! y mở mắt và khiêm nhường phủ phục trước vị guru toàn năng.

"'You are now ready for discipleship.' Babaji beamed lovingly on his resurrected *chela.* 'You have courageously passed a difficult test.[5] Death shall not touch you again; now you are one of our immortal flock.' Then he spoke his usual words of departure, *'Dera danda uthao'*; the whole group vanished from the mountain."

"'Bây giờ con đã sẵn sàng cho địa vị đệ tử.' Babaji rạng rỡ nhìn *đệ tử* phục sinh của Ngài bằng tình thương. 'Con đã can đảm vượt qua một thử thách khó khăn.[5] Cái chết sẽ không chạm đến con nữa; giờ đây con là một người trong đàn bất tử của chúng ta.' Rồi Ngài nói những lời ra đi quen thuộc, *'Dera danda uthao'*; toàn nhóm biến mất khỏi ngọn núi."

An avatar lives in the omnipresent Spirit; for him there is no distance inverse to the square. Only one reason, therefore, motivates Babaji in maintaining his physical form from century to century: the desire to furnish humanity with a concrete example of its own possibilities. Were man never vouchsafed a glimpse of Divinity in the flesh, he would remain oppressed by the heavy mayic delusion that he cannot transcend his mortality.

Một Đấng Hoá Thân sống trong Tinh thần hiện diện khắp nơi; đối với Ngài, không có khoảng cách nghịch đảo với bình phương. Vì vậy, chỉ có một lý do thúc đẩy Babaji duy trì hình tướng hồng trần của Ngài từ thế kỷ này sang thế kỷ khác: ước muốn cung cấp cho nhân loại một tấm gương cụ thể về các khả năng của chính nó. Nếu con người chưa bao giờ được ban cho một thoáng nhìn Thiên Tính trong xác thịt, y sẽ vẫn bị đè nặng bởi ảo tưởng ảo lực rằng y không thể vượt lên trên sự hữu tử của mình.

Jesus knew from the beginning the sequence of his life; he passed through each event not for himself, not from any karmic compulsion, but solely for the upliftment of reflective human beings. The four evangelists — Matthew, Mark, Luke, and John — recorded the ineffable drama for the benefit of later generations.

Đức Jesus đã biết ngay từ đầu chuỗi diễn biến đời Ngài; Ngài đi qua từng biến cố không phải vì bản thân Ngài, không do bất cứ thúc ép nghiệp quả nào, mà chỉ vì sự nâng cao của những con người biết suy tư. Bốn thánh sử — Matthew, Mark, Luke và John — đã ghi lại vở kịch không thể diễn tả ấy vì lợi ích của các thế hệ sau.

For Babaji, also, there is no relativity of past, present, future; from the beginning he has known all phases of his life. Accommodating himself to the limited understanding of men, he has played many acts of his divine life in the presence of one or more witnesses. Thus it came about that a disciple of Lahiri Mahasaya was present when Babaji deemed the time to be ripe for him to proclaim the possibility of bodily immortality. He uttered this promise before Ram Gopal Muzumdar, that it might finally become known for the inspiration of other seeking hearts. The great ones speak their words and participate in the seemingly natural course of events, solely for the good of man, even as Christ said: "Father...I knew that thou hearest me always: but *because of the people which stand by I said it,* that they may believe that thou hast sent me."[6]

Đối với Babaji cũng vậy, không có tương đối tính của quá khứ, hiện tại, tương lai; ngay từ đầu Ngài đã biết mọi giai đoạn đời Ngài. Tự thích ứng với sự thấu hiểu giới hạn của con người, Ngài đã diễn nhiều màn trong đời sống thiêng liêng của Ngài trước sự hiện diện của một hoặc nhiều nhân chứng. Vì thế, đã xảy ra việc một đệ tử của Lahiri Mahasaya có mặt khi Babaji cho rằng thời điểm đã chín muồi để Ngài tuyên bố khả năng bất tử của thân thể. Ngài thốt lời hứa này trước Ram Gopal Muzumdar, để cuối cùng nó có thể được biết đến nhằm truyền cảm hứng cho những trái tim đang tìm kiếm khác. Các Đấng Cao Cả nói lời của Các Ngài và tham dự vào dòng biến cố dường như tự nhiên, chỉ vì điều thiện lành của con người, đúng như Đức Christ đã nói: "Cha ơi... Con biết Cha luôn nghe con; nhưng *vì những người đứng quanh đây mà con đã nói điều ấy,* để họ có thể tin rằng Cha đã sai con."[6]

During my visit at Ranbajpur with Ram Gopal, "the sleepless saint,"[7] he related the wondrous story of his first meeting with Babaji.

Trong chuyến thăm Ram Gopal, "vị thánh không ngủ,"[7] tại Ranbajpur, ông kể cho tôi câu chuyện kỳ diệu về lần đầu tiên ông gặp Babaji.

"I sometimes left my isolated cave to sit at the feet of Lahiri Mahasaya in Banaras," Ram Gopal told me. "One midnight as I was silently meditating in a group of his disciples, the master made a surprising request.

"Đôi khi tôi rời hang động cô lập của mình để ngồi dưới chân Lahiri Mahasaya ở Banaras," Ram Gopal kể với tôi. "Một đêm khuya, khi tôi đang lặng lẽ tham thiền trong một nhóm đệ tử của Ngài, Chân sư đưa ra một yêu cầu đáng kinh ngạc.

"'Ram Gopal,' he said, 'go at once to the Dasaswamedh bathing *ghat*.'

"'Ram Gopal,' Ngài nói, 'hãy đi ngay đến *ghat* tắm Dasaswamedh.'

"I soon reached the secluded spot. The night was bright with moonlight and the glittering stars. After I had sat in patient silence for a while, my attention was drawn to a huge stone slab near my feet. It rose gradually, revealing an underground cave. As the stone became stationary, held up by some unknown means, the draped form of a young and surpassingly lovely woman emerged from the cave and levitated high in the air. Surrounded by a soft halo, she slowly descended in front of me and stood motionless, steeped in ecstasy. She finally stirred, and spoke gently.

"Tôi nhanh chóng đến nơi hẻo lánh ấy. Đêm sáng rực ánh trăng và các vì sao lấp lánh. Sau khi tôi ngồi trong im lặng nhẫn nại một lúc, sự chú ý của tôi bị thu hút bởi một phiến đá khổng lồ gần chân tôi. Nó từ từ nâng lên, để lộ một hang động dưới đất. Khi phiến đá đứng yên, được giữ lên bằng một phương tiện chưa biết nào đó, hình tướng khoác áo của một phụ nữ trẻ đẹp vượt bậc hiện ra từ hang và bay lơ lửng cao trong không trung. Được bao quanh bởi một hào quang mềm dịu, bà từ từ hạ xuống trước mặt tôi và đứng bất động, chìm trong xuất thần. Cuối cùng bà cử động và nhẹ nhàng nói.

"'I am Mataji,[8] the sister of Babaji. I have asked him and also Lahiri Mahasaya to come to my cave tonight to discuss a matter of great importance.'

"'Ta là Mataji,[8] em gái của Babaji. Ta đã yêu cầu Ngài và cả Lahiri Mahasaya đến hang của ta đêm nay để thảo luận một vấn đề rất quan trọng.'

"A nebulous light was rapidly floating over the Ganges; the strange luminescence was reflected in the opaque waters. It approached nearer and nearer until, with a blinding flash, it appeared by the side of Mataji and condensed itself instantly into the human form of Lahiri Mahasaya. He bowed humbly at the feet of the woman saint.

"Một luồng ánh sáng mờ ảo đang trôi nhanh trên sông Hằng; ánh sáng lạ lùng ấy phản chiếu trong làn nước đục. Nó đến gần hơn, gần hơn nữa, cho đến khi, với một tia chớp chói lòa, nó hiện ra bên cạnh Mataji và lập tức cô đọng thành hình tướng con người của Lahiri Mahasaya. Ngài khiêm nhường cúi mình dưới chân vị nữ thánh.

"Before I had recovered from my bewilderment, I was further wonder-struck to behold a circling mass of mystical light traveling in the sky. Descending swiftly, the flaming whirlpool neared our group and materialized itself into the body of a beautiful youth. I understood at once that he was Babaji. He looked like Lahiri Mahasaya; though Babaji appeared much younger than his disciple, and had long, bright hair.

"Trước khi tôi kịp hồi phục khỏi sự bàng hoàng, tôi lại càng kinh ngạc hơn khi thấy một khối ánh sáng thần bí xoay tròn đang di chuyển trên bầu trời. Lao xuống nhanh chóng, xoáy sáng rực lửa tiến gần nhóm chúng tôi và tự hiện hình thành thân thể của một thanh niên đẹp đẽ. Tôi hiểu ngay rằng Ngài là Babaji. Ngài trông giống Lahiri Mahasaya; dù Babaji hiện ra trẻ hơn đệ tử của Ngài nhiều, và có mái tóc dài sáng rỡ.

"Lahiri Mahasaya, Mataji, and I knelt at the great guru's feet. An ethereal sensation of beatific glory thrilled every fiber of my being as I touched his divine flesh.

"Lahiri Mahasaya, Mataji và tôi quỳ dưới chân vị guru vĩ đại. Một cảm giác dĩ thái của vinh quang chí phúc làm rung động từng sợi trong con người tôi khi tôi chạm vào xác thịt thiêng liêng của Ngài.

"'Blessed sister,' Babaji said, 'I am intending to shed my form and plunge into the Infinite Current.'

"'Em gái diễm phúc,' Babaji nói, 'ta đang có ý định bỏ hình tướng của mình và lao vào Dòng Chảy Vô Hạn.'

"'I have already glimpsed your plan, beloved Master. I wanted to discuss it with you tonight. Why should you leave your body?' The glorious woman looked at him beseechingly.

"'Em đã thoáng thấy Thiên Cơ của Ngài, Chân sư yêu dấu. Em muốn thảo luận điều ấy với Ngài đêm nay. Vì sao Ngài phải rời bỏ thân thể của mình?' Người phụ nữ vinh quang ấy nhìn Ngài với vẻ khẩn cầu.

"'What is the difference if I wear a visible or an invisible wave on the ocean of my Spirit?'

"'Có gì khác biệt nếu ta khoác một làn sóng hữu hình hay vô hình trên đại dương Tinh thần của ta?'

"Mataji replied with a quaint flash of wit. 'Deathless Guru, if it makes no difference, then please do not ever relinquish your form.'[9]

"Mataji đáp lại bằng một tia hóm hỉnh kỳ lạ. 'Guru bất tử, nếu không có gì khác biệt, vậy xin Ngài đừng bao giờ từ bỏ hình tướng của mình.'[9]

"'Be it so,' Babaji said solemnly. 'I shall never leave my physical body. It will always remain visible to at least a small number of people on this earth. The Lord has spoken His own wish through your lips.'

"'Hãy là như vậy,' Babaji trang nghiêm nói. 'Ta sẽ không bao giờ rời bỏ thể xác của mình. Nó sẽ luôn còn hữu hình đối với ít nhất một số nhỏ người trên Trái Đất này. Chúa đã nói ý muốn của chính Ngài qua môi em.'

"As I listened in awe to the conversation

"Khi tôi lắng nghe trong kính sợ cuộc đối

between these exalted beings, the great guru turned to me with a benign gesture.

thoại giữa các Đấng cao cả này, vị guru vĩ đại quay sang tôi với một cử chỉ hiền từ.

"'Fear not, Ram Gopal,' he said, 'you are blessed to be a witness at the scene of this immortal promise.'

"'Đừng sợ, Ram Gopal,' Ngài nói, 'con được ban phúc để làm nhân chứng cho cảnh tượng của lời hứa bất tử này.'

"As the sweet melody of Babaji's voice faded away, his form and that of Lahiri Mahasaya slowly levitated and moved backward over the Ganges. An aureole of dazzling light surrounded their bodies as they vanished into the night sky. Mataji's form floated to the cave and descended; the stone slab came down and closed over the cave, as if moved by invisible hands.

"Khi giai điệu ngọt ngào của giọng Babaji tan dần, hình tướng của Ngài và của Lahiri Mahasaya từ từ bay lên và lùi lại trên sông Hằng. Một quầng sáng chói lọi bao quanh thân thể các Ngài khi các Ngài biến mất vào bầu trời đêm. Hình tướng Mataji trôi về hang và hạ xuống; phiến đá hạ xuống và đóng lại trên hang, như thể được những bàn tay vô hình di chuyển.

"Infinitely inspired, I wended my way back to Lahiri Mahasaya's place. As I bowed before him in the early dawn, my guru smiled at me understandingly.

"Được truyền cảm hứng vô hạn, tôi lần bước trở lại nơi ở của Lahiri Mahasaya. Khi tôi cúi lạy trước Ngài vào lúc rạng đông, guru của tôi mỉm cười với tôi đầy thấu hiểu.

"'I am happy for you, Ram Gopal,' he said. 'Your desire to meet Babaji and Mataji, which you have often expressed to me, has found at last a wondrous fulfillment.'

"'Ta vui cho con, Ram Gopal,' Ngài nói. 'Niềm mong muốn gặp Babaji và Mataji của con, điều con đã thường bày tỏ với ta, cuối cùng đã tìm được một sự thành tựu kỳ diệu.'

"My fellow disciples informed me that Lahiri Mahasaya had not moved from his dais since my departure at midnight.

"Các đệ tử đồng môn cho tôi biết rằng Lahiri Mahasaya đã không rời khỏi tọa đài của Ngài kể từ khi tôi ra đi lúc nửa đêm.

"'He gave a wonderful discourse on immortality after you had left for the Dasaswamedh *ghat,*' one of the *chelas* told me. For the first time I fully realized the truth in the scriptural verses which state that a man of Self-realization can appear at different places in two or more bodies at the same time.

"'Ngài đã thuyết giảng một bài tuyệt diệu về sự bất tử sau khi anh rời đi đến *ghat* Dasaswamedh,' một trong các *đệ tử* nói với tôi. Lần đầu tiên tôi chứng nghiệm trọn vẹn chân lý trong các câu kinh nói rằng một người Tự chứng ngộ có thể hiện ra ở nhiều nơi khác nhau trong hai hay nhiều thân thể cùng một lúc.

"Lahiri Mahasaya later explained to me many metaphysical points concerning the hidden divine plan for this earth," Ram

"Về sau, Lahiri Mahasaya đã giải thích cho tôi nhiều điểm siêu hình liên quan đến Thiên Cơ thiêng liêng ẩn giấu dành cho Trái Đất này,"

Gopal concluded. "Babaji has been chosen by God to remain in his body for the duration of this particular world cycle. Ages will come and go — still the deathless master,[10] beholding the drama of the centuries, shall be present on this stage terrestrial."

Ram Gopal kết luận. "Babaji đã được Thượng đế chọn để lưu lại trong thể của Ngài suốt thời gian của chu kỳ thế giới đặc biệt này. Các thời đại sẽ đến rồi đi — nhưng vị Chân sư bất tử,[10] chiêm ngưỡng vở kịch của nhiều thế kỷ, vẫn sẽ hiện diện trên sân khấu trần gian này."

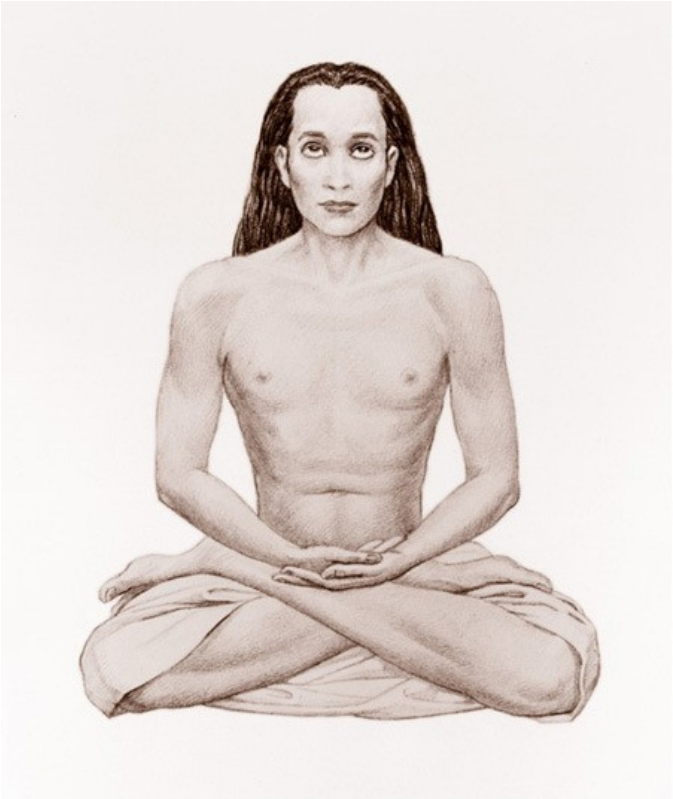

BABAJI

A Mahavatar, "Divine Incarnation"

Guru of Lahiri Mahasaya

Yoganandaji helped an artist to draw this true likeness of the great Yogi-Christ of modern India.

BABAJI

Một Mahavatar, "Hiện thân Thiêng liêng"

Guru của Lahiri Mahasaya

Yoganandaji đã giúp một họa sĩ vẽ chân dung đúng thật này của vị Yogi-Christ vĩ đại của Ấn Độ hiện đại.

Mahavatar Babaji has refused to reveal to his disciples any limiting facts about his birthplace and birthdate. He has lived for many centuries amid the Himalayan snows.

"Whenever anyone utters with reverence the name of Babaji," Lahiri Mahasaya said, "that devotee attracts an instant spiritual blessing."

Mahavatar Babaji đã từ chối tiết lộ cho các đệ tử của Ngài bất kỳ dữ kiện giới hạn nào về nơi sinh và ngày sinh của Ngài. Ngài đã sống qua nhiều thế kỷ giữa tuyết núi Himalaya.

"Bất cứ khi nào có ai thốt lên danh hiệu Babaji với lòng tôn kính," Lahiri Mahasaya nói, "người sùng tín ấy liền thu hút một ân phước tinh thần tức thời."

1 Edward FitzGerald's translation.

2 Matthew 8:19–20.

3 Shankara, whose historically known guru was Govinda Jati, received initiation into *Kriya Yoga* from Babaji in Banaras. Babaji, in recounting the story to Lahiri Mahasaya and Swami Kebalananda, gave many fascinating details of his meeting with the great monist.

4 Babaji (revered father) is a common title; many noted teachers in India are addressed as "Babaji." None of them, however, is Babaji the guru of Lahiri Mahasaya. The existence of the Mahavatar was revealed to the public for the first time in 1946, in *Autobiography of a Yogi.*

5 The test concerned obedience. When the illumined master said: "Jump," the man obeyed. Had he hesitated, he would have disproved his assertion that he considered his life worthless without Babaji's guidance. Had he hesitated, he would have revealed that he lacked complete trust in the guru. Therefore, though drastic and unusual, the test was a perfect one in the circumstances.

1 Bản dịch của Edward FitzGerald.

2 Matthew 8:19–20.

3 Shankara, vị có guru được lịch sử biết đến là Govinda Jati, đã nhận điểm đạo vào *Kriya Yoga* từ Babaji tại Banaras. Khi kể lại câu chuyện cho Lahiri Mahasaya và Swami Kebalananda, Babaji đã đưa ra nhiều chi tiết hấp dẫn về cuộc gặp gỡ của Ngài với nhà nhất nguyên luận vĩ đại ấy.

4 Babaji, nghĩa là người cha đáng tôn kính, là một danh xưng thông dụng; nhiều huấn sư nổi tiếng ở Ấn Độ được gọi là "Babaji." Tuy nhiên, không ai trong số họ là Babaji, guru của Lahiri Mahasaya. Sự hiện hữu của Mahavatar lần đầu tiên được tiết lộ cho công chúng vào năm 1946, trong *Tự Truyện của Một Yogi.*

5 Cuộc thử thách liên quan đến sự vâng phục. Khi vị Chân sư được soi sáng nói: "Nhảy đi," người ấy đã vâng lời. Nếu y do dự, y đã bác bỏ chính lời khẳng định rằng y xem đời mình là vô giá trị nếu thiếu sự hướng dẫn của Babaji. Nếu y do dự, y đã cho thấy mình thiếu lòng tin trọn vẹn nơi guru. Vì vậy, dù quyết liệt và khác thường, cuộc thử thách ấy là hoàn hảo trong hoàn cảnh đó.

6 John 11:41–42.

7 The omnipresent yogi who observed that I failed to bow before the Tarakeswar shrine (chapter 13).

8 "Holy Mother." Mataji also has lived through the centuries; she is almost as far advanced spiritually as her brother. She remains in ecstasy in a secret underground cave near the Dasaswamedh *ghat.*

9 This incident reminds one of Thales. The great Greek philosopher taught that there is no difference between life and death.

"Why, then," inquired a critic, "do you not die?"

"Because," answered Thales, "it makes no difference."

10 "If a man keep my saying (remain unbrokenly in the Christ Consciousness), he shall never see death" (John 8:51).

In these words Jesus was not referring to immortal life in the physical body — a monotonous confinement one would hardly mete out to a sinner, much less a saint! The illumined man of whom Christ spoke is one who has awakened from the deathly trance of ignorance to Eternal Life. (See chapter 43.)

Man's essential nature is formless omnipresent Spirit. Compulsory or karmic embodiment is the result of *avidya,* ignorance. The Hindu scriptures teach that birth and death are manifestations of *maya,* cosmic delusion. Birth and death have meaning only in the world of relativity.

6 John 11:41–42.

7 Vị yogi toàn hiện đã nhận thấy tôi không cúi lạy trước đền Tarakeswar, chương 13.

8 "Thánh Mẫu." Mataji cũng đã sống qua nhiều thế kỷ; bà gần như tiến xa về tinh thần như huynh đệ của bà. Bà an trú trong xuất thần trong một hang động bí mật dưới lòng đất gần *ghat* Dasaswamedh.

9 Sự việc này khiến người ta nhớ đến Thales. Nhà triết học Hy Lạp vĩ đại ấy dạy rằng không có khác biệt giữa sự sống và cái chết.

"Vậy thì," một người phê bình hỏi, "sao ông không chết đi?"

"Bởi vì," Thales đáp, "điều đó chẳng tạo nên khác biệt nào."

10 "Nếu ai giữ lời Ta, còn ở lại không gián đoạn trong Tâm thức Christ, thì sẽ chẳng bao giờ thấy sự chết" (John 8:51).

Trong những lời này, Đức Jesus không nói đến sự sống bất tử trong thể xác — một sự giam hãm đơn điệu mà người ta hầu như chẳng áp đặt cho một kẻ tội lỗi, huống chi là một vị thánh! Người được soi sáng mà Đức Christ nói đến là người đã thức tỉnh khỏi cơn xuất thần chết chóc của vô minh để bước vào Sự Sống Vĩnh Cửu. Xem chương 43.

Bản chất cốt yếu của con người là Tinh thần vô hình tướng, toàn hiện. Sự nhập thể bắt buộc hay do nghiệp quả là kết quả của *avidya,* vô minh. Kinh điển Ấn giáo dạy rằng sinh và tử là các biểu hiện của *maya,* ảo tưởng vũ trụ. Sinh và tử chỉ có ý nghĩa trong thế giới tương đối.

Babaji is not limited to a physical body or to this planet, but, at God's wish, is fulfilling a special mission for the earth.

Babaji không bị giới hạn trong một thể xác hay trong hành tinh này, nhưng theo ý muốn của Thượng đế, Ngài đang hoàn thành một sứ mệnh đặc biệt dành cho Trái Đất.

Great masters like Swami Pranabananda who come back to earth in new embodiments do so for reasons best known to themselves. Their incarnations on this planet are not subject to the rigid restrictions of karma. Such voluntary returns are called *vyutthana* or reversion to earthly life after *maya* has ceased to blind.

Các Chân sư vĩ đại như Swami Pranabananda, những vị trở lại Trái Đất trong các hiện thân mới, làm như vậy vì những lý do mà chính Các Ngài biết rõ nhất. Những lần nhập thể của Các Ngài trên hành tinh này không chịu các hạn chế cứng nhắc của nghiệp quả. Những sự trở lại tự nguyện như thế được gọi là *vyutthana*, hay sự quay lại đời sống trần thế sau khi *maya* đã thôi làm mù lòa.

Whatever be the manner of his passing, whether ordinary or phenomenal, a fully God-realized master is able to resurrect his body and to appear in it before the eyes of earth dwellers. Materializing the atoms of a physical body can scarcely strain the powers of one who is united with the Lord — Him whose solar systems defy computation!

Dù cách ra đi của Ngài là bình thường hay phi thường, một Chân sư đã chứng ngộ Thượng đế trọn vẹn đều có thể phục sinh thể của mình và xuất hiện trong đó trước mắt cư dân Trái Đất. Việc hiện hình các nguyên tử của một thể xác hầu như không thể làm hao tổn quyền năng của một vị đã hợp nhất với Chúa Tể — Đấng mà các hệ mặt trời của Ngài vượt ngoài mọi tính toán!

"I lay down my life that I might take it again," Christ proclaimed. "No man taketh it from me, but I lay it down of myself. I have power to lay it down, and I have power to take it again" (John 10:17–18).

"Ta phó sự sống mình để có thể nhận lại nó," Đức Christ tuyên bố. "Không ai lấy nó khỏi Ta, nhưng chính Ta tự phó nó. Ta có quyền phó nó, và Ta có quyền nhận lại nó" (John 10:17–18).

CHAPTER 34 — CHƯƠNG 34

Materializing a Palace in the Himalayas — Hiện Hình Một Cung Điện ở Himalaya

"Babaji's first meeting with Lahiri Mahasaya is an enthralling story, and one of the few

"Cuộc gặp gỡ đầu tiên của Babaji với Lahiri Mahasaya là một câu chuyện cuốn hút, và là

that give us a detailed glimpse of the deathless guru."

một trong số ít câu chuyện cho chúng ta một thoáng nhìn chi tiết về vị guru bất tử."

These words were Swami Kebalananda's preamble to a wondrous tale. The first time he recounted it I was literally spellbound. On many other occasions I coaxed my gentle Sanskrit tutor to repeat the story, which was later told me in substantially the same words by Sri Yukteswar. Both these disciples of Lahiri Mahasaya had heard the awesome tale direct from the lips of their guru.

Những lời này là phần mở đầu của Swami Kebalananda cho một câu chuyện kỳ diệu. Lần đầu tiên ông kể lại, tôi thật sự bị mê hoặc. Trong nhiều dịp khác, tôi nài nỉ vị gia sư Sanskrit hiền hòa của tôi lặp lại câu chuyện, về sau cũng được Sri Yukteswar kể cho tôi bằng những lời gần như giống hệt. Cả hai đệ tử này của Lahiri Mahasaya đều đã nghe câu chuyện đáng kính sợ ấy trực tiếp từ môi guru của họ.

"My first meeting with Babaji took place in my thirty-third year," Lahiri Mahasaya had said. "In the autumn of 1861 I was stationed in Danapur as an accountant in the Military Engineering Department of the Government. One morning the office manager summoned me.

"Cuộc gặp đầu tiên của tôi với Babaji diễn ra vào năm tôi ba mươi ba tuổi," Lahiri Mahasaya đã nói. "Vào mùa thu năm 1861, tôi được bố trí tại Danapur làm kế toán trong Cục Công binh Quân sự của Chính phủ. Một buổi sáng, quản lý văn phòng gọi tôi đến.

"'Lahiri,' he said, 'a telegram has just come from our main office. You are to be transferred to Ranikhet, where an army post[1] is now being established.'

"'Lahiri,' ông nói, 'một bức điện tín vừa đến từ văn phòng chính của chúng ta. Anh sẽ được thuyên chuyển đến Ranikhet, nơi một đồn quân đội[1] hiện đang được thiết lập.'

"With one servant, I set out on the 500-mile trip. Traveling by horse and buggy, we arrived in thirty days at the Himalayan site of Ranikhet.[2]

"Cùng với một người hầu, tôi lên đường trong chuyến đi 500 dặm. Di chuyển bằng ngựa và xe, chúng tôi đến địa điểm Ranikhet trên Himalaya[2] sau ba mươi ngày.

"My office duties were not onerous; I was able to spend many hours roaming in the magnificent hills. A rumor reached me that great saints blessed the region with their presence; I felt a strong desire to see them. During a ramble one early afternoon, I was astounded to hear a distant voice calling my name. I continued my vigorous upward climb on Drongiri Mountain. A slight uneasiness beset me at the thought that I might not be able to retrace my steps before

"Công việc văn phòng của tôi không nặng nề; tôi có thể dành nhiều giờ lang thang trên những ngọn đồi hùng vĩ. Một lời đồn đến tai tôi rằng các vị thánh vĩ đại đã ban phước cho vùng này bằng sự hiện diện của Các Ngài; tôi cảm thấy một khát vọng mạnh mẽ muốn gặp Các Ngài. Trong một cuộc dạo chơi vào đầu buổi chiều, tôi kinh ngạc khi nghe một giọng nói xa xa gọi tên mình. Tôi tiếp tục leo mạnh mẽ lên núi Drongiri. Một chút bất an vây lấy tôi khi nghĩ rằng có lẽ mình sẽ không thể lần

darkness descended over the jungle.

lại đường cũ trước khi bóng tối buông xuống khu rừng.

"I finally reached a small clearing whose sides were dotted with caves. On one of the rocky ledges stood a smiling young man, extending his hand in welcome. I noticed with astonishment that, except for his copper-colored hair, he bore a remarkable resemblance to myself.

"Cuối cùng, tôi đến một khoảng trống nhỏ, hai bên điểm xuyết những hang động. Trên một gờ đá có một thanh niên mỉm cười đứng đó, đưa tay ra chào đón. Tôi kinh ngạc nhận thấy rằng, ngoại trừ mái tóc màu đồng, Ngài có sự tương đồng đáng chú ý với chính tôi.

"'Lahiri,[3] you have come!' The saint addressed me affectionately in Hindi. 'Rest here in this cave. It was I who called you.'

"'Lahiri,[3] con đã đến!' Vị thánh trìu mến nói với tôi bằng tiếng Hindi. 'Hãy nghỉ ở đây trong hang này. Chính Ta đã gọi con.'

"I entered a neat little grotto that contained several woolen blankets and a few *kamandalus* (water pots).

"Tôi bước vào một hang nhỏ gọn gàng, trong đó có vài tấm chăn len và một số *kamandalus*, tức bình nước.

"'Lahiri, do you remember that seat?' The yogi pointed to a folded blanket in one corner.

"'Lahiri, con có nhớ chỗ ngồi đó không?' Vị yogi chỉ vào một tấm chăn gấp ở một góc.

"'No, sir.' Somewhat dazed at the strangeness of my adventure, I added, 'I must leave now, before nightfall. I have business in the morning at my office.'

"'Không, thưa ngài.' Hơi choáng váng trước sự kỳ lạ của cuộc phiêu lưu, tôi nói thêm, 'Tôi phải đi ngay bây giờ, trước khi đêm xuống. Sáng mai tôi có việc ở văn phòng.'

"The mysterious saint replied in English, 'The office was brought for you, and not you for the office.'

"Vị thánh bí ẩn đáp bằng tiếng Anh: 'Văn phòng được đem đến vì con, chứ không phải con vì văn phòng.'

"I was dumbfounded that this forest ascetic should not only speak English but also paraphrase the words of Christ.[4]

"Tôi sững sờ khi vị khổ hạnh trong rừng này không chỉ nói tiếng Anh mà còn phỏng theo lời của Đức Christ.[4]

"'I see my telegram took effect.' The yogi's remark was incomprehensible to me; I asked its meaning.

"'Ta thấy bức điện tín của Ta đã có hiệu lực.' Lời nhận xét của vị yogi thật khó hiểu đối với tôi; tôi hỏi ý nghĩa của nó.

"'I refer to the telegram that summoned you to these isolated parts. It was I who silently suggested to the mind of your superior

"'Ta nói đến bức điện tín đã gọi con đến những miền hẻo lánh này. Chính Ta đã âm thầm gợi ý cho trí của viên chức cấp trên của

officer that you be transferred to Ranikhet. When one feels his unity with mankind, all minds become transmitting stations through which he can work at will.' He added, 'Lahiri, surely this cave seems familiar to you?'

con để con được thuyên chuyển đến Ranikhet. Khi một người cảm nhận sự hợp nhất của mình với nhân loại, mọi thể trí đều trở thành các trạm truyền dẫn mà qua đó y có thể tùy ý hoạt động.' Ngài nói thêm, 'Lahiri, chắc hẳn hang này có vẻ quen thuộc với con?'

"As I maintained a bewildered silence, the saint approached and struck me gently on the forehead. At his magnetic touch, a wondrous current swept through my brain, releasing the sweet seed-memories of my previous life.

"Khi tôi giữ im lặng trong bối rối, vị thánh tiến đến và nhẹ nhàng chạm vào trán tôi. Với cái chạm từ tính của Ngài, một dòng điện kỳ diệu quét qua bộ não tôi, giải phóng những ký ức hạt giống ngọt ngào của đời trước.

"'I remember!' My voice was half choked with joyous sobs. 'You are my guru Babaji, who has belonged to me always! Scenes of the past arise vividly in my mind; here in this cave I spent many years of my last incarnation!' As ineffable recollections overwhelmed me, I tearfully embraced my master's feet.

"'Con nhớ rồi!' Giọng tôi nghẹn một nửa trong tiếng nức nở hoan hỉ. 'Ngài là guru Babaji của con, Đấng luôn thuộc về con! Những cảnh tượng quá khứ hiện lên sống động trong trí con; chính trong hang này, con đã trải qua nhiều năm của lần nhập thể trước!' Khi những hồi ức không thể diễn tả tràn ngập tôi, tôi ôm lấy chân Chân sư trong nước mắt.

"'For more than three decades I have waited for you to return to me.' Babaji's voice rang with celestial love.

"'Hơn ba thập niên qua, Ta đã chờ con trở lại với Ta.' Giọng Babaji vang lên với tình thương thiên thượng.

"'You slipped away and disappeared into the tumultuous waves of the life beyond death. The magic wand of your karma touched you, and you were gone! Though you lost sight of me, never did I lose sight of you! I pursued you over the luminescent astral sea where the glorious angels sail. Through gloom, storm, upheaval, and light I followed you, like a mother bird guarding her young. As you lived out your human term of womb life, and emerged a babe, my eye was ever on you. When you covered your tiny form in the lotus posture under the Ghurni sands in childhood, I was invisibly present. Patiently,

"'Con đã lẩn đi và biến mất trong những làn sóng hỗn loạn của đời sống bên kia cái chết. Cây đũa huyền thuật của nghiệp quả đã chạm vào con, và con biến mất! Dù con mất dấu Ta, Ta chưa bao giờ mất dấu con! Ta đã đuổi theo con trên biển cảm dục sáng rực, nơi các thiên thần vinh quang dong buồm. Qua u ám, bão tố, biến động và ánh sáng, Ta đã theo con, như chim mẹ canh giữ chim non. Khi con sống hết thời hạn nhân loại trong bào thai, rồi xuất hiện như một hài nhi, mắt Ta vẫn luôn dõi theo con. Khi thuở nhỏ con che phủ hình tướng bé nhỏ của mình trong tư thế hoa sen dưới cát Ghurni, Ta đã

month after month, year after year, I have watched over you, waiting for this perfect day. Now you are with me! Here is your cave, loved of yore; I have kept it ever clean and ready for you. Here is your hallowed *asana*-blanket, where daily you sat to fill your expanding heart with God. Here is your bowl, from which you often drank the nectar prepared by me. See how I have kept the brass cup brightly polished, that someday you might drink again from it. My own, do you now understand?'

hiện diện vô hình. Kiên nhẫn, tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác, Ta đã trông nom con, chờ đợi ngày hoàn hảo này. Giờ đây con ở cùng Ta! Đây là hang của con, được yêu dấu từ xưa; Ta luôn giữ nó sạch sẽ và sẵn sàng cho con. Đây là tấm chăn-asana thiêng liêng của con, nơi hằng ngày con từng ngồi để làm đầy trái tim đang mở rộng của mình bằng Thượng đế. Đây là chiếc bát của con, từ đó con thường uống thứ mật ngọt do Ta chuẩn bị. Hãy xem Ta đã giữ chiếc chén đồng sáng bóng biết bao, để một ngày kia con có thể lại uống từ nó. Con của Ta, giờ con đã hiểu chưa?'

"'My guru, what can I say?' I murmured brokenly. 'Where has one ever heard of such deathless love?' I gazed long and ecstatically at my eternal treasure, my guru in life and death.

"'Guru của con, con có thể nói gì đây?' Tôi thì thầm đứt quãng. 'Ở đâu người ta từng nghe đến một tình thương bất tử như thế?' Tôi nhìn thật lâu và ngây ngất vào kho báu vĩnh cửu của mình, guru của tôi trong sự sống và trong cái chết.

"'Lahiri, you need purification. Drink the oil in this bowl and lie down by the river.' Babaji's practical wisdom, I reflected with a quick, reminiscent smile, was ever to the fore.

"'Lahiri, con cần được thanh lọc. Hãy uống dầu trong bát này và nằm xuống bên dòng sông.' Tôi nhận ra, với một nụ cười thoáng qua đầy hồi tưởng, rằng minh triết thực tiễn của Babaji bao giờ cũng đi trước.

"I obeyed his directions. Though the icy Himalayan night was descending, a warm, comforting radiation began to pulsate within me. I marveled. Was the unknown oil endued with a cosmical heat?

"Tôi vâng theo chỉ dẫn của Ngài. Dù đêm Himalaya băng giá đang buông xuống, một bức xạ ấm áp, an ủi bắt đầu rung nhịp trong tôi. Tôi kinh ngạc. Phải chăng thứ dầu lạ ấy được phú cho một sức nóng vũ trụ?

"Bitter winds whipped around me in the darkness, shrieking a fierce challenge. The chill wavelets of the Gogash River lapped now and then over my body, outstretched on the rocky bank. Tigers howled nearby, but my heart was free of fear; the radiant force newly generated within me conveyed an assurance of unassailable protection. Several hours passed swiftly; faded memories of

"Những cơn gió buốt quất quanh tôi trong bóng tối, rít lên một thách thức dữ dội. Các gợn sóng lạnh của sông Gogash thỉnh thoảng vỗ lên thân tôi đang duỗi dài trên bờ đá. Hổ gầm gần đó, nhưng tim tôi không sợ hãi; mãnh lực rạng rỡ vừa được tạo sinh trong tôi truyền một niềm bảo đảm về sự che chở bất khả xâm phạm. Nhiều giờ trôi qua nhanh chóng; những ký ức mờ nhạt của một đời

another life wove themselves into the present brilliant pattern of reunion with my divine guru.

khác tự dệt vào mô hình rực rỡ hiện tại của cuộc tái hợp với guru thiêng liêng của tôi.

"My solitary musings were interrupted by the sound of approaching footsteps. In the darkness, a man's hand gently helped me to my feet, and gave me some dry clothing.

"Những suy tưởng cô tịch của tôi bị cắt ngang bởi tiếng bước chân đang đến gần. Trong bóng tối, bàn tay một người nhẹ nhàng đỡ tôi đứng dậy và đưa cho tôi ít quần áo khô.

"'Come, brother,' my companion said. 'The master awaits you.' He led the way through the forest. As we came to a turn in the path, the somber night was suddenly lit by a steady luminosity in the distance.

"'Hãy đi, huynh đệ,' người bạn đồng hành của tôi nói. 'Chân sư đang chờ anh.' Ông dẫn đường xuyên qua khu rừng. Khi chúng tôi đến một khúc quanh trên đường mòn, đêm tối u trầm bỗng được chiếu sáng bởi một luồng sáng đều đặn ở xa.

"'Can that be the sunrise?' I inquired. 'Surely the whole night has not passed?'

"'Có phải đó là mặt trời mọc không?' tôi hỏi. 'Chắc chắn cả đêm chưa trôi qua chứ?'

"'The hour is midnight.' My guide laughed softly. 'Yonder light is the glow of a golden palace, materialized here tonight by the peerless Babaji. In the dim past, you once expressed a desire to enjoy the beauties of a palace. Our master is now satisfying your wish, thus freeing you from the last bond of your karma.'[5] He added, 'The magnificent palace will be the scene of your initiation tonight into *Kriya Yoga.* All your brothers here join in a paean of welcome, rejoicing at the end of your exile. Behold!'

"'Giờ là nửa đêm.' Người dẫn đường của tôi khẽ cười. 'Ánh sáng kia là ánh rực của một cung điện vàng, được Babaji vô song hiện hình nơi đây đêm nay. Trong quá khứ mờ xa, anh từng bày tỏ một ước muốn được thưởng thức vẻ đẹp của một cung điện. Nay Chân sư của chúng ta đang thỏa mãn ước muốn của anh, nhờ vậy giải phóng anh khỏi mối ràng buộc cuối cùng của nghiệp quả.'[5] Ông nói thêm, 'Cung điện tráng lệ ấy sẽ là khung cảnh cho cuộc điểm đạo của anh vào *Kriya Yoga* đêm nay. Tất cả các huynh đệ của anh ở đây cùng cất lên bài ca chào mừng, hoan hỉ vì sự lưu đày của anh đã chấm dứt. Hãy nhìn kìa!'

"Before us stood a vast palace of dazzling gold. Ornamented with countless jewels, set amid landscaped gardens, reflected in tranquil pools — a spectacle of unparalleled grandeur! Towering archways were intricately inlaid with great diamonds, sapphires, and emeralds. Men of angelic

"Trước mắt chúng tôi là một cung điện bao la bằng vàng chói lọi. Được trang hoàng bằng vô số châu báu, đặt giữa những khu vườn được tạo cảnh, phản chiếu trong các hồ nước tĩnh lặng — đó là một cảnh tượng huy hoàng vô song! Những cổng vòm cao vút được khảm tinh xảo bằng các viên kim cương, lam

countenance were stationed by gates redly resplendent with rubies.

ngọc và lục bảo lớn. Những người có dung mạo thiên thần đứng bên các cổng đỏ rực huy hoàng với hồng ngọc.

"I followed my companion into a spacious reception hall. The odors of incense and roses wafted through the air; dim lamps shed a multicolored glow. Small groups of devotees, some fair, some dark-skinned, chanted softly or sat silently in the meditative posture, immersed in inner peace. A vibrant joy pervaded the atmosphere.

"Tôi theo người bạn đồng hành vào một đại sảnh tiếp đón rộng rãi. Hương trầm và hoa hồng lan tỏa trong không khí; những ngọn đèn mờ tỏa ánh sáng nhiều màu. Các nhóm nhỏ người sùng tín, người da sáng, người da sẫm, khẽ tụng niệm hoặc ngồi im lặng trong tư thế tham thiền, đắm chìm trong an bình bên trong. Một niềm hoan hỉ sống động thấm đẫm bầu khí.

"'Feast your eyes; enjoy the artistic splendors of this palace; for it has been brought into being solely in your honor,' my guide remarked, smiling sympathetically as I exclaimed in wonder.

"'Hãy no mắt đi; hãy thưởng thức vẻ huy hoàng nghệ thuật của cung điện này; vì nó đã được đưa vào hiện hữu chỉ để tôn vinh anh,' người dẫn đường nhận xét, mỉm cười cảm thông khi tôi thốt lên kinh ngạc.

"'Brother,' I said, 'the beauty of this structure surpasses the bounds of human imagination. Please explain to me the mystery of its origin.'

"'Huynh đệ,' tôi nói, 'vẻ đẹp của công trình này vượt quá giới hạn của sự tưởng tượng con người. Xin giải thích cho tôi bí nhiệm về nguồn gốc của nó.'

"'I will gladly enlighten you.' My companion's dark eyes sparkled with wisdom. 'There is nothing inexplicable about this materialization. The whole cosmos is a projected thought of the Creator. The heavy clod of the earth, floating in space, is a dream of God's. He made all things out of His mind, even as man in his dream consciousness reproduces and vivifies a creation with its creatures.

"'Tôi sẽ vui lòng soi sáng cho anh.' Đôi mắt đen của người bạn đồng hành lấp lánh minh triết. 'Không có gì không thể giải thích về sự hiện hình này. Toàn thể vũ trụ là một tư tưởng được phóng chiếu của Đấng Sáng Tạo. Khối đất nặng nề của Trái Đất, trôi nổi trong không gian, là một giấc mộng của Thượng đế. Ngài tạo ra mọi sự từ trí của Ngài, cũng như con người trong tâm thức mộng của mình tái tạo và tiếp sinh lực cho một tạo vật với các sinh linh của nó.

"'The Lord first formed the earth as an idea. He quickened it; atomic energy and then matter came into being. He coordinated earth atoms into a solid sphere. All its molecules are held together by the will of God. When He withdraws His will, all earth

"'Trước hết, Chúa Tể tạo nên Trái Đất như một ý tưởng. Ngài làm nó sống động; năng lượng nguyên tử, rồi vật chất, đi vào hiện hữu. Ngài phối hợp các nguyên tử Trái Đất thành một khối cầu rắn chắc. Mọi phân tử của nó được giữ kết hợp với nhau bởi ý chí

atoms will be transformed into energy. Atomic energy will return to its source: consciousness. The earth idea will disappear from objectivity.

của Thượng đế. Khi Ngài rút ý chí của Ngài lại, mọi nguyên tử Trái Đất sẽ được chuyển đổi thành năng lượng. Năng lượng nguyên tử sẽ trở về nguồn của nó: tâm thức. Ý tưởng Trái Đất sẽ biến mất khỏi tính khách quan.

"'The substance of a dream is held in materialization by the subconscious thought of the dreamer. When that cohesive thought is withdrawn in wakefulness, the dream and its elements dissolve. A man closes his eyes and erects a dream creation, which, on awakening, he effortlessly dematerializes. He follows the divine archetypal pattern. Similarly, when he awakens in cosmic consciousness, he effortlessly dematerializes the illusion of a cosmic-dream universe.

"'Chất liệu của một giấc mộng được giữ trong sự hiện hình bởi tư tưởng tiềm thức của người mộng. Khi tư tưởng cố kết ấy được rút lại trong trạng thái thức tỉnh, giấc mộng và các yếu tố của nó tan biến. Một người nhắm mắt và dựng nên một tạo vật trong mộng, rồi khi thức dậy, y dễ dàng phi hiện hình nó. Y noi theo mô hình nguyên mẫu thiêng liêng. Tương tự, khi y thức tỉnh trong tâm thức vũ trụ, y dễ dàng phi hiện hình ảo tưởng của một vũ trụ-mộng vũ trụ.

"'In tune with the infinite all-accomplishing Will, Babaji is able to command the elemental atoms to combine and manifest themselves in any form. This golden palace, instantaneously brought into being, is real — in the same sense that the earth is real. Babaji created this beautiful mansion out of his mind and is holding its atoms together by the power of his will, even as God's thought created the earth and His will maintains it.' He added, 'When this structure has served its purpose, Babaji will dematerialize it.'

"'Hòa điệu với Ý Chí vô hạn, hoàn thành mọi sự, Babaji có thể ra lệnh cho các nguyên tử hành khí kết hợp và biểu hiện bản thân trong bất kỳ hình tướng nào. Cung điện vàng này, được đưa vào hiện hữu tức thời, là có thật — theo cùng ý nghĩa mà Trái Đất là có thật. Babaji đã tạo dinh thự đẹp đẽ này từ trí của Ngài và đang giữ các nguyên tử của nó kết hợp bằng quyền năng ý chí của Ngài, cũng như tư tưởng của Thượng đế đã tạo nên Trái Đất và ý chí của Ngài duy trì nó.' Ông nói thêm, 'Khi công trình này đã phục vụ xong mục đích của nó, Babaji sẽ phi hiện hình nó.'

"As I remained silent in awe, my guide made a sweeping gesture. 'This shimmering palace, superbly embellished with jewels, has not been built by human effort; its gold and gems were not laboriously mined. It stands solidly, a monumental challenge to man.[6] Whoever realizes himself as a son of God, even as Babaji has done, can reach any goal by the infinite powers hidden within him. A common stone secretly contains stupendous atomic energies;[7] even so, the

"Khi tôi vẫn im lặng trong kính sợ, người dẫn đường đưa tay chỉ một vòng rộng. 'Cung điện lấp lánh này, được tô điểm tuyệt mỹ bằng châu báu, không do nỗ lực con người xây dựng; vàng và ngọc của nó không phải được khai thác vất vả từ mỏ. Nó đứng vững chắc, một thách thức như đài kỷ niệm đối với con người.[6] Bất cứ ai chứng ngộ mình là Con của Thượng đế, như Babaji đã làm, đều có thể đạt bất kỳ mục tiêu nào bằng các quyền năng vô hạn ẩn giấu trong y. Một hòn đá tầm thường

lowliest mortal is a powerhouse of divinity.'

âm thầm chứa những năng lượng nguyên tử kỳ vĩ;[7] cũng vậy, người phàm thấp kém nhất là một trung tâm quyền năng của thiên tính.'

"The sage picked up from a nearby table a graceful vase whose handle was blazing with diamonds. 'Our great guru created this palace by solidifying myriads of free cosmic rays,' he went on. 'Touch this vase and its diamonds; they will pass all the tests of sensory experience.'

"Vị hiền giả nhấc từ chiếc bàn gần đó một bình hoa duyên dáng, quai bình rực sáng kim cương. 'Vị guru vĩ đại của chúng ta đã tạo ra cung điện này bằng cách làm đông đặc vô số tia vũ trụ tự do,' ông tiếp tục. 'Hãy chạm vào bình này và những viên kim cương của nó; chúng sẽ vượt qua mọi thử nghiệm của kinh nghiệm giác quan.'

"I examined the vase; its jewels were worthy of a king's collection. I passed my hand over the room walls, thick with glistening gold. Deep satisfaction spread over my mind. A desire, hidden in my subconsciousness from lives now gone, seemed simultaneously gratified and extinguished.

"Tôi xem xét chiếc bình; châu báu của nó xứng đáng với bộ sưu tập của một vị vua. Tôi đưa tay lướt trên các bức tường trong phòng, dày đặc vàng lấp lánh. Một sự thỏa mãn sâu xa lan khắp trí tôi. Một ước muốn, ẩn trong tiềm thức tôi từ những đời đã qua, dường như đồng thời được thỏa mãn và dập tắt.

BABAJI'S CAVE IN THE HIMALAYAS

A cave near Ranikhet, occasionally occupied by Mahavatar Babaji. A grandson of Lahiri Mahasaya, Ananda Mohan Lahiri (in white), and three other devotees are visiting the sacred spot.

"My stately companion led me through ornate arches and corridors into a series of chambers richly furnished in the style of an emperor's palace. We entered an immense hall. In the center stood a golden throne, encrusted with jewels that shed a dazzling medley of colors. There, in lotus posture, sat the supreme Babaji. I knelt on the shining floor at his feet.

HANG CỦA BABAJI Ở HIMALAYA

Một hang gần Ranikhet, thỉnh thoảng được Mahavatar Babaji trú ngụ. Một người cháu nội của Lahiri Mahasaya, Ananda Mohan Lahiri, mặc áo trắng, và ba người sùng tín khác đang viếng thăm nơi thiêng liêng này.

"Người bạn đồng hành uy nghi của tôi dẫn tôi qua các cổng vòm và hành lang trang trí công phu vào một loạt phòng được bày biện phong phú theo phong cách cung điện của một hoàng đế. Chúng tôi bước vào một đại sảnh mênh mông. Ở trung tâm là một ngai vàng, nạm đầy châu báu tỏa ra một hợp sắc chói lọi. Tại đó, trong tư thế hoa sen, Babaji tối thượng đang ngồi. Tôi quỳ xuống trên nền sáng bóng dưới chân Ngài.

"'Lahiri, are you still feasting on your dream desires for a golden palace?' My guru's eyes were twinkling like his own sapphires. 'Wake! All your earthly thirsts are about to be quenched forever.' He murmured some mystic words of blessing. 'My son, arise. Receive your initiation into the kingdom of God through *Kriya Yoga.*'

"'Lahiri, con vẫn còn đang say sưa với những dục vọng trong mộng về một cung điện vàng sao?' Đôi mắt guru của tôi lấp lánh như chính những viên lam ngọc của Ngài. 'Hãy thức tỉnh! Mọi cơn khát trần thế của con sắp được dập tắt mãi mãi.' Ngài thì thầm vài lời chúc phúc thần bí. 'Con của Ta, hãy đứng dậy. Hãy nhận cuộc điểm đạo của con vào Thiên Giới qua *Kriya Yoga.*'

"Babaji stretched out his hand; a *homa* (sacrificial) fire appeared, surrounded by fruits and flowers. I received the liberating yogic technique before this flaming altar.

"Babaji duỗi tay ra; một ngọn lửa *homa*, tức lửa hiến tế, xuất hiện, được bao quanh bởi trái cây và hoa. Tôi nhận kỹ thuật yoga giải thoát trước bàn thờ rực lửa này.

"The rites were completed in the early dawn. In my ecstatic state I felt no need for sleep. I wandered about the palace rooms, filled with treasures and exquisite objets d'art, and visited the gardens. I noticed, nearby, the caves and barren mountain ledges that I had seen yesterday; but then they had not adjoined a great building and flowered terraces.

"Các nghi thức hoàn tất vào lúc bình minh sớm. Trong trạng thái ngây ngất, tôi không cảm thấy cần ngủ. Tôi đi lang thang qua các phòng cung điện đầy kho báu và những vật phẩm nghệ thuật tinh xảo, rồi thăm các khu vườn. Gần đó, tôi nhận thấy những hang động và gờ núi trơ trụi mà hôm qua tôi đã thấy; nhưng khi ấy chúng không nằm kề một tòa nhà lớn và những thềm hoa.

"Reentering the palace, fabulously glistening in the cold Himalayan sunlight, I sought the presence of my master. He was still enthroned, surrounded by many quiet disciples.

"Trở vào cung điện đang lấp lánh kỳ ảo trong ánh nắng lạnh của Himalaya, tôi tìm đến sự hiện diện của Chân sư. Ngài vẫn ngự trên ngai, được nhiều đệ tử tĩnh lặng vây quanh.

"'Lahiri, you are hungry.' Babaji added, 'Close your eyes.'

"'Lahiri, con đói rồi.' Babaji nói thêm, 'Hãy nhắm mắt lại.'

"When I reopened them, the enchanting palace and its gardens had disappeared. My own body and the forms of Babaji and his disciples were all now seated on the bare ground at the exact site of the vanished palace, not far from the sunlit entrances of the rocky grottos. I recalled that my guide had remarked that the palace would be dematerialized, its captive atoms released

"Khi tôi mở mắt ra, cung điện mê hoặc và các khu vườn của nó đã biến mất. Chính thân tôi và các hình tướng của Babaji cùng các đệ tử của Ngài giờ đây đều đang ngồi trên nền đất trống đúng tại vị trí của cung điện đã tan biến, không xa các lối vào sáng nắng của những hang đá. Tôi nhớ lại rằng người dẫn đường đã nhận xét rằng cung điện sẽ được phi hiện hình, các nguyên tử bị giam giữ của

into the thought essences from which they had sprung. Although stunned, I looked trustingly at my guru. I knew not what to expect next on this day of miracles.

nó được giải phóng vào các tinh chất tư tưởng từ đó chúng đã phát sinh. Dù choáng váng, tôi vẫn nhìn guru của mình với lòng tin cậy. Tôi không biết điều gì sẽ xảy ra tiếp theo trong ngày của các phép lạ này.

"'The purpose for which the palace was created has now been served,' Babaji explained. He lifted an earthen vessel from the ground. 'Put your hand there and receive whatever food you desire.'

"'Mục đích vì đó cung điện được tạo ra nay đã được phục vụ xong,' Babaji giải thích. Ngài nhấc một bình đất từ mặt đất lên. 'Hãy đặt tay con vào đó và nhận bất cứ thức ăn nào con mong muốn.'

"I touched the broad, empty bowl; hot buttered *luchis,* curry, and sweetmeats appeared. As I ate them I noticed that the bowl remained ever filled. At the end of the meal I looked around for water. My guru pointed to the bowl before me. The food had vanished; in its place was water.

"Tôi chạm vào chiếc bát rộng, trống không; những chiếc *luchis* nóng phết bơ, cà ri và bánh kẹo xuất hiện. Khi ăn, tôi nhận thấy chiếc bát vẫn luôn đầy. Cuối bữa, tôi nhìn quanh tìm nước. Guru của tôi chỉ vào chiếc bát trước mặt tôi. Thức ăn đã biến mất; thay vào đó là nước.

"'Few mortals know that the kingdom of God includes the kingdom of mundane fulfillments,' Babaji observed. 'The divine realm extends to the earthly; but the latter, illusory in nature, does not contain the essence of Reality.'

"'Ít người phàm biết rằng Thiên Giới bao gồm cả giới của những thành tựu trần thế,' Babaji nhận xét. 'Cõi thiêng liêng vươn đến cõi trần; nhưng cõi sau, vốn có bản chất ảo tưởng, không chứa đựng tinh túy của Thực Tại.'

"'Beloved Guru, last night you demonstrated for me the link of beauty in heaven and earth!' I smiled at memories of the vanished palace; surely no simple yogi had ever received initiation into the august mysteries of Spirit amidst surroundings of more impressive luxury! I gazed tranquilly at the stark contrast of the present scene. The gaunt ground, the skyey roof, the caves offering primitive shelter — all seemed a gracious natural setting for the seraphic saints around me.

"'Guru kính yêu, đêm qua Ngài đã chứng minh cho con thấy mối liên kết của vẻ đẹp nơi trời và đất!' Tôi mỉm cười trước ký ức về cung điện đã biến mất; chắc chắn chưa từng có một yogi giản dị nào nhận điểm đạo vào các bí nhiệm uy nghi của Tinh thần giữa khung cảnh xa hoa gây ấn tượng hơn! Tôi thanh thản nhìn sự tương phản rõ rệt của cảnh hiện tại. Nền đất gầy guộc, mái trời xanh, các hang động đem lại nơi trú ẩn nguyên sơ — tất cả dường như là một khung cảnh tự nhiên ân phúc dành cho các vị thánh thiên thần quanh tôi.

"I sat that afternoon on my blanket, hallowed by associations of past-life

"Chiều hôm ấy, tôi ngồi trên tấm chăn của mình, thiêng liêng bởi những liên hệ với các

realizations. My divine guru approached and passed his hand over my head. I entered the *nirbikalpa samadhi* state, remaining unbrokenly in its bliss for seven days. Crossing the successive strata of Self-knowledge, I penetrated the deathless realms of Reality. All delusive limitations dropped away; my soul was fully established on the altar of the Cosmic Spirit.

chứng nghiệm từ đời trước. Guru thiêng liêng của tôi tiến đến và đưa tay lướt qua đầu tôi. Tôi bước vào trạng thái *nirbikalpa samadhi*, ở lại không gián đoạn trong chí phúc của nó suốt bảy ngày. Vượt qua các tầng lớp kế tiếp của tri thức về Bản Ngã, tôi thâm nhập các cõi bất tử của Thực Tại. Mọi giới hạn mê lầm đều rơi rụng; linh hồn tôi được thiết lập trọn vẹn trên bàn thờ của Tinh thần Vũ trụ.

"On the eighth day I fell at my guru's feet and implored him to keep me always near him in this sacred wilderness.

"Vào ngày thứ tám, tôi phủ phục dưới chân guru và khẩn cầu Ngài giữ tôi luôn ở gần Ngài trong vùng hoang dã thiêng liêng này.

"'My son,' Babaji said, embracing me, 'your role in this incarnation must be played before the gaze of the multitude. Prenatally blessed by many lives of lonely meditation, you must now mingle in the world of men.

"'Con của Ta,' Babaji nói, ôm lấy tôi, 'vai trò của con trong lần nhập thể này phải được diễn ra trước ánh mắt của quần chúng. Đã được chúc phúc trước khi sinh bởi nhiều đời tham thiền cô tịch, giờ đây con phải hòa mình vào thế giới của con người.

"'A deep purpose underlay the fact that you did not meet me this time until you were already a married man, with modest family and business responsibilities. You must put aside your thoughts of joining our secret band in the Himalayas. Your life lies amid the city crowds, serving as an example of the ideal yogi-householder.

"'Có một mục đích sâu xa nằm bên dưới sự kiện rằng lần này con không gặp Ta cho đến khi con đã là một người có gia đình, với các trách nhiệm gia đình và công việc khiêm tốn. Con phải gác lại những ý nghĩ muốn gia nhập nhóm bí mật của chúng ta ở Himalaya. Đời con nằm giữa đám đông thành thị, phụng sự như một tấm gương của vị yogi gia chủ lý tưởng.

"'The cries of many bewildered worldly men and women have not fallen unheard on the ears of the Great Ones,' he went on. 'You have been chosen to bring spiritual solace through *Kriya Yoga* to numerous earnest seekers. The millions who are encumbered by family ties and heavy worldly duties will take new heart from you, a householder like themselves. You should guide them to understand that the highest yogic attainments are not barred to the family

"'Tiếng kêu của nhiều người nam và nữ thế tục bối rối không rơi vào tai điếc của Các Đấng Cao Cả,' Ngài tiếp tục. 'Con đã được chọn để mang niềm an ủi tinh thần qua *Kriya Yoga* đến vô số người tìm kiếm chân thành. Hàng triệu người bị vướng bận bởi dây ràng buộc gia đình và các bổn phận thế tục nặng nề sẽ lấy lại can đảm mới từ con, một gia chủ như chính họ. Con nên hướng dẫn họ thấu hiểu rằng những thành tựu yoga cao nhất không bị ngăn cấm đối với người có gia đình.

man. Even in the world, the yogi who faithfully discharges his responsibilities, without personal motive or attachment, treads the sure path of enlightenment.

Ngay trong thế gian, vị yogi chu toàn trung tín các trách nhiệm của mình, không có động cơ cá nhân hay sự dính mắc, vẫn bước trên con đường chắc chắn của giác ngộ.

"'No necessity compels you to leave the world, for inwardly you have already sundered its every karmic tie. Not of this world, you must yet be in it. Many years still remain during which you should conscientiously fulfill your family, business, civic, and spiritual duties. A sweet new breath of divine hope will penetrate the arid hearts of worldly men. From your balanced life, they will understand that liberation is dependent on inner, rather than outer, renunciations.'

"'Không có sự cần thiết nào buộc con phải rời bỏ thế gian, vì bên trong con đã cắt đứt mọi mối ràng buộc nghiệp quả của nó. Không thuộc về thế gian này, nhưng con vẫn phải ở trong nó. Vẫn còn nhiều năm mà trong đó con nên tận tâm hoàn thành các bổn phận gia đình, công việc, công dân và tinh thần. Một hơi thở mới ngọt ngào của hy vọng thiêng liêng sẽ thâm nhập các trái tim khô cằn của người thế tục. Từ đời sống quân bình của con, họ sẽ thấu hiểu rằng giải thoát tùy thuộc vào những sự từ bỏ bên trong hơn là bên ngoài.'

"How remote seemed my family, the office, the world, as I listened to my guru in the high Himalayan solitudes! Yet adamantine truth rang in his words; I submissively agreed to leave this blessed haven of peace. Babaji instructed me in the ancient rigid rules that govern the transmission of the yogic art from guru to disciple.

"Gia đình, văn phòng, thế giới dường như xa xôi biết bao khi tôi lắng nghe guru của mình trong những chốn cô tịch cao vời của Himalaya! Tuy vậy, chân lý cứng như kim cương vang lên trong lời Ngài; tôi thuận phục đồng ý rời bỏ nơi nương náu bình an được chúc phúc này. Babaji chỉ dạy tôi các quy luật cổ xưa nghiêm ngặt chi phối việc truyền trao nghệ thuật yoga từ guru sang đệ tử.

"'Bestow the *Kriya* key only on qualified *chelas,*' Babaji said. 'He who vows to sacrifice all in the quest of the Divine is fit to unravel the final mysteries of life through the science of meditation.'

"'Chỉ ban chìa khóa *Kriya* cho các *chela* đủ tư cách,' Babaji nói. 'Ai thệ nguyện hy sinh tất cả trong cuộc tìm kiếm Đấng Thiêng Liêng thì thích hợp để tháo mở các bí nhiệm tối hậu của sự sống qua khoa học tham thiền.'

"'Angelic Guru, as you have already favored mankind by resurrecting the lost *Kriya* art, will you not increase that benefit by relaxing the strict requirements for discipleship?' I gazed beseechingly at Babaji. 'I pray that you permit me to communicate *Kriya* to all sincere seekers, even though at first they

"'Guru thiên thần, vì Ngài đã ban ân cho nhân loại bằng cách phục sinh nghệ thuật *Kriya* đã thất truyền, lẽ nào Ngài không gia tăng lợi ích ấy bằng cách nới lỏng các đòi hỏi nghiêm ngặt dành cho địa vị đệ tử?' Tôi nhìn Babaji van nài. 'Con cầu xin Ngài cho phép con truyền đạt *Kriya* cho mọi người tìm kiếm

may not be able to vow themselves to complete inner renunciation. The tortured men and women of the world, pursued by the threefold suffering,[8] need special encouragement. They may never attempt the road to freedom if *Kriya* initiation be withheld from them.'

chân thành, dù lúc đầu họ có thể chưa tự thệ nguyện được với sự từ bỏ bên trong trọn vẹn. Những người nam và nữ đau khổ của thế gian, bị đuổi bắt bởi nỗi khổ tam phân,[8] cần sự khích lệ đặc biệt. Họ có thể sẽ không bao giờ thử bước lên con đường tự do nếu cuộc điểm đạo *Kriya* bị giữ lại khỏi họ.'

"'Be it so. The divine wish has been expressed through you. Give *Kriya* to all who humbly ask you for help,' the merciful guru replied.[9]

"'Hãy như vậy. Ý muốn thiêng liêng đã được bày tỏ qua con. Hãy trao *Kriya* cho tất cả những ai khiêm nhường xin con giúp đỡ,' vị guru từ bi đáp.[9]

"After a silence, Babaji added, 'Repeat to each of your disciples this majestic promise from the Bhagavad Gita:[10] *Swalpamapyasya dharmasya trayate mahato bhayat.*' ["Even a little practice of this *dharma* (religious rite or righteous action) will save you from great fear (*mahato bhayat*)" — the colossal sufferings inherent in the repeated cycles of birth and death.]

"Sau một lúc im lặng, Babaji nói thêm, 'Hãy lặp lại cho mỗi đệ tử của con lời hứa uy nghi này từ Bhagavad Gita:[10] *Swalpamapyasya dharmasya trayate mahato bhayat.*' ["Ngay cả một chút thực hành *dharma*, tức nghi thức tôn giáo hay hành động chính trực này, cũng sẽ cứu con khỏi nỗi sợ lớn lao, *mahato bhayat*" — những đau khổ khổng lồ vốn có trong các chu kỳ sinh tử lặp đi lặp lại.]

"As I knelt the next morning at my guru's feet for a farewell blessing, he sensed my deep reluctance to leave him.

"Khi sáng hôm sau tôi quỳ dưới chân guru để nhận phước lành từ biệt, Ngài cảm nhận được sự miễn cưỡng sâu xa của tôi khi phải rời Ngài.

"'There is no separation for us, my beloved child.' He touched my shoulder affectionately. 'Wherever you are, whenever you call me, I shall be with you instantly.'

"'Không có sự chia cách nào cho chúng ta, con yêu dấu của Ta.' Ngài trìu mến chạm vào vai tôi. 'Dù con ở đâu, bất cứ khi nào con gọi Ta, Ta sẽ ở cùng con tức khắc.'

"Consoled by his wondrous promise, and rich with the newly found gold of God-wisdom, I wended my way down the mountain. At the office I was welcomed by my fellow employees, who for ten days had thought me lost in the Himalayan jungles. A letter soon arrived from the head office.

"Được an ủi bởi lời hứa kỳ diệu của Ngài, và giàu có với vàng mới tìm thấy của minh triết-Thượng đế, tôi lần đường xuống núi. Tại văn phòng, các đồng sự chào đón tôi; trong mười ngày, họ đã tưởng tôi lạc mất trong rừng núi Himalaya. Chẳng bao lâu, một lá thư đến từ văn phòng trung ương.

"'Lahiri should return to the Danapur office,' it read. 'His transfer to Ranikhet occurred by

"'Lahiri nên trở về văn phòng Danapur,' thư viết. 'Việc thuyên chuyển ông đến Ranikhet

error. Another man should have been sent to assume the Ranikhet duties.'

xảy ra do nhầm lẫn. Lẽ ra phải cử một người khác đến đảm nhận nhiệm vụ tại Ranikhet.'

"I smiled, reflecting on the hidden crosscurrents in the events that had led me to this farthermost spot of India.

"Tôi mỉm cười, suy ngẫm về những dòng chảy ngầm ẩn giấu trong các biến cố đã dẫn tôi đến nơi xa xôi nhất này của Ấn Độ.

"Before returning to Danapur,[11] I spent a few days with a Bengali family in Moradabad. A party of six friends gathered to greet me. As I turned the conversation to spiritual subjects, my host observed gloomily:

"Trước khi trở về Danapur,[11] tôi ở lại vài ngày với một gia đình Bengali tại Moradabad. Một nhóm sáu người bạn tụ họp để chào đón tôi. Khi tôi chuyển câu chuyện sang các đề tài tinh thần, chủ nhà của tôi u ám nhận xét:

"'Oh, in these days India is destitute of saints!'

"'Ôi, thời nay Ấn Độ thiếu vắng các vị thánh!'

"'Babu,' I protested warmly, 'of course there are still great masters in this land!'

"'Babu,' tôi nồng nhiệt phản đối, 'dĩ nhiên vẫn còn các Chân sư vĩ đại trên đất nước này!'

"In a mood of exalted fervor, I felt impelled to relate my miraculous experiences in the Himalayas. The little company was politely incredulous.

"Trong một tâm trạng nhiệt thành cao độ, tôi cảm thấy bị thúc đẩy kể lại các kinh nghiệm nhiệm mầu của mình ở Himalaya. Nhóm nhỏ ấy lịch sự nhưng hoài nghi.

"'Lahiri,' one man said soothingly, 'your mind has been under a strain in those rarefied mountain airs. This is some daydream you have recounted.'

"'Lahiri,' một người dịu giọng nói, 'trí ông đã bị căng thẳng trong bầu không khí loãng của núi cao. Điều ông vừa kể là một giấc mơ ban ngày nào đó.'

"Burning with the enthusiasm of truth, I spoke without due thought. 'If I call him, my guru will appear right in this house.'

"Bừng cháy với nhiệt thành của chân lý, tôi nói mà không suy nghĩ đủ. 'Nếu tôi gọi Ngài, guru của tôi sẽ xuất hiện ngay trong nhà này.'

"Interest gleamed in every eye; it was no wonder that the group was eager to behold such a phenomenon. Half reluctantly, I asked for a quiet room and two new woolen blankets.

"Sự quan tâm lấp lánh trong mọi ánh mắt; chẳng lạ gì khi cả nhóm háo hức muốn chứng kiến một hiện tượng như thế. Nửa miễn cưỡng, tôi xin một căn phòng yên tĩnh và hai tấm chăn len mới.

"'The master will materialize from the ether,' I said. 'Remain silently outside the door; I shall soon call you.'

"'Chân sư sẽ hiện hình từ dĩ thái,' tôi nói. 'Xin yên lặng ở ngoài cửa; tôi sẽ sớm gọi các bạn.'

"I sank into the meditative state, humbly summoning my guru. The darkened room became filled with a dim, soothing glow; the luminous figure of Babaji emerged.

"Tôi chìm vào trạng thái thiền định, khiêm nhường triệu thỉnh guru của mình. Căn phòng tối trở nên đầy một ánh sáng mờ dịu; hình tướng sáng rực của Babaji xuất hiện.

"'Lahiri, do you call me for a trifle?' The master's gaze was stern. 'Truth is for earnest seekers, not for those of idle curiosity. It is easy to believe when one sees; no soul searchings are then necessary. Supersensual truth is deservedly discovered by those who overcome their natural materialistic skepticism.' He added gravely, 'Let me go!'

"'Lahiri, con gọi Ta vì một chuyện nhỏ nhặt sao?' Ánh nhìn của Chân sư nghiêm nghị. 'Chân lý dành cho những người tìm kiếm chân thành, không dành cho những kẻ tò mò nhàn rỗi. Khi người ta thấy thì tin là điều dễ; lúc ấy không cần những cuộc tự vấn linh hồn. Chân lý siêu giác quan được khám phá một cách xứng đáng bởi những ai vượt qua được chủ nghĩa hoài nghi vật chất tự nhiên của mình.' Ngài nghiêm trang nói thêm, 'Hãy để Ta đi!'

"I fell entreatingly at his feet. 'Holy Guru, I realize my serious error; I humbly ask pardon. It was to create faith in these spiritually blinded minds that I ventured to call you. Because you have graciously appeared at my prayer, please do not depart without bestowing a blessing on my friends. Unbelievers though they be, at least they were willing to investigate the truth of my strange assertions.'

"Tôi phủ phục van nài dưới chân Ngài. 'Guru thiêng liêng, con nhận ra lỗi lầm nghiêm trọng của mình; con khiêm nhường xin tha thứ. Chính để tạo đức tin trong những thể trí mù lòa về tinh thần này mà con đã liều gọi Ngài. Vì Ngài đã ân cần xuất hiện theo lời cầu nguyện của con, xin đừng rời đi mà chưa ban một phước lành cho các bạn của con. Dù họ là người không tin, ít nhất họ cũng sẵn lòng khảo sát sự thật của những lời khẳng định kỳ lạ của con.'

"'Very well, I will stay a while. I do not wish your word discredited before your friends.' Babaji's face had softened, but he added gently, 'Henceforth, my son, I shall come whenever you need me; not always when you call me.'[12]

"'Được rồi, Ta sẽ ở lại một lúc. Ta không muốn lời con bị mất uy tín trước bạn bè con.' Gương mặt Babaji đã dịu lại, nhưng Ngài nhẹ nhàng nói thêm, 'Từ nay về sau, con của Ta, Ta sẽ đến bất cứ khi nào con cần Ta; không phải luôn luôn khi con gọi Ta.'[12]

"Tense silence reigned in the little group when I opened the door. As if mistrusting their senses, my friends stared at the

"Sự im lặng căng thẳng bao trùm nhóm nhỏ khi tôi mở cửa. Như thể không tin vào giác quan mình, các bạn tôi nhìn chằm chằm vào

lustrous figure on the blanket seat.

hình tướng rực sáng trên chỗ ngồi bằng chăn.

"'This is mass hypnotism!' One man laughed blatantly. 'No one could possibly have entered this room without our knowledge!'

"'Đây là thôi miên tập thể!' Một người cười lớn một cách thô thiển. 'Không ai có thể vào căn phòng này mà chúng ta không biết!'

"Babaji advanced smilingly and motioned to each one to touch the warm, solid flesh of his body. Doubts dispelled, my friends prostrated themselves on the floor in awed repentance.

"Babaji mỉm cười bước tới và ra hiệu cho từng người chạm vào phần thịt ấm áp, rắn chắc của thể Ngài. Nghi ngờ tan biến, các bạn tôi phủ phục trên sàn trong sự ăn năn kính sợ.

"'Let *halua*[13] be prepared.' Babaji made this request, I knew, further to assure the group of his physical reality. While the porridge was boiling, the divine guru chatted affably. Great was the metamorphosis of these doubting Thomases into devout St. Pauls. After we had eaten, Babaji blessed each of us in turn. There was a sudden flash; we witnessed the instantaneous dechemicalization of the electronic elements of Babaji's body into a spreading vaporous light. The God-tuned will power of the master had loosened its grasp of the ether atoms held together as his body; forthwith the trillions of tiny lifetronic sparks faded into the infinite reservoir.

"'Hãy chuẩn bị *halua*[13].' Tôi biết Babaji đưa ra yêu cầu này nhằm bảo đảm thêm với cả nhóm về thực tại hồng trần của Ngài. Trong khi cháo đang sôi, vị guru thiêng liêng thân mật trò chuyện. Thật lớn lao là sự chuyển hóa của những Thomas đa nghi này thành những Paul sùng kính. Sau khi chúng tôi ăn xong, Babaji lần lượt ban phước cho từng người. Có một tia chớp đột ngột; chúng tôi chứng kiến sự phi hóa học hóa tức thời các yếu tố điện tử của thể Babaji thành một ánh sáng hơi sương lan rộng. Quyền năng ý chí hòa điệu với Thượng đế của Chân sư đã nới lỏng sự nắm giữ của nó đối với các nguyên tử dĩ thái được giữ kết hợp như thể của Ngài; ngay lập tức, hàng nghìn tỷ tia lửa sinh điện nhỏ bé mờ dần vào kho chứa vô hạn.

"'With my own eyes I have seen the conqueror of death.' Maitra,[14] one of the group, spoke reverently. His face was transfigured with the joy of his recent awakening. 'The supreme guru played with time and space, as a child plays with bubbles. I have beheld one with the keys of heaven and earth.'

"'Bằng chính mắt mình, tôi đã thấy bậc chiến thắng cái chết.' Maitra,[14] một người trong nhóm, nói với vẻ tôn kính. Gương mặt ông biến hình bởi sự hoan hỉ của sự thức tỉnh vừa mới có. 'Vị guru tối thượng đùa với thời gian và không gian, như một đứa trẻ chơi với những bong bóng. Tôi đã chiêm ngưỡng một Đấng có các chìa khóa của trời và đất.'

"I soon returned to Danapur," Lahiri Mahasaya had concluded. "Firmly anchored in the Spirit, again I assumed the manifold

"Tôi sớm trở về Danapur," Lahiri Mahasaya đã kết luận. "Được neo vững chắc trong Tinh thần, tôi lại đảm nhận các bổn phận đa dạng

family and business obligations of a householder."

về gia đình và công việc của một gia chủ."

Lahiri Mahasaya also related to Swami Kebalananda and Sri Yukteswar the story of another meeting with Babaji. The occasion was one of many on which the supreme guru fulfilled his promise: "I shall come whenever you need me."

Lahiri Mahasaya cũng kể cho Swami Kebalananda và Sri Yukteswar câu chuyện về một cuộc gặp khác với Babaji. Dịp ấy là một trong nhiều lần vị guru tối thượng đã hoàn thành lời hứa của Ngài: "Ta sẽ đến bất cứ khi nào con cần Ta."

"The scene was a *Kumbha Mela* at Allahabad," Lahiri Mahasaya told his disciples. "I had gone there during a short vacation from my office duties. As I wandered amidst the throng of monks and sadhus that had come from great distances to attend the holy festival, I noticed an ash-smeared ascetic who was holding a begging bowl. The thought arose in my mind that the man was hypocritical, wearing the outward symbols of renunciation without a corresponding inward grace.

"Khung cảnh là một *Kumbha Mela* tại Allahabad," Lahiri Mahasaya kể với các đệ tử của mình. "Tôi đã đến đó trong một kỳ nghỉ ngắn khỏi nhiệm vụ văn phòng. Khi tôi lang thang giữa đám đông tu sĩ và sadhu từ những nơi rất xa đến dự lễ hội thiêng liêng, tôi để ý một nhà khổ hạnh bôi tro đang cầm một bát khất thực. Ý nghĩ nảy sinh trong trí tôi rằng người ấy đạo đức giả, mang các biểu tượng bên ngoài của sự từ bỏ nhưng thiếu một ân sủng bên trong tương ứng.

"No sooner had I passed the ascetic than my astounded eye fell on Babaji. He was kneeling in front of a matted-haired anchorite.

"Tôi vừa đi qua nhà khổ hạnh thì ánh mắt kinh ngạc của tôi bắt gặp Babaji. Ngài đang quỳ trước một đạo sĩ ẩn tu tóc bện.

"'Guruji!' I hastened to his side. 'Sir, what are you doing here?'

"'Guruji!' Tôi vội đến bên Ngài. 'Thưa Ngài, Ngài đang làm gì ở đây?'

"'I am washing the feet of this renunciant, and then I shall clean his cooking utensils.' Babaji smiled at me like a little child; I knew he was intimating that he wanted me to criticize no one, but to see the Lord as residing equally in all body-temples, whether of superior or inferior men.

"'Ta đang rửa chân cho vị từ bỏ này, rồi Ta sẽ lau chùi các dụng cụ nấu ăn của ông.' Babaji mỉm cười với tôi như một đứa trẻ nhỏ; tôi biết Ngài đang ngụ ý rằng Ngài muốn tôi không phê phán ai, mà hãy thấy Chúa Tể cư ngụ bình đẳng trong mọi đền-thể, dù là của người cao hay thấp.

"The great guru added, 'By serving wise and ignorant sadhus, I am learning the greatest of virtues, pleasing to God above all others — humility.'"[15]

"Vị guru vĩ đại nói thêm, 'Bằng cách phụng sự các sadhu minh triết và vô minh, Ta đang học đức hạnh lớn nhất, đẹp lòng Thượng đế hơn hết thảy — sự khiêm nhường.'"[15]

1 Later a military sanatorium. By 1861 the British Government had already established in India a telegraphic system.

1 Về sau là một viện điều dưỡng quân sự. Đến năm 1861, Chính phủ Anh đã thiết lập tại Ấn Độ một hệ thống điện tín.

2 Ranikhet, in the Almora district, is situated at the foot of Nanda Devi, one of the highest Himalayan peaks (25,661 feet).

2 Ranikhet, thuộc quận Almora, tọa lạc dưới chân Nanda Devi, một trong những đỉnh Himalaya cao nhất, 25.661 bộ.

3 Babaji actually said "Gangadhar," the name by which Lahiri Mahasaya had been known in his previous incarnation. Gangadhar (literally, "he who holds Ganga, the river Ganges") is one of the names of Lord Shiva. According to the Puranic legend, the holy river Ganga descended from heaven. Lest earth be unable to endure the force of its powerful descent, Lord Shiva caught Ganga's waters in his matted locks, whence he released them in a benign flow. The metaphysical significance of "Gangadhar" is: "he who has control over the 'river' of life current in the spine."

3 Thật ra Babaji đã nói "Gangadhar," tên mà Lahiri Mahasaya đã được biết đến trong lần nhập thể trước của ông. Gangadhar, nghĩa đen là "người giữ Ganga, sông Hằng," là một trong các danh hiệu của Chúa Shiva. Theo truyền thuyết Puranic, dòng sông thiêng Ganga đã giáng xuống từ thiên giới. E rằng Trái Đất không thể chịu nổi mãnh lực của sự giáng xuống mạnh mẽ ấy, Chúa Shiva đã hứng nước sông Ganga trong những lọn tóc bện của Ngài, rồi từ đó Ngài thả chúng ra thành một dòng chảy hiền hòa. Thâm nghĩa siêu hình của "Gangadhar" là: "người có quyền kiểm soát 'dòng sông' sinh lực trong cột sống."

4 "The sabbath was made for man, and not man for the sabbath" (Mark 2:27).

4 "Ngày sabbath được tạo nên vì con người, chứ không phải con người vì ngày sabbath" (Mark 2:27).

5 The karmic law requires that every human wish find ultimate fulfillment. Nonspiritual desires are thus the chain that binds man to the reincarnational wheel.

5 Định luật nghiệp quả đòi hỏi mọi ước muốn của con người phải tìm thấy sự thành tựu tối hậu. Do đó, những dục vọng phi tinh thần là sợi xích buộc con người vào bánh xe tái sinh.

6 "What is a miracle? 'Tis a reproach,/ 'Tis an implicit satire on mankind." — *Edward Young, "Night Thoughts."*

6 "Phép lạ là gì? Đó là một lời quở trách,/ Đó là một sự châm biếm ngầm đối với nhân loại." — *Edward Young, "Những Suy Tưởng Ban Đêm."*

7 The theory of the atomic structure of matter is expounded in ancient Indian *Vaisesika* and *Nyaya* treatises. "Vast worlds

7 Thuyết về cấu trúc nguyên tử của vật chất được trình bày trong các luận thư Ấn Độ cổ *Vaisesika* và *Nyaya*. "Những thế giới bao la

lie within the hollows of each atom, multifarious as the motes in a sunbeam." — *Yoga Vasishtha.*

nằm trong các khoảng rỗng của mỗi nguyên tử, đa dạng như những hạt bụi trong tia nắng." — *Yoga Vasishtha.*

8 Physical, mental, and spiritual suffering; manifested, respectively, in disease, in psychological inadequacies or "complexes," and in soul ignorance.

8 Khổ đau hồng trần, trí tuệ và tinh thần; lần lượt biểu hiện thành bệnh tật, những thiếu hụt hay "phức cảm" tâm lý, và sự vô minh của linh hồn.

9 At first Babaji gave permission to Lahiri Mahasaya, only, to teach *Kriya Yoga* to others. The Yogavatar then asked that a few of his disciples also be empowered to teach *Kriya*. Babaji consented, and decreed that the teaching of *Kriya* be restricted, in the future, to those who were advanced on the *Kriya* path and upon whom authority had been conferred by Lahiri Mahasaya or by the channels established by the Yogavatar's authorized disciples. Babaji compassionately promised to assume life-after-life responsibility for the spiritual welfare of all faithful and loyal *Kriya Yogis* who have been initiated by duly authorized *Kriya* teachers.

9 Ban đầu Babaji chỉ cho phép Lahiri Mahasaya dạy *Kriya Yoga* cho người khác. Vị Yogavatar sau đó xin cho một vài đệ tử của mình cũng được trao quyền dạy *Kriya*. Babaji chấp thuận, và sắc định rằng trong tương lai, việc truyền dạy *Kriya* phải được giới hạn cho những ai đã tiến cao trên con đường *Kriya* và đã được Lahiri Mahasaya, hoặc các kênh truyền thừa do những đệ tử được Yogavatar ủy quyền thiết lập, trao thẩm quyền. Với lòng từ bi, Babaji hứa sẽ gánh nhận trách nhiệm đời này qua đời khác đối với phúc lợi tinh thần của tất cả các *Kriya Yogi* trung tín và tận tụy đã được điểm đạo bởi các huấn sư *Kriya* có thẩm quyền hợp thức.

Self-Realization Fellowship and Yogoda Satsanga Society of India *Kriya Yoga* initiates are strictly required to sign a pledge that they will not reveal the *Kriya* technique to others. In this way the simple but exact *Kriya* technique is protected from changes and distortions by unauthorized teachers, and remains in its original, uncorrupted form.

Các điểm đạo đồ *Kriya Yoga* của Self-Realization Fellowship và Yogoda Satsanga Society of India bị yêu cầu nghiêm ngặt phải ký lời cam kết rằng họ sẽ không tiết lộ kỹ thuật *Kriya* cho người khác. Bằng cách này, kỹ thuật *Kriya* đơn giản nhưng chính xác được bảo vệ khỏi những thay đổi và sai lệch do các huấn sư không được ủy quyền gây ra, và vẫn giữ nguyên hình thức ban sơ, không bị biến chất.

Although the ancient restrictions of asceticism and renunciation were waived by Babaji in order that the masses might benefit from *Kriya Yoga,* he nevertheless required of Lahiri Mahasaya and all descendants of his spiritual line (the SRF-YSS line of Gurus) that they impose on any who sought initiation a

Mặc dù các hạn chế cổ xưa về khổ hạnh và từ bỏ đã được Babaji miễn trừ để quần chúng có thể hưởng lợi từ *Kriya Yoga,* tuy nhiên Ngài vẫn yêu cầu Lahiri Mahasaya và tất cả những người kế thừa dòng tinh thần của ông — dòng các Guru SRF-YSS — phải áp đặt lên bất cứ ai tìm cầu điểm đạo một thời kỳ huấn

period of preliminary spiritual training, by way of preparation for *Kriya Yoga* practice. The practice of a highly advanced technique such as *Kriya* is incompatible with a desultory spiritual life. *Kriya Yoga* is more than a meditation technique; it is also a way of life, and requires acceptance by the initiate of certain spiritual disciplines and injunctions. Self-Realization Fellowship and Yogoda Satsanga Society of India have faithfully carried out these instructions handed down through Babaji, Lahiri Mahasaya, Sri Yukteswar, and Paramahansa Yogananda. The *Hong-Sau* and *Aum* techniques, taught in the *SRF-YSS Lessons* and by authorized SRF-YSS representatives as a preliminary to *Kriya Yoga,* are an integral part of the *Kriya Yoga* path. These techniques are highly effective in raising the consciousness to Self-realization, and in liberating the soul from bondage. *(Publisher's Note)*

luyện tinh thần sơ bộ, như sự chuẩn bị cho việc thực hành *Kriya Yoga*. Việc thực hành một kỹ thuật rất cao cấp như *Kriya* không tương hợp với một đời sống tinh thần rời rạc. *Kriya Yoga* còn hơn một kỹ thuật tham thiền; nó cũng là một lối sống, và đòi hỏi điểm đạo đồ chấp nhận một số kỷ luật và huấn thị tinh thần nhất định. Self-Realization Fellowship và Yogoda Satsanga Society of India đã trung thành thực hiện các chỉ thị này, được truyền xuống qua Babaji, Lahiri Mahasaya, Sri Yukteswar và Paramahansa Yogananda. Các kỹ thuật *Hong-Sau* và *Aum*, được dạy trong *Các Bài Học SRF-YSS* và bởi các đại diện SRF-YSS được ủy quyền như phần chuẩn bị cho *Kriya Yoga,* là một phần không thể tách rời của con đường *Kriya Yoga*. Những kỹ thuật này rất hiệu quả trong việc nâng tâm thức lên sự Chân Ngã chứng ngộ, và trong việc giải thoát linh hồn khỏi trói buộc. *(Ghi chú của Nhà xuất bản)*

10 Chapter II:40.

10 Chương II:40.

11 A town near Banaras.

11 Một thị trấn gần Banaras.

12 In the path to the Infinite, even illumined masters like Lahiri Mahasaya may suffer from an excess of zeal, and be subject to discipline. In the Bhagavad Gita, we read many passages where the divine guru Krishna gives chastisement to the prince of devotees, Arjuna.

12 Trên con đường đến Vô Hạn, ngay cả các chân sư đã được soi sáng như Lahiri Mahasaya cũng có thể chịu ảnh hưởng của lòng nhiệt thành quá mức, và phải chịu kỷ luật. Trong Bhagavad Gita, chúng ta đọc thấy nhiều đoạn Đức Krishna, vị guru thiêng liêng, quở trách Arjuna, vị hoàng tử của các tín đồ sùng mộ.

13 A thick pudding made of wheat farina fried in butter and boiled in milk and sugar.

13 Một loại bánh pudding đặc làm bằng bột mì thô chiên trong bơ rồi nấu với sữa và đường.

14 The man, later known as Maitra Mahasaya, became highly advanced in Self-realization. I met Maitra Mahasaya shortly

14 Người đàn ông ấy, về sau được biết đến là Maitra Mahasaya, đã tiến rất cao trong Chân Ngã chứng ngộ. Tôi gặp Maitra Mahasaya

after my graduation from high school; he visited the *Mahamandal* hermitage in Banaras, while I was a resident there. He told me then of Babaji's materialization before the group in Moradabad. "As a result of the miracle," Maitra Mahasaya explained to me, "I became a lifelong disciple of Lahiri Mahasaya."

không lâu sau khi tốt nghiệp trung học; ông đến thăm tu viện *Mahamandal* ở Banaras, khi tôi đang cư trú tại đó. Khi ấy ông kể cho tôi nghe về sự hiện hình của Babaji trước nhóm người ở Moradabad. "Nhờ phép lạ ấy," Maitra Mahasaya giải thích với tôi, "tôi đã trở thành đệ tử trọn đời của Lahiri Mahasaya."

15 "[He] humbleth himself to behold the things that are in heaven and in the earth" (Psalms 113:6). "Whosoever shall exalt himself shall be abased; and he that shall humble himself shall be exalted" (Matt. 23:12).

15 "[Ngài] hạ mình để nhìn xem những điều ở trên trời và dưới đất" (Thánh Vịnh 113:6). "Ai tự tôn mình lên sẽ bị hạ xuống; còn ai tự hạ mình xuống sẽ được tôn lên" (Ma-thi-ơ 23:12).

To humble the ego or false self is to discover one's eternal identity.

Hạ thấp chân ngã, hay bản ngã giả, là khám phá bản sắc vĩnh cửu của mình.

CHAPTER 35 — CHƯƠNG 35

The Christlike Life of Lahiri Mahasaya — Đời Sống Giống Đức Christ của Lahiri Mahasaya

"Thus it becometh us to fulfil all righteousness."[1] In these words to John the Baptist, and in asking John to baptize him, Jesus was acknowledging the divine rights of his guru.

"Như vậy, chúng ta nên làm trọn mọi điều công chính."[1] Bằng những lời này nói với John the Baptist, và qua việc xin John làm phép rửa cho mình, Đức Jesus đã thừa nhận các quyền thiêng liêng của guru của Ngài.

From a reverent study of the Bible from an Oriental viewpoint,[2] and from intuitional perception, I am convinced that John the Baptist was, in past lives, the guru of Christ. Numerous passages in the Bible imply that John and Jesus in their last incarnations were, respectively, Elijah and his disciple Elisha. (These are the spellings in the Old Testament. The Greek translators spelled the

Từ việc nghiên cứu Kinh Thánh với lòng tôn kính theo quan điểm Đông phương,[2] và từ nhận thức trực giác, tôi tin chắc rằng John the Baptist, trong các đời trước, là guru của Đức Christ. Nhiều đoạn trong Kinh Thánh ngụ ý rằng John và Đức Jesus, trong những lần nhập thể cuối cùng của các Ngài, lần lượt là Elijah và đệ tử của ông là Elisha. (Đây là cách viết trong Cựu Ước. Các dịch giả Hy Lạp

names as Elias and Eliseus; they reappear in the New Testament in these changed forms.)

viết các tên ấy là Elias và Eliseus; chúng xuất hiện lại trong Tân Ước dưới các hình thức đã thay đổi này.)

The very end of the Old Testament is a prediction of the reincarnation of Elijah and Elisha: "Behold, I will send you Elijah the prophet before the coming of the great and dreadful day of the Lord."[3] Thus John (Elijah), sent "before the coming…of the Lord," was born slightly earlier to serve as a herald for Christ. An angel appeared to Zacharias the father to testify that his coming son John would be none other than Elijah (Elias).

Ngay phần kết của Cựu Ước là một lời tiên tri về sự tái sinh của Elijah và Elisha: "Này, Ta sẽ sai tiên tri Elijah đến với các ngươi trước khi ngày trọng đại và đáng sợ của Chúa đến."[3] Như vậy John (Elijah), được sai đến "trước khi… Chúa đến," đã sinh ra hơi sớm hơn để làm vị tiền hô cho Đức Christ. Một thiên thần hiện ra với người cha Zacharias để chứng thực rằng người con sắp sinh của ông, John, không ai khác chính là Elijah (Elias).

"But the angel said unto him, Fear not, Zacharias: for thy prayer is heard; and thy wife Elisabeth shall bear thee a son, and thou shalt call his name John….And many of the children of Israel shall he turn to the Lord their God. And he shall go before him[4] *in the spirit and power of Elias,* to turn the hearts of the fathers to the children, and the disobedient to the wisdom of the just; to make ready a people prepared for the Lord."[5]

"Nhưng thiên thần nói với ông: Đừng sợ, Zacharias, vì lời cầu nguyện của ngươi đã được nghe; vợ ngươi là Elisabeth sẽ sinh cho ngươi một con trai, và ngươi sẽ đặt tên nó là John…. Và nó sẽ khiến nhiều con cái Israel quay về với Chúa, Thượng đế của họ. Và nó sẽ đi trước Ngài[4] *trong tinh thần và quyền năng của Elias,* để khiến lòng cha quay về với con cái, và kẻ bất tuân trở về với minh triết của người công chính; để chuẩn bị một dân sẵn sàng cho Chúa."[5]

Jesus twice unequivocally identified Elijah (Elias) as John: "Elias is come already, and they knew him not….Then the disciples understood that he spake unto them of John the Baptist."[6] Again, Christ says: "For all the prophets and the law prophesied until John. And if ye will receive it, this is Elias, which was for to come."[7]

Đức Jesus đã hai lần xác định rõ ràng Elijah (Elias) chính là John: "Elias đã đến rồi, mà họ không nhận biết ông…. Bấy giờ các đệ tử hiểu rằng Ngài nói với họ về John the Baptist."[6] Một lần nữa, Đức Christ nói: "Vì tất cả các tiên tri và luật pháp đã nói tiên tri cho đến John. Và nếu các ngươi sẵn lòng tiếp nhận, thì đây chính là Elias, người phải đến."[7]

When John denied that he was Elias (Elijah),[8] he meant that in the humble garb of John he came no longer in the outward elevation of Elijah the great guru. In his former incarnation he had given the "mantle" of his glory and his spiritual wealth to his disciple

Khi John phủ nhận rằng ông là Elias (Elijah),[8] ý ông là trong chiếc áo khiêm nhường của John, ông không còn đến trong vẻ tôn quý bên ngoài của Elijah, vị guru vĩ đại. Trong lần nhập thể trước, ông đã trao "áo choàng" vinh quang và tài sản tinh thần của mình cho đệ

Elisha. "And Elisha said, I pray thee, let a double portion of thy spirit be upon me. And he said, Thou hast asked a hard thing: nevertheless, if thou see me when I am taken from thee, it shall be so unto thee....And he took the *mantle* of Elijah that fell from him."[9]

tử Elisha. "Và Elisha nói: Tôi xin ngài, hãy để phần tinh thần gấp đôi của ngài ở trên tôi. Và ông đáp: Ngươi đã xin một điều khó; tuy nhiên, nếu ngươi thấy ta khi ta được đem đi khỏi ngươi, thì điều đó sẽ được ban cho ngươi.... Và ông nhặt lấy *áo choàng* của Elijah đã rơi xuống từ ông."[9]

The roles became reversed, because Elijah-John was no longer needed to be the ostensible guru of Elisha-Jesus, now divinely perfected.

Các vai trò đã đảo ngược, vì Elijah-John không còn cần phải là guru hữu hình của Elisha-Jesus, Đấng nay đã hoàn thiện một cách thiêng liêng.

When Christ was transfigured on the mountain[10] it was his guru Elias, with Moses, that he saw. In his hour of extremity on the Cross, Jesus cried out: "*Eli, Eli, lama sabachthani?* that is to say, My God, my God, why hast thou forsaken me? Some of them that stood there, when they heard that, said, This man calleth for Elias....Let us see whether Elias will come to save him."[11]

Khi Đức Christ biến hình trên núi[10] chính guru của Ngài, Elias, cùng với Moses, là những vị Ngài trông thấy. Trong giờ phút khốn cùng trên Thập Giá, Đức Jesus kêu lên: "*Eli, Eli, lama sabachthani?* nghĩa là, Thượng đế của con, Thượng đế của con, sao Ngài lìa bỏ con? Một vài người đứng đó, khi nghe vậy, nói: Người này đang gọi Elias.... Hãy xem Elias có đến cứu ông ấy không."[11]

The timeless bond of guru and disciple that existed between John and Jesus was present also for Babaji and Lahiri Mahasaya. With tender solicitude the deathless guru swam the abysmal waters that swirled between two lives of his *chela,* and guided the successive steps taken by the child and then by the man Lahiri Mahasaya. It was not until the disciple had reached his thirty-third year that Babaji deemed the time ripe for reestablishing openly the never-severed link.

Mối dây vượt thời gian giữa guru và đệ tử từng hiện hữu giữa John và Đức Jesus cũng hiện diện giữa Babaji và Lahiri Mahasaya. Với sự chăm nom dịu dàng, vị guru bất tử đã bơi qua những làn nước thăm thẳm xoáy cuộn giữa hai đời sống của *đệ tử* mình, và dẫn dắt các bước liên tiếp của đứa trẻ, rồi của người đàn ông Lahiri Mahasaya. Chỉ khi đệ tử đạt đến năm thứ ba mươi ba, Babaji mới xem thời điểm đã chín muồi để công khai tái lập mối liên kết chưa bao giờ bị cắt đứt.

After the brief meeting near Ranikhet, the selfless guru did not keep the beloved disciple by his side but released Lahiri Mahasaya for an outward world mission. "My son, I shall come whenever you need me." What mortal lover can fulfill the infinite implications of such a promise?

Sau cuộc gặp ngắn ngủi gần Ranikhet, vị guru vô ngã đã không giữ người đệ tử yêu dấu bên cạnh mình, mà thả Lahiri Mahasaya ra cho một sứ mệnh thế gian bên ngoài. "Con của Ta, Ta sẽ đến bất cứ khi nào con cần Ta." Người yêu phàm trần nào có thể làm trọn những hàm ý vô hạn của một lời hứa như thế?

Unknown to society in general, a great spiritual renaissance started in 1861 in a remote corner of Banaras. As the fragrance of flowers cannot be suppressed, so Lahiri Mahasaya, quietly living as an ideal householder, could not hide his innate glory. Devotee-bees from every part of India began to seek the divine nectar of the liberated master.

Xã hội nói chung không hay biết rằng một cuộc phục hưng tinh thần lớn lao đã bắt đầu vào năm 1861 tại một góc xa xôi của Banaras. Như hương hoa không thể bị kìm giữ, Lahiri Mahasaya, sống lặng lẽ như một gia chủ lý tưởng, không thể che giấu vinh quang bẩm sinh của mình. Những con ong-tín đồ từ mọi miền Ấn Độ bắt đầu tìm đến mật hoa thiêng liêng của vị chân sư đã giải thoát.

The English office superintendent was one of the first to notice a strange transcendental change in his employee, whom he affectionately called "Ecstatic Babu."

Viên quản đốc văn phòng người Anh là một trong những người đầu tiên nhận thấy một sự thay đổi siêu việt kỳ lạ nơi nhân viên của mình, người mà ông trìu mến gọi là "Babu Ngây Ngất."

"Sir, you seem sad. What is the trouble?" Lahiri Mahasaya made this sympathetic inquiry one morning to his employer.

"Thưa ông, trông ông có vẻ buồn. Có chuyện gì vậy?" Một buổi sáng, Lahiri Mahasaya ân cần hỏi người chủ của mình như thế.

"My wife in England is critically ill. I am torn by anxiety."

"Vợ tôi ở Anh đang bệnh rất nặng. Tôi bị xé lòng vì lo âu."

"I shall get you some word about her." Lahiri Mahasaya left the room and sat for a short time in a secluded spot. On his return he smiled consolingly.

"Tôi sẽ tìm cho ông vài tin tức về bà ấy." Lahiri Mahasaya rời phòng và ngồi một lúc tại một nơi vắng vẻ. Khi trở lại, ông mỉm cười an ủi.

"Your wife is improving; she is now writing you a letter." The omniscient yogi quoted some parts of the missive.

"Vợ ông đang khá hơn; hiện bà ấy đang viết thư cho ông." Vị yogi toàn tri trích lại vài đoạn trong bức thư.

"Ecstatic Babu, I already know that you are no ordinary man. Yet I am unable to believe that, at will, you can banish time and space!"

"Babu Ngây Ngất, tôi đã biết ông không phải là người bình thường. Nhưng tôi vẫn không thể tin rằng, theo ý muốn, ông có thể xóa bỏ thời gian và không gian!"

The promised letter finally arrived. The astounded superintendent found that it contained not only the good news of his wife's recovery but also the same phrases that, weeks earlier, the great master had

Cuối cùng, bức thư đã hứa cũng đến. Viên quản đốc kinh ngạc thấy rằng nó không chỉ chứa tin vui về sự bình phục của vợ mình, mà còn có đúng những cụm từ mà vị chân sư

uttered.

vĩ đại đã thốt ra nhiều tuần trước.

The wife came to India some months later. Meeting Lahiri Mahasaya, she gazed at him reverently.

Người vợ đến Ấn Độ vài tháng sau đó. Khi gặp Lahiri Mahasaya, bà kính cẩn nhìn ông.

"Sir," she said, "it was your form, haloed in glorious light, that I beheld months ago by my sickbed in London. At that moment I was completely healed! Soon after, I was able to undertake the long ocean voyage to India."

"Thưa ông," bà nói, "chính hình tướng của ông, được hào quang rực rỡ bao quanh, là điều tôi đã thấy nhiều tháng trước bên giường bệnh của tôi ở London. Ngay khoảnh khắc ấy, tôi đã hoàn toàn được chữa lành! Không lâu sau, tôi có thể thực hiện chuyến hải hành dài đến Ấn Độ."

Day after day the sublime guru initiated one or two devotees into *Kriya Yoga*. In addition to these spiritual duties and to the responsibilities of his business and family life, the great master took an enthusiastic interest in education. He organized many study groups and played an active part in the growth of a large high school in the Bengalitola section of Banaras. At weekly meetings, which came to be called his "Gita Assembly," the guru expounded the scriptures to many eager truth seekers.

Ngày này qua ngày khác, vị guru cao cả điểm đạo một hoặc hai tín đồ vào *Kriya Yoga*. Ngoài các nhiệm vụ tinh thần này và các trách nhiệm trong công việc cũng như đời sống gia đình, vị chân sư vĩ đại còn quan tâm nhiệt thành đến giáo dục. Ông tổ chức nhiều nhóm học tập và đóng vai trò tích cực trong sự phát triển của một trường trung học lớn tại khu Bengalitola của Banaras. Trong các buổi họp hằng tuần, về sau được gọi là "Hội Gita" của ông, vị guru giảng giải kinh điển cho nhiều người tìm chân lý đầy háo hức.

By these manifold activities, Lahiri Mahasaya sought to answer the common challenge: "After performing one's business and social duties, where is the time for devotional meditation?" The harmoniously balanced life of the great householder-guru became the inspiration of thousands of men and women. Earning only a modest salary, thrifty, unostentatious, accessible to all, the master carried on naturally and happily in the path of disciplined worldly life.

Qua những hoạt động đa dạng này, Lahiri Mahasaya tìm cách đáp lại thách thức phổ biến: "Sau khi hoàn thành các bổn phận nghề nghiệp và xã hội, còn đâu thời gian cho tham thiền sùng tín?" Đời sống quân bình hài hòa của vị gia chủ-guru vĩ đại đã trở thành nguồn cảm hứng cho hàng ngàn người nam và nữ. Chỉ kiếm được một mức lương khiêm tốn, tiết kiệm, không phô trương, dễ tiếp cận với mọi người, vị chân sư vẫn tự nhiên và hoan hỉ tiến bước trên con đường của đời sống thế gian có kỷ luật.

Though ensconced in the seat of the Supreme One, Lahiri Mahasaya showed reverence to all men, irrespective of their

Dù an trú trên ngôi vị của Đấng Tối Cao, Lahiri Mahasaya vẫn tỏ lòng kính trọng đối với mọi người, bất kể công đức khác nhau

differing merits. When his devotees saluted him, he bowed in turn to them. With a childlike humility, the master often touched the feet of others, but seldom allowed them to pay him similar honor, even though such obeisance toward the guru is an ancient Oriental custom.

của họ. Khi các tín đồ chào ông, ông cũng cúi chào lại họ. Với sự khiêm nhường như trẻ thơ, vị chân sư thường chạm vào chân người khác, nhưng hiếm khi cho phép họ dành cho ông sự tôn kính tương tự, dù việc đảnh lễ guru như thế là một tập tục Đông phương cổ xưa.

A significant feature of Lahiri Mahasaya's life was his gift of *Kriya* initiation to those of every faith. Not Hindus only, but Moslems and Christians were among his foremost disciples. Monists and dualists, those of various faiths or of no established faith, were impartially received and instructed by the universal guru. One of his highly advanced *chelas* was Abdul Gufoor Khan, a Moslem. Lahiri Mahasaya, belonging himself to the highest or *Brahmin* caste, made courageous efforts to dissolve the rigid caste bigotry of his time. Those from every walk of life found shelter under the master's omnipresent wings. Like all other God-inspired prophets, Lahiri Mahasaya gave new hope to the outcasts and the downtrodden of society.

Một nét đáng kể trong đời Lahiri Mahasaya là việc ông ban điểm đạo *Kriya* cho những người thuộc mọi tín ngưỡng. Không chỉ người Hindu, mà cả người Hồi giáo và Kitô hữu cũng nằm trong số những đệ tử hàng đầu của ông. Những người nhất nguyên và nhị nguyên, những người thuộc nhiều tín ngưỡng khác nhau hoặc không thuộc tín ngưỡng chính thức nào, đều được vị guru phổ quát tiếp nhận và chỉ dạy một cách bình đẳng. Một trong các *đệ tử* tiến cao của ông là Abdul Gufoor Khan, một người Hồi giáo. Bản thân Lahiri Mahasaya thuộc giai cấp cao nhất, hay *Brahmin*, nhưng ông đã can đảm nỗ lực làm tan rã sự cố chấp giai cấp cứng nhắc của thời mình. Những người từ mọi tầng lớp đời sống đều tìm được nơi nương náu dưới đôi cánh toàn hiện của vị chân sư. Như mọi tiên tri khác được Thượng đế cảm hứng, Lahiri Mahasaya đem lại hy vọng mới cho những kẻ bị ruồng bỏ và những người bị chà đạp trong xã hội.

"Remember that you belong to no one and that no one belongs to you. Reflect that some day you will suddenly have to leave everything in this world — so make the acquaintance of God now," the great guru told his disciples. "Prepare yourself for the coming astral journey of death by riding daily in a balloon of divine perception. Through delusion you are perceiving yourself as a bundle of flesh and bones, which at best is a nest of troubles.[12] Meditate unceasingly, that you quickly behold

"Hãy nhớ rằng các con không thuộc về ai, và không ai thuộc về các con. Hãy suy ngẫm rằng một ngày nào đó các con sẽ đột ngột phải rời bỏ mọi thứ trong thế gian này — vậy hãy làm quen với Thượng đế ngay bây giờ," vị guru vĩ đại nói với các đệ tử. "Hãy chuẩn bị cho cuộc hành trình cảm dục sắp đến của cái chết bằng cách hằng ngày cưỡi trên một khinh khí cầu của nhận thức thiêng liêng. Do ảo vọng, các con đang nhận biết mình như một bó thịt xương, mà nhiều lắm cũng chỉ là một ổ rắc rối.[12] Hãy tham thiền không

yourself as the Infinite Essence, free from every form of misery. Cease being a prisoner of the body; using the secret key of *Kriya,* learn to escape into Spirit."

ngừng, để các con nhanh chóng thấy mình là Tinh Chất Vô Hạn, thoát khỏi mọi hình thức khổ đau. Hãy thôi làm tù nhân của thể xác; bằng chìa khóa bí mật của *Kriya,* hãy học cách thoát vào Tinh thần."

The master encouraged his various disciples to adhere to the good traditional discipline of their own faiths. Stressing the all-inclusive nature of *Kriya Yoga* as a practical technique of liberation, Lahiri Mahasaya then gave his *chelas* liberty to express their lives in conformance with environment and upbringing.

Vị chân sư khuyến khích các đệ tử khác nhau của mình tuân giữ kỷ luật truyền thống tốt đẹp của chính tín ngưỡng họ. Nhấn mạnh bản chất bao gồm tất cả của *Kriya Yoga* như một kỹ thuật giải thoát thực tiễn, Lahiri Mahasaya sau đó cho các *đệ tử* tự do biểu hiện đời sống mình phù hợp với môi trường và sự giáo dưỡng.

"A Moslem should perform his *namaj*[13] worship five times daily," the master pointed out. "Several times daily a Hindu should sit in meditation. A Christian should go down on his knees several times daily, praying to God and then reading the Bible."

"Một người Hồi giáo nên thực hiện việc thờ phượng *namaj*[13] năm lần mỗi ngày," vị chân sư chỉ rõ. "Một người Hindu nên ngồi tham thiền nhiều lần mỗi ngày. Một Kitô hữu nên quỳ gối nhiều lần mỗi ngày, cầu nguyện với Thượng đế rồi đọc Kinh Thánh."

With wise discernment the guru guided his followers into the paths of *Bhakti* (devotion), *Karma* (action), *Jnana* (wisdom), or *Raja* (royal or complete) *Yoga,* according to each man's natural tendencies. The master, who was slow to give his permission to devotees wishing to enter the formal path of monkhood, always cautioned them first to reflect well on the austerities of the monastic life.

Với sự phân biện tinh thần minh triết, vị guru hướng dẫn các môn đồ vào các con đường *Bhakti* (sùng tín), *Karma* (hành động), *Jnana* (minh triết), hoặc *Raja* (vương giả hay toàn vẹn) *Yoga,* tùy theo khuynh hướng tự nhiên của mỗi người. Vị chân sư, vốn chậm trao phép cho các tín đồ muốn bước vào con đường chính thức của đời tu sĩ, luôn căn dặn họ trước hết phải suy xét kỹ về những khổ hạnh của đời sống tu viện.

The great guru taught his disciples to avoid theoretical discussion of the scriptures. "He only is wise who devotes himself to realizing, not reading only, the ancient revelations," he said. "Solve all your problems through meditation.[14] Exchange unprofitable speculations for actual God-communion.

Vị guru vĩ đại dạy các đệ tử tránh thảo luận kinh điển trên bình diện lý thuyết. "Chỉ người nào hiến mình cho việc chứng nghiệm, chứ không chỉ đọc, các mặc khải cổ xưa mới là người minh triết," ông nói. "Hãy giải quyết mọi vấn đề của các con bằng tham thiền.[14] Hãy đổi những suy đoán vô ích lấy sự hiệp thông thực sự với Thượng đế.

"Clear your mind of dogmatic theological

"Hãy dọn sạch thể trí của các con khỏi những

debris; let in the fresh, healing waters of direct perception. Attune yourself to the active inner Guidance; the Divine Voice has the answer to every dilemma of life. Though man's ingenuity for getting himself into trouble appears to be endless, the Infinite Succor is no less resourceful."

mảnh vụn thần học giáo điều; hãy để những dòng nước tươi mới, chữa lành của nhận thức trực tiếp tràn vào. Hãy hòa điệu bản thân với Sự Dẫn Dắt bên trong đang hoạt động; Tiếng Nói Thiêng Liêng có câu trả lời cho mọi thế lưỡng nan của đời sống. Dù sự khéo léo của con người trong việc tự đưa mình vào rắc rối dường như vô tận, Sự Cứu Trợ Vô Hạn cũng không kém phần phong phú."

The master's omnipresence was demonstrated one day before a group of disciples who were listening to his exposition of the Bhagavad Gita. As he was explaining the meaning of *Kutastha Chaitanya* or the Christ Consciousness in all vibratory creation, Lahiri Mahasaya suddenly gasped and cried out:

Sự toàn hiện của vị chân sư một ngày kia được chứng minh trước một nhóm đệ tử đang lắng nghe ông giảng giải Bhagavad Gita. Khi ông đang giải thích ý nghĩa của *Kutastha Chaitanya*, hay Tâm Thức Christ trong toàn bộ sáng tạo rung động, Lahiri Mahasaya đột nhiên thở hổn hển và kêu lên:

"I am drowning in the bodies of many souls off the coast of Japan!"

"Tôi đang chết đuối trong thân thể của nhiều linh hồn ngoài khơi Nhật Bản!"

The next morning the *chelas* read a cabled newspaper account of the deaths of a number of persons whose ship had foundered the preceding day near Japan.

Sáng hôm sau, các *đệ tử* đọc trên báo một bản tin điện tín về cái chết của một số người mà con tàu của họ đã đắm vào ngày hôm trước gần Nhật Bản.

Many distant disciples of Lahiri Mahasaya were aware of his enfolding presence. "I am ever with those who practice *Kriya*," he would say consolingly to *chelas* who could not remain near him. "I will guide you to the Cosmic Home through your ever enlarging spiritual perceptions."

Nhiều đệ tử xa xôi của Lahiri Mahasaya ý thức được Sự Hiện Diện bao bọc của ông. "Tôi luôn ở cùng những ai thực hành *Kriya*," ông thường an ủi các *đệ tử* không thể ở gần mình như thế. "Tôi sẽ dẫn các con đến Quê Nhà Vũ Trụ qua những nhận thức tinh thần ngày càng mở rộng của các con."

Sri Bhupendra Nath Sanyal,[15] an eminent disciple of the great guru, stated that, as a youth in 1892, unable to go to Banaras, he prayed to the master for spiritual instruction. Lahiri Mahasaya appeared before Bhupendra in a dream and gave him *diksha* (initiation). Later the boy went to

Sri Bhupendra Nath Sanyal,[15] một đệ tử lỗi lạc của vị guru vĩ đại, nói rằng khi còn là thanh niên vào năm 1892, không thể đi Banaras, ông đã cầu nguyện với vị chân sư xin được chỉ dạy tinh thần. Lahiri Mahasaya hiện ra trước Bhupendra trong một giấc mơ và ban cho ông *diksha* (điểm đạo). Về sau cậu

Banaras and asked the guru for *diksha.* "I have already initiated you, in a dream," Lahiri Mahasaya replied.

thanh niên đến Banaras và xin vị guru ban *diksha.* "Tôi đã điểm đạo cho con rồi, trong một giấc mơ," Lahiri Mahasaya đáp.

If a disciple neglected any of his worldly obligations, the master would gently correct and discipline him.

Nếu một đệ tử xao lãng bất cứ bổn phận thế gian nào của mình, vị chân sư sẽ nhẹ nhàng sửa trị và kỷ luật y.

"Lahiri Mahasaya's words were mild and healing, even when he was forced to speak openly of a *chela's* faults," Sri Yukteswar once told me. He added ruefully, "No disciple ever fled from our master's barbs." I could not help laughing, but I truthfully assured my guru that, sharp or not, his every word was music to my ears.

"Lời của Lahiri Mahasaya dịu dàng và chữa lành, ngay cả khi ông buộc phải nói thẳng về lỗi lầm của một *đệ tử,*" Sri Yukteswar có lần nói với tôi. Ông buồn bã nói thêm: "Không đệ tử nào từng chạy trốn khỏi những mũi nhọn của chân sư chúng ta." Tôi không khỏi bật cười, nhưng tôi thành thật quả quyết với guru của mình rằng, dù sắc bén hay không, mọi lời của ông đều là âm nhạc đối với tai tôi.

Lahiri Mahasaya carefully graded *Kriya* into four progressive initiations.[16] He bestowed the three higher techniques only after a devotee had manifested definite spiritual progress. One day a certain *chela,* convinced that his worth was not being duly evaluated, gave voice to his discontent.

Lahiri Mahasaya cẩn thận phân cấp *Kriya* thành bốn điểm đạo tiến triển.[16] Ông chỉ ban ba kỹ thuật cao hơn sau khi một tín đồ đã biểu lộ tiến bộ tinh thần rõ rệt. Một ngày kia, một *đệ tử* nọ, tin chắc rằng giá trị của mình chưa được đánh giá đúng mức, đã nói lên nỗi bất mãn.

"Master," he said, "surely I am ready now for the second initiation." At this moment the door opened to admit a humble disciple, Brinda Bhagat. He was a Banaras postman.

"Thưa Chân sư," y nói, "chắc chắn giờ đây con đã sẵn sàng cho lần điểm đạo thứ hai." Ngay lúc ấy, cánh cửa mở ra đón một đệ tử khiêm nhường, Brinda Bhagat. Ông là một người đưa thư ở Banaras.

"Brinda, sit by me here." The great guru smiled at him affectionately. "Tell me, are you ready for the second *Kriya*?"

"Brinda, hãy ngồi đây cạnh ta." Vị guru vĩ đại mỉm cười trìu mến với ông. "Hãy nói ta nghe, con đã sẵn sàng cho *Kriya* thứ hai chưa?"

The little postman folded his hands supplicatingly. "Gurudeva," he said in alarm, "no more initiations, please! How can I assimilate any higher teachings? I have come today to ask your blessings, because the first *Kriya* has filled me with such divine intoxication that I cannot deliver the

Người đưa thư nhỏ bé chắp tay khẩn cầu. "Gurudeva," ông kinh hãi nói, "xin đừng thêm điểm đạo nào nữa! Làm sao con có thể hấp thụ những giáo huấn cao hơn? Hôm nay con đến xin phước lành của Ngài, vì *Kriya* thứ nhất đã làm con tràn đầy cơn say thiêng

letters!"

liêng đến nỗi con không thể phát thư!"

"Already Brinda swims in the sea of Spirit." At these words from Lahiri Mahasaya, the other disciple hung his head.

"Brinda đã bơi trong biển Tinh thần rồi." Trước những lời này của Lahiri Mahasaya, người đệ tử kia cúi đầu.

"Master," he said, "I see I have been a poor workman, finding fault with my tools."

"Thưa Chân sư," y nói, "con thấy mình là một người thợ kém, lại đi chê trách dụng cụ của mình."

The lowly postman, who was uneducated, later developed his insight through *Kriya* to such an extent that scholars occasionally sought his interpretation on involved scriptural points. Innocent alike of sin and syntax, little Brinda won renown in the domain of learned pundits.

Người đưa thư thấp kém, vốn không có học, về sau phát triển linh thị của mình qua *Kriya* đến mức thỉnh thoảng các học giả tìm đến xin ông giải thích những điểm kinh điển phức tạp. Ngây thơ trước cả tội lỗi lẫn cú pháp, Brinda nhỏ bé đã đạt danh tiếng trong lãnh vực của các học giả uyên bác.

Besides the numerous Banaras disciples of Lahiri Mahasaya, hundreds came to him from distant parts of India. He himself traveled to Bengal on several occasions, visiting at the homes of the fathers-in-law of his two sons. Thus blessed by his presence, Bengal became honeycombed with small *Kriya* groups. Particularly in the districts of Krishnanagar and Bishnupur, many silent devotees to this day have kept the invisible current of spiritual meditation flowing.

Ngoài đông đảo đệ tử ở Banaras của Lahiri Mahasaya, hàng trăm người từ những vùng xa xôi của Ấn Độ đã đến với ông. Chính ông đã nhiều lần đi đến Bengal, thăm nhà cha vợ của hai con trai mình. Nhờ được phúc lành bởi Sự Hiện Diện của ông, Bengal trở nên đầy những nhóm *Kriya* nhỏ. Đặc biệt tại các quận Krishnanagar và Bishnupur, cho đến ngày nay nhiều tín đồ lặng lẽ vẫn giữ cho dòng chảy vô hình của tham thiền tinh thần tiếp tục lưu chuyển.

Among many saints who received *Kriya* from Lahiri Mahasaya may be mentioned the illustrious Swami Bhaskarananda Saraswati of Banaras; and the Deoghar ascetic of high stature, Balananda Brahmachari. For a time Lahiri Mahasaya served as private tutor to the son of Maharaja Iswari Narayan Sinha Bahadur of Banaras. Recognizing the master's spiritual attainment, the Maharaja, as well as his son, sought *Kriya* initiation, as did the Maharaja Jotindra Mohan Thakur.

Trong số nhiều vị thánh đã nhận *Kriya* từ Lahiri Mahasaya có thể kể đến Swami Bhaskarananda Saraswati lừng danh của Banaras; và vị khổ hạnh cao cả ở Deoghar, Balananda Brahmachari. Trong một thời gian, Lahiri Mahasaya làm gia sư riêng cho con trai của Maharaja Iswari Narayan Sinha Bahadur xứ Banaras. Nhận ra thành tựu tinh thần của vị chân sư, Maharaja, cũng như con trai ông, đã tìm cầu điểm đạo *Kriya*, cũng như Maharaja Jotindra Mohan Thakur.

A number of Lahiri Mahasaya's disciples

Một số đệ tử của Lahiri Mahasaya có địa vị

with influential worldly position were desirous of expanding the *Kriya* circle by publicity. The guru refused his permission. One *chela,* the royal physician to the Lord of Banaras, started an organized effort to spread the master's name as "Kashi Baba" (Exalted One of Banaras).[17] Again the guru forbade it.

thế gian ảnh hưởng mong muốn mở rộng vòng tròn *Kriya* bằng quảng bá. Vị guru từ chối cho phép. Một *đệ tử*, ngự y của Chúa xứ Banaras, bắt đầu một nỗ lực có tổ chức nhằm truyền bá tên tuổi của vị chân sư là "Kashi Baba" (Đấng Cao Cả của Banaras).[17] Vị guru lại cấm điều đó.

"Let the fragrance of the *Kriya* flower be wafted in a natural way," he said. "The seeds of *Kriya* will take sure root in the soil of spiritually fertile hearts."

"Hãy để hương thơm của hoa *Kriya* được lan tỏa theo cách tự nhiên," ông nói. "Các hạt giống *Kriya* sẽ chắc chắn bén rễ trong đất của những trái tim màu mỡ về tinh thần."

Although the great master did not adopt the system of preaching through the modern medium of an organization, or through the printing press, he knew that the power of his message would rise like a resistless flood, inundating by its own force the banks of human minds. The changed and purified lives of devotees were the simple guarantees of the deathless vitality of *Kriya*.

Mặc dù vị chân sư vĩ đại không áp dụng hệ thống thuyết giảng qua phương tiện hiện đại là một tổ chức, hay qua máy in, ông biết rằng quyền năng thông điệp của mình sẽ dâng lên như một trận lũ không thể cưỡng, tràn ngập bằng chính mãnh lực của nó các bờ đê của thể trí con người. Đời sống được biến đổi và thanh luyện của các tín đồ là những bảo chứng đơn giản cho sức sống bất tử của *Kriya*.

In 1886, twenty-five years after his Ranikhet initiation, Lahiri Mahasaya was retired on a pension.[18] With his availability in the daytime, disciples sought him out in ever increasing numbers. The great guru now sat in silence most of the time, locked in the tranquil lotus posture. He seldom left his little parlor, even for a walk or to visit other parts of the house. A quiet stream of *chelas* arrived, almost ceaselessly, for a *darshan* (holy sight) of the guru.

Năm 1886, hai mươi lăm năm sau lần điểm đạo ở Ranikhet, Lahiri Mahasaya nghỉ hưu với lương hưu.[18] Khi ông rảnh rỗi vào ban ngày, các đệ tử tìm đến ông ngày càng đông. Giờ đây vị guru vĩ đại hầu hết thời gian ngồi trong im lặng, an trú trong tư thế hoa sen tĩnh lặng. Ông hiếm khi rời căn phòng khách nhỏ của mình, ngay cả để đi dạo hay thăm các phần khác của ngôi nhà. Một dòng *đệ tử* lặng lẽ đến, gần như không ngừng, để được *darshan* (thánh kiến) vị guru.

To the awe of all beholders, Lahiri Mahasaya's habitual physiological state exhibited the superhuman features of breathlessness, sleeplessness, cessation of pulse and heartbeat, calm eyes unblinking for hours, and a profound aura of peace. No

Trước sự kính sợ của tất cả những người chứng kiến, trạng thái sinh lý thường hằng của Lahiri Mahasaya biểu lộ những đặc điểm siêu nhân: không hơi thở, không ngủ, mạch và nhịp tim ngưng, đôi mắt an tĩnh không chớp trong nhiều giờ, và một hào quang bình

visitors departed without upliftment of spirit; all knew they had received the silent blessing of a true man of God.

an sâu thẳm. Không khách thăm nào ra về mà không được nâng cao tinh thần; tất cả đều biết họ đã nhận được phước lành thầm lặng của một con người đích thực của Thượng đế.

The master now permitted his disciple, Panchanon Bhattacharya, to open in Calcutta a yoga center, the "Arya Mission Institution." The center distributed certain yogic herbal medicines,[19] and published the first inexpensive editions in Bengal of the Bhagavad Gita. The *Arya Mission Gita,* in Hindi and Bengali, found its way into thousands of homes.

Giờ đây vị chân sư cho phép đệ tử của mình, Panchanon Bhattacharya, mở một trung tâm yoga tại Calcutta, "Arya Mission Institution." Trung tâm phân phối một số dược thảo yoga,[19] và xuất bản những ấn bản giá rẻ đầu tiên tại Bengal của Bhagavad Gita. *Arya Mission Gita,* bằng tiếng Hindi và Bengali, đã tìm đường vào hàng ngàn gia đình.

In accordance with ancient custom, the master gave to people in general a *neem*[20] oil for the cure of various diseases. When the guru requested a disciple to distill the oil, he could easily accomplish the task. If anyone else tried, he would encounter strange difficulties; finding, after putting the oil through the required distilling processes, that the liquid had almost completely evaporated. Evidently the master's blessing was a necessary ingredient.

Theo tập tục cổ xưa, vị chân sư trao cho dân chúng nói chung một loại dầu *neem*[20] để chữa nhiều bệnh khác nhau. Khi vị guru yêu cầu một đệ tử chưng cất dầu, y có thể dễ dàng hoàn thành công việc. Nếu bất cứ ai khác thử làm, người ấy sẽ gặp những khó khăn kỳ lạ; sau khi đưa dầu qua các quy trình chưng cất cần thiết, họ thấy chất lỏng hầu như đã bay hơi hoàn toàn. Rõ ràng phước lành của vị chân sư là một thành phần cần thiết.

Lahiri Mahasaya's handwriting and signature, in Bengali script, are shown below. The lines occur in a letter to a *chela;* the great master interprets a Sanskrit verse as follows: "He who has attained a state of calmness wherein his eyelids do not blink has achieved *Sambhabi Mudra.*"[21]

Chữ viết tay và chữ ký của Lahiri Mahasaya, bằng chữ Bengali, được trình bày dưới đây. Các dòng này xuất hiện trong một bức thư gửi một *đệ tử;* vị chân sư vĩ đại diễn giải một câu thơ Sanskrit như sau: "Người nào đã đạt đến trạng thái an tĩnh trong đó mí mắt không chớp, người ấy đã thành tựu *Sambhabi Mudra.*"[21]

[*signed, lower left*] "Sri Shyama Charan Deva Sharman"

[*ký tên, phía dưới bên trái*] "Sri Shyama Charan Deva Sharman"

Like many other great prophets, Lahiri Mahasaya himself wrote no books, but instructed various disciples in his

Như nhiều tiên tri vĩ đại khác, bản thân Lahiri Mahasaya không viết sách, nhưng chỉ dạy cho nhiều đệ tử các cách diễn giải kinh

interpretations of the scriptures. My dear friend Sri Ananda Mohan Lahiri, a late grandson of the master, wrote the following:

"The Bhagavad Gita and other parts of the *Mahabharata* epic possess several knot-points (*vyas-kutas*). Keep the knot-points unquestioned, and we find only mythical stories of a peculiar and easily misunderstood type. Leave the knot-points unexplained, and we lose a science that India has preserved with superhuman patience after a quest of thousands of years of experiment.[22]

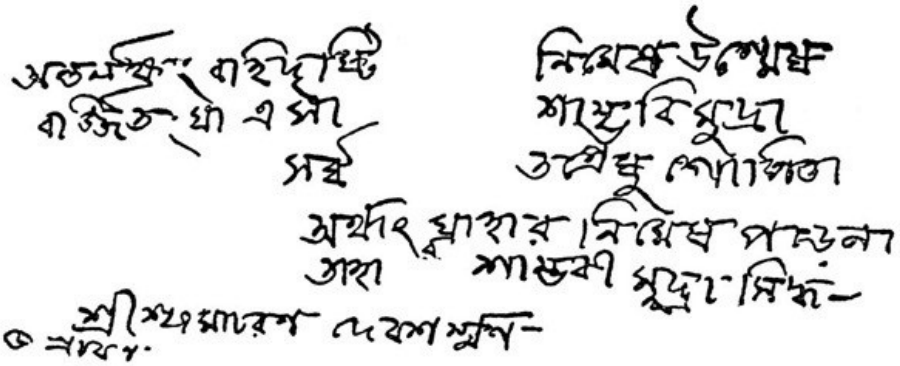

"Lahiri Mahasaya brought to light, clear of allegories, the science of religion that had been cleverly put out of sight in a riddle of scriptural imagery. No longer an unintelligible jugglery of words, the formulas of Vedic worship have been proved by the master to be full of scientific significance.

"We know that man is usually helpless against evil passions; but these are rendered powerless and man finds no motive for indulging in them when there dawns on him a consciousness of superior and lasting bliss through *Kriya Yoga*. Here the give-up, the negation of the lower nature, synchronizes with a take-up, the experience of beatitude. Without such a course, moral maxims that

điển của ông. Người bạn thân yêu của tôi, Sri Ananda Mohan Lahiri, một người cháu nội quá cố của vị chân sư, đã viết như sau:

"Bhagavad Gita và những phần khác của sử thi *Mahabharata* có một số điểm nút (*vyas-kutas*). Nếu giữ các điểm nút không bị chất vấn, chúng ta chỉ thấy những câu chuyện huyền thoại thuộc một loại đặc biệt và dễ bị hiểu lầm. Nếu để các điểm nút không được giải thích, chúng ta đánh mất một khoa học mà Ấn Độ đã gìn giữ với sự nhẫn nại siêu nhân sau một cuộc truy tầm qua hàng ngàn năm thực nghiệm.[22]

"Lahiri Mahasaya đã đưa ra ánh sáng, thoát khỏi các ẩn dụ, khoa học của tôn giáo vốn đã được khéo léo giấu kín trong câu đố của hình ảnh kinh điển. Không còn là một trò tung hứng chữ nghĩa khó hiểu, các công thức thờ phượng Vệ Đà đã được vị chân sư chứng minh là đầy thâm nghĩa khoa học.

"Chúng ta biết rằng con người thường bất lực trước các đam mê xấu; nhưng những đam mê này trở nên bất lực, và con người không còn tìm thấy động cơ để đắm mình trong chúng, khi trong y bừng lên một tâm thức về chí phúc cao hơn và bền vững nhờ *Kriya Yoga*. Ở đây, sự buông bỏ, sự phủ định bản chất thấp, đồng thời diễn ra với sự tiếp nhận, kinh nghiệm về hạnh phúc thiêng liêng. Nếu

embody mere negatives are useless to us.

không có tiến trình như thế, các châm ngôn đạo đức chỉ chứa những phủ định đơn thuần đều vô ích đối với chúng ta.

"It is the Infinite, the Ocean of Power, that lies behind all phenomenal manifestations. Our eagerness for worldly activity kills in us the sense of spiritual awe. Because modern science tells us how to utilize the powers of Nature, we fail to comprehend the Great Life in back of all names and forms. Familiarity with Nature has bred contempt for her ultimate secrets; our relation with her is one of practical business. We tease her, so to speak, to discover the ways in which she may be forced to serve our purposes; we make use of her energies, whose Source yet remains unknown. In science our relation with Nature is like that between an arrogant man and his servant; or, in a philosophical sense, Nature is like a captive in the witness box. We cross-examine her, challenge her, and minutely weigh her evidence in human scales that cannot measure her hidden values.

"Chính Vô Hạn, Đại Dương Quyền Năng, nằm phía sau mọi biểu hiện hiện tượng. Sự háo hức của chúng ta đối với hoạt động thế gian giết chết trong chúng ta ý thức kính sợ tinh thần. Vì khoa học hiện đại cho chúng ta biết cách sử dụng các quyền năng của Tự Nhiên, chúng ta không thể thấu hiểu Sự Sống Vĩ Đại ở phía sau mọi danh xưng và hình tướng. Sự quen thuộc với Tự Nhiên đã sinh ra thái độ khinh suất đối với những bí mật tối hậu của bà; mối quan hệ của chúng ta với bà là mối quan hệ kinh doanh thực dụng. Có thể nói, chúng ta trêu chọc bà để khám phá những cách thức mà bà có thể bị buộc phải phụng sự các mục đích của chúng ta; chúng ta sử dụng các năng lượng của bà, trong khi Nguồn của chúng vẫn còn chưa được biết. Trong khoa học, mối quan hệ của chúng ta với Tự Nhiên giống như giữa một người kiêu ngạo và người hầu của ông ta; hoặc, theo nghĩa triết học, Tự Nhiên giống như một tù nhân trong bục nhân chứng. Chúng ta chất vấn bà, thách thức bà, và cân đo tỉ mỉ chứng cứ của bà bằng những chiếc cân con người không thể đo được các giá trị ẩn giấu của bà.

"On the other hand, when the self is in communion with a higher power, Nature automatically obeys, without stress or strain, the will of man. This effortless command over Nature is called 'miraculous' by the uncomprehending materialist.

"Mặt khác, khi bản ngã hiệp thông với một quyền năng cao hơn, Tự Nhiên tự động tuân phục, không căng thẳng hay gắng sức, ý chí của con người. Sự chỉ huy Tự Nhiên không cần nỗ lực này được nhà duy vật không thấu hiểu gọi là 'phép lạ.'

"The life of Lahiri Mahasaya set an example which changed the erroneous notion that yoga is a mysterious practice. In spite of the matter-of-factness of physical science, every man may find a way through *Kriya Yoga* to understand his proper relation with Nature

"Đời sống của Lahiri Mahasaya nêu một tấm gương đã thay đổi quan niệm sai lầm rằng yoga là một thực hành huyền bí. Bất chấp tính thực chứng của khoa học hồng trần, mọi người đều có thể tìm thấy qua *Kriya Yoga* một con đường để thấu hiểu mối quan hệ

and to feel spiritual reverence for all phenomena,[23] whether mystical or of everyday occurrence. We should bear in mind that many things inexplicable a thousand years ago are no longer so, and matters mysterious now may become lawfully intelligible a few years hence.

đúng đắn của mình với Tự Nhiên và cảm nhận lòng tôn kính tinh thần đối với mọi hiện tượng,[23] dù là huyền nhiệm hay xảy ra hằng ngày. Chúng ta nên ghi nhớ rằng nhiều điều không thể giải thích một ngàn năm trước nay không còn như vậy, và những vấn đề huyền bí hiện nay có thể trở nên có thể hiểu được theo định luật trong vài năm tới.

"The science of *Kriya Yoga* is eternal. It is true like mathematics; like the simple rules of addition and subtraction, the law of *Kriya* can never be destroyed. Burn to ashes all books on mathematics; the logically minded will always rediscover such truths. Suppress all books on yoga; its fundamentals will be re-revealed whenever there appears a sage with pure devotion and consequently pure knowledge."

"Khoa học của *Kriya Yoga* là vĩnh cửu. Nó chân thật như toán học; như các quy tắc đơn giản của phép cộng và phép trừ, định luật của *Kriya* không bao giờ có thể bị hủy diệt. Hãy đốt thành tro tất cả sách vở về toán học; những người có trí tuệ logic sẽ luôn tái khám phá những chân lý ấy. Hãy đàn áp tất cả sách vở về yoga; các nền tảng của nó sẽ được mặc khải lại bất cứ khi nào xuất hiện một hiền giả có lòng sùng tín thanh khiết và do đó có tri thức thanh khiết."

Just as Babaji is among the greatest of avatars, a *Mahavatar,* and as Sri Yukteswar may justly be called a *Jnanavatar* or Incarnation of Wisdom, so Lahiri Mahasaya was a *Yogavatar* or Incarnation of Yoga.[24]

Cũng như Babaji thuộc hàng những Đấng Hoá Thân vĩ đại nhất, một *Mahavatar,* và Sri Yukteswar có thể được gọi một cách chính đáng là một *Jnanavatar*, hay Đấng Nhập Thể của Minh Triết, Lahiri Mahasaya cũng là một *Yogavatar*, hay Đấng Nhập Thể của Yoga.[24]

By the standards of both qualitative and quantitative good, the great master elevated the spiritual level of society. In his power to raise his close disciples to Christlike stature and in his wide dissemination of truth among the masses, Lahiri Mahasaya ranks among the saviors of mankind.

Theo các tiêu chuẩn của điều thiện cả về phẩm tính lẫn số lượng, vị chân sư vĩ đại đã nâng cao cấp độ tinh thần của xã hội. Trong quyền năng nâng các đệ tử thân cận của mình lên tầm vóc giống Đức Christ và trong sự truyền bá chân lý rộng rãi giữa quần chúng, Lahiri Mahasaya đứng vào hàng những vị cứu tinh của nhân loại.

His uniqueness as a prophet lies in his practical stress on a definite method, *Kriya*, opening for the first time the doors of yoga freedom to all men. Apart from the miracles of his own life, surely the *Yogavatar* reached the zenith of all wonders in reducing the

Tính độc đáo của ông với tư cách một tiên tri nằm ở sự nhấn mạnh thực tiễn của ông vào một phương pháp xác định, *Kriya*, lần đầu tiên mở các cánh cửa tự do yoga cho tất cả mọi người. Ngoài những phép lạ trong chính đời ông, chắc chắn *Yogavatar* đã đạt đến đỉnh

ancient complexities of yoga to an effective simplicity within the ordinary grasp.

cao của mọi kỳ diệu khi giản lược những phức tạp cổ xưa của yoga thành một sự đơn giản hữu hiệu trong tầm nắm bắt bình thường.

In reference to miracles, Lahiri Mahasaya often said, "The operation of subtle laws that are unknown to people in general should not be publicly discussed or published without due discrimination." If in these pages I have appeared to flout his cautionary words, it is because he has given me an inner reassurance. However, in recording the lives of Babaji, Lahiri Mahasaya, and Sri Yukteswar, I have thought it advisable to omit certain miraculous stories. I could hardly have included them without writing, also, an explanatory volume of abstruse philosophy.

Về các phép lạ, Lahiri Mahasaya thường nói: "Sự vận hành của các định luật vi tế mà dân chúng nói chung không biết đến không nên được bàn luận công khai hay xuất bản nếu thiếu sự phân biện đúng mức." Nếu trong những trang này tôi dường như đã xem nhẹ những lời cảnh báo của ông, đó là vì ông đã ban cho tôi một sự trấn an bên trong. Tuy nhiên, khi ghi lại đời sống của Babaji, Lahiri Mahasaya và Sri Yukteswar, tôi đã nghĩ rằng nên bỏ qua một số câu chuyện phép lạ. Tôi khó có thể đưa chúng vào mà không đồng thời viết thêm một tập giải thích về triết học uyên áo.

As a householder-yogi, Lahiri Mahasaya brought a practical message suited to the needs of today's world. The excellent economic and religious conditions of ancient India no longer obtain. The great master therefore did not encourage the old ideal of a yogi as a wandering ascetic with a begging bowl. He stressed, rather, the advantages to a yogi of earning his own living, of not being dependent on a hard-pressed society for support, and of practicing yoga in the privacy of his home. To this counsel Lahiri Mahasaya added the heartening force of his own example. He was a modern, "streamlined" model of a yogi. His way of life, as planned by Babaji, was intended to be a guide for aspiring yogis in all parts of the world.

Với tư cách một gia chủ-yogi, Lahiri Mahasaya đem đến một thông điệp thực tiễn phù hợp với nhu cầu của thế giới ngày nay. Các điều kiện kinh tế và tôn giáo ưu việt của Ấn Độ cổ xưa không còn hiện hữu nữa. Vì vậy, vị chân sư vĩ đại không khuyến khích lý tưởng cũ về một yogi như một nhà khổ hạnh lang thang với bình bát khất thực. Thay vào đó, ông nhấn mạnh những lợi ích đối với một yogi của việc tự kiếm sống, không lệ thuộc vào một xã hội đang chịu áp lực nặng nề để được hỗ trợ, và thực hành yoga trong sự riêng tư của nhà mình. Lahiri Mahasaya thêm vào lời khuyên này mãnh lực khích lệ của chính tấm gương ông. Ông là một kiểu mẫu yogi hiện đại, "được tinh giản." Lối sống của ông, như Babaji đã hoạch định, nhằm làm kim chỉ nam cho những yogi chí nguyện ở mọi nơi trên thế giới.

New hope for new men! "Divine union," the *Yogavatar* proclaimed, "is possible through self-effort, and is not dependent on

Hy vọng mới cho những con người mới! "Sự hợp nhất thiêng liêng," *Yogavatar* tuyên bố, "có thể đạt được qua nỗ lực tự thân, và không

theological beliefs or on the arbitrary will of a Cosmic Dictator."

lệ thuộc vào các tín điều thần học hay vào ý chí tùy tiện của một Nhà Độc Tài Vũ Trụ."

Through use of the *Kriya* key, persons who cannot bring themselves to believe in the divinity of any man will behold at last the full divinity of their own selves.

Nhờ sử dụng chìa khóa *Kriya*, những người không thể tự khiến mình tin vào thiên tính của bất cứ con người nào, cuối cùng sẽ thấy thiên tính trọn vẹn của chính bản ngã mình.

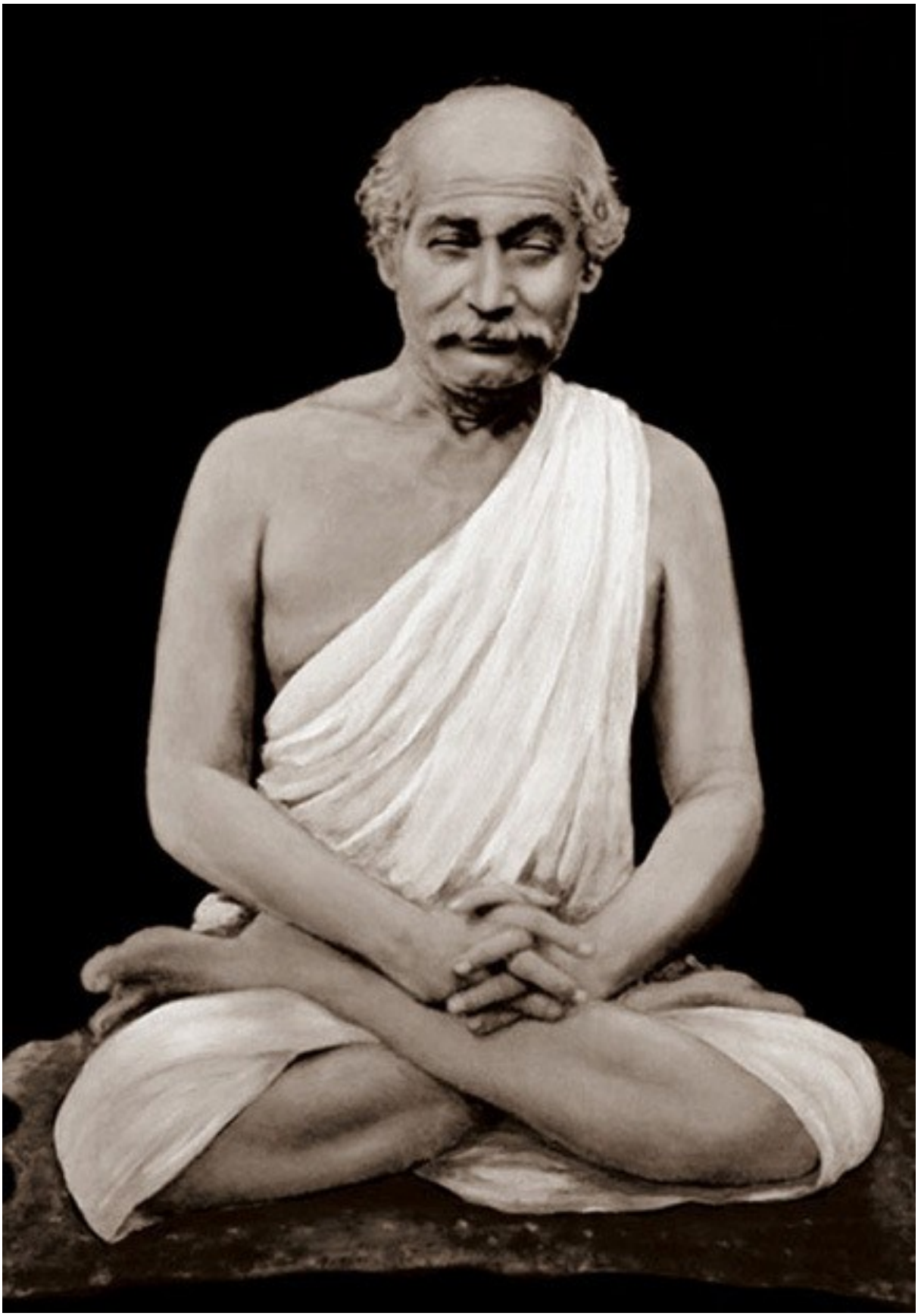

LAHIRI MAHASAYA (1828–1895)

A Yogavatar, "Incarnation of Yoga"

Disciple of Babaji; Guru of Sri Yukteswar

Reviver in modern India of the ancient Kriya Yoga science

LAHIRI MAHASAYA (1828–1895)

Một Yogavatar, "Đấng Nhập Thể của Yoga"

Đệ tử của Babaji; Guru của Sri Yukteswar

Người phục hưng khoa học Kriya Yoga cổ xưa tại Ấn Độ hiện đại

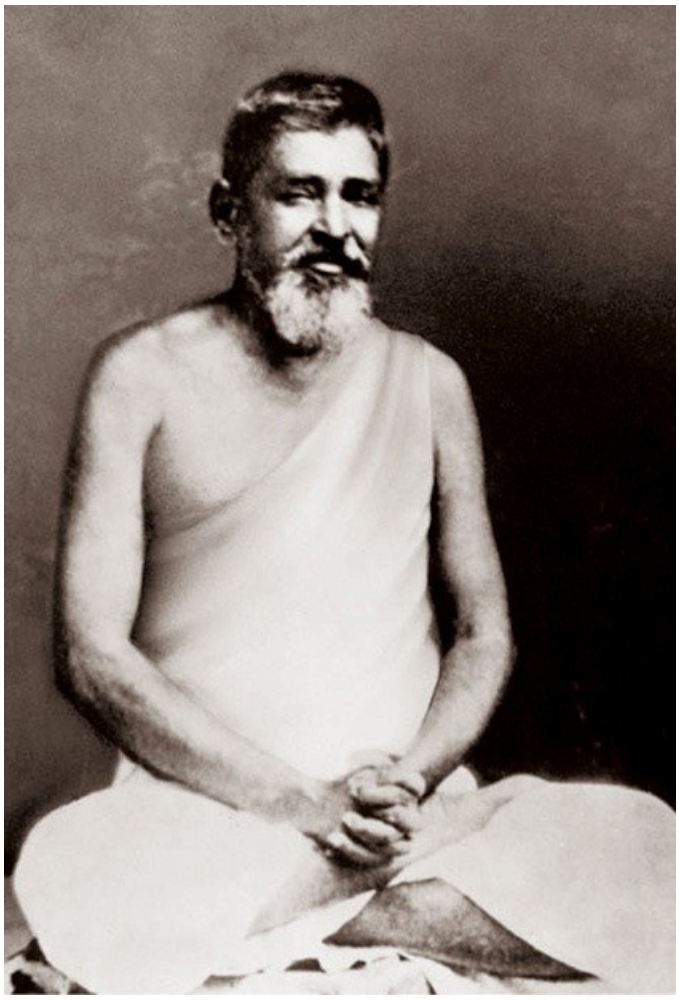

PANCHANON BHATTACHARYA

Disciple of Lahiri Mahasaya

PANCHANON BHATTACHARYA

Đệ tử của Lahiri Mahasaya

1 Matthew 3:15.

1 Ma-thi-ơ 3:15.

2 Many Biblical passages reveal that the law of reincarnation was understood and accepted. Reincarnational cycles are a more reasonable explanation for the different states of evolution in which mankind is found, than is the common Western theory which assumes that something (consciousness of egoity) came out of nothing, existed with varying degrees of lustihood for thirty or ninety years, and then returned to the original void. The inconceivable nature of such a void is a problem to delight the heart of a medieval Schoolman.

3 Malachi 4:5.

4 "Before him," i.e., "before the Lord."

5 Luke 1:13–17.

6 Matthew 17:12–13.

7 Matthew 11:13–14.

8 John 1:21.

9 II Kings 2:9–14.

10 Matthew 17:3.

11 Matthew 27:46–49.

12 "How many sorts of death are in our bodies! Nothing is therein but death." — *Martin Luther, "Table-Talk."*

13 The chief prayer of the Moslems, repeated five times daily.

14 "Seek truth in meditation, not in moldy books. Look in the sky to find the moon, not

2 Nhiều đoạn Kinh Thánh cho thấy định luật tái sinh đã được thấu hiểu và chấp nhận. Các chu kỳ tái sinh là một lời giải thích hợp lý hơn cho những trạng thái tiến hoá khác nhau trong đó nhân loại được tìm thấy, so với lý thuyết phổ biến của phương Tây cho rằng một cái gì đó — tâm thức về tính chân ngã — đã từ hư vô mà ra, tồn tại với những mức độ sinh lực khác nhau trong ba mươi hay chín mươi năm, rồi trở về khoảng không ban đầu. Bản chất không thể quan niệm được của một khoảng không như thế là một vấn đề làm vui lòng một nhà Kinh Viện thời trung cổ.

3 Ma-la-chi 4:5.

4 "Trước Ngài," tức là "trước Chúa."

5 Lu-ca 1:13–17.

6 Ma-thi-ơ 17:12–13.

7 Ma-thi-ơ 11:13–14.

8 Giăng 1:21.

9 II Các Vua 2:9–14.

10 Ma-thi-ơ 17:3.

11 Ma-thi-ơ 27:46–49.

12 "Có biết bao nhiêu loại chết trong thân thể chúng ta! Trong đó không có gì ngoài cái chết." — *Martin Luther, "Table-Talk."*

13 Lời cầu nguyện chính của người Hồi giáo, được lặp lại năm lần mỗi ngày.

14 "Hãy tìm chân lý trong tham thiền, không phải trong những cuốn sách mốc meo. Hãy

in the pond." — *Persian proverb.*

nhìn lên bầu trời để tìm mặt trăng, không phải trong ao." — *Tục ngữ Ba Tư.*

15 Sri Sanyal died in 1962. *(Publisher's Note)*

15 Sri Sanyal mất năm 1962. *(Ghi chú của Nhà xuất bản)*

16 *Kriya Yoga* has many ramifications; Lahiri Mahasaya discerned the four essential steps — those that possess the highest practical value.

16 *Kriya Yoga* có nhiều nhánh; Lahiri Mahasaya phân biện bốn bước thiết yếu — những bước có giá trị thực tiễn cao nhất.

17 Other titles bestowed on Lahiri Mahasaya by his disciples were *Yogibar* (greatest of yogis), *Yogiraj* (king of yogis), and *Munibar* (greatest of saints). I have added *Yogavatar* (incarnation of yoga).

17 Các danh hiệu khác do đệ tử dành cho Lahiri Mahasaya là *Yogibar* (vị vĩ đại nhất trong các yogi), *Yogiraj* (vua của các yogi), và *Munibar* (vị vĩ đại nhất trong các thánh). Tôi đã thêm *Yogavatar* (Đấng Nhập Thể của yoga).

18 He had given, altogether, thirty-five years of service in one department of the government.

18 Tổng cộng, ông đã cống hiến ba mươi lăm năm phục vụ trong một cơ quan của chính quyền.

19 Hindu medical treatises are called *Ayurveda.* Vedic physicians used delicate surgical instruments, employed plastic surgery, understood how to counteract the effects of poison gas, performed Caesarean sections and brain operations, were skilled in dynamization of drugs. Hippocrates (4th century B.C.) borrowed much of his *materia medica* from Hindu sources.

19 Các luận thư y học Hindu được gọi là *Ayurveda.* Các y sĩ Vệ Đà dùng những dụng cụ phẫu thuật tinh vi, thực hiện phẫu thuật tạo hình, hiểu cách chống lại tác dụng của khí độc, thực hiện mổ lấy thai và phẫu thuật não, và thành thạo trong việc tăng cường động lực cho dược phẩm. Hippocrates (thế kỷ thứ 4 TCN..) đã vay mượn nhiều *dược liệu* của ông từ các nguồn Hindu.

20 East Indian margosa tree. Its medicinal values are now recognized in the West, where the bitter *neem* bark is used as a tonic, and the oil from seeds and fruit is given for leprosy and other diseases.

20 Cây margosa Đông Ấn. Các giá trị dược liệu của nó nay đã được công nhận ở phương Tây, nơi vỏ *neem* đắng được dùng làm thuốc bổ, và dầu từ hạt cùng quả được dùng cho bệnh phong và các bệnh khác.

21 *Sambhabi Mudra* means fixing the gaze at the spot between the eyebrows. When the yogi has reached a certain stage of mental peace his eyelids do not blink; he is absorbed in the inner world.

21 *Sambhabi Mudra* có nghĩa là cố định ánh nhìn vào điểm giữa hai chân mày. Khi vị yogi đã đạt đến một giai đoạn nào đó của sự an bình trí tuệ, mí mắt của y không còn chớp nữa; y đắm mình trong thế giới bên trong.

A *mudra* ("symbol") usually refers to a ritual gesture of the fingers and hands. Many *mudras* induce calmness by affecting certain nerves. Ancient Hindu treatises minutely classify the *nadis* (72,000 nerve passages in the body) and their relationships with the mind. The *mudras* employed in worship and in yoga thus have a scientific foundation. An elaborate language of *mudras* is also found in the iconography and the ritual dances of India.

Một *mudra* "biểu tượng" thường chỉ một cử chỉ nghi lễ của các ngón tay và bàn tay. Nhiều *mudra* đem lại sự tĩnh lặng bằng cách tác động đến một số dây thần kinh nhất định. Các luận thư Ấn giáo cổ xưa phân loại tỉ mỉ các *nadi* bảy mươi hai ngàn đường thần kinh trong thể xác và các mối liên hệ của chúng với thể trí. Vì thế, các *mudra* được dùng trong sự thờ phượng và trong yoga có một nền tảng khoa học. Một ngôn ngữ phức tạp của các *mudra* cũng được tìm thấy trong nghệ thuật biểu tượng và các vũ điệu nghi lễ của Ấn Độ.

22 "A number of seals recently excavated from archaeological sites of the Indus valley, datable in the third millennium B.C., show figures seated in meditative postures now used in the system of Yoga, and warrant the inference that even at that time some of the rudiments of Yoga were already known. We may not unreasonably draw the conclusion that systematic introspection with the aid of studied methods has been practiced in India for five thousand years." — *Professor W. Norman Brown, in "Bulletin of the American Council of Learned Societies," Washington, D.C.*

22 "Một số ấn triện mới được khai quật gần đây từ các di chỉ khảo cổ ở thung lũng Indus, có niên đại vào thiên niên kỷ thứ ba trước Công nguyên.sau Công nguyên, cho thấy những hình người ngồi trong các tư thế tham thiền hiện nay được dùng trong hệ thống Yoga, và cho phép suy luận rằng ngay cả vào thời ấy, một vài yếu tố sơ khởi của Yoga đã được biết đến. Chúng ta có thể kết luận không phải là vô lý rằng sự nội quan có hệ thống, với sự trợ giúp của những phương pháp được nghiên cứu kỹ, đã được thực hành ở Ấn Độ suốt năm ngàn năm." — *Giáo sư W. Norman Brown, trong "Bản Tin của Hội Đồng Hoa Kỳ về các Hội Học Thuật," Washington, D.C.*

The testimony of the Hindu scriptures, however, is that the science of Yoga has been known in India for untold millenniums.

Tuy nhiên, chứng ngôn của thánh thư Ấn giáo là khoa học Yoga đã được biết đến ở Ấn Độ từ vô số thiên niên kỷ.

23 "The man who cannot wonder, who does not habitually wonder (and worship), were he president of innumerable Royal Societies

23 "Con người không biết kinh ngạc, không quen kinh ngạc và thờ phụng, dù y có là chủ tịch của vô số Hội Hoàng Gia và mang... bản

and carried....the epitome of all laboratories and observatories, with their results, in his single head, is but a pair of spectacles behind which there is no eye." — *Carlyle, "Sartor Resartus."*

tóm lược của mọi phòng thí nghiệm và đài quan sát, cùng các kết quả của chúng, trong một cái đầu duy nhất của mình, thì cũng chỉ là một cặp kính mà đằng sau nó không có mắt." — *Carlyle, "Sartor Resartus."*

24 Sri Yukteswar had referred to his *chela* Paramahansa Yogananda as an incarnation of divine love. After Paramahansaji's passing, his chief disciple and spiritual successor Rajarsi Janakananda (James J. Lynn) officially bestowed on him the title of *Premavatar* or Incarnation of Love. *(Publisher's Note)*

24 Sri Yukteswar đã gọi *đệ tử* Paramahansa Yogananda của ông là một hiện thân của tình thương thiêng liêng. Sau khi Paramahansaji qua đời, đệ tử trưởng và người kế nhiệm tinh thần của ông, Rajarsi Janakananda, James J. Lynn, đã chính thức ban cho ông danh hiệu *Premavatar*, hay Hiện Thân của Tình Thương. *Ghi chú của Nhà xuất bản*

CHAPTER 36 — CHƯƠNG 36

Babaji's Interest in the West — Sự Quan Tâm của Babaji Đối Với Phương Tây

"Master, did you ever meet Babaji?"

"Thưa Thầy, Thầy đã từng gặp Babaji chưa?"

It was a calm summer night in Serampore; the large stars of the tropics gleamed over our heads as I sat by Sri Yukteswar's side on the second-story balcony of the hermitage.

Đó là một đêm hè yên tĩnh ở Serampore; những vì sao lớn của miền nhiệt đới lấp lánh trên đầu chúng tôi khi tôi ngồi bên cạnh Sri Yukteswar trên ban công tầng hai của tu viện.

"Yes." Master smiled at my direct question; his eyes lit with reverence. "Three times I have been blessed by the sight of the deathless guru. Our first meeting was in Allahabad at a *Kumbha Mela*."

"Có." Thầy mỉm cười trước câu hỏi thẳng thắn của tôi; đôi mắt Ngài sáng lên trong niềm tôn kính. "Ba lần tôi đã được ban phước bởi linh ảnh của vị guru bất tử. Lần gặp đầu tiên của chúng tôi là ở Allahabad, tại một *Kumbha Mela*."

The religious fairs held in India from time immemorial are known as *Kumbha Melas;* they have kept spiritual goals in constant

Các hội chợ tôn giáo được tổ chức ở Ấn Độ từ thời xa xưa được gọi là *Kumbha Mela;* chúng đã giữ cho những mục tiêu tinh thần luôn

sight of the multitude. Devout Hindus gather by millions every twelve years to meet thousands of sadhus, yogis, swamis, and ascetics of all kinds. Many are hermits who never leave their secluded haunts except to attend the *melas* and there bestow blessings on worldly men and women.

hiện diện trước mắt quần chúng. Những tín đồ Ấn giáo sùng tín tụ hội hàng triệu người cứ mỗi mười hai năm để gặp hàng ngàn sadhu, yogi, swami và các nhà khổ hạnh đủ loại. Nhiều người là ẩn sĩ, không bao giờ rời khỏi nơi cư ngụ hẻo lánh của mình, trừ khi đến dự các *mela* và tại đó ban phước lành cho những người nam và nữ thế tục.

"I was not a swami at the time I met Babaji," Sri Yukteswar went on. "But I had already received *Kriya* initiation from Lahiri Mahasaya. He encouraged me to attend the *mela* that was convening in January 1894 in Allahabad. It was my first experience of a *kumbha;* I felt slightly dazed by the clamor and surge of the crowd. I gazed around searchingly, but saw no illumined face of a master. Passing a bridge on the bank of the Ganges, I noticed an acquaintance standing nearby, his begging bowl extended.

"Khi gặp Babaji, tôi chưa phải là một swami," Sri Yukteswar nói tiếp. "Nhưng tôi đã nhận điểm đạo *Kriya* từ Lahiri Mahasaya. Ngài khuyến khích tôi tham dự *mela* sắp nhóm họp vào tháng Một năm 1894 tại Allahabad. Đó là kinh nghiệm đầu tiên của tôi về một *kumbha;* tôi cảm thấy hơi choáng váng trước tiếng ồn ào và làn sóng người đông đảo. Tôi chăm chú nhìn quanh, nhưng không thấy gương mặt giác ngộ nào của một chân sư. Khi đi qua một cây cầu trên bờ sông Ganges, tôi nhận ra một người quen đang đứng gần đó, tay chìa chiếc bát khất thực.

"'Oh, this fair is nothing but a chaos of noise and beggars,' I thought in disillusionment. 'I wonder if Western scientists, patiently enlarging the realms of knowledge for the practical good of mankind, are not more pleasing to God than these idlers who profess religion but concentrate on alms.'

"'Ôi, hội chợ này chẳng là gì ngoài một cảnh hỗn loạn của tiếng ồn và những người ăn xin,' tôi thất vọng nghĩ. 'Tôi tự hỏi liệu các nhà khoa học phương Tây, kiên nhẫn mở rộng các lĩnh vực tri thức vì lợi ích thực tiễn của nhân loại, có làm đẹp lòng Thượng đế hơn những kẻ nhàn rỗi tự xưng là có tôn giáo nhưng chỉ chú tâm vào của bố thí này chăng.'

"My smoldering reflections on social reform were interrupted by the voice of a tall *sannyasi* who halted before me.

"Những suy tư âm ỉ của tôi về cải cách xã hội bị cắt ngang bởi giọng nói của một vị *sannyasi* cao lớn dừng lại trước mặt tôi.

"'Sir,' he said, 'a saint is calling you.'

"'Thưa ngài,' ông nói, 'một vị thánh đang gọi ngài.'

"'Who is he?'

"'Ngài là ai?'

"'Come and see for yourself.'

"'Hãy đến và tự mình xem.'

"Hesitantly following this laconic advice, I soon found myself near a tree whose branches were sheltering a guru with an attractive group of disciples. The master, a bright unusual figure, with sparkling dark eyes, rose at my approach and embraced me.

"Do dự làm theo lời khuyên ngắn gọn ấy, chẳng mấy chốc tôi thấy mình ở gần một cái cây, có các cành đang che bóng cho một vị guru cùng một nhóm đệ tử hấp dẫn. Vị thầy, một nhân vật sáng rỡ khác thường, với đôi mắt đen lấp lánh, đứng dậy khi tôi đến gần và ôm lấy tôi.

"'Welcome, Swamiji,' he said affectionately.

"'Chào mừng, Swamiji,' Ngài âu yếm nói.

"'Sir,' I replied emphatically, 'I am *not* a swami.'

"'Thưa ngài,' tôi dứt khoát đáp, 'tôi *không* phải là một swami.'

"'Those on whom I am divinely directed to bestow the title of *swami* never cast it off.' The saint addressed me simply, but deep conviction of truth rang in his words; I was instantly engulfed in a wave of spiritual blessing. Smiling at my sudden elevation into the ancient monastic order,[1] I bowed at the feet of the obviously great and angelic being in human form who had thus honored me.

"'Những người mà tôi được thiêng liêng chỉ dẫn để ban danh hiệu *swami* thì không bao giờ vứt bỏ nó.' Vị thánh nói với tôi một cách giản dị, nhưng niềm xác tín sâu xa về chân lý vang lên trong lời Ngài; tức khắc tôi bị nhấn chìm trong một làn sóng phước lành tinh thần. Mỉm cười trước sự thăng cấp đột ngột của mình vào giáo đoàn tu viện cổ xưa,[1] tôi cúi đầu dưới chân Đấng rõ ràng là vĩ đại và thiên thần trong hình người, Đấng đã tôn vinh tôi như thế.

"Babaji — for it was indeed he — motioned me to a seat near him under the tree. He was strong and young, and looked like Lahiri Mahasaya; yet the resemblance did not strike me, even though I had often heard of the extraordinary similarities in the appearance of the two masters. Babaji possesses a power by which he can prevent any specific thought from arising in a person's mind. Evidently the great guru wished me to be perfectly natural in his presence, not overawed by knowledge of his identity.

"Babaji — vì quả thật đó là Ngài — ra hiệu cho tôi ngồi gần Ngài dưới gốc cây. Ngài mạnh mẽ và trẻ trung, trông giống Lahiri Mahasaya; tuy vậy nét tương đồng ấy không làm tôi chú ý, dù tôi thường nghe nói về những điểm giống nhau phi thường trong dung mạo của hai vị chân sư. Babaji sở hữu một quyền năng nhờ đó Ngài có thể ngăn không cho bất cứ tư tưởng đặc biệt nào khởi lên trong thể trí của một người. Hiển nhiên vị đại guru muốn tôi hoàn toàn tự nhiên trước sự hiện diện của Ngài, không bị choáng ngợp bởi sự hiểu biết về danh tính của Ngài.

"'What do you think of the *Kumbha Mela*?'

"'Ông nghĩ gì về *Kumbha Mela*?'

"'I was greatly disappointed, sir,' I said, but added hastily, 'up until the time I met you.

"'Tôi đã rất thất vọng, thưa ngài,' tôi nói, nhưng vội thêm, 'cho đến lúc tôi gặp Ngài.

Somehow saints and this commotion don't seem to belong together.'

Không hiểu sao các vị thánh và cảnh náo động này dường như không thuộc về nhau.'

"'Child,' the master said, though apparently I was nearly twice his own age, 'for the faults of the many, judge not the whole. Everything on earth is of mixed character, like a mingling of sand and sugar. Be like the wise ant that seizes only the sugar, and leaves the sand untouched. Though many sadhus here still wander in delusion, yet the *mela* is blessed by a few men of God-realization.'

"'Con ạ,' vị thầy nói, dù bề ngoài tôi có lẽ gần gấp đôi tuổi Ngài, 'đừng vì lỗi lầm của số đông mà phán xét toàn thể. Mọi sự trên Trái Đất đều có tính chất pha trộn, như cát lẫn với đường. Hãy giống con kiến khôn ngoan chỉ lấy đường và để cát lại nguyên vẹn. Dù nhiều sadhu ở đây vẫn lang thang trong mê lầm, song *mela* được ban phước bởi một vài người đã chứng nghiệm Thượng đế.'

"In view of my own meeting with this exalted master, I quickly agreed with him.

"Xét đến cuộc gặp gỡ của chính tôi với vị thầy cao cả này, tôi nhanh chóng đồng ý với Ngài.

"'Sir,' I commented, 'I have been thinking of the leading scientific men of the West, greater by far in intelligence than most people congregated here, living in distant Europe and America, professing different creeds, and ignorant of the real values of such *melas* as the present one. They are the men who could benefit greatly by meetings with India's masters. But, although high in intellectual attainments, many Westerners are wedded to rank materialism. Others, famous in science and philosophy, do not recognize the essential unity in religion. Their creeds serve as insurmountable barriers that threaten to separate them from us forever.'

"'Thưa ngài,' tôi nhận xét, 'tôi đã nghĩ đến những nhà khoa học hàng đầu của phương Tây, vượt xa về trí tuệ so với phần lớn những người tụ hội ở đây, đang sống tại châu Âu và châu Mỹ xa xôi, tuyên xưng những tín điều khác nhau, và không biết những giá trị thật sự của các *mela* như lễ hội hiện nay. Họ là những người có thể được lợi ích rất nhiều nhờ những cuộc gặp gỡ với các chân sư của Ấn Độ. Nhưng, dù có thành tựu trí tuệ cao, nhiều người phương Tây lại gắn bó với chủ nghĩa duy vật thô thiển. Những người khác, nổi tiếng trong khoa học và triết học, không nhận ra sự hợp nhất cốt yếu trong tôn giáo. Các tín điều của họ đóng vai trò như những hàng rào không thể vượt qua, đe dọa chia cách họ với chúng ta mãi mãi.'

"'I saw that you are interested in the West, as well as in the East.' Babaji's face beamed with approval. 'I felt the pangs of your heart, broad enough for all men. That is why I summoned you here.

"'Tôi thấy ông quan tâm đến phương Tây cũng như phương Đông.' Gương mặt Babaji rạng rỡ tán thưởng. 'Tôi cảm được những nỗi đau trong tim ông, đủ rộng lớn cho mọi người. Vì thế tôi đã gọi ông đến đây.

"'East and West must establish a golden middle path of activity and spirituality

"'Đông và Tây phải thiết lập một con đường trung dung bằng vàng, kết hợp hoạt động và

combined,' he continued. 'India has much to learn from the West in material development; in return, India can teach the universal methods by which the West will be able to base its religious beliefs on the unshakable foundations of yogic science.

tinh thần,' Ngài tiếp tục. 'Ấn Độ có nhiều điều phải học từ phương Tây trong sự phát triển vật chất; đổi lại, Ấn Độ có thể dạy những phương pháp phổ quát nhờ đó phương Tây sẽ có thể đặt các niềm tin tôn giáo của mình trên những nền tảng không lay chuyển của khoa học yoga.

"'You, Swamiji, have a part to play in the coming harmonious exchange between Orient and Occident. Some years hence I shall send you a disciple whom you can train for yoga dissemination in the West. The vibrations there of many spiritually seeking souls come floodlike to me. I perceive potential saints in America and Europe, waiting to be awakened.'"

"'Ông, Swamiji, có một vai trò phải đảm nhận trong cuộc trao đổi hài hòa sắp tới giữa Đông phương và Tây phương. Vài năm nữa, tôi sẽ gửi đến ông một đệ tử mà ông có thể đào luyện để truyền bá yoga ở phương Tây. Những rung động tại đó của nhiều linh hồn đang tìm kiếm tinh thần tuôn đến tôi như nước lũ. Tôi nhận thấy những vị thánh tiềm tàng ở châu Mỹ và châu Âu, đang chờ được đánh thức.'"

At this point in his story, Sri Yukteswar turned his gaze fully on mine.

Đến điểm này trong câu chuyện, Sri Yukteswar nhìn thẳng vào mắt tôi.

"My son," he said, smiling in the bright moonlight, "you are the disciple that, years ago, Babaji promised to send me."

"Con trai của tôi," Ngài nói, mỉm cười trong ánh trăng sáng, "con chính là người đệ tử mà nhiều năm trước Babaji đã hứa gửi đến cho tôi."

I was happy to learn that Babaji had directed my steps to Sri Yukteswar, yet it was hard for me to visualize myself in the remote West, away from my beloved guru and the simple hermitage peace.

Tôi vui mừng biết rằng Babaji đã dẫn bước tôi đến với Sri Yukteswar, tuy vậy thật khó cho tôi hình dung mình ở phương Tây xa xôi, rời xa vị guru yêu dấu và sự an bình giản dị của tu viện.

"Babaji then spoke of the Bhagavad Gita," Sri Yukteswar went on. "To my astonishment, he indicated by a few words of praise that he knew I had written interpretations of several Gita chapters.

"Sau đó Babaji nói về Bhagavad Gita," Sri Yukteswar tiếp tục. "Trước sự kinh ngạc của tôi, chỉ bằng vài lời khen ngợi, Ngài cho thấy Ngài biết tôi đã viết các bản diễn giải về một số chương của Gita.

"'At my request, Swamiji, please undertake another task,' the great master said. 'Will you not write a short book on the underlying harmony between Christian and Hindu

"'Theo lời thỉnh cầu của tôi, Swamiji, xin ông đảm nhận một công việc khác,' vị đại sư nói. 'Ông có thể viết một cuốn sách ngắn về sự hài hòa nền tảng giữa thánh thư Cơ Đốc giáo

scriptures? Their basic unity is now obscured by men's sectarian differences. Show by parallel references that the inspired sons of God have spoken the same truths.'

và Ấn giáo không? Sự hợp nhất căn bản của chúng hiện nay bị che mờ bởi những khác biệt bè phái của con người. Hãy cho thấy, bằng các dẫn chiếu song song, rằng những người con được cảm hứng của Thượng đế đã nói cùng những chân lý.'

"'Maharaj,'[2] I answered diffidently, 'what a command! Shall I be able to fulfill it?'

"'Maharaj,'[2] tôi rụt rè đáp, 'thật là một mệnh lệnh! Liệu tôi có thể hoàn thành không?'

"Babaji laughed softly. 'My son, why do you doubt?' he said reassuringly. 'Indeed, Whose work is all this, and Who is the Doer of all actions? Whatever the Lord has made me say is bound to materialize as truth.'

"Babaji khẽ cười. 'Con trai của tôi, tại sao con nghi ngờ?' Ngài trấn an. 'Quả thật, tất cả công việc này là của Ai, và Ai là Đấng Hành Động của mọi hành động? Bất cứ điều gì Đức Chúa khiến tôi nói đều chắc chắn sẽ hiện hình thành chân lý.'

"I deemed myself empowered by the blessings of the saint, and agreed to write the book. Feeling that the parting hour had arrived, I rose reluctantly from my leafy seat.

"Tôi xem mình đã được trao quyền bởi các phước lành của vị thánh, và đồng ý viết cuốn sách. Cảm thấy giờ chia tay đã đến, tôi miễn cưỡng đứng dậy khỏi chỗ ngồi đầy lá.

"'Do you know Lahiri?' the master inquired. 'He is a great soul, isn't he? Tell him of our meeting.' He then gave me a message for Lahiri Mahasaya.

"'Ông có biết Lahiri không?' vị thầy hỏi. 'Ngài là một linh hồn vĩ đại, phải không? Hãy kể cho Ngài về cuộc gặp gỡ của chúng ta.' Rồi Ngài trao cho tôi một thông điệp gửi Lahiri Mahasaya.

"After I had bowed humbly in farewell, the saint smiled benignly. 'When your book is finished, I shall pay you a visit,' he promised. 'Good-bye for the present.'

"Sau khi tôi khiêm cung cúi chào từ biệt, vị thánh mỉm cười hiền hậu. 'Khi sách của ông hoàn tất, tôi sẽ đến thăm ông,' Ngài hứa. 'Tạm biệt lúc này.'

"I left Allahabad the following day and entrained for Banaras. Reaching my guru's home, I poured out the story of the wonderful saint at the *Kumbha Mela.*

"Ngày hôm sau tôi rời Allahabad và lên tàu đi Banaras. Đến nhà guru của mình, tôi tuôn trào câu chuyện về vị thánh kỳ diệu ở *Kumbha Mela.*

"'Oh, didn't you recognize him?' Lahiri Mahasaya's eyes were dancing with laughter. 'I see you couldn't, for he prevented you. He is my incomparable guru, the celestial

"'Ồ, con không nhận ra Ngài sao?' Đôi mắt Lahiri Mahasaya ánh lên tiếng cười. 'Ta thấy con đã không thể, vì Ngài đã ngăn con. Ngài

Babaji!'

là guru vô song của ta, Babaji thiên thượng!'

"'Babaji!' I repeated, awestruck. 'The Yogi-Christ Babaji! The invisible-visible savior Babaji! Oh, if I could just recall the past and be once more in his presence, to show my devotion at his lotus feet!'

"'Babaji!' tôi lặp lại, đầy kính sợ. 'Babaji, vị Yogi-Christ! Babaji, Đấng cứu độ vô hình mà hữu hình! Ôi, giá như con có thể quay lại quá khứ và một lần nữa ở trong sự hiện diện của Ngài, để bày tỏ lòng sùng kính nơi đôi chân hoa sen của Ngài!'

"'Never mind,' Lahiri Mahasaya said consolingly. 'He has promised to see you again.'

"'Không sao,' Lahiri Mahasaya an ủi. 'Ngài đã hứa sẽ gặp lại con.'

"'Gurudeva, the divine master asked me to give you a message. "Tell Lahiri," he said, "that the stored-up power for this life now runs low; it is nearly finished."'

"'Gurudeva, vị thầy thiêng liêng đã bảo con trao cho Thầy một thông điệp. "Hãy nói với Lahiri," Ngài nói, "rằng quyền năng tích trữ cho đời này nay đã thấp; nó gần như hoàn tất."'

"At my utterance of these enigmatic words, Lahiri Mahasaya's figure trembled as though touched by a lightning current. In an instant everything about him fell silent; his smiling countenance turned incredibly stern. Like a wooden statue, somber and immovable in its seat, his body became colorless. I was alarmed and bewildered. Never in my life had I seen this joyous soul manifest such awful gravity. The other disciples present stared apprehensively.

"Khi tôi thốt ra những lời bí ẩn này, hình thể Lahiri Mahasaya rung lên như bị một dòng sét chạm vào. Trong khoảnh khắc, mọi sự quanh Ngài trở nên im lặng; gương mặt tươi cười của Ngài trở nên nghiêm nghị không thể tin được. Như một pho tượng gỗ, u trầm và bất lay chuyển trên chỗ ngồi, thể xác Ngài mất hết sắc màu. Tôi hoảng sợ và bối rối. Chưa bao giờ trong đời tôi thấy linh hồn hoan hỉ này biểu lộ một sự nghiêm trọng đáng sợ như thế. Các đệ tử khác có mặt nhìn nhau đầy lo lắng.

"Three hours passed in silence. Then Lahiri Mahasaya resumed his natural, cheerful demeanor, and spoke affectionately to each of the *chelas*. Everyone sighed in relief.

"Ba giờ trôi qua trong im lặng. Rồi Lahiri Mahasaya trở lại vẻ tự nhiên, vui tươi, và âu yếm nói chuyện với từng *đệ tử*. Mọi người thở phào nhẹ nhõm.

"I realized by my master's reaction that Babaji's message had been an unmistakable signal by which Lahiri Mahasaya understood that his body would soon be untenanted. His awesome silence proved that my guru had instantly controlled his being, cut the last

"Qua phản ứng của thầy tôi, tôi nhận ra rằng thông điệp của Babaji là một tín hiệu không thể nhầm lẫn, nhờ đó Lahiri Mahasaya hiểu rằng thể xác của Ngài chẳng bao lâu nữa sẽ không còn người cư ngụ. Sự im lặng uy nghi của Ngài chứng tỏ guru của tôi đã tức khắc

cord of attachment to the material world, and fled to his ever living identity in Spirit. Babaji's remark had been his way of saying: 'I shall be ever with you.'

làm chủ toàn bộ hiện tồn của mình, cắt đứt sợi dây ràng buộc cuối cùng với thế giới vật chất, và bay về bản sắc hằng sống của Ngài trong Tinh Thần. Lời nhận xét của Babaji là cách Ngài nói: 'Ta sẽ mãi ở cùng con.'

"Though Babaji and Lahiri Mahasaya were omniscient, and had no need of communicating with each other through me or any other intermediary, the great ones often condescend to play a part in the human drama. Occasionally they transmit their prophecies through messengers in an ordinary way, that later the fulfillment of their words infuse greater divine faith in a wide circle of men who learn the story.

"Dù Babaji và Lahiri Mahasaya đều toàn tri, và không cần giao tiếp với nhau qua tôi hay bất cứ trung gian nào khác, các Đấng Cao Cả thường hạ mình đóng một vai trong tấn kịch nhân loại. Thỉnh thoảng Các Ngài truyền các lời tiên tri của mình qua những sứ giả theo cách bình thường, để về sau sự ứng nghiệm của lời Các Ngài thấm nhuần đức tin thiêng liêng lớn lao hơn vào một vòng rộng lớn những người nghe biết câu chuyện.

"I soon left Banaras, and set to work in Serampore on the scriptural writings requested by Babaji," Sri Yukteswar continued. "No sooner had I begun my task than I was inspired to compose a poem dedicated to the deathless guru. The melodious lines flowed effortlessly from my pen, though never before had I attempted Sanskrit poetry.

"Chẳng bao lâu tôi rời Banaras, và bắt tay làm việc ở Serampore về các trước tác thánh thư mà Babaji yêu cầu," Sri Yukteswar tiếp tục. "Tôi vừa bắt đầu công việc thì đã được cảm hứng để sáng tác một bài thơ dâng tặng vị guru bất tử. Những dòng thơ du dương tuôn chảy dễ dàng từ ngòi bút tôi, dù trước đó tôi chưa từng thử làm thơ Sanskrit.

"In the quiet of night I busied myself over a comparison of the Bible and the scriptures of *Sanatan Dharma.*[3] Quoting the words of the blessed Lord Jesus, I showed that his teachings are in essence one with the revelations of the Vedas. Through the grace of my *paramguru,*[4] my book, *The Holy Science,*[5] was finished in a short time.

"Trong sự tĩnh lặng của đêm, tôi bận rộn với việc so sánh Kinh Thánh và các thánh thư của *Sanatan Dharma.*[3] Trích dẫn lời của Đức Chúa Jesus chân phúc, tôi cho thấy rằng giáo huấn của Ngài về bản chất là một với những mặc khải của Veda. Nhờ ân điển của *paramguru* của tôi,[4] cuốn sách của tôi, *The Holy Science,*[5] đã hoàn tất trong một thời gian ngắn.

"The morning after I had concluded my literary efforts," Master continued, "I went to the Rai Ghat here to bathe in the Ganges. The *ghat* was deserted; I stood still for a while, enjoying the sunny peace. After a dip in the sparkling waters, I started for home. The

"Buổi sáng sau khi tôi kết thúc các nỗ lực văn chương của mình," Thầy tiếp tục, "tôi đến Rai Ghat ở đây để tắm trong sông Ganges. Bến *ghat* vắng người; tôi đứng yên một lúc, tận hưởng sự an bình đầy nắng. Sau khi nhúng mình trong làn nước lấp lánh, tôi khởi hành

only sound in the silence was that of my Ganges-drenched cloth, swish-swashing with every step. As I passed beyond the site of the large banyan tree near the riverbank, a strong impulse urged me to look back. There, under the shade of the banyan, and surrounded by a few disciples, sat the great Babaji!

về nhà. Âm thanh duy nhất trong sự im lặng là tiếng tấm vải ướt sông Ganges của tôi sột soạt theo mỗi bước chân. Khi tôi đi qua khỏi vị trí của cây đa lớn gần bờ sông, một xung lực mạnh mẽ thôi thúc tôi quay nhìn lại. Ở đó, dưới bóng cây đa, và được vây quanh bởi vài đệ tử, là Babaji vĩ đại đang ngồi!

"'Greetings, Swamiji!' The beautiful voice of the master rang out to assure me I was not dreaming. 'I see you have successfully completed your book. As I promised, I am here to thank you.'

"'Kính chào, Swamiji!' Giọng nói đẹp đẽ của vị thầy vang lên để bảo đảm với tôi rằng tôi không đang mơ. 'Tôi thấy ông đã hoàn tất thành công cuốn sách của mình. Như tôi đã hứa, tôi ở đây để cảm ơn ông.'

"With a fast-beating heart, I prostrated myself fully at his feet. 'Paramguruji,' I said imploringly, 'will you and your *chelas* not honor my nearby home with your presence?'

"Với trái tim đập nhanh, tôi phủ phục trọn vẹn dưới chân Ngài. 'Paramguruji,' tôi khẩn khoản nói, 'Ngài và các *đệ tử* của Ngài có vui lòng ban vinh dự cho ngôi nhà gần đây của tôi bằng sự hiện diện của các Ngài không?'

"The supreme guru smilingly declined. 'No, child,' he said, 'we are people who like the shelter of trees; this spot is quite comfortable.'

"Vị guru tối thượng mỉm cười từ chối. 'Không, con ạ,' Ngài nói, 'chúng tôi là những người thích chỗ trú dưới cây; nơi này khá thoải mái.'

"'Please tarry a while, Master.' I gazed entreatingly at him. 'I shall be back at once with some special sweetmeats.'[6]

"'Xin Thầy nán lại một chút.' Tôi nhìn Ngài khẩn cầu. 'Con sẽ trở lại ngay với vài món ngọt đặc biệt.'[6]

"When I returned in a few minutes with a dish of delicacies, the lordly banyan no longer sheltered the celestial troupe. I searched all around the *ghat,* but in my heart I knew that the little band had already fled on etheric wings.

"Khi tôi trở lại sau vài phút với một đĩa cao lương, cây đa vương giả không còn che bóng cho đoàn người thiên thượng nữa. Tôi tìm khắp quanh *ghat,* nhưng trong tim tôi biết rằng nhóm nhỏ ấy đã bay đi trên đôi cánh dĩ thái.

"I was deeply hurt. 'Even if we meet again I would not care to talk with Babaji,' I told myself. 'He was unkind to leave me so suddenly.' This was a wrath of love, of course, and nothing more. A few months later I visited Lahiri Mahasaya in Banaras. As

"Tôi tổn thương sâu sắc. 'Dù chúng ta có gặp lại, tôi cũng không muốn nói chuyện với Babaji,' tôi tự nhủ. 'Ngài thật không tử tế khi rời bỏ tôi đột ngột như thế.' Dĩ nhiên, đó chỉ là cơn giận của tình thương, và không gì hơn. Vài tháng sau, tôi đến thăm Lahiri Mahasaya

I entered his parlor, my guru smiled in greeting.

"'Welcome, Yukteswar,' he said. 'Did you just meet Babaji at the threshold of my room?'

"'Why, no,' I answered in surprise.

"'Come here.' Lahiri Mahasaya touched me gently on the forehead; at once I beheld, near the door, the form of Babaji, blooming like a perfect lotus.

"I remembered my old hurt, and did not bow. Lahiri Mahasaya looked at me in astonishment.

"The divine guru was gazing at me with fathomless eyes. 'You are annoyed with me.'

"'Sir, why shouldn't I be?' I answered. 'Out of the air you came with your magic group, and into the thin air you vanished.'

"'I told you I would see you, but didn't say how long I would remain.' Babaji laughed softly. 'You were full of excitement. I assure you that I was fairly extinguished in the ether by the gust of your restlessness.'

"I was instantly satisfied by this unflattering explanation. I knelt at his feet; the supreme guru patted me kindly on the shoulder.

"'Child, you must meditate more,' he said. 'Your gaze is not yet faultless — you could not see me hiding behind the sunlight.' With these words in a voice like a celestial flute, Babaji disappeared into the hidden radiance.

ở Banaras. Khi tôi bước vào phòng khách của Ngài, guru của tôi mỉm cười chào.

"'Chào mừng, Yukteswar,' Ngài nói. 'Con vừa gặp Babaji ở ngưỡng cửa phòng ta phải không?'

"'Sao ạ, không,' tôi ngạc nhiên đáp.

"'Lại đây.' Lahiri Mahasaya nhẹ nhàng chạm vào trán tôi; lập tức tôi thấy, gần cửa, hình tướng của Babaji, nở rộ như một đóa hoa sen hoàn hảo.

"Tôi nhớ lại nỗi tổn thương cũ, và không cúi chào. Lahiri Mahasaya nhìn tôi kinh ngạc.

"Vị guru thiêng liêng đang nhìn tôi bằng đôi mắt sâu không đáy. 'Ông đang bực mình với tôi.'

"'Thưa ngài, tại sao tôi lại không nên như vậy?' tôi đáp. 'Từ không trung Ngài đến cùng nhóm người huyền thuật của Ngài, rồi vào hư không mỏng manh Ngài biến mất.'

"'Tôi đã nói sẽ gặp ông, nhưng không nói sẽ ở lại bao lâu.' Babaji khẽ cười. 'Ông đầy kích động. Tôi cam đoan với ông rằng tôi đã hầu như bị dập tắt trong dĩ thái bởi cơn gió bất an của ông.'

"Tôi lập tức thỏa mãn bởi lời giải thích không mấy tâng bốc này. Tôi quỳ dưới chân Ngài; vị guru tối thượng hiền từ vỗ nhẹ lên vai tôi.

"'Con ạ, con phải tham thiền nhiều hơn,' Ngài nói. 'Ánh nhìn của con chưa hoàn hảo — con đã không thể thấy tôi ẩn sau ánh mặt trời.' Với những lời này, bằng một giọng như tiếng sáo thiên thượng, Babaji biến mất vào ánh

rạng rỡ ẩn tàng.

"That was one of my last visits to Banaras to see my guru," Sri Yukteswar concluded. "Even as Babaji had foretold at the *Kumbha Mela,* the householder incarnation of Lahiri Mahasaya was drawing to a close. During the summer of 1895 his stalwart body developed a small boil on the back. He protested against lancing; he was working out in his own flesh the evil karma of some of his disciples. Finally a few *chelas* became very insistent; the master replied cryptically:

"Đó là một trong những lần cuối cùng tôi đến Banaras để gặp guru của mình," Sri Yukteswar kết luận. "Đúng như Babaji đã báo trước tại *Kumbha Mela,* cuộc nhập thể của Lahiri Mahasaya trong vai trò gia chủ đang đi đến hồi kết. Trong mùa hè năm 1895, thể xác cường tráng của Ngài phát sinh một cái nhọt nhỏ trên lưng. Ngài phản đối việc rạch nhọt; Ngài đang xử lý trong chính xác thân mình nghiệp quả xấu của một vài đệ tử. Cuối cùng, vài *đệ tử* trở nên rất khẩn thiết; vị thầy đáp một cách bí ẩn:

"'The body has to find a cause to go; I will be agreeable to whatever you want to do.'

"'Thể xác phải tìm một nguyên nhân để ra đi; ta sẽ thuận theo bất cứ điều gì các con muốn làm.'

"A short time later the incomparable guru gave up his body in Banaras. No longer need I seek him out in his little parlor; I find every day of my life blessed by his omnipresent guidance."

"Một thời gian ngắn sau, vị guru vô song từ bỏ thể xác tại Banaras. Tôi không còn cần tìm Ngài trong căn phòng khách nhỏ nữa; mỗi ngày trong đời tôi đều được ban phước bởi sự hướng dẫn toàn hiện của Ngài."

Years later, from the lips of Swami Keshabananda,[7] an advanced disciple, I heard many wonderful details about the passing of Lahiri Mahasaya.

Nhiều năm sau, từ môi của Swami Keshabananda,[7] một đệ tử tiến bộ, tôi nghe được nhiều chi tiết kỳ diệu về sự ra đi của Lahiri Mahasaya.

"A few days before my guru relinquished his body," Keshabananda told me, "he materialized himself before me as I sat in my hermitage at Hardwar.

"Vài ngày trước khi guru của tôi buông bỏ thể xác," Keshabananda kể với tôi, "Ngài đã hiện hình trước tôi khi tôi đang ngồi trong tu viện của mình tại Hardwar.

"'Come at once to Banaras.' With these words Lahiri Mahasaya vanished.

"'Hãy đến Banaras ngay.' Với những lời này, Lahiri Mahasaya biến mất.

"I entrained immediately for Banaras. At my guru's home I found many disciples assembled. For hours that day[8] the master expounded the Gita; then he addressed us simply.

"'I am going home.'

"Our sobs of anguish broke out like an irresistible torrent.

"'Be comforted; I shall rise again.' After this utterance Lahiri Mahasaya rose from his seat, thrice turned his body around in a circle, assumed the lotus posture while facing the north, and gloriously entered *mahasamadhi.*[9]

"Lahiri Mahasaya's beautiful body, so dear to the devotees, was cremated with solemn householder rites at Manikarnika Ghat by the holy Ganges," Keshabananda continued. "The following day, at ten o'clock in the morning, while I was still in Banaras, my room was suffused with a great light. Lo! before me stood the flesh and blood form of Lahiri Mahasaya. It looked exactly like his old body, except that it appeared younger and more radiant. My divine guru spoke to me.

"'Keshabananda,' he said, 'it is I. From the disintegrated atoms of my cremated body, I have resurrected a remodeled form. My householder work in the world is done; but I do not leave the earth entirely. Henceforth I shall spend some time with Babaji in the Himalayas, and with Babaji in the cosmos.'

"With a few words of blessing to me, the

"Tôi lập tức lên tàu đi Banaras. Tại nhà guru của tôi, tôi thấy nhiều đệ tử đã tụ họp. Suốt nhiều giờ ngày hôm ấy[8] vị thầy giảng giải Gita; rồi Ngài nói với chúng tôi một cách giản dị.

"'Ta đang về nhà.'

"Những tiếng nức nở đau đớn của chúng tôi bùng ra như một dòng thác không thể cưỡng lại.

"'Hãy được an ủi; ta sẽ trỗi dậy lần nữa.' Sau lời nói này, Lahiri Mahasaya đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xoay thể xác ba vòng thành một vòng tròn, ngồi vào tư thế hoa sen hướng mặt về phương bắc, và vinh quang nhập vào *mahasamadhi.*[9]

"Thể xác đẹp đẽ của Lahiri Mahasaya, vô cùng thân yêu đối với những người sùng kính, đã được hỏa táng bằng các nghi thức gia chủ trang nghiêm tại Manikarnika Ghat bên dòng Ganges thiêng liêng," Keshabananda tiếp tục. "Ngày hôm sau, lúc mười giờ sáng, khi tôi vẫn còn ở Banaras, căn phòng của tôi tràn ngập một ánh sáng vĩ đại. Kìa! Trước mặt tôi là hình tướng bằng xương bằng thịt của Lahiri Mahasaya. Hình ấy trông đúng như thể xác cũ của Ngài, chỉ khác là có vẻ trẻ hơn và rạng rỡ hơn. Guru thiêng liêng của tôi nói với tôi.

"'Keshabananda,' Ngài nói, 'chính là ta. Từ những nguyên tử đã tan rã của thể xác hỏa táng của ta, ta đã phục sinh một hình tướng được tái tạo. Công việc gia chủ của ta trong thế gian đã xong; nhưng ta không hoàn toàn rời khỏi Trái Đất. Từ nay về sau, ta sẽ dành một phần thời gian với Babaji ở Himalaya, và với Babaji trong vũ trụ.'

"Với vài lời ban phước cho tôi, vị thầy siêu

transcendent master vanished. Wondrous inspiration filled my heart; I was uplifted in Spirit even as were the disciples of Christ and Kabir[10] who beheld their living guru after his physical death.

việt biến mất. Cảm hứng kỳ diệu tràn đầy trái tim tôi; tôi được nâng lên trong Tinh Thần, giống như các đệ tử của Đức Christ và Kabir[10] đã được nâng lên khi chiêm ngưỡng vị guru sống động của họ sau cái chết hồng trần của Ngài.

"When I returned to my isolated hermitage in Hardwar," Keshabananda went on, "I carried with me a portion of the sacred ashes of Lahiri Mahasaya. I knew he had escaped the spatiotemporal cage; the bird of omnipresence was freed. Yet it comforted my heart to enshrine his holy ashes."

"Khi tôi trở về tu viện biệt lập của mình ở Hardwar," Keshabananda nói tiếp, "tôi mang theo một phần tro thiêng của Lahiri Mahasaya. Tôi biết Ngài đã thoát khỏi chiếc lồng không gian thời gian; con chim toàn hiện đã được giải phóng. Tuy vậy, việc tôn trí tro thánh của Ngài đã an ủi trái tim tôi."

Another disciple who was blessed by the sight of his resurrected guru was the saintly Panchanon Bhattacharya.[11] I visited him in his home in Calcutta and listened with delight to the story of his many years with the master. In conclusion, he told me of the most marvelous event in his life.

Một đệ tử khác được ban phước bởi linh ảnh của vị guru phục sinh của mình là thánh nhân Panchanon Bhattacharya.[11] Tôi đến thăm ông tại nhà ở Calcutta và vui thích lắng nghe câu chuyện về nhiều năm của ông với vị thầy. Sau cùng, ông kể cho tôi nghe sự kiện kỳ diệu nhất trong đời mình.

"Here in Calcutta," Panchanon said, "at ten o'clock of the morning that followed his cremation, Lahiri Mahasaya appeared before me in living glory."

"Tại đây, ở Calcutta," Panchanon nói, "vào mười giờ sáng ngày hôm sau lễ hỏa táng của Ngài, Lahiri Mahasaya đã hiện ra trước tôi trong vinh quang sống động."

Swami Pranabananda, the "saint with two bodies," also confided to me the details of his own supernal experience. During his visit to my Ranchi school, Pranabananda told me:

Swami Pranabananda, "vị thánh có hai thể xác," cũng tâm sự với tôi các chi tiết về kinh nghiệm thiên thượng của chính ông. Trong chuyến thăm trường Ranchi của tôi, Pranabananda kể với tôi:

"A few days before Lahiri Mahasaya left his body, I received from him a letter that requested me to come at once to Banaras. I was unavoidably delayed, however, and could not leave at once. Just as I was preparing to leave for Banaras, about ten o'clock in the morning, I was suddenly overwhelmed with joy to see in my room the shining figure of my guru.

"Vài ngày trước khi Lahiri Mahasaya rời thể xác, tôi nhận được một lá thư của Ngài yêu cầu tôi đến Banaras ngay. Tuy nhiên, tôi bị trì hoãn bất khả kháng và không thể rời đi lập tức. Đúng lúc tôi đang chuẩn bị khởi hành đi Banaras, vào khoảng mười giờ sáng, tôi bỗng tràn ngập hoan hỉ khi thấy trong phòng mình hình bóng rực sáng của guru tôi.

"'Why hurry to Banaras?' Lahiri Mahasaya said, smiling. 'You shall find me there no longer.'

"As the import of his words dawned on me, I cried out brokenheartedly, believing that I was seeing him only in a vision.

"The master approached me comfortingly. 'Here, touch my flesh,' he said. 'I am living, as always. Do not lament; am I not with you forever?'"

From the lips of these three great disciples, a story of wondrous truth has emerged: At the morning hour of ten, one day after the body of Lahiri Mahasaya had been consigned to the flames, the resurrected master, in a real but transfigured body, appeared before three disciples, each in a different city.

"So when this corruptible shall have put on incorruption, and this mortal shall have put on immortality, then shall be brought to pass the saying that is written, Death is swallowed up in victory. O death, where is thy sting? O grave, where is thy victory?"[12]

"'Tại sao vội đến Banaras?' Lahiri Mahasaya mỉm cười nói. 'Con sẽ không còn tìm thấy ta ở đó nữa.'

"Khi ý nghĩa của lời Ngài bừng sáng trong tôi, tôi kêu lên với trái tim tan nát, tin rằng mình chỉ đang thấy Ngài trong một linh ảnh.

"Vị thầy tiến đến an ủi tôi. 'Đây, hãy chạm vào xác thân ta,' Ngài nói. 'Ta vẫn sống, như mọi khi. Đừng than khóc; chẳng phải ta ở cùng con mãi mãi sao?'"

Từ môi của ba đệ tử vĩ đại này, một câu chuyện về chân lý kỳ diệu đã hiện ra: Vào giờ thứ mười buổi sáng, một ngày sau khi thể xác Lahiri Mahasaya được trao cho lửa, vị thầy phục sinh, trong một thể xác có thật nhưng đã biến hình, đã hiện ra trước ba đệ tử, mỗi người ở một thành phố khác nhau.

"Vậy khi thể hay hư nát này mặc lấy sự không hư nát, và thể hay chết này mặc lấy sự bất tử, bấy giờ lời đã chép sẽ được ứng nghiệm: Sự chết bị nuốt mất trong chiến thắng. Hỡi sự chết, nọc độc của ngươi ở đâu? Hỡi mồ mả, chiến thắng của ngươi ở đâu?"[12]

---

1 Sri Yukteswar was later formally initiated into the Swami Order by the *Mahant* (monastery head) of Buddh Gaya in Bihar.

2 "Great king" — a title of respect.

3 Literally, "eternal religion," the name given to the body of Vedic teachings. *Sanatan Dharma* came to be called *Hinduism* because the Greeks who invaded northwestern India under Alexander the Great designated the people on the banks of the river Indus as *Indoos,* or *Hindus.* The word *Hindus,* properly

1 Về sau, Sri Yukteswar được chính thức điểm đạo vào Dòng Swami bởi *Mahant*, vị đứng đầu tu viện, của Buddh Gaya ở Bihar.

2 "Đại vương" — một danh hiệu tôn kính.

3 Theo nghĩa đen, "tôn giáo vĩnh cửu," tên gọi dành cho toàn bộ giáo huấn Veda. *Sanatan Dharma* về sau được gọi là *Hinduism* vì người Hy Lạp xâm lược miền tây bắc Ấn Độ dưới thời Alexander Đại Đế đã gọi dân chúng trên bờ sông Indus là *Indoos,* hay *Hindus.* Từ *Hindus,* nói đúng ra, chỉ áp dụng

speaking, refers only to followers of *Sanatan Dharma* or Hinduism. The term *Indians* applies equally to Hindus and Moslems and other *inhabitants* of the soil of India (and also, through the confusing geographical error of Columbus, to the Mongoloid aboriginals in America).

cho những người theo *Sanatan Dharma* hay Hinduism. Thuật ngữ *Indians* áp dụng ngang nhau cho Hindus, Moslems và những *cư dân* khác trên đất Ấn Độ, và cũng, qua sai lầm địa lý gây nhầm lẫn của Columbus, cho những thổ dân Mongoloid ở châu Mỹ.

The ancient name for India is *Aryavarta,* literally, "abode of the Aryans." The Sanskrit root of *arya* is "worthy, holy, noble." The later ethnological misuse of *Aryan* to signify not spiritual, but physical, characteristics, led the great Orientalist, Max Müller, to say quaintly: "To me an ethnologist who speaks of an Aryan race, Aryan blood, Aryan eyes and hair, is as great a sinner as a linguist would be if he spoke of a dolichocephalic dictionary or a brachycephalic grammar."

Tên cổ của Ấn Độ là *Aryavarta,* theo nghĩa đen là "nơi cư ngụ của người Arya." Căn ngữ Sanskrit của *arya* là "xứng đáng, thánh thiện, cao quý." Việc lạm dụng dân tộc học về sau đối với *Aryan* để chỉ các đặc điểm không phải tinh thần mà là hồng trần, đã khiến nhà Đông phương học vĩ đại Max Müller nói một cách dí dỏm: "Đối với tôi, một nhà dân tộc học nói về một chủng tộc Arya, máu Arya, mắt và tóc Arya, là một tội nhân lớn chẳng kém một nhà ngôn ngữ học nếu ông ta nói về một cuốn từ điển sọ dài hay một ngữ pháp sọ ngắn."

4 The word *paramguru* refers to the guru of one's guru. Thus Babaji, the *guru* of Lahiri Mahasaya, is the *paramguru* of Sri Yukteswar.

4 Từ *paramguru* chỉ guru của guru mình. Vì thế Babaji, vị *guru* của Lahiri Mahasaya, là *paramguru* của Sri Yukteswar.

Mahavatar Babaji is the supreme guru in the Indian line of masters who assume responsibility for the spiritual welfare of all SRF-YSS members who faithfully practice *Kriya Yoga.*

Mahavatar Babaji là vị guru tối thượng trong dòng các chân sư Ấn Độ, những Đấng đảm nhận trách nhiệm đối với phúc lợi tinh thần của tất cả hội viên SRF-YSS trung thành thực hành *Kriya Yoga.*

5 Now published by Self-Realization Fellowship, Los Angeles, California.

5 Nay được xuất bản bởi Self-Realization Fellowship, Los Angeles, California.

6 It is considered disrespectful in India if one does not offer refreshments to the guru.

6 Ở Ấn Độ, người ta xem là bất kính nếu không dâng đồ giải khát cho guru.

7 My visit to Keshabananda's ashram is described here.

7 Chuyến thăm của tôi đến ashram của Keshabananda được mô tả ở đây.

8 September 26, 1895, is the date on which

8 Ngày 26 tháng Chín năm 1895 là ngày

Lahiri Mahasaya left his body. In a few more days he would have reached his sixty-seventh birthday.

Lahiri Mahasaya rời thể xác. Chỉ vài ngày nữa Ngài đã đến sinh nhật thứ sáu mươi bảy của mình.

9 Thrice revolving the body, then facing the north, are parts of a Vedic rite used by masters who know beforehand when the final hour is about to strike for the physical body. The last meditation, during which the master merges himself in the Cosmic *Aum,* is called the *maha,* or great, *samadhi.*

9 Xoay thể xác ba lần, rồi hướng mặt về phương bắc, là những phần của một nghi thức Veda được các chân sư sử dụng khi biết trước giờ cuối cùng sắp điểm đối với thể xác. Lần tham thiền cuối cùng, trong đó vị thầy hòa nhập chính mình vào *Aum* Vũ Trụ, được gọi là *maha,* hay đại, *samadhi.*

10 Kabir was a great 16th-century saint whose large following included Hindus and Moslems. At the time of Kabir's death the disciples quarreled over the manner of conducting the funeral ceremonies. The exasperated master rose from his final sleep, and gave his instructions. "Half of my remains should be buried with Moslem rites," he said. "Let the other half be cremated with a Hindu sacrament." He then vanished. When the disciples removed the shroud that had covered his body, nothing was found but a beautiful array of flowers. Half of these were obediently buried, in Maghar, by the Moslems, who revere his shrine to this day. The other half was cremated with Hindu ceremonies in Banaras. A temple, *Kabir Cheura,* was built on the site and attracts immense numbers of pilgrims.

10 Kabir là một vị thánh vĩ đại thế kỷ mười sáu, có đông đảo người đi theo gồm cả Hindus và Moslems. Vào lúc Kabir qua đời, các đệ tử tranh cãi về cách tiến hành tang lễ. Vị thầy bực mình trỗi dậy khỏi giấc ngủ cuối cùng và ban chỉ dẫn của mình. "Một nửa di hài của ta nên được chôn theo nghi thức Moslem," Ngài nói. "Hãy để nửa còn lại được hỏa táng bằng một bí tích Hindu." Rồi Ngài biến mất. Khi các đệ tử dỡ tấm vải liệm đã phủ thân thể Ngài, họ không tìm thấy gì ngoài một dãy hoa đẹp đẽ. Một nửa số hoa này được những người Moslem ngoan ngoãn chôn tại Maghar, những người vẫn tôn kính đền thờ của Ngài cho đến ngày nay. Nửa còn lại được hỏa táng theo nghi lễ Hindu ở Banaras. Một ngôi đền, *Kabir Cheura,* được xây trên địa điểm ấy và thu hút vô số người hành hương.

In his youth Kabir was approached by two disciples who wanted minute intellectual guidance along the mystic path. The master responded simply:

Thời trẻ, Kabir được hai đệ tử đến gặp, họ muốn sự hướng dẫn trí tuệ tỉ mỉ dọc theo con đường thần bí. Vị thầy đáp một cách giản dị:

Path presupposes distance;

Đường Đạo giả định có khoảng cách;

If He be near, no path needest thou at all.

Nếu Ngài ở gần, ngươi chẳng cần đường nào cả.

Verily it maketh me smile

Quả thật điều ấy khiến ta mỉm cười

To hear of a fish in water athirst!

Khi nghe nói một con cá trong nước mà khát!

11 Panchanon erected a Shiva temple in a 17-acre garden in Deoghar, Jharkhand, in which is enshrined an oil painting of Lahiri Mahasaya. *(Publisher's Note)*

11 Panchanon dựng một đền Shiva trong khu vườn rộng mười bảy mẫu Anh ở Deoghar, Jharkhand, trong đó tôn trí một bức tranh sơn dầu của Lahiri Mahasaya. *Ghi chú của Nhà xuất bản*

12 I Corinthians 15:54–55. "Why should it be thought a thing incredible with you, that God should raise the dead?" — Acts 26:8.

12 I Corinthians 15:54–55. "Tại sao các ông lại cho là điều không thể tin được rằng Thượng đế khiến kẻ chết sống lại?" — Acts 26:8.

CHAPTER 37 — CHƯƠNG 37

I Go to America — Tôi Đi Mỹ

"America! Surely these people are Americans!" This was my thought as a panorama of Western faces[1] passed before my inward view.

"Nước Mỹ! Chắc chắn những người này là người Mỹ!" Đó là ý nghĩ của tôi khi một toàn cảnh những gương mặt phương Tây[1] lướt qua trước tầm nhìn bên trong của tôi.

Immersed in meditation, I was sitting behind some dusty boxes in the storeroom of the Ranchi school.[2] A private spot was difficult to find during those busy years with the youngsters!

Đắm mình trong tham thiền, tôi đang ngồi sau vài chiếc thùng bụi bặm trong kho của trường Ranchi.[2] Một nơi riêng tư thật khó tìm trong những năm bận rộn ấy với đám trẻ!

The vision continued; a vast multitude, gazing at me intently, swept actorlike across the stage of consciousness.

Linh ảnh tiếp tục; một đám đông mênh mông, chăm chú nhìn tôi, lướt qua sân khấu tâm thức như những diễn viên.

The storeroom door opened; as usual, one of the young lads had discovered my hiding place.

Cửa kho mở ra; như thường lệ, một trong các cậu bé đã phát hiện chỗ ẩn náu của tôi.

"Come here, Bimal," I cried gaily. "I have news for you: the Lord is calling me to

"Lại đây, Bimal," tôi vui vẻ gọi. "Thầy có tin

America!"

cho con: Đức Chúa đang gọi thầy sang Mỹ!"

"To America?" The boy echoed my words in a tone that implied I had said "to the moon."

"Sang Mỹ?" Cậu bé lặp lại lời tôi bằng một giọng hàm ý như tôi vừa nói "lên mặt trăng."

"Yes! I am going forth to discover America, like Columbus. He thought he had found India; surely there is a karmic link between those two lands!"

"Đúng vậy! Thầy sẽ ra đi khám phá nước Mỹ, như Columbus. Ông ấy nghĩ mình đã tìm thấy Ấn Độ; chắc chắn có một mối liên kết nghiệp quả giữa hai vùng đất ấy!"

Bimal scampered away; soon the whole school was informed by the two-legged newspaper.

Bimal chạy biến đi; chẳng bao lâu cả trường được tờ báo hai chân thông tin.

I summoned the bewildered faculty and gave the school into its charge.

Tôi triệu tập ban giảng huấn đang bối rối và giao trường cho họ trông coi.

"I know you will keep Lahiri Mahasaya's yoga ideals of education ever to the fore," I said. "I shall write you frequently; God willing, someday I shall be back."

"Tôi biết các bạn sẽ luôn giữ các lý tưởng giáo dục bằng yoga của Lahiri Mahasaya ở vị trí hàng đầu," tôi nói. "Tôi sẽ thường xuyên viết thư cho các bạn; nếu Thượng đế muốn, một ngày nào đó tôi sẽ trở lại."

Tears stood in my eyes as I cast a last look at the little boys and the sunny acres of Ranchi. A definite epoch in my life had now closed, I knew; henceforth I would dwell in far lands. I entrained for Calcutta a few hours after my vision. The following day I received an invitation to serve as the delegate from India to an International Congress of Religious Liberals in America. It was to convene that year in Boston, under the auspices of the American Unitarian Association.

Nước mắt dâng lên trong mắt tôi khi tôi nhìn lần cuối các cậu bé nhỏ và những mẫu đất đầy nắng của Ranchi. Tôi biết một kỷ nguyên rõ rệt trong đời mình nay đã khép lại; từ nay về sau tôi sẽ sống ở những vùng đất xa xôi. Tôi lên tàu đi Calcutta vài giờ sau linh ảnh của mình. Ngày hôm sau, tôi nhận được lời mời làm đại biểu từ Ấn Độ đến một Đại Hội Quốc Tế của những người Tự Do Tôn Giáo ở Mỹ. Đại hội ấy sẽ nhóm họp trong năm đó tại Boston, dưới sự bảo trợ của Hội Unitarian Hoa Kỳ.

My head in a whirl, I sought out Sri Yukteswar in Serampore.

Đầu óc quay cuồng, tôi tìm đến Sri Yukteswar ở Serampore.

"Guruji, I have just been invited to address a religious congress in America. Shall I go?"

"Guruji, con vừa được mời diễn thuyết tại một đại hội tôn giáo ở Mỹ. Con có nên đi không?"

"All doors are open for you," Master replied simply. "It is now or never."

"Mọi cánh cửa đều mở ra cho con," Thầy đáp giản dị. "Bây giờ hoặc không bao giờ."

"But sir," I said in dismay, "what do I know about public speaking? Seldom have I given a lecture, and never in English."

"Nhưng thưa ngài," tôi kinh hãi nói, "con biết gì về diễn thuyết trước công chúng? Con hiếm khi giảng bài, và chưa bao giờ bằng tiếng Anh."

"English or no English, your words on yoga shall be heard in the West."

"Tiếng Anh hay không tiếng Anh, những lời của con về yoga sẽ được lắng nghe ở phương Tây."

I laughed. "Well, dear Guruji, I hardly think the Americans will learn Bengali! Please bless me with a push over the hurdles of the English language."[3]

Tôi bật cười. "Vâng, Guruji thân mến, con khó mà nghĩ người Mỹ sẽ học tiếng Bengali! Xin Thầy ban phước cho con một cú đẩy vượt qua những rào cản của tiếng Anh."[3]

When I broke the news of my plans to Father, he was utterly taken aback. To him America seemed incredibly remote; he feared he might never see me again.

Khi tôi báo tin về các kế hoạch của mình cho Cha, ông hoàn toàn sửng sốt. Đối với ông, nước Mỹ dường như xa xôi không thể tưởng; ông sợ có thể không bao giờ gặp lại tôi.

"How can you go?" he asked sternly. "Who will finance you?" As he had affectionately borne the expenses of my education and whole life, he doubtless hoped that his question would bring my project to an embarrassing halt.

"Con đi bằng cách nào?" ông nghiêm nghị hỏi. "Ai sẽ tài trợ cho con?" Vì ông đã trìu mến gánh chịu các chi phí giáo dục và toàn bộ đời sống của tôi, chắc chắn ông hy vọng câu hỏi của mình sẽ khiến dự án của tôi phải dừng lại trong bối rối.

"The Lord will surely finance me." As I made this reply, I thought of the similar one I had given long ago to my brother Ananta in Agra. Without very much guile, I added, "Father, perhaps God will put it into your mind to help me."

"Đức Chúa chắc chắn sẽ tài trợ cho con." Khi trả lời như vậy, tôi nghĩ đến câu trả lời tương tự mà từ lâu tôi đã nói với anh tôi, Ananta, ở Agra. Không mấy quanh co, tôi thêm: "Cha, có lẽ Thượng đế sẽ đặt vào trí Cha ý nghĩ giúp con."

"No, never!" He glanced at me piteously.

"Không, không bao giờ!" Ông nhìn tôi đầy thương cảm.

I was astounded, therefore, when Father handed me, the following day, a check made out for a large amount.

Vì vậy, tôi vô cùng kinh ngạc khi ngày hôm sau Cha trao cho tôi một tấm chi phiếu ghi một khoản tiền lớn.

"I give you this money," he said, "not in my role as a father but as a faithful disciple of Lahiri Mahasaya. Go then to that far Western land; spread there the creedless teachings of *Kriya Yoga*."

"Cha trao con số tiền này," ông nói, "không phải trong vai trò một người cha, mà với tư cách một đệ tử trung thành của Lahiri Mahasaya. Vậy hãy đi đến miền đất phương Tây xa xôi ấy; hãy truyền bá nơi đó các giáo huấn *Kriya Yoga* không giáo phái."

I was immensely touched at the selfless spirit in which Father had been able quickly to put aside his personal desires. The just realization had come to him during the preceding night that no ordinary desire for foreign travel was motivating my plans.

Tôi vô cùng xúc động trước tinh thần vị tha nhờ đó Cha đã có thể nhanh chóng gạt sang một bên những mong muốn cá nhân của mình. Sự nhận thức đúng đắn đã đến với ông trong đêm trước rằng không phải một ham muốn du lịch nước ngoài thông thường đang thúc đẩy các kế hoạch của tôi.

"Perhaps we shall not meet again in this life." Father, who was sixty-seven at this time, spoke sadly.

"Có lẽ chúng ta sẽ không gặp lại nhau trong đời này." Cha, lúc ấy sáu mươi bảy tuổi, buồn bã nói.

An intuitive conviction prompted me to reply, "Surely the Lord will bring us together once more."

Một niềm xác tín trực giác thúc đẩy tôi đáp: "Chắc chắn Đức Chúa sẽ đưa chúng ta đến với nhau một lần nữa."

As I went about my preparations to leave Master and my native land for the unknown shores of America, I experienced not a little trepidation. I had heard many stories about the "materialistic West" — a land very different from India, steeped in the centuried aura of saints.

Khi tôi lo việc chuẩn bị rời Chân sư và quê hương để đến những bờ bến xa lạ của nước Mỹ, tôi cảm thấy không ít lo âu. Tôi đã nghe nhiều câu chuyện về "phương Tây duy vật" — một xứ sở rất khác với Ấn Độ, nơi thấm đẫm hào quang qua nhiều thế kỷ của các bậc thánh.

"To dare the Western airs," I thought, "an Oriental teacher should be hardy beyond the trials of any Himalayan cold!"

"Để dám đương đầu với bầu khí phương Tây," tôi nghĩ, "một huấn sư Đông phương phải kiên cường hơn cả những thử thách của bất kỳ giá lạnh nào trên Hy Mã Lạp Sơn!"

One early morning I began to pray, with an adamant determination to continue, even to die praying, until I heard the voice of God. I wanted His blessing and assurance that I would not lose myself in the fogs of modern utilitarianism. My heart was set to go to America, but even more strongly was it

Một buổi sáng sớm, tôi bắt đầu cầu nguyện, với quyết tâm cứng như kim cương là sẽ tiếp tục, thậm chí chết trong lúc cầu nguyện, cho đến khi nghe được tiếng nói của Thượng đế. Tôi muốn có phúc lành và sự bảo đảm của Ngài rằng tôi sẽ không đánh mất mình trong những màn sương của chủ nghĩa vụ lợi hiện

resolved to hear the solace of divine permission.

đại. Tâm tôi đã quyết đi Mỹ, nhưng còn mạnh mẽ hơn nữa là quyết tâm được nghe niềm an ủi của sự cho phép thiêng liêng.

I prayed and prayed, muffling my sobs. No answer came. At noon I reached a zenith; my head was reeling under the pressure of my agonies. I felt that if I cried once more, increasing the depth of my inner passion, my brain would split.

Tôi cầu nguyện mãi, cố nén tiếng nức nở. Không có câu trả lời nào đến. Đến trưa, tôi lên tới cực điểm; đầu tôi quay cuồng dưới áp lực của những thống khổ. Tôi cảm thấy nếu tôi kêu lên thêm một lần nữa, làm tăng chiều sâu của nỗi thiết tha bên trong, bộ não tôi sẽ vỡ tung.

At that moment there came a knock on the door of my Garpar Road home. Answering the summons, I beheld a young man in the scanty garb of a renunciant. He entered the house.

Ngay lúc ấy, có tiếng gõ cửa nhà tôi ở đường Garpar. Ra mở cửa, tôi thấy một thanh niên trong y phục đơn sơ của một người từ bỏ. Người ấy bước vào nhà.

"He must be Babaji!" I thought, dazed, because the man before me had the features of a young Lahiri Mahasaya. He answered my thought. "Yes, I am Babaji." He spoke melodiously in Hindi. "Our Heavenly Father has heard your prayer. He commands me to tell you: Follow the behests of your guru and go to America. Fear not; you shall be protected."

"Đó hẳn là Babaji!" tôi nghĩ, choáng váng, vì người trước mặt tôi có những nét mặt của một Lahiri Mahasaya trẻ tuổi. Ngài đáp lại ý nghĩ của tôi. "Đúng, ta là Babaji." Ngài nói bằng tiếng Hindi, giọng du dương. "Cha Trên Trời của chúng ta đã nghe lời cầu nguyện của con. Ngài truyền cho ta nói với con: Hãy theo mệnh lệnh của guru con và đi Mỹ. Đừng sợ; con sẽ được bảo vệ."

After a vibrant pause, Babaji addressed me again. "You are the one I have chosen to spread the message of *Kriya Yoga* in the West. Long ago I met your guru Yukteswar at a *Kumbha Mela;* I told him then I would send you to him for training."

Sau một khoảng lặng rung động, Babaji lại nói với tôi. "Con là người ta đã chọn để truyền bá thông điệp của *Kriya Yoga* ở phương Tây. Từ lâu, ta đã gặp guru Yukteswar của con tại một *Kumbha Mela;* khi ấy ta nói với ông rằng ta sẽ gửi con đến với ông để được huấn luyện."

I was speechless, choked with devotional awe at his presence, and deeply touched to hear from his own lips that he had guided me to Sri Yukteswar. I lay prostrate before the deathless guru. He graciously lifted me up. After telling me many things about my life, he gave me some personal instruction

Tôi không nói nên lời, nghẹn ngào vì lòng tôn kính sùng mộ trước sự hiện diện của Ngài, và xúc động sâu xa khi nghe từ chính môi Ngài rằng Ngài đã dẫn dắt tôi đến với Sri Yukteswar. Tôi phủ phục trước vị guru bất tử. Ngài từ ái nâng tôi dậy. Sau khi nói với tôi nhiều điều về đời tôi, Ngài ban cho tôi vài lời

and uttered a few secret prophecies.

chỉ dạy riêng và thốt ra một vài lời tiên tri bí mật.

"*Kriya Yoga*, the scientific technique of God-realization," he finally said with solemnity, "will ultimately spread in all lands, and aid in harmonizing the nations through man's personal, transcendental perception of the Infinite Father."

"*Kriya Yoga*, kỹ thuật khoa học để chứng ngộ Thượng đế," cuối cùng Ngài trang nghiêm nói, "rồi sẽ lan rộng khắp mọi xứ sở, và hỗ trợ việc hòa hợp các quốc gia qua tri giác siêu việt, riêng tư của con người về Cha Vô Biên."

With a gaze of majestic power, the master electrified me with a glimpse of his cosmic consciousness.

Bằng một ánh nhìn đầy quyền năng uy nghi, vị Chân sư truyền điện vào tôi một thoáng thấy về tâm thức vũ trụ của Ngài.

"If there should rise

"Nếu bỗng nhiên bừng lên

Suddenly within the skies

Giữa các tầng trời

Sunburst of a thousand suns

Ánh mặt trời của ngàn mặt trời

Flooding earth with beams undeemed-of,

Tràn ngập địa cầu bằng những tia sáng chưa từng mơ tưởng,

Then might be that Holy One's

Khi ấy có lẽ uy nghi

Majesty and radiance dreamed of!"[4]

Và hào quang của Đấng Thánh ấy mới được hình dung!"[4]

In a short while Babaji started toward the door, remarking, "Do not try to follow me. You will not be able to do so."

Một lát sau, Babaji bước về phía cửa, nói: "Đừng cố đi theo ta. Con sẽ không thể làm được đâu."

"Please, Babaji, don't go away," I cried repeatedly. "Take me with you!" He replied, "Not now. Some other time."

"Xin Babaji, đừng đi," tôi kêu lên nhiều lần. "Hãy đưa con theo Ngài!" Ngài đáp: "Không phải bây giờ. Một dịp khác."

Overcome by emotion, I disregarded his warning. As I tried to pursue him, I discovered that my feet were firmly rooted to the floor. From the door, Babaji gave me a last affectionate glance. My eyes were fixed on him longingly as he raised his hand by

Bị cảm xúc chế ngự, tôi không để ý đến lời cảnh báo của Ngài. Khi cố đuổi theo Ngài, tôi phát hiện hai bàn chân mình đã bám chặt xuống sàn. Từ cửa, Babaji nhìn tôi lần cuối bằng ánh mắt trìu mến. Mắt tôi khắc khoải dán chặt vào Ngài khi Ngài giơ tay ban phúc

way of benediction and walked away.

và bước đi.

After a few minutes my feet were free. I sat down and went into a deep meditation, unceasingly thanking God not only for answering my prayer but for blessing me by a meeting with Babaji. My whole body seemed sanctified through the touch of the ancient, ever-youthful master. Long had it been my burning desire to behold him.

Sau vài phút, chân tôi được tự do. Tôi ngồi xuống và đi vào thiền định sâu, không ngừng tạ ơn Thượng đế không chỉ vì đã đáp lời cầu nguyện của tôi mà còn vì đã ban phúc cho tôi bằng cuộc gặp gỡ với Babaji. Toàn thân tôi dường như được thánh hóa qua cái chạm của vị Chân sư cổ xưa mà mãi trẻ trung. Từ lâu, ước vọng cháy bỏng của tôi là được chiêm ngưỡng Ngài.

Until now, I have never recounted to anyone this story of my meeting with Babaji. Holding it as the most sacred of my human experiences, I have hidden it in my heart. But the thought occurred to me that readers of this autobiography would be more inclined to believe in the reality of the secluded Babaji with his world interests if I relate that I have seen him with my own eyes. I have helped an artist to draw, for this book, a true picture of the Yogi-Christ of modern India.

Cho đến nay, tôi chưa từng kể với ai câu chuyện về cuộc gặp gỡ Babaji của tôi. Xem đó là điều thiêng liêng nhất trong các kinh nghiệm làm người của mình, tôi đã giấu kín nó trong tim. Nhưng ý nghĩ đến với tôi rằng độc giả của tự truyện này sẽ dễ tin hơn vào thực tại của Babaji ẩn cư với những mối quan tâm thế giới của Ngài nếu tôi kể rằng tôi đã thấy Ngài bằng chính mắt mình. Tôi đã giúp một họa sĩ vẽ, cho cuốn sách này, một chân dung trung thực của vị Yogi-Christ của Ấn Độ hiện đại.

The eve of my departure for the United States found me in Sri Yukteswar's holy presence. "Forget you were born among Hindus, and don't adopt all the ways of the Americans. Take the best of both peoples," he said in his calm way of wisdom. "Be your true self, a child of God. Seek and incorporate into your being the best qualities of all your brothers, scattered over the earth in various races."

Đêm trước ngày tôi khởi hành sang Hoa Kỳ, tôi ở trong sự hiện diện thiêng liêng của Sri Yukteswar. "Hãy quên rằng con đã sinh ra giữa người Hindu, và đừng chấp nhận mọi lề thói của người Mỹ. Hãy lấy điều tốt nhất của cả hai dân tộc," Ngài nói theo cách điềm tĩnh của minh triết. "Hãy là chân ngã đích thực của con, một người con của Thượng đế. Hãy tìm kiếm và đưa vào bản thể con những phẩm tính tốt nhất của tất cả huynh đệ con, rải rác khắp địa cầu trong nhiều nhân loại khác nhau."

Then he blessed me: "All those who come to you with faith, seeking God, will be helped. As you look at them, the spiritual current emanating from your eyes will enter their brains and change their material habits,

Rồi Ngài ban phúc cho tôi: "Tất cả những ai đến với con bằng đức tin, tìm kiếm Thượng đế, đều sẽ được trợ giúp. Khi con nhìn họ, dòng tinh thần xuất lộ từ mắt con sẽ đi vào bộ não họ và thay đổi những thói quen vật

making them more God-conscious." Smilingly, he added, "Your lot to attract sincere souls is very good. Everywhere you go, even in a wilderness, you will find friends."

chất của họ, khiến họ có tâm thức về Thượng đế nhiều hơn." Mỉm cười, Ngài nói thêm: "Số phận thu hút các linh hồn chân thành của con rất tốt. Bất cứ nơi nào con đi, ngay cả trong hoang địa, con cũng sẽ tìm thấy bạn hữu."

Both of Sri Yukteswar's blessings have been amply demonstrated. I came alone to America, in which I had not a single friend; but there I found thousands ready to receive the timeless soul teachings.

Cả hai phúc lành của Sri Yukteswar đều đã được chứng minh dồi dào. Tôi đến Mỹ một mình, nơi tôi không có lấy một người bạn; nhưng ở đó tôi đã tìm thấy hàng ngàn người sẵn sàng tiếp nhận những giáo huấn linh hồn vượt thời gian.

PARAMAHANSA YOGANANDA

Passport picture taken in Calcutta, India, 1920

PARAMAHANSA YOGANANDA

Ảnh hộ chiếu chụp tại Calcutta, Ấn Độ, năm 1920

I left India in August, 1920, on *The City of Sparta,* the first passenger boat sailing for America after the close of the World War. I had been able to book passage only after the removal, in ways fairly miraculous, of many "red-tape" difficulties concerned with the granting of my passport.

Tôi rời Ấn Độ vào tháng Tám năm 1920, trên tàu *The City of Sparta,* chiếc tàu chở khách đầu tiên đi Mỹ sau khi Thế Chiến kết thúc. Tôi chỉ có thể đặt vé sau khi nhiều khó khăn "hành chính rườm rà" liên quan đến việc cấp hộ chiếu của tôi được tháo gỡ theo những cách khá kỳ diệu.

During the two-month voyage a fellow passenger found out that I was the Indian delegate to the Boston congress.

Trong chuyến hải hành hai tháng, một hành khách đồng hành phát hiện ra rằng tôi là đại biểu Ấn Độ tại đại hội Boston.

"Swami Yogananda," he said, with the first of many quaint pronunciations by which I was later to hear my name spoken by the Americans, "please favor the passengers with a lecture next Thursday night. I think we would all benefit by a talk on 'The Battle of Life and How to Fight It.' "

"Swami Yogananda," ông nói, với một trong nhiều cách phát âm kỳ lạ đầu tiên mà về sau tôi sẽ nghe người Mỹ gọi tên mình, "xin vui lòng ban cho hành khách một bài thuyết giảng vào tối thứ Năm tới. Tôi nghĩ tất cả chúng tôi sẽ được lợi ích từ một bài nói chuyện về 'Trận Chiến của Đời Sống và Cách Chiến Đấu.' "

Alas! I had to fight the battle of my own life, I discovered on Wednesday. Desperately trying to organize my ideas into a lecture in English, I finally abandoned all preparations; my thoughts, like a wild colt eyeing a saddle, refused any cooperation with the rules of English grammar. Fully trusting in Master's past assurances, however, I appeared before my Thursday audience in the saloon of the steamer. No eloquence rose to my lips; speechlessly I stood before the assemblage. After an endurance contest lasting ten minutes, the audience realized my predicament and began to laugh.

Than ôi! Tôi phát hiện vào thứ Tư rằng tôi phải chiến đấu trận chiến của chính đời mình. Cố gắng một cách tuyệt vọng để sắp xếp các ý tưởng thành một bài thuyết giảng bằng tiếng Anh, cuối cùng tôi từ bỏ mọi chuẩn bị; các ý nghĩ của tôi, như một chú ngựa non hoang dã nhìn yên cương, từ chối mọi hợp tác với các quy luật ngữ pháp tiếng Anh. Tuy nhiên, hoàn toàn tin cậy vào những lời bảo đảm trước đây của Chân sư, tôi xuất hiện trước thính giả tối thứ Năm trong phòng lớn của tàu hơi nước. Không có lời hùng biện nào dâng lên môi tôi; tôi đứng câm lặng trước hội chúng. Sau một cuộc thử sức chịu đựng kéo dài mười phút, thính giả nhận ra tình cảnh khó xử của tôi và bắt đầu cười.

The situation was not funny to me at the moment; indignantly I sent a silent prayer to Master.

Tình huống ấy đối với tôi lúc đó chẳng có gì buồn cười; phẫn nộ, tôi gửi một lời cầu nguyện thầm lặng đến Chân sư.

"You *can*! Speak!" His voice sounded

"Con *có thể*! Hãy nói!" Tiếng Ngài lập tức

instantly within my consciousness.

vang lên trong tâm thức tôi.

My thoughts fell at once into a friendly relation with the English language. Forty-five minutes later the audience was still attentive. The talk won me a number of invitations to lecture later before various groups in America.

Các ý nghĩ của tôi ngay tức khắc đi vào một mối quan hệ thân thiện với tiếng Anh. Bốn mươi lăm phút sau, thính giả vẫn còn chăm chú. Bài nói chuyện đem lại cho tôi một số lời mời về sau thuyết giảng trước nhiều nhóm khác nhau ở Mỹ.

I never could remember, afterward, a word that I had spoken. By discreet inquiry I learned from a number of passengers: "You gave an inspiring lecture in stirring and correct English." At this delightful news I humbly thanked my guru for his timely help, realizing anew that he was ever with me, setting at naught all barriers of time and space.

Về sau, tôi không bao giờ có thể nhớ được một lời nào mình đã nói. Qua việc kín đáo hỏi thăm, tôi được biết từ một số hành khách: "Thầy đã thuyết giảng một bài đầy cảm hứng, bằng tiếng Anh sôi nổi và đúng đắn." Trước tin vui này, tôi khiêm nhường cảm tạ guru của mình vì sự trợ giúp đúng lúc của Ngài, lại nhận ra rằng Ngài luôn ở với tôi, khiến mọi rào cản của thời gian và không gian thành hư không.

Once in a while, during the remainder of the ocean trip, I experienced a few apprehensive twinges about the coming English-lecture ordeal at the Boston congress.

Thỉnh thoảng, trong phần còn lại của chuyến vượt đại dương, tôi cảm thấy vài cơn lo lắng nhói lên về thử thách thuyết giảng bằng tiếng Anh sắp đến tại đại hội Boston.

"Lord," I prayed deeply, "please let my sole inspiration be Thyself."

"Lạy Chúa," tôi cầu nguyện sâu xa, "xin cho nguồn cảm hứng duy nhất của con chính là Ngài."

The City of Sparta docked near Boston in late September. On October 6, 1920, I addressed the congress with my maiden speech in America. It was well received; I sighed in relief. The magnanimous secretary of the American Unitarian Association wrote the following comment in a published account[5] of the congress proceedings:

The City of Sparta cập bến gần Boston vào cuối tháng Chín. Ngày 6 tháng Mười năm 1920, tôi diễn thuyết trước đại hội bằng bài nói chuyện đầu tiên của mình tại Mỹ. Bài ấy được đón nhận nồng hậu; tôi thở phào nhẹ nhõm. Vị thư ký hào hiệp của Hiệp hội Nhất Thể Mỹ viết lời nhận xét sau đây trong một bản tường thuật đã xuất bản[5] về các phiên họp của đại hội:

"Swami Yogananda, delegate from the Brahmacharya Ashram of Ranchi, brought the greetings of his Association to the Congress. In fluent English and with a

"Swami Yogananda, đại biểu từ Brahmacharya Ashram ở Ranchi, đã chuyển lời chào mừng của Hiệp hội mình đến Đại hội. Bằng tiếng Anh lưu loát và lối trình bày

forceful delivery he gave an address of a philosophical character on 'The Science of Religion,' which has been printed in pamphlet form for a wider distribution. Religion, he maintained, is universal and it is one. We cannot possibly universalize particular customs and conventions; but the common element in religion can be universalized, and we may ask all alike to follow and obey it."

mạnh mẽ, ông đã đọc một bài diễn văn có tính triết học về 'Khoa Học của Tôn Giáo,' hiện đã được in thành sách mỏng để phổ biến rộng rãi hơn. Ông khẳng định rằng tôn giáo là phổ quát và là một. Chúng ta không thể nào phổ quát hóa các tập tục và quy ước riêng biệt; nhưng yếu tố chung trong tôn giáo có thể được phổ quát hóa, và chúng ta có thể yêu cầu tất cả mọi người như nhau tuân theo và vâng phục yếu tố ấy."

A few of the delegates to the International Congress of Religious Liberals, October 1920, Boston, Massachusetts, at which Yogananda gave his maiden speech in America. (Left to right) Rev. T. R. Williams, Prof. S. Ushigasaki, Rev. Jabez T. Sunderland, Sri Yogananda, and Rev. C. W. Wendte.

Một vài đại biểu tại Đại hội Quốc tế của những Người Tự do Tôn giáo, tháng Mười năm 1920, Boston, Massachusetts, nơi Yogananda đọc bài diễn thuyết đầu tiên của Ngài tại Mỹ. (Từ trái sang phải) Mục sư T. R. Williams, Giáo sư S. Ushigasaki, Mục sư Jabez T. Sunderland, Sri Yogananda, và Mục sư C. W. Wendte.

Because of Father's generous check, I was able to remain in America after the congress was over. Three happy years were spent in humble circumstances in Boston. I gave public lectures, taught classes, and wrote a book of poems, *Songs of the Soul,* with a preface by Dr. Frederick B. Robinson, president of the College of the City of New

Nhờ tấm ngân phiếu rộng rãi của Cha, tôi có thể ở lại Mỹ sau khi đại hội kết thúc. Ba năm hạnh phúc trôi qua trong hoàn cảnh khiêm tốn tại Boston. Tôi thuyết giảng trước công chúng, dạy các lớp học, và viết một tập thơ, *Những Khúc Ca của Linh Hồn,* với lời tựa của Tiến sĩ Frederick B. Robinson, chủ tịch

York.[6]

Trường Cao đẳng Thành phố New York.[6]

Starting a transcontinental tour in 1924, I spoke before thousands in many of the principal cities. In Seattle I embarked for a vacation in beautiful Alaska.

Bắt đầu một chuyến lưu diễn xuyên lục địa năm 1924, tôi nói chuyện trước hàng ngàn người tại nhiều thành phố chính. Ở Seattle, tôi lên tàu đi nghỉ tại Alaska xinh đẹp.

With the help of largehearted students, by the end of 1925 I had established an American headquarters on Mount Washington Estates in Los Angeles. The building is the one I had seen years before in my vision at Kashmir. I hastened to send Sri Yukteswar pictures of these distant American activities. He replied with a postcard in Bengali, which I here translate:

Với sự trợ giúp của các đạo sinh rộng lòng, đến cuối năm 1925, tôi đã thiết lập một trụ sở Mỹ trên khu Mount Washington Estates ở Los Angeles. Tòa nhà ấy chính là tòa nhà tôi đã thấy nhiều năm trước trong linh ảnh của mình tại Kashmir. Tôi vội gửi cho Sri Yukteswar những bức ảnh về các hoạt động xa xôi ấy ở Mỹ. Ngài trả lời bằng một bưu thiếp viết bằng tiếng Bengali, mà tôi dịch ra đây:

11th August, 1926

Ngày 11 tháng Tám năm 1926

Child of my heart, O Yogananda!

Người con của trái tim ta, ôi Yogananda!

Seeing the photos of your school and students, what joy comes in my life I cannot express in words. I am melting in joy to see your yoga students of different cities.

Nhìn những bức ảnh về trường học và đạo sinh của con, niềm vui nào đến trong đời ta, ta không thể diễn tả bằng lời. Ta tan chảy trong niềm vui khi thấy các đạo sinh yoga của con ở nhiều thành phố khác nhau.

Hearing about your methods of chant affirmations, healing vibrations, and divine healing prayers, I cannot refrain from thanking you from my heart.

Nghe về các phương pháp của con về tụng niệm khẳng định, rung động chữa lành, và những lời cầu nguyện chữa lành thiêng liêng, ta không thể không cảm tạ con từ tận đáy lòng.

Seeing the gate, the winding hilly way upward, and the beautiful scenery spread out beneath Mount Washington Estates, I yearn to behold it all with my own eyes.

Nhìn cánh cổng, con đường đồi quanh co đi lên, và phong cảnh xinh đẹp trải ra bên dưới Mount Washington Estates, ta khao khát được tận mắt chiêm ngưỡng tất cả.

Everything here is going on well. Through the grace of God, may you ever be in bliss.

Mọi việc ở đây đều tiến triển tốt. Nhờ ân sủng của Thượng đế, cầu mong con luôn ở trong chí phúc.

Years sped by. I lectured in every part of my new land, and addressed hundreds of clubs, colleges, churches, and groups of every denomination. During the decade of 1920–1930 my yoga classes were attended by tens of thousands of Americans. To them all I dedicated a new book of prayers and soul thoughts, *Whispers from Eternity,*[7] with a preface by Mme. Amelita Galli-Curci.

Sometimes (usually on the first of the month, when bills rolled in for the upkeep of Mount Washington Center, headquarters of Self-Realization Fellowship) I thought longingly of the simple peace of India. But daily I saw a widening understanding between West and East; my soul rejoiced.

George Washington, the "father of his country," who felt on many occasions that he was being divinely guided, uttered (in his "Farewell Address") the following words of spiritual inspiration for America:

"It will be worthy of a free, an enlightened, and at no distant period a great, nation to give to mankind the magnanimous and too novel example of a people always guided by an exalted justice and benevolence. Who can doubt that, in the course of time and things, the fruits of such a plan would richly repay any temporary advantages which might be lost by a steady adherence to it? Can it be that Providence has not connected the permanent felicity of a nation with its virtue?"

WALT WHITMAN'S "HYMN TO AMERICA"

SRI YUKTESWAR GIRI

Nhiều năm vùn vụt trôi qua. Tôi thuyết giảng ở mọi miền của xứ sở mới, và nói chuyện trước hàng trăm câu lạc bộ, trường cao đẳng, nhà thờ và nhóm thuộc mọi giáo phái. Trong thập niên 1920–1930, các lớp yoga của tôi có hàng chục ngàn người Mỹ tham dự. Cho tất cả họ, tôi dâng tặng một cuốn sách mới gồm những lời cầu nguyện và tư tưởng linh hồn, *Những Lời Thì Thầm từ Vĩnh Cửu,*[7] với lời tựa của Bà Amelita Galli-Curci.

Đôi khi, thường vào ngày đầu tháng, khi các hóa đơn dồn đến cho việc duy trì Trung tâm Mount Washington, trụ sở của Self-Realization Fellowship, tôi khắc khoải nghĩ đến sự bình an giản dị của Ấn Độ. Nhưng hằng ngày tôi thấy một sự thấu hiểu ngày càng rộng mở giữa Tây và Đông; linh hồn tôi hoan hỉ.

George Washington, "cha của đất nước ông," người nhiều lần cảm thấy mình được hướng dẫn thiêng liêng, đã thốt ra, trong "Diễn Văn Từ Biệt" của ông, những lời cảm hứng tinh thần sau đây cho nước Mỹ:

"Sẽ xứng đáng với một quốc gia tự do, giác ngộ, và trong một thời kỳ không xa là vĩ đại, khi trao cho nhân loại tấm gương hào hiệp và còn quá mới mẻ của một dân tộc luôn được hướng dẫn bởi công lý và lòng nhân ái cao cả. Ai có thể nghi ngờ rằng, theo dòng thời gian và sự việc, những thành quả của một kế hoạch như thế sẽ bù đắp dồi dào cho bất kỳ lợi ích tạm thời nào có thể bị mất đi do sự kiên trì gắn bó với nó? Lẽ nào Thiên Mệnh lại không gắn hạnh phúc lâu dài của một quốc gia với đức hạnh của quốc gia ấy?"

"THÁNH CA DÂNG NƯỚC MỸ" CỦA WALT

(From "Thou Mother With Thy Equal Brood")

(Trích từ "Hỡi Mẹ Với Đàn Con Ngang Bằng Của Người")

Thee in thy future,

Người trong tương lai của Người,

Thee in thy larger, saner brood of female, male — thee in thy athletes, moral, spiritual; South, North, West, East.

Người trong đàn con rộng lớn hơn, lành mạnh hơn, nữ và nam — Người trong các lực sĩ của Người, đạo đức, tinh thần; Nam, Bắc, Tây, Đông.

Thee in thy moral wealth and civilization (until which thy proudest material civilization must remain in vain),

Người trong sự giàu có đạo đức và nền văn minh của Người, nếu không có điều ấy thì nền văn minh vật chất kiêu hãnh nhất của Người vẫn phải hóa hư không,

Thee in thy all-supplying, all-enclosing worship — thee in no single bible, savior, merely,

Người trong sự thờ phụng cung ứng tất cả, bao bọc tất cả của Người — Người không chỉ trong một kinh thánh, một đấng cứu thế duy nhất,

Thy saviors countless, latent within thyself, equal to any, divine as any…

Các đấng cứu thế của Người vô số, tiềm ẩn trong chính Người, ngang bằng bất kỳ ai, thiêng liêng như bất kỳ ai…

These! these in thee (certain to come) today I prophesy.

Những điều này! Những điều này trong Người, chắc chắn sẽ đến, hôm nay tôi tiên tri.

Yoganandaji in his cabin on a steamer en route to Alaska during transcontinental speaking tour, 1924

Yoganandaji trong cabin của Ngài trên một tàu hơi nước trên đường đến Alaska trong chuyến diễn thuyết xuyên lục địa, năm 1924

DURING HIS 32 YEARS IN THE WEST, THE GREAT GURU INITIATED MORE THAN 100,000 STUDENTS IN YOGA

TRONG 32 NĂM Ở PHƯƠNG TÂY, VỊ GURU VĨ ĐẠI ĐÃ ĐIỂM ĐẠO HƠN 100.000 ĐẠO SINH VÀO YOGA

Yoganandaji on stage, conducting class in

Yoganandaji trên sân khấu, hướng dẫn lớp học

Denver, Colorado, 1924. In hundreds of cities he taught the largest yoga classes in the world. Through his books and his lessons for home study, and the establishment of monastic centers for training teachers, Paramahansa Yogananda ensured the continuance of the worldwide mission given to him by Mahavatar Babaji.

ở Denver, Colorado, năm 1924. Tại hàng trăm thành phố, Ngài dạy những lớp yoga lớn nhất thế giới. Qua các sách và các bài học tự học tại nhà, cùng việc thiết lập các trung tâm tu viện để đào tạo huấn sư, Paramahansa Yogananda đã bảo đảm sự tiếp nối của sứ mệnh toàn cầu do Mahavatar Babaji trao cho Ngài.

PARAMAHANSA YOGANANDA, PHILHARMONIC AUDITORIUM, LOS ANGELES

PARAMAHANSA YOGANANDA, THÍNH PHÒNG PHILHARMONIC, LOS ANGELES

The Los Angeles Times, January 28, 1925, reported: "The Philharmonic Auditorium presents the extraordinary spectacle of thousands being turned away an hour before the advertised opening of a lecture with the 3,000-seat hall filled to its utmost capacity. Swami Yogananda is the attraction. A Hindu invading the United States to bring God in the midst of a Christian community, preaching the essence of Christian doctrine."

Tờ Los Angeles Times, ngày 28 tháng Một năm 1925, tường thuật: "Thính phòng Philharmonic trình hiện cảnh tượng phi thường khi hàng ngàn người bị từ chối vào một giờ trước thời điểm khai mạc được quảng cáo của một buổi thuyết giảng, trong khi khán phòng 3.000 chỗ đã đầy đến sức chứa tối đa. Swami Yogananda là điểm thu hút. Một người Hindu xâm nhập Hoa Kỳ để đem Thượng đế vào giữa một cộng đồng Cơ Đốc, thuyết giảng tinh túy của giáo lý Cơ Đốc."

With the help of large-hearted students, Sri Yogananda purchased Mt. Washington Estates in 1925. Even before the transaction was completed, he held his first meeting, an Easter sunrise service, on the grounds of the soon-to-be world headquarters of his society.

Với sự trợ giúp của các đạo sinh rộng lòng, Sri Yogananda mua Mount Washington Estates năm 1925. Ngay cả trước khi giao dịch hoàn tất, Ngài đã tổ chức buổi họp đầu tiên, một nghi lễ bình minh Phục Sinh, trên khu đất sắp trở thành trụ sở thế giới của hội Ngài.

Paramahansa Yogananda places flowers at George Washington's crypt, Mt. Vernon, Virginia, February 22, 1927

Paramahansa Yogananda đặt hoa tại hầm mộ George Washington, Mount Vernon, Virginia, ngày 22 tháng Hai năm 1927

PARAMAHANSA YOGANANDA AT THE WHITE HOUSE

PARAMAHANSA YOGANANDA TẠI NHÀ TRẮNG

Paramahansa Yogananda and Mr. John Balfour leaving the White House after a call on President Calvin Coolidge, who is looking out of the window.

Paramahansa Yogananda và Ông John Balfour rời Nhà Trắng sau cuộc viếng thăm Tổng thống Calvin Coolidge, người đang nhìn ra cửa sổ.

The Washington Herald, January 25, 1927, reported: "Swami Yogananda was...greeted with evident pleasure by Mr. Coolidge, who told him he had been reading a great deal about him. This is the first time in the history of India that a Swami has been received officially by the President."

Tờ Washington Herald, ngày 25 tháng Một năm 1927, tường thuật: "Swami Yogananda được... Ông Coolidge chào đón với niềm vui rõ rệt; ông nói với Ngài rằng ông đã đọc rất nhiều về Ngài. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ một Swami được Tổng thống chính thức tiếp đón."

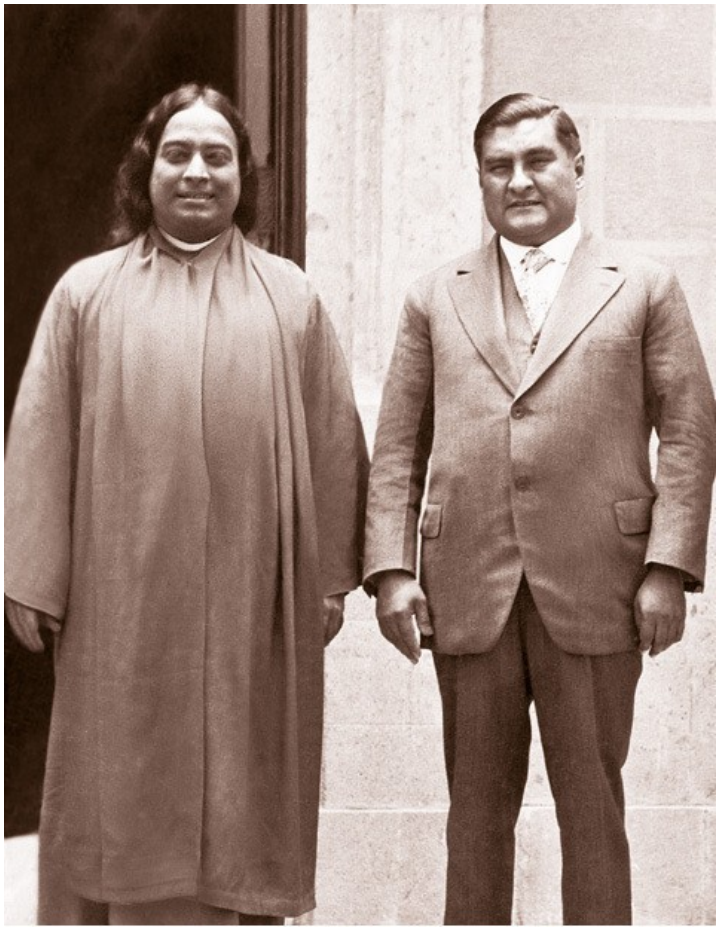

His Excellency Emilio Portes Gil, president of Mexico, was host to Sri Yogananda when he visited Mexico City, 1929.

Ngài Emilio Portes Gil, tổng thống Mexico, đã tiếp đón Sri Yogananda khi Ngài viếng thăm Thành phố Mexico, năm 1929.

Paramahansaji meditating in a boat on Lake Xochimilco, Mexico, 1929

Paramahansaji đang tham thiền trong một chiếc thuyền trên hồ Xochimilco, Mexico, năm 1929

1 Many of those faces I have since seen in the West, and instantly recognized.

2 In 1995, marking the seventy-fifth anniversary of Paramahansa Yogananda's coming to America, a beautiful Smriti Mandir (commemorative temple) was dedicated on the site of the former storeroom in Ranchi where Paramahansaji's vision occurred. *(Publisher's Note)*

3 Sri Yukteswar and I ordinarily conversed in Bengali.

1 Từ đó về sau, tôi đã thấy nhiều khuôn mặt ấy ở phương Tây, và nhận ra ngay lập tức.

2 Năm 1995, nhân kỷ niệm bảy mươi lăm năm ngày Paramahansa Yogananda đến Mỹ, một Smriti Mandir xinh đẹp, tức đền tưởng niệm, đã được cung hiến tại địa điểm nhà kho cũ ở Ranchi, nơi linh ảnh của Paramahansaji đã xảy ra. *(Ghi chú của Nhà xuất bản)*

3 Sri Yukteswar và tôi thường trò chuyện bằng tiếng Bengali.

4 Bhagavad Gita XI:12 (Arnold's translation).

4 Bhagavad Gita XI:12, bản dịch của Arnold.

5 *New Pilgrimages of the Spirit* (Boston: Beacon Press, 1921).

5 *Những Cuộc Hành Hương Mới của Tinh Thần* (Boston: Beacon Press, 1921).

6 Published by Self-Realization Fellowship. Dr. and Mrs. Robinson visited India in 1939, and were honored guests at a Yogoda Satsanga meeting.

6 Do Self-Realization Fellowship xuất bản. Tiến sĩ và Bà Robinson viếng thăm Ấn Độ năm 1939, và là khách danh dự tại một buổi họp của Yogoda Satsanga.

7 Published by Self-Realization Fellowship.

7 Do Self-Realization Fellowship xuất bản.

CHAPTER 38 — CHƯƠNG 38

Luther Burbank — A Saint Amid the Roses — Luther Burbank — Một Vị Thánh Giữa Những Đóa Hồng

"The secret of improved plant breeding, apart from scientific knowledge, is love." Luther Burbank uttered this wisdom as I walked beside him in his garden in Santa Rosa, California. We halted near a bed of edible cacti.

"Bí mật của việc cải thiện giống cây, ngoài tri thức khoa học, là tình thương." Luther Burbank thốt ra lời minh triết này khi tôi đi bên cạnh ông trong khu vườn của ông ở Santa Rosa, California. Chúng tôi dừng lại gần một luống xương rồng ăn được.

"While I was conducting experiments to make 'spineless' cacti," he continued, "I often talked to the plants to create a vibration of love. 'You have nothing to fear,' I would tell them. 'You don't need your defensive thorns. I will protect you.' Gradually the useful plant of the desert emerged in a thornless variety."

"Trong khi tôi tiến hành các thí nghiệm để tạo ra xương rồng 'không gai'," ông nói tiếp, "tôi thường trò chuyện với cây để tạo một rung động của tình thương. 'Các ngươi không có gì phải sợ,' tôi nói với chúng. 'Các ngươi không cần những chiếc gai phòng vệ. Ta sẽ bảo vệ các ngươi.' Dần dần loài cây hữu dụng của sa mạc xuất hiện trong một giống không gai."

I was charmed at this miracle. "Please, dear Luther, give me a few cactus leaves to plant in my garden at Mount Washington."

Tôi say mê trước phép lạ này. "Xin ông, Luther thân mến, cho tôi vài lá xương rồng để trồng trong vườn tôi ở Mount Washington."

A workman standing nearby started to strip off some leaves; Burbank prevented him.

Một người thợ đứng gần đó bắt đầu tước vài lá; Burbank ngăn ông lại.

"I myself will pluck them for the swami." He handed me three leaves, which later I planted, rejoicing as they grew to huge estate.

"Chính tôi sẽ hái chúng cho vị swami." Ông trao cho tôi ba chiếc lá, về sau tôi trồng chúng, vui mừng khi chúng lớn lên thành khóm khổng lồ.

The great horticulturist told me that his first notable triumph was the large potato now known by his name. With the indefatigability of genius, he went on to present the world with hundreds of crossed improvements on nature — his new Burbank varieties of tomato, corn, squash, cherries, plums, nectarines, berries, poppies, lilies, roses.

Nhà làm vườn vĩ đại kể với tôi rằng chiến thắng đáng chú ý đầu tiên của ông là củ khoai tây lớn nay được biết đến bằng tên ông. Với sự bền bỉ không mệt mỏi của thiên tài, ông tiếp tục trao cho thế giới hàng trăm cải tiến lai tạo trên thiên nhiên — các giống Burbank mới của cà chua, bắp, bí, anh đào, mận, đào nhẵn, dâu mọng, anh túc, huệ, hồng.

I focused my camera as Luther led me before the famous walnut tree by which he has proved that natural evolution can be telescopically hastened.

Tôi chỉnh máy ảnh khi Luther dẫn tôi đến trước cây óc chó nổi tiếng, nhờ đó ông đã chứng minh rằng tiến hoá tự nhiên có thể được rút ngắn nhanh chóng.

"In only sixteen years," he said, "this walnut tree reached a state of abundant nut production. Unaided Nature would have required twice that time."

"Chỉ trong mười sáu năm," ông nói, "cây óc chó này đã đạt đến trạng thái cho hạt dồi dào. Thiên nhiên không được trợ giúp hẳn phải cần gấp đôi thời gian ấy."

Burbank's little adopted daughter came romping with her dog into the garden.

Cô con gái nuôi nhỏ của Burbank chạy lon ton cùng con chó của cô vào vườn.

"She is my human plant." Luther waved to her affectionately. "I see humanity now as one vast plant, needing for its highest fulfillments only love, the natural blessings of the great outdoors, and intelligent crossing and selection. In the span of my own lifetime I have observed such wondrous progress in plant evolution that I look forward optimistically to a healthy, happy world as soon as its children are taught the principles of simple and rational living. We must return to nature and nature's God."

"Nó là cây người của tôi." Luther âu yếm vẫy tay với cô bé. "Giờ tôi thấy nhân loại như một cây khổng lồ, chỉ cần tình thương, những phúc lành tự nhiên của ngoài trời rộng lớn, và sự lai tạo cùng tuyển chọn thông minh để đạt những thành tựu cao nhất. Trong khoảng đời của chính mình, tôi đã quan sát sự tiến bộ kỳ diệu trong tiến hoá của cây cối đến mức tôi lạc quan hướng về một thế giới khỏe mạnh, hạnh phúc, ngay khi con trẻ được dạy những nguyên lý của lối sống giản dị và hợp lý. Chúng ta phải trở về với thiên

nhiên và Thượng đế của thiên nhiên."

"Luther, you would delight in my Ranchi school, with its outdoor classes, and atmosphere of joy and simplicity."

"Luther, ông hẳn sẽ vui thích với trường Ranchi của tôi, với các lớp học ngoài trời và bầu không khí hoan hỉ, giản dị của nó."

My words touched the chord closest to Burbank's heart — child education. He plied me with questions, interest gleaming from his deep, serene eyes.

Lời tôi chạm đến dây đàn gần trái tim Burbank nhất — giáo dục trẻ em. Ông dồn dập hỏi tôi, sự quan tâm sáng lên từ đôi mắt sâu thẳm, tĩnh lặng của ông.

"Swamiji," he said finally, "schools like yours are the only hope of a future millennium. I am in revolt against the educational systems of our time, severed from nature and stifling of all individuality. I am with you heart and soul in your practical ideals of education."

"Swamiji," cuối cùng ông nói, "những trường học như của thầy là hy vọng duy nhất của một thiên niên kỷ tương lai. Tôi nổi dậy chống lại các hệ thống giáo dục của thời chúng ta, vốn bị cắt lìa khỏi thiên nhiên và bóp nghẹt mọi cá tính. Tôi cùng thầy, cả trái tim lẫn linh hồn, trong những lý tưởng giáo dục thực tiễn của thầy."

As I was taking leave of the gentle sage, he autographed a small volume and presented it to me.[1]

Khi tôi từ biệt vị hiền triết dịu dàng, ông ký tặng một cuốn sách nhỏ và trao cho tôi.[1]

"Here is my book on *The Training of the Human Plant,*"[2] he said. "New types of training are needed — fearless experiments. At times the most daring trials have succeeded in bringing out the best in fruits and flowers. Educational innovations for children should likewise become more numerous, more courageous."

"Đây là sách của tôi về *Sự Huấn Luyện Cây Người,*"[2] ông nói. "Cần có những kiểu huấn luyện mới — những thí nghiệm không sợ hãi. Đôi khi những thử nghiệm táo bạo nhất đã thành công trong việc làm hiển lộ điều tốt nhất nơi trái cây và hoa. Những đổi mới giáo dục cho trẻ em cũng nên trở nên nhiều hơn, can đảm hơn."

I read his little book that night with intense interest. His eye envisioning a glorious future for the race, he wrote: "The most stubborn living thing in this world, the most difficult to swerve, is a plant once fixed in certain habits.... Remember that this plant has preserved its individuality all through the ages; perhaps it is one which can be traced backward through aeons of time in the very rocks themselves, never having

Đêm ấy tôi đọc cuốn sách nhỏ của ông với sự quan tâm mãnh liệt. Với con mắt hình dung một tương lai huy hoàng cho nhân loại, ông viết: "Sinh vật cứng đầu nhất trên thế gian này, khó lay chuyển nhất, là một cây đã từng cố định trong những thói quen nào đó.... Hãy nhớ rằng cây này đã giữ gìn cá tính của nó suốt các thời đại; có lẽ đó là một cây có thể truy ngược qua vô số thời kỳ trong chính các tảng đá, chưa từng biến đổi đến mức đáng kể

varied to any great extent in all these vast periods. Do you suppose, after all these ages of repetition, the plant does not become possessed of a will, if you so choose to call it, of unparalleled tenacity? Indeed, there are plants, like certain of the palms, so persistent that no human power has yet been able to change them. The human will is a weak thing beside the will of a plant. But see how this whole plant's lifelong stubbornness is broken simply by blending a new life with it, making, by crossing, a complete and powerful change in its life. Then when the break comes, fix it by these generations of patient supervision and selection, and the new plant sets out upon its new way never again to return to the old, its tenacious will broken and changed at last.

trong tất cả những thời kỳ bao la ấy. Sau tất cả những thời đại lặp lại đó, bạn có cho rằng cây không sở hữu một ý chí, nếu bạn chọn gọi như vậy, với sức bền bỉ vô song sao? Quả thật, có những cây, như một số loài cọ, kiên trì đến mức chưa có quyền năng con người nào có thể thay đổi chúng. Ý chí con người là một điều yếu ớt bên cạnh ý chí của cây. Nhưng hãy xem toàn bộ sự cứng đầu suốt đời của cây này bị phá vỡ đơn giản bằng cách hòa trộn một sự sống mới với nó, tạo ra, bằng lai giống, một sự thay đổi trọn vẹn và mạnh mẽ trong đời sống của nó. Rồi khi sự đột phá đến, hãy cố định nó qua nhiều thế hệ giám sát và tuyển chọn kiên nhẫn này, và cây mới lên đường theo lối mới của nó, không bao giờ trở lại lối cũ nữa, ý chí bền chặt của nó cuối cùng đã bị phá vỡ và đổi thay.

LUTHER BURBANK

SANTA ROSA, CALIFORNIA

U. S. A.

December 22, 1924

I have examined the Yogoda system of Swami Yogananda and in my opinion it is ideal for training and harmonizing man's physical, mental, and spiritual natures. Swami's aim is to establish "How-to-Live" schools throughout the world, wherein education will not confine itself to intellectual development alone, but also training of the body, will, and feelings.

Through the Yogoda system of physical, mental, and spiritual unfoldment by simple and scientific methods of concentration and meditation, most of the complex problems of life may be solved, and peace and good-will come upon earth. The Swami's idea of right education is plain commonsense, free from all mysticism and non-practicality; otherwise it would not have my approval.

I am glad to have this opportunity of heartily joining with the Swami in his appeal for international schools on the art of living which, if established, will come as near to bringing the millennium as anything with which I am acquainted.

Luther Burbank

LUTHER BURBANK AND PARAMAHANSA YOGANANDA

Santa Rosa, California, 1924

"When it comes to so sensitive and pliable a thing as the nature of a child, the problem becomes vastly easier."

Magnetically drawn to this great American, I visited him again and again. One morning I arrived at the same time as the postman, who deposited in Burbank's study about a thousand letters. Horticulturists wrote him from all parts of the world.

"Swamiji, your presence is just the excuse I need to get out into the garden," Luther said gaily. He opened a large desk drawer containing hundreds of travel folders.

"See," he said, "this is how I do my traveling. Tied down by my plants and correspondence, I satisfy my desire for foreign lands by a glance now and then at these pictures."

My car was standing before his gate; Luther

LUTHER BURBANK VÀ PARAMAHANSA YOGANANDA

Santa Rosa, California, năm 1924

"Khi nói đến một điều nhạy cảm và mềm dẻo như bản chất của trẻ thơ, vấn đề trở nên dễ dàng hơn rất nhiều."

Bị cuốn hút một cách từ tính bởi người Mỹ vĩ đại này, tôi viếng thăm ông hết lần này đến lần khác. Một buổi sáng, tôi đến cùng lúc với người đưa thư, người đặt vào phòng làm việc của Burbank khoảng một ngàn lá thư. Các nhà làm vườn viết cho ông từ mọi miền thế giới.

"Swamiji, sự hiện diện của thầy đúng là lý do tôi cần để ra vườn," Luther vui vẻ nói. Ông mở một ngăn kéo bàn lớn chứa hàng trăm tờ giới thiệu du lịch.

"Xem này," ông nói, "đây là cách tôi du hành. Bị ràng buộc bởi cây cối và thư từ, tôi thỏa mãn ước muốn đến các xứ lạ bằng cách thỉnh thoảng nhìn qua những bức ảnh này."

Xe của tôi đang đậu trước cổng ông; Luther

and I drove along the streets of the little town, its gardens bright with his own varieties of Santa Rosa, Peachblow, and Burbank roses.

và tôi lái dọc các con phố của thị trấn nhỏ, những khu vườn rực rỡ với chính các giống hồng Santa Rosa, Peachblow và Burbank của ông.

The great scientist had received *Kriya* initiation during one of my earlier visits. "I practice the technique devoutly, Swamiji," he said. After many thoughtful questions to me about various aspects of yoga, Luther remarked slowly:

Nhà khoa học vĩ đại đã nhận điểm đạo *Kriya* trong một lần viếng thăm trước đó của tôi. "Tôi thực hành kỹ thuật ấy một cách sùng kính, Swamiji," ông nói. Sau nhiều câu hỏi suy tư với tôi về các phương diện khác nhau của yoga, Luther chậm rãi nhận xét:

"The East indeed possesses immense hoards of knowledge that the West has scarcely begun to explore."[3]

"Quả thật phương Đông sở hữu những kho tri thức mênh mông mà phương Tây hầu như mới chỉ bắt đầu khám phá."[3]

Intimate communion with Nature, who unlocked to him many of her jealously guarded secrets, had given Burbank a boundless spiritual reverence.

Sự giao cảm thân mật với Thiên nhiên, Đấng đã mở cho ông nhiều bí mật được giữ gìn đầy ghen tuông của bà, đã ban cho Burbank một lòng tôn kính tinh thần vô biên.

"Sometimes I feel very close to the Infinite Power," he confided shyly. His sensitive, beautifully modeled face lit with his memories. "Then I have been able to heal sick persons around me, as well as many ailing plants."

"Đôi khi tôi cảm thấy rất gần với Quyền Năng Vô Biên," ông rụt rè tâm sự. Khuôn mặt nhạy cảm, được tạo hình đẹp đẽ của ông sáng lên cùng các hồi ức. "Khi ấy tôi đã có thể chữa lành những người bệnh quanh tôi, cũng như nhiều cây đau yếu."

He told me of his mother, a sincere Christian. "Many times since her death," Luther said, "I have been blessed by her appearance in visions; she has spoken to me."

Ông kể với tôi về mẹ ông, một tín hữu Cơ Đốc chân thành. "Nhiều lần kể từ khi bà qua đời," Luther nói, "tôi đã được ban phúc bởi sự xuất hiện của bà trong các linh ảnh; bà đã nói với tôi."

We drove back reluctantly toward his home and those waiting thousand letters.

Chúng tôi miễn cưỡng lái xe trở về nhà ông và một ngàn lá thư đang chờ.

"Luther," I remarked, "next month I am starting a magazine to present the truth-offerings of East and West. Please help me decide on a good name for the journal."

"Luther," tôi nói, "tháng tới tôi sẽ bắt đầu một tạp chí để trình bày những lễ vật chân lý của Đông và Tây. Xin giúp tôi quyết định một tên hay cho tờ báo."

We discussed titles for a while, and finally

Chúng tôi bàn về các nhan đề một lúc, và

agreed on *East-West.*[4] After we had re-entered his study, Burbank gave me an article he had written on "Science and Civilization."

cuối cùng đồng ý chọn *Đông-Tây.*[4] Sau khi trở lại phòng làm việc của ông, Burbank đưa cho tôi một bài ông đã viết về "Khoa Học và Văn Minh."

"This will go in the first issue of *East-West,*" I said gratefully.

"Bài này sẽ đăng trong số đầu tiên của *Đông-Tây,*" tôi biết ơn nói.

As our friendship grew deeper, I called Burbank my "American saint." "Behold a man," I paraphrased, "in whom is no guile."[5] His heart was fathomlessly deep, long acquainted with humility, patience, sacrifice. His little home amid the roses was austerely simple; he knew the worthlessness of luxury, the joy of few possessions. The modesty with which he wore his scientific fame repeatedly reminded me of the trees that bend low with the burden of ripening fruits; it is the barren tree that lifts its head high in an empty boast.

Khi tình bạn của chúng tôi ngày càng sâu đậm, tôi gọi Burbank là "vị thánh Mỹ" của mình. "Hãy nhìn một người," tôi diễn ý, "trong ông không có chút gian dối."[5] Trái tim ông sâu không đáy, đã quen từ lâu với khiêm nhường, kiên nhẫn, hy sinh. Ngôi nhà nhỏ của ông giữa những đóa hồng đơn sơ khắc khổ; ông biết sự vô giá trị của xa hoa, niềm vui của ít sở hữu. Sự khiêm tốn mà ông khoác lên danh tiếng khoa học của mình nhiều lần khiến tôi nhớ đến những cây cúi thấp dưới gánh nặng của quả chín; chính cây không trái mới ngẩng đầu cao trong lời khoe khoang trống rỗng.

I was in New York when, in 1926, my dear friend passed away. In tears I thought, "Oh, I would gladly walk all the way from here to Santa Rosa for one more glimpse of him!" Locking myself away from secretaries and visitors, I spent the next twenty-four hours in seclusion.

Tôi đang ở New York khi, năm 1926, người bạn thân yêu của tôi qua đời. Trong nước mắt, tôi nghĩ: "Ôi, tôi sẵn lòng đi bộ suốt từ đây đến Santa Rosa chỉ để được nhìn ông thêm một lần nữa!" Tự khóa mình xa khỏi các thư ký và khách thăm, tôi trải qua hai mươi bốn giờ tiếp theo trong cô tịch.

The following day I conducted a Vedic memorial rite before a large picture of Luther. A group of my American students, garbed in Hindu ceremonial clothes, chanted the ancient hymns as an offering was made of flowers, water, and fire — symbols of the bodily elements and their return to the Infinite Source.

Ngày hôm sau, tôi cử hành một nghi thức tưởng niệm Vệ Đà trước một bức ảnh lớn của Luther. Một nhóm đạo sinh Mỹ của tôi, mặc y phục nghi lễ Hindu, tụng những thánh ca cổ khi lễ vật gồm hoa, nước và lửa được dâng lên — biểu tượng của các nguyên tố thân xác và sự trở về của chúng với Cội Nguồn Vô Biên.

Though the form of Burbank lies in Santa Rosa under a Lebanon cedar that he planted years ago in his garden, his soul is enshrined

Dù hình tướng của Burbank nằm tại Santa Rosa dưới một cây tuyết tùng Lebanon mà ông đã trồng nhiều năm trước trong vườn

for me in every wide-eyed flower that blooms by the wayside. Withdrawn for a time into the spacious spirit of nature, is that not Luther whispering in her winds, walking her dawns?

His name has now passed into the heritage of common speech. Listing "burbank" as a transitive verb, Webster's New International Dictionary defines it: "To cross or graft (a plant). Hence, figuratively, to improve (anything, as a process or institution) by selecting good features and rejecting bad, or by adding good features."

"Beloved Burbank," I cried after reading the definition, "your very name is now a synonym for goodness!"

mình, linh hồn ông đối với tôi được tôn trí trong mọi đóa hoa mở to mắt nở bên vệ đường. Tạm thời rút vào tinh thần rộng lớn của thiên nhiên, chẳng phải Luther đang thì thầm trong những làn gió của bà, đang bước trong những bình minh của bà đó sao?

Tên ông nay đã đi vào di sản của ngôn ngữ thông thường. Liệt kê "burbank" như một ngoại động từ, Từ điển Quốc tế Mới Webster định nghĩa: "Lai hoặc ghép một cây. Do đó, theo nghĩa bóng, cải thiện bất kỳ điều gì, như một tiến trình hay định chế, bằng cách chọn những đặc điểm tốt và loại bỏ những đặc điểm xấu, hoặc bằng cách thêm vào những đặc điểm tốt."

"Burbank yêu quý," tôi kêu lên sau khi đọc định nghĩa, "chính tên ông giờ đây là một đồng nghĩa của lòng tốt!"

1 Burbank also gave me an autographed picture of himself. I treasure it even as a Hindu merchant once treasured a picture of Lincoln. The Hindu, who was in America during the Civil War years, conceived such an admiration for Lincoln that he was unwilling to return to India until he had obtained a portrait of the Great Emancipator. Planting himself adamantly on Lincoln's doorstep, the merchant refused to leave until the astonished President permitted him to engage the services of Daniel Huntington, the famous New York artist. When the portrait was finished, the Hindu carried it in triumph to Calcutta.

2 New York: Century Co., 1922.

3 Dr. Julian Huxley, famous English biologist and director of UNESCO, recently stated that

1 Burbank cũng tặng tôi một bức ảnh có chữ ký của chính ông. Tôi trân quý nó như một thương gia Hindu từng trân quý một bức ảnh của Lincoln. Người Hindu ấy, từng ở Mỹ trong những năm Nội Chiến, đã nảy sinh lòng ngưỡng mộ Lincoln đến mức ông không muốn trở về Ấn Độ cho đến khi có được một bức chân dung của Đấng Giải Phóng Vĩ Đại. Kiên quyết đứng trước ngưỡng cửa nhà Lincoln, người thương gia từ chối rời đi cho đến khi vị Tổng thống kinh ngạc cho phép ông thuê dịch vụ của Daniel Huntington, họa sĩ nổi tiếng ở New York. Khi bức chân dung hoàn tất, người Hindu đem nó trong niềm chiến thắng về Calcutta.

2 New York: Century Co., 1922.

3 Tiến sĩ Julian Huxley, nhà sinh vật học Anh nổi tiếng và giám đốc UNESCO, gần đây

Western scientists should "learn the Oriental techniques" for entering the trance state and for control of breathing. "*What* happens? *How* is it possible?" he said. An *Associated Press* dispatch from London, dated Aug. 21, 1948, reported: "Dr. Huxley told the new World Federation for Mental Health it might well look into the mystic lore of the East. If this lore could be investigated scientifically, he advised mental specialists, 'then I think an immense step forward could be made in your field.' "

tuyên bố rằng các nhà khoa học phương Tây nên "học các kỹ thuật Đông phương" để đi vào trạng thái xuất thần và để kiểm soát hơi thở. "*Điều gì* xảy ra? *Làm sao* điều ấy có thể?" ông nói. Một bản tin *Associated Press* từ London, đề ngày 21 tháng Tám năm 1948, tường thuật: "Tiến sĩ Huxley nói với Liên đoàn Thế giới mới về Sức khỏe Tinh thần rằng họ rất nên xem xét kho tri thức thần bí của phương Đông. Nếu kho tri thức này có thể được nghiên cứu một cách khoa học, ông khuyên các chuyên gia tinh thần, 'thì tôi nghĩ một bước tiến khổng lồ có thể được thực hiện trong lĩnh vực của các vị.' "

4 Renamed *Self-Realization* in 1948.

4 Đổi tên thành *Self-Realization* năm 1948.

5 John 1:47.

5 John 1:47.

CHAPTER 39 — CHƯƠNG 39

Therese Neumann, the Catholic Stigmatist — Therese Neumann, Người Công Giáo Mang Dấu Thánh

"Return to India. I have waited for you patiently for fifteen years. Soon I shall swim out of the body and on to the Shining Abode. Yogananda, come!"

"Hãy trở về Ấn Độ. Ta đã kiên nhẫn chờ con mười lăm năm. Chẳng bao lâu nữa ta sẽ bơi ra khỏi thể xác và đi đến Cõi Ngụ Sáng Rỡ. Yogananda, hãy đến!"

Sri Yukteswar's voice sounded startlingly in my inner ear as I sat in meditation at my Mt. Washington headquarters. Traversing ten thousand miles in the twinkling of an eye, his message penetrated my being like a flash of lightning.

Tiếng Sri Yukteswar vang lên đầy kinh ngạc trong nội nhĩ tôi khi tôi đang ngồi tham thiền tại trụ sở Mount Washington của mình. Vượt qua mười ngàn dặm trong chớp mắt, thông điệp của Ngài xuyên thấu bản thể tôi như một tia chớp.

Fifteen years! Yes, I realized, now it is 1935; I have spent fifteen years in spreading my guru's teachings in America. Now he recalls

Mười lăm năm! Vâng, tôi nhận ra, bây giờ là năm 1935; tôi đã trải qua mười lăm năm truyền bá giáo huấn của guru tôi ở Mỹ. Giờ

me.

Ngài gọi tôi về.

A short time later I described my experience to a dear friend, Mr. James J. Lynn. His spiritual development by daily practice of *Kriya Yoga* has been so remarkable that I often call him "Saint Lynn." In him and in a number of other Occidentals I happily see a fulfillment of Babaji's prophecy that the West, too, would produce saints of true Self-realization through the ancient yogic path.

Ít lâu sau, tôi kể kinh nghiệm của mình cho một người bạn thân, Ông James J. Lynn. Sự phát triển tinh thần của ông nhờ thực hành *Kriya Yoga* hằng ngày thật đáng chú ý đến mức tôi thường gọi ông là "Thánh Lynn." Nơi ông và một số người phương Tây khác, tôi vui mừng thấy sự ứng nghiệm lời tiên tri của Babaji rằng phương Tây cũng sẽ sản sinh các bậc thánh của sự chứng ngộ chân ngã đích thực qua con đường yoga cổ xưa.

Mr. Lynn generously insisted on making a donation for my travels. The financial problem thus solved, I made arrangements to sail, via Europe, for India. In March 1935, I had Self-Realization Fellowship chartered under the laws of the State of California as a nonsectarian nonprofit corporation, designed to exist perpetually. To Self-Realization Fellowship I donated all my possessions, including the rights in all my writings. Like most other religious and educational institutions, Self-Realization Fellowship is supported by endowments and donations from its members and the public.

Ông Lynn rộng rãi khăng khăng muốn đóng góp cho các chuyến đi của tôi. Vấn đề tài chính nhờ vậy được giải quyết, tôi sắp xếp đi tàu, qua châu Âu, đến Ấn Độ. Tháng Ba năm 1935, tôi cho Self-Realization Fellowship được cấp phép theo luật của Tiểu bang California như một tổ chức phi giáo phái, phi lợi nhuận, được thiết lập để tồn tại vĩnh viễn. Tôi hiến tặng cho Self-Realization Fellowship tất cả tài sản của mình, bao gồm các quyền đối với mọi tác phẩm của tôi. Như hầu hết các định chế tôn giáo và giáo dục khác, Self-Realization Fellowship được hỗ trợ bởi các quỹ hiến tặng và đóng góp từ hội viên cũng như công chúng.

"I shall be back," I told my students. "Never shall I forget America."

"Tôi sẽ trở lại," tôi nói với các đạo sinh của mình. "Tôi sẽ không bao giờ quên nước Mỹ."

At a farewell banquet given to me in Los Angeles by loving friends, I looked long at their faces and thought gratefully, "Lord, he who remembers Thee as the Sole Giver will never lack the sweetness of friendship among mortals."

Tại một tiệc chia tay do những bạn hữu yêu thương tổ chức cho tôi ở Los Angeles, tôi nhìn thật lâu vào khuôn mặt họ và biết ơn nghĩ: "Lạy Chúa, ai nhớ đến Ngài như Đấng Ban Cho Duy Nhất sẽ không bao giờ thiếu vị ngọt của tình bạn giữa người phàm."

I sailed from New York on June 9, 1935, on the *Europa.* Two students accompanied me: my secretary, Mr. C. Richard Wright, and an elderly lady from Cincinnati, Miss Ettie

Tôi rời New York ngày 9 tháng Sáu năm 1935, trên tàu *Europa.* Hai đạo sinh đi cùng tôi: thư ký của tôi, Ông C. Richard Wright, và một phụ nữ lớn tuổi từ Cincinnati, Cô Ettie

Bletsch. We enjoyed the days of ocean peace, a welcome contrast to the past hurried weeks. Our period of leisure was short-lived; the speed of modern boats has some regrettable features!

Bletsch. Chúng tôi tận hưởng những ngày bình an trên đại dương, một tương phản đáng hoan nghênh với những tuần lễ vội vã vừa qua. Thời gian nhàn rỗi của chúng tôi ngắn ngủi; tốc độ của tàu thuyền hiện đại có vài đặc điểm đáng tiếc!

Like any other group of inquisitive tourists, we walked about the huge and ancient city of London. On the day following my arrival I was invited to address a large meeting in Caxton Hall, at which I was introduced to the London audience by Sir Francis Younghusband.

Như bất kỳ nhóm du khách tò mò nào khác, chúng tôi đi dạo quanh thành phố London khổng lồ và cổ kính. Vào ngày sau khi tôi đến, tôi được mời diễn thuyết trước một buổi họp lớn tại Caxton Hall, nơi tôi được Ngài Francis Younghusband giới thiệu với thính giả London.

Our party spent a pleasant day as guests of Sir Harry Lauder at his estate in Scotland. A few days later our little group crossed the English Channel to the continent, for I wanted to make a pilgrimage to Bavaria. This would be my only chance, I felt, to visit the great Catholic mystic, Therese Neumann of Konnersreuth.

Nhóm chúng tôi trải qua một ngày vui vẻ làm khách của Ngài Harry Lauder tại điền trang của ông ở Scotland. Vài ngày sau, nhóm nhỏ của chúng tôi vượt eo biển Manche sang lục địa, vì tôi muốn hành hương đến Bavaria. Tôi cảm thấy đây sẽ là cơ hội duy nhất để viếng thăm nhà thần bí Công Giáo vĩ đại, Therese Neumann ở Konnersreuth.

Years earlier I had read an amazing account of Therese. Information given in the article was as follows:

Nhiều năm trước, tôi đã đọc một tường thuật kỳ diệu về Therese. Thông tin trong bài viết như sau:

(1) Therese, born on Good Friday in 1898, was injured in an accident at the age of twenty; she became blind and paralyzed.

(1) Therese, sinh vào Thứ Sáu Tuần Thánh năm 1898, bị thương trong một tai nạn ở tuổi hai mươi; bà trở nên mù và bại liệt.

(2) She miraculously regained her sight in 1923 through prayers to St. Thérèse of Lisieux, “The Little Flower.” Later Therese Neumann’s limbs were instantaneously healed.

(2) Bà lấy lại thị lực một cách kỳ diệu vào năm 1923 nhờ những lời cầu nguyện với Thánh Thérèse thành Lisieux, “Bông Hoa Nhỏ.” Về sau, tay chân của Therese Neumann được chữa lành tức khắc.

(3) From 1923 onward, Therese has abstained completely from food and drink, except for the daily swallowing of one small consecrated wafer.

(3) Từ năm 1923 trở đi, Therese hoàn toàn kiêng ăn uống, ngoại trừ việc hằng ngày nuốt một miếng bánh thánh nhỏ đã được thánh hiến.

(4) The stigmata, sacred wounds of Christ, appeared in 1926 on Therese's head, breast, hands, and feet. Every Friday[1] she experiences the Passion of Christ, suffering in her own body all his historic agonies.

(4) Các dấu thánh, những vết thương thiêng liêng của Đức Christ, xuất hiện năm 1926 trên đầu, ngực, tay và chân của Therese. Mỗi thứ Sáu[1] bà trải nghiệm Cuộc Khổ Nạn của Đức Christ, chịu đựng trong chính thân thể mình tất cả những thống khổ lịch sử của Ngài.

(5) Knowing ordinarily only the simple German of her village, during her Friday trances Therese utters phrases which scholars have identified as ancient Aramaic. At appropriate times in her vision, she speaks Hebrew or Greek.

(5) Bình thường chỉ biết thứ tiếng Đức giản dị của làng mình, trong các cơn xuất thần vào thứ Sáu, Therese thốt ra những câu mà các học giả đã nhận diện là tiếng Aramaic cổ. Vào những lúc thích hợp trong linh ảnh của mình, bà nói tiếng Hebrew hoặc tiếng Hy Lạp.

(6) By ecclesiastical permission, Therese has several times been under close scientific observation. Dr. Fritz Gerlich, editor of a Protestant German newspaper, went to Konnersreuth to "expose the Catholic fraud," but ended up by reverently writing her biography.

(6) Với sự cho phép của giáo quyền, Therese đã nhiều lần chịu sự quan sát khoa học chặt chẽ. Bác sĩ Fritz Gerlich, chủ bút một tờ báo Tin Lành Đức, đã đến Konnersreuth để "vạch trần trò gian lận Công giáo," nhưng cuối cùng lại kính cẩn viết tiểu sử của bà.

As always, whether in East or West, I was eager to meet a saint. I rejoiced as our little party entered, on July 16, the quaint village of Konnersreuth. The Bavarian peasants exhibited lively interest in our Ford automobile (brought with us from America) and its assorted group — an American young man, an elderly lady, and an olive-hued Oriental with long hair tucked under his coat collar.

Như mọi khi, dù ở Đông hay Tây, tôi đều tha thiết muốn gặp một vị thánh. Tôi vui mừng khi nhóm nhỏ của chúng tôi tiến vào, ngày 16 tháng Bảy, ngôi làng cổ kính Konnersreuth. Những nông dân xứ Bavaria tỏ ra vô cùng thích thú với chiếc xe Ford của chúng tôi (được mang theo từ Mỹ) và nhóm người pha tạp trong xe — một thanh niên Mỹ, một phụ nữ lớn tuổi, và một người phương Đông nước da ô liu, tóc dài nhét dưới cổ áo khoác.

Therese's little cottage, clean and neat, with geraniums blooming by a primitive well, was

Căn nhà nhỏ của Therese, sạch sẽ và ngăn nắp, với những cây phong lữ nở hoa bên một

alas! silently closed. The neighbors, and even the village postman who passed by, could give us no information. Rain began to fall; my companions suggested that we leave.

giếng nước thô sơ, than ôi! lại lặng lẽ đóng kín. Những người hàng xóm, và ngay cả người đưa thư của làng đi ngang qua, cũng không thể cho chúng tôi biết tin tức gì. Mưa bắt đầu rơi; các bạn đồng hành đề nghị chúng tôi rời đi.

"No," I said stubbornly, "I will stay here until I find some clue leading to Therese."

"Không," tôi bướng bỉnh nói, "tôi sẽ ở lại đây cho đến khi tìm được một manh mối nào dẫn đến Therese."

Two hours later we were still sitting in our car amidst the dismal rain. "Lord," I sighed complainingly, "why didst Thou lead me here if she has disappeared?"

Hai giờ sau, chúng tôi vẫn ngồi trong xe giữa cơn mưa ảm đạm. "Lạy Chúa," tôi thở dài than vãn, "vì sao Ngài dẫn con đến đây nếu bà ấy đã biến mất?"

An English-speaking man halted beside us, politely offering his aid.

Một người đàn ông nói tiếng Anh dừng lại bên chúng tôi, lịch sự đề nghị giúp đỡ.

"I don't know for certain where Therese is," he said, "but she often visits at the home of Professor Franz Wutz, a teacher of foreign languages at the University of Eichstätt, eighty miles from here."

"Tôi không biết chắc Therese ở đâu," ông nói, "nhưng bà thường đến thăm nhà Giáo sư Franz Wutz, một giáo sư ngoại ngữ tại Đại học Eichstätt, cách đây tám mươi dặm."

The following morning our party motored to the quiet town of Eichstätt. Dr. Wutz greeted us cordially at his home; "Yes, Therese is here." He sent her word of the visitors. A messenger soon appeared with her reply:

Sáng hôm sau, nhóm chúng tôi lái xe đến thị trấn yên tĩnh Eichstätt. Bác sĩ Wutz thân mật đón chúng tôi tại nhà ông; "Vâng, Therese đang ở đây." Ông cho người báo với bà về các vị khách. Chẳng bao lâu, một sứ giả xuất hiện với lời đáp của bà:

"Though the bishop has asked me to see no one without his permission, I will receive the man of God from India."

"Dù vị giám mục đã yêu cầu tôi không gặp ai nếu không có phép của ngài, tôi sẽ tiếp người của Thượng đế đến từ Ấn Độ."

Deeply touched at these words, I followed Dr. Wutz upstairs to the sitting room. Therese entered immediately, radiating an aura of peace and joy. She wore a black gown and spotless white headdress. Although her age was thirty-seven at this time, she seemed much younger; possessing indeed a childlike

Xúc động sâu sắc trước những lời ấy, tôi theo Bác sĩ Wutz lên lầu đến phòng khách. Therese lập tức bước vào, tỏa ra một hào quang bình an và hoan hỉ. Bà mặc áo đen và đội khăn trắng tinh. Dù lúc ấy bà ba mươi bảy tuổi, bà trông trẻ hơn nhiều; quả thật có một vẻ tươi mới và duyên dáng như trẻ thơ.

freshness and charm. Healthy, well-formed, rosy-cheeked, and cheerful, this is the saint who does not eat!

Khỏe mạnh, thân hình cân đối, đôi má hồng hào và nét mặt vui tươi — đây là vị thánh không ăn!

Therese greeted me with a very gentle handshaking. We beamed in silent communion, each knowing the other to be a lover of God.

Therese chào tôi bằng một cái bắt tay rất dịu dàng. Chúng tôi rạng rỡ trong sự hiệp thông thầm lặng, mỗi người đều biết người kia là một người yêu Thượng đế.

Dr. Wutz kindly offered to serve as interpreter. As we seated ourselves, I noticed that Therese was glancing at me with naive curiosity; evidently Hindus had been rare in Bavaria.

Bác sĩ Wutz tử tế đề nghị làm thông dịch viên. Khi chúng tôi ngồi xuống, tôi nhận thấy Therese đang nhìn tôi với vẻ tò mò ngây thơ; hiển nhiên người Ấn Độ giáo hẳn rất hiếm ở Bavaria.

"Don't you eat anything?" I wanted to hear the answer from her own lips.

"Bà không ăn gì cả sao?" Tôi muốn nghe câu trả lời từ chính môi bà.

"No, except a Host[2] at six o'clock each morning."

"Không, trừ một bánh thánh[2] vào sáu giờ mỗi sáng."

"How large is the Host?"

"Bánh thánh lớn chừng nào?"

"It is paper-thin, the size of a small coin." She added, "I take it for sacramental reasons; if it is unconsecrated, I am unable to swallow it."

"Mỏng như giấy, cỡ một đồng xu nhỏ." Bà nói thêm, "Tôi nhận bánh vì lý do bí tích; nếu bánh chưa được thánh hiến, tôi không thể nuốt được."

"Certainly you could not have lived on that, for twelve whole years?"

"Chắc chắn bà không thể sống bằng thứ ấy suốt mười hai năm tròn?"

"I live by God's light."

"Tôi sống nhờ ánh sáng của Thượng đế."

How simple her reply, how Einsteinian!

Câu trả lời của bà giản dị biết bao, mang tính Einstein biết bao!

"I see you realize that energy flows to your body from the ether, sun, and air."

"Tôi thấy bà nhận ra rằng năng lượng tuôn chảy vào thân thể bà từ dĩ thái, mặt trời và không khí."

A swift smile broke over her face. "I am so happy to know you understand how I live."

Một nụ cười nhanh chóng bừng lên trên khuôn mặt bà. "Tôi thật hạnh phúc khi biết

ông thấu hiểu cách tôi sống."

"Your sacred life is a daily demonstration of the truth uttered by Christ: 'Man shall not live by bread alone, but by every word that proceedeth out of the mouth of God.'"[3]

"Đời sống thiêng liêng của bà là một minh chứng hằng ngày cho chân lý Đức Christ đã phán: 'Người ta sống chẳng phải chỉ nhờ bánh mà thôi, nhưng nhờ mọi lời phát ra từ miệng Thượng đế.'"[3]

Again she showed joy at my explanation. "It is indeed so. One of the reasons I am here on earth today is to prove that man can live by God's invisible light, and not by food only."

Một lần nữa bà biểu lộ niềm vui trước lời giải thích của tôi. "Quả thật là như vậy. Một trong những lý do tôi hiện diện trên trần gian hôm nay là để chứng minh rằng con người có thể sống nhờ ánh sáng vô hình của Thượng đế, chứ không chỉ nhờ thức ăn."

"Can you teach others how to live without food?"

"Bà có thể dạy người khác cách sống không cần thức ăn không?"

She appeared a trifle shocked. "I cannot do that; God does not wish it."

Bà có vẻ hơi sửng sốt. "Tôi không thể làm điều đó; Thượng đế không muốn vậy."

As my gaze fell on her strong, graceful hands, Therese showed me a square, freshly healed wound on the back of each hand. On the palm of each hand, she pointed out a smaller, crescent-shaped wound, freshly healed. Each wound went straight through the hand. The sight brought to me a distinct recollection of the large square iron nails with crescent-tipped ends that are still used in the East but that I do not recall having seen in the West.

Khi ánh mắt tôi rơi trên đôi bàn tay mạnh mẽ, duyên dáng của bà, Therese cho tôi xem một vết thương hình vuông, vừa lành, ở mu bàn tay mỗi bên. Trên lòng mỗi bàn tay, bà chỉ cho tôi thấy một vết thương nhỏ hơn, hình lưỡi liềm, vừa lành. Mỗi vết thương xuyên thẳng qua bàn tay. Cảnh tượng ấy gợi cho tôi nhớ rõ rệt đến những chiếc đinh sắt lớn hình vuông có đầu mũi dạng lưỡi liềm, hiện vẫn được dùng ở phương Đông, nhưng tôi không nhớ đã từng thấy ở phương Tây.

The saint told me something of her weekly trances. "As a helpless onlooker, I observe the whole Passion of Christ." Each week, from Thursday midnight until Friday afternoon at one o'clock, her wounds open and bleed; she loses ten pounds of her ordinary 121-pound weight. Suffering intensely in her sympathetic love, Therese yet looks forward joyously to these weekly visions of her Lord.

Vị thánh kể cho tôi đôi điều về các cơn xuất thần hằng tuần của bà. "Như một người chứng kiến bất lực, tôi quan sát toàn bộ Cuộc Khổ Nạn của Đức Christ." Mỗi tuần, từ nửa đêm thứ Năm đến một giờ chiều thứ Sáu, các vết thương của bà mở ra và chảy máu; bà mất mười pao trong cân nặng bình thường 121 pao của mình. Dù chịu đau đớn dữ dội trong tình thương đồng cảm, Therese vẫn hân hoan mong đợi những linh ảnh hằng tuần

này về Chúa của bà.

I realized at once that her strange life is intended by God to reassure all Christians of the historical authenticity of Jesus' life and crucifixion as recorded in the New Testament, and to display dramatically the ever living bond between the Galilean Master and his devotees.

Tôi lập tức nhận ra rằng đời sống kỳ lạ của bà được Thượng đế định liệu nhằm trấn an mọi tín hữu Kitô giáo về tính xác thực lịch sử của đời sống và cuộc đóng đinh của Đức Jesus như đã ghi trong Tân Ước, đồng thời trình bày một cách bi tráng mối dây sống động mãi mãi giữa Chân sư xứ Galilee và những người sùng tín Ngài.

Professor Wutz related some of his experiences with the saint.

Giáo sư Wutz kể lại một vài kinh nghiệm của ông với vị thánh.

"A group of us, including Therese, often travel for days on sight-seeing trips in Germany," he told me. "It is a striking contrast — Therese eats nothing; the rest of us have three meals a day. She remains as fresh as a rose, untouched by fatigue. Whenever the rest of us get hungry and look for wayside inns, Therese laughs merrily."

"Một nhóm chúng tôi, gồm cả Therese, thường đi du ngoạn ngắm cảnh nhiều ngày ở Đức," ông nói với tôi. "Đó là một sự tương phản nổi bật — Therese không ăn gì; những người còn lại chúng tôi ăn ba bữa một ngày. Bà vẫn tươi như một đóa hồng, không hề bị mệt mỏi chạm đến. Mỗi khi chúng tôi đói và tìm các quán trọ ven đường, Therese lại cười vui vẻ."

The professor added some interesting physiological details: "Because Therese takes no food, her stomach has shrunk. She has no excretions, but her perspiration glands function; her skin is always soft and firm."

Giáo sư nói thêm vài chi tiết sinh lý thú vị: "Vì Therese không dùng thức ăn, dạ dày của bà đã co lại. Bà không có bài tiết, nhưng các tuyến mồ hôi vẫn hoạt động; da bà luôn mềm mại và săn chắc."

At the time of parting, I expressed to Therese my desire to be present at her trance.

Lúc chia tay, tôi bày tỏ với Therese ước muốn được hiện diện trong cơn xuất thần của bà.

"Yes, please come to Konnersreuth next Friday," she said graciously. "The bishop will give you a permit. I am very happy you sought me out in Eichstätt."

"Vâng, xin hãy đến Konnersreuth vào thứ Sáu tới," bà nhã nhặn nói. "Vị giám mục sẽ cấp phép cho ông. Tôi rất vui vì ông đã tìm tôi đến tận Eichstätt."

Therese shook hands gently, many times, and walked with our party to the gate. Mr. Wright turned on the automobile radio; the saint examined it with little enthusiastic chuckles. Such a large crowd of youngsters

Therese dịu dàng bắt tay nhiều lần, rồi đi cùng nhóm chúng tôi ra cổng. Ông Wright bật radio trên xe; vị thánh quan sát nó với những tiếng cười khúc khích đầy thích thú. Một đám đông trẻ nhỏ tụ lại đông đến nỗi

gathered that Therese retreated into the house. We saw her at a window, where she peered at us, childlike, waving her hand.

Therese phải rút vào nhà. Chúng tôi thấy bà ở cửa sổ, nơi bà nhìn chúng tôi, như một đứa trẻ, và vẫy tay.

From a conversation the next day with two of Therese's brothers, very kind and amiable, we learned that the saint sleeps only one or two hours at night. In spite of the many wounds in her body, she is active and full of energy. She loves birds, looks after an aquarium of fish, and works often in her garden. Her correspondence is large; Catholic devotees write her for prayers and healing blessings. Many seekers have been cured through her of serious diseases.

Qua một cuộc trò chuyện ngày hôm sau với hai người anh em của Therese, rất tử tế và dễ mến, chúng tôi được biết vị thánh chỉ ngủ một hoặc hai giờ mỗi đêm. Bất chấp nhiều vết thương trên thân thể, bà vẫn năng động và tràn đầy sinh lực. Bà yêu chim chóc, chăm sóc một bể cá, và thường làm việc trong vườn. Thư từ gửi đến bà rất nhiều; các tín đồ Công giáo viết thư xin bà cầu nguyện và ban phúc lành chữa lành. Nhiều người tìm đạo đã được chữa khỏi những bệnh nặng nhờ bà.

Her brother Ferdinand, about twenty-three, explained that Therese has the power, through prayer, of working out on her own body the ailments of others. The saint's abstinence from food dates from a time when she prayed that the throat disease of a young man of her parish, then preparing to enter holy orders, be transferred to her own throat.

Anh trai bà, Ferdinand, khoảng hai mươi ba tuổi, giải thích rằng Therese có quyền năng, qua cầu nguyện, gánh lấy trên chính thân thể mình bệnh tật của người khác. Việc vị thánh kiêng thức ăn bắt đầu từ một lần bà cầu nguyện xin bệnh cổ họng của một thanh niên trong giáo xứ mình, lúc ấy đang chuẩn bị gia nhập hàng giáo sĩ, được chuyển sang cổ họng của chính bà.

On Thursday afternoon our party drove to the home of the bishop, who looked at my flowing locks with some surprise. He readily wrote out the necessary permit. There was no fee; the rule made by the Church is simply to protect Therese from the onrush of casual tourists, who in previous years had flocked by thousands to Konnersreuth on Fridays.

Chiều thứ Năm, nhóm chúng tôi lái xe đến nhà vị giám mục, ngài nhìn mái tóc buông dài của tôi với chút ngạc nhiên. Ngài sẵn lòng viết giấy phép cần thiết. Không có lệ phí; quy luật do Giáo hội đặt ra chỉ nhằm bảo vệ Therese khỏi làn sóng khách du lịch tò mò, những người trong các năm trước đã đổ về Konnersreuth vào các ngày thứ Sáu với con số hàng nghìn.

We arrived in the village on Friday morning about nine-thirty. I noticed that Therese's little cottage possesses a glass-roofed section to afford her plenty of light. We were glad to see the doors no longer closed, but wide open in hospitable cheer. We joined a line of about twenty visitors, each carrying a permit.

Chúng tôi đến làng vào sáng thứ Sáu khoảng chín giờ rưỡi. Tôi nhận thấy căn nhà nhỏ của Therese có một phần mái kính để đem lại cho bà thật nhiều ánh sáng. Chúng tôi vui mừng khi thấy các cánh cửa không còn đóng kín, mà mở rộng trong niềm hiếu khách vui tươi. Chúng tôi nhập vào một hàng khoảng hai

Many had come from great distances to view the mystic trance.

mươi khách thăm, mỗi người đều mang giấy phép. Nhiều người đã đến từ những nơi rất xa để chứng kiến cơn xuất thần thần bí.

Therese had passed my first test at the professor's house by her intuitive knowledge that I wanted to see her for spiritual reasons, and not just to satisfy a passing curiosity.

Therese đã vượt qua thử nghiệm đầu tiên của tôi tại nhà giáo sư, nhờ tri thức trực giác của bà rằng tôi muốn gặp bà vì những lý do tinh thần, chứ không chỉ để thỏa mãn một sự tò mò thoáng qua.

My second test was connected with the fact that, just before I went upstairs to her room, I put myself into a yogic trance state in order to attain telepathic and televisional rapport with her. I entered her chamber, filled with visitors; she was lying in a white robe on the bed. With Mr. Wright close behind me, I halted just inside the threshold, awestruck at a strange and most frightful spectacle.

Thử nghiệm thứ hai của tôi liên quan đến sự kiện rằng, ngay trước khi lên lầu đến phòng bà, tôi đưa mình vào một trạng thái xuất thần yoga để đạt sự giao cảm viễn cảm và linh ảnh từ xa với bà. Tôi bước vào phòng bà, đầy khách viếng; bà đang nằm trên giường trong một áo choàng trắng. Với ông Wright đứng sát phía sau, tôi dừng lại ngay bên trong ngưỡng cửa, kinh sợ trước một cảnh tượng kỳ lạ và hết sức hãi hùng.

Blood flowed thinly and continuously in an inch-wide stream from Therese's lower eyelids. Her gaze was focused upward on the spiritual eye within the central forehead. The cloth wrapped around her head was drenched in blood from the stigmata wounds of the Crown of Thorns. The white garment was redly splotched over her heart from the wound in her side at the spot where Christ's body, long ages ago, had suffered the final indignity of the soldier's spear thrust.

Máu chảy thành dòng mỏng và liên tục, rộng một inch, từ mí mắt dưới của Therese. Ánh mắt bà tập trung hướng lên trên vào con mắt tinh thần bên trong giữa trán. Tấm vải quấn quanh đầu bà đẫm máu từ các vết thương dấu thánh của Vương Miện Gai. Áo trắng loang đỏ trên tim bà vì vết thương bên hông, tại đúng chỗ mà thân thể Đức Christ, từ bao thời đại trước, đã chịu sự sỉ nhục cuối cùng bởi nhát giáo của người lính.

Therese's hands were extended in a gesture maternal, pleading; her face wore an expression both tortured and divine. She appeared thinner and was subtly changed in many inner and outer ways. Murmuring words in a foreign tongue, she spoke with slightly quivering lips to persons who were visible to her superconscious sight.

Hai bàn tay Therese duỗi ra trong một cử chỉ mẫu tử, van nài; khuôn mặt bà mang một biểu hiện vừa đau đớn vừa thiêng liêng. Bà trông gầy hơn và đã biến đổi tinh tế theo nhiều cách bên trong và bên ngoài. Lẩm bẩm những lời bằng một thứ tiếng ngoại quốc, bà nói bằng đôi môi hơi run với những người hiện ra trước nhãn quan siêu thức của bà.

As I was in attunement with her, I began to

Vì tôi hòa điệu với bà, tôi bắt đầu thấy các

see the scenes of her vision. She was watching Jesus as he carried the timbers of the Cross amid the jeering multitude.[4] Suddenly she lifted her head in consternation: the Lord had fallen under the cruel weight. The vision disappeared. In the exhaustion of fervid pity, Therese sank heavily against her pillow.

cảnh trong linh ảnh của bà. Bà đang nhìn Đức Jesus khi Ngài vác những thanh gỗ của Thập Giá giữa đám đông chế giễu.[4] Đột nhiên bà ngẩng đầu lên trong kinh hoàng: Chúa đã ngã dưới sức nặng tàn nhẫn. Linh ảnh biến mất. Trong sự kiệt sức vì lòng thương xót nồng nhiệt, Therese nặng nề chìm xuống gối.

At this moment I heard a loud thud behind me. Turning my head for a second, I saw two men carrying out a prostrate body. But because I was coming out of the deep superconscious state, I did not immediately recognize the fallen person. Again I fixed my eyes on Therese's face, deathly pale under the rivulets of blood, but now calm, radiating purity and holiness. I glanced behind me later and saw Mr. Wright standing with his hand against his cheek, from which blood was trickling.

Ngay lúc ấy tôi nghe một tiếng thịch lớn phía sau. Quay đầu lại trong một giây, tôi thấy hai người đàn ông khiêng một thân người nằm sõng soài ra ngoài. Nhưng vì tôi đang thoát ra khỏi trạng thái siêu thức sâu, tôi không nhận ra ngay người vừa ngã là ai. Tôi lại dán mắt vào khuôn mặt Therese, tái nhợt như chết dưới những dòng máu nhỏ, nhưng giờ đây bình thản, tỏa ra sự thanh khiết và thánh thiện. Sau đó tôi liếc ra sau và thấy ông Wright đứng với bàn tay áp lên má, nơi máu đang rỉ xuống.

"Dick," I inquired anxiously, "were you the one who fell?"

"Dick," tôi lo lắng hỏi, "có phải anh là người đã ngã không?"

"Yes, I fainted at the terrifying spectacle."

"Vâng, tôi đã ngất trước cảnh tượng kinh hoàng ấy."

"Well," I said consolingly, "you are brave to return and look upon the sight again."

"Thôi," tôi an ủi nói, "anh thật can đảm khi quay lại và nhìn cảnh ấy lần nữa."

Remembering the patiently waiting line of pilgrims, Mr. Wright and I silently bade farewell to Therese and left her sacred presence.[5]

Nhớ đến hàng người hành hương đang kiên nhẫn chờ đợi, ông Wright và tôi lặng lẽ từ biệt Therese và rời khỏi sự hiện diện thiêng liêng của bà.[5]

The following day our little group motored south, thankful that we were not dependent on trains but could stop the Ford wherever we chose throughout the countryside. We enjoyed every minute of a tour through Germany, Holland, France, and the Swiss Alps. In Italy we made a special trip to Assisi

Ngày hôm sau, nhóm nhỏ của chúng tôi lái xe về phương nam, biết ơn vì chúng tôi không lệ thuộc vào tàu hỏa mà có thể dừng chiếc Ford bất cứ nơi nào mình chọn trên khắp miền quê. Chúng tôi tận hưởng từng phút trong chuyến du ngoạn qua Đức, Hà Lan, Pháp và dãy Alps Thụy Sĩ. Tại Ý, chúng

to honor the apostle of humility, St. Francis. The European tour ended in Greece, where we viewed the Athenian temples, and saw the prison in which the gentle Socrates[6] had drunk his death potion. One is filled with admiration for the artistry with which the ancient Greeks everywhere wrought their very fancies in alabaster.

tôi thực hiện một chuyến đi đặc biệt đến Assisi để tôn vinh vị tông đồ của đức khiêm nhường, Thánh Francis. Chuyến du ngoạn châu Âu kết thúc ở Hy Lạp, nơi chúng tôi ngắm các đền thờ Athens, và thấy nhà tù nơi Socrates hiền hòa[6] đã uống thuốc độc kết liễu đời mình. Người ta tràn đầy ngưỡng mộ trước nghệ thuật mà người Hy Lạp cổ đại, ở khắp nơi, đã dùng để biến cả những tưởng tượng của họ thành đá alabaster.

We took ship over the sunny Mediterranean, disembarking at Palestine. Wandering day after day over the Holy Land, I was more than ever convinced of the value of pilgrimage. To the sensitive heart, the spirit of Christ is all-pervasive in Palestine. I walked reverently by his side at Bethlehem, Gethsemane, Calvary, the holy Mount of Olives, and by the River Jordan and the Sea of Galilee.

Chúng tôi đi tàu qua Địa Trung Hải ngập nắng, rồi lên bờ ở Palestine. Lang thang ngày này qua ngày khác trên Đất Thánh, tôi càng tin chắc hơn bao giờ hết vào giá trị của hành hương. Đối với trái tim nhạy cảm, tinh thần của Đức Christ thấm khắp Palestine. Tôi kính cẩn bước bên cạnh Ngài ở Bethlehem, Gethsemane, Calvary, Núi Ôliu thiêng liêng, và bên sông Jordan cùng Biển Galilee.

Our little party visited the Birth Manger, Joseph's carpenter shop, the tomb of Lazarus, the house of Martha and Mary, the hall of the Last Supper. Antiquity unfolded; scene by scene, I saw the divine drama that Christ once played for the ages.

Nhóm nhỏ của chúng tôi viếng Máng Cỏ Giáng Sinh, xưởng mộc của Joseph, mộ của Lazarus, nhà của Martha và Mary, phòng Tiệc Ly. Cổ đại mở ra; từng cảnh một, tôi thấy vở kịch thiêng liêng mà Đức Christ đã từng diễn cho muôn thời đại.

On to Egypt, with its modern Cairo and ancient pyramids. Then a boat down the long Red Sea, over the vast Arabian Sea; lo, India!

Tiếp đến Ai Cập, với Cairo hiện đại và những kim tự tháp cổ xưa. Rồi một con tàu xuôi theo Biển Đỏ dài, vượt qua Biển Ả Rập bao la; kìa, Ấn Độ!

THERESE NEUMANN, C. RICHARD WRIGHT, SRI YOGANANDA

Eichstätt, Bavaria, July 17, 1935

THERESE NEUMANN, C. RICHARD WRIGHT, SRI YOGANANDA

Eichstätt, Bavaria, ngày 17 tháng Bảy, 1935

1 Since the war years, Therese has not experienced the Passion every Friday but only on certain holy days of the year. Books on her life are *Therese Neumann: A Stigmatist of Our Day,* and *Further Chronicles of Therese Neumann,* both by Friedrich Ritter von Lama; and *The Story of Therese Neumann,* by A. P. Schimberg (1947); all published by Bruce Pub. Co., Milwaukee, Wisconsin; and *Therese Neumann,* by Johannes Steiner, published by Alba House, Staten Island, N.Y.

1 Từ những năm chiến tranh, Therese không còn trải nghiệm Cuộc Khổ Nạn vào mỗi thứ Sáu, mà chỉ vào một số ngày thánh nhất định trong năm. Các sách viết về đời bà là *Therese Neumann: Một Người Mang Dấu Thánh của Thời Chúng Ta,* và *Biên Niên Tiếp Theo về Therese Neumann,* cả hai đều do Friedrich Ritter von Lama viết; và *Câu Chuyện về Therese Neumann,* của A. P. Schimberg (1947); tất cả đều do Bruce Pub. Co., Milwaukee, Wisconsin xuất bản; và *Therese Neumann,* của Johannes Steiner, do Alba House, Staten Island, N.Y. xuất bản.

2 A Eucharistic flour-wafer.

2 Một bánh bột dùng trong Thánh Thể.

3 Matthew 4:4. Man's body battery is not

3 Matthew 4:4. Bình điện thân thể của con

sustained by gross food (bread) alone, but by the vibratory cosmic energy (Word, or *Aum*). The invisible power flows into the human body through the gate of the medulla oblongata. This sixth bodily center is located at the back of the neck at the top of the five spinal *chakras* (Sanskrit for "wheels" or centers of radiating life force).

người không chỉ được duy trì bằng thức ăn thô trược (bánh), mà bằng năng lượng vũ trụ rung động (Linh từ, hay *Aum*). Quyền năng vô hình chảy vào thân thể con người qua cửa hành tủy. Trung tâm thân thể thứ sáu này nằm ở sau gáy, tại đỉnh của năm *chakra* cột sống (tiếng Sanskrit nghĩa là "bánh xe" hoặc các trung tâm của sinh lực tỏa chiếu).

The medulla, the principal entrance for the body's supply of universal life energy (*Aum*), is directly connected by polarity with the Christ Consciousness center (*Kutastha*) in the single eye between the eyebrows: the seat of man's power of will. Cosmic energy is then stored up in the seventh center, in the brain, as a reservoir of infinite potentialities (mentioned in the Vedas as the "thousand-petaled lotus of light"). The Bible refers to *Aum* as the Holy Ghost or invisible life force that divinely upholds all creation. "What? know ye not that your body is the temple of the Holy Ghost which is in you, which ye have of God, and ye are not your own?" — I Corinthians 6:19.

Hành tủy, lối vào chính cho nguồn cung cấp năng lượng sự sống phổ quát của thân thể (*Aum*), được nối trực tiếp bằng tính phân cực với trung tâm Tâm thức Christ (*Kutastha*) trong con mắt duy nhất giữa hai chân mày: trụ sở quyền năng ý chí của con người. Năng lượng vũ trụ sau đó được tích trữ trong trung tâm thứ bảy, trong bộ não, như một hồ chứa những tiềm năng vô hạn (được nhắc đến trong kinh Veda là "hoa sen ánh sáng ngàn cánh"). Kinh Thánh gọi *Aum* là Chúa Thánh Thần hay sinh lực vô hình nâng đỡ toàn thể công cuộc sáng tạo một cách thiêng liêng. "Sao? anh em chẳng biết rằng thân thể anh em là đền thờ của Chúa Thánh Thần ở trong anh em, Đấng mà anh em nhận từ Thượng đế, và anh em không thuộc về chính mình sao?" — I Corinthians 6:19.

4 During the hours preceding my arrival, Therese had already passed through many visions of the closing days in Christ's life. Her entrancement usually starts with scenes of the events that followed the Last Supper and ends with Jesus' death on the Cross; or, occasionally, with his entombment.

4 Trong những giờ trước khi tôi đến, Therese đã trải qua nhiều linh ảnh về những ngày cuối trong đời Đức Christ. Cơn xuất thần của bà thường bắt đầu bằng các cảnh về những biến cố sau Tiệc Ly và kết thúc với cái chết của Đức Jesus trên Thập Giá; hoặc đôi khi với việc an táng Ngài.

5 An INS news dispatch from Germany, dated March 26, 1948, reported: "A German peasant woman lay on her cot this Good Friday; her head, hands, and shoulders blood-marked where Christ's body had bled from the nails of the Cross and the Crown of Thorns. Thousands of awe-filled Germans

5 Một bản tin INS từ Đức, đề ngày 26 tháng Ba, 1948, tường thuật: "Một phụ nữ nông dân Đức nằm trên giường nhỏ của mình vào Thứ Sáu Tuần Thánh này; đầu, tay và vai bà mang dấu máu ở những nơi thân thể Đức Christ đã chảy máu từ các đinh của Thập Giá và Vương Miện Gai. Hàng nghìn người Đức

and Americans filed silently past the cottage bed of Therese Neumann."

và Mỹ đầy kính sợ lặng lẽ đi ngang qua chiếc giường trong căn nhà nhỏ của Therese Neumann."

The great stigmatist died in Konnersreuth on September 18, 1962. *(Publisher's Note)*

Người mang dấu thánh vĩ đại qua đời tại Konnersreuth ngày 18 tháng Chín, 1962. *(Ghi chú của Nhà xuất bản)*

6 A passage in Eusebius relates an interesting encounter between Socrates and a Hindu sage. The passage runs: "Aristoxenus, the musician, tells the following story about the Indians. One of these men met Socrates at Athens, and asked him what was the scope of his philosophy. 'An inquiry into human phenomena,' replied Socrates. At this the Indian burst out laughing. 'How can a man inquire into human phenomena,' he said, 'when he is ignorant of divine ones?'"

6 Một đoạn trong Eusebius kể lại một cuộc gặp gỡ thú vị giữa Socrates và một hiền triết Ấn Độ giáo. Đoạn ấy viết: "Aristoxenus, nhạc sĩ, kể câu chuyện sau đây về người Ấn Độ. Một trong những người này gặp Socrates tại Athens, và hỏi ông phạm vi triết học của ông là gì. 'Một cuộc khảo sát các hiện tượng nhân sinh,' Socrates đáp. Nghe vậy người Ấn Độ bật cười. 'Làm sao một người có thể khảo sát các hiện tượng nhân sinh,' ông nói, 'khi y không biết gì về những hiện tượng thiêng liêng?'"

The Greek ideal, echoed in Western philosophies, is: "Man, know thyself." A Hindu would say: "Man, know thy Self." The dictum of Descartes: "I think, therefore I am," is not philosophically valid. The reasoning faculties cannot shed light on man's ultimate Being. The human mind, like the phenomenal world that it cognizes, is in perpetual flux and can yield no finalities. Intellectual satisfaction is not the highest goal. The seeker of God is the real lover of *vidya,* unchangeable truth; all else is *avidya,* relative knowledge.

Lý tưởng Hy Lạp, vang vọng trong các triết học phương Tây, là: "Hỡi con người, hãy biết chính mình." Một người Ấn Độ giáo sẽ nói: "Hỡi con người, hãy biết Chân Ngã của mình." Mệnh đề của Descartes: "Tôi tư duy, nên tôi hiện hữu," không có giá trị triết học. Các năng lực lý luận không thể soi sáng Bản Thể tối hậu của con người. Thể trí con người, giống như thế giới hiện tượng mà nó nhận thức, luôn ở trong dòng biến dịch không ngừng và không thể đem lại kết luận chung cuộc nào. Sự thỏa mãn trí năng không phải là mục tiêu cao nhất. Người tìm kiếm Thượng đế là người yêu đích thực của *vidya,* chân lý bất biến; mọi thứ khác là *avidya,* tri thức tương đối.

CHAPTER 40 — CHƯƠNG 40

I Return to India — Tôi Trở Về Ấn Độ

Gratefully I was inhaling the blessed air of India. Our boat *Rajputana* docked on August 22, 1935, in the huge harbor of Bombay. Even this, my first day off the ship, was a foretaste of the ceaselessly busy year ahead. Friends had gathered at the dock to welcome us with flower garlands; soon, at our suite in the Taj Mahal Hotel, we received several groups of reporters and photographers.

Tôi hít thở với lòng biết ơn bầu không khí phúc lành của Ấn Độ. Con tàu *Rajputana* của chúng tôi cập bến ngày 22 tháng Tám, 1935, trong hải cảng khổng lồ Bombay. Ngay cả ngày đầu tiên rời tàu này cũng đã là một điềm báo trước về năm tháng bận rộn không ngừng phía trước. Bạn bè đã tụ họp ở bến tàu để chào đón chúng tôi bằng những vòng hoa; chẳng bao lâu, tại dãy phòng của chúng tôi trong Khách sạn Taj Mahal, chúng tôi tiếp nhiều nhóm phóng viên và nhiếp ảnh gia.

Bombay was a city new to me; I found it energetically modern, with many innovations from the West. Palms line the spacious boulevards; magnificent state structures vie for interest with ancient temples. Very little time was given to sight-seeing, however; I was impatient, eager to see my beloved guru and other dear ones. Consigning the Ford to a baggage car, our party was soon speeding eastward by train toward Calcutta.[1]

Bombay là một thành phố mới mẻ đối với tôi; tôi thấy nó hiện đại đầy sinh lực, với nhiều đổi mới từ phương Tây. Những hàng cọ viền theo các đại lộ rộng rãi; các công trình nhà nước tráng lệ tranh sức hấp dẫn với những đền thờ cổ. Tuy nhiên, rất ít thời gian được dành cho việc tham quan; tôi nôn nóng, tha thiết muốn gặp vị guru yêu dấu của mình và những người thân thương khác. Gửi chiếc Ford vào toa hành lý, nhóm chúng tôi chẳng bao lâu đã lao nhanh về hướng đông bằng tàu hỏa, hướng tới Calcutta.[1]

Our arrival at Howrah Station found such an immense crowd assembled to greet us that for a while we were unable to disembark from the train. The young Maharaja of Kasimbazar and my brother Bishnu headed the reception committee; I was unprepared for the warmth and magnitude of our welcome.

Khi chúng tôi đến Ga Howrah, một đám đông khổng lồ đã tụ tập để chào đón chúng tôi, đến nỗi trong một lúc chúng tôi không thể xuống khỏi tàu. Vị Maharaja trẻ của Kasimbazar và anh trai tôi Bishnu đứng đầu ban tiếp đón; tôi không hề chuẩn bị trước cho sự nồng nhiệt và quy mô của cuộc chào mừng.

Preceded by a line of automobiles and motorcycles, and amidst the joyous sounds of drums and conchs, Miss Bletsch, Mr. Wright, and I, flower-garlanded from head to

Được dẫn đầu bởi một hàng xe hơi và xe máy, giữa âm thanh hân hoan của trống và tù và ốc, Cô Bletsch, ông Wright và tôi, phủ vòng hoa từ đầu đến chân, chậm rãi đi xe đến nhà

foot, drove slowly to my father's home.

cha tôi.

My aged parent embraced me as one returning from the dead; long we gazed on each other, speechless with joy. Brothers and sisters, uncles, aunts, and cousins, students and friends of years long past were grouped around me, not a dry eye among us. Passed now into the archives of memory, the scene of loving reunion vividly endures, unforgettable in my heart. As for my meeting with Sri Yukteswar, words fail me; let the following description from my secretary suffice:

Người cha già của tôi ôm lấy tôi như ôm một người từ cõi chết trở về; rất lâu chúng tôi nhìn nhau, không lời vì hoan hỉ. Anh chị em, chú bác, cô dì, và anh em họ, đạo sinh và bạn bè từ nhiều năm xa xưa quây quần quanh tôi, không một đôi mắt nào khô lệ. Giờ đây đã đi vào kho lưu trữ của ký ức, cảnh đoàn tụ yêu thương ấy vẫn sống động, không thể nào quên trong tim tôi. Còn về cuộc gặp gỡ của tôi với Sri Yukteswar, lời nói bất lực; xin để phần mô tả sau đây của người thư ký tôi là đủ:

"Today, filled with the highest anticipations, I drove Yoganandaji from Calcutta to Serampore," Mr. Wright recorded in his travel diary.

"Hôm nay, tràn đầy những mong đợi cao nhất, tôi lái xe đưa Yoganandaji từ Calcutta đến Serampore," ông Wright ghi trong nhật ký du hành của mình.

"We passed by quaint shops — one of them the favorite eating place of Yoganandaji during his college days — and finally entered a narrow, walled lane. A sudden left turn, and there before us stood the two-story brick ashram of the master, its grilled balcony jutting from the upper floor. The pervasive impression was that of peaceful solitude.

"Chúng tôi đi ngang qua những cửa hiệu cổ kính — một trong số đó là quán ăn yêu thích của Yoganandaji trong thời ông học đại học — và cuối cùng đi vào một con hẻm hẹp có tường bao. Một khúc rẽ trái bất ngờ, và trước mặt chúng tôi là ashram hai tầng bằng gạch của Chân sư, với ban công có song sắt nhô ra từ tầng trên. Ấn tượng bao trùm là sự tĩnh mịch an bình.

"In grave humility I walked behind Yoganandaji into the courtyard within the hermitage walls. Hearts beating fast, we proceeded up some old cement steps; trod, no doubt, by countless truth seekers. Our tension grew keener and keener as on we strode. Before us, near the head of the stairs, quietly appeared the Great One, Swami Sri Yukteswarji, standing in the noble pose of a sage.

"Trong niềm khiêm cung trang nghiêm, tôi đi sau Yoganandaji vào sân trong các bức tường của ẩn thất. Tim đập nhanh, chúng tôi bước lên vài bậc xi măng cũ; chắc chắn từng được vô số người tìm kiếm chân lý giẫm qua. Sự căng thẳng của chúng tôi càng lúc càng tăng khi chúng tôi tiến bước. Trước mặt chúng tôi, gần đầu cầu thang, Đấng Cao Cả, Swami Sri Yukteswarji, lặng lẽ xuất hiện, đứng trong dáng vẻ cao quý của một hiền triết.

"My heart heaved and swelled at the blessing

"Tim tôi dâng trào và căng đầy trước phúc

of being in his sublime presence. Tears blurred my eager sight when Yoganandaji dropped to his knees, and with bowed head offered his soul's gratitude and greeting; touching with his hand the guru's feet, and then, in humble obeisance, his own forehead. He rose then and was embraced on both sides on the bosom by Sri Yukteswarji.

lành được ở trong sự hiện diện cao cả của Ngài. Nước mắt làm nhòa thị giác háo hức của tôi khi Yoganandaji quỳ xuống, cúi đầu dâng lòng biết ơn và lời chào của linh hồn mình; chạm tay vào chân vị guru, rồi trong sự kính lễ khiêm nhường, chạm lên trán mình. Sau đó ông đứng dậy và được Sri Yukteswarji ôm vào lòng từ hai bên.

"No words passed in the beginning, but intense feeling was expressed in the mute phrases of the soul. How their eyes sparkled with the warmth of reunion! A tender vibration surged through the quiet patio, and the sun suddenly eluded the clouds to add a blaze of glory.

"Ban đầu không lời nào được thốt ra, nhưng cảm xúc mãnh liệt được biểu lộ trong những câu nói thầm lặng của linh hồn. Đôi mắt của Các Ngài lấp lánh biết bao với hơi ấm của cuộc tái ngộ! Một rung động dịu dàng dâng trào qua sân trong tĩnh lặng, và mặt trời đột nhiên thoát khỏi mây để thêm vào một ánh rực rỡ vinh quang.

"On bended knee before the master I gave my own unexpressed love and thanks; touching his feet, calloused by time and service, and receiving his blessing. I stood then and gazed into his beautiful eyes — deep with introspection yet radiant with joy.

"Quỳ gối trước Chân sư, tôi dâng tình thương và lòng biết ơn không lời của mình; chạm vào đôi chân Ngài, chai sạn vì thời gian và phụng sự, và nhận phúc lành của Ngài. Rồi tôi đứng lên và nhìn vào đôi mắt đẹp của Ngài — sâu thẳm với nội quán nhưng rạng rỡ hoan hỉ.

"We entered his sitting room, whose whole side opens to the balcony first seen from the street. The master sat on a covered mattress placed on the cement floor, bracing himself against a worn davenport. Yoganandaji and I sat near the guru's feet, with orange-colored pillows to lean against and to ease our positions on the straw mat.

"Chúng tôi bước vào phòng khách của Ngài, cả một bên mở ra ban công mà chúng tôi đã thấy từ đường phố. Chân sư ngồi trên một tấm nệm phủ vải đặt trên sàn xi măng, tựa lưng vào một chiếc trường kỷ đã mòn. Yoganandaji và tôi ngồi gần chân vị guru, có gối màu cam để tựa và để ngồi dễ chịu hơn trên chiếu rơm.

"I tried without much success to understand the gist of the talk in Bengali between the two Swamijis (for they do not use English, I discovered, when they are together; although Swamiji Maharaj, as the great guru is called by others, can and often does speak it). But I easily perceived the saintliness of the Great One through his heart-warming smile and twinkling eyes. Quickly

"Tôi cố gắng nhưng không mấy thành công để hiểu đại ý cuộc trò chuyện bằng tiếng Bengali giữa hai vị Swami (vì tôi khám phá ra rằng Các Ngài không dùng tiếng Anh khi ở cùng nhau; mặc dù Swamiji Maharaj, như người khác gọi vị guru vĩ đại, có thể và thường nói tiếng Anh). Nhưng tôi dễ dàng cảm nhận được sự thánh thiện của Đấng Cao Cả qua nụ cười sưởi ấm trái tim và đôi mắt

discernible in his merry or serious conversation is a positiveness in statement: the mark of a sage — one who knows he knows, because he knows God. The master's great wisdom, strength of purpose, and determination are apparent in every way.

lấp lánh của Ngài. Trong cuộc trò chuyện vui vẻ hay nghiêm trang của Ngài, có thể nhanh chóng nhận ra một tính quả quyết trong lời nói: dấu hiệu của một hiền triết — người biết rằng mình biết, vì người ấy biết Thượng đế. Minh triết vĩ đại, sức mạnh mục đích và quyết tâm của Chân sư hiện rõ trong mọi phương diện.

"He was simply clad; his *dhoti* and shirt, once dyed an ocher color, are now a faded orange. Studying him reverently from time to time, I noted that he is of large, athletic stature; his body hardened by the trials and sacrifices of a renunciant's life. His poise is majestic. He moves with dignified tread and erect posture. A jovial and rollicking laugh comes from the depths of his chest, causing his whole body to shake and quiver.

"Ngài ăn mặc giản dị; *dhoti* và áo sơ mi của Ngài, từng được nhuộm màu đất son, giờ đã phai thành màu cam nhạt. Thỉnh thoảng kính cẩn quan sát Ngài, tôi nhận thấy Ngài có vóc dáng to lớn, lực lưỡng; thân thể rắn rỏi bởi những thử thách và hy sinh của đời sống một người từ bỏ. Phong thái Ngài uy nghi. Ngài di chuyển với bước đi trang trọng và dáng đứng thẳng. Một tiếng cười vui vẻ, sảng khoái vang lên từ sâu trong lồng ngực Ngài, khiến toàn thân Ngài rung lên và lay động.

"His austere face strikingly conveys an impression of divine power. His hair, parted in the middle, is white around the forehead, streaked elsewhere with silvery gold and silvery black, and ends in ringlets at his shoulders. His beard and moustache are scant or thinned out, and seem to enhance his features. His forehead slopes, as though seeking the heavens. His dark eyes are haloed by an ethereal blue ring. He has a rather large and homely nose, with which he amuses himself in idle moments; flipping and wiggling it with his fingers, like a child. In repose his mouth is stern, yet subtly touched with tenderness.

"Khuôn mặt khắc khổ của Ngài truyền đạt một cách nổi bật ấn tượng về quyền năng thiêng liêng. Tóc Ngài rẽ giữa, trắng quanh trán, những nơi khác điểm các vệt vàng bạc và đen bạc, và kết thúc thành những lọn tóc ngang vai. Râu cằm và ria mép của Ngài thưa hoặc mỏng, và dường như làm tôn thêm các đường nét. Trán Ngài dốc lên, như thể tìm kiếm các tầng trời. Đôi mắt đen của Ngài được bao quanh bởi một vòng xanh dĩ thái. Ngài có chiếc mũi khá lớn và thô, mà trong những lúc nhàn rỗi Ngài tự lấy làm vui; dùng ngón tay bật và ngọ nguậy nó như một đứa trẻ. Khi nghỉ ngơi, miệng Ngài nghiêm nghị, nhưng tinh tế điểm nét dịu dàng.

SRI YUKTESWAR AND YOGANANDAJI, CALCUTTA, 1935

"Because of my guru's unspectacular guise, only a few of his contemporaries recognized him as a superman," Sri Yogananda said. "Though born a mortal like all others, Sri Yukteswar achieved identity with the Ruler of time and space. Master found no insuperable obstacle to the mergence of human and Divine. No such barrier exists, I came to understand, save in man's spiritual unadventurousness."

SRI YUKTESWAR VÀ YOGANANDAJI, CALCUTTA, 1935

"Vì dáng vẻ không phô trương của guru tôi, chỉ một số ít người cùng thời nhận ra Ngài là một siêu nhân," Sri Yogananda nói. "Dù sinh ra là người phàm như mọi người khác, Sri Yukteswar đã đạt sự đồng nhất với Đấng Cai Quản thời gian và không gian. Chân sư không thấy có chướng ngại nào không thể vượt qua đối với sự hòa nhập giữa con người và Thiêng Liêng. Tôi đã thấu hiểu rằng không hề có rào cản nào như thế, ngoại trừ sự thiếu phiêu lưu tinh thần của con người."

"Glancing here and there, I observed that the somewhat dilapidated room suggests the owner's nonattachment to material comforts. The weather-stained white walls of the long chamber are streaked with fading blue plaster. At one end of the room hangs the unique picture of Lahiri Mahasaya, devotionally adorned with a simple garland. There is also an old photograph showing Yoganandaji at the time of his arrival in Boston, standing with other delegates to the Congress of Religions.

"Liếc nhìn đây đó, tôi quan sát thấy căn phòng hơi xuống cấp gợi lên sự không dính mắc của chủ nhân đối với những tiện nghi vật chất. Những bức tường trắng bị thời tiết làm hoen ố của căn phòng dài điểm các vệt vữa xanh đang phai. Ở một đầu phòng treo bức tranh độc đáo của Lahiri Mahasaya, được trang hoàng bằng một vòng hoa giản dị với lòng sùng kính. Cũng có một bức ảnh cũ cho thấy Yoganandaji vào lúc ông đến Boston, đứng cùng các đại biểu khác dự Đại hội Tôn giáo.

"I noted a quaint concurrence of old and new. A huge cut-glass candlelight chandelier is covered with cobwebs through long disuse; and on the wall hangs a bright up-to-date calendar. The room emanates a fragrance of peace and happiness.

"Tôi nhận thấy một sự kết hợp cổ kính giữa cũ và mới. Một chiếc đèn chùm nến pha lê khổng lồ bị mạng nhện phủ vì lâu không dùng; và trên tường treo một tấm lịch sáng sủa, hiện đại. Căn phòng tỏa ra hương thơm của bình an và hạnh phúc.

"Beyond the balcony, coconut palms tower over the hermitage as though in silent protection.

"Bên ngoài ban công, những cây dừa vươn cao trên ẩn thất như thể âm thầm che chở.

"The master needs merely to clap his hands; before finishing, he is attended by some small disciple. One of them, a thin lad named Prafulla,[2] has long black hair, sparkling black eyes, and a heavenly smile: his eyes twinkle as the corners of his mouth rise, like stars and a crescent moon suddenly appearing at twilight.

"Chân sư chỉ cần vỗ tay; trước khi Ngài vỗ xong, một đệ tử nhỏ đã đến hầu. Một trong số họ, một cậu bé gầy tên Prafulla,[2] có mái tóc đen dài, đôi mắt đen lấp lánh, và nụ cười thiên thượng: mắt cậu sáng lên khi khóe miệng nhướng lên, như những vì sao và một vầng trăng lưỡi liềm đột nhiên hiện ra lúc chạng vạng.

"Swami Sri Yukteswarji's joy is obviously intense at the return of his 'product' (and he seems to be somewhat inquisitive about me, the 'product's product'). However, the predominance of wisdom in the Great One's nature hinders his outward expression of feeling.

"Niềm hoan hỉ của Swami Sri Yukteswarji hiển nhiên mãnh liệt trước sự trở về của 'sản phẩm' của Ngài (và Ngài dường như hơi tò mò về tôi, 'sản phẩm của sản phẩm'). Tuy nhiên, sự ưu thắng của minh triết trong bản chất của Đấng Cao Cả ngăn Ngài biểu lộ cảm xúc ra bên ngoài.

"Yoganandaji presented him with some gifts, as is the custom when a disciple returns to

"Yoganandaji dâng lên Ngài vài món quà, như phong tục khi một đệ tử trở về với guru

his guru. We sat down later to a simple but well-cooked meal of vegetables and rice. Sri Yukteswarji was pleased at my observance of a number of Indian customs, 'finger-eating,' for example.

của mình. Sau đó chúng tôi ngồi xuống dùng một bữa ăn giản dị nhưng nấu khéo gồm rau và cơm. Sri Yukteswarji hài lòng khi thấy tôi tuân theo một số phong tục Ấn Độ, chẳng hạn như 'ăn bằng tay.'

"After several hours of flying Bengali phrases and the exchange of warm smiles and joyful glances, we paid obeisance at his feet, bade adieu with a *pranam,*[3] and departed for Calcutta with an everlasting memory of a sacred meeting. Although I write chiefly of my external impressions of the master, yet I was always conscious of his spiritual glory. I felt his power, and shall ever retain that feeling as my divine blessing."

"Sau nhiều giờ với những câu Bengali bay lượn và sự trao đổi những nụ cười ấm áp cùng những ánh nhìn hoan hỉ, chúng tôi kính lễ dưới chân Ngài, từ biệt bằng một *pranam,*[3] và rời đi về Calcutta với ký ức vĩnh viễn về một cuộc gặp gỡ thiêng liêng. Dù tôi chủ yếu viết về những ấn tượng bên ngoài của mình về Chân sư, tôi vẫn luôn ý thức về vinh quang tinh thần của Ngài. Tôi cảm nhận quyền năng của Ngài, và sẽ mãi gìn giữ cảm nhận ấy như phúc lành thiêng liêng của tôi."

From America, Europe, and Palestine I had brought many presents for Sri Yukteswar. He received them smilingly, but without remark. For my own use, I had bought in Germany a combination umbrella-cane. In India I decided to give the cane to Master.

Từ Mỹ, châu Âu và Palestine, tôi đã mang về nhiều quà tặng cho Sri Yukteswar. Ngài nhận chúng với nụ cười, nhưng không nhận xét gì. Cho bản thân mình, tôi đã mua ở Đức một cây dù kiêm gậy. Ở Ấn Độ, tôi quyết định tặng cây gậy cho Chân sư.

"This gift I appreciate indeed!" My guru's eyes were turned on me with affectionate understanding as he made the unwonted comment. From all the presents, it was the cane that he singled out to display to visitors.

"Món quà này quả thật ta quý!" Đôi mắt guru của tôi hướng về tôi với sự thấu hiểu trìu mến khi Ngài đưa ra lời nhận xét khác thường. Trong tất cả các món quà, chính cây gậy là thứ Ngài chọn riêng để trưng cho khách xem.

"Master, please permit me to get a new carpet for the sitting room." I had noticed that Sri Yukteswar's tiger skin was placed over a torn rug.

"Thưa Chân sư, xin cho phép con mua một tấm thảm mới cho phòng khách." Tôi đã nhận thấy tấm da hổ của Sri Yukteswar được đặt trên một tấm thảm rách.

"Do so if it pleases you." My guru's voice was not enthusiastic. "Behold, my tiger mat is nice and clean; I am monarch in my own little kingdom. Beyond it is the vast world, interested only in externals."

"Hãy làm nếu điều đó khiến con vui." Giọng guru của tôi không nhiệt tình. "Hãy xem, tấm thảm hổ của ta đẹp và sạch; ta là quân vương trong vương quốc nhỏ của riêng mình. Bên ngoài nó là thế giới bao la, chỉ

quan tâm đến những thứ bên ngoài."

As he uttered these words I felt the years roll back; once again I am a young disciple, purified daily in fires of chastisement!

Khi Ngài thốt những lời ấy, tôi cảm thấy năm tháng cuộn ngược lại; một lần nữa tôi là một đệ tử trẻ, hằng ngày được thanh luyện trong lửa khiển trách!

Second-floor dining balcony of Sri Yukteswar's hermitage at Serampore, 1935. Sri Yogananda (center) is seated near his guru (standing, right).

Ban công ăn uống tầng hai trong ẩn thất của Sri Yukteswar tại Serampore, 1935. Sri Yogananda (giữa) ngồi gần guru của mình (đứng, bên phải).

As soon as I could tear myself away from Serampore and Calcutta, I set out, with Mr. Wright, for Ranchi. What a welcome there, a touching ovation! Tears stood in my eyes as I embraced the selfless teachers who had kept the banner of the school flying during my fifteen years' absence. The bright faces and happy smiles of the residential and day students were ample testimony to the worth of their careful school and yoga training.

Ngay khi có thể dứt mình khỏi Serampore và Calcutta, tôi lên đường cùng ông Wright đến Ranchi. Thật là một sự chào đón nơi ấy, một cuộc hoan nghênh cảm động! Nước mắt dâng trong mắt tôi khi tôi ôm những giáo viên vị tha đã giữ cho ngọn cờ của trường tung bay trong mười lăm năm tôi vắng mặt. Những khuôn mặt sáng sủa và nụ cười hạnh phúc của học sinh nội trú và ngoại trú là bằng chứng đầy đủ cho giá trị của nền đào tạo học

đường và yoga cẩn trọng của họ.

Yet, alas, the Ranchi institution was in dire financial difficulties. Sir Manindra Chandra Nundy, the old Maharaja whose Kasimbazar Palace had been converted into the central school building, and who had made many princely donations, was now dead. Many free, benevolent features of the school were seriously endangered for lack of sufficient public support.

Tuy vậy, than ôi, cơ sở Ranchi đang gặp khó khăn tài chính nghiêm trọng. Sir Manindra Chandra Nundy, vị Maharaja già mà Cung điện Kasimbazar của ông đã được chuyển đổi thành tòa nhà trung tâm của trường, và là người đã hiến tặng nhiều khoản hào phóng như một bậc vương hầu, nay đã qua đời. Nhiều đặc điểm miễn phí và nhân ái của trường đang bị đe dọa nghiêm trọng vì thiếu sự ủng hộ đầy đủ của công chúng.

I had not spent years in America without learning some of its practical wisdom, its undaunted spirit before obstacles. For one week I remained in Ranchi, wrestling with critical problems. Then came interviews in Calcutta with prominent leaders and educators, a long talk with the young Maharaja of Kasimbazar, a financial appeal to my father, and lo! the shaky foundations of the Ranchi school began to be righted. Many donations arrived in the nick of time from my American students.

Tôi đã không sống nhiều năm ở Mỹ mà không học được chút minh triết thực tiễn của nơi ấy, tinh thần không nao núng trước chướng ngại của nó. Trong một tuần, tôi ở lại Ranchi, vật lộn với những vấn đề nguy cấp. Rồi đến các cuộc phỏng vấn tại Calcutta với những nhà lãnh đạo và nhà giáo dục nổi bật, một cuộc nói chuyện dài với vị Maharaja trẻ của Kasimbazar, một lời kêu gọi tài chính gửi đến cha tôi, và kìa! những nền móng chao đảo của trường Ranchi bắt đầu được chỉnh đốn. Nhiều khoản hiến tặng từ các đạo sinh Mỹ của tôi đã đến đúng lúc.

Within a few months after my arrival in India, I had the joy of seeing the Ranchi school legally incorporated. My lifelong dream of a permanently endowed yoga educational center was fulfilled. That aspiration had guided me in the humble beginnings in 1917 with a group of seven boys.

Trong vòng vài tháng sau khi tôi đến Ấn Độ, tôi có niềm vui thấy trường Ranchi được hợp nhất về mặt pháp lý. Giấc mơ suốt đời của tôi về một trung tâm giáo dục yoga có quỹ tài trợ thường xuyên đã thành tựu. Khát vọng ấy đã hướng dẫn tôi trong những bước khởi đầu khiêm tốn năm 1917 với một nhóm bảy cậu bé.

The school, Yogoda Satsanga Brahmacharya Vidyalaya, conducts outdoor classes in grammar- and high-school subjects. The resident students and day scholars also receive vocational training of some kind.

Trường Yogoda Satsanga Brahmacharya Vidyalaya tổ chức các lớp ngoài trời về các môn bậc tiểu học và trung học. Học sinh nội trú và học sinh ngoại trú cũng nhận được một số loại đào tạo nghề.

The boys themselves regulate many of their

Chính các cậu bé điều hành nhiều hoạt động

activities through autonomous committees. Very early in my career as an educator I discovered that boys who may impishly delight in outwitting a teacher will cheerfully accept disciplinary rules that are set by their fellow students. Never a model pupil myself, I had a ready sympathy for all boyish pranks and problems.

của mình thông qua các ủy ban tự trị. Từ rất sớm trong sự nghiệp giáo dục, tôi đã khám phá rằng những cậu bé có thể tinh nghịch thích thú trong việc qua mặt thầy giáo sẽ vui vẻ chấp nhận các quy luật kỷ luật do bạn học của chúng đặt ra. Bản thân tôi chưa từng là một học sinh gương mẫu, nên tôi sẵn có sự cảm thông với mọi trò nghịch và vấn đề của tuổi thiếu niên.

Sports and games are encouraged; the fields resound with hockey and football[4] practice. Ranchi students often win the cup at competitive events. The boys are taught the *Yogoda* method of muscle recharging through will power: mental direction of life energy to any part of the body. They also learn *asanas* (postures) and sword and *lathi* (stick) play. Trained in first aid, the Ranchi students have given praiseworthy service to their province in tragic times of flood or famine. The boys work in the garden and grow their own vegetables.

Thể thao và trò chơi được khuyến khích; các sân vang lên với những buổi tập khúc côn cầu và bóng đá[4]. Học sinh Ranchi thường đoạt cúp trong các cuộc thi đấu. Các cậu được dạy phương pháp *Yogoda* nạp lại năng lượng cho cơ bắp qua quyền năng ý chí: sự điều khiển bằng trí tuệ đối với năng lượng sự sống đến bất cứ phần nào của thân thể. Các cậu cũng học *asana* (tư thế) và luyện kiếm cùng *lathi* (gậy). Được huấn luyện sơ cứu, học sinh Ranchi đã phụng sự đáng khen cho tỉnh của mình trong những thời kỳ bi thảm của lũ lụt hoặc nạn đói. Các cậu làm việc trong vườn và tự trồng rau.

Instruction in Hindi in primary-school subjects is provided for *Kols, Santals,* and *Mundas,* aboriginal tribes of the province. Classes for girls only are conducted in nearby villages.

Việc giảng dạy bằng tiếng Hindi các môn bậc tiểu học được cung cấp cho *Kols, Santals,* và *Mundas,* các bộ tộc bản địa của tỉnh. Các lớp chỉ dành cho nữ sinh được tổ chức tại những làng gần đó.

The unique feature at Ranchi is the initiation into *Kriya Yoga.* The boys daily practice their spiritual exercises, engage in Gita chanting, and are taught by precept and example the virtues of simplicity, self-sacrifice, honor, and truth. Evil is pointed out to them as being that which produces misery; good as those actions which result in true happiness. Evil may be compared to poisoned honey, tempting but laden with death.

Đặc điểm độc đáo tại Ranchi là lễ điểm đạo vào *Kriya Yoga.* Các cậu bé hằng ngày thực hành những bài tập tinh thần của mình, tham gia tụng Gita, và được dạy bằng lời giáo huấn cũng như gương mẫu các đức tính giản dị, tự hy sinh, danh dự và chân lý. Điều ác được chỉ cho các cậu thấy là cái tạo ra khổ đau; điều thiện là những hành động đưa đến hạnh phúc chân thật. Điều ác có thể ví như mật ong tẩm độc, hấp dẫn nhưng chứa đầy cái chết.

Overcoming restlessness of body and mind by concentration techniques has achieved astonishing results: it is no novelty at Ranchi to see an appealing little figure, aged nine or ten years, sitting for an hour or more in unbroken poise, the unwinking gaze directed to the spiritual eye.

Việc vượt thắng sự bất an của thân thể và thể trí bằng các kỹ thuật tập trung đã đạt được những kết quả đáng kinh ngạc: ở Ranchi không có gì lạ khi thấy một dáng nhỏ đáng yêu, chín hoặc mười tuổi, ngồi một giờ hoặc lâu hơn trong phong thái bất động không gián đoạn, ánh nhìn không chớp hướng vào con mắt tinh thần.

In the orchard stands a Shiva temple, with a statue of the blessed master, Lahiri Mahasaya. Daily prayers and scripture classes are held in the garden under the mango bowers.

Trong vườn cây có một đền Shiva, với tượng của Chân sư phúc lành, Lahiri Mahasaya. Các buổi cầu nguyện hằng ngày và lớp học kinh điển được tổ chức trong vườn dưới những vòm xoài.

Yogoda Satsanga Sevashram ("Home of Service") Hospital on the Ranchi estate offers free surgical and medical aid to many thousands of India's poor.

Bệnh viện Yogoda Satsanga Sevashram ("Nhà Phụng Sự") trong khu đất Ranchi cung cấp miễn phí trợ giúp phẫu thuật và y tế cho hàng nghìn người nghèo của Ấn Độ.

Ranchi lies 2000 feet above sea level; the climate is mild and equable. The twenty-five-acre site, by a large bathing pond, includes one of the finest private orchards in India: five hundred fruit trees — mango, date, guava, litchi, jackfruit.

Ranchi nằm ở độ cao 2000 bộ trên mực nước biển; khí hậu ôn hòa và điều độ. Khu đất hai mươi lăm mẫu Anh, bên một ao tắm lớn, bao gồm một trong những vườn cây tư nhân đẹp nhất Ấn Độ: năm trăm cây ăn trái — xoài, chà là, ổi, vải, mít.

The Ranchi library contains numerous magazines and a thousand volumes in English and Bengali, donations from the West and the East. There is a collection of the scriptures of the world. A well-classified museum displays precious stones and archaeological, geological, and anthropological exhibits: trophies, to a great extent, of my wanderings over the Lord's varied earth.[5]

Thư viện Ranchi chứa nhiều tạp chí và một nghìn quyển sách bằng tiếng Anh và Bengali, là những món hiến tặng từ phương Tây và phương Đông. Có một bộ sưu tập các kinh điển của thế giới. Một bảo tàng được phân loại kỹ lưỡng trưng bày đá quý và các hiện vật khảo cổ, địa chất, và nhân học: phần lớn là chiến lợi phẩm từ những chuyến lang thang của tôi trên Trái Đất đa dạng của Chúa.[5]

Branch high schools, with the residential and yoga features of Ranchi, have been opened and are now flourishing. These are Yogoda Satsanga Vidyapith (School) for boys at Lakhanpur in West Bengal, and the high

Các trường trung học chi nhánh, với những đặc điểm nội trú và yoga của Ranchi, đã được mở và hiện đang phát triển mạnh. Đó là Yogoda Satsanga Vidyapith (Trường học) dành cho nam sinh tại Lakhanpur ở Tây

school and hermitage at Ejmalichak in Midnapore, Bengal.[6]

Bengal, và trường trung học cùng ẩn thất tại Ejmalichak ở Midnapore, Bengal.[6]

A stately Yogoda Math (ashram) in Dakshineswar, fronting the Ganges, was dedicated in 1939. Only a few miles north of Calcutta, the hermitage affords a haven of peace for city dwellers.

Một Yogoda Math (ashram) trang nghiêm ở Dakshineswar, quay mặt ra sông Ganges, được cung hiến năm 1939. Chỉ cách Calcutta vài dặm về phía bắc, ẩn thất đem lại một nơi nương náu bình an cho cư dân thành phố.

The Dakshineswar Math is the headquarters in India of Yogoda Satsanga Society and its schools, centers, and hermitages in various parts of India. Yogoda Satsanga Society of India is legally affiliated with the international headquarters: Self-Realization Fellowship in Los Angeles, California, U.S.A. Yogoda Satsanga[7] activities include publication of the quarterly *Yogoda Magazine* and fortnightly mailings of lessons to students in all parts of India. These lessons give detailed instruction in the Self-Realization Fellowship Energization, Concentration, and Meditation Techniques. Their faithful practice constitutes the essential groundwork for the higher instruction in *Kriya Yoga,* which is given in subsequent lessons to qualified students.

Dakshineswar Math là trụ sở tại Ấn Độ của Yogoda Satsanga Society và các trường, trung tâm, cùng ẩn thất của hội ở nhiều miền khác nhau của Ấn Độ. Yogoda Satsanga Society of India liên kết hợp pháp với trụ sở quốc tế: Self-Realization Fellowship tại Los Angeles, California, U.S.A. Các hoạt động Yogoda Satsanga[7] bao gồm việc xuất bản tạp chí hằng quý *Yogoda Magazine* và gửi bài học qua thư hai tuần một lần cho đạo sinh ở mọi miền Ấn Độ. Những bài học này đưa ra chỉ dẫn chi tiết về các Kỹ Thuật Tiếp Sinh Lực, Tập Trung và Tham Thiền của Self-Realization Fellowship. Việc thực hành trung thành các kỹ thuật ấy tạo nên nền tảng thiết yếu cho sự hướng dẫn cao hơn về *Kriya Yoga,* được trao trong các bài học sau cho những đạo sinh đủ tư cách.

Yogoda educational, religious, and humanitarian activities require the service and devotion of many teachers and workers. I do not list their names here, because they are so numerous; but in my heart each one has a lustrous niche.

Các hoạt động giáo dục, tôn giáo và nhân đạo của Yogoda đòi hỏi sự phụng sự và lòng tận tụy của nhiều giáo viên và người hoạt động. Tôi không liệt kê tên họ ở đây, vì họ quá đông; nhưng trong tim tôi, mỗi người đều có một chỗ sáng ngời.

Mr. Wright formed many friendships with Ranchi boys; clad in a simple *dhoti,* he lived for a while among them. In Bombay, Ranchi, Calcutta, Serampore, everywhere he went, my secretary, who has a gift of vivid description, would write in a travel diary his adventures. One evening I asked him a question.

Ông Wright kết bạn với nhiều nam sinh Ranchi; mặc một chiếc *dhoti,* đơn sơ, ông sống một thời gian giữa các em. Tại Bombay, Ranchi, Calcutta, Serampore, ở bất cứ nơi nào ông đến, người thư ký của tôi, vốn có năng khiếu miêu tả sống động, đều ghi lại những cuộc phiêu lưu của mình trong nhật ký du hành. Một buổi tối, tôi hỏi ông một câu.

"Dick, what is your impression of India?"

"Peace," he said thoughtfully. "The racial aura is peace."

"Dick, ấn tượng của ông về Ấn Độ là gì?"

"Bình an," ông trầm ngâm nói. "Hào quang của dân tộc này là bình an."

Sri Yogananda on a boat trip down the Yamuna River, 1935, at Mathura, a holy city associated with the birth and childhood of Bhagavan Krishna. (Seated, center to right) Daughter of Ananta Lal Ghosh (elder brother of Sri Yogananda); Sananda Lal Ghosh (Yoganandaji's younger brother); and C. Richard Wright.

Sri Yogananda trong một chuyến đi thuyền xuôi dòng sông Yamuna, năm 1935, tại Mathura, một thánh địa gắn liền với sự ra đời và thời thơ ấu của Bhagavan Krishna. Ngồi, từ giữa sang phải: con gái của Ananta Lal Ghosh, anh trưởng của Sri Yogananda; Sananda Lal Ghosh, em trai của Yoganandaji; và C. Richard Wright.

PARAMAHANSA YOGANANDA

Photograph taken on December 18, 1935, at Damodar, India, during a visit to the site of his first school for boys, founded in nearby Dihika in 1917. He is meditating in the doorway of a crumbling tower that had once been a favorite nook for seclusion.

PARAMAHANSA YOGANANDA

Ảnh chụp ngày 18 tháng 12 năm 1935, tại Damodar, Ấn Độ, trong một chuyến thăm địa điểm ngôi trường đầu tiên của Ngài dành cho nam sinh, được thành lập gần đó, tại Dihika, năm 1917. Ngài đang tham thiền nơi ngưỡng cửa của một ngọn tháp đổ nát, từng là một góc ẩn cư yêu thích.

Sri Yogananda (center) and his secretary, C. Richard Wright (right, seated), in Ranchi, July 17, 1936. They are surrounded by teachers and students of Sri Yogananda's School for Aborigine Girls.

Sri Yogananda, ở giữa, và thư ký của Ngài, C. Richard Wright, bên phải, ngồi, tại Ranchi, ngày 17 tháng 7 năm 1936. Các Ngài được bao quanh bởi các giáo viên và học sinh của Trường dành cho Thiếu nữ Thổ dân của Sri Yogananda.

Sri Yogananda with teachers and students of Yogoda Satsanga Society school for boys, Ranchi, 1936. The school, founded by Yoganandaji, was moved to this site from Dihika, Bengal, in 1918, under the patronage of the Maharaja of Kasimbazar.

Sri Yogananda cùng các giáo viên và học sinh của trường Yogoda Satsanga Society dành cho nam sinh, Ranchi, năm 1936. Ngôi trường, do Yoganandaji sáng lập, được dời đến địa điểm này từ Dihika, Bengal, vào năm 1918, dưới sự bảo trợ của Maharaja xứ Kasimbazar.

Procession of teachers and students of the Ranchi school, March 1938, in annual commemoration of the school's founding

Đoàn rước của giáo viên và học sinh trường Ranchi, tháng 3 năm 1938, trong lễ kỷ niệm hằng năm ngày thành lập trường

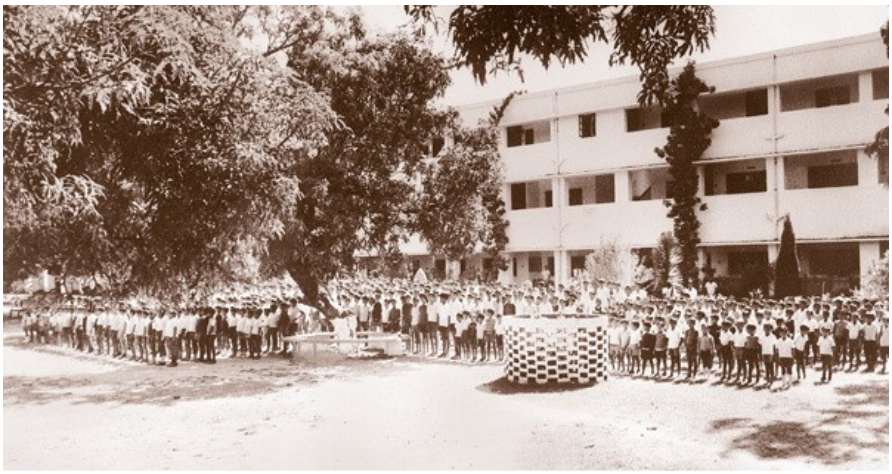

Students of Yogoda Satsanga Society school for boys, Ranchi, 1970. In keeping with Yoganandaji's ideals in founding the school, many classes are held outdoors, and the boys receive yoga training as well as academic and vocational instruction.

Học sinh trường Yogoda Satsanga Society dành cho nam sinh, Ranchi, năm 1970. Phù hợp với những lý tưởng của Yoganandaji khi thành lập trường, nhiều lớp học được tổ chức ngoài trời, và các em trai được huấn luyện yoga cũng như được giảng dạy học thuật và nghề nghiệp.

YOGODA MATH, DAKSHINESWAR, INDIA

Yogoda Satsanga Society of India headquarters, on the Ganges River, near Calcutta, founded by Paramahansa Yogananda in 1939

YOGODA MATH, DAKSHINESWAR, ẤN ĐỘ

Trụ sở Yogoda Satsanga Society of India, bên sông Hằng, gần Calcutta, do Paramahansa Yogananda thành lập năm 1939

1 We broke our journey in Central Provinces, halfway across the continent, to see Mahatma Gandhi in Wardha. Those days are described in chapter 44.

2 Prafulla was the lad who was present with Master when a cobra approached.

3 Lit., "complete salutation," from Sanskrit root *nam,* to salute or bow down; and the prefix *pra,* completely. A *pranam* salutation is made chiefly before monks and other respected persons.

4 English-style football is called soccer in America.

5 A museum in the West, with similar exhibits collected by Paramahansa Yogananda, is located at Self-Realization Fellowship Lake Shrine in Pacific Palisades,

1 Chúng tôi tạm dừng hành trình tại Central Provinces, ở giữa đường băng qua lục địa, để thăm Mahatma Gandhi tại Wardha. Những ngày ấy được mô tả trong chương 44.

2 Prafulla là cậu bé đã có mặt cùng Thầy khi một con rắn hổ mang tiến lại gần.

3 Nghĩa đen là "sự chào kính trọn vẹn," từ căn Sanskrit *nam,* chào hoặc cúi lạy; và tiền tố *pra,* trọn vẹn. Một lời chào *pranam* chủ yếu được thực hiện trước các tu sĩ và những người đáng kính khác.

4 Bóng đá kiểu Anh được gọi là soccer ở Mỹ.

5 Một bảo tàng ở phương Tây, với những vật trưng bày tương tự do Paramahansa Yogananda sưu tầm, tọa lạc tại Self-Realization Fellowship Lake Shrine ở Pacific

California. *(Publisher's Note)*

Palisades, California. *Ghi chú của nhà xuất bản*

6 From this original nucleus many YSS educational institutions for both boys and girls are now thriving in several locales in India. Their curricula range from primary to college level.

6 Từ hạt nhân ban đầu này, nhiều cơ sở giáo dục YSS dành cho cả nam sinh lẫn nữ sinh hiện đang phát triển mạnh tại nhiều địa phương ở Ấn Độ. Chương trình học của họ trải rộng từ bậc tiểu học đến đại học.

7 "Yogoda" is derived from *yoga,* union, harmony, equilibrium; and *da,* that which imparts. "Satsanga" is composed of *sat,* truth, and *sanga,* fellowship.

7 "Yogoda" bắt nguồn từ *yoga,* hợp nhất, hài hòa, quân bình; và *da,* điều trao truyền. "Satsanga" gồm *sat,* chân lý, và *sanga,* tình huynh đệ.

"Yogoda" is a word coined by Paramahansa Yogananda in 1916, when he discovered the principles of recharging the human body with energy from the cosmic source.

"Yogoda" là một từ do Paramahansa Yogananda đặt ra vào năm 1916, khi Ngài khám phá các nguyên lý nạp lại năng lượng cho thể xác con người từ nguồn vũ trụ.

Sri Yukteswar called his hermitage organization Satsanga (Fellowship with Truth); his disciple Paramahansaji naturally wished to retain that name.

Sri Yukteswar gọi tổ chức ẩn viện của mình là Satsanga, tức Tình Huynh Đệ với Chân Lý; đệ tử của Ngài, Paramahansaji, tự nhiên mong muốn giữ lại danh xưng ấy.

Yogoda Satsanga Society of India is a nonprofit institution, designed to exist perpetually. Under that name Yoganandaji incorporated his work and foundations in India, which are now being ably administered by a Board of Directors at Yogoda Math in Dakshineswar, W. Bengal. Many YSS meditation centers are now flourishing in various parts of India.

Yogoda Satsanga Society of India là một tổ chức phi lợi nhuận, được thiết lập để tồn tại lâu dài. Dưới danh xưng đó, Yoganandaji đã hợp pháp hóa công trình và các cơ sở của Ngài tại Ấn Độ, hiện đang được một Hội đồng Quản trị tại Yogoda Math ở Dakshineswar, Tây Bengal, điều hành một cách hữu hiệu. Nhiều trung tâm tham thiền YSS hiện đang phát triển mạnh tại nhiều miền của Ấn Độ.

In the West, Yoganandaji rendered the name of his society in English, incorporating his work there as Self-Realization Fellowship. Brother Chidananda is the current president of both Yogoda Satsanga Society of India and Self-Realization Fellowship. *(Publisher's Note)*

Ở phương Tây, Yoganandaji chuyển danh xưng hội của Ngài sang tiếng Anh, hợp pháp hóa công trình của Ngài tại đó dưới tên Self-Realization Fellowship. Brother Chidananda hiện là chủ tịch của cả Yogoda Satsanga Society of India lẫn Self-Realization Fellowship. *Ghi chú của nhà xuất bản*

CHAPTER 41 — CHƯƠNG 41

An Idyl in South India — Một Khúc Điền Viên ở Nam Ấn

"You are the first Westerner, Dick, ever to enter that shrine. Many others have tried in vain."

"Dick, ông là người phương Tây đầu tiên từng bước vào đền thờ ấy. Nhiều người khác đã cố gắng nhưng vô ích."

At my words Mr. Wright looked startled, then pleased. We had just left the beautiful Chamundi Temple in the hills overlooking Mysore in southern India. There we had bowed before the gold and silver altars of the Goddess Chamundi, patron deity of the Mysore ruling family.

Trước lời tôi, ông Wright có vẻ sửng sốt, rồi vui mừng. Chúng tôi vừa rời Đền Chamundi xinh đẹp trên những ngọn đồi nhìn xuống Mysore ở miền nam Ấn Độ. Tại đó, chúng tôi đã cúi lạy trước các bàn thờ bằng vàng và bạc của Nữ thần Chamundi, vị thần bảo hộ của hoàng tộc Mysore.

"As a souvenir of the unique honor," Mr. Wright said, carefully wrapping a few rose petals, "I will always preserve these petals, blessed by the priest with rose water."

"Để làm kỷ vật cho vinh dự độc nhất này," ông Wright nói, cẩn thận gói vài cánh hoa hồng, "tôi sẽ luôn gìn giữ những cánh hoa này, đã được vị tư tế ban phúc bằng nước hoa hồng."

My companion and I[1] were spending the month of November 1935, as guests of the State of Mysore. The Maharaja's[2] heir, H.H. the Yuvaraja, Sri Kantheerava Narasimharaja Wadiyar, had invited my secretary and me to visit his enlightened and progressive realm.

Người bạn đồng hành của tôi và tôi[1] đang lưu lại suốt tháng 11 năm 1935 với tư cách khách của Bang Mysore. Người thừa kế của Maharaja,[2] H.H. Yuvaraja, Sri Kantheerava Narasimharaja Wadiyar, đã mời thư ký của tôi và tôi đến thăm vương quốc khai sáng và tiến bộ của Ngài.

During the past fortnight I had addressed thousands of citizens and students in Mysore City at the Town Hall, the Maharaja's College, the University Medical School; and three mass meetings in Bangalore at the National High School, the Intermediate College, and Chetty Town Hall in which three thousand persons had assembled.

Trong hai tuần vừa qua, tôi đã diễn thuyết trước hàng ngàn công dân và sinh viên tại Thành phố Mysore, ở Tòa Thị chính, Đại học Maharaja, Trường Y thuộc Đại học; và tại ba cuộc họp quần chúng ở Bangalore, ở Trường Trung học Quốc gia, Trường Trung cấp, và Chetty Town Hall, nơi ba ngàn người đã tụ họp.

Whether the eager listeners had been able to credit the glowing picture I drew of America, I know not; but the applause had always

Tôi không biết những thính giả háo hức ấy có thể tin vào bức tranh rực rỡ mà tôi vẽ về nước Mỹ hay không; nhưng tiếng vỗ tay bao

been loudest when I spoke of the mutual benefits to be derived from exchange of the best features of East and West.

giờ cũng vang dội nhất khi tôi nói về những lợi ích hỗ tương có thể nhận được từ việc trao đổi những nét đẹp nhất của Đông và Tây.

Mr. Wright and I were now relaxing in the tropical peace. His travel diary contains the following account of his impressions of Mysore:

Ông Wright và tôi lúc này đang thư giãn trong bầu bình an nhiệt đới. Nhật ký du hành của ông chứa đựng lời tường thuật sau đây về những ấn tượng của ông đối với Mysore:

"Many rapturous moments have been spent in gazing, almost absentmindedly, at the ever changing canvas of God stretched across the firmament, for His touch alone is able to produce colors that vibrate with the freshness of life. That youth of colors is lost when man tries to imitate with mere pigments, for the Lord resorts to a more simple and effective medium — neither oils nor pigments but mere rays of light. He tosses a splash of light here, and it reflects red; He waves the brush again and the color blends gradually into orange and gold; then with a piercing thrust He stabs the clouds with a streak of purple that leaves a ringlet or fringe of red oozing out of the wound; and so, on and on He plays, night and morning alike, ever changing, ever new, ever fresh; no duplicates, no patterns or colors just the same. The beauty of the change in India from day to night, and from night to day, is beyond compare elsewhere; often the sky looks as if God had taken all the colors in His kit and had given them one mighty kaleidoscopic toss into the heavens.

"Nhiều khoảnh khắc ngây ngất đã trôi qua trong khi tôi ngắm nhìn, gần như lơ đãng, tấm toan luôn biến đổi của Thượng đế trải rộng trên bầu trời, bởi chỉ bàn tay Ngài mới có thể tạo nên những màu sắc rung động với sự tươi mới của sự sống. Tuổi trẻ của sắc màu ấy mất đi khi con người cố bắt chước bằng những chất màu đơn thuần, vì Chúa dùng một môi trường giản dị và hiệu quả hơn — không phải dầu cũng không phải phẩm màu, mà chỉ là những tia sáng. Ngài ném một vệt sáng ở đây, và nó phản chiếu màu đỏ; Ngài lại vung cọ, và màu sắc dần hòa vào cam và vàng; rồi bằng một nhát đâm xuyên thấu, Ngài đâm vào mây một vệt tím, để lại một vòng xoăn hay viền đỏ rỉ ra từ vết thương; và cứ thế, Ngài vui chơi mãi, đêm cũng như sáng, luôn biến đổi, luôn mới mẻ, luôn tươi tắn; không có bản sao, không có mô hình hay màu sắc nào hoàn toàn giống nhau. Vẻ đẹp của sự chuyển đổi ở Ấn Độ từ ngày sang đêm, và từ đêm sang ngày, không nơi nào sánh được; bầu trời thường trông như thể Thượng đế đã lấy tất cả các màu trong bộ dụng cụ của Ngài và tung chúng lên cõi trời trong một cú xoay vạn hoa hùng vĩ.

"I must relate the splendor of a twilight visit to the huge Krishnaraja Sagar Dam,[3] twelve miles outside Mysore City. Yoganandaji and I boarded a small bus, and, with a small boy as official cranker or battery substitute, started off over a smooth dirt road just as the sun was setting, squashing on the horizon like an

"Tôi phải kể lại vẻ tráng lệ của một chuyến thăm lúc hoàng hôn đến Đập Krishnaraja Sagar đồ sộ,[3] cách Thành phố Mysore mười hai dặm. Yoganandaji và tôi lên một chiếc xe buýt nhỏ, và, với một cậu bé nhỏ làm người quay máy chính thức hay vật thay thế ắc quy, khởi hành trên một con đường đất

overripe tomato.

phẳng phiu đúng lúc mặt trời đang lặn, bẹt xuống chân trời như một quả cà chua chín quá.

"Our journey led past the ever present square rice fields, through a grove of comforting banyan trees, in between towering coconut palms; nearly everywhere vegetation was as thick as in a jungle. Approaching the crest of a hill, we beheld an immense artificial lake, reflecting the stars and a fringe of palms and other trees, and surrounded by lovely terraced gardens and rows of electric lights.

"Hành trình của chúng tôi đi ngang qua những thửa ruộng lúa vuông vức luôn hiện diện, xuyên qua một lùm cây đa êm dịu, giữa những hàng dừa cao vút; gần như khắp nơi, cây cối rậm rạp như rừng. Khi đến gần đỉnh một ngọn đồi, chúng tôi trông thấy một hồ nhân tạo mênh mông, phản chiếu các vì sao và một viền cây cọ cùng những cây khác, chung quanh là những khu vườn bậc thang đáng yêu và các dãy đèn điện.

"Below the brink of the dam we saw a dazzling spectacle: colored beams playing on geyserlike fountains that resembled outpourings of brilliant inks — gorgeous blue, red, green, and yellow waterfalls; and majestic stone elephants spouting water. The dam (whose lighted fountains reminded me of those at the 1933 World's Fair in Chicago) is modernly outstanding in this ancient land of paddy fields and simple people. The Indians have given us such a loving welcome that I fear it will take more than my strength to bring Yoganandaji back to America.

"Bên dưới mép đập, chúng tôi thấy một cảnh tượng chói lọi: những chùm sáng màu đùa giỡn trên các vòi phun giống mạch nước, trông như những lần tuôn đổ của mực sáng rực — những thác nước xanh lam, đỏ, lục và vàng lộng lẫy; cùng những con voi đá uy nghi phun nước. Con đập, với những vòi phun được chiếu sáng khiến tôi nhớ đến các vòi phun tại Hội chợ Thế giới năm 1933 ở Chicago, nổi bật một cách hiện đại trong miền đất cổ xưa của những cánh đồng lúa và con người giản dị này. Người Ấn đã dành cho chúng tôi một sự tiếp đón đầy thương mến đến nỗi tôi e rằng sẽ cần nhiều hơn sức lực của tôi mới có thể đưa Yoganandaji trở lại Mỹ.

"Another rare privilege — my first elephant ride. Yesterday the Yuvaraja invited us to his summer palace to enjoy a ride on one of his elephants, an enormous beast. I mounted a ladder provided to climb aloft to the *howdah* or saddle, which is silk-cushioned and boxlike; and then for a rolling, tossing, heaving, and swaying down into a gully — too much thrilled to worry or exclaim, but hanging on for dear life!"

"Một đặc ân hiếm có khác — lần cưỡi voi đầu tiên của tôi. Hôm qua, Yuvaraja mời chúng tôi đến cung điện mùa hè của Ngài để vui hưởng một chuyến cưỡi trên một trong những con voi của Ngài, một con vật khổng lồ. Tôi leo lên một chiếc thang đặt sẵn để trèo lên *howdah* hay yên voi, có đệm lụa và hình hộp; rồi bắt đầu lăn, lắc, nhồi, và đung đưa xuống một khe trũng — quá phấn khích để lo lắng hay kêu lên, nhưng tôi bám chặt để giữ mạng!"

Southern India, rich with historical and archaeological remains, is a land of definite and yet indefinable charm. To the north of Mysore is Hyderabad, a picturesque plateau cut by the mighty Godavari River. Broad fertile plains, the lovely Nilgiris or "Blue Mountains," other areas with barren hills of limestone or granite. Hyderabad history is a long, colorful story, starting three thousand years ago under the Andhra kings and continuing under Hindu dynasties until A.D. 1294, when the region passed to a line of Moslem rulers.

Nam Ấn, giàu những di tích lịch sử và khảo cổ, là một miền đất có sức quyến rũ rõ ràng mà vẫn khó định nghĩa. Phía bắc Mysore là Hyderabad, một cao nguyên đẹp như tranh, bị dòng Godavari hùng vĩ cắt ngang. Những đồng bằng rộng phì nhiêu, dãy Nilgiri yêu kiều hay "Núi Xanh," những vùng khác với các đồi đá vôi hoặc đá granit trơ trụi. Lịch sử Hyderabad là một câu chuyện dài và rực rỡ sắc màu, bắt đầu ba ngàn năm trước dưới thời các vua Andhra và tiếp tục dưới các triều đại Hindu cho đến năm A.D. 1294, khi vùng này chuyển sang một dòng các nhà cai trị Hồi giáo.

The most breathtaking display of architecture, sculpture, and painting in all India is found at Hyderabad in the ancient rock-sculptured caves of Ellora and Ajanta. The Kailasa at Ellora, a huge monolithic temple, possesses carved figures of gods, men, and beasts in the stupendous proportions of a Michelangelo. Ajanta is the site of twenty-five monasteries and five cathedrals, all rock excavations supported by tremendous frescoed pillars on which artists and sculptors have immortalized their genius.

Cảnh quan kiến trúc, điêu khắc và hội họa gây sững sờ nhất trong toàn Ấn Độ được tìm thấy tại Hyderabad, trong các hang cổ Ellora và Ajanta được tạc vào đá. Kailasa ở Ellora, một ngôi đền nguyên khối đồ sộ, sở hữu những hình tượng chạm khắc các vị thần, con người và thú vật theo những tỉ lệ phi thường của một Michelangelo. Ajanta là nơi có hai mươi lăm tu viện và năm nhà thờ lớn, tất cả đều là những công trình đào trong đá, được chống đỡ bởi các trụ khổng lồ phủ bích họa, trên đó các họa sĩ và điêu khắc gia đã làm cho thiên tài của họ trở nên bất tử.

Hyderabad City is graced by Osmania University and by the imposing Mecca Masjid Mosque in which ten thousand Moslems assemble for prayer.

Thành phố Hyderabad được tô điểm bởi Đại học Osmania và bởi Thánh đường Mecca Masjid uy nghi, nơi mười ngàn tín đồ Hồi giáo tụ họp để cầu nguyện.

Mysore State, three thousand feet above sea level, abounds in dense tropical forests: the home of wild elephants, bison, bears, panthers, and tigers. The two chief cities, Bangalore and Mysore, are clean and attractive, with many beautiful parks and public gardens.

Bang Mysore, cao ba ngàn bộ trên mực nước biển, đầy những khu rừng nhiệt đới rậm rạp: quê hương của voi hoang, bò rừng, gấu, báo và hổ. Hai thành phố chính, Bangalore và Mysore, sạch sẽ và hấp dẫn, với nhiều công viên và vườn công cộng xinh đẹp.

Hindu architecture and sculpture achieved

Kiến trúc và điêu khắc Hindu đạt đến sự

their highest perfection in Mysore under the patronage of Hindu kings from the eleventh to the fifteenth century. The temple at Belur, an eleventh-century masterpiece completed during the reign of King Vishnuvardhana, is unsurpassed in the world for delicacy of detail and exuberant imagery.

hoàn thiện cao nhất tại Mysore dưới sự bảo trợ của các vua Hindu từ thế kỷ mười một đến thế kỷ mười lăm. Ngôi đền tại Belur, một kiệt tác thế kỷ mười một hoàn tất dưới triều Vua Vishnuvardhana, không nơi nào trên thế giới vượt qua được về sự tinh vi của chi tiết và sự phong phú của hình tượng.

The rock edicts found in northern Mysore date from the third century B.C. They illuminate the memory of King Asoka,[4] whose vast empire included India, Afghanistan, and Baluchistan. Inscribed in various dialects, Asoka's "sermons in stone" bear witness to the widespread literacy of his day. Rock Edict XIII denounces wars: "Consider nothing as true conquest save that of religion." Rock Edict X declares that a king's true glory depends on the moral progress he aids his people in attaining. Rock Edict XI defines "the true gift" to be, not goods, but Good — the spreading of truth. On Rock Edict VI the beloved emperor invites his subjects to confer with him on public business "at any hour of the day or night," adding that by faithful discharge of his kingly duties he was thus "obtaining his own release from the debt he owed his fellowmen."

Các sắc lệnh khắc trên đá được tìm thấy ở miền bắc Mysore có niên đại từ thế kỷ thứ ba B.C. Chúng làm sáng tỏ ký ức về Vua Asoka,[4] đế quốc rộng lớn của Ngài bao gồm Ấn Độ, Afghanistan và Baluchistan. Được khắc bằng nhiều phương ngữ khác nhau, những "bài thuyết pháp bằng đá" của Asoka làm chứng cho tình trạng biết chữ rộng rãi trong thời của Ngài. Sắc lệnh Đá XIII lên án chiến tranh: "Chớ xem điều gì là cuộc chinh phục đích thực ngoài cuộc chinh phục bằng tôn giáo." Sắc lệnh Đá X tuyên bố rằng vinh quang thật sự của một vị vua tùy thuộc vào sự tiến bộ đạo đức mà Ngài giúp dân mình đạt được. Sắc lệnh Đá XI định nghĩa "món quà đích thực" không phải là của cải, mà là Điều Thiện — sự truyền bá chân lý. Trên Sắc lệnh Đá VI, vị hoàng đế được yêu mến mời thần dân đến bàn bạc với Ngài về việc công "vào bất cứ giờ nào trong ngày hay đêm," thêm rằng nhờ chu toàn trung tín các bổn phận vương giả, Ngài nhờ đó "đạt được sự giải thoát của chính mình khỏi món nợ Ngài đã mang đối với đồng loại."

Asoka was a grandson of the formidable Chandragupta Maurya, who destroyed the garrisons left in India by Alexander the Great and who in 305 B.C. defeated the invading Macedonian army of Seleucus. Chandragupta then received at his court in Pataliputra[5] the Greek ambassador Megasthenes, who has left us descriptions of the happy and enterprising India of his day.

Asoka là cháu nội của Chandragupta Maurya hùng mạnh, người đã tiêu diệt các đồn binh do Alexander Đại đế để lại ở Ấn Độ và vào năm 305 B.C. đã đánh bại đạo quân Macedonia xâm lược của Seleucus. Sau đó Chandragupta tiếp đón tại triều đình của mình ở Pataliputra[5] vị đại sứ Hy Lạp Megasthenes, người đã để lại cho chúng ta những mô tả về một Ấn Độ hạnh phúc và năng động trong thời của ông.

In 298 B.C. the victorious Chandragupta handed over the reins of India's government to his son. Traveling to South India, Chandragupta spent the last twelve years of his life as a penniless ascetic, seeking Self-realization in a rocky cave in Sravanabelagola, now a Mysore shrine. The same region boasts the world's largest monolithic statue, carved out of an immense boulder by the Jains in A.D. 983 to honor the sage Gomateswara.

Năm 298 B.C. Chandragupta chiến thắng trao lại dây cương chính quyền Ấn Độ cho con trai mình. Đi đến Nam Ấn, Chandragupta trải qua mười hai năm cuối đời như một nhà khổ hạnh không một xu dính túi, tìm kiếm sự Chứng Ngộ Bản Ngã trong một hang đá ở Sravanabelagola, nay là một đền thờ tại Mysore. Cũng vùng ấy tự hào có pho tượng nguyên khối lớn nhất thế giới, được người Jain tạc từ một tảng đá khổng lồ vào năm A.D. 983 để tôn vinh hiền giả Gomateswara.

Interesting stories have been minutely recorded by Greek historians and others who accompanied or followed after Alexander in his expedition to India. The narratives of Arrian, Diodoros, Plutarch, and Strabo the geographer have been translated by Dr. J. W. McCrindle[6] to throw a shaft of light on ancient India. The most admirable feature of Alexander's unsuccessful invasion was the deep interest he displayed in Hindu philosophy and in the yogis and holy men whom he encountered from time to time and whose society he eagerly sought. Shortly after the Western warrior arrived in Taxila in northern India, he sent Onesikritos (a disciple of the Hellenic school of Diogenes) to fetch a great *sannyasi* of Taxila, Dandamis.

Những câu chuyện thú vị đã được các sử gia Hy Lạp và những người khác đi cùng hoặc theo sau Alexander trong cuộc viễn chinh đến Ấn Độ ghi chép tỉ mỉ. Các tường thuật của Arrian, Diodoros, Plutarch, và nhà địa lý Strabo đã được Tiến sĩ J. W. McCrindle[6] dịch để chiếu một tia sáng lên Ấn Độ cổ đại. Nét đáng khâm phục nhất trong cuộc xâm lược bất thành của Alexander là mối quan tâm sâu xa mà ông bày tỏ đối với triết học Hindu, cũng như đối với các yogi và những thánh nhân mà thỉnh thoảng ông gặp và luôn háo hức tìm sự giao du. Không lâu sau khi vị chiến binh phương Tây đến Taxila ở miền bắc Ấn Độ, ông sai Onesikritos, một đệ tử của trường phái Hy Lạp Diogenes, đi mời một vị *sannyasi* vĩ đại của Taxila, Dandamis.

"Hail to thee, O teacher of *Brahmins*!" Onesikritos said after seeking out Dandamis in his forest retreat. "The son of the mighty God Zeus, being Alexander who is the Sovereign Lord of all men, asks you to go to him. If you comply, he will reward you with great gifts; if you refuse, he will cut off your head!"

"Kính chào ngài, hỡi huấn sư của các *Brahmin*!" Onesikritos nói sau khi tìm được Dandamis trong nơi ẩn cư giữa rừng của ông. "Con của Thần Zeus hùng mạnh, tức Alexander, Chúa Tể Tối Cao của mọi người, yêu cầu ngài đến gặp ông. Nếu ngài tuân theo, ông sẽ thưởng cho ngài những món quà lớn; nếu ngài từ chối, ông sẽ chặt đầu ngài!"

The yogi received calmly this fairly compulsive invitation, and "did not so much as lift up his head from his couch of leaves."

Vị yogi bình thản đón nhận lời mời khá cưỡng bách này, và "thậm chí không nhấc đầu khỏi chiếc giường lá của mình."

"I also am a son of Zeus, if Alexander be such," he commented. "I want nothing that is Alexander's, for I am content with what I have, while I see that he wanders with his men over sea and land for no advantage, and is never coming to an end of his wanderings.

"Ta cũng là con của Zeus, nếu Alexander là như vậy," ông nhận xét. "Ta không muốn điều gì thuộc về Alexander, vì ta hài lòng với những gì mình có, trong khi ta thấy ông lang thang cùng người của ông trên biển và đất liền mà chẳng được lợi ích gì, và không bao giờ đi đến chỗ kết thúc những cuộc lang thang của mình.

"Go and tell Alexander that God the Supreme King is never the Author of insolent wrong, but is the Creator of light, of peace, of life, of water, of the body of man and of souls; He receives all men when death sets them free, being then in no way subject to evil disease. He alone is the God of my homage, who abhors slaughter and instigates no wars.

"Hãy đi và nói với Alexander rằng Thượng đế, Vua Tối Cao, không bao giờ là Tác Giả của sự sai trái ngạo mạn, mà là Đấng Sáng Tạo của ánh sáng, bình an, sự sống, nước, thể xác con người và các linh hồn; Ngài tiếp nhận mọi người khi cái chết giải thoát họ, bấy giờ không còn chịu bất cứ bệnh tật xấu ác nào. Chỉ một mình Ngài là Thượng đế mà ta tôn thờ, Đấng ghê tởm sự tàn sát và không xúi giục chiến tranh.

"Alexander is no god, since he must taste of death," continued the sage in quiet scorn. "How can such as he be the world's master, when he has not yet seated himself on a throne of inner universal dominion? Neither as yet has he entered living into Hades, nor does he even know the course of the sun over the vast regions of this earth. Most nations have not so much as heard his name!"

"Alexander không phải là thần, vì ông phải nếm trải cái chết," vị hiền giả tiếp tục với vẻ khinh miệt điềm tĩnh. "Một kẻ như ông làm sao có thể là chủ nhân của thế giới, khi ông còn chưa an tọa trên ngai thống trị phổ quát bên trong? Ông cũng chưa từng sống mà bước vào Hades, cũng chẳng biết đường đi của mặt trời qua những vùng rộng lớn của Trái Đất này. Phần lớn các dân tộc thậm chí chưa hề nghe tên ông!"

After this chastisement — surely the most caustic ever sent to assault the ears of the "Lord of the World" — the sage added ironically, "If Alexander's present dominions be not capacious enough for his desires, let him cross the Ganges River; there he will find a country able to sustain all his men.[7]

Sau lời quở trách ấy — hẳn là lời cay độc nhất từng được gửi đến để công kích đôi tai của "Đức Chúa Tể Thế Giới" — vị hiền giả mỉa mai nói thêm: "Nếu các lãnh thổ hiện nay của Alexander chưa đủ rộng cho những ham muốn của ông, hãy để ông vượt qua sông Hằng; ở đó ông sẽ tìm thấy một xứ sở có thể nuôi sống tất cả người của ông.[7]

"The gifts Alexander promises are useless to me," Dandamis went on. "The things I prize and find of real worth are trees, which are

"Những món quà Alexander hứa hẹn là vô dụng đối với ta," Dandamis nói tiếp. "Những điều ta quý trọng và thấy thật sự có giá trị là

my shelter; blooming plants, which provide my daily food; and water, which assuages my thirst. Possessions amassed with anxious thought are wont to prove ruinous to those who gather them, causing only the sorrow and vexation that afflict all unenlightened men.

cây cối, nơi che chở ta; các loài cây nở hoa, cung cấp thức ăn hằng ngày cho ta; và nước, làm dịu cơn khát của ta. Của cải tích lũy bằng tư tưởng lo âu thường chứng tỏ là tai hại cho những ai gom góp chúng, chỉ gây nên nỗi buồn và sự phiền não vốn giày vò mọi người chưa giác ngộ.

"As for me, I lie upon forest leaves, and, having nothing to guard, close my eyes in tranquil slumber; whereas, had I anything of worldly value, that burden would banish sleep. The earth supplies me with everything I need, even as a mother provides her child with milk. I go wherever I please, unencumbered by material cares.

"Còn ta, ta nằm trên lá rừng, và vì không có gì phải canh giữ, ta nhắm mắt trong giấc ngủ yên tĩnh; trong khi đó, nếu ta có bất cứ vật gì có giá trị thế gian, gánh nặng ấy sẽ xua đuổi giấc ngủ. Đất cung cấp cho ta mọi thứ ta cần, như một người mẹ cho con mình bú sữa. Ta đi bất cứ nơi nào ta muốn, không bị vướng bận bởi những lo toan vật chất.

"Should Alexander cut off my head, he cannot also destroy my soul. My head, then silent, and my body, like a torn garment, will remain on the earth, from which their elements were taken. I then, becoming Spirit, shall ascend to God. He enclosed us all in flesh and put us on earth to prove whether, when here below, we shall live obedient to His ordinances; and He will require of us, when we depart hence, an account of our lives. He is the Judge of all wrongdoing; the groans of the oppressed ordain the punishment of the oppressor.

"Nếu Alexander chặt đầu ta, ông cũng không thể hủy diệt linh hồn ta. Khi ấy đầu ta, lặng câm, và thể xác ta, như một chiếc áo rách, sẽ ở lại trên đất, nơi các nguyên tố của chúng đã được lấy ra. Khi đó, trở thành Tinh thần, ta sẽ thăng lên với Thượng đế. Ngài bao bọc tất cả chúng ta trong xác thịt và đặt chúng ta trên đất để chứng nghiệm xem, khi ở dưới này, chúng ta có sống vâng theo các sắc lệnh của Ngài hay không; và khi chúng ta rời khỏi đây, Ngài sẽ đòi chúng ta tường trình về đời sống của mình. Ngài là Đấng Phán Xét mọi hành vi sai trái; tiếng rên xiết của người bị áp bức ấn định sự trừng phạt dành cho kẻ áp bức.

"Let Alexander terrify with threats men who wish for wealth and who dread death. Against the *Brahmins* his weapons are powerless; we neither love gold nor fear death. Go then and tell Alexander this: Dandamis has no need of aught that is yours, and therefore will not go to you; and, if you want anything from Dandamis, come you to him."

"Hãy để Alexander dùng đe dọa mà làm khiếp sợ những người ham muốn giàu sang và sợ chết. Đối với các *Brahmin*, vũ khí của ông bất lực; chúng ta không yêu vàng cũng không sợ chết. Vậy hãy đi và nói với Alexander điều này: Dandamis không cần bất cứ thứ gì thuộc về ông, và do đó sẽ không đến với ông; còn nếu ông muốn điều gì từ Dandamis, thì chính ông hãy đến với Dandamis."

Onesikritos duly conveyed the message; Alexander listened with close attention, and "felt a stronger desire than ever to see Dandamis; who, though old and naked, was the only antagonist in whom he, the conqueror of many nations, had met more than his match."

Onesikritos đã chuyển thông điệp đúng như vậy; Alexander lắng nghe chăm chú, và "cảm thấy một khát vọng mạnh mẽ hơn bao giờ hết được gặp Dandamis; người, tuy già và trần truồng, lại là đối thủ duy nhất mà ông, kẻ chinh phục nhiều dân tộc, đã gặp phải một người vượt hơn mình."

Alexander invited to Taxila a number of *Brahmin* ascetics noted for their skill in answering philosophical questions with pithy wisdom. An account of the verbal skirmish is given by Plutarch; Alexander himself framed all the questions.

Alexander mời đến Taxila một số nhà khổ hạnh *Brahmin* nổi tiếng về tài trả lời các câu hỏi triết học bằng minh triết súc tích. Plutarch đã ghi lại một bản tường thuật về cuộc giao tranh bằng lời này; chính Alexander đặt ra tất cả câu hỏi.

"Which be the more numerous, the living or the dead?"

"Bên nào đông hơn, người sống hay người chết?"

"The living, for the dead are not."

"Người sống, vì người chết không còn nữa."

"Which breeds the larger animals, the sea or the land?"

"Bên nào sinh ra các loài vật lớn hơn, biển hay đất?"

"The land, for the sea is only a part of land."

"Đất, vì biển chỉ là một phần của đất."

"Which is the cleverest of beasts?"

"Loài thú nào khôn khéo nhất?"

"That one with which man is not yet acquainted." (Man fears the unknown.)

"Loài mà con người chưa quen biết." Con người sợ điều chưa biết.

"Which existed first, the day or the night?"

"Điều gì hiện hữu trước, ngày hay đêm?"

"The day was first by one day." This reply caused Alexander to betray surprise; the *Brahmin* added: "Impossible questions require impossible answers."

"Ngày có trước một ngày." Câu trả lời này khiến Alexander lộ vẻ ngạc nhiên; vị *Brahmin* nói thêm: "Những câu hỏi bất khả đòi hỏi những câu trả lời bất khả."

"How best may a man make himself beloved?"

"Làm thế nào tốt nhất để một người khiến mình được yêu mến?"

"A man will be beloved if, possessed with great power, he still does not make himself

"Một người sẽ được yêu mến nếu, dù có quyền lực lớn, y vẫn không khiến người ta sợ

feared."

mình."

"How may a man become a god?"[8]

"Làm thế nào một người có thể trở thành thần?"[8]

"By doing that which it is impossible for a man to do."

"Bằng cách làm điều mà con người không thể làm."

"Which is stronger, life or death?"

"Điều gì mạnh hơn, sự sống hay cái chết?"

"Life, because it bears so many evils."

"Sự sống, vì nó chịu đựng rất nhiều điều xấu ác."

Alexander succeeded in taking out of India, as his teacher, a true yogi. This man was Kalyana (Swami Sphines), called "Kalanos" by the Greeks. The sage accompanied Alexander to Persia. On a stated day, at Susa in Persia, Kalanos gave up his aged body by entering a funeral pyre in view of the whole Macedonian army. The historians record the astonishment of the soldiers as they observed that the yogi had no fear of pain or death; he never once moved from his position as he was consumed in the flames. Before leaving for his cremation, Kalanos had embraced many of his close companions but had refrained from bidding farewell to Alexander, to whom the Hindu sage had merely remarked:

Alexander đã thành công trong việc đưa ra khỏi Ấn Độ, làm huấn sư của mình, một yogi chân chính. Người này là Kalyana, tức Swami Sphines, được người Hy Lạp gọi là "Kalanos." Vị hiền giả đi cùng Alexander đến Ba Tư. Vào một ngày đã định, tại Susa ở Ba Tư, Kalanos từ bỏ thể già nua của mình bằng cách bước vào giàn hỏa táng trước mắt toàn thể quân đội Macedonia. Các sử gia ghi lại sự kinh ngạc của binh lính khi họ thấy vị yogi không hề sợ đau đớn hay cái chết; ông không hề nhúc nhích khỏi vị trí một lần nào khi bị ngọn lửa thiêu đốt. Trước khi đi đến nơi hỏa táng, Kalanos đã ôm nhiều bạn đồng hành thân thiết của mình nhưng không từ biệt Alexander, người mà vị hiền giả Hindu chỉ nói:

"I shall see you later in Babylon."

"Ta sẽ gặp ông sau này tại Babylon."

Alexander left Persia and, a year later, died in Babylon. The prophecy had been the Indian guru's way of saying that he would be present with Alexander in life and death.

Alexander rời Ba Tư và, một năm sau, chết tại Babylon. Lời tiên tri ấy là cách vị guru Ấn Độ nói rằng ông sẽ hiện diện với Alexander trong sự sống và cái chết.

The Greek historians have left us many vivid and inspiring pictures of Indian society. Hindu law, Arrian tells us, protects the people and "ordains that no one among them shall, under any circumstances, be a slave;

Các sử gia Hy Lạp đã để lại cho chúng ta nhiều bức tranh sống động và gợi cảm hứng về xã hội Ấn Độ. Luật Hindu, Arrian nói với chúng ta, bảo vệ dân chúng và "quy định rằng không một ai trong số họ, dưới bất cứ

but that, enjoying freedom themselves, they shall respect the equal right to it that all men possess."[9]

hoàn cảnh nào, sẽ là nô lệ; mà vì chính họ được hưởng tự do, họ sẽ tôn trọng quyền bình đẳng đối với tự do mà mọi người đều có."[9]

"The Indians," states another text, "neither put out money at usury, nor know how to borrow. It is contrary to established practice for the Indians to do or to suffer a wrong; therefore they neither make contracts nor require securities." Healing, we are told, was by simple and natural means. "Cures are effected rather by regulating diet than by the use of medicines. The remedies most esteemed are ointments and plasters. All others are considered to be in great measure pernicious." Engagement in war was restricted to the *Kshatriyas* or warrior caste. "Nor would an enemy, coming upon a husbandman at work on his land, do him any harm; for men of this class are regarded as public benefactors and are protected from all injury. The land, thus remaining unravaged and producing heavy crops, supplies the inhabitants with the requisites to make life enjoyable."

"Người Ấn," một văn bản khác nói, "không cho vay lấy lãi, cũng không biết vay mượn. Việc làm điều sai trái hay chịu điều sai trái trái với tập quán đã thiết lập của người Ấn; vì vậy họ không lập hợp đồng cũng không đòi bảo chứng." Chúng ta được biết rằng việc trị bệnh diễn ra bằng các phương tiện giản dị và tự nhiên. "Việc chữa lành được thực hiện bằng cách điều chỉnh chế độ ăn hơn là dùng thuốc. Những phương thuốc được coi trọng nhất là thuốc mỡ và cao dán. Tất cả các thứ khác phần lớn bị xem là có hại." Việc tham chiến chỉ giới hạn trong *Kshatriya*, tức giai cấp chiến binh. "Ngay cả một kẻ thù, nếu gặp một nông phu đang làm việc trên đất của mình, cũng sẽ không làm hại y; vì những người thuộc giai cấp này được xem là những người làm lợi ích chung và được bảo vệ khỏi mọi tổn hại. Nhờ đó đất đai không bị tàn phá và cho mùa màng dồi dào, cung cấp cho cư dân những điều cần thiết để khiến đời sống trở nên vui hưởng được."

The ubiquitous religious shrines of Mysore are a constant reminder of the many great saints of South India. One of these masters, Thayumanavar, has left us the following challenging poem:

Những đền thờ tôn giáo hiện diện khắp nơi ở Mysore là lời nhắc nhở thường hằng về nhiều vị thánh vĩ đại của Nam Ấn. Một trong các chân sư này, Thayumanavar, đã để lại cho chúng ta bài thơ đầy thách thức sau đây:

You may control a mad elephant;

Bạn có thể điều khiển một con voi điên;

You may shut the mouth of the bear and the tiger;

Bạn có thể khóa miệng gấu và hổ;

Ride the lion and play with the cobra;

Cưỡi sư tử và chơi với rắn hổ mang;

By alchemy you may earn your livelihood;

Bằng thuật luyện kim, bạn có thể kiếm sống;

You may wander through the universe incognito;

Bạn có thể lang thang khắp vũ trụ mà không ai nhận ra;

Make vassals of the gods; be ever youthful;

Biến các vị thần thành chư hầu; luôn luôn trẻ trung;

You may walk on water and live in fire:

Bạn có thể đi trên nước và sống trong lửa:

But control of the mind is better and more difficult.

Nhưng kiểm soát thể trí thì tốt hơn và khó hơn.

In the beautiful and fertile State of Travancore in the extreme south of India, where traffic is conveyed over rivers and canals, the Maharaja assumes every year a hereditary obligation to expiate the sin incurred by wars and the annexation in the distant past of several petty states to Travancore. For fifty-six days annually the Maharaja visits the temple thrice daily to hear Vedic hymns and recitations; the expiation ceremony ends with the *lakshadipam* or illumination of the temple by a hundred thousand lights.

Trong Bang Travancore xinh đẹp và phì nhiêu ở cực nam Ấn Độ, nơi giao thông được chuyên chở trên sông và kênh đào, hằng năm Maharaja đảm nhận một bổn phận cha truyền con nối là chuộc tội do chiến tranh và việc sáp nhập, trong quá khứ xa xưa, một số tiểu quốc vào Travancore. Mỗi năm trong năm mươi sáu ngày, Maharaja đến đền ba lần mỗi ngày để nghe các thánh ca và bài tụng Veda; nghi lễ chuộc tội kết thúc bằng *lakshadipam*, tức việc soi sáng ngôi đền bằng một trăm ngàn ngọn đèn.

Madras Presidency on the southeast coast of India contains the flat, spacious, sea-girt city of Madras, and Conjeeveram, the Golden City, capital site of the Pallava Dynasty whose kings ruled during the early centuries of the Christian era. In modern Madras Presidency the nonviolent ideals of Mahatma Gandhi have made great headway; the white distinguishing "Gandhi caps" are seen everywhere. In the south generally the Mahatma has effected many important temple reforms for "untouchables" as well as caste-system reforms.

Madras Presidency trên bờ biển đông nam Ấn Độ bao gồm thành phố Madras bằng phẳng, rộng rãi, được biển bao quanh, và Conjeeveram, Thành phố Vàng, kinh đô của Vương triều Pallava, các vua của triều này đã cai trị trong những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Kitô giáo. Tại Madras Presidency hiện đại, các lý tưởng bất bạo động của Mahatma Gandhi đã tiến triển mạnh; những chiếc "mũ Gandhi" màu trắng đặc trưng xuất hiện khắp nơi. Ở miền nam nói chung, Mahatma đã thực hiện nhiều cải cách quan trọng về đền thờ cho những người "không thể chạm đến," cũng như các cải cách về chế độ giai cấp.

The origin of the caste system, formulated by the great legislator Manu, was admirable. He saw clearly that men are distinguished by

Nguồn gốc của chế độ giai cấp, do nhà lập pháp vĩ đại Manu hình thành, vốn đáng khâm phục. Ngài thấy rõ rằng con người, do

natural evolution into four great classes: those capable of offering service to society through their bodily labor (*Sudras*); those who serve through mentality, skill, agriculture, trade, commerce, business life in general (*Vaisyas*); those whose talents are administrative, executive, and protective — rulers and warriors (*Kshatriyas*); those of contemplative nature, spiritually inspired and inspiring (*Brahmins*). "Neither birth nor sacraments nor study nor ancestry can decide whether a person is twice-born (i.e., a *Brahmin*)," the *Mahabharata* declares, "character and conduct only can decide."[10] Manu instructed society to show respect to its members insofar as they possessed wisdom, virtue, age, kinship or, lastly, wealth. Riches in Vedic India were always despised if they were hoarded or unavailable for charitable purposes. Ungenerous men of great wealth were assigned a low rank in society.

tiến hoá tự nhiên, được phân biệt thành bốn giai cấp lớn: những người có khả năng phụng sự xã hội bằng lao động thể chất của mình, tức *Sudra*; những người phụng sự bằng trí tuệ, kỹ năng, nông nghiệp, buôn bán, thương mại, đời sống kinh doanh nói chung, tức *Vaisya*; những người có tài năng quản trị, điều hành và bảo vệ — các nhà cai trị và chiến binh, tức *Kshatriya*; những người có bản chất chiêm ngưỡng, được cảm hứng tinh thần và truyền cảm hứng tinh thần, tức *Brahmin*. "Không phải sinh ra, cũng không phải các bí tích, cũng không phải học vấn, cũng không phải tổ tiên có thể quyết định một người có phải là người tái sinh hai lần, tức một *Brahmin*, hay không," *Mahabharata* tuyên bố, "chỉ Tính cách và hành vi mới có thể quyết định."[10] Manu dạy xã hội phải tỏ lòng kính trọng các thành viên của mình theo mức độ họ sở hữu minh triết, đức hạnh, tuổi tác, quan hệ thân tộc hoặc, sau cùng, của cải. Sự giàu có trong Ấn Độ Veda luôn bị khinh miệt nếu bị tích trữ hoặc không dành cho các mục đích từ thiện. Những người rất giàu nhưng thiếu rộng lượng bị xếp vào hạng thấp trong xã hội.

Serious evils arose when the caste system became hardened through the centuries into a hereditary halter. India, self-governing since 1947, is making slow but sure progress in restoring the ancient values of caste, based solely on natural qualification and not on birth. Every nation on earth has its own distinctive misery-producing karma to deal with and honorably remove. India, with her versatile and invulnerable spirit, is proving herself equal to the task of caste reformation.

Những điều xấu ác nghiêm trọng phát sinh khi chế độ giai cấp qua nhiều thế kỷ trở nên cứng nhắc thành một ách di truyền. Ấn Độ, tự trị từ năm 1947, đang tiến bộ chậm nhưng chắc trong việc khôi phục các giá trị cổ xưa của giai cấp, chỉ dựa trên tư cách tự nhiên chứ không dựa trên sinh ra. Mỗi quốc gia trên Trái Đất đều có nghiệp quả đặc thù gây khổ đau của riêng mình để xử lý và danh dự loại bỏ. Ấn Độ, với tinh thần linh hoạt và bất khả xâm phạm của mình, đang chứng tỏ mình đủ sức đảm đương nhiệm vụ cải cách giai cấp.

So entrancing is southern India that Mr. Wright and I yearned to prolong our idyl. But

Nam Ấn quyến rũ đến nỗi ông Wright và tôi khao khát kéo dài khúc điền viên của chúng

time, in its immemorial rudeness, dealt us no courteous extensions. I was scheduled soon to address the concluding session of the Indian Philosophical Congress at Calcutta University. At the end of the visit to Mysore, I enjoyed a talk with Sir C. V. Raman, president of the Indian Academy of Sciences. This brilliant Hindu physicist was awarded the Nobel Prize in 1930 for the "Raman Effect," his important discovery in the diffusion of light.

tôi. Nhưng thời gian, trong sự thô lỗ từ ngàn xưa của nó, không dành cho chúng tôi sự gia hạn lịch thiệp nào. Tôi đã được xếp lịch sớm diễn thuyết tại phiên bế mạc của Đại hội Triết học Ấn Độ ở Đại học Calcutta. Vào cuối chuyến thăm Mysore, tôi được trò chuyện với Sir C. V. Raman, chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Ấn Độ. Nhà vật lý Hindu lỗi lạc này đã được trao Giải Nobel năm 1930 cho "Hiệu ứng Raman," khám phá quan trọng của ông về sự khuếch tán ánh sáng.

Waving a reluctant farewell to a crowd of Madras students and friends, Mr. Wright and I set out on our travels. On the way we stopped before a little shrine sacred to the memory of Sadasiva Brahman,[11] in whose eighteenth-century life story miracles cluster thickly. A larger Sadasiva shrine at Nerur, erected by the Raja of Pudukkottai, is a pilgrimage spot that has witnessed many divine healings. The successive rulers of Pudukkottai have treasured as sacred the religious instructions that Sadasiva wrote in 1750 for the guidance of the reigning prince.

Vẫy tay miễn cưỡng từ biệt một đám đông sinh viên và bạn hữu Madras, ông Wright và tôi lên đường du hành. Trên đường, chúng tôi dừng lại trước một đền thờ nhỏ thiêng liêng đối với ký ức về Sadasiva Brahman,[11] trong cuộc đời thế kỷ mười tám của ông, các phép lạ tụ lại dày đặc. Một đền thờ Sadasiva lớn hơn tại Nerur, do Raja xứ Pudukkottai dựng lên, là một nơi hành hương đã chứng kiến nhiều sự chữa lành thiêng liêng. Các nhà cai trị nối tiếp của Pudukkottai đã trân quý như điều thiêng liêng những giáo huấn tôn giáo mà Sadasiva viết năm 1750 để hướng dẫn vị hoàng tử đang trị vì.

Many quaint stories of Sadasiva, a lovable and fully illumined master, are still current among South Indian villagers. Immersed one day in *samadhi* on a bank of the Kaveri River, Sadasiva was seen to be carried away by a sudden flood. Weeks later he was found buried deep beneath a mound of earth near Kodumudi in Coimbatore District. As the villagers' shovels struck his body, the saint rose and walked briskly away.

Nhiều câu chuyện kỳ thú về Sadasiva, một chân sư đáng mến và hoàn toàn giác ngộ, vẫn còn lưu truyền giữa dân làng Nam Ấn. Một ngày nọ, chìm trong *samadhi* trên bờ sông Kaveri, Sadasiva được nhìn thấy bị một trận lụt bất ngờ cuốn đi. Nhiều tuần sau, ông được tìm thấy bị chôn sâu dưới một gò đất gần Kodumudi, thuộc Quận Coimbatore. Khi xẻng của dân làng chạm vào thân thể ông, vị thánh đứng dậy và nhanh nhẹn bước đi.

Sadasiva became a *muni* (nonspeaking saint) after his guru had rebuked him for worsting in dialectical argument an elderly *Vedanta* scholar. "When will you, a youth, learn to hold your tongue?" the guru had remarked.

Sadasiva trở thành một *muni*, tức vị thánh không nói, sau khi guru của ông quở trách ông vì đã đánh bại một học giả *Vedanta* cao niên trong tranh luận biện chứng. "Khi nào con, một thanh niên, mới học cách giữ lưỡi

mình?" vị guru nhận xét.

"With your blessings, even from this moment."

"Với phúc lành của Thầy, ngay từ giây phút này."

Sadasiva's guru was Swami Sri Paramasivendra Saraswati, author of *Daharavidya Prakasika* and a profound commentary on *Uttara Gita.* Certain worldly men, affronted because the God-intoxicated Sadasiva was often to be seen dancing "without decorum" on the streets, carried their complaints to his learned guru. "Sir," they declared, "Sadasiva is no better than a madman."

Guru của Sadasiva là Swami Sri Paramasivendra Saraswati, tác giả của *Daharavidya Prakasika* và một bản chú giải sâu sắc về *Uttara Gita.* Một số người thế tục, phật ý vì Sadasiva say Thượng đế thường được thấy nhảy múa "không đúng phép" trên đường phố, đem lời than phiền đến vị guru uyên bác của ông. "Thưa ngài," họ tuyên bố, "Sadasiva chẳng hơn gì một kẻ điên."

But Paramasivendra smiled joyfully. "Oh," he exclaimed, "if only others had such madness!"

Nhưng Paramasivendra mỉm cười hoan hỉ. "Ồ," Ngài kêu lên, "giá mà những người khác cũng có được sự điên ấy!"

Sadasiva's life was marked by many strange and beautiful manifestations of the Intervening Hand. Much seeming injustice there is in this world; but God's devotees can testify to countless instances of His immediate righteousness. One night Sadasiva, in *samadhi,* halted near the granary of a rich householder. Three servants, on the lookout for thieves, raised their sticks to strike the saint. Lo! their arms were immobilized. Like statues, their arms aloft, the trio stood in unique tableau until the departure of Sadasiva at dawn.

Đời Sadasiva được đánh dấu bởi nhiều biểu hiện lạ lùng và đẹp đẽ của Bàn Tay Can Thiệp. Trong thế giới này có nhiều điều dường như bất công; nhưng những người sùng tín Thượng đế có thể làm chứng cho vô số trường hợp về sự công chính tức thời của Ngài. Một đêm nọ, Sadasiva, trong *samadhi,* dừng lại gần kho thóc của một gia chủ giàu có. Ba người hầu, đang canh chừng kẻ trộm, giơ gậy định đánh vị thánh. Kìa! cánh tay họ bị bất động. Như những pho tượng, cánh tay giơ cao, bộ ba đứng thành một cảnh tượng độc nhất cho đến khi Sadasiva rời đi lúc bình minh.

On another occasion the great master was roughly pressed into service by a passing foreman whose laborers were carrying fuel. The silent saint humbly bore his burden to the required destination and there placed his load on top of a huge pile. The whole heap of fuel at once burst into flames.

Một dịp khác, vị chân sư vĩ đại bị một viên cai đi ngang qua, có đám phu đang mang củi, thô bạo bắt phục dịch. Vị thánh im lặng khiêm nhường mang gánh nặng của mình đến nơi yêu cầu và đặt bó củi lên trên một đống lớn. Toàn bộ đống củi lập tức bùng cháy.

Sadasiva, like Trailanga Swami, wore no cloth. One morning the nude yogi absentmindedly entered the tent of a Moslem chieftain. Two ladies screamed in alarm; the warrior dealt a savage sword thrust at Sadasiva, whose arm was severed. The master departed unconcernedly. Overcome by awe and remorse, the Moslem picked up the arm from the floor and followed Sadasiva. The yogi quietly inserted his arm into the bleeding stump. When the chieftain humbly asked for some spiritual instruction, Sadasiva wrote with his finger in the sands:

Sadasiva, giống Trailanga Swami, không mặc quần áo. Một buổi sáng, vị yogi trần truồng lơ đãng bước vào lều của một thủ lĩnh Hồi giáo. Hai phụ nữ thét lên kinh hãi; người chiến binh chém Sadasiva một nhát kiếm dữ dội, khiến cánh tay ông bị đứt lìa. Vị chân sư thản nhiên rời đi. Bị chế ngự bởi nỗi kính sợ và hối hận, người Hồi giáo nhặt cánh tay từ nền nhà và đi theo Sadasiva. Vị yogi lặng lẽ gắn cánh tay vào mỏm cụt đang chảy máu. Khi thủ lĩnh khiêm nhường xin một vài giáo huấn tinh thần, Sadasiva dùng ngón tay viết trên cát:

"Do not do what you want, and then you may do what you like."

"Đừng làm điều ông muốn, rồi ông có thể làm điều ông thích."

The Moslem was uplifted to a purified state of mind and understood the paradoxical advice to be a guide to soul freedom through mastery of the ego. So great was the spiritual impact of those few words that the warrior became a worthy disciple; his former haunts knew him no more.

Người Hồi giáo được nâng lên một trạng thái trí tuệ thanh khiết và hiểu lời khuyên nghịch lý ấy là một chỉ dẫn đến tự do của linh hồn qua sự làm chủ chân ngã. Tác động tinh thần của vài lời ấy lớn lao đến nỗi người chiến binh trở thành một đệ tử xứng đáng; những nơi lui tới cũ không còn biết đến ông nữa.

The village children once expressed a desire in Sadasiva's presence to see the Madura religious festival, 150 miles away. The yogi indicated to the little ones that they should touch his body. Lo! instantly the whole group was transported to Madura. The children wandered happily among the thousands of pilgrims. In a few hours the yogi brought his small charges home by his simple mode of transportation. The astonished parents listened to vivid tales about the procession of images in Madura, and noticed that the children were carrying bags of Madura sweets.

Một lần, đám trẻ trong làng bày tỏ trong sự hiện diện của Sadasiva niềm ao ước được xem lễ hội tôn giáo Madura, cách đó 150 dặm. Vị yogi ra dấu cho các em nhỏ chạm vào thân thể ông. Kìa! ngay lập tức cả nhóm được đưa đến Madura. Lũ trẻ vui vẻ lang thang giữa hàng ngàn người hành hương. Vài giờ sau, vị yogi đưa những trách nhiệm nhỏ bé của mình về nhà bằng phương thức vận chuyển giản dị của ông. Các cha mẹ kinh ngạc lắng nghe những câu chuyện sống động về đoàn rước các tượng ảnh ở Madura, và nhận thấy bọn trẻ đang mang những túi kẹo Madura.

An incredulous youth derided the saint and the story. On the occasion of the next

Một thanh niên hoài nghi chế giễu vị thánh và câu chuyện ấy. Vào dịp lễ hội tôn giáo kế

religious festival, held in Srirangam, the boy approached Sadasiva.

tiếp, được tổ chức tại Srirangam, cậu bé đến gặp Sadasiva.

"Master," he said scornfully, "why don't you take me to the festival in Srirangam, even as you took the other children to Madura?"

"Thưa Thầy," cậu nói với vẻ khinh thị, "sao Thầy không đưa con đến lễ hội ở Srirangam, giống như Thầy đã đưa những đứa trẻ khác đến Madura?"

Sadasiva complied; the boy immediately found himself among the distant city throng. But alas! where was the saint when the youth wanted to leave? The weary boy reached his home by the prosaic method of foot locomotion.

Sadasiva chiều theo; cậu bé lập tức thấy mình ở giữa đám đông của thành phố xa xôi. Nhưng than ôi! vị thánh ở đâu khi cậu thanh niên muốn rời đi? Cậu bé mệt mỏi về đến nhà bằng phương pháp tầm thường là đi bộ.

Before leaving South India, Mr. Wright and I made a pilgrimage to the holy hill of Arunachala near Tiruvannamalai to meet Sri Ramana Maharshi. At his ashram the sage welcomed us affectionately and pointed to a nearby stack of *East-West* magazines. During the hours that we spent with him and his disciples, he was mostly silent, his gentle face radiating divine love and wisdom.

Trước khi rời Nam Ấn, ông Wright và tôi hành hương đến ngọn đồi thiêng Arunachala gần Tiruvannamalai để gặp Sri Ramana Maharshi. Tại ashram của Ngài, vị hiền giả ân cần đón chúng tôi và chỉ vào một chồng tạp chí *East-West* gần đó. Trong những giờ chúng tôi ở bên Ngài và các đệ tử của Ngài, Ngài hầu như im lặng, gương mặt hiền hòa tỏa ra tình thương và minh triết thiêng liêng.

To help suffering humanity regain its forgotten state of Perfection, Sri Ramana teaches that one should constantly ask himself: "Who am I?" — the Great Inquiry indeed. By stern rejection of all other thoughts the devotee soon finds himself going deeper and deeper into the true Self, and the sidetracking bewilderments of other thoughts cease to arise. The illumined rishi of South India has written:

Để giúp nhân loại đau khổ khôi phục trạng thái Hoàn Thiện đã bị quên lãng, Sri Ramana dạy rằng người ta nên thường xuyên tự hỏi: "Tôi là ai?" — quả thật là Cuộc Vấn Đáp Vĩ Đại. Bằng sự cương quyết bác bỏ mọi tư tưởng khác, người sùng tín sớm thấy mình đi ngày càng sâu hơn vào Chân Ngã đích thực, và những rối trí lạc hướng của các tư tưởng khác thôi không còn khởi lên. Vị rishi giác ngộ của Nam Ấn đã viết:

Dualities and trinities on something do hang,

Nhị nguyên và tam vị đều treo trên một điều gì đó,

Supportless they never appear;

Không có chỗ tựa, chúng chẳng bao giờ xuất hiện;

That support searched for, they loosen and

Khi chỗ tựa ấy được tìm kiếm, chúng lỏng ra

fall.

và rơi xuống.

There is the Truth. Who sees that never wavers.

Đó là Chân Lý. Ai thấy điều ấy thì không bao giờ dao động.

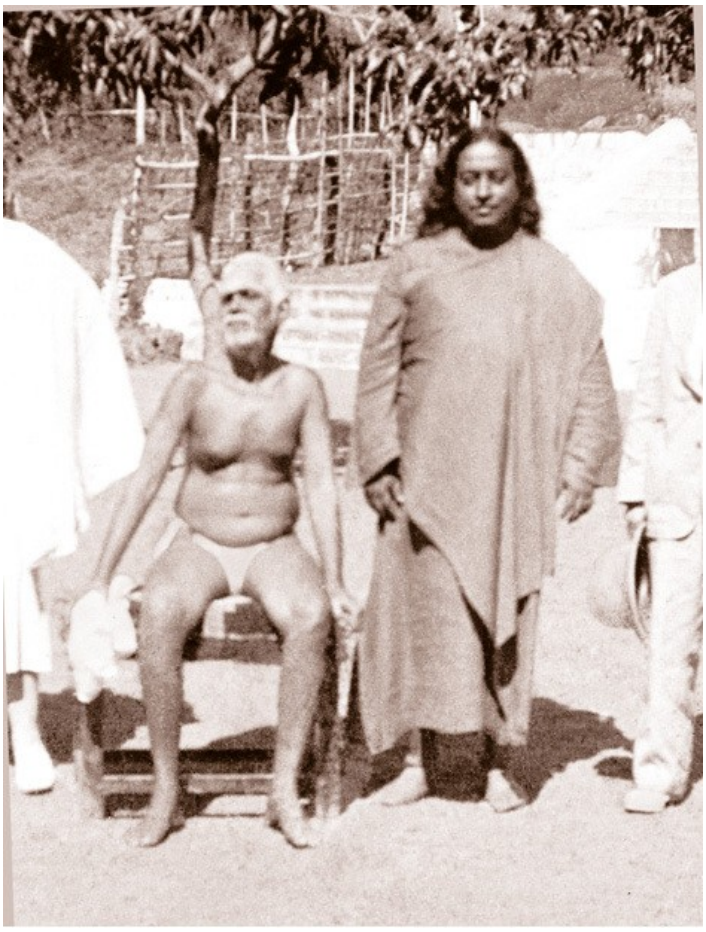

Ramana Maharshi and Paramahansa Yogananda at Sri Ramana's Arunachala ashram

Ramana Maharshi và Paramahansa Yogananda tại ashram Arunachala của Sri Ramana

Swami Sri Yukteswar and Paramahansa Yogananda in religious procession, Calcutta, 1935. The two Sanskrit verses on the standard read: (Above) "Follow the path of the great ones." (Below, words of Swami Shankara) "The company of a divine personage, even for a moment, can save and redeem us."

Swami Sri Yukteswar và Paramahansa Yogananda trong đoàn rước tôn giáo, Calcutta, 1935. Hai câu thơ Sanskrit trên lá cờ ghi: phía trên, "Hãy đi theo con đường của các bậc vĩ đại." Phía dưới, lời của Swami Shankara, "Sự hiện diện của một nhân vật thiêng liêng, dù chỉ trong khoảnh khắc, có thể cứu và cứu chuộc chúng ta."

1 Miss Bletsch had remained behind with my relatives in Calcutta.

1 Cô Bletsch đã ở lại với thân quyến của tôi tại Calcutta.

2 Maharaja Sri Krishna Rajendra Wadiyar IV.

2 Maharaja Sri Krishna Rajendra Wadiyar IV.

3 An irrigation dam built in 1930 to serve the area near Mysore City, which is

3 Một đập thủy lợi được xây năm 1930 để phục vụ vùng gần Thành phố Mysore, nơi

renowned for its silks, soaps, and sandalwood oil.

nổi tiếng về lụa, xà phòng và dầu đàn hương.

4 Emperor Asoka erected 84,000 religious *stupas* (shrines) in various parts of India. Fourteen rock edicts and ten stone pillars survive. Each pillar is a triumph of engineering, architecture, and sculpture. He arranged for the construction of many reservoirs, dams, and irrigation sluices; of highways and tree-shaded roads dotted with rest houses for travelers; of botanical gardens for medicinal purposes; and of hospitals for man and beast.

4 Hoàng đế Asoka đã dựng 84.000 *bảo tháp* tôn giáo, tức các đền thờ, tại nhiều vùng khác nhau của Ấn Độ. Mười bốn sắc dụ khắc trên đá và mười cột đá còn tồn tại. Mỗi cột đá là một kỳ công của kỹ thuật, kiến trúc và điêu khắc. Ông cho xây dựng nhiều hồ chứa nước, đập và cống tưới tiêu; các xa lộ và những con đường rợp bóng cây, điểm xuyết các nhà nghỉ cho lữ khách; các vườn thực vật dùng vào mục đích y dược; và các bệnh viện cho người cũng như thú vật.

5 The city of Pataliputra (modern Patna) has a fascinating history. Lord Buddha visited the site in the sixth century B.C. when it was only an unimportant fort. He made this prophecy: "As far as Aryan people resort, as far as merchants travel, Pataliputra will become for them the chief city, a center for the interchange of all kinds of wares" (*Mahaparinirbana Sutra*). Two centuries later Pataliputra became the capital city of the huge empire of Chandragupta Maurya. His grandson Asoka brought the metropolis to an even greater prosperity and splendor.

5 Thành phố Pataliputra, tức Patna ngày nay, có một lịch sử hấp dẫn. Đức Phật đã đến thăm địa điểm này vào thế kỷ thứ sáu trước Công nguyên., khi nơi ấy chỉ là một pháo đài không quan trọng. Ngài đã đưa ra lời tiên tri này: "Chừng nào người Arya còn lui tới, chừng nào thương nhân còn du hành, Pataliputra sẽ trở thành thành phố chính của họ, một trung tâm trao đổi mọi loại hàng hóa" (*Mahaparinirbana Sutra*). Hai thế kỷ sau, Pataliputra trở thành kinh đô của đế quốc rộng lớn của Chandragupta Maurya. Cháu nội của ông, Asoka, đã đưa đô thành ấy đến một mức phồn thịnh và huy hoàng còn lớn lao hơn nữa.

6 Six volumes on *Ancient India* (Calcutta: Chuckervertty, Chatterjee & Co., 15 College Square; 1879, reissued 1927).

6 Sáu tập sách về *Ấn Độ Cổ Đại* (Calcutta: Chuckervertty, Chatterjee & Co., 15 College Square; 1879, tái bản 1927).

7 Neither Alexander nor any of his generals ever crossed the Ganges. Finding determined resistance in the northwest, the Macedonian army mutinied by refusing to penetrate farther; Alexander was forced to leave India. He sought further conquests in Persia.

7 Cả Alexander lẫn bất cứ vị tướng nào của ông đều chưa từng vượt qua sông Hằng. Gặp phải sự kháng cự quyết liệt ở vùng tây bắc, quân đội Macedonia đã nổi loạn bằng cách từ chối tiến sâu hơn nữa; Alexander buộc phải rời Ấn Độ. Ông tìm kiếm những cuộc chinh phục tiếp theo ở Ba Tư.

8 From this question we may surmise that the "Son of Zeus" had an occasional doubt that he had already attained perfection.

8 Từ câu hỏi này, chúng ta có thể suy đoán rằng "Con của Zeus" đôi khi cũng hoài nghi rằng ông đã đạt đến sự hoàn thiện.

9 All Greek observers comment on the lack of slavery in India, a feature at complete variance with the structure of Hellenic society.

9 Tất cả các nhà quan sát Hy Lạp đều nhận xét về sự vắng bóng chế độ nô lệ ở Ấn Độ, một đặc điểm hoàn toàn trái ngược với cấu trúc của xã hội Hy Lạp.

Creative India by Prof. Benoy Kumar Sarkar gives a comprehensive picture of India's ancient and modern achievements and distinctive values in economics, political science, literature, art, and social philosophy. (Lahore: Motilal Banarsi Dass, Publishers, 1937, 714 pp.)

Ấn Độ Sáng Tạo của Giáo sư Benoy Kumar Sarkar trình bày một bức tranh toàn diện về những thành tựu cổ đại và hiện đại của Ấn Độ, cùng các giá trị đặc thù của xứ này trong kinh tế học, khoa học chính trị, văn học, nghệ thuật và triết học xã hội. (Lahore: Motilal Banarsi Dass, Publishers, 1937, 714 trang.)

Another recommended volume is *Indian Culture Through the Ages,* by S. V. Venkateswara (New York: Longmans, Green & Co.).

Một tác phẩm khác được khuyến nghị là *Văn Hóa Ấn Độ Qua Các Thời Đại,* của S. V. Venkateswara (New York: Longmans, Green & Co.).

10 "Inclusion in one of these four castes originally depended not on a man's birth but on his natural capacities as demonstrated by the goal in life he elected to achieve," writes Tara Mata in *East-West* for January 1935. "This goal could be (1) *kama*, desire, activity of the life of the senses (*Sudra* stage), (2) *artha,* gain, fulfilling but controlling the desires (*Vaisya* stage), (3) *dharma,* self-discipline, the life of responsibility and right action (*Kshatriya* stage), (4) *moksha,* liberation, the life of spirituality and religious teaching (*Brahmin* stage). These four castes render service to humanity by (1) body, (2) mind, (3) will power, (4) Spirit.

10 "Việc được xếp vào một trong bốn đẳng cấp này, lúc ban đầu, không tùy thuộc vào sự sinh ra của một người, mà vào các năng lực tự nhiên của y, được biểu lộ qua mục tiêu đời sống mà y chọn để đạt tới," Tara Mata viết trong *Đông-Tây* số tháng Một năm 1935. "Mục tiêu này có thể là (1) *kama*, dục vọng, hoạt động của đời sống giác quan, tức giai đoạn *Sudra*; (2) *artha,* lợi ích, thỏa mãn nhưng kiểm soát các dục vọng, tức giai đoạn *Vaisya*; (3) *dharma,* tự kỷ luật, đời sống trách nhiệm và hành động đúng đắn, tức giai đoạn *Kshatriya*; (4) *moksha,* giải thoát, đời sống tinh thần và giảng dạy tôn giáo, tức giai đoạn *Brahmin*. Bốn đẳng cấp này phụng sự nhân loại bằng (1) thể xác, (2) thể trí, (3) quyền năng ý chí, (4) Tinh thần.

"These four stages have their correspondence in the eternal *gunas* or

"Bốn giai đoạn này có sự tương ứng của chúng trong các *guna*, hay các phẩm tính

qualities of nature, *tamas, rajas,* and *sattva:* obstruction, activity, and expansion; or, mass, energy, and intelligence. The four natural castes are marked by the gunas as (1) *tamas* (ignorance), (2) *tamas-rajas* (mixture of ignorance and activity), (3) *rajas-sattva* (mixture of right activity and enlightenment), (4) *sattva* (enlightenment). Thus has nature marked every man with his caste, by the predominance in himself of one, or the mixture of two, of the *gunas.* Of course every human being has all three *gunas* in varying proportions. The guru will be able rightly to determine a man's caste or evolutionary status.

vĩnh cửu của thiên nhiên, là *tamas, rajas,* và *sattva:* sự cản trở, hoạt động và mở rộng; hay khối lượng, năng lượng và trí tuệ. Bốn đẳng cấp tự nhiên được đánh dấu bởi các guna như sau: (1) *tamas*, tức vô minh; (2) *tamas-rajas*, tức sự pha trộn giữa vô minh và hoạt động; (3) *rajas-sattva*, tức sự pha trộn giữa hoạt động đúng đắn và giác ngộ; (4) *sattva*, tức giác ngộ. Như vậy, thiên nhiên đã đánh dấu mỗi người bằng đẳng cấp của y, qua sự trội vượt trong chính y của một guna, hoặc sự pha trộn của hai trong số các *guna.* Dĩ nhiên, mỗi con người đều có cả ba *guna* với những tỷ lệ khác nhau. Vị guru sẽ có khả năng xác định đúng đẳng cấp hay tình trạng tiến hoá của một người.

"To a certain extent, all races and nations observe in practice, if not in theory, the features of caste. Where there is great license or so-called liberty, particularly in intermarriage between extremes in the natural castes, the race dwindles away and becomes extinct. The *Purana Samhita* compares the offspring of such unions to barren hybrids, like the mule, which is incapable of propagation of its own species. Artificial species are eventually exterminated. History offers abundant proof of numerous great races which no longer have any living representatives. The caste system of India is credited by her most profound thinkers with being the check or preventive against license that has preserved the purity of the race and brought it safely through millenniums of vicissitudes, though many other ancient races have completely vanished."

"Ở một mức độ nào đó, mọi nhân loại và quốc gia đều thực hành các đặc điểm của đẳng cấp, dù trên lý thuyết có thể không thừa nhận. Nơi nào có sự buông thả lớn lao, hay cái gọi là tự do, đặc biệt trong hôn nhân giữa những cực đoan của các đẳng cấp tự nhiên, nhân loại ấy suy tàn và tuyệt chủng. *Purana Samhita* so sánh con cháu của những sự kết hợp như vậy với các giống lai vô sinh, như con la, vốn không có khả năng truyền giống của chính loài mình. Các giống loài nhân tạo cuối cùng đều bị tiêu diệt. Lịch sử cung cấp bằng chứng phong phú về nhiều nhân loại vĩ đại nay không còn đại diện sống nào. Hệ thống đẳng cấp của Ấn Độ được các tư tưởng gia sâu sắc nhất của xứ này nhìn nhận là sự kiềm chế hay phương tiện phòng ngừa chống lại sự buông thả, nhờ đó đã bảo tồn sự thuần khiết của nhân loại và đưa nó an toàn vượt qua hàng thiên niên kỷ biến động, dù nhiều nhân loại cổ xưa khác đã hoàn toàn biến mất."

11 His formal title was Swami Sri Sadasivendra Saraswati, under which he wrote his books (commentaries on *Brahma*

11 Tước hiệu chính thức của Ngài là Swami Sri Sadasivendra Saraswati, dưới danh hiệu ấy Ngài đã viết các tác phẩm của mình, tức

Sutras and Patanjali's *Yoga Sutras*). He is highly revered by modern-day philosophers of India.

các chú giải về *Brahma Sutras* và *Yoga Sutras* của Patanjali. Ngài được các triết gia Ấn Độ thời hiện đại hết sức tôn kính.

The Shankaracharya of Sringeri Math, His Holiness Sri Sacchidananda Sivabhinava Narasimha Bharati, wrote an inspiring *Ode* to Sadasiva.

Shankaracharya của Sringeri Math, Đức Thánh Sri Sacchidananda Sivabhinava Narasimha Bharati, đã viết một *Bài Tụng* đầy cảm hứng dâng Sadasiva.

CHAPTER 42 — CHƯƠNG 42

Last Days With My Guru — Những Ngày Cuối Cùng Bên Guru Của Tôi

"Guruji, I am glad to find you alone this morning." I had just arrived at the Serampore hermitage, carrying a fragrant burden of fruit and roses. Sri Yukteswar glanced at me meekly.

"Guruji, con mừng vì sáng nay được gặp Thầy một mình." Tôi vừa đến tu viện Serampore, mang theo một gánh thơm ngát gồm trái cây và hoa hồng. Sri Yukteswar nhìn tôi hiền lành.

"What is your question?" Master looked about the room as though seeking escape.

"Câu hỏi của con là gì?" Chân sư nhìn quanh phòng như thể tìm đường thoát.

"Guruji, I came to you as a high-school youth; now I am a grown man, even with a gray hair or two. Though you have showered me with silent affection from the first hour to this, do you realize that once only, on the day of meeting, have you ever said, 'I love you'?" I looked at him pleadingly.

"Guruji, con đến với Thầy khi còn là một thiếu niên trung học; nay con đã là người trưởng thành, thậm chí có một hai sợi tóc bạc. Dù Thầy đã tuôn đổ tình thương lặng lẽ lên con từ giờ phút đầu tiên cho đến nay, Thầy có nhận ra rằng chỉ một lần duy nhất, vào ngày chúng ta gặp nhau, Thầy từng nói: 'Thầy thương con' không?" Tôi nhìn Ngài khẩn khoản.

Master lowered his gaze. "Yogananda, must I bring out into the cold realms of speech the warm sentiments best guarded by the wordless heart?"

Chân sư hạ mắt xuống. "Yogananda, có cần Thầy phải đưa vào những cõi lạnh lẽo của lời nói những tình cảm ấm áp vốn được trái tim không lời gìn giữ tốt nhất không?"

"Guruji, I know you love me, but my mortal

"Guruji, con biết Thầy thương con, nhưng

ears ache to hear you say so."

đôi tai phàm trần của con khao khát được nghe Thầy nói điều ấy."

"Be it as you wish. During my married life I often yearned for a son, to train in the yogic path. But when you came into my life, I was content; in you I have found my son." Two clear teardrops stood in Sri Yukteswar's eyes. "Yogananda, I love you always."

"Vậy hãy theo ý con. Trong đời sống hôn nhân của Thầy, Thầy thường khao khát có một người con trai để huấn luyện trên con đường yoga. Nhưng khi con bước vào đời Thầy, Thầy đã mãn nguyện; nơi con, Thầy đã tìm thấy con trai của mình." Hai giọt lệ trong veo đọng trong mắt Sri Yukteswar. "Yogananda, Thầy luôn thương con."

"Your answer is my passport to heaven." I felt a weight lift from my heart, dissolved forever at his words. I knew he was unemotional and self-contained, yet often I had wondered at his silence. Sometimes I feared I had been unsuccessful in fully satisfying him. His was a strange nature, never utterly to be known; a nature deep and still, unfathomable to the outer world, whose values he had long transcended.

"Câu trả lời của Thầy là giấy thông hành của con vào thiên đường." Tôi cảm thấy một gánh nặng được nhấc khỏi trái tim mình, vĩnh viễn tan biến trong lời nói của Ngài. Tôi biết Ngài không đa cảm và luôn tự chủ, nhưng tôi thường băn khoăn trước sự im lặng của Ngài. Đôi khi tôi sợ rằng mình đã không hoàn toàn làm Ngài hài lòng. Bản chất của Ngài thật lạ lùng, không bao giờ có thể được biết trọn vẹn; một bản chất sâu thẳm và tĩnh lặng, không thể dò thấu đối với thế giới bên ngoài, mà các giá trị của nó Ngài đã vượt qua từ lâu.

A few days later I spoke before a huge audience at Albert Hall in Calcutta. Sri Yukteswar consented to sit on the platform, with the Maharaja of Santosh and the Mayor of Calcutta. Master made no remark to me, but I glanced at him from time to time during my address and thought he looked pleased.

Vài ngày sau, tôi diễn thuyết trước một cử tọa rất đông tại Albert Hall ở Calcutta. Sri Yukteswar đồng ý ngồi trên bục, cùng với Maharaja của Santosh và Thị trưởng Calcutta. Chân sư không nói gì với tôi, nhưng trong lúc diễn thuyết, thỉnh thoảng tôi nhìn về phía Ngài và nghĩ rằng Ngài có vẻ hài lòng.

Then came a talk before the alumni of Serampore College. As I gazed on my old classmates, and as they gazed on their own "Mad Monk," tears of joy showed unashamedly. My silver-tongued professor of philosophy, Dr. Ghoshal, came forward to greet me, all our past misunderstandings dissolved by the alchemist Time.

Sau đó là một buổi nói chuyện trước các cựu sinh viên của Serampore College. Khi tôi nhìn những bạn học cũ, và khi họ nhìn "Tu Sĩ Điên" của chính họ, những giọt lệ hoan hỉ hiện ra không chút ngượng ngùng. Vị giáo sư triết học có tài hùng biện của tôi, Tiến sĩ Ghoshal, bước tới chào tôi; mọi hiểu lầm trong quá khứ giữa chúng tôi đều tan biến

nhờ nhà luyện kim Thời Gian.

A Winter Solstice Festival was celebrated at the end of December in the Serampore hermitage. As always, Sri Yukteswar's disciples gathered from far and near. Devotional *sankirtans,* solos in the nectar-sweet voice of Kristo-da, a feast served by young disciples, Master's profoundly moving discourse under the stars in the thronged courtyard of the ashram — memories, memories! Joyous festivals of years long past! Tonight, however, there was to be a new feature.

Một Lễ hội Đông chí được tổ chức vào cuối tháng Mười Hai tại tu viện Serampore. Như mọi khi, các đệ tử của Sri Yukteswar tụ họp từ gần xa. Những bài *sankirtan* sùng tín, các khúc đơn ca trong giọng ngọt như mật của Kristo-da, một bữa tiệc do các đệ tử trẻ phục vụ, bài giảng sâu sắc gây xúc động của Chân sư dưới bầu sao trong sân ashram đông nghịt người — kỷ niệm, kỷ niệm! Những lễ hội hân hoan của nhiều năm xa xưa! Tuy nhiên, tối nay sẽ có một điểm mới.

"Yogananda, please address the assemblage — in English." Master's eyes were twinkling as he made this doubly unusual request; was he thinking of the shipboard predicament that had preceded my first lecture in English? I told the story to my audience of brother disciples, ending with a fervent tribute to our guru.

"Yogananda, con hãy nói với hội chúng — bằng tiếng Anh." Mắt Chân sư lấp lánh khi Ngài đưa ra lời yêu cầu khác thường gấp đôi này; có phải Ngài đang nghĩ đến tình huống khó xử trên tàu trước bài giảng đầu tiên của tôi bằng tiếng Anh chăng? Tôi kể câu chuyện ấy cho cử tọa là các đệ tử đồng môn, và kết thúc bằng một lời tri ân nồng nhiệt đối với guru của chúng tôi.

"His unfailing guidance was with me not only on the ocean steamer," I concluded, "but daily throughout my fifteen years in the vast and hospitable land of America."

"Sự hướng dẫn không bao giờ sai lạc của Ngài đã ở cùng tôi không chỉ trên con tàu vượt đại dương," tôi kết luận, "mà hằng ngày suốt mười lăm năm của tôi trên miền đất Hoa Kỳ rộng lớn và hiếu khách."

After the guests had departed, Sri Yukteswar called me to the same bedroom where (once only, after a similar festival) I had been permitted to sleep in his bed. Tonight my guru was sitting there quietly, a semicircle of disciples at his feet.

Sau khi khách khứa đã ra về, Sri Yukteswar gọi tôi đến chính căn phòng ngủ nơi một lần duy nhất, sau một lễ hội tương tự, tôi đã được phép ngủ trên giường của Ngài. Tối nay, guru của tôi đang ngồi yên lặng ở đó, một vòng bán nguyệt các đệ tử ngồi dưới chân Ngài.

"Yogananda, are you leaving now for Calcutta? Please return here tomorrow. I have certain things to tell you."

"Yogananda, bây giờ con sắp đi Calcutta phải không? Ngày mai hãy trở lại đây. Thầy có vài điều cần nói với con."

The next afternoon, with a few simple words

Chiều hôm sau, bằng vài lời chúc lành giản

of blessing, Sri Yukteswar bestowed on me the further monastic title of *Paramahansa.*[1]

dị, Sri Yukteswar ban cho tôi thêm tước hiệu tu sĩ là *Paramahansa.*[1]

"It now formally supersedes your former title of *Swami,*" he said as I knelt before him. With a silent chuckle I thought of the struggles to be undergone by my Western students over the pronunciation of *Paramahansaji.*[2]

"Từ nay, nó chính thức thay thế tước hiệu *Swami* trước đây của con," Ngài nói khi tôi quỳ trước Ngài. Với một tiếng cười thầm lặng, tôi nghĩ đến những khó khăn mà các môn sinh phương Tây của tôi sẽ phải trải qua khi phát âm *Paramahansaji.*[2]

"My task on earth is now finished; you must carry on." Master spoke quietly, his eyes calm and gentle. My heart was palpitating in fear.

"Nhiệm vụ của Thầy trên Trái Đất nay đã hoàn tất; con phải tiếp tục." Chân sư nói khẽ, đôi mắt bình thản và dịu dàng. Tim tôi đập thình thịch trong sợ hãi.

"Please send someone to take charge of our ashram in Puri," Sri Yukteswar went on. "I leave everything in your hands. You will be able successfully to sail the boat of your life and that of the organization to the divine shores."

"Hãy cử một người đến phụ trách ashram của chúng ta ở Puri," Sri Yukteswar nói tiếp. "Thầy để mọi việc trong tay con. Con sẽ có thể lèo lái thành công con thuyền đời con và con thuyền của tổ chức đến những bờ bến thiêng liêng."

In tears I was embracing his feet; he rose and blessed me lovingly.

Trong nước mắt, tôi ôm lấy chân Ngài; Ngài đứng dậy và âu yếm ban phước cho tôi.

The following day I summoned from Ranchi a devotee, Swami Sebananda, and sent him to Puri to assume the hermitage duties. Later my guru discussed with me the legal details of settling his estate; he was anxious to prevent the possibility of litigation by relatives, after his death, for possession of his two hermitages and other properties, which he wished to be deeded over solely for charitable purposes.

Ngày hôm sau, tôi triệu một tín đồ từ Ranchi, Swami Sebananda, và phái ông đến Puri để đảm nhận các bổn phận của tu viện. Về sau, guru của tôi bàn với tôi các chi tiết pháp lý liên quan đến việc xử lý di sản của Ngài; Ngài lo ngại muốn ngăn ngừa khả năng thân nhân tranh tụng sau khi Ngài qua đời để chiếm hữu hai tu viện và các tài sản khác của Ngài, những thứ Ngài muốn được chuyển nhượng riêng cho các mục đích từ thiện.

"Arrangements were recently made for Master to visit Kidderpore, but he failed to go." Amulaya Babu, a brother disciple, made this remark to me one afternoon; I felt a cold wave of premonition. To my pressing inquiries, Sri Yukteswar only replied, "I shall go to Kidderpore no more." For a moment,

"Gần đây đã có những sắp xếp để Chân sư đến thăm Kidderpore, nhưng Ngài đã không đi." Amulaya Babu, một đệ tử đồng môn, nói với tôi như vậy vào một buổi chiều; tôi cảm thấy một làn sóng lạnh của điềm báo. Trước những câu hỏi dồn dập của tôi, Sri Yukteswar chỉ đáp: "Thầy sẽ không đến

Master trembled like a frightened child.

Kidderpore nữa." Trong một khoảnh khắc, Chân sư run lên như một đứa trẻ hoảng sợ.

("Attachment to bodily residence, springing up of its own nature,[3] is present in slight degree even in great saints," Patanjali wrote. In some of my guru's discourses on death, he had been wont to add: "Just as a long-caged bird hesitates to leave its accustomed home when the door is opened.")

("Sự quyến luyến nơi cư trú trong thân xác, tự nó phát sinh theo bản chất riêng,[3] vẫn hiện diện ở mức độ nhẹ ngay cả nơi các bậc thánh vĩ đại," Patanjali đã viết. Trong một vài bài giảng của guru tôi về cái chết, Ngài thường thêm: "Cũng như một con chim bị nhốt lâu trong lồng còn ngần ngại rời bỏ nơi ở quen thuộc khi cửa được mở ra.")

"Guruji," I entreated him with a sob, "don't say that! Never utter those words to me!"

"Guruji," tôi nức nở khẩn cầu Ngài, "xin Thầy đừng nói thế! Đừng bao giờ thốt những lời ấy với con!"

Sri Yukteswar's face relaxed in a peaceful smile. Though nearing his eighty-first birthday, he looked well and strong.

Gương mặt Sri Yukteswar giãn ra trong một nụ cười bình an. Dù sắp đến sinh nhật thứ tám mươi mốt, Ngài trông vẫn khỏe mạnh và cường tráng.

Basking day by day in the sunshine of my guru's love, unspoken but keenly felt, I banished from my conscious mind the various hints he had given of his approaching passing.

Ngày qua ngày, sưởi mình trong ánh nắng của tình thương guru, không được nói ra nhưng được cảm nhận sâu sắc, tôi xua khỏi trí có ý thức của mình những dấu hiệu khác nhau mà Ngài đã đưa ra về sự ra đi sắp đến của Ngài.

"Sir, the *Kumbha Mela* is convening this month at Allahabad." I pointed out to Master the *mela* dates in a Bengali almanac.[4]

"Thưa Thầy, *Kumbha Mela* sẽ nhóm họp tháng này tại Allahabad." Tôi chỉ cho Chân sư những ngày diễn ra *mela* trong một cuốn lịch Bengali.[4]

"Do you really want to go?"

"Con thật sự muốn đi sao?"

Not sensing Sri Yukteswar's reluctance to have me leave him, I went on, "Once you beheld the blessed sight of Babaji at an Allahabad *kumbha.* Perhaps this time I shall be fortunate enough to see him."

Không cảm nhận được sự miễn cưỡng của Sri Yukteswar trước việc tôi rời Ngài, tôi nói tiếp: "Một lần Thầy đã chiêm ngưỡng cảnh tượng phúc lành của Babaji tại một kỳ *kumbha* ở Allahabad. Có lẽ lần này con sẽ đủ may mắn được gặp Ngài."

"I do not think you will meet him there." My

"Thầy không nghĩ con sẽ gặp Ngài ở đó." Rồi

guru then fell into silence, not wishing to obstruct my plans.

guru của tôi rơi vào im lặng, không muốn cản trở kế hoạch của tôi.

When I set out for Allahabad the following day with a small group, Master blessed me quietly in his usual manner. Apparently I was remaining oblivious to implications in Sri Yukteswar's attitude because the Lord wished to spare me the experience of being forced, helplessly, to witness my guru's passing. It has always happened in my life that, at the death of those dearly beloved by me, God has compassionately arranged that I be distant from the scene.[5]

Khi tôi lên đường đi Allahabad ngày hôm sau cùng một nhóm nhỏ, Chân sư lặng lẽ ban phước cho tôi theo cách thường lệ của Ngài. Rõ ràng tôi vẫn không nhận ra những hàm ý trong thái độ của Sri Yukteswar, bởi Đức Chúa Tể muốn tha cho tôi kinh nghiệm bị buộc phải bất lực chứng kiến sự ra đi của guru tôi. Trong đời tôi, điều vẫn luôn xảy ra là vào lúc những người tôi vô cùng yêu quý qua đời, Thượng đế từ bi an bài để tôi ở xa hiện trường.[5]

Our party reached the *Kumbha Mela* on January 23, 1936. The surging crowd of nearly two million persons was an impressive sight, even an overwhelming one. The peculiar genius of the Indian people is the reverence innate in even the lowliest peasant for the worth of the Spirit and for the monks and sadhus who have forsaken worldly ties to seek a diviner anchorage. Impostors and hypocrites there are indeed; but India respects all for the sake of the few who illumine the land with supernal blessings. Westerners who were viewing the vast spectacle had a unique opportunity to feel the pulse of the nation, the spiritual ardor to which India owes her quenchless vitality under the blows of time.

Nhóm chúng tôi đến *Kumbha Mela* vào ngày 23 tháng Một năm 1936. Đám đông cuồn cuộn gần hai triệu người là một cảnh tượng gây ấn tượng mạnh, thậm chí choáng ngợp. Thiên tài đặc thù của người Ấn Độ là lòng tôn kính bẩm sinh, ngay cả nơi người nông dân thấp hèn nhất, đối với giá trị của Tinh thần và đối với các tu sĩ cùng sadhus đã từ bỏ các ràng buộc thế gian để tìm một nơi neo đậu thiêng liêng hơn. Quả thật có những kẻ mạo danh và đạo đức giả; nhưng Ấn Độ tôn kính tất cả vì một số ít người soi sáng đất nước bằng các ân phúc thiên thượng. Những người phương Tây đang quan sát cảnh tượng bao la ấy có một cơ hội độc đáo để cảm nhận mạch đập của quốc gia, niềm nhiệt thành tinh thần mà nhờ đó Ấn Độ có được sức sống không thể dập tắt dưới những đòn đánh của thời gian.

The first day was spent by our group in sheer staring. Thousands of pilgrims bathed in the holy Ganges for remission of sins; *Brahmin* priests performed solemn rituals of worship; devotional offerings were strewn at the feet of silent *sannyasis;* lines of elephants, caparisoned horses, and slow-paced Rajputana camels filed by, followed by a quaint religious parade of naked sadhus who

Ngày đầu tiên, nhóm chúng tôi chỉ dành để nhìn ngắm đến mê mải. Hàng ngàn người hành hương tắm trong sông Hằng thiêng liêng để được tha tội; các tư tế *Brahmin* cử hành những nghi lễ thờ phượng trang nghiêm; các phẩm vật sùng tín được rải dưới chân những *sannyasi* im lặng; những hàng voi, ngựa khoác áo trang trí và lạc đà Rajputana chậm rãi đi qua, theo sau là một

waved gold and silver scepters or streamers of silken velvet.

đoàn diễu hành tôn giáo kỳ lạ của những sadhu khỏa thân vẫy các vương trượng bằng vàng bạc hoặc những dải lụa nhung.

Anchorites wearing only loincloths sat quietly in little groups, their bodies besmeared with ashes, which protect them from heat and cold. The spiritual eye was vividly represented on their foreheads by a single spot of sandalwood paste. Shaven-headed swamis appeared by the thousand, ocher-robed and carrying their bamboo staff and begging bowl. Their faces beamed with the renunciant's peace as they walked about or held philosophical discussions with disciples.

Các ẩn sĩ chỉ mặc khố ngồi yên lặng thành những nhóm nhỏ, thân thể bôi đầy tro, thứ bảo vệ họ khỏi nóng và lạnh. Con mắt tinh thần được tượng trưng sống động trên trán họ bằng một chấm bột đàn hương. Hàng ngàn swami đầu cạo nhẵn xuất hiện, mặc áo màu hoàng thổ và mang gậy tre cùng bình khất thực. Gương mặt họ rạng rỡ sự bình an của người từ bỏ khi họ đi lại hoặc thảo luận triết học với các đệ tử.

Swami Krishnananda, at the 1936 Kumbha Mela in Allahabad, with his tame vegetarian lioness that utters Aum in a deep, attractive growl

Here and there under the trees, around huge piles of burning logs, were picturesque sadhus,[6] their hair braided and massed in coils on top of their heads. Some wore beards several feet in length, curled and tied in a knot. They meditated quietly, or extended their hands in blessing to the passing throng — beggars, maharajas on elephants, women in multicolored *saris,* their bangles and anklets tinkling, *fakirs* with thin arms held grotesquely aloft, *brahmacharis* carrying meditation elbow-props, humble sages whose solemnity hid an inner bliss. High above the din we heard the ceaseless summons of the temple bells.

On our second *mela* day my companions and I entered various ashrams and temporary huts, offering *pranams* to saintly personages. We received the blessing of the leader of the *Giri* branch of the Swami Order — a thin, ascetical monk with eyes of smiling fire. Our party then visited a hermitage whose guru had observed for the past nine years the vows of silence and a strict fruitarian diet. On a dais in the ashram hall sat a blind sadhu, Prajna Chakshu,[7] profoundly learned in the *shastras* and highly revered by all sects.

After I had given a brief discourse in Hindi on *Vedanta,* our group left the peaceful hermitage to greet a nearby swami, Krishnananda, a handsome monk with rosy cheeks and impressive shoulders. Reclining near him was a tame lioness. Succumbing to the monk's spiritual charm — not, I am sure, to his powerful physique! — the jungle

Swami Krishnananda, tại Kumbha Mela năm 1936 ở Allahabad, cùng con sư tử cái thuần hóa ăn chay của ông, nó phát ra tiếng Aum bằng một tiếng gầm trầm và hấp dẫn

Đây đó dưới các tàng cây, quanh những đống củi cháy lớn, là các sadhu[6] đẹp như tranh, tóc bện lại và cuộn thành búi trên đỉnh đầu. Một số để râu dài vài bộ, uốn cong và thắt nút. Họ tham thiền lặng lẽ, hoặc đưa tay ban phước cho đám đông đi ngang qua — những người ăn xin, các maharaja trên lưng voi, phụ nữ trong những chiếc *sari* nhiều màu, vòng tay và vòng chân leng keng, các *fakir* với đôi cánh tay gầy guộc giơ cao một cách kỳ dị, các *brahmachari* mang giá đỡ khuỷu tay để tham thiền, những hiền giả khiêm nhường mà vẻ trang nghiêm che giấu một chí phúc bên trong. Vượt cao trên tiếng ồn, chúng tôi nghe tiếng chuông đền không ngừng mời gọi.

Vào ngày *mela* thứ hai, các bạn đồng hành và tôi bước vào nhiều ashram và lều tạm khác nhau, dâng *pranam* đến các nhân vật thánh thiện. Chúng tôi nhận phước lành của vị lãnh đạo nhánh *Giri* thuộc Dòng Swami — một tu sĩ khổ hạnh gầy, với đôi mắt như lửa đang mỉm cười. Sau đó, nhóm chúng tôi đến thăm một tu viện có vị guru trong chín năm qua đã giữ lời nguyện im lặng và chế độ ăn trái cây nghiêm ngặt. Trên một bệ cao trong sảnh ashram có một sadhu mù, Prajna Chakshu,[7] uyên bác sâu xa về các *shastra* và được mọi giáo phái hết sức tôn kính.

Sau khi tôi có một bài nói ngắn bằng tiếng Hindi về *Vedanta,* nhóm chúng tôi rời tu viện bình an ấy để chào một swami ở gần đó, Krishnananda, một tu sĩ đẹp trai với đôi má hồng và bờ vai ấn tượng. Nằm gần ông là một con sư tử cái đã thuần hóa. Chịu khuất phục trước sức hấp dẫn tinh thần của vị tu sĩ — tôi chắc chắn không phải trước vóc dáng cường

animal refuses all meat in favor of rice and milk. The swami has taught the tawny-haired beast to utter *"Aum"* in a deep, attractive growl — a cat devotee!

tráng của ông! — con thú rừng ấy từ chối mọi loại thịt, chọn cơm và sữa. Vị swami đã dạy con thú lông vàng nâu ấy phát ra tiếng *"Aum"* bằng một tiếng gầm trầm và hấp dẫn — một tín đồ mèo lớn!

Our next encounter, an interview with a learned young sadhu, is well described in Mr. Wright's sparkling travel diary.

Cuộc gặp gỡ kế tiếp của chúng tôi, một cuộc trò chuyện với một sadhu trẻ uyên bác, được mô tả rất hay trong nhật ký du hành sinh động của ông Wright.

"We rode in the Ford across the very low Ganges on a creaking pontoon bridge, crawling snakelike through the crowds and over narrow, twisting lanes, passing the site on the riverbank which Yoganandaji pointed out to me as the meeting place of Babaji and Sri Yukteswarji. Alighting from the car a short time later, we walked some distance through the thickening smoke of the sadhus' fires and over the slippery sands to reach a cluster of tiny, very modest mud-and-straw huts. We halted in front of one of these insignificant temporary dwellings, with a pygmy doorless entrance, the shelter of Kara Patri, a young wandering sadhu noted for his exceptional intelligence. There he sat, cross-legged on a pile of straw, his only covering — and incidentally his only possession — an ocher cloth draped over his shoulders.

"Chúng tôi đi trên chiếc Ford băng qua sông Hằng đang rất cạn bằng một cây cầu phao kẽo kẹt, bò như rắn xuyên qua đám đông và qua những con ngõ hẹp quanh co, đi ngang địa điểm trên bờ sông mà Yoganandaji chỉ cho tôi là nơi Babaji và Sri Yukteswarji đã gặp nhau. Một lát sau, xuống xe, chúng tôi đi bộ một quãng qua làn khói ngày càng dày từ những đống lửa của các sadhu và trên bãi cát trơn để đến một cụm lều bùn và rơm nhỏ bé, rất khiêm tốn. Chúng tôi dừng lại trước một trong những nơi trú tạm không đáng kể ấy, với lối vào thấp bé không cửa, nơi trú của Kara Patri, một sadhu trẻ du phương nổi tiếng nhờ trí tuệ phi thường. Ở đó ông ngồi, xếp bằng trên một đống rơm, vật che thân duy nhất — và tình cờ cũng là sở hữu duy nhất của ông — là một tấm vải màu hoàng thổ khoác trên vai.

"Truly a divine face smiled at us after we had crawled on all fours into the hut and *pranamed* at the feet of this enlightened soul, while the kerosene lantern at the entrance flickered weird, dancing shadows on the thatched walls. His face, especially his eyes and perfect teeth, beamed and glistened. Although I was puzzled by the Hindi, his expressions were very revealing; he was full of enthusiasm, love, spiritual glory. No one could be mistaken as to his greatness.

"Quả thật một gương mặt thiêng liêng đã mỉm cười với chúng tôi sau khi chúng tôi bò bằng cả tay lẫn chân vào trong lều và *pranam* dưới chân linh hồn giác ngộ này, trong khi chiếc đèn dầu hỏa ở lối vào hắt lên các vách rơm những bóng đổ kỳ dị, nhảy múa. Gương mặt ông, đặc biệt là đôi mắt và hàm răng hoàn hảo, tỏa sáng và lấp lánh. Dù tôi bối rối vì tiếng Hindi, các biểu hiện của ông rất rõ nghĩa; ông tràn đầy nhiệt thành, tình thương và vinh quang tinh thần. Không ai có thể nhầm lẫn về sự vĩ đại của ông.

"Imagine the happy life of one unattached to the material world; free of the clothing problem; free of food craving, never begging, never touching cooked food except on alternate days, never carrying a begging bowl; free of all money entanglements, never handling money, never storing things away, always trusting in God; free of transportation worries, never riding in vehicles, but always walking on the banks of the sacred rivers; not remaining in one place longer than a week in order to avoid any growth of attachment.

"Hãy tưởng tượng đời sống hạnh phúc của một người không quyến luyến thế giới vật chất; thoát khỏi vấn đề y phục; thoát khỏi sự thèm muốn thức ăn, không bao giờ xin ăn, không bao giờ chạm vào thức ăn nấu chín trừ những ngày cách nhật, không bao giờ mang bình khất thực; thoát khỏi mọi vướng mắc tiền bạc, không bao giờ cầm tiền, không bao giờ tích trữ đồ vật, luôn tin cậy nơi Thượng đế; thoát khỏi những lo lắng về phương tiện di chuyển, không bao giờ đi xe, mà luôn đi bộ trên bờ các dòng sông thiêng; không ở lại một nơi quá một tuần để tránh bất cứ sự tăng trưởng nào của quyến luyến.

"Such a modest soul! unusually learned in the Vedas, and possessing an M.A. degree and the title of *Shastri* (master of scriptures) from Banaras University. A sublime feeling pervaded me as I sat at his feet; it all seemed to be an answer to my desire to see the real, the ancient India, for he is a true representative of this land of spiritual giants."

"Một linh hồn khiêm tốn biết bao! uyên bác lạ thường về các Veda, có bằng thạc sĩ và tước hiệu *Shastri*, tức bậc thầy kinh điển, từ Đại học Banaras. Một cảm giác cao cả thấm nhuần tôi khi tôi ngồi dưới chân ông; tất cả dường như là câu trả lời cho niềm mong muốn của tôi được thấy Ấn Độ chân thật, cổ xưa, vì ông là một đại diện đích thực của miền đất những người khổng lồ tinh thần này."

I questioned Kara Patri about his wandering life. "Don't you have any extra clothes for winter?"

Tôi hỏi Kara Patri về đời sống du phương của ông. "Ông không có thêm áo quần nào cho mùa đông sao?"

"No, this is enough."

"Không, thế này là đủ."

"Do you carry any books?"

"Ông có mang theo sách nào không?"

"No, I teach from memory those people who wish to hear me."

"Không, tôi dạy từ trí nhớ cho những người muốn nghe tôi."

"What else do you do?"

"Ông còn làm gì nữa?"

"I roam by the Ganges."

"Tôi lang thang bên sông Hằng."

At these quiet words, I was overpowered by a yearning for the simplicity of his life. I

Trước những lời lặng lẽ ấy, tôi bị chế ngự bởi một niềm khao khát đối với sự giản dị trong

remembered America, and all the responsibilities that lay on my shoulders.

đời ông. Tôi nhớ đến Hoa Kỳ và mọi trách nhiệm đang đặt trên vai mình.

"No, Yogananda," I thought sadly for a moment, "in this life roaming by the Ganges is not for you."

"Không, Yogananda," tôi buồn bã nghĩ trong chốc lát, "trong đời này, việc lang thang bên sông Hằng không dành cho con."

After the sadhu had told me a few of his spiritual realizations, I shot an abrupt question.

Sau khi vị sadhu kể cho tôi vài chứng nghiệm tinh thần của ông, tôi bất ngờ đưa ra một câu hỏi.

"Are you giving these descriptions from scriptural lore, or from inner experience?"

"Ông đưa ra những mô tả này từ tri thức kinh điển, hay từ kinh nghiệm bên trong?"

"Half from book learning," he answered with a straightforward smile, "and half from experience."

"Một nửa từ việc học sách," ông đáp với nụ cười thẳng thắn, "và một nửa từ kinh nghiệm."

We sat happily awhile in meditative silence. After we had left his sacred presence, I said to Mr. Wright, "He is a king sitting on a throne of golden straw."

Chúng tôi ngồi hạnh phúc một lúc trong im lặng thiền định. Sau khi rời sự hiện diện thiêng liêng của ông, tôi nói với ông Wright: "Ông ấy là một vị vua ngồi trên ngai bằng rơm vàng."

We had our dinner that night on the *mela* grounds under the stars, eating from leaf plates pinned together with sticks. Dishwashings in India are reduced to a minimum!

Tối hôm ấy, chúng tôi ăn tối trên khu đất *mela* dưới bầu sao, dùng các đĩa lá được ghim lại với nhau bằng que. Việc rửa chén ở Ấn Độ được giảm đến mức tối thiểu!

Two more days of the fascinating *kumbha;* then northwest along the Yamuna banks to Agra. Once again I gazed on the Taj Mahal; in memory Jitendra stood by my side, awed by the dream in marble. Then on to the Brindaban ashram of Swami Keshabananda.

Thêm hai ngày nữa trong kỳ *kumbha* hấp dẫn; rồi chúng tôi đi về phía tây bắc dọc bờ Yamuna đến Agra. Một lần nữa tôi ngắm nhìn Taj Mahal; trong ký ức, Jitendra đứng bên cạnh tôi, kinh ngạc trước giấc mộng bằng cẩm thạch. Rồi tiếp tục đến ashram Brindaban của Swami Keshabananda.

My object in seeking out Keshabananda was connected with this book. I had never forgotten Sri Yukteswar's request that I write the life of Lahiri Mahasaya. During my stay in India I was taking every opportunity

Mục đích của tôi khi tìm gặp Keshabananda có liên quan đến cuốn sách này. Tôi chưa bao giờ quên lời yêu cầu của Sri Yukteswar rằng tôi phải viết cuộc đời Lahiri Mahasaya. Trong thời gian ở Ấn Độ, tôi tận dụng mọi cơ hội để

to contact direct disciples and relatives of the Yogavatar. Recording their conversations in voluminous notes, I verified facts and dates, and collected photographs, old letters, and documents. My Lahiri Mahasaya portfolio began to swell; I realized with dismay that ahead of me lay arduous labors in authorship. I prayed that I might be equal to my role as biographer of the colossal guru. Several of his disciples feared that in a written account their master might be belittled or misinterpreted.

tiếp xúc với các đệ tử trực tiếp và thân nhân của vị Yogavatar. Ghi lại các cuộc trò chuyện của họ trong những tập ghi chú dày, tôi kiểm chứng sự kiện và ngày tháng, và thu thập hình ảnh, thư từ cũ cùng tài liệu. Hồ sơ Lahiri Mahasaya của tôi bắt đầu phồng lên; tôi nhận ra với nỗi lo ngại rằng trước mặt mình là những lao nhọc gian nan của việc trước tác. Tôi cầu nguyện để mình có thể xứng với vai trò người viết tiểu sử của vị guru vĩ đại ấy. Một số đệ tử của Ngài e rằng trong một bản tường thuật bằng văn tự, Chân sư của họ có thể bị hạ thấp hoặc diễn giải sai.

"One can hardly do justice in cold words to the life of a divine incarnation," Panchanon Bhattacharya had once remarked to me.

"Người ta khó lòng dùng những lời lạnh lẽo mà làm trọn công lý cho cuộc đời của một hiện thân thiêng liêng," Panchanon Bhattacharya từng nhận xét với tôi.

Other close disciples were similarly satisfied to keep the Yogavatar hidden in their hearts as the deathless preceptor. Nevertheless, mindful of Lahiri Mahasaya's prediction about his biography, I spared no effort to secure and substantiate the facts of his outward life.

Các đệ tử thân cận khác cũng tương tự, hài lòng giữ Yogavatar ẩn kín trong trái tim họ như vị đạo sư bất tử. Tuy nhiên, ghi nhớ lời tiên tri của Lahiri Mahasaya về tiểu sử của Ngài, tôi không tiếc công sức để thu thập và xác chứng các sự kiện của đời sống bên ngoài của Ngài.

Swami Keshabananda greeted our party warmly at Brindaban in his Katyayani Peeth Ashram, an imposing brick building with massive black pillars, set in a beautiful garden. He ushered us at once into a sitting room adorned with an enlargement of Lahiri Mahasaya's picture. The swami was approaching the age of ninety, but his muscular body radiated strength and health. With long hair and a snow-white beard, eyes twinkling with joy, he was a veritable patriarchal embodiment. I informed him that I wanted to mention his name in my book on India's masters.

Swami Keshabananda nồng nhiệt chào đón nhóm chúng tôi tại Brindaban trong Katyayani Peeth Ashram của ông, một tòa nhà gạch đồ sộ với những cột đen lớn, tọa lạc trong một khu vườn đẹp. Ông lập tức đưa chúng tôi vào một phòng khách được trang trí bằng một bức ảnh phóng lớn của Lahiri Mahasaya. Vị swami sắp đến tuổi chín mươi, nhưng thân thể rắn chắc của ông tỏa ra sức mạnh và sức khỏe. Với mái tóc dài và bộ râu trắng như tuyết, đôi mắt lấp lánh hoan hỉ, ông quả là một hiện thân gia trưởng đích thực. Tôi cho ông biết rằng tôi muốn nhắc đến tên ông trong cuốn sách của tôi về các Chân sư của Ấn Độ.

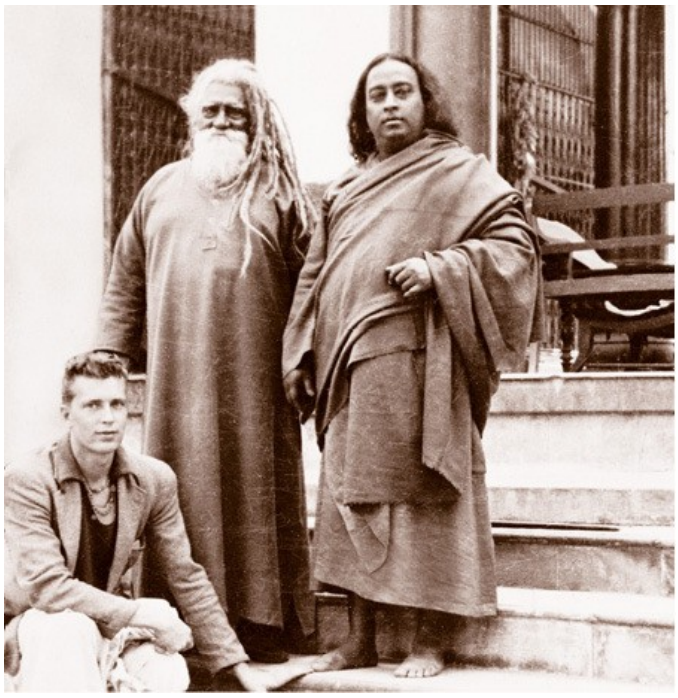

Swami Keshabananda (standing, left), a ninety-year-old disciple of Lahiri Mahasaya; Yogananda ji; and C. Richard Wright, Sri Yogananda's secretary, at Keshabananda's ashram, Brindaban, 1936

Swami Keshabananda, đứng bên trái, một đệ tử chín mươi tuổi của Lahiri Mahasaya; Yogananda ji; và C. Richard Wright, thư ký của Sri Yogananda, tại ashram của Keshabananda, Brindaban, 1936

"Please tell me about your earlier life." I smiled entreatingly; great yogis are often uncommunicative.

"Xin ông kể cho tôi về đời sống trước đây của ông." Tôi mỉm cười khẩn khoản; các yogi vĩ đại thường ít nói.

Keshabananda made a gesture of humility. "There is little of external moment. Practically my whole life has been spent in the Himalayan solitudes, traveling on foot from one quiet cave to another. For a while I maintained a small ashram outside Hardwar, surrounded on all sides by a grove of tall trees. It was a peaceful spot little visited by travelers, owing to the ubiquity of cobras." Keshabananda chuckled. "Later a Ganges flood washed away the hermitage and cobras alike. My disciples then helped me to build this Brindaban ashram."

Keshabananda làm một cử chỉ khiêm nhường. "Có rất ít điều bên ngoài đáng kể. Hầu như toàn bộ đời tôi đã trôi qua trong những nơi cô tịch của Himalaya, đi bộ từ hang động yên tĩnh này sang hang động yên tĩnh khác. Trong một thời gian, tôi duy trì một ashram nhỏ bên ngoài Hardwar, bốn phía bao quanh bởi một lùm cây cao. Đó là một nơi bình an, ít lữ khách lui tới vì rắn hổ mang có mặt khắp nơi." Keshabananda cười khẽ. "Về sau, một trận lụt sông Hằng cuốn trôi cả tu viện lẫn rắn hổ mang. Khi ấy các đệ tử của tôi giúp tôi xây dựng ashram Brindaban này."

One of our party asked the swami how he had protected himself against the Himalayan tigers.

Keshabananda shook his head. "In those high spiritual altitudes," he said, "wild beasts seldom molest the yogis. Once in the jungle I encountered a tiger face-to-face. At my sudden ejaculation, the animal was transfixed as though turned to stone." Again the swami chuckled at his memories.[8]

"Occasionally I left my seclusion to visit my guru in Banaras. He used to joke with me over my ceaseless travels in the Himalayan wilderness.

"'You have the mark of wanderlust on your foot,' he told me once. 'I am glad that the sacred Himalayas are extensive enough to engross you.'

"Many times," Keshabananda went on, "both before and after his passing, Lahiri Mahasaya has appeared bodily before me. For him no Himalayan height is inaccessible!"

Two hours later he led us to a dining patio. I sighed in silent dismay. Another fifteen-course meal! Less than a year of Indian hospitality, and I had gained fifty pounds! Yet it would have been considered the height of rudeness to refuse any of the dishes, carefully prepared for the endless banquets in my honor. In India (nowhere else, alas!) a well-padded swami is considered a delightful sight.

After dinner, Keshabananda led me to a secluded nook.

"Your arrival is not unexpected," he said. "I

Một người trong nhóm chúng tôi hỏi vị swami rằng ông đã tự bảo vệ mình trước cọp Himalaya như thế nào.

Keshabananda lắc đầu. "Ở những cao độ tinh thần ấy," ông nói, "thú dữ hiếm khi quấy nhiễu các yogi. Một lần trong rừng, tôi đối mặt với một con cọp. Trước tiếng kêu bất chợt của tôi, con vật sững lại như hóa đá." Vị swami lại cười khẽ trước những ký ức của mình.[8]

"Thỉnh thoảng tôi rời nơi ẩn tu để đến thăm guru của tôi ở Banaras. Ngài thường nói đùa với tôi về những chuyến đi không ngừng của tôi trong miền hoang dã Himalaya.

"'Con có dấu hiệu của chứng ham lang thang trên bàn chân,' một lần Ngài nói với tôi. 'Thầy mừng là dãy Himalaya thiêng liêng đủ rộng để cuốn hút con.'

"Nhiều lần," Keshabananda nói tiếp, "cả trước và sau khi Ngài ra đi, Lahiri Mahasaya đã hiện ra bằng thân xác trước tôi. Đối với Ngài, không đỉnh cao Himalaya nào là không thể đến!"

Hai giờ sau, ông dẫn chúng tôi đến một sân ăn. Tôi thở dài trong nỗi lo ngại thầm lặng. Lại một bữa ăn mười lăm món nữa! Chưa đầy một năm hưởng lòng hiếu khách Ấn Độ, tôi đã tăng năm mươi cân Anh! Tuy vậy, từ chối bất cứ món nào được chuẩn bị cẩn thận cho những bữa tiệc bất tận nhằm vinh danh tôi sẽ bị xem là cực kỳ khiếm nhã. Ở Ấn Độ, và than ôi, không nơi nào khác, một swami đẫy đà được xem là một cảnh tượng đáng yêu.

Sau bữa tối, Keshabananda dẫn tôi đến một góc vắng.

"Việc ông đến không phải là điều bất ngờ,"

have a message for you."

ông nói. "Tôi có một thông điệp dành cho ông."

I was surprised; no one had known of my plan to visit Keshabananda.

Tôi ngạc nhiên; không ai biết kế hoạch của tôi đến thăm Keshabananda.

"While roaming last year in the northern Himalayas near Badrinarayan," the swami continued, "I lost my way. Shelter appeared in a spacious cave, which was empty, though the embers of a fire glowed in a hole in the rocky floor. Wondering about the occupant of this lonely retreat, I sat near the fire, my gaze fixed on the sunlit entrance to the cave.

"Năm ngoái, khi lang thang ở miền bắc Himalaya gần Badrinarayan," vị swami tiếp tục, "tôi bị lạc đường. Một chỗ trú hiện ra trong một hang động rộng, trống không, dù than hồng của một ngọn lửa còn rực trong một hốc trên nền đá. Tự hỏi về người cư ngụ nơi ẩn cư cô quạnh này, tôi ngồi gần lửa, mắt chăm chú vào cửa hang đầy ánh mặt trời.

"'Keshabananda, I am glad you are here.' These words came from behind me. I turned, startled, and was dazzled to behold Babaji! The great guru had materialized himself in a recess of the cave. Overjoyed to see him again after many years, I prostrated myself at his holy feet.

"'Keshabananda, Ta mừng vì con ở đây.' Những lời này vang lên từ phía sau tôi. Tôi quay lại, giật mình, và choáng ngợp khi thấy Babaji! Vị guru vĩ đại đã hiện hình trong một hốc sâu của hang. Vui mừng khôn xiết được gặp lại Ngài sau nhiều năm, tôi phủ phục dưới chân thiêng liêng của Ngài.

"'I called you here,' Babaji went on. 'That is why you lost your way and were led to my temporary abode in this cave. It is a long time since our last meeting; I am pleased to greet you once more.'

"'Ta đã gọi con đến đây,' Babaji nói tiếp. 'Đó là lý do con lạc đường và được dẫn đến nơi trú tạm của Ta trong hang này. Đã lâu kể từ lần gặp cuối cùng của chúng ta; Ta vui mừng được chào con một lần nữa.'

"The deathless master blessed me with some words of spiritual help, then added: 'I give you a message for Yogananda. He will pay you a visit on his return to India. Many matters connected with his guru and with the surviving disciples of Lahiri will keep Yogananda fully occupied. Tell him, then, that I won't see him this time, as he is eagerly hoping; but I shall see him on some other occasion.'"

"Vị Chân sư bất tử ban phước cho tôi bằng vài lời trợ giúp tinh thần, rồi thêm: 'Ta trao cho con một thông điệp dành cho Yogananda. Y sẽ đến thăm con khi trở lại Ấn Độ. Nhiều việc liên quan đến guru của y và đến các đệ tử còn sống của Lahiri sẽ khiến Yogananda hoàn toàn bận rộn. Vậy hãy nói với y rằng Ta sẽ không gặp y lần này, như y đang thiết tha hy vọng; nhưng Ta sẽ gặp y vào một dịp khác.'"

I was deeply touched to receive from Keshabananda's lips this consoling promise from Babaji. A certain hurt in my heart

Tôi xúc động sâu xa khi nhận từ môi Keshabananda lời hứa an ủi này của Babaji. Một nỗi đau nào đó trong tim tôi biến mất;

vanished; I grieved no longer that, even as Sri Yukteswar had hinted, Babaji did not appear at the *Kumbha Mela.*

tôi không còn đau buồn vì Babaji đã không xuất hiện tại *Kumbha Mela*, đúng như Sri Yukteswar đã ám chỉ.

Spending one night as guests of the ashram, our party set out the following afternoon for Calcutta. Riding over a bridge of the Yamuna River, we enjoyed a magnificent view of the skyline of Brindaban just as the sun set fire to the sky — a veritable furnace of Vulcan in color, reflected below us in the still waters.

Sau một đêm làm khách của ashram, nhóm chúng tôi lên đường vào chiều hôm sau về Calcutta. Khi đi qua một cây cầu bắc qua sông Yamuna, chúng tôi thưởng ngoạn một quang cảnh tuyệt đẹp của đường chân trời Brindaban đúng lúc mặt trời đốt cháy bầu trời — một lò lửa Vulcan thực sự về màu sắc, phản chiếu bên dưới chúng tôi trong làn nước tĩnh lặng.

The Yamuna beach is hallowed by memories of the child Sri Krishna. Here he engaged with innocent sweetness in his *lilas* (plays) with the *gopis* (maids), exemplifying the supernal love which ever exists between a divine incarnation and his devotees. The life of Lord Krishna has been misunderstood by many Western commentators. Scriptural allegory is baffling to literal minds. An amusing blunder by a translator will illustrate this point. The story concerns an inspired medieval saint, the cobbler Ravidas, who sang in the simple terms of his own trade of the spiritual glory hidden in all mankind:

Bãi Yamuna được thánh hóa bởi những kỷ niệm về thời thơ ấu của Sri Krishna. Tại đây, Ngài đã tham dự với sự ngọt ngào hồn nhiên vào các *lila*, tức các trò chơi, với các *gopi*, tức các thiếu nữ, nêu gương cho tình thương thiên thượng luôn hiện hữu giữa một hiện thân thiêng liêng và các tín đồ của Ngài. Cuộc đời của Đức Krishna đã bị nhiều nhà bình luận phương Tây hiểu lầm. Ẩn dụ kinh điển làm bối rối những trí óc câu nệ nghĩa đen. Một sai lầm thú vị của một dịch giả sẽ minh họa điểm này. Câu chuyện liên quan đến một vị thánh trung cổ đầy cảm hứng, người thợ đóng giày Ravidas, ông đã ca hát bằng những thuật ngữ giản dị của chính nghề mình về vinh quang tinh thần ẩn giấu trong toàn thể nhân loại:

Under the vast vault of blue

Lives the divinity clothed in hide.

Dưới vòm xanh bao la

Thiên tính sống, khoác trong da thuộc.

One turns aside to hide a smile on hearing the pedestrian interpretation given to Ravidas's poem by a Western writer:

Người ta phải quay đi để giấu một nụ cười khi nghe cách diễn giải tầm thường mà một tác giả phương Tây dành cho bài thơ của Ravidas:

He afterwards built a hut, set up in it an idol which he made from a hide, and applied

Về sau ông dựng một túp lều, đặt trong đó một thần tượng do ông làm từ da thuộc, và

himself to its worship.

chuyên tâm thờ phụng nó.

Ravidas was a brother disciple of the great Kabir. One of Ravidas's exalted *chelas* was the Rani of Chitor. She invited a large number of *Brahmins* to a feast in honor of her teacher, but they refused to eat with a lowly cobbler. As they sat down in dignified aloofness to eat their own uncontaminated meal, lo! each *Brahmin* found at his side the form of Ravidas. This mass vision accomplished a widespread spiritual revival in Chitor.

Ravidas là đệ tử đồng môn của Kabir vĩ đại. Một trong những *đệ tử* cao quý của Ravidas là Rani của Chitor. Bà mời một số đông *Brahmin* đến dự tiệc để tôn vinh huấn sư của mình, nhưng họ từ chối ăn cùng một người thợ đóng giày thấp hèn. Khi họ ngồi xuống trong sự cách biệt trang nghiêm để ăn bữa ăn không ô nhiễm của riêng mình, kìa! mỗi *Brahmin* đều thấy bên cạnh mình hình tướng của Ravidas. Linh ảnh tập thể này đã tạo nên một cuộc phục hưng tinh thần rộng khắp ở Chitor.

In a few days our little group reached Calcutta. Eager to see Sri Yukteswar, I was disappointed to hear that he had left Serampore and was now in Puri, about three hundred miles to the south.

Vài ngày sau, nhóm nhỏ của chúng tôi đến Calcutta. Nôn nóng muốn gặp Sri Yukteswar, tôi thất vọng khi nghe tin Ngài đã rời Serampore và hiện đang ở Puri, cách khoảng ba trăm dặm về phía nam.

"Come to Puri ashram at once." This telegram was sent on March 8 by a brother disciple to Atul Chandra Roy Chowdhry, one of Master's *chelas* in Calcutta. News of the message reached my ears; anguished at its implications, I dropped to my knees and implored God that my guru's life be spared. As I was about to leave Father's home for the train, a divine voice spoke within.

"Hãy đến ashram Puri ngay." Bức điện tín này được một đệ tử đồng môn gửi vào ngày 8 tháng Ba cho Atul Chandra Roy Chowdhry, một trong các *đệ tử* của Chân sư ở Calcutta. Tin về thông điệp ấy đến tai tôi; đau đớn trước những hàm ý của nó, tôi quỳ sụp xuống và khẩn cầu Thượng đế cho mạng sống của guru tôi được gìn giữ. Khi tôi sắp rời nhà Cha để ra ga, một tiếng nói thiêng liêng vang lên bên trong.

"Do not go to Puri tonight. Thy prayer cannot be granted."

"Đêm nay đừng đi Puri. Lời cầu nguyện của con không thể được chấp thuận."

"Lord," I said, grief-stricken, "Thou dost not wish to engage with me in a 'tug-of-war' at Puri, where Thou wilt have to deny my incessant prayers for Master's life. Must he, then, depart for higher duties at Thy behest?"

"Lạy Đức Chúa Tể," tôi nói, đau buồn tột độ, "Ngài không muốn tham dự với con một cuộc 'kéo co' tại Puri, nơi Ngài sẽ phải từ chối những lời cầu nguyện không ngớt của con cho mạng sống của Chân sư. Vậy thì Ngài phải ra đi vì những bổn phận cao hơn theo lệnh của Ngài sao?"

In obedience to the inner command, I did not leave that night for Puri. The following evening I set out for the train; on the way, at seven o'clock, a black astral cloud suddenly covered the sky.[9] Later, while the train roared toward Puri, a vision of Sri Yukteswar appeared before me. He was sitting, very grave of countenance, with a light on each side.

Vâng theo mệnh lệnh bên trong, đêm ấy tôi không rời đi Puri. Chiều hôm sau, tôi lên đường ra ga; trên đường đi, vào lúc bảy giờ, một đám mây cảm dục đen đột nhiên phủ kín bầu trời.[9] Về sau, khi đoàn tàu gầm vang lao về Puri, một linh ảnh của Sri Yukteswar hiện ra trước tôi. Ngài đang ngồi, vẻ mặt rất nghiêm trang, với một ánh sáng ở mỗi bên.

"Is it all over?" I lifted my arms beseechingly.

"Tất cả đã xong rồi sao?" Tôi giơ tay lên khẩn cầu.

He nodded, then slowly vanished.

Ngài gật đầu, rồi từ từ biến mất.

As I stood on the Puri train platform the following morning, still hoping against hope, an unknown man approached me.

Sáng hôm sau, khi tôi đứng trên sân ga Puri, vẫn còn hy vọng trong tuyệt vọng, một người đàn ông lạ mặt đến gần tôi.

"Have you heard that your Master is gone?" He left me without another word; I never discovered who he was or how he had known where to find me.

"Ông đã nghe tin Chân sư của ông đã ra đi chưa?" Ông rời tôi mà không nói thêm lời nào; tôi không bao giờ biết ông là ai hay làm sao ông biết nơi để tìm tôi.

Stunned, I swayed against the platform wall, realizing that in diverse ways my guru was trying to convey to me the devastating news. Seething with rebellion, my soul was like a volcano. By the time I reached the Puri hermitage I was nearing collapse. The inner voice was tenderly repeating: "Collect yourself. Be calm."

Choáng váng, tôi loạng choạng tựa vào tường sân ga, nhận ra rằng bằng nhiều cách khác nhau, guru của tôi đang cố truyền cho tôi tin tức tàn khốc ấy. Sôi sục trong phản kháng, linh hồn tôi như một núi lửa. Khi đến tu viện Puri, tôi gần như suy sụp. Tiếng nói bên trong dịu dàng lặp lại: "Hãy tự chủ. Hãy bình tĩnh."

I entered the ashram room where Master's body, unimaginably lifelike, was sitting in the lotus posture — a picture of health and loveliness. A short time before his passing, my guru had been slightly ill with fever, but before the day of his ascension into the Infinite, his body had become completely well. No matter how often I looked at his dear form I could not realize that its life had departed. His skin was smooth and soft; in

Tôi bước vào căn phòng ashram nơi thân thể Chân sư, sống động đến không thể tưởng tượng, đang ngồi trong tư thế hoa sen — một hình ảnh của sức khỏe và vẻ đẹp. Một thời gian ngắn trước khi ra đi, guru của tôi hơi bệnh vì sốt, nhưng trước ngày Ngài thăng nhập vào Vô Biên, thân thể Ngài đã hoàn toàn khỏe lại. Dù tôi nhìn hình tướng thân thương của Ngài bao nhiêu lần, tôi cũng không thể nhận ra rằng sự sống của nó đã rời

his face was a beatific expression of tranquillity. He had consciously relinquished his body at the hour of mystic summoning.

đi. Da Ngài mịn màng và mềm mại; trên gương mặt Ngài là một biểu hiện phúc lạc của sự tĩnh lặng. Ngài đã hữu thức buông bỏ thân thể vào giờ phút triệu gọi huyền nhiệm.

"The Lion of Bengal is gone!" I cried in a daze.

"Sư Tử Bengal đã ra đi!" Tôi kêu lên trong cơn choáng váng.

I conducted the solemn rites on March 10. Sri Yukteswar was buried[10] with the ancient rituals of the swamis in the garden of his Puri ashram. His disciples later arrived from far and near to honor their guru at a vernal equinox memorial service. The *Amrita Bazar Patrika,* leading newspaper of Calcutta, carried his picture and the following report:

Tôi cử hành các nghi lễ trang nghiêm vào ngày 10 tháng Ba. Sri Yukteswar được an táng[10] theo các nghi thức cổ truyền của các swami trong khu vườn thuộc ashram Puri của Ngài. Về sau, các đệ tử của Ngài từ gần xa đến để tôn vinh guru của họ trong một lễ tưởng niệm vào ngày xuân phân. *Amrita Bazar Patrika,* nhật báo hàng đầu của Calcutta, đăng hình Ngài và bản tin sau đây:

The death *Bhandara* ceremony for Srimat Swami Sri Yukteswar Giri Maharaj, aged 81, took place at Puri on March 21. Many disciples came down to Puri for the rites.

Lễ *Bhandara* cho sự viên tịch của Srimat Swami Sri Yukteswar Giri Maharaj, hưởng thọ 81 tuổi, đã diễn ra tại Puri vào ngày 21 tháng Ba. Nhiều đệ tử đã đến Puri để tham dự các nghi lễ.

One of the greatest expounders of the Bhagavad Gita, Swami Maharaj was a great disciple of Yogiraj Sri Shyama Charan Lahiri Mahasaya of Banaras. Swami Maharaj was the founder of several Yogoda Satsanga [Self-Realization Fellowship] centers in India, and was the great inspiration behind the yoga movement which was carried to the West by Swami Yogananda, his principal disciple. It was Sri Yukteswarji's prophetic powers and deep realization that inspired Swami Yogananda to cross the oceans and spread in America the message of the masters of India.

Là một trong những nhà diễn giải vĩ đại nhất của Bhagavad Gita, Swami Maharaj là một đệ tử lớn của Yogiraj Sri Shyama Charan Lahiri Mahasaya ở Banaras. Swami Maharaj là người sáng lập nhiều trung tâm Yogoda Satsanga, tức Self-Realization Fellowship, tại Ấn Độ, và là nguồn cảm hứng lớn phía sau phong trào yoga được Swami Yogananda, đệ tử chính của Ngài, đưa sang phương Tây. Chính quyền năng tiên tri và sự chứng nghiệm sâu xa của Sri Yukteswarji đã truyền cảm hứng cho Swami Yogananda vượt đại dương và truyền bá tại Hoa Kỳ thông điệp của các Chân sư Ấn Độ.

His interpretations of the Bhagavad Gita and other scriptures testify to the depth of Sri Yukteswarji's command of the philosophy, both Eastern and Western, and remain as an

Các diễn giải của ông về Bhagavad Gita và các kinh điển khác chứng thực chiều sâu trong sự tinh thông triết học của Sri Yukteswarji, cả Đông phương lẫn Tây phương, và vẫn là

eye-opener for the unity between Orient and Occident. As he believed in the unity of all religious faiths, Sri Yukteswar Maharaj established Sadhu Sabha (Society of Saints) with the cooperation of leaders of various sects and faiths, for the inculcation of a scientific spirit in religion. At the time of his demise he nominated Swami Yogananda his successor as the president of Sadhu Sabha.

một điều mở mắt cho thấy sự hợp nhất giữa Đông và Tây. Vì tin vào sự hợp nhất của mọi tín ngưỡng tôn giáo, Sri Yukteswar Maharaj đã thành lập Sadhu Sabha (Hội các Thánh nhân), với sự hợp tác của các nhà lãnh đạo thuộc nhiều giáo phái và tín ngưỡng khác nhau, nhằm vun bồi tinh thần khoa học trong tôn giáo. Vào lúc viên tịch, ông đã chỉ định Swami Yogananda làm người kế nhiệm ông trong chức vụ chủ tịch Sadhu Sabha.

India is really poorer today by the passing of such a great man. May all fortunate enough to have come near him inculcate in themselves the true spirit of India's culture and *sadhana* which was personified in him.

Ấn Độ hôm nay thật sự nghèo đi vì sự ra đi của một con người vĩ đại như thế. Cầu mong tất cả những ai may mắn được đến gần ông đều vun bồi trong chính mình tinh thần chân thật của văn hóa và sự tu tập Ấn Độ, vốn đã được nhân cách hóa nơi ông.

I returned to Calcutta. Not trusting myself as yet to go to the Serampore hermitage with its sacred memories, I summoned Prafulla, Sri Yukteswar's little disciple in Serampore, and made arrangements for him to enter the Ranchi school.

Tôi trở về Calcutta. Vì chưa đủ tin mình có thể đến ẩn viện Serampore với những ký ức thiêng liêng nơi ấy, tôi cho gọi Prafulla, đệ tử nhỏ của Sri Yukteswar ở Serampore, và thu xếp để em vào học tại trường Ranchi.

"The morning you left for the Allahabad *mela,*" Prafulla told me, "Master dropped heavily on the davenport.

"Buổi sáng hôm thầy rời đi dự hội lễ Allahabad," Prafulla kể với tôi, "Chân sư ngồi phịch nặng nề xuống chiếc trường kỷ.

"'Yogananda is gone!' he cried. 'Yogananda is gone!' He added cryptically, 'I shall have to tell him some other way.' He sat then for hours in silence."

"'Yogananda đi rồi!' Ngài kêu lên. 'Yogananda đi rồi!' Rồi Ngài nói thêm một cách bí ẩn: 'Ta sẽ phải nói với y bằng một cách khác.' Sau đó Ngài ngồi im lặng hàng giờ."

My days were filled with lectures, classes, interviews, and reunions with old friends. Beneath a hollow smile and a life of ceaseless activity, a stream of black brooding polluted the inner river of bliss which for so many years had meandered under the sands of all my perceptions.

Những ngày của tôi đầy ắp các buổi thuyết giảng, lớp học, phỏng vấn và những cuộc hội ngộ với bạn cũ. Bên dưới một nụ cười trống rỗng và một đời sống hoạt động không ngừng, một dòng u tư đen tối làm vẩn đục con sông nội tâm của chí phúc, vốn trong bao năm đã uốn lượn dưới lớp cát của mọi tri giác nơi tôi.

"Where has that divine sage gone?" I cried silently from the depths of a tormented spirit.

"Bậc hiền triết thiêng liêng ấy đã đi đâu?" Tôi thầm kêu lên từ tận đáy một tinh thần bị giày vò.

No answer came.

Không có câu trả lời nào đến.

"It is best that Master has completed his union with the Cosmic Beloved," my mind assured me. "He is eternally glowing in the dominion of deathlessness."

"Tốt nhất là Chân sư đã hoàn tất sự hợp nhất của Ngài với Đấng Yêu Dấu Vũ Trụ," thể trí tôi trấn an tôi. "Ngài đang rực sáng vĩnh cửu trong cõi giới bất tử."

"Never again may you see him in the old Serampore mansion," my heart lamented. "No longer may you bring your friends to meet him, or proudly say: 'Behold, there sits India's *Jnanavatar*!'"

"Ngươi sẽ không bao giờ còn thấy Ngài trong dinh thự cũ ở Serampore nữa," trái tim tôi than khóc. "Ngươi sẽ không còn có thể đưa bạn bè đến gặp Ngài, hay hãnh diện nói: 'Hãy xem, nơi kia là Đấng Hóa Thân của Minh Triết Ấn Độ đang ngồi!'"

Mr. Wright made arrangements for our party to sail from Bombay for the West in early June. After a fortnight in May of farewell banquets and speeches in Calcutta, Miss Bletsch, Mr. Wright and I left in the Ford for Bombay. On our arrival, the ship authorities asked us to cancel our passage, as no room could be found for the Ford, which we would need again in Europe.

Ông Wright thu xếp để nhóm chúng tôi đáp tàu từ Bombay sang phương Tây vào đầu tháng Sáu. Sau hai tuần lễ trong tháng Năm với các tiệc chia tay và diễn văn ở Calcutta, cô Bletsch, ông Wright và tôi lên chiếc Ford đi Bombay. Khi chúng tôi đến nơi, nhà chức trách tàu biển yêu cầu chúng tôi hủy chuyến đi, vì không còn chỗ cho chiếc Ford, mà chúng tôi sẽ lại cần dùng ở châu Âu.

"Never mind," I said gloomily to Mr. Wright. "I want to return once more to Puri." I silently added, "Let my tears once again water the grave of my guru."

"Không sao," tôi ủ rũ nói với ông Wright. "Tôi muốn trở lại Puri một lần nữa." Tôi thầm nói thêm: "Hãy để nước mắt tôi một lần nữa tưới lên mộ phần của guru tôi."

Last Solstice Festival celebrated by Swami Sri Yukteswar, December 1935. The author is seated next to his great guru (center) at the table in the courtyard of the ashram in Serampore. In this hermitage Paramahansa Yogananda received much of his ten years' spiritual training under Sri Yukteswarji.

Lễ Hội Chí Nhật cuối cùng do Swami Sri Yukteswar cử hành, tháng Mười Hai năm 1935. Tác giả ngồi cạnh vị guru vĩ đại của mình (ở giữa) tại chiếc bàn trong sân ashram ở Serampore. Trong ẩn viện này, Paramahansa Yogananda đã nhận phần lớn mười năm huấn luyện tinh thần của mình dưới sự hướng dẫn của Sri Yukteswarji.

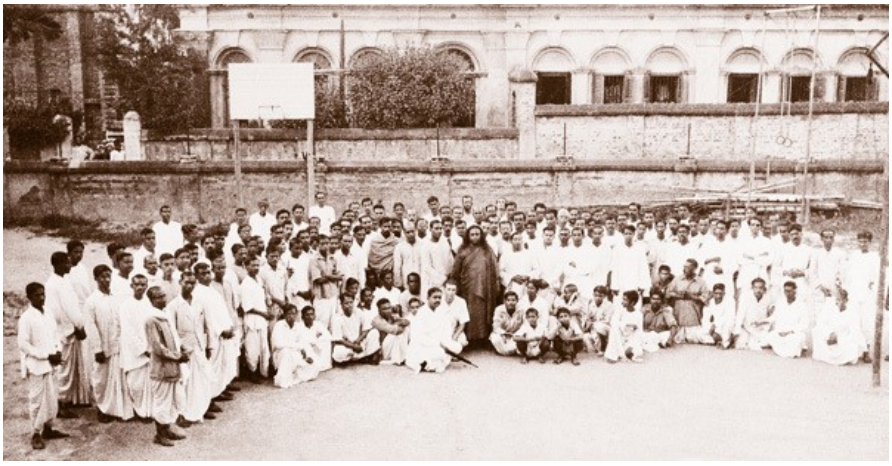

Sri Yogananda (center, dark robe) with some of the Kriya Yoga students who attended his class on Yogoda (Self-Realization) teachings at his father's home in Calcutta, 1935. Because of the large attendance, the class met in the adjacent open-air gymnasium of

Sri Yogananda (ở giữa, áo choàng sẫm màu) cùng một số đạo sinh Kriya Yoga đã dự lớp của ông về giáo huấn Yogoda (Tự Chứng Ngộ) tại nhà cha ông ở Calcutta, năm 1935. Vì số người tham dự đông, lớp học nhóm tại phòng tập thể dục ngoài trời liền kề của người em trai

Yoganandaji's younger brother, Bishnu Ghosh, a renowned physical culturist.

Yoganandaji, Bishnu Ghosh, một nhà rèn luyện thể chất nổi tiếng.

SRI YUKTESWAR MEMORIAL TEMPLE

In garden of his Puri ashram

ĐỀN TƯỞNG NIỆM SRI YUKTESWAR

Trong khu vườn ashram của Ngài tại Puri

1 Lit., *parama,* highest; *hansa,* swan. The white swan is mythologically represented as the vehicle or mount of Brahma the Creator. The sacred *hansa,* said to have the power of extracting only milk from a mixture of milk and water, is thus a symbol of spiritual discrimination.

Ahan-sa or *'han-sa* (pronounced *hong-sau*) is literally "I am He." These potent Sanskrit syllables possess a vibratory connection with the incoming and the outgoing breath. Thus with his every breath man unconsciously asserts the truth of his being: *I am He!*

2 They have generally evaded the difficulty by addressing me as *sir.*

1 Nghĩa đen, *parama,* cao nhất; *hansa,* thiên nga. Thiên nga trắng được thần thoại trình bày như vận cụ hay thú cưỡi của Brahma Đấng Sáng Tạo. *Hansa* thiêng liêng, được nói là có quyền năng chỉ rút lấy sữa từ hỗn hợp sữa và nước, vì thế là biểu tượng của sự phân biện tinh thần.

Ahan-sa hay *'han-sa* (phát âm *hong-sau*) theo nghĩa đen là "Tôi là Ngài." Những âm tiết Sanskrit mạnh mẽ này có một liên hệ rung động với hơi thở vào và hơi thở ra. Như vậy, với mỗi hơi thở của mình, con người vô thức khẳng định chân lý về hiện tồn của y: *Tôi là Ngài!*

2 Nói chung, họ đã tránh khó khăn bằng cách gọi tôi là *thưa ngài.*

3 That is, springing from immemorial roots, past experiences of death. This passage occurs in Patanjali's *Yoga Sutras* II:9.

3 Nghĩa là phát sinh từ những căn rễ xa xưa, từ các kinh nghiệm quá khứ về cái chết. Đoạn này xuất hiện trong *Yoga Sutras* của Patanjali II:9.

4 Religious *melas* are mentioned in the ancient *Mahabharata.* The Chinese traveler Hieuen Tsiang has left an account of a vast *Kumbha Mela* held in A.D. 644 at Allahabad. *Kumbha Mela* is held every third year, successively, in Hardwar, Allahabad, Nasik, and Ujjain, returning to Hardwar to complete a twelve-year cycle. Each city holds *Ardha* (half) *Kumbha* in the sixth year after its *Kumbha;* thus *Kumbha* and *Ardha Kumbha* are held, in different cities, every three years.

4 Các *mela* tôn giáo được nhắc đến trong *Mahabharata* cổ xưa. Nhà du hành Trung Hoa Hieuen Tsiang đã để lại một tường thuật về một *Kumbha Mela* rộng lớn được tổ chức vào năm A.D. 644 tại Allahabad. *Kumbha Mela* được tổ chức mỗi ba năm một lần, lần lượt tại Hardwar, Allahabad, Nasik và Ujjain, rồi trở lại Hardwar để hoàn tất một chu kỳ mười hai năm. Mỗi thành phố tổ chức *Ardha* (nửa) *Kumbha* vào năm thứ sáu sau kỳ *Kumbha* của mình; như vậy *Kumbha* và *Ardha Kumbha* được tổ chức, tại các thành phố khác nhau, cứ mỗi ba năm.

Hieuen Tsiang tells us that Harsha, king of northern India, distributed to the monks and pilgrims at the *Kumbha Mela* the entire wealth (a five-year accumulation) of the royal treasury. When Hieuen Tsiang departed for China he refused Harsha's parting gifts of jewels and gold; but carried away, as of greater value, 657 religious manuscripts.

Hieuen Tsiang kể với chúng ta rằng Harsha, vua miền bắc Ấn Độ, đã phân phát cho các tu sĩ và người hành hương tại *Kumbha Mela* toàn bộ của cải trong quốc khố, tích lũy trong năm năm. Khi Hieuen Tsiang rời đi Trung Hoa, ông từ chối các tặng vật chia tay của Harsha gồm châu báu và vàng; nhưng mang đi, như những thứ có giá trị lớn hơn, 657 bản thảo tôn giáo.

5 I was not present at the deaths of my mother, elder brother Ananta, eldest sister Roma, Master, Father, and many other beloved ones. (Father passed on in Calcutta in 1942, aged eighty-nine.)

5 Tôi đã không hiện diện khi mẹ tôi, anh cả Ananta, chị cả Roma, Chân sư, cha tôi và nhiều người thân yêu khác qua đời. (Cha tôi qua đời tại Calcutta năm 1942, hưởng thọ tám mươi chín tuổi.)

6 The hundreds of thousands of Indian sadhus are controlled by an executive committee of seven leaders, representing seven large sections of India. The present *mahamandaleswar* or president is Joyendra Puri. This saintly man is extremely reserved, often confining his speech to three words — Truth, Love, and Work. A sufficient

6 Hàng trăm nghìn sadhu Ấn Độ được điều hành bởi một ủy ban chấp hành gồm bảy vị lãnh đạo, đại diện cho bảy khu vực lớn của Ấn Độ. *Mahamandaleswar* hay chủ tịch hiện nay là Joyendra Puri. Con người thánh thiện này hết sức kín đáo, thường giới hạn lời nói của mình trong ba chữ — Chân Lý, Tình thương và Công Việc. Một cuộc trò chuyện đủ

conversation!

7 A title whose literal meaning is "one who sees with his intelligence" (not having physical sight).

8 There are many methods, it appears, for outwitting a tiger. An Australian explorer, Francis Birtles, has recounted that he found the Indian jungles "varied, beautiful, and safe." His safety charm was flypaper. "Every night I spread a quantity of sheets around my camp and was never disturbed," he explained. "The reason is psychological. The tiger is an animal of great conscious dignity. He prowls around and challenges man until he comes to the flypaper; he then slinks away. No dignified tiger would dare face a human being after squatting down upon a sticky flypaper!"

9 Sri Yukteswar passed at this hour — 7:00 p.m., March 9, 1936.

10 Hindu funeral customs require cremation for householders; swamis and monks of other orders are not cremated, but buried. (There are occasional exceptions.) The bodies of monks are symbolically considered to have undergone cremation in the fire of wisdom at the time of taking the monastic vows.

đầy!

7 Một danh hiệu có nghĩa đen là "người thấy bằng trí thông minh của mình" (không có thị giác hồng trần).

8 Có vẻ có nhiều phương pháp để đánh lừa một con hổ. Một nhà thám hiểm Úc, Francis Birtles, đã thuật lại rằng ông thấy rừng rậm Ấn Độ "đa dạng, đẹp đẽ và an toàn." Bùa hộ mệnh của ông là giấy bắt ruồi. "Mỗi đêm tôi trải nhiều tờ quanh trại của mình và không bao giờ bị quấy rầy," ông giải thích. "Lý do là tâm lý. Hổ là một loài vật có phẩm giá hữu thức rất lớn. Nó lảng vảng quanh đó và thách thức con người cho đến khi gặp giấy bắt ruồi; rồi nó lủi đi. Không con hổ có phẩm giá nào dám đối diện với một con người sau khi đã ngồi xổm lên một tờ giấy bắt ruồi dính!"

9 Sri Yukteswar viên tịch vào giờ này — 7 giờ tối, ngày 9 tháng Ba năm 1936.

10 Phong tục tang lễ Hindu đòi hỏi hỏa táng đối với gia chủ; các swami và tu sĩ thuộc các dòng khác không được hỏa táng, mà được chôn cất. (Thỉnh thoảng có ngoại lệ.) Thân thể của các tu sĩ được xem một cách biểu tượng là đã trải qua hỏa táng trong lửa của minh triết vào lúc thọ giới tu viện.

CHAPTER 43 — CHƯƠNG 43

The Resurrection of Sri Yukteswar — Sự Phục Sinh của Sri Yukteswar

"Lord Krishna!" The glorious form of the

"Đức Krishna!" Hình tướng rực rỡ của Đấng

avatar appeared in a shimmering blaze as I sat in my room at the Regent Hotel in Bombay. Shining over the roof of a high building across the street, the ineffable vision had suddenly burst on my sight as I gazed out of my tall open third-story window.

Hoá Thân hiện ra trong một quầng sáng lung linh khi tôi đang ngồi trong phòng mình tại khách sạn Regent ở Bombay. Chiếu sáng trên mái một tòa nhà cao bên kia đường, linh ảnh khôn tả ấy đột nhiên bùng hiện trước mắt tôi khi tôi nhìn ra ngoài qua khung cửa sổ mở cao ở tầng ba.

The divine figure waved to me, smiling and nodding in greeting. When I could not understand the exact message of Lord Krishna, he departed with a gesture of blessing. Wondrously uplifted, I felt that some spiritual event was presaged.

Hình tượng thiêng liêng ấy vẫy tay với tôi, mỉm cười và gật đầu chào. Khi tôi không thể hiểu chính xác thông điệp của Đức Krishna, Ngài ra đi với một cử chỉ ban phúc. Được nâng cao một cách kỳ diệu, tôi cảm thấy có một biến cố tinh thần nào đó đã được báo trước.

My Western voyage had, for the time being, been canceled. I was scheduled for several public addresses in Bombay before leaving on a return visit to Bengal.

Chuyến hải hành sang phương Tây của tôi, trong lúc ấy, đã bị hủy. Tôi được sắp lịch cho vài buổi diễn thuyết công khai tại Bombay trước khi rời đi trong một chuyến trở lại thăm Bengal.

Sitting on my bed in the Bombay hotel at three o'clock in the afternoon of June 19, 1936 — one week after the vision of Krishna — I was roused from my meditation by a beatific light. Before my open and astonished eyes, the whole room was transformed into a strange world, the sunlight transmuted into supernal splendor.

Ngồi trên giường trong khách sạn Bombay vào lúc ba giờ chiều ngày 19 tháng Sáu năm 1936 — một tuần sau linh ảnh về Krishna — tôi được đánh thức khỏi tham thiền bởi một ánh sáng phúc lạc. Trước đôi mắt mở to và kinh ngạc của tôi, cả căn phòng chuyển đổi thành một thế giới kỳ lạ, ánh mặt trời được chuyển hoá thành vẻ huy hoàng thiên thượng.

Waves of rapture engulfed me as I beheld the flesh and blood form of Sri Yukteswar!

Những làn sóng ngây ngất tràn ngập tôi khi tôi nhìn thấy hình tướng bằng xương bằng thịt của Sri Yukteswar!

"My son!" Master spoke tenderly, on his face an angel-bewitching smile.

"Con của ta!" Chân sư dịu dàng cất tiếng, trên gương mặt Ngài là một nụ cười có thể mê hoặc thiên thần.

For the first time in my life I did not kneel at his feet in greeting, but instantly advanced to gather him hungrily in my arms. Moment

Lần đầu tiên trong đời, tôi không quỳ xuống dưới chân Ngài để chào, mà lập tức tiến tới ôm ghì Ngài trong vòng tay đói khát của

of moments! The anguish of past months was toll I counted weightless against the torrential bliss now descending.

mình. Khoảnh khắc của mọi khoảnh khắc! Nỗi thống khổ của những tháng qua là khoản lệ phí mà tôi xem nhẹ bẫng trước dòng chí phúc cuồn cuộn giờ đây đang đổ xuống.

"Master mine, beloved of my heart, why did you leave me?" I was incoherent in an excess of joy. "Why did you let me go to the *Kumbha Mela*? How bitterly have I blamed myself for leaving you!"

"Chân sư của con, Đấng yêu dấu của lòng con, vì sao Ngài bỏ con?" Tôi nói không mạch lạc trong niềm vui tràn ngập. "Vì sao Ngài để con đi dự *Kumbha Mela*? Con đã cay đắng tự trách mình biết bao vì đã rời Ngài!"

"I did not want to interfere with your happy anticipation of seeing the pilgrimage spot where first I met Babaji. I left you only for a little while; am I not with you again?"

"Ta không muốn can thiệp vào niềm mong chờ hạnh phúc của con về việc được thấy thánh địa hành hương nơi lần đầu ta gặp Babaji. Ta rời con chỉ trong chốc lát; chẳng phải ta lại đang ở với con sao?"

"But is it *you,* Master, the same Lion of God? Are you wearing a body like the one I buried beneath the cruel Puri sands?"

"Nhưng có phải là *Ngài* không, thưa Chân sư, cũng chính Sư Tử của Thượng đế ấy? Ngài có đang khoác một thân thể giống như thân thể con đã chôn dưới lớp cát Puri nghiệt ngã không?"

"Yes, my child, I am the same. This is a flesh and blood body. Though I see it as ethereal, to your sight it is physical. From cosmic atoms I created an entirely new body, exactly like that cosmic-dream physical body which you laid beneath the dream-sands at Puri in your dream-world. I am in truth resurrected — not on earth but on an astral planet. Its inhabitants are better able than earthly humanity to meet my lofty standards. There you and your exalted loved ones shall someday come to be with me."

"Đúng vậy, con của ta, ta vẫn là ta. Đây là một thân thể bằng xương bằng thịt. Dù ta thấy nó là dĩ thái, đối với thị giác của con nó là hồng trần. Từ các nguyên tử vũ trụ, ta đã tạo ra một thân thể hoàn toàn mới, giống hệt thân thể hồng trần trong giấc mộng vũ trụ mà con đã đặt dưới lớp cát mộng ở Puri trong thế giới mộng của con. Thật ra ta đã phục sinh — không phải trên Trái Đất mà trên một hành tinh cảm dục. Cư dân nơi ấy có khả năng hơn nhân loại trần gian trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn cao cả của ta. Một ngày kia con và những người thân yêu cao quý của con sẽ đến đó để ở cùng ta."

"Deathless guru, tell me more!"

"Guru bất tử, xin nói cho con biết thêm!"

Master gave a quick, mirthful chuckle. "Please, dear one," he said, "won't you relax your hold a little?"

Chân sư bật cười nhanh, vui vẻ. "Xin con, con yêu dấu," Ngài nói, "con có thể nới lỏng vòng tay một chút không?"

"Only a little!" I had been embracing him with an octopus grip. I could detect the same faint, fragrant, natural odor that had been characteristic of his body before. The thrilling touch of his divine flesh still persists around the inner sides of my arms and in my palms whenever I recall those glorious hours.

"Chỉ một chút thôi!" Tôi đã ôm Ngài chặt như bạch tuộc. Tôi có thể nhận ra cùng mùi hương tự nhiên thoang thoảng, thanh nhã, vốn là nét đặc trưng của thân thể Ngài trước kia. Cảm giác rung động từ sự chạm vào da thịt thiêng liêng của Ngài vẫn còn lưu lại quanh mặt trong cánh tay và trong lòng bàn tay tôi mỗi khi tôi nhớ lại những giờ phút huy hoàng ấy.

"As prophets are sent on earth to help men work out their physical karma, so I have been directed by God to serve on an astral planet as a savior," Sri Yukteswar explained. "It is called Hiranyaloka or 'Illumined Astral Planet.' There I am aiding advanced beings to rid themselves of astral karma and thus attain liberation from astral rebirths. The dwellers on Hiranyaloka are highly developed spiritually; all of them had acquired, in their last earth-incarnation, the meditation-given power of consciously leaving their physical bodies at death. No one can enter Hiranyaloka unless he has passed on earth beyond the state of *sabikalpa samadhi* into the higher state of *nirbikalpa samadhi.*[1]

"Như các tiên tri được gửi đến Trái Đất để giúp con người giải quyết nghiệp quả hồng trần của họ, thì ta đã được Thượng đế chỉ dẫn phụng sự trên một hành tinh cảm dục như một đấng cứu độ," Sri Yukteswar giải thích. "Nó được gọi là Hiranyaloka hay 'Hành Tinh Cảm Dục Được Soi Sáng.' Ở đó, ta đang trợ giúp các sinh linh tiến bộ thoát khỏi nghiệp quả cảm dục và nhờ vậy đạt giải thoát khỏi những lần tái sinh cảm dục. Các cư dân của Hiranyaloka phát triển rất cao về mặt tinh thần; trong lần nhập thể cuối cùng trên Trái Đất, tất cả họ đã đạt được quyền năng do tham thiền ban cho để rời thể xác một cách có ý thức vào lúc chết. Không ai có thể vào Hiranyaloka nếu khi còn trên Trái Đất y chưa vượt qua trạng thái *sabikalpa samadhi* để vào trạng thái cao hơn là *nirbikalpa samadhi.*[1]

"Hiranyaloka inhabitants have already passed through the ordinary astral spheres, where nearly all beings from earth must go at death; there they destroyed many seeds of karma connected with their past actions in astral worlds. None but advanced devotees can perform such redemptive work effectively in the astral spheres.[2] Then, in order to free their souls fully from all traces of astral karma, these aspirants were drawn

"Cư dân Hiranyaloka đã đi qua các khối cầu cảm dục thông thường, nơi gần như mọi sinh linh từ Trái Đất đều phải đến sau khi chết; tại đó họ đã tiêu hủy nhiều hạt giống nghiệp quả liên quan đến các hành động quá khứ của mình trong những thế giới cảm dục. Không ai ngoài các tín đồ tiến bộ có thể thực hiện hiệu quả công việc cứu chuộc như thế trong các khối cầu cảm dục.[2] Rồi, để giải phóng linh hồn mình hoàn toàn khỏi mọi dấu vết nghiệp

by cosmic law to be reborn in new astral bodies on Hiranyaloka, the astral sun or heaven, where I am present to help them. There are also nearly perfect beings on Hiranyaloka who have come from the superior causal world."

quả cảm dục, những người chí nguyện này được định luật vũ trụ thu hút để tái sinh trong các thể cảm dục mới trên Hiranyaloka, mặt trời hay thiên giới cảm dục, nơi ta hiện diện để giúp họ. Cũng có những sinh linh gần như hoàn hảo trên Hiranyaloka, những vị đã đến từ thế giới nguyên nhân cao hơn."

My mind was now in such perfect attunement with my guru's that he was conveying his word-pictures to me partly by speech and partly by thought transference. I was thus quickly receiving his idea-tabloids.

Thể trí tôi lúc này hòa điệu hoàn hảo với thể trí của guru tôi đến nỗi Ngài truyền đạt cho tôi các hình ảnh bằng lời của Ngài một phần qua ngôn từ, một phần qua chuyển dịch tư tưởng. Nhờ vậy tôi nhanh chóng tiếp nhận những viên nén ý tưởng của Ngài.

"You have read in the scriptures," Master went on, "that God encased the human soul successively in three bodies — the idea, or causal, body; the subtle astral body, seat of man's mental and emotional natures; and the gross physical body. On earth a man is equipped with his physical senses. An astral being works with his consciousness and feelings and a body made of lifetrons.[3] A causal-bodied being remains in the blissful realm of ideas. My work is with those astral beings who are preparing to enter the causal world."

"Con đã đọc trong kinh điển," Chân sư tiếp tục, "rằng Thượng đế lần lượt bao bọc linh hồn con người trong ba thể — thể ý tưởng, hay thể nguyên nhân; thể cảm dục tinh vi, nơi ngự của các bản chất trí tuệ và cảm xúc của con người; và thể xác thô trược. Trên Trái Đất, con người được trang bị các giác quan hồng trần. Một sinh linh cảm dục hoạt động bằng tâm thức và cảm xúc của mình, cùng một thể được tạo bằng các sinh tử tuyến.[3] Một sinh linh có thể nguyên nhân ở lại trong cõi giới phúc lạc của các ý tưởng. Công việc của ta là với những sinh linh cảm dục đang chuẩn bị bước vào thế giới nguyên nhân."

"Adorable Master, please tell me more about the astral cosmos." Though I had slightly relaxed my embrace at Sri Yukteswar's request, my arms were still around him. Treasure beyond all treasures, my guru who had laughed at death to reach me!

"Chân sư tôn kính, xin nói cho con biết thêm về vũ trụ cảm dục." Dù tôi đã nới lỏng đôi chút vòng ôm theo lời yêu cầu của Sri Yukteswar, hai cánh tay tôi vẫn quàng quanh Ngài. Kho báu vượt trên mọi kho báu, guru của tôi, Đấng đã cười trước cái chết để đến với tôi!

"There are many astral planets, teeming with astral beings," Master began. "The inhabitants use astral planes, or masses of light, to travel from one planet to another, faster than electricity and radioactive

"Có nhiều hành tinh cảm dục, đầy ắp các sinh linh cảm dục," Chân sư bắt đầu. "Cư dân nơi đó dùng các phi cơ cảm dục, hay những khối ánh sáng, để đi từ hành tinh này sang hành tinh khác, nhanh hơn điện và các năng

energies.

lượng phóng xạ.

"The astral universe, made of various subtle vibrations of light and color, is hundreds of times larger than the material cosmos. The entire physical creation hangs like a little solid basket under the huge luminous balloon of the astral sphere. Just as many physical suns and stars roam in space, so there are also countless astral solar and stellar systems. Their planets have astral suns and moons, more beautiful than the physical ones. The astral luminaries resemble the aurora borealis — the sunny astral aurora being more dazzling than the mild-rayed moon-aurora. The astral day and night are longer than those of earth.

"Vũ trụ cảm dục, được tạo bằng nhiều rung động tinh vi của ánh sáng và màu sắc, lớn hơn vũ trụ vật chất hàng trăm lần. Toàn thể cuộc sáng tạo hồng trần treo như một chiếc giỏ nhỏ rắn chắc bên dưới quả bóng sáng khổng lồ của khối cầu cảm dục. Cũng như nhiều mặt trời và ngôi sao hồng trần du hành trong không gian, cũng có vô số hệ mặt trời và hệ sao cảm dục. Các hành tinh của chúng có những mặt trời và mặt trăng cảm dục, đẹp hơn các thiên thể hồng trần. Những thiên thể phát sáng cảm dục giống như cực quang phương bắc — cực quang cảm dục thuộc về mặt trời chói lọi hơn cực quang mặt trăng có tia sáng dịu. Ngày và đêm cảm dục dài hơn ngày và đêm của Trái Đất.

"The astral world is infinitely beautiful, clean, pure, and orderly. There are no dead planets or barren lands. The terrestrial blemishes — weeds, bacteria, insects, snakes — are absent. Unlike the variable climates and seasons of the earth, the astral planets maintain the even temperature of an eternal spring, with occasional luminous white snow and rain of many-colored lights. Astral planets abound in opal lakes and bright seas and rainbow rivers.

"Thế giới cảm dục đẹp vô hạn, sạch sẽ, tinh khiết và trật tự. Không có hành tinh chết hay đất đai cằn cỗi. Những khuyết điểm địa cầu — cỏ dại, vi khuẩn, côn trùng, rắn — đều vắng mặt. Không như các khí hậu và mùa biến đổi của Trái Đất, các hành tinh cảm dục duy trì nhiệt độ điều hòa của một mùa xuân vĩnh cửu, thỉnh thoảng có tuyết trắng sáng và mưa ánh sáng nhiều màu. Các hành tinh cảm dục đầy những hồ ngọc mắt mèo, biển rực rỡ và sông cầu vồng.

"The ordinary astral universe — not the subtler astral heaven of Hiranyaloka — is peopled with millions of astral beings who have come, more or less recently, from the earth, and also with myriads of fairies, mermaids, fishes, animals, goblins, gnomes, demigods and spirits, all residing on different astral planets in accordance with karmic qualifications. Various spheric mansions or vibratory regions are provided for good and evil spirits. Good ones can travel freely, but the evil spirits are confined

"Vũ trụ cảm dục thông thường — không phải thiên giới cảm dục tinh vi hơn của Hiranyaloka — có hàng triệu sinh linh cảm dục cư trú, những vị ít nhiều mới đến từ Trái Đất, và cũng có vô số tiên nữ, người cá, cá, thú vật, yêu tinh, gnome, bán thần và tinh linh, tất cả cư ngụ trên những hành tinh cảm dục khác nhau tùy theo phẩm chất nghiệp quả. Nhiều dinh thự hình cầu hay vùng rung động khác nhau được cung cấp cho các tinh linh thiện và ác. Những vị thiện có thể đi lại tự do, nhưng các tinh linh ác bị giới hạn

to limited zones. In the same way that human beings live on the surface of the earth, worms inside the soil, fish in water, and birds in air, so astral beings of different grades are assigned to suitable vibratory quarters.

trong những khu vực hạn định. Cũng như con người sống trên bề mặt Trái Đất, giun trong đất, cá trong nước và chim trong không khí, những sinh linh cảm dục thuộc các cấp độ khác nhau được phân về các khu vực rung động thích hợp.

"Among the fallen dark angels, expelled from other worlds, friction and war take place with lifetronic bombs or mental mantric[4] vibratory rays. These beings dwell in the gloom-drenched regions of the lower astral cosmos, working out their evil karma.

"Giữa các thiên thần bóng tối sa ngã, bị trục xuất khỏi những thế giới khác, có sự ma sát và chiến tranh bằng bom sinh tử tuyến hay các tia rung động mantric[4] trí tuệ. Những sinh linh này cư ngụ trong các vùng thấm đẫm u ám của vũ trụ cảm dục thấp, đang giải quyết nghiệp quả ác của mình.

"In the vast realms above the dark astral prison, all is shining and beautiful. The astral cosmos is more naturally attuned than the earth to the divine will and plan of perfection. Every astral object is manifested primarily by the will of God, and partially by the will-call of astral beings. They possess the power of modifying or enhancing the grace and form of anything already created by the Lord. He has given His astral children the freedom and privilege of changing or improving at will the astral cosmos. On earth a solid must be transformed into liquid or other form through natural or chemical processes, but astral solids are changed into astral liquids, gases, or energy solely and instantly by the will of the inhabitants.

"Trong các cõi rộng lớn bên trên nhà tù cảm dục tối tăm, mọi sự đều sáng rỡ và đẹp đẽ. Vũ trụ cảm dục hòa điệu tự nhiên hơn Trái Đất với Ý Chí thiêng liêng và Thiên Cơ hoàn hảo. Mọi đối tượng cảm dục biểu hiện chủ yếu bởi ý chí của Thượng đế, và một phần bởi lời gọi của ý chí nơi các sinh linh cảm dục. Họ sở hữu quyền năng sửa đổi hay tăng cường vẻ duyên dáng và hình tướng của bất cứ điều gì đã được Chúa tạo ra. Ngài đã ban cho các con cái cảm dục của Ngài sự tự do và đặc quyền thay đổi hay cải thiện vũ trụ cảm dục theo ý muốn. Trên Trái Đất, một vật rắn phải được chuyển đổi thành chất lỏng hay hình thức khác qua các tiến trình tự nhiên hoặc hóa học, nhưng các chất rắn cảm dục được chuyển thành chất lỏng, khí hay năng lượng cảm dục chỉ bằng ý chí của cư dân, một cách tức thời.

"The earth is dark with warfare and murder in the sea, land, and air," my guru continued, "but the astral realms know a happy harmony and equality. Astral beings dematerialize or materialize their forms at will. Flowers or fish or animals can metamorphose themselves, for a time, into astral men. All astral beings are free to

"Trái Đất tối tăm với chiến tranh và giết chóc trên biển, trên đất và trong không trung," guru tôi tiếp tục, "nhưng các cõi cảm dục biết đến một sự hòa hợp và bình đẳng hạnh phúc. Các sinh linh cảm dục làm tan hiện hình hay hiện hình hóa các hình tướng của mình theo ý muốn. Hoa, cá hay thú vật có thể tự biến hình, trong một thời gian, thành người cảm

assume any form, and can easily commune together. No fixed, definite, natural law hems them round — any astral tree, for example, can be successfully asked to produce an astral mango or other desired fruit, flower, or indeed any other object. Certain karmic restrictions are present, but there are no distinctions in the astral world about desirability of various forms. Everything is vibrant with God's creative light.

dục. Mọi sinh linh cảm dục đều tự do khoác bất cứ hình tướng nào, và có thể dễ dàng giao cảm với nhau. Không có định luật tự nhiên cố định, xác định nào bao quanh họ — chẳng hạn, bất cứ cây cảm dục nào cũng có thể được yêu cầu thành công để tạo ra một quả xoài cảm dục hay bất cứ trái cây, hoa, hoặc thật ra bất cứ vật nào khác được mong muốn. Có những hạn chế nghiệp quả nhất định, nhưng trong thế giới cảm dục không có sự phân biệt về tính đáng ưa của các hình tướng khác nhau. Mọi sự đều rung động bằng ánh sáng sáng tạo của Thượng đế.

"No one is born of woman; offspring are materialized by astral beings through the help of their cosmic will into specially patterned, astrally condensed forms. The recently physically disembodied being arrives in an astral family through invitation, drawn by similar mental and spiritual tendencies.

"Không ai sinh ra từ người nữ; con cái được các sinh linh cảm dục hiện hình hóa, nhờ sự trợ giúp của ý chí vũ trụ của họ, thành những hình tướng được định hình đặc biệt và ngưng tụ theo chất cảm dục. Sinh linh vừa mới rời bỏ thể xác đến trong một gia đình cảm dục qua lời mời, được thu hút bởi những khuynh hướng trí tuệ và tinh thần tương tự.

"The astral body is not subject to cold or heat or other natural conditions. The anatomy includes an astral brain, or the thousand-petaled lotus of light, and six awakened centers in the *sushumna,* or astral cerebrospinal axis. The heart draws cosmic energy as well as light from the astral brain, and pumps it to the astral nerves and body cells, or lifetrons. Astral beings are able to effect changes in their forms by lifetronic force and by holy mantric vibrations.

"Thể cảm dục không chịu tác động của lạnh, nóng hay các điều kiện tự nhiên khác. Cấu trúc của nó gồm một bộ não cảm dục, hay Hoa sen ánh sáng ngàn cánh, và sáu trung tâm đã thức tỉnh trong *sushumna,* hay trục não tủy cảm dục. Tim rút năng lượng vũ trụ cũng như ánh sáng từ bộ não cảm dục, và bơm chúng đến các dây thần kinh và tế bào của thể cảm dục, tức các sinh tử tuyến. Các sinh linh cảm dục có thể tạo ra thay đổi trong hình tướng của mình bằng mãnh lực sinh tử tuyến và bằng các rung động mantric thiêng liêng.

"In most cases the astral body is an exact counterpart of the last physical form. The face and figure of an astral person resemble those of his youth in his previous earthly sojourn. Occasionally someone, like myself, chooses to retain his old-age appearance."

"Trong đa số trường hợp, thể cảm dục là đối phần chính xác của hình tướng hồng trần cuối cùng. Gương mặt và vóc dáng của một người cảm dục giống với thời thanh xuân của y trong lần lưu trú trên Trái Đất trước đó. Thỉnh thoảng có người, như ta, chọn giữ lại

Master, emanating the very essence of youth, chuckled merrily.

dáng vẻ tuổi già." Chân sư, đang phát ra chính tinh chất của tuổi trẻ, cười khúc khích vui vẻ.

"Unlike the spacial, three-dimensional physical world cognized only by the five senses, the astral spheres are visible to the all-inclusive sixth sense — intuition," Sri Yukteswar went on. "By sheer intuitional feeling, all astral beings see, hear, smell, taste, and touch. They possess three eyes, two of which are partly closed. The third and chief astral eye, vertically placed on the forehead, is open. Astral beings have all the outer sensory organs — ears, eyes, nose, tongue, and skin — but they employ the intuitional sense to experience sensations through any part of the body; they can see through the ear, or nose, or skin. They are able to hear through the eyes or tongue, and can taste through the ears or skin, and so forth.[5]

"Không như thế giới hồng trần có không gian ba chiều, chỉ được nhận biết bằng năm giác quan, các khối cầu cảm dục có thể thấy được bằng giác quan thứ sáu bao gồm tất cả — trực giác," Sri Yukteswar tiếp tục. "Chỉ bằng cảm nhận trực giác thuần túy, mọi sinh linh cảm dục đều thấy, nghe, ngửi, nếm và chạm. Họ có ba mắt, hai trong số đó khép một phần. Con mắt cảm dục thứ ba và chính yếu, đặt thẳng đứng trên trán, thì mở. Các sinh linh cảm dục có mọi cơ quan giác quan bên ngoài — tai, mắt, mũi, lưỡi và da — nhưng họ dùng giác quan trực giác để trải nghiệm các cảm giác qua bất cứ phần nào của thể; họ có thể thấy qua tai, mũi hay da. Họ có thể nghe qua mắt hay lưỡi, và có thể nếm qua tai hay da, vân vân.[5]

"Man's physical body is exposed to countless dangers, and is easily hurt or maimed; the ethereal astral body may occasionally be cut or bruised but is healed at once by mere willing."

"Thể xác của con người phơi mình trước vô số nguy hiểm, và dễ bị thương hoặc tàn tật; thể cảm dục dĩ thái đôi khi có thể bị cắt hay bầm dập nhưng được chữa lành ngay lập tức chỉ bằng ý chí."

"Gurudeva, are all astral persons beautiful?"

"Gurudeva, tất cả người cảm dục đều đẹp sao?"

"Beauty in the astral world is known to be a spiritual quality, and not an outward conformation," Sri Yukteswar replied. "Astral beings therefore attach little importance to facial features. They have the privilege, however, of costuming themselves at will with new, colorful, astrally materialized bodies. Just as worldly men don new array for gala events, so astral beings find occasions to bedeck themselves in specially designed forms.

"Vẻ đẹp trong thế giới cảm dục được biết là một phẩm tính tinh thần, chứ không phải một cấu tạo bên ngoài," Sri Yukteswar đáp. "Vì vậy các sinh linh cảm dục ít coi trọng các đường nét gương mặt. Tuy nhiên, họ có đặc quyền tự khoác lên mình, theo ý muốn, những thể mới nhiều màu sắc được hiện hình hóa bằng chất cảm dục. Cũng như người thế gian mặc trang phục mới trong các dịp lễ hội, các sinh linh cảm dục cũng tìm thấy những dịp để trang hoàng mình trong

các hình tướng được thiết kế đặc biệt.

"Joyous astral festivities on the higher astral planets like Hiranyaloka take place when a being is liberated from the astral world through spiritual advancement, and is therefore ready to enter the heaven of the causal world. On such occasions the Invisible Heavenly Father, and the saints who are merged in Him, materialize Themselves into bodies of Their own choice and join the astral celebration. In order to please His beloved devotee, the Lord takes any desired form. If the devotee worshiped through devotion, he sees God as the Divine Mother. To Jesus, the Father-aspect of the Infinite One was appealing beyond other conceptions. The individuality with which the Creator has endowed each of His creatures makes every conceivable and inconceivable demand on the Lord's versatility!" My guru and I laughed happily together.

"Những lễ hội cảm dục hân hoan trên các hành tinh cảm dục cao như Hiranyaloka diễn ra khi một sinh linh được giải thoát khỏi thế giới cảm dục nhờ sự tiến bộ tinh thần, và do đó sẵn sàng bước vào thiên giới của thế giới nguyên nhân. Trong những dịp như vậy, Cha Thiên Thượng Vô Hình, và các thánh nhân đã hòa nhập trong Ngài, hiện hình hóa chính Các Ngài thành những thân thể do Các Ngài chọn và tham dự lễ mừng cảm dục. Để làm vui lòng tín đồ yêu dấu của Ngài, Chúa khoác bất cứ hình tướng nào được mong muốn. Nếu tín đồ thờ phụng qua lòng sùng tín, y thấy Thượng đế như Mẹ Thiêng Liêng. Đối với Đức Jesus, Phương diện Cha của Đấng Vô Hạn hấp dẫn hơn mọi quan niệm khác. Tính cá thể mà Đấng Sáng Tạo đã phú cho mỗi tạo vật của Ngài đặt ra mọi đòi hỏi có thể quan niệm và không thể quan niệm đối với khả năng biến hóa của Chúa!" Guru tôi và tôi cùng cười vui vẻ.

"Friends of other lives easily recognize one another in the astral world," Sri Yukteswar went on in his beautiful, flutelike voice. "Rejoicing at the immortality of friendship, they realize the indestructibility of love, often doubted at the time of the sad, delusive partings of earthly life.

"Bạn bè từ những đời khác dễ dàng nhận ra nhau trong thế giới cảm dục," Sri Yukteswar tiếp tục bằng giọng nói đẹp như tiếng sáo của Ngài. "Vui mừng trước sự bất tử của tình bạn, họ nhận ra tính bất hoại của tình thương, điều thường bị nghi ngờ vào lúc chia ly buồn đau và lừa dối của đời sống trần gian.

"The intuition of astral beings pierces through the veil and observes human activities on earth, but man cannot view the astral world unless his sixth sense is somewhat developed. Thousands of earth-dwellers have momentarily glimpsed an astral being or an astral world.[6]

"Trực giác của các sinh linh cảm dục xuyên qua bức màn và quan sát các hoạt động của con người trên Trái Đất, nhưng con người không thể nhìn thấy thế giới cảm dục trừ phi giác quan thứ sáu của y đã phát triển phần nào. Hàng nghìn cư dân Trái Đất đã thoáng thấy trong chốc lát một sinh linh cảm dục hay một thế giới cảm dục.[6]

"The advanced beings on Hiranyaloka remain mostly awake in ecstasy during the

"Các sinh linh tiến bộ trên Hiranyaloka phần lớn vẫn thức tỉnh trong trạng thái xuất thần

long astral day and night, helping to work out intricate problems of cosmic government and the redemption of prodigal sons, earthbound souls. When the Hiranyaloka beings sleep, they have occasional dreamlike astral visions. Their minds are usually engrossed in the conscious state of highest *nirbikalpa* bliss.

suốt ngày và đêm cảm dục dài, trợ giúp giải quyết những vấn đề phức tạp của sự cai quản vũ trụ và sự cứu chuộc những người con hoang đàng, các linh hồn bị ràng buộc với Trái Đất. Khi các sinh linh Hiranyaloka ngủ, họ thỉnh thoảng có những linh ảnh cảm dục giống như mộng. Thể trí của họ thường đắm chìm trong trạng thái hữu thức của chí phúc *nirbikalpa* cao nhất.

"Inhabitants in all parts of the astral worlds are still subject to mental agonies. The sensitive minds of the higher beings on planets like Hiranyaloka feel keen pain if any mistake is made in conduct or perception of truth. These advanced beings endeavor to attune their every act and thought with the perfection of spiritual law.

"Cư dân trong mọi phần của các thế giới cảm dục vẫn còn chịu các thống khổ trí tuệ. Thể trí nhạy cảm của các sinh linh cao hơn trên những hành tinh như Hiranyaloka cảm thấy đau đớn sâu sắc nếu có bất cứ sai lầm nào trong hành vi hay trong tri giác về chân lý. Những sinh linh tiến bộ này nỗ lực hòa điệu mọi hành động và tư tưởng của họ với sự hoàn hảo của định luật tinh thần.

"Communication among the astral inhabitants is held entirely by astral telepathy and television; there is none of the confusion and misunderstanding of the written and spoken word which earth-dwellers must endure. Just as persons on the cinema screen appear to move and act through a series of light pictures, and do not actually breathe, so the astral beings walk and work as intelligently guided and coordinated images of light, without the necessity of drawing power from oxygen. Man depends upon solids, liquids, gases, and energy for sustenance; astral beings sustain themselves principally by cosmic light."

"Sự giao tiếp giữa các cư dân cảm dục hoàn toàn được thực hiện bằng viễn cảm và truyền hình cảm dục; không có sự lẫn lộn và hiểu lầm của chữ viết và lời nói mà cư dân Trái Đất phải chịu đựng. Cũng như những người trên màn ảnh điện ảnh dường như di chuyển và hành động qua một chuỗi hình ảnh ánh sáng, và thật ra không thở, các sinh linh cảm dục cũng đi lại và làm việc như những hình ảnh ánh sáng được hướng dẫn và phối hợp một cách thông minh, không cần rút quyền năng từ oxy. Con người tùy thuộc vào chất rắn, chất lỏng, khí và năng lượng để nuôi sống; các sinh linh cảm dục tự nuôi mình chủ yếu bằng ánh sáng vũ trụ."

"Master mine, do astral beings eat anything?" I was drinking in his marvelous elucidations with the receptivity of all my faculties — mind, heart, soul. Superconscious perceptions of truth are permanently real and changeless, while fleeting sense experiences and impressions

"Chân sư của con, các sinh linh cảm dục có ăn gì không?" Tôi đang uống lấy những giải thích kỳ diệu của Ngài bằng sự tiếp nhận của mọi quan năng nơi tôi — thể trí, trái tim, linh hồn. Các tri giác siêu thức về chân lý là thực tại vĩnh viễn và bất biến, trong khi các kinh nghiệm và ấn tượng giác quan thoáng qua

are never more than temporarily or relatively true, and soon lose in memory all their vividness. My guru's words were so penetratingly imprinted on the parchment of my being that at any time, by transferring my mind to the superconscious state, I can clearly relive the divine experience.

không bao giờ hơn được chân lý tạm thời hay tương đối, và chẳng bao lâu mất hết sự sống động trong ký ức. Lời của guru tôi được in sâu đến mức xuyên thấu trên tấm da của hiện tồn nơi tôi, đến nỗi bất cứ lúc nào, bằng cách chuyển thể trí mình vào trạng thái siêu thức, tôi có thể sống lại rõ ràng kinh nghiệm thiêng liêng ấy.

"Luminous raylike vegetables abound in the astral soils," he answered. "The astral beings consume vegetables, and drink a nectar flowing from glorious fountains of light and from astral brooks and rivers. Just as invisible images of persons on the earth can be dug out of the ether and made visible by a television apparatus, later being dismissed again into space, so the God-created, unseen astral blueprints of vegetables and plants floating in the ether are precipitated on an astral planet by the will of its inhabitants. In the same way, from the wildest fancy of these beings, whole gardens of fragrant flowers are materialized, returning later to the etheric invisibility. Although dwellers on the heavenly planets like Hiranyaloka are almost freed from any necessity of eating, still higher is the unconditioned existence of almost completely liberated souls in the causal world, who eat nothing save the manna of bliss.

"Các loại rau giống như tia sáng đầy dẫy trong đất cảm dục," Ngài đáp. "Các sinh linh cảm dục dùng rau, và uống một thứ mật hoa chảy từ những đài phun ánh sáng huy hoàng, cũng như từ các suối và sông cảm dục. Cũng như những hình ảnh vô hình của những người trên Trái Đất có thể được đào ra từ dĩ thái và làm cho thấy được bằng một thiết bị truyền hình, rồi sau đó lại được đưa trở vào không gian, thì các bản thiết kế cảm dục vô hình do Thượng đế tạo ra của rau và cây cỏ đang trôi nổi trong dĩ thái cũng được ngưng tụ trên một hành tinh cảm dục bởi ý chí của cư dân nơi ấy. Cũng theo cách đó, từ trí tưởng tượng phóng túng nhất của các sinh linh này, toàn bộ những khu vườn hoa thơm được hiện hình hóa, rồi sau đó trở lại sự vô hình dĩ thái. Dù cư dân trên các hành tinh thiên giới như Hiranyaloka gần như được giải thoát khỏi mọi nhu cầu ăn uống, cao hơn nữa vẫn là sự hiện tồn vô điều kiện của các linh hồn gần như hoàn toàn giải thoát trong thế giới nguyên nhân, những vị không ăn gì ngoài manna của chí phúc.

"The earth-liberated astral being meets a multitude of relatives, fathers, mothers, wives, husbands, and friends, acquired during different incarnations on earth,[7] as they appear from time to time in various parts of the astral realms. He is therefore at a loss to understand whom to love especially; he learns in this way to give a divine and equal love to all, as children and

"Sinh linh cảm dục đã giải thoát khỏi Trái Đất gặp vô số thân nhân, cha, mẹ, vợ, chồng và bạn bè, tích lũy qua những lần nhập thể khác nhau trên Trái Đất,[7] khi họ lần lượt xuất hiện ở nhiều phần khác nhau của các cõi cảm dục. Vì vậy y bối rối không biết phải đặc biệt thương yêu ai; bằng cách này y học trao ban một tình thương thiêng liêng và bình đẳng cho tất cả, như những người con và những

individualized expressions of God. Though the outward appearance of loved ones may have changed, more or less according to the development of new qualities in the latest life of any particular soul, the astral being employs his unerring intuition to recognize all those once dear to him in other planes of existence, and to welcome them to their new astral home. Because every atom in creation is inextinguishably dowered with individuality,[8] an astral friend will be recognized no matter what costume he may don, even as on earth an actor's identity is discoverable by close observation despite any disguise.

biểu hiện được biệt ngã hóa của Thượng đế. Dù vẻ ngoài của những người thân yêu có thể đã thay đổi ít nhiều tùy theo sự phát triển của những phẩm tính mới trong đời sống gần nhất của bất cứ linh hồn cụ thể nào, sinh linh cảm dục dùng trực giác không sai lầm của mình để nhận ra tất cả những người từng thân yêu với y trên các cõi hiện tồn khác, và chào đón họ vào ngôi nhà cảm dục mới của họ. Vì mỗi nguyên tử trong cuộc sáng tạo đều được phú cho tính cá thể một cách không thể dập tắt,[8] một người bạn cảm dục sẽ được nhận ra bất kể y khoác trang phục nào, cũng như trên Trái Đất, căn tính của một diễn viên có thể được khám phá bằng quan sát kỹ lưỡng dù có bất cứ hóa trang nào.

"The span of life in the astral world is much longer than on earth. A normal advanced astral being's average life period is from five hundred to one thousand years, measured in accordance with earthly standards of time. As certain redwood trees outlive most trees by millenniums, or as some yogis live several hundred years though most men die before the age of sixty, so some astral beings live much longer than the usual span of astral existence. Visitors to the astral world dwell there for a longer or shorter period in accordance with the weight of their physical karma, which draws them back to earth within a specified time.

"Tuổi thọ trong thế giới cảm dục dài hơn trên Trái Đất rất nhiều. Thời gian sống trung bình của một sinh linh cảm dục tiến bộ bình thường là từ năm trăm đến một nghìn năm, đo theo tiêu chuẩn thời gian trần gian. Như một số cây gỗ đỏ sống lâu hơn phần lớn cây cối hàng thiên niên kỷ, hay như một số yogi sống vài trăm năm dù đa số người chết trước tuổi sáu mươi, một số sinh linh cảm dục cũng sống lâu hơn nhiều so với khoảng thời gian thông thường của sự hiện tồn cảm dục. Khách đến thế giới cảm dục cư trú ở đó trong thời gian dài hay ngắn tùy theo sức nặng của nghiệp quả hồng trần của họ, vốn kéo họ trở lại Trái Đất trong một thời hạn xác định.

"The astral being does not have to contend painfully with death at the time of shedding his luminous body. Many of these beings nevertheless feel slightly nervous at the thought of dropping their astral form for the subtler causal one. The astral world is free from unwilling death, disease, and old age. These three dreads are the curse of earth, where man has allowed his consciousness to

"Sinh linh cảm dục không phải đau đớn chống chọi với cái chết vào lúc rũ bỏ thể sáng của mình. Tuy vậy, nhiều sinh linh trong số này vẫn cảm thấy hơi hồi hộp khi nghĩ đến việc bỏ hình tướng cảm dục của mình để nhận hình tướng nguyên nhân tinh vi hơn. Thế giới cảm dục không có cái chết ngoài ý muốn, bệnh tật và tuổi già. Ba nỗi sợ này là lời nguyền của Trái Đất, nơi con người đã để

identify itself almost wholly with a frail physical body requiring constant aid from air, food, and sleep in order to exist at all.

tâm thức mình đồng hoá gần như hoàn toàn với một thể xác mong manh, cần sự trợ giúp thường xuyên của không khí, thức ăn và giấc ngủ mới có thể hiện tồn.

"Physical death is attended by the disappearance of breath and the disintegration of fleshly cells. Astral death consists of the dispersement of lifetrons, those manifest units of energy which constitute the life of astral beings. At physical death a being loses his consciousness of flesh and becomes aware of his subtle body in the astral world. Experiencing astral death in due time, a being thus passes from the consciousness of astral birth and death to that of physical birth and death. These recurrent cycles of astral and physical encasement are the ineluctable destiny of all unenlightened beings. Scriptural definitions of heaven and hell sometimes stir man's deeper-than-subconscious memories of his long series of experiences in the blithesome astral and disappointing terrestrial worlds."

"Cái chết hồng trần đi kèm với sự biến mất của hơi thở và sự tan rã của các tế bào xác thịt. Cái chết cảm dục gồm sự phân tán của các sinh tử tuyến, những đơn vị năng lượng biểu hiện cấu thành sự sống của các sinh linh cảm dục. Khi chết hồng trần, một sinh linh mất tâm thức về xác thịt và nhận biết thể tinh vi của mình trong thế giới cảm dục. Khi đến lúc trải nghiệm cái chết cảm dục, một sinh linh như vậy chuyển từ tâm thức về sinh và tử cảm dục sang tâm thức về sinh và tử hồng trần. Những chu kỳ lặp đi lặp lại của sự bao bọc cảm dục và hồng trần này là định mệnh không thể tránh khỏi của mọi sinh linh chưa giác ngộ. Các định nghĩa trong kinh điển về thiên đường và địa ngục đôi khi khuấy động những ký ức sâu hơn tiềm thức nơi con người về chuỗi dài kinh nghiệm của y trong các thế giới cảm dục vui tươi và địa cầu đáng thất vọng."

"Beloved Master," I asked, "will you please describe more in detail the difference between rebirth on the earth and in the astral and causal spheres?"

"Chân sư yêu dấu," tôi hỏi, "xin Ngài mô tả chi tiết hơn sự khác biệt giữa tái sinh trên Trái Đất và trong các khối cầu cảm dục cùng nguyên nhân?"

"Man as an individualized soul is essentially causal-bodied," my guru explained. "That body is a matrix of the thirty-five *ideas* required by God as the basic or causal thought forces from which He later formed the subtle astral body of nineteen elements and the gross physical body of sixteen elements.

"Con người như một linh hồn được biệt ngã hóa về bản chất là mang thể nguyên nhân," guru tôi giải thích. "Thể ấy là một khuôn mẫu gồm ba mươi lăm *ý tưởng* mà Thượng đế cần như những mãnh lực tư tưởng căn bản hay nguyên nhân, từ đó về sau Ngài tạo nên thể cảm dục tinh vi gồm mười chín yếu tố và thể xác thô trược gồm mười sáu yếu tố.

"The nineteen elements of the astral body are mental, emotional, and lifetronic. The nineteen components are intelligence; ego;

"Mười chín yếu tố của thể cảm dục là trí tuệ, cảm xúc và sinh tử tuyến. Mười chín thành phần là trí thông minh; chân ngã; cảm xúc;

feeling; mind (sense-consciousness); five instruments of *knowledge,* the subtle counterparts of the senses of sight, hearing, smell, taste, touch; five instruments of *action,* the mental correspondence for the executive abilities to procreate, excrete, talk, walk, and exercise manual skill; and five instruments of *life force,* those empowered to perform the crystallizing, assimilating, eliminating, metabolizing, and circulating functions of the body. This subtle astral encasement of nineteen elements survives the death of the physical body, which is made of sixteen gross chemical elements.

thể trí (tâm thức giác quan); năm công cụ của *tri thức,* những đối phần tinh vi của các giác quan thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm; năm công cụ của *hành động,* tương ứng trí tuệ với các năng lực thực thi việc sinh sản, bài tiết, nói, đi và vận dụng kỹ năng bằng tay; và năm công cụ của *sinh lực,* những công cụ được trao quyền để thực hiện các chức năng kết tinh, đồng hóa, đào thải, chuyển hóa và tuần hoàn của thể. Lớp bao bọc cảm dục tinh vi gồm mười chín yếu tố này tồn tại sau cái chết của thể xác, vốn được tạo bằng mười sáu yếu tố hóa học thô.

"God thought out different ideas within Himself and projected them into dreams. Lady Cosmic Dream thus sprang out decorated in all her colossal endless ornaments of relativity.

"Thượng đế tư duy ra những ý tưởng khác nhau trong chính Ngài và phóng chiếu chúng thành các giấc mộng. Phu Nhân Mộng Vũ Trụ vì thế xuất hiện, được trang điểm bằng toàn bộ những món trang sức tương đối khổng lồ và vô tận của bà.

"In thirty-five thought categories of the causal body, God elaborated all the complexities of man's nineteen astral and sixteen physical counterparts. By condensation of vibratory forces, first subtle, then gross, He produced man's astral body and finally his physical form. According to the law of relativity, by which the Prime Simplicity has become the bewildering manifold, the causal cosmos and causal body are different from the astral cosmos and astral body; the physical cosmos and physical body are likewise characteristically at variance with the other forms of creation.

"Trong ba mươi lăm phạm trù tư tưởng của thể nguyên nhân, Thượng đế khai triển mọi phức tạp của mười chín đối phần cảm dục và mười sáu đối phần hồng trần của con người. Bằng sự ngưng tụ của các mãnh lực rung động, trước hết tinh vi, rồi đến thô trược, Ngài tạo ra thể cảm dục của con người và cuối cùng hình tướng hồng trần của y. Theo định luật tương đối, nhờ đó Sự Đơn Nhất Nguyên Thủy đã trở thành cái đa tạp gây choáng ngợp, vũ trụ nguyên nhân và thể nguyên nhân khác với vũ trụ cảm dục và thể cảm dục; vũ trụ hồng trần và thể xác cũng tương tự khác biệt về đặc tính với các hình thức sáng tạo khác.

"The fleshly body is made of the fixed, objectified dreams of the Creator. The dualities are ever present on earth: disease and health, pain and pleasure, loss and gain. Human beings find limitation and resistance

"Thân xác được tạo bằng những giấc mộng cố định và khách thể hóa của Đấng Sáng Tạo. Các nhị nguyên luôn hiện diện trên Trái Đất: bệnh tật và sức khỏe, đau đớn và khoái lạc, mất mát và đạt được. Con người gặp giới hạn

in three-dimensional matter. When man's desire to live is severely shaken by disease or other causes, death arrives; the heavy overcoat of the flesh is temporarily shed. The soul, however, remains encased in the astral and causal bodies.[9] The cohesive force by which all three bodies are held together is desire. The power of unfulfilled desires is the root of all of man's slavery.

và sức kháng cự trong vật chất ba chiều. Khi dục vọng sống của con người bị lay động nghiêm trọng bởi bệnh tật hay các nguyên nhân khác, cái chết đến; chiếc áo khoác nặng nề của xác thịt tạm thời được cởi bỏ. Tuy nhiên, linh hồn vẫn được bao bọc trong các thể cảm dục và nguyên nhân.[9] Mãnh lực cố kết nhờ đó cả ba thể được giữ lại với nhau là dục vọng. Quyền năng của những dục vọng chưa được thỏa mãn là căn rễ của mọi sự nô lệ của con người.

"Physical desires are rooted in egotism and sense pleasures. The compulsion or temptation of sensory experience is more powerful than the desire-force connected with astral attachments or causal perceptions.

"Các dục vọng hồng trần bắt rễ trong tính vị kỷ và các khoái lạc giác quan. Sự cưỡng bách hay cám dỗ của kinh nghiệm giác quan mạnh hơn mãnh lực dục vọng liên quan đến các quyến luyến cảm dục hay các tri giác nguyên nhân.

"Astral desires center around enjoyment in terms of vibration. Astral beings enjoy the ethereal music of the spheres and are entranced by the sight of all creation as exhaustless expressions of changing light. The astral beings also smell, taste, and touch light. Astral desires are thus connected with an astral being's power to precipitate all objects and experiences as forms of light or as condensed thoughts or dreams.

"Các dục vọng cảm dục xoay quanh sự hưởng thụ dưới dạng rung động. Các sinh linh cảm dục vui hưởng âm nhạc dĩ thái của các khối cầu và say mê trước cảnh tượng toàn thể cuộc sáng tạo như những biểu hiện vô tận của ánh sáng biến đổi. Các sinh linh cảm dục cũng ngửi, nếm và chạm vào ánh sáng. Vì thế, các dục vọng cảm dục liên quan đến quyền năng của một sinh linh cảm dục trong việc ngưng tụ mọi đối tượng và kinh nghiệm thành các hình tướng ánh sáng, hoặc thành các tư tưởng hay giấc mộng cô đặc.

"Causal desires are fulfilled by perception only. The nearly-free beings who are encased only in the causal body see the whole universe as realizations of the dream-ideas of God; they can materialize anything and everything in sheer thought. Causal beings therefore consider the enjoyment of physical sensations or astral delights as gross and suffocating to the soul's fine sensibilities. Causal beings work out their desires by materializing them instantly.[10] Those who

"Các dục vọng nguyên nhân được hoàn thành chỉ bằng tri giác. Những sinh linh gần như tự do, chỉ còn được bao bọc trong thể nguyên nhân, thấy toàn thể vũ trụ như những chứng nghiệm của các ý tưởng-mộng của Thượng đế; họ có thể hiện hình hóa bất cứ điều gì và mọi điều trong tư tưởng thuần túy. Vì vậy, các sinh linh nguyên nhân xem sự hưởng thụ các cảm giác hồng trần hay các niềm vui cảm dục là thô trược và làm nghẹt thở đối với các cảm thụ tinh tế của linh hồn.

find themselves covered only by the delicate veil of the causal body can bring universes into manifestation even as the Creator. Because all creation is made of the cosmic dream-texture, the soul thinly clothed in the causal has vast realizations of power.

Các sinh linh nguyên nhân giải quyết các dục vọng của mình bằng cách hiện hình hóa chúng tức khắc.[10] Những vị thấy mình chỉ được phủ bởi bức màn mỏng manh của thể nguyên nhân có thể đưa các vũ trụ vào biểu hiện giống như Đấng Sáng Tạo. Vì mọi cuộc sáng tạo đều được làm bằng kết cấu mộng vũ trụ, linh hồn khoác lớp áo mỏng của nguyên nhân có những chứng nghiệm bao la về quyền năng.

"A soul, being invisible by nature, can be distinguished only by the presence of its body or bodies. The mere presence of a body signifies that its existence is made possible by unfulfilled desires.[11]

"Một linh hồn, vốn vô hình theo bản chất, chỉ có thể được phân biệt nhờ sự hiện diện của thể hay các thể của nó. Chỉ riêng sự hiện diện của một thể đã biểu thị rằng sự hiện tồn của nó được làm cho khả hữu bởi các dục vọng chưa được thỏa mãn.[11]

"So long as the soul of man is encased in one, two, or three body-containers, sealed tightly with the corks of ignorance and desires, he cannot merge with the sea of Spirit. When the gross physical receptacle is destroyed by the hammer of death, the other two coverings — astral and causal — still remain to prevent the soul from consciously joining the Omnipresent Life. When desirelessness is attained through wisdom, its power disintegrates the two remaining vessels. The tiny human soul emerges, free at last; it is one with the Measureless Amplitude."

"Bao lâu linh hồn con người còn được bao bọc trong một, hai hay ba vật chứa là các thể, bị niêm chặt bằng những nút bần của vô minh và dục vọng, y không thể hòa nhập với biển Tinh Thần. Khi bình chứa hồng trần thô trược bị phá hủy bởi chiếc búa của cái chết, hai lớp bao còn lại — cảm dục và nguyên nhân — vẫn tồn tại để ngăn linh hồn hợp nhất một cách có ý thức với Sự sống Toàn Hiện. Khi đạt đến vô dục nhờ minh triết, quyền năng của nó làm tan rã hai bình chứa còn lại. Linh hồn con người nhỏ bé hiện ra, cuối cùng tự do; nó là một với Sự Bao La Vô Lượng."

I asked my divine guru to shed further light on the high and mysterious causal world.

Tôi xin guru thiêng liêng của mình soi sáng thêm về thế giới nguyên nhân cao cả và huyền nhiệm.

"The causal world is indescribably subtle," he replied. "In order to understand it, one would have to possess such tremendous powers of concentration that he could close his eyes and visualize the astral cosmos and the physical cosmos in all their vastness —

"Thế giới nguyên nhân tinh vi đến mức không thể mô tả," Ngài đáp. "Để thấu hiểu nó, người ta phải sở hữu những quyền năng tập trung lớn lao đến nỗi y có thể nhắm mắt và hình dung vũ trụ cảm dục cùng vũ trụ hồng trần trong toàn bộ sự rộng lớn của

the luminous balloon with the solid basket — as existing in ideas only. If by this superhuman concentration one succeeded in converting or resolving the two cosmoses with all their complexities into sheer ideas, he would then reach the causal world and stand on the borderline of fusion between mind and matter. There one perceives all created things — solids, liquids, gases, electricity, energy, all beings, gods, men, animals, plants, bacteria — as forms of consciousness, just as a man can close his eyes and realize that he exists, even though his body is invisible to his physical eyes and is present only as an idea.

chúng — quả bóng sáng với chiếc giỏ rắn chắc — như chỉ hiện tồn trong các ý tưởng. Nếu bằng sự tập trung siêu nhân này, y thành công trong việc chuyển đổi hay hóa giải hai vũ trụ với mọi phức tạp của chúng thành các ý tưởng thuần túy, bấy giờ y sẽ đạt đến thế giới nguyên nhân và đứng trên đường ranh của sự dung hợp giữa thể trí và vật chất. Ở đó, người ta tri giác mọi sự vật được tạo ra — chất rắn, chất lỏng, khí, điện, năng lượng, mọi sinh linh, các thần, con người, thú vật, cây cối, vi khuẩn — như các hình thức của tâm thức, cũng như một người có thể nhắm mắt và nhận ra rằng y hiện tồn, dù thân thể y vô hình đối với đôi mắt hồng trần của y và chỉ hiện diện như một ý tưởng.

"Whatever a human being can do in fancy, a causal being can do in reality. The most colossal imaginative human intelligence is able, in mind only, to range from one extreme of thought to another, to skip mentally from planet to planet, or tumble endlessly down a pit of eternity, or soar rocketlike into the galaxied canopy, or scintillate like a searchlight over milky ways and the starry spaces. But beings in the causal world have a much greater freedom, and can effortlessly manifest their thoughts into instant objectivity, without any material or astral obstruction or karmic limitation.

"Bất cứ điều gì một con người có thể làm trong tưởng tượng, một sinh linh nguyên nhân có thể làm trong thực tại. Trí thông minh tưởng tượng khổng lồ nhất của con người chỉ có thể, trong thể trí, đi từ cực điểm tư tưởng này sang cực điểm khác, nhảy bằng trí từ hành tinh này sang hành tinh khác, hoặc rơi nhào vô tận xuống một vực thẳm vĩnh cửu, hoặc bay vút như hỏa tiễn vào vòm trời đầy thiên hà, hoặc lóe sáng như đèn pha trên những dải ngân hà và các không gian đầy sao. Nhưng các sinh linh trong thế giới nguyên nhân có một tự do lớn hơn nhiều, và có thể dễ dàng biểu hiện các tư tưởng của họ thành khách quan tính tức thời, không có bất cứ chướng ngại vật chất hay cảm dục nào, cũng không có hạn chế nghiệp quả.

"Causal beings realize that the physical cosmos is not primarily constructed of electrons, nor is the astral cosmos basically composed of lifetrons — both in reality are created from the minutest particles of God-thought, chopped and divided by *maya,* the law of relativity that apparently intervenes to separate creation from its Creator.

"Các sinh linh nguyên nhân nhận ra rằng vũ trụ hồng trần không chủ yếu được xây dựng bằng electron, và vũ trụ cảm dục cũng không căn bản được cấu tạo bằng các sinh tử tuyến — thật ra cả hai đều được tạo ra từ những hạt nhỏ nhất của tư tưởng Thượng đế, bị băm nhỏ và phân chia bởi *maya,* định luật tương đối dường như can thiệp để tách cuộc sáng

tạo khỏi Đấng Sáng Tạo của nó.

"Souls in the causal world recognize one another as individualized points of joyous Spirit; their thought-things are the only objects that surround them. Causal beings see the difference between their bodies and thoughts to be merely ideas. As a man, closing his eyes, can visualize a dazzling white light or a faint blue haze, so causal beings by thought alone are able to see, hear, smell, taste, touch; they create anything, or dissolve it, by the power of cosmic mind.

"Các linh hồn trong thế giới nguyên nhân nhận ra nhau như những điểm cá thể hóa của Tinh Thần hoan hỉ; các sự vật tư tưởng của họ là những đối tượng duy nhất bao quanh họ. Các sinh linh nguyên nhân thấy sự khác biệt giữa thể và tư tưởng của mình chỉ là các ý tưởng. Cũng như một người, khi nhắm mắt, có thể hình dung một ánh sáng trắng chói lọi hay một màn sương xanh nhạt, các sinh linh nguyên nhân chỉ bằng tư tưởng cũng có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm; họ tạo ra bất cứ điều gì, hoặc làm tan biến nó, bằng quyền năng của trí vũ trụ.

"Both death and rebirth in the causal world are in thought. Causal-bodied beings feast only on the ambrosia of eternally new knowledge. They drink from the springs of peace, roam on the trackless soil of perceptions, swim in the ocean-endlessness of bliss. Lo! see their bright thought-bodies zoom past trillions of Spirit-created planets, fresh bubbles of universes, wisdom-stars, spectral dreams of golden nebulae on the skyey bosom of Infinity!

"Cả cái chết lẫn tái sinh trong thế giới nguyên nhân đều ở trong tư tưởng. Các sinh linh mang thể nguyên nhân chỉ dự tiệc bằng cam lộ của tri thức vĩnh viễn mới mẻ. Họ uống từ các suối nguồn bình an, rong chơi trên mảnh đất không lối mòn của các tri giác, bơi trong đại dương vô tận của chí phúc. Kìa! hãy xem các thể tư tưởng sáng rỡ của họ lao vút qua hàng nghìn tỷ hành tinh do Tinh Thần tạo ra, những bọt vũ trụ mới mẻ, những ngôi sao minh triết, những giấc mộng quang phổ của tinh vân vàng trên bầu ngực thiên không của Vô Hạn!

"Many beings remain for thousands of years in the causal cosmos. By deeper ecstasies the freed soul then withdraws itself from the little causal body and puts on the vastness of the causal cosmos. All the separate eddies of ideas, particularized waves of power, love, will, joy, peace, intuition, calmness, self-control, and concentration melt into the ever-joyous Sea of Bliss. No longer does the soul have to experience its joy as an individualized wave of consciousness, but is merged in the One Cosmic Ocean, with all its waves — eternal laughter, thrills, throbs.

"Nhiều sinh linh lưu lại hàng ngàn năm trong vũ trụ nguyên nhân. Qua những trạng thái xuất thần sâu xa hơn, linh hồn đã giải thoát bấy giờ rút mình khỏi thể nguyên nhân nhỏ bé và khoác lấy sự bao la của vũ trụ nguyên nhân. Tất cả những xoáy riêng rẽ của ý tưởng, những làn sóng đặc thù của quyền năng, tình thương, ý chí, hoan hỉ, bình an, trực giác, tĩnh lặng, tự chủ và định trí đều tan vào Biển Chí Phúc hằng hoan hỉ. Linh hồn không còn phải kinh nghiệm niềm vui của mình như một làn sóng tâm thức đã biệt ngã hóa, mà hòa nhập vào Đại Dương Vũ Trụ

Duy Nhất, cùng tất cả những làn sóng của nó — tiếng cười vĩnh cửu, những rung cảm, những nhịp đập.

"When a soul is out of the cocoon of the three bodies it escapes forever from the law of relativity and becomes the ineffable Ever-Existent.[12] Behold the butterfly of Omnipresence, its wings etched with stars and moons and suns! The soul expanded into Spirit remains alone in the region of lightless light, darkless dark, thoughtless thought, intoxicated with its ecstasy of joy in God's dream of cosmic creation."

"Khi một linh hồn thoát khỏi cái kén của ba thể, nó vĩnh viễn thoát khỏi định luật tương đối và trở thành Đấng Hằng Hữu bất khả ngôn.[12] Hãy chiêm ngưỡng con bướm của Toàn Hiện, đôi cánh nó được khắc bằng các vì sao, mặt trăng và mặt trời! Linh hồn mở rộng vào Tinh thần vẫn ở một mình trong miền ánh sáng không ánh sáng, bóng tối không bóng tối, tư tưởng không tư tưởng, say sưa trong trạng thái xuất thần hoan hỉ của nó trong giấc mơ sáng tạo vũ trụ của Thượng đế."

"A free soul!" I ejaculated in awe.

"Một linh hồn tự do!" Tôi thốt lên trong kính sợ.

"When a soul finally gets out of the three jars of bodily delusions," Master continued, "it becomes one with the Infinite without any loss of individuality. Christ had won this final freedom even before he was born as Jesus. In three stages of his past, symbolized in his earth-life as the three days of his experience of death and resurrection, he had attained the power to fully arise in Spirit.

"Khi một linh hồn cuối cùng thoát ra khỏi ba chiếc bình của những ảo tưởng thân xác," Chân sư tiếp tục, "nó trở nên hợp nhất với Vô Biên mà không mất chút cá tính nào. Đức Christ đã đạt được sự tự do tối hậu này ngay cả trước khi Ngài sinh ra với tư cách là Đức Jesus. Trong ba giai đoạn quá khứ của Ngài, được biểu tượng trong đời sống trần gian của Ngài như ba ngày kinh nghiệm về cái chết và sự phục sinh, Ngài đã đạt được quyền năng trỗi dậy trọn vẹn trong Tinh thần.

"The undeveloped man must undergo countless earthly and astral and causal incarnations in order to emerge from his three bodies. A master who achieves this final freedom may elect to return to earth as a prophet to bring other human beings back to God, or like myself he may choose to reside in the astral cosmos. There a savior assumes some of the burden of the inhabitants' karma[13] and thus helps them to terminate their cycle of reincarnation in the

"Con người chưa phát triển phải trải qua vô số lần nhập thể trên cõi trần, cõi cảm dục và cõi nguyên nhân để thoát ra khỏi ba thể của mình. Một chân sư đạt được sự tự do tối hậu này có thể chọn trở lại Trái Đất như một vị tiên tri để đưa những con người khác trở về với Thượng đế, hoặc như tôi, Ngài có thể chọn cư ngụ trong vũ trụ cảm dục. Ở đó, một đấng cứu độ gánh lấy một phần gánh nặng nghiệp quả[13] của cư dân, và nhờ vậy giúp họ chấm dứt chu kỳ tái sinh trong vũ trụ cảm

astral cosmos and go on permanently to the causal spheres. Or a freed soul may enter the causal world to aid its beings to shorten their span in the causal body and thus attain the Absolute Freedom."

dục để vĩnh viễn đi vào các khối cầu nguyên nhân. Hoặc một linh hồn đã giải thoát có thể đi vào thế giới nguyên nhân để trợ giúp các sinh linh nơi đó rút ngắn thời gian của họ trong thể nguyên nhân, và nhờ vậy đạt được Tự Do Tuyệt Đối."

"Resurrected One, I want to know more about the karma which forces souls to return to the three worlds." I could listen forever, I thought, to my omniscient Master. Never in his earth-life had I been able at one time to assimilate so much of his wisdom. Now for the first time I was receiving a clear, definite insight into the enigmatic interspaces on the checkerboard of life and death.

"Đấng Phục Sinh, con muốn biết thêm về nghiệp quả buộc các linh hồn phải trở lại ba cõi giới." Tôi nghĩ rằng mình có thể lắng nghe mãi mãi Chân sư toàn tri của mình. Chưa bao giờ trong đời sống trần gian của Ngài, tôi có thể cùng một lúc tiếp nhận nhiều minh triết của Ngài đến thế. Giờ đây, lần đầu tiên, tôi đang nhận được một cái nhìn sáng rõ, xác định về những khoảng trống bí ẩn trên bàn cờ của sự sống và cái chết.

"The physical karma or desires of man must be completely worked out before his continued stay in astral worlds becomes possible," my guru elucidated in his thrilling voice. "Two kinds of beings live in the astral spheres. Those who still have earthly karma to dispose of and who must therefore reinhabit a gross physical body in order to pay their karmic debts could be classified, after physical death, as temporary visitors to the astral world rather than as established residents.

"Nghiệp quả hồng trần hay các dục vọng của con người phải được giải quyết hoàn toàn trước khi y có thể tiếp tục lưu lại trong các thế giới cảm dục," vị đạo sư của tôi giải thích bằng giọng nói đầy rung cảm. "Có hai loại sinh linh sống trong các khối cầu cảm dục. Những vị vẫn còn nghiệp quả trần gian cần thanh toán, và do đó phải tái cư ngụ trong một thể xác thô trọng để trả các món nợ nghiệp quả của mình, sau cái chết hồng trần có thể được xếp vào hạng những khách viếng tạm thời của thế giới cảm dục hơn là những cư dân đã định cư.

"Beings with unredeemed earthly karma are not permitted after astral death to go to the high causal sphere of cosmic ideas, but must shuttle to and fro from the physical and astral worlds only, conscious successively of their physical body of sixteen gross elements, and of their astral body of nineteen subtle elements. After each loss of his physical body, however, an undeveloped being from the earth remains for the most part in the deep stupor of the death-sleep

"Những sinh linh còn nghiệp quả trần gian chưa chuộc xong, sau cái chết cảm dục, không được phép đi đến khối cầu nguyên nhân cao của các ý tưởng vũ trụ, mà chỉ phải qua lại giữa các thế giới hồng trần và cảm dục, lần lượt có ý thức về thể xác gồm mười sáu nguyên tố thô trọng và thể cảm dục gồm mười chín nguyên tố tinh tế của họ. Tuy nhiên, sau mỗi lần mất thể xác, một sinh linh chưa phát triển từ Trái Đất phần lớn vẫn ở trong trạng thái mê man sâu của giấc ngủ tử

and is hardly conscious of the beautiful astral sphere. After the astral rest, such a man returns to the material plane for further lessons, gradually accustoming himself, through repeated journeys, to the worlds of subtle astral texture.

vong và hầu như không có ý thức về khối cầu cảm dục đẹp đẽ. Sau thời gian nghỉ ngơi cảm dục, con người như thế trở lại cõi vật chất để học thêm các bài học, dần dần làm quen, qua những chuyến đi lặp đi lặp lại, với các thế giới có chất liệu cảm dục tinh tế.

"Normal or long-established residents of the astral universe, on the other hand, are those who, freed forever from all material longings, need return no more to the gross vibrations of earth. Such beings have only astral and causal karma to work out. At astral death these beings pass to the infinitely finer and more delicate causal world. At the end of a certain span, determined by cosmic law, these advanced beings then return to Hiranyaloka or a similar high astral planet, reborn in a new astral body to work out their unredeemed astral karma.

"Trái lại, những cư dân bình thường hoặc đã cư trú lâu dài trong vũ trụ cảm dục là những vị, đã vĩnh viễn giải thoát khỏi mọi khát vọng vật chất, không cần trở lại các rung động thô trọng của Trái Đất nữa. Những sinh linh như thế chỉ còn nghiệp quả cảm dục và nguyên nhân để giải quyết. Khi chết ở cõi cảm dục, các sinh linh này đi vào thế giới nguyên nhân tinh vi và thanh nhã vô cùng hơn. Vào cuối một khoảng thời gian nhất định do định luật vũ trụ ấn định, những sinh linh tiến hóa này bấy giờ trở lại Hiranyaloka hoặc một hành tinh cảm dục cao tương tự, tái sinh trong một thể cảm dục mới để giải quyết nghiệp quả cảm dục chưa chuộc xong của họ.

"My son, you may now comprehend more fully that I am resurrected by divine decree," Sri Yukteswar continued, "as a savior of astrally reincarnating souls coming back from the causal sphere, in particular, rather than of those astral beings who are coming up from the earth. Those from the earth, if they still retain vestiges of material karma, do not rise to the very high astral planets like Hiranyaloka.

"Con của ta, giờ đây con có thể thấu hiểu đầy đủ hơn rằng ta được phục sinh theo sắc lệnh thiêng liêng," Sri Yukteswar tiếp tục, "như một đấng cứu độ các linh hồn tái sinh ở cõi cảm dục trở về từ khối cầu nguyên nhân, đặc biệt hơn là của những sinh linh cảm dục đang đi lên từ Trái Đất. Những vị từ Trái Đất, nếu họ vẫn còn giữ các dấu vết nghiệp quả vật chất, thì không vươn lên các hành tinh cảm dục rất cao như Hiranyaloka.

"Just as most people on earth have not learned through meditation-acquired vision to appreciate the superior joys and advantages of astral life and thus, after death, desire to return to the limited, imperfect pleasures of earth, so many astral beings, during the normal disintegration of their astral bodies, fail to picture the

"Cũng như phần lớn người trên Trái Đất chưa học được, qua tầm nhìn đạt được nhờ tham thiền, cách trân trọng những niềm vui và ưu thế cao hơn của đời sống cảm dục, và vì thế sau khi chết lại mong muốn trở về những thú vui giới hạn, bất toàn của Trái Đất, thì nhiều sinh linh cảm dục, trong sự tan rã bình thường của thể cảm dục mình, cũng không

advanced state of spiritual joy in the causal world and, dwelling on thoughts of the more gross and gaudy astral happiness, yearn to revisit the astral paradise. Heavy astral karma must be redeemed by such beings before they can achieve after astral death an unbroken stay in the causal thought-world, so thinly partitioned from the Creator.

hình dung được trạng thái tiến hóa của niềm hoan hỉ tinh thần trong thế giới nguyên nhân; họ lưu luyến những tư tưởng về hạnh phúc cảm dục thô trọng và rực rỡ hơn, và khao khát trở lại thiên đường cảm dục. Nghiệp quả cảm dục nặng nề phải được những sinh linh như thế chuộc xong trước khi họ có thể đạt được, sau cái chết cảm dục, một thời gian lưu trú không gián đoạn trong thế giới-tư tưởng nguyên nhân, vốn chỉ cách Đấng Sáng Tạo bằng một màn ngăn rất mỏng.

"Only when a being has no further desires for experiences in the pleasing-to-the-eye astral cosmos, and cannot be tempted to go back there, does he remain in the causal world. Completing there the work of redeeming all causal karma or seeds of past desires, the confined soul thrusts out the last of the three corks of ignorance and, emerging from the final jar of the causal body, commingles with the Eternal.

"Chỉ khi một sinh linh không còn thêm dục vọng nào đối với các kinh nghiệm trong vũ trụ cảm dục đẹp mắt, và không thể bị cám dỗ quay trở lại đó, y mới lưu lại trong thế giới nguyên nhân. Khi hoàn tất ở đó công việc chuộc tất cả nghiệp quả nguyên nhân hay các hạt giống của dục vọng quá khứ, linh hồn bị giam giữ đẩy bật chiếc nút vô minh cuối cùng trong ba nút, và, thoát ra khỏi chiếc bình cuối cùng là thể nguyên nhân, hòa lẫn với Đấng Vĩnh Cửu.

"Now do you understand?" Master smiled so enchantingly!

"Bây giờ con đã hiểu chưa?" Chân sư mỉm cười quyến rũ biết bao!

"Yes, through your grace. I am speechless with joy and gratitude."

"Vâng, nhờ ân điển của Ngài. Con không nói nên lời vì hoan hỉ và tri ân."

Never from song or story had I ever received such inspiring knowledge. Though the Hindu scriptures refer to the causal and astral worlds and to man's three bodies, how remote and meaningless those pages compared with the warm authenticity of my resurrected Master! For him indeed existed not a single "undiscover'd country from whose bourn no traveller returns"![14]

Chưa bao giờ từ ca khúc hay truyện kể tôi từng nhận được tri thức đầy cảm hứng đến thế. Dù kinh điển Ấn giáo có nói đến các thế giới nguyên nhân và cảm dục, và đến ba thể của con người, những trang ấy xa xôi và vô nghĩa biết bao so với tính xác thực ấm áp của Chân sư phục sinh của tôi! Đối với Ngài, quả thật không hề tồn tại một "xứ sở chưa được khám phá nào, từ bờ cõi ấy chẳng lữ khách nào trở về"![14]

"The interpenetration of man's three bodies

"Sự thẩm thấu lẫn nhau của ba thể con người

is expressed in many ways through his threefold nature," my great guru went on. "In the wakeful state on earth a human being is conscious more or less of his three vehicles. When he is sensuously intent on tasting, smelling, touching, listening, or seeing, he is working principally through his physical body. Visualizing or willing, he is working mainly through his astral body. His causal being finds expression when man is thinking or diving deep in introspection or meditation; the cosmical thoughts of genius come to the man who habitually contacts his causal body. In this sense an individual may be classified broadly as 'a material man,' 'an energetic man,' or 'an intellectual man.'

được biểu lộ bằng nhiều cách qua bản chất tam phân của y," vị đạo sư vĩ đại của tôi tiếp tục. "Trong trạng thái thức trên Trái Đất, một con người ít nhiều có ý thức về ba vận cụ của mình. Khi y chú tâm theo giác quan vào việc nếm, ngửi, chạm, nghe hay thấy, y chủ yếu hoạt động qua thể xác. Khi hình dung hay vận dụng ý chí, y chủ yếu hoạt động qua thể cảm dục. Bản thể nguyên nhân của y biểu lộ khi con người đang suy nghĩ hoặc lặn sâu vào nội quan hay tham thiền; những tư tưởng vũ trụ của thiên tài đến với người thường xuyên tiếp xúc với thể nguyên nhân của mình. Theo nghĩa này, một cá nhân có thể được phân loại rộng rãi là 'con người vật chất,' 'con người năng động,' hoặc 'con người trí thức.'

"A man identifies himself about sixteen hours daily with his physical vehicle. Then he sleeps; if he dreams, he remains in his astral body, effortlessly creating any object even as do the astral beings. If man's sleep be deep and dreamless, for several hours he is able to transfer his consciousness, or sense of I-ness, to the causal body; such sleep is revivifying. A dreamer is contacting his astral and not his causal body; his sleep is not fully refreshing."

"Một người đồng hóa mình khoảng mười sáu giờ mỗi ngày với vận cụ hồng trần của mình. Rồi y ngủ; nếu y mơ, y vẫn ở trong thể cảm dục của mình, dễ dàng tạo ra bất cứ đối tượng nào, giống như các sinh linh cảm dục. Nếu giấc ngủ của con người sâu và không mộng, trong vài giờ y có thể chuyển dịch tâm thức của mình, hay cảm thức về cái tôi, sang thể nguyên nhân; giấc ngủ như thế đem lại sinh lực mới. Người mộng đang tiếp xúc với thể cảm dục chứ không phải thể nguyên nhân của mình; giấc ngủ của y không hoàn toàn làm tươi mới."

I had been lovingly observing Sri Yukteswar while he gave his wondrous exposition.

Tôi đã trìu mến quan sát Sri Yukteswar khi Ngài trình bày phần giảng giải kỳ diệu của mình.

"Angelic Guru," I said, "your body looks exactly as it did when last I wept over it in the Puri ashram."

"Đạo sư thiên thần," tôi nói, "thân thể của Ngài trông đúng hệt như khi con khóc bên nó lần cuối trong ashram ở Puri."

"Oh, yes, my new body is a perfect copy of the old one. I materialize or dematerialize this form any time at will, much more

"Ồ, đúng vậy, thân thể mới của ta là một bản sao hoàn hảo của thân thể cũ. Ta hiện hình hoặc phi hiện hình hình tướng này bất cứ lúc

frequently than I did while on earth. By quick dematerialization, I now travel instantly by light express from planet to planet or, indeed, from astral to causal or to physical cosmos." My divine guru smiled. "Though you move about so fast these days, I had no difficulty in finding you at Bombay!"

nào theo ý muốn, thường xuyên hơn nhiều so với khi còn ở Trái Đất. Nhờ phi hiện hình nhanh chóng, giờ đây ta du hành tức khắc bằng tốc hành ánh sáng từ hành tinh này sang hành tinh khác, hoặc thật ra, từ vũ trụ cảm dục sang vũ trụ nguyên nhân hay hồng trần." Vị đạo sư thiêng liêng của tôi mỉm cười. "Dù những ngày này con di chuyển rất nhanh, ta vẫn không khó khăn gì trong việc tìm thấy con ở Bombay!"

"O Master, I was grieving so deeply about your death!"

"Ôi Chân sư, con đã đau buồn sâu sắc biết bao về cái chết của Ngài!"

"Ah, wherein did I die? Isn't there some contradiction?" Sri Yukteswar's eyes were twinkling with love and amusement.

"À, ta đã chết ở đâu? Chẳng phải có chút mâu thuẫn nào sao?" Đôi mắt Sri Yukteswar lấp lánh tình thương và nét vui đùa.

"You were only dreaming on earth; on that earth you saw my dream-body," he went on. "Later you buried that dream-image. Now my finer fleshly body — which you behold and are even now embracing rather closely! — is resurrected on another finer dream-planet of God. Someday that finer dream-body and finer dream-planet will pass away; they too are not forever. All dream-bubbles must eventually burst at a final wakeful touch. Differentiate, my son Yogananda, between dreams and Reality!"

"Con chỉ đang mơ trên Trái Đất; trên Trái Đất ấy con đã thấy thân-thể-mộng của ta," Ngài tiếp tục. "Về sau con chôn cất hình ảnh-mộng ấy. Giờ đây thân xác tinh tế hơn của ta — mà con đang nhìn thấy và ngay cả lúc này đang ôm khá chặt! — đã phục sinh trên một hành tinh-mộng khác, tinh tế hơn, của Thượng đế. Một ngày kia thân-thể-mộng tinh tế hơn ấy và hành tinh-mộng tinh tế hơn ấy sẽ qua đi; chúng cũng không tồn tại mãi mãi. Tất cả bong bóng-mộng cuối cùng đều phải vỡ tan khi chạm vào trạng thái tỉnh thức tối hậu. Con của ta, Yogananda, hãy phân biệt giữa những giấc mơ và Thực Tại!"

This idea of Vedantic[15] resurrection struck me with wonder. I was ashamed that I had pitied Master when I had seen his lifeless body at Puri. I comprehended at last that my guru had always been fully awake in God, perceiving his own life and passing on earth, and his present resurrection, as nothing more than relativities of divine ideas in the cosmic dream.

Ý tưởng phục sinh theo Vedanta[15] này khiến tôi kinh ngạc. Tôi hổ thẹn vì đã thương xót Chân sư khi nhìn thấy thân thể vô sinh khí của Ngài ở Puri. Cuối cùng tôi thấu hiểu rằng vị đạo sư của tôi luôn luôn hoàn toàn thức tỉnh trong Thượng đế, nhận biết đời sống của chính Ngài, sự ra đi của Ngài trên Trái Đất, và sự phục sinh hiện tại của Ngài, chỉ như những tính tương đối của các ý tưởng thiêng liêng trong giấc mộng vũ trụ.

"I have now told you, Yogananda, the truths of my life, death, and resurrection. Grieve not for me; rather broadcast everywhere the story of my resurrection from the God-dreamed earth of men to another God-dreamed planet of astrally garbed souls! New hope will be infused into the hearts of misery-mad, death-fearing dreamers of the world."

"Giờ đây ta đã nói với con, Yogananda, những chân lý về đời sống, cái chết và sự phục sinh của ta. Đừng đau buồn cho ta; thay vào đó, hãy truyền đi khắp nơi câu chuyện về sự phục sinh của ta từ Trái Đất được Thượng đế mơ thấy của loài người đến một hành tinh khác cũng được Thượng đế mơ thấy, của những linh hồn khoác áo cảm dục! Niềm hy vọng mới sẽ được thấm nhuần vào trái tim của những kẻ mộng trong thế gian, điên cuồng vì khổ đau và sợ hãi cái chết."

"Yes, Master!" How willingly would I share with others my joy at his resurrection!

"Vâng, thưa Chân sư!" Tôi sẽ sẵn lòng biết bao khi chia sẻ với người khác niềm hoan hỉ của mình trước sự phục sinh của Ngài!

"On earth my standards were uncomfortably high, unsuited to the natures of most men. Often I scolded you more than I should have. You passed my test; your love shone through the clouds of all reprimands." He added tenderly, "I have also come today to tell you: Never again shall I wear the stern gaze of censure. I shall scold you no more."

"Trên Trái Đất, các tiêu chuẩn của ta cao đến mức gây khó chịu, không phù hợp với bản chất của phần lớn con người. Ta thường quở trách con nhiều hơn mức cần thiết. Con đã vượt qua thử thách của ta; tình thương của con đã tỏa sáng xuyên qua những đám mây của mọi lời khiển trách." Ngài dịu dàng nói thêm, "Hôm nay ta cũng đến để nói với con: Ta sẽ không bao giờ lại mang ánh nhìn nghiêm khắc của sự phê phán nữa. Ta sẽ không quở trách con nữa."

How much I had missed the chastisements of my great guru! Each one had been a guardian angel of protection.

Tôi đã nhớ biết bao những lời quở trách của vị đạo sư vĩ đại của mình! Mỗi lời đều từng là một thiên thần hộ vệ bảo vệ tôi.

"Dearest Master! Rebuke me a million times — do scold me now!"

"Chân sư kính yêu nhất! Xin hãy khiển trách con một triệu lần — xin hãy quở trách con ngay bây giờ!"

"I shall chide you no more." His divine voice was grave, yet with an undercurrent of laughter. "You and I shall smile together, so long as our two forms appear different in the *maya*-dream of God. Finally we shall merge as one in the Cosmic Beloved; our smiles shall be His smile, our unified song of joy

"Ta sẽ không trách mắng con nữa." Giọng nói thiêng liêng của Ngài trang nghiêm, nhưng có một dòng cười ngầm bên dưới. "Con và ta sẽ cùng mỉm cười, bao lâu hai hình tướng của chúng ta còn hiện ra khác biệt trong giấc-mộng *maya* của Thượng đế. Cuối cùng chúng ta sẽ hòa nhập làm một trong Đấng Yêu Dấu

vibrating throughout eternity to be broadcast to God-tuned souls!"

Vũ Trụ; những nụ cười của chúng ta sẽ là nụ cười của Ngài, khúc ca hoan hỉ hợp nhất của chúng ta rung động suốt vĩnh cửu để truyền đến những linh hồn đã hòa điệu với Thượng đế!"

Sri Yukteswar gave me light on certain matters which I cannot reveal here. During the two hours that he spent with me in the Bombay hotel room he answered my every question. A number of world prophecies uttered by him that June day in 1936 have already come to pass.

Sri Yukteswar ban cho tôi ánh sáng về một số vấn đề mà tôi không thể tiết lộ ở đây. Trong hai giờ Ngài ở với tôi trong căn phòng khách sạn tại Bombay, Ngài trả lời mọi câu hỏi của tôi. Một số lời tiên tri về thế giới do Ngài thốt ra vào ngày tháng Sáu năm 1936 ấy đã trở thành sự thật.

"I leave you now, beloved one!" At these words I felt Master melting away within my encircling arms.

"Giờ ta rời con, hỡi người yêu dấu!" Nghe những lời này, tôi cảm thấy Chân sư tan biến trong vòng tay đang ôm lấy Ngài của tôi.

"My child," his voice rang out, vibrating into my very soul-firmament, "whenever you enter the door of *nirbikalpa samadhi* and call on me, I shall come to you in flesh and blood, even as today."

"Con của ta," giọng Ngài vang lên, rung động vào tận bầu trời-linh hồn của tôi, "bất cứ khi nào con bước vào cánh cửa của *nirbikalpa samadhi* và kêu gọi ta, ta sẽ đến với con bằng xương bằng thịt, đúng như hôm nay."

With this celestial promise Sri Yukteswar vanished from my sight. A cloud-voice repeated in musical thunder: "Tell all! Whosoever knows by *nirbikalpa* realization that your earth is a dream of God can come to the finer dream-created planet of Hiranyaloka, and there find me resurrected in a body exactly like my earthly one. Yogananda, tell all!"

Với lời hứa thiên thượng này, Sri Yukteswar biến mất khỏi tầm nhìn của tôi. Một giọng-nói-mây lặp lại trong tiếng sấm nhạc: "Hãy nói cho tất cả! Bất cứ ai biết, nhờ chứng nghiệm *nirbikalpa*, rằng Trái Đất của con là một giấc mơ của Thượng đế, đều có thể đến hành tinh tinh tế hơn, được tạo ra bằng mộng, là Hiranyaloka, và ở đó tìm thấy ta đã phục sinh trong một thân thể đúng hệt thân thể trần gian của ta. Yogananda, hãy nói cho tất cả!"

Gone was the sorrow of parting. The pity and grief for his death, long robber of my peace, now fled in stark shame. Bliss poured forth like a fountain through endless, newly opened soul pores. Anciently clogged with disuse, they now widened in purity at the driving flood of ecstasy. My former

Nỗi buồn chia ly đã tan biến. Lòng thương xót và đau buồn vì cái chết của Ngài, kẻ cướp đoạt sự bình an của tôi từ lâu, giờ đây chạy trốn trong hổ thẹn trần trụi. Chí phúc tuôn trào như suối qua vô tận những lỗ chân lông linh hồn vừa mới mở. Xưa kia bị bít kín vì không dùng đến, giờ đây chúng mở rộng

incarnations appeared before my inward eye in motion-picturelike sequence. Good and bad karma of the past was dissolved in the cosmic light shed around me by Master's divine visit.

trong sự tinh khiết trước dòng lũ cuốn của trạng thái xuất thần. Những lần nhập thể trước kia của tôi hiện ra trước con mắt bên trong theo chuỗi như phim ảnh. Nghiệp quả thiện và ác của quá khứ tan biến trong ánh sáng vũ trụ mà cuộc viếng thăm thiêng liêng của Chân sư tỏa quanh tôi.

In this chapter of my autobiography I have obeyed my guru's behest and spread the glad tidings, though they confound once more an incurious generation. Groveling, man knows well; despair is seldom alien; yet these are perversities, no part of man's true lot. The day he wills, he is set on the path to freedom. Too long has he hearkened to the dank pessimism of his "dust-thou-art" counselors, heedless of the unconquerable soul.

Trong chương tự truyện này, tôi đã tuân theo lệnh truyền của vị đạo sư mình và truyền bá tin vui, dù tin ấy một lần nữa làm bối rối một thế hệ thiếu tò mò. Con người biết rõ sự quỵ lụy; tuyệt vọng hiếm khi xa lạ; tuy nhiên, những điều này là những lệch lạc, không phải phần thuộc về số phận chân thật của con người. Ngày y muốn, y được đặt trên con đường dẫn đến tự do. Quá lâu rồi y đã lắng nghe chủ nghĩa bi quan ẩm mốc của những cố vấn "ngươi-là-bụi-đất" của mình, mà không chú ý đến linh hồn bất khả chiến bại.

I was not the only one privileged to behold the Resurrected Guru.

Tôi không phải là người duy nhất có đặc ân được nhìn thấy Đạo sư Phục Sinh.

One of Sri Yukteswar's *chelas* was an aged woman, affectionately known as *Ma* (Mother), whose home was close to the Puri hermitage. Master had often stopped to chat with her during his morning walk. On the evening of March 16, 1936, Ma arrived at the ashram and asked to see her guru.

Một trong các *chela* của Sri Yukteswar là một phụ nữ lớn tuổi, được trìu mến gọi là *Ma* (Mẹ), nhà bà ở gần ẩn viện Puri. Chân sư thường dừng lại trò chuyện với bà trong cuộc đi dạo buổi sáng của Ngài. Vào tối ngày 16 tháng Ba năm 1936, Ma đến ashram và xin gặp vị đạo sư của bà.

"Why, Master died a week ago!" Swami Sebananda, now in charge of the Puri hermitage, looked at her sadly.

"Ôi, Chân sư đã qua đời một tuần trước rồi!" Swami Sebananda, lúc ấy đang phụ trách ẩn viện Puri, buồn bã nhìn bà.

"That's impossible!" she protested with a smile.

"Điều đó không thể nào!" bà phản đối với một nụ cười.

"No." Sebananda recounted details of the burial. "Come," he said, "I will take you to the front garden to his grave."

"Không." Sebananda kể lại các chi tiết về việc an táng. "Hãy đến," ông nói, "tôi sẽ đưa bà ra vườn trước, đến mộ của Ngài."

Ma shook her head. "There is no grave for him! This morning at ten o'clock he passed in his usual walk before my door! I talked to him for several minutes in the bright outdoors.

Ma lắc đầu. "Không có ngôi mộ nào cho Ngài cả! Sáng nay lúc mười giờ, Ngài đi qua trước cửa nhà tôi trong cuộc đi dạo thường lệ! Tôi đã nói chuyện với Ngài vài phút ngoài trời sáng rõ.

"'Come this evening to the ashram,' he said.

"'Tối nay hãy đến ashram,' Ngài nói.

"I am here! Blessings pour on this old gray head! The deathless guru wanted me to understand in what transcendent body he visited me this morning!"

"Tôi đã đến đây! Phúc lành tuôn xuống mái đầu bạc già nua này! Vị đạo sư bất tử muốn tôi thấu hiểu Ngài đã viếng thăm tôi sáng nay trong thân thể siêu việt nào!"

The astounded Sebananda knelt before her.

Sebananda kinh ngạc quỳ xuống trước bà.

"Ma," he said, "what a weight of grief you lift from my heart! He is risen!"

"Ma," ông nói, "bà đã nhấc khỏi trái tim tôi một gánh nặng đau buồn biết bao! Ngài đã phục sinh!"

---

1 In *sabikalpa samadhi* the devotee has attained realization of his oneness with Spirit but cannot maintain his cosmic consciousness except in the immobile trance state. By continuous meditation he reaches the superior state of *nirbikalpa samadhi,* in which he may move freely in the world without any loss of God-perception.

1 Trong *sabikalpa samadhi*, người sùng tín đã đạt chứng nghiệm về sự hợp nhất của mình với Tinh thần nhưng không thể duy trì tâm thức vũ trụ của mình ngoại trừ trong trạng thái xuất thần bất động. Nhờ tham thiền liên tục, y đạt đến trạng thái cao hơn của *nirbikalpa samadhi,* trong đó y có thể tự do di chuyển trong thế gian mà không mất sự nhận biết Thượng đế.

In *nirbikalpa samadhi* the yogi dissolves the last vestiges of his material or earthly karma. Nevertheless, he may still have certain astral and causal karma to work out, and therefore takes astral and then causal reembodiments on high-vibrational spheres.

Trong *nirbikalpa samadhi*, vị yogi làm tan biến những dấu vết cuối cùng của nghiệp quả vật chất hay trần gian của mình. Tuy nhiên, y vẫn có thể còn một số nghiệp quả cảm dục và nguyên nhân cần giải quyết, và vì thế nhận các lần tái nhập thể cảm dục rồi nguyên nhân trên những khối cầu có rung động cao.

2 Because most persons, enjoying the beauty of the astral worlds, do not see any necessity for strenuous spiritual effort.

2 Bởi vì phần lớn người, khi tận hưởng vẻ đẹp của các thế giới cảm dục, không thấy có nhu cầu nào đối với nỗ lực tinh thần nghiêm

ngặt.

3 Sri Yukteswar used the word *prana;* I have translated it as lifetrons. The Hindu scriptures refer not only to the *anu,* "atom," and to the *paramanu,* "beyond the atom," finer electronic energies, but also to *prana,* "creative lifetronic force." Atoms and electrons are blind forces; *prana* is inherently intelligent. The pranic lifetrons in the spermatozoa and ova, for instance, guide the development of the embryo according to a karmic design.

3 Sri Yukteswar dùng từ *prana;* tôi đã dịch nó là các sinh lực tử. Kinh điển Ấn giáo không chỉ nói đến *anu,* "nguyên tử," và *paramanu,* "vượt ngoài nguyên tử," tức các năng lượng điện tử tinh vi hơn, mà còn nói đến *prana,* "mãnh lực sinh lực tử sáng tạo." Nguyên tử và điện tử là những mãnh lực mù quáng; *prana* vốn có trí tuệ nội tại. Chẳng hạn, các sinh lực tử prana trong tinh trùng và trứng hướng dẫn sự phát triển của phôi thai theo một thiết kế nghiệp quả.

4 Adjective of *mantra,* chanted seed-sounds discharged by the mental gun of concentration. The *Puranas* (ancient *shastras* or treatises) describe these mantric wars between *devas* and *asuras* (gods and demons). An *asura* once tried to slay a *deva* with a potent chant. Because of mispronunciation the mental bomb acted as a boomerang and killed the demon.

4 Tính từ của *mantra,* những âm thanh-hạt giống được xướng lên, phóng ra bởi khẩu súng trí tuệ của sự định trí. Các *Purana* (các *shastra* cổ hay khảo luận) mô tả những cuộc chiến mantric này giữa các *deva* và *asura* (chư thần và ma quỷ). Một *asura* từng cố giết một *deva* bằng một câu xướng mạnh mẽ. Vì phát âm sai, quả bom trí tuệ hoạt động như một vật ném quay lại và giết chết con quỷ.

5 Examples of such powers are not wanting even on earth, as in the case of Helen Keller and other rare beings.

5 Những ví dụ về các quyền năng như thế không thiếu ngay cả trên Trái Đất, như trong trường hợp Helen Keller và những sinh linh hiếm có khác.

6 On earth pure-minded children are sometimes able to see the graceful astral bodies of fairies. Through drugs or intoxicating drink, whose use is forbidden by all scriptures, a man may so derange his consciousness that he perceives the hideous forms in astral hells.

6 Trên Trái Đất, trẻ em có trí thanh khiết đôi khi có thể nhìn thấy các thể cảm dục duyên dáng của tiên nữ. Qua ma túy hoặc rượu say, việc sử dụng chúng bị mọi kinh điển cấm đoán, một người có thể làm rối loạn tâm thức mình đến mức y nhận thấy các hình tướng ghê tởm trong các địa ngục cảm dục.

7 Lord Buddha was once asked why a man should love all persons equally. "Because," the great teacher replied, "in the very numerous and varied life-spans of each man, every other being has at one time or another been dear to him."

7 Đức Phật từng được hỏi vì sao một người nên yêu thương tất cả mọi người một cách bình đẳng. "Bởi vì," vị huấn sư vĩ đại đáp, "trong những vòng đời rất nhiều và rất khác nhau của mỗi người, mọi sinh linh khác vào lúc này hay lúc khác đều từng thân yêu với

y."

8 The eight elemental qualities that enter into all created life, from atom to man, are earth, water, fire, air, ether, sensory mind (*manas*), intelligence (*buddhi*), and individuality or ego (*ahamkara*). (Cf. Bhagavad Gita VII:4.)

8 Tám phẩm tính hành khí đi vào mọi sự sống được tạo thành, từ nguyên tử đến con người, là đất, nước, lửa, khí, dĩ thái, thể trí cảm giác (*manas*), trí tuệ (*buddhi*), và cá tính hay chân ngã (*ahamkara*). (So sánh Bhagavad Gita VII:4.)

9 "Body" signifies any soul encasement, whether gross or subtle. The three bodies are cages for the Bird of Paradise.

9 "Thể" biểu thị bất cứ lớp vỏ bọc nào của linh hồn, dù thô trọng hay tinh tế. Ba thể là những chiếc lồng cho Chim Thiên Đường.

10 Even as Babaji helped Lahiri Mahasaya to rid himself of a subconscious desire from some past life for a palace, as described in chapter 34.

10 Cũng như Babaji đã giúp Lahiri Mahasaya thoát khỏi một dục vọng tiềm thức từ một đời quá khứ nào đó đối với một cung điện, như đã mô tả trong chương 34.

11 "And he said unto them, Wheresoever the body is, thither will the eagles be gathered together." — Luke 17:37. Wherever the soul is encased in the physical body or in the astral body or in the causal body, there the eagles of desires — which prey on human sense weaknesses, or on astral and causal attachments — will also gather to keep the soul a prisoner.

11 "Và Ngài phán với họ: Thân thể ở đâu, chim ưng sẽ tụ lại đó." — Luke 17:37. Bất cứ nơi nào linh hồn bị bao bọc trong thể xác, hay trong thể cảm dục, hay trong thể nguyên nhân, ở đó những chim ưng của dục vọng — vốn rình mồi trên các yếu đuối giác quan của con người, hoặc trên những chấp trước cảm dục và nguyên nhân — cũng sẽ tụ lại để giữ linh hồn làm tù nhân.

12 "Him that overcometh will I make a pillar in the temple of my God, and he shall go no more out (i.e., shall reincarnate no more)....To him that overcometh will I grant to sit with me in my throne, even as I also overcame, and am set down with my Father in his throne." — Revelation 3:12, 21.

12 "Kẻ nào thắng, Ta sẽ làm cho y thành một cột trụ trong đền thờ Thượng đế của Ta, và y sẽ không ra ngoài nữa (tức là sẽ không tái sinh nữa)....Kẻ nào thắng, Ta sẽ cho ngồi với Ta trên ngai của Ta, như chính Ta cũng đã thắng và ngồi với Cha Ta trên ngai của Ngài." — Revelation 3:12, 21.

13 Sri Yukteswar was signifying that, even as in his earthly incarnation he had occasionally assumed the weight of disease to lighten his disciples' karma, so in the astral world his mission as a savior enabled him to take on certain astral karma of dwellers on Hiranyaloka, and thus hasten

13 Sri Yukteswar muốn nói rằng, cũng như trong lần nhập thể trần gian của Ngài, đôi khi Ngài đã gánh lấy sức nặng của bệnh tật để làm nhẹ nghiệp quả của các đệ tử, thì trong thế giới cảm dục, sứ mệnh đấng cứu độ của Ngài khiến Ngài có thể nhận lấy một số nghiệp quả cảm dục nhất định của những cư

their evolution into the higher causal world.

dân trên Hiranyaloka, và nhờ vậy thúc đẩy sự tiến hóa của họ vào thế giới nguyên nhân cao hơn.

14 *Hamlet* (Act III, Scene 1).

14 *Hamlet* (Hồi III, Cảnh 1).

15 Life and death as relativities of thought only. *Vedanta* points out that God is the only Reality; all creation or separate existence is *maya* or illusion. This philosophy of monism received its highest expression in the *Upanishad* commentaries of Shankara.

15 Sự sống và cái chết chỉ như những tính tương đối của tư tưởng. *Vedanta* chỉ ra rằng Thượng đế là Thực Tại duy nhất; mọi sáng tạo hay tồn tại riêng rẽ đều là *maya* hay ảo tưởng. Triết lý nhất nguyên này đạt đến biểu hiện cao nhất trong các luận giải *Upanishad* của Shankara.

CHAPTER 44 — CHƯƠNG 44

With Mahatma Gandhi at Wardha — Cùng Mahatma Gandhi tại Wardha

"Welcome to Wardha!" Mahadev Desai, secretary to Mahatma Gandhi, greeted Miss Bletsch, Mr. Wright, and me with these cordial words and the gift of wreaths of *khaddar* (homespun cotton). Our little group had just arrived at the station in Wardha on an early morning in August, glad to leave the dust and heat of the train. Consigning our luggage to a bullock cart, we entered an open motorcar with Mr. Desai and his companions: Babasaheb Deshmukh and Dr. Pingale. A short drive over the muddy country roads brought us to "Maganvadi," the ashram of India's political saint.

"Chào mừng đến Wardha!" Mahadev Desai, thư ký của Mahatma Gandhi, chào Miss Bletsch, Mr. Wright và tôi bằng những lời thân ái này cùng món quà là các vòng hoa bằng *khaddar* (vải bông tự dệt). Nhóm nhỏ của chúng tôi vừa đến ga Wardha vào một buổi sáng sớm tháng Tám, vui mừng rời khỏi bụi và hơi nóng của tàu. Gửi hành lý lên một xe bò, chúng tôi bước vào một chiếc xe hơi mui trần cùng Mr. Desai và các bạn đồng hành của ông: Babasaheb Deshmukh và Dr. Pingale. Một chuyến đi ngắn qua những con đường quê lầy lội đưa chúng tôi đến "Maganvadi," ashram của vị thánh chính trị Ấn Độ.

Mr. Desai led us at once to the writing room where, cross-legged, sat Mahatma Gandhi. Pen in one hand and a scrap of paper in the other, on his face a vast, winning,

Mr. Desai lập tức dẫn chúng tôi đến phòng viết, nơi Mahatma Gandhi đang ngồi xếp bằng. Một tay cầm bút, tay kia cầm mảnh giấy, trên gương mặt ông là một nụ cười bao

warmhearted smile!

la, thu phục lòng người và ấm áp!

"Welcome!" he scribbled in Hindi; it was a Monday, his weekly day of silence.

"Chào mừng!" ông viết nguệch ngoạc bằng tiếng Hindi; hôm ấy là thứ Hai, ngày im lặng hằng tuần của ông.

Though this was our first meeting, we beamed on each other affectionately. In 1925 Mahatma Gandhi had honored the Ranchi school by a visit, and had inscribed in its guest book a gracious tribute.

Dù đây là lần gặp gỡ đầu tiên của chúng tôi, chúng tôi mỉm cười rạng rỡ với nhau đầy trìu mến. Năm 1925, Mahatma Gandhi đã vinh danh trường Ranchi bằng một chuyến viếng thăm, và đã ghi trong sổ khách một lời tri ân duyên dáng.

The tiny 100-pound saint radiated physical, mental, and spiritual health. His soft brown eyes shone with intelligence, sincerity, and discrimination; this statesman has matched wits and emerged the victor in a thousand legal, social, and political battles. No other leader in the world has attained the secure niche in the hearts of his people that Gandhi occupies for India's unlettered millions. Their spontaneous tribute is his famous title — Mahatma, "great soul."[1] For them alone Gandhi confines his attire to the widely cartooned loincloth, symbol of his oneness with the downtrodden masses who can afford no more.

Vị thánh nhỏ bé nặng một trăm pao tỏa ra sức khỏe hồng trần, trí tuệ và tinh thần. Đôi mắt nâu dịu của ông sáng lên với trí thông minh, sự chân thành và phân biện; vị chính khách này đã so tài trí tuệ và nổi lên như người chiến thắng trong hàng ngàn trận chiến pháp lý, xã hội và chính trị. Không nhà lãnh đạo nào khác trên thế giới đạt được vị trí vững chắc trong trái tim dân tộc mình như Gandhi chiếm giữ đối với hàng triệu người Ấn Độ không biết chữ. Sự tôn vinh tự phát của họ là danh hiệu nổi tiếng của ông — Mahatma, "đại hồn."[1] Chỉ vì họ mà Gandhi giới hạn y phục của mình vào chiếc khố đã được biếm họa rộng rãi, biểu tượng cho sự hợp nhất của ông với quần chúng bị áp bức, những người không đủ khả năng có hơn thế.

"The ashram residents are wholly at your disposal; please call on them for any service." With characteristic courtesy, the Mahatma handed me this hastily written note as Mr. Desai led our party from the writing room toward the guest house.

"Các cư dân ashram hoàn toàn tùy ông sử dụng; xin hãy gọi họ cho bất cứ sự phụng sự nào." Với phép lịch sự đặc trưng, Mahatma trao cho tôi mảnh giấy viết vội này khi Mr. Desai dẫn nhóm chúng tôi rời phòng viết đi về phía nhà khách.

Our guide led us through orchards and flowering fields to a tile-roofed building with latticed windows. A front-yard well, twenty-five feet across, was used, Mr. Desai said, for watering stock; nearby stood a revolving

Người hướng dẫn đưa chúng tôi qua các vườn cây ăn trái và những cánh đồng hoa đến một tòa nhà mái ngói có cửa sổ mắt cáo. Mr. Desai nói rằng một giếng ở sân trước, đường kính hai mươi lăm bộ, được dùng để cho gia súc

cement wheel for threshing rice. Each of our small bedrooms proved to contain only the irreducible minimum — a bed, handmade of rope. The whitewashed kitchen boasted a faucet in one corner and a fire pit for cooking in another. Simple Arcadian sounds reached our ears — the cries of crows and sparrows, the lowing of cattle, and the rap of chisels being used to chip stones.

uống nước; gần đó có một bánh xe xi măng quay dùng để tuốt lúa. Mỗi phòng ngủ nhỏ của chúng tôi hóa ra chỉ chứa mức tối thiểu không thể giảm hơn — một chiếc giường, làm thủ công bằng dây thừng. Căn bếp quét vôi trắng có một vòi nước ở một góc và một hố lửa để nấu ăn ở góc khác. Những âm thanh đồng quê giản dị vọng đến tai chúng tôi — tiếng quạ và chim sẻ kêu, tiếng bò rống, và tiếng đục gõ để đẽo đá.

Observing Mr. Wright's travel diary, Mr. Desai opened it and wrote on a page a list of *Satyagraha*[2] vows taken by all of the Mahatma's earnest followers (*satyagrahis*):

Nhìn thấy nhật ký du hành của Mr. Wright, Mr. Desai mở ra và viết trên một trang danh sách các lời nguyện *Satyagraha*[2] mà tất cả những người theo Mahatma một cách chân thành (*satyagrahi*) đều giữ:

"Nonviolence; Truth; Non-Stealing; Celibacy; Non-Possession; Body Labor; Control of the Palate; Fearlessness; Equal Respect for all Religions; *Swadeshi* (use of home manufactures); Freedom from Untouchability. These eleven should be observed as vows in a spirit of humility."

"Bất bạo động; Chân lý; Không trộm cắp; Độc thân; Không sở hữu; Lao động thân thể; Kiểm soát khẩu vị; Không sợ hãi; Tôn trọng bình đẳng mọi tôn giáo; *Swadeshi* (dùng sản phẩm trong nước); Tự do khỏi sự bất khả tiếp xúc. Mười một điều này nên được tuân giữ như các lời nguyện trong tinh thần khiêm nhường."

(Gandhi himself signed this page on the following day, giving the date also — August 27, 1935.)

(Chính Gandhi đã ký trang này vào ngày hôm sau, đồng thời ghi cả ngày tháng — 27 tháng Tám, 1935.)

Two hours after our arrival my companions and I were summoned to lunch. The Mahatma was already seated under the arcade of the ashram porch, across the courtyard from his study. About twenty-five barefooted *satyagrahis* were squatting before brass cups and plates. A community chorus of prayer; then a meal served from large brass pots containing *chapatis* (whole-wheat unleavened bread) sprinkled with *ghee; talsari* (boiled and diced vegetables), and a lemon jam.

Hai giờ sau khi đến, các bạn đồng hành của tôi và tôi được gọi đi ăn trưa. Mahatma đã ngồi sẵn dưới dãy vòm của hiên ashram, bên kia sân đối diện phòng làm việc của ông. Khoảng hai mươi lăm *satyagrahi* chân trần đang ngồi xổm trước các chén và đĩa bằng đồng thau. Một hợp xướng cầu nguyện chung; rồi bữa ăn được dọn từ những nồi đồng thau lớn chứa *chapati* (bánh mì không men làm bằng lúa mì nguyên cám) rưới *ghee; talsari* (rau luộc thái hạt lựu), và mứt chanh.

The Mahatma ate *chapatis,* boiled beets, some raw vegetables, and oranges. On the side of his plate was a large lump of very bitter *neem* leaves, a notable blood cleanser. With a spoon he separated a portion and placed it on my dish. I bolted it down with water, remembering childhood days when Mother had forced me to swallow the unpleasant dose. Gandhi, however, was eating the *neem* paste bit by bit without distaste.

Mahatma ăn *chapati,* củ dền luộc, vài loại rau sống và cam. Bên cạnh đĩa của ông là một cục lớn lá *neem* rất đắng, một chất thanh lọc máu nổi tiếng. Bằng một chiếc muỗng, ông tách một phần và đặt lên đĩa tôi. Tôi nuốt vội với nước, nhớ lại những ngày thơ ấu khi Mẹ buộc tôi phải nuốt liều thuốc khó chịu ấy. Tuy nhiên, Gandhi đang ăn từng chút bột *neem* mà không hề khó chịu.

In this trifling incident I noted the Mahatma's ability to detach his mind from the senses at will. I recalled a much-publicized appendectomy performed on him some years ago. Refusing anesthetics, the saint had chatted cheerfully with his devotees throughout the operation, his calm smile revealing his unawareness of pain.

Trong sự việc nhỏ nhặt này, tôi nhận thấy khả năng của Mahatma tách rời thể trí khỏi các giác quan theo ý muốn. Tôi nhớ lại một ca mổ ruột thừa được quảng bá rộng rãi đã thực hiện trên ông vài năm trước. Từ chối thuốc mê, vị thánh đã vui vẻ trò chuyện với các tín đồ suốt cuộc phẫu thuật, nụ cười bình thản của ông cho thấy ông không biết đến đau đớn.

The afternoon brought me an opportunity for a chat with Gandhi's noted disciple, daughter of an English admiral, Miss Madeleine Slade, now called Mira Behn.[3] Her strong, calm face lit with enthusiasm as she told me, in flawless Hindi, of her daily activities.

Buổi chiều đem đến cho tôi cơ hội trò chuyện với đệ tử nổi tiếng của Gandhi, con gái của một đô đốc Anh, Miss Madeleine Slade, nay gọi là Mira Behn.[3] Gương mặt mạnh mẽ, bình thản của bà sáng lên với nhiệt tình khi bà kể cho tôi, bằng tiếng Hindi hoàn hảo, về các hoạt động hằng ngày của mình.

"Rural reconstruction work is rewarding! A group of us go every morning at five o'clock to serve the nearby villagers and teach them simple hygiene. We make it a point to clean their latrines and thatched mud huts. The villagers are illiterate; they cannot be educated except by example!" She laughed gaily.

"Công việc tái thiết nông thôn thật đáng công! Một nhóm chúng tôi mỗi sáng đi lúc năm giờ để phụng sự dân làng gần đó và dạy họ vệ sinh đơn giản. Chúng tôi xem việc dọn sạch nhà xí và những túp lều bùn mái tranh của họ là điều phải làm. Dân làng không biết chữ; họ không thể được giáo dục ngoại trừ bằng gương mẫu!" Bà cười vui vẻ.

I looked in admiration at this highborn Englishwoman whose true Christian humility enables her to do the scavengering work usually performed only by

Tôi nhìn với lòng ngưỡng mộ người phụ nữ Anh thuộc dòng dõi cao quý này, người mà sự khiêm nhường Kitô giáo chân thật khiến bà có thể làm công việc dọn rác thường chỉ

"untouchables."

do những người "bất khả tiếp xúc" thực hiện.

"I came to India in 1925," she told me. "In this land I feel that I have 'come back home.' Now I would never be willing to return to my old life and old interests."

"Tôi đến Ấn Độ năm 1925," bà nói với tôi. "Trên mảnh đất này, tôi cảm thấy mình đã 'trở về nhà.' Giờ đây tôi sẽ không bao giờ sẵn lòng quay lại đời sống cũ và những mối quan tâm cũ của mình."

We discussed America for a while. "I am always pleased and amazed," she said, "to see the deep interest in spiritual subjects shown by many of the Americans who visit India."[4]

Chúng tôi thảo luận về Hoa Kỳ một lúc. "Tôi luôn hài lòng và kinh ngạc," bà nói, "khi thấy sự quan tâm sâu sắc đối với các chủ đề tinh thần nơi nhiều người Mỹ viếng thăm Ấn Độ."[4]

Mira Behn's hands were soon busy at a *charka* (spinning wheel). Owing to the Mahatma's efforts, *charkas* are now omnipresent in rural India.

Đôi tay Mira Behn chẳng bao lâu đã bận rộn bên một *charka* (guồng quay sợi). Nhờ những nỗ lực của Mahatma, *charka* giờ đây hiện diện khắp nơi ở nông thôn Ấn Độ.

Gandhi has sound economic and cultural reasons for encouraging the revival of cottage industries, but he does not counsel a fanatical repudiation of all modern progress. Machinery, trains, automobiles, the telegraph have played important parts in his own colossal life! Fifty years of public service, in prison and out, wrestling daily with practical details and harsh realities in the political world, have only increased his balance, open-mindedness, sanity, and humorous appreciation of the quaint human spectacle.

Gandhi có những lý do kinh tế và văn hóa vững chắc để khuyến khích sự phục hưng các nghề thủ công tại gia, nhưng ông không khuyên một sự bác bỏ cuồng tín đối với mọi tiến bộ hiện đại. Máy móc, tàu hỏa, ô tô, điện tín đã đóng những vai trò quan trọng trong chính đời sống khổng lồ của ông! Năm mươi năm phụng sự công chúng, trong tù và ngoài tù, hằng ngày vật lộn với các chi tiết thực tiễn và những thực tại khắc nghiệt trong thế giới chính trị, chỉ làm tăng thêm sự quân bình, cởi mở, lành mạnh và khả năng thưởng thức hài hước của ông trước màn trình diễn kỳ lạ của con người.

LUNCH AT MAHATMA GANDHI'S ASHRAM IN WARDHA

Yogananda is reading a note that Gandhi (right) has just written (it was a Monday, the Mahatma's day for observing silence). On the following day, August 27, 1935, at Gandhiji's request Sri Yogananda initiated him in Kriya Yoga.

Our trio enjoyed a six o'clock supper as guests of Babasaheb Deshmukh. The seven p.m. prayer hour found us back at Maganvadi ashram, climbing to the roof where thirty *satyagrahis* were grouped in a semicircle around Gandhi. He was squatting on a straw mat, an ancient pocket watch propped up before him. The fading sun cast a last gleam over the palms and banyans; the hum of night and the crickets had started. The atmosphere was serenity itself; I was enraptured.

A solemn chant led by Mr. Desai, with

BỮA TRƯA TẠI ASHRAM CỦA MAHATMA GANDHI Ở WARDHA

Yogananda đang đọc một mảnh giấy mà Gandhi (bên phải) vừa viết (hôm ấy là thứ Hai, ngày Mahatma giữ im lặng). Ngày hôm sau, 27 tháng Tám, 1935, theo yêu cầu của Gandhiji, Sri Yogananda điểm đạo ông vào Kriya Yoga.

Ba người chúng tôi thưởng thức bữa tối lúc sáu giờ với tư cách là khách của Babasaheb Deshmukh. Giờ cầu nguyện bảy giờ tối thấy chúng tôi trở lại ashram Maganvadi, leo lên mái nhà nơi ba mươi *satyagrahi* đang tụ thành hình bán nguyệt quanh Gandhi. Ông ngồi xổm trên một tấm chiếu rơm, một chiếc đồng hồ bỏ túi cũ dựng trước mặt. Mặt trời đang lặn hắt một tia sáng cuối cùng lên các cây cọ và cây đa; tiếng rì rầm của đêm và tiếng dế đã bắt đầu. Bầu không khí chính là sự tĩnh lặng; tôi say mê.

Một bài xướng trang nghiêm do Mr. Desai

responses from the group; then a Gita reading. The Mahatma motioned to me to give the concluding prayer. Such divine unison of thought and aspiration! A memory forever: the Wardha rooftop meditation under the early stars.

dẫn, với các lời đáp từ nhóm; rồi một đoạn đọc Gita. Mahatma ra hiệu cho tôi đọc lời cầu nguyện kết thúc. Sự hợp nhất thiêng liêng biết bao của tư tưởng và khát vọng! Một ký ức vĩnh viễn: buổi tham thiền trên mái nhà Wardha dưới những vì sao đầu đêm.

Punctually at eight o'clock Gandhi ended his silence. The herculean labors of his life require him to apportion his time minutely.

Đúng tám giờ, Gandhi chấm dứt sự im lặng của mình. Những lao tác kiểu Hercules trong đời ông đòi hỏi ông phải phân chia thời gian đến từng phút.

"Welcome, Swamiji!" The Mahatma's greeting this time was not via paper. We had just descended from the roof to his writing room, simply furnished with square mats (no chairs), a low desk with books, papers, and a few ordinary pens (not fountain pens); a nondescript clock ticked in a corner. An all-pervasive aura of peace and devotion. Gandhi was bestowing one of his captivating, cavernous, almost toothless smiles.

"Chào mừng, Swamiji!" Lần này lời chào của Mahatma không qua giấy. Chúng tôi vừa từ mái nhà xuống phòng viết của ông, được trang bị giản dị với những tấm thảm vuông (không ghế), một bàn thấp với sách, giấy tờ và vài cây bút thường (không phải bút máy); một chiếc đồng hồ khó gọi tên tích tắc ở một góc. Một hào quang bình an và sùng tín thấm khắp. Gandhi đang ban một trong những nụ cười mê hoặc, sâu rộng, gần như không răng của ông.

"Years ago," he explained, "I started my weekly observance of a day of silence as a means for gaining time to look after my correspondence. But now those twenty-four hours have become a vital spiritual need. A periodical decree of silence is not a torture but a blessing."

"Nhiều năm trước," ông giải thích, "tôi bắt đầu việc giữ một ngày im lặng hằng tuần như một phương tiện để có thời gian chăm lo thư từ. Nhưng giờ đây hai mươi bốn giờ ấy đã trở thành một nhu cầu tinh thần thiết yếu. Một sắc lệnh im lặng định kỳ không phải là tra tấn mà là phúc lành."

I agreed wholeheartedly.[5] The Mahatma questioned me about America and Europe; we discussed India and world conditions.

Tôi đồng ý hết lòng.[5] Mahatma hỏi tôi về Hoa Kỳ và châu Âu; chúng tôi thảo luận về Ấn Độ và các tình trạng thế giới.

"Mahadev," Gandhi said as Mr. Desai entered the room, "please make arrangements at Town Hall for Swamiji to speak there on yoga tomorrow night."

"Mahadev," Gandhi nói khi Mr. Desai bước vào phòng, "xin thu xếp tại Tòa Thị Chính để Swamiji nói chuyện ở đó về yoga tối mai."

As I was bidding the Mahatma good night, he considerately handed me a bottle of

Khi tôi chúc Mahatma ngủ ngon, ông chu

citronella oil.

đáo trao cho tôi một chai dầu sả.

"The Wardha mosquitoes don't know a thing about *ahimsa,*[6] Swamiji!" he said, laughing.

"Muỗi Wardha chẳng biết gì về *ahimsa,*[6] đâu, Swamiji!" ông nói, cười vang.

The following morning our little group breakfasted early on whole-wheat porridge with molasses and milk. At ten-thirty we were called to the ashram porch for lunch with Gandhi and the *satyagrahis.* Today the menu included brown rice, a new selection of vegetables, and cardamom seeds.

Sáng hôm sau, nhóm nhỏ của chúng tôi ăn điểm tâm sớm bằng cháo lúa mì nguyên cám với mật đường và sữa. Lúc mười giờ rưỡi, chúng tôi được gọi đến hiên ashram để ăn trưa với Gandhi và các *satyagrahi.* Hôm nay thực đơn có cơm gạo lứt, một lựa chọn rau mới, và hạt bạch đậu khấu.

Noon found me strolling about the ashram grounds, on to the grazing land of a few imperturbable cows. The protection of cows is a passion with Gandhi.

Buổi trưa thấy tôi thong thả đi quanh khu đất ashram, rồi đến đồng cỏ của vài con bò điềm nhiên. Bảo vệ bò là một niềm say mê của Gandhi.

"The cow to me means the entire sub-human world, extending man's sympathies beyond his own species," the Mahatma has explained. "Man through the cow is enjoined to realize his identity with all that lives. Why the ancient rishis selected the cow for apotheosis is obvious to me. The cow in India was the best comparison; she was the giver of plenty. Not only did she give milk, but she also made agriculture possible. The cow is a poem of pity; one reads pity in the gentle animal. She is the second mother to millions of mankind. Protection of the cow means protection of the whole dumb creation of God. The appeal of the lower order of creation is all the more forceful because it is speechless."[7]

"Đối với tôi, con bò biểu thị toàn bộ thế giới dưới nhân loại, mở rộng lòng cảm thông của con người vượt ra ngoài loài của chính y," Mahatma đã giải thích. "Qua con bò, con người được huấn thị nhận ra sự đồng nhất của mình với tất cả những gì sống động. Vì sao các rishi xưa chọn con bò để tôn vinh là điều hiển nhiên đối với tôi. Con bò ở Ấn Độ là sự so sánh tốt nhất; nó là kẻ ban sự sung túc. Nó không chỉ cho sữa, mà còn khiến nông nghiệp thành khả hữu. Con bò là một bài thơ của lòng thương xót; người ta đọc thấy lòng thương xót nơi con vật hiền lành ấy. Nó là người mẹ thứ hai của hàng triệu người. Bảo vệ con bò có nghĩa là bảo vệ toàn bộ tạo vật câm lặng của Thượng đế. Lời kêu gọi của cấp thấp hơn trong sáng tạo càng mạnh mẽ hơn vì nó không có tiếng nói."[7]

Certain daily rituals are enjoined on the orthodox Hindu. One is *Bhuta Yajna,* an offering of food to the animal kingdom. This ceremony symbolizes man's realization of his obligations to less evolved forms of creation — instinctively tied to body

Một số nghi lễ hằng ngày được huấn thị cho người Ấn giáo chính thống. Một trong số đó là *Bhuta Yajna,* một lễ dâng thức ăn cho giới động vật. Nghi lễ này tượng trưng cho sự nhận biết của con người về các nghĩa vụ của y đối với những hình tướng sáng tạo kém

identification (a delusion that afflicts man also) but lacking the liberating quality of reason peculiar to humanity.

tiến hóa hơn — bị ràng buộc theo bản năng vào sự đồng hóa với thân thể (một ảo tưởng cũng gây khổ cho con người), nhưng thiếu phẩm tính giải thoát của lý trí vốn đặc thù nơi nhân loại.

Bhuta Yajna thus reinforces man's readiness to succor the weak, as man in turn is comforted by countless solicitudes of higher unseen beings. Humanity is also under bond for rejuvenating gifts of Nature — prodigal in earth, sea, and sky. The evolutionary barrier of incommunicability among Nature, animals, man, and astral angels is surmounted by daily *yajnas* (rituals) of silent love.

Bhuta Yajna như vậy củng cố sự sẵn sàng của con người trong việc cứu giúp kẻ yếu, cũng như đến lượt con người được an ủi bởi vô số sự chăm sóc của các sinh linh vô hình cao hơn. Nhân loại cũng mắc nợ những tặng phẩm làm tươi mới của Thiên Nhiên — phong phú trên đất, biển và trời. Rào cản tiến hóa của sự không thể giao tiếp giữa Thiên Nhiên, động vật, con người và các thiên thần cảm dục được vượt qua nhờ các *yajna* (nghi lễ) hằng ngày của tình thương thầm lặng.

Two other daily *yajnas* are *Pitri* and *Nri*. *Pitri Yajna* is an offering of oblations to ancestors: a symbol of man's acknowledgment of his debt to past generations, whose store of wisdom illumines humanity today. *Nri Yajna* is an offering of food to strangers or the poor: a symbol of the present responsibilities of man, his duties to contemporaries.

Hai *yajna* hằng ngày khác là *Pitri* và *Nri*. *Pitri Yajna* là lễ dâng lễ phẩm cho tổ tiên: một biểu tượng cho sự thừa nhận của con người về món nợ của y đối với các thế hệ quá khứ, kho minh triết của họ soi sáng nhân loại ngày nay. *Nri Yajna* là lễ dâng thức ăn cho người lạ hoặc người nghèo: một biểu tượng cho các trách nhiệm hiện tại của con người, các bổn phận của y đối với những người đương thời.

In the early afternoon I fulfilled a neighborly *Nri Yajna* by a visit to Gandhi's ashram for little girls. Mr. Wright accompanied me on the ten-minute drive. Tiny young flowerlike faces atop long-stemmed colorful *saris*! At the end of a brief talk in Hindi[8] that I was giving outdoors, the skies unloosed a sudden downpour. Laughing, Mr. Wright and I climbed aboard the car and sped back to Maganvadi amidst sheets of driving silver. Such tropical intensity and splash!

Vào đầu buổi chiều, tôi hoàn thành một *Nri Yajna* mang tính láng giềng bằng một chuyến viếng thăm ashram của Gandhi dành cho các bé gái. Mr. Wright đi cùng tôi trong chuyến xe mười phút. Những gương mặt nhỏ bé như hoa non trên những chiếc *sari* dài, rực rỡ như cuống hoa! Vào cuối một bài nói chuyện ngắn bằng tiếng Hindi[8] mà tôi đang trình bày ngoài trời, bầu trời bất ngờ trút xuống một cơn mưa rào. Cười vang, Mr. Wright và tôi leo lên xe và phóng trở lại Maganvadi giữa những màn bạc quất mạnh. Thật là cường độ và tiếng nước nhiệt đới!

Reentering the guest house I was struck

Bước trở lại nhà khách, tôi lại bị gây ấn tượng

anew by the stark simplicity and evidences of self-sacrifice which are everywhere present. The Gandhi vow of non-possession came early in his married life. Renouncing an extensive legal practice which had been yielding him an annual income of more than $20,000, the Mahatma dispersed all his wealth to the poor.

bởi sự giản dị khắc khổ và những bằng chứng của sự hy sinh bản thân hiện diện khắp nơi. Lời nguyện không sở hữu của Gandhi đã đến sớm trong đời sống hôn nhân của ông. Từ bỏ một nghề luật rộng lớn từng đem lại cho ông thu nhập hằng năm hơn 20.000 đô la, Mahatma phân phát toàn bộ tài sản của mình cho người nghèo.

Sri Yukteswar used to poke gentle fun at the commonly inadequate conceptions of renunciation.

Sri Yukteswar thường nhẹ nhàng đùa về những quan niệm thường không đầy đủ về Sự từ bỏ.

"A beggar cannot renounce wealth," Master would say. "If a man laments: 'My business has failed; my wife has left me; I will renounce all and enter a monastery,' to what worldly sacrifice is he referring? He did not renounce wealth and love; they renounced him!"

"Một người ăn xin không thể từ bỏ của cải," Chân sư thường nói. "Nếu một người than thở: 'Công việc của tôi đã thất bại; vợ tôi đã bỏ tôi; tôi sẽ từ bỏ tất cả và vào tu viện,' y đang nói đến sự hy sinh thế gian nào? Y không từ bỏ của cải và tình yêu; chúng đã từ bỏ y!"

Saints like Gandhi, on the other hand, have made not only tangible material sacrifices, but also the more difficult renunciation of selfish motive and private goal, merging their inmost being in the stream of humanity as a whole.

Trái lại, những vị thánh như Gandhi không chỉ thực hiện các hy sinh vật chất hữu hình, mà còn thực hiện sự từ bỏ khó khăn hơn đối với động cơ ích kỷ và mục tiêu riêng tư, hòa nhập bản thể thâm sâu nhất của họ vào dòng chảy của toàn thể nhân loại.

The Mahatma's remarkable wife, Kasturbai, did not object when he failed to set aside any part of his wealth for the use of her and their children. Married in early youth, Gandhi and his wife took a vow of celibacy after the birth of four sons.[9] A tranquil heroine in the intense drama that has been their life together, Kasturbai has followed her husband to prison, shared his three-week fasts, and fully borne her share of his endless responsibilities. She has paid Gandhi the following tribute:

Người vợ phi thường của Mahatma, Kasturbai, không phản đối khi ông không dành riêng phần nào trong tài sản của mình cho bà và các con sử dụng. Kết hôn khi còn rất trẻ, Gandhi và vợ ông đã phát nguyện sống độc thân sau khi sinh bốn người con trai.[9] Là một nữ anh hùng bình thản trong vở kịch mãnh liệt vốn là đời sống chung của họ, Kasturbai đã theo chồng vào tù, chia sẻ các cuộc nhịn ăn ba tuần của ông, và gánh trọn phần trách nhiệm vô tận của mình. Bà đã dành cho Gandhi lời tri ân sau đây:

I thank you for having had the privilege of being your lifelong companion and

Tôi cảm tạ ông vì đã có đặc ân được làm bạn đời và người trợ giúp ông suốt đời. Tôi cảm tạ

helpmate. I thank you for the most perfect marriage in the world, based on *brahmacharya* (self-control) and not on sex. I thank you for having considered me your equal in your life work for India. I thank you for not being one of those husbands who spend their time in gambling, racing, women, wine, and song, tiring of their wives and children as the little boy quickly tires of his childhood toys. How thankful I am that you were not one of those husbands who devote their time to growing rich on the exploitation of the labor of others.

ông vì cuộc hôn nhân hoàn hảo nhất trên thế gian, đặt nền trên *brahmacharya* (tự chủ) chứ không trên dục tính. Tôi cảm tạ ông vì đã xem tôi là người ngang hàng với ông trong công trình đời ông dành cho Ấn Độ. Tôi cảm tạ ông vì ông không thuộc loại những người chồng tiêu phí thời giờ vào cờ bạc, đua ngựa, đàn bà, rượu chè và ca hát, rồi chán vợ con như đứa bé trai mau chán những đồ chơi thời thơ ấu. Tôi biết ơn biết bao vì ông không thuộc loại những người chồng dành thời giờ để làm giàu bằng cách bóc lột lao động của kẻ khác.

How thankful I am that you put God and country before bribes, that you had the courage of your convictions and a complete and implicit faith in God. How thankful I am for a husband who put God and his country before me. I am grateful to you for your tolerance of me and my shortcomings of youth, when I grumbled and rebelled against the change you made in our mode of living, from so much to so little.

Tôi biết ơn biết bao vì ông đã đặt Thượng đế và tổ quốc lên trên hối lộ, vì ông có lòng can đảm của niềm xác tín và một đức tin trọn vẹn, tuyệt đối nơi Thượng đế. Tôi biết ơn biết bao vì có một người chồng đã đặt Thượng đế và tổ quốc của ông lên trên tôi. Tôi biết ơn ông vì lòng khoan dung của ông đối với tôi và những thiếu sót thời trẻ của tôi, khi tôi càu nhàu và chống đối sự thay đổi mà ông đã thực hiện trong nếp sống của chúng ta, từ quá nhiều xuống quá ít.

As a young child, I lived in your parents' home; your mother was a great and good woman; she trained me, taught me how to be a brave, courageous wife and how to keep the love and respect of her son, my future husband. As the years passed and you became India's most beloved leader, I had none of the fears that beset the wife who may be cast aside when her husband has climbed the ladder of success, as so often happens in other countries. I knew that death would still find us husband and wife.

Khi còn là một đứa trẻ, tôi sống trong nhà cha mẹ ông; mẹ ông là một người phụ nữ vĩ đại và tốt lành; bà rèn luyện tôi, dạy tôi cách làm một người vợ can đảm, dũng cảm, và cách giữ được tình thương cùng sự kính trọng của con trai bà, người chồng tương lai của tôi. Năm tháng trôi qua, và khi ông trở thành nhà lãnh đạo được yêu mến nhất của Ấn Độ, tôi không hề có những nỗi sợ thường ám ảnh người vợ có thể bị gạt sang một bên khi chồng bà đã leo lên nấc thang thành công, như vẫn thường xảy ra ở các nước khác. Tôi biết rằng cái chết vẫn sẽ tìm thấy chúng ta là vợ chồng.

For years Kasturbai performed the duties of treasurer of the public funds which the

Trong nhiều năm, Kasturbai thi hành nhiệm vụ thủ quỹ của các quỹ công cộng mà vị

idolized Mahatma is able to raise by millions. Many humorous stories are told in Indian homes to the effect that husbands are nervous about their wives' wearing any jewelry to a Gandhi meeting; the Mahatma's magical tongue, pleading for the downtrodden, charms the gold bracelets and diamond necklaces right off the arms and necks of the wealthy into the collection basket!

Mahatma được tôn sùng có thể quyên góp đến hàng triệu. Trong các gia đình Ấn Độ, người ta kể nhiều chuyện khôi hài rằng các ông chồng rất lo lắng khi vợ họ đeo nữ trang đến một buổi họp của Gandhi; chiếc lưỡi nhiệm mầu của Mahatma, khi khẩn cầu cho những người bị chà đạp, mê hoặc những vòng vàng và dây chuyền kim cương rời khỏi tay và cổ của người giàu để đi thẳng vào giỏ quyên góp!

One day the public treasurer, Kasturbai, could not account for a disbursement of four rupees. Gandhi duly published an auditing in which he inexorably pointed out his wife's four-rupee discrepancy.

Một ngày nọ, thủ quỹ công cộng Kasturbai không thể giải trình một khoản chi bốn rupee. Gandhi đã chính thức công bố một bản kiểm toán, trong đó ông thẳng thắn chỉ ra khoản sai biệt bốn rupee của vợ mình.

I had often told this story before classes of my American students. One evening a woman in the hall had given an outraged gasp.

Tôi thường kể câu chuyện này trước các lớp học gồm những đạo sinh người Mỹ của tôi. Một buổi tối, một phụ nữ trong hội trường đã thở hắt lên đầy phẫn nộ.

"Mahatma or no Mahatma," she had cried, "if he were my husband I would have given him a black eye for such an unnecessary public insult!"

"Mahatma hay không Mahatma," bà kêu lên, "nếu ông ấy là chồng tôi, tôi đã cho ông ấy một con mắt bầm vì sự sỉ nhục công khai không cần thiết như thế!"

After some good-humored banter had passed between us on the subject of American wives and Hindu wives, I had gone on to a fuller explanation.

Sau một hồi đùa vui thân thiện giữa chúng tôi về đề tài các bà vợ Mỹ và các bà vợ Ấn giáo, tôi tiếp tục giải thích đầy đủ hơn.

"Mrs. Gandhi considers the Mahatma not as her husband but as her guru, one who has the right to discipline her for even insignificant errors," I had pointed out. "Some time after Kasturbai had been publicly rebuked, Gandhi was sentenced to prison on a political charge. As he was calmly bidding farewell to his wife, she fell at his feet. 'Master,' she said humbly, 'if I have ever offended you, please forgive me.'"

"Bà Gandhi xem Mahatma không phải như chồng mình mà như guru của mình, một người có quyền rèn dạy bà ngay cả về những lỗi nhỏ nhặt," tôi chỉ ra. "Ít lâu sau khi Kasturbai bị khiển trách công khai, Gandhi bị kết án tù vì một cáo buộc chính trị. Khi ông bình thản từ biệt vợ, bà sụp xuống dưới chân ông. 'Thầy,' bà khiêm nhường nói, 'nếu con từng làm Thầy phật lòng, xin Thầy tha thứ cho con.'"

At three o'clock that afternoon in Wardha, I betook myself, by previous appointment, to the writing room of the saint who had been able to make an unflinching disciple out of his own wife — rare miracle! Gandhi looked up with his unforgettable smile.

Vào ba giờ chiều hôm ấy tại Wardha, theo hẹn trước, tôi đến phòng viết của vị thánh nhân đã có thể làm cho chính vợ mình trở thành một đệ tử không nao núng — một phép lạ hiếm có! Gandhi ngước nhìn lên với nụ cười không thể nào quên của ông.

"Mahatmaji," I said as I squatted beside him on the uncushioned mat, "please tell me your definition of *ahimsa.*"

"Mahatmaji," tôi nói khi ngồi xổm bên cạnh ông trên tấm chiếu không đệm, "xin cho tôi biết định nghĩa của ông về *ahimsa.*"

"The avoidance of harm to any living creature in thought or deed."

"Tránh gây hại cho bất cứ sinh vật sống nào trong tư tưởng hay hành động."

"Beautiful ideal! But the world will always ask: May one not kill a cobra to protect a child, or one's self?"

"Một lý tưởng đẹp đẽ! Nhưng thế gian sẽ luôn hỏi: Người ta không thể giết một con rắn hổ mang để bảo vệ một đứa trẻ, hay chính mình sao?"

"I could not kill a cobra without violating two of my vows — fearlessness, and non-killing. I would rather try inwardly to calm the snake by vibrations of love. I cannot possibly lower my standards to suit my circumstances." With his charming candor, he added, "I must confess that I could not serenely carry on this conversation were I faced by a cobra!"

"Tôi không thể giết một con rắn hổ mang mà không vi phạm hai lời nguyện của tôi — vô úy và không sát hại. Tôi thà cố gắng trong nội tâm làm dịu con rắn bằng những rung động của tình thương. Tôi không thể hạ thấp tiêu chuẩn của mình cho phù hợp với hoàn cảnh." Với sự chân thật duyên dáng, ông nói thêm: "Tôi phải thú nhận rằng tôi không thể bình thản tiếp tục cuộc trò chuyện này nếu đang đối diện với một con rắn hổ mang!"

I remarked on several very recent Western books on diet which lay on his desk.

Tôi nhận xét về vài cuốn sách phương Tây rất mới về chế độ ăn uống nằm trên bàn ông.

"Yes, diet is important in the *Satyagraha* movement — as everywhere else," he said with a chuckle. "Because I advocate complete continence for *satyagrahis,* I am always trying to find out the best diet for the celibate. One must conquer the palate before he can control the procreative instinct. Semi-starvation or unbalanced diets are not the answer. After overcoming the inward *greed* for food, a *satyagrahi* must continue to

"Vâng, chế độ ăn uống rất quan trọng trong phong trào *Satyagraha* — cũng như ở mọi nơi khác," ông nói với một tiếng cười khẽ. "Vì tôi chủ trương sự tiết dục hoàn toàn cho các *satyagrahi,* tôi luôn cố tìm ra chế độ ăn tốt nhất cho người sống độc thân. Người ta phải chinh phục khẩu vị trước khi có thể kiểm soát bản năng sinh sản. Ăn gần như đói lả hay những chế độ ăn mất cân bằng không phải là câu trả lời. Sau khi vượt thắng lòng

follow a rational vegetarian diet with all necessary vitamins, minerals, calories, and so forth. By inward and outward wisdom in regard to eating, the *satyagrahi's* sexual fluid is easily turned into vital energy for the whole body."

tham ăn bên trong, một *satyagrahi* phải tiếp tục theo một chế độ ăn chay hợp lý, với đầy đủ các vitamin, khoáng chất, calo cần thiết, vân vân. Nhờ minh triết bên trong và bên ngoài liên quan đến việc ăn uống, lưu chất tính dục của *satyagrahi* dễ dàng được chuyển thành năng lượng sinh lực cho toàn thể cơ thể."

The Mahatma and I compared our knowledge of good meat substitutes. "The avocado is excellent," I said. "There are numerous avocado groves near my center in California."

Mahatma và tôi so sánh hiểu biết của chúng tôi về những chất thay thế thịt tốt. "Quả bơ rất tuyệt," tôi nói. "Có nhiều vườn bơ gần trung tâm của tôi ở California."

Gandhi's face lit with interest. "I wonder if they would grow in Wardha? The *satyagrahis* would appreciate a new food."

Gương mặt Gandhi sáng lên vì thích thú. "Tôi tự hỏi liệu chúng có mọc được ở Wardha không? Các *satyagrahi* sẽ quý một món ăn mới."

"I will be sure to send some avocado plants from Los Angeles to Wardha." I added, "Eggs are a high-protein food; are they forbidden to *satyagrahis*?"

"Tôi chắc chắn sẽ gửi vài cây bơ từ Los Angeles đến Wardha." Tôi nói thêm: "Trứng là thức ăn giàu protein; chúng có bị cấm đối với các *satyagrahi* không?"

"Not unfertilized eggs." The Mahatma laughed reminiscently. "For years I would not countenance their use; even now I personally do not eat them. One of my daughters-in-law was once dying of malnutrition; her doctor insisted on eggs. I would not agree, and advised him to give her some egg substitute.

"Không phải trứng không thụ tinh." Mahatma cười, nhớ lại chuyện cũ. "Trong nhiều năm tôi không tán thành việc dùng chúng; ngay cả bây giờ, cá nhân tôi cũng không ăn. Một con dâu của tôi có lần sắp chết vì suy dinh dưỡng; bác sĩ của cô ấy nhất quyết đòi dùng trứng. Tôi không đồng ý, và khuyên ông ấy cho cô ấy dùng một thứ thay thế trứng.

"'Gandhiji,' the doctor said, 'unfertilized eggs contain no life sperm; no killing is involved.'

"'Gandhiji,' bác sĩ nói, 'trứng không thụ tinh không chứa mầm sống; không có sự sát hại nào liên quan.'

"I then gladly gave permission for my daughter-in-law to eat eggs; she was soon restored to health."

"Bấy giờ tôi vui lòng cho phép con dâu tôi ăn trứng; chẳng bao lâu cô ấy phục hồi sức khỏe."

On the previous night Gandhi had expressed a wish to receive the *Kriya Yoga* of Lahiri Mahasaya. I was touched by the Mahatma's open-mindedness and spirit of inquiry. He is childlike in his divine quest, revealing that pure receptivity which Jesus praised in children, "...of such is the kingdom of heaven."

Đêm trước đó, Gandhi đã bày tỏ ước muốn nhận *Kriya Yoga* của Lahiri Mahasaya. Tôi xúc động trước tâm trí cởi mở và tinh thần tìm hiểu của Mahatma. Ông hồn nhiên như trẻ thơ trong cuộc truy cầu thiêng liêng của mình, bộc lộ sự tiếp nhận thuần khiết mà Đức Jesus đã ca ngợi nơi trẻ nhỏ, "...vì những người như thế thuộc về Thiên Giới."

The hour for my promised instruction had arrived; several *satyagrahis* now entered the room — Mr. Desai, Dr. Pingale, and a few others who desired the *Kriya* technique.

Giờ dành cho lời chỉ dạy mà tôi đã hứa đã đến; vài *satyagrahi* lúc này bước vào phòng — ông Desai, bác sĩ Pingale, và vài người khác mong muốn học kỹ thuật *Kriya*.

I first taught the little class the physical Yogoda exercises. The body is visualized as divided into twenty parts; the will directs energy in turn to each section. Soon everyone was vibrating before me like a human motor. It was easy to observe the rippling effect on Gandhi's twenty body parts, at nearly all times completely exposed to view! Though very thin, he is not unpleasingly so; the skin of his body is smooth and unwrinkled.[10]

Trước hết tôi dạy lớp nhỏ ấy các bài tập Yogoda hồng trần. Thể được hình dung như chia thành hai mươi phần; ý chí lần lượt hướng năng lượng đến từng phần. Chẳng bao lâu mọi người rung động trước mặt tôi như những động cơ người. Thật dễ quan sát hiệu ứng gợn sóng trên hai mươi phần thân thể của Gandhi, hầu như lúc nào cũng hoàn toàn lộ ra trước mắt! Tuy rất gầy, ông không gây cảm giác khó coi; da trên thân thể ông mịn và không nhăn.[10]

Later I initiated the group into the liberating technique of *Kriya Yoga.*

Sau đó tôi điểm đạo nhóm ấy vào kỹ thuật giải thoát của *Kriya Yoga.*

The Mahatma has reverently studied all world religions. The Jain scriptures, the Biblical New Testament, and the sociological writings of Tolstoy[11] are the three main sources of Gandhi's nonviolence convictions. He has stated his credo thus:

Mahatma đã cung kính nghiên cứu tất cả các tôn giáo thế giới. Kinh điển Jain, Tân Ước trong Kinh Thánh, và các trước tác xã hội học của Tolstoy[11] là ba nguồn chính của những xác tín bất bạo động nơi Gandhi. Ông đã trình bày tín điều của mình như sau:

I believe the Bible, the Koran, and the Zend-Avesta[12] to be as divinely inspired as the Vedas. I believe in the institution of Gurus, but in this age millions must go without a Guru, because it is a rare thing to find a combination of perfect purity and perfect learning. But one need not despair of ever

Tôi tin Kinh Thánh, Koran và Zend-Avesta[12] cũng được cảm hứng thiêng liêng như các Veda. Tôi tin vào định chế các Guru, nhưng trong thời đại này hàng triệu người phải sống không có Guru, vì rất hiếm khi tìm được sự kết hợp giữa thanh khiết hoàn hảo và học thức hoàn hảo. Nhưng người ta không cần

knowing the truth of one's religion, because the fundamentals of Hinduism as of every great religion are unchangeable, and easily understood.

tuyệt vọng về việc một ngày kia biết được chân lý của tôn giáo mình, vì các nền tảng của Ấn giáo, cũng như của mọi tôn giáo lớn, đều bất biến và dễ thấu hiểu.

I believe like every Hindu in God and His oneness, in rebirth and salvation....I can no more describe my feeling for Hinduism than for my own wife. She moves me as no other woman in the world can. Not that she has no faults; I daresay she has many more than I see myself. But the feeling of an indissoluble bond is there. Even so I feel for and about Hinduism with all its faults and limitations. Nothing delights me so much as the music of the Gita, or the *Ramayana* by Tulsidas. When I fancied I was taking my last breath, the Gita was my solace.

Như mọi người Ấn giáo, tôi tin vào Thượng đế và tính duy nhất của Ngài, vào tái sinh và giải thoát.... Tôi không thể mô tả cảm xúc của mình đối với Ấn giáo hơn là đối với chính vợ tôi. Bà làm tôi xúc động như không người phụ nữ nào khác trên thế gian có thể làm. Không phải bà không có khuyết điểm; tôi dám nói bà có nhiều khuyết điểm hơn tôi tự thấy. Nhưng cảm thức về một mối dây không thể tháo gỡ vẫn ở đó. Cũng vậy, tôi cảm nhận về và đối với Ấn giáo cùng với mọi khuyết điểm và giới hạn của nó. Không gì làm tôi vui thích bằng âm nhạc của Gita, hay *Ramayana* của Tulsidas. Khi tôi tưởng mình đang trút hơi thở cuối cùng, Gita là nguồn an ủi của tôi.

Hinduism is not an exclusive religion. In it there is room for the worship of all the prophets of the world.[13] It is not a missionary religion in the ordinary sense of the term. It has no doubt absorbed many tribes in its fold, but this absorption has been of an evolutionary, imperceptible character. Hinduism tells each man to worship God according to his own faith or *dharma,*[14] and so lives at peace with all religions.

Ấn giáo không phải là một tôn giáo loại trừ. Trong đó có chỗ cho sự thờ phụng tất cả các tiên tri của thế giới.[13] Nó không phải là một tôn giáo truyền giáo theo nghĩa thông thường của từ này. Chắc chắn nó đã hấp thụ nhiều bộ tộc vào trong vòng tay của mình, nhưng sự hấp thụ này có tính chất tiến hoá, khó nhận thấy. Ấn giáo bảo mỗi người thờ phụng Thượng đế theo đức tin hay *dharma*[14] của chính mình, và nhờ vậy sống hòa bình với mọi tôn giáo.

Of Christ, Gandhi has written: "I am sure that if He were living here now among men, He would bless the lives of many who perhaps have never even heard His name... just as it is written: 'Not every one that saith unto me, Lord, Lord...but he that doeth the will of my Father.'[15] In the lesson of His own life, Jesus gave humanity the magnificent purpose and the single objective toward which we all ought to aspire. I believe that

Về Đức Christ, Gandhi đã viết: "Tôi chắc chắn rằng nếu Ngài đang sống ở đây giữa loài người ngày nay, Ngài sẽ ban phúc cho đời sống của nhiều người có lẽ chưa từng nghe đến danh Ngài... đúng như đã chép: 'Không phải hễ ai nói với ta: Lạy Chúa, lạy Chúa... nhưng kẻ làm theo ý muốn của Cha ta.'[15] Trong bài học từ chính đời sống của Ngài, Đức Jesus đã trao cho nhân loại mục đích huy hoàng và mục tiêu duy nhất mà tất cả

He belongs not solely to Christianity, but to the entire world, to all lands and races."

chúng ta phải khát vọng hướng tới. Tôi tin rằng Ngài không chỉ thuộc về Kitô giáo, mà thuộc về toàn thế giới, mọi xứ sở và mọi dân tộc."

On my last evening in Wardha I addressed the meeting which had been called by Mr. Desai in Town Hall. The room was thronged to the windowsills with about 400 persons assembled to hear the talk on yoga. I spoke first in Hindi, then in English. Our little group returned to the ashram in time for a good-night glimpse of the Mahatma — deep in peace and correspondence.

Vào buổi tối cuối cùng của tôi ở Wardha, tôi diễn thuyết tại buổi họp do ông Desai triệu tập ở Tòa Thị Chính. Căn phòng đông nghẹt đến tận bệ cửa sổ với khoảng bốn trăm người tụ họp để nghe bài nói chuyện về yoga. Trước hết tôi nói bằng tiếng Hindi, rồi bằng tiếng Anh. Nhóm nhỏ của chúng tôi trở về ashram kịp để thoáng nhìn Mahatma trước khi chúc ngủ ngon — ông đang chìm sâu trong an bình và thư tín.

Night was still lingering when I rose at five a.m. Village life was already stirring; first a bullock cart by the ashram gates, then a peasant with his huge burden balanced precariously on his head. After breakfast our trio sought out Gandhi for farewell *pranams.* The saint rises at four o'clock for his morning prayer.

Đêm vẫn còn vương lại khi tôi thức dậy lúc năm giờ sáng. Đời sống làng quê đã bắt đầu chuyển động; trước hết là một chiếc xe bò bên cổng ashram, rồi một nông dân với gánh nặng khổng lồ giữ thăng bằng chênh vênh trên đầu. Sau bữa sáng, bộ ba chúng tôi tìm đến Gandhi để chào từ biệt bằng *pranams.* Vị thánh nhân thức dậy lúc bốn giờ để cầu nguyện buổi sáng.

"Mahatmaji, good-bye!" I knelt to touch his feet. "India is safe in your keeping."

"Mahatmaji, xin từ biệt!" Tôi quỳ xuống chạm vào chân ông. "Ấn Độ được an toàn trong sự gìn giữ của ông."

Years have rolled by since the Wardha idyl; the earth, oceans, and skies have darkened with a world at war. Alone among great leaders, Gandhi has offered a practical nonviolent alternative to armed might. To redress grievances and remove injustices, the Mahatma has employed nonviolent means which again and again have proved their effectiveness. He states his doctrine in these words:

Nhiều năm đã trôi qua kể từ khúc đồng quê Wardha; đất, đại dương và bầu trời đã tối sầm bởi một thế giới trong chiến tranh. Trong số các nhà lãnh đạo lớn, chỉ riêng Gandhi đã đưa ra một phương án bất bạo động thực tiễn thay cho sức mạnh vũ trang. Để sửa chữa oan khiên và loại bỏ bất công, Mahatma đã dùng những phương tiện bất bạo động, nhiều lần chứng tỏ hiệu quả của chúng. Ông trình bày giáo lý của mình bằng những lời này:

I have found that life persists in the midst of

Tôi đã thấy rằng sự sống vẫn tồn tại giữa sự

destruction. Therefore there must be a higher law than that of destruction. Only under that law would well-ordered society be intelligible and life worth living.

hủy diệt. Vì vậy phải có một định luật cao hơn định luật hủy diệt. Chỉ dưới định luật ấy, một xã hội có trật tự mới có thể hiểu được và đời sống mới đáng sống.

If that is the law of life we must work it out in daily existence. Wherever there are wars, wherever we are confronted with an opponent, conquer by love. I have found that the certain law of love has answered in my own life as the law of destruction has never done.

Nếu đó là định luật của sự sống, chúng ta phải thực hiện nó trong đời sống hằng ngày. Ở đâu có chiến tranh, ở đâu chúng ta đối diện với đối thủ, hãy chinh phục bằng tình thương. Tôi đã thấy rằng định luật chắc chắn của tình thương đã đáp ứng trong đời sống tôi như định luật hủy diệt chưa từng làm.

In India we have had an ocular demonstration of the operation of this law on the widest scale possible. I don't claim that nonviolence has penetrated the 360,000,000 people in India, but I do claim it has penetrated deeper than any other doctrine in an incredibly short time.

Tại Ấn Độ, chúng tôi đã có một minh chứng tận mắt về sự vận hành của định luật này trên quy mô rộng lớn nhất có thể. Tôi không tuyên bố rằng bất bạo động đã thấm vào ba trăm sáu mươi triệu người ở Ấn Độ, nhưng tôi tuyên bố rằng nó đã thấm sâu hơn bất cứ giáo lý nào khác trong một thời gian ngắn không thể tin nổi.

It takes a fairly strenuous course of training to attain a mental state of nonviolence. It is a disciplined life, like the life of a soldier. The perfect state is reached only when the mind, body, and speech are in proper coordination. Every problem would lend itself to solution if we determined to make the law of truth and nonviolence the law of life.

Cần một quá trình rèn luyện khá nghiêm ngặt để đạt đến một trạng thái trí tuệ bất bạo động. Đó là một đời sống kỷ luật, giống như đời sống của người lính. Trạng thái hoàn hảo chỉ đạt được khi thể trí, thể xác và lời nói ở trong sự phối hợp đúng đắn. Mọi vấn đề đều sẽ tự hiến mình cho lời giải nếu chúng ta quyết tâm biến định luật chân lý và bất bạo động thành định luật của đời sống.

The grim march of world political events points inexorably to the truth that without spiritual vision, the people perish. Science, if not religion, has awakened in humanity a dim sense of the insecurity and even insubstantiality of all material things. Where indeed may man go now, if not to his Source and Origin, the Spirit within him?

Cuộc hành tiến nghiệt ngã của các biến cố chính trị thế giới chỉ ra một cách không khoan nhượng chân lý rằng nếu không có tầm nhìn tinh thần, dân chúng sẽ diệt vong. Khoa học, nếu không phải tôn giáo, đã đánh thức trong nhân loại một cảm thức mờ nhạt về sự bất an và thậm chí tính không thực chất của mọi sự vật vật chất. Vậy thật sự con người có thể đi đâu lúc này, nếu không trở về Nguồn Cội và Khởi Nguyên của y, Tinh thần bên trong y?

Consulting history, one may reasonably state that man's problems have not been solved by the use of brute force. World War I produced an earth-chilling snowball of dread karma that swelled into World War II. Only the warmth of brotherhood can melt the present colossal snowball of sanguinary karma that may otherwise grow into World War III. Unholy twentieth-century trinity! Use of jungle logic instead of human reason in settling disputes will restore the earth to a jungle. If not brothers in life, then brothers in violent death. It was not for such ignominy that God lovingly permitted man to discover the release of atomic energies!

Tham khảo lịch sử, người ta có thể nói hợp lý rằng các vấn đề của con người đã không được giải quyết bằng việc dùng bạo lực thô bạo. Thế Chiến thứ nhất đã tạo ra một quả cầu tuyết nghiệp quả đáng sợ làm lạnh buốt địa cầu, rồi phình lớn thành Thế Chiến thứ hai. Chỉ hơi ấm của tình huynh đệ mới có thể làm tan chảy quả cầu tuyết khổng lồ hiện nay của nghiệp quả đẫm máu, nếu không nó có thể lớn thành Thế Chiến thứ ba. Một tam vị bất thánh của thế kỷ hai mươi! Việc dùng logic rừng rú thay cho lý trí con người trong giải quyết tranh chấp sẽ đưa Trái Đất trở lại thành rừng rậm. Nếu không là anh em trong đời sống, thì là anh em trong cái chết bạo tàn. Không phải vì nỗi ô nhục như thế mà Thượng đế, trong tình thương, đã cho phép con người khám phá sự giải phóng các năng lượng nguyên tử!

War and crime never pay. The billions of dollars that went up in the smoke of explosive nothingness would have been sufficient to have made a new world, one almost free from disease and completely free from poverty. Not an earth of fear, chaos, famine, pestilence, the *danse macabre,* but one broad land of peace, prosperity, and widening knowledge.

Chiến tranh và tội ác không bao giờ có lợi. Hàng tỷ đô la đã tan thành khói của hư vô nổ tung lẽ ra đủ để tạo nên một thế giới mới, gần như không còn bệnh tật và hoàn toàn không còn nghèo đói. Không phải một Trái Đất của sợ hãi, hỗn loạn, đói kém, dịch bệnh, vũ điệu tử thần, mà là một miền đất rộng lớn của hòa bình, thịnh vượng và tri thức ngày càng mở rộng.

The nonviolent voice of Gandhi appeals to man's highest conscience. Let nations ally themselves no longer with death, but with life; not with destruction, but with construction; not with hate, but with the creative miracles of love.

Tiếng nói bất bạo động của Gandhi kêu gọi lương tâm cao nhất của con người. Các quốc gia đừng liên minh với cái chết nữa, mà với sự sống; không với hủy diệt, mà với xây dựng; không với hận thù, mà với những phép lạ sáng tạo của tình thương.

"One should forgive, under any injury," says the *Mahabharata.* "It hath been said that the continuation of the species is due to man's being forgiving. Forgiveness is holiness; by forgiveness the universe is held together. Forgiveness is the might of the mighty;

"Người ta nên tha thứ, dưới bất cứ tổn thương nào," *Mahabharata* nói. "Người ta đã nói rằng sự tiếp tục của giống loài là nhờ con người biết tha thứ. Tha thứ là thánh thiện; nhờ tha thứ, vũ trụ được giữ lại với nhau. Tha thứ là sức mạnh của kẻ hùng mạnh; tha

forgiveness is sacrifice; forgiveness is quiet of mind. Forgiveness and gentleness are the qualities of the Self-possessed. They represent eternal virtue."

thứ là hi sinh; tha thứ là sự yên tĩnh của thể trí. Tha thứ và dịu hiền là các phẩm tính của người tự chủ. Chúng biểu hiện đức hạnh vĩnh cửu."

Nonviolence is the natural outgrowth of the law of forgiveness and love. "If loss of life becomes necessary in a righteous battle," Gandhi proclaims, "one should be prepared, like Jesus, to shed his own, not others', blood. Eventually there will be less blood spilt in the world."

Bất bạo động là sự phát triển tự nhiên từ định luật tha thứ và tình thương. "Nếu mất mạng trở nên cần thiết trong một trận chiến chính nghĩa," Gandhi tuyên bố, "người ta phải sẵn sàng, như Đức Jesus, đổ máu của chính mình, không phải máu của người khác. Rốt cuộc sẽ có ít máu đổ hơn trên thế gian."

Epics shall someday be written on the Indian *satyagrahis* who withstood hate with love, violence with nonviolence, who allowed themselves to be mercilessly slaughtered rather than bear arms. The result on certain historic occasions was that opponents threw down their guns and fled — shamed, shaken to their depths by the sight of men who valued the lives of others above their own.

Một ngày kia, các thiên anh hùng ca sẽ được viết về những *satyagrahi* Ấn Độ đã chống lại hận thù bằng tình thương, bạo lực bằng bất bạo động, những người để cho mình bị tàn sát không thương xót thay vì cầm vũ khí. Kết quả trong vài dịp lịch sử là các đối thủ ném súng xuống và bỏ chạy — hổ thẹn, rung chuyển tận đáy lòng trước cảnh những con người coi trọng mạng sống của kẻ khác hơn chính mạng sống mình.

"I would wait, if need be for ages," Gandhi says, "rather than seek the freedom of my country through bloody means." The Bible warns us: "All they that take the sword shall perish with the sword."[16] The Mahatma has written:

"Tôi sẽ chờ, nếu cần thì chờ qua nhiều thời đại," Gandhi nói, "thay vì tìm kiếm tự do cho đất nước tôi bằng phương tiện đẫm máu." Kinh Thánh cảnh báo chúng ta: "Hễ ai cầm gươm sẽ chết vì gươm."[16] Mahatma đã viết:

I call myself a nationalist, but my nationalism is as broad as the universe. It includes in its sweep all the nations of the earth.[17] My nationalism includes the well-being of the whole world. I do not want my India to rise on the ashes of other nations. I do not want India to exploit a single human being. I want India to be strong in order that she can infect the other nations also with her strength. Not so with a single nation in Europe today; they do not give strength to

Tôi gọi mình là người theo chủ nghĩa dân tộc, nhưng chủ nghĩa dân tộc của tôi rộng như vũ trụ. Nó bao gồm trong tầm bao quát của nó tất cả các quốc gia trên Trái Đất.[17] Chủ nghĩa dân tộc của tôi bao gồm an lạc của toàn thế giới. Tôi không muốn Ấn Độ của tôi vươn lên trên tro tàn của các quốc gia khác. Tôi không muốn Ấn Độ bóc lột một con người nào. Tôi muốn Ấn Độ mạnh để nó cũng có thể truyền sức mạnh của mình cho các quốc gia khác. Không phải như một quốc gia nào ở châu Âu

the others.

President Wilson mentioned his beautiful fourteen points, but said: “After all, if this endeavor of ours to arrive at peace fails, we have our armaments to fall back upon.” I want to reverse that position, and I say: “Our armaments have failed already. Let us now be in search of something new; let us try the force of love and God which is truth.” When we have got that, we shall want nothing else.

ngày nay; họ không trao sức mạnh cho những nước khác.

Tổng thống Wilson đã nêu mười bốn điểm đẹp đẽ của ông, nhưng nói: “Sau cùng, nếu nỗ lực này của chúng ta nhằm đạt tới hòa bình thất bại, chúng ta còn có vũ khí để dựa vào.” Tôi muốn đảo ngược vị trí ấy, và tôi nói: “Vũ khí của chúng ta đã thất bại rồi. Giờ đây chúng ta hãy đi tìm một điều gì mới; hãy thử mãnh lực của tình thương và Thượng đế, vốn là chân lý.” Khi có được điều đó, chúng ta sẽ không cần gì khác.

MAHATMA GANDHI’S HANDWRITING, IN HINDI

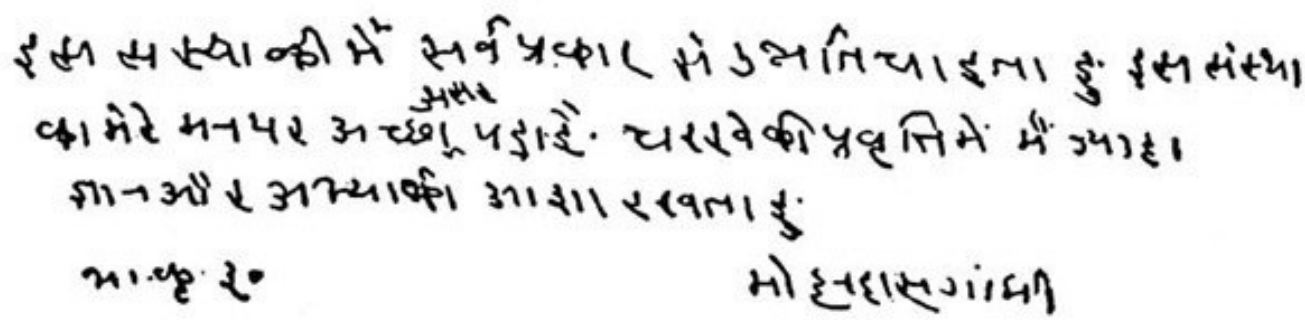

Mahatma Gandhi visited Yogoda Satsanga Brahmacharya Vidyalaya, high school with yoga training in Ranchi, India. He graciously wrote the foregoing lines in the guest book. He said:

“This institution has deeply impressed my mind. I cherish high hopes that this school will further encourage the use of the spinning wheel.”

September 17, 1925

[signed] Mohandas Gandhi

Mahatma Gandhi đã viếng thăm Yogoda Satsanga Brahmacharya Vidyalaya, trường trung học có huấn luyện yoga tại Ranchi, Ấn Độ. Ông đã ân cần viết những dòng trên vào sổ lưu niệm. Ông nói:

“Cơ sở này đã gây ấn tượng sâu sắc trong tâm trí tôi. Tôi nuôi hy vọng lớn rằng trường này sẽ tiếp tục khuyến khích việc sử dụng guồng quay sợi.”

Ngày 17 tháng 9 năm 1925

[ký tên] Mohandas Gandhi

By the Mahatma’s training of thousands of true *satyagrahis* (those who have taken the

Bằng việc Mahatma huấn luyện hàng ngàn *satyagrahi* chân chính (những người đã nhận

eleven rigorous vows mentioned in the first part of this chapter), who in turn spread the message; by patiently educating the Indian masses to understand the spiritual and eventually material benefits of nonviolence; by arming his people with nonviolent weapons — noncooperation with injustice, the willingness to endure indignities, prison, death itself rather than resort to arms; by enlisting world sympathy through countless examples of heroic martyrdom among *satyagrahis,* Gandhi has dramatically portrayed the practical nature of nonviolence, its solemn power to settle disputes without war.

mười một lời nguyện nghiêm ngặt được nêu trong phần đầu của chương này), rồi họ lại truyền bá thông điệp; bằng việc kiên nhẫn giáo dục quần chúng Ấn Độ thấu hiểu các lợi ích tinh thần và sau cùng cả vật chất của bất bạo động; bằng việc trang bị cho dân ông những vũ khí bất bạo động — bất hợp tác với bất công, sẵn lòng chịu sỉ nhục, tù đày, chính cái chết hơn là viện đến vũ khí; bằng việc tranh thủ thiện cảm thế giới qua vô số tấm gương tử đạo anh hùng giữa các *satyagrahi,* Gandhi đã mô tả một cách hùng hồn bản chất thực tiễn của bất bạo động, quyền năng trang nghiêm của nó trong việc giải quyết tranh chấp mà không cần chiến tranh.

Gandhi has already won through nonviolent means a greater number of political concessions for his land than any other leader of a country has ever won except through bullets. Nonviolent methods for eradication of all wrongs and evils have been strikingly applied not only in the political arena but in the delicate and complicated field of Indian social reform. Gandhi and his followers have removed many long-standing feuds between Hindus and Mohammedans; hundreds of thousands of Moslems look to the Mahatma as their leader. The untouchables have found in him their fearless and triumphant champion. "If there be a rebirth in store for me," Gandhi wrote, "I wish to be born a pariah in the midst of pariahs, because thereby I would be able to render them more effective service."

Gandhi đã giành được bằng phương tiện bất bạo động nhiều nhượng bộ chính trị cho đất nước ông hơn bất cứ nhà lãnh đạo nào khác của một quốc gia từng giành được, ngoại trừ bằng đạn súng. Các phương pháp bất bạo động nhằm loại trừ mọi sai trái và điều ác đã được áp dụng nổi bật không chỉ trong đấu trường chính trị mà cả trong lĩnh vực tinh tế và phức tạp của cải cách xã hội Ấn Độ. Gandhi và các môn đồ của ông đã xóa bỏ nhiều mối thù truyền kiếp giữa người Ấn giáo và người Hồi giáo; hàng trăm ngàn tín đồ Hồi giáo xem Mahatma là lãnh tụ của họ. Những người tiện dân đã tìm thấy nơi ông vị bảo hộ vô úy và chiến thắng của họ. "Nếu có một sự tái sinh dành sẵn cho tôi," Gandhi viết, "tôi muốn sinh ra làm một người tiện dân giữa những người tiện dân, vì nhờ đó tôi có thể phụng sự họ hữu hiệu hơn."

The Mahatma is indeed a "great soul," but it was illiterate millions who had the discernment to bestow the title. This gentle prophet is honored in his own land. The lowly peasant has been able to rise to Gandhi's high challenge. The Mahatma wholeheartedly believes in the inherent

Mahatma quả thật là một "linh hồn vĩ đại," nhưng chính hàng triệu người mù chữ đã có sự phân biện tinh thần để ban tặng danh hiệu ấy. Vị tiên tri hiền hòa này được tôn kính trên chính quê hương ông. Người nông dân thấp hèn đã có thể vươn lên trước thách thức cao cả của Gandhi. Mahatma hết lòng

nobility of man. The inevitable failures have never disillusioned him. "Even if the opponent plays him false twenty times," he writes, "the *satyagrahi* is ready to trust him the twenty-first time, for an implicit trust in human nature is the very essence of the creed."[18]

tin vào sự cao quý vốn có của con người. Những thất bại không thể tránh khỏi chưa bao giờ làm ông vỡ mộng. "Ngay cả nếu đối thủ lừa dối y hai mươi lần," ông viết, "*satyagrahi* vẫn sẵn sàng tin y lần thứ hai mươi mốt, vì lòng tin tuyệt đối vào bản chất con người là chính tinh túy của tín điều."[18]

"Mahatmaji, you are an exceptional man. You must not expect the world to act as you do." A critic once made this observation.

"Mahatmaji, ông là một con người ngoại lệ. Ông không được mong thế gian hành động như ông." Một nhà phê bình đã từng nhận xét như thế.

"It is curious how we delude ourselves, fancying that the body can be improved, but that it is impossible to evoke the hidden powers of the soul," Gandhi replied. "I am engaged in trying to show that if I have any of those powers, I am as frail a mortal as any of us and that I never had anything extraordinary about me nor have I now. I am a simple individual liable to err like any other fellow mortal. I own, however, that I have enough humility to confess my errors and to retrace my steps. I own that I have an immovable faith in God and His goodness, and an unconsumable passion for truth and love. But is that not what every person has latent in him?" He added: "If we may make new discoveries and inventions in the phenomenal world, must we declare our bankruptcy in the spiritual domain? Is it impossible to multiply the exceptions so as to make them the rule? Must man always be brute first and man after, if at all?"[19]

"Thật lạ là chúng ta tự lừa dối mình, tưởng rằng thể xác có thể được cải thiện, nhưng không thể gợi lên các quyền năng ẩn tàng của linh hồn," Gandhi đáp. "Tôi đang cố gắng chứng tỏ rằng nếu tôi có bất cứ quyền năng nào trong số ấy, tôi cũng là một phàm nhân mong manh như bất cứ ai trong chúng ta, và tôi chưa từng có điều gì phi thường nơi mình, hiện nay cũng không. Tôi là một cá nhân giản dị, dễ sai lầm như bất cứ người đồng tử hữu tử nào khác. Tuy nhiên, tôi thừa nhận rằng tôi có đủ khiêm nhường để thú nhận lỗi lầm và quay lại bước chân mình. Tôi thừa nhận rằng tôi có một đức tin bất lay chuyển nơi Thượng đế và lòng tốt của Ngài, cùng một đam mê không thể bị thiêu rụi đối với chân lý và tình thương. Nhưng chẳng phải đó là điều tiềm tàng trong mỗi người sao?" Ông nói thêm: "Nếu chúng ta có thể tạo ra những khám phá và phát minh mới trong thế giới hiện tượng, lẽ nào chúng ta phải tuyên bố phá sản trong lĩnh vực tinh thần? Có phải không thể nhân rộng những ngoại lệ đến mức biến chúng thành quy luật? Con người có phải luôn luôn trước hết là thú vật rồi sau đó mới là con người, nếu có thể như vậy chăng?"[19]

Americans may well remember with pride the successful nonviolence experiment of

Người Mỹ rất có thể nhớ với niềm tự hào thí nghiệm bất bạo động thành công của

William Penn, in founding his 17th-century colony in Pennsylvania. There were "no forts, no soldiers, no militia, even no arms." Amidst the savage frontier wars and the butcheries that went on between the new settlers and the Red Indians, the Quakers of Pennsylvania alone remained unmolested. "Others were slain; others were massacred; but they were safe. Not a Quaker woman suffered assault; not a Quaker child was slain, not a Quaker man was tortured." When the Quakers were finally forced to give up the government of the state, "war broke out, and some Pennsylvanians were killed. But only three Quakers were killed, three who had so far fallen from their faith as to carry weapons of defence."

William Penn, khi thành lập thuộc địa thế kỷ mười bảy của ông tại Pennsylvania. Ở đó "không pháo đài, không binh lính, không dân quân, thậm chí không vũ khí." Giữa các cuộc chiến biên cương man rợ và những cuộc tàn sát diễn ra giữa những người định cư mới và người Da Đỏ, chỉ riêng các tín đồ Quaker ở Pennsylvania vẫn không bị quấy nhiễu. "Những người khác bị giết; những người khác bị tàn sát; nhưng họ được an toàn. Không một phụ nữ Quaker nào bị tấn công; không một trẻ em Quaker nào bị giết, không một người đàn ông Quaker nào bị tra tấn." Khi cuối cùng các tín đồ Quaker bị buộc phải từ bỏ chính quyền của bang, "chiến tranh bùng nổ, và một số người Pennsylvania bị giết. Nhưng chỉ có ba người Quaker bị giết, ba người đã sa sút khỏi đức tin của mình đến mức mang vũ khí phòng vệ."

"Resort to force in the Great War (I) failed to bring tranquillity," Franklin D. Roosevelt pointed out. "Victory and defeat were alike sterile. That lesson the world should have learned."

"Việc viện đến vũ lực trong Đại Chiến thứ nhất đã thất bại trong việc đem lại sự yên bình," Franklin D. Roosevelt chỉ ra. "Chiến thắng và thất bại đều vô sinh. Bài học ấy thế giới lẽ ra phải học được."

"The more weapons of violence, the more misery to mankind," Lao-tzu taught. "The triumph of violence ends in a festival of mourning."

"Càng nhiều vũ khí bạo lực, nhân loại càng nhiều khổ đau," Lão Tử dạy. "Chiến thắng của bạo lực kết thúc trong một lễ hội tang tóc."

"I am fighting for nothing less than world peace," Gandhi has declared. "If the Indian movement is carried to success on a nonviolent *Satyagraha* basis, it will give a new meaning to patriotism and, if I may say so in all humility, to life itself."

"Tôi đang chiến đấu không vì điều gì kém hơn hòa bình thế giới," Gandhi đã tuyên bố. "Nếu phong trào Ấn Độ được đưa đến thành công trên nền tảng *Satyagraha* bất bạo động, nó sẽ trao một ý nghĩa mới cho lòng yêu nước và, nếu tôi có thể nói như vậy với tất cả khiêm nhường, cho chính đời sống."

Before the West dismisses Gandhi's program as one of an impractical dreamer, let it first reflect on a definition of *Satyagraha* by the Master of Galilee:

Trước khi phương Tây gạt bỏ chương trình của Gandhi như chương trình của một kẻ mộng mơ không thực tế, trước hết hãy suy ngẫm về một định nghĩa của *Satyagraha* do

Chân sư xứ Galilee đưa ra:

"Ye have heard that it hath been said, An eye for an eye, and a tooth for a tooth: but I say unto you, That ye resist not evil [with evil]: but whosoever shall smite thee on thy right cheek, turn to him the other also."[20]

"Các ngươi đã nghe rằng có lời phán: Mắt đền mắt, răng đền răng; nhưng ta nói cùng các ngươi: Đừng chống cự điều ác [bằng điều ác]; trái lại, ai vả má bên phải của ngươi, hãy đưa cả má kia cho người ấy nữa."[20]

Gandhi's epoch has extended, with the beautiful precision of cosmic timing, into a century already desolated and devastated by two World Wars. A divine handwriting appears on the granite wall of his life: a warning against the further shedding of blood among brothers.

Thời đại của Gandhi đã vươn dài, với sự chính xác đẹp đẽ của nhịp thời gian vũ trụ, vào một thế kỷ đã bị hai Thế Chiến làm hoang tàn và tàn phá. Một nét chữ thiêng liêng hiện ra trên bức tường đá hoa cương của đời ông: một lời cảnh báo chống lại việc tiếp tục đổ máu giữa anh em.

Mahatma Gandhi

Mahatma Gandhi

In Memoriam

Tưởng niệm

"He was in the true sense the father of the nation, and a madman has slain him. Millions and millions are mourning because the light has gone out....The light that shone in this land was no ordinary light. For a thousand years that light will be seen in this country, and the world will see it." So spoke Prime Minister of India Jawaharlal Nehru shortly after Mahatma Gandhi had been assassinated in New Delhi on January 30, 1948.

"Ông, theo đúng nghĩa, là cha của dân tộc, và một kẻ điên đã giết ông. Hàng triệu triệu người đang than khóc vì ánh sáng đã tắt.... Ánh sáng từng chiếu rạng trên xứ sở này không phải là ánh sáng tầm thường. Trong một ngàn năm, ánh sáng ấy sẽ còn được thấy trên đất nước này, và thế giới sẽ thấy nó." Thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru đã nói như thế ít lâu sau khi Mahatma Gandhi bị ám sát tại New Delhi vào ngày 30 tháng 1 năm 1948.

Five months earlier, India had peacefully achieved her national independence. The work of the 78-year-old Gandhi was done; he realized that his hour was nigh. "Abha, bring me all the important papers," he said to his grandniece on the morning of the tragedy. "I must reply today. Tomorrow may never be." In numerous passages of his writings, also, Gandhi gave intimations of his final destiny.

Năm tháng trước đó, Ấn Độ đã đạt được nền độc lập quốc gia trong hòa bình. Công trình của Gandhi bảy mươi tám tuổi đã hoàn tất; ông nhận biết rằng giờ của mình đã gần. "Abha, đem cho ta tất cả các giấy tờ quan trọng," ông nói với cô cháu gái vào buổi sáng của thảm kịch. "Hôm nay ta phải trả lời. Ngày mai có thể không bao giờ đến." Trong nhiều đoạn văn của mình, Gandhi cũng đã

đưa ra những ám chỉ về định mệnh cuối cùng của ông.

As the dying Mahatma sank slowly to the ground, three bullets in his frail and fast-worn body, he lifted his hands in the traditional Hindu gesture of greeting, silently bestowing his forgiveness. Innocent artist as he was in all the ways of his life, Gandhi became a supreme artist at the moment of his death. All the sacrifices of his selfless life had made possible that final loving gesture.

Khi Mahatma hấp hối từ từ ngã xuống đất, ba viên đạn trong thân thể mong manh và đã mòn mỏi nhanh chóng của ông, ông nâng hai tay lên trong cử chỉ chào truyền thống của Ấn giáo, lặng lẽ ban sự tha thứ của mình. Là một nghệ sĩ hồn nhiên trong mọi lối sống của mình, Gandhi trở thành một nghệ sĩ tối thượng vào khoảnh khắc ông chết. Tất cả những hi sinh trong đời sống vị tha của ông đã làm cho cử chỉ yêu thương cuối cùng ấy trở nên khả hữu.

"Generations to come, it may be," Albert Einstein wrote in a tribute to the Mahatma, "will scarce believe that such a one as this ever in flesh and blood walked upon the earth." A dispatch from the Vatican in Rome said: "The assassination caused great sorrow here. Gandhi is mourned as an apostle of Christian virtues."

"Các thế hệ mai sau, có thể," Albert Einstein viết trong lời tưởng niệm Mahatma, "sẽ khó tin rằng một người như thế bằng xương bằng thịt đã từng bước đi trên Trái Đất." Một bản tin từ Vatican ở Rome nói: "Vụ ám sát đã gây đau buồn lớn lao tại đây. Gandhi được thương tiếc như một tông đồ của các đức hạnh Kitô giáo."

Fraught with symbolic meaning are the lives of all great ones who come to earth for the accomplishment of a specific righteousness. Gandhi's dramatic death in the cause of Indian unity has highlighted his message to a world torn in every continent with disunity. That message he has stated in prophetic words:

Trĩu nặng ý nghĩa biểu tượng là đời sống của tất cả các Đấng Cao Cả đến Trái Đất để hoàn thành một sự chính trực đặc thù. Cái chết đầy kịch tính của Gandhi vì sự nghiệp thống nhất Ấn Độ đã làm nổi bật thông điệp của ông gửi đến một thế giới bị chia rẽ trên mọi lục địa. Thông điệp ấy ông đã trình bày bằng những lời tiên tri:

"Nonviolence has come among men and it will live. It is the harbinger of the peace of the world."

"Bất bạo động đã đến giữa loài người và nó sẽ sống. Nó là sứ giả báo trước hòa bình của thế giới."

1 His family name is Mohandas Karamchand Gandhi. He never refers to himself as "Mahatma."

1 Tên gia đình của ông là Mohandas Karamchand Gandhi. Ông không bao giờ tự gọi mình là "Mahatma."

2 The literal translation from Sanskrit is "holding to truth." *Satyagraha* is the famous nonviolence movement led by Gandhi.

2 Bản dịch sát nghĩa từ Sanskrit là "giữ chặt chân lý." *Satyagraha* là phong trào bất bạo động nổi tiếng do Gandhi lãnh đạo.

3 She has published a number of letters written by the Mahatma that reveal the self-disciplinary training given her by her guru (*Gandhi's Letters to a Disciple;* Harper & Bros., New York, 1950).

3 Bà đã xuất bản một số thư do Mahatma viết, bộc lộ sự huấn luyện tự kỷ luật mà guru của bà trao cho bà (*Gandhi's Letters to a Disciple;* Harper & Bros., New York, 1950).

In a later book (*The Spirit's Pilgrimage;* Coward-McCann, N.Y., 1960), Miss Slade mentioned the large number of persons who visited Gandhi in Wardha. She wrote: "At this distance of time I cannot recall many of them, but two remain clearly in my mind: Halide Edib Hanum, the celebrated woman writer of Turkey; and Swami Yogananda, founder of Self-Realization Fellowship of America." *(Publisher's Note)*

Trong một cuốn sách về sau (*The Spirit's Pilgrimage;* Coward-McCann, N.Y., 1960), cô Slade nhắc đến số đông người đã viếng thăm Gandhi tại Wardha. Bà viết: "Ở khoảng cách thời gian này, tôi không thể nhớ nhiều người trong số họ, nhưng hai người vẫn còn rõ ràng trong tâm trí tôi: Halide Edib Hanum, nữ văn sĩ nổi tiếng của Thổ Nhĩ Kỳ; và Swami Yogananda, người sáng lập Self-Realization Fellowship of America." *(Ghi chú của Nhà xuất bản)*

4 Miss Slade reminded me of another distinguished Western woman, Miss Margaret Woodrow Wilson, eldest daughter of America's great president. I met her in New York; she was intensely interested in India. Later she went to Pondicherry, where she spent the last five years of her life, happily pursuing a path of discipline at the feet of the illumined master, Sri Aurobindo Ghosh.

4 Cô Slade làm tôi nhớ đến một phụ nữ phương Tây lỗi lạc khác, cô Margaret Woodrow Wilson, con gái trưởng của vị tổng thống vĩ đại của Mỹ. Tôi gặp bà ở New York; bà hết sức quan tâm đến Ấn Độ. Về sau bà đến Pondicherry, nơi bà sống năm năm cuối đời, hạnh phúc theo đuổi một con đường kỷ luật dưới chân vị Chân sư giác ngộ, Sri Aurobindo Ghosh.

5 For years in America I had been observing periods of silence, to the consternation of callers and secretaries.

5 Trong nhiều năm ở Mỹ, tôi đã giữ những khoảng thời gian im lặng, khiến những người đến thăm và các thư ký bối rối.

6 Harmlessness; nonviolence; the foundation rock of Gandhi's creed. He was deeply influenced by the Jains, who revere *ahimsa* as the root virtue. Jainism, a sect of Hinduism, was widely spread in the sixth century B.C. by Mahavira, a contemporary of

6 Tính vô tổn hại; bất bạo động; tảng đá nền của tín điều Gandhi. Ông chịu ảnh hưởng sâu sắc của người Jain, những người tôn kính *ahimsa* như đức hạnh gốc rễ. Jain giáo, một giáo phái của Ấn giáo, được Mahavira, một người cùng thời với Đức Phật, truyền bá rộng

Buddha. May Mahavira ("great hero") look down the ages on his heroic son Gandhi!

rãi vào thế kỷ thứ sáu B.C. Cầu mong Mahavira ("đại anh hùng") nhìn qua các thời đại xuống người con anh hùng Gandhi của mình!

7 Gandhi wrote beautifully on thousands of subjects. Of prayer he said: "It is a reminder to ourselves that we are helpless without God's support. No effort is complete without prayer, without a definite recognition that the best human endeavor is of no effect if it has not God's blessing behind it. Prayer is a call to humility. It is a call to self-purification, to inward search."

7 Gandhi viết rất đẹp về hàng ngàn đề tài. Về cầu nguyện, ông nói: "Đó là lời nhắc nhở chính chúng ta rằng chúng ta bất lực nếu không có sự nâng đỡ của Thượng đế. Không nỗ lực nào trọn vẹn nếu không có cầu nguyện, nếu không có sự công nhận rõ ràng rằng nỗ lực tốt nhất của con người cũng không có hiệu quả nếu không có phúc lành của Thượng đế đứng sau nó. Cầu nguyện là lời kêu gọi khiêm nhường. Đó là lời kêu gọi tự thanh lọc, tìm kiếm bên trong."

8 Hindi is an Indo-Aryan language based largely on Sanskrit roots; it is the chief vernacular of northern India.

8 Hindi là một ngôn ngữ Indo-Aryan chủ yếu dựa trên các gốc Sanskrit; đó là tiếng bản địa chính của miền bắc Ấn Độ.

The main dialect of Western Hindi is Hindustani, written both in the *Devanagari* (Sanskrit) characters and in Arabic characters. Its subdialect, Urdu, is spoken by Moslems; and by Hindus in North India.

Phương ngữ chính của Tây Hindi là Hindustani, được viết cả bằng chữ *Devanagari* (Sanskrit) và chữ Ả Rập. Phương ngữ phụ của nó, Urdu, được người Hồi giáo nói; và cũng được người Ấn giáo ở Bắc Ấn sử dụng.

9 Gandhi has described his life with devastating candor in *The Story of My Experiments with Truth* (Ahmedabad: Navajivan Press, 1927–28, in 2 vols.). This autobiography has been summarized in *Mahatma Gandhi, His Own Story,* edited by C. F. Andrews, with an introduction by John Haynes Holmes (New York: Macmillan Co., 1930).

9 Gandhi đã mô tả đời mình với sự thẳng thắn mãnh liệt trong *The Story of My Experiments with Truth* (Ahmedabad: Navajivan Press, 1927–28, gồm 2 tập). Tự truyện này đã được tóm lược trong *Mahatma Gandhi, His Own Story,* do C. F. Andrews biên tập, với lời giới thiệu của John Haynes Holmes (New York: Macmillan Co., 1930).

Many autobiographies replete with famous names and colorful events are almost completely silent on any phase of inner analysis or development. One lays down each of these books with a certain

Nhiều tự truyện đầy ắp những tên tuổi nổi tiếng và các biến cố đầy màu sắc lại gần như hoàn toàn im lặng về bất cứ giai đoạn nào của sự phân tích hay phát triển bên trong. Người ta đặt từng cuốn sách ấy xuống với

dissatisfaction, as though saying: "Here is a man who knew many notable persons, but who never knew himself." This reaction is impossible with Gandhi's autobiography; he exposes his faults and subterfuges with an impersonal devotion to truth rare in annals of any age.

một sự bất mãn nào đó, như thể nói: "Đây là một người đã biết nhiều nhân vật đáng chú ý, nhưng chưa bao giờ biết chính mình." Phản ứng này không thể xảy ra với tự truyện của Gandhi; ông phơi bày các lỗi lầm và mưu mẹo tự vệ của mình với một sự hiến dâng vô ngã cho chân lý, hiếm có trong biên niên sử của bất cứ thời đại nào.

10 Gandhi has undergone many short and long fasts. He enjoys exceptionally good health. His books, *Diet and Diet Reform; Nature Cure;* and *Key to Health* are available from Navajivan Publishing House, Ahmedabad, India.

10 Gandhi đã trải qua nhiều lần nhịn ăn ngắn và dài. Ông có sức khỏe đặc biệt tốt. Các sách của ông, *Diet and Diet Reform; Nature Cure;* và *Key to Health* có thể tìm tại Navajivan Publishing House, Ahmedabad, Ấn Độ.

11 Thoreau, Ruskin, and Mazzini are three other Western writers whose sociological views Gandhi has studied carefully.

11 Thoreau, Ruskin và Mazzini là ba nhà văn phương Tây khác mà Gandhi đã nghiên cứu cẩn thận các quan điểm xã hội học của họ.

12 The sacred scripture given to Persia about 1000 B.C. by Zoroaster.

12 Kinh điển thiêng liêng được Zoroaster trao cho Ba Tư vào khoảng năm 1000 B.C.

13 The unique feature of Hinduism among the world religions is that it derives not from a single great founder but from the impersonal Vedic scriptures. Hinduism thus gives scope for worshipful incorporation into its fold of prophets of all ages and all lands. The Vedic scriptures regulate not only devotional practices but all important social customs, in an effort to bring man's every action into harmony with divine law.

13 Nét độc đáo của Ấn giáo giữa các tôn giáo thế giới là nó không xuất phát từ một vị sáng lập vĩ đại duy nhất, mà từ các kinh điển Veda vô ngã. Vì thế, Ấn giáo mở phạm vi để đưa vào vòng tay của mình, trong tinh thần tôn kính, các tiên tri của mọi thời đại và mọi xứ sở. Các kinh điển Veda điều chỉnh không chỉ các thực hành sùng mộ mà cả mọi tập tục xã hội quan trọng, trong nỗ lực đưa mọi hành động của con người vào sự hài hòa với định luật thiêng liêng.

14 A comprehensive Sanskrit word for law; conformity to law or natural righteousness; duty as inherent in the circumstances in which a man finds himself at any given time. The scriptures define *dharma* as "the natural universal laws whose observance enables man to save himself from degradation and suffering."

14 Một từ Sanskrit bao quát chỉ định luật; sự phù hợp với định luật hay sự chính trực tự nhiên; bổn phận vốn có trong hoàn cảnh mà một người thấy mình ở vào bất cứ thời điểm nào. Kinh điển định nghĩa *dharma* là "các định luật phổ quát tự nhiên mà việc tuân giữ chúng giúp con người tự cứu mình khỏi sa đọa và khổ đau."

15 Matthew 7:21.

16 Matthew 26:52. This is one of numerous passages in the Bible that necessarily imply the reincarnation of man. Many of life's complexities are explicable only through an understanding of the karmic law of justice.

17 "Let not a man glory in this, that he love his country;

Let him rather glory in this, that he love his kind."

— *Persian proverb*

18 "Then came Peter to him and said, Lord, how oft shall my brother sin against me, and I forgive him? till seven times? Jesus saith unto him, I say not unto thee, Until seven times: but, Until seventy times seven." — Matthew 18:21–22. I prayed deeply to understand this uncompromising counsel. "Lord," I protested, "is it possible?" When the Divine Voice finally responded, It brought a humbling flood of light:

"How many times, O Man, do I forgive each of you daily?"

19 Charles P. Steinmetz, the great electrical engineer, was once asked by Mr. Roger W. Babson: "What line of research will see the greatest development during the next fifty years?" "I think the greatest discovery will be made along spiritual lines," Steinmetz replied. "Here is a force which history clearly teaches has been the greatest power in the development of men. Yet we have merely been playing with it and have never

15 Matthew 7:21.

16 Matthew 26:52. Đây là một trong nhiều đoạn trong Kinh Thánh nhất thiết hàm ý sự tái sinh của con người. Nhiều phức tạp của đời sống chỉ có thể giải thích được qua sự thấu hiểu định luật công bằng của nghiệp quả.

17 "Đừng để con người tự hào về điều này, rằng y yêu đất nước mình;

Hãy để y tự hào hơn về điều này, rằng y yêu đồng loại mình."

— *Tục ngữ Ba Tư*

18 "Bấy giờ Peter đến cùng Ngài và thưa: Lạy Chúa, anh em con phạm lỗi cùng con, con phải tha thứ cho y bao nhiêu lần? Đến bảy lần chăng? Đức Jesus phán cùng ông: Ta không nói cùng ngươi: Đến bảy lần; nhưng: Đến bảy mươi lần bảy." — Matthew 18:21–22. Tôi đã cầu nguyện sâu xa để thấu hiểu lời khuyên không khoan nhượng này. "Lạy Chúa," tôi phản đối, "điều đó có thể sao?" Khi Tiếng Nói Thiêng Liêng cuối cùng đáp lại, Nó mang đến một trận lũ ánh sáng khiến tôi khiêm nhường:

"Hỡi Con Người, mỗi ngày Ta tha thứ cho từng người trong các con bao nhiêu lần?"

19 Charles P. Steinmetz, kỹ sư điện vĩ đại, có lần được ông Roger W. Babson hỏi: "Ngành nghiên cứu nào sẽ chứng kiến sự phát triển lớn nhất trong năm mươi năm tới?" "Tôi nghĩ khám phá lớn nhất sẽ được thực hiện theo các đường lối tinh thần," Steinmetz đáp. "Đây là một mãnh lực mà lịch sử dạy rõ ràng rằng đã là quyền năng lớn nhất trong sự phát triển của con người. Tuy vậy chúng ta mới chỉ đùa giỡn với nó và chưa bao giờ nghiêm

seriously studied it as we have the physical forces. Someday people will learn that material things do not bring happiness and are of little use in making men and women creative and powerful. Then the scientists of the world will turn their laboratories over to the study of God and prayer and the spiritual forces which as yet have hardly been scratched. When this day comes, the world will see more advancement in one generation than it has seen in the past four."

túc nghiên cứu nó như đã nghiên cứu các mãnh lực hồng trần. Một ngày kia, người ta sẽ học được rằng các sự vật vật chất không đem lại hạnh phúc và ít hữu dụng trong việc làm cho những người nam và nữ trở nên sáng tạo và mạnh mẽ. Khi ấy các nhà khoa học của thế giới sẽ chuyển các phòng thí nghiệm của họ sang việc nghiên cứu Thượng đế, cầu nguyện và các mãnh lực tinh thần vốn cho đến nay hầu như chưa được chạm tới. Khi ngày ấy đến, thế giới sẽ thấy sự tiến bộ trong một thế hệ nhiều hơn những gì nó đã thấy trong bốn thế hệ trước."

20 Matthew 5:38–39.

20 Matthew 5:38–39.

CHAPTER 45 — CHƯƠNG 45

The Bengali "Joy-Permeated Mother" — "Người Mẹ thấm nhuần Hoan Hỉ" xứ Bengal

"Sir, please do not leave India without a glimpse of Nirmala Devi. Her sanctity is intense; she is known far and wide as Ananda Moyi Ma (Joy-Permeated Mother)." My niece, Amiyo Bose, gazed at me earnestly.

"Thưa Ngài, xin đừng rời Ấn Độ mà chưa thoáng gặp Nirmala Devi. Sự thánh thiện của bà rất mãnh liệt; bà được biết đến rộng rãi khắp nơi với tên Ananda Moyi Ma (Người Mẹ thấm nhuần Hoan Hỉ)." Cháu gái tôi, Amiyo Bose, nhìn tôi tha thiết.

"Of course! I want very much to see the woman saint." I added, "I have read of her advanced state of God-realization. A little article about her appeared years ago in *East-West.*"

"Dĩ nhiên! Tôi rất muốn gặp nữ thánh nhân ấy." Tôi nói thêm: "Tôi đã đọc về trạng thái chứng ngộ Thượng đế cao cấp của bà. Một bài ngắn về bà đã xuất hiện nhiều năm trước trong *East-West.*"

"I have met her," Amiyo went on. "She recently visited my own small town of Jamshedpur. At the entreaty of a disciple, Ananda Moyi Ma went to the home of a dying man. She stood by his bedside; as her hand

"Cháu đã gặp bà," Amiyo tiếp tục. "Gần đây bà đã đến thăm thị trấn nhỏ Jamshedpur của cháu. Theo lời thỉnh cầu của một đệ tử, Ananda Moyi Ma đến nhà một người hấp hối. Bà đứng bên giường ông; khi tay bà chạm vào

touched his forehead, his death-rattle ceased. The disease vanished at once; to the man's glad astonishment, he was well."

trán ông, tiếng thở hấp hối của ông ngừng lại. Căn bệnh biến mất ngay; trước sự kinh ngạc vui mừng của ông, ông đã khỏe."

A few days later I heard that the Blissful Mother was staying at the home of a disciple in the Bhowanipur section of Calcutta. Mr. Wright and I set out immediately from my father's Calcutta home. As the Ford neared the Bhowanipur house, my companion and I observed an unusual street scene.

Vài ngày sau, tôi nghe rằng Người Mẹ Chí Phúc đang ở tại nhà một đệ tử trong khu Bhowanipur của Calcutta. Ông Wright và tôi lập tức khởi hành từ nhà cha tôi ở Calcutta. Khi chiếc Ford đến gần ngôi nhà Bhowanipur, bạn đồng hành của tôi và tôi quan sát thấy một cảnh đường phố khác thường.

Ananda Moyi Ma was standing in an open-topped automobile, blessing a throng of about one hundred disciples. She was evidently on the point of departure. Mr. Wright parked the Ford some distance away, and accompanied me on foot toward the quiet assemblage. The woman saint glanced in our direction; she alit from her car and walked toward us.

Ananda Moyi Ma đang đứng trong một chiếc ô tô mui trần, ban phúc cho một đám đông khoảng một trăm đệ tử. Rõ ràng bà sắp khởi hành. Ông Wright đậu chiếc Ford cách đó một quãng, rồi cùng tôi đi bộ về phía nhóm người lặng lẽ ấy. Nữ thánh nhân liếc về phía chúng tôi; bà bước xuống khỏi xe và đi về phía chúng tôi.

"Father, you have come!" With these fervent words (in Bengali) she put her arm around my neck and her head on my shoulder. Mr. Wright, to whom I had just remarked that I did not know the saint, was hugely enjoying this extraordinary demonstration of welcome. The eyes of the hundred *chelas* were also fixed with some surprise on the affectionate tableau.

"Cha, cha đã đến!" Với những lời nồng nhiệt ấy (bằng tiếng Bengal), bà vòng tay quanh cổ tôi và đặt đầu lên vai tôi. Ông Wright, người mà tôi vừa nói rằng tôi không quen biết vị thánh nhân này, vô cùng thích thú trước sự chào đón phi thường ấy. Đôi mắt của một trăm *chela* cũng dán vào cảnh tượng trìu mến này với phần nào ngạc nhiên.

I had instantly seen that the saint was in a high state of *samadhi.* Oblivious to her outward garb as a woman, she knew herself as the changeless soul; from that plane she was joyously greeting another devotee of God. She led me by the hand into her automobile.

Tôi lập tức thấy rằng vị thánh nhân đang ở trong một trạng thái *samadhi* cao. Không để ý đến lớp áo bên ngoài của mình là một phụ nữ, bà biết mình là linh hồn bất biến; từ cõi ấy, bà hân hoan chào đón một người sùng mộ Thượng đế khác. Bà dắt tay tôi vào ô tô của bà.

"Ananda Moyi Ma, I am delaying your journey!" I protested.

"Ananda Moyi Ma, tôi đang làm chậm chuyến đi của bà!" tôi phản đối.

"Father, I am meeting you for the first time in this life,[1] after ages!" she said. "Please do not leave yet."

"Cha, con gặp cha lần đầu tiên trong đời này,[1] sau nhiều thời đại!" bà nói. "Xin cha đừng đi vội."

We sat together in the rear seats of the car. The Blissful Mother soon entered the immobile ecstatic state. Her beautiful eyes glanced heavenward and, half-opened, became stilled, gazing into the near-far inner Elysium. The disciples chanted gently: "Victory to Mother Divine!"

Chúng tôi ngồi cùng nhau ở hàng ghế sau của xe. Mẹ Chí Phúc chẳng bao lâu nhập vào trạng thái xuất thần bất động. Đôi mắt đẹp của bà liếc lên trời và, hé mở, trở nên lặng yên, nhìn vào miền Cực Lạc bên trong vừa gần vừa xa. Các đệ tử nhẹ nhàng tụng: "Chiến thắng thuộc về Mẹ Thiêng Liêng!"

I had found many men of God-realization in India, but never before had I met such an exalted woman saint. Her gentle face was burnished with the ineffable joy that had given her the name of Blissful Mother. Long black tresses lay loosely behind her unveiled head. A red dot of sandalwood paste on her forehead symbolized the spiritual eye, ever open within her. Tiny face, tiny hands, tiny feet — a contrast to her spiritual magnitude!

Tôi đã gặp nhiều người chứng ngộ Thượng đế ở Ấn Độ, nhưng trước đó chưa từng gặp một nữ thánh cao cả như thế. Gương mặt dịu hiền của bà rạng ngời niềm hoan hỉ khôn tả, vốn đã đem lại cho bà danh hiệu Mẹ Chí Phúc. Những lọn tóc đen dài buông lơi sau đầu bà, không che mạng. Một chấm đỏ bằng bột đàn hương trên trán bà tượng trưng cho con mắt tinh thần, luôn mở bên trong bà. Gương mặt nhỏ bé, đôi tay nhỏ bé, đôi chân nhỏ bé — tương phản với tầm vóc tinh thần của bà!

I put some questions to a nearby woman *chela* while Ananda Moyi Ma remained entranced.

Tôi đặt vài câu hỏi với một nữ *đệ tử* ở gần đó trong khi Ananda Moyi Ma vẫn còn nhập định.

"The Blissful Mother travels widely in India; in many parts she has hundreds of disciples," the *chela* told me. "Her courageous efforts have brought about many desirable social reforms. Although a *Brahmin,* the saint recognizes no caste distinctions. A group of us always travels with her, looking after her comforts. We have to mother her; she takes no notice of her body. If no one gave her food, she would not eat or make any inquiries. Even when meals are placed before her, she does not touch them. To prevent her disappearance from this world, we disciples feed her with our own hands. For days together she often stays in the divine trance,

"Mẹ Chí Phúc đi khắp Ấn Độ; ở nhiều nơi bà có hàng trăm đệ tử," vị *đệ tử* nói với tôi. "Những nỗ lực can đảm của bà đã đem lại nhiều cải cách xã hội đáng mong muốn. Dù là một *Bà-la-môn,* vị thánh không thừa nhận mọi phân biệt đẳng cấp. Một nhóm chúng tôi luôn đi cùng bà, chăm lo sự tiện nghi cho bà. Chúng tôi phải chăm sóc bà như mẹ chăm con; bà không lưu ý đến thể xác của mình. Nếu không ai đưa thức ăn cho bà, bà sẽ không ăn cũng không hỏi han gì. Ngay cả khi bữa ăn được đặt trước mặt, bà cũng không đụng đến. Để ngăn bà biến mất khỏi thế gian này, chúng tôi, các đệ tử, tự tay đút cho bà ăn. Bà thường ở nhiều ngày liền trong cơn

scarcely breathing, her eyes unwinking. One of her chief disciples is her husband, Bholanath. Many years ago, soon after their marriage, he took the vow of silence."

xuất thần thiêng liêng, hầu như không thở, mắt không chớp. Một trong những đệ tử chính của bà là chồng bà, Bholanath. Nhiều năm trước, ngay sau khi kết hôn, ông đã phát nguyện im lặng."

The *chela* pointed to a broad-shouldered, fine-featured man with long hair and hoary beard. He was standing quietly in the midst of the gathering, his hands folded in a disciple's reverential attitude.

Vị *đệ tử* chỉ về phía một người đàn ông vai rộng, nét mặt thanh tú, tóc dài và râu bạc. Ông đang đứng lặng lẽ giữa đám đông, hai tay chắp lại trong thái độ tôn kính của một đệ tử.

Refreshed by her dip in the Infinite, Ananda Moyi Ma was now focusing her consciousness on the material world.

Được làm tươi mới nhờ đắm mình trong Vô Biên, Ananda Moyi Ma giờ đây đang tập trung tâm thức của bà vào thế giới vật chất.

"Father, please tell me where you stay." Her voice was clear and melodious.

"Cha ơi, xin cho con biết Cha ở đâu." Giọng bà trong trẻo và du dương.

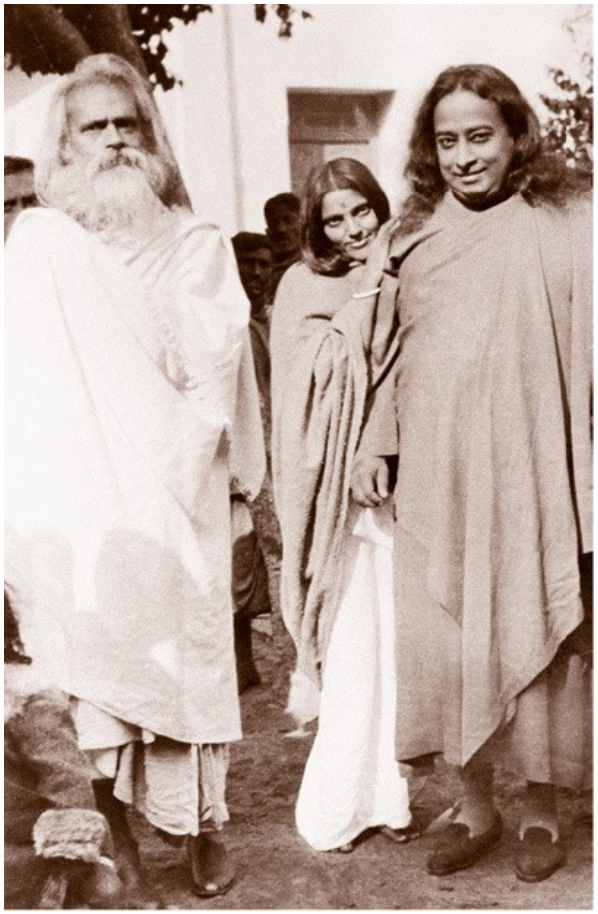

Meeting of Ananda Moyi Ma, her husband Bholanath, and Paramahansa Yogananda, Calcutta

Cuộc gặp gỡ giữa Ananda Moyi Ma, chồng bà Bholanath, và Paramahansa Yogananda, Calcutta

"At present, in Calcutta or Ranchi; but soon I shall be returning to America."

"Hiện nay, ở Calcutta hoặc Ranchi; nhưng chẳng bao lâu nữa tôi sẽ trở về Mỹ."

"America?"

"Mỹ ư?"

"Yes. An Indian woman saint would be sincerely appreciated there by spiritual seekers. Would you like to go?"

"Vâng. Một nữ thánh Ấn Độ sẽ được những người tìm kiếm tinh thần ở đó chân thành trân trọng. Bà có muốn đi không?"

"If Father can take me, I will go."

"Nếu Cha có thể đưa con đi, con sẽ đi."

This reply caused her nearby disciples to start in alarm.

Câu trả lời này khiến các đệ tử ở gần bà giật mình lo lắng.

"Twenty or more of us always travel with the Blissful Mother," one of them told me firmly. "We could not live without her. Wherever she goes, we must go."

"Hai mươi người hoặc hơn trong chúng tôi luôn đi cùng Mẹ Chí Phúc," một người trong họ nói với tôi một cách quả quyết. "Chúng tôi không thể sống thiếu bà. Bà đi đâu, chúng tôi phải đi đó."

Reluctantly I abandoned the plan, as possessing an impractical feature of spontaneous enlargement!

Tôi miễn cưỡng từ bỏ kế hoạch, vì nó có một đặc điểm mở rộng tự phát không thực tế!

"Please come at least to Ranchi, with your devotees," I said on taking leave of the saint. "As a divine child yourself, you will enjoy the little ones in my school."

"Xin ít nhất hãy đến Ranchi cùng các tín đồ của bà," tôi nói khi từ biệt vị thánh. "Vì chính bà là một đứa trẻ thiêng liêng, bà sẽ vui thích với các em nhỏ trong trường của tôi."

"Whenever Father takes me, I will gladly go."

"Bất cứ khi nào Cha đưa con đi, con sẽ vui lòng đi."

A short time later the Ranchi Vidyalaya was in gala array for the saint's promised visit. The youngsters looked forward to any day of festivity — no lessons, hours of music, and a feast for the climax!

Ít lâu sau, Ranchi Vidyalaya đã được trang hoàng lộng lẫy để đón chuyến viếng thăm đã hứa của vị thánh. Bọn trẻ trông đợi bất cứ ngày hội nào — không bài học, nhiều giờ âm nhạc, và một bữa tiệc làm cao điểm!

"Victory! Ananda Moyi Ma, ki jai!" This reiterated chant from scores of enthusiastic little throats greeted the saint's party as it entered the school gates. Showers of marigolds, tinkle of cymbals, lusty blowing of conch shells and beat of the *mridanga* drum! The Blissful Mother wandered smilingly over the sunny Vidyalaya grounds, ever carrying within her heart the portable paradise.

"Chiến thắng! Ananda Moyi Ma, ki jai!" Tiếng tụng lặp đi lặp lại ấy từ hàng chục cổ họng nhỏ đầy nhiệt tình chào đón đoàn của vị thánh khi đoàn đi vào cổng trường. Mưa hoa vạn thọ, tiếng chũm chọe leng keng, tiếng tù và ốc thổi vang dội và nhịp trống *mridanga*! Mẹ Chí Phúc mỉm cười dạo bước trên sân trường Vidyalaya chan hòa nắng, luôn mang trong tim bà thiên đường có thể đem theo.

"It is beautiful here," Ananda Moyi Ma said graciously as I led her into the main building. She seated herself with a childlike smile by my side. The closest of dear friends, she made one feel, yet an aura of remoteness was ever around her — the paradoxical isolation of Omnipresence.

"Ở đây đẹp quá," Ananda Moyi Ma ân cần nói khi tôi dẫn bà vào tòa nhà chính. Bà ngồi bên cạnh tôi với nụ cười như trẻ thơ. Bà khiến người ta cảm thấy mình là người bạn thân thiết nhất, vậy mà một hào quang xa vắng vẫn luôn bao quanh bà — sự cô lập nghịch lý của Đấng Toàn Tại.

"Please tell me something of your life."

"Xin kể cho tôi đôi điều về đời bà."

"Father knows all about it; why repeat it?" She evidently felt that the factual history of one short incarnation was beneath notice.

"Cha biết hết rồi; sao phải lặp lại?" Rõ ràng bà cảm thấy rằng lịch sử sự kiện của một kiếp nhập thể ngắn ngủi không đáng lưu ý.

I laughed, gently repeating my request.

Tôi cười, nhẹ nhàng lặp lại lời thỉnh cầu.

"Father, there is little to tell." She spread her graceful hands in a deprecatory gesture. "My consciousness has never associated itself with this temporary body. Before I[2] came on this earth, Father, 'I was the same.' As a little girl, 'I was the same.' I grew into womanhood; still 'I was the same.' When the family in which I had been born made arrangements to have this body married, 'I was the same.' And, Father, in front of you now, 'I am the same.' Ever afterward, though the dance of creation change around me in the hall of eternity, 'I shall be the same.'"

"Cha ơi, chẳng có gì nhiều để kể." Bà dang đôi tay duyên dáng trong một cử chỉ khiêm nhường. "Tâm thức của con chưa bao giờ đồng hoá với thể tạm thời này. Trước khi con[2] đến Trái Đất này, Cha ơi, 'con vẫn như thế.' Khi là một bé gái, 'con vẫn như thế.' Con lớn lên thành phụ nữ; vẫn 'con vẫn như thế.' Khi gia đình nơi con sinh ra sắp xếp để thể này kết hôn, 'con vẫn như thế.' Và, Cha ơi, hiện giờ trước mặt Cha, 'con vẫn như thế.' Mãi về sau, dù vũ điệu của sáng tạo biến đổi quanh con trong đại sảnh vĩnh cửu, 'con sẽ vẫn như thế.'"

Ananda Moyi Ma sank into a deep meditative state. Her form was statue-still; she had fled

Ananda Moyi Ma chìm vào một trạng thái tham thiền sâu. Hình tướng bà bất động như

to her ever calling kingdom. The dark pools of her eyes appeared lifeless and glassy. This expression is often present when saints remove their consciousness from the physical body, which is then hardly more than a piece of soulless clay. We sat together for an hour in the ecstatic trance. She returned to this world with a gay little laugh.

tượng; bà đã trốn về giới luôn gọi mời của mình. Những hồ tối trong đôi mắt bà trông vô hồn và như thủy tinh. Biểu hiện này thường hiện diện khi các thánh nhân rút tâm thức khỏi thể xác, lúc ấy thể xác hầu như chỉ còn là một khối đất sét không hồn. Chúng tôi ngồi cùng nhau trong một giờ trong cơn xuất thần. Bà trở lại thế gian này với một tiếng cười nhỏ vui tươi.

"Please, Ananda Moyi Ma," I said, "come with me to the garden. Mr. Wright will take some pictures."

"Xin bà, Ananda Moyi Ma," tôi nói, "hãy cùng tôi ra vườn. Ông Wright sẽ chụp vài tấm ảnh."

"Of course, Father. Your will is my will." Her glorious eyes retained an unchanging divine luster as she posed for many photographs.

"Dĩ nhiên, Cha ơi. Ý muốn của Cha là ý muốn của con." Đôi mắt huy hoàng của bà vẫn giữ một ánh rực thiêng liêng không đổi khi bà tạo dáng cho nhiều bức ảnh.

Time for the feast! Ananda Moyi Ma squatted on her blanket-seat, a disciple at her elbow to feed her. Like an infant, the saint obediently swallowed the food after the *chela* had brought it to her lips. It was plain that the Blissful Mother did not recognize any difference between curries and sweetmeats!

Đến giờ dự tiệc! Ananda Moyi Ma ngồi xổm trên tấm chăn làm ghế, một đệ tử ở bên khuỷu tay để đút cho bà ăn. Như một trẻ sơ sinh, vị thánh ngoan ngoãn nuốt thức ăn sau khi vị *đệ tử* đưa đến môi bà. Rõ ràng Mẹ Chí Phúc không nhận ra bất cứ khác biệt nào giữa cà ri và bánh ngọt!

As dusk approached, the saint left with her party amidst a shower of rose petals, her hands raised in blessing on the little lads. Their faces shone with the affection she had effortlessly awakened.

Khi hoàng hôn đến gần, vị thánh cùng đoàn rời đi giữa một trận mưa cánh hồng, đôi tay bà giơ lên ban phước cho các cậu bé. Gương mặt các em rạng rỡ với tình thương mà bà đã đánh thức một cách tự nhiên.

"Thou shalt love the Lord thy God with all thy heart, and with all thy soul, and with all thy mind, and with all thy strength," Christ has proclaimed; "this is the first commandment."[3]

"Ngươi phải yêu Chúa là Thượng đế của ngươi hết lòng, hết linh hồn, hết trí tuệ, và hết sức lực của ngươi," Đức Christ đã tuyên bố; "đây là điều răn thứ nhất."[3]

Casting aside every inferior attachment, Ananda Moyi Ma offers her sole allegiance to the Lord. Not by the hair-splitting distinctions of scholars but by the sure logic

Gạt bỏ mọi ràng buộc thấp kém, Ananda Moyi Ma dâng lòng trung thành duy nhất của bà cho Chúa. Không phải bằng những phân biệt chẻ sợi tóc làm tư của các học giả, mà

of faith, the childlike saint has solved the only problem in human life — establishment of unity with God.

bằng lô-gic chắc chắn của đức tin, vị thánh như trẻ thơ đã giải quyết vấn đề duy nhất trong đời sống con người — thiết lập sự hợp nhất với Thượng đế.

Man has forgotten this stark simplicity, now befogged by a million issues. Refusing a monotheistic love to the Creator, nations try to disguise their infidelity by punctilious respect before the outward shrines of charity. These humanitarian gestures are virtuous, because for a moment they divert man's attention from himself; but they do not free him from his prime responsibility in life, referred to by Jesus as the "first commandment." The uplifting obligation to love God is assumed with man's earliest breath of an air freely bestowed by his only Benefactor.[4]

Con người đã quên mất sự giản dị trần trụi này, nay bị che mờ bởi muôn vàn vấn đề. Từ chối một tình thương độc thần đối với Đấng Sáng Tạo, các quốc gia cố che giấu sự bất trung của mình bằng sự tôn kính câu nệ trước những đền thờ bên ngoài của lòng bác ái. Những cử chỉ nhân đạo này là đức hạnh, vì trong chốc lát chúng chuyển sự chú ý của con người khỏi chính y; nhưng chúng không giải thoát y khỏi trách nhiệm chính yếu trong đời sống, điều Đức Jesus gọi là "điều răn thứ nhất." Nghĩa vụ nâng cao là yêu Thượng đế được đảm nhận cùng hơi thở đầu tiên của con người trong bầu không khí được ban tặng tự do bởi Vị Ân Nhân duy nhất của y.[4]

On one other occasion after her visit to the Ranchi school I had opportunity to see Ananda Moyi Ma. She stood with a group some months later on the Serampore station platform, waiting for the train.

Vào một dịp khác sau chuyến viếng thăm của bà đến trường Ranchi, tôi có cơ hội gặp Ananda Moyi Ma. Vài tháng sau, bà đứng cùng một nhóm người trên sân ga Serampore, chờ tàu.

"Father, I am going to the Himalayas," she told me. "Some kind persons have built for us a hermitage in Dehra Dun."

"Cha ơi, con sắp đi Himalaya," bà nói với tôi. "Một số người tử tế đã xây cho chúng con một ẩn viện ở Dehra Dun."

As she boarded the train, I marveled to see that whether amidst a crowd, on a train, feasting, or sitting in silence, her eyes never looked away from God.

Khi bà lên tàu, tôi kinh ngạc thấy rằng dù ở giữa đám đông, trên xe lửa, trong bữa tiệc, hay ngồi im lặng, đôi mắt bà chưa bao giờ rời khỏi Thượng đế.

Within me I still hear her voice, an echo of measureless sweetness:

Trong tôi, tôi vẫn nghe giọng bà, một âm vang của sự ngọt ngào vô lượng:

"Behold, now and always one with the Eternal, 'I am ever the same.'"

"Hãy xem, nay và mãi mãi là một với Đấng Vĩnh Cửu, 'con luôn luôn vẫn như thế.'"

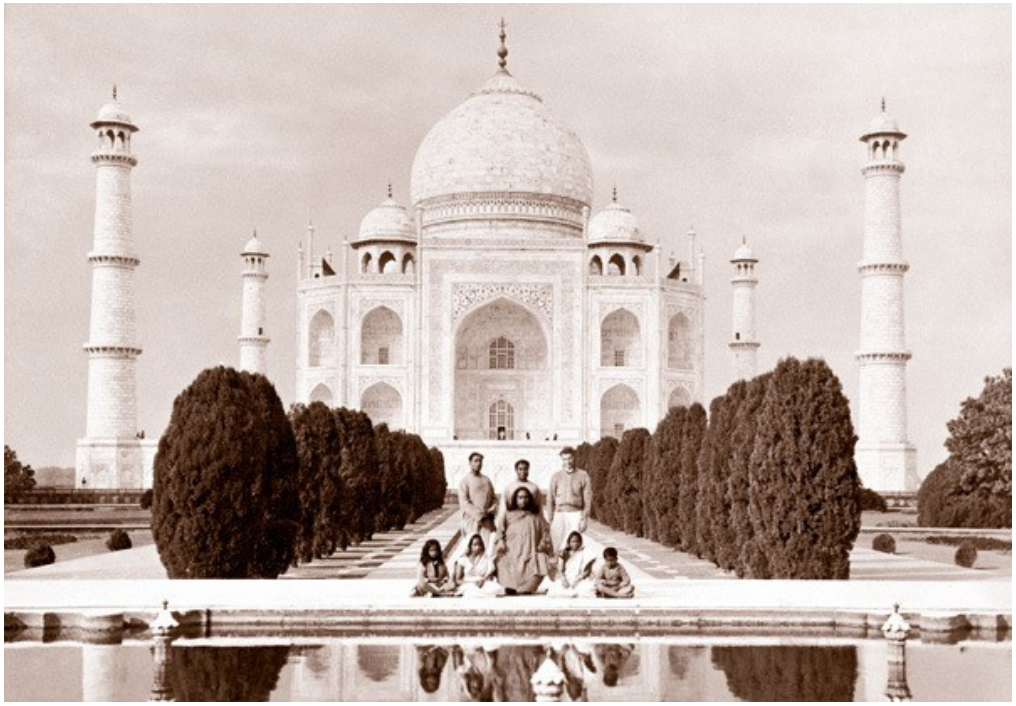

Paramahansa Yogananda and party visit Agra's Taj Mahal, the "dream in marble," 1936

Paramahansa Yogananda và đoàn viếng thăm Taj Mahal ở Agra, "giấc mơ bằng cẩm thạch," năm 1936

1 Ananda Moyi Ma was born in 1896 in the village of Kheora in the Tripura District of east Bengal.

2 Ananda Moyi Ma does not refer to herself as "I"; she uses humble circumlocutions like "this body" or "this little girl" or "your daughter." Nor does she refer to anyone as her "disciple." With impersonal wisdom she bestows equally on all human beings the divine love of the Universal Mother.

3 Mark 12:30.

4 "Many feel the urge to create a new and better world. Rather than let your thoughts dwell on such matters, you should concentrate on That by the contemplation of which there is hope of perfect peace. It is

1 Ananda Moyi Ma sinh năm 1896 tại làng Kheora thuộc quận Tripura, miền đông Bengal.

2 Ananda Moyi Ma không tự gọi mình là "tôi"; bà dùng những cách nói vòng khiêm nhường như "thể này" hoặc "cô bé này" hoặc "con gái của Cha." Bà cũng không gọi ai là "đệ tử" của mình. Với minh triết vô ngã, bà ban đồng đều cho mọi con người tình thương thiêng liêng của Mẹ Vũ Trụ.

3 Mác 12:30.

4 "Nhiều người cảm thấy thôi thúc tạo nên một thế giới mới và tốt đẹp hơn. Thay vì để tư tưởng của các bạn lưu lại trên những vấn đề như thế, các bạn nên tập trung vào Điều mà nhờ chiêm ngưỡng nó, có hy vọng đạt

man's duty to become a seeker after God or Truth." — *Ananda Moyi Ma.*

được sự bình an toàn hảo. Bổn phận của con người là trở thành người tìm kiếm Thượng đế hay Chân Lý." — *Ananda Moyi Ma.*

CHAPTER 46 — CHƯƠNG 46

The Woman Yogi Who Never Eats — Nữ Yogi Không Bao Giờ Ăn

"Sir, whither are we bound this morning?" Mr. Wright was driving the Ford; he took his eyes off the road long enough to gaze at me with a questioning twinkle. From day to day he seldom knew what part of Bengal he would be discovering next.

"Thưa ông, sáng nay chúng ta đi đâu?" Ông Wright đang lái chiếc Ford; ông rời mắt khỏi đường đủ lâu để nhìn tôi với ánh mắt lấp lánh dò hỏi. Từ ngày này sang ngày khác, ông hiếm khi biết mình sẽ khám phá phần nào của Bengal tiếp theo.

"God willing," I replied devoutly, "we are on our way to see an eighth wonder of the world — a woman saint whose diet is thin air!"

"Nếu Thượng đế muốn," tôi đáp một cách sùng kính, "chúng ta đang trên đường đi gặp kỳ quan thứ tám của thế giới — một nữ thánh sống bằng không khí loãng!"

"Repetition of wonders — after Therese Neumann." But Mr. Wright laughed eagerly just the same; he even accelerated the speed of the car. More extraordinary grist for his travel diary! Not one of an average tourist, that!

"Lại thêm kỳ quan — sau Therese Neumann." Nhưng ông Wright vẫn cười đầy háo hức; ông còn tăng tốc xe. Lại thêm chất liệu phi thường cho nhật ký du hành của ông! Không phải của một du khách bình thường đâu!

The Ranchi school had just been left behind us; we had risen before the sun. Besides my secretary and me, three Bengali friends were in the party. We drank in the exhilarating air, the natural wine of the morning. Our driver guided the car warily among the early peasants and the two-wheeled carts, slowly drawn by yoked, hump-shouldered bullocks, inclined to dispute the road with a honking interloper.

Trường Ranchi vừa bị bỏ lại phía sau; chúng tôi đã dậy trước khi mặt trời mọc. Ngoài thư ký của tôi và tôi, còn có ba người bạn Bengal trong đoàn. Chúng tôi hít uống bầu không khí phấn chấn, thứ rượu tự nhiên của buổi sáng. Người lái xe của chúng tôi thận trọng điều khiển xe giữa những nông dân đi sớm và các xe hai bánh, được kéo chậm rãi bởi những con bò đực có u, vai gù, dường như muốn tranh đường với kẻ xâm nhập bấm còi inh ỏi.

"Sir, we would like to know more of the fasting saint."

"Thưa ông, chúng tôi muốn biết thêm về vị thánh nhịn ăn."

"Her name is Giri Bala," I informed my companions. "I first heard about her years ago from a scholarly gentleman, Sthiti Lal Nundy. He often came to the Garpar Road home to tutor my brother Bishnu.

"Tên bà là Giri Bala," tôi cho các bạn đồng hành biết. "Lần đầu tôi nghe nói về bà nhiều năm trước từ một quý ông uyên bác, Sthiti Lal Nundy. Ông thường đến nhà ở đường Garpar để dạy kèm anh tôi là Bishnu.

"'I know Giri Bala well,' Sthiti Babu told me. 'She employs a certain yoga technique that enables her to live without eating. I was her close neighbor in Nawabganj near Ichapur.[1] I made it a point to watch her closely; never did I find evidence that she was taking either food or drink. My interest finally mounted so high that I approached the Maharaja of Burdwan[2] and asked him to conduct an investigation. Astounded at the story, he invited her to his palace. She agreed to a test and lived for two months locked up in a small section of his home. Later she returned for a palace visit of twenty days; and then for a third test of fifteen days. The Maharaja himself told me that these three rigorous scrutinies had convinced him beyond doubt of her non-eating state.'

"'Tôi biết rõ Giri Bala,' Sthiti Babu nói với tôi. 'Bà sử dụng một kỹ thuật yoga nào đó giúp bà sống mà không ăn. Tôi từng là hàng xóm thân cận của bà ở Nawabganj gần Ichapur.[1] Tôi đã cố ý quan sát bà thật kỹ; chưa bao giờ tôi tìm thấy bằng chứng rằng bà dùng thức ăn hay thức uống. Cuối cùng sự quan tâm của tôi tăng lên đến mức tôi tìm đến Maharaja xứ Burdwan[2] và xin ông tiến hành một cuộc điều tra. Kinh ngạc trước câu chuyện, ông mời bà đến cung điện của mình. Bà đồng ý thử nghiệm và sống hai tháng bị khóa trong một khu nhỏ của nhà ông. Sau đó bà trở lại thăm cung điện trong hai mươi ngày; rồi lần thử nghiệm thứ ba trong mười lăm ngày. Chính Maharaja nói với tôi rằng ba cuộc xem xét nghiêm ngặt này đã thuyết phục ông không còn nghi ngờ gì về trạng thái không ăn của bà.'

"This story of Sthiti Babu's has remained in my mind for over twenty-five years," I concluded. "Sometimes in America I wondered if the river of time would not swallow the yogini[3] before I could meet her. She must be quite aged now. I do not even know where, or if, she lives. But in a few hours we shall reach Purulia; her brother has a home there."

"Câu chuyện này của Sthiti Babu đã ở lại trong tâm trí tôi hơn hai mươi lăm năm," tôi kết luận. "Đôi khi ở Mỹ, tôi tự hỏi liệu dòng sông thời gian có nuốt mất vị yogini[3] trước khi tôi có thể gặp bà hay không. Giờ đây chắc bà đã khá cao tuổi. Tôi thậm chí không biết bà sống ở đâu, hoặc còn sống không. Nhưng trong vài giờ nữa chúng ta sẽ đến Purulia; anh trai bà có nhà ở đó."

By ten-thirty our little group was conversing with the brother, Lambodar Dey, a lawyer of Purulia.

Đến mười giờ rưỡi, nhóm nhỏ của chúng tôi đang trò chuyện với người anh trai, Lambodar Dey, một luật sư ở Purulia.

"Yes, my sister is living. She sometimes stays with me here, but at present she is at our family home in Biur." Lambodar Babu glanced doubtfully at the Ford. "I hardly think, Swamiji, that any automobile has ever penetrated into the interior as far as Biur. It might be best if you all resign yourselves to the jolts of a bullock cart."

"Vâng, em gái tôi còn sống. Đôi khi bà ở với tôi tại đây, nhưng hiện nay bà ở nhà gia đình chúng tôi tại Biur." Lambodar Babu nhìn chiếc Ford một cách ngờ vực. "Tôi khó nghĩ, Swamiji, rằng có chiếc ô tô nào từng đi sâu vào nội địa đến tận Biur. Có lẽ tốt nhất là tất cả các vị nên cam chịu những cú xóc của xe bò."

As one voice our party pledged loyalty to the Pride of Detroit.

Như một tiếng nói, cả đoàn chúng tôi thề trung thành với Niềm Kiêu Hãnh của Detroit.

"The Ford comes from America," I told the lawyer. "It would be a shame to deprive it of an opportunity to get acquainted with the heart of Bengal!"

"Chiếc Ford đến từ Mỹ," tôi nói với vị luật sư. "Thật đáng hổ thẹn nếu tước mất cơ hội làm quen với trái tim Bengal của nó!"

"May Ganesh[4] go with you!" Lambodar Babu said, laughing. He added courteously, "If you ever get there, I am sure Giri Bala will be glad to see you. She is approaching her seventies, but continues in excellent health."

"Cầu Ganesh[4] đi cùng các vị!" Lambodar Babu nói và cười. Ông lịch sự thêm: "Nếu các vị đến được đó, tôi chắc Giri Bala sẽ vui mừng gặp các vị. Bà sắp bước vào tuổi bảy mươi, nhưng vẫn còn sức khỏe tuyệt hảo."

"Please, tell me, sir, if it is absolutely true that she eats nothing?" I looked directly into his eyes, those telltale windows of the mind.

"Xin ông cho tôi biết, thưa ông, có hoàn toàn đúng là bà không ăn gì không?" Tôi nhìn thẳng vào mắt ông, những cửa sổ tố giác của thể trí.

"It is true." His gaze was open and honorable. "In more than five decades I have never seen her eat a morsel. If the world suddenly came to an end, I could not be more astonished than by the sight of my sister's taking food!"

"Đúng vậy." Ánh nhìn của ông cởi mở và đáng kính. "Trong hơn năm thập niên, tôi chưa bao giờ thấy bà ăn một mẩu nào. Nếu thế giới đột nhiên đi đến tận cùng, tôi cũng không thể kinh ngạc hơn khi thấy em gái tôi ăn!"

We chuckled together over the improbability of these two cosmic events.

Chúng tôi cùng cười khúc khích trước sự khó xảy ra của hai biến cố vũ trụ ấy.

"Giri Bala has never sought an inaccessible solitude for her yoga practices," Lambodar Babu went on. "She has lived her entire life surrounded by her family and friends. They are all well accustomed now to her strange

"Giri Bala chưa bao giờ tìm một nơi cô tịch khó tiếp cận cho các thực hành yoga của bà," Lambodar Babu nói tiếp. "Bà đã sống trọn đời được gia đình và bạn bè vây quanh. Giờ đây tất cả họ đã quen với trạng thái kỳ lạ của bà

state — not one of them who would not be stupefied if Giri Bala suddenly decided to eat anything! Sister is naturally retiring, as befits a Hindu widow, but our little circle in Purulia and in Biur all know that she is literally an 'exceptional' woman."

— không một ai trong họ mà không sững sờ nếu Giri Bala đột nhiên quyết định ăn thứ gì! Em gái tôi tự nhiên kín đáo, đúng như một góa phụ Ấn Độ giáo, nhưng vòng nhỏ của chúng tôi ở Purulia và Biur đều biết bà thật sự là một phụ nữ 'ngoại lệ.'"

GIRI BALA, NON-EATING SAINT

GIRI BALA, VỊ THÁNH KHÔNG ĂN

She employs a certain yogic technique to recharge her body with cosmic energy from the ether, sun, and air. "I have never been sick," the saint said. "I sleep very little, as sleep and waking are the same to me."

Bà sử dụng một kỹ thuật yoga nào đó để nạp lại năng lượng vũ trụ cho thể mình từ dĩ thái, mặt trời, và không khí. "Tôi chưa bao giờ bị bệnh," vị thánh nói. "Tôi ngủ rất ít, vì ngủ và thức đối với tôi là như nhau."

The brother's sincerity was manifest. Our little party thanked him warmly and set out toward Biur. We stopped at a street shop for curry and *luchis,* attracting a swarm of

Sự chân thành của người anh trai thật hiển nhiên. Nhóm nhỏ của chúng tôi nồng nhiệt cảm ơn ông và lên đường về Biur. Chúng tôi dừng lại ở một quán phố để ăn cà ri và *luchis,*

urchins who gathered round to watch Mr. Wright eating with his fingers in the simple Hindu manner.[5] Hearty appetites caused us to fortify ourselves against an afternoon which, unknown to us at the moment, was to prove fairly laborious.

thu hút một đàn trẻ bụi đời tụ quanh để xem ông Wright ăn bằng tay theo cách Ấn Độ giáo giản dị.[5] Những cơn thèm ăn mạnh mẽ khiến chúng tôi tự bồi dưỡng để đối phó với một buổi chiều mà lúc ấy chúng tôi chưa biết là sẽ khá vất vả.

Our way now led east through sun-baked rice fields into the Burdwan section of Bengal. On through roads lined with dense vegetation; the songs of the mynas and the stripe-throated bulbuls streamed out from trees with huge, umbrellalike branches. A bullock cart now and then, the *rini, rini, manju, manju* squeak of its axle and iron-shod wooden wheels contrasting sharply in mind with the *swish, swish* of auto tires over the aristocratic asphalt of the cities.

Đường chúng tôi giờ dẫn về phía đông qua những ruộng lúa nướng nắng vào vùng Burdwan của Bengal. Tiếp tục qua những con đường viền bởi cây cối rậm rạp; tiếng hót của chim sáo myna và chim chào mào họng sọc tuôn ra từ những cây có cành lớn như ô. Thỉnh thoảng một chiếc xe bò, tiếng kẽo kẹt *rini, rini, manju, manju* của trục xe và bánh gỗ bọc sắt tương phản sắc nét trong tâm trí với tiếng *vù vù* của lốp ô tô trên mặt nhựa quý phái của các thành phố.

"Dick, halt!" My sudden request brought a jolting protest from the Ford. "That overburdened mango tree is fairly shouting an invitation!"

"Dick, dừng lại!" Lời yêu cầu đột ngột của tôi khiến chiếc Ford phản đối bằng một cú xóc. "Cây xoài trĩu nặng kia đang gần như hét lên lời mời!"

The five of us dashed like children to the mango-strewn earth; the tree had benevolently shed its fruits as they had ripened.

Năm người chúng tôi lao như trẻ con đến mặt đất rải đầy xoài; cây đã từ bi thả trái khi chúng chín.

"Full many a mango is born to lie unseen," I paraphrased, "and waste its sweetness on the stony ground."

"Biết bao trái xoài sinh ra để nằm không ai thấy," tôi phỏng theo, "và phí hoài vị ngọt của mình trên nền đất đá."

"Nothing like this in America, Swamiji, eh?" laughed Sailesh Mazumdar, one of my Bengali students.

"Ở Mỹ không có thứ này, Swamiji, phải không?" Sailesh Mazumdar, một trong các môn sinh Bengal của tôi, cười nói.

"No," I admitted, filled with mangoes and contentment. "How I have missed this fruit in the West! A Hindu's heaven without mangoes is inconceivable!"

"Không," tôi thừa nhận, no xoài và mãn nguyện. "Tôi đã nhớ thứ quả này ở phương Tây biết bao! Thiên đường của người Ấn Độ giáo mà không có xoài thì không thể hình dung nổi!"

I hurled a rock and downed a proud beauty from the highest limb.

Tôi ném một hòn đá và hạ xuống một trái đẹp kiêu hãnh từ cành cao nhất.

"Dick," I asked between bites of ambrosia, warm with the tropical sun, "are all the cameras in the car?"

"Dick," tôi hỏi giữa những miếng quả ngon như tiên, ấm bởi mặt trời nhiệt đới, "tất cả máy ảnh đều ở trong xe chứ?"

"Yes, sir, in the baggage compartment."

"Vâng, thưa ông, ở khoang hành lý."

"If Giri Bala proves to be a true saint, I want to write about her in the West. A Hindu yogini with such inspiring powers should not live and die unknown — like most of these mangoes."

"Nếu Giri Bala quả là một vị thánh chân chính, tôi muốn viết về bà ở phương Tây. Một yogini Ấn Độ giáo với những quyền năng đầy cảm hứng như thế không nên sống và chết trong vô danh — như phần lớn những trái xoài này."

Half an hour later I was still strolling in the sylvan peace.

Nửa giờ sau tôi vẫn còn đi dạo trong sự bình an của rừng cây.

"Sir," Mr. Wright remarked, "we should reach Giri Bala before the sun sets, to have enough light for photographs." He added with a grin, "Westerners are a skeptical lot; we can't expect them to believe in the lady without any pictures!"

"Thưa ông," ông Wright nhận xét, "chúng ta nên đến chỗ Giri Bala trước khi mặt trời lặn, để có đủ ánh sáng chụp ảnh." Ông thêm với một nụ cười: "Người phương Tây là một lũ hoài nghi; chúng ta không thể mong họ tin vào bà ấy nếu không có bức ảnh nào!"

This bit of wisdom was indisputable; I turned my back on temptation and reentered the car.

Mẩu minh triết này không thể bác bỏ; tôi quay lưng lại với cám dỗ và trở vào xe.

"You are right, Dick," I sighed as we sped along. "I sacrifice the mango paradise on the altar of Western realism. Photographs we must have!"

"Anh nói đúng, Dick," tôi thở dài khi chúng tôi phóng đi. "Tôi hiến tế thiên đường xoài trên bàn thờ của chủ nghĩa hiện thực phương Tây. Chúng ta phải có ảnh!"

The road became more and more sickly: wrinkles of ruts, boils of hardened clay — the sad infirmities of old age. Our group dismounted occasionally to allow Mr. Wright more easily to maneuver the Ford, which the rest of us pushed from behind.

Con đường ngày càng ốm yếu: những nếp nhăn của vệt bánh xe, những ung nhọt đất sét cứng — những tật bệnh buồn bã của tuổi già. Thỉnh thoảng nhóm chúng tôi xuống xe để ông Wright dễ điều khiển chiếc Ford hơn, trong khi những người còn lại đẩy từ phía sau.

"Lambodar Babu spoke truly," Sailesh acknowledged. "The car is not carrying us; we are carrying the car!"

"Lambodar Babu nói đúng," Sailesh thừa nhận. "Chiếc xe không chở chúng ta; chúng ta đang chở chiếc xe!"

Our climb-in, climb-out auto tedium was beguiled ever and anon by the appearance of a village, each one a scene of quaint simplicity.

Sự buồn tẻ của việc lên xe xuống xe được thỉnh thoảng xua tan bởi sự xuất hiện của một ngôi làng, mỗi làng là một cảnh giản dị cổ kính.

"Our way twisted and turned through groves of palms among ancient, unspoiled villages nestling in the forest shade," Mr. Wright recorded in his travel diary, under date of May 5, 1936. "Very fascinating are these clusters of thatched mud huts, decorated with one of the names of God on the door; many small, naked children innocently playing about, pausing to stare or run wildly from this big, black, bullockless carriage tearing madly through their village. The women merely peep from the shadows, while the men lazily loll beneath the trees along the roadside, curious beneath their nonchalance. In one place, all the villagers were gaily bathing in the large tank (in their garments, changing by draping dry cloths around their bodies, dropping the wet ones). Women bearing water to their homes, in huge brass jars.

"Đường chúng tôi quanh co uốn lượn qua những rặng cọ giữa các làng cổ xưa, nguyên sơ, nép mình trong bóng rừng," ông Wright ghi trong nhật ký du hành của mình, dưới ngày 5 tháng 5 năm 1936. "Những cụm nhà tranh vách đất này thật quyến rũ, trên cửa được trang trí bằng một trong các danh hiệu của Thượng đế; nhiều trẻ nhỏ trần truồng, ngây thơ chơi đùa, dừng lại để nhìn chằm chằm hoặc chạy tán loạn khỏi cỗ xe lớn màu đen không có bò kéo đang lao đi điên cuồng qua làng của chúng. Phụ nữ chỉ ló nhìn từ bóng tối, trong khi đàn ông lười biếng nằm dài dưới cây dọc ven đường, tò mò bên dưới vẻ thờ ơ. Ở một nơi, tất cả dân làng đang vui vẻ tắm trong ao lớn, vẫn mặc quần áo, thay đồ bằng cách quấn vải khô quanh người rồi thả đồ ướt xuống. Phụ nữ đội nước về nhà trong những chum đồng lớn.

"The road led us a merry chase over mount and ridge; we bounced and tossed, dipped into small streams, detoured around an unfinished causeway, slithered across dry, sandy riverbeds; and finally, at about five p.m., we were close to our destination, Biur. This small village in the interior of Bankura District, hidden in the protection of dense foliage, is unapproachable by travelers in the rainy season, we were told; then the streams are raging torrents and the roads serpentlike spit mud venom.

"Con đường dẫn chúng tôi vào một cuộc rượt đuổi vui vẻ qua đồi và sống đất; chúng tôi nảy lên và bị tung lắc, lội qua những dòng suối nhỏ, đi vòng quanh một con đường đắp chưa hoàn tất, trượt qua các lòng sông khô đầy cát; và cuối cùng, vào khoảng năm giờ chiều, chúng tôi đã gần đến đích, Biur. Ngôi làng nhỏ này trong nội địa quận Bankura, ẩn dưới sự che chở của tán lá rậm rạp, vào mùa mưa thì khách lữ hành không thể đến gần, người ta bảo chúng tôi; khi ấy các dòng suối là những thác lũ cuồng nộ và các con đường như rắn phun nọc bùn.

"Asking for a guide among a group of worshipers on their way home from a temple prayer (out in the lonely field), we were besieged by a dozen scantily clad lads who clambered on the sides of the car, eager to conduct us to Giri Bala.

"Khi hỏi xin một người dẫn đường giữa một nhóm tín đồ đang trên đường về nhà sau buổi cầu nguyện ở đền, ngoài cánh đồng vắng, chúng tôi bị một tá cậu bé ăn mặc sơ sài bao vây; chúng leo lên hai bên xe, háo hức dẫn chúng tôi đến Giri Bala.

"The road led toward a grove of date palms sheltering a group of mud huts, but before we had reached it, the Ford was momentarily tipped at a dangerous angle, tossed up and dropped down. The narrow trail led around trees and tanks, over ridges, into holes and deep ruts. The car became anchored on a clump of bushes, then grounded on a hillock, requiring a lift of earth clods; on we proceeded, slowly and carefully; suddenly the way was stopped by a mass of brush in the middle of the cart track, necessitating a detour down a precipitous ledge into a dry tank, rescue from which demanded some scraping, adzing, and shoveling. Again and again the road seemed impassable, but the pilgrimage must go on; obliging lads fetched spades and demolished the obstacles (blessings of Ganesh!) while hundreds of children and parents stared.

"Con đường hướng về một rặng cọ chà là che chở một nhóm nhà đất, nhưng trước khi chúng tôi đến nơi, chiếc Ford trong chốc lát bị nghiêng ở một góc nguy hiểm, bị hất lên rồi rơi xuống. Lối mòn hẹp dẫn quanh cây và ao, qua các gờ đất, vào những hố và vệt bánh sâu. Chiếc xe bị mắc vào một bụi cây, rồi chạm đất trên một ụ đất, cần phải nâng bằng những cục đất; chúng tôi tiếp tục, chậm rãi và cẩn thận; đột nhiên đường bị chặn bởi một đám bụi rậm giữa lối xe bò, buộc phải đi vòng xuống một gờ dốc đứng vào một ao khô, muốn cứu xe ra phải cạo, đẽo và xúc đất. Hết lần này đến lần khác con đường dường như không thể qua, nhưng cuộc hành hương phải tiếp tục; các cậu bé tốt bụng mang thuổng đến và phá bỏ chướng ngại, những ân phước của Ganesh! trong khi hàng trăm trẻ em và cha mẹ nhìn chằm chằm.

"Soon we were threading our way along the two ruts of antiquity, women gazing wide-eyed from their hut doors, men trailing alongside and behind us, children scampering to swell the procession. Ours was perhaps the first auto to traverse these roads; the 'bullock cart union' must be omnipotent here! What a sensation we created — a group piloted by an American and pioneering in a snorting car right into their hamlet fastness, invading the ancient privacy and sanctity!

"Chẳng bao lâu chúng tôi len lỏi theo hai vệt bánh của thời cổ, phụ nữ mắt mở to nhìn từ cửa nhà tranh, đàn ông đi dọc bên cạnh và phía sau chúng tôi, trẻ con chạy lon ton để làm đoàn rước thêm đông. Có lẽ xe của chúng tôi là chiếc ô tô đầu tiên đi qua những con đường này; 'liên minh xe bò' hẳn toàn năng ở đây! Chúng tôi đã gây chấn động biết bao — một nhóm do một người Mỹ dẫn đường và tiên phong trong một chiếc xe khịt khịt lao thẳng vào thành trì thôn xóm của họ, xâm nhập sự riêng tư và thiêng liêng cổ xưa!

"Halting by a narrow lane we found ourselves within a hundred feet of Giri Bala's

"Dừng lại bên một ngõ hẹp, chúng tôi thấy mình chỉ cách nhà tổ tiên của Giri Bala

ancestral home. We felt the thrill of fulfillment after the long road struggle crowned by a rough finish. We approached a large, two-storied building of brick and plaster, dominating the surrounding adobe huts; the house was under the process of repair, for around it was the characteristically tropical framework of bamboo.

khoảng một trăm bộ. Chúng tôi cảm thấy niềm rung động của sự hoàn thành sau cuộc vật lộn dài trên đường, được kết thúc bằng một chặng cuối gồ ghề. Chúng tôi đến gần một tòa nhà lớn hai tầng bằng gạch và vữa, nổi bật trên những túp lều đất xung quanh; ngôi nhà đang được sửa chữa, vì quanh nó là khung tre đặc trưng của vùng nhiệt đới.

"With feverish anticipation and suppressed rejoicing we stood before the open doors of the one blessed by the Lord's 'hungerless' touch. Constantly agape were the villagers, young and old, bare and dressed, women aloof somewhat but inquisitive too, men and boys unabashedly at our heels as they gazed on this unprecedented spectacle.

"Với sự chờ đợi nóng bỏng và niềm vui bị nén lại, chúng tôi đứng trước những cánh cửa mở của người được ban phước bởi cái chạm 'không đói' của Chúa. Dân làng, già trẻ, trần trụi và ăn mặc, phụ nữ hơi đứng xa nhưng cũng tò mò, đàn ông và con trai không ngượng ngùng bám sát gót chúng tôi khi họ nhìn cảnh tượng chưa từng có này, lúc nào cũng há hốc miệng.

"Soon a short figure came into view in the doorway — Giri Bala! She was swathed in a cloth of dull, goldish silk; in typically Indian fashion, she drew forward modestly and hesitatingly, peering at us from beneath the upper fold of her *swadeshi* cloth. Her eyes glistened like smoldering embers from the shadows of her headpiece; we were enamored by a face of benevolence and Self-realization, free from the taint of earthly attachment.

"Chẳng bao lâu một dáng người thấp hiện ra ở khung cửa — Giri Bala! Bà được quấn trong một tấm vải lụa màu vàng xỉn; theo kiểu Ấn Độ điển hình, bà tiến tới một cách khiêm tốn và do dự, nhìn chúng tôi từ dưới nếp gấp trên của tấm vải *swadeshi*. Đôi mắt bà lấp lánh như than hồng âm ỉ từ bóng tối của khăn trùm đầu; chúng tôi bị cuốn hút bởi một gương mặt từ ái và Tự chứng ngộ, không vướng chút ô nhiễm nào của ràng buộc trần gian.

"Meekly she approached and silently assented to our snapping a number of pictures with our 'still' and 'movie' cameras.[6] Patiently and shyly she endured our photo techniques of posture adjustment and light arrangement. Finally we had recorded for posterity many photographs of the only woman in the world who is known to have lived without food or drink for over fifty years. (Therese Neumann, of course, has fasted since 1923.) Most motherly was Giri

"Bà khiêm nhường tiến đến và lặng lẽ đồng ý để chúng tôi chụp một số ảnh bằng máy ảnh 'tĩnh' và máy quay 'động' của chúng tôi.[6] Kiên nhẫn và e thẹn, bà chịu đựng các kỹ thuật chụp ảnh của chúng tôi về chỉnh tư thế và bố trí ánh sáng. Cuối cùng chúng tôi đã ghi lại cho hậu thế nhiều bức ảnh của người phụ nữ duy nhất trên thế giới được biết là đã sống không thức ăn hay thức uống hơn năm mươi năm. Dĩ nhiên, Therese Neumann đã nhịn ăn từ năm 1923. Biểu hiện của Giri Bala

Bala's expression as she stood before us, completely covered in the loose-flowing cloth, nothing of her body visible but her face with its downcast eyes, her hands, and her tiny feet. A face of rare peace and innocent poise — a wide, childlike, quivering lip, a feminine nose, narrow, sparkling eyes, and a wistful smile."

thật đầy mẫu tính khi bà đứng trước chúng tôi, được che phủ hoàn toàn trong tấm vải buông lỏng, không phần nào của thân thể bà lộ ra ngoài ngoại trừ gương mặt với đôi mắt nhìn xuống, đôi tay và đôi chân nhỏ bé. Một gương mặt của sự bình an hiếm có và tư thái hồn nhiên — đôi môi rộng, như trẻ thơ, run nhẹ, chiếc mũi nữ tính, đôi mắt hẹp lấp lánh, và nụ cười man mác."

Mr. Wright's impression of Giri Bala was shared by me; spirituality enfolded her like her gently shining veil. She *pranamed* before me in the customary gesture of greeting from a householder to a monk. Her simple charm and quiet smile gave us a welcome beyond that of honeyed oratory; forgotten was our difficult, dusty trip.

Ấn tượng của ông Wright về Giri Bala cũng là ấn tượng của tôi; tinh thần bao bọc bà như tấm mạng che nhẹ nhàng tỏa sáng của bà. Bà *pranam* trước tôi trong cử chỉ chào hỏi quen thuộc của một cư sĩ đối với một tu sĩ. Sức quyến rũ giản dị và nụ cười lặng lẽ của bà đem lại cho chúng tôi một sự chào đón vượt xa diễn từ ngọt như mật; chuyến đi khó khăn, bụi bặm của chúng tôi đã bị quên lãng.

The little saint seated herself cross-legged on the verandah. Though bearing the scars of age, she was not emaciated; her olive-colored skin had remained clear and healthy in tone.

Vị thánh nhỏ bé ngồi xếp bằng trên hiên. Dù mang những dấu vết của tuổi tác, bà không hốc hác; làn da màu ô-liu của bà vẫn trong trẻo và có sắc thái khỏe mạnh.

"Mother," I said in Bengali, "for over twenty-five years I have thought eagerly of this very pilgrimage! I heard about your sacred life from Sthiti Lal Nundy Babu."

"Mẹ," tôi nói bằng tiếng Bengal, "hơn hai mươi lăm năm nay tôi đã háo hức nghĩ đến chính cuộc hành hương này! Tôi nghe về đời sống thiêng liêng của bà từ Sthiti Lal Nundy Babu."

She nodded in acknowledgment. "Yes, my good neighbor in Nawabganj."

Bà gật đầu thừa nhận. "Vâng, người láng giềng tốt của tôi ở Nawabganj."

"During those years I have crossed the oceans, but never forgot my plan someday to see you. The sublime drama that you are here playing so inconspicuously should be blazoned before a world that has long forgotten the inner food divine."

"Trong những năm ấy tôi đã vượt đại dương, nhưng chưa bao giờ quên kế hoạch một ngày nào đó sẽ gặp bà. Vở kịch cao siêu mà bà đang diễn ở đây một cách hết sức kín đáo cần được công bố trước một thế giới đã từ lâu quên mất lương thực thiêng liêng bên trong."

The saint lifted her eyes for a minute, smiling with serene interest.

Vị thánh ngước mắt lên trong một phút, mỉm cười với sự quan tâm tĩnh lặng.

"Baba (honored father) knows best," she answered meekly.

"Baba, người cha đáng kính, biết rõ nhất," bà khiêm nhường đáp.

I was happy that she had taken no offense; one never knows how yogis and yoginis will react to the thought of publicity. They shun it, as a rule, wishing to pursue in silence the profound soul research. An inner sanction comes to them when the proper time arrives to display their lives openly for the benefit of seeking minds.

Tôi vui vì bà không phật ý; người ta không bao giờ biết các yogi và yogini sẽ phản ứng ra sao trước ý nghĩ công khai. Theo lệ thường, họ tránh né điều đó, mong muốn âm thầm theo đuổi cuộc nghiên cứu sâu xa của linh hồn. Một sự chuẩn thuận bên trong đến với họ khi thời điểm thích hợp đến để phô bày đời sống mình công khai vì lợi ích của những thể trí đang tìm kiếm.

"Mother," I went on, "forgive me, then, for burdening you with many questions. Kindly answer only those that please you; I shall understand your silence, also."

"Mẹ," tôi nói tiếp, "vậy xin thứ lỗi cho tôi vì làm phiền bà với nhiều câu hỏi. Xin chỉ trả lời những điều làm bà vui lòng; tôi cũng sẽ thấu hiểu sự im lặng của bà."

She spread her hands in a gracious gesture. "I am glad to reply, insofar as an insignificant person like myself can give satisfactory answers."

Bà dang tay trong một cử chỉ ân cần. "Tôi vui lòng trả lời, trong chừng mực một người không đáng kể như tôi có thể đưa ra những câu trả lời thỏa đáng."

"Oh, no, not insignificant!" I protested sincerely. "You are a great soul."

"Ồ, không, không hề không đáng kể!" tôi chân thành phản đối. "Bà là một linh hồn vĩ đại."

"I am the humble servant of all." She added quaintly, "I love to cook, and to feed people."

"Tôi là tôi tớ khiêm nhường của tất cả." Bà thêm một cách duyên dáng: "Tôi thích nấu ăn, và cho mọi người ăn."

A strange pastime, I thought, for a non-eating saint!

Một thú tiêu khiển lạ lùng, tôi nghĩ, đối với một vị thánh không ăn!

"Tell me, Mother, from your own lips — do you live without food?"

"Xin Mẹ nói với tôi, từ chính miệng bà — bà có sống không cần thức ăn không?"

"That is true." She was silent for a few moments; her next remark showed that she had been struggling with mental arithmetic.

"Điều đó đúng." Bà im lặng trong vài khoảnh khắc; nhận xét kế tiếp cho thấy bà đã phải vật lộn với phép tính nhẩm. "Từ năm mười

"From the age of twelve years four months down to my present age of sixty-eight — a period of over fifty-six years — I have not eaten food or taken liquids."

hai tuổi bốn tháng cho đến tuổi hiện tại của tôi là sáu mươi tám — một khoảng thời gian hơn năm mươi sáu năm — tôi chưa ăn thức ăn hay uống chất lỏng."

"Are you never tempted to eat?"

"Bà không bao giờ bị cám dỗ ăn sao?"

"If I felt a craving for food, I would have to eat." Simply yet regally she stated this axiomatic truth, one known too well by a world revolving around three meals a day!

"Nếu tôi cảm thấy thèm thức ăn, tôi sẽ phải ăn." Bà phát biểu chân lý hiển nhiên ấy một cách giản dị mà vương giả, một chân lý mà thế giới xoay quanh ba bữa ăn mỗi ngày biết quá rõ!

"But you do eat something!" My tone held a note of remonstrance.

"Nhưng bà có ăn một thứ gì đó!" Giọng tôi có một âm điệu phản đối.

"Of course!" She smiled in swift understanding.

"Dĩ nhiên!" Bà mỉm cười vì hiểu ngay.

"Your nourishment is derived from the finer energies of the air and sunlight,[7] and from the cosmic power that recharges your body through the medulla oblongata."

"Dinh dưỡng của bà được rút ra từ những năng lượng tinh tế hơn của không khí và ánh sáng mặt trời,[7] và từ quyền năng vũ trụ nạp lại sinh lực cho thể bà qua hành tủy."

"Baba knows." Again she acquiesced, her manner soothing and unemphatic.

"Baba biết." Một lần nữa bà thuận theo, thái độ dịu dàng và không nhấn mạnh.

"Mother, please tell me about your early life. It holds a deep interest for all of India, and even for our brothers and sisters beyond the seas."

"Mẹ, xin kể cho tôi về thời niên thiếu của bà. Điều ấy có sự quan tâm sâu xa đối với toàn Ấn Độ, và cả đối với các huynh đệ và tỷ muội của chúng ta bên kia biển cả."

Giri Bala put aside her habitual reserve, relaxing into a conversational mood.

Giri Bala gạt bỏ sự dè dặt thường ngày, thả lỏng vào tâm trạng trò chuyện.

"So be it." Her voice was low and firm. "I was born in these forest regions. My childhood was unremarkable save that I was possessed by an insatiable appetite.

"Vậy thì được." Giọng bà thấp và vững. "Tôi sinh ra trong những vùng rừng này. Tuổi thơ tôi không có gì đáng chú ý, ngoại trừ việc tôi bị một cơn thèm ăn không bao giờ thỏa mãn chiếm giữ.

"I had been betrothed when I was about nine

"Tôi đã được hứa hôn khi khoảng chín tuổi.

years old.

"'Child,' my mother often warned me, 'try to control your greed. When the time comes for you to live among strangers in your husband's family, what will they think of you if your days are spent in nothing but eating?'

"'Con à,' mẹ tôi thường cảnh báo, 'hãy cố kiểm soát lòng tham ăn của con. Khi đến lúc con phải sống giữa những người xa lạ trong gia đình chồng, họ sẽ nghĩ gì về con nếu ngày tháng của con chỉ dành cho ăn uống?'

"The calamity she had foreseen came to pass. I was only twelve when I joined my husband's people in Nawabganj. My mother-in-law shamed me morning, noon, and night about my gluttonous habits. Her scoldings were a blessing in disguise, however; they roused my dormant spiritual tendencies. One morning her ridicule was merciless.

"Tai họa bà đã thấy trước đã xảy ra. Tôi chỉ mới mười hai tuổi khi về sống với nhà chồng ở Nawabganj. Mẹ chồng tôi làm tôi xấu hổ sáng, trưa, tối về thói háu ăn của tôi. Tuy nhiên, những lời mắng của bà là phước lành trá hình; chúng đánh thức các khuynh hướng tinh thần còn ngủ yên trong tôi. Một buổi sáng, lời chế giễu của bà thật tàn nhẫn.

"'I shall soon prove to you,' I said, stung to the quick, 'that I shall never touch food again as long as I live.'

"'Con sẽ sớm chứng minh cho mẹ thấy,' tôi nói, bị chạm đến tận cùng, 'rằng con sẽ không bao giờ đụng đến thức ăn nữa chừng nào con còn sống.'

"My mother-in-law laughed in derision. 'So!' she said, 'how can you live without eating, when you cannot live without overeating?'

"Mẹ chồng tôi cười nhạo. 'Thế à!' bà nói, 'làm sao con có thể sống mà không ăn, khi con không thể sống mà không ăn quá nhiều?'

"This remark was unanswerable. Yet an iron resolution had entered my heart. In a secluded spot I sought my Heavenly Father.

"Lời nhận xét này không thể đáp lại. Tuy vậy, một quyết tâm sắt đá đã đi vào tim tôi. Ở một nơi khuất, tôi tìm đến Cha Trên Trời của mình.

"'Lord,' I prayed incessantly, 'please send me a guru, one who can teach me to live by Thy light and not by food.'

"'Lạy Chúa,' tôi cầu nguyện không ngừng, 'xin gửi cho con một guru, một người có thể dạy con sống bằng ánh sáng của Ngài chứ không bằng thức ăn.'

"An ecstasy fell over me. In a beatific spell I set out for the Nawabganj *ghat* on the Ganges. On the way I encountered the priest of my husband's family.

"Một cơn xuất thần phủ lên tôi. Trong một trạng thái phúc lạc, tôi lên đường đến *ghat* Nawabganj bên sông Hằng. Trên đường, tôi gặp vị tư tế của gia đình chồng tôi.

"'Venerable sir,' I said trustingly, 'kindly tell

"'Thưa bậc đáng kính,' tôi tin cậy nói, 'xin vui

me how to live without eating.'

lòng chỉ cho con cách sống mà không ăn.'

"He stared at me without reply. Finally he spoke in a consoling manner. 'Child,' he said, 'come to the temple this evening; I will conduct a special Vedic ceremony for you.'

"Ông nhìn chằm chằm vào tôi mà không đáp. Cuối cùng ông nói với thái độ an ủi. 'Con à,' ông nói, 'tối nay hãy đến đền; ta sẽ cử hành một nghi lễ Vệ Đà đặc biệt cho con.'

"This vague answer was not the one I was seeking; I continued toward the *ghat.* The morning sun pierced the waters; I purified myself in the Ganges, as though for a sacred initiation. As I left the riverbank, my wet cloth around me, in the broad glare of day my master materialized himself before me!

"Câu trả lời mơ hồ này không phải điều tôi tìm kiếm; tôi tiếp tục đi về phía *ghat.* Mặt trời buổi sáng xuyên qua làn nước; tôi thanh tẩy mình trong sông Hằng, như thể để chuẩn bị cho một cuộc điểm đạo thiêng liêng. Khi tôi rời bờ sông, tấm vải ướt quấn quanh người, giữa ánh sáng ban ngày chói chang, Chân sư của tôi hiện hình trước mặt tôi!

"'Dear little one,' he said in a voice of loving compassion, 'I am the guru sent here by God to fulfill your urgent prayer. He was deeply touched by its very unusual nature! From today you shall live by the astral light; your bodily atoms shall be recharged by the infinite current.'"

"'Hỡi bé con thân yêu,' Ngài nói bằng giọng thương yêu từ bi, 'Ta là guru được Thượng đế gửi đến đây để đáp ứng lời cầu nguyện khẩn thiết của con. Ngài đã cảm động sâu xa bởi bản chất rất khác thường của lời cầu nguyện ấy! Từ hôm nay con sẽ sống bằng ánh sáng cảm dục; các nguyên tử trong thân thể con sẽ được nạp lại bởi dòng điện vô hạn.'"

Giri Bala fell into silence. I took Mr. Wright's pencil and pad and translated into English a few items for his information.

Giri Bala rơi vào im lặng. Tôi lấy bút chì và tập giấy của ông Wright, rồi dịch sang tiếng Anh vài điểm để ông biết.

The saint resumed the tale, her gentle voice barely audible. "The *ghat* was deserted, but my guru cast round us an aura of guarding light, that no stray bathers later disturb us. He initiated me into a *kria* technique that frees the body from dependence on the gross food of mortals. The technique includes the use of a certain *mantra*[8] and a breathing exercise more difficult than the average person could perform. No medicine or magic is involved; nothing beyond the *kria.*"

Vị thánh tiếp tục câu chuyện, giọng dịu dàng của bà chỉ vừa nghe thấy. "*Ghat* vắng người, nhưng guru của tôi phủ quanh chúng tôi một hào quang ánh sáng bảo vệ, để không người tắm lạc nào về sau quấy rầy chúng tôi. Ngài điểm đạo tôi vào một kỹ thuật *kria* giải thoát thể khỏi sự lệ thuộc vào thức ăn thô của người phàm. Kỹ thuật ấy bao gồm việc dùng một *mantra*[8] nào đó và một bài tập thở khó hơn mức người bình thường có thể thực hiện. Không có thuốc men hay huyền thuật nào liên quan; không gì ngoài *kria.*"

In the manner of the American newspaper

Theo cách của phóng viên báo chí Mỹ, người

reporter, who had unknowingly taught me his procedure, I questioned Giri Bala on many matters that I thought would be of interest to the world. She gave me, bit by bit, the following information:

đã vô tình dạy tôi quy trình của ông, tôi hỏi Giri Bala về nhiều vấn đề mà tôi nghĩ sẽ được thế giới quan tâm. Từng chút một, bà cho tôi những thông tin sau:

"I have never had any children; many years ago I became a widow. I sleep very little, as sleep and waking are the same to me. I meditate at night, attending to my domestic duties in the daytime. I slightly feel the change in climate from season to season. I have never been sick or experienced any disease. I feel only slight pain when accidentally injured. I have no bodily excretions. I can control my heartbeat and breathing. In visions I often see my guru and other great souls."

"Tôi chưa bao giờ có con; nhiều năm trước tôi trở thành góa phụ. Tôi ngủ rất ít, vì ngủ và thức đối với tôi là như nhau. Tôi tham thiền ban đêm, chăm lo việc nhà vào ban ngày. Tôi chỉ cảm thấy đôi chút sự thay đổi khí hậu từ mùa này sang mùa khác. Tôi chưa bao giờ đau ốm hay mắc bệnh nào. Tôi chỉ cảm thấy đau nhẹ khi vô tình bị thương. Tôi không có bài tiết thân thể. Tôi có thể kiểm soát nhịp tim và hơi thở. Trong các linh ảnh, tôi thường thấy guru của tôi và những linh hồn vĩ đại khác."

"Mother," I asked, "why don't you teach others the method of living without food?"

"Mẹ," tôi hỏi, "vì sao bà không dạy người khác phương pháp sống không cần thức ăn?"

My ambitious hopes for the world's starving millions were quickly shattered.

Những hy vọng đầy tham vọng của tôi dành cho hàng triệu người đói khát trên thế giới nhanh chóng tan vỡ.

"No." She shook her head. "I was strictly commanded by my guru not to divulge the secret. It is not his wish to tamper with God's drama of creation. The farmers would not thank me if I taught many people to live without eating! The luscious fruits would lie uselessly on the ground. It appears that misery, starvation, and disease are whips of our karma that ultimately drive us to seek the true meaning of life."

"Không." Bà lắc đầu. "Guru của tôi đã nghiêm lệnh không được tiết lộ bí mật. Ngài không muốn can thiệp vào vở kịch sáng tạo của Thượng đế. Các nông dân sẽ không cảm ơn tôi nếu tôi dạy nhiều người sống mà không ăn! Những trái cây mọng ngon sẽ nằm vô ích trên mặt đất. Dường như khổ đau, đói khát, và bệnh tật là những roi quất của nghiệp quả chúng ta, cuối cùng thúc đẩy chúng ta tìm kiếm ý nghĩa chân thật của đời sống."

"Mother," I said slowly, "what is the use of your having been singled out to live without eating?"

"Mẹ," tôi chậm rãi nói, "việc bà được chọn riêng để sống không ăn có ích gì?"

"To prove that man is Spirit." Her face lit with wisdom. "To demonstrate that by

"Để chứng minh rằng con người là Tinh Thần." Gương mặt bà sáng lên với minh triết.

divine advancement he can gradually learn to live by the Eternal Light and not by food."[9]

"Để chứng tỏ rằng nhờ sự tiến bộ thiêng liêng, y có thể dần dần học sống bằng Ánh Sáng Vĩnh Cửu chứ không bằng thức ăn."[9]

The saint sank into a deep meditative state. Her gaze was directed inward; the gentle depths of her eyes became expressionless. She gave a certain sigh, the prelude to the ecstatic breathless trance. For a time she had fled to the questionless realm, the heaven of inner joy.

Vị thánh chìm vào một trạng thái tham thiền sâu. Ánh nhìn của bà hướng vào trong; những chiều sâu dịu dàng trong đôi mắt bà trở nên vô biểu cảm. Bà thở dài một hơi nào đó, khúc dạo đầu của cơn xuất thần không hơi thở. Trong một lúc, bà đã trốn về cõi giới không còn câu hỏi, thiên đường của sự hoan hỉ bên trong.

The tropical darkness had fallen. The light of a small kerosene lamp flickered fitfully over the heads of many villagers squatting silently in the shadows. The darting glowworms and distant oil lanterns of the huts wove bright eerie patterns into the velvet night. It was the painful hour of parting; a slow, tedious journey lay before our little party.

Bóng tối nhiệt đới đã buông xuống. Ánh sáng của một ngọn đèn dầu hỏa nhỏ chập chờn trên đầu nhiều dân làng đang ngồi xổm lặng lẽ trong bóng tối. Những con đom đóm bay vụt và các đèn dầu xa xa của những túp lều dệt nên các mô hình sáng kỳ dị trong đêm nhung. Đó là giờ phút chia tay đau lòng; một hành trình chậm chạp, mệt mỏi đang chờ nhóm nhỏ của chúng tôi.

"Giri Bala," I said as the saint opened her eyes, "please give me a keepsake — a strip from one of your *saris*."

"Giri Bala," tôi nói khi vị thánh nữ mở mắt, "xin bà cho tôi một vật kỷ niệm — một dải vải từ một trong những chiếc *sari* của bà."

She soon returned with a piece of Banaras silk, extending it in her hand as she suddenly prostrated herself on the ground.

Bà nhanh chóng trở lại với một mảnh lụa Banaras, đưa nó trong tay khi bất ngờ phủ phục xuống đất.

"Mother," I said reverently, "rather let me touch your own blessed feet!"

"Mẹ ơi," tôi kính cẩn nói, "đúng hơn, xin để con chạm vào đôi chân phúc lành của chính mẹ!"

1 In northern Bengal.

1 Ở miền bắc Bengal.

2 H.H. Sir Bijay Chand Mahtab, now dead. His family doubtless possesses some record of the Maharaja's three investigations of Giri Bala.

2 H.H. Sir Bijay Chand Mahtab, nay đã qua đời. Gia đình ông chắc hẳn còn giữ một số ghi chép về ba cuộc điều tra của vị Maharaja đối với Giri Bala.

3 Woman yogi.

3 Nữ yogi.

4 "Remover of Obstacles," the god of good fortune.

4 "Đấng Dẹp Bỏ Chướng Ngại," vị thần của vận may.

5 Sri Yukteswar used to say: "The Lord has given us the fruits of the good earth. We like to see our food, to smell it, to taste it — the Hindu likes also to touch it!" One does not mind *hearing* it, either, if no one else is present at the meal!

5 Sri Yukteswar thường nói: "Chúa đã ban cho chúng ta hoa trái của đất lành. Chúng ta thích nhìn thức ăn, ngửi nó, nếm nó — người Hindu còn thích chạm vào nó nữa!" Người ta cũng không ngại *nghe* nó, nếu không có ai khác hiện diện trong bữa ăn!

6 Mr. Wright also took moving pictures of Sri Yukteswar during his last Winter Solstice Festival in Serampore.

6 Ông Wright cũng quay phim Sri Yukteswar trong Lễ Hội Đông Chí cuối cùng của Ngài tại Serampore.

7 "What we eat is radiation; our food is so much quanta of energy," Dr. Geo. W. Crile of Cleveland told a gathering of medical men on May 17, 1933, in Memphis. Parts of his speech were reported as follows:

7 "Những gì chúng ta ăn là bức xạ; thức ăn của chúng ta là rất nhiều lượng tử năng lượng," Tiến sĩ Geo. W. Crile ở Cleveland nói với một cuộc tụ họp của các bác sĩ vào ngày 17 tháng 5 năm 1933, tại Memphis. Một số phần trong bài nói của ông được tường thuật như sau:

"This all-important radiation, which releases electrical currents for the body's electrical circuit, the nervous system, is given to food by the sun's rays. Atoms, Dr. Crile says, are solar systems. Atoms are the vehicles that are filled with solar radiance as so many coiled springs. These countless atomfuls of energy are taken in as food. Once in the human body, these tense vehicles, the atoms, are discharged in the body's protoplasm, the radiance furnishing new chemical energy, new electrical currents. 'Your body is made up of such atoms,' Dr. Crile said. 'They are your muscles, brains, and sensory organs, such as the eyes and ears.'"

"Bức xạ tối quan trọng này, vốn giải phóng các dòng điện cho mạch điện của cơ thể, tức hệ thần kinh, được các tia mặt trời truyền vào thức ăn. Tiến sĩ Crile nói, các nguyên tử là những hệ mặt trời. Các nguyên tử là những vận cụ được nạp đầy ánh rạng rỡ mặt trời như vô số lò xo cuộn lại. Vô số nguyên tử chứa đầy năng lượng ấy được đưa vào như thức ăn. Một khi vào trong cơ thể con người, các vận cụ căng đầy này, tức các nguyên tử, được phóng thích trong nguyên sinh chất của cơ thể; ánh rạng rỡ cung cấp năng lượng hóa học mới, các dòng điện mới. 'Cơ thể các bạn được tạo thành từ những nguyên tử như thế,' Tiến sĩ Crile nói. 'Chúng là cơ bắp, bộ não, và các cơ quan cảm giác của các bạn, như mắt và tai.'"

Someday scientists will discover how man

Một ngày nào đó, các nhà khoa học sẽ khám

can live directly on solar energy. "Chlorophyll is the only substance known in nature that somehow possesses the power to act as a 'sunlight trap,' " William L. Laurence writes in *The New York Times.* "It 'catches' the energy of sunlight and stores it in the plant. Without this no life could exist. We obtain the energy we need for living from the solar energy stored in the plant-food we eat or in the flesh of the animals that eat the plants. The energy we obtain from coal or oil is solar energy trapped by the chlorophyll in plant life millions of years ago. We live by the sun through the agency of chlorophyll."

phá cách con người có thể sống trực tiếp bằng năng lượng mặt trời. "Diệp lục là chất duy nhất được biết trong thiên nhiên, bằng cách nào đó có quyền năng hoạt động như một 'cái bẫy ánh sáng mặt trời,'" William L. Laurence viết trong *The New York Times.* "Nó 'bắt' năng lượng của ánh sáng mặt trời và tích trữ trong cây. Không có điều này, sự sống không thể tồn tại. Chúng ta nhận năng lượng cần thiết để sống từ năng lượng mặt trời được tích trữ trong thực phẩm thực vật mà chúng ta ăn, hoặc trong thịt của các loài vật ăn cây. Năng lượng chúng ta nhận từ than đá hay dầu mỏ là năng lượng mặt trời đã bị diệp lục trong đời sống thực vật bẫy lại hàng triệu năm trước. Chúng ta sống nhờ mặt trời qua trung gian của diệp lục."

8 Potent vibratory chant. The literal translation of Sanskrit *mantra* is "instrument of thought." It signifies "the ideal, inaudible sounds which represent one aspect of creation; when vocalized as syllables, a *mantra* constitutes a universal terminology" (Webster's New International Dictionary, 2nd ed.). The infinite powers of sound are derived from *Aum,* the "Word" or creative hum of the Cosmic Motor.

8 Bài tụng rung động mạnh mẽ. Bản dịch sát nghĩa của từ Sanskrit *mantra* là "công cụ của tư tưởng." Nó biểu thị "những âm thanh lý tưởng, không nghe được, đại diện cho một phương diện của sáng tạo; khi được phát âm thành các âm tiết, một *mantra* cấu thành một thuật ngữ phổ quát" (Từ điển Quốc tế Mới Webster, ấn bản thứ hai). Các quyền năng vô hạn của âm thanh bắt nguồn từ *Aum,* "Linh từ" hay tiếng ngân sáng tạo của Động Cơ Vũ Trụ.

9 The non-eating state attained by Giri Bala is a yogic power mentioned in Patanjali's *Yoga Sutras* III:31. She employs a certain breathing exercise that affects the *vishuddha chakra,* the fifth center of subtle energies located in the spine. The *vishuddha chakra,* opposite the throat, controls the fifth element, *akash* or ether, pervasive in the intra-atomic spaces of the physical cells. Concentration on this *chakra* ("wheel") enables the devotee to live by etheric energy.

9 Trạng thái không ăn mà Giri Bala đạt được là một quyền năng yoga được nhắc đến trong *Yoga Sutras* III:31 của Patanjali. Bà sử dụng một bài tập thở nhất định tác động đến *vishuddha chakra,* trung tâm thứ năm của các năng lượng tinh tế nằm trong cột sống. *Vishuddha chakra,* đối diện cổ họng, kiểm soát nguyên tố thứ năm, *akash* hay dĩ thái, thấm khắp các khoảng không nội nguyên tử của các tế bào hồng trần. Sự tập trung vào *chakra* ("bánh xe") này giúp người sùng tín sống bằng năng lượng dĩ thái.

Therese Neumann neither lives by gross food nor practices a scientific yogic technique for non-eating. The explanation is hidden in the complexities of personal karma. Many lives of dedication to God lie behind a Therese Neumann and a Giri Bala, but their channels for outward expression have been different. Among Christian saints who lived without eating (they were also stigmatists) may be mentioned St. Lidwina of Schiedam, Blessed Elizabeth of Rent, St. Catherine of Siena, Dominica Lazarri, Blessed Angela of Foligno, and the 19th-century Louise Lateau. St. Nicholas of Flüe (Bruder Klaus, the 15th-century hermit whose impassioned plea for union saved the Swiss Confederation) was an abstainer from food for twenty years.

Therese Neumann không sống bằng thức ăn thô trược, cũng không thực hành một kỹ thuật yoga khoa học để không ăn. Lời giải thích ẩn trong những phức tạp của nghiệp quả cá nhân. Đằng sau một Therese Neumann và một Giri Bala là nhiều đời hiến dâng cho Thượng đế, nhưng các kênh biểu lộ bên ngoài của họ khác nhau. Trong số các thánh Kitô giáo từng sống mà không ăn uống (họ cũng là những người mang dấu thánh) có thể kể đến Thánh Lidwina thành Schiedam, Chân Phúc Elizabeth xứ Rent, Thánh Catherine thành Siena, Dominica Lazarri, Chân Phúc Angela thành Foligno, và Louise Lateau của thế kỷ mười chín. Thánh Nicholas xứ Flüe (Bruder Klaus, vị ẩn sĩ thế kỷ mười lăm mà lời khẩn cầu cháy bỏng cho sự hợp nhất đã cứu Liên Bang Thụy Sĩ) đã kiêng thức ăn trong hai mươi năm.

CHAPTER 47 — CHƯƠNG 47

I Return to the West — Tôi Trở Lại Phương Tây

"I have given many yoga lessons in India and America; but I must confess that, as a Hindu, I am unusually happy to be conducting a class for English students."

"Tôi đã giảng dạy nhiều bài yoga ở Ấn Độ và Mỹ; nhưng tôi phải thú nhận rằng, với tư cách một người Hindu, tôi vui mừng khác thường khi được hướng dẫn một lớp học cho các đạo sinh Anh."

My London class members laughed appreciatively; no political turmoils ever disturbed our yoga peace.

Các thành viên lớp học London của tôi bật cười thích thú; không một biến động chính trị nào từng khuấy động nền an bình yoga của chúng tôi.

India was now a hallowed memory. It is September 1936; I am in England to fulfill a promise, given sixteen months earlier, to lecture again in London.

Ấn Độ giờ đây là một ký ức thiêng liêng. Đó là tháng Chín năm 1936; tôi đang ở Anh để thực hiện lời hứa, đã đưa ra mười sáu tháng trước, là lại thuyết giảng tại London.

England, too, is receptive to the timeless yoga message. Reporters and newsreel cameramen swarmed over my quarters at Grosvenor House. The British National Council of the World Fellowship of Faiths organized a meeting on September 29 at Whitefield Congregational Church, where I addressed the audience on the weighty subject of "How Faith in Fellowship May Save Civilization." The eight o'clock lectures at Caxton Hall attracted such crowds that on two nights the overflow waited in Windsor House auditorium for my second talk at nine-thirty. Yoga classes during the following weeks grew so large that Mr. Wright was obliged to arrange a transfer to another hall.

Nước Anh cũng tiếp nhận thông điệp yoga vượt thời gian. Các phóng viên và những người quay phim thời sự kéo đến đông đảo tại nơi tôi ở trong Grosvenor House. Hội Đồng Quốc Gia Anh của World Fellowship of Faiths tổ chức một buổi họp vào ngày 29 tháng Chín tại Nhà Thờ Whitefield Congregational, nơi tôi nói chuyện với cử tọa về chủ đề trọng đại "Làm Thế Nào Đức Tin Trong Tình Huynh Đệ Có Thể Cứu Nền Văn Minh." Các buổi thuyết giảng lúc tám giờ tại Caxton Hall thu hút đông đảo đến mức trong hai đêm, số người tràn ra ngoài phải chờ tại hội trường Windsor House để nghe bài nói thứ hai của tôi lúc chín giờ ba mươi. Các lớp yoga trong những tuần sau đó đông đến nỗi ông Wright buộc phải sắp xếp chuyển sang một hội trường khác.

English tenacity has an admirable expression in a spiritual relationship. The London yoga students loyally organized themselves, after my departure, into a Self-Realization Fellowship center, holding their meditation meetings weekly throughout the bitter war years.

Sự bền bỉ của người Anh có một biểu hiện đáng khâm phục trong mối quan hệ tinh thần. Sau khi tôi rời đi, các đạo sinh yoga London trung thành tự tổ chức thành một trung tâm Self-Realization Fellowship, duy trì các buổi tham thiền hằng tuần suốt những năm chiến tranh khốc liệt.

Unforgettable weeks in England; days of sight-seeing in London, then over the beautiful countryside. Mr. Wright and I used the trusty Ford to visit the birthplaces and tombs of the great poets and heroes of British history.

Những tuần không thể quên ở Anh; những ngày tham quan London, rồi qua vùng thôn dã xinh đẹp. Ông Wright và tôi dùng chiếc Ford đáng tin cậy để thăm nơi sinh và mộ phần của các thi sĩ và anh hùng vĩ đại trong lịch sử Anh.

Our little party sailed from Southampton for America in late October on the *Bremen*. The sight of the majestic Statue of Liberty in New York harbor brought to our throats joyous emotional gulps.

Nhóm nhỏ của chúng tôi lên tàu *Bremen* từ Southampton đi Mỹ vào cuối tháng Mười. Cảnh Tượng Nữ Thần Tự Do uy nghi trong cảng New York khiến cổ họng chúng tôi nghẹn lại vì xúc động vui mừng.

The Ford, a bit battered from struggles over ancient soils, was still puissant; it now took in its stride the transcontinental trip to

Chiếc Ford, hơi trầy xước sau những cuộc vật lộn trên các vùng đất cổ xưa, vẫn còn mạnh mẽ; giờ đây nó dễ dàng vượt qua chuyến đi

California. In late 1936, lo! Mount Washington Center.

xuyên lục địa đến California. Cuối năm 1936, kìa! Trung Tâm Mount Washington.

The year-end holidays are celebrated annually at the Los Angeles center with an eight-hour group meditation on December 24 (Spiritual Christmas),[1] followed the next day by a banquet (Social Christmas). The festivities this year were augmented by the presence of dear friends and students from distant cities who had arrived to welcome home the three world travelers.

Các ngày lễ cuối năm được cử hành hằng năm tại trung tâm Los Angeles bằng một buổi tham thiền nhóm kéo dài tám giờ vào ngày 24 tháng Mười Hai (Giáng Sinh Tinh Thần),[1] tiếp theo ngày hôm sau là một bữa tiệc (Giáng Sinh Xã Hội). Lễ hội năm nay được tăng thêm niềm vui nhờ sự hiện diện của các bạn hữu và đạo sinh thân yêu từ những thành phố xa xôi, những người đã đến để chào đón ba lữ khách vòng quanh thế giới trở về nhà.

The Christmas Day feast included delicacies brought fifteen thousand miles for this glad occasion: *gucchi* mushrooms from Kashmir, canned *rasagulla* and mango pulp, *papar* biscuits, and an oil of the Indian *keora* flower for flavoring ice cream. The evening found us grouped around a huge sparkling Christmas tree, the nearby fireplace crackling with logs of aromatic cypress.

Bữa tiệc Ngày Giáng Sinh gồm những món ngon được mang từ cách xa mười lăm nghìn dặm cho dịp vui này: nấm *gucchi* từ Kashmir, *rasagulla* đóng hộp và bột xoài, bánh quy *papar*, và dầu hoa *keora* Ấn Độ để tạo hương cho kem. Buổi tối thấy chúng tôi quây quần quanh một cây Giáng Sinh khổng lồ lấp lánh, lò sưởi gần đó nổ tí tách với những khúc gỗ bách thơm.

Gift-time! Presents from the earth's far corners — Palestine, Egypt, India, England, France, Italy. How laboriously had Mr. Wright counted the trunks at each foreign junction, that no pilfering hand receive the treasures intended for loved ones in America! Plaques of the sacred olive tree from the Holy Land, delicate laces and embroideries from Belgium and Holland, Persian carpets, finely woven Kashmir shawls, everlastingly fragrant sandalwood trays from Mysore, Shiva "bull's eye" stones from Central Provinces, Indian coins of dynasties long fled, bejeweled vases and cups, miniatures, tapestries, temple incense and perfumes, *swadeshi* cotton prints, lacquer work, Mysore ivory carvings, Persian slippers with their inquisitive long toe,

Giờ tặng quà! Quà từ những góc xa của địa cầu — Palestine, Ai Cập, Ấn Độ, Anh, Pháp, Ý. Ông Wright đã vất vả biết bao khi đếm các rương hành lý tại mỗi điểm chuyển tiếp nước ngoài, để không bàn tay trộm cắp nào nhận được những báu vật dành cho những người thân yêu ở Mỹ! Những tấm phù điêu bằng cây ô-liu thiêng từ Thánh Địa, ren và đồ thêu tinh tế từ Bỉ và Hà Lan, thảm Ba Tư, khăn choàng Kashmir dệt mịn, khay gỗ đàn hương Mysore thơm ngát vĩnh viễn, đá "mắt bò" Shiva từ Central Provinces, tiền xu Ấn Độ của những triều đại đã xa, bình và chén khảm ngọc, tranh tiểu họa, thảm treo, hương và nước hoa đền thờ, vải bông in *swadeshi*, đồ sơn mài, tượng chạm ngà Mysore, dép Ba Tư với mũi dài tò mò, những bản thảo cổ kỳ lạ có minh họa, nhung, gấm, mũ Gandhi, đồ gốm,

quaint old illuminated manuscripts, velvets, brocades, Gandhi caps, potteries, tiles, brasswork, prayer rugs — booty of three continents!

gạch trang trí, đồ đồng, thảm cầu nguyện — chiến lợi phẩm của ba châu lục!

One by one I distributed the gaily wrapped packages from the immense pile under the tree.

Từng món một, tôi phân phát các gói quà bọc giấy rực rỡ từ đống quà khổng lồ dưới cây.

"Sister Gyanamata!" I handed a long box to the saintly American lady of sweet visage and deep realization who, during my absence, had been in charge at the Mt. Washington Center. From the paper tissues she lifted a *sari* of golden Banaras silk.

"Chị Gyanamata!" Tôi trao một chiếc hộp dài cho vị thánh nữ Mỹ có gương mặt dịu dàng và sự chứng nghiệm sâu xa, người trong thời gian tôi vắng mặt đã phụ trách Trung Tâm Mt. Washington. Từ lớp giấy lụa, bà nâng lên một chiếc *sari* bằng lụa Banaras màu vàng kim.

"Thank you, sir; it brings before my eyes the pageant of India."

"Cảm ơn ngài; nó đưa trước mắt tôi cả đoàn rước huy hoàng của Ấn Độ."

"Mr. Dickinson!" The next parcel contained a gift that I had bought in a Calcutta bazaar. "Mr. Dickinson will like this," I had thought at the time. A beloved disciple, Mr. E. E. Dickinson had been present at every Christmas festivity since the 1925 founding of the Mt. Washington Center.

"Ông Dickinson!" Gói kế tiếp chứa một món quà mà tôi đã mua ở một khu chợ Calcutta. "Ông Dickinson sẽ thích món này," lúc ấy tôi đã nghĩ. Là một đệ tử yêu quý, ông E. E. Dickinson đã hiện diện trong mọi lễ hội Giáng Sinh kể từ khi Trung Tâm Mt. Washington được thành lập năm 1925.

At this eleventh annual celebration, he stood before me, untying the ribbons of an oblong package.

Tại lễ kỷ niệm hằng năm lần thứ mười một này, ông đứng trước tôi, tháo các dải ruy-băng của một gói hình chữ nhật.

"The silver cup!" Struggling with emotion, he stared at the present, a tall drinking cup. He seated himself some distance away, apparently in a daze. I smiled at him affectionately before resuming my role as Santa Claus.

"Chiếc cốc bạc!" Chật vật với xúc động, ông nhìn chằm chằm vào món quà, một chiếc cốc uống nước cao. Ông ngồi xuống cách đó một quãng, dường như bàng hoàng. Tôi mỉm cười trìu mến với ông trước khi tiếp tục vai trò Ông Già Noel của mình.

The ejaculatory evening closed with a prayer to the Giver of all gifts; then a group singing of Christmas carols.

Buổi tối đầy những lời reo vui khép lại bằng một lời cầu nguyện dâng lên Đấng Ban Tặng mọi món quà; rồi cả nhóm hát các bài thánh

ca Giáng Sinh.

Mr. Dickinson and I were chatting together some time later.

Một lúc sau, ông Dickinson và tôi trò chuyện với nhau.

"Sir," he said, "please let me thank you now for the silver cup. I could not find any words on Christmas night."

"Thưa ngài," ông nói, "xin cho phép tôi bây giờ được cảm ơn ngài về chiếc cốc bạc. Đêm Giáng Sinh tôi không tìm được lời nào."

"I brought the gift especially for you."

"Tôi đã mang món quà ấy đặc biệt cho ông."

"For forty-three years I have been waiting for that silver cup! It is a long story, one I have kept hidden within me." Mr. Dickinson looked at me shyly. "The beginning was dramatic: I was drowning. My older brother had playfully pushed me into a fifteen foot pool in a small town in Nebraska. I was only five years old then. As I was about to sink for the second time under the water, a dazzling multicolored light appeared, filling all space. In the midst was the figure of a man with tranquil eyes and a reassuring smile. My body was sinking for the third time when one of my brother's companions bent a tall slender willow tree in such a low dip that I could grasp it with my desperate fingers. The boys lifted me to the bank and successfully gave me first-aid treatment.

"Suốt bốn mươi ba năm tôi đã chờ chiếc cốc bạc ấy! Đó là một câu chuyện dài, một câu chuyện tôi đã giữ kín trong lòng." Ông Dickinson nhìn tôi rụt rè. "Khởi đầu của nó thật bi tráng: tôi đang chết đuối. Anh trai tôi đã đùa nghịch đẩy tôi xuống một hồ sâu mười lăm bộ trong một thị trấn nhỏ ở Nebraska. Lúc đó tôi mới năm tuổi. Khi tôi sắp chìm xuống nước lần thứ hai, một ánh sáng rực rỡ nhiều màu xuất hiện, tràn ngập mọi không gian. Ở giữa là hình dáng một người đàn ông có đôi mắt tĩnh lặng và nụ cười trấn an. Thân thể tôi đang chìm lần thứ ba thì một người bạn của anh tôi bẻ cong một cây liễu cao mảnh xuống thấp đến mức tôi có thể nắm lấy nó bằng những ngón tay tuyệt vọng. Các cậu bé kéo tôi lên bờ và sơ cứu thành công.

"Twelve years later, a youth of seventeen, I visited Chicago with my mother. It was September 1893; the great World Parliament of Religions was in session. Mother and I were walking down a main street, when again I saw the mighty flash of light. A few paces away, strolling leisurely along, was the same man I had seen years before in vision. He approached a large auditorium and vanished within the door.

"Mười hai năm sau, là một thanh niên mười bảy tuổi, tôi đến thăm Chicago cùng mẹ tôi. Đó là tháng Chín năm 1893; Đại Hội Tôn Giáo Thế Giới đang diễn ra. Mẹ tôi và tôi đang đi trên một con phố chính thì một lần nữa tôi thấy luồng sáng hùng mạnh lóe lên. Cách đó vài bước, đang thong thả đi dạo, là chính người đàn ông tôi đã thấy trong linh ảnh nhiều năm trước. Ông tiến đến một thính đường lớn và biến mất qua cánh cửa.

"'Mother,' I cried, 'that was the man who appeared at the time I was drowning!'

"She and I hastened into the building; the man was seated on a lecture platform. We soon learned that he was Swami Vivekananda of India.[2] After he had given a soul-stirring talk, I went forward to meet him. He smiled on me graciously, as though we were old friends. I was so young that I did not know how to give expression to my feelings, but in my heart I was hoping that he would offer to be my teacher. He read my thought.

"'No, my son, I am not your guru.' Vivekananda gazed with his beautiful, piercing eyes deep into my own. 'Your teacher will come later. He will give you a silver cup.' After a little pause, he added, smiling, 'He will pour out to you more blessings than you are now able to hold.'

"I left Chicago in a few days," Mr. Dickinson went on, "and never saw the great Vivekananda again. But every word he had uttered was indelibly written on my inmost consciousness. Years passed; no teacher appeared. One night in 1925 I prayed deeply that the Lord would send me my guru. A few hours later, I was awakened from sleep by soft strains of melody. A band of celestial beings, carrying flutes and other instruments, came before my view. After filling the air with glorious music, the angels slowly vanished.

"The next evening I attended, for the first time, one of your lectures here in Los Angeles, and knew then that my prayer had been granted."

"'Mẹ,' tôi kêu lên, 'đó là người đã xuất hiện khi con đang chết đuối!'

"Bà và tôi vội vã vào tòa nhà; người đàn ông ấy đang ngồi trên bục thuyết giảng. Chúng tôi nhanh chóng biết rằng ông là Swami Vivekananda của Ấn Độ.[2] Sau khi ông có một bài nói làm lay động linh hồn, tôi tiến lên gặp ông. Ông mỉm cười nhân từ với tôi, như thể chúng tôi là bạn cũ. Tôi còn trẻ đến mức không biết diễn đạt cảm xúc của mình, nhưng trong lòng tôi hy vọng ông sẽ đề nghị làm huấn sư của tôi. Ông đọc được tư tưởng của tôi.

"'Không, con trai của ta, ta không phải guru của con.' Vivekananda nhìn sâu vào mắt tôi bằng đôi mắt đẹp đẽ, sắc bén của ông. 'Huấn sư của con sẽ đến sau. Ngài sẽ trao cho con một chiếc cốc bạc.' Sau một thoáng dừng, ông mỉm cười nói thêm, 'Ngài sẽ rót cho con nhiều phúc lành hơn mức con hiện có thể chứa đựng.'

"Tôi rời Chicago vài ngày sau đó," ông Dickinson tiếp tục, "và không bao giờ gặp lại Vivekananda vĩ đại nữa. Nhưng từng lời ông thốt ra đã được ghi khắc không phai trong tâm thức sâu kín nhất của tôi. Nhiều năm trôi qua; không huấn sư nào xuất hiện. Một đêm năm 1925, tôi cầu nguyện sâu xa xin Chúa gửi guru của tôi đến. Vài giờ sau, tôi tỉnh giấc bởi những làn điệu êm dịu. Một đoàn sinh linh thiên giới, mang sáo và các nhạc cụ khác, hiện ra trước mắt tôi. Sau khi làm đầy không gian bằng âm nhạc huy hoàng, các thiên thần từ từ biến mất.

"Tối hôm sau, lần đầu tiên tôi tham dự một trong các buổi thuyết giảng của ngài tại Los Angeles này, và khi ấy tôi biết lời cầu nguyện của mình đã được đáp ứng."

We smiled at each other in silence.

Chúng tôi mỉm cười với nhau trong im lặng.

"For eleven years now I have been your *Kriya Yoga* disciple," Mr. Dickinson continued. "Sometimes I wondered about the silver cup; I had almost persuaded myself that the words of Vivekananda were only metaphorical.

"Đã mười một năm nay tôi là đệ tử *Kriya Yoga* của ngài," ông Dickinson tiếp tục. "Đôi khi tôi thắc mắc về chiếc cốc bạc; tôi gần như đã tự thuyết phục mình rằng lời của Vivekananda chỉ mang tính ẩn dụ.

"But on Christmas night, as you handed me the little box by the tree, I saw, for the third time in my life, the same dazzling flash of light. In another minute I was gazing on my guru's gift that Vivekananda had foreseen for me forty-three years earlier[3] — a silver cup!"

"Nhưng vào đêm Giáng Sinh, khi ngài trao cho tôi chiếc hộp nhỏ bên cây, lần thứ ba trong đời tôi thấy cũng luồng sáng rực rỡ ấy. Một phút sau, tôi đang ngắm món quà của guru tôi mà Vivekananda đã thấy trước cho tôi bốn mươi ba năm trước[3] — một chiếc cốc bạc!"

1 Since 1950 this all-day meditation has been held on December 23. Self-Realization Fellowship members around the world also keep Christmas thus, in their homes and in SRF temples and centers, setting aside one day during the Christmas season for deep meditation and prayer. Many have testified to the great spiritual help and blessing they have gained through this annual observance begun by Paramahansa Yogananda.

1 Từ năm 1950, buổi tham thiền suốt ngày này được tổ chức vào ngày 23 tháng Mười Hai. Các thành viên Self-Realization Fellowship trên khắp thế giới cũng giữ lễ Giáng Sinh theo cách ấy, trong nhà họ và tại các đền thờ, trung tâm SRF, dành riêng một ngày trong mùa Giáng Sinh cho tham thiền sâu và cầu nguyện. Nhiều người đã chứng thực sự trợ giúp và phúc lành tinh thần lớn lao mà họ nhận được qua nghi thức hằng năm này do Paramahansa Yogananda khởi xướng.

Paramahansaji also established a Prayer Council at the Mt. Washington Center (the nucleus of Self-Realization Fellowship's Worldwide Prayer Circle), which offers prayers daily for all who request help in solving or dissolving their particular problem. *(Publisher's Note)*

Paramahansaji cũng thành lập một Hội Đồng Cầu Nguyện tại Trung Tâm Mt. Washington (hạt nhân của Vòng Cầu Nguyện Toàn Cầu của Self-Realization Fellowship), hằng ngày dâng lời cầu nguyện cho tất cả những ai xin giúp đỡ trong việc giải quyết hoặc làm tan biến vấn đề riêng của họ. *(Ghi Chú của Nhà Xuất Bản)*

2 Chief disciple of the Christlike master Ramakrishna Paramahansa.

2 Đệ tử chính của chân sư giống Đức Christ là Ramakrishna Paramahansa.

3 Mr. Dickinson met Swami Vivekananda in September of 1893 — the year in which Paramahansa Yogananda was born (January 5). Vivekananda was apparently aware that Yogananda was again in incarnation, and that he would go to America to teach the philosophy of India.

3 Ông Dickinson gặp Swami Vivekananda vào tháng Chín năm 1893 — năm Paramahansa Yogananda chào đời (ngày 5 tháng Một). Vivekananda dường như biết rằng Yogananda lại đang lâm phàm, và rằng Ngài sẽ đến Mỹ để giảng dạy triết học Ấn Độ.

In 1965 Mr. Dickinson, still well and active at 89, received the title of Yogacharya (teacher of yoga) in a ceremony at Self-Realization Fellowship headquarters in Los Angeles.

Năm 1965, ông Dickinson, vẫn khỏe mạnh và năng động ở tuổi tám mươi chín, nhận danh hiệu Yogacharya (huấn sư yoga) trong một buổi lễ tại trụ sở Self-Realization Fellowship ở Los Angeles.

He often meditated for long periods with Paramahansaji, and never missed *Kriya Yoga* practice, three times daily.

Ông thường tham thiền trong những khoảng thời gian dài cùng Paramahansaji, và không bao giờ bỏ lỡ thực hành *Kriya Yoga*, ba lần mỗi ngày.

Two years before his passing on June 30, 1967, Yogacharya Dickinson gave a talk to the SRF monks. He told them an interesting detail he had forgotten to mention to Paramahansaji. Yogacharya Dickinson said: "When I went up to the lecture platform in Chicago to speak to Swami Vivekananda, before I could greet him he said:

Hai năm trước khi qua đời vào ngày 30 tháng Sáu năm 1967, Yogacharya Dickinson có một bài nói với các tu sĩ SRF. Ông kể cho họ một chi tiết thú vị mà ông đã quên nhắc với Paramahansaji. Yogacharya Dickinson nói: "Khi tôi bước lên bục thuyết giảng ở Chicago để nói chuyện với Swami Vivekananda, trước khi tôi kịp chào ông, ông đã nói:

"'Young man, I want you to stay out of the water!'" *(Publisher's Note)*

"'Chàng trai trẻ, ta muốn con tránh xa nước!'" *(Ghi Chú của Nhà Xuất Bản)*

CHAPTER 48 — CHƯƠNG 48

At Encinitas in California — Tại Encinitas ở California

"A surprise, sir! During your absence abroad we have had this Encinitas hermitage built; it is a 'welcome-home' gift!" Mr. Lynn, Sister Gyanamata, Durga Ma, and a few other devotees smilingly led me through a gate

"Một điều bất ngờ, thưa ngài! Trong thời gian ngài ở nước ngoài, chúng tôi đã xây ẩn thất Encinitas này; đó là món quà 'chào mừng trở về nhà'!" Ông Lynn, Chị Gyanamata, Durga Ma, và vài người sùng tín khác mỉm cười dẫn

and up a tree-shaded walk.

tôi qua một cổng và lên lối đi rợp bóng cây.

I saw a building jutting out like a great white ocean liner toward the blue brine. First speechlessly, then with "Oh's!" and "Ah's!", finally with man's insufficient vocabulary of joy and gratitude, I examined the ashram: sixteen unusually large rooms, each one charmingly appointed.

Tôi thấy một tòa nhà vươn ra như một con tàu biển lớn màu trắng hướng về làn nước xanh. Ban đầu không nói nên lời, rồi với những tiếng "Ồ!" và "À!", cuối cùng với vốn từ vui mừng và biết ơn bất toàn của con người, tôi quan sát ashram: mười sáu căn phòng lớn khác thường, mỗi phòng đều được bài trí duyên dáng.

The stately central hall, with immense ceiling-high windows, looks out on an altar of grass, ocean, and sky: a symphony in emerald, opal, and sapphire. A mantel over the huge fireplace of the hall holds pictures of Christ, Babaji, Lahiri Mahasaya, and Sri Yukteswar; bestowing, I feel, their blessings on this tranquil Western ashram.

Đại sảnh trung tâm trang nghiêm, với những khung cửa sổ khổng lồ cao đến trần, nhìn ra một bàn thờ bằng cỏ, đại dương, và bầu trời: một bản giao hưởng bằng ngọc lục bảo, opal, và sapphire. Trên bệ lò sưởi khổng lồ của đại sảnh là hình Đức Christ, Babaji, Lahiri Mahasaya, và Sri Yukteswar; tôi cảm thấy các Ngài đang ban phúc lành cho ashram phương Tây tĩnh lặng này.

Directly below the hall, built into the very bluff, two meditation caves confront the infinities of sky and sea. On the grounds are sun-bathing nooks, flagstone paths leading to quiet arbors, rose gardens, a eucalyptus grove, and a fruit orchard.

Ngay bên dưới đại sảnh, được xây vào chính vách đá, hai hang tham thiền đối diện với những vô tận của trời và biển. Trên khuôn viên có những góc tắm nắng, các lối đi lát đá dẫn đến những mái hiên yên tĩnh, vườn hồng, một lùm bạch đàn, và một vườn cây ăn trái.

"May the good and heroic souls of the saints come here (so reads 'A Prayer for a Dwelling,' from the Zend-Avesta, that hangs on one of the hermitage doors) and may they go hand in hand with us, giving the healing virtues of their blessed gifts that are as ample as the earth, as high-reaching as the heavens!"

"Cầu mong các linh hồn thiện lành và anh hùng của chư thánh đến đây (đó là lời trong 'Một Lời Cầu Nguyện Cho Nơi Cư Ngụ,' trích từ Zend-Avesta, treo trên một trong các cửa của ẩn thất) và cầu mong các ngài tay trong tay đi cùng chúng ta, ban những đức tính chữa lành từ các tặng phẩm phúc lành của các ngài, rộng lớn như mặt đất, vươn cao như các tầng trời!"

The large estate in Encinitas, California, is a gift to Self-Realization Fellowship from Mr. James J. Lynn, a faithful *Kriya Yogi* since his initiation in January 1932. An American

Khu đất rộng lớn ở Encinitas, California, là món quà ông James J. Lynn tặng Self-Realization Fellowship; ông là một *Kriya Yogi* trung thành kể từ lần điểm đạo của ông vào

businessman of endless responsibilities (as head of vast oil interests and as president of the world's largest reciprocal fire-insurance exchange), Mr. Lynn nevertheless finds time daily for long and deep *Kriya Yoga* meditation. Leading thus a balanced life, he has attained in *samadhi* the grace of unshakable peace.

tháng Một năm 1932. Là một doanh nhân Mỹ với vô vàn trách nhiệm (đứng đầu những quyền lợi dầu mỏ rộng lớn và là chủ tịch của công ty trao đổi bảo hiểm hỏa hoạn tương hỗ lớn nhất thế giới), ông Lynn tuy vậy vẫn tìm được thời gian hằng ngày cho tham thiền *Kriya Yoga* lâu dài và sâu xa. Nhờ sống một đời cân bằng như thế, ông đã đạt trong *samadhi* ân sủng của sự bình an không lay chuyển.

During my stay in India and Europe (June 1935 to October 1936), Mr. Lynn[1] had lovingly plotted with my correspondents in California to prevent any word from reaching me about the construction of the ashram in Encinitas. Astonishment, delight!

Trong thời gian tôi ở Ấn Độ và châu Âu (từ tháng Sáu năm 1935 đến tháng Mười năm 1936), ông Lynn[1] đã trìu mến sắp đặt với những người thư tín của tôi ở California để ngăn không cho bất cứ lời nào về việc xây dựng ashram ở Encinitas đến tai tôi. Kinh ngạc, vui mừng!

During my earlier years in America I had combed the coast of California in quest of a small site for a seaside ashram. Whenever I had found a suitable location some obstacle had invariably arisen to thwart me. Gazing now over the sunny acres in Encinitas, humbly I saw the fulfillment of Sri Yukteswar's long-ago prophecy: "a retreat by the ocean."

Trong những năm đầu ở Mỹ, tôi đã lục tìm khắp bờ biển California để kiếm một mảnh đất nhỏ cho một ashram bên bờ biển. Mỗi khi tôi tìm được một địa điểm thích hợp, một chướng ngại nào đó luôn luôn nảy sinh để cản trở tôi. Giờ đây nhìn ra những mẫu đất chan hòa nắng ở Encinitas, tôi khiêm nhường thấy lời tiên tri từ lâu của Sri Yukteswar được ứng nghiệm: "một nơi ẩn tu bên đại dương."

Paramahansa Yogananda and James J. Lynn, later Sri Rajarsi Janakananda. Guru and disciple are meditating at SRF-YSS International Headquarters, Los Angeles, 1933. "Some people say, 'The Western man cannot meditate.' That is not true," Yoganandaji said. "Since Mr. Lynn first received Kriya Yoga, I have never seen him when he was not inwardly communing with God."

Paramahansa Yogananda và James J. Lynn, sau này là Sri Rajarsi Janakananda. Guru và đệ tử đang tham thiền tại Trụ Sở Quốc Tế SRF-YSS, Los Angeles, 1933. "Một số người nói, 'Người phương Tây không thể tham thiền.' Điều đó không đúng," Yoganandaji nói. "Kể từ khi ông Lynn lần đầu nhận Kriya Yoga, tôi chưa từng thấy ông lúc nào mà không đang hiệp thông nội tâm với Thượng đế."

A few months later, Easter of 1937, I conducted on the lawn of the new ashram the first of many Easter sunrise services. Like the Magi of old, several hundred students gazed in devotional awe at the daily miracle: the awakening solar rite in the eastern sky. To the west lay the Pacific Ocean, booming its solemn praise; in the distance a tiny white sailing boat and the lonely flight of a seagull. "Christ, thou art risen!" Not with the vernal sun alone, but in Spirit's eternal dawn.

Vài tháng sau, vào Lễ Phục Sinh năm 1937, tôi tiến hành trên bãi cỏ của ashram mới buổi lễ bình minh Phục Sinh đầu tiên trong nhiều buổi lễ như thế. Như các Đạo Sĩ xưa, vài trăm đạo sinh nhìn với niềm kính sợ sùng tín vào phép lạ hằng ngày: nghi lễ mặt trời thức dậy nơi bầu trời phương đông. Phía tây là Thái Bình Dương, vang rền lời tán tụng trang nghiêm; xa xa là một chiếc thuyền buồm trắng bé nhỏ và cánh bay cô độc của một con hải âu. "Đức Christ, Ngài đã phục sinh!" Không chỉ cùng mặt trời mùa xuân,

mà trong bình minh vĩnh cửu của Tinh thần.

Many happy months went by. In the Encinitas setting of perfect beauty, I completed a long-projected work, *Cosmic Chants.*[2] I gave English words and Western musical notation to many Indian songs. Included were Shankara's chant, "No Birth, No Death"; the Sanskrit "Hymn to Brahma"; Tagore's "Who Is in My Temple?"; and a number of my compositions: "I Will Be Thine Always," "In the Land Beyond My Dreams," "I Give You My Soul Call," "Come, Listen to My Soul Song," and "In the Temple of Silence."

Nhiều tháng hạnh phúc trôi qua. Trong khung cảnh Encinitas hoàn mỹ, tôi hoàn tất một công trình đã dự định từ lâu, *Cosmic Chants.*[2] Tôi đặt lời Anh và ký âm phương Tây cho nhiều bài ca Ấn Độ. Trong đó có bài tụng của Shankara, "Không Sinh, Không Tử"; bài "Thánh Ca Dâng Brahma" bằng Sanskrit; "Ai Ở Trong Đền Thờ Của Tôi?" của Tagore; và một số sáng tác của tôi: "Con Sẽ Luôn Thuộc Về Ngài," "Trong Miền Vượt Ngoài Những Giấc Mơ Của Con," "Con Dâng Ngài Tiếng Gọi Linh Hồn Con," "Hãy Đến, Lắng Nghe Bài Ca Linh Hồn Con," và "Trong Đền Thờ Im Lặng."

In the preface to the songbook I recounted my first outstanding experience with Western reaction to Eastern chants. The occasion had been a public lecture; the time, April 18, 1926; the place, Carnegie Hall in New York.

Trong lời tựa của tập ca khúc, tôi kể lại kinh nghiệm nổi bật đầu tiên của tôi về phản ứng phương Tây đối với các bài tụng phương Đông. Dịp ấy là một buổi thuyết giảng công cộng; thời điểm, ngày 18 tháng Tư năm 1926; địa điểm, Carnegie Hall ở New York.

On April 17 I had confided to an American student, Mr. Alvin Hunsicker, "I am planning to ask the audience to sing an old Hindu chant, 'O God Beautiful.'"[3]

Ngày 17 tháng Tư, tôi đã tâm sự với một đạo sinh Mỹ, ông Alvin Hunsicker, "Tôi dự định yêu cầu cử tọa hát một bài tụng Hindu cổ, 'Ôi Thượng đế Đẹp Đẽ.'"[3]

Mr. Hunsicker had protested that Oriental songs are not easily understood by Americans.

Ông Hunsicker phản đối rằng người Mỹ không dễ thấu hiểu các bài ca phương Đông.

"Music is a universal language," I had replied. "Americans will not fail to feel the soul aspiration in this lofty chant."

"Âm nhạc là một ngôn ngữ phổ quát," tôi đáp. "Người Mỹ sẽ không thể không cảm nhận khát vọng của linh hồn trong bài tụng cao cả này."

The following night the devotional strains of "O God Beautiful" had come for over an hour from three thousand throats. Blasé no longer, dear New Yorkers! your hearts had soared out in a simple paean of rejoicing.

Đêm hôm sau, những làn điệu sùng tín của "Ôi Thượng đế Đẹp Đẽ" vang lên hơn một giờ từ ba nghìn cổ họng. Không còn thờ ơ nữa, hỡi những người New York thân yêu! trái tim các bạn đã bay vút trong một khúc ca vui

Divine healings had taken place that evening among the devotees chanting with love the Lord's blessed name.

mừng giản dị. Những sự chữa lành thiêng liêng đã diễn ra tối ấy giữa những người sùng tín đang tụng danh phúc lành của Chúa bằng tình thương.

In 1941 I paid a visit to the Self-Realization Fellowship Center in Boston. The Boston center leader, Dr. M. W. Lewis, lodged me in an artistically decorated suite. "Sir," Dr. Lewis said, smiling, "during your early years in America you stayed in this city in a single room, without bath. I wanted you to know that Boston boasts some luxurious apartments!"

Năm 1941, tôi đến thăm Trung Tâm Self-Realization Fellowship ở Boston. Trưởng trung tâm Boston, Tiến sĩ M. W. Lewis, sắp xếp cho tôi ở trong một căn phòng được trang trí nghệ thuật. "Thưa ngài," Tiến sĩ Lewis mỉm cười nói, "trong những năm đầu ở Mỹ, ngài từng ở thành phố này trong một căn phòng đơn, không có phòng tắm. Tôi muốn ngài biết rằng Boston tự hào có một số căn hộ sang trọng!"

Happy years in California sped by, filled with activity. A Self-Realization Fellowship Colony[4] in Encinitas was established in 1937. The numerous activities at the Colony give many-sided training to disciples in accordance with Self-Realization Fellowship ideals. Fruits and vegetables are grown for the use of residents of the Encinitas and Los Angeles centers.

Những năm hạnh phúc ở California trôi qua nhanh, đầy hoạt động. Một Cộng Đồng Self-Realization Fellowship[4] ở Encinitas được thành lập năm 1937. Nhiều hoạt động tại Cộng Đồng đem lại sự huấn luyện nhiều mặt cho các đệ tử phù hợp với lý tưởng của Self-Realization Fellowship. Trái cây và rau quả được trồng để phục vụ cư dân của các trung tâm Encinitas và Los Angeles.

"He hath made of one blood all nations of men."[5] "World brotherhood" is a large term, but man must enlarge his sympathies, considering himself in the light of a world citizen. He who truly understands that "it is my America, my India, my Philippines, my Europe, my Africa" and so on, will never lack scope for a useful and happy life.

"Ngài đã làm cho mọi dân tộc loài người cùng một dòng máu."[5] "Tình huynh đệ thế giới" là một thuật ngữ rộng lớn, nhưng con người phải mở rộng thiện cảm của mình, xem bản thân trong ánh sáng của một công dân thế giới. Ai thật sự thấu hiểu rằng "đó là nước Mỹ của tôi, Ấn Độ của tôi, Philippines của tôi, châu Âu của tôi, châu Phi của tôi," vân vân, sẽ không bao giờ thiếu phạm vi cho một đời sống hữu ích và hạnh phúc.

Though the body of Sri Yukteswar never dwelt on any soil except India's, he knew this brotherly truth:

Dù thân thể của Sri Yukteswar chưa từng cư ngụ trên vùng đất nào ngoài Ấn Độ, Ngài biết chân lý huynh đệ này:

"The world is my homeland."

"Thế giới là quê hương của tôi."

Paramahansaji and Faye Wright, later Sri Daya Mata, at SRF Encinitas Hermitage, 1939. Soon after she entered the SRF Ashram in 1931, the Guru told her: "You are my nest egg. When you came, I knew many other true devotees of God would be drawn to this path." He once lovingly remarked, "My Faye, so much good she will do!...I know I can work through her because she is receptive."

Paramahansaji và Faye Wright, sau này là Sri Daya Mata, tại Ẩn Thất SRF Encinitas, 1939. Không lâu sau khi bà vào SRF Ashram năm 1931, Guru nói với bà: "Con là trứng mồi của ta. Khi con đến, ta biết nhiều người sùng tín chân thật khác của Thượng đế sẽ được thu hút đến con đường này." Có lần Ngài trìu mến nhận xét, "Faye của ta, bà ấy sẽ làm được biết bao điều tốt lành!...Ta biết ta có thể làm việc qua bà ấy vì bà ấy dễ tiếp nhận."

Aerial view of Self-Realization Fellowship Hermitage, overlooking the Pacific Ocean, Encinitas, California. Elsewhere on the spacious grounds are ashram residences and a Self-Realization Retreat; an SRF Temple is nearby.

Quang cảnh từ trên không của Ẩn Thất Self-Realization Fellowship, nhìn xuống Thái Bình Dương, Encinitas, California. Ở nơi khác trên khuôn viên rộng rãi là các cư xá ashram và một Self-Realization Retreat; một Đền SRF ở gần đó.

Paramahansa Yogananda on grounds of SRF Encinitas Hermitage, situated on a bluff overlooking the Pacific Ocean, 1940

Paramahansa Yogananda trên khuôn viên Ẩn Thất SRF Encinitas, tọa lạc trên một vách đá nhìn xuống Thái Bình Dương, 1940

1 After Paramahansaji's passing, Mr. Lynn

1 Sau khi Paramahansaji qua đời, ông Lynn

(Rajarsi Janakananda) served as president of Self-Realization Fellowship and Yogoda Satsanga Society of India. Of his guru Mr. Lynn said: "How heavenly is the company of a saint! Of all the things that have come to me in life, I treasure most the blessings that Paramahansaji has bestowed on me."

(Rajarsi Janakananda) phục vụ với tư cách chủ tịch Self-Realization Fellowship và Yogoda Satsanga Society of India. Về guru của mình, ông Lynn nói: "Được ở bên một vị thánh thật thiên thượng biết bao! Trong tất cả những điều đã đến với tôi trong đời, tôi trân quý nhất những phúc lành mà Paramahansaji đã ban cho tôi."

Mr. Lynn entered mahasamadhi *in 1955.* (Publisher's Note)

Ông Lynn nhập mahasamadhi *năm 1955.* (Ghi Chú của Nhà Xuất Bản)

2 Published by Self-Realization Fellowship. Recordings were made of Paramahansa Yogananda chanting a number of the songs in *Cosmic Chants.* These are also available from Self-Realization Fellowship. *(Publisher's Note)*

2 Do Self-Realization Fellowship xuất bản. Các bản thu âm Paramahansa Yogananda tụng một số bài trong *Cosmic Chants* đã được thực hiện. Những bản này cũng có sẵn tại Self-Realization Fellowship. *(Ghi Chú của Nhà Xuất Bản)*

3 The words of Guru Nanak's song are as follows:

3 Lời bài ca của Guru Nanak như sau:

O God beautiful, O God beautiful!

Ôi Thượng đế đẹp đẽ, ôi Thượng đế đẹp đẽ!

In the forest Thou art green,

Trong rừng, Ngài là màu xanh,

In the mountain Thou art high,

Trên núi, Ngài là sự cao vời,

In the river Thou art restless,

Trong sông, Ngài là sự không yên nghỉ,

In the ocean Thou art grave.

Trong đại dương, Ngài là sự trang nghiêm.

To the serviceful Thou art service,

Đối với người phụng sự, Ngài là sự phụng sự,

To the lover Thou art love,

Đối với người yêu thương, Ngài là tình thương,

To the sorrowful Thou art sympathy,

Đối với người đau buồn, Ngài là sự cảm thông,

To the yogi Thou art bliss.

Đối với yogi, Ngài là chí phúc.

O God beautiful, O God beautiful,

At Thy feet, O I do bow!

4 Now a flourishing ashram center, whose buildings include the original main hermitage, ashrams for monks and nuns, dining facilities, and an attractive retreat for members and friends. A series of white pillars facing the highway side of the spacious grounds are crowned with lotuses of gold-leafed metal. In Indian art the lotus is a symbol of the Cosmic Consciousness center (*sahasrara*) in the brain, the "thousand-petaled lotus of light."

5 Acts 17:26.

Ôi Thượng đế đẹp đẽ, ôi Thượng đế đẹp đẽ,

Dưới chân Ngài, ôi con cúi mình!

4 Nay là một trung tâm ashram hưng thịnh, với các tòa nhà gồm ẩn thất chính nguyên thủy, ashram cho các tu sĩ nam và nữ, cơ sở ăn uống, và một nơi ẩn tu hấp dẫn cho các thành viên và bạn hữu. Một dãy cột trắng hướng về phía xa lộ của khuôn viên rộng rãi được đội lên bằng những hoa sen kim loại dát vàng. Trong nghệ thuật Ấn Độ, hoa sen là biểu tượng của trung tâm Tâm Thức Vũ Trụ (*sahasrara*) trong bộ não, "hoa sen ánh sáng nghìn cánh."

5 Công Vụ 17:26.

CHAPTER 49 — CHƯƠNG 49

The Years 1940 – 1951 — Những Năm 1940 – 1951

"We have indeed learned the value of meditation, and know that nothing can disturb our inner peace. In the last few weeks during the meetings we have heard air-raid warnings and listened to the explosion of delayed-action bombs, but our students still gather and thoroughly enjoy our beautiful service."

This brave message, written by the leader of the London Self-Realization Fellowship Center, was one of many letters sent to me from war-ravaged England and Europe during the years that preceded America's entry into World War II.

Dr. L. Cranmer-Byng of London, noted editor of *The Wisdom of the East Series,* wrote me in

"Quả thật chúng tôi đã học được giá trị của tham thiền, và biết rằng không điều gì có thể khuấy động sự bình an bên trong của chúng tôi. Trong vài tuần qua, giữa các buổi họp, chúng tôi đã nghe còi báo động không kích và nghe tiếng nổ của bom hẹn giờ, nhưng các đạo sinh của chúng tôi vẫn tụ họp và hết sức vui hưởng buổi lễ đẹp đẽ của mình."

Thông điệp can đảm này, do người lãnh đạo Trung Tâm Self-Realization Fellowship London viết, là một trong nhiều lá thư gửi đến tôi từ nước Anh và châu Âu bị chiến tranh tàn phá trong những năm trước khi Mỹ tham gia Thế Chiến II.

Tiến sĩ L. Cranmer-Byng ở London, biên tập viên nổi tiếng của *The Wisdom of the East*

1942 as follows:

"When I read *East-West*[1] I realized how far apart we seemed to be, apparently living in two different worlds. Beauty, order, calm, and peace come to me from Los Angeles, sailing into port as a vessel laden with the blessings and comfort of the Holy Grail to a beleaguered city.

"I see as in a dream your palm-tree grove, and the temple in Encinitas with its ocean stretches and mountain views; and above all its fellowship of spiritually minded men and women — a community comprehended in unity, absorbed in creative work, and replenished in contemplation....Greetings to all the Fellowship from a common soldier, written on the watchtower waiting for the dawn."

A Church of All Religions in Hollywood, California, was built by Self-Realization Fellowship workers and dedicated in 1942. A year later another temple was founded in San Diego, California; and, in 1947, one in Long Beach, California.[2]

One of the most beautiful estates in the world, a floral wonderland in the Pacific Palisades section of Los Angeles, was donated in 1949 to Self-Realization Fellowship. The ten-acre site is a natural amphitheater, surrounded by verdant hills. A large natural lake, a blue jewel in a mountain diadem, has given the estate its name of Lake Shrine. A quaint Dutch-windmill house on the grounds contains a peaceful chapel. Near a sunken garden a large waterwheel splashes a leisurely music. Two marble statues from China adorn the

Series, viết cho tôi năm 1942 như sau:

"Khi tôi đọc *East-West*[1] tôi nhận ra chúng ta dường như xa cách biết bao, rõ ràng đang sống trong hai thế giới khác nhau. Vẻ đẹp, trật tự, sự tĩnh lặng, và bình an đến với tôi từ Los Angeles, cập bến như một con tàu chở đầy phúc lành và niềm an ủi của Chén Thánh đến một thành phố bị vây hãm.

"Tôi thấy như trong mộng rặng cọ của ngài, và ngôi đền ở Encinitas với những dải đại dương và cảnh núi non; và trên hết là tình huynh đệ của những người nam và nữ có tâm trí hướng về tinh thần — một cộng đồng được bao hàm trong hợp nhất, đắm mình trong công việc sáng tạo, và được bồi bổ trong chiêm ngưỡng....Xin gửi lời chào đến toàn thể Fellowship từ một người lính bình thường, viết trên tháp canh trong khi chờ bình minh."

Một Nhà Thờ của Mọi Tôn Giáo ở Hollywood, California, được các người hoạt động của Self-Realization Fellowship xây dựng và cung hiến năm 1942. Một năm sau, một ngôi đền khác được thành lập ở San Diego, California; và năm 1947, một ngôi ở Long Beach, California.[2]

Một trong những khu bất động sản đẹp nhất thế giới, một xứ sở thần tiên đầy hoa tại khu Pacific Palisades của Los Angeles, được hiến tặng cho Self-Realization Fellowship năm 1949. Khu đất mười mẫu là một giảng trường tự nhiên, bao quanh bởi những ngọn đồi xanh tươi. Một hồ nước tự nhiên lớn, viên ngọc xanh trong vương miện núi non, đã đặt tên cho khu đất là Lake Shrine. Một ngôi nhà cối xay gió kiểu Hà Lan duyên dáng trên khuôn viên chứa một nhà nguyện an bình. Gần một khu vườn trũng, một bánh xe nước lớn bắn tung khúc nhạc thong thả. Hai tượng

site — a statue of Lord Buddha and one of Kwan Yin (the Chinese personification of the Divine Mother). A life-size statue of Christ, its serene face and flowing robes strikingly illuminated at night, stands on a hill above a waterfall.

cẩm thạch từ Trung Quốc tô điểm cho nơi này — một tượng Đức Phật và một tượng Kwan Yin (hiện thân Trung Hoa của Mẹ Thiêng Liêng). Một tượng Đức Christ kích thước thật, với gương mặt thanh thản và áo choàng buông rủ được chiếu sáng nổi bật ban đêm, đứng trên một ngọn đồi phía trên thác nước.

A Mahatma Gandhi World Peace Memorial at the Lake Shrine was dedicated in 1950, the year that marked the thirtieth anniversary[3] of Self-Realization Fellowship in America. A portion of the Mahatma's ashes, sent from India, was enshrined in a thousand-year-old stone sarcophagus.

Một Đài Tưởng Niệm Hòa Bình Thế Giới Mahatma Gandhi tại Lake Shrine được cung hiến năm 1950, năm đánh dấu kỷ niệm ba mươi năm[3] của Self-Realization Fellowship tại Mỹ. Một phần tro cốt của Mahatma, được gửi từ Ấn Độ, được tôn trí trong một quan tài đá nghìn năm tuổi.

PARAMAHANSA YOGANANDA

PARAMAHANSA YOGANANDA

Photographed on August 20, 1950, at dedication of Self-Realization Fellowship Lake Shrine, Pacific Palisades, California

Được chụp vào ngày 20 tháng Tám năm 1950, tại lễ cung hiến Self-Realization Fellowship Lake Shrine, Pacific Palisades, California

A Self-Realization Fellowship "India Center"[4] in Hollywood was founded in 1951. Mr. Goodwin J. Knight, Lieutenant Governor of California, and Mr. M. R. Ahuja, Consul General of India, joined me in the dedicatory services. On the site is India Hall, an auditorium seating 250 persons.

Một "Trung Tâm Ấn Độ"[4] của Self-Realization Fellowship tại Hollywood được thành lập năm 1951. Ông Goodwin J. Knight, Phó Thống Đốc California, và ông M. R. Ahuja, Tổng Lãnh Sự Ấn Độ, cùng tôi tham dự các nghi lễ cung hiến. Trên khu đất có India Hall, một thính đường có sức chứa 250 người.

Newcomers to the various centers often want further light on yoga. A question I sometimes hear is this: "Is it true, as certain organizations state, that yoga may not be successfully studied in printed form but should be pursued only with the guidance of a nearby teacher?"

Những người mới đến các trung tâm khác nhau thường muốn có thêm ánh sáng về yoga. Một câu hỏi đôi khi tôi nghe là: "Có đúng như một số tổ chức tuyên bố rằng yoga không thể được học thành công dưới dạng in ấn, mà chỉ nên theo đuổi với sự hướng dẫn của một huấn sư ở gần không?"

In the Atomic Age, yoga should be taught by a method of instruction such as the *Self-Realization Fellowship Lessons,*[5] or the liberating science will again be restricted to a chosen few. It would indeed be a priceless boon if each student could keep by his side a guru perfected in divine wisdom; but the world is composed of many "sinners" and few saints. How then may the multitudes be helped by yoga, if not through study in their homes of instructions written by true yogis?

Trong Thời Đại Nguyên Tử, yoga nên được giảng dạy bằng một phương pháp hướng dẫn như *Các Bài Học Self-Realization Fellowship,*[5] nếu không khoa học giải thoát này sẽ lại bị giới hạn cho một số ít người được chọn. Quả thật sẽ là một ân huệ vô giá nếu mỗi đạo sinh có thể giữ bên mình một guru đã hoàn thiện trong minh triết thiêng liêng; nhưng thế giới gồm nhiều "kẻ tội lỗi" và ít thánh nhân. Vậy thì làm sao quần chúng có thể được yoga giúp đỡ, nếu không qua việc học tại nhà những chỉ dẫn do các yogi chân chính viết ra?

The only alternative is that the "average man" be ignored and left without yoga knowledge. Such is not God's plan for the new age. Babaji has promised to guard and guide all sincere *Kriya Yogis* in their path toward the Goal.[6] Hundreds of thousands, not dozens merely, of *Kriya Yogis* are needed to bring into manifestation the world of peace and plenty that awaits men when they

Phương án duy nhất còn lại là "con người trung bình" bị bỏ qua và bị để mặc không có tri thức yoga. Đó không phải Thiên Cơ của Thượng đế cho thời đại mới. Babaji đã hứa bảo vệ và hướng dẫn mọi *Kriya Yogi* chân thành trên con đường của họ hướng về Mục Tiêu.[6] Cần đến hàng trăm nghìn, chứ không chỉ vài chục, *Kriya Yogi* để đưa vào biểu hiện thế giới hòa bình và sung túc đang chờ đợi

have made the proper effort to reestablish their status as sons of the Divine Father.

con người khi họ đã nỗ lực đúng mức để tái lập địa vị của mình như những người con của Cha Thiêng Liêng.

The founding in the West of a Self-Realization Fellowship organization, a "hive for the spiritual honey," was a duty enjoined on me by Sri Yukteswar and Mahavatar Babaji. The fulfillment of the sacred trust has not been devoid of difficulties.

Việc thành lập ở phương Tây một tổ chức Self-Realization Fellowship, một "tổ ong cho mật ngọt tinh thần," là một bổn phận được Sri Yukteswar và Mahavatar Babaji giao phó cho tôi. Việc hoàn thành sự ủy thác thiêng liêng ấy không phải không có khó khăn.

"Tell me truly, Paramahansaji, has it been worth it?" This laconic question was put to me one evening by Dr. Lloyd Kennell, a leader of the temple in San Diego. I understood him to mean: "Have you been happy in America? What about the falsehoods circulated by misguided people who are anxious to prevent the spread of yoga? What about the disillusionments, the heartaches, the center leaders who could not lead, the students who could not be taught?"

"Xin nói thật với tôi, Paramahansaji, điều đó có đáng không?" Câu hỏi ngắn gọn này được Tiến sĩ Lloyd Kennell, một lãnh đạo của ngôi đền ở San Diego, đặt ra cho tôi vào một buổi tối. Tôi hiểu ý ông là: "Ngài có hạnh phúc ở Mỹ không? Còn những điều giả dối do những người lầm lạc lan truyền, những người nóng lòng ngăn chặn sự truyền bá yoga, thì sao? Còn những vỡ mộng, những nỗi đau lòng, những người lãnh đạo trung tâm không thể lãnh đạo, những đạo sinh không thể được dạy dỗ, thì sao?"

"Blessed is the man whom the Lord doth test!" I answered. "He has remembered, now and then, to put a burden on me." I thought, then, of all the faithful ones, of the love and devotion and understanding that illumines the heart of America. With slow emphasis I went on: "But my answer is yes, a thousand times yes! It *has* been worthwhile, more than ever I dreamed, to see East and West brought closer in the only lasting bond, the spiritual."

"Phúc thay người được Chúa thử thách!" tôi đáp. "Thỉnh thoảng Ngài vẫn nhớ đặt một gánh nặng lên tôi." Khi ấy, tôi nghĩ đến tất cả những người trung thành, đến tình thương, lòng sùng tín và sự thấu hiểu soi sáng trái tim nước Mỹ. Với sự nhấn mạnh chậm rãi, tôi tiếp tục: "Nhưng câu trả lời của tôi là có, một nghìn lần có! Điều đó *đã* đáng giá, hơn bao giờ hết tôi từng mơ, khi thấy Đông và Tây được đưa lại gần nhau hơn trong mối dây duy nhất bền vững, mối dây tinh thần."

The great masters of India who have shown keen interest in the West have well understood modern conditions. They know that, until there is better assimilation in all nations of the distinctive Eastern and Western virtues, world affairs cannot improve. Each hemisphere needs the best

Các chân sư vĩ đại của Ấn Độ, những Đấng đã bày tỏ sự quan tâm sâu sắc đến phương Tây, thấu hiểu rõ các điều kiện hiện đại. Các Ngài biết rằng, cho đến khi có sự đồng hóa tốt hơn trong mọi quốc gia đối với những đức tính đặc thù của Đông và Tây, các vấn đề thế giới không thể cải thiện. Mỗi bán cầu cần những

offerings of the other.

In the course of world travel I have sadly observed much suffering:[7] in the Orient, suffering chiefly on the material plane; in the Occident, misery chiefly on the mental or the spiritual plane. All nations feel the painful effects of unbalanced civilizations. India and many other Eastern lands can greatly benefit from emulation of the practical grasp of affairs, the material efficiency, of Western nations like America. The Occidental peoples, on the other hand, require a deeper understanding of the spiritual basis of life, and particularly of scientific techniques that India anciently developed for man's conscious communion with God.

cống hiến tốt đẹp nhất của bán cầu kia.

Trong quá trình du hành thế giới, tôi đã buồn bã quan sát nhiều đau khổ:[7] ở phương Đông, đau khổ chủ yếu trên cõi vật chất; ở phương Tây, khốn khổ chủ yếu trên cõi trí tuệ hoặc cõi tinh thần. Mọi quốc gia đều cảm nhận những hậu quả đau đớn của các nền văn minh mất cân bằng. Ấn Độ và nhiều xứ phương Đông khác có thể được lợi lớn từ việc noi theo sự nắm bắt thực tiễn các công việc, hiệu quả vật chất, của các quốc gia phương Tây như Mỹ. Mặt khác, các dân tộc phương Tây cần một sự thấu hiểu sâu xa hơn về nền tảng tinh thần của đời sống, và đặc biệt về các kỹ thuật khoa học mà Ấn Độ đã phát triển từ xưa cho sự hiệp thông hữu thức của con người với Thượng đế.

SELF-REALIZATION FELLOWSHIP LAKE SHRINE AND GANDHI WORLD PEACE MEMORIAL (two photos)

Located in Pacific Palisades, Los Angeles, California, the ten-acre Lake Shrine was dedicated on August 20, 1950, by Paramahansa Yogananda. While supervising the planting and construction work in 1949, Paramahansaji stayed at times in the houseboat shown in the first photo. Visible between the center pillars in the second photo is the carved sarcophagus that enshrines a portion of Mahatma Gandhi's ashes. Across the lake is the Windmill Chapel, seen in the first photo. Self-Realization Fellowship services, meditations, and classes are held weekly at the Lake Shrine, which is open to the public.

SELF-REALIZATION FELLOWSHIP LAKE SHRINE VÀ ĐÀI TƯỞNG NIỆM HÒA BÌNH THẾ GIỚI GANDHI (hai ảnh)

Tọa lạc tại Pacific Palisades, Los Angeles, California, Đền Hồ rộng mười mẫu Anh được Paramahansa Yogananda cung hiến vào ngày 20 tháng 8 năm 1950. Trong khi giám sát việc trồng cây và xây dựng vào năm 1949, Paramahansaji đôi khi lưu lại trong chiếc nhà thuyền được thấy trong bức ảnh thứ nhất. Có thể thấy giữa các cột ở trung tâm trong bức ảnh thứ hai là chiếc quách chạm khắc, nơi tôn trí một phần tro cốt của Mahatma Gandhi. Bên kia hồ là Nhà nguyện Cối xay gió, thấy trong bức ảnh thứ nhất. Các buổi lễ, tham thiền và lớp học của Self-Realization Fellowship được tổ chức hằng tuần tại Đền Hồ, nơi mở cửa cho công chúng.

The ideal of a well-rounded civilization is not a chimerical one. For millenniums India was a land of both spiritual light and widespread

Lý tưởng về một nền văn minh phát triển toàn diện không phải là điều viển vông. Trong nhiều thiên niên kỷ, Ấn Độ là một xứ

material prosperity. The poverty of the last 200 years is, in India's long history, only a passing karmic phase. A byword in the world, century after century, was "the riches of the Indies."[8] Abundance, material as well as spiritual, is a structural expression of *rita,* cosmic law or natural righteousness. There is no parsimony in the Divine, nor in Its goddess of phenomena, exuberant Nature.

sở vừa có ánh sáng tinh thần vừa có sự thịnh vượng vật chất rộng khắp. Sự nghèo khó trong 200 năm qua, trong lịch sử lâu dài của Ấn Độ, chỉ là một giai đoạn nghiệp quả thoáng qua. Qua hết thế kỷ này đến thế kỷ khác, "sự giàu có của Ấn Độ" từng là câu cửa miệng trên thế giới.[8] Sự sung túc, cả vật chất lẫn tinh thần, là một biểu hiện cấu trúc của *rita,* định luật vũ trụ hay sự chính trực tự nhiên. Không có sự keo kiệt trong Đấng Thiêng Liêng, cũng không có trong nữ thần của các hiện tượng của Ngài, Thiên Nhiên phong phú.

The Hindu scriptures teach that man is attracted to this particular earth to learn, more completely in each successive life, the infinite ways in which the Spirit may be expressed through, and dominant over, material conditions. East and West are learning this great truth in different ways, and should gladly share with each other their discoveries. Beyond all doubt it is pleasing to the Lord when His earth-children struggle to attain a world civilization free from poverty, disease, and soul ignorance. Man's forgetfulness of his divine resources (the result of his misuse of free will[9]) is the root cause of all other forms of suffering.

Kinh điển Ấn Độ giáo dạy rằng con người bị thu hút đến Trái Đất đặc thù này để học, trọn vẹn hơn trong mỗi đời kế tiếp, vô số cách thức mà Tinh Thần có thể được biểu hiện xuyên qua các điều kiện vật chất và chế ngự chúng. Đông phương và Tây phương đang học chân lý vĩ đại này theo những cách khác nhau, và nên vui vẻ chia sẻ với nhau các khám phá của mình. Không còn nghi ngờ gì nữa, Chúa hài lòng khi các con cái của Ngài trên Trái Đất nỗ lực đạt tới một nền văn minh thế giới thoát khỏi nghèo đói, bệnh tật và vô minh của linh hồn. Sự quên lãng của con người về các nguồn lực thiêng liêng của mình — hậu quả của việc y lạm dụng ý chí tự do[9] — là căn nguyên của mọi hình thức khổ đau khác.

Mr. Goodwin J. Knight, Lt. Governor of California (center), with Yoganandaji and Mr. A. B. Rose, at dedication of Self-Realization Fellowship India Center, adjacent to the SRF temple shown below, Hollywood, California, April 8, 1951

Ông Goodwin J. Knight, Phó Thống đốc California ở giữa, cùng Yoganandaji và ông A. B. Rose, trong lễ cung hiến Trung tâm Ấn Độ của Self-Realization Fellowship, cạnh đền SRF được thấy bên dưới, Hollywood, California, ngày 8 tháng 4 năm 1951

Self-Realization Temple (Church of All Religions), Hollywood

Đền Self-Realization, Nhà thờ của Mọi Tôn giáo, Hollywood

The ills attributed to an anthropomorphic abstraction called "society" may be laid more

Những tệ nạn được quy cho một khái niệm trừu tượng mang hình người gọi là "xã hội"

realistically at the door of Everyman.[10] Utopia must spring in the private bosom before it can flower in civic virtue, inner reforms leading naturally to outer ones. A man who has reformed himself will reform thousands.

có thể, một cách thực tế hơn, được đặt trước cửa của Mỗi Người.[10] Utopia phải nảy sinh trong lòng riêng tư trước khi có thể nở hoa thành đức hạnh công dân; những cải cách bên trong tự nhiên dẫn đến những cải cách bên ngoài. Một người đã tự cải hóa mình sẽ cải hóa hàng ngàn người.

The time-tested scriptures of the world are one in essence, inspiring man on his upward journey. One of the happiest periods of my life was spent in dictating, for *Self-Realization Magazine,* my interpretation of part of the New Testament.[11] Fervently I implored Christ to guide me in divining the true meaning of his words, many of which have been grievously misunderstood for twenty centuries.

Các kinh điển đã được thời gian thử thách của thế giới đều nhất quán trong tinh túy, khơi cảm hứng cho con người trên hành trình đi lên của y. Một trong những thời kỳ hạnh phúc nhất đời tôi là khi tôi đọc cho người khác chép, để đăng trên *Self-Realization Magazine,* phần diễn giải của tôi về một phần Tân Ước.[11] Tôi tha thiết cầu xin Đức Christ hướng dẫn tôi trong việc trực nhận ý nghĩa chân thật của lời Ngài, nhiều lời trong đó đã bị hiểu sai trầm trọng suốt hai mươi thế kỷ.

One night while I was engaged in silent prayer, my sitting room in the Encinitas hermitage became filled with an opal-blue light. I beheld the radiant form of the blessed Lord Jesus. A young man, he seemed, of about twenty-five, with a sparse beard and moustache; his long black hair, parted in the middle, was haloed by a shimmering gold.

Một đêm, khi tôi đang lặng lẽ cầu nguyện, phòng khách của tôi trong ẩn cư viện Encinitas tràn ngập ánh sáng xanh ngọc mắt mèo. Tôi chiêm ngưỡng hình tướng rạng rỡ của Chúa Jesus Chân Phúc. Ngài trông như một thanh niên khoảng hai mươi lăm tuổi, với râu cằm và ria mép thưa; mái tóc đen dài, rẽ ngôi giữa, được bao quanh bởi một hào quang vàng lung linh.

His eyes were eternally wondrous; as I gazed, they were infinitely changing. With each divine transition in their expression, I intuitively understood the wisdom conveyed. In his glorious gaze I felt the power that upholds the myriad worlds. A Holy Grail appeared at his mouth; it came down to my lips and then returned to Jesus. After a few moments he uttered beautiful words, so personal in their nature that I keep them in my heart.

Đôi mắt Ngài kỳ diệu vĩnh cửu; khi tôi nhìn, chúng biến đổi vô tận. Với mỗi chuyển biến thiêng liêng trong biểu cảm của đôi mắt ấy, tôi trực giác thấu hiểu minh triết được truyền đạt. Trong ánh nhìn huy hoàng của Ngài, tôi cảm thấy quyền năng nâng đỡ vô số thế giới. Một Chén Thánh hiện ra nơi miệng Ngài; nó hạ xuống môi tôi rồi trở lại với Đức Jesus. Sau vài khoảnh khắc, Ngài thốt ra những lời đẹp đẽ, mang tính riêng tư đến mức tôi giữ chúng trong tim mình.

I spent much time in 1950 and 1951 at a tranquil retreat near the Mojave Desert in California. There I translated the Bhagavad Gita and wrote a detailed commentary[12] that presents the various paths of yoga.

Tôi dành nhiều thời gian trong các năm 1950 và 1951 tại một nơi ẩn cư tĩnh lặng gần Sa mạc Mojave ở California. Tại đó, tôi dịch Bhagavad Gita và viết một bản bình giải chi tiết[12] trình bày các con đường yoga khác nhau.

Twice[13] referring explicitly to a yogic technique (the only one mentioned in the Bhagavad Gita and the same one that Babaji named, simply, *Kriya Yoga*), India's greatest scripture has thus offered practical as well as moral teaching. In the ocean of our dream-world, the breath is the specific storm of delusion that produces the consciousness of individual waves — the forms of men and of all other material objects. Knowing that mere philosophical and ethical knowledge is insufficient to rouse man from his painful dream of separate existence, Lord Krishna pointed out the holy science by which the yogi may master his body and convert it, at will, into pure energy. The possibility of this yogic feat is not beyond the theoretical comprehension of modern scientists, pioneers in an Atomic Age. All matter has been proved to be reducible to energy.

Hai lần[13] minh nhiên đề cập đến một kỹ thuật yoga — kỹ thuật duy nhất được nhắc đến trong Bhagavad Gita và cũng chính là kỹ thuật mà Babaji gọi đơn giản là *Kriya Yoga* — kinh điển vĩ đại nhất của Ấn Độ như thế đã trao truyền giáo huấn thực tiễn cũng như đạo đức. Trong đại dương của thế giới-mộng của chúng ta, hơi thở là cơn bão đặc thù của mê vọng tạo nên tâm thức về những làn sóng cá biệt — các hình tướng của con người và mọi vật thể vật chất khác. Biết rằng tri thức triết học và đạo đức đơn thuần không đủ để đánh thức con người khỏi giấc mộng đau khổ về sự hiện hữu tách biệt, Đức Krishna đã chỉ ra khoa học thiêng liêng nhờ đó hành giả yoga có thể làm chủ thể mình và tùy ý chuyển đổi nó thành năng lượng thuần khiết. Khả năng thực hiện kỳ công yoga này không vượt ngoài sự thấu hiểu lý thuyết của các nhà khoa học hiện đại, những người tiên phong trong Kỷ Nguyên Nguyên Tử. Người ta đã chứng minh rằng mọi vật chất đều có thể quy giảm thành năng lượng.

The Hindu scriptures extol the yogic science because it is employable by mankind in general. The mystery of breath, it is true, has occasionally been solved without the use of formal yoga techniques, as in the cases of non-Hindu mystics who possessed transcendent powers of devotion to the Lord. Such Christian, Moslem, and other saints have indeed been observed in the breathless and motionless trance (*sabikalpa samadhi*[14]), without which no man has entered the first stages of God-perception. (After a saint has

Kinh điển Ấn Độ giáo tán dương khoa học yoga vì nhân loại nói chung có thể vận dụng nó. Đúng là huyền nhiệm của hơi thở đôi khi đã được giải quyết mà không dùng các kỹ thuật yoga chính thức, như trong trường hợp các nhà thần bí không thuộc Ấn Độ giáo sở hữu những quyền năng sùng tín siêu việt đối với Chúa. Quả thật, các vị thánh Kitô giáo, Hồi giáo và các truyền thống khác như thế đã được quan sát trong trạng thái xuất thần không hơi thở và bất động, *sabikalpa samadhi*[14], nếu không có trạng thái này thì

reached *nirbikalpa* or the highest *samadhi,* however, he is irrevocably established in the Lord — whether he be breathless or breathing, motionless or active.)

không ai đã bước vào các giai đoạn đầu của sự nhận biết Thượng đế. Tuy nhiên, sau khi một vị thánh đã đạt tới *nirbikalpa* hay *samadhi* cao nhất, thì vị ấy được thiết lập không thể đảo ngược trong Chúa — dù không hơi thở hay đang thở, bất động hay hoạt động.

Brother Lawrence, the 17th-century Christian mystic, tells us his first glimpse of God-realization came about by viewing a tree. Nearly all human beings have seen a tree; few, alas, have thereby seen the tree's Creator. Most men are utterly incapable of summoning those irresistible powers of devotion that are effortlessly possessed only by a few *ekantins,* "singlehearted" saints found in all religious paths, whether of East or West. Yet the ordinary man[15] is not therefore shut out from the possibility of divine communion. He needs, for soul recollection, no more than the *Kriya Yoga* technique, a daily observance of the moral precepts, and an ability to cry sincerely: "Lord, I yearn to know Thee!"

Brother Lawrence, nhà thần bí Kitô giáo thế kỷ mười bảy, kể với chúng ta rằng thoáng thấy đầu tiên của ông về sự chứng ngộ Thượng đế đã đến nhờ nhìn một cái cây. Hầu như mọi người đều đã thấy một cái cây; than ôi, rất ít người nhờ đó mà thấy Đấng Tạo Hóa của cái cây. Hầu hết con người hoàn toàn không có khả năng triệu gọi những quyền năng sùng tín không thể cưỡng lại mà chỉ một số ít *ekantins,* các vị thánh "nhất tâm" được tìm thấy trong mọi con đường tôn giáo, dù Đông hay Tây, mới sở hữu một cách dễ dàng. Tuy nhiên, người bình thường[15] vì thế không bị loại khỏi khả năng hiệp thông thiêng liêng. Để linh hồn hồi tưởng, y không cần gì hơn kỹ thuật *Kriya Yoga*, việc hằng ngày tuân giữ các giới luật đạo đức, và khả năng chân thành kêu lên: "Lạy Chúa, con khao khát được biết Ngài!"

The universal appeal of yoga is thus its approach to God through a daily usable scientific method, rather than through a devotional fervor that, for the average man, is beyond his emotional scope.

Do đó, sức hấp dẫn phổ quát của yoga là cách tiếp cận Thượng đế qua một phương pháp khoa học có thể dùng hằng ngày, hơn là qua một nhiệt tâm sùng tín vốn vượt quá tầm cảm xúc của người trung bình.

Various great Jain teachers of India have been called *tirthakaras,* "ford-makers," because they reveal the passage by which bewildered humanity may cross over and beyond the stormy seas of *samsara* (the karmic wheel, the recurrence of lives and deaths). *Samsara* (literally, "a flowing with" the phenomenal flux) induces man to take the line of least resistance. "Whosoever

Nhiều huấn sư Jain vĩ đại của Ấn Độ đã được gọi là *tirthakaras,* "những người làm bến vượt," vì các ngài mặc khải lối đi nhờ đó nhân loại hoang mang có thể vượt qua và vượt lên trên biển động của *samsara*, bánh xe nghiệp quả, sự tái diễn của các đời sống và cái chết. *Samsara*, theo nghĩa đen là "trôi cùng" dòng hiện tượng, khiến con người đi theo con đường ít trở ngại nhất. "Vậy ai muốn làm bạn

therefore will be a friend of the world is the enemy of God."[16] To become the friend of God, man must overcome the devils or evils of his own karma or actions that ever urge him to spineless acquiescence in the mayic delusions of the world. A knowledge of the iron law of karma encourages the earnest seeker to find the way of final escape from its bonds. Because the karmic slavery of human beings is rooted in the desires of *maya*-darkened minds, it is with mind-control[17] that the yogi concerns himself. The various cloaks of karmic ignorance are laid away, and man views himself in his native essence.

với thế gian thì là kẻ thù của Thượng đế."[16] Để trở thành bạn của Thượng đế, con người phải vượt thắng các ma quỷ hay điều ác của nghiệp quả hoặc hành động của chính mình, những thứ luôn thúc giục y thuận theo một cách nhu nhược các mê vọng maya của thế gian. Tri thức về định luật sắt của nghiệp quả khuyến khích người tìm kiếm chân thành tìm con đường thoát ly cuối cùng khỏi những ràng buộc của nó. Vì ách nô lệ nghiệp quả của con người bắt rễ trong các ham muốn của những thể trí bị maya làm tối tăm, hành giả yoga quan tâm đến việc kiểm soát thể trí.[17] Các lớp áo khác nhau của vô minh nghiệp quả được cất đi, và con người nhìn thấy chính mình trong tinh túy nguyên sơ của mình.

The mystery of life and death, whose solution is the only purpose of man's sojourn on earth, is intimately interwoven with breath. Breathlessness is deathlessness. Realizing this truth, the ancient rishis of India seized on the sole clue of the breath and developed a precise and rational science of breathlessness.

Huyền nhiệm của sự sống và cái chết, mà lời giải của nó là mục đích duy nhất của cuộc lưu trú của con người trên Trái Đất, đan quyện mật thiết với hơi thở. Không hơi thở là bất tử. Nhận ra chân lý này, các rishi cổ xưa của Ấn Độ nắm lấy manh mối duy nhất là hơi thở và phát triển một khoa học chính xác, hợp lý về trạng thái không hơi thở.

Had India no other gift for the world, *Kriya Yoga* alone would suffice as a kingly offering.

Nếu Ấn Độ không có món quà nào khác cho thế giới, chỉ riêng *Kriya Yoga* cũng đủ là một phẩm vật vương giả.

The Bible contains passages which reveal that the Hebrew prophets were well aware that God has made the breath to serve as the subtle link between body and soul. Genesis states: "The Lord God formed man of the dust of the ground, and breathed into his nostrils the breath of life; and man became a living soul."[18] The human body is composed of chemical and metallic substances that are also found in the "dust of the ground." The flesh of man could never carry on activity nor manifest energy and motion were it not

Kinh Thánh chứa những đoạn cho thấy các tiên tri Hebrew biết rõ rằng Thượng đế đã khiến hơi thở phụng sự như mối liên kết vi tế giữa thể và linh hồn. Sáng Thế Ký nói: "Chúa là Thượng đế nắn nên con người từ bụi đất, và thổi vào lỗ mũi y hơi thở của sự sống; và con người trở thành một linh hồn sống."[18] Thể con người được cấu thành từ các chất hóa học và kim loại cũng được tìm thấy trong "bụi đất." Thịt xác con người sẽ không bao giờ có thể duy trì hoạt động hay biểu lộ năng lượng và vận động nếu không có các dòng

for the life currents transmitted by soul to body through the instrumentality, in unenlightened men, of the breath (gaseous energy). The life currents, operating in the human body as the fivefold *prana* or subtle life energies, are an expression of the *Aum* vibration of the omnipresent soul.

sinh lực do linh hồn truyền đến thể, qua phương tiện, nơi những người chưa giác ngộ, là hơi thở, tức năng lượng dạng khí. Các dòng sinh lực, vận hành trong thể con người như *prana* ngũ phân hay các năng lượng sống vi tế, là một biểu hiện của rung động *Aum* của linh hồn hiện diện khắp nơi.

The reflection, the verisimilitude, of life that shines in the fleshly cells from the soul source is the only cause of man's attachment to his body; obviously he would not pay solicitous homage to a clod of clay. A human being falsely identifies himself with his physical form because the life currents from the soul are breath-conveyed into the flesh with such intense power that man mistakes the effect for a cause, and idolatrously imagines the body to have life of its own.

Sự phản chiếu, vẻ tương tự, của sự sống chiếu sáng trong các tế bào xác thịt từ nguồn linh hồn là nguyên nhân duy nhất của sự bám chấp của con người vào thể mình; hiển nhiên y sẽ không tôn kính đầy lo lắng một cục đất sét. Một con người đồng hoá sai lầm bản thân với hình tướng hồng trần của mình vì các dòng sinh lực từ linh hồn được hơi thở chuyên chở vào xác thịt với quyền năng mãnh liệt đến mức con người lầm hiệu quả là nguyên nhân, và sùng bái tưởng tượng rằng thể có sự sống riêng của nó.

Man's conscious state is an awareness of body and breath. His subconscious state, active in sleep, is associated with his mental, and temporary, separation from body and breath. His superconscious state is a freedom from the delusion that "existence" depends on body and breath.[19] God lives without breath; the soul made in His image becomes conscious of itself, for the first time, only during the breathless state.

Trạng thái hữu thức của con người là sự nhận biết về thể và hơi thở. Trạng thái tiềm thức của y, hoạt động trong giấc ngủ, liên hệ với sự tách rời tạm thời, thuộc trí tuệ, của y khỏi thể và hơi thở. Trạng thái siêu thức của y là sự tự do khỏi mê vọng rằng "sự hiện hữu" lệ thuộc vào thể và hơi thở.[19] Thượng đế sống không cần hơi thở; linh hồn được tạo nên theo hình ảnh của Ngài lần đầu tiên chỉ trở nên có ý thức về chính mình trong trạng thái không hơi thở.

When the breath-link between soul and body is severed by evolutionary karma, the abrupt transition called "death" ensues; the physical cells revert to their natural powerlessness. For the *Kriya Yogi,* however, the breath-link is severed at will by scientific wisdom, not by the rude intrusion of karmic necessity. Through actual experience, the yogi is already aware of his essential incorporeity, and does not require the somewhat pointed

Khi mối liên kết bằng hơi thở giữa linh hồn và thể bị nghiệp quả tiến hoá cắt đứt, sự chuyển tiếp đột ngột gọi là "cái chết" xảy ra; các tế bào hồng trần trở về tình trạng bất lực tự nhiên của chúng. Tuy nhiên, đối với *Kriya Yogi*, mối liên kết bằng hơi thở được cắt đứt theo ý chí bằng minh triết khoa học, chứ không bởi sự xâm nhập thô bạo của tất yếu nghiệp quả. Qua kinh nghiệm thực sự, hành giả yoga đã nhận biết tính vô thân thiết yếu

hint given by Death that man is badly advised to place his reliance on a physical body.

của mình, và không cần lời gợi ý khá rõ ràng do Tử Thần đưa ra rằng con người thật thiếu khôn ngoan khi đặt sự nương tựa vào một thể xác.

Life by life, each man progresses (at his own pace, be it ever so erratic) toward the goal of his own apotheosis. Death, no interruption in this onward sweep, simply offers man the more congenial environment of an astral world in which to purify his dross. "Let not your heart be troubled....In my Father's house are many mansions."[20] It is indeed unlikely that God has exhausted His ingenuity in organizing this world, or that, in the next world, He will offer nothing more challenging to our interest than the strumming of harps.

Đời này sang đời khác, mỗi người tiến bước, theo nhịp độ riêng của mình, dù thất thường đến đâu, hướng tới mục tiêu thần hóa chính mình. Cái chết, không phải là sự gián đoạn trong dòng tiến tới này, chỉ đơn giản trao cho con người môi trường dễ chịu hơn của một thế giới cảm dục để thanh lọc cặn bã của y. "Lòng các con chớ bối rối... Trong nhà Cha Ta có nhiều nơi ở."[20] Quả thật khó có khả năng Thượng đế đã dùng hết sự khéo léo của Ngài trong việc tổ chức thế giới này, hoặc trong thế giới kế tiếp, Ngài sẽ chẳng trao cho chúng ta điều gì kích thích sự quan tâm hơn việc gảy đàn hạc.

Death is not a blotting-out of existence, a final escape from life; nor is death the door to immortality. He who has fled his Self in earthly joys will not recapture It amidst the gossamer charms of an astral world. There he merely accumulates finer perceptions and more sensitive responses to the beautiful and the good, which are one. It is on the anvil of this gross earth that struggling man must hammer out the imperishable gold of spiritual identity. Bearing in his hand the hard-won golden treasure, as the sole acceptable gift to greedy Death, a human being wins final freedom from the rounds of physical reincarnation.

Cái chết không phải là sự xóa sạch hiện hữu, một lối thoát cuối cùng khỏi sự sống; cái chết cũng không phải là cánh cửa đi vào bất tử. Kẻ đã chạy trốn Chân Ngã của mình trong những niềm vui trần thế sẽ không tìm lại được Nó giữa các quyến rũ mong manh của một thế giới cảm dục. Ở đó, y chỉ tích lũy những tri giác tinh tế hơn và những đáp ứng nhạy cảm hơn đối với cái đẹp và cái thiện, vốn là một. Chính trên cái đe của Trái Đất thô trược này mà con người đang đấu tranh phải rèn ra vàng bất hoại của bản sắc tinh thần. Mang trong tay kho báu vàng đã khó nhọc giành được, như phẩm vật duy nhất có thể chấp nhận đối với Tử Thần tham lam, một con người đạt tự do cuối cùng khỏi các vòng tái sinh hồng trần.

For several years I conducted classes in Encinitas and Los Angeles on the *Yoga Sutras* of Patanjali and other profound works of Hindu philosophy.

Trong nhiều năm, tôi mở các lớp tại Encinitas và Los Angeles về *Yoga Sutras* của Patanjali và các tác phẩm sâu xa khác của triết học Ấn Độ giáo.

Paramahansa Yogananda in the SRF Hermitage, Encinitas, California, July 1950

Paramahansa Yogananda trong Ẩn cư viện SRF, Encinitas, California, tháng 7 năm 1950

The Indian Ambassador to the United States, Mr. Binay Ranjan Sen, with Sri Yogananda at Self-Realization Fellowship International

Đại sứ Ấn Độ tại Hoa Kỳ, ông Binay Ranjan Sen, cùng Sri Yogananda tại Trụ sở Quốc tế Self-Realization Fellowship, Los Angeles, ngày

Headquarters, Los Angeles, March 4, 1952 — three days before the passing of the great yogi.

In a eulogy at the funeral on March 11, Ambassador Sen said: "If we had a man like Paramahansa Yogananda in the United Nations today, probably the world would be a better place than it is. To my knowledge, no one has worked more, has given more of himself, to bind the peoples of India and America together."

4 tháng 3 năm 1952 — ba ngày trước khi vị yogi vĩ đại viên tịch.

Trong lời điếu tại tang lễ ngày 11 tháng 3, Đại sứ Sen nói: "Nếu ngày nay chúng ta có một người như Paramahansa Yogananda trong Liên Hiệp Quốc, có lẽ thế giới sẽ là một nơi tốt đẹp hơn hiện tại. Theo hiểu biết của tôi, không ai đã làm nhiều hơn, đã hiến dâng chính mình nhiều hơn, để gắn kết các dân tộc Ấn Độ và Hoa Kỳ với nhau."

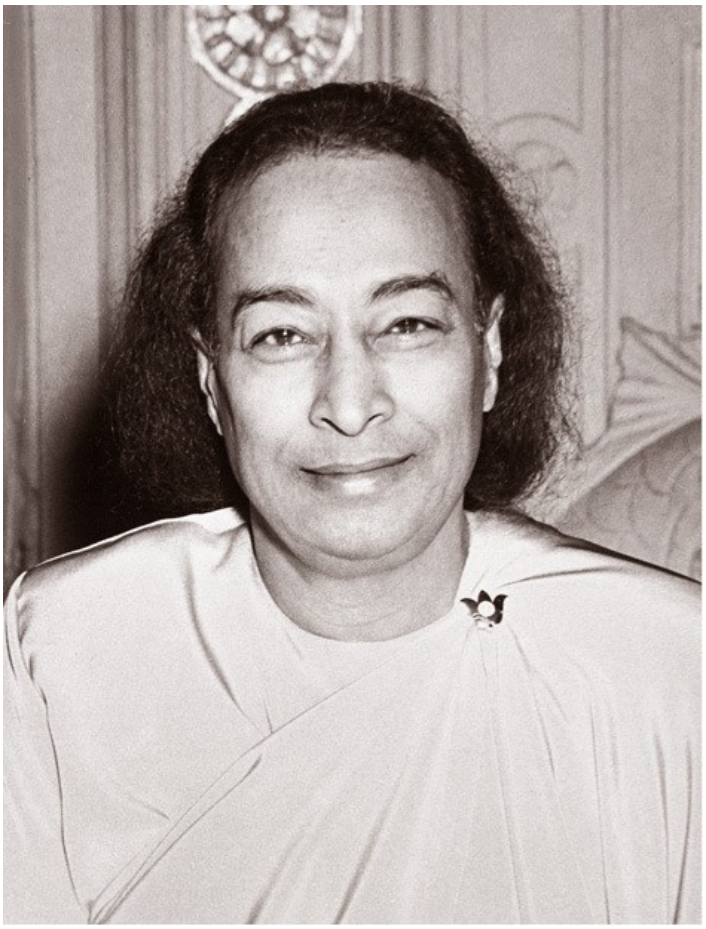

PARAMAHANSA YOGANANDA — "THE LAST SMILE"

A photograph taken an hour before his mahasamadhi (a yogi's final conscious exit from the body) at a banquet held in honor of Ambassador Binay R. Sen of India, March 7,

PARAMAHANSA YOGANANDA — "NỤ CƯỜI CUỐI CÙNG"

Một bức ảnh chụp một giờ trước mahasamadhi của Ngài, tức sự xuất ly có ý thức cuối cùng khỏi thể của một yogi, tại một buổi tiệc khoản đãi Đại sứ Binay R. Sen của Ấn Độ, ngày 7 tháng 3

1952, in Los Angeles, California.

The photographer has here caught a loving smile that appears to be a farewell benediction for each one of the master's millions of friends, students, and disciples. The eyes that already were gazing into Eternity are yet full of human warmth and understanding.

Death had no power of disintegration over this incomparable devotee of God; his body manifested a phenomenal state of immutability.

"Why did God ever join soul and body?" a class student asked one evening. "What was His purpose in setting into initial motion this evolutionary drama of creation?" Countless other men have posed such questions; philosophers have sought, in vain, fully to answer them.

"Leave a few mysteries to explore in Eternity," Sri Yukteswar used to say with a smile. "How could man's limited reasoning powers comprehend the inconceivable motives of the Uncreated Absolute?[21] The rational faculty in man, tethered by the cause-effect principle of the phenomenal world, is baffled before the enigma of God, the Beginningless, the Uncaused. Nevertheless, though man's reason cannot fathom the riddles of creation, every mystery will ultimately be solved for the devotee by God Himself."

He who sincerely yearns for wisdom is content to start his search by humbly mastering a few simple ABC's of the divine schema, not demanding prematurely a precise mathematical graph of life's "Einstein Theory."

năm 1952, tại Los Angeles, California.

Ở đây, nhiếp ảnh gia đã bắt được một nụ cười đầy tình thương, dường như là lời chúc lành từ biệt cho từng người trong hàng triệu bạn hữu, đạo sinh và đệ tử của vị chân sư. Đôi mắt vốn đã đang nhìn vào Vĩnh Cửu vẫn đầy ấm áp và thấu hiểu của con người.

Cái chết không có quyền năng phân rã đối với người sùng tín Thượng đế vô song này; thể của Ngài biểu lộ một trạng thái bất biến phi thường.

"Tại sao Thượng đế lại từng kết hợp linh hồn và thể?" một đạo sinh trong lớp hỏi vào một buổi tối. "Thiên Ý của Ngài là gì khi khởi động ban đầu vở kịch tiến hoá của sáng tạo này?" Vô số người khác đã nêu những câu hỏi như thế; các triết gia đã tìm cách trả lời trọn vẹn, nhưng vô ích.

"Hãy để lại một vài huyền nhiệm để thăm dò trong Vĩnh Cửu," Sri Yukteswar thường nói với nụ cười. "Làm sao các quyền năng lý luận giới hạn của con người có thể thấu hiểu những động cơ không thể nghĩ bàn của Tuyệt Đối Vô Sinh?[21] Năng lực lý trí nơi con người, bị cột vào nguyên lý nhân-quả của thế giới hiện tượng, bối rối trước ẩn đố về Thượng đế, Đấng Vô Thủy, Đấng Vô Nhân. Tuy nhiên, dù lý trí con người không thể dò thấu các câu đố của sáng tạo, mọi huyền nhiệm rốt cuộc sẽ được chính Thượng đế giải đáp cho người sùng tín."

Ai chân thành khao khát minh triết thì bằng lòng bắt đầu cuộc tìm kiếm bằng cách khiêm nhường làm chủ một vài chữ cái đơn giản của sơ đồ thiêng liêng, chứ không đòi hỏi quá sớm một đồ thị toán học chính xác về "Thuyết Einstein" của sự sống.

"No man hath seen God at any time (no mortal under 'time,' the relativities of *maya,*[22] can realize the Infinite); *the only begotten Son, which is in the bosom of the Father* (the reflected Christ Consciousness or outwardly projected Perfect Intelligence that, guiding all structural phenomena through *Aum* vibration, has issued forth from the 'bosom' or deeps of the Uncreated Divine in order to express the variety of Unity), *he hath declared* (subjected to form, or manifested) *him."*[23]

"Chưa từng có ai thấy Thượng đế bao giờ — không phàm nhân nào ở dưới "thời gian," các tương đối tính của *maya,*[22] có thể chứng nghiệm Đấng Vô Hạn — *Con một ở trong lòng Cha* — Tâm Thức Christ phản chiếu hay Trí Tuệ Hoàn Hảo được phóng chiếu ra ngoài, vốn hướng dẫn mọi hiện tượng cấu trúc qua rung động *Aum*, đã xuất phát từ "lòng" hay chiều sâu của Đấng Thiêng Liêng Vô Sinh để biểu hiện sự đa dạng của Tính Duy Nhất — *Ngài đã tuyên lộ* — đặt vào hình tướng, hay biểu hiện — *Ngài."*[23]

"Verily, verily, I say unto you," Jesus explained, "the Son can do nothing of himself, but what he seeth the Father do: for what things soever he doeth, these also doeth the Son likewise."[24]

Đức Jesus giải thích: "Quả thật, quả thật, Ta nói với các ngươi, Con không thể tự mình làm điều gì, ngoại trừ điều Con thấy Cha làm: vì Cha làm bất cứ điều gì, Con cũng làm như vậy."[24]

The threefold nature of God as He demonstrates Himself in the phenomenal worlds is symbolized in Hindu scriptures as Brahma the Creator, Vishnu the Preserver, and Shiva the Destroyer-Renovator. Their triune activities are ceaselessly displayed throughout vibratory creation. As the Absolute is beyond the conceptual powers of man, the devout Hindu worships It in the august embodiments of the Trinity.[25]

Bản chất tam phân của Thượng đế khi Ngài biểu lộ chính mình trong các thế giới hiện tượng được tượng trưng trong kinh điển Ấn Độ giáo là Brahma Đấng Sáng Tạo, Vishnu Đấng Bảo Tồn, và Shiva Đấng Hủy Diệt-Canh Tân. Các hoạt động tam vị của Các Ngài được phô bày không ngừng khắp sáng tạo rung động. Vì Tuyệt Đối vượt ngoài các quyền năng khái niệm của con người, người Ấn Độ giáo sùng tín tôn thờ Ngài trong các hiện thân uy nghi của Ba Ngôi.[25]

The universal creative-preservative-destructive aspect of God, however, is not His ultimate or even His essential nature (for cosmic creation is only His *lila,* creative sport).[26] His intrinsicality cannot be grasped even by grasping all the mysteries of the Trinity, because His outer nature, as manifested in the lawful atomic flux, merely expresses Him without revealing Him. The final nature of the Lord is known only when "the Son ascends to the Father."[27] The liberated man overpasses the vibratory

Tuy nhiên, phương diện sáng tạo-bảo tồn-hủy diệt phổ quát của Thượng đế không phải là bản chất tối hậu, thậm chí cũng không phải bản chất thiết yếu của Ngài, vì sáng tạo vũ trụ chỉ là *lila*, trò chơi sáng tạo của Ngài.[26] Tính nội tại của Ngài không thể nắm bắt ngay cả bằng cách nắm bắt mọi huyền nhiệm của Ba Ngôi, bởi vì bản chất bên ngoài của Ngài, như được biểu hiện trong dòng nguyên tử hợp luật, chỉ biểu đạt Ngài mà không mặc khải Ngài. Bản chất cuối cùng của Chúa chỉ được biết khi "Con lên cùng Cha."[27] Người đã

realms and enters the Vibrationless Original.

giải thoát vượt qua các cõi rung động và đi vào Nguyên Thể Không Rung Động.

All great prophets have remained silent when requested to unveil the ultimate secrets. When Pilate asked: "What is truth?"[28] Christ made no reply. The large ostentatious questions of intellectualists like Pilate seldom proceed from a burning spirit of inquiry. Such men speak rather with the empty arrogance that considers a lack of conviction about spiritual values[29] to be a sign of "open-mindedness."

Mọi tiên tri vĩ đại đều giữ im lặng khi được yêu cầu vén mở các bí mật tối hậu. Khi Pilate hỏi: "Chân lý là gì?"[28] Đức Christ không đáp. Những câu hỏi to tát, phô trương của các nhà trí thức như Pilate hiếm khi phát xuất từ một tinh thần truy vấn bừng cháy. Những người như thế thường nói với sự kiêu ngạo rỗng tuếch, vốn xem việc thiếu xác tín về các giá trị tinh thần[29] là dấu hiệu của "đầu óc cởi mở."

"To this end was I born, and for this cause came I into the world, that I should bear witness unto the truth. Everyone that is of the truth heareth my voice."[30] In these few words Christ spoke volumes. A child of God "bears witness" *by his life.* He embodies truth; if he expound it also, that is generous redundancy.

"Vì mục đích này Ta đã sinh ra, và vì lý do này Ta đã đến thế gian, để làm chứng cho chân lý. Ai thuộc về chân lý thì nghe tiếng Ta."[30] Trong vài lời ngắn ngủi này, Đức Christ đã nói lên rất nhiều. Một người con của Thượng đế "làm chứng" *bằng đời sống của mình.* Y hiện thân chân lý; nếu y cũng diễn giải chân lý, đó là sự dư dật rộng lượng.

Truth is no theory, no speculative system of philosophy, no intellectual insight. Truth is exact correspondence with reality. For man, truth is unshakable knowledge of his real nature, his Self as soul. Jesus, by every act and word of his life, proved that he knew *the truth* of his being — his source in God. Wholly identified with the omnipresent Christ Consciousness, he could say with simple finality: "Everyone that is of the truth heareth my voice."

Chân lý không phải là lý thuyết, không phải một hệ thống triết học suy đoán, không phải một tuệ kiến trí thức. Chân lý là sự tương ứng chính xác với thực tại. Đối với con người, chân lý là tri thức bất lay chuyển về bản chất thật của y, Chân Ngã của y với tư cách linh hồn. Đức Jesus, bằng mọi hành động và lời nói trong đời Ngài, đã chứng minh rằng Ngài biết *chân lý* của hiện tồn mình — nguồn cội của Ngài trong Thượng đế. Hoàn toàn đồng hoá với Tâm Thức Christ hiện diện khắp nơi, Ngài có thể nói với sự chung quyết giản dị: "Ai thuộc về chân lý thì nghe tiếng Ta."

Buddha, too, refused to shed light on the metaphysical ultimates, dryly pointing out that man's few moments on earth are best employed in perfecting the moral nature. The Chinese mystic Lao-tzu rightly taught: "He who knows, tells it not; he who tells,

Đức Phật cũng từ chối soi sáng các tối hậu siêu hình, chỉ khô khan chỉ ra rằng vài khoảnh khắc của con người trên Trái Đất tốt nhất nên được dùng để hoàn thiện bản chất đạo đức. Nhà thần bí Trung Hoa Lão Tử đã dạy đúng rằng: "Người biết thì không nói;

knows it not." The final mysteries of God are not "open to discussion." The decipherment of His secret code is an art that man cannot communicate to man; here the Lord alone is the Teacher.

người nói thì không biết." Các huyền nhiệm cuối cùng của Thượng đế không "mở ra để thảo luận." Việc giải mã mật mã bí truyền của Ngài là một nghệ thuật mà con người không thể truyền đạt cho con người; ở đây, chỉ một mình Chúa là Huấn sư.

"Be still, and know that I am God."[31] Never flaunting His omnipresence, the Lord is heard only in the immaculate silences. Reverberating throughout the universe as the creative *Aum* vibration, the Primal Sound instantly translates Itself into intelligible words for the devotee in attunement.

"Hãy yên lặng, và biết rằng Ta là Thượng đế."[31] Không bao giờ phô trương sự hiện diện khắp nơi của Ngài, Chúa chỉ được nghe trong những lặng im tinh khiết. Vang dội khắp vũ trụ như rung động *Aum* sáng tạo, Âm Thanh Nguyên Thủy tức khắc tự chuyển dịch thành những lời có thể thấu hiểu đối với người sùng tín đang hòa điệu.

The divine purpose of creation, so far as man's reason can grasp it, is expounded in the Vedas. The rishis taught that each human being has been created by God as a soul that will uniquely manifest some special attribute of the Infinite before resuming its Absolute Identity. All men, endowed thus with a facet of Divine Individuality, are equally dear to God.

Thiên Ý của sáng tạo, trong chừng mực lý trí con người có thể nắm bắt, được trình bày trong Vedas. Các rishi dạy rằng mỗi con người được Thượng đế tạo ra như một linh hồn sẽ biểu lộ một cách độc đáo một thuộc tính đặc biệt nào đó của Đấng Vô Hạn trước khi trở lại Bản Sắc Tuyệt Đối của mình. Mọi người, được ban như thế một mặt của Cá Thể Thiêng Liêng, đều được Thượng đế yêu quý như nhau.

The wisdom garnered by India, the eldest brother among the nations, is a heritage of all mankind. Vedic truth, as all truth, belongs to the Lord and not to India. The rishis, whose minds were pure receptacles to receive the divine profundities of the Vedas, were members of the human race, born on this earth, rather than on some other, to serve humanity as a whole. Distinctions by race or nation are meaningless in the realm of truth, where the only qualification is spiritual fitness to receive.

Minh triết mà Ấn Độ, người anh cả giữa các quốc gia, đã thu hoạch là di sản của toàn thể nhân loại. Chân lý Vệ Đà, như mọi chân lý, thuộc về Chúa chứ không thuộc về Ấn Độ. Các rishi, những vị có thể trí là các bình chứa tinh khiết để tiếp nhận những chiều sâu thiêng liêng của Vedas, là thành viên của nhân loại, sinh ra trên Trái Đất này, chứ không phải trên nơi nào khác, để phụng sự toàn thể nhân loại. Những phân biệt theo nhân loại hay quốc gia đều vô nghĩa trong cõi của chân lý, nơi phẩm chất duy nhất là sự thích hợp tinh thần để tiếp nhận.

God is Love; His plan for creation can be rooted only in love. Does not that simple

Thượng đế là Tình thương; Thiên Cơ của Ngài cho sáng tạo chỉ có thể bắt rễ trong tình

thought, rather than erudite reasonings, offer solace to the human heart? Every saint who has penetrated to the core of Reality has testified that a divine universal plan exists and that it is beautiful and full of joy.

thương. Chẳng phải ý tưởng đơn giản ấy, hơn là những lập luận uyên bác, đem lại niềm an ủi cho trái tim con người sao? Mọi vị thánh đã xuyên thấu đến cốt lõi của Thực Tại đều làm chứng rằng có một Thiên Cơ phổ quát thiêng liêng hiện hữu, và Thiên Cơ ấy đẹp đẽ, đầy sự hoan hỉ.

To the prophet Isaiah, God revealed His intentions in these words:

Đối với tiên tri Isaiah, Thượng đế mặc khải các ý định của Ngài bằng những lời này:

So shall my word [creative *Aum*] be that goeth forth out of my mouth: it shall not return unto me void, but it shall accomplish that which I please, and it shall prosper in the thing whereto I sent it. For ye shall go out with joy, and be led forth with peace: the mountains and the hills shall break forth before you into singing, and all the trees of the field shall clap their hands (Isaiah 55:11–12).

Lời của Ta [*Aum* sáng tạo] phát ra từ miệng Ta cũng sẽ như vậy: nó sẽ không trở về với Ta cách vô ích, nhưng sẽ hoàn thành điều Ta muốn, và sẽ thịnh vượng trong việc Ta sai nó làm. Vì các ngươi sẽ đi ra với sự hoan hỉ, và được dẫn đi trong bình an: núi non và đồi sẽ vỡ òa trước các ngươi thành tiếng hát, và mọi cây cối ngoài đồng sẽ vỗ tay (Isaiah 55:11–12).

"Ye shall go out with joy, and be led forth with peace." The men of a hard-pressed twentieth century hear longingly that wondrous promise. The full truth within it is realizable by every devotee of God who strives manfully to repossess his divine heritage.

"Các ngươi sẽ đi ra với sự hoan hỉ, và được dẫn đi trong bình an." Những con người của thế kỷ hai mươi bị thúc ép nặng nề nghe lời hứa kỳ diệu ấy với lòng khát khao. Chân lý trọn vẹn trong lời ấy có thể được chứng nghiệm bởi mọi người sùng tín Thượng đế nỗ lực can đảm để giành lại di sản thiêng liêng của mình.

The blessed role of *Kriya Yoga* in East and West has hardly more than just begun. May all men come to know that there exists a definite, scientific technique of Self-realization for the overcoming of all human misery!

Vai trò phúc lành của *Kriya Yoga* ở Đông phương và Tây phương hầu như mới chỉ bắt đầu. Cầu mong mọi người biết rằng có một kỹ thuật xác định, khoa học của sự Chứng Ngộ Chân Ngã để vượt thắng mọi khổ đau của con người!

In sending loving thought vibrations to the thousands of *Kriya Yogis* scattered like shining jewels over the earth, I often think gratefully:

Khi gửi những rung động tư tưởng đầy tình thương đến hàng ngàn *Kriya Yogis* rải rác như các viên ngọc sáng trên khắp Trái Đất, tôi thường nghĩ với lòng biết ơn:

"Lord, Thou hast given this monk a large family!"

"Lạy Chúa, Ngài đã ban cho tu sĩ này một gia đình lớn!"

1 The magazine is now called *Self-Realization.*

1 Tạp chí nay được gọi là *Self-Realization.*

2 The Long Beach Chapel was outgrown by 1967, in which year the congregation moved to a spacious Self-Realization Fellowship Temple in Fullerton, California. *(Publisher's Note)*

2 Nhà nguyện Long Beach đã trở nên quá nhỏ vào năm 1967; trong năm đó, giáo đoàn chuyển đến một Đền Self-Realization Fellowship rộng rãi tại Fullerton, California. *Ghi chú của Nhà xuất bản*

3 In celebrating this anniversary, I conducted a sacred ceremony in Los Angeles on August 27, 1950, at which I gave *Kriya Yoga* initiation to 500 students.

3 Khi kỷ niệm ngày này, tôi cử hành một nghi lễ thiêng liêng tại Los Angeles vào ngày 27 tháng 8 năm 1950, trong đó tôi ban điểm đạo *Kriya Yoga* cho 500 đạo sinh.

4 Nucleus, with the adjacent temple, of a large ashram center managed by devotees who have dedicated themselves to the service of humanity and to realization in their own lives of Paramahansa Yogananda's ideals. *(Publisher's Note)*

4 Hạt nhân, cùng với ngôi đền kề bên, của một trung tâm ashram lớn do các người sùng tín quản lý, những người đã hiến dâng chính mình cho việc phụng sự nhân loại và cho việc chứng nghiệm trong đời sống của họ các lý tưởng của Paramahansa Yogananda. *Ghi chú của Nhà xuất bản*

5 This comprehensive home-study series is available through the international headquarters of Self-Realization Fellowship, the society established by Paramahansa Yogananda for the dissemination of the *Kriya Yoga* science of meditation and spiritual living. *(Publisher's Note)*

5 Loạt bài học tại nhà toàn diện này hiện có qua trụ sở quốc tế của Self-Realization Fellowship, hội do Paramahansa Yogananda thiết lập để truyền bá khoa học *Kriya Yoga* về tham thiền và đời sống tinh thần. *Ghi chú của Nhà xuất bản*

6 Paramahansa Yogananda, also, told his students of East and West that, after this life, he would continue to watch over the spiritual progress of all *Kriyabans* (students of the *Self-Realization Fellowship Lessons* who have received *Kriya* initiation). The truth of his beautiful promise has been proved, since his *mahasamadhi,* by letters from many

6 Paramahansa Yogananda cũng nói với các đạo sinh Đông phương và Tây phương của Ngài rằng, sau đời này, Ngài sẽ tiếp tục dõi theo sự tiến bộ tinh thần của mọi *Kriyabans*, các đạo sinh của *Self-Realization Fellowship Lessons* đã nhận điểm đạo *Kriya*. Chân lý trong lời hứa đẹp đẽ của Ngài đã được chứng minh, kể từ *mahasamadhi* của Ngài, qua các

Kriya Yogis who have become aware of his omnipresent guidance. *(Publisher's Note)*

lá thư của nhiều *Kriya Yogis* đã nhận biết sự hướng dẫn hiện diện khắp nơi của Ngài. *Ghi chú của Nhà xuất bản*

7 "That voice is round me like a bursting sea:

7 "Tiếng ấy quanh tôi như biển vỡ bờ:

'And is thy earth so marred,

'Và Trái Đất của ngươi đã bị làm hư hoại đến thế sao,

Shattered in shard on shard?

Tan vỡ thành mảnh này trên mảnh nọ?

Lo, all things fly thee, for thou fliest Me!...

Kìa, mọi sự đều chạy khỏi ngươi, vì ngươi chạy khỏi Ta!...

All which I took from thee I did but take,

Tất cả những gì Ta lấy khỏi ngươi, Ta chỉ lấy đi,

Not for thy harms,

Không phải để làm hại ngươi,

But just that thou might'st seek it in My arms.

Mà chỉ để ngươi tìm nó trong vòng tay Ta.

All which thy child's mistake

Tất cả những gì lầm lỗi của con trẻ nơi ngươi

Fancied as lost, I have stored for thee at home.

Tưởng là đã mất, Ta đã cất giữ cho ngươi ở nhà.

Rise, clasp My hand, and come!'"

Hãy đứng dậy, nắm tay Ta, và đến!'"

— *Francis Thompson, "The Hound of Heaven"*

— *Francis Thompson, "Con Chó Săn của Thiên Đàng"*

8 The records of history present India, up until the 18th century, as the world's wealthiest nation. Incidentally, nothing in Hindu literature or tradition tends to substantiate the current Western historical theory that the early Aryans "invaded" India from some other part of Asia or from Europe. The scholars are understandably unable to fix the starting point of this imaginary journey. The internal evidence in the Vedas,

8 Các sử liệu trình bày Ấn Độ, cho đến thế kỷ mười tám, là quốc gia giàu có nhất thế giới. Nhân tiện, không có gì trong văn học hay truyền thống Ấn Độ giáo có khuynh hướng chứng minh thuyết lịch sử phương Tây hiện nay rằng những người Arya sơ kỳ đã "xâm lược" Ấn Độ từ một phần khác của châu Á hay từ châu Âu. Điều dễ hiểu là các học giả không thể xác định điểm khởi đầu của cuộc hành trình tưởng tượng này. Chứng cứ nội

pointing to India as the immemorial home of the Hindus, has been presented in an unusual and very readable volume, *Rig-Vedic India,* by Abinas Chandra Das, published in 1921 by Calcutta University. Professor Das claims that emigrants from India settled in various parts of Europe and Asia, spreading the Aryan speech and folklore. The Lithuanian tongue, for example, is in many ways strikingly similar to Sanskrit. The philosopher Kant, who knew nothing of Sanskrit, was amazed at the scientific structure of the Lithuanian language. "It possesses," he said, "the key that will open all the enigmas, not only of philology but also of history."

tại trong Vedas, chỉ ra Ấn Độ là quê hương từ vô thủy của người Ấn Độ giáo, đã được trình bày trong một quyển sách khác thường và rất dễ đọc, *Rig-Vedic India,* của Abinas Chandra Das, do Đại học Calcutta xuất bản năm 1921. Giáo sư Das khẳng định rằng những người di cư từ Ấn Độ đã định cư tại nhiều vùng khác nhau của châu Âu và châu Á, truyền bá ngôn ngữ và dân gian Arya. Chẳng hạn, tiếng Lithuania ở nhiều phương diện giống Sanskrit một cách nổi bật. Triết gia Kant, người không biết gì về Sanskrit, đã kinh ngạc trước cấu trúc khoa học của tiếng Lithuania. Ông nói: "Nó sở hữu chiếc chìa khóa sẽ mở mọi ẩn đố, không chỉ của ngữ văn học mà còn của lịch sử."

The Bible refers to the riches of India, telling us (II Chron. 9:21,10) that the "ships of Tarshish" brought to King Solomon "gold and silver, ivory, apes, and peacocks" and "algum [sandalwood] trees and precious stones" from Ophir (Sopara on the Bombay coast). Megasthenes, the Greek ambassador (4th century B.C.), has left us a detailed picture of India's prosperity. Pliny (1st century A.D.) tells us the Romans annually spent fifty million sesterces ($5,000,000) on imports from India, which was then a vast marine power.

Kinh Thánh nhắc đến sự giàu có của Ấn Độ, kể với chúng ta rằng các "tàu của Tarshish" đã đem đến cho vua Solomon "vàng và bạc, ngà voi, vượn và công" cùng "cây algum [gỗ đàn hương] và đá quý" từ Ophir, tức Sopara trên bờ biển Bombay. Megasthenes, đại sứ Hy Lạp thế kỷ thứ tư B.C., đã để lại cho chúng ta một bức tranh chi tiết về sự thịnh vượng của Ấn Độ. Pliny, thế kỷ thứ nhất A.D., kể với chúng ta rằng người La Mã hằng năm chi năm mươi triệu sesterces, 5.000.000 đô la, cho hàng nhập khẩu từ Ấn Độ, khi ấy là một cường quốc hàng hải rộng lớn.

Chinese travelers wrote vividly of the opulent Indian civilization, its widespread education and excellent government. The Chinese priest Fa-Hsien (5th century) tells us the Indian people were happy, honest, and prosperous. See Samuel Beal's *Buddhist Records of the Western World* (India was the "Western world" to the Chinese!), Trubner, London; and Thomas Watters' *On Yuan Chwang's Travels in India,* A.D. *629–45,* Royal Asiatic Society.

Các lữ khách Trung Hoa đã viết sinh động về nền văn minh Ấn Độ giàu có, nền giáo dục rộng khắp và chính quyền xuất sắc của nó. Nhà sư Trung Hoa Fa-Hsien, thế kỷ thứ năm, kể với chúng ta rằng dân Ấn Độ hạnh phúc, trung thực và thịnh vượng. Xem *Buddhist Records of the Western World* của Samuel Beal — Ấn Độ là "thế giới phương Tây" đối với người Trung Hoa! — Trubner, London; và *On Yuan Chwang's Travels in India,* A.D. *629–45,* của Thomas Watters, Hội Hoàng gia Á châu.

Columbus, discovering the New World in the 15th century, was in reality seeking a shorter trade route to India. For centuries Europe was eager to possess the Indian exports — silks, fine cloths (of such sheerness as to deserve their descriptions: "woven air" and "invisible mist"), cotton prints, brocades, embroideries, rugs, cutlery, armor, ivory and ivory work, perfumes, incense, sandalwood, potteries, medicinal drugs and unguents, indigo, rice, spices, coral, gold, silver, pearls, rubies, emeralds, and diamonds.

Columbus, khi khám phá Tân Thế Giới vào thế kỷ mười lăm, thực ra đang tìm một tuyến thương mại ngắn hơn đến Ấn Độ. Trong nhiều thế kỷ, châu Âu háo hức sở hữu các hàng xuất khẩu của Ấn Độ — lụa, vải mịn, mỏng đến mức xứng đáng với những mô tả "khí được dệt" và "sương mù vô hình," vải bông in hoa, gấm thêu, đồ thêu, thảm, dao kéo, áo giáp, ngà voi và đồ chạm ngà, nước hoa, hương, gỗ đàn hương, đồ gốm, dược liệu và thuốc mỡ, chàm, gạo, gia vị, san hô, vàng, bạc, ngọc trai, hồng ngọc, lục bảo và kim cương.

Portuguese and Italian merchants have recorded their awe at the fabulous magnificence throughout the empire of Vijayanagar (1336–1565). The glory of its capital was described by the Arabian ambassador Razzak as "such that eye has not seen, nor has ear heard of, any place to equal it on earth."

Các thương nhân Bồ Đào Nha và Ý đã ghi lại sự kinh ngạc của họ trước vẻ lộng lẫy huyền thoại khắp đế quốc Vijayanagar (1336–1565). Vinh quang của kinh đô ấy được đại sứ Ả Rập Razzak mô tả là "đến mức mắt chưa từng thấy, tai chưa từng nghe, bất cứ nơi nào sánh bằng nó trên Trái Đất."

In the 16th century, for the first time in her long history, India as a whole fell under non-Hindu rule. The Turkish Baber invaded the country in 1524 and founded a dynasty of Moslem kings. By settling in the ancient land, the new monarchs did not drain it of its riches. Weakened, however, by internal dissensions, wealthy India became the prey in the 17th century of several European nations; England finally emerged as the ruling power. India peacefully attained her independence on August 15, 1947.

Vào thế kỷ mười sáu, lần đầu tiên trong lịch sử lâu dài của mình, toàn thể Ấn Độ rơi dưới sự cai trị không thuộc Ấn Độ giáo. Baber người Thổ xâm lược đất nước năm 1524 và sáng lập một triều đại các vua Hồi giáo. Khi định cư trên vùng đất cổ xưa, các quân vương mới không rút cạn của cải của nó. Tuy nhiên, bị suy yếu bởi những bất hòa nội bộ, Ấn Độ giàu có trở thành con mồi trong thế kỷ mười bảy của một số quốc gia châu Âu; cuối cùng Anh nổi lên như cường quốc cai trị. Ấn Độ giành độc lập trong hòa bình vào ngày 15 tháng 8 năm 1947.

Like so many Indians, I have a now-it-can-be-told story. A group of young men, whom I had known in college, approached me during World War I and urged me to lead a revolutionary movement. I declined with these words: "Killing our English brothers

Như rất nhiều người Ấn Độ, tôi có một câu chuyện nay mới có thể kể. Một nhóm thanh niên, những người tôi đã quen ở đại học, đến gặp tôi trong Thế chiến thứ nhất và thúc giục tôi lãnh đạo một phong trào cách mạng. Tôi từ chối bằng những lời này: "Giết các huynh

cannot accomplish any good for India. Her freedom will not come through bullets, but through spiritual force." I then warned my friends that the arms-laden German ships, on which they were depending, would be intercepted by the British at Diamond Harbour, Bengal. The young men, however, went ahead with their plans, which proceeded to go awry in the manner I had foreseen. My friends were released from prison after a few years. Abandoning their belief in violence, several of them joined Gandhi's ideal political movement. In the end they saw India's victory in a "war" won by peaceful means.

đệ Anh quốc của chúng ta không thể đem lại điều tốt đẹp nào cho Ấn Độ. Tự do của đất nước này sẽ không đến qua đạn súng, mà qua mãnh lực tinh thần." Rồi tôi cảnh báo các bạn tôi rằng những con tàu Đức chở đầy vũ khí, mà họ đang trông cậy, sẽ bị người Anh chặn lại tại Diamond Harbour, Bengal. Tuy nhiên, các thanh niên vẫn tiếp tục kế hoạch của mình, và kế hoạch ấy bắt đầu thất bại theo cách tôi đã thấy trước. Các bạn tôi được thả khỏi tù sau vài năm. Từ bỏ niềm tin vào bạo lực, một số người trong họ gia nhập phong trào chính trị lý tưởng của Gandhi. Cuối cùng, họ thấy chiến thắng của Ấn Độ trong một "cuộc chiến" giành được bằng phương tiện hòa bình.

The sad division of the land into India and Pakistan, and the short but bloody interlude that ensued in a few parts of the country, were caused by economic factors, and not essentially by religious fanaticism (a minor reason often erroneously presented as a major one). Countless Hindus and Moslems, now as in the past, have lived side by side in amity. Men of both faiths, in immense numbers, became disciples of the "creedless" master Kabir (1450–1518); and to this day he has millions of followers (*Kabir-panthis*). Under the Moslem rule of Akbar the Great, the widest possible freedom of belief prevailed throughout India. Nor is there today any serious religious disharmony amongst 95% of the simple people. The real India, the India that could understand and follow a Mahatma Gandhi, is found not in the large restless cities but in the peaceful 700,000 villages, where simple and just forms of self-government by *panchayats* (local councils) have been a feature from time immemorial. The problems that beset a newly freed India today will surely be solved in time by those great men whom India has

Sự chia cắt đáng buồn của đất nước thành Ấn Độ và Pakistan, cùng khoảng xen kẽ ngắn ngủi nhưng đẫm máu xảy ra tại một vài vùng của đất nước, do các yếu tố kinh tế gây nên, chứ về bản chất không phải do cuồng tín tôn giáo, một lý do phụ thường bị trình bày sai lầm như lý do chính. Vô số người Ấn Độ giáo và Hồi giáo, hiện nay cũng như trong quá khứ, đã sống cạnh nhau trong hòa hiếu. Những người thuộc cả hai tín ngưỡng, với số lượng mênh mông, đã trở thành đệ tử của chân sư "không tín điều" Kabir (1450–1518); và cho đến ngày nay ông có hàng triệu tín đồ, *Kabir-panthis*. Dưới sự cai trị Hồi giáo của Akbar Đại Đế, tự do tín ngưỡng rộng rãi nhất đã thịnh hành khắp Ấn Độ. Ngày nay cũng không có sự bất hòa tôn giáo nghiêm trọng nào giữa 95 phần trăm những người dân chất phác. Ấn Độ đích thực, Ấn Độ có thể thấu hiểu và noi theo một Mahatma Gandhi, không được tìm thấy trong các đô thị lớn đầy bất ổn mà trong 700.000 làng quê thanh bình, nơi những hình thức tự quản đơn giản và công chính bằng *panchayats*, các hội đồng địa phương, đã là một đặc điểm từ thời xa xưa không thể nhớ. Các vấn đề đang vây

never failed to produce.

quanh một Ấn Độ mới được tự do ngày nay chắc chắn sẽ được giải quyết đúng lúc bởi những con người vĩ đại mà Ấn Độ chưa bao giờ thất bại trong việc sản sinh.

9 "Freely we serve,

9 "Chúng ta tự do phụng sự,

Because we freely love, as in our will

Vì chúng ta tự do yêu thương, bởi trong ý chí của mình

To love or not; in this we stand or fall.

Yêu hay không yêu; chính trong đó chúng ta đứng vững hay sa ngã.

And some are fallen, to disobedience fallen,

Và có những kẻ đã sa ngã, sa vào bất tuân,

And so from heaven to deepest hell. O fall

Và vì thế từ thiên đàng xuống địa ngục sâu nhất. Ôi sự sa ngã

From what high state of bliss into what woe!"

Từ trạng thái chí phúc cao cả nào vào nỗi khốn khổ nào!"

— *Milton, "Paradise Lost"*

— *Milton, "Thiên Đàng Đã Mất"*

10 The plan of the divine *lila* or "sportive play" by which the phenomenal worlds have come into existence is one of *reciprocity* between creature and Creator. The sole gift that man can offer to God is love; it suffices to call forth His overwhelming generosity. "Ye have robbed me, even this whole nation. Bring ye all the tithes into the storehouse, that there may be meat in mine house, and prove me now herewith, saith the Lord of hosts, if I will not open you the windows of heaven, and pour you out a blessing, that there shall not be room enough to receive it." — Malachi 3:9–10.

10 Thiên Cơ của *lila* thiêng liêng hay "trò chơi vui đùa" nhờ đó các thế giới hiện tượng đã đi vào hiện hữu là một Thiên Cơ về *sự hỗ tương* giữa tạo vật và Đấng Sáng Tạo. Món quà duy nhất mà con người có thể dâng lên Thượng đế là tình thương; nó đủ để gọi ra sự quảng đại áp đảo của Ngài. "Các ngươi đã cướp của Ta, cả quốc gia này cũng vậy. Hãy đem tất cả phần mười vào kho, để có lương thực trong nhà Ta, và hãy thử Ta ngay bây giờ về việc này, Chúa các đạo binh phán, xem Ta có mở các cửa sổ trời cho các ngươi và đổ xuống một phước lành đến nỗi không còn đủ chỗ để chứa hay không." — Malachi 3:9–10.

11 Paramahansa Yogananda's comprehensive interpretation of the four Gospels is published in book form by Self-Realization Fellowship, entitled *The Second Coming of Christ: The Resurrection of the*

11 Phần diễn giải toàn diện của Paramahansa Yogananda về bốn sách Phúc Âm được Self-Realization Fellowship xuất bản dưới dạng sách, nhan đề *Sự Tái Lâm của Đức Christ: Sự Phục Sinh của Đức Christ Bên*

Christ Within You. (Publisher's Note)

12 *God Talks With Arjuna: The Bhagavad Gita — Royal Science of God-Realization,* published by Self-Realization Fellowship. The Bhagavad Gita is India's most beloved scripture. It consists of a dialogue between Lord Krishna (symbolizing Spirit) and his disciple Arjuna (symbolizing the soul of the ideal devotee): words of spiritual guidance that are timeless in their applicability by all truth-seekers. The central message of the Gita is that man may win emancipation through love for God, wisdom, and performance of right actions in a spirit of nonattachment.

13 Bhagavad Gita IV:29 and V:27–28.

14 See chapter 26. Among Christian mystics who have been observed in *sabikalpa samadhi* may be mentioned St. Teresa of Avila, whose body would become so immovably fixed that the astonished nuns in the convent were unable to alter her position or to rouse her to outward consciousness.

15 The "ordinary man" must make a spiritual start somewhere, sometime. "The journey of a thousand miles begins with one step," Lao-tzu observed. Cf. Lord Buddha: "Let no man think lightly of good, saying in his heart, 'It will not come nigh me.' By the falling of waterdrops a pot is filled; the wise man becomes full of good, even if he gather it little by little."

16 James 4:4.

17 "Steadfast a lamp burns sheltered from the wind;

Trong Bạn. Ghi chú của Nhà xuất bản

12 *Thượng đế Nói Với Arjuna: Bhagavad Gita — Khoa Học Vương Giả về Chứng Ngộ Thượng đế,* do Self-Realization Fellowship xuất bản. Bhagavad Gita là kinh điển được yêu quý nhất của Ấn Độ. Nó gồm một cuộc đối thoại giữa Đức Krishna, tượng trưng cho Tinh Thần, và đệ tử của Ngài là Arjuna, tượng trưng cho linh hồn của người sùng tín lý tưởng: những lời hướng dẫn tinh thần có khả năng ứng dụng vượt thời gian đối với mọi người tìm kiếm chân lý. Thông điệp trung tâm của Gita là con người có thể đạt giải thoát qua tình thương dành cho Thượng đế, minh triết, và việc thực hiện các hành động đúng trong tinh thần không bám chấp.

13 Bhagavad Gita IV:29 và V:27–28.

14 Xem chương 26. Trong số các nhà thần bí Kitô giáo đã được quan sát trong *sabikalpa samadhi*, có thể kể đến Thánh Teresa thành Avila, người có thể trở nên cố định bất động đến mức các nữ tu kinh ngạc trong tu viện không thể thay đổi tư thế của bà hay đánh thức bà về tâm thức bên ngoài.

15 "Người bình thường" phải bắt đầu về tinh thần ở đâu đó, vào lúc nào đó. "Hành trình ngàn dặm bắt đầu bằng một bước," Lão Tử nhận xét. So sánh với Đức Phật: "Chớ để ai xem nhẹ điều thiện, nói trong lòng rằng: 'Nó sẽ không đến gần ta.' Bằng những giọt nước rơi xuống, chiếc bình được đầy; người minh triết trở nên đầy điều thiện, dù y gom góp từng chút một."

16 James 4:4.

17 "Vững vàng, ngọn đèn cháy trong nơi che khỏi gió;

Such is the likeness of the Yogi's mind

Shut from sense-storms and burning bright to Heaven.

When mind broods placid, soothed with holy wont;

When Self contemplates self, and in itself

Hath comfort; when it knows the nameless joy

Beyond all scope of sense, revealed to soul —

Only to soul! and, knowing, wavers not,

True to the farther Truth; when, holding this,

It deems no other treasure comparable,

But, harbored there, cannot be stirred or shook

By any gravest grief, call that state 'peace,'

That happy severance Yoga; call that man

The perfect Yogin!"

— Bhagavad Gita VI:19–23 *(Arnold's translation)*

18 Genesis 2:7.

19 "You never will enjoy the world aright till

Đó là hình ảnh của thể trí hành giả Yogi

Được khép lại khỏi bão tố giác quan và cháy sáng hướng về Thiên Đàng.

Khi thể trí trầm ngâm an tĩnh, được xoa dịu bằng thói quen thiêng liêng;

Khi Chân Ngã chiêm ngưỡng chân ngã, và trong chính nó

Có niềm an ủi; khi nó biết sự hoan hỉ vô danh

Vượt ngoài mọi phạm vi của giác quan, được mặc khải cho linh hồn —

Chỉ cho linh hồn! và khi biết, không dao động,

Trung thành với Chân Lý xa hơn; khi nắm giữ điều này,

Nó xem không kho báu nào khác có thể sánh,

Nhưng, trú ẩn ở đó, không thể bị lay động hay rung chuyển

Bởi bất cứ nỗi sầu nặng nề nhất nào, hãy gọi trạng thái ấy là 'bình an,'

Sự phân ly hạnh phúc ấy là Yoga; hãy gọi người ấy

Là Yogin hoàn hảo!"

— Bhagavad Gita VI:19–23 *(bản dịch của Arnold)*

18 Sáng Thế Ký 2:7.

19 "Bạn sẽ không bao giờ vui hưởng thế gian

the sea itself floweth in your veins, till you are clothed with the heavens, and crowned with the stars, and perceive yourself to be the sole heir of the whole world, and more than so, because men are in it who are every one sole heirs as well as you; till you can sing and delight and rejoice in God, as misers do in gold, and kings in scepters…till you are as familiar with the ways of God in all ages as with your walk and table; till you are intimately acquainted with that shady nothing out of which the world was made." — *Thomas Traherne, "Centuries of Meditations."*

một cách đúng đắn cho đến khi chính biển cả tuôn chảy trong huyết quản bạn, cho đến khi bạn khoác lấy các tầng trời, đội vương miện bằng các vì sao, và nhận biết mình là người thừa kế duy nhất của toàn thế gian, và còn hơn thế nữa, bởi vì trong đó có những con người mà mỗi người đều là người thừa kế duy nhất như bạn; cho đến khi bạn có thể ca hát, hân hoan và vui mừng trong Thượng đế, như kẻ hà tiện vui với vàng, và các vua vui với vương trượng… cho đến khi bạn quen thuộc với các đường lối của Thượng đế trong mọi thời đại như với lối đi và bàn ăn của mình; cho đến khi bạn quen biết thân mật với cái hư vô rợp bóng ấy, từ đó thế gian đã được tạo nên." — *Thomas Traherne, "Centuries of Meditations."*

20 John 14:1–2.

20 Gioan 14:1–2.

21 "For my thoughts are not your thoughts, neither are your ways my ways, saith the Lord. For as the heavens are higher than the earth, so are my ways higher than your ways, and my thoughts than your thoughts." — Isaiah 55:8–9. Dante testified in *The Divine Comedy:*

21 "Vì tư tưởng của Ta không phải là tư tưởng của các ngươi, đường lối của các ngươi cũng không phải là đường lối của Ta, Chúa phán vậy. Vì các tầng trời cao hơn đất bao nhiêu, đường lối của Ta cũng cao hơn đường lối của các ngươi, và tư tưởng của Ta cao hơn tư tưởng của các ngươi bấy nhiêu." — Isaiah 55:8–9. Dante đã làm chứng trong *The Divine Comedy:*

I have been in that heaven the most illumined

Tôi đã ở trong tầng trời ấy, nơi được soi sáng nhiều nhất

By light from Him, and seen things which to utter

Bởi ánh sáng từ Ngài, và đã thấy những điều mà để thốt ra

He who returns hath neither skill nor knowledge;

Kẻ trở về chẳng có đủ tài năng hay tri thức;

For as it nears the object of its yearning

Vì khi nó đến gần đối tượng của niềm khát khao,

Our intellect is overwhelmed so deeply

Trí năng chúng ta bị choáng ngợp sâu xa đến

nỗi

It never can retrace the path it followed.

Nó không bao giờ có thể lần lại con đường đã đi qua.

But whatsoever of the holy kingdom

Nhưng bất cứ điều gì của vương quốc thiêng liêng

Was in the power of memory to treasure

Mà ký ức còn có sức gìn giữ

Will be my theme until the song is ended.

Sẽ là đề tài của tôi cho đến khi khúc ca kết thúc.

22 The earth's diurnal cycle, from light to darkness and vice versa, is a constant reminder to man of creation's involvement in *maya* or oppositional states. (The transitional or equilibrated periods of the day, dawn and dusk, are therefore considered auspicious for meditation.) Rending the dual-textured veil of *maya,* the yogi perceives the transcendent Unity.

22 Chu kỳ ngày đêm của Trái Đất, từ ánh sáng sang bóng tối và ngược lại, là một lời nhắc nhở thường xuyên cho con người về sự vướng mắc của tạo vật trong *maya* hay các trạng thái đối nghịch. (Do đó, các thời kỳ chuyển tiếp hay quân bình trong ngày, bình minh và hoàng hôn, được xem là thuận lợi cho tham thiền.) Xé toang bức màn *maya* dệt bằng nhị nguyên, hành giả yoga nhận thấy Hợp Nhất siêu việt.

23 John 1:18.

23 Gioan 1:18.

24 John 5:19.

24 Gioan 5:19.

25 A different conception from that of the trinitarian Reality: *Sat, Tat, Aum;* or Father, Son, Holy Ghost. Brahma-Vishnu-Shiva represents the triune expression of God in the aspect of *Tat* or Son, the Christ Consciousness immanent in vibratory creation. The *shaktis,* energies or "consorts" of the Trinity, are symbols of *Aum* or the Holy Ghost, the sole causative force that upholds the cosmos through vibration.

25 Một quan niệm khác với Thực Tại Tam Vị: *Sat, Tat, Aum;* hay Cha, Con, Chúa Thánh Thần. Brahma-Vishnu-Shiva biểu trưng cho sự biểu lộ tam phân của Thượng đế trong phương diện *Tat* hay Con, Tâm Thức Christ nội tại trong tạo vật rung động. Các *shakti,* năng lượng hay "phối ngẫu" của Ba Ngôi, là những biểu tượng của *Aum* hay Chúa Thánh Thần, mãnh lực nhân quả duy nhất nâng đỡ vũ trụ bằng rung động.

26 "O Lord…thou hast created all things, and for thy pleasure they are and were created." — Revelation 4:11.

26 "Lạy Chúa… Ngài đã tạo dựng muôn vật, và vì sự vui thích của Ngài mà chúng hiện hữu và đã được tạo dựng." — Khải Huyền

4:11.

27 John 14:12.

27 Gioan 14:12.

28 John 18:38.

28 Gioan 18:38.

29 "Love Virtue; she alone is free;

She can teach ye how to climb

Higher than the sphery chime;

Or, if Virtue feeble were,

Heaven itself would stoop to her."

— *Milton, "Comus"*

29 "Hãy yêu Đức Hạnh; chỉ nàng là tự do;

Nàng có thể dạy các ngươi cách leo lên

Cao hơn tiếng ngân của các thiên cầu;

Hoặc, nếu Đức Hạnh yếu mềm,

Chính Thiên Đàng cũng sẽ cúi xuống với nàng."

— *Milton, "Comus"*

30 John 18:37.

30 Gioan 18:37.

31 Psalms 46:10. The goal of the science of yoga is to obtain that necessary inner stillness by which one may truly "know God."

31 Thánh Vịnh 46:10. Mục tiêu của khoa học yoga là đạt được sự tĩnh lặng bên trong cần thiết, nhờ đó người ta có thể thật sự "biết Thượng đế."

Paramahansa Yogananda: — *Paramahansa Yogananda:*

A Yogi in Life and Death — *Một Yogi trong Sự Sống và Sự Chết*

Paramahansa Yogananda entered *mahasamadhi* (a yogi's final conscious exit from the body) in Los Angeles, California, on March 7, 1952, after concluding his speech at a banquet held in honor of H.E. Binay R. Sen, Ambassador of India.

Paramahansa Yogananda nhập *mahasamadhi* (sự rời khỏi thể xác cuối cùng một cách có ý thức của một yogi) tại Los Angeles, California, vào ngày 7 tháng 3 năm 1952, sau khi kết thúc bài diễn văn tại một buổi tiệc tổ chức để vinh danh Ngài Binay R. Sen, Đại sứ Ấn Độ.

The great world teacher demonstrated the

Vị huấn sư thế giới vĩ đại đã chứng minh giá

value of yoga (scientific techniques for God-realization) not only in life but in death. Weeks after his departure his unchanged face shone with the divine luster of incorruptibility.

trị của yoga (các kỹ thuật khoa học để chứng ngộ Thượng đế), không chỉ trong đời sống mà cả trong sự chết. Nhiều tuần sau khi Ngài ra đi, gương mặt không đổi thay của Ngài vẫn rạng ngời ánh huy thiêng liêng của sự không hư hoại.

Mr. Harry T. Rowe, Los Angeles Mortuary Director, Forest Lawn Memorial-Park (in which the body of the great master is temporarily placed), sent Self-Realization Fellowship a notarized letter from which the following extracts are taken:

Ông Harry T. Rowe, Giám đốc Nhà quàn Los Angeles, Forest Lawn Memorial-Park (nơi thể xác của vị Chân sư vĩ đại tạm thời được đặt), đã gửi cho Self-Realization Fellowship một lá thư có công chứng, từ đó trích ra những đoạn sau:

"The absence of any visual signs of decay in the dead body of Paramahansa Yogananda offers the most extraordinary case in our experience....No physical disintegration was visible in his body even twenty days after death....No indication of mold was visible on his skin, and no visible desiccation (drying up) took place in the bodily tissues. This state of perfect preservation of a body is, so far as we know from mortuary annals, an unparalleled one....At the time of receiving Yogananda's body, the Mortuary personnel expected to observe, through the glass lid of the casket, the usual progressive signs of bodily decay. Our astonishment increased as day followed day without bringing any visible change in the body under observation. Yogananda's body was apparently in a phenomenal state of immutability....

"Việc không có bất kỳ dấu hiệu phân hủy nào có thể thấy bằng mắt trong thi hài của Paramahansa Yogananda là trường hợp phi thường nhất trong kinh nghiệm của chúng tôi.... Không thấy có sự tan rã hồng trần nào trong thể xác của Ngài ngay cả hai mươi ngày sau khi qua đời.... Không thấy dấu hiệu nấm mốc nào trên da Ngài, và không có sự khô héo nào có thể thấy được trong các mô của thể xác. Theo như chúng tôi biết từ các biên niên nhà quàn, trạng thái bảo tồn hoàn hảo này của một thể xác là điều chưa từng có.... Vào lúc tiếp nhận thể xác của Yogananda, nhân viên nhà quàn dự kiến sẽ quan sát, qua nắp kính của quan tài, các dấu hiệu phân hủy thân xác tiến triển thông thường. Sự kinh ngạc của chúng tôi tăng lên khi ngày này qua ngày khác trôi qua mà không đem lại bất kỳ thay đổi nào có thể thấy được trong thể xác đang được quan sát. Thể xác của Yogananda dường như ở trong một trạng thái bất biến phi thường....

"No odor of decay emanated from his body at any time....The physical appearance of Yogananda on March 27th, just before the bronze cover of the casket was put into position, was the same as it had been on March 7th. He looked on March 27th as fresh

"Không có mùi phân hủy nào tỏa ra từ thể xác của Ngài vào bất cứ lúc nào.... Dáng vẻ hồng trần của Yogananda vào ngày 27 tháng 3, ngay trước khi nắp đồng của quan tài được đặt vào vị trí, vẫn giống hệt như vào ngày 7 tháng 3. Vào ngày 27 tháng 3, Ngài trông

and as unravaged by decay as he had looked on the night of his death. On March 27th there was no reason to say that his body had suffered any visible physical disintegration at all. For these reasons we state again that the case of Paramahansa Yogananda is unique in our experience."

vẫn tươi mới và không bị sự phân hủy tàn phá như trong đêm Ngài qua đời. Vào ngày 27 tháng 3, không có lý do gì để nói rằng thể xác của Ngài đã chịu bất kỳ sự tan rã hồng trần nào có thể thấy được. Vì những lý do này, chúng tôi một lần nữa tuyên bố rằng trường hợp của Paramahansa Yogananda là độc nhất trong kinh nghiệm của chúng tôi."

In 1977, on the twenty-fifth anniversary of the *mahasamadhi* of Paramahansa Yogananda, the Government of India issued this commemorative stamp in his honor. With the stamp, the government published a descriptive leaflet, which read, in part:

The ideal of love for God and service to humanity found full expression in the life of Paramahansa Yogananda....Though the major part of his life was spent outside of India, still he takes his place among our great

Năm 1977, nhân kỷ niệm hai mươi lăm năm ngày *mahasamadhi* của Paramahansa Yogananda, Chính phủ Ấn Độ đã phát hành con tem tưởng niệm này để vinh danh Ngài. Cùng với con tem, chính phủ công bố một tờ mô tả, trong đó có đoạn:

Lý tưởng về tình thương dành cho Thượng đế và sự phụng sự nhân loại đã tìm thấy sự biểu lộ trọn vẹn trong đời sống của Paramahansa Yogananda.... Dù phần lớn cuộc đời Ngài đã trải qua bên ngoài Ấn Độ,

saints. His work continues to grow and shine ever more brightly, drawing people everywhere on the path of the pilgrimage of the Spirit.

Ngài vẫn có vị trí trong hàng ngũ các vị thánh vĩ đại của chúng ta. Công trình của Ngài tiếp tục lớn mạnh và tỏa sáng ngày càng rực rỡ hơn, thu hút con người khắp nơi trên con đường hành hương của Tinh Thần.

Additional Resources on — Các Tài Nguyên Bổ Sung về the Kriya Yoga Teachings of — Giáo Huấn Kriya Yoga của Paramahansa Yogananda — Paramahansa Yogananda

Self-Realization Fellowship is dedicated to freely assisting seekers worldwide. For information regarding our annual series of public lectures and classes, meditation and inspirational services at our temples and centers around the world, a schedule of retreats, and other activities, we invite you to visit our website or our International Headquarters:

Self-Realization Fellowship tận tâm trợ giúp miễn phí những người tìm đạo trên toàn thế giới. Để biết thông tin về chuỗi bài giảng và lớp học công cộng hằng năm của chúng tôi, các buổi tham thiền và cảm hứng tại các đền thờ và trung tâm của chúng tôi trên khắp thế giới, lịch trình các kỳ tĩnh tu, và những hoạt động khác, chúng tôi mời bạn truy cập trang web của chúng tôi hoặc Trụ sở Quốc tế của chúng tôi:

www.yogananda.org

Self-Realization Fellowship

3880 San Rafael Avenue

Los Angeles, CA 90065

(323) 225-2471

www.yogananda.org

Self-Realization Fellowship

3880 San Rafael Avenue

Los Angeles, CA 90065

(323) 225-2471

Self-Realization Fellowship Lessons — Các Bài Học của Self-Realization Fellowship

Personal guidance and instruction from

Sự hướng dẫn và chỉ dạy cá nhân từ

Paramahansa

Yogananda on the techniques of yoga meditation

and principles of spiritual living

If you feel drawn to the spiritual truths described in *Autobiography of a Yogi,* we invite you to enroll in the Self-Realization Fellowship Lessons.

Paramahansa Yogananda originated this home-study series to provide sincere seekers the opportunity to learn and practice the ancient yoga meditation techniques introduced in this book — including the science of *Kriya Yoga*. The *Lessons* also present his practical guidance for attaining balanced physical, mental, and spiritual well-being.

The *Self-Realization Fellowship Lessons* are available at a nominal fee (to cover printing and postage costs). All students are freely given personal guidance in their practice by Self-Realization Fellowship monks and nuns.

For more information…

Please visit www.srflessons.org to request a comprehensive complimentary information packet about the *Lessons*, which includes:

"An Overview of the Self-Realization Fellowship Lessons: Information About Paramahansa Yogananda's Home-Study Series"

"Highest Achievements Through Self-Realization," by Paramahansa Yogananda—a thorough introduction to the teachings

Paramahansa

Yogananda về các kỹ thuật tham thiền yoga

và các nguyên lý của đời sống tinh thần

Nếu bạn cảm thấy bị thu hút bởi những chân lý tinh thần được mô tả trong *Autobiography of a Yogi,* chúng tôi mời bạn ghi danh vào Các Bài Học của Self-Realization Fellowship.

Paramahansa Yogananda đã khởi xướng chuỗi học tại nhà này để đem đến cho những người tìm đạo chân thành cơ hội học hỏi và thực hành các kỹ thuật tham thiền yoga cổ xưa được giới thiệu trong sách này — bao gồm khoa học *Kriya Yoga*. Các *Bài Học* cũng trình bày sự hướng dẫn thực tiễn của Ngài để đạt được sự an lạc quân bình về hồng trần, trí tuệ và tinh thần.

Các *Bài Học của Self-Realization Fellowship* được cung cấp với một khoản phí tượng trưng (để trang trải chi phí in ấn và bưu phí). Tất cả đạo sinh đều được các tu sĩ nam và nữ của Self-Realization Fellowship tự do hướng dẫn cá nhân trong việc thực hành của mình.

Để biết thêm thông tin…

Xin vui lòng truy cập www.srflessons.org để yêu cầu một bộ tài liệu thông tin toàn diện miễn phí về các *Bài Học*, bao gồm:

"Tổng Quan về Các Bài Học của Self-Realization Fellowship: Thông Tin về Chuỗi Học Tại Nhà của Paramahansa Yogananda"

"Các Thành Tựu Cao Nhất Qua Tự Chứng Ngộ," của Paramahansa Yogananda — một phần giới thiệu đầy đủ về các giáo huấn được

presented in the SRF Lessons

trình bày trong Các Bài Học SRF

Other Books by Paramahansa Yogananda — Các Sách Khác của Paramahansa Yogananda

Available at bookstores or directly from the publisher:

Có bán tại các nhà sách hoặc trực tiếp từ nhà xuất bản:

Self-Realization Fellowship

3880 San Rafael Avenue • Los Angeles, California 90065

Tel (323) 225-2471 • Fax (323) 225-5088

www.srfbooks.org

Self-Realization Fellowship

3880 San Rafael Avenue • Los Angeles, California 90065

Tel (323) 225-2471 • Fax (323) 225-5088

www.srfbooks.org

***God Talks With Arjuna**: The Bhagavad Gita — A New Translation and Commentary*

In this monumental two-volume work, Paramahansa Yogananda reveals the innermost essence of India's most renowned scripture. Exploring its psychological, spiritual, and metaphysical depths, he presents a sweeping chronicle of the soul's journey to enlightenment through the royal science of God-realization.

***God Talks With Arjuna**: The Bhagavad Gita — Một Bản Dịch và Bình Giải Mới*

Trong công trình đồ sộ gồm hai tập này, Paramahansa Yogananda mặc khải tinh túy sâu kín nhất của thánh thư lừng danh nhất Ấn Độ. Khảo sát các chiều sâu tâm lý, tinh thần và siêu hình của nó, Ngài trình bày một biên niên rộng lớn về hành trình của linh hồn đến giác ngộ qua khoa học vương giả của sự chứng ngộ Thượng đế.

***The Second Coming of Christ**: The Resurrection of the Christ Within You — A revelatory commentary on the original teachings of Jesus*

In this unprecedented masterwork of inspiration, almost 1700 pages in length, Paramahansa Yogananda takes the reader on a profoundly enriching journey through the four Gospels. Verse by verse, he illumines the universal path to oneness with God taught by Jesus to his immediate disciples but

***The Second Coming of Christ**: Sự Phục Sinh của Đức Christ Bên Trong Bạn — Một bình giải mặc khải về các giáo huấn nguyên thủy của Đức Jesus*

Trong kiệt tác cảm hứng chưa từng có này, dài gần 1700 trang, Paramahansa Yogananda dẫn người đọc vào một hành trình làm phong phú sâu xa qua bốn sách Phúc Âm. Từng câu một, Ngài soi sáng con đường phổ quát dẫn đến hợp nhất với Thượng đế mà Đức Jesus đã dạy cho các đệ tử

obscured through centuries of misinterpretation: "how to become like Christ, how to resurrect the Eternal Christ within one's self."

trực tiếp của Ngài, nhưng đã bị che khuất qua nhiều thế kỷ diễn giải sai lạc: "làm thế nào để trở nên giống Đức Christ, làm thế nào để phục sinh Đức Christ Vĩnh Cửu bên trong bản thân mình."

The Yoga of the Bhagavad Gita: *An Introduction to India's Universal Science of God-Realization*

A compilation of selections from Paramahansa Yogananda's in-depth, critically acclaimed translation of and commentary on the Bhagavad Gita, *God Talks With Arjuna,* this book presents truth-seekers with an ideal introduction to the Gita's timeless and universal teachings. Contains Yogananda's complete translation of the Bhagavad Gita, presented for the first time in uninterrupted sequential form.

The Yoga of the Bhagavad Gita: *Một Dẫn Nhập vào Khoa Học Phổ Quát của Ấn Độ về Chứng Ngộ Thượng Đế*

Là một tuyển tập trích đoạn từ bản dịch và bình giải sâu sắc, được giới phê bình ca ngợi, của Paramahansa Yogananda về Bhagavad Gita, *God Talks With Arjuna,* quyển sách này đem đến cho những người tìm chân lý một phần dẫn nhập lý tưởng vào các giáo huấn vượt thời gian và phổ quát của Gita. Sách gồm bản dịch Bhagavad Gita trọn vẹn của Yogananda, lần đầu tiên được trình bày theo hình thức liên tục không gián đoạn.

The Yoga of Jesus: *Understanding the Hidden Teachings of the Gospels*

A selection of material from Paramahansa Yogananda's highly praised two-volume work, *The Second Coming of Christ,* this concise book confirms that Jesus, like the ancient sages and masters of the East, not only knew the principles of yoga but taught this universal science of God-realization to his disciples. Sri Yogananda shows that Jesus' message is not about sectarian divisiveness, but a unifying path by which seekers of all faith traditions can enter the kingdom of God.

The Yoga of Jesus: *Thấu Hiểu Các Giáo Huấn Ẩn Tàng của Các Sách Phúc Âm*

Là một tuyển chọn tài liệu từ công trình hai tập được ca ngợi cao của Paramahansa Yogananda, *The Second Coming of Christ,* quyển sách súc tích này xác nhận rằng Đức Jesus, giống như các bậc hiền triết và Chân sư cổ xưa của phương Đông, không chỉ biết các nguyên lý của yoga mà còn dạy khoa học phổ quát về chứng ngộ Thượng đế này cho các đệ tử của Ngài. Sri Yogananda chỉ ra rằng thông điệp của Đức Jesus không nói về sự chia rẽ giáo phái, mà là một con đường hợp nhất nhờ đó những người tìm đạo thuộc mọi truyền thống đức tin có thể bước vào Thiên Giới.

Man's Eternal Quest

Paramahansa Yogananda's *Collected Talks and Essays* present in-depth discussions of the vast range of inspiring and universal

Man's Eternal Quest

Các Bài Nói và Tiểu Luận Tuyển Tập của Paramahansa Yogananda trình bày những cuộc thảo luận sâu sắc về phạm vi rộng lớn

truths that have captivated millions in his *Autobiography of a Yogi*. Volume I explores little-known and seldom-understood aspects of meditation, life after death, the nature of creation, health and healing, the unlimited powers of the mind, and the eternal quest that finds fulfillment only in God.

của các chân lý đầy cảm hứng và phổ quát đã làm say mê hàng triệu người trong *Autobiography of a Yogi* của Ngài. Tập I khảo sát những phương diện ít được biết và hiếm khi được thấu hiểu của tham thiền, đời sống sau khi chết, bản chất của tạo vật, sức khỏe và chữa lành, các quyền năng vô hạn của thể trí, và cuộc tìm kiếm vĩnh cửu chỉ tìm thấy sự thành tựu trong Thượng đế.

The Divine Romance

Volume II of Paramahansa Yogananda's collected talks and essays. Among the wide-ranging selections: How to Cultivate Divine Love; Harmonizing Physical, Mental, and Spiritual Methods of Healing; A World Without Boundaries; Controlling Your Destiny; The Yoga Art of Overcoming Mortal Consciousness and Death; The Cosmic Lover; Finding the Joy in Life.

The Divine Romance

Tập II của các bài nói và tiểu luận tuyển tập của Paramahansa Yogananda. Trong số các tuyển chọn đa dạng có: Cách Nuôi Dưỡng Tình Thương Thiêng Liêng; Hài Hòa Hóa Các Phương Pháp Chữa Lành Hồng Trần, Trí Tuệ và Tinh Thần; Một Thế Giới Không Biên Giới; Kiểm Soát Định Mệnh Của Bạn; Nghệ Thuật Yoga Vượt Qua Tâm Thức Phàm Tử và Sự Chết; Người Tình Vũ Trụ; Tìm Thấy Sự Hoan Hỉ trong Đời Sống.

Journey to Self-realization

Volume III of the collected talks and essays presents Sri Yogananda's unique combination of wisdom, compassion, down-to-earth guidance, and encouragement on dozens of fascinating subjects, including: *Quickening Human Evolution, How to Express Everlasting Youthfulness,* and *Realizing God in Your Daily Life.*

Journey to Self-realization

Tập III của các bài nói và tiểu luận tuyển tập trình bày sự kết hợp độc đáo của Sri Yogananda giữa minh triết, lòng từ bi, sự hướng dẫn thực tế và khích lệ về hàng chục đề tài hấp dẫn, bao gồm: *Thúc Đẩy Tiến Hóa Nhân Loại, Cách Biểu Lộ Tuổi Trẻ Bất Tận,* và *Chứng Ngộ Thượng Đế trong Đời Sống Hằng Ngày của Bạn.*

Wine of the Mystic: *The Rubaiyat of Omar Khayyam — A Spiritual Interpretation*

An inspired commentary that brings to light the mystical science of God-communion hidden behind the *Rubaiyat's* enigmatic imagery. Includes 50 original color illustrations. Winner of the 1995 Benjamin Franklin Award for best book in the field of

Wine of the Mystic: *The Rubaiyat of Omar Khayyam — Một Diễn Giải Tinh Thần*

Một bình giải đầy cảm hứng làm sáng tỏ khoa học thần bí về sự hiệp thông với Thượng đế ẩn sau hình ảnh bí ẩn của *Rubaiyat*. Bao gồm 50 minh họa màu nguyên bản. Đoạt Giải Benjamin Franklin năm 1995

religion.

cho sách hay nhất trong lĩnh vực tôn giáo.

Where There Is Light: *Insight and Inspiration for Meeting Life's Challenges*

Where There Is Light: *Minh Sát và Cảm Hứng để Đối Diện Các Thử Thách của Đời Sống*

Gems of thought arranged by subject; a unique handbook to which readers can quickly turn for a reassuring sense of direction in times of uncertainty or crisis, or for a renewed awareness of the ever present power of God one can draw upon in daily life.

Những viên ngọc tư tưởng được sắp xếp theo chủ đề; một cẩm nang độc đáo mà độc giả có thể nhanh chóng tìm đến để có được ý thức định hướng trấn an trong những lúc bất định hay khủng hoảng, hoặc để có nhận thức mới mẻ về quyền năng luôn hiện diện của Thượng đế mà người ta có thể nương tựa trong đời sống hằng ngày.

Whispers from Eternity

Whispers from Eternity

A collection of Paramahansa Yogananda's prayers and divine experiences in the elevated states of meditation. Expressed in a majestic rhythm and poetic beauty, his words reveal the inexhaustible variety of God's nature, and the infinite sweetness with which He responds to those who seek Him.

Một tuyển tập các lời cầu nguyện và kinh nghiệm thiêng liêng của Paramahansa Yogananda trong những trạng thái tham thiền nâng cao. Được diễn đạt trong nhịp điệu uy nghi và vẻ đẹp thi ca, lời Ngài mặc khải sự đa dạng vô tận của bản chất Thượng đế, và sự ngọt ngào vô biên mà qua đó Ngài đáp ứng những ai tìm kiếm Ngài.

The Science of Religion

The Science of Religion

Within every human being, Paramahansa Yogananda writes, there is one inescapable desire: to overcome suffering and attain a happiness that does not end. Explaining how it is possible to fulfill these longings, he examines the relative effectiveness of the different approaches to this goal.

Paramahansa Yogananda viết rằng trong mỗi con người đều có một khát vọng không thể tránh khỏi: vượt qua đau khổ và đạt được hạnh phúc không chấm dứt. Khi giải thích làm thế nào có thể hoàn thành những niềm khao khát này, Ngài khảo sát hiệu quả tương đối của các cách tiếp cận khác nhau đối với mục tiêu ấy.

In the Sanctuary of the Soul: ***A Guide to Effective Prayer***

In the Sanctuary of the Soul: ***Một Hướng Dẫn để Cầu Nguyện Hiệu Quả***

Compiled from the works of Paramahansa Yogananda, this inspiring devotional companion reveals ways of making prayer a daily source of love, strength, and guidance.

Được biên soạn từ các tác phẩm của Paramahansa Yogananda, người bạn đồng hành sùng tín đầy cảm hứng này mặc khải những cách làm cho cầu nguyện trở thành

một nguồn tình thương, sức mạnh và hướng dẫn hằng ngày.

Inner Peace: *How to Be Calmly Active and Actively Calm*

A practical and inspiring guide, compiled from the talks and writings of Paramahansa Yogananda, that demonstrates how we can be "actively calm" by creating peace through meditation, and "calmly active" — centered in the stillness and joy of our own essential nature while living a dynamic, fulfilling, and balanced life. Winner of the 2000 Benjamin Franklin Award — best book in the field of Metaphysics/Spirituality.

Inner Peace: *Cách Hoạt Động trong Bình An và Bình An trong Hoạt Động*

Một hướng dẫn thực tiễn và đầy cảm hứng, được biên soạn từ các bài nói và trước tác của Paramahansa Yogananda, chứng minh cách chúng ta có thể "bình an trong hoạt động" bằng cách tạo nên bình an qua tham thiền, và "hoạt động trong bình an" — tập trung trong sự tĩnh lặng và hoan hỉ của bản chất thiết yếu của chính mình khi sống một đời sống năng động, thành tựu và quân bình. Đoạt Giải Benjamin Franklin năm 2000 — sách hay nhất trong lĩnh vực Siêu hình học/Tinh thần.

How You Can Talk With God

Defining God as both the transcendent, universal Spirit and the intimately personal Father, Mother, Friend, and Lover of all, Paramahansa Yogananda shows how close the Lord is to each one of us, and how He can be persuaded to "break His silence" and respond in a tangible way.

How You Can Talk With God

Khi định nghĩa Thượng đế vừa là Tinh Thần phổ quát, siêu việt, vừa là Cha, Mẹ, Bạn và Người Yêu thân mật của tất cả, Paramahansa Yogananda chỉ ra Chúa gần gũi với mỗi người chúng ta đến mức nào, và làm thế nào có thể thuyết phục Ngài "phá vỡ sự im lặng của Ngài" và đáp ứng một cách hữu hình.

Metaphysical Meditations

More than 300 spiritually uplifting meditations, prayers, and affirmations that can be used to develop greater health and vitality, creativity, self-confidence, and calmness; and to live more fully in a conscious awareness of the blissful presence of God.

Metaphysical Meditations

Hơn 300 bài tham thiền, lời cầu nguyện và lời xác quyết nâng cao tinh thần, có thể được dùng để phát triển sức khỏe và sinh lực, sự sáng tạo, tự tin và bình tĩnh lớn hơn; và để sống trọn vẹn hơn trong nhận thức có ý thức về sự hiện diện chí phúc của Thượng đế.

Scientific Healing Affirmations

Paramahansa Yogananda presents here a profound explanation of the science of

Scientific Healing Affirmations

Ở đây Paramahansa Yogananda trình bày một giải thích sâu sắc về khoa học của lời xác

affirmation. He makes clear why affirmations work, and how to use the power of word and thought not only to bring about healing but to effect desired change in every area of life. Includes a wide variety of affirmations.

quyết. Ngài làm sáng tỏ vì sao các lời xác quyết có hiệu quả, và cách sử dụng quyền năng của linh từ và tư tưởng không chỉ để đem lại chữa lành mà còn để thực hiện sự thay đổi mong muốn trong mọi lĩnh vực của đời sống. Bao gồm nhiều loại lời xác quyết.

Sayings of Paramahansa Yogananda

A collection of sayings and wise counsel that conveys Paramahansa Yogananda's candid and loving responses to those who came to him for guidance. Recorded by a number of his close disciples, the anecdotes in this book give the reader an opportunity to share in their personal encounters with the Master.

Sayings of Paramahansa Yogananda

Một tuyển tập các lời dạy và khuyên bảo minh triết, truyền đạt những đáp ứng chân thành và đầy tình thương của Paramahansa Yogananda đối với những người đến với Ngài để tìm sự hướng dẫn. Được ghi lại bởi một số đệ tử thân cận của Ngài, các giai thoại trong sách này đem đến cho độc giả cơ hội chia sẻ những cuộc gặp gỡ cá nhân của họ với Chân sư.

Songs of the Soul

Mystical poetry by Paramahansa Yogananda — an outpouring of his direct perceptions of God in the beauties of nature, in man, in everyday experiences, and in the spiritually awakened state of *samadhi* meditation.

Songs of the Soul

Thơ thần bí của Paramahansa Yogananda — một lần tuôn đổ những tri nhận trực tiếp của Ngài về Thượng đế trong vẻ đẹp của thiên nhiên, trong con người, trong các kinh nghiệm hằng ngày, và trong trạng thái tinh thần thức tỉnh của thiền định *samadhi*.

The Law of Success

Explains dynamic principles for achieving one's goals in life, and outlines the universal laws that bring success and fulfillment — personal, professional, and spiritual.

The Law of Success

Giải thích các nguyên lý năng động để đạt được các mục tiêu của mình trong đời sống, và phác họa các định luật phổ quát đem lại thành công và sự thành tựu — cá nhân, nghề nghiệp và tinh thần.

Cosmic Chants: *Spiritualized Songs for Divine Communion*

Cosmic Chants: *Các Bài Hát Được Tinh Thần Hóa để Hiệp Thông Thiêng Liêng*

Words and music to 60 songs of devotion, with an introduction explaining how spiritual chanting can lead to God-communion.

Lời và nhạc cho 60 bài hát sùng tín, với phần dẫn nhập giải thích cách việc tụng hát tinh thần có thể dẫn đến hiệp thông với Thượng đế.

Audio Recordings of Paramahansa Yogananda — Các Bản Ghi Âm của Paramahansa Yogananda

- Beholding the One in All
- Awake in the Cosmic Dream
- Songs of My Heart
- Be a Smile Millionaire
- The Great Light of God
- To Make Heaven on Earth
- One Life Versus Reincarnation
- Removing All Sorrow and Suffering
- In the Glory of the Spirit
- Follow the Path of Christ, Krishna, and the Masters
- Self-Realization: The Inner and the Outer Path

- Chiêm Ngưỡng Đấng Duy Nhất trong Tất Cả
- Thức Tỉnh trong Giấc Mộng Vũ Trụ
- Các Bài Ca của Trái Tim Tôi
- Hãy Là Một Triệu Phú Nụ Cười
- Ánh Sáng Vĩ Đại của Thượng Đế
- Làm Cho Thiên Đàng Hiện Diện trên Trái Đất
- Một Đời Sống Đối Với Tái Sinh
- Xóa Bỏ Mọi Sầu Muộn và Đau Khổ
- Trong Vinh Quang của Tinh Thần
- Hãy Theo Con Đường của Đức Christ, Krishna và các Chân sư
- Tự Chứng Ngộ: Con Đường Bên Trong và Bên Ngoài

Other Publications From — Các Ấn Phẩm Khác Từ

Self-Realization Fellowship — Self-Realization Fellowship

The Holy Science *by Swami Sri Yukteswar*

The Holy Science *của Swami Sri Yukteswar*

Only Love: Living the Spiritual Life in a Changing World ***by Sri Daya Mata***

Only Love: Sống Đời Sống Tinh Thần trong một Thế Giới Đang Thay Đổi ***của Sri Daya Mata***

Finding the Joy Within You: Personal Counsel for God-Centered Living ***by Sri Daya Mata***

Finding the Joy Within You: Lời Khuyên Cá Nhân để Sống Lấy Thượng Đế Làm Trung Tâm ***của Sri Daya Mata***

Enter the Quiet Heart: Creating a Loving Relationship With God ***by Sri Daya Mata***

Enter the Quiet Heart: Tạo Nên một Mối Quan Hệ Yêu Thương với Thượng Đế ***của Sri Daya Mata***

God Alone: The Life and Letters of a Saint ***by Sri Gyanamata***

God Alone: Đời Sống và Thư Từ của một Vị Thánh ***của Sri Gyanamata***

"Mejda": The Family and the Early Life of Paramahansa Yogananda ***by Sananda Lal Ghosh***

"Mejda": Gia Đình và Thời Niên Thiếu của Paramahansa Yogananda ***của Sananda Lal Ghosh***

Self-Realization *(a quarterly magazine founded by Paramahansa Yogananda in 1925)*

Self-Realization *(một tạp chí hằng quý do Paramahansa Yogananda sáng lập năm 1925)*

A complete catalog describing all of the Self-Realization Fellowship publications and audio/video recordings is available at www.srfbooks.org.

Một danh mục đầy đủ mô tả tất cả các ấn phẩm và bản ghi âm/ghi hình của Self-Realization Fellowship có tại www.srfbooks.org.

The Line of Gurus — Dòng Truyền Thừa các Guru

Mahavatar Babaji is the Supreme Guru in the Indian line of masters who assume responsibility for the spiritual welfare of all members of Self-Realization Fellowship and Yogoda Satsanga Society of India who faithfully practice *Kriya Yoga.* "I shall remain incarnate on the earth," he has promised, "until this particular world cycle is ended." (See chapters 33 and 37.)

Mahavatar Babaji là Guru Tối Cao trong dòng các Chân sư Ấn Độ, những Đấng đảm nhận trách nhiệm đối với phúc lợi tinh thần của tất cả hội viên Self-Realization Fellowship và Yogoda Satsanga Society of India, những người trung thành thực hành *Kriya Yoga.* "Ta sẽ vẫn nhập thể trên Trái Đất," Ngài đã hứa, "cho đến khi chu kỳ thế giới đặc biệt này kết thúc." (Xem các chương 33 và 37.)

In 1920 Mahavatar Babaji told Paramahansa Yogananda: "You are the one I have chosen to spread the message of *Kriya Yoga* in the West.... The scientific technique of God-realization will ultimately spread in all lands, and aid in harmonizing the nations through man's personal, transcendental perception of the Infinite Father."

Năm 1920, Mahavatar Babaji nói với Paramahansa Yogananda: "Con là người Ta đã chọn để truyền bá thông điệp *Kriya Yoga* tại phương Tây.... Kỹ thuật khoa học để chứng ngộ Thượng đế cuối cùng sẽ lan rộng trong mọi xứ sở, và trợ giúp hài hòa các quốc gia qua tri nhận cá nhân, siêu việt của con người về Cha Vô Biên."

Mahavatar means "Great Incarnation" or "Divine Incarnation"; *Yogavatar* means "Incarnation of Yoga"; *Jnanavatar* means "Incarnation of Wisdom."

Mahavatar có nghĩa là "Đại Hóa Thân" hay "Hóa Thân Thiêng Liêng"; *Yogavatar* có nghĩa là "Hóa Thân của Yoga"; *Jnanavatar* có nghĩa là "Hóa Thân của Minh Triết."

Premavatar means "Incarnation of Love" — a title bestowed in 1953 on Paramahansa Yogananda by his great disciple, Rajarsi Janakananda (James J. Lynn).

Premavatar có nghĩa là "Hóa Thân của Tình Thương" — một danh hiệu được đệ tử vĩ đại của Ngài, Rajarsi Janakananda (James J. Lynn), trao cho Paramahansa Yogananda vào năm 1953.

PHONETIC KEY TO PRONUNCIATION OF SANSKRIT NAMES

KHÓA PHIÊN ÂM CÁCH PHÁT ÂM CÁC TÊN SANSKRIT

In the phonetic examples below, which approximate the Sanskrit, the *uh* indicates an *a* pronounced as in sof*a*; the *ah* indicates an a as in f*a*ther. Letters enclosed in parentheses (uh) (i) are only partially sounded.

Trong các ví dụ phiên âm dưới đây, vốn gần đúng với Sanskrit, *uh* chỉ một âm *a* được phát âm như trong sof*a*; *ah* chỉ một âm a như trong f*a*ther. Các chữ đặt trong ngoặc đơn (uh) (i) chỉ được phát âm một phần.

BHAGAVAN KRISHNA

Sounds like: Bhuh-guh-vahn Kr(i)sh-nuh

The *v* sound is between a *v* and a *w*.

BHAGAVAN KRISHNA

Nghe như: Bhuh-guh-vahn Kr(i)sh-nuh

Âm *v* nằm giữa âm *v* và âm *w*.

MAHAVATAR BABAJI

Sounds like: Muh-hah-vuh-tahr Bah-bah-jee

MAHAVATAR BABAJI

Nghe như: Muh-hah-vuh-tahr Bah-bah-jee

YOGAVATAR LAHIRI MAHASAYA

YOGAVATAR LAHIRI MAHASAYA

Sounds like: Yog-ah-vuh-tahr Lah-hi(as in *his*)-ree Muh-hah-shy(uh)

Nghe như: Yog-ah-vuh-tahr Lah-hi(như trong *his*)-ree Muh-hah-shy(uh)

JNANAVATAR SWAMI SRI YUKTESWAR

JNANAVATAR SWAMI SRI YUKTESWAR

Sounds like: Gyahn-ah-vuh-tahr Swah-mee Shree Yook-taysh-wuhr

Nghe như: Gyahn-ah-vuh-tahr Swah-mee Shree Yook-taysh-wuhr

PREMAVATAR PARAMAHANSA YOGANANDA

PREMAVATAR PARAMAHANSA YOGANANDA

Sounds like: Praym-ah-vuh-tahr Puh-ruh-m(uh)-hung-s(uh) Yog-ah-nun-d(uh)

Nghe như: Praym-ah-vuh-tahr Puh-ruh-m(uh)-hung-s(uh) Yog-ah-nun-d(uh)

The *han* in Parama*han*sa is a nasalized sound, approximated by the English word *hung,* with a softly nasalized *n* and silent *g.*

Âm *han* trong Parama*han*sa là một âm mũi hóa, gần giống từ tiếng Anh *hung,* với âm *n* được mũi hóa nhẹ và âm *g.* câm.

Aims and Ideals — Mục Đích và Lý Tưởng

of — của

Self-Realization Fellowship — Self-Realization Fellowship

As set forth by Paramahansa Yogananda, Founder

Như được trình bày bởi Paramahansa Yogananda, Nhà Sáng Lập

Brother Chidananda, President

Huynh đệ Chidananda, Chủ Tịch

To disseminate among the nations a knowledge of definite scientific techniques for attaining direct personal experience of God.

Truyền bá giữa các quốc gia tri thức về các kỹ thuật khoa học xác định để đạt được kinh nghiệm trực tiếp cá nhân về Thượng đế.

To teach that the purpose of life is the evolution, through self-effort, of man's limited mortal consciousness into God Consciousness; and to this end to establish

Dạy rằng mục đích của đời sống là sự tiến hóa, qua nỗ lực tự thân, từ tâm thức phàm tử giới hạn của con người thành Tâm Thức Thượng Đế; và nhằm mục đích này, thành

Self-Realization Fellowship temples for God-communion throughout the world, and to encourage the establishment of individual temples of God in the homes and in the hearts of men.

lập các đền thờ Self-Realization Fellowship để hiệp thông với Thượng đế trên khắp thế giới, đồng thời khuyến khích việc thiết lập các đền thờ cá nhân của Thượng đế trong gia đình và trong trái tim con người.

To reveal the complete harmony and basic oneness of original Christianity as taught by Jesus Christ and original Yoga as taught by Bhagavan Krishna; and to show that these principles of truth are the common scientific foundation of all true religions.

Mặc khải sự hài hòa trọn vẹn và nhất thể nền tảng của Kitô giáo nguyên thủy như Đức Jesus Christ đã dạy và Yoga nguyên thủy như Bhagavan Krishna đã dạy; và chỉ ra rằng các nguyên lý chân lý này là nền tảng khoa học chung của mọi tôn giáo chân chính.

To point out the one divine highway to which all paths of true religious beliefs eventually lead: the highway of daily, scientific, devotional meditation on God.

Chỉ ra đại lộ thiêng liêng duy nhất mà mọi con đường của các tín ngưỡng tôn giáo chân chính cuối cùng đều dẫn đến: đại lộ của tham thiền hằng ngày, khoa học và sùng tín về Thượng đế.

To liberate man from his threefold suffering: physical disease, mental inharmonies, and spiritual ignorance.

Giải thoát con người khỏi đau khổ tam phân của y: bệnh tật hồng trần, các bất hòa trí tuệ và vô minh tinh thần.

To encourage "plain living and high thinking"; and to spread a spirit of brotherhood among all peoples by teaching the eternal basis of their unity: kinship with God.

Khuyến khích "sống giản dị và tư duy cao thượng"; và truyền bá một tinh thần huynh đệ giữa mọi dân tộc bằng cách dạy nền tảng vĩnh cửu của sự hợp nhất của họ: mối thân tộc với Thượng đế.

To demonstrate the superiority of mind over body, of soul over mind.

Chứng minh sự ưu việt của thể trí đối với thể xác, của linh hồn đối với thể trí.

To overcome evil by good, sorrow by joy, cruelty by kindness, ignorance by wisdom.

Vượt qua điều ác bằng điều thiện, sầu muộn bằng sự hoan hỉ, tàn nhẫn bằng lòng nhân từ, vô minh bằng minh triết.

To unite science and religion through realization of the unity of their underlying principles.

Hợp nhất khoa học và tôn giáo qua sự chứng nghiệm tính hợp nhất của các nguyên lý nền tảng của chúng.

To advocate cultural and spiritual understanding between East and West, and the exchange of their finest distinctive

Cổ vũ sự thấu hiểu văn hóa và tinh thần giữa Đông và Tây, cũng như sự trao đổi những nét

features.

đặc sắc tốt đẹp nhất của họ.

To serve mankind as one's larger Self.

Phụng sự nhân loại như Bản Ngã rộng lớn hơn của mình.

Index – Mục Lục Tra Cứu

For your reference, the index from the hardcover edition has been included below. Since the pagination of this ebook edition does not match the hardcover edition, please use the search function on your e-reader to search for terms of interest.

Để bạn tham khảo, mục lục tra cứu từ ấn bản bìa cứng đã được đưa vào dưới đây. Vì số trang của ấn bản sách điện tử này không khớp với ấn bản bìa cứng, xin vui lòng dùng chức năng tìm kiếm trên thiết bị đọc sách điện tử của bạn để tìm các thuật ngữ quan tâm.

INDEX

Oriental names of persons, in most cases, are alphabetically listed under the first name, as given in the text of the book; for example, Bhagabati Charan Ghosh is listed under "B." Occidental names, however, are listed under the last name.

Abanindra, nephew of Tagore, 231

Abdul Gufoor Khan, Moslem disciple of Lahiri Mahasaya, 284

Abhoya, prayer of, that Lahiri Mahasaya stop the train, 247; that her ninth child live, 247

Abinas Chandra Das, Prof., 411 n.

Abinash, 6; vision of, of Lahiri Mahasaya in a country field, 7

Abu Said, Persian mystic, quoted, 43–44

action, necessity for, 43 n., 105, 216

Adam and Eve allegory, 149 ff.

After-death states, 225, 227 n., 353 ff., 417

Afzal Khan, Moslem wonder-worker, 158 ff.

Agastya, South Indian avatar, 262

ages (cycles) of the world, 147, 208 n.

ahamkara, ego-principle, 35 n., 42 n., 193 n. *See also* Ego.

ahimsa, nonviolence, 43 n., 97, 372, 376

Ahuja, M. R., Consul General of India, 409

aims and ideals, SRF, 432

Akbar the Great, 138, 179 n., 412 n.

Alakananda, 42

Alexander the Great, 107, 296 n., 331 ff.; chastisement of, by Dandamis, 332–33; questions of, to *Brahmins,* 333–34; prophecy about death of, 334

Amar Mitter, my high school friend, flight of, toward Himalayas, 25 ff., 37

Ambassador of India B.R.Sen, xv, 422

American Unitarian Association, 302, 306

Amiyo Bose, my niece, 385

Amulaya, disciple of Sri Yukteswar, 342

amulet, 17 ff., 25, 80; appearance of, 17; disappearance of, 78, 161 n.

Ananda Mohan Lahiri, quoted, 288 ff.

Ananda Moyi Ma, "Joy Permeated Mother," 385 ff.; visit of, to Ranchi school, 387 ff.

Ananta Lal Ghosh, my elder brother, 13, 15 ff., 25, 27, 30 ff., 80, 83 ff., 87, 88–89, 105, 146, 302, 343 n.; betrothal of, 13; captures me on my way to Himalayas, 15; delivers Mother's death-bed message, 15–16; thwarts my second flight toward Himalayas, 27; takes me to a Banaras pundit and his son, 30–31; greets me in Agra, 83; death of, 83, 202–203; proposes a "penniless" test in Brindaban, 84 ff.; requests *Kriya Yoga* initiation, 89

Ancient India, 331 n.

Andrews, C. F., 230 n., 374 n.

Angela, Blessed, of Foligno, abstinence of, from food, 399 n.

angels, incident of, surrounding Lahiri Mahasaya, 244–45

Aquinas, St. Thomas, quoted, 166 n.

Arjuna, disciple of Sri Krishna, 44 n., 208, 215, 278 n., 414 n.

Arnold, Sir Edwin, translator of Bhagavad Gita, quoted, 36 n., 44 n., 304 n., 415 n.

Arrian, Greek historian, 331, 334

Arya Mission Institution, 288

Aryan, 331 n., 411 n.; ancient meaning of, 296 n.

Aryavarta, ancient name of India, 296 n.
asana, yoga posture, 140 n., 198, 218, 325
ashram, hermitage, 57 n.
Asoka, Emperor, ideal king, xxiii; inscriptions of, 330
Associated Press, report on radio rays, 134 n.; quotes Dr. Huxley, 311 n.
astral body, 210, 227 n., 354, 356 ff., 359 ff., 364 ff.
astral worlds, 161, 227 n., 353 ff., 417
astrology, 142 ff., 210; Sri Yukteswar's views on, 142 ff., 206
astronomy, ancient treatises on, 142 n.
atheism, 157 n.; *Sankhya* philosophy misconstrued as, 148
Atlantic Monthly, 23 n., 72 n.
Atlantis, 208 n.
atma. *See* Soul.
atom, *"anu,"* and atomic theory, 61 n., 72, 200, 236–37, 239, 272–73, 354 n., 396 n.
Atomic Age, 200, 233, 237, 409, 414
Auddy, J., companion on Kashmir trip, 167, 170, 173, 176–77
Aulukya, (Kanada, "Atom-Eater"), 61 n.
Aum (Om), cosmic creative vibration, 11 n., 17 n., 127, 128 n., 130 n., 138, 209, 235, 298 n., 316 n., 398 n., 416, 418, 419 n., 420
Aurobindo Ghosh, Sri, 371 n.
avatar, 58 n., 261 ff.
avidya, ignorance, 157 n., 235
Ayurveda, 288 n.

Babaji, guru of Lahiri Mahasaya, 123, 207–208, 209 n., 212 n., 223, 252, 259, 261 ff., 263 n., 282, 290 ff., 313, 343, 344, 352, 361 n., 414; an avatar, 261 ff.; silent influence of, 263; appearance of, 263; frees a disciple from death by fire, 264; resurrects a dead devotee, 265; promises always to retain his physical body, 267; first meeting with Lahiri Mahasaya, 269 ff.; arranges Lahiri Mahasaya's transfer to Ranikhet, 270; materializes a palace in the Himalayas, 272 ff.; initiates Lahiri Mahasaya in *Kriya Yoga,* 274; relaxes ancient rules regarding *Kriya,* 276; quotes Gita on efficacy of *Kriya,* 277; appears before a group in Moradabad, 278–79; washes sadhu's feet at a *Kumbha Mela,* 280; meets Sri Yukteswar in Allahabad, 292 ff., in Serampore, 297, in Banaras, 297; expresses deep interest in the West, 294; promises to send Sri Yukteswar a disciple for training, 294, 303; predicts that Lahiri Mahasaya's life span is nearly ended, 295; is the supreme guru of all Self-Realization Fellowship members, 296 n.; appears before me as I prepare to leave for America, 303–304; sends me a message through Keshabananda, 348; guidance by, of all sincere *Kriya Yogis,* 410
Baber, King, 412 n.; historial healing incident concerning, 179
Babu, "Mister," 6 n., 160 n.
Balananda Brahmachari, received *Kriya Yoga* initiation, 287
Banaras hermitage, 75 ff., 80, 82, 279 n.; my early training in, 75 ff.
bangle, astrological, 142, 143 ff., 152, 153, 154, 206 n.
Barach, Dr. Alvan L., experiments of, in curative effect of breathlessness, 215 n.
Behari, servant in Serampore, 168
Behari Pundit, my professor at Scottish Church College, 118, 120
Bengal-Nagpur Railway Company, 4, 6, 159 n., 194, 218; my father's position in, 4, 19
Bengali, 104, 191–92, 288
Bhaduri Mahasaya, venerable "Levitating Saint," 53 ff.
Bhagabati Charan Ghosh, my father, 4 ff., 13 ff., 19, 21, 24, 32, 73, 74, 75, 83, 84, 93, 105, 107, 159 n., 167, 189, 192, 302; Spartan habits of, 5–6; vision of, of Lahiri Mahasaya in a country field, 7; initiation of, in *Kriya Yoga,* 8; lifelong devotion of, to my mother, 15; visit of, to my Ranchi school, 218; finances my visit to America, 302, 306; welcomes me on my return to India, 321; helps Ranchi school, 325; death of, 343 n.

Bhagavad Gita, "Song of the Lord," 5, 24 n., 25, 26, 30, 36 n., 43 n., 71, 114, 148, 179 n., 199, 208, 215, 278 n., 285, 288, 294, 304, 350, 359 n., 378, 414, 415 n.; quoted by Babaji, 277; my translation of, 414
bhakti, devotion, 71, 108, 128, 285
Bharata, founder of Hindu music, 139
Bhaskarananda Saraswati, Swami, 287
Bhola Nath, singing student at Ranchi, 229, 230
Bhupendra Nath Sanyal, 285
Bible, quoted, 17 n., 75 n., 100 n., 101 n., 102 n.,112, 113, 117, 127 n., 128 n., 136 n., 137 n., 140 n., 148, 149, 150 n., 157 n., 178 n., 189, 194, 218, 222 n., 233 n., 235, 237, 238, 239, 242 n., 251, 252 n., 253, 257, 262, 265, 268 n., 270 n., 280 n., 281 ff., 300, 316, 361 n., 363 n., 377, 378, 380, 382 n., 383, 388, 406, 411 n., 413 n., 415, 416, 417, 418, 420, 421
Bimal, Ranchi student, 301
"bioscope" experience in cosmic consciousness, 70–71
Birtles, Francis, experience of, with tigers, 347 n.
Bishnu Charan Ghosh, my youngest brother, 6, 75, 185, 202, 218, 321, 390
Bletsch, Ettie, 314, 321, 328 n., 351, 369
body. *See* Physical body, Astral body, *and* Causal body.
boils incident, concerning my sister Uma, 11
Bose. *See* Jagadis Chandra.
Bose, Dr. P., husband of my sister Nalini, 203, 205
Brahma, an aspect of Godhead, 23, 58 n., 65 n., 128 n., 137, 140 n., 195, 258 n., 418
brahmachari, celibate student, 217 n., 344
brahmacharini, woman ascetic, 252
Brahmin, "knower of God," one of the four castes, 34 n., 284, 333, 335, 386
breath, 341 n.; mastery of, 53, 96, 105, 126, 128, 179, 208 ff., 414 ff.
breath rate, relation of, to longevity, 211
breathlessness, 179, 416; physical and mental healing effects of, 215 n.
Brinda Bhagat, Banaras postman, 286
brotherhood, 256, 379, 406, 420, 432
Brown, Prof. W. Norman, quoted on India, 60 n., 289 n.
Browning, Robert, quoted, 117
Buddha, 81, 262, 331 n., 359 n., 372 n., 409, 415 n., 420
Bulletin of the American Council of Learned Societies, 60 n., 289 n.
Burbank, Luther, v, 308 ff.

Calcutta University, 70, 156, 187–88, 190, 336; I receive my A.B. degree from, 192
Calligaris, Prof. Giuseppe, 22 n.
Carlyle, quoted, 290 n.
Carnegie Hall, audience of, chants an ancient Hindu song, 405
caste system of India, 4, 284, 335
Catherine, St., of Siena, abstinence of, from food, 399 n.
causal body, 354, 360 ff., 365
causal world, 354, 357, 360, 362 ff.
celibacy, 194, 374, 376
Centuries of Meditations, quoted, 416 n.
Century of Verses, quoted, 81 n., 214
Chakras. *See* Spinal centers.
Chandragupta, Emperor, contemporary of Alexander the Great, 331
chela, disciple, 103
Childe Harold, examination incident connected with, 190
Chinese records, on India, 342 n., 411 n.
Christ Consciousness, 128 n., 149 n., 151 n., 209, 243 n., 253, 268 n., 285, 316 n., 418, 419 n., 420
Christ, Jesus the, 75 n., 101, 112, 140 n., 148–49, 151 n., 165, 178, 182, 207–208, 209, 233, 249, 251, 253, 262, 265, 268 n., 270, 296, 299, 314, 316 ff., 318, 320, 357, 363, 377, 378, 380, 383, 388, 409, 418, 419; relationship of, with John the Baptist, 281–82; my vision of, in Encinitas, 413

Christian church, early, taught reincarnation, 151 n.
cobra(s), 347, 376; incident of, near Puri hermitage, 98
Colony, SRF, in Encinitas, 406
Columbus, 55, 296 n., 301, 411 n.
commentaries, scriptural, of Pranabananda, 23 n.; of Lahiri Mahasaya, 34, 289; of Sanandana, disciple of Shankara, 81 n.; of Shankara, 81 n., 110 n.; of Sri Yukteswar, 148 ff.; of Sadasivendra, 201 n., 337 n.; my, on the New Testament, 413; my, on Bhagavad Gita, 414
Compensation, quoted, 43 n., 227 n.
Comus, quoted, 419 n.
concentration techniques, at Ranchi school, 326
Congress of Religions, in Boston, 302, 305, 323
consciousness, 108 n.; studies in states of, 42 n.
Cooch Behar, Prince of, challenge of, to "Tiger Swami," 49
Cosmic Chants, 405
cosmic consciousness, 8 n., 26, 210, 212, 406 n.; early experiences in, 70–71, 126 ff., 183 ff.; poem on, 129
cosmic motion picture, 240 ff.
Couéism, 11 n., 53 n.
Cousin, Victor, quoted on Oriental philosophy, 65 n.
Cranmer-Byng, Dr. L., letter from England of, 408
creation, universal, evolves out of Brahma, 65 n.; produced by *Aum,* 128 n., 130 n., 209 n.; cycles of, 147 n.; relegated to God's "consorts," 171 n.; polarity of, 234, 235; true nature of, 234 ff., 249, 273 ff., 361 ff., 366
Crile, Dr. Geo. W., quoted, 396 n.
customs of India, worship, 8; kite matches, 12; marriage, 13, 15 n., 25, 203; almsgiving, 17, 373; respect for elder brother, 32 n., 85; gifts to the guru, 56, 324; touching feet of one's guru, 103, 284; funeral, 112, 299 n., 350 n.; "the guest is God," 122; refraining from smoking in the presence of one's elders, 173 n.; removing shoes when entering hermitage, 188 n.; receiving initiation into Swami Order, 195–96; eating with fingers, 324, 392; daily *yajnas,* obligatory offerings, 373
Dabru Ballav, teacher of Gita, 114
Dakshineswar, temple of Kali in, 68, 181 ff.; Yogoda Math in, 327
danda, bamboo staff, 248 n., 264
Dandamis, Hindu sage, rebuke of, to Alexander the Great, 331 ff.
Dante, poem of, quoted, 418 n.
darshan (holy sight), 145, 287
Dasgupta, Prof. S., 192 n., 198 n.
Daya Mata, third president SRF-YSS, 196 n.
Dayananda, Swami, leader at Banaras hermitage, 75 ff., 82
death, 3, 219, 227 n., 240, 267 n., 268 n., 284, 300, 342, 359–60, 362, 364 ff., 366 ff., 416–17
deer, death of, in Ranchi, 219
Desai, M., secretary to Gandhi, 369, 370, 372, 377, 378
Descartes, quoted, 319 n.
desire, fetter of man, 111, 131, 214, 272 n., 361, 364–65, 415
Devendranath Tagore, father of Rabindranath, 231
devil, the, 243 n. *See also Maya.*
dharma, righteousness, duty, xxiii, 43 n., 336 n., 378 n., 379
dhoti, garment of Indian men, 85 n., 230, 323, 327
diabetes, 152 ff.; saint healed of, by God, 178
Dickinson, E. E., "Silver cup" incident, 402 ff.
Diet and Diet Reform, 377 n.
Dijen, my college roommate at boardinghouse, 163 ff.
diksha, spiritual initiation, 89, 285
discipline, of my father, 5; of Dayananda, 76 ff.; of Sri Yukteswar, 81, 103, 105 ff.; received even by illumined masters, 278 n.
disease, 99 ff.; metaphysical transfer of, 177 ff., 298, 318, 364 n.
Divine Comedy, The, quoted, 418 n.

Divine Mother, an aspect of God, 11–12, 66 ff., 71, 92 n., 171 n., 357
Dostoyevsky, quoted, 120 n.
dreams, phenomena of, 239, 272
drugs and intoxicants harmful, 357 n.
Ducouri Lahiri, son of Lahiri Mahasaya, 246, 259
Durga, aspect of God as Divine Mother, 92 n., 171 n.
Durga Ma, 404
Dwapara Yuga, present equinoctial Age of the World, 147, 208 n.
Dwarka Prasad, my childhood friend in Bareilly, 14, 28, 31
Dwarkanath Tagore, grandfather of Rabindranath, 231
Dwijendra Tagore, brother of Rabindranath, 231

East-West magazine. See Self-Realization magazine.
Eddington, Sir Arthur S., quoted on the world as "mind-stuff," 236
education, necessity for right, 157 n., 217; views of Tagore on, 231 ff.; views of Luther Burbank on, 309 ff.
ego, 35, 38, 39, 42 n., 88, 106 ff., 135, 162, 193 n., 201 n., 213 ff., 251, 281 n., 338, 360
Egypt, my visit to, 320
"Eightfold Path of Yoga," outlined by Patanjali, 198–99
Einstein, theory of relativity of, 235 ff.; tribute of, to Gandhi, 384
electron microscope, 236
Elijah (Elias), 207, 242–43, 281 ff.
Elisha (Eliseus), 251 n., 281 ff.
Elizabeth, Blessed, of Rent, abstinence of, from food, 399 n.
Emerson, quoted, 23 n., 34 n., 43 n., 53 n., 58 n., 157 n., 193 n., 227 n., 231 n.; poem of, on *Maya,* 38 n.
Encinitas, hermitage and colony in, 404 ff., 408
Encyclopedia Americana, 18 n.
Europe, my tour in, in England and Scotland, 314; in Germany, Holland, France, Switzerland, Italy, and Greece, 319

Evans-Wentz, Dr. W.Y., vi, xiii–xiv

Fa-Hsien, 5th-century Chinese priest in India, 411 n.
fakir, Moslem ascetic, 43, 158, 344
father, my. *See* Bhagabati; of Sri Yukteswar, 92; of Lahiri Mahasaya, 258, 259
festivals of India, 92 n., 132 n.; *See Kumbha Mela;* celebrations of, by Sri Yukteswar, 92, 136 ff., 341
Forest Lawn Memorial-Park, testimony of mortician of, 422
forgiveness, 380, 382
Francis, St., of Assisi, 178, 260 n.; my pilgrimage to shrine of, 319
Francis de Sales, St., quoted, 180
Freud, 53 n.

Galli-Curci, Amelita, 307
Gandha Baba, "Perfume Saint," wonder-workings of, 40 ff.
Gandhi, M. K. ("Mahatma"), 5 n., 204 n., 233 n., 321 n., 335, 369 ff.; views of, on religion, 205 n., 377 ff., on non-violence, 370, 376 ff., 383, 409, on silence, 372, on cow protection, 373, on celibacy, 374, 376, on diet, 376–77; visit of, to YSS school in Ranchi, 369; eleven vows of, 370; *Kriya Yoga* initiation of, 377; *In Memoriam,* 384
Gandhi's Letters to a Disciple, 371 n.
Gandhi World Peace Memorial, at SRF Lake Shrine, 409
Ganga Dhar, photographer of Lahiri Mahasaya, 9
Ganges River, legend of, 171 n.; purity of, 260 n.
Gaudapada, *paramguru* of *Adi* ("the first") Shankaracharya, 81 n.
Gauri Ma, hermitage hostess in Brindaban, 86
Genesis, interpretation of, 149 ff.
Gerlich, Dr. Fritz, 314
ghat, bathing place, 21, 73, 249, 266, 296
Ghosh, my family name, 4
Ghoshal, D. C., my professor at Serampore College, 187–88, 341
Ghoshal, S. N., rector at Tagore's university, Visva-Bharati, 232 n.

Giri ("mountain"), designation of one of the ten branches of the Swami Order, 93, 195–96, 344
Giri Bala, non-eating saint, 390 ff.; uses a yogic technique, 390, 398–99
Gita ("song"). *See* Bhagavad Gita.
Gitanjali, 229; poem in, 232
God, names and manifestations of, 10 n., 11 n., 23 n., 37 n., 65 n., 69, 71, 88 n., 92 n., 126, 128 n., 130–31, 140 n., 171 n., 182, 209, 238, 255, 258 n., 357, 418; omnipresence of, 43 n., 120; the true sustainer of man, 57, 77, 84; source of bounty on my "penniless test," 83ff.; answers prayer, 31, 88, 137, 183, 241; is knowable, 148; at Dakshineswar temple, 183–84
Gogonendra, nephew of Tagore, 231
Govinda Jati, guru of Shankara, 81 n.
Greek historians, on India, 331 ff.
gunas, qualities of Nature, 17 n., 336 n.
guru (*gurudeva*), spiritual teacher, 3 n., 22, 33, 70 n., 79, 91–92, 122, 179, 207, 217 n., 296 n., 377; tribute to, by Shankara, 81 n.
Gyanamata, Sister, 401, 404

Habu, priest at Banaras hermitage, 78
Hanum, Halide Edib, 371 n.
Harsha, King, 342 n.
Hatha Yoga, science of body control, 140 n., 200 n.
Hazrat, astral entity under control of Afzal Khan, 159 ff.
healing, of sadhu, 29; views of Sri Yukteswar on, 99, 104, 170; through use of bangles and jewels, 144, 206 n.; by a master taking others' karma, 177 ff.; views of Lahiri Mahasaya on, 99 ff., 255, 288; in ancient India, 334
hermitage, in Puri, seaside retreat of Sri Yukteswar, xiii, 132, 349, 368; description of, in Banaras, scene of my early training, 75; in Serampore, ashram of Sri Yukteswar, 80, 92, 322, 323; in Brindaban, scene of hospitality on my "penniless test," 86; near Rishikesh, scene of Pranabananda's earth exit, 222 ff.; in Dakshineswar, Yogoda Math, 327; in Brindaban, built by Keshabananda, 346; in Encinitas, Self-Realization Fellowship, 404–405, 406 n.
Hieuen Tsiang. *See* Yuan Chwang.
Himalaya Mountains, 121, 172 ff., 175, 260 n.; my birthplace near, 4; my flight toward, first, 15, second, 25 ff., 37, third, 118 ff., 124
Hindi, Indian language, 288, 373 n.
Hindu High School, in Calcutta, 73; my graduation from, 74
Hindu scriptures, 75 n., 77 n., 204 n., 212 n., 268 n., 294, 412, 414
Hinduism, 296 n., 377; daily rituals of, 373
Hippocrates, 288 n.
Hiranyaloka, astral planet, 353–54, 357 ff., 364 n., 365, 368
History of Indian Philosophy, 198 n.
Holy Ghost, 128 n., 316 n., 419 n. *See also Aum.*
Holy Grail, my vision of, 413
Holy Land (Palestine), my visit to, 320
Holy Science, The, 147 n., 296
Hound of Heaven, The, quoted, 411 n.
Howells, Prof. George, president of Serampore College, 156
Humayun, Prince, 179 n.; historical healing incident concerning, 179
humility, 38, 68, 72, 120 n., 280
Hunsicker, Alvin, 406
Huxley, Dr. Julian, quoted on Oriental techniques, 311 n.
"Hymn to America," 307
hypnotism, 279; harmful effects of, 42

Ikshwaku, father of India's solar warrior dynasty, 208
immaculate creation, 149
incorruptibility of body, 212 n., 422; of St. Teresa of Avila, 57 n.; of St. John of the Cross, 72 n.
India, ancient and modern civilizations of, xxiii, 18 n., 257, 330 ff., 334 ff., 342 n., 411 ff., 420; contributions of, to civilization, 58, 60 ff., 142 n., 257, 288 n.; independence of, 412 n.; flag, xxiii

India Center, SRF, in Hollywood, 409
International Congress of Religious Liberals, Boston, my first lecture in America at, 302, 306
introspection, 38, 59, 213, 366
intuition, 134, 136 n., 200, 356, 357
Ishwara, God as Ruler of Universe, 10 n.

Jagadguru Sri Shankaracharya, religious title, 196
Jagadis Chandra Bose, famous botanist, 58 ff., 88
Jainism, a sect of Hinduism, 372 n., 377
Janaka, King, 193 n.
Japan, my visit to, 202; vision of coast of, by Lahiri Mahasaya, 285
Jatinda (Jotin Ghosh), flight of, toward Himalayas, 25, 31–32
Jeans, Sir James, quoted on the universe as thought, 237
Jehangir, Emperor, Kashmir gardens of, 174
Jerome, St., taught reincarnation, 151 n.
jewels, remedial influences of, 144, 154, 205–206; materialization of, 272 ff.
ji, suffix denoting respect, 76 n.
Jitendra Mazumdar, my companion, at Banaras hermitage, 75, 76, 82; in Agra, 83, 84, 85, 89, 346; in Brindaban, 86 ff.
jnana, wisdom, 71, 108, 215, 285
Jnanavatar, "Incarnation of Wisdom," a title of Sri Yukteswar, 90, 290, 351
John the Baptist, relationship of, with Jesus, 281 ff.
John, St., of the Cross, 72 n.
Jones, Sir William, tribute of, to Sanskrit, 18 n.
Joseph, St., of Cupertino, levitating state of, 57 n.
Journal of Emerson, 34 n.
Joyendra Puri, president of Indian sadhus, 344 n.
Jules-Bois, M., of the Sorbonne, quoted on superconscious mind, 53 n.
Jung, Dr. C. G., tribute of, to yoga, 199–200

Kabir, great medieval master, 207, 262, 349, 412 n.; resurrection of, 299 n.
Kalanos, Hindu teacher of Alexander the Great, 334
Kali Kumar Roy, disciple of Lahiri Mahasaya, 9, 248–49
Kali Yuga, Iron Age, 147, 147 n., 208 n.
Kali, aspect of God as Mother Nature, 11, 37, 68, 171 n., 181 ff.
Kalidasa, the "Indian Shakespeare," quoted, 171 n.
Kanai, young disciple of Sri Yukteswar, 116, 163, 167, 168, 169, 170, 172, 176
Kant, quoted, 411 n.
Kara Patri, sadhu at *Kumbha Mela,* 345–46
karma, universal law of cause and effect, 30, 143–44, 146, 151 n., 158, 178, 179, 193 n., 201 n., 207, 211, 214, 221, 227 n., 264, 268 n., 271, 272, 298, 353, 355, 359, 364 ff., 380 n., 399 n., 415, 417
Karma Yoga, path to God through works or activity, 215, 285
Kashi, student at Ranchi school, reborn and discovered, 224 ff.
Kashi Moni, wife of Lahiri Mahasaya, 244 ff., 259; beholds angels surrounding her husband, 244–45; witnesses his miraculous disappearance, 246
Kasturbai, wife of Gandhi, 374 ff.
Kebalananda, Swami, my Sanskrit tutor, 32 ff., 93, 269, 279; association of, with Babaji in the Himalayas, 263 ff.
Kedar Nath, 19 ff., 24; beholds Pranabananda's "second body" at a Banaras *ghat,* 21
Keller, Helen, 356 n.
Kellogg, Charles, experiments of, with tonal vibrations, 138 n.
Kennell, Dr. Lloyd, 410
Keshabananda, Swami, 223; sees Lahiri Mahasaya's resurrected body, 298 ff.; receives me at Brindaban hermitage, 346 ff.; gives me message from Babaji, 348
Key to Health, 377 n.
kite incident, with my sister Uma, 12

Knight, Goodwin J., Lt. Governor of California, 409

knowledge, intellectual, compared with realization, 34 ff., 114–15, 166, 214, 285, 320 n.

Krishna, divine avatar, 85, 86, 87, 88, 132 n., 138, 182, 208, 214, 262, 263, 278 n., 414; early life of, in Brindaban, 348; my vision of, 352

Krishnananda, Swami, tamer of lioness, at *Kumbha Mela,* 344

Kriya Yoga, technique for God-realization, 8, 15, 33, 34, 88–89, 93, 103, 116, 119, 131, 140, 163, 171 n., 181, 207 ff., 221, 259–60, 275, 276, 283–84, 286 ff., 289 ff., 302, 311, 313, 326, 377, 409 n., 414–15, 416, 421; initiation in, of my parents, 8, of Pratap Chatterji, 88, of Ananta, 89, of myself, 93, of Kashi Moni, 245, of Lahiri Mahasaya, 274; definition of, 207; antiquity of, 207; second technique of, 222; ancient rules of, relaxed by Babaji, 276; four steps of, 286; eternal basis of, 290; Babaji's prophecy about, 303

Kriya Yogi (Kriyaban), practitioner of the ancient yogic technique given by Babaji to Lahiri Mahasaya, 207, 210 ff., 410, 417, 421

Kumar, resident at Serampore hermitage, 109 ff.

Kumbha Mela, religious fair, 252, 279, 292; scene of first meeting of Babaji and Sri Yukteswar, 292 ff.; Chinese record of, 342 n.; my visit to, 343 ff.

kutastha chaitanya, 8, 128 n., 285, 316 n. *See also* Christ Consciousness.

Kwan Yin, Chinese personification of the Divine Mother, 409

Lahiri Mahasaya, disciple of Babaji and guru of Sri Yukteswar, 6 ff., 22, 24, 25, 32 ff., 35, 81, 94, 103, 105, 115, 118, 121, 123, 194, 207, 221, 233, 242 n., 244 ff., 257, 261, 262, 263, 265, 278 n., 282 ff., 292, 295, 297 ff., 301, 302, 323, 346, 347, 350, 361 n., 404; materialization of, in a country field, 7; initiation by, of my parents, in *Kriya Yoga,* 8; heals me of Asiatic cholera, 9; miraculous origin of photograph of, 9; appearance of, 10; baptizes me, 16; intercedes with Brahma for Pranabananda, 23 ff.; guru of Kebalananda, 32 ff.; scriptural commentaries of, 34, 288 ff.; heals blindness of Ramu, 35; guru of Sri Yukteswar, 92, 93; heals Sri Yukteswar of thinness, 99–100; is surrounded by angels, 244–45; initiates his wife in *Kriya,* 245; disappears from her sight, 246; protects devotees from lightning, 247; delays train at disciple's prayer, 247; saves life of Abhoya's child, 247–48; shows a "picture scene" from the life of the employer of Kali Kumar Roy, 248; is given tribute by Trailanga Swami, 252; resurrects Rama from the dead, 253 ff., prophesies that his biography will be written for the West, 256; refuses publicity, 256, 287; early life of, 258 ff.; government employment of, 259, 269, 287 n.; simultaneous appearance of, at his Banaras home and at Dasaswamedh *ghat,* 266 ff.; is transferred to Ranikhet, 269; meets Babaji, 270 ff.; receives *Kriya* initiation in a palace in Himalayas, 274 ff.; life mission of, to portray ideal householder yogi, 275–76, 291; asks Babaji to relax *Kriya* restrictions, 276; summons Babaji before Moradabad friends, 278–79; sees Babaji washing sadhu's feet, 280; heals his employer's wife in London, 283; gives *Kriya* initiation to those of every faith, 284, 285; has vision of shipwreck near Japan, 285; title of *Yogavatar,* 287 n., 290; the handwriting of, 288; earth exit of, 298 ff.; appearance of, in resurrected body, before three disciples, 299 ff.

Lake Shrine, SRF, Los Angeles, 409

Lal Dhari, servant, 168–69

Lalla Yogiswari, "sky clad" Shiva devotee, 171 n.

Lama, F. R. von, 314 n.

Lambodar Dey, brother of Giri Bala, 391–92, 393

lamp, missing, incident of, at Puri hermitage, 136

Lao-tzu, quoted, 383, 415 n., 420
Lateau, Louise, abstinence of, from food, 399 n.
Lauder, Sir Harry, 314
Laurence, William L., quoted on solar energy, 396 n.
law, universe governed by, 100, 110, 143 ff., 242 n., 251, 256, 378 n.
Lawrence, Brother, Christian mystic, 414
Lazarri, Dominica, abstinence of, from food, 399 n.
Legacy of India, The, quoted, 171 n.
Lessons, SRF, for members, 207 n., 409, 410 n., 425
Levinthal, Rabbi I. H., quoted on superconscious mind, 108 n.
Lewis, Dr. M. W., 406
Lidwina, St., of Schiedam, abstinence of, from food, 399 n.
life force, 42, 53 n., 99, 208, 209, 211–12, 217, 316 n., 360, 416
"lifetrons" (*prana*), finer-than-atomic energies, 42, 242, 354, 356, 359, 362
light, phenomenon of, 235 ff.
Lincoln, Abraham, picture of, in Calcutta, 309 n.
Lithuanian language, 411 n.
London, lectures, 314, 400; yoga class in, 400; SRF Center in, 400; letter from, during the war, 408
lotus(es), symbolic meaning of, 59 n., 406 n.; materialization of, by Shankara, to convey disciple across river, 81 n.; of cerebrospinal centers, 140 n.
lotus posture (*padmasana*), 140 n., 287
Lourdes, shrine in, 119
love, 125, 194, 215, 357, 380, 388, 413 n., 420; Sri Yukteswar verbally expresses, for me, 79–80, 340; effect of, on plants, 308
Luther, Martin, quoted, 284 n.
Lynn, James J. (Rajarsi Janakananda), 290 n., 313, 404

Ma, Puri disciple, beholds the resurrected body of Sri Yukteswar, 368
Mahabharata, ancient epic, 4, 5 n., 43 n., 77 n., 288, 335, 380
Mahamandal, hermitage in Banaras, 75, 279 n.
Maharaj, "great king," title of respect, 294, 322, 350
Maharaja, of Kasimbazar, Sir Manindra Chandra Nundy, first patron of Ranchi school, 217, 325; his son, Sir Srish Chandra Nundy, 321, 325; of Banaras, 287; his son, 287; Jotindra Mohan Thakur, 287; of Mysore, 328; his son, my host, 328; of Travancore, 335; of Burdwan, investigation by, of Giri Bala's non-eating state, 390
mahasamadhi, final earth exit of a great yogi, 298, 410 n.
Mahasaya, religious title, 20 n., 68, 259 n.
Mahatma, "great soul." *See* Gandhi
Mahavatar, "Divine Incarnation," a title of Babaji, 262, 290
Mahavira, Jain prophet, 372 n.
Mahendra Nath Gupta ("M"). *See* Master Mahasaya.
Maitra Mahasaya, beholds materialization of Babaji's body in Moradabad, 279
man, evolution of, 88, 150, 210, 211 ff., 417; creation of (Genesis concept), 149 ff., 416, (Hindu concept), 151 n.; made in God's image, 149 n., 157 n., 193 n., 239; nature of, 157 n., 365
mantra, potent chant, 17 n., 138, 355 n., 398
Manu, great ancient legislator, 208, 335–36
Marconi, 58; quoted, 234 n.
Marshall, Sir John, quoted, 18 n.
Masson-Oursel, P., quoted on King Asoka, xxiii
master, 70 n., 95, 112, 177 ff., 193 n., 206 n., 250, 268 n.; test of a, 179. *See also* Guru *and* Yogi.
Master Mahasaya (Mahendra Nath Gupta), saint of humility, 66 ff.; "bioscope" experience bestowed on me by, 71
Mataji, sister of Babaji, 266–67
math, monastery, 57 n., 81 n., 196 n., 327
mauna, spiritual silence, 250 n.

maya, cosmic delusion, 35 n., 38, 82, 88, 95, 103, 111, 138, 147, 150, 179, 209, 234 ff., 268 n., 362, 366 n., 418; Emerson's poem on, 38 n.
McCrindle, Dr. J. W., translator of Greek texts on India, 331
Megasthenes, quoted on prosperity of ancient India, 411 n.
metaphysics, 58, 104 n., 179
Milton, quoted, 245 n., 413 n., 419 n.
mind, 42 n., 46, 100, 104, 108 n., 110, 130, 134, 178, 212–13, 215 n., 226 n., 358; poem on control of, 335, 415 n.
Mirabai, medieval mystic, 56; poem by, 56
Mira Behn, disciple of Gandhi, 371
miracles, law of, 42 ff., 101, 193 n., 233 ff., 273 n., 290, 291
Misra, Dr., ship's physician, 202; disbelief of, at Shanghai, 203
Mohenjo-Daro and the Indus Civilization, 18 n.
moral commandments, 415; observance of, necessary for success in yoga, 198
Moslems (Mohammedans), 158, 209 n., 296 n., 382, 412 n.; *namaj* worship of, 284; Mecca Masjid Mosque of, in Hyderabad, 330
mosquito incidents, at Serampore hermitage, 96 ff.
mother, my, 4–6, 8, 11, 13, 14, 15, 16, 66, 67, 78, 203, 343 n., 370; my vision of, in Bareilly, 13; death of, 14; message and amulet from, 16; of Sri Yukteswar, 80, 93, 100, 112; of Lahiri Mahasaya, 258
Mount Washington Estates, 174, 306, 307, 400–401, *See also* Self-Realization Fellowship.
mudra, ritual gesture, 288 n.
Mukunda Lal Ghosh, my name at birth, 4; changed to Yogananda on my entrance into Swami Order, 195
Müller, Max, quoted on misuse of *Aryan,* 296 n.
Museum, YSS, 326; SRF, 326 n.
music, Indian, 137 ff., 405–406
Myers, F. W. H., quoted, 108 n.
Mysore, invitation to visit, 328; my travels in, 328 ff.
Mysterious Universe, The, quoted, 237

nadis, nerve passages, 288 n.
Nalanda University, ancient, 61
Nalini, my younger sister, childhood experiences of, 203; marriage of, 203; healing of, of thinness, 204–205, of typhoid fever, 205, of paralyzed legs, 205; daughters of, 206
Nanak, Guru, chant of, sung in Carnegie Hall, 406
Nantu, help of, in passing my high school examinations, 73–74
Naren, disciple of Sri Yukteswar, 154
Nature, world of relativity. *See* Durga, Kali, *and Maya.*
Nature Cure, 377 n.
Nature of the Physical World, 236
neem, margosa tree, 11, 288, 370
Nehru, Jawaharlal, quoted, 384
Neumann, Therese, of Konnersreuth, 24 n., 177 n., 390, 395, 399 n.; my pilgrimage to meet, 314 ff.
Newton, law of motion of, 234
New York Times, The, quoted, 64, 215 n., 236, 396 n.
Nicholas, St., of Flüe, abstinence of, from food, 399 n.
Night Thoughts, 273 n.
nirbikalpa samadhi, state of changeless God-consciousness, 23 n., 179, 210, 235, 275, 353, 367, 414. *See also Samadhi.*
niyama, religious observances, 198
"Noble Eightfold Path" of Buddhism, 198 n.
nonviolence, 97 ff., 233 n., 370, 372 n.; Gandhi's views on, 376 ff., 379 ff.; experiment in, of William Penn, 383
Northrop, Dr. John Howard, quoted on purity of Ganges water, 260 n.

Om. See Aum.

Omar Khayyam, Persian mystic, 261–62
Onesikritos, messenger of Alexander, visit of, to a Hindu sage, 331 ff.
Origen, taught reincarnation, 151 n.
Over-Soul, 53 n.
padmasana, lotus posture, 140 n.
Pakistan, 412 n.
Panchanon Bhattacharya, 288, 299, 346; beholds Lahiri Mahasaya's resurrected body, 299
Panini, ancient grammarian, tribute of, to Sanskrit, 74 n.
Panthi, my boardinghouse in Serampore, 158, 163, 188, 189, 191; scene of Afzal Khan's four wonder-workings, 159 ff.; scene of Sri Yukteswar's miraculous appearance, 164
Paradise Lost, quoted, 413 n.
paramahansa(ji), religious title, 4 n., 68, 341
paramguru, the guru of one's guru, 296 n.
Parvati, Goddess, 171
Patanjali, ancient exponent of yoga, 53, 97, 198, 200 n., 208, 209, 262, 342, 417; "Eightfold Path of Yoga," outlined by, 198–99
Paul, St., quoted, 208
Penn, William, experiment of, in non-violence, 383
"penniless test" in Brindaban, 84 ff.
"Perfume Saint" (Gandha Baba), 40 ff.
Persian proverb, 285 n., 380 n.
Phaedrus, quoted, 166 n.
physical body, 98, 104, 122, 149, 150, 206 n., 209 ff., 213–14, 215 n., 217, 316 n., 359 ff., 416, 417
Pilate, Pontius, quoted, 419
pilgrimage, my, to Therese Neumann in Bavaria, 314 ff.; to shrine of St. Francis in Assisi, 319; to Palestine, 320; to Giri Bala in Bengal, 390 ff.
Pingale, Dr., disciple of Gandhi, 369, 377
Plato, 166 n.
Pliny, quoted on prosperity of ancient India, 411 n.
Plutarch, 331, 333
poem(s), by Emerson, 38 n.; by Mirabai, 56; by Tagore, on J. C. Bose, 64, in *Gitanjali,* 232; by Shankara, 81 n., 196; my, "Samadhi," 129–30; by Lalla Yogiswari, 171 n.; by Shakespeare, 212; to Shiva, 258 n.; by Omar Khayyam, 261; by Kabir, 299 n.; by Walt Whitman, 307; by Thayumanavar, 335; by Ravidas, 349; by Nanak, 406 n.; by Francis Thompson, 411 n.; by Milton, 413 n., 419 n.; by Dante, 418 n.
Polo, Marco, quoted, 205 n.
Positive Sciences of the Ancient Hindus, 142 n.
powers, miraculous, 24 n., 130, 192 n., 200 n., 206 n., 242 n., 273; misuse of, 43, 102, 161–62
Prabhas Chandra Ghosh, vice-president, YSS, 146 n., 188
Prafulla, experience of, with cobra, 98; disciple of Sri Yukteswar, 323, 351
Prajna Chakshu, blind sadhu, 344
prana, life energy, 42, 53 n., 140 n., 198, 200, 208, 354 n., 416
Pranabananda, Swami, "the saint with two bodies," 19 ff., 73, 220 ff., 268 n.; *Pranab Gita* by, 23 n.; visit of, to Ranchi school, 220; visit to, by my father and me, 220–21; dramatic earth-exit of, 222 ff.; experience of, in beholding Lahiri Mahasaya's resurrected body, 300
pranam, 324, 378, 395
pranayama, technique for control of life force, 53, 198, 200, 209
Pratap Chatterji, help of, to two penniless boys in Brindaban, 88
prayer, answered, 12, 30, 87, 137, 182–83, 240–41, 303, 305
Prayer Council, 401 n.
"Prayer for a Dwelling," 404
Prayer to the Divine Mother for Forgiveness of Sins, 81 n.
Premavatar, "Incarnation of Love," 290 n.
Prokash Das, 226
psychoanalysis, 42 n.

pundit, scholar, at Banaras, 30–31, 83; at Serampore hermitage, 113

Quakers, Pennsylvania, experiment of, in nonviolence, 383

Rabindranath Tagore, 229 ff., 405; poem by, on J. C. Bose, 64, in *Gitanjali,* 232; my first meeting with, 229–30; invitation of, to visit his Santiniketan school, 230; family of, 231
Radhakrishnan, Sir S., 232 n.
radio, analogy of, in understanding "cauliflower comedy," 133 ff.; microscope, 134 n.; mind-, 134, 226 n.
raga, melodic scale, 138–39
"Raja Begum," tiger in Cooch Behar, 49 ff.
Raja Yoga, "royal" or complete yogic science, 285
Rajarsi Janakananda. *See* Lynn, J.J.
Rajendra Nath Mitra, companion on Kashmir trip, 167 ff., 174, 175
Ram Gopal Muzumdar, "the sleepless saint," 118, 120 ff.; rebuke of, that I failed to bow before Tarakeswar shrine, 120; healing by, of my back, 123; first meeting of, with Babaji and Mataji, 266
Rama, ancient avatar, 35, 262
Rama, disciple of Lahiri Mahasaya, raised from the dead, 253 ff.
Ramakrishna Paramahansa, 68, 182, 402 n.
Raman, Sir C. V., 336
Ramana Maharshi, 339
Ramayana, ancient epic, 4, 35 n., 77 n., 378
Ramu, disciple of Lahiri Mahasaya, healing of, of blindness, 35
Ranchi school (Yogoda Satsanga Brahmacharya Vidyalaya), founded, 217 ff.; branches of, 220, 326; educational, medical, philanthropic activities of, 220, 325 ff.; visit to, by Pranabananda, 220, by Mahatma Gandhi, 369, by Ananda Moyi Ma, 387 ff.; discussion of, with Rabindranath Tagore, 230; visit to, by members of Tagore's Santiniketan school, 232 n.; my vision of America in storeroom of, 301; Luther Burbank's interest in, 309; financial difficulties of, 325; permanent organization of, 325; *Kriya Yoga* initiation to boys at, 326
Ravidas, medieval saint, miracle of, at Chitor, 349; poem by, 349
Rawlinson, H. G., quoted, xxiii
Razzak, quoted on wealth of ancient India, 412 n.
reincarnation, 151 n., 227 n., 272 n., 281 n., 359, 363, 380 n., 417
renunciation, 30 n., 56, 216, 218, 276, 374
resurrection from death, 268 n.; of Rama, 255; of man who jumped from Himalayan cliff, 265; of Lahiri Mahasaya, 299 ff.; of Kabir, 299; of Sri Yukteswar, 352 ff.; of Christ, 363
Revelation, quoted, 140 n., 157 n., 209 n., 419 n.
Richet, Charles Robert, famous physiologist, quoted, on metaphysics, 104 n.; on future discoveries, 135
Rig-Vedic India, 411 n.
rishi, illumined sage, 33, 39, 55, 65 n.
rita, universal law, 193 n., 201 n., 412
rituals, daily, of orthodox Hindus, 373
Robinson, Dr. Frederick B., 306
Roerich, Prof. Nicholas, 233
Roma, my eldest sister, 6, 13, 16, 181, 184, 343 n.; death of, 185
Romesh Chandra Dutt, help of, in my A. B. examinations, 189 ff.
Roosevelt, Franklin D., quoted, 383
Rowe, Harry T., Forest Lawn Mortuary Director, quoted, 422
Roy, Dr. N. C., veterinary surgeon, 152 ff.; healing of diabetes of, by Sri Yukteswar, 152
Rubaiyat, verse of, interpreted, 261
Ruskin, quoted, 194 n.

Sadasiva Brahman, 201 n.; miracles of, 337 ff.
sadhana, path of spiritual discipline, 75, 94, 351
sadhu, ascetic, 16, 344; in Lahore, gives amulet to my mother, 17; in Hardwar, heals own arm, severed by policeman,

29; in Banaras, overhears conversation between pundit's son and me, 31; at Kalighat Temple, 37 ff., 44
Sailesh Mazumdar, companion on trip to Giri Bala, 392
samadhi, state of God-union, 23 n., 94, 105 n., 122, 140 n., 179, 199, 209, 235, 275, 298, 353, 367, 385, 404, 414; poem on, 129–30
Sambhabi Mudra, 288 n.
Sananda Lal Ghosh, my younger brother, 75
Sanandan, disciple of Pranabananda, 222 ff.
Sanandana, disciple of Shankara, 81 n.
Sanatan Dharma (Hinduism), 296 n.
Sankhya Aphorisms, 42 n., 148
sankirtan, group chanting, 137, 139, 140
sannyasi, renunciant, 30, 217 n.
Sanskrit, 18 n., 374 n., 411 n.; tribute to, by Sir William Jones, 18 n., by Panini, 74 n.
Santosh Roy, 152 ff.
Sanyal Mahasaya. *See* Bhupendra.
Sarada Ghosh, my uncle, 168, 188, 190; healing of, through herb materialized at Tarakeswar shrine, 119
sari, dress of Indian women, 203, 373, 399
Sartor Resartus, quoted, 290 n.
Sasi, healing of tuberculosis, by Sri Yukteswar, 153 ff.
Sat, Tat, Aum (Father, Son, Holy Ghost), 128 n., 419 n.
Satan ("the adversary"), 243 n. *See also Maya.*
Satish Chandra Bose, husband of my sister Roma, 181 ff.; death of, 186
Satsanga, "fellowship with truth," 136, 327 n. *See* Yogoda Satsanga.
Satyagraha, nonviolence movement founded by Gandhi, 370, 383; eleven vows of, 370
satyagrahi, "one vowed to truth," 370, 376, 380, 381, 382
Schimberg, A. P., 24 n., 314 n.
Schlegel, Friedrich von, quoted, 65 n.
Schopenhauer, tribute of, to *Upanishads,* 113 n.
Scottish Church College, in Calcutta, 94, 155; I receive my Intermediate Arts diploma from, 156
Seal, Dr. B. N., 142 n.
Sebananda, Swami, 342, 368
Self-Realization Church of All Religions, in Hollywood, 408; in San Diego, 408; in Pacific Palisades, 408
Self-Realization Fellowship International Headquarters, Los Angeles, California, 174, 306–307, 327, 400; sponsors visit to America of Shankaracharya, 196 n.; *Lessons* of, 207 n., 409, 425; incorporation of, 313; called Yogoda Satsanga Society (YSS) in India, 327, 350; center of, in London, 400, 408; annual Christmas celebrations of, 400; Colony of, in Encinitas, 406
Self-Realization magazine (formerly *East-West*), 339, 385, 408, 413; founded in 1925, 312; quoted, 61 n., 142 n., 336 n.
Sen, B. R., Ambassador of India, xv, 422
senses, five, of man, 42, 97, 110, 111, 149, 150, 198 n.
Serampore College, 156, 158, 163, 165, 187, 188; an affiliate of Calcutta University, 156; my final examinations at, 187 ff.; my talk before alumni of, 340
sex, 110–11, 149; Gandhi's views on diet and, 376
Shakespeare, poem of, on overcoming death, 212
shakti, "consort" or divine activating quality, 171 n., 419 n.
Shankaracharya (Shankara), Adi, reorganizer of Swami Order, 81 n., 110 n., 112, 113, 174, 179, 196, 214, 262, 366 n.; *maths* founded by, 81 n.; my vision before Srinagar temple of, 174; poem of, 196; date of, 196 n.
Shankaracharya of Mysore, 337 n.
Shankaracharya of Puri, visits America, 196 n.

Shankari Mai Jiew, disciple of Trailanga Swami, conversation of, with Babaji, 252

shastras, sacred books, 33, 77 n.

Shaw, George Bernard, quoted, 18 n.

Shiva, an aspect of Godhead, 37 n., 68, 136 n., 137, 171 n., 258 n., 263, 326, 418; "sky clad" sect of, 171 n.; poem about, 258 n.

shrine, healing, in Spain, 57 n.; in Tarakeswar, 119; in Nerur, 337

silver cup, prophecy of, by Swami Vivekananda, 402 ff.

single, or spiritual, eye, 35 n., 136 n., 148, 150 n., 183, 210, 222, 226, 235, 238, 245, 316 n., 318, 326, 343, 356, 386

Slade, Madeleine, *Satyagraha* disciple of Gandhi, 371

Socrates, 319; quoted, 166 n.; encounter of, with Hindu sage, 319 n.

solar energy, 396 n.

Solomon, 37, 411 n.

Songs of the Soul, 306

soul (Self), individualized Spirit, 65 n., 111, 134, 143, 146, 148 n., 149, 163, 179, 195 n., 212 ff., 225–26, 231 n., 360 ff., 415 n., 416–17, 420

spinal centers, 23 n., 98, 140, 150, 207, 210, 211, 213, 248 n., 316 n., 356, 399 n.

Spirit, 195 n., 284, 362–63

spiritual eye. *See* Single eye.

Spirit's Pilgrimage, The, 371 n.

SRF. *See* Self-Realization Fellowship.

Sri, "holy," title of respect, 93 n.

Srimad Bhagavata, 151 n.

Sri Yukteswar, my guru, a disciple of Lahiri Mahasaya, 22, 37, 68, 78 ff., 83, 84, 90, 121, 122, 124, 125 ff., 140 ff., 163 ff., 188 ff., 205–206, 210, 216, 218, 233, 244, 253 ff., 261, 269, 279, 286, 290, 303, 307, 340 ff., 344, 348, 349 ff., 374, 392 n., 395 n., 407, 410, 417; visit to, by Dr. W. Y. Evans-Wentz, xiii–xiv; appearance of, xiv, 78, 79, 323; my first meeting with, 78 ff.; promise by, of unconditional love, 79, 340; request of, that I enter college, 91; birth and early life of, 92; name of, 93; my initiation by, in *Kriya Yoga* science, 93; vegetarian diet of, 95; healing by, of my thinness, 99; healing of, by Lahiri Mahasaya, of thinness, 99–100; strict discipline of, 105 ff.; hermitage experiences of, with Kumar, 109 ff.; property of, 116, 342; bestows experience of cosmic consciousness, 126 ff.; directs peasant to get cauliflower, 133 ff.; refuses to find missing lamp, 136; provides an "umbrella" of clouds, 136; expounds true meaning of astrology, 142 ff., of scriptural verses, 148 ff.; heals me of a liver disorder, 145; heals Dr. Roy of diabetes, 152 ff.; heals Sasi of tuberculosis, 153 ff.; arranges that I pursue my A.B. studies in Serampore, 156; relates miracles of Afzal Khan, 158 ff.; appears simultaneously in Calcutta and Serampore, 164; heals me of cholera, 170; strawberry prophecy, 172; undergoes metaphysical illness in Kashmir, 177 ff.; directs me to Romesh for help in passing A.B. examinations, 189 ff.; initiates me into Swami Order as Yogananda, 195; heals Nalini of paralyzed legs, 205–206; witnesses the resurrection from death of his brother disciple, Rama, 253 ff.; requests me to write life of Lahiri Mahasaya, 256, 346; title of *Jnanavatar,* 290, 351; beholds Babaji on three occasions, 292 ff.; writes book at Babaji's request, 295 ff.; bestows blessings as I leave for America, 304; answers my prayer on shipboard, 305; recalls me to India, 313; predicts his passing, 313, 341; welcomes me and Mr. Wright in Serampore, 322; bestows on me title of *Paramahansa,* 341; earth-exit of, 349–50; burial of, 350; resurrection of, 352 ff.; description by, of astral universe, 354 ff.

Statue of Liberty, 400

Steinmetz, Charles P., quoted on need for spiritual research, 382 n.

Sthiti Lal Nundy, neighbor of Giri Bala, 390–91, 395

Story of My Experiments with Truth, The, 374 n.
Story of Therese Neumann, The, 24 n., 314 n.
strawberry incident in Kashmir, 172
subconscious mind, 42 n., 108 n., 123, 416
suffering, purpose of, 39, 241, 399
superconscious mind, 53 n., 97, 108 n., 123, 177, 358, 416
swadeshi, use of home manufactures, 370, 394
swami, member of ancient order of monks, 14 n.,112, 115, 194 ff.; order, reorganized by Shankara, 81 n.; my initiation as a, 195–96; ceremony by Shankaracharya of Puri for two YSS monks, 196 n.; difference between, and yogi, 197 ff.; Sri Yukteswar's initiation as a, 293

Tagore. *See* Rabindranath.
Taj Mahal, famous mausoleum, 83, 85, 89, 346
Tan Sen, musical powers of, 138–39
Tarakeswar shrine, 118 ff.; my first visit to, 119; second visit to, 124; miracle at, of materialization of herb that healed Uncle Sarada, 119
Taxila, ancient university in, 61; visit to, by Alexander the Great, 331, 333
telepathy, 134, 163, 202–203, 226 n., 358
Teresa, St., of Avila, 193 n., 414 n.; levitating state of, 57 n.
Thales, quoted on life-death, 267 n.
Thamu, my youngest sister, 75
Thayumanavar, poem by, on mind control, 335
theism, 71
Thérèse, St., "Little Flower," 314
Thomas, F. W., quoted, 171 n.
Thompson, Francis, quoted, 411 n.
"thousand-petaled lotus," 140 n., 356, 406 n.
three bodies of man, 354, 360 ff., 365–66
Three Hermits, The, 233
Tibet, 41, 121
Tibetan Yoga and Secret Doctrines, xiii; Sri Yukteswar's picture in, xiii
tiger(s), 26, 30, 32, 45 ff., 347; "Raja Begum," in Cooch Behar, 49 ff.
"Tiger Swami" (Swami Sohong), 45 ff.
time and space, relativity of, 235, 238
Tincouri Lahiri, son of Lahiri Mahasaya, 246, 259
Tolstoy, 233, 377
Toynbee, Arnold J., 196 n.
Traherne, Thomas, quoted, 416 n.
Trailanga Swami, miracles of, 249 ff.; healing by, of my uncle, 252; tribute by, to Lahiri Mahasaya, 252
Training of the Human Plant, The, 309
travel diary, of C. Richard Wright, extracts from, on his first visit to Sri Yukteswar in Serampore, 322 ff.; on Mysore travels, 328–29; on Kara Patri at *Kumbha Mela,* 345; on Giri Bala, 393 ff.
Troland, Dr. L. T., quoted on light, 238
truth, 18 n., 135, 198, 204 n., 278, 370, 374 n., 382, 419 ff.

Uma, my elder sister, 13, 41; boil incident, 11; kite incident, 12; goddess, 171 n.
Upanishads, summaries of Vedic thought, 130, 198, 261, 366 n.; tribute to, by Schopenhauer, 113 n. *See also Vedanta.*
Upendra Mohun Chowdhury, observes levitation of Bhaduri Mahasaya, 53–54

Vatican, comment from, on death of Gandhi, 384
Vedanta, "end of the Vedas," 65 n., 81 n., 113 n., 195 n., 344, 366 n.
Vedas, scriptures of India, 34 n., 39 n., 65 n., 71, 77 n., 113 n., 115, 198 n., 237, 260 n., 296, 298 n., 316 n., 411 n., 420; tribute to, by Emerson, 34 n.; fourfold plan of, for man's life, 43 n., 217 n.
Vidyalaya. See Ranchi School.
Vidyasagar, philanthropist, 191

Vishnu, an aspect of Godhead, 137, 258 n., 418
Vishuddhananda, Swami ("Gandha Baba"), 41
visions, my, of a previous incarnation, 3; of Lahiri Mahasaya's living form in his picture, 8; of Himalayan yogis and a Great Light, 10; in Bareilly, of my mother, 13; of my guru's face, 25, 79; of the Divine Mother, 67; of the world as a soundless motion picture, 70–71; of lightning, 123; at Tarakeswar shrine, of the cosmical spheres, 124; of cosmic consciousness, 126–27; in Kashmir, of a California building, 174; in Dakshineswar, of the living goddess in a stone image, 183–84; in a dream, of pet deer, 219; of a captain in command of a battleship, 239–40; of the European battlefields, 241; of the body as light, 242–43; of American faces, 301; of my guru's passing, 349; of Lord Krishna, 352; in Bombay, of a strange world, 352; of my past incarnations, 368; in Encinitas, of Christ and the Holy Grail, 413
Visva-Bharati, university founded by Tagore, 232; *Quarterly,* 65 n.
Vivasvat, ancient illuminato, 208
Vivekananda, Swami, 402, 403

Washington, George, quoted, 307
water, meditation on, 70; legend about, of Ganges, 171 n.; tribute to, by St. Francis, 260 n.
Whispers from Eternity, 307
Whitman, Walt, poem by, quoted, 307
will power, 116, 134–35, 217, 226 n., 316 n., 325, 377
Wilson, Margaret Woodrow, discipleship in India of, 371 n.
Wilson, Woodrow, 371 n.; quoted, 381
words, power of, 11, 17 n., 204 n.
world, cycles of, 147, 208 n.
Wright, C. Richard, my secretary, 313, 317, 318, 319, 321, 324, 327–28, 336, 338, 344, 351, 369, 370, 373, 385, 388, 390, 392, 395, 400–401. *See also* Travel diary.
Wutz, Prof. Franz, in Eichstätt, 315, 317

yajnas, obligatory offerings, 373
yama, moral conduct, 198, 201 n.
Yama, the god of death, 255
yoga, "union," science of uniting the individual soul with the Cosmic Spirit, 42 n., 55, 121, 135, 195, 197 ff., 207 ff., 257, 289 n., 290, 291, 409, 414 ff., 415 n.; universal applicability of, 197, 199, 414–15; ignorant criticisms of, 197, 199, 200 n.; definition of, by Patanjali, 198; tribute to, by Jung, 199–200; four stages of, 201 n.
Yoga Sutras (Patanjali's *Aphorisms*), 24 n., 97 n., 112 n., 192 n., 198–99, 200 n., 204 n., 209 n., 399 n., 417
Yogavatar, "Incarnation of Yoga," a title of Lahiri Mahasaya, 287 n., 290, 291
yogi, practitioner of yoga, 3 n., 97, 212 ff., 221, 222 n., 238 ff., 415 n., 417; difference between, and swami, 197 ff. *See also* Yoga.
yogini, woman yogi, 252, 391
Yogmata, Sister, fulfills strawberry prophecy, 172
Yogoda, SRF energizing exercises, 217–18, 231, 325, 327 n., 377
Yogoda Math, YSS hermitage in Dakshineswar, 327
Yogoda Satsanga Society (YSS), schools and activities of, in India, 196 n., 325 ff., 350
Young, Edward, quoted on miracles, 273 n.
Younghusband, Sir Francis, 314; quoted on cosmic joy, 72 n.
YSS. *See* Yogoda Satsanga Society.
Yuan Chwang (Hieuen Tsiang), 342 n., 411 n.
yugas, world cycles, 147, 208 n.

Zend-Avesta, 377; quoted, 404